

# VIỆT NAM MÁU LỬA QUÊ HƯƠNG TÔI

- Hoàn Linh Đỗ Mậu -

 Gửi bài này cho bạn bè

01 tháng 11, 2007

## Chương XI

### NĂM 1960, BẮT ĐẦU CỦA SỰ SỤP ĐỔ

Vào khoảng đầu xuân năm 1958, như đã nói trong một chương trước, tôi được chỉ định đi thanh tra các đơn vị Công binh trong khi chờ đợi một nhiệm vụ thường trực hơn sau thời gian một năm ở Pháp. Tuy công tác có tính cách tạm thời và tuy không có một kiến thức nào về ngành chuyên môn này nhưng nhờ dịp đó, và bằng những thăm định thuần túy an ninh quốc phòng xuyên qua ngành Công binh, tôi đã được đi khắp miền Nam và nghiên cứu một cách khá chính xác về tình hình đất nước.

Tôi còn nhớ vào tháng Ba năm đó, tôi cầm đầu phái đoàn thanh tra xuống Sa Đéc định thăm Trung tá Nguyễn Bảo Trị đang chỉ huy một sư đoàn tại đây nhưng Trị đi vắng, Thiếu tá Trần Thanh Chiêu, Tham mưu trưởng Sư đoàn, tiếp tôi. Chiêu còn trẻ tuổi, chưa bao giờ chỉ huy đơn vị tác chiến, nhưng nhờ gia đình Công giáo có liên hệ nhiều với ông Ngô Đình Khôi nên được anh em ông Diệm hết sức thương yêu, tín nhiệm, nâng đỡ. Chiêu ham đọc sách, thích lý luận về chính trị và quân sự đúng với phong cách tính tình của người dân vùng quê hương Nam Ngãi.

Chiêu cho tôi biết chỉ mới đầu năm 1958, nghĩa là chưa đầy 4 năm sau hiệp định Genève mà Việt Cộng đã thực hiện xong giai đoạn giáo dục quần chúng và tổ chức hạ tầng cơ sở cho nên tình hình nông thôn tuy bề ngoài có vẻ an bình nhưng bề sâu thật sự đã có những đợt sóng ngầm chuyển động. Theo Chiêu thì dân chúng vùng Hậu Giang, trừ những làng Hòa Hảo, đều đã theo Việt Cộng hết nhưng chính quyền địa phương thì vẫn chủ quan và vẫn báo cáo láo với Tổng thống là tình hình an ninh tốt đẹp. Chiêu thành khẩn nói với tôi: "Em biết Đại tá rất trung thành với Tổng thống, Đại tá nên nói rõ cho ông biết sự thật kéo ông Cự bị các Tỉnh trưởng lừa bịp hoài".

Tôi tin Chiêu không phóng đại tình hình bởi vì ngay giữa Sài Gòn vào tháng 10 năm ngoái (1957), trong một ngày mà Việt Cộng dám đặt hai quả mìn, một tại đường Trần Hưng Đạo, một tại chợ An Đông làm nổ tung một chiếc xe chở Mỹ kiều và làm sập đổ một góc Khách sạn có sĩ quan Mỹ trú ngụ. Và vào tháng 11 năm 1957, trong cuộc hành quân ở Ô Môn (Cần Thơ), bên ta đã bắt được đến 12 lính Việt Cộng và tịch thu được nhiều vũ khí khá hiện đại. Về Sài Gòn, tôi trình bày tình hình an ninh chung, kể lại những lời Trần Thanh Chiêu đã nói cho Tổng thống Diệm nghe nhưng tôi bị ông "tạt ngay một gáo nước lạnh lên đầu" như ông đã thường la rầy Trung Tá Nguyễn Văn Châu, giám đốc Nha Chiến Tranh Tâm Lý là hay bị quan: "Anh chớ nghe thẳng Chiêu nói tầm bậy".

Thật vậy, trong lúc anh em ông Diệm tự hào tự mãn vì những lời ca ngợi của

một số chính khách tướng lĩnh Mỹ, và lạc quan vì những buổi đón tiếp đông đảo của dân chúng mỗi lần ông đi kinh lý, thì tình hình an ninh của miền Nam đã thật sự đến hồi đáng lo ngại.

Kể từ năm 1956, sau khi ông Diệm được Hoa Kỳ khuyến khích từ chối tổ chức Tổng tuyển cử hai miền theo quy định của hiệp ước Genève, thì giới lãnh đạo Bắc Việt một mặt cho đài phát thanh Hà Nội suốt ngày tố cáo sự vi phạm trắng trợn này và kêu gọi nhân dân miền Nam nổi dậy, mặt khác tiến hành việc khai thông và chỉnh trang lại con đường giao liên và vận chuyển từ Bắc vào Nam, gọi là "Đường giầy ông Cự" (để sau này biến thành Đường mòn Hồ Chí Minh). Số cán bộ bí mật không tập kết ra Bắc cũng vận dụng và tổ chức lại những thành phần kháng chiến chống Pháp cũ nên đã gây được nhiều thành quả đáng kể.

Trong ba năm từ 1957 đến 1959, Việt Cộng vừa tổ chức hạ tầng cơ sở tại nông thôn, vừa bắt đầu mở rộng phạm vi ảnh hưởng bằng các hoạt động bắt cóc và ám sát cán bộ ấp xã của chính quyền, mà chỉ nói riêng năm 1957 mà thôi, số cán bộ chính quyền bị thủ tiêu đã lên đến 472 người. Con số này tăng gấp đôi vào năm 1958 và đến năm 1960 thì trung bình cứ mỗi tuần lễ có đến 15 cán bộ nông thôn, viên chức xã ấp bị Việt Cộng giết [1].

Nhìn lại toàn bộ mọi khía cạnh của cuộc chiến Việt Nam, không ai có thể tưởng tượng được rằng sau Hiệp định Genève 1954, trong khi Cộng Sản Bắc Việt bị kiệt quệ về mọi mặt và trong lúc miền Nam Việt Nam được đệ nhất cường quốc Hoa Kỳ yểm trợ tận tình và dồi dào mà **chỉ 5 năm sau (1960) tình trạng an ninh ở miền Nam đã bị thui chột ở hạ tầng** vì bị sức mạnh công phá của kẻ thù ở nông thôn cũng như ở các vùng ven biên đô thị. Ngày 26 tháng giêng năm 1960, một trung đoàn thuộc sư đoàn 13 đóng ở Trảng Sập, cách tỉnh lỵ Tây Ninh khoảng 12 cây số, bị Việt Cộng tấn công gây thiệt hại nặng nề cả về nhân mạng lẫn vũ khí.

Ngoài tác dụng quân sự dĩ nhiên của nó, thảm bại của sư đoàn 13 còn chứng tỏ thêm hai điểm rất rõ ràng trong chính sách cai trị của ông Diệm: đó là chính sách sử dụng nhân sự qua việc lựa chọn Trung tá Trần Thanh Chiêu, một tay chân "Cần Lao Công giáo" thân tín, giữ chức Tư lệnh Sư đoàn dù. Chiêu không có kinh nghiệm chiến trường (chỉ trong 5 năm Chiêu được thăng cấp từ Trung úy lên Trung tá vào giai đoạn mà tình trạng đặc cách và tình hình chiến sự chưa đến nỗi sôi bỏng như vào những năm 1970 sau này) và dù quân đội lúc bấy giờ không thiếu sĩ quan cấp tá đã từng lăn lộn trong cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất.

Thứ hai là thảm bại này cũng chứng tỏ rất rõ cái hệ quả tất yếu của chính sách kỳ thị và đàn áp tôn giáo Cao Đài của chính phủ Diệm. Cao Đài là một tổ chức yêu nước chống Pháp từng là hậu thuẫn của Kỳ Ngoại hầu Cường Để. Giáo chủ Phạm Công Tắc từng bị thực dân Pháp lưu đày ở Comères mấy năm trường.

Giáo hội Cao Đài vốn coi Việt Cộng là kẻ thù không đội trời chung vì sau khi vừa cướp được chính quyền năm 1945, Việt Minh đã tiêu diệt tập thể nhiều làng Cao Đài ở Quảng Ngãi, đã khủng bố sát hại tín đồ Cao Đài ở khắp nơi, và đặc biệt đã bắt giam và sát hại nhiều lãnh tụ Cao Đài như ông Trần Quang Vinh hoặc ông Nguyễn Văn Sâm, khâm sai của chính phủ Trần Trọng Kim chẳng hạn. Dưới chế độ của Quốc trưởng Bảo Đại, lực lượng võ trang Cao Đài chiến đấu sinh tử chống Việt Minh và giữ vững an ninh cho những làng mạc (nhất là ở miền Đông Nam phần), nơi có tín đồ Cao Đài sinh sống. Nhưng kể từ ngày 5 tháng 10 năm 1955, khi anh em ông Diệm mua chuộc được tướng Cao Đài Nguyễn Thành Phương, rồi một mặt cho tấn công vào Thánh thất Tây Ninh, tước khí giới 300 hộ vệ quân của Giáo chủ Phạm Công Tắc, một mặt cho báo chí và đài phát thanh Sài Gòn đưa ra chiến dịch bôi nhọ Giáo chủ Cao Đài nào là dâm ô, tham nhũng, Việt gian, thì Giáo chủ Phạm Công Tắc, tướng Lê Văn Tất và một số tín đồ trốn qua Cao Miên. Từ đó Cao Đài bỏ chủ trương chống Cộng quay qua chống chính quyền Ngô Đình Diệm. Theo giáo sư Douglas Pike thì sau khi Giáo chủ Phạm Công Tắc lưu vong qua Cao Miên, trong số 11 hệ phái Cao Đài đã có 10 hệ phái theo Việt Cộng, chỉ còn một

hệ phái ủng hộ chế độ Diệm mà mục đích chỉ là để bảo vệ lấy Thánh thất Cao Đài cho đến khi chế độ Diệm bị lật đổ, toàn thể lực lượng Cao Đài lại trở về hợp tác với những chế độ sau Diệm [2].

Tuy nhiên, dù có một hệ phái Cao Đài ủng hộ chế độ Diệm nhưng chỉ là sự ủng hộ bên ngoài mà thôi bởi vì họ đã không hợp tác với sư đoàn 13, không thông báo những hoạt động của Việt Cộng trong vùng họ sinh sống cho Sư đoàn, do đó Sư đoàn mới bị tấn công bất ngờ, bị thiệt hại hết sức nặng nề, mất toàn bộ vũ khí của cả một Trung đoàn. Chính Trung tá Trần Thanh Chiêu, Tư lệnh Sư đoàn 13 đã công nhận thái độ thiếu thân thiện của Cao Đài khi tới đến Tây Ninh đích thân điều tra vụ thất bại quân sự này.

Ngoài trận tấn công vào Sư đoàn 13 làm cho mọi giới Việt Mỹ bàng hoàng, trong năm 1960, những hoạt động của Việt Cộng cũng đã xảy ra rất nhiều nơi đã cho ta thấy lực lượng quân sự cũng như chính trị của Việt Cộng quả thật đã trưởng thành và gia tăng mau chóng. Quân đội VNCH đã chạm trán với Việt Cộng ở vùng U Minh Hạ (Cà Mau), ở Thái Lai (Phong Dinh), ở Bàu Rằm (Long An), ở Phong Phú (Kiến Tường), ở Đức Huệ (Long An), ở Giá Rai (Bạc Liêu), ở Cai Lậy (Định Tường), ở Phước Tân và Bàu Sen (Tây Ninh), ở Cao Lãnh (Kiến Phong),... và rất nhiều nơi khác. Việt Cộng còn dám tấn công vào quận Đức Hòa gần thủ đô Sài Gòn vào ngày 28 tháng 5 năm 1960. Có nhiều nơi Việt Cộng đã hành quân với cấp tiểu đoàn như trận đánh ngày 22 tháng 6 năm 1960 ở Cóc Rinh (Đức Huệ, Long An), Biệt động quân đã phải kịch liệt chống cự với Tiểu đoàn 506 của Việt Cộng. Ngày 21 tháng 10 năm 1960, các đồn Dakpek, Daksout, Dakse ở Kontum bị Việt Cộng tấn công ồ ạt và bị tràn ngập, chính phủ phải gọi mấy tiểu đoàn Nhảy dù đến cứu viện. Thế mà ngày 28 tháng 10, nghĩa là 6 ngày sau, Việt Cộng đã lại tấn công vào công trường làm đường Kontum-Quảng Ngãi, làm cho đại đội Công Binh, đại đội Bảo An bảo vệ công trường này và một số đồn Bảo An lân cận bị đánh tan rã, xe cộ, dụng cụ công binh bị phá hủy, và công trường bị bãi bỏ (tôi có nói đến công trường này vào chương trước), Việt Cộng còn táo bạo hơn nữa khi dám tấn công căn cứ quân sự Hiệp Đức ở Quảng Nam đóng trên một ngọn đồi vào ngày 20 tháng 8 năm 1960. Việt Cộng đã đánh tan đội quân bố phòng, thu đoạt toàn bộ vũ khí, chiếm đóng căn cứ mấy tiếng đồng hồ và chờ quân tiếp viện đến để tấn công theo chiến thuật "Công đồn dã viện"[3].

Rõ ràng mới năm 1960, nghĩa là sáu năm sau khi ông Diệm lên cầm quyền, bốn năm sau khi Hà Nội quyết định phát động cuộc đấu tranh giải phóng, mà bức tranh miền Nam đã ảm đạm và lực lượng du kích của Việt Cộng đã **dám công khai thách thức đối đầu với lực lượng chính quy của Việt Nam** [4].

Vấn đề đặt ra là tại sao quân đội Việt Nam Cộng Hòa và lực lượng võ trang Bảo an gồm phần đông những tướng tá binh sĩ có tinh thần chống Cộng rất cao, có kinh nghiệm chiến đấu suốt 6, 7 năm trời dưới chế độ Quốc trưởng Bảo Đại (vốn được gọi là quân đội quốc gia), một quân đội đã trưởng thành trong khói lửa mà ngày nay dưới ngọn cờ độc lập hoàn toàn, thêm được sự hỗ trợ của một đồng minh mạnh nhất thế giới, lại không thắng được lực lượng du kích của Việt Cộng tại miền Nam dù sao cũng mới bắt đầu thử lửa.

Gác ngoài những sai lầm chưa trầm trọng về cách tổ chức và huấn luyện theo kiểu Mỹ vốn không phù hợp cho một cuộc chiến tranh nhân dân, chiến tranh cách mạng, vì những sai lầm đó chưa ảnh hưởng đến khả năng tác chiến của quân đội VNCH lúc bấy giờ, nếu ta xét thuần về sức mạnh quân sự thì lực lượng chính phủ đã nắm rất nhiều ưu thế: ưu thế về huấn luyện, về vũ khí trang bị, về quân y quân nhu quân cụ, về tính di động bằng cơ giới, về yểm trợ của pháo binh và không quân, về hệ thống truyền tin và liên lạc, và nhất là về một hậu phương dồi dào nhân, vật, tài lực,... vậy mà vẫn không khai dụng được những ưu điểm đó đến nỗi mới năm 1960 mà đã bắt đầu bị lui vào thế phòng ngự bị động. Như vậy, rõ ràng sự trì trệ và yếu kém của quân đội chỉ có thể giải thích bằng chính sách lãnh đạo sai lầm của gia đình ông Diệm, chỉ muốn tập trung quyền hành điều động quân lực vào một thiểu số, và không chế quân lực bằng một hệ thống bố

nhiệm bất công làm cho quân nhân các cấp mất hẳn tinh thần chiến đấu và quân đội trở thành một kẻ khổng lồ không tim không óc, quờ quạng trong chiếc bầy sập tinh vi của kẻ thù, một kẻ thù vừa sở trường về du kích chiến vừa được thôn dân nhiệt tình ủng hộ.

Thật vậy, quân đội Việt Nam Cộng Hòa yếu kém trước hết vì tính chủ quan khinh địch của anh em ông Diệm, những người chịu trách nhiệm trước tiên về việc lãnh đạo chiến tranh, về việc chỉ đạo đường lối chiến lược. Vì chủ quan khinh địch nên anh em ông Diệm đã không nắm vững tình hình lại còn muốn che dấu sự thật, ngụy trang thành những thành quả để say sưa với các lời tôn vinh.

Hãy nghe lời ca ngợi của những người bạn ngoại quốc của ông Diệm thì thấy rõ cái chủ quan vô lý của ông ta. Chẳng hạn như giáo sư Wesley Fishel, người Mỹ đầu tiên có công tạo uy thế cho ông Diệm trên chính trường Hoa Kỳ, vào tháng 8 năm 1958 đã viết : "Miền Nam Việt Nam được liệt vào hàng quốc gia hòa bình, vững chãi nhất Á Đông". Cổ vấn cải cách điền địa của ông Diệm, ông Wolf Ladejinsky cũng viết : "Cuộc nổi dậy tại miền Nam Việt Nam chỉ là hoạt động rời rạc của cán bộ Việt Cộng ở những vùng xa xôi hẻo lánh mà thôi" [5]. Ngay cả một nhân vật khá kính người Anh, giáo sư Honey, mà cũng tuyên bố rằng: "Vào năm 1959, Tổng thống Diệm đã củng cố vững chắc địa vị của ông ta và vô hiệu hóa hết những lực lượng chống đối" [6]. Hậu quả của tính chủ quan khinh địch là sự mù quáng, đã mù quáng thì không biết địch tình, không biết phương thức đối phó với địch thủ như cổ nhân đã dạy từ ngàn xưa mà vẫn luôn luôn đúng. *Biết người biết ta, trăm trận trăm thắng*. Ông Diệm và người Mỹ đã không biết đầy đủ về "ta", lại càng không biết gì hết về "người" thì thất bại là lẽ đương nhiên. Nhưng trên hết và quan trọng nhất là vấn đề lòng dân, yếu tố quyết định sự thắng bại, thì dân đã lại càng ngày càng hướng về Việt Cộng trong khi ông Diệm và người Mỹ lại cứ cho rằng nhân dân miền Nam vẫn ủng hộ ông Diệm và chế độ của ông ta.

Đối với quân đội thì quyết tâm hy sinh của binh sĩ là yếu tố căn bản cho một cuộc chiến đấu lâu dài thì người Mỹ lúc đầu lại cho rằng sức mạnh tinh thần không bằng sức mạnh của vũ khí. Còn ông Diệm thì lại không lãnh đạo quân đội theo tinh thần hy sinh cho Tổ quốc như truyền thống và binh thuyết dựng nước của lịch sử nước ta, mà lại xây dựng quân đội theo chánh sách bảo vệ ngôi vị cho ông và phục vụ quyền lợi bất chính của gia đình và phe nhóm của ông.

Sau khi đánh tan các nhóm võ trang của giáo phái, nhiều người cho rằng từ nay quân đội sẽ được thống nhất, nhưng bất hạnh thay, anh em ông Diệm lại xây dựng một thứ "quân đội giáo phái" mới: giáo phái "Công Giáo Cần Lao". Từ đó, nội bộ hàng ngũ sĩ quan trong quân đội chia ra hai phe: một phe Cần Lao và một phe không Cần Lao. Phe không Cần Lao gồm rất đông sĩ quan người của các đảng phái như Duy Dân, Đại Việt, Việt Quốc, Việt Cách và các giáo phái Cao Đài, Hòa Hảo, hay người của Nguyễn Phước tộc. Sĩ quan đông đảo này coi chế độ Diệm là kẻ thù vì đảng phái của họ đã bị đàn áp hoặc bị tiêu diệt.

Quân đội có 9 sư đoàn bộ binh thì đã có đến 7 sư đoàn do sĩ quan Công giáo nắm chức Tư lệnh, mặc dù số sĩ quan không Công giáo vẫn chiếm đa số. Những sĩ quan Công giáo đó là Bùi Đình, Ngô Du, Nguyễn Văn Thiệu, Lâm Văn Phát, Bùi Đình Đạm, Lê Quang Trọng, Nguyễn Bảo Trị (đó là chưa kể Trần Thanh Chiêu, Huỳnh Văn Cao và Nguyễn Thế Như cũng đều đã từng là Tư lệnh Sư đoàn).

Quân đội thiếu gì sĩ quan chuyên môn hoặc được đào tạo từ các ngành chuyên môn trong nước hoặc xuất thân từ các trường ngoại quốc về, có kinh nghiệm lâu năm trong ngành, thế mà anh em ông Diệm lại đặt ông Lê Văn Sâm giữ chức Giám đốc Nha Quân cụ. Quyết định này thật sự chỉ vì ông Sâm lấy em gái Bác sĩ Lê Khắc Quyển làm vợ, mà bác sĩ Quyển lại là thầy thuốc riêng của thân mẫu ông Diệm. Ông Sâm nguyên chỉ là một thợ máy tàu đò chạy trên sông ngòi miền Lục tỉnh. Sau đó được ông Nguyễn Ngọc Lễ, lúc đó đang chỉ huy Việt Bình đoàn, đem về Huế cho điều khiển ba bốn chiếc thuyền máy, cho đến khi ông Diệm về nước, ông Sâm gia nhập đảng Cần Lao và phục vụ đắc lực cho quyền lợi của

ông Ngô Đình Cẩn ở miền Trung nên được Cẩn vận động với ông Diệm cho vào Sài Gòn chỉ huy ngành Quân Cụ để làm kinh tài cho nhà Ngô.

Quốc gia thiếu gì nhân tài, thiếu gì những nhân vật xuất thân từ các đại học về môn kinh tế, tài chính, thương mại, luật pháp để giữ chức Tổng giám đốc Nha hành Ngân kế thuộc Bộ Quốc phòng, một chức vụ vô cùng quan trọng có trách nhiệm quản trị điều hành một ngân sách lớn nhất của quốc gia để nuôi dưỡng tiếp liệu cho một quân đội đang trong thời kỳ chiến tranh. Thế mà anh em ông Diệm lại giao chức vụ khó khăn và quan trọng đó cho ông Nguyễn Đình Cẩn, nguyên chỉ là một thư ký tòa sứ thời Pháp thuộc, trình độ văn hóa chỉ có bằng Thành chung, nghĩa là bằng Trung học đệ nhất cấp. Sở dĩ ông Cẩn được giữ chức vụ đó vì ông là người Công giáo Quảng Trị, "bí thư đảng Cần Lao tại Sài Gòn", để làm kinh tài cho nhà Ngô.

Tôi chỉ đưa ra vài dẫn chứng cụ thể và nổi tiếng để cho thấy anh em ông Diệm chủ trương "Cần Lao hóa" quân đội song song với việc "Công giáo hóa" các cấp công an, tình trường mà tôi đã nói trong mục trước.

Vì chủ trương "Cần Lao hóa" của chế độ Diệm cho nên hầu hết các sĩ quan không còn tinh thần phục vụ nữa, không thấy binh nghiệp như một phương thế đóng góp tích cực và có ý nghĩa cho đất nước nữa. Họ tự hỏi đánh giặc cho toàn dân hay cho một gia đình, hy sinh tánh mạng cho quốc gia hay cho một phe nhóm?

Không những tinh thần quân đội bị suy nhược mà các lực lượng bán quân sự cũng mất đi cái khí thế chống Cộng và hiệu năng tác chiến để chống lại lực lượng võ trang của Cộng sản:

... Sau đó ông Diệm cho tổ chức các đội Nhân dân Tự Vệ ở nông thôn do Bộ Quốc phòng bảo trợ với sự cộng tác của người Mỹ. Dân làng được huấn luyện quân sự và được cấp phát vũ khí để bảo vệ thôn ấp dưới sự điều khiển của sĩ quan quân đội chính quy của mỗi vùng. Lúc đầu, những đội Hương Vệ thật sự đã tiêu biểu xứng đáng cho một đoàn quân áo đen mà ông Diệm dự trù xây dựng thành "lực lượng nhân dân chống Cộng", và tinh thần của họ thật đáng ca ngợi. Nhưng khi ảnh hưởng của Cần Lao xen lẫn vào, khi khuynh hướng chính trị "toàn bộ" của chế độ đã bị thay đổi thì tinh thần của quân đội cũng như của nhân dân tan biến hết, do đó hiệu năng của các đội Nhân dân Tự vệ sụp đổ luôn [7].

Thường phạt nghiêm minh là yếu tố bảo toàn tinh thần và kỷ luật của quân đội nhưng anh em ông Diệm lại đối xử với quân nhân như tôi tớ, dùng việc thăng thưởng để ban phát ân huệ cho những gia nô trung thành với mình và đảng Cần Lao Công giáo.

Nhìn về hình thức thì việc đề nghị thăng thưởng hàng năm có vẻ công bằng cẩn trọng lắm, nhưng kết quả mỗi kỳ thăng thưởng đã làm mất hết ý nghĩa của cấp bậc và làm nổi bật sự bất công, nổi bật sự khinh thường hệ thống quân giai. Mỗi lần danh sách thăng thưởng được công bố là mỗi lần tăng thêm sự bất mãn và chống đối của sĩ quan và hạ sĩ quan.

Mỗi năm, Nha Nhân Viên Bộ Quốc phòng thành lập một Hội đồng Thăng thưởng do một vị tướng làm chủ tịch và bốn sĩ quan cấp tá làm hội viên để lo việc thăng thưởng cho cấp đại tá trở xuống (còn cấp Tướng thì chính tổng thống Diệm và ông Nhu quyết định lấy). Bốn sĩ quan cấp tá gồm có một là Giám đốc Nha Nhân Viên có nhiệm vụ trình bày hồ sơ cá nhân của mỗi sĩ quan có đủ tiêu chuẩn để được đề nghị thăng thưởng: từ trình độ văn hóa, xuất thân từ trường Võ Bị nào, đã tu nghiệp những lớp huấn luyện nào, thâm niên quân vụ, thâm niên cấp bậc, khả năng chỉ huy, chiến công, huy chương, bằng tưởng lục, số ngày bị phạt, lời phê điểm của cấp chỉ huy trực tiếp; hai là Giám Đốc Nha An Ninh Quân Đội có nhiệm vụ trình bày về lý lịch an ninh, tư tưởng chính trị và tinh thần phục vụ của mỗi trường hợp; ba là Tư lệnh quân binh chủng hay đơn vị trực tiếp chỉ huy của đương sự, hội viên này có nhiệm vụ soi sáng Hội đồng vì ông ta biết rõ thuộc cấp của mình, sự hiện diện của hội viên này cũng như hội viên thứ tư, một sĩ quan

độc lập còn là để chặn đứng sự thiếu vô tư, nếu có, của vị Giám Đốc Nha Nhân Viên và của Nha An Ninh Quân Đội. Sau mỗi trường hợp được trình bày, cân nhắc, thẩm định, Hội đồng bỏ phiếu kín để lấy kết quả. Danh sách lập xong được kèm theo biên bản của Hội đồng để đệ trình lên Tổng Thống (sao cho Bộ Quốc Phòng và Bộ Tổng Tham mưu).

Hình thức đề nghị thăng thưởng tương đối hợp lý và vô tư, nhưng khi nghị định thăng thưởng được ban ra có chữ ký của Tổng thống thì thưởng lại không ăn khớp với bản đề nghị của Hội đồng, bị thêm bớt rất nhiều. Lý do là vì ngoài bản đề nghị thăng thưởng chính thức của Bộ Quốc phòng còn có những danh sách của Giám mục Ngô Đình Thục, của ông Nhu, ông Cần; còn một số thư từ gửi gắm của rất nhiều linh mục khắp nơi. Vì thế người ta mới thấy hằng năm tùy phái của ông Nhu, người nuôi heo cho ông Cựu, người gác nhà cho Đức Cha,... đều thăng cấp vù vù, đều lên lon Trung úy, Đại úy dù họ chưa có một thành tích binh nghiệp, chưa đổ một giọt mồ hôi nào trên thao trường cũng như một giọt máu nào ở chiến trường. Như nhiều người đã biết rõ, dưới chế độ Diệm, số sĩ quan và quân nhân được biệt phái phục vụ cho anh em ông Diệm, cho những tổ chức chính trị kinh doanh riêng tư rất nhiều, cho nên ân huệ phải được trang trải ra nhiều người, mà số sĩ quan được thăng cấp hằng năm thì lại có hạn theo bảng cấp số đã qui định. Do đó, số sĩ quan đủ tiêu chuẩn ở các đơn vị đáng được thăng cấp đã bị giảm thiểu xuống để nhường chỗ cho các sĩ quan gia nô. Cứ lấy việc ông Nhu phải thi ân cho các sĩ quan thuộc hệ thống buôn lậu thuốc phiện của ông ta, việc ông Cần lấy binh sĩ xây lăng cho ông ta cũng đã đủ thấy sự thăng thưởng bất công rồi.

Trong suốt thời gian của nền Đệ nhất Cộng Hòa, các quân nhân được đề cử giữ chức vụ quan trọng như Tư lệnh vùng, Tư lệnh Sư đoàn, Tỉnh trưởng, Quận trưởng, v.v... đều do Nha Nhân viên Bộ Quốc phòng trình lên Tổng thống, và tiếp theo Tổng thống chỉ thị cho Nha An Ninh Quân đội điều tra và phát biểu ý kiến.

Thời gian này, tiện giả có nhiệm vụ lập phiếu trình lên Tổng Thống xuyên qua kết quả điều tra thâm thập được. Theo chỉ thị của Tổng thống thì phiếu đệ trình của Nha An Ninh Quân đội phải ghi rõ và gạch dít bằng bút đỏ hai mục. Đó là tôn giáo và địa phương rõ rệt. Nhưng có nhiều sự kiện xác thực nhất như việc đề cử Thiếu tướng Huỳnh Văn Cao, Tư lệnh vùng IV chiến thuật, Đại tá Bùi Đình, Tư lệnh Sư đoàn 9 Bộ binh, Đại tá Bùi Đình Đạm, Tư lệnh Sư đoàn 7 Bộ binh, và một số sĩ quan khác, mặc dù Nha An Ninh Quân đội phát biểu ý kiến các sĩ quan còn thiếu kinh nghiệm chỉ huy các Đại đơn vị, nhưng trên phiếu trình Phủ Tổng thống trả về, tiện giả còn nhớ bút phê của Tổng thống Diệm như: "Mấy anh này rất ngoan đạo. Thuận theo đề nghị của Nha Nhân viên Bộ Quốc phòng." (*TT Thích Trí Quang, Quốc gia hay Cộng sản*, tài liệu của Cựu thiếu tá Cục An Ninh Quân đội Trần Ngọc Giang - Phụ Nữ Diễn Đàn, số 112, tháng 5/1993).

Vì chế độ thăng thưởng như thế cho nên Đại tá Linh Quang Viên, khi ông Diệm mới về nước thì đã là Đại tá rồi, đã từng giữ chức Tư lệnh một quân khu rồi mà sau mười năm Đại tá vẫn cứ là Đại tá, trong lúc Thiếu tá Trần Ngọc Tám, tay chân thân tín của Ngô Đình Thục và nguyên Tỉnh trưởng Vĩnh Long, thì từ năm 1954 đến đầu năm 1958, đã được thăng ba cấp lên đến Thiếu tướng. Còn như các ông Vĩnh Lộc, Huỳnh Văn Tôn và hàng trăm sĩ quan khác, khi ông Diệm mới về nước đã mang cấp Thiếu tá mà sau gần mười năm quân vụ chỉ lên được một cấp mà thôi, lại không cho giữ chức chỉ huy đơn vị chiến đấu. Ngay như tại Nha An Ninh Quân đội do chính tôi trách nhiệm, năm 1958 khi tôi về chỉ huy thì Thiếu tá Trần Văn Kính đã khá thâm niên mà đến đầu năm 1963 mới được thăng Trung tá. Đại úy Thăng mà trong ngành tình báo phản gián, an ninh quân đội không mấy ai không biết là một người có khả năng xuất sắc về phản gián, giữ chức chánh sở một quân khu, có công khám phá và tiêu hủy rất nhiều cơ sở binh vận của Việt Cộng, là một Đại úy thâm niên từ thời quân đội quốc gia, thế mà mười năm dưới chế độ Diệm, Đại úy Thăng chỉ được thăng lên có một cấp. Trong lúc đó thì sĩ quan Cần Lao khắp nơi thăng quan tiến chức lên như điều, mà điển hình là ba ông Huỳnh Văn Cao, Nguyễn Văn Châu và Lê Quang Tung. Khi ông Diệm mới về nước

vào tháng 7 năm 1954, Tung mới ra trường khóa 14 Trừ Bị, thế mà đầu năm 1963 đã lên đến Đại tá: tám năm lên sáu cấp, mặc dù Tung chưa bao giờ tham gia trận mạc mà luôn luôn ở Huế và Sài Gòn.

Vì anh em ông Diệm đã xem **việc thưởng phạt sĩ quan như đặc quyền cá nhân nhằm ban phát ân huệ cho gia nô nên binh thống, danh dự và quân kỷ của quân đội không còn nữa**, chỉ tạo ra tình trạng bất công và ganh ghét trong quân đội, cho nên ngay tướng Dương Văn Minh, kể từ năm 1960 đã tỏ ra bất mãn. Tôi còn nhớ năm 1960 hay 1961, khi làm Chủ tịch Hội đồng Thăng thưởng, ông đã không sợ tai vách mạch rừng khi tuyên bố thẳng lúc mới bắt tay vào việc : "Cấp trên chỉ định tôi làm Chủ tịch thì tôi phải làm, nhưng tôi biết rõ Hội đồng này chỉ là một trò hề. Dù sao tôi cũng yêu cầu anh em trong Hội đồng phải làm theo lương tâm, phải hết sức vô tư vì việc làm của chúng ta, chữ ký của chúng ta vẫn mãi mãi nằm trong hồ sơ lưu chiếu của quân đội".

Phê phán về quân đội Việt Nam Cộng Hòa, giáo sư sử gia Buttinger, người đã từng yểm trợ tối đa cho ông Diệm, cũng đành phải viết:

"Không cần phải là một chuyên viên quân sự cũng thấy được rằng Quân đội VNCH đã được huấn luyện sai binh pháp của cuộc chiến tranh đương thời. Được tổ chức theo phương pháp Mỹ, Quân đội VNCH không đáp ứng được nhu cầu kỹ thuật cho một cuộc chiến nổi dậy. Sau năm 1960, một số cấp lãnh đạo (Mỹ) mới hiểu rằng chiến tranh du kích phải được đối phó theo phương thức riêng của nó, rồi đột nhiên nhiều người bàn đến sự cần thiết phải tổ chức những đơn vị phản du kích. Nhưng người ta chẳng làm được gì nhiều trước cung cách lãnh đạo chiến tranh thiếu khả năng và vô giá trị.

Lý do chính của sự thất bại trong việc đương đầu với Việt Cộng là những điều kiện chính trị đã cản trở sự cải tiến của quân đội cho có hiệu năng. Có rất nhiều chứng cứ cho thấy rằng sĩ quan cũng như binh lính không ai muốn chết cho cuộc chiến. Đó là hậu quả của việc ông Diệm đòi hỏi quân đội phải trung thành với ông ta một cách mù quáng... Hầu hết những bổ nhiệm sĩ quan là vì lý do chính trị mà không đếm xỉa gì đến tính tình hay óc thông minh của các đương sự. Ngay cả những sĩ quan cao cấp từng tỏ ra trung thành lâu năm với ông Tổng thống cũng có thể chuốc vào mình sự thất sủng. Nếu họ đã tỏ ra ngay thẳng và được lòng binh sĩ thì chẳng những họ sẽ chuốc vào mình sự nguy hiểm mà còn sẽ không được yên thân nếu họ hăng say đánh giặc và chấp nhận những thiệt hại khi đánh đuổi quân địch đã bỏ chạy. Dưới những điều kiện đó thì dù những đội quân thiện chiến nhất cũng không còn lòng dũng cảm, không muốn lập chiến công nữa. Số đào ngũ vô cùng đông đảo mà không được để ý, tinh thần binh sĩ xuống thấp không thể tưởng tượng được vì sĩ quan thì thiếu khả năng và tham nhũng, binh sĩ thì không được chăm sóc nên thường hay ăn cắp thực phẩm.

Một khía cạnh khác của cuộc chiến là sự tra tấn tàn bạo đối với Việt Cộng hay những kẻ chỉ bị tình nghi là Việt Cộng. Sự tra tấn tù nhân hay là những người thường dân chỉ mới bị nghi ngờ đã từng cho Việt Cộng trú ẩn, và sự hạ sát tù nhân là chuyện xảy ra hàng ngày; nhưng dù tra tấn hay giết chóc cũng không đánh bại được Việt Cộng. Ngay cả khi chế độ cho thiết lập Khu Trù Mật hay Ấp Chiến Lược cũng không giải thoát được nông thôn khỏi tay Việt Cộng. Việc xây dựng Khu Trù Mật, những thứ trại tập trung to lớn, phải sớm bị bãi bỏ vì không thực hiện nổi, nhưng trước khi bãi bỏ thì chủ trương thất nhân tâm đẩy dân chúng khỏi nơi chôn nhau cắt rốn đó đã làm cho dân chúng căm thù chế độ nhà Ngô rồi [8].

Nhận định của giáo sư Buttinger tuy đã mô tả khá đầy đủ thực trạng tiêu cực của quân đội nhưng vẫn chưa đi sâu vào chính những nguyên nhân đã tác hại thể thảm lên sức mạnh của quân lực, những nguyên nhân phát xuất từ đầu óc hẹp hòi, tính tình ngạo mạn và chính sách **xem quân và dân miền Nam như dụng cụ mà Trời và Chúa đã trao vào tay mình** của anh em nhà Ngô. Cho nên mở đầu là thảm bại của Sự đoàn 13, và trước đó trong suốt năm 1960, quân đội Việt Nam Cộng Hòa liên tục nhận chịu những thất bại khác trên chiến trường, lui về

thể phòng ngự ở các đô thị và quận lỵ để mặc nông thôn cho lực lượng quân sự chính trị của Việt Cộng thao túng.

Những thất bại quân sự đó rõ ràng đã là một trong những yếu tố lớn đẩy miền Nam Việt Nam bước qua một khúc quanh mới, kéo theo những biến loạn mở đầu cho sự suy tàn của chế độ mà không những chỉ phản ứng của nhân dân đã bộc lộ rõ ràng mà còn là điềm Trời - dù tin hay không - cũng đã báo hiệu vào năm 1960.

Đêm Giao thừa Tết Canh Tý trời đất bỗng nổi cơn u ám, một trận mưa lớn đổ xuống Thủ đô Sài Gòn và kéo dài cho đến gần suốt sáng mùng Một. Đó là một hiện tượng thiên nhiên lạ lùng mà theo các bô lão thì đã mấy chục năm qua không bao giờ có. Thế rồi trong khi anh em ông Diệm hân hoan đón nhận những lời chúc tụng của văn võ đình thần trong dinh Độc Lập thì nơi những xóm nhà lá nghèo nàn, dân chúng bàn tán đến cái điềm Trời. Họ bảo năm nay "*Trời khóc vào ngày mùng Một Tết*" là điềm không lành sẽ đến với miền Nam.

Tin hay không tin là một chuyện nhưng đối với người dân Việt Nam thì những "giọt lệ" của Trời rơi xuống đúng vào ngày Nguyên Nhật hình như là điềm chẳng lành báo hiệu những biến cố trọng đại sẽ xảy đến sau này, làm bật gốc nền móng chế độ của ông Diệm trong năm Canh Tý (1960), năm tuổi của vị nguyên thủ quốc gia. Biến cố chính trị *đầu tiên* là bản tuyên ngôn của nhóm Caravelle ngày 26 tháng 4 năm 1960, biến cố *thứ hai* là cuộc đảo chánh của Nhảy Dù vào ngày 11-11-1960, biến cố *thứ ba* là sự ra đời của Mặt Trận Giải phóng Miền Nam ngày 20 tháng 12 năm 1960. Nhưng mở đầu tất cả chuỗi biến cố đó là cuộc tấn công của Việt Cộng vào Sư đoàn 13, ngày 26 tháng 1 năm 1960.

Thật vậy, vì miền Nam tự do còn đó, vì kẻ thù phương Bắc còn đó và trước tình trạng sinh tử của quê hương mà chế độ Diệm thì lại bất tài bất lực, bất công bất minh nên những phần tử ưu tú của quốc gia, dân sự cũng như quân sự đã ý thức nổi lên tiếng, phải có hành động phản đối.

Phía các lãnh tụ dân sự, vì thực lực đã bị tan rã, cán bộ đảng viên của họ đã bị ông Diệm vô hiệu hóa hết nên chỉ còn khả năng phản ứng tiêu cực là gióng lên tiếng chuông cảnh cáo và báo động. Họ hội họp tại khách sạn Caravelle ngày 26 tháng 4 năm 1960 ra tuyên ngôn cảnh cáo ông Diệm và đòi ông Diệm phải thực hiện tự do dân chủ, chấm dứt chế độ gia đình trị. Tuy những đòi hỏi của họ có vẻ khiêm tốn nhưng lời lẽ bản tuyên ngôn không thiếu phần dũng mãnh. Bản Tuyên ngôn bắt đầu bằng những lời chỉ trích ông Diệm đã không đem lại cho dân chúng một cuộc sống tốt đẹp, tự do. Họ mỉa mai bản Hiến pháp chỉ là một tờ giấy lộn, Quốc hội chỉ là công cụ của chính phủ, bầu cử chỉ là trò bịp bợm, và tất cả là một sự bắt chước khuôn rập theo nền độc tài của Cộng Sản [9]. Tất cả gồm 18 nhân vật tên tuổi tiêu biểu cho mọi khuynh hướng chính trị miền Nam như các ông Lê Ngọc Chấn, Trần Văn Văn, Trần Văn Đỗ, Trần Văn Tuyên, Trần Văn Lý, Trần Văn Hương, Nguyễn Lưu Viên, Huỳnh Kim Hữu, Phan Huy Quát, Nguyễn Tăng Nguyên, Nguyễn Tiến Hỷ, Lê Quang Luật, Phạm Hữu Chương, Tạ Chương Phùng, Trần Lê Chất, Lương Trọng Tường và linh mục Hồ Văn Vui. Điều có ý nghĩa quan trọng là trong số 18 nhân vật kể trên đã có đến 10 người là cựu ân nhân, đồng chí, bạn thân và những Bộ trưởng đã từng hợp tác với ông Diệm thời ông chưa có quyền hành hay thời ông đang còn gặp những khó khăn với tướng Hinh và Bình Xuyên. Vì họ nhóm họp tại khách sạn Caravelle để thảo luận và tuyên đọc bản tuyên ngôn cho báo chí quốc tế nên bị ông Nhu mỉa mai là "*Nhóm Caravelle*". Sở dĩ họ nhóm họp tại Caravelle là để an ninh họ được bảo đảm khỏi bị công an mật vụ khủng bố trước khi bản tuyên ngôn được hình thành và phổ biến rộng rãi.

Tất nhiên, với chế độ như chế độ của ông Diệm, lời vàng ngọc của thánh nhân cũng không làm đầu óc ngoan cố của anh em họ Ngô xúc động thì bản tuyên ngôn của một số chính khách thất thế (mà Ngô Đình Nhu chê bai là chính khách sa lông)



làm sao có thể lay chuyển nổi những con người độc đoán đó. Cho nên từ sau khi bản tuyên ngôn ra đời, những thành viên can đảm của nhóm Caravelle lần lượt bị bắt bớ, giam cầm, tra tấn.

Cổ nhân dạy rằng *Quốc gia hưng vong thất phu hữu trách* cho nên dù những nhân vật trong nhóm Caravelle không làm được gì thì việc đưa ra bản tuyên ngôn để phản đối một chế độ độc tài cũng đã là một hành động của kẻ sĩ hữu trách đối với quê hương dân tộc rồi.

Mặc dù tôi quen biết khá nhiều người trong số 18 nhân vật Caravelle nhưng việc ba ông Trần Văn Lý, Tạ Chương Phùng và Lê Quang Luật bị khủng bố thật sự đã làm cho tâm hồn tôi xao xuyến. Trong ba nhân vật đó, ông Trần Văn Lý là bậc thầy của tôi, ông Tạ Chương Phùng là một đồng chí đàn anh, ông Lê Quang Luật là một người bạn rất thân, và ba nhân vật đó lại là những ân nhân đã từng giúp đỡ cho ông Diệm rất nhiều trên bước đường sự nghiệp của ông ta, đặc biệt là ông Lý và ông Phùng đã giúp đỡ tận tình cho anh em ông Diệm thời ông Diệm còn túng nghèo lận đận.

Về phần lãnh đạo chiến tranh và xây dựng quân đội, bản tuyên ngôn của nhóm Caravelle đã có những nhận định xác đáng và sáng suốt:

*... Quân đội là cột trụ để bảo vệ quốc gia có nhiệm vụ chống xâm lăng và trừ nội loạn. Quân đội là để phục vụ cho xứ sở chứ không thể để phục vụ cho quyền lợi của bất kỳ một phe nhóm nào. Quân đội cần phải được loại trừ óc bè phái và tăng cường sức mạnh tinh thần. Sự thắng thường phải được căn cứ vào thành tích chiến đấu, vào lòng dũng cảm và tinh thần phục vụ. Phải huấn luyện binh sĩ biết kính trọng sĩ quan và sĩ quan phải biết thương yêu binh sĩ...*

Vì báo chí dưới chế độ Diệm hoặc bị mua chuộc hoặc bị kèm kẹp gắt gao nên bản tuyên ngôn của nhóm Caravelle không được phổ biến cho dân chúng biết, nhưng tất cả những tòa đại sứ ngoại quốc tại Sài Gòn cũng như ký giả quốc tế đều nhận được bản tuyên ngôn đó và bắt đầu được bí mật phổ biến trong quần chúng Việt Nam. Dù ai ngoan cố muốn bênh vực chế độ Diệm thì thực tế đã cho thấy bản tuyên ngôn Caravelle như những lời tiên tri báo trước sự sụp đổ của chế độ Diệm.

Và mặc dù anh em ông Diệm bắt bớ giam cầm nhóm Caravelle, vu khống cho họ là xuyên tạc chế độ nhưng ba cuộc binh biến liên tiếp xảy ra từ cuối năm 1960 đến cuối năm 1963 đã cho thấy nhóm Caravelle và nhân dân xác nhận trước lịch sử sự bất mãn toàn diện của Quân dân miền Nam đối với chế độ Diệm rồi.

Về phần tôi, với tư cách một cán bộ trung kiên của ông Diệm, với tư cách chỉ huy một cơ quan có nhiệm vụ theo dõi và bảo vệ tinh thần Quân đội, thì tình hình chế độ Diệm năm 1960 đã làm cho tôi vô cùng lo âu. Ngoài nông thôn thì tình hình an ninh ung thối, trong Quân đội thì tràn ngập bầu không khí chia rẽ hận thù với số đào ngũ mỗi ngày một gia tăng, số cán bộ binh vận của Việt Cộng mỗi ngày một lộng hành táo bạo hơn. Trong lúc đó thì anh em ông Diệm mỗi ngày một tham nhũng, cán bộ Cần Lao càng hành động thất nhân tâm hơn, còn ông Diệm thì vẫn tiếp tục bênh vực anh em bà con, vẫn cứ nghe lời một số linh mục thối nát và hẹp hòi. Năm 1960 quả thật đất nước đang trên đà suy vong, chế độ đang trên đà sụp đổ. Cho nên sau khi bản tuyên ngôn của nhóm Caravelle ra đời, tôi cảm thấy như được thúc đẩy phải có một hành động quyết liệt để đánh thức cơn mê muội của ông Ngô Đình Diệm, vị Tổng thống mà tôi vẫn kính mến, trung thành.

Tôi nhớ lại hai năm về trước, năm 1958, trong một chuyến ông Ngô Đình Luyện từ Pháp về thăm nhà, ông đã mời một số anh em mà ông cho là tâm huyết trung thành nhất với ông Diệm như Trung tướng Nguyễn Ngọc Lễ, Thiếu tướng Lê Văn Nghiêm, các ông Uông Hải Thọ, Võ Văn Hải, Bùi Kiện Tín v.v.... và tôi vào Chợ Lớn ăn cơm trong một căn phòng kín đáo để ông tâm sự. Tôi còn nhớ mãi lời nói tha thiết, chân tình tuy thô lỗ của ông: "Nếu quả anh em còn có lòng thương yêu "ông Cụ" thì tôi thành khẩn yêu cầu anh em hãy nằm xuống "liếm chân" ông Cụ

như thằng Cao. Thằng Cao nó "liếm chân" là để nó kiếm danh lợi, còn anh em "liếm chân" ông Cụ là để nói thật tình hình đen tối của chế độ cho ông nghe may chi ông mở mắt ra". Nhớ lời nói thô lỗ nhưng chân thành của ông Luyện, tôi bèn quyết định mời một số anh em tâm huyết cùng chí hướng như Linh mục Nguyễn Văn Thính, các ông Nguyễn Ngọc Lễ, Tôn Thất Trạch, Bùi Kiện Tín, Võ Văn Hải, Nguyễn Vinh, Ông Hải Thọ... tất cả 10 người đến ăn cơm và họp tại nhà tôi ở đường Tân Hưng, Chợ Lớn. Tôi trình bày một cách chi tiết và đầy đủ về tình hình bi thảm của đất nước, tình hình xuống dốc của chế độ, và kêu gọi lòng trung nghĩa của những cán bộ đối với lãnh tụ, rồi đề nghị với Cha Thính và các anh em làm một bản điều trần ghi những sai lầm khuyết điểm của chế độ, mọi người sẽ ký tên rồi cùng vào dinh Độc lập đích thân đệ bản điều trần đến tận tay ông Diệm. Bản điều trần cũng sẽ ghi rằng nếu sau một thời gian nhất định nào đó mà Tổng thống không chịu sửa sai thì anh em sẽ bắt chước thái độ của ông ta ngày xưa là "cởi áo từ quan" và khước từ, xa lánh không coi ông là lãnh tụ nữa. Mọi người đều hoan nghênh ý kiến của tôi và hẹn trong lần gặp lại sắp tới, mỗi người mang theo một dự thảo ghi lại những đề nghị của mình để tổng hợp làm bản điều trần chính thức.

Nhưng độ hai tuần sau, Cha Thính đến tận nhà cho tôi biết rằng công việc đã bại lộ, ông Nhu đã biết hết và Cha Thính đã bị ông Nhu gọi vào văn phòng để cảnh cáo. Theo Cha Thính thì ông Nhu tỏ ra rất thù ghét tôi, người mà ông cho là hay sinh sự, người mà ông muốn trừng phạt nặng nề nhưng chưa thi hành được độc kế chỉ vì tôi được ông Diệm hết lòng bênh vực. Sau đó, tôi mở một cuộc điều tra riêng thì tìm ra rằng sở dĩ dự định làm bản điều trần bị bại lộ vì một số anh em quá hăng say đem bản chuyện bản điều trần với một số bạn bè trong mục đích lấy thêm chữ ký. Do đó, chuyện đến tai ông Ngô Đình Nhu. Thế rồi một Chủ nhật nọ, vào khoảng mười giờ sáng, sau giờ làm lễ của gia đình ông Diệm, tôi được sĩ quan tùy viên mời vào dinh để gặp Tổng thống. Vào đến nơi, tôi thấy hai anh em ông Diệm, Nhu đang ngồi nói chuyện trong phòng riêng. Thấy tôi, ông Diệm ngẩng đầu lên hỏi liền: "Nghe nói anh *sinh vi tướng, tử vi thần* phải không?" Tôi tự nghĩ xưa nay ông Diệm với tôi nhiều đêm rảnh rang thầy trò thường đàm đạo chuyện đời không quên đề cập đến chuyện lý số mà ông rất thích thú và tin tưởng. Nho học ông cao thâm hơn tôi nhiều, ông đã đọc Kinh Dịch cho nên mỗi lần hai thầy trò bàn đến Đông y, phong thổ, dịch lý là rất tương đắc. Những lúc đó, ông thường gọi già Ân, người đây tổ trung thành, đem rượu lễ hay cà phê để hai thầy trò cùng uống và bàn bạc chuyện thế sự nhân tình. Khi tướng Hồ Văn Tố chết, ông giải thích rất nhiều về bệnh Thượng mã phong như có ý tỏ cho tôi biết rằng ông cũng thành thạo chuyện phong the, nhưng rồi ông kết luận dù sao thì chuyện chết sống cũng đều do số mệnh. Thế mà hôm nay, ông lại có ý mỉa mai tôi về chuyện Tử vi. Tuy nhiên thấy ông vừa nói vừa mỉm cười, tôi đoán thầm rằng ông không có ý trách móc mà thật ra chỉ vì ông Nhu xúi dục. Tôi bèn tương kế tựu kế cho Ngô Đình Nhu một bài học về lý số cho vui nên trả lời với ông Diệm: "Thưa cụ, có lẽ vì anh em (tôi muốn nói đến nhóm Cần Lao) nghe mấy thầy tử vi nói số của tôi là số "sinh vi tướng tử vi thần" rồi họ về báo cáo cho cụ và ông Cố vấn biết chứ tôi đâu dám nghĩ tới chuyện Tướng với Thần". Tôi liếc nhìn ông Ngô Đình Nhu và nói thêm: "Thưa cụ, Tướng với Thần là phải như Tiết Nhơn Quý đời Đường. Mặc dù xuất thân là kẻ bán hàn hạ lưu nhưng Tiết Nhơn Quý gặp được và hết lòng khôn phò minh quân chân chúa, sống ông làm nguyên soái, chết ông trở thành vị Thần thiêng liêng. Còn tôi xuất thân chỉ làm một anh đội khổ xanh theo Cụ làm cách mạng chống Tây, rồi đánh nhau với Cộng sản mười mấy năm trời, nay làm đến Đại tá tôi tự cho là lớn lắm rồi, còn đâu nghĩ đến chuyện Thần với Tướng". Ông Nhu bây giờ mới bảo tôi: "Nhưng anh không nên đi đến nhà thầy bói để bị mê hoặc".

Tôi ra về vừa suy nghĩ vừa thương ông Diệm chỉ vì nể người em Tây học mà tự dối lòng mình. Lại cười thầm cho nhà trí thức Ngô Đình Nhu, bụng đầy chữ nghĩa nhưng đầu óc kiến thức thì đã bị giam hãm vào tín điều Thiên Chúa giáo Tây phương thì làm sao hiểu được căn nguyên của những nền đạo học Đông

phương. Ngô Đình Nhu làm gì hiểu được thuyết phúc đức của đạo Nho, thuyết nhân quả của đạo Phật, chi phối toàn bộ họa phúc con người. Đã không hiểu, ông Nhu lại còn khinh thường các hệ thống tư tưởng của những đại triết gia Đông phương cao siêu thâm diệu từ 25 thế kỷ trước mà so với khoa học ngày nay vẫn là ngọn đuốc rực rỡ cắm lên đỉnh chân lý trong khi khoa học hãy còn mò mẫm trên đường dẫn tới chân lý ấy. Ngô Đình Nhu chê mình dốt nát, mê tín, dị đoan, bói toán, có biết đâu rằng mình rất ghét bói toán mà chỉ thích nghiên cứu Tử vi, môn khoa học kỳ diệu của học giả Trần Đoàn đời Tống mà đến nay chúng giải thì được, nhưng truy tầm căn nguyên thì chưa có ai thông hiểu nổi. Ngô Đình Nhu có biết đâu nghiên cứu Tử vi là một thú chơi tao nhã và sâu sắc để biết ta biết người, biết nhân tình thế thái. Trong lúc Ngô Đình Nhu cho Tử vi là mê tín, dị đoan thì tại Việt Nam biết bao nhiêu chính khách, lãnh tụ, trí thức thuộc mọi tôn giáo, mọi khuynh hướng vẫn đến nhà các thầy Tử vi để tìm hiểu tương lai, sự nghiệp. Xuất thân từ trường Chartres, lại học về ngành văn khoa Tây vốn nặng nề về lý luận học nên chỉ biết khai thác những phương pháp như quan sát, phân tích, thí nghiệm, quy nạp, diễn dịch, thống kê, tường trình theo kiểu văn minh Tây phương, làm sao Ngô Đình Nhu hiểu được quan niệm "thời vận" của lý số: "Cái thời đi khỏi, cái giới cũng vứt đi". Ngô Đình Nhu quên rằng ông anh ruột của mình có tài cán gì đâu mà khi thời vận tới vẫn được làm Tổng thống, ông em mình dốt nát quê mùa mà khi thời vận tới vẫn làm lãnh chúa miền Trung và miền Cao Nguyên...

Số mạng, thời vận của những nhà lãnh đạo quốc gia, của những vị tướng quốc liên hệ hai chiều với giò sinh mệnh của đất nước. Ông Nhu có biết đâu anh em ông ta đã đến lúc hết thời, đang trên đà mạt vận...

Năm Canh Tý (1960), nhiều biến cố trọng đại dồn dập xảy ra như bức tranh chuột của nhật báo Tự do chế diễu sáu anh em ông Diệm tham nhũng, đục khoét; như bản tuyên ngôn Caravelle của nhóm nhân sĩ, chính khách đối lập lên án nền độc tài của anh em ông Diệm; như cuộc thảm bại của Sư đoàn 13 tại Tây Ninh và việc ra đời của Mặt trận Giải phóng Miền Nam là những thất bại hạ thấp uy tín của Ngô triều trước quốc dân và quốc tế. Cho nên khi bản tuyên ngôn Caravelle xuất hiện, nó chỉ như là bản cáo trạng tất yếu xác định thêm những cơ động của lịch sử đang vận chuyển để bắt đầu nghiền nát những chướng ngại xấu xa của dòng tiến hóa.

Những đàn áp và khủng bố sau biến cố Caravelle cũng như những biện pháp chính trị và công an độc đoán hơn được áp dụng sau đó, chỉ làm cho sinh hoạt chính trị của Việt Nam thêm ngột ngạt, sinh lực của quốc gia thêm suy yếu. Chế độ Diệm trên mặt nổi tuy có vẻ vững chắc, nhưng từ trong gốc rễ, mầm mống bất mãn đã biến thành hành động chống đối, kể cả chống đối bằng bạo lực.

Ba giờ sáng ngày 11 tháng 11 năm 1960, tôi đang ở nhà riêng tại Chợ Lớn thì chuông điện thoại reo vang. Đầu kia điện thoại, Đại úy Bằng, người sĩ quan cận vệ trung tín nhất của Tổng thống Diệm, hốt hoảng nói: "Cụ hỏi Đại tá đơn vị nào đảo chánh?" Tôi trả lời: "Tôi chưa rõ, để tôi điều tra, rồi sẽ trình Cụ sau".

Khi biết được lực lượng Nhảy Dù tạo cuộc binh biến, tôi bèn gọi vào Dinh thì đầu kia dây chính Tổng thống Diệm cầm ống nghe. Tôi nói: "Thưa Cụ, Tôi chưa biết đầy đủ chi tiết nhưng biết chắc Nhảy Dù là lực lượng chủ lực của cuộc đảo chánh. Dù sao thì xin Cụ cứ ra lệnh cho đội Phòng vệ Phủ Tổng thống liều chết giữ vững Dinh Độc lập rồi tôi sẽ có kế hoạch cứu viện". Ông Diệm hỏi: "Anh có kế hoạch gì?" Tôi trả lời: "Xin Cụ cho gọi ngay Lực Lượng Đặc Biệt của Lê Quang Tung về, phần tôi sẽ gọi người em là Đại úy Đỗ Như Luận đem Tiểu đoàn 1 Truyền tin cùng về tăng cường cho quân phòng thủ Dinh Độc Lập. Tôi cũng sẽ gọi Trung đoàn Thiết giáp ở Gò Vấp về tăng viện thì quân đảo chánh khó mà xâm nhập được vào Dinh. Giai đoạn 2 thì xin Cụ cho gọi Huỳnh Văn Cao và sư đoàn 7 ở Biên Hòa về để giải vây đỡ thành, còn tôi sẽ gọi Tiểu đoàn 1 Thủy quân Lục chiến do cháu tôi là Nguyễn Bá Liên đang chỉ huy cuộc hành quân ở Kiến Hòa về

phụ lực thêm". Tôi còn nói thêm: "Thưa Cụ, cứu binh như cứu hỏa, Tạm thời như vậy đã rồi sẽ tính sau". Ông Diệm im lặng một chút rồi dục tôi: "Được rồi, anh vào ngay đây".

Độ hơn 6 giờ sáng thì em tôi Đỗ Như Luận và cháu rể tôi là Đại úy Chu Văn Trung kéo Tiểu đoàn 1 Truyền tin và một phần của lực lượng đặc biệt về bố trí suốt dọc cánh trái Dinh Độc Lập song song với đường Hồng Thập Tự. (Sở dĩ Luận có thêm Lực lượng đặc biệt là vì Tiểu đoàn 1 truyền tin và Lực lượng Đặc biệt cùng ở chung một vị trí sau lưng Bộ Tổng Tham mưu, chỉ cách nhau một hàng rào kẽm gai; Luận rất thân với Tung mà Tung thì vắng mặt). Còn Trung đoàn Thiết giáp ở Gò Vấp do Thiếu tá Thẩm Nghĩa Bôi chỉ huy, khi nghe lệnh tôi, liền tức tốc đưa đơn vị lên đường. Khốn nỗi Bôi bị Trung tá Vương Văn Đông, lãnh tụ cuộc đảo chánh cùng với tướng Lê Văn Tỵ đích thân đến cản cứ của Trung đoàn khuyến dụ Bôi theo phe đảo chánh, hai bên dằng co, cãi vã làm cho Bôi mất rất nhiều thì giờ. Đã thế khi đoàn xe của Bôi đi ngang nhà Trung tướng Thái Quang Hoàng trên đường Ngô Đình Khôi còn bị đơn vị Nhảy Dù đóng ở đây (để bắt tướng Hoàng) cản trở, làm cho Trung đoàn thiết giáp mãi tới 9 giờ sáng mới vào tới khuôn viên Dinh Độc Lập. Dù sao thì binh sĩ phòng vệ Phủ Tổng thống cũng chặn đứng được đợt tấn công đầu tiên của một tiểu đoàn Nhảy Dù rồi, và giờ phút này có thêm lực lượng hùng hậu của Thiết giáp, ông Diệm đã thấy vững tâm hơn rất nhiều.

Tôi phải nói rõ ở đây rằng về phương diện quân sự, việc bảo vệ thủ đô do trung tướng Thái Quang Hoàng (hiện ở Mỹ) Tư lệnh Biệt khu Thủ đô phụ trách. Dưới quyền điều động của ông chỉ có một Trung đoàn Bộ binh là Trung đoàn 135. Nhưng Trung đoàn này còn phải lo canh gác nhiều nơi và ông cũng không có một lực lượng trừ bị nào cả. Thủy Quân Lục Chiến và Nhảy Dù, những lực lượng mà trung tướng Hoàng có thể điều động được khi thủ đô có biến, thì Thủy Quân Lục Chiến đã bận hành quân xa, còn Nhảy Dù thì lại đang là lực lượng "phản loạn"!

Trên kia đã nói về tinh thần quân đội thì quân nhân hầu hết đều bất mãn với chế độ Diệm và sẵn sàng phát động hoặc tham dự đảo chánh bất cứ lúc nào, cho nên ngay từ đầu năm 1960, tôi đã xin với Tổng thống Diệm phải đặt Nguyễn Xuân Vinh và Đỗ Khắc Mai (hiện ở hải ngoại) chỉ huy Không quân và Thẩm Nghĩa Bôi chỉ huy Trung đoàn Thiết giáp để nắm giữ lấy lực lượng "can thiệp" (force de frappe) để phòng khi có đảo chánh hoặc biến loạn do Việt Cộng gây ra. Nguyễn Xuân Vinh, Đỗ Khắc Mai và Thẩm Nghĩa Bôi là những cộng sự viên, những đồng chí thân thiết của tôi từ thời còn ở Nha Trang. Nhưng sáng ngày 11-11-1960, Bôi thì đã điều động được Trung đoàn về cứu viện, còn Vinh, Tư lệnh Không Quân, thì bị nhóm lãnh tụ đảo chánh bắt về phe đảo chánh. Sáng ngày 12 tháng 11 năm 1960 Vinh mới trốn được xuống căn cứ Không quân Biên Hòa để điều động phi cơ phóng pháo yểm trợ cho những đơn vị Bộ binh giải cứu Sài Gòn.

Có lẽ nhờ tình hình đã tạm thời lắng dịu và biết rõ được chính tôi đã đưa ra kế hoạch chống đảo chánh nên ông Ngô Đình Nhu gọi điện thoại cho tôi hỏi thêm tin tức rồi bảo tôi vào Dinh ngay. Tôi nghĩ thầm đã gần 5 năm rồi, nay Nhu mới có những lời êm dịu với mình. Phải chăng trước cơn nguy biến con người mới thấy được là mình yếu đuối không phải là thánh thần gì, như cọp dữ có mắc lưới mới thấy được tư cách ân nhân của con chuột đang cắn đứt mạng lưới cho mình. Tôi trả lời ông Nhu để tôi cho gọi cháu tôi là Nguyễn Bá Liên và liên lạc với tướng Lê Văn Nghiêm, chỉ huy trưởng trường Võ bị Thủ Đức, rồi sẽ vào Dinh ngay.

Sau khi liên lạc và dặn dò kỹ kế hoạch với mọi nơi, tôi bèn lên xe vào Dinh. Nhưng trên đường vào dinh, vì muốn quan sát tình hình Nha Công An, tôi bị lọt vào một nút chặn của Nhảy Dù ở đường Thành Thái, gần trường Pétrus Ký, và bị bắt giam tại điểm gác trước cổng tư dinh tướng Nguyễn Văn Là, Tổng giám đốc Công An Cảnh Sát. Tôi bị giữ từ 9 giờ sáng ngày 11 cho đến trưa hôm sau mới được một toán quân cảm tử của Nha An Ninh Quân Đội dựa theo đà tiến quân của Bộ binh đến giải thoát.

Độ 3 giờ chiều ngày 12 tháng 11 năm 1960, tôi vào dinh Độc Lập để vấn an

Tổng thống Diệm. Tôi thấy chung quanh ông có ông Nhu, Phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ, tướng Dương Văn Minh, và một số bộ trưởng như Trần Lê Quang, Nguyễn Đình Thuần, Huỳnh Hữu Nghĩa, Ngô Trọng Hiếu,... ngoài ra còn có bác sĩ Trần Văn Thọ mặc áo treillis ngồi ở một góc phòng. Khói thuốc lá và những tiếng nói cười ồn ào tràn ngập cả căn phòng có máy điều hòa không khí. Tổng thống Diệm bảo tôi kể lại câu chuyện bị Nhảy Dù bắt cho ông nghe rồi ông Nhu giới thiệu cho tôi bác sĩ Thọ, khoe rằng bác sĩ Thọ không nề nguy hiểm đã làm liên lạc viên giữa dinh Độc lập với đại tá Trần Thiện Khiêm ở Phú Lâm. (Công lao bác sĩ Thọ chỉ là như thế mà mới ba ngày sau, 14-11-1960, ông được cử giữ chức Tổng giám đốc Nha Thông tin Tuyên truyền). Trong lúc những nhà lãnh đạo Quốc gia vui cười trước cơn đặc thăng thì nhóm lãnh tụ đảo chánh đã lên phi cơ Dakota do đại úy Phan Phụng Tiên lái, trực chỉ Phnom Penh xin tị nạn chính trị, bắt theo cả tướng Thái Quang Hoàng làm con tin.

Thăm Tổng thống Diệm xong, tôi xuống tầng dưới thì thấy tướng Nguyễn Khánh đang lo việc điều động bố trí các đơn vị để bảo vệ Thủ đô để phòng Việt Cộng thừa "nước đục buộc cầu" đột kích Sài Gòn.

Cũng vào tối ngày 12 tháng 11 năm 1960 đó, Quốc hội họp phiên họp bất thường để "thảo kế hoạch an ninh dân lên Tổng thống", và sáng hôm sau, một Ủy ban Nhân dân Chống Đảo Chánh ra đời tập họp một số công chức và dân biểu kéo đến Dinh Độc Lập hoan hô chào mừng Tổng thống Diệm đã nhờ "Thượng đế ban phước lành mà nạn khỏi tai qua" [10]. Điều quái đản là mặc dù ông Nhu ra lệnh cho ông Lê Văn Thái, phụ tá của bác sĩ Trần Kim Tuyến (hiện ở San Diego), mời tôi tham dự vào ủy ban chống đảo chánh đã bị tôi quyết liệt từ chối, thế mà vẫn có tên tôi trong danh sách của ủy ban.

Cuộc đảo chánh của Nhảy Dù, theo lời tuyên bố của Đại tá Nguyễn Chánh Thi, là để quật ngã một chế độ thối nát của gia đình họ Ngô mà từ lâu quân đội vẫn xem là thù nghịch mà không dám hờ môi. Cuộc đảo chánh cũng là một cơ hội tốt đẹp mà quân đội vẫn mong chờ để trút nỗi căm hờn của mình, trả thù cho các chiến hữu đã hy sinh và rửa nhục cho quốc dân. Cuộc đảo chánh cũng để đánh dấu một dấu chấm hết cho trang sử ô nhục của nhà Ngô. Cũng theo Đại tá Thi tuyên bố thì "Mụ Nhu là người phản dân hại nước, có hành động bạo ngược ê chề lắm rồi". Còn Trung tá Vương Văn Đông đã đòi hỏi Tổng thống Diệm phải "Tuyên bố đầu hàng, giải tán Chính phủ và thành lập một Chính phủ Quân Nhân". Vương Văn Đông còn nhấn mạnh thêm "Không thể để một bọn điếm ở trong Dinh Độc lập được" [11].

Trong cuộc đảo chánh ngày 11 tháng 11 năm 1960, ngoài quân đội là chủ lực do những sĩ quan trẻ xuất sắc như Vương Văn Đông, Nguyễn Triệu Hồng, Phan Trọng Chinh, Phạm Văn Liễu, Nguyễn Huy Lợi,... còn có những tổ chức dân sự như *Liên Minh Dân Chủ, Mặt trận quốc gia Đoàn kết, Lực lượng nghiệp đoàn* của ông Bùi Lương và nhiều nhân vật thuộc các đảng phái chính trị khác như các ông Lê Vinh (đảng Duy Dân), Phan Bá Cầm, Nguyễn Bảo Toàn (Hòa Hào), Vũ Hồng Khanh, Xuân Tùng (Việt Quốc),... cầm đầu, "Mặt trận Quốc dân đoàn kết" do văn hào Nhất Linh Nguyễn Tường Tam và các ông Phan Khắc Sửu (Cao Đài), Nguyễn Thành Vinh, Trương Bảo Sơn (Việt Quốc) lãnh đạo... Tất cả có hàng trăm nhân vật chính trị dân sự đại diện cho các đảng phái trực tiếp hay gián tiếp tham dự các cuộc đảo chánh của Nhảy Dù. "Mặt trận Quốc gia Đoàn kết" của văn hào Nhất Linh Nguyễn Tường Tam còn liên lạc với Đức cha Từ, Đức cha Hiền, các linh mục như Cha Oánh, Cha Vui, Cha Lộc, Cha Phiên,... "Mặt trận Quốc dân Đoàn kết" đã chỉ thị cho lực lượng của Mặt trận sẵn sàng nổi dậy cướp chính quyền ở các địa phương một khi tại Sài Gòn lực lượng quân đội lật đổ được chế độ Diệm.

Tại Quảng Nam, Một cán bộ cấp cao của Việt Quốc là ông Duy Nghĩa đã làm sẵn bài Hịch để khi cướp được Chính quyền thì sẽ tung ra kêu gọi toàn dân đứng lên cứu nước, nhưng chẳng may cuộc đảo chánh bất thành, bài Hịch bị chôn vùi trong bóng tối của bí mật cho mãi đến sau ngày 1-11-1963, bài Hịch mới được phổ biến. Tôi được một đồng chí của ông Duy Nghĩa là ông Lê Nguyên Long (hiện sống

tại Hoa Kỳ) trao lại cho một bản sao của bài hịch này, xin ghi lại đây như một sử liệu để lưu truyền:

*Hãy đứng lên, đứng lên như vũ bão,  
Răng nghiến răng, tay nắm chặt, vung tràn,  
Mắt long lên, hùng khí ngập không gian,  
Cho điếng lạnh thứ tham tàn Cản, Diệt.  
Vạn cánh tay giờ đây cùng tuốt kiếm,  
Để lòe lên Chính nghĩa của non sông,  
Để lòe lên tình đoàn kết nhiệt nồng,  
Muôn màu sắc quốc gia non nước Việt.  
Hỡi những ai, những con người khí tiết,  
Đang trong tù hay đau khổ trùm chẵn,  
Hay khuất thân sống tạm bợ nhục nhằn,  
Hãy đứng dậy giờ vinh quang lâm trận!  
Nhu thác đổ, mưa nguồn, chớp sấm,  
Nhu đảo điên một vũ trụ hôm nay,  
Hóp men nồng cách mạng máu cuồng say:  
Xưa “Sát đất” ngày nay ta “Sát địch”.  
Hỡi muôn tim lắng nghe lời truyền hịch:  
Nước diệt vong vì Cộng Sản bạo tàn,  
Nước nguy vong vì lũ Diệt tham gian,  
Gây nghiêng ngửa cơ đồ tuy nửa mảnh.  
Muôn tim, muôn tim cùng nhau sát cánh,  
Đạp phăng phăng chướng ngại lũ sài lang,  
Để cùng nhau trong cách mạng huy hoàng,  
Cùng xây dựng một chánh quyền “Vi Dân tộc”,  
Một “Chính quyền Công bộc”  
Với “Tự do, Dân chủ” được nêu cao.*

Ngoài các lực lượng nói trên còn có bác sĩ Phan Quan Đán, lãnh tụ khối *Tự do Dân chủ* được Đại tá Nguyễn Chánh Thi mời trực tiếp tham dự cuộc đảo chánh. Cũng như Đại tá Thi, Bác sĩ Đán đã lên đài phát thanh Sài Gòn đọc bản cáo trạng lên án nặng nề chủ trương độc tài phản dân chủ của chế độ Ngô Đình Diệm.

Tuy lòng dân đã chín mùi và lật đổ chế độ Diệm là một việc làm sáng tỏ chính nghĩa, nhưng số mạng và thời vận của ông Diệm chưa tới hồi chung cuộc cho nên cuộc đảo chánh bất thành.

Thật ra, sự thất bại của nhóm Thi-Đông không phải vì có Sư đoàn 7, Sư đoàn 21, Tiểu đoàn Thủy quân Lục chiến, Trung đoàn Thiết giáp, Tiểu đoàn Truyền tin, hay Trường Trừ bị Thủ Đức... kéo về cứu nguy cho ông Diệm. Bởi vì, đúng như tướng Trần Văn Đôn trong “*Our Endless War*” đã nhận định, lực lượng đảo chánh vẫn dễ dàng làm cỏ Dinh Độc lập với pháo binh và thiết giáp của họ, ngoài

ra họ còn có thể sử dụng không quân nếu họ muốn, vì trong Không quân, ngoài Nguyễn Cao Kỳ ra có nhiều sĩ quan bất mãn với chế độ Diệm. Nhưng phần vì trong lúc tiến hành cuộc đảo chánh đã có sự chia rẽ nội bộ giữa Thi và Đông, phần khác, và là phần quan trọng nhất, vì lãnh tụ đảo chánh thiếu cương quyết và không có kế hoạch huy động quần chúng làm hậu thuẫn chính trị. Ngoài ra, điểm quan trọng hơn cả phải kể đến "khổ nhục kế" của ông Diệm, cũng như sự kiện một nhân viên CIA là ông Miller (hiện ở San Jose) thuyết phục Đông nên tạm ngưng cuộc tấn công để đợi ông Diệm thương thuyết, nhờ vậy ông Diệm có thì giờ gọi quân cứu viện về Sài Gòn và làm nản lòng những đội quân đảo chánh.

Cuộc đảo chánh của Nhảy Dù là một vụ binh biến xảy ra bất ngờ cho cả anh em ông Diệm lẫn cả người Mỹ, nhưng ông Nhu thì lại quyết đoán một cách công khai rằng chính Hoa Kỳ đã chủ xướng cuộc tạo phản. (Tuy nhiên cũng phải ghi nhận rằng Đại sứ Hoa Kỳ, ông Durbrow, và Tư lệnh phái bộ viện trợ Mỹ, Đại tướng Mc Garr, cảm thấy biến cố 11-11-1960 không phải vô ích vì họ hy vọng rằng nó có thể giống lên tiếng chuông cảnh tỉnh ông Diệm). Nhưng tại sao ông Nhu lại cứ đề quyết cho người Mỹ là thủ phạm châm ngòi cuộc đảo chánh? Thì mãi ba năm sau, năm 1963, tôi mới hiểu được thủ đoạn của vợ chồng Ngô Đình Nhu mà tôi sẽ nói tới ở một chương sau.

Cuộc đảo chánh Nhảy Dù năm 1960 đã được nhiều sử sách ghi chép, đặc biệt là cuốn *Biến Cố 11-11-60* do nhiều nhân chứng tham gia vào nhiều biến cố này đồng ghi lại (có lưu chiếu tại nhiều Thư viện Hoa Kỳ). Ở đây, tôi muốn ghi thêm một số giai thoại hay bí ẩn mà tôi thu lượm được, viết ra mong có thể sẽ bổ ích cho những nhà viết sử sau này:

- Thứ nhất là câu chuyện về đại tá Trần Thiện Khiêm, Tư lệnh Sư đoàn 21, đang đóng ở Mỹ Tho và được ông Diệm gọi về cứu gấp. Ông Khiêm đem quân về đến Phú Lâm, cửa ngõ của Đô thành, vào khoảng 6 giờ chiều ngày 11 rồi dừng lại ở đó. Theo một số sĩ quan thuộc đảng Đại Việt dưới quyền ông Khiêm kể lại thì ông không thật lòng muốn cứu ông Diệm. Ông Khiêm vốn người ít nói, tính tình thâm trầm và từ lâu đã có thái độ bất mãn với chế độ Cần Lao mặc dù ông vẫn được trọng dụng.

Cho nên khi về đến Phú Lâm, ông Khiêm cẩn trọng lượng định tình hình, thấy quân đảo chánh đã không biết thực hiện kế hoạch "tốc chiến tốc thắng" và cuộc tấn công đã bị khựng lại, tức là Nhảy Dù đã nắm phần thất bại rồi, ông bèn đổi ý và đứng về phe ông Diệm. Nhưng sau cuộc đảo chánh 11-11-1960, ông Khiêm được anh em ông Diệm coi như "người nhà", thăng lên tướng và giao cho chức vụ quan trọng là Tham Mưu trưởng Quân đội dưới quyền tướng Lê Văn Tỵ để kiểm soát và nắm giữ quân đội. Nhưng dù được mua chuộc, thâm tâm ông Khiêm vẫn không bao giờ thần phục nhà Ngô. Đã từ lâu ông Khiêm là người thân tín bí mật của Mỹ.

- Việc thứ hai là trường hợp tướng Huỳnh Văn Cao. Cao là một sĩ quan không có khả năng gì ngoài tài khéo léo nịnh bợ. Nhờ là người Công giáo mà lại là thứ Công giáo Phú Cam, thường mượn danh Đức Mẹ để mê hoặc anh em ông Diệm nên được ông Diệm coi như con cháu ruột thịt, đề bạt ông Cao lên thật mau để có thể giữ chức Tổng Tham mưu trưởng quân đội thay Đại tướng Lê Văn Tỵ trong chính sách "Trông người", chính sách Công giáo hóa nhân dân và quân đội miền Nam. Khi ông Diệm mới về nước, ông Cao chỉ mới mang cấp Đại úy tạm thời rồi nhờ Thái Quang Hoàng lập chiến khu Đông, sai ông Cao đi liên lạc với Dinh Độc lập, từ đó ông nên danh nên phận. Vào Sài Gòn, vì ông Luyện đau chân nên ông Cao đẩy xe lăn cho ông ta đi dạo mát và phục vụ cho nhà ông Luyện như một gia bộc, nên được thăng Thiếu tá và giữ chức Tham Mưu trưởng Biệt bộ Phủ Tổng thống thay thế cho Đại tá Đàng. Ở địa vị này, ông Cao đã đẩy một cán bộ trung kiên từng đóng góp tiền bạc và nhiều phen sống chết cho ông Diệm thời phong trào Cường Để và thời ông Diệm gặp khó khăn với Bình Xuyên là Thiếu tá Nguyễn Vinh ra khỏi Tiểu đoàn Danh Dự. Ông Cao mượn việc cải tổ Tiểu đoàn Danh Dự thành ra Lữ Đoàn Liên binh Phòng vệ Phủ Tổng thống để đề nghị đưa bà con là

Trung tá Nguyễn Thế Như, người Công giáo Phú Cam, về thay chỗ của Vinh, dù về khả năng quân sự, cả Như lẫn Vinh đều xuất thân là Đội Khố Đỏ thời Pháp thuộc như nhau. Nhưng Nguyễn Thế Như mới chỉ huy Lữ Đoàn được 3, 4 tháng thì bị binh sĩ Lữ Đoàn tố cáo là tham nhũng và tác phong bê bối nên bị cất chức. Sau này Trung tá Nguyễn Ngọc Khôi, người Công giáo Quảng Trị, về giữ chức Tư lệnh Lữ Đoàn Phòng Vệ Phủ Tổng thống (Nguyễn Thế Như và Nguyễn Ngọc Khôi hiện đang có mặt tại hải ngoại). Còn ông Nguyễn Vinh nhận thấy ông Diệm là người vất vả chanh bở vò, từ đó không bao giờ gặp lại ông Diệm nữa. (Những nhân vật ở hải ngoại hiện nay như ông Võ Như Nguyễn, Tôn Thất Trạch, Đại tá Phùng Ngọc Trưng, ông Trần Văn Hưởng và bác sĩ Bùi Kiện Tín đều biết rõ công lao và sự nghiệp của Nguyễn Vinh thời ông Diệm còn hàn vi sa cơ thất thế).

Về trình độ văn hóa, ông Cao chỉ có bằng tiểu học, còn về quân sự thì chưa bao giờ chỉ huy một đơn vị dù chỉ là một Trung đội. Cho đến năm 1954, vì thiếu sĩ quan nên ông Cao được đại tá Trương Văn Xương cho chỉ huy một Tiểu đoàn Khinh quân đang thụ huấn tại Ninh Hòa (Khánh Hòa). Mặc dù tiểu đoàn đóng ngay giữa thành phố nhưng ông Cao đã để cho Tiểu đoàn bị Việt Cộng tập kích thành linh làm tan nát cả Tiểu đoàn, vì vậy ông bị tướng Hinh đưa ra tòa. Nhưng nhờ có Thiếu tá Hoàng Phúc Hải ở Nha Trang, một thuộc hạ thân tín của tướng Hinh can thiệp nên ông được miễn tố và chỉ bị cất chức mà thôi.

Ông Cao là người có tài len lỏi trong các ngõ ngách của thời thế cho nên ngày Nhảy Dù đảo chánh ông Diệm, mặc dù đang chỉ huy Sư đoàn 7 đóng ở Biên Hòa chỉ cách Sài Gòn 30 cây số, mà mãi đến sáng ngày 12, nhờ tướng Nghiêm thúc giục lắm và khi thấy Nhảy Dù yếu thế, ông Cao mới tiến quân về thủ đô. Lực lượng đảo chánh thất bại, ông Cao trở nên anh hùng giải phóng thủ đô. Tội nghiệp hai ông Diệm - Nhu, 3 năm sau ngày toàn quân, toàn dân thật sự lật đổ chế độ hai ông vẫn còn tin tưởng vào đứa "con nuôi Huỳnh Văn Cao" đang là Tư lệnh quân khu IV. Họ có ngờ đâu rằng nửa đêm 1-11-1963, ông Cao đã đầu hàng cách mạng dù ông vẫn còn hai sư đoàn dưới trướng, còn có cả một giang sơn rộng lớn để nếu muốn có thể dùng làm "đất Ba Thục" cho anh em ông Diệm nương thân hầu tu binh mãi mãi đợi ngày trở lại "trung nguyên". Tài trí, công nghiệp của ông Huỳnh Văn Cao như thế đó mà nhóm "Cần Lao Công giáo" ca ngợi ông Cao như một thiên tài...

- Việc thứ ba là trường hợp của Thiếu tá Công giáo Lê Như Hùng (hiện sống ở California). Khi xảy ra cuộc binh biến Nhảy Dù, Hùng đang giữ chức Tỉnh trưởng Kiến Hòa. Kiến Hòa là căn cứ địa vững chắc của Cộng Sản nổi tiếng từ năm 1940 khi Xứ ủy Nam bộ Cộng sản Đông dương khởi nghĩa chống chế độ Thực dân Pháp. Vì Kiến Hòa bất an, nguy kịch nên Tiểu đoàn 1 Thủy quân Lục chiến do cháu vợ tôi là Nguyễn Bá Liên được biệt phái về Kiến Hòa hành quân.

Tổng thống Diệm biết rõ thân phụ Liên là ông Nguyễn Bá Mưu vì cùng hoạt động trong phong trào Cường Để, cho nên Liên rất trung thành với Tổng thống Diệm. Khi nhận được lời kêu gọi của tôi, Nguyễn Bá Liên vội tập hợp Tiểu đoàn để về Sài Gòn cứu ông Diệm. Nhưng Liên bị tỉnh trưởng Lê Như Hùng cản trở không cho qua phà để qua sông, không cho quân xa để sử dụng. Hai bên cãi cọ xô xát đã định bắn nhau. Cuối cùng, vì không được sử dụng phương tiện quân đội, Liên bèn thuê thuyền và xe đồ dân sự để di chuyển Tiểu đoàn về Sài Gòn. Vì sự cản trở của Hùng cho nên mãi đến 2 giờ sáng ngày 12 tháng 11, Tiểu đoàn 1 của Liên mới có mặt tại Bến Bạch Đằng.

Khi ông Diệm làm Thủ tướng và bị tướng Nguyễn Văn Hinh chống đối thì Hùng là đảng viên đảng "Con Ó" của ông Hinh đang giữ chức Tư lệnh Thủy quân Lục chiến. Tướng Hinh ra đi, ông Diệm cất chức Hùng và Hùng bị theo dõi một thời gian. Nhưng ít lâu sau, tất cả đảng viên "Con Ó" có đạo Công giáo như Hùng đều được "phục hồi danh dự", được trọng dụng và thăng cấp mau chóng (chẳng hạn như Bùi Dinh, tay chân thân tín của tướng Hinh, từng lên đài phát thanh quân đội năm 1954 công khai mạt sát Thủ tướng Ngô Đình Diệm, thế mà Dinh vẫn được thăng cấp rất mau và được ông Diệm giao cho chỉ huy một sư đoàn vì Bùi



Dinh là người Công giáo Phú Cam).

Có lẽ Lê Như Hùng cũng không có ý phản bội ông Diệm khi cản trở Nguyễn Bá Liên, chẳng qua Hùng sợ vắng Tiểu đoàn Thủy quân Lục chiến thì Kiến Hòa sẽ bị nguy kịch. Nhưng Hùng quên rằng với bối cảnh ngày 11 tháng 11 năm 1960 thì dù Tỉnh Kiến Hòa có mất vào tay Việt Cộng cũng còn hơn Thủ đô Sài Gòn, địa vị Tổng thống của ông Diệm và chế độ Cần Lao rơi vào tay bọn "phản loạn Nhảy Dù". Cho nên dù vô tình hay cố ý, việc cản trở Nguyễn Bá Liên mang quân về Sài Gòn đã làm cho Lê Như Hùng, trước mắt ông Diệm, mang tội phản loạn, tiếp tay quân đảo chánh. Phỏng thể sau khi Nhảy Dù thất bại, tôi mang tâm địa hèn mạt như bọn Cần Lao tố cáo hành động phản bội của Hùng với ông Diệm thì Hùng đã bị ông Diệm đày ra Côn Đảo như số phận của các lãnh tụ vụ Binh biến rồi. Nhưng chẳng những Hùng không bị trừng phạt mà qua hệ thống Cần Lao, Hùng còn được Tổng thống Diệm chuyển về Sài Gòn, thăng cấp Trung tá và giao cho chức vụ cận thần là Tham Mưu trưởng Biệt bộ Phủ Tổng thống.

- Việc thứ tư là trường hợp của bà Ngô Đình Nhu. Ngày 12 tháng 11, sau khi tôi vấn an Tổng thống Diệm xong như đã nói trên kia, bèn xuống tầng dưới để ghé thăm tướng Nguyễn Khánh đang lo điều động bố trí những đơn vị quân đội để phòng Việt Cộng lợi dụng cảnh rối loạn mà tập kích Sài Gòn. Vừa đến nơi, tôi thấy bà Nhu và tướng Khánh đang to tiếng cãi nhau ồn ào. Tôi chỉ còn nhớ lời tướng Khánh nói với bà Nhu: "Ở đây tôi chỉ huy chứ không phải bà, bà hãy đi chỗ khác để tôi làm việc". Nói xong tướng Khánh gác hai chân lên bàn tỏ vẻ khinh bỉ bà Nhu ra mặt. Tôi thấy bà Nhu đỏ mặt tức giận, quay người thật nhanh rồi bỏ lên lầu, vừa đi miệng vừa lẩm bẫm những gì không rõ. Tất nhiên "Rồng Cái" (dịch chữ *Dragon Lady* của ký giả ngoại quốc gán cho bà Nhu) phải giận lắm bởi vì lần đầu tiên trong cuộc đời uy quyền tột đỉnh của bà, bà đã bị một "anh kaki" khinh miệt trước mặt rất đông binh sĩ và nhân viên dân chính. Cử chỉ của tướng Khánh làm cho tôi cảm phục và hài lòng vì theo tôi biết trong triều đình nhà Ngô, ngoại trừ Phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ thường tỏ vẻ lãnh đạm, còn Bộ trưởng, dân biểu, trí thức, linh mục có liên hệ với Ngô Triều đều khép nép, cúi mình trước đệ nhất phu nhân. Ngay cả chồng và ông anh chồng là vị nguyên thủ quốc gia mà còn phải chịu lụy bà như tôi đã và sẽ trình bày thêm, thế mà kẻ "Võ biến" Nguyễn Khánh lại dám sừng sỏ xua đuổi bà đi chỗ khác.

Sau khi bà Nhu lên lầu rồi thì bà Thái Quang Hoàng (hiện ở Mỹ) vào Dinh Độc Lập để đòi hỏi chính phủ bằng mọi cách đem chồng bà từ Phnom Penh về lại Việt Nam. Bà Hoàng la ó ầm ĩ, trách chính phủ và quân đội đã không bảo vệ nổi để chồng bà bị nhóm lãnh tụ đảo chánh bắt theo làm con tin. Có lẽ vì nghe tầng dưới ồn ào tiếng đàn bà, bà Nhu lại trở xuống "sân khấu", thế là một màn đấu khẩu xảy ra giữa hai mệnh phụ mà cổ nhân thường gọi là thứ "phụ nhân nan hóa", thứ đàn bà "dễ có mấy tay". Tôi không còn nhớ nguyên văn lời bà Nhu nạt bà Hoàng, nhưng đại ý là tại sao lại dám huyên náo trong dinh. Bà Hoàng bèn xông tới trước mặt bà Nhu mà hỏi "Nếu chồng bà bị bắt như chồng tôi thì bà có lo hoảng lên không?", bà Hoàng còn nói tiếp "Nếu chồng tôi có mệnh hệ gì thì tôi làm loạn lên cho bà xem". Bà Nhu không ngờ lại gặp phải địch thủ không vừa nên lại bỏ lên lầu, vừa đi miệng lại vừa lẩm bẫm những gì không ai nghe rõ, nhưng chắc là đang tính kế trừng trị những kẻ thuộc cấp đã dám coi thường bà.

Tướng Thái Quang Hoàng thời còn là Thiếu tá (1954) đã có công đầu lập chiến khu Đông ở Phan Rang để chống tướng Nguyễn Văn Hinh ủng hộ Thủ tướng Ngô Đình Diệm nên được nhà Ngô coi như "Khai quốc công thần". Tướng Hoàng liền tiếp chỉ huy quân khu I, quân khu II, rồi quân khu Thủ đô với nhiệm vụ đặc biệt là bảo vệ thành trì Tổng thống Diệm. Chẳng may Nhảy Dù "làm loạn", địa vị ông Diệm cơ hồ lung lay, lại thêm bà vợ mắng nhiếc bà Nhu cho nên sau khi đô thành yên cơn bão tố, tướng Hoàng bị thất sủng, bị đổi lên Đà Lạt giữ chức vụ chỉ huy trưởng Trường Đại học quân sự, một chức vụ ngồi chơi xơi nước cho đến ngày chế độ Diệm suy vong.

Tướng Thái Quang Hoàng là người ít nói nhưng khí phách và can trường. Ông

có một đức tính hiểm hoi là không bao giờ nói xấu ai với cấp trên. Thái độ quân tử nhiều khi vô lý của Thái Quang Hoàng đã làm cho tướng Lê Văn Ty phải bực mình...

Tôi quen biết Thái Quang Hoàng từ ngày chúng tôi còn là Đại úy, Hoàng làm trưởng phòng Ba, tôi làm tham mưu phó cho Việt binh đoàn. Lúc bấy giờ tôi đã cảm phục Hoàng rồi và trở nên đôi bạn tương đắc vì ông ta dám si và một trung tá người Pháp đang giữ chức trưởng phái bộ quân sự, cố vấn cho trung tá Nguyễn Ngọc Lễ. Khi hay tin ông Diệm được Quốc trưởng Bảo Đại cử làm Thủ tướng, tôi đang học lớp trung đoàn trưởng ở Hà Nội, biết ông Diệm sẽ gặp nhiều khó khăn với tướng Hinh nên tôi đã gửi thư về Phan Rang cho Hoàng yêu cầu ủng hộ ông Diệm. Hoàng trả lời cho tôi: "Sẵn sàng". Sau này, khi ông Diệm bị tướng Nguyễn Văn Hinh chống đối, tôi đề nghị với đại tá Nguyễn Ngọc Lễ lập chiến khu để chống lại Pháp và tướng Hinh như đã nói trước kia. Lễ và Hoàng hoàn toàn đồng ý, rồi Hoàng kéo quân lên núi lập "Chiến khu Đông" ... Từ đó, Lễ, Hoàng và tôi trở nên những đồng chí thiết cốt hết lòng ủng hộ ông Diệm mặc dù Lễ và Hoàng không gia nhập đảng Cần Lao, còn tôi là một đảng viên kỳ cựu nhưng đã bỏ đảng từ năm 1956 khi bị nhóm linh mục Nguyễn Sở ở Phan Rang báo cáo với ông Nhu tôi phá hoại Công giáo.

Từ ngày Hoàng về giữ chức Tư lệnh Quân khu Thủ đô, vì có chung bốn phận bảo vệ thành trì chế độ, bảo vệ ông Diệm, chúng tôi thường gặp gỡ nhau nhiều hơn để trao đổi tin tức, thảo luận các kế hoạch giữ gìn an ninh cho Đô thành trên phương diện quân sự. Nhưng chế độ càng ngày càng sa vào hố tội lỗi nên nhiều khi chúng tôi gặp nhau mà chỉ còn biết nhìn nhau than thở, cảm thấy tấm lòng son sắt của mình đối với ông Diệm không đủ sức chống chọi nổi với một chế độ đang suy tàn mà nguyên nhân chính lại là từ ông Diệm và nhóm Công giáo Cần Lao của họ.

- Câu chuyện thứ năm là về Võ Văn Hải, người Chánh Văn phòng đặc biệt của ông Diệm. Hải theo ông Diệm từ hồi còn rất trẻ. Hải có một người em ruột là Võ Lăng (hiện sống ở Pháp) cũng hoạt động cho ông Diệm bên cạnh ông Ngô Đình Luyện từ thời ông Diệm còn ở Pháp. Hai anh em Hải, Lăng là con của cụ Ân Võ, mà cụ là bạn thân của ông Diệm từ thời làm quan cho Nam triều. Tuy nhiên, trong thời gian ông Diệm cầm quyền, cụ Ân Võ đứng ngoài chính trường, xa lánh chính trị sống ẩn dật tại Đà Lạt, chỉ lo lui tới chốn thiền môn.

Trong hàng ngũ những người theo ông Diệm, có thể nói Hải là người trung thành nhất, kính yêu ông Diệm như cha ruột của mình. Tuy nhiên, Hải cầm thù ra mặt Giám mục Ngô Đình Thục, hai vợ chồng Ngô Đình Nhu, Ngô Đình Cẩn, và nhóm Cần Lao công giáo mà Hải cho chính là thủ phạm phá hoại chế độ và làm hại thanh danh của ông Diệm.

Ngày 11-11-60, trước cuộc tấn công của Nhảy Dù, trong lúc những kẻ thường khua môi khoe khoang là trung nghĩa đều chạy trốn hết thì Hải không ngại gian nguy, mang thân đơn độc "vào hang hùm để gặp cho được cọp". Hải gặp Vương Văn Đông và Nguyễn Chánh Thi, những lãnh tụ của cuộc đảo chánh với mục đích tha thiết xin cứu mạng cho vị lãnh tụ của mình. Gặp Đông, Hải thương thuyết:

"Tôi đồng ý việc làm của Trung tá, Dinh Độc lập không thể để cho một bọn đi điểm ở được. Nhưng trong hoàn cảnh hiện tại, kéo dài cuộc chiến đấu chỉ có lợi cho Cộng Sản. Tôi xin làm trung gian giữa ông Diệm và Trung tá, tìm giải pháp ổn thỏa để có thể tránh được sự lợi dụng của Cộng Sản và đồng thời đáp ứng được đòi hỏi của phe nổi dậy. Giải pháp này có thể là tạm thời giữ ông Diệm ở lại làm đại diện quốc gia, không quyền hành pháp, gạt bỏ gia đình Nhu và Cẩn ra khỏi chính trường Việt Nam và cải tổ chính phủ" [12].

Hải là người nắm vững và nắm kỹ những bí mật quốc gia, những bí mật thầm kín nhất của anh em gia đình họ Ngô, những bí mật khó nói nhất của nhiều triều thần nhà Ngô, nhiều tay chân cốt cán trong đảng Cần lao Công giáo, cho nên Hải thấy rất rõ bộ mặt xấu xa, dơ bẩn của chế độ, vì thế nên Hải thường tỏ ra ưu tư,

buồn phiền, giận dữ.

Bác sĩ Bùi Kiện Tín (hiện ở Los Angeles) và tôi là số đồng chí thiết cốt hiểm hoi của Hải còn sót lại, cho nên mỗi lần tôi vào Dinh Độc lập, sau khi gặp Tổng thống thường ghé qua phòng của Hải và cùng với bác sĩ Bùi Kiện Tín để ba anh em to nhỏ thì thầm bàn chuyện dở hay của chế độ. Hải cho chúng tôi biết nhiều chuyện bí ẩn của ông Thục, của bà Nhu và của nhiều nhân vật tai to mặt lớn khác. Hải âm thầm lập hồ sơ của những người làm hại chế độ, nhiều hồ sơ tối mật có kèm cả bóng hình tang chứng, chính tôi cũng không ngờ Hải đã cho người theo sát bà Nhu đến thế. Có lẽ tấm lòng trung can nghĩa khí của Hải đối với ông Diệm đã tạo cho Hải có ý chí, có tài làm thám tử. Hải không được một ân huệ gì khác ngoài đồng lương hàng tháng, lại thường bị ông Diệm la rầy gắt gỏng nhưng không bao giờ Hải buồn phiền, trái lại trước sau vẫn một lòng thương yêu cung kính ông Diệm.

Sau cuộc đảo chính Nhảy Dù, gặp những bạn thân như Bùi Kiện Tín, như tôi, Hải lo buồn nói: "Phép lạ không đến hai lần. Nếu còn đảo chánh thì nhất định tôi nằm nhà không vào dinh Độc lập nữa. Số mệnh ông Tổng thống coi như đã an bài rồi, chế độ này không làm sao còn có thể cứu vãn được nữa". Hải đã giữ đúng lời hứa. Ngày cách mạng 1-11-63, mặc dù Tổng thống cho gọi Hải nhiều lần nhưng Hải đã bày tỏ quyết liệt thái độ của mình bằng cách nhất định không vào Dinh, không gặp Tổng thống Diệm nữa. Có lẽ lúc bấy giờ Tổng thống Diệm nghi ngờ Hải đã phản bội, ông có biết đâu rằng Hải đã nằm nhà khóc suốt mấy ngày liền. Có phải thế không Bác sĩ Bùi Kiện Tín ?

Mấy năm sau, Hải trở lại hoạt động chính trị, ra ứng cử Dân biểu quận 3 trong nhiệm kỳ hai của Quốc hội Đệ nhị Cộng hòa. Hải lấy chân dung ông Diệm làm biểu tượng cho cuộc tranh cử nhưng đã thất bại, chỉ thu lượm được có hơn 5 % phiếu, trong lúc những kẻ từng chống đối ông Diệm như Trần Văn Tuyên, Lý Quý Chung v.v... lại thắng cử vẻ vang. Hải chủ quan tưởng rằng nhân dân vẫn còn mến tiếc "ông Cụ" qua việc nhóm Cần Lao cúng kỵ ồn ào (mà Hải không bao giờ tham dự), còn đối với lòng người miền Nam thì hình ảnh, sự nghiệp "ông Cụ" đã phai mờ, chỉ còn lại câu chuyện "một thời vang bóng". Bấy giờ Hải tình mộng, bèn cùng với bà Nguyễn Phước Đại, ông Lê Quang Luật, ông Thái Lăng Nghiêm, những nhân vật chính trị tên tuổi của Sài Gòn, về hợp tác với tướng Dương Văn Minh với ý định chống lại Nguyễn Văn Thiệu và tập đoàn Cần Lao đang nhờ Thiệu mà tái sinh để múa may quay cuồng làm chủ lực hậu thuẫn cho Thiệu.

Tôi gặp Võ Văn Hải năm 1945 tại Chợ Lớn, tại ngôi nhà số 2 đường Armand Rousseau, nơi ông Diệm và ông Luyện trú ngụ khi tôi được ông Ngô Đình Khôi và các đồng chí ở Huế gửi vào Sài Gòn để theo ông Diệm và linh mục Nguyễn Sương Huệ đón tiếp Kỳ Ngoại Hầu Cường Để hồi hương. Nhưng vận nước nổi trôi, Kỳ Ngoại Hầu không về, ông Diệm bị Việt Minh bắt cầm tù, thầy trò anh em tán loạn mỗi người mỗi ngả tưởng không bao giờ còn có ngày tái ngộ. Nhưng rồi có ai ngờ chúng tôi lại vẫn còn cơ hội trùng phùng. Quê hương sau bao lần thay ngôi đổi chủ, ông Diệm trở lại chính quyền lãnh đạo quốc gia, chúng tôi mừng thầm nghĩ rằng lý tưởng đã đạt được để có dịp phụng sự đất nước quê hương, không ngờ ông Diệm thời "Tổng thống uy quyền" khác hẳn với ông Diệm thời "chí sĩ lao đao".

Bao nhiêu mộng đẹp của chúng tôi đều tan tành, rồi miền Nam rơi vào tay Cộng sản. Sau ngày Cộng sản chiếm miền Nam, Hải tự tin mình là người yêu nước ở lại sống chết với quê hương, không chịu ra đi làm kẻ lưu vong biệt xứ. Khi tôi viết những dòng Hồi ký này thì Hải đã bị bệnh chết ở quê nhà.

Ai đã từng là đồng chí với Hải, tri kỷ với Hải lại không gan bào ruột thắt trước cảnh ngộ đắng cay của một người trung can nghĩa khí, tưởng gặp được mình quân ai ngờ lại rơi vào tay một gia đình bạo chúa, tôi đang khóc Võ Văn Hải đây ông bạn già Bùi Kiện Tín của tôi ơi !

- Câu chuyện thứ sáu nói về chính Tổng thống Diệm. Ngày 11-11-60, qua sự vận động của Võ Văn Hải, của tướng Khánh và với sự tán đồng của tướng Lê Văn

Ty, ông Diệm đã đồng ý với Trung tá Vương Văn Đông là sẽ giải tán chính phủ hiện hữu để thành lập một chính phủ "Liên hiệp quân dân". Những lời cam kết của ông Diệm đã được long trọng tuyên bố trên đài phát thanh kèm theo nhật lệnh của tướng Ty. Nhưng khi sóng gió qua rồi thì ông Diệm lại nuốt những lời đã hứa. Nếu cuộc đảo chánh đã làm cho ông mất rất nhiều uy tín thì thái độ thiếu thành tín của ông lại càng làm cho danh dự của ông sụp đổ thêm, trong quân đội cũng như ngoài nhân dân và trước quốc tế khiến các ký giả ngoại quốc cứ nhắc lại mãi.

Từ khi cầm quyền ông thường đưa ra khẩu hiệu "thành tín" như một bảo đảm chắc nịch cho quan niệm "đức trị" của ông trong việc lãnh đạo quốc dân. Ông còn đặt quốc huy là *tiết trực tâm hư*, lấy cây trúc làm biểu tượng để tỏ ra mình là người chính nhân quân tử, thế mà hôm nay ông đã công khai và rộng rãi tuyên bố cùng đồng bào rồi chính ông lại thất tín không giữ lời hứa, cho nên không kể Việt Cộng và những kẻ đối lập chính trị với ông có cơ hội phản tuyên truyền mà chính quân đội và nhân dân, sau đó, cũng đã mỉa mai ông là một kẻ đạo đức giả, bất tín, bất nghĩa. Phê bình thái độ thiếu "thành tín" của ông Diệm, ông Nguyễn Thái, một cựu công thần nhà Ngô đã viết:

"...Phòng thể ông Diệm cốt đưa ra lời hứa chỉ vì phải đứng trước sự hăm dọa của quân "phiến loạn" để rồi sau khi yên ổn sẽ nuốt lời hứa thì hành động đó cũng nguy hiểm cho hình ảnh một Ngô Đình Diệm, "người hùng không biết sợ, người toàn hảo". Bởi vì trong tiểu sử của ông ta và theo toàn bộ công cuộc tuyên truyền của chính phủ thường nhấn mạnh rằng ông Diệm là "người không bao giờ biết sợ". Theo văn phòng báo chí của Phủ Tổng thống đưa ra thì khi làm tù nhân của Hồ Chí Minh bị hăm dọa bởi cái chết, ông Diệm vẫn tỏ ra cứng như đá, không sợ bất kỳ cái gì. Ông Diệm đã nói với họ Hồ "Hãy nhìn mặt tôi, tôi không phải là người biết sợ" [13].

(Ý ông Thái cho rằng những lời ông Diệm thách thức ông Hồ Chí Minh năm 1946 là những lời bịa đặt để tuyên truyền mà thôi, không phải là sự thật).

Gan dạ như thế đó sao hôm nay ông Diệm lại có thái độ khiếm nhược trước lực lượng phản loạn của nhóm Thi-Đông. Cũng theo ông Nguyễn Thái thì...

Trong cuộc đảo chánh Nhảy Dù, chẳng những ông Diệm nuốt lời mà ông còn phản lại lời giáo huấn của Đức Khổng Tử mà ông thường ca tụng, thuyết giảng. Như thế tức là đức "thành tín" mà ông thường khuyên dân Việt Nam nên tôn thờ đã không có chính ngay nơi ông ta [14].

Sự bất tín của ông Diệm cũng được học giả Nguyễn Hiến Lê nặng lời phê phán:

"... khi tôi thấy cuộc Trưng Cầu Dân ý để lật đổ Bảo Đại có tính cách rõ ràng là gian lận: ở Sài Gòn - Chợ Lớn chẳng hạn, có 605.025 người bầu cho ông ta trong khi số cử tri ghi tên chỉ có 450.000 người và kết quả là ông ta thắng với tỉ số 98.2% thuận và 1.1% nghịch thì tôi đã đâm ngán. Bịp bợm trắng trợn như thế thì không phải là thông minh được. Nhất là khi hay tin ông ta trước khi nhận chức Thủ tướng đã quỳ trước mặt Bảo Đại, Hoàng hậu Nam Phương và vài người chứng kiến, thế sẽ một mực trung thành với Bảo Đại "duy trì ngai vàng cho Hoàng tử Bảo Long" mà bây giờ lại lật Bảo Đại như vậy, thì tôi ngạc nhiên không hiểu tại sao có người khen ông là có tư cách cao, nhiệm sâu đạo Khổng. Tôi nghĩ bụng "con người đó vô sở bất vi". Quả nhiên sau này, trong vụ đảo chánh hụt tháng 11 năm 1960, ông lại thất hứa và lường gạt phe đảo chánh và quốc dân lần nữa. Ngày 12 tháng đó, ông long trọng tuyên bố sẽ giải tán nội các, thành lập một chính thể chuyển tiếp mở rộng nội các cho các tướng và các nhà cách mạng độc lập hợp tác "Quốc dân cứu bình tĩnh và tin ở lòng ái quốc và thương dân vô cùng của Tổng thống", nhưng khi đạo quân trung thành của ông về kịp Sài Gòn, đánh bật phe đảo chánh thì ông nuốt lời hứa, không thay đổi nội các mà đàn áp dữ dội những người ngây thơ tin ở ông..." ("*Con Đường Thiên Lý*", Nguyễn Hiến Lê, Văn Nghệ, Hoa Kỳ, tr. 201-203).

Việc Ông Diệm thiếu thành tín vừa kể trên, đối với những người hiểu rõ anh em ông thì không ai lấy làm ngạc nhiên, vì trong quá khứ ông đã nhiều lần có hành động phản bội mà trường hợp đối với cụ Nguyễn Xuân Tiếu sau đây càng nổi bật thêm cái bản chất bội bạc của ông Diệm.

Nguyên cụ Nguyễn Xuân Tiếu là lãnh tụ đảng Đại Việt Quốc Xã với nhiều thành tích chiến đấu chống cả Thực dân lẫn Cộng Sản. Vì quen thân ông Diệm nên năm 1945, khi ông Diệm còn bị Việt Minh cầm tù tại Thái Nguyên, cụ Tiếu đã không ngại nguy hiểm tìm cách giúp đỡ thuốc men tiền bạc và hàng ngày còn tiếp tế đồ ăn thuốc lá cho ông Diệm trong lao tù. Khi ông Diệm được Việt Minh trả tự do về sống tại Hà Nội, cụ Tiếu vẫn tiếp tục thăm viếng, giúp đỡ tài chính và lo luôn chi phí cho ông Diệm vào Nam.

Liên hệ tình cảm giữa cụ Tiếu và ông Diệm lúc bấy giờ trong giới đảng phái chính trị ở ngoài Bắc không ai không biết, và cũng không ai không cảm phục tâm chất của cụ Tiếu. Thế mà từ khi ông Diệm xa cụ Tiếu, ông không còn nhớ đến người ân nhân cũ. Mãi cho đến khi ông ngồi trên ngôi cao tuyệt đỉnh của cái chức Tổng thống còn cụ Tiếu thì bị Công An nghi ngờ tham gia cuộc đảo chánh của Nhảy Dù ngày 11-11-1960 nên bị bắt giam và bác sĩ Trần Kim Tuyến nhắc đến tên cụ; chỉ lúc bấy giờ ông Diệm mới nhớ đến và bảo rằng: "*Khi nào gặp hẳn bảo hẳn lúc nào rảnh rồi vào đây chơi*" (xem *Làm thế nào để giết một Tổng thống* của Cao Thế Dung).

Cử chỉ hào hiệp vị tha của cụ Tiếu đối với ông Diệm trong lúc sa cơ thất thế nói lên cái tình nghĩa sâu đậm của tình bằng hữu thắm thiết, nhất là khi cụ Tiếu đang bị Việt Minh nghi ngờ vì cái quá trình chống Cộng của Cụ, thế mà ông Diệm không những đã bội nghĩa vong ân mà còn hỗn xược gọi cụ là "hắn". Cung cách cư xử của ông Diệm đối với ân nhân mà cũng là một nhà cách mạng lão thành như thế mà ông Cao Thế Dung, trong cuốn sách kể lại lời nói hỗn xược bất nghĩa ở trên, lại hết lòng ca ngợi ông Diệm là thủy chung, nho phong và lễ nghĩa.

Chẳng trách ông Cao Thế Dung giữ chức ủy viên Trung Ương trong cái gọi là "Phong trào Phục hồi Tinh thần Ngô Đình Diệm" của Cần Lao Công giáo tại hải ngoại!

- Việc thứ bảy là việc của tôi. Như đã nói trên kia, 9 giờ sáng ngày 11-11-1960 tôi bị một đơn vị Nhảy Dù chặn bắt khi đi quan sát Nha Công An trước khi vào Dinh Độc lập. Đã bị bắt mà với tư cách Giám đốc Nha An Ninh Quân đội, một cơ quan bị binh sĩ coi như tay sai của chế độ, thì tôi chỉ còn đợi giờ "đền tội". Nhưng nhờ phúc đức còn vững nên tôi đã thoát chết. Thật thế, sau cuộc lật đổ chế độ Diệm, năm 1963, Thiếu tá Nguyễn Huy Lợi (hiện ở Mỹ), nguyên là một lãnh tụ cuộc đảo chánh của Nhảy Dù vừa lưu vong từ Cao Miên về, có đến thăm và cho tôi biết: "Hôm bắt được Thiếu tướng trước Nha Công An, Đại úy Thừa, chỉ huy Tiểu đoàn chiếm đóng hôm đó, định đưa Thiếu tướng ra bắn giữa chợ Bến Thành để thị oai nhưng tôi đã cản lại, bảo đợi bắt được Trần Kim Tuyến rồi sẽ bắn luôn cả Thái Quang Hoàng và Đỗ Mậu, nhờ thế mà Thiếu tướng sống sót". Nghe Lợi nói, tôi vội cảm ơn Lợi nhưng nghĩ thầm rằng Thực dân, Cộng sản nhiều lần giết mà tôi vẫn còn sống như thường thì những Nguyễn Văn Hinh, Trần Đình Lan, Dương Quý Phan, Nguyễn Văn Thừa, Lê Quang Tung, Dương Văn Hiếu, Ngô Đình Cần, Ngô Đình Nhu súc mấy mà động thủ được nhân vật đã mang chân mệnh "sinh vi tướng, tử vi thần".

Ngày Nhảy Dù đảo chánh, tất cả những nhân vật cầm đầu cơ quan An Ninh Mật vụ có bốn phận ưu tiên bảo vệ sinh mạng và chế độ Tổng thống Diệm đều bị vô hiệu hóa hết mà chỉ riêng tôi là có hoạt động để cứu giúp ông Diệm, tôi cảm thấy hình như giữa ông Diệm và tôi, trong những giờ phút nghệt ngã của năm 1960, vẫn còn có sợi giây thiêng liêng ràng buộc tình nghĩa thầy trò.

Thật lạ lùng: trong lúc biến cố xảy ra, bác sĩ Trần Kim Tuyến, giám đốc Nha Nghiên cứu Chính trị, tướng Nguyễn Văn Là, Tổng giám đốc Công An, Trung tá Lê

Quang Tung, chỉ huy trưởng Lực lượng Đặc biệt, đều là những nhân vật có quyền uy hơn tôi, được ông Nhu tín nhiệm hơn tôi, thế mà khi tiếng súng "phản loạn" bùng nổ thì đều không có mặt hoặc lẩn tránh hết [15], trong lúc đó thì tôi lại đóng góp được ít nhiều trong việc bảo vệ sinh mạng ông Diệm được an toàn. Ngay trong lúc tôi bị giam cầm, tôi vẫn liên lạc được với nhân viên thuộc quyền của Nha, cho họ những kế hoạch cần thiết để họ làm tròn nhiệm vụ trong việc chống lại cuộc đảo chánh. Nhân viên của tôi, kể thì xuống Thủ Đức, Biên Hòa liên lạc với tướng Nghiêm, với Đại tá Cao, kể thì hướng dẫn các đơn vị đang hành quân trong Đô thành, kể thì lo thu lượm và cung cấp tin tức cho Phủ Tổng thống và cho các đơn vị chống đảo chánh. Sau đảo chánh, chánh văn phòng của tôi, Đại úy Trần Hữu Độ, người đã thay tôi điều khiển mọi công tác được Đại úy Bằng, cận vệ của Tổng thống Diệm, trình bày cặn kẽ cho Tổng thống công lao của Độ và Độ đã được Tổng thống Diệm hết lời khen ngợi rồi sau đó được thăng Thiếu tá. Đó là chưa kể việc ngay từ phút đầu tiên biến cố, tôi đã huy động những đồng chí và thân thuộc của tôi đưa quân về dinh Độc lập để ông Diệm và ông Nhu giữ vững tinh thần.

Sau đảo chánh, nghĩa là sau khi mọi nguy hiểm đã qua rồi, lúc bấy giờ bá quan văn võ của Ngô triều, nhất là nhóm Cần Lao, bày trò tung hô để khoe khoang lòng trung thành trong khi chúng tôi lại âm thầm lui về với bốn phận một quân nhân. Mãi đến Tết Tân Sửu (đầu năm 1961), chúng tôi mới lợi dụng ngày thiêng liêng của dân tộc, theo cung cách nghi lễ truyền thống của tổ tiên, đến dinh Độc lập chào mừng ông Diệm vì chúng tôi đã tự coi ông như là vị thầy. Chúng tôi gồm độ 10 anh em như tướng Nguyễn Ngọc Lễ, tướng Tôn Thất Đính, Đại tá Đinh Sơn Thung, Hồ Tấn Quyền, Trung tá Nguyễn Văn Châu, Nguyễn Ngọc Khôi và tôi, v.v... đến văn phòng riêng của ông Diệm để chia mừng với ông ta. Noi gương ông xưa kia đến cung Diên Thọ bái yết đức Từ Cung khi ông ta được Quốc trưởng Bảo đại cử làm Thủ tướng năm 1954, chúng tôi cất mũ đứng nghiêm trang chấp tay xá ba xá, rồi tướng Lễ thay mặt anh em ngỏ lời mừng ông tai qua nạn khỏi sau một năm trời gặp quá nhiều sóng gió, và chúc ông gặp nhiều may mắn trong năm mới. Chúng tôi nghĩ rằng sau một năm trời ông gặp quá nhiều hoạn nạn, nhất là cuộc đảo chánh của Nhảy Dù, tinh thần của ông đã giao động lắm rồi, nhân ngày Tết thiêng liêng chúng tôi phải có một cử chỉ khiêm cung, an ủi tinh thần để giúp ông lấy lại niềm tin: "Còn có những quân nhân vẫn trung thành với cụ đây" qua lời của ông Lễ thưa với ông Diệm.

- Việc thứ tám, tôi muốn đề cập đến cái gọi là "*Ủy ban Nhân dân chống Phiến Cộng*" do ông Trương Công Cửu làm Chủ tịch, ông Ngô Trọng Hiếu làm Phó Chủ tịch, và Trung tá Nguyễn Văn Châu làm Tổng Thư ký.

Sau khi sóng gió qua rồi, nhóm lãnh tụ đảo chánh thoát thân an toàn qua Cao Miên, các đơn vị Nhảy Dù, Biệt Động quân đã trở về trại nấp mình theo kỷ luật, thì tối 12-11-1960, Quốc hội nhóm phiên họp bất thường để (như báo chí tường thuật) "thảo kế hoạch an ninh dâng lên Tổng thống" (sic). Sáng hôm sau, với sự hướng dẫn và tổ chức của Trung tá Châu (Giám đốc Nha Chiến tranh Tâm lý), Quốc hội tham dự cuộc biểu tình trong khuôn viên dinh Độc Lập để hoan hô chào mừng Tổng thống đã "nhờ ơn trên ban phép lành" nên tai qua nạn khỏi. Nhưng theo Dân biểu Huỳnh Thành Vị thì tối hôm đó Quốc hội nhóm họp đã không thảo luận gì hết mà thật sự chỉ để chỉ mặt điểm tên, tố cáo nhau là hèn nhát, là trốn tránh, là phản bội (sau này dưới thời Đệ nhị Cộng hòa, ông Huỳnh Thành Vị nhân đăng bài báo phỏng vấn tôi, có nhắc lại vụ tố khổ trên kia trong nhật báo *Đông Nai* của ông).

Ngoài ra "Ủy Ban Nhân Dân Chống Đảo Chánh" cũng bị dư luận mỉa mai là nịnh hót không ra trò vì "đảo chánh" đã tan rồi thì ủy ban còn chống ai ! Đã thế Ủy Ban mệnh danh là "Ủy Ban Nhân Dân" mà thành phần trong Ủy Ban được công bố trên báo chí và trên đài phát thanh chỉ thấy toàn là tên tuổi các vị Bộ trưởng, Dân biểu, Tướng tá, và nhân viên các cơ quan công an, mật vụ. Vì thế, "Ủy Ban Nhân Dân Chống Đảo Chánh" được Trung tá Châu cấp tốc đổi thành "Ủy Ban

Nhân Dân Chống Phiến Cộng” cho hợp thời hơn.

Theo Nguyệt san *Minh Tân* của Hội Khổng học thì trong phiên họp của “Ủy Ban Nhân Dân Chống Phiến Cộng” ngày 13 tháng 11 năm 1960, ông Chủ tịch Trương Công Cửu đã đưa ra một lời tuyên bố có tính cách thú tội như sau:

Ủy Ban sẽ trình bày những kế hoạch thiết yếu để giúp chính phủ đem lại an ninh **thực sự** và trường cứu cho toàn dân, cần thiết cho đời sống vật chất cũng như tinh thần của nhân dân đều **được thỏa mãn** để phiến Cộng không thể thừa cơ tuyên truyền khuấy phá được nữa [16].

Cũng theo Nguyệt san Minh Tân thì sau lời tuyên bố long trọng của ông Chủ tịch Trương Công Cửu, một tràng vỗ tay hoan nghênh nổi lên rồi ông Cửu tuyên bố bế mạc. Không biết sau đó Ủy Ban có trình bày được kế hoạch nào không, và nếu có thì kế hoạch đó có được ông Nhu hay ông Diệm đếm xia đến không, nhưng sau những lời tuyên bố của ông Cửu, người ta thấy hai sự kiện xảy ra: thứ nhất là năm 1962, dinh Độc lập lại bị dội bom, và thứ hai là ông Trương Công Cửu, nhà trí thức Công giáo quê ở Quảng Nam, sau đó được bổ nhiệm làm Bộ trưởng đặc nhiệm Văn hóa và Xã hội. Ngoài hai sự kiện cụ thể đó, tình hình an ninh của những năm sau càng ngày càng trở nên tồi tệ hơn và đời sống tinh thần cũng như vật chất của nhân dân càng trở nên khó khăn hơn mà thôi.

- Việc thứ chín là vụ ông Diệm đã kêu cứu Mỹ đem quân vào miền Nam, chiếm đóng sân bay Tân Sơn Nhất để cứu mạng và cứu chế độ.

Ngày 11-11-1960 ông Diệm đã nhờ Linh mục người Bỉ De Jeagher trao cho Tòa Đại sứ Mỹ tại Sài Gòn một bản văn kêu gọi chính phủ Hoa Kỳ đem Thủy Quân Lục Chiến vào Sài Gòn chiếm đóng sân bay Tân Sơn Nhất.

Bản điện văn tòa Đại sứ Mỹ Sài Gòn đánh về Hoa Thịnh Đốn mang số 218 ngày 11-11-1960 do Trung tướng Nguyễn Chánh Thi sưu tầm được trong cuốn Nhật ký của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ (năm 1960) rồi trao lại cho tôi để bổ túc cho cuốn VNMLQHT khi được tái bản (xin xem phần Phụ Lục).

Việc ông Diệm kêu gọi quân Mỹ vào Sài Gòn để cứu mạng cho ông ta nhân biến cố đảo chánh 11-11-1960, cũng như sau này, nhân phái đoàn Taylor đến Sài Gòn (năm 1961) ông Diệm kêu gọi Mỹ đem quân vào miền Nam như tôi sẽ trình bày rõ ở chương XVI (Từ Đồng Minh với Mỹ đến Thỏa hiệp với Cộng) là những chứng cứ đánh tan luận điệu của Công giáo Cần Lao thường huênh hoang rằng ông Diệm không chấp nhận cho quân đội Mỹ vào miền Nam.

Cuộc binh biến 11-11-1960 như là mắt xích cuối cùng của một chuỗi dài những khủng hoảng chính trị và quân sự mà chế độ Diệm phải đối phó với rất nhiều vụng về và thiếu chuẩn bị.

Đầu năm 1960 là trận Trảng Sập để cho Sư đoàn 13 thay mặt quân đội nhận lấy thảm bại quân sự đầu tiên trước kẻ thù, và cuối năm 1960 là binh biến tại Thủ đô để cho Binh chủng Nhảy Dù, cũng thay mặt quân đội, nói lên tiếng nói quân sự phản kháng chế độ. Nhưng dù có hay không có hai biến cố này trong năm 1960, biến cố đáng nói nhất là sự lớn mạnh của kẻ thù Cộng sản trên cả hai mặt quân sự lẫn chính trị mà cao điểm là sự ra đời của Mặt Trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam vào ngày 20 tháng 12 năm 1960.

Sự ra đời đó của Mặt Trận, tuy nằm trong tiến trình tất yếu của sách lược giải phóng miền Nam của Hà Nội, nhưng không thể thành hình và lớn mạnh như một thực thể chính trị dám **thách thức tính cách đại diện của Chính quyền Sài Gòn** nếu chế độ của ông Diệm và những chính sách thất nhân tâm của ông ta đã không làm suy nhược sức mạnh của quốc gia sau gần 2 năm ông làm Thủ tướng và trên 4 năm ông làm Tổng thống.

---

[1] Peter Martin, *When Reds Are Trying To Grab Another Country*, trong tuần báo "US News and Word Report" (số ngày 2-5-1982).

[2] Douglas Pike, *Vietcong*, tr. 68.

[3] Trần Văn Đôn, *Our Endless War*, tr.76.

[4] Mai Kim Định, *Vấn đề Chiến tranh và Hòa bình tại Việt Nam*, trong tập san *Quốc phòng* (số 23).

[5] *Vietnam, The First Five Years*, The Report USA (số tháng 12-1964).

[6] *The Commission in North Vietnam*, The MIT Press, 1963.

[7] Robert Shaplen, *The Lost Revolution*, tr. 137.

[8] Joseph Buttinger, *Vietnam, A Political History*, tr. 461-462.

[9] Bernard Fall, *The Two Vietnams*, Appendix II, tr. 443-444.

[10] Nguyệt san "*Minh Tân*" (số 76/bộ mới ngày 15-11-1960).

[11] Trần Tương, *Biến cố 11-11-1960*, tr. 107.

[12] Trần Tương, *Biến cố 11-11-1960*, tr. 109.

[13] Nguyễn Thái, *Is South Vietnam Viable?* tr. 160, 161.

[14] Nguyễn Thái, *Is South Vietnam Viable?* tr. 160, 161.

[15] Tướng Nguyễn Văn Là, Tổng giám đốc Công an đi trốn, Bác sĩ Trần Kim Tuyến, Giám đốc sở Nghiên cứu Chính trị trưa 12-11-1960 mới ra mặt và vào dinh Độc lập; còn Lê Quang Tung, Tư lệnh Lực lượng Đặc biệt và Nguyễn Văn Châu, Giám đốc Nha Chiến tranh Tâm lý, hai lãnh tụ quân ủy đảng Cần Lao, thì trốn vào nhà thờ Dòng chúa Cứu thế đường Kỳ Đồng cho đến chiều 11-11-1960, khi có quân Đại tá Trần Thiện Khiêm kéo vào Sài Gòn, mới dám ra mặt.

[16] Nguyệt san "*Minh Tân*" (số 76/bộ mới ngày 15-11-1960).

©sachhiem.net

---

Tất cả các chương sách VNMLQHT đã đăng trong sachhiem.net:

[VNMLQHT- Ý Kiến Độc Giả \(HLDM\)](#)

[VNMLQHT-Phụ Lục A-Trăm Lời Phê Phán \(HLDM\)](#)

[VNMLQHT-Phụ Lục B-Sáu Bài Đọc Thêm \(HLDM\)](#)

[VNMLQHT-Phụ Lục C-Bốn Lá Thư Riêng \(HLDM\)](#)

[VNMLQHT-Phụ Lục D-Hai Tài Liệu \(HLDM\)](#)

[VNMLQHT-Phụ Lục E- Mười Một Bài Đọc Thêm \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch02- Vào Đường Đấu Tranh \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch03- Thăng Trầm trong Cuộc Chiến Việt Pháp \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch04 Phụ Bản - Những Bức Hình Lịch Sử \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch04- Những Ngày Cuối Cùng của Thực Dân Pháp \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch05- Góp Công Xây Dựng Chế Độ \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch06- Bảo Đại và Ngô Đình Diệm \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch07- Gia Đình Trị \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch08- Đảng Cần Lao \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch09- Chính Sách Độc Tài \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch10- Những Thất Bại của Chế Độ \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch11- Bắt Đầu Sự Sụp Đổ \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch12- Hai Năm Khốn Cùng \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch13- Tê Trạng Tham Nhũng \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch14- Kỳ Thi Tôn Giáo \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch15- Biến Cố Phật Giáo \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch16- Từ Đồng Minh với Mỹ \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch17 Phụ Bản - Những Bức Hình Kỷ Niệm \(HLDM\)](#)



VNMLQHTch17- Cuộc Cách Mạng 1-11-63 (HLDM)  
VNMLQHTch18- Ba Năm Xáo Trộn (HLDM)  
VNMLQHTch19- Chế Độ Thiêu (HLDM)  
VNMLQHTch20- Kết Luận (HLDM)  
VNMLQHTthumuc (HLDM)

Mục Lục

Trang Hoàng Linh Đỗ Mậu

# VIỆT NAM MÁU LỬA QUÊ HƯƠNG TÔI

- Hoàn Linh Đỗ Mậu -

 Gửi bài này cho bạn bè

01 tháng 11, 2007

## Chương XII

---

### 1961-1962 HAI NĂM KHỐN CÙNG

**S**au sáu năm cai trị (1954-1960), gia đình ông Diệm và chế độ Cần Lao Công Giáo đã đưa miền Nam đến khúc quanh nghiệt ngã mà chỉ cần vài nét chấm phá, ký giả Bernard C. Nalty cũng đã phác họa được bức tranh đen tối đó:

... Ngô Đình Diệm không thiếu gì kẻ thù. Chủ trương chống Cộng của ông ta là tiêu diệt các đảng phái và bắt bớ giam cầm tất cả những ai là đối lập với ông ta, kể cả những người chống Cộng. Ông ta cai trị với cung cách cứng nhắc của một người mà lại không có cái phong độ của Hồ Chí Minh. "Bác Hồ" biết hòa mình với dân chúng và luôn luôn làm như muốn thỏa mãn nguyện vọng của nhân dân. Trong lúc ông Diệm lại xa rời quần chúng, bao vây bởi những người anh em trong gia đình vốn tham lam và ích kỷ, và ông ta chuyên cai trị bằng sắc luật. Ngay cả y phục của ông ta cũng đã tố cáo ông ta rồi: trong lúc Hồ Chí Minh mặc áo quần theo kiểu dân quê thì Ngô Đình Diệm lại mặc âu phục trắng theo kiểu các quan cai trị thực dân cũ.

Diệm không thể tin tưởng vào quân đội của ông ta. Tháng 11 năm 1960, lực lượng Nhảy Dù đã bao vây dinh Độc Lập buộc ông ta hứa phải cải tổ chính phủ, thứ chính phủ gồm hầu hết là Cần Lao và bà con của ông ta. Trong lúc đưa ra lời hứa thì Diệm lại bí mật kêu gọi đám quân trung thành về Sài Gòn bao vây lại đám quân đảo chánh. Diệm đã không giữ lời hứa cải thiện chế độ.

Sau sáu năm trời làm một thứ Quốc trưởng không ai lay chuyển nổi, Diệm vẫn bất an. Sự ủng hộ của nhân dân phai nhạt, quân đội không thể chiến đấu theo lối chiến tranh cách mạng của Việt Cộng, còn kinh tế quốc gia hầu hết hoàn toàn phụ thuộc vào viện trợ Mỹ [1].

Về điểm ông Diệm xa rời quần chúng mà Bernard C. Nalty đề cập trên đây thì không thiếu những sự kiện để chứng minh. Ở đây tôi muốn đưa ra hai hình ảnh điển hình có tính cách hài hước lố lằng làm chướng tai gai mắt dân chúng để làm dẫn chứng.

Việc thứ nhất được chương trình *Vietnam: A Television History* của ký giả Karnow trình chiếu trên đài truyền hình PBS Hoa Kỳ năm 1984 cho thấy ông Hồ Chí Minh di chuyển thì lội bộ giữa bùn lầy, hay đi bộ trong rừng rậm, còn ông Diệm thì chễm chệ ngồi trên ghế bành một mình trên chiếc thuyền có sĩ quan cấp tá của quân đội lội nước hì hục đẩy, trong lúc một toán lính ngâm mình dưới nước bồng súng dàn chào theo kiểu vua chúa phong kiến thời xưa.

Việc thứ hai là lúc ông Diệm đi kinh lý Đà Lạt, khi trở về Sài Gòn phải đến phi trường Liên Khương để lên phi cơ, chẳng may phi cơ đến trễ nên quốc lộ 20 bị

chặn lại, xe cộ kẹt cứng đến cả cây số làm cho dân chúng phải đậu xe hai bên lề đường chờ đợi lâu cả mấy tiếng đồng hồ. Không ngờ trong đám dân chúng đó lại có văn hào Nhất Linh Nguyễn Tường Tam, gia đình ông và một số thân hữu. Ông Nguyễn Tường Tam bèn nói đùa với con cháu ông ta: "Nếu trong số đây mai sau có ai lên làm Tổng thống, thì hãy nhớ đến cái ngày hôm nay, phải chờ đợi bực mình như thế này nhé" [2].

Chính sách cai trị thất đức và bất tài của anh em ông Diệm đã mạnh mẽ và trực tiếp gây thanh thế và thực lực cho Cộng Sản để họ có thể mau chóng thành lập được "*Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam*" vào ngày 20 tháng 12 năm 1960, nghĩa là chỉ sáu năm sau khi ông Diệm nắm chính quyền. Từ nay, trước đồng bào miền Nam và trước quốc tế, quốc gia gọi là Việt Nam Cộng Hòa đã bị coi ngang vị thế với "*Mặt trận Dân Tộc Giải phóng Miền Nam*" mặc dù Mặt trận chỉ là sản phẩm chính trị của Hà Nội mà thôi. Sự ra đời của Mặt trận là một đòn chính trị vô cùng xuất sắc của Bộ Chính trị Bắc Việt. Sự ra đời đó mang một ý nghĩa tuyên truyền cách mạng rằng chính lực lượng nhân dân miền Nam vì căm thù chế độ tay sai của Mỹ nên đã nổi dậy để chống lại đám tay sai và ông chủ của chúng là đế quốc thực dân mới. Sự ra đời của Mặt trận không những mê hoặc và lôi cuốn được một số trí thức, sinh viên, thanh niên miền Nam mà, quan trọng hơn cả, là đã động viên được tầng lớp nông dân và lao động của miền Nam, vốn bất mãn với chế độ Diệm mà họ cho là chế độ của người Bắc xâm lược miền Nam bằng chính sách nâng đỡ đặc biệt cho người Công giáo miền Bắc di cư và bằng chính sách kỳ thị tôn giáo qua chế độ "Công giáo trị". Với sự ra đời của "*Mặt trận Dân Tộc Giải phóng miền Nam*", Hà Nội còn được ưu thế đứng ngoài vòng tranh chấp của những người sống ở phía Nam vĩ tuyến 17, không xen vào nội bộ miền Nam, do đó tạo được chính nghĩa kháng chiến cho Mặt trận mà Hà Nội khỏi mang tiếng là "kẻ xâm lăng". Trên mặt quốc tế, Hà Nội tạo được uy tín và cảm tình với mọi quốc gia, đặc biệt là với những quốc gia trong khối đệ tam vốn chưa ý thức được chiến lược và chủ trương của Cộng Sản. Khẩu hiệu "*Mỹ Diệm*" mà Hà Nội tung ra để mê hoặc người Miền Nam và quốc tế quả thực là một thủ đoạn tuyên truyền vô cùng lợi hại. Cho nên nhìn lại toàn bộ cuộc chiến thì kể từ khi "*Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam*" ra đời vào cuối năm 1960, sự thất bại chính trị của Việt Nam Cộng hòa coi như đã bắt đầu.

Trước thủ đoạn chính trị chia rẽ người miền Nam với chế độ Diệm căn cứ trên những thực tế chính trị và xã hội rất rõ ràng, và trước cơn lâm nguy của đất nước, đáng lẽ sau sáu năm thất bại, anh em ông Diệm phải thay đổi chính sách, phải thực hiện một cuộc cách mạng xã hội, thực hiện đại đoàn kết dân tộc để mỗi thành phần quốc gia, mỗi tôn giáo, đảng phái cùng có cơ hội chung lo việc chống Cộng cứu nước, thì bất hạnh thay, anh em ông Diệm lại càng ngoan cố hơn, độc tài hơn trong việc củng cố địa vị, trong độc quyền chống Cộng. Họ đã lợi dụng vụ "*Tuyên ngôn Caravelle*", vụ đảo chánh của Nhảy Dù để tiến hành một chính sách đàn áp khủng bố mới bằng những cuộc lùng bắt bóp rập những người quốc gia đối lập. **Chủ trương bắt bớ giam cầm của anh em ông Diệm đã làm cho hàng ngũ quốc gia, nhất là những phần tử có uy tín với quốc dân phải tan rã:** kẻ thì bị vào tù, kẻ thì phải tìm phương ẩn tránh, kẻ thì trốn ra ngoại quốc, kẻ thì giữ thái độ trùm chần tìm sự bình yên. Hậu quả của sự tan rã này là chính nghĩa và sức mạnh chống Cộng bị kiệt quệ, Cộng sản bèn lợi dụng tuyên truyền khối quần chúng bất mãn đã thiếu mất lớp người quốc gia đối lập đáng lẽ có thể hướng dẫn cho họ vừa chống Diệm vừa chống cả Cộng sản.

Không cần phải dài dòng mà chỉ cần đọc lại đoạn hồi ký và bài thơ trong tù của ông Trần Văn Hương (thuộc nhóm Caravelle) cũng đã đủ thấy chiến dịch bắt bớ, giam cầm của nhà Ngô sau biến cố 11-11-60 như thế nào rồi [3]:

Ngày thứ bảy 12-11-60, lối 11 giờ (nghĩa là ngay cả trước khi các lãnh tụ đảo chánh chưa ra đi, tình hình Sài Gòn chưa trở lại yên ổn) tôi bị Nha Cảnh sát và Công An Quốc Gia đòi đến rồi câu lưu luôn để cứu xét vì tôi bị tình nghi có liên quan trong vụ biến cố 11-11-60. Qua ngày sau và những ngày kế tiếp, một số anh

em trong nhóm 18 người của khối Tự Do Tiến Bộ mà người ta thường gọi là nhóm Caravelle lần lượt bị đòi và bị câu lưu. Nhìn anh em, tôi chợt nhớ bài thơ *Ngồi Trống* của ông Học Lạc nên mượn vần thơ (chú, lũ, tụ, phủ, vụ) làm bài sau đây:

### **NGỒI TỪ MỘT LŨ**

*Này anh, này cụ, này là chú,  
Lóc cóc vào đây ngồi một lũ,  
Những tưởng buồn như chó mất nhà,  
Nào ngờ vui quá bàn xôm tụ,  
Thân này dầu vương chốn lao lung,  
Nổi áy vẫn ghi trong phé phủ,  
Xuống chó lên voi lắm chuyện đời,  
Xưa nay diễn biết bao nhiệm vụ.*

Ông Trần Văn Hương là một nhà giáo mô phạm, là thầy học của rất đông thành phần trí thức của miền Nam đương thời. Ông là một nhân sĩ tiêu biểu cho lớp sĩ phu tiền bối như Đỗ Chiểu, Thủ Khoa Nghĩa, Thủ Khoa Huân, Phan Văn Trị của miền Nam luôn luôn được nhân dân miền Nam hết sức trọng vọng. Ông từng là Đô trưởng Sài Gòn - Chợ Lớn thời ông Diệm mới chấp chánh, nổi tiếng nhờ tính tình cương trực liên chánh. Ông thường đi làm bằng xe đạp và không sử dụng công xa. Khi thấy rõ anh em ông Diệm độc tài, kỳ thị địa phương và kỳ thị tôn giáo, ông xin từ chức ngay rồi về nhà sống cuộc đời nghèo nàn thanh bạch. Nhưng tâm hồn kẻ sĩ nơi ông không cho phép ông im hơi lặng tiếng trước một chế độ càng ngày càng gây thêm nhiều tội lỗi, ông bèn tham gia nhóm "Tự Do Tiến Bộ" họp báo tại Caravelle ra tuyên ngôn phản đối chế độ Diệm.

Việc nhà Ngô bắt giam ông không những là một tội ác đối với dân tộc mà còn là một hành động chà đạp tự hào và tự ái của dân miền Nam, vì toàn dân miền Nam, bất kỳ những ai có chút học hành có chút hiểu biết thời thế, đều coi ông Hương như một tấm gương sáng trong cách xử thế, một bậc thầy trong trường đời. Giam cầm ông Trần Văn Hương (cũng như ông Phan Khắc Sửu và Kỹ sư Trần Văn Bạch) nhà Ngô, một lần nữa, đẩy trí thức nhân sĩ miền Nam vào vòng chống đối, đẩy lao động nông dân miền Nam chạy theo Việt Cộng.

-o0o-

Trong lúc Công an, Cảnh sát và Mật vụ của Lê Quang Tung và Dương Văn Hiếu mở chiến dịch lùng bắt và điều tra thành phần dân sự đối lập thì Nha An Ninh Quân Đội phụ trách việc điều tra thành phần quân nhân.

Ngày 14 tháng 11 năm 1960, tôi được Tổng thống Diệm gọi vào dinh Độc Lập để ông cho những chỉ thị cần thiết. Mới thấy tôi, ông hỏi ngay: "Anh có biết mấy lâu nay những thằng CIA Mỹ nào thường gặp gỡ thằng Thi?". Khi tôi trả lời không biết thì ông nói tiếp đại ý cho rằng chính người Mỹ đã xúi dục Nguyễn Chánh Thi tổ chức đảo chánh để lật đổ chính phủ của ông. Sau đó ông ra lệnh phải tìm cho ra tên tuổi những nhân viên Tòa đại sứ Mỹ thường tiếp xúc liên lạc với Đại tá Thi, những người Mỹ nào hay lui tới với các sĩ quan Nhảy Dù.

Thấy ông Diệm lầm Đại tá Thi là người chủ xướng cuộc đảo chánh do sự xúi dục của Mỹ, tôi bèn nói: "Thưa cụ, Nguyễn Chánh Thi là một sĩ quan đã có thành tích ủng hộ cụ ngay từ đầu, khi cụ còn gặp những khó khăn vào những năm 1954, 1955, do đó được cụ tin nhiệm giao cho chỉ huy Lữ đoàn Nhảy Dù thay Đỗ Cao Trí. Thi là một người cương trực, được binh sĩ Nhảy Dù kính mến và tuy bấy lâu nay Thi có tỏ thái độ bất mãn với ông bà Cố vấn, với ông Cựu, nhưng đối với cụ, Thi không hề đả động đến". Để củng cố thêm lập luận đó, tôi trình bày thêm:

“Thư cụ, vào khoảng 4 giờ sáng ngày 11-11-1960, sau khi tiếng súng “phản loạn” nổ và được anh Bằng cho biết là quân Nhảy Dù đang tấn công Dinh Độc Lập, tôi gọi điện thoại ngay về nhà Thi thì được một trung sĩ Nhảy Dù trả lời rằng vào khoảng nửa đêm, đại tá Thi đang ngủ ở nhà thì bị trung tá Vương Văn Đông và 4, 5 sĩ quan Nhảy Dù đến mời đi, mời với thái độ nài ép, bắt buộc. Theo tôi thì nhóm Vương Văn Đông mới là kẻ xướng xuất cuộc đảo chánh, nhưng họ thấy đại tá Thi thường tỏ thái độ bất mãn với chính phủ nên họ lợi dụng uy tín và địa vị Tư lệnh của đại tá Thi để toàn thể binh sĩ Nhảy Dù tuân phục nhóm đảo chánh và hăng hái tham dự”. Ông Diệm vẫn không tin, nói lại: “Nhưng mà ông Cố vấn đã có những tin tức cho biết chính CIA Mỹ chủ động cuộc đảo chánh này”. Khi ông Diệm đã đưa danh nghĩa ông Nhu ra thì tôi biết không còn gì để tranh luận nữa, nhưng cũng cố gắng nói thêm: “Thư cụ, không biết ông Cố vấn dựa vào đâu mà nói vậy, nhưng theo tôi, trong vụ đảo chánh vừa rồi, nếu có bàn tay của người ngoại quốc thì chỉ có thể là bàn tay của Pháp chứ không thể là của Mỹ, và trái lại chính Mỹ đã cứu cụ”. Ông Diệm mở to mắt nhìn tôi, tôi nói tiếp: “Thư cụ tôi luận như thế vì có mấy yếu tố cần được phân tách, thứ nhất là từ khi cụ cầm quyền, người Pháp có thái độ chống đối cả cụ lẫn người Mỹ; thứ hai Vương Văn Đông, Nguyễn Triệu Hồng và Bộ trưởng Trần Lê Quang đều là rể của cựu Trung tá Huân (quản lý khách sạn Caravelle của Ngô Đình Thục) là một người thân Pháp, thân với tướng Nguyễn Văn Hinh; yếu tố thứ ba là đa số sĩ quan thuộc thế hệ trước, thế hệ “quân đội quốc gia”, trong đó có nhóm Vương Văn Đông đều có tinh thần bài Mỹ, điển hình như Lê Văn Kim, Đỗ Cao Trí, Lam Sơn... vốn có tư tưởng và hành động chống Mỹ mà Cụ đã biết rõ và vẫn thường la rầy (trường hợp Đỗ Cao Trí và Lam Sơn). Còn yếu tố thứ tư là chính ông Miller thuộc Tòa đại sứ Mỹ, đã đến trước dinh Độc Lập để khuyên Vương Văn Đông tạm đình cuộc tấn công trước sự hiện diện của cố gắng Khánh”. Tuy tôi đã đưa ra những phân tách như thế nhưng ông Diệm, vốn bị ảnh hưởng nặng nề của ông Nhu, nên vẫn cố nói thêm: “Nhưng trong vụ đảo chánh này có cả Phan Quang Đán và cả Hoàng Cơ Thụy là tay sai của CIA”. (Sau này, tôi được biết sau khi thất bại, ông Hoàng Cơ Thụy nhờ CIA Mỹ lái xe cho ông lên phi trường để xuất ngoại nhưng ông Thụy không phải là người của CIA).

Trước định kiến chắc nịch như thế của ông Diệm tôi còn biết nói gì thêm, chỉ thắc mắc tự hỏi vì sao ông Nhu lại cứ đổ cho ông Phan Quang Đán trong khi biết chắc hai ông Thi và Đán không phải là người tổ chức cuộc đảo chánh. Ông Thi chỉ được nhóm đảo chánh Vương Văn Đông mời tham dự, còn ông Đán thì lại do ông Thi mời hợp tác với quân đảo chánh vào buổi trưa ngày 11-11-1960. Là một thuộc cấp, tôi chỉ biết tuân lệnh nhưng lòng riêng vẫn thắc mắc tại sao ông Nhu, “đại trùm mật vụ” của chế độ, lại có những nhận định phản khoa học, phản tình báo như thế. Ba năm sau tôi mới biết rõ thủ đoạn của ông ta.

Tôi bắt đầu mở cuộc điều tra vụ đảo chánh thì bỗng nhận được văn thư của Phụ tá Bộ trưởng Quốc phòng Nguyễn Đình Thuận (hiện ở hải ngoại) chỉ thị rằng theo lệnh ông Cố vấn thì Thiếu tá Nguyễn Hữu Kính (Công giáo di cư), Phụ tá của Lê Quang Tung, và ba đại úy thuộc lực lượng Đặc biệt được biệt phái đến Nha An Ninh Quân đội, đặt dưới quyền tôi để đặc trách cuộc điều tra vụ đảo chánh của Thi và Đông.

Theo tinh thần của bức văn thư thì tôi vẫn chịu trách nhiệm cuộc điều tra và phải ký giấy tờ liên hệ đến cuộc điều tra, nhưng người trực tiếp điều hành công tác lại là nhóm sĩ quan Lực lượng Đặc biệt. Bằng phương thức này, ông Nhu chẳng những đã công khai tỏ ra không tin tưởng tôi mà còn cố tình làm mất uy tín của tôi đối với nhân viên thuộc quyền. Tôi cứ thắc mắc tự hỏi tại sao ông Nhu không giao hẳn việc điều tra vụ “phản loạn” cho cơ quan của Lê Quang Tung thụ lý để tôi tránh được một công tác tế nhị. Tế nhị vì sự dằng xé của lương tâm, vì một mặt tôi phải làm bốn phận trung thành với chế độ mà chính tôi cũng bất mãn, và mặt khác tôi phải trừng trị nhóm người “phản loạn” mà trong thâm tâm tôi rất cảm phục. Đã thế, thiếu tá Kính và nhóm sĩ quan của Lê Quang Tung lại thường qua mặt tôi trong việc bắt bớ giam cầm những sĩ quan và binh sĩ ở các

đơn vị khác chỉ vì các đơn vị trưởng muốn lập công và do nhóm Cần Lao làm điểm chỉ. Có ngày họ bắt về hàng trăm binh sĩ, hàng trăm đàn bà con nít thuộc gia đình những quân nhân "phản loạn", tạo nên tình trạng hỗn loạn cho Nha tôi, và nhất là tạo sự hiểu lầm nơi một số quân nhân đối với riêng cá nhân tôi. Nhóm sĩ quan biệt phái cũng lợi dụng danh nghĩa của An Ninh Quân đội để khủng bố làm tiền giới Hoa Kiều Chợ Lớn, làm cho tôi mang tiếng, cũng như trước kia nhóm Cần Lao Mật Vụ của ông Cần ở Huế lấy danh nghĩa của An Ninh Quân Đội khủng bố ông Hà Thúc Ký và nhiều Đảng viên đảng Đại Việt để làm tiền sau vụ Ba Lòng. Tôi muốn nhắc lại những chuyện này để trình bày một lần cho xong với các bạn quân nhân hiện ở hải ngoại vốn từng làm việc dưới quyền tôi thời Ngô Đình Diệm, để anh em thấy rõ nỗi lòng cay đắng của tôi lúc bấy giờ đã không thể công khai nói lên được.

Sáu, bảy năm trời anh em đã cộng tác với tôi, đã thấy rõ tinh thần công minh liêm chính của tôi, đã thấy chủ trương "đoàn kết dân tộc" của tôi, đã thấy đường lối "huynh đệ chi binh" mà tôi chủ xướng từ ngày còn ở Phân Khu Duyên Hải, đã thấy chính sách "nặng giáo hóa, nhẹ trừng trị" của tôi... nhưng vì vận nước truân chuyên và, nói như ký giả Robert Shaplen, "ở đâu có ảnh hưởng Cần Lao xen vào là ở đó sinh ra rối loạn", cho nên dù đã cố gắng hết sức, Nha của chúng ta đã có những lúc bị hiểu lầm, hoặc bị cố tình bôi bẩn mang tai tiếng. Bây giờ, giai đoạn lịch sử đó đã qua rồi và trong trạng huống của một người sống tha hương, hồi tưởng lại những năm điều khiển Nha, tôi vẫn thấy hãnh diện và tự hào về cả phẩm lẫn chất của Nha, nên tôi thấy cần phải nói lên để cho Sự thật không bị che mờ. Có lẽ anh em còn nhớ vụ Dương Văn Hiếu (hiện ở Mỹ) đã bắt chuẩn úy Lê Hữu Thúy dấu biệt tích không thông báo cho tôi, rồi đưa ra miền Trung cho ông Ngô Đình Cần xử dụng mặc dù Thúy là người Công giáo nhưng lại là một đảng viên cao cấp của Cộng Sản nằm vùng. Có lẽ anh em vẫn còn nhớ vụ em ruột bà Nhu là Trần Văn Khiêm, lúc sắp nhận chức Giám đốc Nha Nghiên cứu Chính trị, đã bắt giữ và đòi làm tiền hai nhân viên Ty An Ninh Quân Đội An Giang. Vụ này chẳng những ông Nhu đã không la rầy người em vợ lại còn nặng lời chỉ trích khi tôi đến trình bày nội vụ với ông ta. Có lẽ anh em còn nhớ vụ Trung tá Nguyễn Huỳnh được ông Nhu và nhóm Cần Lao đặt làm phụ tá cho tôi mà không thèm hỏi ý kiến tôi. Mới về Nha chưa được bao nhiêu ngày, Huỳnh đã làm tiền Hoa Kiều một triệu bạc trong vụ đấu thầu đồ phế thải quân đội mặc dù hơn năm năm trời, Nha An Ninh Quân Đội tuy mang tiếng là Mật vụ, là tay sai của chế độ Cần Lao mà vẫn được tiếng liêm khiết. Nguyễn Huỳnh, người Công giáo bà con với Tỉnh trưởng Nguyễn Trân quê ở Quảng Nam, lúc làm Tỉnh trưởng Long Khánh, Huỳnh đã tham nhũng cả mấy chục triệu bạc để che dấu mấy trăm triệu thuế của Tây đồn điền thời ông Bùi Văn Lương làm Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Huỳnh chia chác cho ai, Tây đồn điền biết hết thế mà ông Nhu lại đem y về đảm nhiệm chức vụ số hai của cơ quan có nhiệm vụ "bảo vệ tinh thần quân đội"! v.v...

Tôi muốn kể lại những vụ nhỏ nhặt nhưng tiêu biểu trên vì lúc bấy giờ đã có nhiều sĩ quan của tôi đến than phiền và bày tỏ sự công phẫn trước tư cách hống hách, lộng hành của nhóm Cần Lao mà tôi chỉ khuyên họ nên ẩn nhẫn.

Tuy nhiên, sau vài tháng, không chịu nổi sự lạm quyền của Thiếu tá Kính nữa, tôi gọi Kính lên văn phòng và cho biết rằng từ nay anh ta phải hoàn toàn chịu mệnh lệnh của tôi, tôi sẽ trực tiếp nắm lấy cuộc điều tra.

Bắt tay vào việc, tôi liền trả tự do cho nhóm phụ nữ và trẻ em và nhóm quân nhân không liên hệ trực tiếp đến vụ đảo chánh nhưng chỉ bị tố cáo là có cảm tình với nhóm phản loạn, chẳng hạn như đã "nói xấu Tổng thống, đã mạ sát ông Cần, bà Nhu, đã có những lời lẽ chỉ trích chế độ, nói xấu người Công giáo, đã tỏ ra vui mừng khi nghe tiếng súng đảo chánh nổ, đã ca ngợi Phan Quang Đán và Nguyễn Chánh Thi..."

Tôi nghĩ rằng những sĩ quan tham dự đảo chánh, những sĩ quan bất mãn với chế độ cũng cùng mang một tâm sự như mình. Nếu tôi không áp ủ tình cảm chung thủy với ông Diệm, cái tình cảm keo sơn thắm thiết đã gần 20 năm trời,

biết đâu giờ này tôi cũng đã đứng vào hàng ngũ “phản loạn”. Tôi lại nghĩ rằng tạo cuộc binh biến là dễ dàng mua lấy cái chết mà họ **dám hy sinh chỉ vì lòng yêu nước của họ, chỉ vì họ sợ quốc gia rơi vào tay Cộng Sản**, như vậy thì họ đâu có phản Tổ quốc Đồng bào mà trái lại họ chỉ muốn đập đổ một chế độ bất lực thối tha đang làm cho đất nước suy vong. Huống chi đời tôi cũng ít nhiều vào tù ra tội vì chống Thực, Phong, Cộng, há vì cái chế độ “Cần Lao Công giáo” này mà làm tan rã quân đội, mà đi ngược lại lòng dân sao? Cho nên mặc dù có hàng ngàn sĩ quan và binh sĩ trực tiếp hay gián tiếp liên hệ đến cuộc đảo chánh, tôi chỉ đề nghị đem ra tòa có 19 người và phạt quân kỷ độ 30 người. Tôi còn cẩn thận đem danh sách những can phạm ra trước một Hội đồng cấp Tướng họp tại Bộ Tổng Tham mưu để Hội đồng định đoạt lấy số phận những người mà tôi đề nghị phạt quân kỷ, ngõ hầu mai hậu tôi khỏi mang tiếng dựa thế Tổng thống Diệm gây oan khiên đau khổ cho nhiều người, nhiều gia đình. Ngay cả những tướng tá như Lê Văn Kim, Phạm Xuân Chiêu, Nguyễn Cao Kỳ, Hoàng Cao Tiều... đã có chứng cứ rõ ràng liên hệ đến nhóm đảo chánh, tôi cũng cố che dấu cho họ để hàn gắn vết thương quân đội trước một kẻ thù Cộng Sản ngày càng hiếu chiến, và cho một tập thể binh sĩ đã chịu quá nhiều thương vong. Tôi vẫn khắc ghi trong lòng lời dặn dò của người anh cả quân đội, Đại tướng Lê Văn Ty, khi trả lời Trung tá Vương Văn Đông: “Tôi già rồi, các anh muốn làm gì thì làm nếu thấy là phải, miễn đừng để quân đội phải tan rã”. Tôi tự nghĩ tướng Ty, một lính già xuất thân từ một gia đình cai đội, xuất thân từ một Thiếu sinh quân thời Pháp thuộc, trải bao chế độ chính trị, chứng kiến bao nỗi thăng trầm của quê hương đất nước, nên ông đã có cái nhìn sâu sắc và nhân bản hơn về vai trò của những chế độ, về quân đội, về tương lai xứ sở. Vì thế ông nhắc lại với tôi lời ông đã nói với ông Vương Văn Đông như thầm nhắc nhủ tôi đừng làm cho quân đội tan nát. Có phải thế không thi sĩ Cao Tiều ? (Lúc bấy giờ ông Hoàng Cao Tiều là Đại úy Chánh Văn phòng cho Đại tướng Lê Văn Ty).

Trong nhóm lãnh tụ đảo chánh thì đại tá Nguyễn Chánh Thi là người bạn tri kỷ của tôi, vị sĩ quan gan dạ, ngay thẳng, đã cùng học lớp Trung đoàn trưởng với tôi tại Hà Nội và đã được tôi tuyên truyền ủng hộ cho ông Diệm khi ông Diệm mới về nước. Tôi làm sao có thể thù hận người chiến sĩ mũ đỏ đã bao phen xông pha trận mạc, tôi làm sao quên được tình bạn thắm thiết khi cùng đi hành quân với một Liên đoàn Lưu động bên bờ sông Bạch Đằng để hai anh em có dịp vào dâng hương trước bàn thờ Đức Trần Hưng Đạo. Tôi làm sao quên được cử chỉ thiết tha của Thi khi suốt mấy ngày tôi bị đau sốt rét, Thi mang hộ ba lô hay nhảy xuống ao bắt cá nấu cháo cho tôi ăn trong cuộc hành quân giữa cánh đồng lầy lội giữa miền quê tỉnh Hải Dương Bắc Việt. Tôi làm sao quên được thái độ hào hiệp của Thi khi đưa tay cản mũi súng của Trần Đình Lan, một thứ Tây con, đang nhắm vào đầu tôi trong nhà Trần Văn Đôn, khi tôi phản đối lời bộ hạ của ông Hinh hô hào đảo chánh ông Diệm.

Thi là một người chân thành yêu nước, dày công chiến đấu chống Cộng, từng hết lòng ủng hộ ông Diệm, nay vì đại nghĩa mà phải lưu vong nơi quê người cho nên trước khi trả tự do cho nhóm phụ nữ và trẻ con, tôi cho mời vợ Thi lên văn phòng để có mấy lời an ủi. Tôi khuyên vợ Thi về nhà lo làm ăn, nuôi con chờ chồng, đợi ngày Thi “áo gấm về làng”, đợi ngày gia đình đoàn tụ. Tôi đưa vợ Thi 2.000 đồng bạc và hẹn cứ mỗi tháng đến gặp tôi, tôi xuất mật phí đưa cho 1.000 đồng. Nhưng vợ Thi không bao giờ trở lại cho đến cuối năm 1963, sau khi chúng tôi lật đổ chế độ Diệm, Thi từ Nam Vang trở về (như tất cả sĩ quan, chính khách tự ý lưu vong, hay bị tù đày ngoài Côn Đảo) như những chiến sĩ hùng anh đã có công chống đối chế độ Diệm. Nhưng khi Thi trở về quê cũ thì hỡi ơi, cảnh nhà Thi đã trâm gãy bình rơi, lạnh phím tơ đồng!

Thời thế đảo điên, quê hương nghiêng ngửa, chế độ Cần Lao tàn bạo và số phận nghiệt ngã đã làm Thi tan nát cả cõi lòng. Nhưng rồi Thi đặt nặng “việc diệt thù cứu nước”, gác mối sầu riêng, nhận lệnh lên đường chỉ huy Sư đoàn I Bộ binh nơi tuyến đầu Quảng Trị.

Ngoài Thi ra, trong nhóm lãnh tụ đảo chánh, từ lâu tôi vẫn chú ý và cảm mến

những sĩ quan trẻ tuổi như Phạm Văn Liễu, Phan Trọng Chinh và Phan Lạc Tuyên, mặc dù tôi chưa hề tiếp xúc với họ. Liễu là đảng viên Đại Việt đã từng học trường Võ Bị Yên Bái do Nhật Bản tổ chức năm 1945, đã từng hoạt động cách mạng và trốn sang Tàu. Chinh là con một nhà cách mạng thuộc Việt Nam Quốc Dân Đảng, từng chiến đấu chống cả Pháp lẫn Việt Minh. Còn Phan Lạc Tuyên, viên sĩ quan trẻ tuổi này đã làm cho tôi khâm phục vì những bài tham luận hoặc quan điểm của anh trên các tờ báo của Nha Chiến Tranh Tâm Lý, những bài báo với nội dung sâu sắc và văn từ đầy hào khí của một quân nhân nặng tình tự với quê hương dân tộc, lồng trong ý chí sắt đá chống Cộng cứu nước. Cả ba là những sĩ quan cương trực, liêm chính, nhưng Phan Lạc Tuyên thì đã trốn lên vùng Cao Đài theo Việt Cộng. Quyết định theo Việt Cộng của Tuyên tuy nông nổi nhưng tôi không ngạc nhiên, vì với một chế độ phản dân tộc và phản cách mạng như chế độ Ngô Đình Diệm lúc bấy giờ thì con người đầy ắp tinh thần dân tộc và tâm chất cách mạng như Tuyên làm sao không theo "giải phóng" được! Tôi cũng đã đích thân mang ít quà bánh đến trại giam Lê Văn Duyệt để tặng những sĩ quan đang bị chính tôi giam giữ tại đó, tôi đã gặp mặt và có mấy lời thăm hỏi Phan Trọng Chinh nhưng tôi không dám chuyện trò lâu dài với Chinh vì chính tôi cũng sợ tai mắt Cần Lao, tuy là Giám đốc Nha An Ninh Quân đội (Thiếu tướng Phan Trọng Chinh hiện ở Mỹ).

Trong cuộc binh biến ngày 11-11-1960, nhóm "phản loạn" và tôi tuy ở hai phe đối nghịch nhưng khi nghe tin Thiếu tá Nguyễn Triệu Hồng chết, tôi không khỏi xúc động ngậm ngùi bởi vì Hồng đã để lại cho tôi một kỷ niệm khó quên khi tôi gặp cảnh lao lung trên bước đường binh nghiệp. Năm 1953, khi tôi bị tướng Cogny và Trung tá Dương Quý Phan phạt 60 ngày trọng cấm và bị chuyển về Liên Đoàn Lưu động số 3 của Thiếu tá Phạm Văn Đồng đang hành quân tại Ninh Bình, ngày tôi từ giả Hưng Yên ra đi với vợ và bốn con nhỏ dưới sáu tuổi, Trung tá Phan chỉ cho tôi một chiếc xe Doge-4 với một Hạ sĩ lái xe cho tôi lên Hà Nội. Con đường tỉnh lộ từ Hưng Yên đến Bần Yên Nhân, cạnh quốc lộ số 5, dài 38 cây số là một con đường tử thần luôn bị phá hoại vì phục kích mà mỗi tuần chỉ được Khu chiến thông lộ một lần để tiếp tế liên lạc. Chính tôi đã có lần chỉ huy những cuộc mở đường đó mà mỗi lần là phải sử dụng cả Tiểu đoàn 4 của Đại úy Đặng Văn Sơn với một đại đội Thiết giáp, một đại đội Bảo an của tỉnh và phải có pháo binh sẵn sàng yểm trợ. Thế mà Dương Quý Phan bắt tôi phải rời Hưng Yên ngay không được đợi đến ngày mở đường. Tuy đoán rằng Dương Quý Phan muốn mượn tay Việt Minh để giết mình nhưng tôi vẫn ra đi, vì không lẽ tôi đã công khai bày tỏ lập trường chống Pháp, đã khinh bỉ Phan ra mặt mà bây giờ phải xin xỏ một chút ân huệ, dù là hợp lý, của y. Tôi ra đi trước sự ngậm ngùi của Trung úy Nguyễn Văn Thiệu và Cao Văn Viên, hai người bạn đã cùng tôi chia vui sẻ buồn mấy tháng tại cái Khu chiến hoàn toàn bị bao vây bởi Việt Minh gần cả hai năm trời này.

Chiếc xe chở gia đình tôi đi độ mười cây số thì gặp một đồn lính (mà nếu tôi nhớ không lầm thì danh hiệu của đồn là Lê Thanh) với quân số độ hơn một trăm binh sĩ do Trung úy Nguyễn Triệu Hồng chỉ huy. Tôi vào đồn để vợ con nghỉ ngơi chốc lát và hỏi thăm tình hình an nguy của đoạn đường dài còn lại. Thấy tôi "đơn thương độc mã" trên lộ trình đầy nguy hiểm, Hồng lộ hẳn vẻ băn khoăn:

- Đường sá hết sức bất an, hai bên dân làng đều là Việt Minh mà Đại úy dám liêu như thế sao?

- Tôi đâu dám liêu, nhưng bộ chỉ huy ra lệnh phải đi ngay nên tôi phải đi anh Hồng ạ.

- Thôi Đại úy và gia đình hãy ở lại đây với em, đợi hai ngày nữa có mở đường rồi hãy đi.

- Cám ơn anh nhưng đàn bà con nít bất tiện lắm, vả lại đợi ngày mở đường thì ông Cogny, Ông Phan lại hành hạ tôi thêm.

- Hay là em cho Đại úy một trung đội theo hộ tống cho đến Bộ chỉ huy tiểu



đoàn hai gần quốc lộ số 5.

Tôi nghĩ bụng, một trung đội thì ăn nhắm gì khi gặp Việt Minh. Và lại nếu chẳng may có đụng độ thế nào trung đội cũng bị thiệt hại và Hồng sẽ bị phạt nặng, nên tôi cảm tạ lòng hào hiệp của Hồng rồi từ chối sự giúp đỡ của anh ta. Hồng cố nài nỉ nhưng tôi vẫn lên đường trước vẻ mặt ái ngại của người bạn trẻ, phó mặc thân thể gia đình mình cho số phận rủi may. Lạ thật! Có lẽ nhờ phúc đức vẫn còn dày vẫn lớn, nên cả gia đình tôi được "thuận buồm xuôi gió" trên con đường đã hai năm qua nổi tiếng là kinh hoàng.

Thời gian trôi qua với biết bao vật đổi sao dời, không ngờ bảy năm sau Nguyễn Triệu Hồng, một chàng trai tuấn kiệt của đất Việt trời Nam không chết về tay kẻ thù Cộng sản mà lại chết oan khiên vì viên đạn của người quốc gia! Cái thảm trạng vô lý đó của cuộc đời, sự oái oăm chính trị đầy oan khiên đó **đã bắt đầu và được nuôi dưỡng từ dưới chế độ Ngô Đình Diệm, để rồi còn kéo dài cho đến khi thân thể của lực lượng quốc gia kiệt lực vì những nhát chém sau lưng cho đến ngày miền Nam sụp đổ.**

Đầu năm 1961, trong lúc tại Sài Gòn tôi đang tiến hành cuộc điều tra về vụ "phản loạn" thì tại Nam Vang, nhóm lãnh tụ ngày 11-11-1960 vì chính kiến bất đồng nên mâu thuẫn với nhau rồi chia ra hai nhóm : nhóm Vương Văn Đông và nhóm Nguyễn Chánh Thi. Nhóm của Thi chỉ có Phạm Văn Liễu và sau này thêm phi công Nguyễn Văn Cử. Tôi được tin ông Nguyễn Chánh Thi vẫn giữ mối tình cố cựu đối với tôi trong lúc Vương Văn Đông thì thù ghét tôi. Sở dĩ tôi biết được Đông ghét tôi vì nhờ phòng phản gián đã trình cho tôi tờ báo "*Realités Cambodgiennes*" có bài của Vương Văn Đông đả kích nặng nề chế độ Ngô Đình Diệm, nhận định rằng chế độ đó không thể chiến thắng nổi Cộng sản mà rồi sớm muộn cũng bị lật đổ. Riêng tôi, Đông đã đặt cho một hủ danh là "Le Tigre Noir" (cọp đen) của chế độ.

Nhưng tôi không vì thế mà buồn phiền thái độ thiếu hiểu biết của Đông, bởi vì dù gì đi nữa thì tôi đang ở trong tư thế của một thứ trùm mật vụ của chế độ Diệm nên làm sao tôi có thể công khai trang trải nỗi lòng của mình cho thiên hạ biết mình ngay gian. Huống gì tâm lý quần chúng thường không ưa Công an Cảnh sát, và tâm lý binh sĩ thường không ưa An ninh Quân đội và Quân cảnh.

Qua các phúc trình điều tra tổng hợp, tôi được biết trước khi tổ chức đảo chánh, trung tá Vương Văn Đông đã có dịp gặp ông Nhu tại dinh Độc Lập để trình bày tình hình nguy ngập của đất nước và tình trạng sa sút của quân đội cả về tinh thần lẫn hiệu năng. Vương Văn Đông là một sĩ quan trẻ tuổi, thông minh, cương nghị, có ý thức chính trị cao, và cũng như Phạm Văn Liễu, tiềm tàng giòng máu cách mạng, tràn đầy nhiệt huyết, chống Cộng có ý thức và dám sống chết cho lý tưởng của mình. Cả hai đều có chí lớn, có tham vọng làm lãnh tụ nhưng hình như số mạng của họ đã được an bài, họ hi hục "mua vé cho người ta xem hát", hi hục "chỉ đường cho nai đi", còn riêng họ thì chỉ hưởng, ước nguyện có lẽ không bao giờ thành.

Quân đội VNCH cho đến năm 1962, trừ những vị tướng già thuộc thế hệ đàn anh, trừ những sĩ quan trẻ đã mang sao rồi, chẳng hạn như Nguyễn Khánh, Dương Văn Đức, thì những Nguyễn Đức Thắng, Phan Trọng Chinh, Phạm Văn Liễu, Vương Văn Đông, Nguyễn Bá Liên, Trần Văn Nhật, Nguyễn Huy Lợi, v.v... (và còn nhiều người khác nữa mà tôi không nhớ tên) quả thật là những sĩ quan ưu tú nhất của quân đội, xứng đáng mọi mặt về văn hóa và chính trị cũng như khả năng quân sự và tác phong. Những sĩ quan này chưa trở thành danh tướng nhưng chắc chắn khả năng quân sự của họ không thua kém những sĩ quan của các quốc gia tiên tiến. Nhưng tất cả đã bị mai một vì cơ duyên đoạn trường của vận nước một phần, và phần khác vì quốc gia không có kẻ lãnh đạo sáng suốt biết trọng dụng hiền tài. Họ đúng là những kẻ muốn làm chuyện đội đá vá trời nhưng lại sinh bất phùng thời.

Về phần tôi, trong khoảng thời gian đó tôi gặp nhiều nghịch cảnh vui buồn lẫn lộn. Một kỷ niệm êm đềm làm cho tôi nhớ mãi là trong lúc tôi bị Vương Văn Đông

kết tội là "Cọp đen" của chế độ Diệm thì một việc bất ngờ nhưng rất phấn khởi xảy đến cho tôi. Độ hơn một tuần lễ sau khi trả tự do cho nhóm đàn bà con nít vợ con các sĩ quan "phản loạn" thì một hôm, hai mẹ con bà Đại úy Phan Phụng Tiên (người đã nhận lệnh Nguyễn Cao Kỳ lái máy bay cho nhóm lãnh tụ "phản loạn" qua Nam Vang) đến thăm tôi tại nhà riêng. Bà Cụ thân mẫu (hay nhạc mẫu) của bà Tiên nói: "Thưa Đại tá, ở ngoài thiên hạ đồn Đại tá là tay chân thân tín của Cụ Tổng thống, Đại tá có quyền sinh sát ghê gớm lắm thế mà vợ con các sĩ quan bị giam cầm về đều ca ngợi Đại tá đạo đức hiền lành. Chẳng những Đại tá lo lắng ăn ở cho họ chu đáo, đối xử tử tế với họ mà Đại tá còn giữ kỷ luật nghiêm minh để cho đàn bà con gái giữ được thanh danh trong cơn sa cơ thất thế. Vì thế, tôi xin đến đây để tỏ lời cảm ơn Đại tá". Tôi nghe bà Cụ nói và tự xét mình chẳng làm gì gọi là ân nghĩa ngoài cái bổn phận tất nhiên của một sĩ quan và cách cư xử tự nhiên của một người bình thường, thế mà sao hai người đàn bà này lại có cử chỉ tuy thân kính nhưng lại đường đột như thế. Tôi nhìn bà Đại úy Tiên thì thấy bà ta là một phụ nữ thùy mị đoan trang và chợt tìm ra rằng những bà mẹ hiền Việt Nam thường ưu tư cho con gái, nhất là con gái xa chồng mà lại phải sa vào nơi mà họ tưởng là "hang hùm ổ rắn", nhưng rồi thấy con mình được danh tiết bảo toàn sau cơn hoạn nạn nên bà vui mừng đến thăm và ngỏ lời tạ ơn. Câu chuyện quả thật không có gì đáng nói nhưng chính vì lòng yêu thương lo lắng cho con gái của một bà mẹ Việt Nam hiền hòa chất phác, chính vì những lời nói chân thành của bà Cụ, một bà già không phe đảng, không "chính chị chính em" mà tôi cảm nhận được rõ ràng nhân dân và quân sĩ đang coi chế độ Diệm là một địa ngục trần gian, coi những tay sai của chế độ, trong đó có tôi, là những hung thần ác quỷ. Lời bà Cụ như có mãnh lực khuyến khích tôi, nhắc nhở tôi luôn luôn phải giữ mình, không những luôn luôn phải nhìn về việc phải, hướng về điều lành, mà còn phải hành xử trong đạo đức và chính trực (gia đình tướng Phan Phụng Tiên hiện ở Mỹ).

-o0o-

Năm 1960, như đã trình bày, nếu đã là năm mở đầu cho sự băng hoại tận gốc rễ của chế độ Diệm với 5 biến cố là sự thảm bại của Sư đoàn 13, bức tranh chuột đục khoét quả dưa hấu miền Nam của báo Tự Do, bản tuyên cáo của nhóm Caravelle, cuộc binh biến 11-11 do binh chủng Nhảy Dù khởi xướng, và sự ra đời đầy thách đố của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam, thì năm 1961, Việt Cộng phát động những trận đánh lớn, nâng mức độ hủy diệt của chiến tranh lên một tầng cao hơn để phát triển mạng lưới chính trị ở nông thôn, xây dựng hạ tầng cơ sở, tuyên truyền tố cáo những tội ác của chế độ để phát huy chính nghĩa và thanh thế thêm cho Mặt trận.

Tình trạng mất an ninh của miền Nam cũng như viễn tượng hủy diệt của chính chế độ rõ ràng và khẩn cấp đến nỗi thành phần rường cột trung kiên nhất của chế độ lúc bấy giờ cũng phải hốt hoảng lo lắng. Nguyễn Văn Châu, Giám đốc Nha Chiến tranh Tâm lý, chủ tịch quân ủy đảng Cần Lao, Lê Văn Thái (hiện ở San Diego), Phụ tá giám đốc Nha Nghiên cứu Chính trị của Trần Kim Tuyến và bác sĩ Lý Trung Dung, ủy viên Trung ương Đảng Cần Lao, bèn vận động với ông Ngô Đình Nhu và một số chính khách nhân sĩ đối lập ôn hòa để thành lập *Hội nghị Đại đoàn kết Toàn dân chống Cộng* trong mục đích cải thiện chế độ và làm giảm bớt nỗi căm thù của quần chúng đối với chế độ ông Diệm. Cuộc vận động bắt đầu từ 18 tháng Giêng mà mãi đến mùng hai tháng Bày năm 1961 mới thành hình, và mới triệu tập được một buổi họp chính thức tại tư gia của bác sĩ Phan Huy Quát với sự tham dự của một số chính khách có cả bác sĩ Đặng Văn Sung (hiện ở Mỹ) và dưới sự chủ tọa của ông Ngô Đình Nhu. Người bạn trẻ của tôi, anh Tạ Chí Diệp (cháu ruột của cụ Tạ Chương Phùng, một cựu đồng chí của ông Diệm) vừa mẫn tu ra và được Đại hội cử làm thuyết trình viên. Sau khi trình bày thực trạng nguy ngập của đất nước, những hiểm họa rõ ràng của Cộng Sản, Đại hội đưa ra quyết nghị gồm các điểm: "công khai hóa hoạt động của các chính đảng, lập một diễn

đàn chính trị, xét lại vấn đề chính trị phạm (vì người quốc gia chống Cộng bị bắt bớ giam cầm quá nhiều, nhất là ở thôn quê), lập một hội đồng chính trị có nhiệm vụ phê bình và chất vấn chính quyền, và cử một ủy ban vận động Đại Đoàn kết gồm 11 người để thực hiện nghị quyết”.

Rõ ràng nghị quyết đó là một giải pháp chính trị ôn hòa và thực tế để cứu nước, một phương thức dân chủ gây lại tinh thần đoàn kết, xóa bỏ hận thù. Nhưng ông Nhu không những bác bỏ ngay hết mọi đề nghị của Đại hội mà còn nặng lời chỉ trích các chính khách, đảng phái, và lên án họ đã phá hoại chế độ, không để cho chính quyền của ông ta rảnh tay lo đối phó với Cộng Sản. Sau lần gặp gỡ đó, ông Nhu không bao giờ đi họp nữa và Đại hội cũng tan luôn. Tội nghiệp cho mấy vị chính khách nhiệt thành và mấy ông Cần Lao sốt sắng; họ không biết kinh nghiệm đã cho thấy rằng đối với anh em nhà Ngô thì cả nước chỉ biết cúi đầu tuân phục. Những thiện chí, những sáng kiến, dù có giá trị và xuất xứ từ người thân tín, mà hễ đã động đến tự ái của anh em nhà Ngô thì chỉ là những giấc mơ không bao giờ thành sự thật. Nhiều khi kẻ đưa ra thiện chí, đưa ra sáng kiến còn mua lấy tai họa như trường hợp Tạ Chí Diệp vì quá hăng say trong việc cứu nước mà mua lấy cái chết sau này.

Sau Đại hội Đoàn kết bất thành, Diệp bị bắt và bị thủ tiêu luôn. Được tin Diệp bị Công an sát hại, Bác sĩ Tuyển và tôi vô cùng bàng hoàng. Chúng tôi gặp nhau than thở không ngờ nhóm Nguyễn Văn Y, Dương Văn Hiếu tàn ác đến thế, không ngờ chế độ mà mình đang phục vụ lại bắt nhân đến thế.

Không ai có thể chối cãi được thái độ chính trị của Tạ Chí Diệp cũng như những đề nghị của anh ta trong Hội nghị Đoàn Kết là những đề nghị xây dựng để mong cứu lấy miền Nam, thế mà Diệp đã chết vì cái chủ trương đối lập xây dựng đó. Huống chi Diệp lại là cháu ruột của cụ Cử Tạ Chương Phùng, một đồng chí son sắt của ông Diệm trong phong trào Cường Để, từng hy sinh thân thể, sự nghiệp, tiền của cho ông Diệm, từng bị mật thám Pháp tra tấn đến nổi gãy cả răng và điếc cả tai.

Diệp chết đi để lại một ông Bác gần 70 tuổi nghèo nàn và cô đơn, với một bà mẹ già trên 90 tuổi già nua bệnh tật. Trước cảnh thương tâm đó, chỉ còn Cụ Huỳnh Minh Ý và Bác sĩ Bùi Kiện Tín giúp đỡ cụ Tạ một phần nào mà thôi. (Xem thêm thư của Cụ Huỳnh Minh Ý trong phần phụ lục).

Cái chết của Tạ Chí Diệp cũng như cái chết của Nguyễn Tấn Quê, Vũ Tam Anh, Nguyễn Bảo Toàn v.v... và hàng trăm ngàn người dân vô tội ở thôn quê nằm trong **chính sách tiêu diệt người quốc gia đối lập của chế độ Diệm**. Ai cũng biết rằng cái chết oan khiên của hàng trăm ngàn dân quê nhiều khi là do hành động lạm quyền của các cán bộ Cần Lao Công giáo, nhưng còn việc sát hại những nhân vật chính trị tên tuổi tại Sài Gòn là phải có lệnh của các ông Diệm, Nhu, Cần. Thế mà sau khi chế độ Diệm bị lật đổ, trước Tòa án Cách mạng, Đại tá Nguyễn Văn Y khai rằng ông ta đã ra lệnh giết những nhân vật quốc gia kia chỉ vì “*nghe không rõ lệnh của Tổng thống*”. Đó là một lời khai gian dối tuy có ý bênh vực Tổng thống Diệm nhưng đồng thời cũng tố cáo Tổng thống Diệm đã liên hệ vào các vụ giết người. Dù sao thì một chế độ chủ trương sát hại, thủ tiêu những người quốc gia đối lập đã là một chế độ tàn bạo kiểu Cộng Sản và Nazi Đức Quốc xã. Còn một chế độ mà ông Tổng giám đốc cầm đầu ngành Công an, Cảnh sát vì “*nghe không rõ lệnh của ông Tổng thống*” mà đem những nhân vật quốc gia chân chính đi trấn nước cho chết (xem lời tố cáo của bà Đức Thụ trong phần phụ lục) như trấn nước một con chó dại thì chế độ đó là chế độ gì? Đừng trách những nhà văn Hiều Chân, Chu Tử, Từ Chung buộc tội chế độ Diệm là thứ “*Chế độ phi cầm, phi thú*” (xem lời tuyên bố của ba nhà văn này trong phần phụ lục).

Trường hợp yếu tử của Đại Hội Đoàn kết nếu đã để lại những xót xa và phản tỉnh trong lòng một số người thì nó cũng đã xác nhận thêm cái chân tướng chính trị của Ngô Đình Nhu, một chân tướng được đúc nặn bằng tâm địa thâm độc chủ quan và óc tham quyền cố vị. Năm 1953, khi cần tạo uy thế cho anh mình để nắm

chính quyền, Ngô Đình Nhu đã chủ trương chính sách đại đoàn kết với các đảng phái đến nỗi Ngô Đình Nhu không ngại ngồi chung và cộng tác với những kẻ mà Nhu cho là “ăn cướp” như Năm Lửa, Bảy Viễn; thế mà khi nắm giữ được quyền hành rồi, Nhu lại bác bỏ phương thức đại đoàn kết để cứu nước, chỉ điều hành sinh hoạt quốc gia bằng những luật lệ độc tài phản dân chủ, khinh thị quốc dân, chỉ trích mạt sát các đảng phái mặc dù đất nước đang rách nát đau thương do chính tay gia đình ông ta gây ra.

Đã không chịu thực hiện công cuộc đại đoàn kết, liều thuốc cuối cùng và hợp lý nhất để cùng nhau đương đầu với kẻ thù chung là Cộng sản, nhà Ngô còn ngoan cố bác bỏ mọi đề nghị dân chủ hóa chế độ của người Mỹ, mọi đề nghị đoàn kết của quốc dân, còn khinh thường thái độ của quân đội và nhân dân đã nhiều phen tha thiết biểu lộ nguyện vọng xin chính quyền nới rộng bàn tay kèm kẹp. Thủ đoạn thành lập chính phủ mới dưới đây càng tỏ rõ thái độ ngoan cố và khinh thường ý kiến của người Mỹ và ý nguyện của nhân dân Việt Nam.

Sau khi làm lễ tuyên thệ chức Tổng thống nhiệm kỳ II trước Quốc Hội vào ngày 28-5-1961, anh em ông Diệm thành lập một chính phủ mới, và tuy tuyên bố có cải tổ trong thành phần nhân sự nhưng thật sự cũng chỉ là những người thân tín cũ. Nếu có vài người mới thì cũng chỉ là thứ người chỉ biết uốn mình theo chế độ. Cũng như mới nhìn thì có vẻ có một sự tái phối trí về nhiệm vụ nhờ một số danh từ mới, nhưng những danh từ này thật ra chỉ cốt để đánh lộn con đen, không lừa dối được ai mà lại càng bày tỏ rõ ràng thêm những thủ đoạn chánh trị ấu trĩ. Chánh phủ mới có ba bộ đặc nhiệm gồm có Phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ kiêm Bộ trưởng Đặc nhiệm Phối hợp Phát triển Kinh tế, ông Nguyễn Đình Thuần, làm Bộ trưởng tại Phủ Tổng thống kiêm Bộ trưởng Phụ tá Quốc phòng và Bộ trưởng đặc nhiệm phối hợp An Ninh, và ông Trương Công Cửu, vốn là Dân biểu và Chủ tịch “Ủy ban Chống Phiến Cộng”, giữ chức Bộ trưởng Đặc nhiệm Văn Hóa Xã Hội. Lúc đặt ra ba bộ đặc nhiệm, anh em ông Diệm muốn chứng tỏ đang thực hiện chính sách tản quyền nhưng thiên hạ còn lạ gì thủ đoạn của họ Ngô, vì trong lúc đưa ra ba bộ Đặc nhiệm do chính cộng sự viên thân tín nắm giữ thì đồng thời nhà Ngô cũng lại ban hành nhiều sắc luật đặc biệt để nắm lấy quyền hành, những sắc luật mà tôi sẽ đề cập vào đoạn sau của chương này.

Ngoài ba vị Bộ trưởng Đặc nhiệm trên đây còn có các ông: Vũ Văn Mẫu, Bộ Ngoại giao; Bùi Văn Lương, Bộ Nội Vụ; Nguyễn Văn Lương, Bộ Tư pháp; Nguyễn Quang Trình, Bộ Giáo dục; Ngô Trọng Hiếu, Bộ Công dân vụ; Hoàng Khắc Thành, Bộ Kinh tế; Nguyễn Lương, Bộ Tài chánh; Trần Lệ Quang, Bộ Cải tiến Nông thôn; Trần Đình Đệ, Bộ Y tế; Huỳnh Hữu Nghĩa, Bộ Lao động; Nguyễn Văn Dinh, Bộ Giao thông Công chánh; (đa số các vị trên đây đều có mặt tại hải ngoại). Ngoài một số Bộ trưởng được dự luận coi như nhân tài hay liêm chính như các ông Trần Lệ Quang, Vũ Văn Mẫu, Trần Đình Đệ, Nguyễn Văn Lương... một số khác có những “huyền thoại” riêng, tuy nhiên có hai nhân vật đặc biệt được dự luận bàn tán rất nhiều là các ông Huỳnh Hữu Nghĩa và Ngô Trọng Hiếu.

Ông Huỳnh Hữu Nghĩa (hiện ở Pháp) tuy rất trẻ tuổi và không có một bằng cấp văn hóa nào nhưng ông ta là “chiến hữu” của tướng Trình Minh Thế đã được Đại tá CIA Lansdale thuyết phục kéo quân từ chiến khu Bà Đen về hợp tác với anh em ông Diệm từ thời 54-55. Thân phụ của ông Nghĩa là một nhà nho có tinh thần cách mạng. Nếu chỉ có thế thì có lẽ đã không có dự luận bàn tán, nhưng từ khi cởi áo cách mạng mang áo công hầu thì ông Nghĩa có nhiều thành tích mà hàng công thần của nhà Ngô nhiều người không có được. Giới báo chí và dân chúng thủ đô cho rằng ông lo việc bàn đèn cho ông Nhu tại Sài Gòn cũng như một ông Thị trưởng lo bàn đèn cho ông Nhu tại Đà Lạt mỗi khi ông Nhu đi săn bắn. Dự luận đó không biết có đúng không, nhưng theo ông Nguyễn Đình Thuần kể lại cho nhiều người Mỹ biết thì ông Nhu là người nghiện thuốc phiện [4]. Ông Nhu có cặp môi xám đen như thường thấy nơi những người hút sách nghiện ngập, thường đến chơi và thường ăn cơm tại nhà ông Nghĩa. Vì tôi cũng là một bạn quen của ông Bộ trưởng họ Huỳnh nên thỉnh thoảng được mời đến ăn cơm với ông Nhu, ông Thuần ở đấy. Nhưng chuyện mà các chính khách và các văn nghệ sĩ ở Sài Gòn bàn tán

nhieu là vào năm 1956, ông Nghĩa đã cho ra đời một thi phẩm tựa đề là “*Việt Nam Ngày Nay*” để ca tụng Tổng thống Diệm như một “vĩ nhân giữa đời, kết tinh ý trời và hồn sông núi” để trong phần kết luận tác giả đã chiêm ngưỡng thần tượng do mình tạo nên bằng cách “Cúi đầu lạy trước Cao dày, cùng nhau kể lễ những ngày sau xưa”. Thi phẩm quái đản này và việc lo bàn đèn cho ông Nhu chắc chắn đã đóng góp vào chức vụ Bộ trưởng Bộ Lao động mà ông Nghĩa đã nắm cho đến ngày tàn của chế độ Ngô triều. Ông Nghĩa với tôi cũng có chút giao tình nên tôi biết ông là người hiền hậu, xuề xòa không làm hại ai, không gây ân oán với ai, nhưng tập thơ “*Việt Nam Ngày Nay*” của ông và việc ông lo bàn đèn cho ông Nhu đã làm cho dư luận bàn tán nhiều về bản chất ưa nịnh bợ của anh em ông Diệm.

Người ta chú ý đến ông Ngô Trọng Hiếu (hiện ở Mỹ) vì ông Hiếu làm Bộ trưởng cho chính phủ “*Cách mạng Nhân Vị*” Việt Nam Cộng hòa mà gốc gác lại không phải là người Việt Nam. Mẹ ông là người Việt nhưng cụ thân phụ của ông lại là người Phi Luật Tân có quốc tịch Pháp, và tuy ông sinh đẻ ở Thủ Dầu Một nhưng lại theo quốc tịch cha. Ông đã từng học luật ở Pháp và vì là người Pháp, nên ông được chính phủ Bảo Hộ cử giữ chức Trưởng ty Ngân khố (dưới thời Pháp thuộc chỉ có người Pháp mới được giữ chức này). Thời Pháp thuộc, chức Trưởng ty Ngân khố được gọi là “*Percepteur*”. Ông Hiếu từng là “*Percepteur*” ở Lao Kay, Hưng Yên trước 1945. Ngày Nhật Bản đảo chánh 9-3-45, ông Hiếu bị Nhật bắt chung với mọi Pháp kiều thời bấy giờ. Tây trở lại Việt Nam, ông Hiếu lại được giữ chức Trưởng ty Ngân Khố tỉnh An Giang dưới quyền Tỉnh trưởng Nguyễn Ngọc Thơ, nguyên là Bí thư của toàn quyền Decoux. Từ chỗ tri giao đó cho nên khi ông Thơ làm Phó Tổng thống cho người bạn thân là ông Ngô Đình Diệm thì ông Hiếu được ông Thơ đề cử với ông Diệm giữ chức Phó Tổng Giám đốc rồi lên Tổng giám đốc Nha Ngân khố Trung ương. Con đường công danh của ông Hiếu từ đó mở rộng thênh thang để từ lãnh vực chuyên môn ông bước qua lãnh vực chính trị. Ông được ông Thơ giới thiệu với anh em ông Diệm cho đi làm Đại sứ Việt Nam ở Phnom Penh là nơi mà hệ thống gián điệp quốc tế (nhất là gián điệp Pháp và Cộng sản Hà Nội) dằng dầy như lưới. Nhưng những thất bại ngoại giao của ông ở Cao Miên đã đưa đến việc ông Sihanouk thiên hẳn về Cộng sản Hà Nội và Trung Cộng, đưa đến việc Quốc trưởng Cao Miên quyết liệt hơn trong việc chống đối VNCH và dung túng cho Cộng Sản đóng quân tại biên giới Miên-Việt để làm xuất phát điểm tấn công miền Nam. Buồn cười thay, những thất bại trong nhiệm vụ Đại sứ lại làm cho ông trở thành Bộ trưởng Công Dân vụ cho đến ngày chế độ Diệm sụp đổ. Tôi còn nhớ ngày ông Hiếu sắp được cử làm Đại sứ tại Phnom Penh, tôi đã gặp ông ngồi chờ ở ngoài phòng đợi tại văn phòng chính trị của bác sĩ Tuyển. Khi ông Tuyển tiễn tôi ra khỏi văn phòng, tôi không khỏi nhin cười khi thấy cảnh ông Ngô Trọng Hiếu, một người to lớn phốp pháp đã phải khom lưng cúi mình trước một ông Tuyển nhỏ thó hiền lành. Nhưng rồi thời gian trôi đi, ông Tuyển, một trung thần của nhà Ngô, một bạn thân đã từng giúp ông Nhu trốn thoát Cộng Sản tại Thanh Hóa thời 1945, dần dần bị thất sủng để cuối cùng phải chịu cái mệnh hệ “được làm vua thua làm Tổng lãnh sự” ở Ai Cập, thì ông Hiếu lại như điều gặp gió, được nhà Ngô hết sức tín nhiệm và cử nhiệm chức Bộ trưởng Công Dân vụ. Trên danh nghĩa thì Bộ này còn thua kém quyền hành của nhiều bộ khác như các Bộ Ngoại giao, Nội vụ, Quốc phòng chẳng hạn, nhưng trên thực tế, nhất là vào cái thời buổi nhiễu nhương loạn ly lúc bấy giờ thì Bộ Công Dân vụ chịu trách nhiệm về vấn đề điều động nhân lực và tham gia vào việc xây dựng các sách lược quốc gia.

Thật vậy, sự kiện ông Hiếu chỉ huy các ngành thông tin, tuyên truyền, Công dân vụ, sự kiện ông Hiếu phụ trách về quốc sách ấp chiến lược, rồi lại đăc trách giao thiệp với các tôn giáo nhất là với Phật giáo trong biến cố 1963, đã nói lên cái địa vị, quyền hành to lớn của ông ta, cũng đã nói lên sự tín nhiệm gần như tuyệt đối của anh em ông Diệm đối với ông ta.

Một tài liệu (mà tôi quên tên) tại Sài Gòn cho biết ông Hiếu là em ruột của ông Phạm Văn Tư, cũng là một người có Pháp tịch, chủ một nhà sách lớn tại Sài Gòn (thời chiến tranh Pháp - Việt 1945-1954). Thời Hồ Chí Minh mới cướp chính

quyền, ông Ngô Trọng Hiếu cải tên họ từ Paul Hiếu ra *Hồ* Trọng Hiếu, nhưng khi Pháp trở lại, ông vội trở về với tên *Paul* Hiếu, lúc ông Ngô Đình Diệm bắt những người có quốc tịch Pháp phải đổi thành quốc tịch Việt Nam, ông Paul Hiếu đổi tên lần nữa thành *Ngô* Trọng Hiếu. Khi tiếng súng cách mạng nổ giữa Sài Gòn năm 1963, ông Hiếu trốn vào Tòa Đại sứ Phi Luật Tân và sau này, dưới chế độ Nguyễn Văn Thiệu, một chế độ Diệm không Diệm, ông Hiếu đắc cử Dân biểu đơn vị có nhiều giáo dân di cư tại Hồ Nai nhờ lòng trung thành của ông đối với chế độ cũ, đối với anh em ông Diệm ngày xưa. Ông Lê Quang Luật cũng ra ứng cử tại cùng đơn vị Hồ Nai nhưng đã bị thất cử mặc dù ông Luật có công rất lớn trong việc tổ chức những người Công giáo di cư vào Nam năm 1954-1955. Theo ông Luật, ông đã thất cử là vì không có tiền để thỏa mãn các vị cha cố tại Hồ Nai và nhất là vì ông đã từng chống đối quyết liệt anh em ông Diệm. Từ ngày bị thất cử, dù là một tín đồ Công giáo, ông Luật thường thống trách các vị linh mục, cho rằng họ chỉ biết quyền lợi mà không hề biết đến ân tình.

Ông Hiếu thường ca tụng ông Ngô Đình Nhu là Trương Lương đời nay. Trương Lương có tài nhưng lại biết sau khi "công thành thì thân thoái", tránh được nạn "vắt chanh bỏ vỏ" của Lữ Hậu, trong lúc ông Ngô Đình Nhu chẳng những đã vô tài mà còn tham quyền cố vị để cuối cùng phải chết bất đắc kỳ tử.

Dư luận đã cho rằng việc nhà Ngô trọng dụng ông Ngô Trọng Hiếu là một thái độ khinh thị quần chúng, coi quốc gia đã hết nhân tài nên mới dùng "con Tây" làm Bộ trưởng. Hai nhân vật Ngô Trọng Hiếu và Huỳnh Hữu Nghĩa trong tân nội các của ông Diệm vào nhiệm kỳ Tổng thống thứ nhì đã biểu lộ một cách chính xác nhất bản chất chế độ Diệm chỉ là chế độ trung ương tập quyền và phong kiến quan lại, chỉ tin dùng những bề tôi nịnh thần. Còn việc đặt ra ba Bộ "đặc nhiệm" cho có hình thức tản quyền chỉ là thủ đoạn ấu trĩ không lừa dối được ai, chỉ mua thêm sự chán nản của đồng bào, của đồng minh Hoa Kỳ và dư luận quốc tế mà thôi.

-o0o-

Vì Miền Nam đã thực sự suy yếu, chế độ Diệm đã thực sự lung lay ngay từ năm 1960 khi những biến cố chính trị và quân sự dồn dập xảy đến, nên khi mới bước chân vào tòa Bạch ốc vào đầu năm 1961, mỗi ưu tư hàng đầu của Tổng thống Kennedy là vấn đề Việt Nam. Ông cấp tốc lấy những biện pháp cần thiết và quan trọng để xây dựng lại uy tín cho Tổng thống Ngô Đình Diệm và để cứu vãn miền Nam.

Tổng thống Kennedy vội vã phái Phó Tổng thống Johnson qua Sài Gòn để quan sát và nghiên cứu tình hình tại chỗ. Trước khi ra đi, Kennedy đã nói với Johnson rằng: "miền Nam Việt Nam đang rối rắm, ta cần phải giúp họ mà chính họ cũng phải tự giúp họ nữa". Quả là lời nói bao hàm nhiều ý nghĩa chính trị, Tổng thống Kennedy cũng nhờ Phó Tổng thống Johnson trao cho Tổng thống Ngô Đình Diệm một bức thư đề nghị tăng quân viện và kinh viện, đặc biệt là đề nghị tăng quân số của quân đội Việt Nam Cộng Hòa thêm 20.000 người, tăng lực lượng giang thuyền và cận duyên, tăng cường sức mạnh cho Bảo An [5]...

Cuộc viếng thăm ba ngày 11, 12, 13 tháng 5 năm 1961 của nhân vật thứ hai trong chính quyền Hoa Kỳ không những chỉ để cho cấp lãnh đạo tối cao Mỹ có một cái nhìn chính xác hơn về tình hình Nam Việt Nam, mà còn có mục đích chứng tỏ cho Hà Nội và cho dân chúng miền Nam biết rằng Mỹ vẫn tiếp tục ủng hộ mạnh mẽ VNCH dưới sự lãnh đạo của Tổng thống Ngô Đình Diệm. Để tạo lại uy tín cho Tổng thống Ngô Đình Diệm vốn đã bị sút mẻ quá nhiều, khi đến Sài Gòn, Phó Tổng thống Johnson đã đưa ra lời ca ngợi ngoại giao lố lăng là tôn vinh ông Diệm như một "*Winston Churchill Á Đông*". Những lời tán tụng ông Diệm của Phó Tổng thống Johnson đã làm cho ký giả thêm thắc mắc và nhân dân Việt

Nam thêm bề bàng uất hận.

Tháng 11 năm 1961, Tổng thống Kennedy lại cử Đại tướng Taylor, cố vấn quân sự, và ông Rostow, cố vấn an ninh, qua Sài Gòn để cùng với chính phủ VNCH thiết lập dự án những nhu cầu viện trợ đa diện, đặc biệt là về phương diện quân sự. Hai nhà chức trách cao cấp Mỹ khi trở lại Hoa Thịnh Đốn đã báo cáo với Tổng thống Kennedy rằng tình hình quả thật nguy kịch nhưng vẫn còn có thể chiến thắng được Cộng Sản, với điều kiện là Mỹ phải cấp tốc tạo lại tinh thần lạc quan và quyết chiến cho miền Nam Việt Nam. Tờ trình nói rằng: "Viện trợ dồi dào và rộng lượng của Mỹ cả về tài lực, nhân lực cho mọi ngành thuộc các cơ cấu dân sự, quân sự, có thể đưa đến kết quả là chế độ Diệm có thể được cải tiến để họ có ý chí quyết chiến" [6].

Trong những năm 61 và 62 đó, tuy chính quyền Kennedy có thật sự ưu tư và yểm trợ cho miền Nam Việt Nam nhưng tiếc thay, chính sách yểm trợ đó chỉ **củng cố thêm uy tín và địa vị riêng của ông Diệm đang bị lực lượng chủ lực của đất nước là quân đội chống đối**. Chính quyền Kennedy đã không dám quyết liệt đòi hỏi ông Diệm phải thực hiện một cuộc cải cách sâu rộng để trong sạch hóa và hùng mạnh hóa chế độ mà chỉ đề nghị những cải cách phiến diện đến độ anh em ông Diệm cũng không lưu tâm đến. Trong phần tư đầu của nhiệm kỳ, tuy vấn đề Việt Nam tiềm ẩn những yếu tố phức tạp và nghiêm trọng nhưng Tổng thống Kennedy vẫn chưa lấy các biện pháp có tầm quan trọng thích đáng vì vẫn hy vọng miền Nam nói chung, và chế độ Diệm nói riêng, dù có sai lầm suy nhược nhưng vẫn còn có thể sửa sai để tự cường được.

Riêng đối với nhân dân Việt Nam, với trên 7 năm cầm quyền của anh em ông Diệm, người quốc gia miền Nam đã kinh qua nhiều kinh nghiệm xương máu với chế độ nên hoàn toàn thất vọng, không còn tin tưởng nơi lời nói và việc làm của ông ta nữa. Rõ ràng nhất là anh em ông Diệm vẫn không học được một bài học nào sau một năm 1960 đầy sóng gió, không chịu cảnh tỉnh trước sự công phần công khai và quyết liệt của quân nhân để vẫn cứ ngoan cố tiếp tục tác phong khinh thị quốc dân và tiếp tục chính sách quản trị đất nước một cách hẹp hòi ngu xuẩn. Chứng cứ rõ ràng là những vụ lòng bắt, giam cầm, sát hại người quốc gia đối lập, vẫn tiếp tục và tiếp tục quyết liệt hơn. Chứng cứ rõ ràng là vì Ngô Đình Nhu khinh thị và mật sát người quốc gia đối lập trong Hội nghị Đại Đoàn kết. Chứng cứ rõ ràng là việc thành lập một chính phủ mới gồm hầu hết những tay chân thân tín, không có thành tích và ý thức cách mạng.

Trong lúc đó, Việt Cộng lại khôn khéo khai thác những chiến thắng của năm 1960 để tung ra những đợt tiến công hung hãn hơn trong năm 1961 và những năm tiếp theo. Mới vào năm 1961 mà Việt Cộng đã làm chủ tình hình nhiều nơi, đã liên tiếp tấn công hết quận lỵ này đến quận lỵ khác, đã sát hại nhiều Quận trưởng, Dân biểu, Phó tỉnh trưởng và dám tấn công vào tỉnh lỵ Kiến Hòa (ngày 1-4-1961). Đặc công Việt Cộng cũng đã liên tiếp khủng bố, đặt bom, ném lựu đạn ngay giữa đô thành Sài Gòn, Chợ Lớn, đã dám xua 2.500 dân các tỉnh lên Sài Gòn biểu tình phá rối cuộc bầu cử Tổng thống (ngày 9-4-1961). Việt Cộng cũng đã dám tấn công công trường Đa-Nhim, một khu vực nổi tiếng an toàn chỉ thua Thủ đô Sài Gòn, bắt và hạ sát cả Quận trưởng Đôn Dương. Ngày 28-6-1961, trong cuộc hành quân của quân đội VNCH vào chiến khu Tô Hạp (biên giới tỉnh Ninh Thuận và Khánh Hòa), quân lực ta đã phải đương đầu với một lực lượng 1.500 Việt Cộng, cũng đủ nói lên sức mạnh có tính cách quy mô của Việt Cộng của hai tỉnh thường được coi là an ninh nhất miền Trung. Ngày 16-7-1961, Tiểu đoàn 502 của Việt Cộng dám công khai công hãm một Tiểu đoàn Nhảy Dù giữa ban ngày tại Mỹ Quý (Kiến Phong). Ngày 18-9-1961, Việt Cộng tấn công, chiếm đóng, đốt phá tỉnh lỵ Phước Thành làm cho thiếu tá Tỉnh trưởng Nguyễn Minh Mẫn, Phó tỉnh trưởng và nhiều viên chức dân sự, quân sự bị sát hại. Ngày 1-10-1961, Đại tá Hoàng Thụy Nam, Trưởng phái đoàn Việt Nam liên lạc với Ủy hội Quốc tế Kiểm soát Đình chiến lên thăm trại riêng tại Thủ Đức, khu vực được coi là an toàn gần Thủ đô Sài Gòn, bị Việt Cộng bắt cóc và giết chết. Việc này làm cho Tổng thống Diệm phải viết thư báo động với Tổng thống Kennedy về chủ trương xâm lăng của

Hà Nội... Tôi chỉ kể qua một ít hoạt động của Việt Cộng, nhưng nhìn vào bản đồ miền Nam năm 1961 thì những vết đỏ giới hạn ban đầu đã từ từ lan tỏa khắp miền Nam, từ tuyến đầu Quảng Trị vào đến Cà Mau heo hút, từ Duyên Hải trù phú lên đến Cao Nguyên màu mỡ rồi.

Trước hoàn cảnh bi đát đó, người quốc gia không thể cứ ngồi nhìn anh em ông Diệm và chế độ "Cần Lao Công giáo" bất lực và thối nát kia bám lấy địa vị và xé dần bản dư đồ Việt Nam cho rách nát thêm. Họ nhận định rằng nếu chế độ Diệm tồn tại thì họ sẽ không có một cơ may nào để sinh tồn vì họ vừa phải chống giặc ngoài vừa dẹp thù trong, nên người quốc gia miền Nam đã hết lớp này đến lớp khác, kẻ này bị bắt bị giết thì kẻ khác lại vùng lên. Biểu hiện rõ ràng nhất là một biến cố vào đầu năm 1962, tướng đã tiêu diệt được trọn họ Ngô Đình.

-o0o-

Sáng ngày 27-2-1962, khoảng 7 giờ, tôi đang chuẩn bị đến văn phòng thì bỗng nghe những tiếng nổ dữ dội, rồi một vùng khói đen nghịt cuộn cuộn từ phía Dinh Độc Lập tỏa lên cao, trong lúc trên bầu trời quận 1 và quận 2 thành phố, hai chiếc chiến đấu cơ đang bay lượn theo đội hình tác chiến. Không cần phải kiểm chứng tôi cũng biết được dinh Độc Lập đã bị ném bom như chỉ cách đây 2 năm, ngày 10-3-1960, dinh Tổng thống Sukarno ở Nam Dương cũng bị phi cơ bắn phá.

Tôi bèn lên xe chạy ngay vào Dinh Độc Lập nhưng đến nơi thì thấy cửa vào dinh đã đóng kín, quân phòng vệ phủ Tổng thống đã bố trí trong tư thế tác chiến cả bốn mặt. Tôi gặp tướng Nguyễn Khánh dọc đường nên hai chúng tôi bèn trở lại theo phía cổng đường Nguyễn Du mà vào. Nhìn thấy cánh trái dinh Độc Lập bị sụp đổ, tôi nghĩ rằng vợ chồng Ngô Đình Nhu đã bị trúng bom rồi, không ngờ khi đến một căn phòng nhỏ hẹp ngay dưới cầu thang chính của phòng Đại sảnh, nơi xây cất vững chắc nhất, thì thấy Tổng thống Diệm, gia đình ông Ngô Đình Nhu và tình cờ lại có cả giám mục Ngô Đình Thục nữa, đang ngồi chen chúc trú ẩn. Mọi người im thin thít, mặt mày xanh như tàu lá chuối. Trước cảnh tượng đó, tướng Khánh và tôi vội chào rồi lui ra. Khoảng một giờ sau, một sĩ quan của Nha An Ninh Quân đội đến báo cho tôi biết Hải Quân đã bắn hạ một chiếc chiến đấu cơ của Không quân trên sông Nhà Bè, cách Hải quân công xưởng chỉ độ vài cây số, và đã biết được viên phi công là Trung úy Phạm Phú Quốc, còn chiếc máy bay thứ hai thì đã mất dạng. Tôi vào "hầm" trình bày tự sự cho ông Diệm biết, bấy giờ mọi người mới lục tục đi ra. Và cũng cho đến lúc đó mới có một nhân viên của Phủ báo cho biết ngay trên vị trí trú ẩn còn một quả bom không nổ. Nhờ vậy mà cả gia đình ông Diệm đều được bình an chỉ trừ bà Nhu bị thương nhẹ vì gạch văng trúng vào người. Mới quan sát qua quang cảnh đó tôi đã biết ý định của nhóm phi công "phản loạn" vốn không có ý hạ sát ông Diệm mà chỉ muốn giết vợ chồng Ngô Đình Nhu mà thôi.

Sau đó mấy giờ, ông Diệm ra lệnh dời Phủ Tổng thống về dinh Gia Long tức khắc, chỉ để lại một số cơ quan phụ thuộc tại những ngôi nhà nhỏ trong Dinh.

So với biến cố 11-11-1960, vụ ném bom không xảy ra tuần tự có thứ lớp để ông Diệm có thì giờ đối phó. Tiếng nổ long trời lở đất (đúng là như "trời giáng" xuống Dinh Độc Lập) đến một cách bất thần, không những đã làm sụp đổ cái kiến trúc biểu tượng cho uy quyền của ông mà còn làm sụp đổ chỉ trong mấy giờ phút ngắn ngủi, cái niềm tin thiên mệnh thần bí đã từ lâu bám chặt lấy tâm lý của ông.

Chỉ độ vào khoảng vài tiếng đồng hồ sau tiếng sét chính trị đó, ông Diệm gọi tôi đi theo ông về ngôi nhà Trắng biệt lập ở góc đường Nguyễn Du - Công Lý trong vòng rào của Dinh. Trước đây vài phút, giữa đám đông, ông đã cố gắng bình tĩnh để giữ thể thống của một nhà lãnh đạo gan lì không xao xuyến trước mọi thử thách, nhưng khi đến ngôi trong căn nhà vắng lặng chỉ có hai thầy trò, khuôn mặt của ông lộ hẳn vẻ buồn phiền. Ngôi im lặng đến hơn 5 phút ông mới



hỏi tôi: “Mậu có biết thằng Quốc không?” Tôi biết ông muốn hỏi Trung úy Phạm Phú Quốc nhưng vì chưa nắm vững tình hình nên tôi chỉ trả lời: “Thưa cụ, nếu nói là Phạm Phú Quốc thì y là người Quảng Nam thuộc giòng dõi cụ Phạm Phú Thứ”. Nghe tôi nói đến cái tên Phạm Phú Thứ, ông Diệm liền chau mày. Hơn ai hết, ông biết rõ tiền bối Phạm Phú Thứ đã từng làm quan Nam Triều, từng làm Tuần Vũ Bình Thuận nơi mà ông đã có thời trấn nhậm, ông cũng biết cụ là người Quảng Nam nơi anh ruột ông đã từng làm Tổng đốc. Cụ Phạm Phú Thứ là một nhà nho tuy ra làm quan vào thời Tây bắt đầu đô hộ xứ Trung Kỳ nhưng Cụ luôn luôn hành xử một cách thanh liêm, cương trực và từng tỏ thái độ bất khuất đối với người Pháp nên được giới sĩ phu và nhân dân miền Trung hết lòng ngưỡng mộ. Ông Diệm là người mang nhiều tự ái, tính tình lại cao ngạo, ông tự cho mình cũng là nhân vật tên tuổi, tiếng tăm không thua gì Phạm tiền bối mà sao con cháu dòng họ Phạm lại dám ném bom dinh Độc Lập. Đoán biết tư tưởng của ông, tôi nghĩ thầm có lẽ ông Diệm đang uất ức lắm. Cái chau mày bất thành linh đó hàm chứa một sự tức giận cao độ vì bị sỉ nhục. Ông chỉ hỏi có ngần đó rồi lại ngồi im, lăm lăm buồn bã, cặp mắt đăm chiêu ra chiều suy nghĩ lung lăm. Tôi muốn phá tan bầu không khí im lặng nặng nề rất khó chịu cho tôi trong giờ phút phải đối diện với vị nguyên thủ quốc gia đang buồn bực vì một cảnh ngộ vừa là gia biến vừa là quốc biến mà chính tôi ít nhiều đã có lỗi vì không chu toàn được trách nhiệm khám phá những âm mưu phản loạn trong quân đội. Để gián tiếp an ủi ông và cũng có ý để phân trần với ông, tôi nói: “Thưa cụ, qua phương pháp và mục tiêu của vụ ném bom thì hình như bọn “phản loạn” chỉ muốn tốc chiến tốc thắng giết ông bà Cố vấn mà thôi, họ không muốn làm hại cụ. Hơn nữa, quả bom trên lầu cầu thang đã không nổ, tức là số mạng của cụ còn vững vàng lắm”. Nói mấy lời đó, tôi có ý muốn nhắc khéo cho ông Diệm biết rằng quân nhân chỉ thù ghét vợ chồng Ngô Đình Nhu mà thôi. Nói cách khác tôi chỉ muốn nhắc cho ông biết chính anh em, bà con của ông mới là những nguyên nhân chính gây tai họa cho ông, và qua ông, họ gây tai họa cho đất nước.

Tôi đoán từ lâu rồi ông Diệm đã biết rõ ông Nhu không ưa tôi, nhưng vụ ném bom dinh Độc Lập mà chủ ý là để giết ông bà Nhu, như thêm một bằng chứng nói lên việc quốc dân thù oán ông bà Nhu đến tột độ để cho ông Diệm thấy rằng ông Nhu ghét tôi là một thái độ sai lầm, thiếu sáng suốt. Có lẽ vì thế mà sau vụ ném bom ngày 27-2-1962, ông Diệm càng ngày càng tỏ vẻ thương mến tôi hơn. Thời còn ở Dinh Độc lập, thường thường vài tháng một lần ông mới gọi tôi và Dinh ban đêm nói chuyện thể sự, nhưng từ ngày soạn về dinh Gia Long, cứ vài tuần lễ ông lại cho gọi tôi vào để nói chuyện đời; có khi đến 2,3 giờ sáng mới chấm dứt, làm cho sĩ quan tùy viên và ông già Ấn, người đầy tớ trung thành của ông, phải thức đêm chầu chực (hiện nay tại hải ngoại có Châu Văn Lộc là sĩ quan tùy viên vào thời đó). Có lần gia đình tôi được gia đình một bạn Pháp cố vấn cho Phủ Tổng thống là ông Mourer mời ăn cơm tối tại nhà riêng, nhưng vào đúng giờ bắt đầu ăn cơm, ông Diệm cho gọi tôi vào Dinh làm cho chúng tôi phải đợi đến nửa đêm mới bắt đầu bữa tiệc dù trong lúc ngồi nói chuyện với ông, tôi đã vài lần nhắc khéo chuyện gia đình tôi đang đợi tại nhà ông bà Mourer (ông Mourer sau khi về Pháp làm Cố vấn Hành chính cho Tổng thống Georges Pompidou và hiện sống ở Paris). Nhiều đêm, hai thầy trò đang say sưa vui chuyện nhưng khi nghe tiếng dép của ông Nhu đi tới thì ông Diệm vội nhè nhẹ bảo tôi: “Thôi anh về đi kẻo ông Nhu tới đó”. Chính cách cư xử thân tình đó lại càng làm cho tôi thương mến ông nhiều hơn mặc dù tôi đã không còn tìm thấy nơi ông một người có vóc dáng xứng đáng để lãnh đạo quốc gia nữa. Mỗi thâm tình thăm thiết kéo dài cho đến khi biến cố Phật giáo xảy ra, rồi vì ông Diệm quá bề bộn công việc, quá bối rối buồn bực, giữa ông và tôi không còn những lần tâm tình vào ban đêm như trước nữa.

Tại ngôi nhà Trắng, ông Diệm và tôi đang ngồi im lặng mỗi người mang riêng một tâm sự, và cặp mắt cả hai thầy trò như muốn ứa lệ trước một biến cố hết sức hãi hùng thì bỗng nhiên tướng Nguyễn Khánh bước vào. Tướng Khánh tỏ vẻ bối rối rõ rệt khi thấy chỉ có ông Diệm và tôi, nhưng ông Diệm vội vã lấy lại bình tĩnh rồi bảo tôi: “Thôi Mậu về lo việc điều tra đi”.

Khi tôi về đến Nha thì An ninh Hải quân đã bắt được Trung úy Phạm Phú Quốc và An ninh Không quân đã bắt được Trung úy Nguyễn Văn Đính, anh ruột của Trung úy phi công Nguyễn Văn Cử rồi. Tôi đó, chúng tôi nghe được đài phát thanh Nam Vang thông báo việc chính phủ Cao Miên bắt được Nguyễn Văn Cử và chiếc phi cơ quân sự của VNCH do Cử lái.

Tôi xuống phòng điều tra của Đại úy Sinh (Trung tá Sinh hiện ở Mỹ), thấy hai sĩ quan vừa bị bắt mặt mày thâm tím, sưng vù trông rất đáng thương. Tôi ra lệnh ngưng ngay cuộc hỏi cung và cho dẫn Quốc và Đính về phòng giam tạm của Nha. Ba hôm sau, bà mẹ của Phạm Phú Quốc (hiện ở Mỹ) từ Đà Nẵng vào xin gặp tôi để được phép thăm con. Luật pháp cũng như thông lệ không cho phép ai được thăm viếng một đại tội phạm vừa mới bị bắt, nhưng lương tâm riêng lại bảo tôi cứ để cho bà cụ được gặp con trong cơn hoạn nạn. Chính tôi đích thân dẫn bà cụ vào phòng giam thăm Quốc và khi vừa thấy Quốc, bà cụ vẫn giữ vẻ bình tĩnh lại còn mỉm môi cười rồi hỏi con: "Vì sao mặt con sưng cày lên như thế?" Quốc trả lời: "Thưa mẹ, khi máy bay rớt xuống nước, mặt con đụng vào thân phi cơ". Tôi biết rằng nét mặt bình tĩnh và nụ cười trên môi bà cụ chỉ là thái độ gượng gạo bên ngoài để che dấu lòng dạ đang héo hon của bà. Cũng như việc Quốc không nói lên sự thật đã bị tra tấn cũng chỉ là che dấu để mẹ được yên tâm. Tôi khâm phục mẹ Quốc như một bà Mạnh Mẽ, tôi cảm phục Quốc là người dũng sĩ, tôi tự nghĩ họ thật xứng đáng là dâu con, cháu chắt của gia đình Phạm Phú tiên sinh, nơi quê hương của Trần Quý Cáp, Phan Chu Trinh, Trần Cao Vân,... Tôi liền thưa với bà cụ: "Thưa Bác, anh Quốc muốn dấu Bác đó, chính nhân viên điều tra của tôi đã tra khảo anh ta đến nỗi mang thương tích nặng nề. Tôi xin lỗi Bác và xin Bác cứ yên tâm, từ nay sẽ không có những vụ hành hạ đó với Quốc nữa đâu". Cử chỉ khiêm tốn của tôi đối với một gia đình can phạm đã được đền bù xứng đáng vì mười năm sau, Quốc đã anh dũng đền nợ nước trong một phi vụ ném bom Bắc Việt, chỉ vì muốn cứu bạn mà anh đã phải vĩnh biệt quê hương đất nước tại vùng Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh.

Vụ ném bom dinh Độc Lập do ông Nguyễn Văn Lực tổ chức và lãnh đạo. Ông Lực là người miền Bắc, một đảng viên kỳ cựu của Việt Nam Quốc Dân Đảng và cũng từng quen biết nhiều với ông Ngô Đình Nhu. Ông Lực là tác giả bản "*Tuyên ngôn Con người*" rất nổi tiếng trong giới chính trị Sài Gòn. Ông phân giải hệ thống Âm dương Ngũ hành trong Kinh dịch Đông phương để đưa ra thuyết "nhân chủ" chống lại quan niệm vũ trụ và nhân sinh của Các Mác cũng như của các giáo lý tín điều của Thiên Chúa giáo, chủ trương tôn thờ một Đấng Chúa tể vạn năng. Theo ông Lực thì muốn chống Cộng cứu nước, phải thực hiện chế độ nhân chủ dựa theo thuyết Âm dương Ngũ hành...

Ông Nguyễn Văn Lực là thứ người cương nghị, đảm lược nên ông ta dám có những hành động táo bạo, tốc chiến tốc thắng. Ông lý luận một cách tuy đơn giản nhưng rất hợp lý rằng đối với một gia đình độc đoán, mục hạ vô nhân mà lại ngoan cố như gia đình họ Ngô thì chỉ có hai cách đối xử: một là đầu hàng họ để kiếm miếng dinh chung cho cá nhân mình, hai là đập cho nát đầu họ để cướp lấy chính quyền mà chống Cộng cứu nước. Còn thiện chí xây dựng, hòa giải hay đoàn kết thì chắc chắn đã không cảm hóa được họ mà nhiều khi còn rước họa vào thân.

Do đó, vào sáng 27-2-62, khi Trung úy Nguyễn Văn Cử (con trai ông Nguyễn Văn Lực) và đồng chí là trung úy Phạm Phú Quốc được lệnh thực hiện phi vụ hành quân tại Quân khu Tư, khi vừa cất cánh khỏi phi đạo của căn cứ Không Quân Biên Hòa, hai phi công liền đổi hướng bay về Sài Gòn để thực hiện cuộc ném bom vào giờ phút mà vợ chồng Ngô Đình Nhu đang say sưa giấc điệp. Trong lúc đó thì Trung úy Nguyễn Văn Đính (anh ruột của Nguyễn Văn Cử, một sĩ quan Không quân thuộc căn cứ Tân Sơn Nhất) có nhiệm vụ giữ liên lạc giữa Bộ Chỉ huy Đảo chánh và hai phi công "phản loạn" theo đúng kế hoạch đã định.

Sau này ông Lực cho tôi biết nếu cuộc ném bom thành công, tiêu diệt được vợ chồng Ngô Đình Nhu thì một trong hai trường hợp có thể xảy ra: Một là ông Diệm

sẽ vì mất em ruột, bộ óc chính trị mà ông vẫn phải nương dựa, nên buồn phiền rồi tự ý từ bỏ địa vị; hai là ông ta sẽ được người Mỹ khuyến cáo tiếp tục lãnh đạo quốc gia trong tư thế lâm thời cho đến ngày một "Quốc dân Đại Hội" bao gồm các tôn giáo, đảng phái, các tổ chức quần chúng khác và quân đội được thành hình để nhận trách nhiệm lãnh đạo đất nước. Ông Lực cũng cho tôi biết lý do ông không muốn giết ông Diệm là vì ông không muốn làm cho Hoa Kỳ, vốn đang mạnh mẽ ủng hộ ông Diệm, phải xúc động dẫn đến những phản ứng bất lợi hoặc những hệ quả tiêu cực cho miền Nam.

Sau khi thất bại, ông Lực trốn về Biên Hòa, xuống tóc và bận áo nâu sòng sống như một nhà tu hành ẩn nấp từ chùa này qua chùa khác, thỉnh thoảng ông về thăm nhà và liên lạc với các đồng chí của tổ chức.

Tổ chức của ông Lực, theo kết quả điều tra của Nha tôi, chỉ gồm có gia đình ông ta, một số đảng viên Việt Quốc như nhà báo tên tuổi Vũ Ngọc Các, giáo sư Nguyễn Mậu, trung úy Không quân Phan Ngô, và một số người khác. Ngoài ra còn có ông Nguyễn Xuân Kỳ (hiện ở Mỹ), trưởng nam của bác sĩ Nguyễn Xuân Chử, linh mục Nguyễn Văn Dũng ở Ba Ngòi và ông Phan Xứng ở Đà Lạt. Linh mục Nguyễn Văn Dũng và ông Phan Xứng là những người đã từng hết lòng ủng hộ ông Diệm trong những năm đầu khi ông Diệm mới cầm quyền. Riêng về phía Quân đội, ông Lực tổ chức những tiểu tổ trong các đơn vị nhưng họ chỉ có nhiệm vụ sẵn sàng đợi cuộc ném bom thành công là phát động phong trào binh sĩ nổi dậy hưởng ứng cuộc cách mạng để vận dụng quân lực yểm trợ cho tổ chức.

Sau ngày ném bom độ một tuần lễ, về phía dân sự, nhân viên của Nha tôi chỉ mới bắt giáo sư Nguyễn Mậu, ông Nguyễn Xuân Kỳ và vài người nữa thì tôi được lệnh của ông Nhu phải bắt toàn thể gia đình của ông Lực về giam giữ để làm con tin hầu có thể làm áp lực để bắt chánh phạm. Tôi bèn phái đi bắt bà Lực, vợ con Trung úy Cử, Trung úy Đính, giam giữ tại Nha An Ninh Quân Đội nhưng không bắt Đại úy Nguyễn Văn Năng và tiểu gia đình anh ta, vì tôi cố tình để cho gia đình ông Lực còn có người thân tự do ở ngoài để lo lắng việc gia đình trong lúc toàn gia bị nằm trong vòng lao lý. (Đại úy Năng là con trai trưởng của ông Lực lúc bấy giờ phục vụ tại Bộ Tổng tham mưu, hiện sống tại Texas, Hoa Kỳ) Sau Cách mạng 1-11-63, gia đình ông Lực trở về đoàn tụ, Đại úy Năng thường làm người liên lạc giữa ông Lực và tôi lúc bấy giờ đã trở nên đôi bạn tri kỷ.

Mấy tháng trôi qua, tôi không bắt thêm ai nữa ngoại trừ những người đã kể, chẳng những thế tôi còn trả tự do cho giáo sư Nguyễn Xuân Kỳ (anh ruột Trung tá Nguyễn Xuân Phát hiện ở San José) vì khi nghiên cứu hồ sơ thấy ông là trưởng nam nhà cách mạng Nguyễn Xuân Chử mà tôi rất kính trọng. Tôi mời riêng ông Kỳ lên văn phòng vừa để an ủi vừa để tỏ lòng khâm phục chí hướng của ông, nhờ ông chuyển lời thăm hỏi của tôi lên thân phụ ông rồi trả tự do cho ông về nhà. Tôi cũng trả tự do cho Trung úy Không quân Phan Ngô sau khi biết được Ngô là con trai của sử gia Phan Khoang, một nhân sĩ Quang Nam khả kính mà tôi đã quen biết hơn 10 năm trước (gia đình anh Phan Ngô hiện sống tại San José, Hoa Kỳ).

Có lẽ những hành động đó của tôi đã đến tai ông Ngô Đình Nhu cho nên tôi được lệnh Văn phòng Cố vấn Chính trị phải chuyển nội vụ qua Nha Công An thụ lý, tôi chỉ giữ lại hai sĩ quan Không quân là Trung úy Phạm Phú Quốc và Trung úy Nguyễn Văn Đính.

Biến cố ném bom dinh Độc Lập như một vụ "trời giáng" làm xúc động nặng nề tâm tư anh em ông Diệm cho nên ông Diệm nghi ngờ nhiều người biết trước vụ ném bom trong đó có cả ông Đoàn Thêm.

Khi xảy ra vụ ném bom dinh Độc Lập, Bộ trưởng Quốc phòng Nguyễn Đình Thuần và Đại tá Nguyễn Xuân Vinh, Tư lệnh Không quân, còn công du tại Đài Loan, hai ông vội trở về nước ngay sau ngày xảy ra thảm họa. Về đến Sài Gòn, họ vội vã vào vấn an Tổng thống liền bị ông Diệm hỏi ngay: "Có phải các ông biết trước vụ ném bom nên bỏ đi ra nước ngoài phải không?". Tất nhiên cả Bộ trưởng và Tư lệnh Không quân đều lo sợ và ngạc nhiên.

Từ ngày xảy ra vụ ném bom dinh Độc Lập, có lẽ Tổng thống Diệm không còn tín nhiệm Đại tá Vinh nữa vì ông biểu lộ rõ rệt thái độ lơ là với vị Tư lệnh Không quân. Nguyên nhân chính làm cho ông Tổng thống giảm bớt lòng tin với Đại tá Vinh không phải vì Vinh có lỗi mà vì những lời dèm pha của một số người trong dinh Tổng thống, những người có cảm tình với Trung tá Huỳnh Hữu Hiền, viên phi công được Tổng thống hết sức thương mến.

Tôi gặp Nguyễn Xuân Vinh từ ngày hai chúng tôi còn ở Nha Trang (năm 1955) lúc tôi còn giữ chức Tư lệnh Phân khu Duyên Hải, còn Vinh là một Thiếu úy phi công ở căn cứ Nha Trang đồng thời cũng là giáo sư toán tại trường trung học Võ Tánh. Lúc bấy giờ tôi thường nghe nhiều phụ huynh học sinh và một số giáo sư ca ngợi Vinh, nên tôi hỏi thăm và ngầm điều tra về con người của Nguyễn Xuân Vinh hầu tổ chức ông ta vào Phong trào cách mạng Quốc gia.

Sau khi biết Vinh từng bị nhóm sĩ quan của tướng Nguyễn Văn Hinh chèn ép ganh ghét, biết Vinh có bằng Cử nhân Toán, biết phong cách đàng hoàng của Vinh, biết Vinh rất thông minh và có chí lớn, tôi thầm nghĩ phải tiến cử Vinh với ông Diệm để một nhân tài của quân đội khỏi bị mai một.

Nhưng rồi tôi bị mất chức Tư lệnh Phân Khu Duyên Hải, bị đổi đi Pháp, Vinh cũng đi Pháp để được trau dồi thêm kỹ thuật ngành Không quân.

Năm 1958, khi tôi về chỉ huy ngành An ninh Quân đội, Vinh phục vụ tại căn cứ Tân Sơn Nhất, tôi bèn đem hồ sơ của Vinh trình bày với ông Diệm và đề bạt Vinh làm Tham Mưu trưởng Bộ Tư lệnh Không quân. Tôi còn mang tham vọng đề bạt Vinh lên giữ chức Tư lệnh Không quân vài năm sau nữa.

Trước khi “đẩy” Vinh lên nắm giữ quyền chỉ huy binh chủng trọng yếu của quân đội, tôi muốn “soát xét” con người của Vinh một lần chót, tôi bèn rủ Vinh đi xem tử vi. Thầy quý cốc đường Trần Quý Cáp, sau khi nói về gia thế của Vinh, thời thơ ấu của Vinh, tính tình của Vinh, bèn kết luận:

“Tuổi này hiện nay là một sĩ quan cao cấp, nhưng rồi đây sẽ giữ một địa vị rất lớn, địa vị chỉ huy quan trọng. Tuy nhiên vào năm (tôi không còn nhớ năm nào) tuổi này sẽ bỏ đường võ cách để tiếp tục học hành và sẽ trở thành một tiến sĩ, một giáo sư đại học nổi tiếng trên trường quốc tế”.

Quả thật hai năm sau, mặc dù không còn mang cấp bậc trung tá, Vinh được ông Diệm cử giữ chức Tư lệnh Không quân, lòng tôi rộn lên niềm sung sướng. Một hôm chủ nhật, hình như sau biến cố đảo chánh của Nhảy Dù, tôi còn ngồi uống trà với nhà tôi tại nhà riêng thì bỗng Vinh tới với quân phục trắng. Vinh cho biết vừa nhận được nghị định thăng cấp Đại tá, và rút trong túi ra cặp cấp hiệu có ba hoa mai trắng rồi nói:

“Từ ngày quen biết Đại tá, biết Đại tá là người có cặp mắt xanh, biết Đại tá lo cho đại sự quốc gia đãi tôi như một hiền sĩ. Hôm nay nhân được Nghị định thăng cấp Đại tá, tôi đến đây để nhờ Đại tá đích thân gắn cặp “lon” Đại tá lên vai để tôi được đền chút ơn tri ngộ”. Sau đó hai chúng tôi chụp chung một tấm hình kỷ niệm.

Biết rằng Vinh rất cẩn mật, không muốn ai biết cung cách xử thế khôn ngoan tế nhị đối với một người tri kỷ, nhưng mấy lời nói của Vinh làm cho vợ chồng tôi vô cùng cảm kích, tôi ôm choàng lấy Vinh tỏ lời cảm ơn và khen ngợi.

Vinh ra về, tôi ngồi đọc ẩm nhớ lại câu chuyện Trương Lương từng giới thiệu Hàn Tín với Lưu Bang, mừng cho Tổng thống Diệm có một Trung thần văn võ toàn tài.

Nhưng rồi hoàn cảnh đất nước, bản chất của chế độ Diệm đưa đẩy Đại tá Nguyễn Xuân Vinh không đi theo bước chân của Hàn Tín làm kẻ ngu trung, để khỏi phải chết oan khiên như Tề giả Vương họ Hàn.

Thái độ nghi ngờ của ông Diệm sau vụ ném bom dinh Độc Lập và chế độ thất

nhân tâm của Công giáo Cần lao buộc con người khí phách, có chí lớn như Nguyễn Xuân Vinh từ giã binh nghiệp, từ giã địa vị cao sang để tiếp tục con đường văn học. Biết Tổng thống Diệm không còn tin tưởng mình nữa, Nguyễn Xuân Vinh xin từ chức, xin giải ngũ và xin đi học ở Hoa Kỳ. Ông trở thành một khoa học gia tên tuổi đem về vang lạp cho đất nước quê hương đúng như lời tiên đoán của thầy tử vi Sài Gòn năm nọ. Đối với tôi, từ ngày Vinh rời khỏi quê hương, giữa hai chúng tôi không còn liên lạc gì nữa cho đến năm 1976 tôi mới nhận được thư Vinh từ Michigan gửi lời thăm, khi Vinh biết tôi cư ngụ tại Sacramento, Hoa Kỳ.

Nguyễn Xuân Vinh không chỉ là một cựu Tư lệnh Không quân Việt nam, không chỉ là một khoa học gia (có chân trong Hàn Lâm Viện Khoa học Pháp), mà còn là một nhà văn. Anh từng viết cuốn *Đời Phi công* với bút hiệu Toàn Phong, nói lên tâm tình và chí hướng của một chàng trai thời loạn, một chiến sĩ yêu nước tung mây lướt gió cho thỏa chí bình sanh. Sách của anh được giới nam nữ thanh niên của thập niên 60 hết sức ngưỡng mộ. "Đời Phi công" được giải nhất đồng hạng với tác phẩm "Thần Tháp Rùa" của giáo sư Vũ Khắc Khoan trong giải thưởng văn chương toàn quốc năm 1960, được triển lãm tại phòng Khánh tiết Đô thành Sài Gòn, ngày 6-4-1961.

Quả thật cuộc đời và sự nghiệp Nguyễn Xuân Vinh đáng làm cho người đời suy gẫm, đáng làm gương cho thế hệ thanh niên. Từ một hàn sĩ miền quê Bắc Việt, lớn lên thành lập gia đình với ái nữ của một vị đại thần Nam Triều, học hành đút quăng mà rồi cũng thành tài rồi trở thành một nhân vật văn võ toàn tài; chỉ tiếc Vinh sinh bất phùng thời, không gặp được nhà lãnh đạo quốc gia anh minh lỗi lạc để Vinh phục vụ cho xứ sở quê hương trong thời ly loạn.

Sau ngày lật đổ chế độ Diệm, cuối năm 1963, tất cả mọi chính trị phạm quốc gia đều được thoát cảnh ngục tù, gia đình đoàn tụ.

Ông Nguyễn Văn Lực và tôi trước kia ở hai chiến tuyến đối nghịch, nhưng sau khi chế độ Diệm bị lật đổ, ông Lực và tôi trở thành đôi bạn tâm giao, thường lui tới nhà nhau để hàn huyên tâm sự.

Ông Lực đến thăm tôi để ngỏ lời cảm ơn đã đối xử tử tế với gia đình và những đồng chí của ông. Ông cho biết từ khi gia đình ông bị chuyển qua Nha Công An, họ đã bị hành hạ tra tấn dã man dù họ chỉ là đàn bà con trẻ.

Vào cuối thời Nguyễn Văn Thiệu, trong giai đoạn hoạt động cao độ của *Phong trào Chống Tham Nhũng*, ông dẫn một người bạn đến nhà tôi và giới thiệu là linh mục Nguyễn Học Hiệu (hiện ở Pháp), bộ óc chánh trị của linh mục Trần Hữu Thanh đang là chủ tịch Phong trào. Ông Lực cho biết cha Thanh nhờ cha Hiệu đến mời ông tham gia Phong trào nhưng ông trả lời là phải có Thiếu tướng Mậu cùng tham gia thì ông ta mới nhận, vì thế cha Hiệu đã đến nhà tôi. Cha Hiệu cho tôi biết ông đại diện cho cha Thanh đến mời tôi tham dự Phong trào Chống Tham Nhũng, nhưng tôi lễ độ từ chối ngay. Tôi nhờ cha Hiệu thưa lại với cha Thanh rằng tôi xin cảm tạ tấm tình tri kỷ của Ngài, đặc biệt là Ngài đã viết bài xếp hàng tôi cùng với 12 "tướng sạch" khác trên nhật báo Hòa Bình, nhưng tôi không thể tham gia vào Phong trào của Ngài vì nhiều lý do mà lý do đầu tiên là đa số người Công giáo thù ghét tôi vì tôi đã tham dự cuộc cách mạng 1-11 năm 1963, trong khi Phong trào trên mặt tổ chức lại nặng màu sắc Công giáo với hậu thuẫn của một số họ đạo tại Sài Gòn và Phú Cam. Không biết có phải vì tôi đã từ chối lời mời của cha Thanh mà sau này không thấy tên của ông Nguyễn Văn Lực trong hàng ngũ cấp lãnh đạo của Phong trào nữa.

Quyết định của tôi khi trả tự do cho ông Nguyễn Xuân Kỳ, Trung úy Phan Ngô hoặc không bắt linh mục Nguyễn Văn Dũng và các ông Phan Xứng, Vũ Ngọc Các... nằm trong ý hướng bảo vệ những chiến sĩ quốc gia vốn là sức mạnh thực sự để chống Cộng. Nếu tôi đã bị tê liệt vì liên hệ với một triều đình mục nát đang làm cho Cộng sản sinh sôi nảy nở mau chóng tại miền Nam, mà môi trường và điều kiện chính trị cũng như hoàn cảnh cá nhân của tôi lúc bấy giờ không giúp tôi quyết liệt lấy những hành động trong sạch hóa chế độ, thì tại sao lại ngăn cản đồng bào tôi hoặc những chiến sĩ khác làm việc đó. Ý hướng này đã được thực hiện và đã được thông hiểu nên chỉ sáu năm sau, tôi được hân hạnh tham dự vào thành phần lãnh đạo của một lực lượng chính trị có quần chúng đông đảo tại miền Nam mà ngay cả ký giả quốc tế cũng đã hết sức chú ý.

Vào một buổi sáng mùa hè năm 1967, tôi đang ngồi uống chén trà mai trong phòng khách nhà riêng tại đường Gia Long Sài Gòn thì bỗng thấy một lão trượng mặc quốc phục, đầu đội khăn nhiễu Tam Giang lớn vành, mình mặc áo lụa màu nâu nhạt, chân đi giày hạ, dáng điệu khoan thai đi vào nhà, theo sau có một trung niên bận âu phục đen tề chỉnh. Thấy lão trượng có vẻ "tiền phong đạo cốt", tuổi độ thất tuần, tôi vội ra thêm đón mời lão trượng vào nhà. Ông Cự nở một nụ cười rồi tự xưng: "Tôi là Nguyễn Xuân Chữ đây, còn ông này là ông Lê Vinh, một đảng viên Duy Dân và là trưởng nam của lão thi sĩ Á Nam Trần Tuấn Khải".

Sau khi chủ khách an tọa, tôi liền trình bày những hiểu biết của mình về tiếng tăm của Cự để định rõ vị trí tôn trưởng của Cự trong buổi tương kiến sơ khởi: "Thưa Cự, được nghe Cự là một nhân sĩ đất Bắc Hà; trước 1945, đã hoạt động cách mạng trong phong trào Cường Để, bị Pháp lùng bắt Cự phải trốn vào Sài Gòn cũng như ông Diệm. Cự đã từng giữ chức Phó Khâm sai Bắc Việt cho chính phủ Trần Trọng Kim, đã dám ra lệnh cho lính Bảo An bắn vào Việt Minh khi họ đến cướp chính quyền Bắc Bộ Phủ vào năm 1945 trong khi cha con Khâm sai Phan Kế Toại thì lại hoạt động cho Việt Minh. Trong những năm chiến tranh Pháp - Việt, biết Pháp không thực tình giao trả độc lập cho Việt Nam, Cự thành lập "Thanh Niên Ái quốc Đoàn" để tranh đấu. Cự Nguyễn Xuân Chữ đã cùng với các ông Ngô Đình Diệm, Vũ Đình Dy, Lê Toàn, Vũ Văn An ở trong "Ủy Ban Kiến Quốc" ủng hộ Kỳ Ngoại Hầu Cường Để thời quân đội Nhật Bản chiếm đóng Đông Dương. (Xem thêm "*Việt Nam Niên biểu Nhân vật chí*" tr. 63). Khi ông Diệm được Quốc trưởng Bảo Đại cử làm Thủ tướng mời Cự giữ chức Phó Thủ tướng, nhưng Cự không chịu hợp tác với ông ta vì Cự đã biết rõ con người hẹp hòi của ông ta và từ đó Cự lui về với nghề y sĩ để âm thầm lãnh đạo tinh thần cho những đảng phái đang bí mật hoạt động. Thế mà tôi chưa có dịp yết kiến Cự để được Cự dạy dỗ, hôm nay Cự lại đích thân đến nhà một tên lính già dốt nát, như rồng đến nhà tôm, quả thật là một đại hạnh cho tôi". Cự Chữ nở một nụ cười rồi tiếp lời tôi: "Kể ra cho đến hôm nay tôi mới đến thăm Thiếu tướng là đã quá muộn rồi, đã rất không phải phép đối với Thiếu tướng, nhưng xin Thiếu tướng hiểu cho, nếu tôi đến thăm lúc Thiếu tướng còn có quyền hành, nó có điều bất tiện cho tôi. Hôm nay đến đây trước hết là để tạ lòng hào hiệp với ân nhân vì Thiếu tướng đã trả tự do cho con trai tôi là Nguyễn Xuân Kỳ và khoan dung cho nhiều đảng viên các đảng phái dù họ có đại tội với chế độ ông Diệm. Phục vụ cho chế độ ông Diệm mà Thiếu tướng lại bênh vực che chở người quốc gia đối lập, cung cách cư xử của Thiếu tướng thật hiếm hoi có khác gì "cánh sen trong bùn"; bên ngoài hầu hết những anh em đảng phái, anh em cách mạng ca ngợi Thiếu tướng lắm. Cũng vì thế mà một số anh em nhờ tôi hôm nay đến mời Thiếu tướng gia nhập *Lực lượng Dân Tộc Việt* gồm nhiều hệ phái của các tôn giáo và đảng phái do tôi đỡ đầu vận động để làm một cái gì cho việc "cứu nguy dân tộc".

Sau khi cuộc Cách mạng bị dang dở vào cuối năm 1963, tôi đã thấy chán chường với nhân tình thế thái, đầu năm 1965, dù chưa phải là già, tôi đã bị các "tướng trẻ" bắt phải giải ngũ. Năm 1965-66, lại bị các tướng Khánh, Thiệu, Kỳ bắt đi an trí tại Komtum và Nha Trang. Hơn nữa, trước cảnh xáo trộn của đất nước, lòng tôi đã trở nên nguội lạnh, không còn nhiệt tâm để hoạt động chính trị cách

mạng nữa. Tôi đã định từ chối lời mời của cụ Nguyễn Xuân Chử nhưng rồi nghĩ đến Cụ đã da mồi tóc bạc mà còn ưu tư cho vận mệnh đất nước, lại còn đích thân đến tận nhà kêu gọi, há mình lại không biết câu "thất phu hữu trách" hay sao nên tôi nhận lời tham gia "Lực Lượng Dân Tộc Việt".

Tôi lại nghĩ rằng trong thời gian trước năm 1945, tuy tôi có hoạt động cách mạng chống Pháp trong Phong trào Cường Để do ông Diệm làm lãnh tụ tại miền Trung, nhưng cái phong trào của ông Diệm chỉ phản ánh tính tình và cung cách làm việc của ông nên đã là một đoàn thể luộm thuộm, không có tổ chức, huấn luyện, kỷ luật, quy củ gì hết, nay gia nhập vào một lực lượng có nhiều lãnh tụ đảng phái có thành tích đấu tranh cách mạng, có kinh nghiệm hoạt động, có kinh nghiệm tổ chức, âu cũng là một cơ hội cho mình học hỏi thêm.

"Lực Lượng Dân Tộc Việt" do cụ Nguyễn Xuân Chử và anh Phan Bá Cầm, một lãnh tụ Hòa Hảo, Chủ tịch Hội Nhân Quyền Việt Nam khởi xướng. Ngoài ra còn có những nhân vật khác như các ông Xuân Tùng Dương Như Thuấn đại diện cho đảng Đại Việt, Phạm Thành Giang đại diện cho Đảng Duy Dân, Tạ Nguyên Minh, người đồng chí số một của Cụ Nguyễn Hải Thần, đại diện cho Cách mạng Đồng Minh Hội, linh mục Hoàng Quỳnh và ông Trần Văn Lý đại diện cho Thiên Chúa giáo, ông Trần Quang Vinh đại diện cho Cao Đài, Thượng Tọa Pháp Tri đại diện cho Phật giáo, Bùi Lượng, đại diện cho các nghiệp đoàn tự do, và rất đông những nhân sĩ, chính khách khác. Đặc biệt lại có nhiều cụ Cử, cụ Tú Nho học còn sót lại như Cụ Tạ Chương Phùng chẳng hạn. Còn giáo sư Trần Ngọc Ninh, học giả Nguyễn Đức Quỳnh, ông Trần Văn Tuyên, Thái Lãng Nghiêm, Nguyễn Văn Lực, Phạm Vô Kỳ, Nguyễn Ngọc Huy, Trần Văn Đôn... những người này tuy không gia nhập Lực lượng nhưng có cảm tình với Lực lượng, thỉnh thoảng ghé lại trụ sở trung ương của Lực lượng ở đường Hồng Thập Tự để đóng góp thêm nhiều ý kiến,... Chủ đạo của Lực lượng là lý thuyết "Nhân chủ" và chủ trương của Lực lượng là thực hiện một "xã hội nhân bản" để cùng liên kết với các nước đệ tam chậm tiến, xây dựng một thế giới hòa bình và thịnh vượng, một trật tự kinh tế bình sản và công bằng. Bản tuyên ngôn của Lực lượng là một tác phẩm chính trị đã được nhiều giới trí thức trong và ngoài sinh hoạt chính trị tại Sài Gòn ngưỡng mộ (anh Hà Thế Ruyet và một số đoàn viên Lực lượng, khi vượt biển ra đi tìm tự do vào năm 1975, có mang theo bản tuyên ngôn này và các anh Phạm Quốc Tri, Lê Văn Hoành v.v... đã phổ biến trên nguyệt san Thức Tỉnh xuất bản tại Los Angeles, Hoa Kỳ).

Một lực lượng chính trị thanh thế, thực lực như vậy mà tôi lại được đề cử làm Đệ nhất Phó Chủ tịch trong lúc những nhà cách mạng như các ông Xuân Tùng Dương Như Thuấn, như Tạ Nguyên Minh suốt đời hiến thân cho đất nước, hay như ông Trần Văn Lý vị thầy cũ của tôi, một vị cựu Tổng đốc nổi tiếng đạo đức, liêm chính lại chịu làm Đệ Nhị Phó Chủ tịch hay giữ chức ủy viên Trung ương khiến tôi không dám nhận lời. Tôi đã viện ra nhiều lý do tự cho mình không xứng đáng nhận lãnh địa vị thứ hai của Lực lượng để từ chối, nhưng mọi người đều đồng thanh "ép buộc" nên tôi phải vâng lời. Họ lý luận rằng, tuy tôi không có thành tích đấu tranh và xả thân hy sinh như nhiều nhân vật cách mạng trong Lực lượng, nhưng chỉ một việc tôi ở "trong bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn", chỉ một việc tôi hy sinh danh lợi, tình nghĩa riêng tư cho chính nghĩa chung để tổ chức cuộc lật đổ nhà Ngô hầu giải thoát cho nhân dân và đảng phái, tôn giáo khỏi tai ách của Ngô triều, thì thái độ và hành động đó cũng đã đủ là một thành tích to lớn rồi.

Tuy Lực lượng Dân Tộc Việt (và ngay cả bốn tôn giáo lớn) không tạo được sự nghiệp cứu nước khỏi nạn Cộng Sản trong một giai đoạn mà dân tộc gặp quá nhiều khó khăn phức tạp, lại phải đương đầu với quá nhiều kẻ thù giữa một quê hương ngập tràn khói lửa chết chóc, nhưng cho đến bây giờ, nhìn lại suốt cả cuộc đời, tôi vẫn cho rằng sự có mặt của tôi trong Lực lượng để sát cánh với các đồng chí trong nỗ lực cứu lấy giang sơn và dân tộc đã là một vinh dự lớn lao nhất trong cuộc đời hoạt động chính trị của mình.

Ra đời dưới mái tranh nghèo, mồ côi cha mẹ từ tấm bé, lớn lên giữa cảnh nước đọng bùn lầy, dang dở việc học hành, xuất thân lại là một anh đội khổ xanh, tôi không nghĩ rằng sẽ có ngày được Chí sĩ Ngô Đình Diệm kết nạp làm chiến hữu trong Phong trào Cường Để để chống Tây giành độc lập, có ngày được một danh sĩ đất Bắc Hà là Cụ Nguyễn Xuân Chữ đích thân đến nhà để tạ ơn, có ngày được linh mục Trần Hữu Thanh, chủ tịch Phong trào Chống Tham Nhũng viết báo ca ngợi là "Tướng sạch", lại được những nhà làm văn hóa tiếng tăm như Đào Đăng Vỹ, Thái Văn Kiểm, Trần Ngọc Ninh, Phùng Tất Đắc, Nguyễn Đức Quỳnh, Lê Văn Siêu, Mai Ngọc Liệt, Hoàng Trọng Miên, Nghiêm Xuân Hồng, Nguyễn Ngọc Huy, Võ Văn ái, Hiếu Chân,... xem như bạn bè tri kỷ. Những tình cảm đó đối với tôi, một kẻ xuất thân từ cảnh ngộ hàn vi thôn dã đã là một vinh hạnh lắm rồi, nhưng tôi vẫn cho việc gia nhập Lực Lượng Dân Tộc Việt là điều vinh dự lớn lao nhất. Được chia sẻ ưu tư và sinh hoạt chung với những thành phần quốc gia chân chính, những nhân vật ôm ấp lý tưởng Dân tộc, Nhân Chủ, mà suốt đời chỉ xông pha đấu tranh cho độc lập, dân chủ, tự do của đất nước. Những nhân vật tụ tại từ bốn phương trời của quê hương yêu dấu thuộc mọi tôn giáo và đảng phái để chung lo việc cứu nguy dân tộc, như thế bảo tôi không tự hào sao được. Người con xác xơ tuy không cứu được mẹ hiền Việt Nam qua cơn trọng bệnh nhưng những suy tư, dẫn vật, thốn thức ngày đêm cũng có thể chứng tỏ lòng hiếu thảo của người con rồi.

Đau đớn thay, Lực Lượng Dân Tộc Việt đang trên đà tổ chức, phong trào, huấn luyện, thì người cha đẻ của Lực Lượng, vị lãnh đạo tinh thần đầy uy tín là cụ Nguyễn Xuân Chữ lại vĩnh viễn ra đi. Cụ Chữ ra đi, Lực Lượng Dân Tộc Việt mất đi một người chỉ đạo sáng suốt, riêng tôi mất đi một người tri kỷ, một người bạn vong niên. Ngày cử hành tang lễ, tôi được các đoàn thể chính trị chỉ định khiêng quan tài cùng với 7 nhân vật khác là các ông Trần Ngọc Ninh, Phan Bá Cầm, Hoàng Cơ Thụy, Hoàng Cơ Bình, Phạm Biểu Tâm (và hai người nữa mà tôi quên tên). Tại nghĩa trang Bắc Việt, trước hàng vạn người, giáo sư Phạm Biểu Tâm đã đọc diếu văn tiễn đưa bậc huynh trưởng, bậc thầy về cõi Phật, giữa sự thương tiếc của hàng ngàn nhân sĩ chính khách Miền Nam.

Khi cụ Chữ mất rồi tôi mới biết cụ đang viết dở dang thiên hồi ký, mà tôi không ngờ cụ lại dành cho tôi một vinh dự lớn lao: Cụ đã dành hẳn một đoạn ba trang giấy để đề cập đến cái duyên kỳ ngộ giữa gia đình cụ và tôi. Và sau khi cụ tạ thế rồi thì ông Nguyễn Xuân Kỳ theo phong cách của một gia đình nho phong nề nếp, cứ mỗi dịp Tết Âm lịch lại đến nhà tôi thay mặt Bà cụ thân mẫu để chúc mừng năm mới và để mượn ngày thiêng liêng của dân tộc ngỏ lời cảm tạ chút tình tri ngộ ngày xưa.

Sau tháng tư năm 1975, trong số những lãnh tụ Lực Lượng Dân Tộc Việt, tôi không biết có bao nhiêu vị thoát được ra nước ngoài, tin tức đồn dập cho biết những lãnh tụ của Lực Lượng Dân Tộc Việt như Phan Bá Cầm, Phạm Thành Giang, Trần Quang Vinh, Bùi Lượng, Tạ Nguyên Minh, v.v... đều bị tù đày sát hại, không ngờ một hôm tôi nhận được thư của anh Xuân Tùng, vị Đệ Nhị Phó Chủ Tịch của Lực lượng:

*Houston, Nov., 1977*

*Kính anh Mậu,*

*Cách đây ít lâu tôi có gửi anh một lá thư, không biết anh đã nhận được chưa? Đọc báo Việt Nam Hải Ngoại số 11 thấy quảng cáo thiên hồi ký "Một Con Dâu Bể", tôi tin là thiên hồi ký của anh.*

*Công việc chúng tôi vẫn tiến hành đều và thu lượm được ít nhiều kết quả. Nhưng hiện tình và bài toán Đông Dương còn chứa nhiều ẩn số, phải gặp nhau mới mổ xẻ được mọi tình tiết về công việc cũng như nhân sự. Tôi hy vọng một ngày gần sẽ có dịp gặp lại anh.*



*Để xoa dịu một phần nào niềm uất hận của một chiến sĩ biết người biết việc mà đành mang mối hận vì không gặp thời, xin tặng anh bài thơ thứ hai.*

### ***Xuân Tùng***

Tôi nhận được thư của anh Xuân Tùng độ hơn một tháng thì vào một buổi sáng, anh Phạm Quốc Trị và tướng Nguyễn Văn Chúc dẫn anh Xuân Tùng đi cùng với anh Trịnh Xuân Hồ đến thăm tôi tại Sacramento. Anh cho biết dự định sau khi đi khắp Hoa Kỳ, Canada để gặp gỡ lại các đồng chí và thân hữu rồi sẽ trở lại gặp tôi để cùng nhau tìm phương thức tái lập Lực Lượng Dân Tộc Việt tại Hải Ngoại, hầu từ đó lập kế hoạch gửi người về Đông Nam Á tìm cách bắt liên lạc với những anh em tại quê nhà. Không ngờ cuộc hội kiến hôm đó lại là buổi gặp gỡ cuối cùng để từ đó anh và tôi ngàn thu vĩnh biệt, anh mang theo cả một cuộc đời lao lý, một ý chí gang thép và một giấc mộng không thành về cõi hư vô.

Anh Xuân Tùng đã từng tiếc cho tôi "*biết người biết việc mà đành mang mối hận vì không gặp thời*", nhưng chính anh mới thật sự là một chiến sĩ cách mạng suốt đời bôn ba tù tội đầy sóng gió mà chẳng bao giờ gặp được thời. Khi nghe tin anh qua đời, lật lại chồng thư cũ, tôi tìm được bài thơ anh gửi tặng tôi nên xin chép ra đây để than khóc nhớ thương anh...

*Gió ơi gió có về nơi ấy  
Xin gửi dùm nhau lấy một lời  
Trăng thè soi tỏ lòng chung thủy  
Đành hẹn cùng nhau kiếp lai sinh!*

(ghi chú: Bài thơ dài của Xuân Tùng tặng tôi đã được hai đồng chí Việt Nam Quốc Dân Đảng của anh là cụ Trần Trọng Sanh và cụ Cung Trầm Vãn ở Mỹ phụ họa).

Than ôi! Giấc mộng lớn chưa thành, cuộc chiến đấu còn dang dở mà anh đành bỏ đi để hẹn với non sông trong một kiếp khác. Lời thơ của anh đúng là lời trăng trối, lời từ biệt để mãi mãi ra đi. Anh nhờ gió gửi lời nhắn với quê hương, nhờ trăng soi tỏ lòng chung thủy, nhưng cả cuộc đời đấu tranh của anh rõ ràng đã là tấm gương thủy chung vàng đá sắt son với dân tộc quê hương rồi.

Nhớ lại từ sau cuộc cách mạng Tân Hợi của Tàu năm 1911, những tư tưởng dân chủ, dân quyền dần dần được du nhập vào Việt Nam. Nền văn minh Tây phương cũng ảnh hưởng đến tình trạng xã hội, kinh tế nước ta nên các nhà cách mạng của thời đại đó trong công cuộc đấu tranh giải phóng xứ sở đã tổ chức đoàn thể khoa học hơn, nêu lên những mục tiêu rõ rệt hơn và được giới thanh niên tham gia đông đảo hơn. Trong số các đoàn thể cách mạng lúc bấy giờ thì Việt Nam Quốc Dân Đảng là đảng cách mạng đầu tiên trong nước có tổ chức quy mô hơn cả. Thành hình vào năm 1927 tại Bắc Việt, Đảng phát triển mau chóng vào Trung và Nam nhưng lại bị thực dân Pháp khủng bố dã man nhất cho nên năm 1930, vì vụ ám sát người Tây mộ phu đồn điền là Bazin mà đảng bị Pháp khủng bố đến nỗi gần như bị tan rã. Những lãnh tụ của đảng là Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu bèn thực hiện một cuộc bạo động Tổng khởi nghĩa toàn hạt Bắc Kỳ để cướp chính quyền. Nhưng *muờu sự tại nhân mà thành sự tại thiên*, cuộc khởi nghĩa thất bại, đảng trưởng Nguyễn Thái Học và 12 vị anh hùng lên đoạn đầu đài đền nợ nước, rất đông đồng chí của ông bị Tây giam cầm, sát hại. Trong số những người bị lưu đày ra Côn Đảo này có anh Xuân Tùng.

Sau mấy năm trời khổ sai nhọc nhằn nơi Côn Đảo, anh được trả tự do và trở về làng cũ. Nhưng chí vẫn không sờn và lòng không bao giờ nản, nên anh lại cùng với nhiều đồng chí khác củng cố lại tổ chức Đảng để tiếp tục cuộc đấu tranh giải phóng, rồi qua Tàu liên lạc gặp gỡ lãnh tụ các đảng phái quốc gia. Năm 1945, các lãnh tụ của ba đảng quốc gia là Đại Việt Quốc Dân Đảng của ông Trương Tử Anh, Đại Việt Dân Chính Đảng của ông Nguyễn Tường Tam và Việt Nam Quốc Dân

Đảng bèn hợp nhất lại và thành lập "Quốc Dân Đảng" để cùng với Việt Nam Cách Mạng Đồng Minh Hội của Cụ Nguyễn Hải Thần chiến đấu chống Việt Minh. Ông Trương Tử Anh được cử giữ chức Chủ tịch, ông Vũ Hồng Khanh giữ chức Bí thư trưởng, ông Nguyễn Tường Tam phụ trách đảng bộ trung ương còn Xuân Tùng và những nhân vật tên tuổi như Nguyễn Tường Long, Phạm Khải Hoàn, Chu Bá Phương, Nghiêm Kế Tổ, Nguyễn Tường Bách, Nguyễn Tiến Hỷ v.v... trở thành ủy viên Trung ương Đảng. Nhưng vì ông Hồ Chí Minh đang nắm quyền lực trong tay và vì quần chúng không ý thức được Việt Minh do Cộng Sản khống chế nên bị mê hoặc với chiêu bài "Tự Do, Hạnh phúc, Độc Lập", lại thêm nhóm Tàu phò Lư Hán và Tiêu Văn phản bội, nên Quốc Dân Đảng đành phải chịu thất bại trong cuộc tranh chấp Quốc Cộng này dù đã hy sinh rất nhiều xương máu. Thỏa hiệp tháng 6 tháng 3 năm 1946, ký kết giữa Pháp và Việt Minh, dẫn đến cuộc kháng chiến toàn quốc do Việt Minh lãnh đạo xảy ra vào tháng Chạp năm đó nên những lãnh tụ phe quốc gia đã phải lánh qua Tàu. Mãi cho đến khi giải pháp Bảo Đại ra đời, Xuân Tùng và một số nhân vật đảng phái mới trở về Việt Nam.

Tuy về lại Việt Nam nhưng vốn thối nát chủ nghĩa cách mạng Tam Dân nên Xuân Tùng nhất định không chịu hợp tác với các chính phủ từ Bảo Đại đến Ngô Đình Diệm mà anh cho là những nhân vật quan liêu phong kiến, không thể nào đáp ứng được nguyện vọng tự do dân chủ của nhân dân và chiến thắng được Cộng Sản, do đó anh chỉ lo củng cố lại bộ máy Đảng vốn đã bị phân hóa, bị sút mẻ vì thời cuộc. Chế độ Ngô Đình Diệm lại là chế độ độc tài Cần Lao Công giáo, khủng bố, đàn áp các tôn giáo, đảng phái cho nên cuối năm 1960, cùng với nhiều nhân vật đảng phái khác, anh tham gia cuộc đảo chánh Nhảy Dù đứng trong Liên Minh Dân Chủ của Luật sư Hoàng Cơ Thụy. Cuộc đảo chánh thất bại, những người quốc gia đối lập bị khủng bố như đã nói ở trước kia, anh Xuân Tùng may mắn thoát được ra nước ngoài, lưu vong ở Cao Miên cho đến khi chế độ Diệm bị lật đổ anh mới trở về quê hương.

Từ tuổi 20 cho đến lúc về già, anh Xuân Tùng chỉ biết xả thân đấu tranh cho độc lập, tự do, dân chủ. Suốt 45 năm trời quê hương nghiêng ngửa, anh không chịu ngồi yên hưởng một phút nhàn hạ thanh thoi nào.

Những ai đã từng là đồng chí của anh, đã từng biết tình cảnh "cha già nhà khó" của anh Xuân Tùng, đã đến ngôi nhà tôn vách ván xiêu vẹo trong xóm nghèo Gia Định, đã biết anh Xuân Tùng ngày ngày đi bộ từ Gia Định qua trường Trung học Phan Sào Nam Sài Gòn, trung tâm bí mật đào tạo cán bộ cách mạng, để dạy Việt Văn và Sử Địa mới thấy sự nghèo khó, lòng hy sinh của anh.

Năm 1975, mặc dù tuổi đã cao và sức đã yếu vì bệnh hoạn, nhưng ra đến nước ngoài anh Xuân Tùng vẫn thủy chung với lý tưởng đấu tranh, vẫn lòng son dạ sắt với đất nước đồng bào.

Nhắc lại Lực Lượng Dân Tộc Việt cũng như ghi lại những kỷ niệm về cụ Nguyễn Xuân Chữ, với ông Nguyễn Văn Lực, anh Xuân Tùng ở đây, tôi chỉ muốn nói đến sự tương phản và mâu thuẫn sâu sắc và rõ rệt giữa chính quyền ông Diệm với các lực lượng đối lập khác. Tương phản và mâu thuẫn không những về tác phong, nhân cách và sự nghiệp cá nhân mà còn cả về lý tưởng, chủ trương và chí hướng nữa. Trong khung cảnh chính trị và xã hội của những năm đầu trong thập niên 60 tại miền Nam Việt Nam, những tương phản và mâu thuẫn đó nhất định phải và rõ ràng đã bùng nổ lên thành những hành động quyết liệt mà Tuyên ngôn phản kháng của nhóm Caravelle, vụ binh biến 11-11-1960, vụ ném bom 27-2-1962 cũng như cuộc vận động cách mạng của Phật giáo, biến cố 1-11-1963 sau này đã là những chứng tích lịch sử rõ ràng. Chế độ Diệm chắc chắn đã đi ngược lòng dân, đã phản lại thời đại cho nên, chỉ có thời gian 3 năm mà đã dồn dập xảy ra **sáu** lần chống đối quan trọng và đẫm máu. Và lần nào cũng được khởi xướng bởi những người Việt Nam trong trắng nhất, nhiệt huyết nhất, bằng các phương thức quyết liệt nhất, hùng tráng nhất. Những chống đối đó hoàn toàn độc lập với chính sách của người Mỹ đối với chính quyền Diệm, hoàn toàn độc lập với quyết tâm của Việt Cộng muốn Cộng Sản hóa miền Nam, cho nên bản chất của những

chống đối này rõ ràng có tính dân tộc và có chất cách mạng.

Cũng cần thêm rằng trong năm 1962, chế độ Ngô Đình Diệm không chỉ bị vụ ném bom dinh Độc Lập của hai phi công Quốc và Cử biểu hiện mối căm thù của quân nhân mà lại còn bị bác sĩ Phạm Huy Cơ, một chính khách tên tuổi công khai đả kích chính sách độc tài gia đình trị. Bác sĩ Cơ đã thành lập *Hội đồng Cách Mạng Quốc gia* rồi thuyết phục Hoa Kỳ ngưng ủng hộ Tổng thống Diệm. Ông lập luận rằng nền độc tài gia đình trị của chế độ Diệm chỉ làm lợi cho Cộng Sản Hà Nội và Mặt trận Giải phóng. Nhưng ông đã bị bắt giam.

-oOo-

Sau cuộc viếng thăm miền Nam của Phó Tổng thống Johnson và của hai ông Taylor và Rostow trong năm 1961, qua năm 1962, viện trợ hùng hậu của Hoa Kỳ về mọi mặt đã tuôn đổ vào miền Nam sau khi ông Diệm hứa sẽ cải cách chế độ của ông ta.

Về quân sự, Hoa Kỳ đã tăng cường thêm cho miền Nam 400 chuyên viên. Về quân cụ, Hoa Kỳ đã trang bị thêm cho quân lực Việt Nam Cộng Hòa thiết vận xa M113, trực thăng chiến đấu CH21, phi cơ trinh sát, phóng pháo cơ, chiến hạm và nhiều vũ khí, dụng cụ tân tiến để cải tiến quân đội Việt Nam Cộng Hòa về mọi mặt, từ huấn luyện đến tiếp liệu, từ tác chiến đến vận tải và truyền tin. Đầu năm 1962, Việt-Mỹ thỏa thuận thành lập Bộ Tư lệnh Quân Đội Mỹ tại Sài Gòn, thường được gọi là *MACV (Military Assistance Command, Vietnam)*, để điều hành và phối hợp chính sách viện trợ và hành quân tại Nam Việt Nam. Hoa Kỳ cũng giúp Việt Nam Cộng Hòa thiết lập một hệ thống tiếp liệu quy mô, cải tiến phương pháp sưu tầm, khai thác về tình báo. Vào tháng 9 năm 1962, tất cả mọi cơ cấu chính yếu của quân đội Việt Nam Cộng Hòa khắp toàn quốc đều được Hoa Kỳ giúp thiết trí một hệ thống truyền tin vô cùng tối tân để tiêu chuẩn hóa và phối hợp hóa việc liên lạc giữa các đơn vị quân đội với các trung tâm hành quân tại trung ương lẫn địa phương. Nhờ sự giúp đỡ của Hoa Kỳ mà lần đầu tiên quân đội Việt Nam Cộng Hòa mới xâm nhập sâu vào những căn cứ bất khả xâm phạm của Việt Cộng như chiến khu D, như rừng già U Minh. Nhờ phương tiện hiện đại mà quân đội Việt Nam Cộng Hòa đã di động một cách tiện lợi mau chóng hơn, để có thể bao vây quân địch, đánh tập hậu quân địch để dàn nhanh chóng và làm cho Việt Cộng thiệt hại nặng nề... Ngoài ra Hoa Kỳ còn giúp tăng cường Lực lượng Đặc biệt về cả nhân sự lẫn phương tiện để hoạt động tại Bắc Việt và Lào, giúp Việt Nam Cộng Hòa thực hiện chương trình Ấp Chiến lược, bỏ ra một ngân quỹ 55 triệu đô la để mua phân bón, giầy kẽm gai,... Hoa Kỳ cũng đã vận động với Chính phủ Úc gửi phái đoàn quân sự giúp huấn luyện du kích mà chỉ trong đợt đầu vào tháng 8 năm 1962 đã có 30 sĩ quan Úc đến Việt Nam [7].

Chẳng những chính quyền Kennedy yểm trợ dồi dào về mặt vật chất cho Việt Nam Cộng Hòa mà còn hỗ trợ luôn cả về mặt chính trị. Để cải thiện mối bang giao Việt-Mỹ cho thật tốt đẹp, Kennedy đã bổ nhiệm Đại sứ Nolting, một nhà ngoại giao chuyên nghiệp, mềm dẻo, tế nhị qua Sài Gòn thay thế Đại sứ Durbrow vốn có thái độ bất mãn với chế độ Diệm, với hy vọng ông Diệm có thể tiến hành những cải cách mà ông đã hứa hẹn. Đồng thời, Bộ Ngoại giao Mỹ làm áp lực mạnh mẽ với các nước tại Á Châu để các nước này nỗ lực nhiều hơn trong việc yểm trợ Việt Nam Cộng Hòa gia nhập các định chế quốc tế và cụ thể là việc gia tăng giao thương với Việt Nam Cộng Hòa, làm kích thích tố trong công cuộc phát triển kinh tế của miền Nam Việt Nam.

Nhìn lại giai đoạn đó, ta có thể nói rằng tuy chế độ Ngô Đình Diệm do Tổng thống Eisenhower và Ngoại trưởng Foster Dulles khai sinh, nhưng việc nuôi dưỡng, bảo bọc, săn sóc, nuông chiều tận tâm chu đáo là do Tổng thống Kennedy và chính quyền của ông ta.

Tuy nhiên, mặc dù viện trợ Hoa Kỳ gia tăng đôi dào, tình hình Miền Nam vẫn như cơn bệnh trầm kha không cải thiện được phần nào trái lại càng ngày càng thêm trầm trọng. Trong năm 1962, chẳng những Việt Cộng tấn công các căn cứ quân sự, các quận lỵ, tỉnh lỵ, các ấp chiến lược khắp nơi mà còn tập kích vào các đoàn xe của Ủy Hội Quốc tế, vào những đoàn công voa lớn của Việt Nam Cộng Hòa gây thiệt hại nặng nề cho binh sĩ Việt Nam và Mỹ. Ngày 27 tháng 5 năm 1962, không lực Việt Nam Cộng Hòa đã phải xuất trận đến 60 phi vụ, ném 100 tấn bom xuống một cơ sở Liên khu V ở ranh giới ba tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Kontum. Ngay giữa Thủ đô Sài Gòn, đặc công Việt Cộng liên tiếp gài chất nổ, đặt mìn gây thiệt hại đáng kể cho các cơ sở Mỹ và Việt Nam Cộng Hòa, tấn công bằng lựu đạn vào cả khu triển lãm chiến lợi phẩm của quân đội trước tòa Đô Chính, nơi được canh phòng vô cùng cẩn mật [8]. Cũng trong năm 1962, mặc dù Việt Cộng bị bất ngờ trước chiến thuật trực thăng vận của quân đội Việt Nam Cộng Hòa với sự yểm trợ của thiết vận xa M113, thế mà tại đồng bằng sông Cửu Long, Việt Cộng vẫn dám mở các cuộc tấn công đánh phá những lực lượng hùng hậu của quân đội. Chính sách ngoại giao bất lực, vụng về của anh em ông Diệm đối với Lào và Cao Miên lại gây tình trạng môi hở răng lạnh cho miền Nam, tạo thêm sức mạnh cho Việt Cộng.

Trong năm 1962, tình hình miền Nam bất an đến nỗi phải bãi bỏ nhiều cơ sở kinh tế ở những vùng xôi đậu như cơ sở khai thác nước suối Vĩnh Hảo ở Phan Rí, cơ sở khai thác tôm ở Long Hải, và phải xử dụng cả một tiểu đoàn Bộ Binh để bảo vệ công trường mỏ than Nông Sơn ở Quảng Ngãi mà khu công trường vẫn bất an. Mùa Thu năm 1962, ông Diệm cũng đành phải bãi bỏ con đường hỏa xa Xuyên Việt mà ông mới khánh thành năm 1959, dân chúng phải giao thông bằng đường hàng không, quân đội phải di chuyển bằng Công Voa hoặc hàng không quân sự. Ngay cả than Cà Mau muốn đưa lên Sài Gòn mà cũng phải được chuyên chở bằng đường thủy và với chiến hạm của hải quân hộ tống... Năm 1962, Việt Cộng coi như đã làm chủ tình hình nông thôn đến nỗi trong một bài tường thuật, giáo sư danh tiếng Robert Scigliano đã phải than: "Vào năm 1962, Việt Cộng đã chiếm được 80% nông thôn của Việt Nam Cộng Hòa" [9].

Miền Nam Việt Nam như lá dâu bị tằm gặm nhấm dần cho đến cuối năm 1962 thì tình hình bi đát đến độ Tổng thống Diệm phải có những biện pháp hết sức quyết liệt để đối phó với Cộng Sản. Dù từ năm 1957, các Tỉnh trưởng đã được toàn quyền bắt bớ, giam cầm và năm 1959 thêm một đạo luật (10/59) với 21 điều khoản quy định tội tử hình cho những ai có liên hệ với Việt Cộng, một đạo luật mà các nhà viết sử tên tuổi của Hoa Kỳ đều phải nhắc đến [10], nhưng vẫn không ngăn được sức bành trướng của Việt Cộng, nên ông Diệm đã phải lấy thêm những biện pháp sau đây:

- Ngày 10 tháng 10 năm 1961, ông Diệm ban bố tình trạng khẩn cấp trên toàn lãnh thổ Việt Nam Cộng Hòa (sắc lệnh 209-TTP).

- Ngày 29 tháng 10 năm 1961, Quốc Hội ủy quyền đặc biệt cho Tổng thống ban hành các sắc luật trong tình trạng khẩn cấp (luật số 13/61).

- Ngày 25 tháng 11 năm 1961, Quốc hội lại ủy quyền cho Tổng thống về ngân sách an ninh và các biện pháp tài chánh (luật số 15/61).

- Ngày 7 tháng 12 năm 1961, Tổng thống Diệm gửi thư cho Tổng thống Kennedy xin tăng thêm viện trợ. Trong thư ông đã trình bày cho Tổng thống Mỹ về sự nguy ngập của Việt Nam Cộng Hòa cùng với sự lớn mạnh của Việt Cộng, và báo động việc Bắc Việt cho quân xâm nhập vào miền Nam. Ông Diệm cũng nêu lên việc Việt Cộng bắt cóc Đại tá Hoàng Thụy Nam; riêng tháng 10 đã có đến 1.200 vụ khủng bố với 2.000 thương vong cho Việt Nam Cộng Hòa. Ông Diệm kết luận lá thư với lời lẽ vô cùng bi thiết: "*Nói tóm lại, Việt Nam Cộng Hòa hiện nay đang phải đối đầu với một thảm họa lớn nhất trong lịch sử*". Bức thư của ông Diệm đã được Tổng thống Kennedy phúc đáp ngày 14 tháng 12 năm 1961, hứa sẽ giúp đỡ Việt Nam Cộng Hòa để chống lại Cộng Sản, bảo vệ độc lập cho

miền Nam [11].

- Ngày 31 tháng 3 năm 1962, ông Diệm gửi thông điệp cho 92 quốc gia trên thế giới yêu cầu ủng hộ Việt Nam Cộng Hòa chống xâm lăng Cộng Sản, tố cáo Bắc Việt giết dây Cộng Sản miền Nam.

- Ngày 27 tháng 10 năm 1962, đặc quyền Tổng thống ban hành sắc luật về tình trạng khẩn cấp được Quốc Hội gia hạn kể từ 19 tháng 10 năm 1962 (sắc luật số 18/62).

Những biện pháp và những thông điệp kêu cứu trên đây cho thấy mới năm 1962 mà tình hình Việt Nam Cộng Hòa đã nguy ngập như thế nào rồi.

Mặc dầu ông Diệm đã ban bố "tình trạng khẩn cấp" để cai trị bằng sắc luật, đã nắm hết vào trong tay toàn bộ quyền hành, và mặc dù viện trợ Mỹ gia tăng dồi dào, đặc biệt là đã dành một ngân khoản lớn giúp thực hiện quốc sách ấp chiến lược (một chương trình mà cả Mỹ lẫn anh em ông Diệm đặt hết hy vọng có thể tiêu diệt được hạ tầng cơ sở địch, tiêu diệt lực lượng du kích địch) thế mà tình trạng miền Nam vẫn cứ mỗi ngày một thêm bi đát, nguy kịch. Thế rồi tháng Giêng năm 1963, thảm bại Ấp Bắc lại xảy ra chẳng những minh chứng rõ ràng sự yếu kém cả về khả năng lẫn tinh thần chiến đấu của quân lực Việt Nam Cộng Hòa mà còn báo hiệu sự khủng hoảng chính trị thê thảm của miền Nam Việt Nam.

Ấp Bắc là một làng được chính quyền coi là an ninh vì ở kề cận tỉnh lỵ Mỹ Tho, được bảo vệ bởi những Ấp Chiến Lược và chỉ cách Sài Gòn 50 cây số đường chim bay. Tháng Chạp năm 1962, tình báo Việt Nam Cộng Hòa được tin một đại đội du kích Việt Cộng đang hoạt động tại đó. Đại tá Bùi Đình Đạm, Tư lệnh Sư đoàn 7, và tướng Huỳnh Văn Cao, Tư lệnh quân khu 4, quyết định mở cuộc hành quân. Một lực lượng mạnh mẽ của quân lực Việt Nam Cộng Hòa gồm nhiều tiểu đoàn Bộ Binh, Biệt Động quân, trực thăng CH21, thiết vận xa M113, Pháo binh, Bảo An tinh Định Tường và 51 cố vấn Mỹ tham dự trận đánh. Không ngờ khi chạm súng, lực lượng của ta bị thiệt hại nặng nề và khám phá ra rằng tại Ấp Bắc không phải chỉ có một đại đội du kích mà là Tiểu đoàn 514 của Việt Cộng có độ trên 400 người, cho nên khi bị thiệt hại quá nặng nề, Bộ Chỉ huy hành quân bèn gọi một Tiểu đoàn Dù đến cứu viện. Thay vì nhảy xuống phía Đông để chặn đánh địch thì Tiểu đoàn Dù lại nhảy về phía Tây nên Việt Cộng lợi dụng trời tối rút lui an toàn. Kết quả về phía ta có 5 trực thăng bị phá hủy, 11 chiếc bị hư hại nặng, 65 binh sĩ Việt Nam Cộng Hòa và 3 cố vấn Mỹ bị chết và vô số bị thương [12]. Trận Ấp Bắc, một thảm bại nhục nhã của quân đội Việt Nam Cộng Hòa mà 3 nguyên do chính là sự bất lực của cấp chỉ huy, tinh thần bạc nhược của quân sĩ và sự ước lượng sai lầm của tình báo. Ngược lại, thảm bại đó cũng chứng tỏ rõ rệt sự trưởng thành về lực lượng và tinh thần quyết chiến của Việt Cộng tại Miền Nam.

Bi thảm hơn nữa là cấp lãnh đạo Việt - Mỹ không chịu lấy Ấp Bắc để làm bài học quý giá cho quân đội để sửa sai, không chịu trừng phạt những cấp chỉ huy bất lực gây nên cuộc thảm bại để cho quân kỷ được nghiêm minh mà ngược lại, từ ông Diệm, bà Nhu đến tướng Harkins, Đại sứ Nolting lại vẽ vờ ca ngợi trận Ấp Bắc là một chiến thắng của Việt Nam Cộng Hòa. Trong lúc đó thì trong nội bộ quân đội, chính Đại tướng Lê Văn Tỵ đã phải đích thân đến tại chỗ để điều tra và khiển trách Huỳnh Văn Cao (để rồi Cao lại đổ lỗi cho Bùi Đình Đạm) và tất cả các cố vấn Mỹ tại trận địa đều phức tạp trình trận đánh này như một thảm bại quân sự lớn của Việt Nam Cộng Hòa. Đại tướng Tổng Tham mưu trưởng quân đội Việt Nam Cộng Hòa đã phải kèm hăm lòng tự ái để hỏi một cố vấn Mỹ: "Đại tá Vann, tại sao quân đội chúng tôi chiến đấu tới tột cùng?" Sở dĩ có mâu thuẫn trong việc tuyên bố kết quả trận đánh là vì ông Diệm muốn che dấu khả năng lãnh đạo yếu kém của mình, nhất là về phương diện bổ nhiệm các sĩ quan, còn người Mỹ cao cấp thì che dấu sự thật trên mặt chính thức công khai để khỏi làm phật lòng ông Diệm. Nhưng báo chí Mỹ, vì không bị ràng buộc bởi những thủ đoạn chính trị đó nên nổi giận và phanh phui sự thật ra ánh sáng, tạo nên luồng dư luận công phần chống lại ông Diệm và chống lại chính phủ Mỹ. Nhiều nhà báo Mỹ lên án chính phủ của họ đã bỏ ra 400 triệu Mỹ kim, hy sinh 50 quân nhân Mỹ mà không

thu lượm được gì ngoài sự từ chối của ông Diệm trong việc cải tiến chế độ, mặc dù chính ông ta đã hứa cải tiến để được nhận viện trợ Mỹ. Báo chí Mỹ lại còn phanh phui rằng trong lúc Việt Cộng đã chiếm hết nông thôn thì sĩ quan Việt Nam Cộng Hòa lại ngại ngùng không chịu thật tâm chiến đấu, do đó một số bình luận gia Mỹ đòi chính phủ của họ phải nắm lấy toàn quyền lãnh đạo chiến tranh ở Việt Nam.

Phân tích về thảm bại Ấp Bắc cũng như về những thất bại của quân lực Việt Nam Cộng Hòa trên toàn lãnh thổ vào giai đoạn đó, ta thấy rằng yếu tố kỹ thuật và khả năng tác chiến chỉ là hệ quả tất nhiên của chính sách chọn lựa và sử dụng nhân lực sai lầm của dinh Độc Lập. Chính sách này, vì bản chất "Cần Lao Công giáo" của nó, đã không chọn lựa sĩ quan theo tiêu chuẩn nào hơn là Công giáo và Cần Lao ! Cho nên quân đội không còn tinh thần chiến đấu, không còn muốn xông vào lửa đạn để hy sinh. **Họ hy sinh cho ai và chết để làm gì, khi họ không được phục vụ cho Tổ Quốc mà chỉ phục vụ cho một thiểu số thống trị vốn đã thụ hưởng chán chê lại còn chủ trương kỳ thị, đàn áp tất cả các thành phần khác của dân tộc,** nhất là tôn giáo và đảng phái.

Huỳnh Văn Cao, Bùi Đình Đạm là những sĩ quan bất tài, nhưng chỉ vì là người Công giáo lại có tài nịnh hót, bợ đỡ cho nên anh em ông Diệm đã trao vào tay họ cả một vùng đất trách nhiệm rộng lớn, một số dân đông đảo và một lực lượng quân sự lớn lao.

Khi còn chỉ huy sư đoàn 7 vào đầu năm 1962, nhờ trực thăng chiến đấu và thiết vận xa M113 mới được du nhập vào miền Nam làm cho Việt Cộng bở ngỡ lúc đầu, Cao thu hoạch được một số ít chiến thắng, mặc dù mỗi lần Việt Cộng rút lui, Cao không dám xua quân truy kích. Sau mỗi cuộc hành quân, Cao vội vã tổ chức lễ Tạ ơn Đức Mẹ tại nhà thờ rồi về ngay Sài Gòn khoe với ông Diệm lý do chiến thắng là nhờ Đức Mẹ chỉ dạy cho Cao hành quân nơi nào, bày binh bố trận ra sao? Cao biết gãi vào chỗ ngứa của ông Diệm mỗi khi Cao dùng Đức Mẹ để mê hoặc ông ta. Những "chiến thắng" nhờ Đức Mẹ, những lễ Tạ ơn đó Cao trắng trợn ghi vào tập Hồi Ký "*Lòng Ái Quốc*" để khoe khoang.

Đức Mẹ đã bị Đại tá Lansdale "*bắt đi cư*" vào Nam năm 1954, lại bị Cao "*bắt đi đánh giặc*" vào những năm 1962-1963, bây giờ ra hải ngoại, vài tờ báo của "Cần Lao" lại bắt Đức Mẹ làm thầy bói khi họ đăng tin Đức Mẹ hiện ra ở nhà thờ Fatima ở cầu Bình Triệu để chỉ cho giáo dân biết đến năm 1980-1981 thì Cộng Sản sẽ bị tiêu diệt hết, và miền Nam sẽ thanh bình!

Trong lúc Cao bày trò đưa Đức Mẹ ra để mê hoặc ông Diệm và các linh mục địa phương với ý đồ sử dụng các vị này như một hệ thống tuyên truyền đến tai anh em ông Diệm, bày trò tổ chức mừng chiến thắng và đề nghị với ông Diệm cho kéo quân diễn hành tại các đường phố Sài Gòn để khoe khoang công trạng, thì Bùi Đình Đạm lại không phải là thứ người sinh ra để cầm quân tác chiến vì Đạm chỉ biết nghề kế toán, Đạm chỉ có tài vâng lời Huỳnh Văn Cao, và theo ký giả Halberstam, lúc ngồi trong máy bay đi hành quân, Đạm chỉ biết nhắm mắt lâm râm cầu nguyện Đức Mẹ phù hộ cho Đạm được an lành mà thôi [13].

Quân đội Việt Nam Cộng Hòa nhất định không phải là quân đội bạc nhược, quân đội Việt Nam Cộng Hòa đã có những Nguyễn Khoa Nam, Nguyễn Hữu Thanh, Lê Văn Hưng, Phạm Phú Quốc, Trần Văn Hai, Nguyễn Bá Liên và vô số anh hùng khác. Quân đội Việt Nam Cộng Hòa đã nêu cao tên tuổi nơi "Quảng Trị vùng lên", nơi "Bình Long anh dũng", nơi "Kontum kiêu hùng" và vô số chiến công khác, quân đội Việt Nam Cộng Hòa đã lấy lừng với "Mùa hè Đỏ Lửa", với "Tết Mậu Thân" v.v... nhưng cũng chính quân đội đó vào năm 1963 đã khuất thân chịu thảm bại ở Ấp Bắc vì bị những cán bộ Cần Lao chỉ huy, bị một ông Tổng thống không biết chọn người để trao việc, và vì bị một chế độ Công giáo trị đàn áp, chèn ép làm cho toàn dân căm thù.

Viết về Huỳnh Văn Cao, tướng Westmoreland cho biết:

Cao nói với tôi rằng Cao không tin một người Việt Nam nào cả ngoài vợ y. Cao viết cho tôi xin xỏ được vào dân Mỹ hay gia nhập binh chủng Thủy quân Lục chiến hay Bộ binh để chống Cộng bất kỳ ở đâu trên thế giới [14].

Một kẻ từng làm mật thám cho Phòng Nhì Pháp tại Đồng Hới, làm tay sai cho đàn em tướng Hinh lúc ở Khánh Hòa, một kẻ chuyên nịnh hót Mỹ, rồi lại xin làm lính đánh thuê người ngoại quốc, thế mà nhóm Công giáo Cần Lao tôn vinh vào hàng Thần tượng, anh em ông Diệm lại đưa lên đến chức Tư lệnh Quân đoàn năm sinh mạng quân dân cả vùng Tiền Giang và Hậu Giang thì chế độ Diệm đúng là vừa đui vừa điếc. Tài không, đức không, can trường cũng không, kiến thức cũng không, đầu óc chỉ mưu mô làm Việt gian phản quốc để vinh thân phì gia, thế mà qua đến thời Đệ Nhị Cộng Hòa, Công giáo Cần Lao vẫn đưa Cao lên làm Nghị sĩ, làm chính trị gia, tiêu biểu cho giới lãnh đạo quốc gia thì miền Nam rơi vào tay Cộng Sản là đúng quá rồi còn gì ?

Nhìn lại cuộc chiến đấu từ đầu Xuân 1963, tình hình miền Nam quả thực đã đi vào tuyệt lộ, mặc dù lúc bấy giờ quân đội đã được gia tăng hùng hậu và viện trợ Mỹ vẫn ào ạt đổ vào. Bernard Fall cho biết rằng vào đầu năm 1963, dưới chế độ Diệm, con số chính xác của quân đội Việt Nam Cộng Hòa gồm có 225.000 binh sĩ chính quy, 100.000 Bảo An, 90.000 Địa phương quân, 85.000 Dân vệ... tất cả là 500.000 người [15].

Với một nửa triệu quân, chưa kể 100.000 nhân viên Công an, Cảnh sát, Cảnh sát dã chiến, nhân viên An Ninh xã, ấp, chưa kể sự hiện diện của 16.000 binh sĩ Mỹ, đoàn cố vấn người Úc, thế mà với lực lượng hùng hậu đó tình hình miền Nam đã vô phương cứu chữa nếu không có quân đội đồng minh nhập cuộc sau này. Dennis Warner, một ký giả tiếng tăm người Úc được ký giả Hoa Kỳ, ngay cả Berner Fall cũng phải kính trọng, đã nói rằng: "Năm 1963, tướng lãnh Mỹ gặp khó khăn về tình hình chiến sự tại đồng bằng sông Cửu Long cũng giống như năm 1951-1952, tướng lãnh Pháp gặp khó khăn về tình hình chiến sự tại đồng bằng sông Hồng Hà". Năm 1951-1952, tình hình chiến sự Bắc Việt nguy kịch đến độ chính phủ Pháp phải cử danh tướng số một của họ qua cầm quân ở Đông Dương. Và tuy danh tướng De Lattre De Tassigny có thu lượm được vài chiến thắng lúc đầu như vụ chặn đứng quân của tướng Võ Nguyên Giáp tại Vĩnh Phúc Yên chẳng hạn, nhưng sau đó tình hình đã trở nên tồi tệ đến nỗi De Lattre phải thu quân về cố thủ sau dãy chiến lũy khu tam giác nhỏ hẹp miền Trung châu mà vùng đó vẫn mỗi ngày một ung thối thêm. Lời ví von của Dennis Warner cho thấy toàn thể lãnh thổ miền Nam vào năm 1963 cơ hồ đã nằm trong tay Việt Cộng ngoại trừ những đô thị và những tỉnh lỵ. Và ngay cả trong những khu an toàn này, cán bộ nội thành của Việt Cộng cũng đã lộng hành, phá hoại hoặc xâm nhập làm nội tuyến nằm vùng trong các cơ sở của chính quyền.

Đã thế, đầu mùa hè 1963, chế độ Diệm lại bị rơi vào một cuộc khủng hoảng chính trị vì biến cố Phật giáo, một biến cố do chủ trương kỳ thị tôn giáo của chính anh em ông Diệm gây ra, làm cho quân đội (Nhảy Dù và Thủy quân Lục chiến), Công An Cảnh Sát, An Ninh Quân đội bị huy động vào việc bao vây các chùa chiền, vào việc đàn áp các phong trào nổi dậy của sinh viên và Phật tử. Bộ máy cai trị lúc bấy giờ chỉ chú tâm vào việc đối phó với tình hình chính trị nội bộ đã tạo ra nhiều sơ hở an ninh cho Cộng Sản lợi dụng gia tăng hoạt động, xâm nhập thêm người, thêm vũ khí vào miền Nam. Cho nên sau khi chế độ Diệm bị lật đổ thì vào những năm 1964-1965, chiến tranh miền Nam dĩ nhiên phải trở nên sôi động hơn vì lực lượng Cộng Sản đã được gia tăng nhiều hơn từ những năm trước. (ở đây tôi chưa đề cập đến những yếu tố khác như những xáo trộn chính trị, những âm mưu của Cần Lao sau khi ông Diệm bị lật đổ).

Tình hình miền Nam từ 1961 đến 1963 trầm trọng đến độ ông Diệm đã phải kêu gọi 92 nước ủng hộ, đã phải nhờ thêm phái đoàn quân sự Úc đến giúp đỡ, đã phải báo cáo với Tổng thống Kennedy là "Việt Nam Cộng Hòa đang phải đối đầu với thảm họa lớn nhất trong lịch sử", thế mà sau khi ông Diệm bị lật đổ, nhóm Cần Lao lại cho rằng nếu ông Diệm còn cầm quyền thì miền Nam đã chiến thắng

được Cộng Sản rồi. Tiếc thay trong nhóm Cần Lao đưa ra luận điệu đó, đưa ra những lời buộc tội cuộc đảo chánh 1-11-1963 lại có cả một người bạn cũ, một người đồng hương cùng tỉnh, cùng phủ với tôi, đó là cựu Trung tá Nguyễn Văn Châu (hiện ở Pháp).

Trung tá Châu theo ông Diệm từ năm 1946, là lãnh tụ Quân ủy Đảng Cần Lao, giám đốc Nha Chiến Tranh Tâm Lý từ năm 1957, Tổng thư ký Mặt Trận Nhân Dân Chống Phiến Cộng sau vụ đảo chánh của Nhảy Dù cuối năm 1960. Với tất cả thành tích của một "Đại công thần" như thế, lại được tất cả các anh em ông Diệm thương yêu tin cậy, thế mà Châu lại vận động để bỏ nước, bỏ chức vị ra đi, trong khi Châu đang ngồi trên quyền uy và tiền bạc. Lại nữa, vào năm 1962, những khó khăn, rối rắm, hiểm nguy của quốc gia và chế độ đang cần sự hiện diện của một thành phần trung kiên, hăng hái hoạt động như Châu bên cạnh các lãnh tụ và đảng Công giáo Cần Lao thay vì đi làm Tùy viên quân sự tại Hoa Kỳ, một nhiệm sở không phù hợp với khả năng của Châu.

Sự thật thì sau bao nhiêu biến cố bất lợi liên tiếp xảy ra cho đất nước và chế độ, Châu cảm nhận được chế độ đang trên đà suy vong mà Châu đã cố gắng cùng với các ông Lý Trung Dung, Lê Văn Thái tìm phương cứu chữa bằng "Hội Nghị đoàn kết" nhưng lại bị ông Nhu khinh thường bác bỏ. Châu thất vọng hoàn toàn, nhìn thấy cơn bệnh trầm kha của chế độ đã vô phương cứu chữa. Hơn ai hết, Châu biết thế nào chế độ cũng bị lật đổ mà Châu sẽ là cái bia đầu tiên cho Cách mạng nhắm bắn, Châu phải ra đi, phải xa quê hương để tránh một cuộc trả thù. Tâm sự này Châu bộc bạch với tôi vào tháng 4 năm 1963, khi tôi gặp Châu tại Hoa Thịnh Đốn.

Sự kiện đầu năm 1963 Châu cố vận động xin đi làm Tùy viên Quân sự tại Hoa Kỳ để lánh xa quê hương, lánh xa chế độ đã đủ nói lên tình thế chế độ Diệm chênh vênh như ngọn lá vàng chỉ chờ một cơn gió nhẹ lay động là rụng xuống.

Nếu chỉ có thế thì cũng có thể khen Châu là khôn ngoan, thức thời nhưng điều cần phải nói lên để làm sáng tỏ lịch sử là sau khi chế độ Diệm bị lật đổ, Châu lại ca ngợi chế độ mà Châu đã chạy trốn, lại còn chỉ trích những người đã lật đổ nó.

Sự ra đi này chỉ được đánh giá như một hành động đào ngũ khỏi chế độ, khỏi nơi nương tựa đã bắt đầu lung lay, khác hẳn với trường hợp của công thần Nguyễn Thái, giám đốc Việt Tấn Xã, cũng ra đi vì muốn cảnh cáo một chế độ đang đi ngược lòng dân.

Ngược lại với ông Nguyễn Văn Châu, chính Võ Văn Hải cũng nắm vững tình hình quốc gia, tình hình chế độ Diệm, cũng đã biết trước "phép lạ không xảy ra hai lần" cho chế độ Diệm sau biến cố Nhảy Dù năm 1960, nhưng Hải không ra đi và sau khi chế độ Diệm bị lật đổ, Hải không bao giờ tham dự những buổi cúng kỵ do Cần Lao tổ chức tại nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi. Hải chỉ âm thầm nhớ thương ông Diệm vì tình nghĩa thầy trò gần 20 năm trời, nhưng Hải không bao giờ lên án cuộc lật đổ ông Diệm ngày 1-11-1963 vì Hải biết trước được việc phải đến sẽ đến. Trái lại Hải còn ủng hộ Dương Văn Minh, người đã từng cầm đầu cuộc đảo chánh ông Diệm.

Cũng cần phải nói thêm rằng tháng 10 năm 1963, sau cuộc tấn công chùa chiền đêm 20 tháng 8, Châu tưởng rằng anh em ông Diệm đã làm chủ được tình hình nên Châu xin về nước tham quan một chuyến, không ngờ Cách mạng 1-11-1963 xảy ra, Châu bị Hội đồng Tướng lĩnh nhốt vào khám Chí Hòa. Sau một tuần lễ tôi mới can thiệp được để trả tự do và giúp Châu trở lại Hoa Kỳ. (Đồng thời tôi cũng can thiệp trả tự do cho Trung tá Nguyễn Ngọc Khôi, cựu Tư lệnh Lữ đoàn Phòng Vệ và Trung tá Phạm Thu Đường, bí thư của ông Ngô Đình Nhu).

Trở lại Hoa Kỳ, Châu bị cách chức tùy viên quân sự vì bất tuân lệnh hồi hương của chính phủ Việt Nam Cộng Hòa. Châu bèn trốn qua Pháp để tránh lệnh dẫn độ của Chính phủ Hoa Kỳ. Qua Pháp, Châu trở cờ chạy theo Cộng Sản Việt Nam tại Pháp. Biết được hành tung phản bội của cựu Trung tá Nguyễn Văn Châu,



nhân một chuyến du hành tại Âu Châu, khi về Mỹ, tướng Nguyễn Chánh Thi bèn cho phổ biến một bức thư luân lưu để cảnh giác anh em cựu quân nhân tại Hải Ngoại. Tuy vậy, càng ngày Châu càng lún sâu vào con đường phản bội quốc gia và trung thành với chế độ Hà Nội. Một mặt Châu viết lại cuốn "Bên dòng Lịch Sử" của Linh mục Cao Văn Luận với rất nhiều đoạn tâng bốc Cộng Sản và Hồ Chí Minh. Mặt khác Châu viết cuốn "Nỗ Lực Hòa Bình dang dở của Tổng thống Ngô Đình Diệm" lên án tướng lãnh đảo chánh đã làm cho cuộc bắt tay với Hà Nội của các ông Diệm, Nhu bất thành. Thế mà Công giáo Cần Lao vẫn có kẻ bênh vực Nguyễn Văn Châu và khen ngợi cuốn sách thân Cộng của Châu!

Nêu trường hợp của ông Nguyễn Văn Châu ra đây, tôi chỉ muốn dẫn chứng thêm rằng, dưới chế độ Diệm tình hình miền Nam của năm 1963 đã tuyệt vọng hoàn toàn (đến nỗi một trung thần như Nguyễn Văn Châu mà cũng phải đào thoát tìm đường sống) và khi ông Diệm chết đi, đã để lại một hậu quả nguy kịch và tệ hại cho những chế độ kế tiếp.

Trên mặt an ninh quốc gia, hay một cách đặc thù hơn, trên mặt quốc phòng, hai năm 1961 và 1962 đã là hai năm khốn đốn cho chế độ, nhưng khía cạnh đó cũng chưa đủ để cho miền Nam sau này hoàn toàn kiệt quệ và buông súng đầu hàng vào mùa Xuân 1975.

Phải có những yếu tố khác sâu sắc hơn, trầm trọng hơn đã làm **hủy hoại sinh lực của dân tộc, đã làm tiêu hủy mọi nỗ lực** tội nghiệp của nhân dân miền Nam trong cuộc chiến đấu chống Cộng Sản.

Những yếu tố đó là **sự băng hoại xã hội do hệ thống tham nhũng có kế hoạch và có chỉ đạo** của vợ chồng Ngô Đình Nhu, Ngô Đình Thục, Ngô Đình Cẩn; và **chính sách kỳ thị tôn giáo có chủ trương và có sách lược** của dòng họ Ngô Đình mà tôi sẽ trình bày trong các chương tiếp. Vì hai yếu tố đó có tính cách văn hóa nên bao trùm mọi sinh hoạt của xã hội và tác dụng lên mọi kích thước sinh sống của người dân, cho nên chính hai yếu tố này đã là những loại độc dược góp phần tiêu hủy chế độ trong cấp kỳ, và chậm rãi mà chắc chắn đánh gục quốc gia trong lâu dài.

---

[1] Bernard C. Nalty, *Rival Ideologies in Divided Nations (Vietnam War)*, tr. 62.

[2] Nguyễn Tường Thiết, *Nhất Linh Cha Tôi*, trong tuần báo Đồng Nai (số 110 ngày 27-7-1985)

[3] Trần Tường, *Biến Cố 11-11-1960*, tr. 584.

[4] George Chaffard, *Les Deux Guerres du Vietnam*, tr. 313.

[5] Lyndon B. Johnson, *The Vantage Point*, tr. 52-53.

[6] William Hammond, *US Intervention And The Fall Of Diem (Vietnam War)*, tr. 64.

[7] Nguyễn Khắc Ngữ, *Những ngày Cuối Cùng của Việt Nam Cộng Hòa*, tr. 383.

[8] William Hammond, *US Intervention And The Fall Of Diem (Vietnam War)*, tr.65, 66.

[9] Robert Scigliano, *Vietnam, A Country At War*.

[10] Marvin E, Gettleman, *Vietnam History, Documents and Opinions*, tr. 256-260.

[11] Marvin E, Gettleman, *Vietnam History, Documents and Opinions*, tr. 206-209.

[12] Để biết toàn bộ chi tiết trận Ấp Bắc, xem "The Making of a Quagmire" của David Halberstam, tr. 147-162. Ngoài ra, có thể đọc "The Bright Shining Lie" của Neil Sheihan đã được dịch ra Việt ngữ dưới nhan đề "Sự Lừa Dối Hào Nhoáng".

[13] David Halberstam, *The Making Of A Quagmire*, tr. 147-162.

[14] William Westmoreland, *A Soldier Report*, tr. 173.

[15] Bernard Fall, *Vietnam Witness*, tr. 307.

Tất cả các chương sách VNMLQHT đã đăng trong sachhiem.net:

[VNMLQHT- Ý Kiến Độc Giả \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHT-Phụ Lục A-Trăm Lời Phê Phán \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHT-Phụ Lục B-Sáu Bài Đọc Thêm \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHT-Phụ Lục C-Bốn Lá Thư Riêng \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHT-Phụ Lục D-Hai Tài Liệu \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHT-Phụ Lục E- Mười Một Bài Đọc Thêm \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch02- Vào Đường Đấu Tranh \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch03- Thăng Trầm trong Cuộc Chiến Việt Pháp \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch04 Phụ Bản - Những Bức Hình Lịch Sử \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch04- Những Ngày Cuối Cùng của Thực Dân Pháp \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch05- Góp Công Xây Dựng Chế Độ \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch06- Bảo Đại và Ngô Đình Diệm \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch07- Gia Đình Trị \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch08- Đảng Cần Lao \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch09- Chính Sách Độc Tài \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch10- Những Thất Bại của Chế Độ \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch11- Bắt Đầu Sự Sụp Đổ \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch12- Hai Năm Khốn Cùng \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch13- Tệ Trạng Tham Nhũng \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch14- Kỳ Thi Tôn Giáo \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch15- Biến Cố Phật Giáo \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch16- Từ Đồng Minh với Mỹ \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch17 Phụ Bản - Những Bức Hình Kỷ Niệm \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch17- Cuộc Cách Mạng 1-11-63 \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch18- Ba Năm Xáo Trộn \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch19- Chế Độ Thiêu \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch20- Kết Luận \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTthumuc \(HLDM\)](#)

Mục Lục

Trang Hoàn Linh Đỗ Mậu

# VIỆT NAM MÁU LỬA QUÊ HƯƠNG TÔI

- Hoàn Linh Đỗ Mậu -

 Gửi bài này cho bạn bè

01 tháng 11, 2007

## Chương XIII

### TỆ TRẠNG THAM NHỮNG

Dưới chế độ bảo hộ Pháp, nhà họ Ngô Đình có ba người làm quan cao cấp cho triều đình An Nam. Ngoại trừ Tổng đốc Ngô Đình Khôi là mang tiếng tham nhũng, còn cụ Ngô Đình Khả và ông Ngô Đình Diệm thì vẫn giữ được đức tính "Cần, Kiệm, Liêm, Chính". Trong buổi hoàng hôn của triều đại nhà Nguyễn mà áo gấm bài ngà, dù có khi chỉ là kết quả của những dịch vụ mua quan bán chức, vẫn tiêu biểu cho đại gia vọng tộc thì những ông Thông, ông Phán tay sai cho Pháp, vẫn được gọi là trí thức thượng lưu, và hệ thống quan lại của Nam triều cũng như hệ thống công chức của bộ máy Bảo hộ hầu hết đều xây dựng sự vinh thân phì gia bằng những hoạt động tham nhũng, thế mà ông Diệm vẫn giữ được liêm chính quả là điều hiếm hoi. Hành động từ chức Thượng thư của ông Diệm, dù vì bất cứ một lý do nào, cũng là một thái độ đáng ca ngợi.

Dưới chế độ Quốc Trưởng Bảo Đại và kể từ khi cuộc chiến Pháp-Việt bùng nổ, tất cả anh em ông Diệm đều giữ thái độ trùm chán hay đối lập. Họ thường công khai chỉ trích và lên án những chính phủ thời ấy là tham nhũng. Họ tuyên bố nếu có chính quyền trong tay thì việc đầu tiên là phải tẩy uế bộ máy công quyền và trong sạch hóa thành phần nhân sự để thỏa mãn ước vọng của nhân dân.

Nhờ quá trình được gọi là "thanh bạch" và một chủ trương cứng rắn như thế nên khi ông Diệm từ quan rồi hoạt động cho phong trào Cường Để, một số công chức, quân nhân ở miền Trung mới háng hái sống chết theo ông ta. Cũng nhờ vậy mà ngày lên cầm quyền năm 1954, ông đã được quân dân ủng hộ và từ những khó khăn tưởng không vượt qua nổi, ông đã đắc thắng về vang để trở thành Tổng thống nước Việt Nam Cộng Hòa.

Tuy nhiên khi đã nắm được chính quyền, anh em ông Diệm phải đứng trước một thực trạng khó khăn về vấn đề nhân sự, làm thế nào để thay người cũ bằng người mới hầu trong sạch hóa chính quyền.

Khi mới lên cầm quyền, ông Ngô Đình Diệm cũng như các Thủ tướng trước, đã đặt ngay vấn đề nhân sự: bỏ ai, dùng ai, và tìm đâu ra người khác.

Ông Diệm và một số thân tín của ông yên trí là tất cả bộ máy cũ với những con người cũ đã bị mục nát hết và cần thẳng tay quét sạch. Tháng 7 năm 1954, câu hỏi đầu tiên nêu cho Thủ hiến Nguyễn Hữu Trí là ông Diệm làm thế nào để loại trừ tham nhũng và những phần tử xấu?

Nhưng sau khi nhận xét thực trạng lớp người của chế độ cũ (Chế độ Quốc trưởng Bảo Đại) ông Ngô Đình Nhu chịu rằng chỉ có thể, không dùng thì chẳng biết bóc lột ra hiền tài: "Chúng ta chỉ có những con người mà lịch sử cho ta". Rồi

ông đành kết luận: “Thôi thì chẳng có thép tốt mình nhặt sắt vụn mà xài. Chính sách mình theo là récupération de ferrailles. Đứa nào có tội thì đưa nó ra tòa. Còn thì coi là có thể sửa, tốt hay xấu còn tùy mình. Mình tốt thì họ phải tốt. Việt Minh nó lên nó lồi cổ ra mần cho nó, cứ bắt mần còn hơn là để bất mần ngồi đứng nói bậy. Được việc thì thôi. Mình chưa chi đã muốn thay đổi, nhưng mình làm cóc gì có người cho đủ. Mớ người bỏ nhà bỏ cửa vô đây theo mình, mình phải nuôi chớ gạt ra sao? Ai đánh kẻ chạy lại dù nó ăn tiền ăn bạc...”

Triết lý bi quan của Cố được nghe theo. Không có công chức nào bị mất việc ngay. Bảo Chính Đoàn, Việt Binh Đoàn, và Địa phương Quân thành ra Bảo An Đoàn. Sau nhiều lần bác bỏ, ông Thủ tướng cho lập ban đặc biệt tại trường Hành chính để huấn luyện và huấn luyện các cựu Quận trưởng Bắc Việt mà ông đã dự tính loại bỏ khỏi chính quyền. Và mỗi lần có hội thương khánh tiết, biểu tình,... lại thấy gần đủ mặt các nhân viên của các cựu Toàn Quyền Thống sứ, Thống đốc Brévié, Catroux, Decoux, Helewyn, Hoeffel, Gauthier... của Hồ Chí Minh, Giáp, Giáp, Giàu, Liễu 1945-1946, của các cựu Thủ tướng và Thủ hiến Kim, Thịnh, Hoạch, Xuân, Long, Hữu, Tâm, Lộc, Giáo, Trí, Vinh, Thành, Hoài... thật là vui như chợ Tết [1].

Nhờ những vận động chính trị mà nắm được chính quyền nên chẳng những đã không chuẩn bị được một đội ngũ cán bộ hành chính để vận hành bộ máy công quyền, mà khi gặp khó khăn, ông Nhu cũng theo cái nền nếp chính trị cũ là thỏa hiệp với khó khăn đó. Nghĩa là cứ dùng “sắt vụn mà xài” dù có đi ngược lại với những chủ trương lãnh mạnh hóa xã hội và trong sạch hóa chính quyền mà ông đã từng công khai hô hào và xem đó như một lợi khí để vận dụng quần chúng theo mình đấu tranh.

Tuy nhiên, trước rất nhiều vấn đề khó khăn của tân chính quyền, quần chúng miền Nam vẫn thông cảm được với những biện pháp phản tiến bộ như thế trong sự bao dung nhân nhượng để hy vọng khi tình hình ổn định thì chính quyền Ngô Đình Diệm sẽ thực thi những lời hứa mà họ đã long trọng tuyên bố trước kia, thời còn làm kẻ đối lập chưa nắm chính quyền.

Những biện pháp lãnh mạnh hóa xã hội đầu tiên thật ngoạn mục và đã đem sự phấn khởi lại cho toàn dân. Tháng Giêng năm 1955, chính phủ đóng cửa sòng bạc Đại Thế giới; tháng Chạp năm 1955, đóng cửa nhà mãi dâm Bình Khang, những tổ chức tội ác của Bình Xuyên. Tháng tư năm 1956, Chính phủ bắt giam Tổng giám đốc Kinh Tế Ứng Bảo Toàn vì tội bán chợ đen hàng ngàn tấn gạo; tháng 8 năm 1956, bắt Vũ Đình Đa, một công chức cao cấp tại Ngân hàng Quốc gia vì tội biển thủ hàng triệu bạc... Cũng từ đầu năm 1956, ông Diệm ban hành nhiều sắc luật để trừng phạt nặng nề tội tham nhũng, buôn lậu, cờ bạc, hối mại quyền thế, dĩ công vi tư, đặc biệt là luật cấm hút và mua bán thuốc phiện, đóng cửa tất cả tiệm buôn thuốc phiện và bàn đèn. Thuốc phiện là tệ trạng nguy hại nhất cho xã hội, làm băng hoại sức mạnh của dân tộc, làm bạc nhược năng lực của con người nên chánh phủ Diệm muốn bài trừ triệt để. Chính quyền đã mở một chiến dịch rầm rộ bằng sách báo, kịch thơ, đài phát thanh để giáo dục dân chúng về tác hại của món “thuốc độc” do thực dân và Ba Tàu để lại. Chính phủ đã cho tổ chức những buổi đốt bàn đèn tập thể tại Sài Gòn và các đô thị để vừa đe dọa vừa khuyến răn những kẻ nghiện ngập...

Những sinh hoạt lãnh mạnh hóa xã hội trên đây được in thành một tập sách nhan đề *Ngô Đình Diệm of Việt Nam* vào năm 1957 và được gởi đi khắp các quốc gia tự do trên thế giới để quảng bá “thành tích cách mạng” của Tổng thống Diệm. Nhiều chính trị gia, tướng lãnh Mỹ đã không tiếc lời ca ngợi vị Tổng thống Việt Nam Cộng Hòa trước những việc làm tốt đẹp của ông ta. Từ đó, các giới chính trị Mỹ lại tin tưởng nhiều hơn vào lãnh tụ Ngô Đình Diệm của miền Nam là người xứng đáng đương đầu với lãnh tụ Hồ Chí Minh của miền Bắc.

Nhưng trong khi chính sách bài trừ tham nhũng, bài trừ tệ đoan xã hội đang như một luồng sinh phong thổi khắp trời Nam thì một tiếng sét dữ dội nổ ra từ Cố

Đô Huế năm 1956 làm chấn động niềm tin mà mọi người đang đặt nơi chế độ của chí sĩ Ngô Đình Diệm: đó là vụ buôn lậu hàng ngàn tấn gạo ra Bắc Việt do chính hai người em của Tổng thống là bà Cả Lễ và ông Ngô Đình Cẩn chủ trương. Vụ tiếp tế gạo cho Bắc Việt nguy trang dưới hình thức buôn lậu này bị Tòa đại sứ Mỹ phát giác và thông báo cho ông Diệm nên ông không thể dấu nhem được, và đành phải đưa nội vụ ra tòa. Nhưng thay vì hai người em của ông Diệm phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật thì họ đã khôn khéo bắt một thuộc hạ thân tín của họ là ông Bùi Quang Sơn, Phó Tỉnh trưởng Quảng Nam, ra làm vật tế thần. Vì Mỹ đã biết rõ nội vụ và vì ông Diệm mới cầm quyền cho nên ông Diệm ra lệnh phải thẳng tay trong việc xét xử, Tòa kết án ông Bùi Quang Sơn 12 năm khổ sai. Tại Huế, ông Ngô Đình Cẩn không ngờ ông Sơn bị án quá nặng làm mất luôn cả sự nghiệp, lại sợ vì vậy mà ông Sơn có thể uất ức khai ra chính phạm nên ông Cẩn vội vã năn nỉ ông anh Tổng thống. Trước áp lực của người em và dù án lệnh đã chính thức thành văn, ông Diệm cũng bắt Tòa phải xử lại. Nhờ đó, từ cái án khổ sai 12 năm, ông Bùi Quang Sơn chỉ còn bị sáu tháng tù treo. Chỉ tội nghiệp cho ông Trần Văn Mạo bị mất chức Bộ trưởng Kinh tế và ông Ứng Bảo Toàn bị đày ra Côn Đảo cho đến cách mạng 1-11-1963 thành công mới được trả tự do.

Và đây lại còn là điều tàn ác của anh em ông Diệm. Số là sau khi ông Bùi Quang Sơn bị Tòa án phạt mười 12 năm khổ sai, để cứu vớt thuộc hạ mình, ông Ngô Đình Cẩn bèn nói với ông Diệm là chính ông Ứng Bảo Toàn, Tổng giám đốc Nha Kinh tế, mới là thủ phạm. Ông Cẩn trá trở bằng cách dùng những bao gạo trống của Bộ Kinh tế mang nhãn hiệu E.N. (Economie Nationale) để chứng minh rằng chính ông Toàn bán gạo cho Việt Cộng trong lúc ông Toàn là người miền Nam vốn xa lạ với miền Trung, vốn không có liên hệ nhân sự nào tại miền Trung để có thể âm mưu làm những việc phi pháp. Thử hỏi làm sao ông Toàn có thể bán gạo cho Việt Cộng tại miền Trung được trong lúc ông Ngô Đình Cẩn nắm toàn quyền sinh sát có nhân viên thuộc hạ, có đảng viên Cần Lao tai mắt khắp nơi từ thành thị đến thôn quê. Vụ hạm gạo này không chỉ dân chúng, đảng phái miền Trung biết rõ ràng mà còn có hai nhân vật là ông Trần Ngọc Liễn (hiện ở Pháp) Trưởng ty Kinh tế miền Trung có văn phòng đặt tại Đà Nẵng lúc bấy giờ, và ông Lâm Lễ Trinh (hiện ở Mỹ) là đại diện Bộ Tư Pháp đến Huế để xin Ngô Đình Cẩn chỉ thị. Tuy là những nhân chứng trong cuộc, biết rõ việc gian manh của nội vụ nhưng ông Liễn và ông Trinh làm sao có thể làm trái ý lãnh chúa Ngô Đình Cẩn nên đành phải im lặng để cho Ứng Bảo Toàn và ông Trần Văn Mạo phải chịu oan khiên, mang thân tù tội. Tuy nhiên, dù anh em ông Diệm đã dùng quyền lực làm điều thất đức nhưng việc tham nhũng và tàn bạo đầu tiên này đã đem đến hậu quả tai hại cho họ Ngô. Đối với dân chúng miền Trung thì cái huyền thoại "Thế gia Vọng tộc" của họ Ngô bắt đầu sụp đổ ngay từ đó. Còn đối với trí thức miền Nam kỳ cũ, cảm thông nỗi oan khiên và thống khổ của ông Trần Văn Mạo và ông Ứng Bảo Toàn, hai nhân vật đồng hương với họ, họ thấy rõ bộ mặt trá trở và kỳ thị của nhà Ngô nên từ đó dần dần xa lánh chế độ Diệm và có cảm tình với những người kháng chiến.

Vụ buôn lậu gạo cho Cộng Sản làm rúng động nhân tâm miền Nam và làm sụp đổ uy tín của ông Diệm ngay từ năm 1956, khốn nỗi những người Mỹ thân với ông Diệm, những ký giả hoài Ngô như kiểu Marguerite Higgins, như kiểu Phạm Kim Vinh, có bao giờ đề cập đến những tội ác của anh em nhà Ngô đâu.

Vì mấy triệu bạc mà đã sẵn sàng giao thương với địch, lại chà đạp ngành Tư Pháp để đổi trắng thay đen án lệnh làm quần chúng, đặc biệt là tại miền Trung, nơi các thủ phạm vẫn ung dung hể hả, cảm thấy niềm tin vào chế độ bắt đầu lung lay. Việc ông Diệm **không chế và xử dụng luật pháp quốc gia như một dụng cụ riêng để bênh vực gia đình, lúc ông chỉ mới lên cầm quyền**, đã làm cho niềm hy vọng của quần chúng về một miền Nam dân chủ, tự do, công bằng bắt đầu tan thành mây khói.

Dân miền Trung bàn tán ghi nhớ mãi biến cố tham nhũng đầu tiên này đến nỗi một thiếu phụ - mà thời bấy giờ hãy còn là một nữ sinh nhỏ tuổi của trường Đồng Khánh Huế - sau khi miền Nam rơi vào tay Cộng Sản, chạy ra nước ngoài,

vẫn không quên nhắc lại nền công lý quái đản của chế độ Ngô Đình Diệm chỉ biết bênh vực quyền lợi gia đình bất chấp quyền lợi quốc gia:

Ngày xưa, dưới thời Đệ Nhất Cộng Hòa, đường Công Lý thì đi một chiều, đường Tự Do thì cấm xe xích lô, xe đạp, còn cổng chính Tòa án thì đóng kín, thường dân phải đi cổng bên, nên thời đó có câu truyền tụng rằng:

*Công Lý một chiều*

*Tự Do hạn chế*

*Tòa án đi cổng hậu*

để chỉ cái độc tài, bất công, và suy tàn của thời đó [2].

Không độc tài, bất công, suy tàn sao được khi mà một mặt ông Diệm ký Dụ số 61 ngày 1 tháng 10 năm 1955 để “phạt tử hình những kẻ đầu cơ” hầu kiểm soát nhân dân, nhưng mặt khác ông lại bênh vực, bao bọc anh em ông đầu cơ, tích trữ, giao thương với Cộng Sản mà diễn hình như vụ ông Ngô Đình Cẩn, bà Cả Lễ buôn bán gạo với miền Bắc, như vụ ông Ngô Đình Thục nạp thuế cho Việt Cộng để làm gỗ.

Câu truyền tụng có tính dân gian đó chỉ thành hình thực sự và được phổ biến trong quần chúng kể từ khi vụ án buôn lậu gạo tại miền Trung xảy ra với tất cả cái nhớ nhớp và bất công của nó. Và chính vào cái dịp bản chất của chế độ bắt đầu hiện nguyên hình qua vụ án đó, tinh thần trào phúng bất diệt của dân tộc đã mô tả chỉ trong ba câu ngắn ngủi mà thành lời kết án chế độ đến muôn đời.

Trong lúc vụ buôn lậu gạo với Việt Cộng đang làm cho dân miền Trung, nơi “mùa Đông thiếu áo, Hè thời thiếu ăn” công phần thì tại Sài Gòn, dư luận lại xôn xao về những hoạt động tham nhũng của vợ chồng Ngô Đình Nhu. Xôn xao đến nỗi vợ chồng Nhu phải đăng báo cải chánh ngày 22-8-1957: “Không hề chuyển ngân ra ngoại quốc, không tham gia vào thương mại, kỹ nghệ, tài chánh ở Việt Nam cũng như ở nước ngoài, không bao giờ nhận đồ lễ để can thiệp cho ai, chưa có đề nghị làm những việc bất hợp pháp...” [3].

Khốn nỗi, lời cải chính của vợ chồng Ngô Đình Nhu chỉ là “cái thúng không che nổi miệng voi”, vì sự thật như chiếc kim trong túi áo mỗi ngày mỗi lòi ra ngoài. Trước hết là viện trợ Mỹ tại Việt Nam bị đục khoét, bị thâm thủng, bị sử dụng trái với nhu cầu, đồng thời với sự xuất hiện của những hiện tượng tham nhũng cho tới ngày 3 tháng 8 năm 1959, ký giả Colegrove của hãng thông tấn Scripts Howard phản đối tính bất hiệu dụng của viện trợ, và tố cáo những lạm dụng quỹ viện trợ của Việt Nam Cộng Hòa làm cho Quốc hội Hoa Kỳ phải sôi nổi. Ngày 14 tháng 8 năm 1959, Hạ Nghị viện Mỹ sau khi gọi nhân chứng thuộc các giới khác nhau ra điều trần về việc sử dụng viện trợ Mỹ tại Việt Nam, bèn biểu quyết ủy cho Nghị sĩ Mansfield cùng một phái đoàn qua Việt Nam để điều tra. Đại sứ Mỹ Durbrow và Giám đốc USOM Gardiner phải về Mỹ để phúc trình [4].

Nhiều ký giả, học giả Mỹ như nữ Tiến sĩ Frances Fitzgerald cho biết rằng chế độ Diệm đã lợi dụng chính sách ngoại thương (nhất là chương trình nhập cảng) và chương trình viện trợ Mỹ để bỏ túi và chuyển ngân ra nước ngoài:

“Qua chương trình nhập cảng hàng hóa Mỹ, những nhà nhập cảng Việt Nam nhận hàng từ Hoa Kỳ mà hàng đó Hoa Kỳ phải trả bằng đô la để đổi lấy tiền Việt Nam cho chính phủ Sài Gòn sử dụng, nhưng chính phủ và những nhà nhập cảng Việt Nam lại tuôn tiền bạc đó vào thành thị và vào túi của những nhân vật chính quyền và thương gia Việt Nam mà thôi. Vì thế, đáng lẽ viện trợ Mỹ chu toàn đầy đủ cho ngân sách quốc gia Việt Nam và thanh toán được số thiếu hụt 178 triệu đồng nợ của ngoại thương trong năm năm, thì số nợ cứ mỗi ngày mỗi tăng lên, ngược hẳn với niềm hy vọng của người Hoa Kỳ”[5].

Vì nạn tham nhũng qua chương trình viện trợ Mỹ tàn phá ngân quỹ quá độ nên ông Vũ Văn Thái (hiện ở Mỹ) phải chán nản, từ chức Tổng giám đốc Ngân sách và Ngoại viện rồi bỏ nước ra đi. Ông Thái là một chuyên gia kinh tế và tài

chánh lỗi lạc đã từng được Tổng thống Diệm quý mến và thường được đưa ra khoe với người Mỹ như một nhân tài, một chuyên gia xuất sắc của Việt Nam Cộng Hòa. Nhưng vì không chịu nổi nền tham nhũng và sự chà đạp luật lệ của chính những nhân vật lãnh đạo chế độ, những nhân vật bề ngoài có vẻ lương thiện nhưng bên trong thì đang lũng đoạn bộ máy Kinh tế - Tài chính của quốc gia, ông Thái bèn từ chức và đến Hoa Kỳ trú ngụ. Ngày 24-11-1961, trả lời cuộc phỏng vấn của nhật báo *Washington Post*, ông Thái cho biết sở dĩ ông từ chức vì:

Càng ngày tôi càng bị người ta sử dụng để tạo ra cái ảo tưởng rằng chính phủ Việt Nam đang có một đường lối thông suốt (như vậy thì) tôi không còn có thể làm việc hữu hiệu được. (More and more, I was used to give the illusion that the Viet-Nam government has articulated thinking (while) I could be of no more effective service).

Chính phủ Diệm im lặng trước sự ra đi của ông Thái cho đến hai tuần sau bài phỏng vấn của tờ *Washington Post*, thì phản ứng bằng những bài bình luận kết án ông Thái là phản trắc và biến thủ, trên hai tờ báo do Chính phủ kiểm soát: *Sài Gòn và Dân Nguyên* [6].

Tính từ vụ tham nhũng đầu tiên bị phanh phui là vụ bán gạo cho Việt Cộng vào năm 1956 cho đến lúc ông Vũ Văn Thái bắt miễn chế độ vào năm 1961 là 6 năm trời. Trong 6 năm đó, chính anh em ông Diệm chứ không ai khác đã biến **tham nhũng từ hình thức tục lệ của thời phong kiến để lại thành một tệ trạng hiện đại có hệ thống**. Tham nhũng, tự nó đã là một tệ trạng xã hội xấu xa mà miền Nam tự do đáng lẽ phải diệt trừ cho sạch thì ngược lại, chế độ Ngô Đình Diệm lại vun trồng nó thêm màu mỡ để nở ra những gai nhọn độc hại làm hủy diệt mọi tiềm lực của một xã hội mới hồi sinh sau giấc ngủ bị trị đen tối. Chánh quyền Nguyễn Văn Thiệu thừa hưởng trọn vẹn những độc tố đó, lại bị thời đại nhiều nương đổ thêm phân bón, viện trợ Mỹ tưới thêm nước nên cây tham nhũng nở rộ và trở thành một trong những nguyên nhân chính làm mất miền Nam.

Cho đến những năm đầu thập niên 60, có thể nói nền tham nhũng dưới chế độ Diệm thuộc loại kinh khủng nhất trong lịch sử nước ta mà chính những người anh em ruột thịt và bà con ông Diệm là những người tạo ra tệ hại xã hội đó. Hơn nữa, vì có sự tranh chấp giữa những người anh em ruột thịt của ông Diệm (những người có quyền hành nhất nước) trong việc vơ vét tài nguyên quốc gia, bóc lột đồng bào cho nên tệ hại kia lại càng phát triển hơn, táo bạo hơn và quy mô hơn. Tôi xin lần lượt trình bày thành tích tham nhũng của các ông Ngô Đình Thục, vợ chồng Ngô Đình Nhu, và ông Ngô Đình Cẩn để thấy họ đã phản bội lại những mỹ từ, những lời tuyên bố cách mạng xã hội của họ đến mức độ nào.

-oOo-

Ông Diệm vừa tuyên bố khai sinh nền Cộng Hòa thì vào cuối năm 1956, ông Ngô Đình Thục cho xây cất tại thị xã Vĩnh Long (gần tòa Giám mục của ông ta) một Trung tâm Huấn luyện Nhân Vị. Khi lớp huấn luyện đầu tiên bắt đầu khai giảng, ông Ngô Đình Thục bèn cho xây cất thêm những quán ăn, quán giải khát gần trường để khóa sinh ăn uống, giải lao, hầu thu lợi.

Rồi từ đó, ông Thục bắt Tỉnh trưởng lấy đất, lấy vật liệu, lấy công quỹ của Tỉnh này để xây 50 căn nhà, mỗi căn cho thuê 2.000 đồng một tháng hay là bán đứt với giá 50.000 đồng. Vì đã có chủ mưu từ trước nên ông Ngô Đình Thục sắp xếp cho những nhà cửa của Trung tâm Nhân Vị, các quán ăn và 50 căn nhà mới xây thành một trung tâm thương mại mới tại Vĩnh Long để thu hút thương gia các nơi đổ về mua hết các căn phố mới xây. Nhờ vậy, ông Ngô Đình Thục kiếm hơn hai triệu rưỡi đồng bạc một cách dễ dàng mà hầu như không bỏ ra bao nhiêu trong vốn đầu tư.

Đó là áp phe làm tiền công khai đầu tiên của Tổng giám mục Ngô Đình Thục mà kết quả cho thấy là khả năng buôn bán và đầu óc lý tài e rằng còn xuất sắc hơn cả khả năng và đầu óc lo cho giáo phận. Sự thành công ban đầu đó như những khích lệ kim tiền khác, sau này sẽ được khuếch đại ra ở tầm mức quốc gia và ở nhiều lãnh vực rộng lớn hơn.

Ông Ngô Đình Thục đã ngụy trang con người chính trị của ông ta bằng một con người nặng lòng với nền giáo dục Thiên Chúa giáo để ông dễ dàng **nhân danh tôn giáo và văn hóa xông xáo vào việc làm tiền, vào những hành động tham nhũng**. Ông Nguyễn Thái, một trí thức Công giáo, cho biết rằng theo nguyên tắc thì tất cả hàng giám mục Việt Nam đều có quyền tham dự vào việc quản trị trường Đại học Đà Lạt, nhưng trên thực tế, ông Thục đã giữ lấy độc quyền điều khiển nhà trường về mặt giáo dục lẫn tài chánh [7]. Không riêng trường đại học Đà Lạt mà ngay cả khách sạn Caravelle, khách sạn lớn nhất giữa Trung tâm Sài Gòn, thời đó cũng do ông Thục một mình nắm giữ lấy việc quản trị tài chánh cho đến sau ngày lật đổ chế độ Diệm mới được giao lại cho Giáo Hội do Đức cha Bình làm chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Tại Sài Gòn, Tổng giám mục Ngô Đình Thục có thương xá Tax đường Nguyễn Huệ, một trung tâm thương mại nổi tiếng nhất thời Ngô Đình Diệm, nhà sách Xuân Thu đồ sộ ở đường Tự Do, một cư xá cho thuê ở đường Trần Hưng Đạo, và một ngôi biệt thự sang trọng ở bên kia bờ sông Thị Nghè đối diện với Sở Thú. Biệt thự này có vườn rộng, hồ tắm sang trọng, bến đậu cho thuyền trượt nước, và cây cảnh trong vườn thì được tổ chức trồng trọt như một công viên. Dưới chế độ Nguyễn Văn Thiệu, ngôi nhà này cho các Tòa Đại sứ ngoại quốc thuê, vì thế, một hôm ông bà Trần Văn Đỗ, ông bà Huỳnh Ngọc Anh (hiện ở Hải ngoại), một số nhân vật ngoại giao đoàn và tôi được Đệ Nhất Tham Vụ Tòa Đại sứ Đức mời ăn cơm tại ngôi biệt thự này của ông Ngô Đình Thục, nên tôi mới biết tính cách xa xỉ và hoang phí của ngôi biệt thự nguyên là của một nhà tu hành.

Trong việc làm tiền của Tổng giám mục Ngô Đình Thục, có lẽ việc độc quyền khai thác gỗ ở Long Khánh và những khu rừng dọc đường Sài Gòn-Đà Lạt là dịch vụ lớn lao nhất. Người Việt Nam ta có câu nói "rừng vàng bể bạc" để chỉ cái nguồn lợi to lớn về lâm sản và hải sản của đất nước, cho nên Tổng giám mục Thục và vợ chồng Nhu đã nắm lấy quyền khai thác cây gỗ tại địa phương nổi tiếng nhất về gỗ quý đó. Công tác bảo vệ an ninh cho thợ rừng do quân đội và chính quyền địa phương phụ trách mãi cho đến năm 1961, vì Việt Cộng gia tăng hoạt động và tấn chiếm những khu rừng này nên chính quyền địa phương không bảo đảm nổi an ninh, vì thế nên anh em ông Diệm bèn cho phép nhóm khai thác cây gỗ cứ đóng thuế cho Việt Cộng để việc làm ăn được trôi chảy. Việc làm giàu phi pháp này của anh em ông Diệm đã được Đại úy Đỗ Thọ, sĩ quan tùy viên của Tổng thống Diệm trình bày:

... Từ đó, công việc khai thác làm gỗ ở Long Khánh, Định Quán, Đức Cha không nhờ vả quân đội giữ an ninh nữa. Trong giai đoạn này tình hình chiến tranh sôi sục lắm rồi.

Bọn người được Đức Cha giao việc khai thác gỗ trở lên giàu có. Chúng nó nói rằng chúng gặp Việt Cộng hàng ngày, vui vẻ lắm không việc gì đáng lo vì đóng thuế rất sòng phẳng. Tuy nhiên, tôi không hiểu đóng thuế như thế nào, bao nhiêu. Số gỗ chở về nhiều lắm, xe xúc không ngày nào dừng bánh nghỉ ngơi.

Trong thời gian đó, những người chuyên sống về nghề gỗ rất đổi ngạc nhiên. Họ được Chính phủ cho khai thác những vùng rừng không lấy gì đẹp, gỗ tốt lại ít, bị Việt Cộng quấy nhiễu nên có người phải giải nghệ vì phải đóng thuế nặng.

Thế mà Đức Cha Thục và bộ hạ vẫn đồn gỗ hàng ngày, lập trại ngay trong rừng, cơ sở càng ngày càng lớn, khi vỡ lẽ ra thì bọn đảng dưới của Đức Cha tiếp xúc với Việt Cộng rất thân và đóng thuế với một số tiền vượt mức cho hàng ngàn mét gỗ.



Đến cuối năm 1962, Tổng thống Diệm bắt đầu bức mình về công việc khai thác gỗ của Đức Cha. Tổng thống Diệm đã có lần xin Đức Cha dừng lại cho dân chúng làm. Đức Cha giận Tổng thống, không nói năng gì cả bỏ về Vĩnh Long rồi ra thẳng Huế. Đức Cha giận chuyện này lắm nên nói lại với cậu Cẩn, vì thế cậu Cẩn lo lắng đêm ngày sợ Tổng thống bất thần không cho cậu Cẩn độc quyền khai thác quế ở Quảng Ngãi thì bức mình lắm [8].

Việc ông Ngô Đình Thục và vợ chồng Ngô Đình Nhu độc quyền khai thác gỗ trong Nam đã làm cho Bộ trưởng Canh Nông Lê Văn Đồng (hiện ở Pháp) bị ông Ngô Đình Cẩn thù ghét ra mặt mặc dù ông Đồng là ủy viên Trung ương Đảng Cần Lao. Ông Cẩn cho rằng ông Đồng chỉ lo phục vụ quyền lợi "nông lâm súc" cho ông Thục và ông Nhu mà không đếm xỉa đến ông Cẩn nên ông phải biểu lộ thái độ bất mãn của mình cho Đồng biết. Một hôm, ông Đồng được Tổng thống Diệm phái ra Quảng Trị để quan sát và nghiên cứu tình hình "nông lâm súc" của tỉnh này. Được tin, ông Ngô Đình Cẩn ra lệnh cho Tỉnh trưởng Nguyễn Văn Đông (Công giáo Phú Cam) phải hạ nhục Bộ trưởng Đồng bằng cách không thèm tiếp đón ông ta. Không có Tỉnh trưởng tiếp đón để trình bày và thảo luận công việc, Trưởng sở Nông Lâm Súc lại không dám chuyên quyền, nên Bộ Trưởng Đồng lui thủ lên máy bay trở về Sài Gòn mang theo mỗi hạn nhục. Tôi vốn không quen biết ông Đồng nhưng vì lý do công vụ nên có gặp ông vài lần tại văn phòng Bộ trưởng để từ đó dần dần trở nên quen biết. Nhiều lần Bộ trưởng Đồng đã tâm sự với tôi về nỗi bất mãn chán chường của ông trước sự thối nát của anh em ông Diệm, và trước sự lộng hành của nhóm "Công giáo Cần Lao".

Vụ anh em ông Diệm dùng xương máu binh sĩ và đóng thuế cho Việt Cộng để làm giàu vừa kể trên đây đã không được ông Cao Thế Dung, nhà trí thức Công giáo đề cập đến trong tác phẩm *Làm thế nào để giết một Tổng thống*. Trái lại, toàn bộ cuốn sách chỉ có mục đích đề cao đạo đức của toàn thể anh em nhà Ngô và chỉ trích Phật giáo, đảng phái và mật sát các tướng lĩnh đã lật đổ chế độ Diệm. Phải mãi đến năm 1984, tại hải ngoại, dưới đề mục *Những bài học xương máu và họa chia rẽ phân hóa*, Cao Thế Dung mới chịu nêu lên tội ác của anh em nhà Ngô:

Theo đúng sách lược của Lê nin từ 1955, Cộng Sản đã chuẩn bị gây chiến tại miền Nam. Việc đầu tiên là chúng xâm nhập vào hàng ngũ quốc gia. Thứ nhất là qua ngả quyền lực và tham nhũng của chính quyền. Tháng 11 năm 1959, Lữ đoàn Nhảy Dù do Đại tá Nguyễn Chánh Thi là tư lệnh hành quân vào chiến khu D nơi mà Trung đoàn 10 của Sư đoàn 7 trước đó bị Cộng quân gây tổn thất nặng. Trên đường hành quân vào nơi cấm địa như chiến khu D, Lữ đoàn Dù ngạc nhiên thấy xe chở gỗ và thợ đốn củi vẫn làm ăn tự nhiên như ở nơi thanh bình. An ninh Lữ đoàn lấy làm lạ, bắt bọn xe be và thợ rừng để điều tra, sau đó được biết đây là hệ thống đốn cây làm ăn bất chánh do Sáu Tợ đứng đầu nhưng lại hùn hạp với người anh em của Tổng thống, hệ thống làm ăn có 2 Trung đội Biệt kích giữ an ninh. Đây là thời Bộ Canh Nông Việt Nam Cộng Hòa dưới quyền Lê Văn Đồng nổi tiếng về các vụ đốn rừng làm cây. Ít lâu sau An ninh Tình báo bắt Tô Kim Điền, Trưởng ty Công chánh Bình Tuy (1959). Điền nằm trong hệ thống kinh tài tình báo của Cộng Sản tại tỉnh Thái Bình từ năm 1945, di cư về Thành được anh vợ là Tỉnh trưởng Nam Định cất nhắc từ một anh "đặc đồ" được thăng cán sự công chánh. Năm 1954 di cư vào Nam, Điền gia nhập đảng Cần Lao qua ngả ông Cẩn, Điền được bổ nhiệm Trưởng ty Công chánh Bình Tuy là tỉnh Tân Lập, một tỉnh chiến lược lại được thăng lên hàng Kỹ sư đồng hóa. Việc đầu tiên của Điền là loại ngay những nhân viên có tư tưởng chống Cộng và đặc biệt dân Bắc di cư. Anh vợ của Điền đang làm Giám đốc Xổ số Kiến thiết, tức ông N.V.Ph (cựu Tỉnh trưởng Nam Định).

Đây chỉ là một thí dụ rất nhỏ trong hàng ngàn thí dụ về việc Việt Cộng cài người vào chính quyền. Chế độ Đệ Nhất Cộng Hòa không ưa đảng phái cách mạng như Việt Nam Quốc Dân Đảng, Đại Việt Quốc Dân Đảng cũng một phần lớn do Cộng Sản giết dây, thời Đệ Nhị Cộng Hòa còn thê thảm hơn...[9].

Đúng như ông Cao Thế Dung đã nói, đó chỉ là một thí dụ rất nhỏ trong hàng ngàn thí dụ về việc Cộng Sản cài người vào tham nhũng và chính quyền mà tướng lĩnh biết rất rõ, và cũng nhờ họ biết chế độ quá nhiều, họ ưu tư cho quốc gia quá nhiều họ mới phải đứng lên lật đổ Tổng thống Ngô Đình Diệm. Chỉ tiếc cho ông Cao Thế Dung biết vụ anh em ông Diệm lợi dụng xương máu binh sĩ để làm giàu, đóng thuế và bắt tay với Việt Cộng để làm giàu quá muộn, nếu không thì có lẽ ông Cao Thế Dung đã không bao giờ viết cuốn "Làm thế nào để giết một Tổng thống" hầu bênh vực Ngô triều và không ngoan cổ một cách tội nghiệp cho tái bản tập sách này nhiều lần tại hải ngoại.

Dù sao thì chậm còn hơn không vì sự thật đau thương của dân tộc dưới chế độ ông Diệm cũng đã được ông Cao Thế Dung nói ra. Chỉ tiếc rằng ông nói ra chưa hết lời và chưa hết sự thật. Tôi muốn nói rằng không phải Sáu Tợ là người cầm đầu việc đốn cây làm rừng, y chỉ là người đại diện cho ông Ngô Đình Thục và vợ chồng Ngô Đình Nhu. Bởi vì chỉ có Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục cầm đầu hệ thống đốn cây làm rừng thì Bộ trưởng Canh Nông mới phải hết lòng phục vụ, thì quân đội mới biết phách binh sĩ giữ gìn an ninh cho thợ rừng, còn Sáu Tợ cầm đầu thì sức mây mà chính quyền và quân đội phải yểm trợ. Lại còn phải nói thêm là cách hành văn của ông Cao Thế Dung làm cho người đọc có cảm tưởng chính Sáu Tợ và Bộ trưởng Lê Văn Đồng là những kẻ có tội nhưng sự thật thì hai nhân vật này chỉ là nạn nhân của chế độ; cũng như các đảng phái cách mạng được ông Dung nêu ra là nạn nhân trong chủ trương phân hóa và chia rẽ của chế độ chứ không phải do "Cộng Sản giết dây" như ông Cao Thế Dung đang tìm cách biện hộ.

Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục không từ bỏ một hành động bần tiện nào trong việc làm tiền. Ông ta đã nhờ Tổng thống Diệm ra lệnh cho Đại tá Phùng Ngọc Trưng (hiện ở Pháp), đang chỉ huy ngành Quân Nhu ở Quân khu I, phải mua nước mắm thối của các bà "sơ" ở Phan Thiết, thứ nước mắm lâu ngày không bán được, bị hư thối để bán lại cho gia đình binh sĩ. Tất nhiên Đại tá Trưng phải thi hành lệnh trên để rồi chịu lấy sự nguyên rủa của vợ con binh sĩ. Ngô Đình Thục còn bắt thân phụ Tướng Trần Văn Đôn, là Đại sứ Việt Nam tại Ý Đại Lợi, phải đứng tên cho các chương mục tại các ngân hàng ngoại quốc dùm Thục, nhưng ông Đại sứ nhất định từ chối, không chịu làm tay sai cho một nhà tu hành bất lương. Ông Diệm không những biết được sự từ chối này mà còn biết cả thái độ khinh bỉ của ông Đại sứ nên năm ngày sau, ra lệnh cất chức Đại sứ mặc dù hai gia đình đã từng quen nhau lâu ngày [10]. Nhưng nếu ông Đại sứ họ Trần không chịu làm tay sai cho ông Ngô Đình Thục trong việc chuyển tiền vào Ngân hàng ngoại quốc thì đã có nhiều người khác sẵn sàng lo, trong đó có cả các linh mục người Ý Đại Lợi. Năm 1965, báo chí ở Ý và ở Pháp đã làm ồn ào lên về vụ một linh mục người Ý cướp của ông Ngô Đình Thục 98 ngàn đô la trong chương mục do linh mục Ý này đứng tên đã là một bằng chứng rõ rệt về chuyện ông Thục chuyển tiền ra nước ngoài. Tất nhiên ông Ngô Đình Thục phải có nhiều chương mục khác nhau tại nhiều quốc gia khác nhau, và do nhiều người khác nhau đứng tên như trường hợp vợ chồng Ngô Đình Nhu mà tôi sẽ đề cập đến sau này.

Vụ tu bổ nhà thờ La Vang tuy là một công tác cho tôn giáo cũng đã trở thành một cơ hội cho Tổng giám mục Ngô Đình Thục làm tiền. Tập san *Đức Mẹ La Vang* số phát hành năm 1962 trình bày một danh sách dài tên tuổi những "ân nhân" đã cúng tiền cho việc kiến thiết nhà thờ. Từ Phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ trở xuống, dù Công giáo hay không (nghĩa là có hay không có liên hệ đến nhà thờ La Vang) đều có tên trong bảng danh sách đó. Ông Ngô Đình Thục lại còn tổ chức xổ số Tombola rồi giao cho cảnh sát để lợi dụng các vụ xe cộ phạm luật đi đường, ép tài xế phải mua vé Tombola của ông Thục tổ chức thay vì nộp tiền phạt cho Chính phủ. Trong việc nhà thờ La Vang này, chẳng những ngân sách quốc gia đã mất đi số tiền phạt xe lại còn mất cả số tiền vé xe hỏa vì nhân ngày lễ khánh thành "Trung tâm Đức Mẹ La Vang", Tổng giám mục Ngô Đình Thục đã can thiệp để nha Hỏa Xa hạ giá một nửa vé xe để khuyến khích dân chúng đi dự lễ tại La Vang cho đông [11]. Rõ ràng chẳng những ông Thục luôn luôn dựa vào uy quyền

của người em làm Tổng thống để hồi mại quyền thế, mà còn lợi dụng danh nghĩa tôn giáo của ông ta, lợi dụng cả Đức Mẹ để làm tiền, không khác gì ông Huỳnh Văn Cao lợi dụng Đức Mẹ để được ông Diệm cho thăng quan tiến chức. Đối với những tên giáo gian đó thì Đức Mẹ chỉ là một chiêu bài cho chúng buôn bán.

Năm 1963, khi trú nhiệm tại giáo phận Huế, Tổng giám mục Ngô Đình Thục dự định lấy khu Cồn Hến và khu Ngự Viên tại Gia Hội để xây cất cơ sở tôn giáo và nhà riêng, nhưng việc đang tiến hành thì biến cố 1-11 xảy ra làm vỡ tan cái tham vọng muốn biến Cố Đô Huế thành căn cứ địa của ông Thục. Thật vậy, dân Huế đã biểu lộ sự tức giận mỗi lần Thục vi hành đến hai vùng này để quan sát, đo đạc và cho vẽ họa đồ. Nhất là mỗi lần ông Thục di chuyển thì không khác gì cung cách của một vị nguyên thủ Quốc gia, cũng tiền hô hậu ủng, cũng có đoàn xe mô tô hộ tống, xe cảnh sát trước sau hộ còi dẹp đường, trong khi đó thì dân chúng phải dạt ra hai bên đứng yên để khỏi làm mất cái uy nghi của nhà tu hành nổi tiếng bóc lột, tham nhũng và kỳ thị tôn giáo này.

Bất chấp nỗi cơ cực và phần uất của nhân dân, bất chấp sinh mệnh của đất nước đang bị Cộng Sản đe dọa, lòng tham vô đáy của Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục cứ dựa vào chế độ mà trở thành to lớn hơn và vô liêm sỉ hơn. Ông Thục chỉ biết tiền, tiền và tiền. Tuy nhiên, những vụ kể trên vẫn chưa đáng kể khi so sánh với vụ Ngân Khánh xảy ra vào những ngày dao động cuối cùng của chế độ.

Ngày 29 tháng 6 năm 1963, ông Ngô Đình Thục tổ chức lễ Ngân Khánh kỷ niệm 25 năm thụ phong Giám mục của ông ta. Thay vì tổ chức trong phạm vi tôn giáo và gia đình, Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục, trong mục đích làm tiền một vốn thật lớn, đã biến lễ Ngân Khánh của mình thành một quốc lễ. Tại Thủ đô Sài Gòn, Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục giao cho ông Trương Vĩnh Lễ, Chủ tịch Quốc hội, thành lập "*Ủy Ban Trung Ương Mừng lễ Ngân Khánh*" mà Lễ là chủ tịch và tất cả mọi ủy ban, mọi cơ cấu của định chế gọi là Quốc Hội đều tham dự vào việc đóng góp tiền bạc như tại Bộ Giáo dục, Bộ trưởng Nguyễn Quang Trình (hiện ở Mỹ) làm trưởng tiểu ban cho Bộ và cho các trường Đại học. Tại các Tỉnh hay thị xã thì Tỉnh trưởng hay thị trưởng làm trưởng ủy ban. Các Tiểu ban, Ủy ban... phải nhận một số phiếu dự tiệc mừng trị giá 5.000 đồng cho những người khá giả, cao cấp, và 2.500 đồng cho công chức như Chủ sự, Trưởng phòng hay sĩ quan cấp úy. Tất nhiên hạng người công chức, sĩ quan vốn không dư dả, và có ai muốn mất tiền cho một hành động tham nhũng đâu, nhưng rồi áp lực trực tiếp hay gián tiếp từ trên đè xuống quá nặng nề, nên cũng đành phải bóp bụng bỏ ra 2.500 đồng như cúng cô hồn để được yên thân.

Tuy không ai biết cái "áp phe Ngân Khánh" Tổng Giám mục Ngô Đình Thục thu hoạch được bao nhiêu nhưng cứ lấy con số các Bộ trưởng, Tổng giám đốc, Giám đốc, sĩ quan cấp Tướng, Tá, Dân biểu, Tỉnh trưởng, Phó tỉnh trưởng, giáo sư các trường đại học Huế, Sài Gòn, Đà Lạt, các Chánh sự vụ, Chủ sự, Trưởng ty... của Đô thành Sài Gòn và 43 tỉnh, thị của miền Nam thì ta cũng đã có thể hình dung được số tiền to lớn như thế nào. Đó là chưa nói đến Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục còn bán vé bữa tiệc này cho thương gia, kỹ nghệ gia, chủ ngân hàng, chủ xí nghiệp Sài Gòn, Chợ Lớn và 43 tỉnh, thị tại miền Nam nữa, mà lớp người này không những chỉ mua vé bữa tiệc mà thôi, họ còn cúng thêm rất nhiều để được lòng Đức Cha. Tôi không nhớ ai đó đã cho tôi biết trong một bữa tiệc tại Chợ Lớn gồm toàn những Bang trưởng và đại phú gia Hoa Kiều, ông Thục không ngại ngần tuyên bố: "Hôm nay tôi muốn "bóc lột" quý vị... để tôi có đủ số tiền lo việc văn hóa, xã hội...". Câu tuyên bố nửa đùa nửa thật của vị Tổng giám mục Niên trưởng giáo hội Công giáo Việt Nam, lại là anh ruột của Tổng thống Việt Nam Cộng Hòa, phải được các phú gia Hoa Kiều nghĩ là ngài muốn mình dốc hầu bao đóng góp từ bạc triệu trở lên. Biết biến lễ Ngân Khánh của mình thành một lễ chung cho cả nước để tiến hành kế hoạch làm tiền đại quy mô như thế, hẳn Tổng Giám mục Ngô Đình Thục đã thu được bạc tỷ và chắc chắn ông Thục xứng đáng được gọi là thứ người kinh doanh có đầu óc lý tài số một không những trong Giáo Hội mà còn cả trong toàn miền Nam nữa.

Tuy vậy điều quan trọng nhất của Lễ Ngân Khánh chưa phải là số bạc tỷ mà ông Thục đã thu lượm được, điều quan trọng trong liên hệ đến sinh mạng của chế độ là Tổng Giám mục Thục đã tổ chức lễ Ngân Khánh của ông ta như một quốc lễ ngay trong lúc cuộc đấu tranh của Phật giáo đến hồi sôi động, tạo cho cuộc đấu tranh của Phật giáo thêm chính nghĩa, thêm hào hùng, thêm được đa số nhân dân ủng hộ.

Vậy Tổng Giám mục Ngô Đình Thục, người đã đóng góp một tay đẩy chế độ xuống vực sâu của lịch sử, là ai?

Sau cái chết của người anh trưởng là ông Ngô Đình Khôi vào năm 1945, ông Ngô Đình Thục trở thành người anh lớn nhất của dòng họ Ngô Đình, vì thế ảnh hưởng "quyền huynh thế phụ" của ông ta trên các người em thật to lớn. Vào thời ông Diệm làm Tổng thống, ông Thục giữ chức Tổng Giám mục, nghĩa là đứng đầu hàng giáo phẩm Việt Nam. Năm 1933, sau khi ông Diệm từ chức Thượng thư Bộ Lại, chính nhờ ông Thục bảo đảm và che chở mà ông Diệm được yên thân với người Pháp cho đến khi có đủ bằng chứng ông Diệm hoạt động cho quân đội Nhật, người Pháp và Phạm Quỳnh mới bắt ông ta. Năm 1949-1950, khi làm Giám mục ở Vĩnh Long, ông Thục đã vận động để ông Diệm được xuất ngoại đi dự lễ Năm Thánh tại Vatican nhưng thật sự là để đi Hoa Kỳ gặp Hồng Y Spellman, người bạn đồng khóa với Thục thời còn học tại Vatican. Nhờ sự tiến cử và gởi gắm đó mà Spellman mới giới thiệu ông Diệm với chính giới Hoa Kỳ. Như một số sách sử Mỹ, Pháp đã nêu ra, ông Ngô Đình Thục nắm vững được kỹ thuật vận động và khuynh loát chính trị mà không cần phải nắm chính quyền, như người bạn Spellman của ông ta vốn rất có ảnh hưởng với chính trường Hoa Kỳ nhưng bề ngoài thì vẫn tỏ ra chỉ quan tâm đến tôn giáo mà thôi. Trên thực tế thì dưới chế độ Ngô triều, Tổng Giám mục Ngô Đình Thục là người có ảnh hưởng nhất tại miền Nam. Quyết định của ông ta là tiếng nói cuối cùng của gia đình vì không những cá nhân ông Diệm phải nghe lời ông Thục mà ông Thục lại biết lôi kéo vợ chồng Ngô Đình Nhu để ông Thục thêm vây thêm cánh. Và tuy không tham dự trực tiếp vào chính quyền, tại giáo phận Vĩnh Long trước kia cũng như tại Huế năm 1963, tư dinh của Tổng Giám mục Ngô Đình Thục vẫn là trung tâm quyền lực to lớn để hàng ngày ông Thục tiếp những nhân vật quan trọng không khác gì ông Diệm tiếp quốc khách tại dinh Độc Lập hay dinh Gia Long.

Ông Ngô Đình Thục được Tổng thống Diệm kính nể và vâng lời nhưng khốn nỗi chính lòng tham lam tiền bạc của ông ta, tham vọng làm Hồng Y của ông ta và tinh thần kỳ thị Tôn giáo quá nặng nề của ông ta đã là những yếu tố đưa đẩy chế độ Ngô triều đến sụp đổ, và đưa đến tình trạng vong mạng của những người em đứng như nhận xét của người sĩ quan tùy viên thân tín nhất của ông Diệm:

Đức Cha Thục, một trong những người trong dòng họ quyền quý Ngô Đình, đã làm cho cán cân thiên lệch tôn giáo, làm cho những người ủng hộ xa lẫn chế độ. Nếu nói một cách phũ phàng thì Tổng thống Diệm là người nể Đức Cha Thục quá mức, Đức Cha Thục đã góp phần vào việc đưa Tổng thống Diệm đến nơi an nghỉ cuối cùng...[12].

Xét về trường hợp của ông Ngô Đình Thục, ta thấy rõ ràng ông tiêu biểu một cách trọn vẹn nhất cho sự tổng hợp của những tệ đoan mà Thục dân và Phong kiến đã để lại trên phong hóa nước ta: Tệ đoan hối mại quyền thế qua hệ thống đẳng cấp phong kiến của triều đình nhà Nguyễn lúc mặt vận, và tệ đoan dĩ công vi tư qua chính sách bòn rút tài nguyên của thực dân Bảo hộ lúc xưa quân xâm chiếm nước ta. Vì thừa hưởng gia tài đó vào tận trong tim óc cho nên khi em lên làm Tổng thống là anh phải tận dụng quyền thế để biến của chung đất nước thành của riêng mình. Điều đáng buồn là **chiếc áo tu sĩ và những năm dài học giáo lý Thiên Chúa giáo đã không đủ sức mạnh để đánh bật được những gốc rễ của các tệ đoan đã bám sâu vào tâm thức của Ngô Đình Thục**, con chiên của Giáo Hội Việt Nam và Giáo hội La Mã.

Ông Ngô Đình Thục không phải chỉ tham tiền mà còn tham quyền hành và

địa vị. Đầu năm 1956, sau khi ông Diệm truất phế Bảo Đại bước lên ngôi vị Tổng thống rồi, Giáo Hoàng Pie XII bèn thăng Đức Cha Nguyễn Văn Hiền lên chức Tổng Giám mục Sài Gòn. Quyết nghị của Đức Thánh cha làm cho anh em ông Diệm hết sức phẫn uất vì Giáo Hoàng đã không chấp thuận ứng viên mà ông Diệm đòi hỏi là người anh Ngô Đình Thục đang là Giám mục Giáo phận Vĩnh Long.

Mỗi căm giận đối với Giáo Hoàng đã đưa ông Diệm lấy những biện pháp quyết liệt:

- Thông báo cho Tòa Thánh La Mã là từ nay tất cả các giáo sĩ ngoại quốc đến hành đạo tại Việt Nam phải tuyên thệ trung thành với ông Diệm bằng không sẽ được coi như là thành phần thân Cộng.

- Bắt giữ Giám mục Sieltz của Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp, định bỏ tù ông ta nhưng Vatican can thiệp kịp thời.

- Ra lệnh cho sở kiểm duyệt phải kiểm soát những thư từ đến Vatican, mở những văn kiện của Tòa Thánh thông báo việc Đức Cha Hiền được thăng chức, làm phó bản những văn kiện ấy, giữ lại một thời gian trong khi Giám mục Ngô Đình Thục bay sang Rome để xin Giáo Hoàng phải thay đổi quyết định.

Dù vậy nhiều Giám mục, nhiều linh mục Việt Nam cũng đã biết được việc Giáo Hoàng thăng chức cho Đức Cha Hiền nên đã rao giảng cho các họ đạo, còn Đức Cha Hiền thì lên tiếng buộc tội ông Diệm đáng phải bị dứt phép thông công [13].

Tuy nhiên, như nhiều người vào thời đó đều biết rằng Đức Cha Hiền chỉ giữ chức vụ Tổng Giám mục Sài Gòn được vài tháng rồi bị thuyên chuyển lên Đà Lạt sống âm thầm để gặm nhấm mỗi tình đời bạc đen cho đến khi Ngài tạ thế. Còn Linh mục thân cận với Đức Cha như Cha Oánh, Cha Thiêng, Cha Cửa đều bị anh em ông Diệm vu khống đủ thứ tội, có vị bị đưa ra Tòa án (cha Cửa hiện nay là một Giám mục sống tại Hoa Kỳ).

Trình bày về gia đình họ Ngô, Hilaire du Berrier viết theo George Menant (trong tuần báo Paris Match ngày 23-11-1963) như sau:

Nền Gia đình trị của nhà Ngô như hậu quả đã cho thấy là chính quyền thì Ngô Đình Diệm, cảnh sát công an thì Ngô Đình Nhu còn vợ ông ta thì tham nhũng áp phe, ngoại giao thì Ngô Đình Luyện, buôn lậu lúa gạo thì Ngô Đình Cẩn. Lãnh vực tôn giáo thuộc về Ngô Đình Thục, một nhà tu hành mà làm chủ vô số đất đai, và tư dinh ông ta thì có trí súng phòng không. Nhưng cái mũ Hồng Y chưa phải là tham vọng cuối cùng của ông ta mà phải là ngôi vị Giáo Hoàng - phải là một Giáo Hoàng không thể kém hơn.

Theo truyền thống của Vatican, muốn chọn một Giáo Hoàng cầm đầu Giáo Hội La Mã thì vị Hồng Y được bầu lên phải xuất thân từ các quốc gia mà người Công Giáo phải là đại đa số. Cũng vì vậy mà chính quyền ông Diệm đã cho phát hành những bảng thống kê nói rằng tại Việt Nam có 70% dân số theo Thiên Chúa giáo, 20% theo đạo Phật và 10% thuộc các đạo linh tinh khác. Đáng lẽ những bảng thống kê thư thế vẫn được tiếp tục công bố nếu không có một phái đoàn đại diện Tòa Thánh đến Việt Nam nhận thấy rằng cờ Phật giáo tung bay khắp nơi, con số 70% là Phật tử chứ không phải là giáo dân. Ông Diệm giận lắm nên mới có lệnh cấm treo cờ Phật giáo với bộ máy đàn áp không lay chuyển nổi, đưa đến việc tự thiêu công khai và đây xúc động của các nhà sư...[14].

Những sự kiện trên đây không chỉ làm nổi bật lòng dạ Tham - Sân - Si vô độ của anh em nhà Ngô mà còn cho thấy họ luôn luôn là hàng người phản phúc. Mỗi lần quyền lợi cá nhân của họ không được thỏa mãn là họ phản bội ngay dù kẻ bị phản bội là một vị Giáo Hoàng. Họ đã phản bội nhà Nguyễn, Cựu Hoàng Bảo Đại, người Pháp, sau này họ phản bội người Mỹ, phản bội quân dân miền Nam, và cả ân nhân, bằng hữu, đồng chí, thuộc cấp đã từng ủng hộ hoặc phục vụ cho họ. Thời kỳ hành đạo ở Y Pha Nho, ông Ngô Đình Thục đã hai lần "phản loạn" để tranh chức Giáo Hoàng, bị Tòa Thánh trừng phạt nặng nề càng cho thấy bản chất

phản bội vốn đã nằm sâu thẳm trong tâm can của anh em nhà Ngô <sup>[15]</sup>. Một con người, một Tổng Giám mục như thế mà trong cuốn sách “*Làm thế nào để giết một Tổng Thống*” ông Cao Thế Dung đã ca ngợi là đạo đức, là không dính vào chính trị!

-oOo-

Tuy Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục là một thứ sâu mọt đục khoét quốc gia như thế nhưng chủ trương tham nhũng của ông Ngô Đình Nhu lại còn ghê gớm hơn, và làm hại cho đất nước khủng khiếp hơn.

Ông Ngô Đình Nhu là một nhà khoa bảng, một nhà chính trị trông bề ngoài có vẻ khắc khổ. Trong những năm dưới thời chiến tranh Pháp-Việt (1945-1954), vợ chồng ông ta đã phải sống một cuộc sống cần kiệm, không vương giả lắm. Dưới chế độ Diệm, lương Dân biểu của hai vợ chồng mỗi tháng khoảng 5, 6 chục ngàn, ông Diệm lại xuất tiền mặt phí cho mỗi tháng một triệu đồng. Các viên chức trong phủ Tổng thống, cũng như tác phẩm “*Những Ngày Chưa Quên*” của Đoàn Thêm, cho biết vào những năm đầu của chế độ, ông Nhu sống thanh bạch, không có cả một văn phòng riêng để làm việc. Với những sự kiện ban đầu đó, lúc bấy giờ ai có ngờ được ông Ngô Đình Nhu sau này lại trở thành tay đại tham nhũng và sau 8, 9 năm cầm quyền, đã trở thành tỷ phú, của chìm của nổi đầy dẫy từ trong nước ra đến ngoài nước. Thì ra nhà khoa bảng Ngô Đình Nhu chỉ là kẻ đạo đức giả.

Tại Sài Gòn, vợ chồng Ngô Đình Nhu có hai biệt thự lớn, một ở góc đường Pasteur và Hiền Vương và một ở đường Phùng Khắc Khoan. Ngôi biệt thự lâu ở góc Hiền Vương Pasteur lúc đầu được ông Ngô Đình Nhu dùng để làm trụ sở trung ương đảng Cần Lao, nhưng mấy năm sau, vì đảng không hợp hành gì nữa nên ông cho sửa sang lại rất đẹp và giao cho người nhà trông coi mà thôi. Ngôi biệt thự lâu tại đường Phùng Khắc Khoan có cái mái hiên lớn lợp bằng ngói ống rất mỹ thuật, trông bề ngoài thì thấy không lớn lắm nhưng lại là ngôi biệt thự vô cùng đồ sộ và rất sang trọng vì nó gồm hai dãy nhà lầu cách nhau ở giữa bằng một sân rất rộng, trồng nhiều hoa quý. Sau khi chế độ Diệm bị lật đổ, những nhà của ông Nhu đều trở thành công sản, do đó dưới thời Nguyễn Văn Thiệu, ngôi biệt thự tại đường Phùng Khắc Khoan được cấp cho tướng Đỗ Trí Cao, Tư lệnh quân đoàn III, làm tư dinh.

Tuy hai biệt thự lâu tại Sài Gòn đã là những ngôi nhà đẹp nhất nhì Thủ đô, nhưng so sánh với ngôi biệt thự mùa hè của vợ chồng Nhu tại Đà Lạt thì chẳng thấm vào đâu về cả mặt đồ sộ lẫn lộng lẫy. Biệt thự mùa Hè tại Đà Lạt phải được so sánh với những lâu đài của các bậc công hầu, bá tước của các xứ Âu Châu vì nó được bao bọc bằng hai lớp tường thành: nội thành bọc lấy biệt thự chính và sân cỏ, còn ngoại thành thì bọc lấy một vườn hoa rộng lớn kiến thiết công phu. Hồi ký *Our Endless War* của Trần Văn Đôn cho biết rằng:

“Bà Nhu xây một biệt thự lộng lẫy gồm tòa ngang lầu dọc tại Đà Lạt làm biệt thự mùa Hè. Biệt thự là một lâu đài tổng hợp với sân tennis, hồ bơi và nhiều kiến trúc lộng lẫy xây cất mấy năm trường mà khi chế độ Diệm bị lật đổ vào cuối năm 1963 vẫn chưa hoàn thành, dù đã có cả một đội kiến trúc sư, họa sư, nhà thầu xây cất làm việc mấy tháng trước sự dòm ngó của cả thế giới. Sự biểu lộ khoe khoang đó đã không giúp ích cho vợ chồng Ngô Đình Nhu mà chỉ mua lấy lời chê bai của dân cả nước” <sup>[16]</sup>.

Tướng Đôn và bà Nhu là đôi bạn chí thân từ năm 1948, tướng Đôn biết rõ sự nghiệp và cuộc đời bà Nhu nhưng ngôi lâu đài của bà ta tại Đà Lạt, tướng Đôn quên kể cái vườn hoa rộng lớn có thể được gọi là vườn hoa bát ngát trong sân trước lâu đài, quên cả rừng thông trên ngọn đồi trong sân sau của lâu đài, được sắp đặt và vun xới một cách công phu, quên kể cái hồ sen hình địa đồ Việt Nam

mà bà Nhu đã mời kỹ sư Nhật Bản đến Việt Nam hai lần để thiết kế và xây cất cái hồ đặc biệt đó. Ngôi lâu đài của vợ chồng Nhu nổi tiếng đến độ sau khi chế độ Diệm bị lật đổ, du khách đổ xô về Đà Lạt để tìm xem (Xin đọc bài viết của ký giả Howard Sochurek trong tạp chí *National Geographic* số tháng 9/1964 được đăng lại trong phần Phụ Lục).

Tài sản trong nước của vợ chồng Ngô Đình Nhu còn có rừng cây hai trăm mẫu tại Định Quán, trồng toàn thứ gỗ tốt dùng chế tạo súng để xuất cảng; và như đã nói ở trên, hai vợ chồng Nhu cũng đã cùng với ông Ngô Đình Thục khai thác cây gỗ tại Long Khánh và dọc theo đường Sài Gòn-Đà Lạt như hồi ký Đỗ Thọ đã ghi chép rõ ràng. Ngoài ra vợ chồng Nhu còn có phần hùn trong các cơ sở khai thác nước suối Vĩnh Hảo, lông vịt Chợ Lớn, phân chim đảo Hoàng Sa, than Quả Bàng và than Cà Mau, cơ sở nhập cảng và chế tạo thuốc Tây O.P.V. do Dân biểu Nguyễn Cao Thăng chỉ huy, muối Cà Ná, than Nông Sơn, cát trắng Cam Ranh, v.v ...

Mặc dù vợ chồng Nhu cố tạo dựng tài sản trong nước, nhưng ý định lâu dài và thâm kín thì vẫn là chuyển tiền ra nước ngoài, tạo dựng vốn liếng tại Pháp, Ý, và Thụy Sĩ (có lẽ để đề phòng khi đồng bạc Việt Nam bị mất giá, và chuẩn bị khi hữu sự phải trốn ra ngoại quốc).

Một vài thí dụ cụ thể về tài sản do vợ chồng Nhu tạo dựng tại Âu Châu từ năm 1957: ngôi nhà ở quận 16, vùng có nhiều nhà cửa đẹp đẽ và đắt giá nhất thủ đô Paris, rạp chiếu bóng Eden ở Đại lộ Champs Elysées, ngôi biệt thự tại ngoại ô La Mã, thủ đô của Ý v.v... Việc vợ chồng Ngô Đình Nhu chuyển ngân và mua tài sản tại ngoại quốc đã được Frances Fitzgerald tiết lộ rằng:

"Bà Nhu đã biết lo xa khi tích lũy tài sản và mau chóng làm cho chúng có giá trên thị trường Âu Châu. Trong số nhiều bất động sản đó, bà Nhu đã làm chủ một nhà hát lớn tại Đại Lộ Champs Elysées ở Paris" [17].

Trong lúc đó, William J.Lederer cho biết "theo các mật báo viên người Thụy Sĩ và Trung Hoa của tôi báo cáo, khoảng 18 tỷ Mỹ kim được một số tư nhân người Việt gửi vào các ngân hàng ngoại quốc kể từ năm 1956. Mới gần đây, qua một hợp tác viên "kín" (silent partner), bà Nhu đã mua đứt ngân hàng tư lớn thứ nhì tại Paris. Mua trả hết bằng tiền mặt" [18]. Tuy Lederer không nói trắng ra nhưng về số 18 tỷ Mỹ kim nói trên, ta có thể suy diễn mà không sợ nhầm lẫn rằng anh em ông Diệm đã là chủ nhân của đa phần số tiền kếch sù đó, vì họ đã cai trị miền Nam đến gần 10 năm trời và đã ngụy tạo được vô số "cơ hội" thuận tiện để thu góp của cải công, tư, hiện kim, hiện vật, khuếch trương và khai thác kỹ nghệ, thương mại (trực tiếp và ngụy ẩn qua trung gian) để gom góp được một gia tài khổng lồ.

Ngoài số tiền bất hợp pháp kếch sù mà vợ chồng Ngô Đình Nhu gửi ra ngoại quốc đó, và ngoài những nguồn kinh tài khác nhau, ta còn phải kể đến số tiền lời bán vé số kiến thiết do những cuộc xổ số mỗi tuần một kỳ. Nhiều người Việt ở Pháp cho biết rằng sau ngày chế độ Diệm bị lật đổ, giữa bà Nhu và nguyên Bộ trưởng Phủ Tổng thống Nguyễn Đình Thuần, một cộng sự viên thân tín của vợ chồng Nhu, đã có những cuộc tranh cãi dữ dội vì số tiền lời xổ số kiến thiết để ở ngoại quốc. Bà Nhu đã ngậm đắng nuốt cay để cho Thuần lấy hết số tiền to lớn kia vì chương mục chuyển ngân lại không đứng tên của bà ta, mà lại đứng tên người ủy nhiệm của ông Nguyễn Đình Thuần.

Ngoài ra, trong năm 1965, sau khi báo chí Âu Châu phát giác vụ Tổng Giám mục Ngô Đình Thục bị một linh mục người Ý lừa lắt mất 98 ngàn đô la, báo chí Pháp lại còn đăng tải thêm vụ bà Nhu bị mất trộm gần 300 ngàn đô la, số tiền mặt không gửi tại ngân hàng. Những sự việc đó càng chứng minh thêm chuyện anh em ông Diệm đã chuyển tiền ra nước ngoài. Nhưng nếu chuyện chuyển ngân, mua sắm bất động sản ở nước ngoài chứng tỏ mức độ giàu có và mức độ vi phạm luật lệ hối đoái của quốc gia thì cái tội đạp lên xác chết của quân dân để vinh thân phì gia, cái tội tiêu hủy một số tư bản lớn của quốc gia để đầu tư ở ngoại quốc

trong lúc quần dân nghèo đói, chết chóc mới thật là trọng tội vì tính cách lừa đảo đồng bào của nó.

Thật vậy, trong lúc họ Ngô hô hào chống Cộng, hô hào nhân dân hy sinh xương máu thì chính họ lại soạn sửa chuẩn bị cho một cuộc ra đi để sống đế vương nơi xứ người. Vấn đề không chỉ ngừng lại ở đó mà còn đặt thêm câu hỏi tại sao ông Ngô Đình Nhu không gửi tiền và tạo dựng tài sản ở Hoa Kỳ mà lại cất giấu tại Pháp và Âu Châu?

Năm 1963, tôi mới hiểu được thủ đoạn của vợ chồng Ngô Đình Nhu về vấn đề này nhờ ông Nhu quay lại thân thiện với người Pháp, những kẻ mà một thời Nhu coi là thù địch nguy hiểm nhất. Sự kiện mà tôi sẽ nói rõ ở một chương sau.

Phê phán nền tham nhũng của vợ chồng Ngô Đình Nhu, ông Huỳnh Sanh Thông, một trí thức Việt Nam vì không chịu đựng nổi chế độ độc tài Ngô Đình Diệm đành phải bỏ nước ra đi và hiện làm việc tại Đại học Yale, đã viết rằng:

"Điều mỉa mai là tại miền Nam Việt Nam, dưới chế độ của một ông Tổng thống ghét đàn bà, ông ta lại phong cho một phụ nữ có quyền hạn tuyệt đối! Bà Ngô Đình Nhu, em dâu của Ngô Tổng thống, Đệ nhất Phu nhân. Cả hai vợ chồng Ngô Đình Nhu đều là cố vấn chính trị và chiến lược, bà ta nắm trọn quyền kinh tế quốc gia trong tay, bà ta là người được coi như là trung tâm của những vụ tham nhũng kinh khủng nhất"[19].

Làm giàu không phải là một cái tội, nếu không muốn nói là những hoạt động kinh doanh hữu ích để làm phát triển kinh tế nước nhà, mà còn đáng được khuyến khích. Nhưng trường hợp của ông Ngô Đình Nhu là làm giàu một cách bất hợp pháp, làm giàu bằng cách lợi dụng quyền thế lãnh đạo của mình, và làm giàu cho riêng mình, mà không đóng góp gì cho nền ngoại thương quốc gia thì quả thật là chông chất ba lần tội lỗi. Những hệ quả của hành động những lạm này **không phải chỉ về mặt kinh tế mà thôi mà còn về cả mặt chính trị nữa** vì ông Ngô Đình Nhu đang hành xử như nhân vật số hai của chế độ, đang đốc thúc toàn dân hy sinh kham khổ cho một cuộc "cách mạng xã hội cần lao". Ngôn ngữ và chủ trương thì một đằng, hành động và ý định thì một nẻo, ông Ngô Đình Nhu không những mang tội đánh lừa nhân dân làm cho họ không tin nhiệm chế độ nữa mà còn **tạo nhược điểm cho Cộng Sản tuyên truyền đánh phá chính nghĩa của miền Nam, bôi bẩn cuộc đấu tranh chống Cộng của dân Nam.** Cái tội chính trị đó mới thật sự là đại tội.

Vợ chồng Ngô Đình Nhu không những thủ lợi qua chương trình viện trợ Mỹ, qua các cơ sở kinh doanh, qua các dịch vụ thương mại, qua các tổ chức kinh tài của Chính phủ v.v... họ còn chủ xướng và dính dự vào những tội ác không ngờ tới như tổ chức cờ bạc và buôn lậu thuốc phiện, những tội ác có tổ chức qui mô (organized crimes) mà chính ông Ngô Đình Nhu ngày xưa đã lên án Bảy Viễn bằng danh từ "tên cướp Bình Xuyên".

Thật vậy, sau khi đóng cửa sòng bạc Đại Thế Giới của Bình Xuyên và ban hành luật cấm cờ bạc thì chính ông Nhu lại cho tổ chức một sòng bạc qui mô tại nhà hàng Đại La Thiên của một người Tàu Chợ Lớn. Sòng bạc này được tổ chức rất kín đáo và được canh giữ bởi những nhân viên chìm của Sở Nghiên cứu chính trị. Người Việt Nam ít ai biết được sự hiện hữu của sòng bạc này vì sòng bạc chỉ dành riêng cho Hoa Kiều Chợ Lớn và những người Tàu từ Singapore hoặc từ Hồng Kông đến sát phạt nhau mà thôi. Sòng bạc tuy không đồ sộ, bề thế như Kim Chung, Đại Thế Giới của Bảy Viễn ngày xưa, nhưng số lợi tức thu vào thì vô cùng to lớn vì tay chơi toàn là những kẻ đại phú thương, đại kỹ nghệ gia người Tàu.

Không thể viện dẫn lý do kinh tài cho đảng Cần Lao hay Phủ Tổng thống, hay cho Ngân khố Việt Nam mà bào chữa cho hành vi "chủ chứa" này của ông Ngô Đình Nhu, vì đã có tiền viện trợ Mỹ, đã có ngân quỹ quốc gia và nhất là không thể nhân danh một cuộc cách mạng xã hội rất cần thiết cho miền Nam lúc bấy giờ mà biện minh cho hành động làm tiền bí ối và phản cách mạng này. Vậy thì chỉ còn một lý do thôi: là để cung ứng và thỏa mãn túi tham không đáy của vợ chồng Ngô



Đình Nhu. Cho nên ngoài sòng bạc Đại La Thiên ra, ông Nhu còn tổ chức một hệ thống mua bán, phân phối thuốc phiện lậu vô cùng kinh khủng mà chắc chắn trong lịch sử Việt Nam chưa có một hệ thống độc quyền buôn bán thuốc phiện nào tinh vi và to lớn như vậy. Alfred W. Mc Coy, một chuyên viên bài trừ buôn lậu quốc tế đã từng là cố vấn tại Nha Tổng giám đốc cảnh sát Công an Việt Nam, kể rõ vụ buôn lậu thuốc phiện trong luận án tiến sĩ của ông ta, nhan đề là: *The Politics of Heroine in South East Asia* như sau:

Ngay sau khi bọn cướp Bình Xuyên vừa bị đánh đuổi ra khỏi Sài Gòn, tháng 5 năm 1955, Tổng thống Diệm, một người Công giáo mộ đạo, bèn quyết liệt bài trừ nạn thuốc phiện bằng một chiến dịch đốt bàn đèn rất hấp dẫn. Tất cả tiệm buôn thuốc phiện đều bị đóng cửa, thuốc phiện rất khó mua và Sài Gòn không còn là nơi giao dịch với quốc tế về thuốc phiện nữa. Thế mà chỉ ba năm sau, bỗng nhiên Chính phủ Diệm bỏ cái chủ trương lành mạnh xã hội đó đi và làm sống lại việc giao thương bất hợp pháp về buôn bán thuốc phiện lậu. Ngô Đình Nhu lấy lý do thiếu tiền bạc để chi phí cho công cuộc tình báo để ông ta buôn bán thuốc phiện lậu mặc dù trong ba năm qua, viện trợ Mỹ và CIA đã bỏ tiền rất dồi dào cho công cuộc tình báo của ông ta. Nhu đòi thêm viện trợ Mỹ cho công tác này nhưng vì nhiều lý do Mỹ đã từ chối. Nhu nhất định tiến hành và quyết định làm sống lại việc buôn bán thuốc phiện lậu, dù các tiệm hút đã bị cấm từ ba năm trước. Ngô Đình Nhu liên lạc với các Bang trưởng Hoa Kỳ tại Chợ Lớn để cho mở lại các bàn đèn, các tiệm buôn thuốc phiện và thiết lập một hệ thống buôn lậu. Chỉ trong vòng vài tháng, hàng trăm tiệm buôn thuốc phiện được mở lại, và theo phóng viên tờ "*Life Time*" ước lượng thì chỉ 5 năm sau, đã có hai ngàn rưỡi tiệm buôn thuốc phiện lậu tại Chợ Lớn và Sài Gòn (chưa kể 43 tỉnh thị khác ở khắp miền Nam).

Để tiếp tế cho các tiệm buôn, Nhu mở một đường dây để chuyển thuốc phiện từ Lào về Nam Việt. Phương tiện chuyên chở chính là chiếc phi cơ của hãng Hàng Không Dân Sự Lào, điều khiển bởi tên giang hồ người Corse là Francisci, từng là bạn với Bảy Viễn, từng làm ăn với Bảy Viễn. Mặc dầu có ít nhất bốn đường hàng không nhỏ của người Corse buôn lậu thuốc phiện giữa Lào và Nam Việt Nam, nhưng chỉ có Francisci đã bắt đầu từ năm 1958 trong việc buôn lậu thuốc phiện từ Lào về rồi. Sau khi được Nhu bảo đảm sự an toàn trong việc chuyên chở, phi đội của Francisci gồm những phi cơ hai máy Beechcrafts bắt đầu chở thuốc phiện lậu vào miền Nam theo nhịp độ hàng ngày.

Nhu còn tăng cường việc tiếp tế thuốc phiện vào miền Nam bằng cách rải nhân viên tình báo khắp nước Lào để mua thuốc phiện sống và dùng phi cơ quân sự Việt Nam để chuyên chở theo cung cách con thoi, chở người đi rồi chở thuốc phiện về.

Trong lúc Nhu lo giao thiệp trực tiếp với Francisci, thì bác sĩ Tuyền, một thầy tu xuất, Giám đốc Sở Nghiên cứu Chính trị, lo việc điều khiển hệ thống tình báo tại Lào. Mặc dù Ngô Đình Nhu là người thủ đoạn, quỷ quyệt (machiavelli) của chế độ Diệm nhưng nhiều người cũng cho Tuyền là kẻ đa mưu túc kế.

Dù với hệ thống buôn lậu thuốc phiện và nhiều hình thức tham nhũng khác tạo cho Ngô Đình Nhu một tài sản vĩ đại, nhưng chế độ Diệm vẫn không thể tồn tại được nếu người Mỹ trở mặt chống lại chế độ đó. Đã nhiều năm qua, người Mỹ rất bức mình vì ông Diệm không chịu bài trừ, trừng trị tham nhũng. Tháng 3 năm 1961, cơ quan tình báo Hoa Kỳ đã làm bản phúc trình cho Tổng thống Kennedy và phê phán ông Diệm như sau:

"Nhiều người nhận thấy ông Diệm không thể chống nổi Cộng Sản bởi vì sự cai trị cá nhân độc đoán của ông ta, bởi vì sự dung dưỡng tham nhũng của ông ta ngay cả với những người thân cận nhất và sự từ chối dẹp bỏ chế độ kèm kẹp của ông ta" [20].

Hoạt động buôn bán và phân phối thuốc phiện một cách quy mô, có hệ thống lớn lao của ông Ngô Đình Nhu đã để rơi những chiếc mặt nạ khắc khổ, mặt nạ

cách mạng, mặt nạ đạo đức, mặt nạ thể gia vọng tộc của người được gọi là cha đẻ chủ thuyết nhân vị duy linh, người tín đồ ngoan đạo Công giáo Thiên Chúa, người cố vấn đặc biệt của Tổng thống Diệm.

Ông Ngô Đình Nhu mượn có thiếu tiền nên phải buôn lậu thuốc phiện để chi phí cho hệ thống tình báo, nhưng thật sự chỉ lợi dụng danh nghĩa để làm giàu cho cá nhân vì hệ thống này đã được tài trợ bởi viện trợ Mỹ, đặc phí của CIA và mật phí của Tổng thống Diệm, thử hỏi nếu ông Nhu đã thu được một số tiền kinh khủng trong 6, 7 năm trời qua hệ thống buôn lậu để chi phí cho công tác tình báo thì tại sao tình hình quân sự, an ninh mỗi ngày một suy sụp trong lúc vợ chồng Ngô Đình Nhu lại chuyển tiền ra nước ngoài, mua bất động sản và có nhà ngân hàng tư tại ngoại quốc?

Về đạo đức giả, anh em ông Diệm đã từng lên án Bảy Viễn là tên cướp vô đạo vô luân, đã ra lệnh cấm hút thuốc phiện, cấm buôn bán thuốc phiện lậu, đã mở chiến dịch đốt bàn đèn, vậy tại sao ông Ngô Đình Nhu nuốt lại bã nước miếng mà mình đã nhổ đi để làm đúng và làm hơn những gì Bảy Viễn đã làm. Hành động của ông Nhu chẳng những là hành động của kẻ cướp mà còn mang tội lừa dối quốc dân để làm giàu một cách bất chính và trái luật. Nếu cần phải so sánh thì tư cách của ông Ngô Đình Nhu còn thua cả tướng cướp Bảy Viễn bởi vì Bảy Viễn dám công khai nói rõ mình buôn thuốc phiện lậu, trong khi ông Ngô Đình Nhu thì chủ trương cấm đoán để bí mật độc quyền buôn lậu thuốc phiện, và tuyên bố công khai với báo chí mình không bao giờ dính dáng đến những việc làm phi pháp về tiền bạc bất kỳ dưới hình thức nào như đã nói trên kia.

Về phản bội giống nòi dân tộc thì rõ ràng không những chỉ riêng trường hợp đặc biệt của nước ta mà mỗi quốc gia tiến bộ, mỗi nhà lãnh đạo chân chính, đều lấy chủ trương làm quốc dân cường thịnh là ưu tiên hàng đầu: Dân có giàu nước mới mạnh, dân có mạnh nước mới giàu. Trái lại, với chế độ Ngô Đình Diệm, anh em nhà họ Ngô vì chủ trương làm giàu riêng tư nên đã buôn bán thuốc phiện lậu, đã mở cửa các tiệm hút để đẩy dân vào cảnh túng thiếu, làm cho dân so vai rụt cổ, tinh thần bạc nhược, gây tai họa lâu dài cho giống nòi và đưa nhân dân vào cảnh yếu hèn trong khi quốc dân lại cần phải cường tráng để đương đầu với một kẻ thù hiểm chiến, dai dẳng, chịu đựng như Cộng Sản.

**Một người phản cách mạng, phản đạo đức, và phản dân tộc như thế mà lại làm cố vấn cho vị nguyên thủ quốc gia và điều hành những chính sách phát triển, những quốc sách chống Cộng thì chẳng trách chế độ càng lúc càng ô uế, đất nước càng lúc càng suy kiệt, dân tộc càng lúc càng bạc nhược và Cộng Sản càng ngày càng mạnh.**

Vì tội ác của ông Ngô Đình Nhu và chế độ Ngô Đình Diệm kinh khủng như thế cho nên Mc Coy mới gọi là "*Ngô triều và băng cướp Ngô Đình Nhu*" (Diem's dynasty and Nhu bandits). Nữ tiến sĩ Frances Fitzgerald cũng phê phán rằng: "Nhu đã hành động như kẻ thù cũ của Nhu là Bảy Viễn, cũng cướp biển (waterfront piracy), cũng lừa đảo cướp bóc (extortion racket), buôn lậu thuốc phiện và gian manh trong việc đối ngoại tệ để chuyển ngân ra nước ngoài" [21].

Tội tham nhũng của ông Nhu như thế mà vào khoảng đầu năm 1963, trong cuộc phỏng vấn của ký giả Stanley Karnow, ông Ngô Đình Nhu vẫn cứ lấp liếm lại còn miệt thị nhân dân khi Karnow hỏi ông Nhu cho biết ý kiến về tin đang được phổ biến khắp Sài Gòn lên án vợ chồng Nhu tham nhũng. Ông Nhu đã trả lời: "*Việc đó không đúng sự thật, chúng tôi không có gì hết. Ông có thể xem xét chương mục của chúng tôi, chúng tôi rất nghèo*".

Ký giả Karnow vẫn hỏi tiếp: "Nhưng mà nhân dân nghĩ rằng ông là kẻ bất chính". Ông Nhu xác xược trả lời: "*Tôi bất cần nhân dân nghĩ gì*" [22].

Ông Nhu bất cần nhân dân nghĩ gì nhưng nhân dân thì đã nghĩ xong rồi, và đã nói cũng như làm liền trong năm 1963 đó, nghĩa là đã trừng phạt đích đáng kẻ tội đồ của đất nước.

Tuy nhiên, dù Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục và vợ chồng Ngô Đình Nhu tham những bóc lột nhưng còn mượn danh nghĩa này danh nghĩa khác để cố che lấp tội ác, trái lại ông Ngô Đình Cẩn bóc lột, tham những trắng trợn không biết kiêng nể ai kể cả việc cướp của giết người công khai.

Không như Tổng Giám mục Ngô Đình Thục và vợ chồng Ngô Đình Nhu, vốn có Tây học lại nắm nhiều liên hệ với ngoại nhân nên đã tham những một cách tinh vi và biết cách tẩu tán tài sản ra ngoại quốc, ông Ngô Đình Cẩn què mùa và cộc cằn nên mọi hoạt động tham những đều trắng trợn xảy ra và nằm trong phạm vi Việt Nam. Và cũng vì cá tính như thế nên ông Ngô Đình Cẩn không những bóc lột áp bức, hối mại quyền thế, dĩ công vi tư mà còn không ngại ngần nhúng tay vào những tội ác cướp của giết người nữa.

Một trong những hành động tham những đầu tiên của ông Cẩn là khùng bố dưng sĩ Nguyễn Cao Thắng để lấy 200.000 đồng bạc vào năm 1955. Nguyên sau khi tướng Nguyễn Văn Hinh về Pháp và tay chân thân tín của Hinh ở Huế là Đại tá Trương Văn Xương, Tư lệnh Quân khu II phải trốn vào Sài Gòn, ông Ngô Đình Cẩn bèn cho thuộc hạ ném lựu đạn vào tiệm thuốc Trường Tiền của ông Nguyễn Cao Thắng tại đường Trần Hưng Đạo, Huế, như đã nói trong chương III trước kia.

Ông Cẩn cho ném lựu đạn vào nhà thuốc Trường Tiền không phải vì để trả mối thù cũ mà vì khùng bố để làm tiền.

Bị khùng bố, ông Thắng sợ quá vội vã nhờ ông Đoàn Nhượng, chủ tịch Phong trào Cách mạng Quốc gia Thừa Thiên và ông Nguyễn Văn Bửu, một bạn thân của ông Thắng, một nhà thầu lớn người Công giáo Phú Cam và có bà con với ông Ngô Đình Cẩn, dẫn ông Thắng tới yết kiến ông Cẩn để xin quy hàng và xin tạ tội. Lễ ra mắt là 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng thời 1955 có thể đáng giá hai trăm triệu thời Nguyễn Văn Thiệu). Đồng thời ông Thắng tình nguyện lo việc kinh tài cho ông Cẩn để chuộc cái tội đã dám vô lễ với ông Cẩn trước kia. Một lần nữa, ông Thắng âm mưu làm kẻ buôn vua, một thứ Lã Bất Vi bên Tàu xưa kia, danh hiệu mà một số người đã tặng cho ông Nguyễn Cao Thắng.

Từ đây "Lãnh chúa miền Trung" và "Lã Bất Vi" trở thành đồng chí như "kẻ cắp, bà già" gặp nhau. Ông Cẩn khai thác tài làm tiền của ông Thắng, còn ông Thắng khai thác quyền uy của ông Cẩn để có địa vị, thế thần và cũng để làm giàu riêng.

Sau buổi lễ ra mắt nói trên, nhà thuốc "Trường Tiền" của ông Thắng ở Huế do một tay chân của ông Cẩn lo việc quản lý, còn ông Thắng thì vào Sài Gòn thường xuyên ra vào dinh Độc Lập, tiếp xúc với vợ chồng Ngô Đình Nhu. Ông Thắng chỉ huy ngành xuất nhập cảng thuốc Tây, nhà bào chế O.P.V. phụ trách ngành kinh tài cho anh em họ Ngô và trở thành một Dân biểu gia nô đặc lực.

Thế là từ một kẻ "dâm ô, vô luân, Việt gian v.v..." dưng sĩ Nguyễn Cao Thắng, bạn thân của "Thủ hiến Việt gian" Phan Văn Giáo, người đàn em trung tín của Thủ tướng tay sai Pháp" Nguyễn Văn Tâm, trở thành đại công thần đặc lực của chế độ Cộng hòa Nhân vị do Tổng thống Ngô Đình Diệm lãnh đạo. Trong lúc đó thì người bạn thân, người đồng chí, người ân nhân cũ của Tổng thống Ngô Đình Diệm, của gia đình họ Ngô là ông Trần Văn Lý cũng bị ném lựu đạn như ông Nguyễn Cao Thắng, lại trở thành nạn nhân của nhà họ Ngô, phải dẫn dắt vợ con vào ẩn trú tại Sài Gòn trong cảnh nghèo nàn túng thiếu, lại còn bị nhà Ngô bắt bớ giam cầm sau vụ "Tuyên ngôn Caravelle" năm 1960.

Hành động tham những tiếp theo là việc buôn gạo với Việt Cộng của ông Ngô Đình Cẩn và bà chị ruột là bà Cả Lễ (Nhạc mẫu của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Trần Trung Dung) xảy ra vào đầu năm 1956 như tôi đã trình bày trong đoạn đầu của chương này.

Đến giữa năm 1956 và sau hai vụ tham những đó, ông Cẩn đã có một số vốn

to lớn và khá vững vàng. Hơn nữa, với cái đà quyền hành mỗi ngày một vững chắc, lại có đảng viên "Cần Lao Công giáo" khắp nơi, có "Đoàn Công tác Đặc biệt Miền Trung" do Dương Văn Hiếu cầm đầu với những nhân viên công an, mật vụ tàn ác như Phan Quang Đông, Lê Dư, Lê Hoát, Trần Văn Hương,... những kẻ mà chỉ mới nghe nói đến tên là dân miền Trung đã sợ khiếp vía như nghe nói đến hung thần ác quỷ, ông Ngô Đình Cẩn trở thành một bạo chúa trên cả hai mặt tâm chất cũng như hành xử. Từ đó ông Cẩn coi nhân dân như vật tế thần, ngọn lửa bạo tàn từ cây gươm tham nhũng của ông Cẩn tỏa ra khắp nơi mà luật lệ quốc gia và uy quyền của ông anh Tổng thống cũng không cản trở nổi. Ông Cẩn đã nắm trọn vẹn nền kinh tế quốc gia trong tay trên toàn bộ lãnh thổ miền Trung và vùng Cao Nguyên rồi nhưng vẫn thấy chưa đủ nên còn vươn dài cánh tay đến tận Sài Gòn. Ông Cẩn giao cho những tay chân thân tín như nhà buôn Trần Duy Ân khai thác quế tại vùng rừng núi Trà My, Trà Bồng, tại Quảng Ngãi; nắm lấy độc quyền bán gạo đại bài cho dân miền Trung; khai thác yếm sào tại Khánh Hòa. Ông Cẩn giao cho nhà thầu Từ Tôn Dũng phụ trách đấu thầu xây cất những khách sạn lớn. Những thành phố có nhiều du khách và công chức lui tới như Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Sài Gòn, Đà Lạt, Ban Mê Thuột,... đều có khách sạn lớn của ông Cẩn. Ở Huế có khách sạn Thuận Hóa, tại Nha Trang có khách sạn Nha Trang trên 300 phòng và tại Ban Mê Thuột có khách sạn Hương Giang do dân biểu tay chân Nguyễn Văn Bình quản lý... ông Cẩn tạo mãi rất nhiều nhà cửa ở Huế và Đà Nẵng, nhiều đất ruộng An Cựu, An Hòa và vùng lũng tằm do Tỉnh trưởng Hà Thúc Luyện, thương gia Trần Duy Ân và nhiều tay chân đứng tên. Tại Sài Gòn, ông Cẩn có hãng kỹ nghệ bông vải lớn nhất nước là Vinaxico giao cho Dân biểu tay sai là Lâm Tô Bông điều khiển, ông Cẩn có nhà bào chế thuốc Tây dọc đường Cách Mạng do Quốc Thuận quản lý, và tại đường Hai Bà Trưng, ông Cẩn có một tòa Building 6 tầng lầu làm văn phòng giao dịch thương mại cho mẹ con Mụ Luyện đứng tên. Cẩn còn có một đội hải thuyền và nhiều đồn điền như ký giả Warner đã nói đến trong tác phẩm "*The Last Confucian*" làm cho ông Trần Văn Khiêm em ruột bà Nhu phải điều tra.

Ông Cẩn cũng buôn thuốc phiện lậu và vàng lá từ Lào về miền Trung, chuyên vận bằng xe đò chạy trên đường quốc lộ số 9.

Lúc đầu tôi không biết ông Cẩn buôn lậu thuốc phiện và vàng lá từ Lào về cho đến khi ông Trần Văn Hương (hiện ở California) một bạn thân của tôi đang giữ chức tham vụ Tòa Đại sứ Việt Nam tại Vạn Tượng (Lào) về Sài Gòn công tác, tìm gặp tôi để than phiền về tác phong vô kỷ luật của Trung tá Nguyễn Quang Thông (một Công giáo Cần Lao) tùy viên quân sự của Tòa Đại sứ. Chỉ một tháng sau Thông mất chức, bị trả về quân đội, bèn đến gặp tôi để phân trần. Cuối cùng Thông thú thật chỉ vì anh ta có chuyển chút ít vàng lậu và thuốc phiện từ Lào về Sài Gòn mà bị ông Ngô Đình Cẩn ganh tức rồi làm áp lực với Tòa đại sứ Việt Nam tại Lào và Bộ Quốc phòng để cất chức Thông. Nhờ vụ tranh ăn này, tôi biết được đường dây và hệ thống buôn lậu vàng và thuốc phiện của ông Ngô Đình Cẩn từ Vientiane, Attopeu, Schepone v.v... về miền Trung.

Tôi đem việc này trình Tổng thống Diệm, ông trả lời: "Ừ! Để xem lại đã", nhưng rồi cũng như bao nhiêu vụ tham nhũng khác của ông Ngô Đình Cẩn cứ theo thời gian mà trôi đi, họa chẳng nó chỉ chất chứa thêm căm thù và khinh bỉ trong lòng người dân miền Nam mà thôi.

Đầu năm 1963, trước khi xảy ra biến cố Phật giáo, Đại úy Trần Thích, chánh sở An Ninh Quân Đội Huế, bắt được một chiếc xe Peugeot 404 do hai bà sơ trẻ Việt Nam lái từ chân đèo Hải Vân chạy về hướng Đà Nẵng, trên xe chở đầy dược phẩm, đặc biệt là thuốc trụ sinh. Cật vấn hai bà sơ thì được biết xe thuốc đó là của "ông Cậu" và của bác sĩ Lê Khắc Quyến (giáo sư Y Khoa Đại Học Huế vừa là bác sĩ riêng của Cụ thân mẫu ông Diệm) nhờ chở đến cho một tư nhân tại Đà Nẵng mà An Ninh Quân Đội đã tình nghi là để chuyển lên mật khu cho Việt Cộng. Tôi cũng đem nội vụ trình lên cho ông Diệm, lần này ông Diệm ra lệnh điều tra nhưng rồi biến cố Phật giáo xảy ra, cuộc điều tra bị bỏ dở.

Đối với ông Ngô Đình Cẩn và bộ hạ của ông ta thì từ thương vàng đến hạ cám, bất kỳ thứ gì có lợi là họ xen vào, dành lấy để làm tiền. Cũng vì thế mà Đại tá Đàm Quang Yêu, một sĩ quan người Bắc, đã can đảm công khai đứng vào hàng ngũ Phật tử Huế để đấu tranh năm 1965 chống lại dư đảng Cần Lao dưới thời Thiệu-Kỳ. Nguyên dưới thời của ông Cẩn, Thiếu tá Đàm Quang Yêu chỉ huy một Trung đoàn Bộ Binh hoạt động tại Quảng Ngãi, nhân vì thấy thành phần Cần Lao địa phương quá lộng hành trong việc ép buộc dân quê để mua rẻ bò, rồi lấy xe quân đội lái về Đà Nẵng bán, ông Yêu bèn quyết liệt cản trở việc làm thất nhân tâm của chúng. Chẳng những bọn Cần Lao địa phương đã không bị trừng trị (vì viên Tỉnh trưởng Quảng Ngãi là người của ông Ngô Đình Cẩn) mà Thiếu tá Yêu còn bị tố cáo là phản động và phá rối công cuộc trị an của chính quyền địa phương. Ông Yêu bị An Ninh Quân Đội Huế, Thiếu tá Sung, (một cán bộ Cần Lao) bắt giam để đem ra Tòa án Quân sự. Vụ này, nếu tôi không sáng suốt thì cuộc đời binh nghiệp dày công chiến đấu chống Cộng tại Bắc Việt trước kia của Đàm Quang Yêu đã tan nát và thân mạng của ông Yêu còn phải vướng vào vòng lao lý. Tôi đã buộc Thiếu tá Sung chuyển nội vụ vào Sài Gòn cho tôi xét xử và đích thân ra lệnh trả tự do cho Thiếu tá Đàm Quang Yêu (tôi tin rằng Thiếu tướng Hoàng Văn Lạc và nhiều bạn bè thân tín của Yêu hiện ở ngoại quốc còn nhớ rõ vụ này).

Lúc mới cầm quyền, ông Cẩn còn bỡ ngỡ vì vẫn mang đầu óc của một nhà phú hộ miền quê nên chỉ lo tích trữ bạc giấy 500 đồng. Nhân dịp sửa lại ngôi nhà như tôi đã nói trong một mục trước, ông Cẩn bèn cho xây trong phòng ngủ của ông Cẩn (cạnh phòng mục Luyện) một cái hầm để chứa bạc. Hầm có kích thước bằng bề mặt cái giường của ông Cẩn nằm nghĩa là độ 1m60 và 2 mét, và bề sâu quá đầu người, muốn xuống hầm phải dùng thang. Giám đốc Bảo an Trung phần lúc bấy giờ là Đại tá Nguyễn Vinh kể cho tôi nghe rằng có lần Đại biểu Trung Việt Hồ Đắc Khương, Tỉnh trưởng Hà Thúc Luyện và cả ông Vinh được Cẩn huy động vào phòng riêng để đếm bạc và cột thành từng bó. Tôi hỏi ông Vinh tại sao ông Cẩn lại bắt nhân viên cao cấp đến đếm bạc như vậy thì ông Vinh cho biết vì ông Cẩn tin rằng những người đã có chức quyền khi đếm bạc không ăn cắp, không thu dẫu.

Dần dần ông Cẩn tỏ ra văn minh hơn, và lại giấy bạc quá nhiều nên hầm tuy rộng mà vẫn chứa không đủ, nên ông Cẩn bèn mua vàng, hột xoàn, kim cương, đô la để lưu trữ và bắt đầu có ý niệm chuyển tiền ra nước ngoài để phòng xa. Theo hồi ký của tướng Trần Văn Đôn cho biết, ông Cẩn đã gửi được ra ngoại quốc 7 triệu đô la vào năm 1961. Vào tháng 10 năm 1963, hình như ông Cẩn đã cảm thấy được tình hình có thể nguy ngập cho chế độ và cho gia đình nên ông Cẩn cho chuyển vào nhà thờ dòng Chúa Cứu thế Huế 14 thùng vàng (thùng đạn quân đội), riêng ông Cẩn thì chỉ giữ lại một hộp hột xoàn, kim cương bên mình. Trưa ngày 1-11-1963, khi tiếng súng Cách mạng bắt đầu nổ tại Sài Gòn, tướng Đỗ Cao Trí, lúc bấy giờ là Tư lệnh Quân Đoàn I và là thuộc hạ thân tín của Tổng thống Diệm, bèn ra lệnh cho Đại tá Nguyễn Văn Mô (tiểu khu trưởng Thừa Thiên) và Thiếu tướng Hiến (Chánh văn phòng của Trí) đem một Trung đội đến bố trí quanh dinh thự của Cẩn, súng chĩa ra ngoài "để bảo vệ an ninh cho ông Cố vấn". Nhưng sáng mồng hai, khi nghe tin ông Diệm đã đầu hàng và đã xin hội đồng tướng lãnh để xuất ngoại, trung đội bảo vệ an ninh cho ông Cẩn lại được lệnh quay súng vào dinh thự của ông Cẩn. Sau vụ lật đổ chế độ Diệm, tôi vì quá bận bịu công việc chỉ nghe kể lại rằng hộp hột xoàn, kim cương của ông Cẩn được đổ đầy một mũ sắt nhà binh, và tất cả đồ lễ quý giá trong dinh của ông Cẩn đều về tay tướng Trí. Tướng Đỗ Cao Trí cũng lấy lại được 7 thùng vàng trong số 14 thùng sau mấy ngày thương lượng gay go với các bề trên Dòng Chúa Cứu Thế.

Trong hệ thống tham nhũng bóc lột của ông Ngô Đình Cẩn và bộ hạ, ngoài việc các Tỉnh trưởng, Quận trưởng, Trưởng ty Công an áp bức để tịch thu và mua rẻ những hiện vật quý giá, xưa cổ của lương dân do tiền nhân của họ để lại, thì có lẽ việc bắt bớ, giam cầm tra khảo những nhà giàu tại Huế và Đà Nẵng là những hành động tàn ác, vô nhân đạo nhất.

Tại Huế, ông Cẩn đã cho bắt một số nhà giàu rồi gán cho họ tội làm "gián điệp cho Pháp" để ông Cẩn làm tiền. Trong số những nhà giàu đó hiện tại ở Mỹ, có cụ Võ Văn Quế hiện ở Glendale, và cụ Bửu Bang ở Los Angeles đã từng là nạn nhân đốn đau của ông Cẩn. Mỗi nạn nhân thường bị giam cầm, tra tấn đến gần 3 năm trời, phải chịu mất hết tài sản rồi mới được trả tự do. Ông Nguyễn Văn Yển, chủ nhà hàng Morin, một nhà hàng và khách sạn lớn nhất cố đô Huế mà ông đã mua lại của người Pháp, bị bắt và tra tấn gần chết cho đến khi ông Yển dâng hết tài sản và bà vợ phải ngày đêm đến van vái lạy lục ông Cẩn, ông Yển mới được trả tự do. Nhưng chỉ mấy tháng sau khi được về nhà, không chịu nổi những biến chứng của vết thương trong khi bị tra khảo, ông Yển bị thổ huyết mà chết dù lúc bấy giờ ông ta vẫn chưa đến 40 tuổi. Ông Nguyễn Đắc Phương, một nhà thầu giàu có nhất nhì miền Trung, cũng bị bắt bớ và tra khảo đến chết, vì vợ chồng ông nổi tiếng cứng đầu, không chịu dâng tài sản cho ông Cẩn. Khi ông chết rồi, công an không những đã làm khó dễ việc tổng táng theo nghi thức Phật giáo mà còn lập biên bản bảo rằng ông Nguyễn Đắc Phương nhảy lầu tử tự (!!). Sau ngày chế độ Diệm bị lật đổ, bà Phương đưa nội vụ ra tòa án Sài Gòn để mong công lý cách mạng cởi mở mối oan khiên cho chồng và để tố cáo tội ác anh em nhà Ngô. Tòa đã xử bà thắng kiện, nhưng dù thắng kiện thì những kẻ thua kiện như Ngô Đình Cẩn, Phan Quang Đông,... đã dền tội với quốc dân đồng bào rồi nên bà Phương chỉ còn biết đứng ở cổng Tòa và trước sự hiện diện của đông đảo báo chí, khóc lóc và nguyện rửa nhà Ngô để mong thỏa được vong linh người chồng đã chết đau thương vì nền tham nhũng của chế độ "nhân vị Ngô triều".

Không riêng tại Huế mà tại Đà Nẵng, hai anh em Trương Công Huỳnh Đệ sau khi mất hết tài sản mới được thả ra về, nhưng dù được thả về thì miệng của ông Trương Công Cương cũng đã bị mất cả hai hàm răng, môi dưới trề hẳn xuống và má thì bị kéo lệch qua một bên, làm cho một con mắt cũng bị lệch xuống trông rất tội nghiệp. Ông Trương Công Cương có hai người con trai hiện đang ở tại hải ngoại là anh Trương Công Ân, cựu sĩ quan quân đội, hiện đang ở tại Houston, Hoa Kỳ, và anh Trương Công Trứ, đi du học ở Đức từ trước 1975. Còn nhiều nạn nhân khác nữa về "vụ án gián điệp miền Trung" mà tôi không kể ra đây.

Vụ án mà các nạn nhân là cụ Quế, cụ Bửu Bang, ông Nguyễn Văn Yển, ông Nguyễn Đắc Phương, anh em Trương Công Huỳnh Đệ, được gọi là "Vụ án gián điệp miền Trung" mà bây giờ mỗi lần nhắc lại là người dân ở hai tỉnh Thừa Thiên và Quảng Nam đều không khỏi nghiêng răng cau mày.

Vụ án "gián điệp miền Trung" tưởng đã theo thời gian chôn vùi vào quên lãng, không ngờ vào năm 1963, khi Tổng Giám mục Ngô Đình Thục hoán chuyển ra Huế, vụ án lại được soi sáng trở lại. Tiếc rằng nó được khơi dậy quá trễ nên chỉ như một âm vang để rồi đến sau ngày cách mạng 1-11-1963 mới được bà Phương và báo chí viết vào lịch sử. Đầu năm 1963, những nạn nhân của vụ án, nhân dịp anh em Ngô Đình Cẩn và Ngô Đình Thục đang mâu thuẫn nhau vì tranh lợi nên họ lợi dụng thế yếu của ông Cẩn trước uy quyền của ông Thục, và lợi dụng ông Thục cũng là tay tham lam vô độ, bèn khơi lại nỗi oan ức từng làm tan nát gia đình họ và nhờ một linh mục tên Kỳ (vốn là cộng sự viên thân tín của ông Thục) vận động với ông Thục để nhờ giải oan. Ông Ngô Đình Thục tức tốc ra lệnh cho Đại úy Trần Thích, chánh sở An ninh Quân đội tại Huế thụ lý nội vụ. Vì là vấn đề tế nhị, Thích bèn bay vào Sài Gòn để xin chỉ thị của tôi.

Sau khi nghe Thích trình bày toàn bộ chi tiết của nội vụ, tôi bèn vào gặp ông Diệm với hy vọng lần này có thể dùng một viên đạn bắn ba con chim: vừa lật mặt nạ ông Ngô Đình Cẩn, vừa công khai hóa mâu thuẫn giữa ông Thục và ông Cẩn, và quan trọng nhất là để chứng minh cho ông Diệm thêm một lần nữa về những tệ đoan do anh em của ông gây ra cho dân chúng. Tôi vào dinh Gia Long trình với ông Diệm việc Đức Cha ra lệnh điều tra vụ án "gián điệp miền Trung" mà không đề cập đến tên của ông Ngô Đình Cẩn. Ông Diệm vừa nghe có lệnh của Đức Cha vội nói: "Phải làm cho ra lẽ". Tiếc thay cái ý định của tôi muốn gây cho phe Thục và phe Cẩn tranh chấp mâu thuẫn nhau chưa đi đến đâu thì độ mười ngày sau

ông Diệm bảo tôi: "Thôi việc đã cũ rồi, hãy xếp đi" mà không có một lời giải thích. Tôi đoán ông Ngô Đình Cẩn đã nản nì và ông Diệm đã chịu xếp bỏ vụ án, nên chỉ còn biết tuân lệnh ông Diệm đánh điện ra Huế cho Thích. Công lý dưới thời nhà Ngô không thể vượt qua được những tranh chấp quyền lợi của anh em nhà Ngô. (Tiếc thay trong cuốn "*Làm thế nào để giết một Tổng thống*" nhà trí thức Thiên Chúa giáo Cao Thế Dung đã viết ngược lại tất cả sự thật đã xảy ra lại còn có ác ý hạ nhục bà Nguyễn Đắc Phương).

Sau vụ án "Gián điệp miền Trung". vào năm 1958, tập đoàn Ngô Đình Cẩn lại bày ra vụ án "Cộng sản năm vùng". Ông Cẩn và bộ hạ cũng cho bắt một số nhà giàu và cũng dùng phương pháp vu khống, khủng bố, giam cầm tra tấn để làm tiền. Các nhà thầu lớn của miền Trung như các ông Tôn Thất Cẩn, hai anh em ông Lê Trình và Lê Hành đều là nạn nhân của ông Ngô Đình Cẩn. Sở dĩ lúc bấy giờ ông Ngô Đình Cẩn cho bắt nhiều nhà thầu lớn không phải chỉ để thuận làm tiền mà, thủ đoạn hơn, còn để làm giảm thiểu con số nhà thầu có thể cạnh tranh được với Từ Tôn Dũng, nhà thầu riêng của Cẩn để Dũng được độc quyền đấu thầu những dịch vụ xây cất lớn như làm đường xá, xây kho đạn, xây các trung tâm huấn luyện, các phi trường cho quân đội và các cơ sở Mỹ.

Ông Tôn Thất Cẩn, (ông Cẩn này khác với ông Cẩn em ruột ông Tôn Thất Toại) nhờ kinh nghiệm vụ án "gián điệp miền Trung" lại nhờ có tướng Lê Văn Nghiêm bảo đảm nên chỉ bị bắt mấy ngày rồi có vợ con lo lót cho công an nên được trả tự do. Sau khi ra khỏi nhà giam công an Thừa Thiên, ông Tôn Thất Cẩn vội vã từ bỏ nơi chôn nhau cắt rốn để dời toàn bộ gia đình về Sài Gòn (ở đường Huỳnh Thúc Kháng), mở hãng xuất nhập cảng và tiếp tục làm nghề thầu khoán. Còn hai ông Lê Trình và Lê Hành (ông Hành hiện ở Sacramento, California với gia đình) nghĩ mình không tội tình gì nên lì ra, không chịu lo lót nên bị ông Ngô Đình Cẩn giam suốt ba năm trời tại nhà giam Mang Cá. Cũng như nhiều nạn nhân của ông Cẩn ra khỏi chốn lao tù, ông Lê Hành biết rằng còn ở Huế là vẫn còn ở trong bàn tay sắt của lãnh chúa miền Trung, bèn "cộng thể đái tử" vào Sài Gòn trú ngụ.

Ngoài những nạn nhân trên đây, ông Ngô Đình Cẩn và bộ hạ là Phan Quang Đông còn bắt giam, tra tấn, sát hại 67 thương gia, thầu khoán để làm tiền. Cũng vì vậy mà ông Cẩn và Đông bị Tòa án cách mạng xử tử hình. Rất tiếc khi Công giáo Cẩn Lao chỉ trích tướng lãnh vì cái chết của ông Ngô Đình Cẩn, họ đã không đề cập đến sự việc ông Ngô Đình Cẩn đã sát hại những nhà thầu và những nạn nhân của ông Cẩn tại miền Trung. (Xin xem thêm phóng ảnh Bản án tử hình ông Ngô Đình Cẩn trong phần phụ lục).

Vào những năm đầu trong cuộc sống lưu vong tại Mỹ, tôi thường đi chùa ở Sacramento nên thỉnh thoảng được gặp ông bà Lê Hành ở đó và được ông cho biết gia đình đã thoát được ra nước ngoài khi sắp mất nước (1975), còn anh của ông là ông Lê Trình kẹt lại nên vẫn còn bị Việt Cộng giam cầm. Nhân ôn lại chuyện quá khứ, ông còn cho biết trong lúc bị giam tại Mang Cá, ông nằm cùng phòng với Thiếu tá Lê Ánh thuộc đảng Việt Quốc, và cho đến khi ông được trả tự do, Thiếu tá Ánh vẫn còn ở trong lao, không biết sống chết như thế nào. Ngoài ra ông cũng cho biết mật vụ của ông Cẩn còn bắt được một thanh niên tên là Nguyễn Đồng giải vào lao Mang Cá giam chung với ông. Nhờ Đồng tâm sự, ông Lê Hành biết được Đồng vốn là tay chân của nhà Ngô đã được ông Nhu ra lệnh thủ tiêu Tỉnh trưởng Bình Định Nguyễn Tấn Quê, một đồng chí của tôi mà tôi đã kể rõ trong một chương trước. Một hôm, mật vụ vào lao bắt Đồng đưa đi và không thấy Đồng trở về nữa. Phải chăng Đồng đã bị đem đi thủ tiêu để bịt miệng một nhân chứng quan trọng về vụ phản bội sát hại ông Nguyễn Tấn Quê năm 1954. Ông Lê Hành vốn là nhà thầu khoán lớn, có học, lại từng trải việc đời, vì nghề nghiệp ông phải giao thiệp với đủ hạng người từ thợ thuyền, lao động, công nhân đến nhân viên chính quyền, các cơ sở làm ăn, các quân nhân mọi cấp. Ông lại phải đi rất nhiều nơi nên thu lượm được nhiều tin tức và nghe ngóng nhiều luồng dư luận khác nhau. Trong câu chuyện đàm đạo với tôi, ông đã đưa ra một nhận định về quá khứ: "Nếu không có cuộc lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm cuối

năm 1963 thì vào năm 1964, một sáng nào đó ngủ dậy, những người quốc gia sẽ thấy cờ Cộng sản tung bay khắp miền Nam rồi". Lời nhận định của ông Lê Hành tại Thừa Thiên không khác gì lời nhận định của các ông Lê Nguyên Long tại Nam Ngãi, và ông Trương Giang tại Phú Yên (xem Phụ lục và phần trích dẫn đính kèm theo sách này) cho thấy rằng miền Nam Việt Nam đến năm 1963 cơ hồ đã bị Việt Cộng thao túng và cấy độc vào tận gốc rễ các cơ sở Việt Nam Cộng Hòa rồi, trong lúc đó thì toàn gia Ngô Đình vẫn cứ tiếp tục ủng hộ dung túng cho bọn tham nhũng.

Với tài sản kếch sù sau bao năm vợ vét của người dân hiền lành cô thế, ông Cẩn bắt đầu thực hiện giấc mơ nhưng lạ. Thật vậy, vốn mang bản tính quê kệch của một viên chánh tổng thời đô hộ Pháp, suốt thời thơ ấu và trung niên chỉ quanh quẩn trong ngôi nhà cổ kính không hề trực tiếp cọ sát với xã hội bên ngoài, nay nhờ thế lực và uy quyền của các ông anh mà có quyền sát phạt như một lãnh chúa, tiền bạc tuôn vào nhà như nước phù sa, ông Ngô Đình Cẩn bèn thực hiện cuộc sống Đẽ Vương. Mới cầm quyền, ông Cẩn vội xây ngôi nhà mát thật kiểu cách tại cửa Thuận An để hàng tuần ông cùng nhiều người đẹp đến đó du hí. Vào những năm chót của chế độ, ông Cẩn cho xây lăng và xây khu An Dưỡng tại Châu Ê là nơi phong cảnh hữu tình của đất Cổ Đô nằm về phía Tây thành phố Huế, ở bên kia dốc Nam Giao, gần dòng tu Thiên Ân của Thiên Chúa giáo. Vùng đất rộng hơn mấy chục mẫu này bị ông Cẩn cưỡng chiếm nguyên thuộc sở hữu của một người miền Nam lấy vợ Huế và thích nghề săn bắn, sau đó ông Cẩn tịch thu luôn cả đồn điền của ông ta và bắt Tiểu đoàn Công binh ở Huế xây dựng lăng tẩm cho mình.

Theo hồi ký của sĩ quan tùy viên Đỗ Thọ, Tổng thống Diệm có đến thăm lăng tẩm và khu An Dưỡng này của ông Cẩn. Thấy công trình xây cất quá đồ sộ tốn kém đến cả trăm triệu bạc mà vẫn chưa hoàn thành, ông Diệm có vẻ bức mình và trách ông Cẩn: "Làm chừng đó được rồi, sơ sài thôi, khi tôi hết làm Tổng thống sẽ tính toán nữa. Chú xây cất to lớn dân di nghị. Quân đội ngày đêm lo lắng nó oán". Nhưng ông Cẩn vội nói lầy ngay: "*Các anh sướng quá cho tôi hưởng tí xiu, lúc Mẹ không còn trên đời này, tôi không cần chi nữa mà lo*". Thấy ông Cẩn đem mẹ ra làm bùa và đã tỏ vẻ giận, Tổng thống Diệm im lặng nhìn cậu út Cẩn như phó mặc chú em muốn làm gì thì làm... [23].

Khốn nỗi, các bậc Quân Vương đời trước nhìn cái chết bằng đôi mắt của nhà hiền triết theo thuyết "sống gửi thác về", coi phú quý vinh hoa chỉ là mộng ảo, coi danh vọng uy quyền chỉ là phù du, chỉ biết lo cho hạnh phúc của bá tánh muôn dân mà mình chịu mệnh Trời chẵn dặt. Cho nên khi mới lên ngôi là đã theo tập tục "tức vị trị quan" vì nghĩ cái chết quan trọng hơn cả ngai vàng điện ngọc. Còn ông Ngô Đình Cẩn lại noi gương loài bạo tàn Kiệt Trụ xây nhà mát ở cửa Thuận An, khu An Dưỡng ở vùng Châu Ê là muốn tái diễn cảnh Bá Lạc Đài mà biểu hiện rõ ràng nhất là câu ông Cẩn trả lời với ông Diệm "*các anh sướng lắm rồi*" thì đủ thấy những người anh em trong dòng họ Ngô Đình giàu sang và quyền uy đến mức độ nào! Và cũng qua lời trách "*cho tôi hưởng tí xiu*", ta lại càng thấy rõ hơn các tâm địa ghen ghét, so đo, ham quyền ham lợi của ông Ngô Đình Cẩn, vị bạo chúa miền Trung có túi tham không bao giờ đầy.

Dưới thời Đế nhị Cộng hòa, nhà văn Đại úy Phan Nhật Nam khi hành quân trong vùng núi rừng lăng tẩm Huế, nhân đi qua và nhìn thấy lăng ông Ngô Đình Cẩn, anh đã nặng lời mỉa mai:

"Những ngày cuối tháng 9 đóng ở lăng Ngô Đình Cẩn, thật là một tham vọng tội nghiệp của một trí óc non yếu, ông ta bắt chước những cái vĩ đại của lăng tẩm vua chúa nhà Nguyễn, xây phần mộ mình theo kích thước của nhà vua. Nhưng sự bắt chước nghèo nàn, kiến trúc được xây bằng những vật liệu tân thời, lại có vẻ muốn xưa cổ kính, sự hòa hợp không có, trở nên tũn mủn, vụn vặt, quê mùa, kệnh cỡm như một lão nông phu diện Âu phục" [24].

Có lẽ lúc Phan Nhật Nam dừng quân nơi lăng ông Ngô Đình Cẩn thì những vật liệu quý giá trang trí cho ngôi lăng của ông Cẩn đã bị tẩu tán hết rồi, vì theo nhiều



nhân chứng, trong đó có Đại tá Phùng Ngọc Trưng (hiện ở Pháp) kể lại, thì ngoài những kiến trúc như ao sen, hồ bán nguyệt, con suối nhân tạo róc rách chảy quanh lăng, cửa Tam Quan trước ngõ, hòn giả sơn giữa đồi thông... những công trình do Công binh kiến tạo tô điểm cho cảnh trí của ngôi lăng thêm mỹ lệ thì còn có những đồ khí tự của các đình chùa như chuông trống, bát bửu, hoành phi, hương án sơn son thếp vàng được tay chân của ông Cẩn dâng hiến để tô điểm lăng tẩm mình thêm tráng lệ tôn nghiêm, cho đúng với cung cách lăng tẩm của các bậc đế vương thời trước. Theo Đại tá Trưng thì tại ngôi lăng của ông Cẩn có cái trống đình, cái chuông chùa bề kính hơn hai thước, cao hơn cả đầu người, thật là những bảo vật thờ cúng hiếm hoi của dân tộc Việt đã bao đời để lại. Nhưng có lẽ khí thiêng sông núi, anh linh trời đất, thánh thần không cho kẻ bạo tàn hưởng thụ cho nên công cuộc kiến trúc lăng tẩm chưa xong thì ông Ngô Đình Cẩn đã phải đền tội xử bắn. Sau ngày lật đổ chế độ Diệm, dân chúng Huế và Thừa Thiên lũ lượt đổ về Châu Ê xem lăng của ông Cẩn để thấy tận mắt chứng tích của những tội ác không bao giờ quên. Tuy nhiên, sau khi Ngô Triều sụp đổ, nhóm "Cần Lao Công giáo" viết sách, đăng báo tuyên truyền rằng bà Nhu, ông Cẩn chẳng có tội tình gì, chẳng qua dư luận "có ít xít ra nhiều" để vu oan cho những người "có công với đất nước". Họ không biết rằng anh em nhà Ngô là những kẻ "bất cận nhân tình" tàn bạo với tất cả mọi người, kể cả những tay chân thân tín, miễn là họ có lợi, như trường hợp sau đây.

Đại tá Phùng Ngọc Trưng cũng như Đại tá Lê Khương, thời Pháp thuộc theo học lớp hạ sĩ quan ở Huế do tôi làm huấn luyện viên. Năm 1948-1949, tôi giới thiệu hai vị này với ông Ngô Đình Cẩn để từ đó theo ủng hộ ông Diệm. Khương vốn người nói phô nhanh nhẩu lại có tài nịnh bợ nên năm 1955, được anh em ông Diệm cử làm Tỉnh trưởng Quảng Nam với nhiệm vụ tiêu diệt chiến khu của Việt nam Quốc Dân Đảng, sau đó được đưa về Sài Gòn giữ chức Tổng Giám đốc Bảo An. Trong lúc đó thì ông Phùng Ngọc Trưng, thuộc một gia đình gia giáo, đạo đức và quyết tâm theo ông Diệm với tất cả tấm lòng thành, với ước nguyện ông Diệm trở thành một nhà cứu quốc. Thời ông Diệm thất thế còn sống ở Mỹ, ông Trưng đã đóng góp rất nhiều tiền bạc giúp anh em ông Diệm hoạt động chính trị. Khi ông Diệm về nước cầm quyền, một người em trai của ông Trưng là Đại úy Phùng Ngọc Bang được gửi ngay vào Sài Gòn làm sĩ quan tùy viên, một người anh khác của ông Trưng là một thượng sĩ được ở trong tiểu đội phục vụ cho dinh Phú Cam, còn ông Trưng được giao cho chức Giám đốc Quân Nhu Quân Khu I. Cả ba anh em đều phò một Chúa với tất cả tấm lòng hy sinh tận tụy. Thế mà ông Ngô Đình Cẩn chỉ vì lòng tham không đáy đã cho mật vụ tới bao vây nhà ông Phùng Ngọc Trưng ở đường Hàng Bè (Huế), cướp của ông Trưng bộ trường kỷ xưa chạm trổ cẩn xà cừ quý giá và mấy cái chậu xưa, ché cũ mà ông Trưng đã dành dụm tiền mua sắm để làm của gia bảo. Có đúng như thế không, hỏi các anh Phùng Ngọc Trưng, Võ Như Nguyên? Bất cận nhân tình đến thế là cùng!

Hệ thống và khu vực làm tiền của ông Cẩn không phải chỉ giới hạn ở miền Trung mà còn vươn dài vào Sài Gòn, khuyếch loát tận những cơ quan đầu não của quân đội. Vài trường hợp điển hình mà tôi xin kể ra sau đây nói lên cái màng lưới tham nhũng ghê gớm đó:

Câu chuyện thứ nhất: Vào khoảng năm 1959, một hôm tôi đi xem chiếu bóng ở rạp Majestic (góc đường Tự Do và Bạch Đằng) thì tình cờ gặp Dân biểu Lê Trọng Quát, một thuộc hạ thân tín của ông Ngô Đình Cẩn, ông Quát (hiện ở Pháp) đến gần chào tôi rồi nói: "Ông Cố vẫn miền Trung bảo tôi đến nhà thăm Đại tá để nhờ dùng quyền An Ninh chặn đứng vụ đấu thầu phi trường Đà Nẵng của Tôn Thất Cẩn". Tôi rất ngỡ ngàng và hơi bức mình vì thái độ sỗ sàng của ông Quát nhưng vẫn bình tĩnh trả lời: "Tôi sẵn sàng, nhưng xin ông Dân biểu nói với Cậu gửi cho tôi một tấm thiệp thì tôi sẽ giúp Cậu ngay". Thật ra, tôi cũng nói cho có chuyện chứ biết trước rằng ông Ngô Đình Cẩn đại gì viết giấy để bút tích lại cho tôi.

Không ngờ một hôm, đúng hai giờ rưỡi chiều, tôi đang làm việc trong văn phòng ở Nha thì chuông điện thoại đỏ (thứ điện thoại đặc biệt chỉ nối liền giữa những nhân vật quan trọng với Tổng thống) reo vang. Tôi không biết có gì quan

trọng mà Tổng thống gọi điện đò vào giờ này. Vừa nhắc điện thoại lên thì đầu kia tiếng ông Diệm quát tháo: "Anh ăn tiền của thằng Cộng Sản Tôn Thất Cẩn phải không?" Tôi ngỡ không biết thằng cộng sản nào là Tôn Thất Cẩn và vì sao mà ông Diệm lại khiển trách mình ăn tiền, bèn thưa lại: "Bẩm cụ, Tôn Thất Cẩn nào ạ?". Ông Diệm nói liền "Thằng Tôn Thất Cẩn đang đấu thầu sân bay Đà Nẵng do Mỹ viện trợ". Tôi bèn định phân trần thì ông Diệm lại bảo: "Anh qua đây ngay", rồi cúp máy. Lúc bấy giờ tôi mới nhớ lại vụ Dân biểu Lê Trọng Quát can thiệp cách đây gần vài tuần, bèn gọi nhân viên đưa hồ sơ nhà thầu Tôn Thất Cẩn lên nghiên cứu trước khi vào yết kiến Tổng thống. Thì ra không phải ông Tôn Thất Cẩn chủ tiệm ăn "Tables des Mandarins", trước ở Paris, từng là ân nhân của ông Ngô Đình Diệm, mà bây giờ đang sống cuộc đời bất đắc dĩ chí vì sự vong ân bội nghĩa của nhà Ngô, mà lại là một Tôn Thất Cẩn khác ở đường Huỳnh Thúc Kháng, Sài Gòn.

Tôi vào Dinh thấy mặt ông Diệm còn hầm hầm. Từ ngày gặp ông lần đầu vào năm 1942 đến nay đã mấy chục năm rồi, đây là lần đầu tiên ông tỏ thái độ giận dữ đối với tôi như vậy. Thường thì mỗi khi vào văn phòng, ông chỉ ghế cho tôi ngồi ngay, nhưng hôm nay ông làm thinh nên tôi phải đứng để trình bày công việc. Tôi vừa giơ tay chào xong thì ông Diệm lập lại câu nói trong điện thoại: "Tại sao anh lại cho tên Việt Cộng Tôn Thất Cẩn đấu thầu sân bay Đà Nẵng, anh ăn tiền của nó có phải không?". Tôi bèn lật hồ sơ ra chỉ từng tài liệu cho ông xem ngay lý lịch của ông Tôn Thất Cẩn. Hồ sơ lý lịch ghi rằng ông Tôn Thất Cẩn in truyền đơn cho đảng Đại Việt ở Huế năm 1954-1955 mà giá trị chỉ là B-2. Tôi bèn nói: "Thưa Cụ, Tôn Thất Cẩn không có chứng tích gì là Cộng Sản cả, mà chỉ bị tình nghi là Đại Việt. Hơn nữa, trước khi y thầu được phi trường Đà Nẵng do Mỹ viện trợ, thì cũng đã thầu được việc xây cất Võ bị Đà Lạt 200 triệu rồi. Nay y đã hoàn thành công tác phi trường với giá 360 triệu, chỉ còn lại 40 triệu tiền ổng cống, hàng rào và một số nhà tôn phụ thuộc... Không lẽ hồ sơ của y "trắng" như thế mà tôi lại bác bỏ hay sao. Thưa Cụ, tôi chỉ xét hồ sơ về mặt an ninh mà thôi chứ cả đời chưa hề biết nhà thầu Tôn Thất Cẩn là ai". Tôi nói đến đó, mặt ông Diệm từ từ bớt đỏ, ông dựa người ra sau có vẻ thoải mái rồi nói: "Nhưng anh nên giúp đỡ cho ông Cựu, cho đoàn thể để họ có tiền hoạt động". Tôi liền thưa lại: "Bẩm Cụ đó là bốn phận của tôi nhưng ít ra ông Cựu cũng phải cho tôi biết khi nào Cựu muốn gì, chỉ cần Cựu biên cho tôi mấy chữ là xong chứ có khó khăn gì đâu".

Ra khỏi Dinh Độc Lập, tôi vội qua Bộ Quốc phòng gặp Bộ trưởng Trần Trung Dung để phân trần hầu chặn đứng trước trường hợp ông Ngô Đình Cẩn có thể xuyên tạc trong tương lai. Ông Trần Trung Dung khen tôi rồi bảo: "Đại tá cứ ngay thẳng như thế mà làm, có việc gì tôi đỡ cho".

Sau này, khi đã về hưu, tôi cũng quên dần những chuyện cũ như chuyện đấu thầu của ông Tôn Thất Cẩn, họa chẳng nhiều đêm nằm suy tư nghe tiếng chắt lười của những con thằn lằn rồi nhớ đến Thạch, Nhu, Cẩn mà thương cho số kiếp Thạch Sùng..., chết rồi nhưng còn tiếc của nên suốt đêm trường canh vắng mà vẫn còn khắc khoải kêu than. Mười năm sau, câu chuyện oan khiên của ông Tôn Thất Cẩn tưởng như đã đi vào dĩ vãng không ngờ được khơi động trở lại làm ấm lòng tôi trong một khung cảnh huy hoàng như câu chuyện Liêu Trai.

Vào khoảng năm 1970, một hôm tôi nhận được tấm thiệp của Hội đồng Nguyễn Phước tộc do Bác sĩ Bửu Du (Chủ tịch Hội đồng) gửi mời tham dự lễ kỷ Đức Thế tổ Cao hoàng nhà Nguyễn tại Gia Định, và sau đó dự luôn cơm chiều. Đây là lần đầu tiên tôi được Hội đồng Hoàng Tộc mời nên cảm thấy ngỡ ngàng, dù trước kia thời làm Tham Mưu trưởng Việt Binh Đoàn ở Huế, tôi cũng đã có dịp vào cung Diên Thọ dự tiệc do Đức Từ khoản đãi và, cũng trong một vài dịp, chứng kiến những nghi lễ cúng kỵ các bậc Tiên vương nơi Thế Miếu, ngày Quốc trưởng Bảo Đại mới về nước chấp chính năm 1949. Đạo đó, mỗi khi Tết đến xuân về, vẫn võ bá quan nơi cổ đô từ vị Thủ Hiến trở xuống đều được Đức Từ cho mời vào Cấm Thành để Bà thiết đãi một bữa cơm thân mật đầu Xuân, gọi là chút ơn mưa móc của bà mẹ Quốc trưởng ban cho những người đang phục vụ dưới chế

độ của con bà. Nhưng tôi vẫn cho hành động của bà Từ Cung là thông lệ xã giao hình thức. Còn nay khác hẳn, nay tôi chỉ là một người lính già về hưu, tên tuổi đã theo thời gian mà lu mờ trước một xã hội đang sôi động vì cảnh thế nhân tranh giành danh lợi. Thế mà với tư cách đó, tôi lại được Nguyễn Phước tộc mời tham dự lễ cúng dâng Tiên vương khai sinh triều đại nhà Nguyễn thống nhất sơn hà, thì ắt hẳn phải xuất phát từ một thái độ chân tình hơn là xã giao. Nghĩ thế nên tôi quyết định đi dự lễ kỵ húy nhật vua Gia Long.

Trụ sở Nguyễn Phước tộc là một biệt thự vô cùng lộng lẫy, nhà ngang lâu dọc, vườn rộng sân to, có cây cổ thụ, có hoa bốn mùa, có ao sen hồ cá, trong nhà chưng bày toàn đồ xưa của quý. Tôi thấy ngoài rất đông bà con Hoàng tộc còn có nhiều vị quan lại cũ và nhiều nhân vật tên tuổi. Cụ Bửu Du, Chủ tịch Hội đồng Nguyễn Phước tộc dẫn tôi đến giới thiệu với Đức Từ đang ngồi trên một chiếc chầm đôn, chung quanh có các bà áo gấm khăn vàng một thời đã là những mệnh phụ phu nhân châu hầu. Đức Từ ngỏ lời cảm ơn tôi về bài báo trên tờ Độc Lập mà tôi đã viết nhân cái chết của ông Hồ Chí Minh để làm sáng tỏ công nghiệp của Cựu Hoàng Bảo Đại đã đứng lên thương thuyết với Pháp, giành cho người Quốc gia cái thế đứng hợp pháp và vùng đất dựa chân để chiến đấu chống Cộng Sản.

Sau buổi lễ theo nghi thức cổ truyền dân tộc, chúng tôi được mời ra sân dự tiệc. Tôi ngồi cùng bàn với vài vị đại thần cũ, với ông Vĩnh Thọ, cựu đại sứ Việt Nam tại Nhật, và với tướng Tôn Thất Đính... Thật là một kỷ niệm lạ lùng khó quên trong đời tôi vì trong ngày lễ lớn này của dòng họ Nguyễn Kim, Nguyễn Hoàng, dòng họ đã có công mở mang bờ cõi nước Việt Nam đến tận Châu Đốc, Hà Tiên, hình như quan khách toàn là người Hoàng Phái, toàn là Hường, Ứng, Bửu, Vĩnh, Tôn Thất mà chỉ có một mình tôi họ Đỗ không thuộc Hoàng phái, lại là con một vị đồ nho sinh bất phùng thời của vùng sông Linh núi Hoàng đồng chua nước mặn.

Trước khi bữa tiệc bắt đầu, một nhân vật mà tôi chưa hề quen biết đến cầm tay tôi kéo đi giới thiệu với nhiều người: "Đây là Thiếu tướng Đỗ Mậu, người đã có công lật đổ chế độ độc tài Ngô Đình Diệm và là ân nhân của riêng tôi". Thì ra người đó là ông Tôn Thất Cẩn, nhà thầu khoán tiếng tăm có ngôi biệt thự lộng lẫy tại đây mà Nguyễn Phước tộc đang mượn tạm làm trụ sở tại Sài Gòn, sau khi tôn miếu nơi Cổ Đô vì biến cố Mậu Thân mà hương tàn khói lạnh. Vì bất ngờ không nhớ chuyện cũ nên tôi đã hỏi ông Cẩn vì sao gọi tôi là "ân nhân" thì được ông giải thích: "Công ty thầu của tôi gồm có các ông Bộ trưởng Trần Trung Dung, linh mục Cao Văn Luận, Thiếu tướng Lê Văn Nghiêm, bị Công ty của Ngô Đình Cẩn, Từ Tôn Dũng, Lê Trọng Quát ganh ghét phá hoại và định làm hại cá nhân tôi để cho tôi sạt nghiệp, không ngờ Thiếu tướng vô tư nên cứu chúng tôi thoát nạn". Tôi hỏi thêm tại sao ông ta biết rõ tôi đã cứu thì ông Cẩn cho biết ông Trần Trung Dung nói lại. Tôi tự nghĩ mình "thi ân bất cầu báo", có ai ngờ một chút ân tình, dù đó là một hành xử tự nhiên, nhiều khi cũng có thể làm thay bậc đổi ngôi một đời người hay có thể gây oán đối thay thế sự.

Từ sau bữa ăn cơm tại nhà ông Tôn Thất Cẩn tại Gia Định đó, hàng năm, cứ đến ngày húy nhật Đức Thế tổ Cao Hoàng nhà Nguyễn, tôi lại được tiếp tục mời tham dự. Nhưng từ năm 1972, những cuộc hội họp của Nguyễn Phước tộc được chuyển về ngôi biệt thự một tầng của bà Từ Cung tại đường Công Lý Sài Gòn, ngôi nhà đã bị ông Diệm tịch thu và được ông Thiệu trả lại. Đức Từ đã lấy ngôi biệt thự đó làm trụ sở thường trực tại Sài Gòn cho Hội đồng nhà Nguyễn. Nhưng cũng từ năm đó, sau cuộc cúng tế Tiên Vương, cuộc hội họp ăn uống đã biến thành cuộc hội họp chính trị có sự tham dự rất đông của chính giới, nhân sĩ Sài Gòn. Năm 1972, tôi còn nhớ có dịp ngồi gần thi bá Á Nam Trần Tuấn Khải để được nghe cụ nói chuyện văn thơ, và với Nghị sĩ Phạm Nam Sách để tôi có dịp khen ngợi nhà trí thức trẻ tuổi dám công khai lên án tướng Cao Văn Viên tham nhũng tại nghị trường Diên Hồng khi ông còn làm nghị sĩ.

Câu chuyện thứ hai: Dưới chế độ Diệm, tại vùng A Sao, A Lưới (Hưng Hóa, Quảng Trị) giáp với biên giới Lào, có một căn cứ quân sự do hai tiểu đoàn Bộ Binh trấn giữ. Một hôm, toàn thể quân nhân từ sĩ quan đến binh sĩ của cả hai tiểu đoàn

đều bị đi tiêu chảy ba ngày đêm liền. Tướng Trần Văn Đôn, lúc bấy giờ là Tư lệnh Quân đoàn I, bèn cho mở cuộc điều tra thì biết được binh sĩ bị trúng độc vì thực phẩm. Ông bèn lập một Hội đồng Quân y khám nghiệm và phân chất đồ hộp tiếp tế cho hai tiểu đoàn đó. Lúc bấy giờ chưa có đồ hộp của Mỹ mà chỉ có đồ hộp của Bộ Quốc phòng đấu thầu để tiếp tế cho những đơn vị đóng ở những nơi xa xôi hẻo lánh.

Sau khi nhận được biên bản của Hội đồng Quân Y, tôi tức tốc đến Nha Hành Ngân Kế Bộ Quốc Phòng gặp ông Tổng Giám đốc Nguyễn Đình Cẩn và trình bày cho ông ta biết tình trạng đồ hộp bị nhiễm độc, và cho ông biết tôi sẽ bắt tên Ba Tàu Phú Lâm Anh, chủ thầu cung cấp đồ hộp để điều tra. Nhưng ông Cẩn khuyên tôi không nên bắt Phú Lâm Anh vì y làm kinh tài cho Phong trào và Đảng Cần Lao. Tôi vốn đánh giá thấp ông Nguyễn Đình Cẩn vì năm 1954, khi còn làm việc tại Tòa hành chánh tỉnh Quảng Trị, ông ta đã không dám ký tên vào bản kiến nghị đệ lên Quốc trưởng Bảo Đại để thỉnh nguyện Ngài cử ông Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng. Thế mà khi ông Diệm có quyền hành rồi, chỉ nhờ cái thế Công giáo và tài bợ đỡ, ông ta lại được nhà Ngô trọng dụng như một bậc công thần. Hơn nữa, thời còn làm Tỉnh trưởng tỉnh Ninh Thuận, ông Nguyễn Đình Cẩn đã có nhiều hành động tham nhũng và kỳ thị tôn giáo, làm cho nhân dân Ninh Thuận hết sức căm thù. Vì thế, khi nghe ông ta đưa "Phong trào" và đưa "Cần Lao" ra dọa, tôi liền nói: "Phong trào phong trơ, Cần Lao cần lơ gì tôi cũng cứ cho bắt tên Phú Lâm Anh". Vốn biết tính tôi cứng rắn và đã từng công khai chống lại ông Ngô Đình Cẩn nên ông ta bèn đem bà Nhu ra để "rung cây nhát khí": "Đại tá không nên đụng tới Phú Lâm Anh vì y đã chịu cho bà Cố vấn 7 triệu đồng để bà chi tiêu cho Phong trào Liên đới Phụ nữ, do đó y được cung cấp đồ hộp trong ba năm". Nghe đến tên bà Nhu, tôi lại càng muốn nổi điên: "Bà Nhu bà Nỡ gì tôi cũng không tha Phú Lâm Anh vì tên gian thương đó phạm tội làm cho binh sĩ nơi tiền tuyến bị đau ốm là tôi bắt". Ông Nguyễn Đình Cẩn có vẻ tức bực nhưng không dám nói gì thêm.

Ra về, tôi nghĩ thầm rằng vụ này có lẽ không phải của bà Nhu vì bà Cố vấn thì phải "ăn" những miếng vừa to vừa béo. Tôi đoán vụ tham nhũng này là của ông Ngô Đình Thục hay của ông Ngô Đình Cẩn, những kẻ mà bất kỳ miếng mồi lớn nhỏ nào cũng ăn. Nhưng dù của ai thì tôi cũng vẫn phải làm bốn phận. Trước khi trình bày sự việc lên Tổng thống, tôi cho nhân viên vào Chợ Lớn chụp hình cơ sở làm đồ hộp của Phú Lâm Anh, đánh cắp một ít đồ hộp tại chỗ về phân chất, và bí mật dò hỏi một vài công nhân để điều tra về thủ tục mua cá thịt và phương pháp đóng hộp. Sau khi có bằng cứ vi phạm rồi, tôi ra lệnh cho bắt Phú Lâm Anh thì tên gian thương này đã trốn mất. Tôi đến Bộ Quốc Phòng cho ông Cẩn biết tự sự. Với một thái độ cao ngạo, ông ta trả lời: "Đại tá có làm gì thì cũng chẳng đi đến đâu, Phú Lâm Anh đã đi Hồng Kông rồi...".

Cho đến giờ này tôi cũng không biết ai là thủ phạm chính của vụ đồ hộp bị nhiễm độc. Tòng phạm thì chắc chắn có tên Phú Lâm Anh và Nguyễn Đình Cẩn rồi, nhưng chính phạm thì không biết ông Cẩn hay ông Thục hay bà Nhu, mặc dù có một số bạn bè đoán quyết ông Nguyễn Đình Cẩn là thủ phạm nhưng dù ai thì cũng quanh quẩn trong dòng họ và bộ hạ Ngô Đình mà thôi. Ngô Đình bên nội hay bên ngoại, bên bà con hay bên thông gia, trong "phong trào" hay trong "Đảng" của Cậu, của Cha hay của Bà thì cũng chỉ vì muốn ăn chặn một số tiền mà không thèm đếm xỉa gì đến sinh mạng gần hai ngàn quân nhân đang đóng nơi đèo heo hút gió để bảo vệ quốc gia!

Câu chuyện thứ ba: Năm 1954, khi ông Diệm mới về nước, ông Lê Văn Sâm vốn là em rể bác sĩ Lê Khắc Quyến và đang mang cấp bậc Đại úy, chỉ huy ngành Quân Cự tại miền Trung. Anh em ông Diệm, và đặc biệt là ông Ngô Đình Cẩn, "thối" Sâm lên thật mau, thăng lên Đại tá và cho vào Sài Gòn giữ chức Giám đốc ngành Quân Cự Trung Ương của quân đội Việt Nam Cộng hòa vào khoảng năm 1957-1958.

Cũng vào khoảng thời gian đó, Bộ trưởng Quốc phòng Trần Trung Dung thiết lập một nhà máy quy mô làm đạn súng trường và lựu đạn tại Cát Lái, nên ra lệnh

cho Sâm đi Nhật Bản mua 12 cái máy và dụng cụ, giá tiền trên một trăm triệu đồng. Nhưng thiết kế sau mấy năm rồi mà nhà máy chẳng sản xuất được gì, bản báo cáo tình trạng cho biết máy móc thường bị hư, có cái lại hoàn toàn không sử dụng được nữa. Lúc bấy giờ, tướng Phạm Xuân Chiểu (hiện ở Mỹ) là Tham Mưu trưởng quân đội, bèn gọi ông Sâm đến văn phòng để chất vấn. Vì là thuộc hạ nhà Ngô, ông Sâm tỏ ra khinh thường tướng Chiểu. Tướng Chiểu bèn ra lệnh cho tôi mở cuộc điều tra. Thì ra ông Sâm và hãng sản xuất máy làm đạn tại Nhật Bản đã thông đồng với nhau sửa lại một số máy móc phế thải của quân đội Nhật để bán lại cho quân đội Việt Nam Cộng hòa, nhưng trên hóa đơn thì vẫn ghi là máy mới. Số tiền gian lận khác biệt hẳn phải hết sức to lớn. Vì hành động phạm pháp đó của ông Lê Văn Sâm, tôi còn điều tra điều tra thêm được là ông Sâm đã thông đồng với ông Ngô Đình Cẩn để bán cho các nước Đông Nam Á 25.000 khẩu súng cũ của Pháp để lại và số lớn sắt thép vụn để chia nhau. Tướng Chiểu mang hồ sơ lên dinh Độc Lập trình bày cho Tổng thống Diệm, xin đem Đại tá Sâm ra Tòa về tội tham nhũng.

Nhưng kết quả là ông Sâm chỉ bị chuyển ra khỏi Nha Quân cụ mà không bị một hình phạt chế tài hoặc một bản án nào cả. Trong khi đó thì vì muốn trừng trị ông Lê Văn Sâm để trong sạch hóa quân đội, tướng Chiểu bị gièm pha để từ một công thần trở thành một kẻ thù của ông Diệm.

Ngày ông Diệm về nước, ông Chiểu mang lon Trung tá, giữ chức Tham Mưu trưởng Quân Khu I (gọi theo danh từ cũ) dưới quyền Đại tá Trần Văn Minh, Tư lệnh Quân Khu. Ông Minh là người Thiên Chúa giáo miền Nam, mang Pháp tịch, vốn là bạn thân với tướng Nguyễn Văn Hinh và có đầu óc thân Pháp. Thời ông Diệm và tướng Hinh chống đối nhau, ông Trần Văn Minh tuy bề ngoài giữ thái độ trung lập nhưng bề trong vẫn không có cảm tình với ông Diệm, trong lúc đó thì ông Phạm Xuân Chiểu lại ra mặt ủng hộ ông Diệm. Chính nhờ địa vị Tham Mưu trưởng Quân Khu I mà ông Chiểu đã giúp tướng Dương Văn Minh điều động quân đội tấn công dẹp tan quân Bình Xuyên sau này. Lúc bấy giờ, vì anh em ông Diệm mới cầm quyền còn tứ bề thọ địch, lại bỏ ngõ trong việc lãnh đạo quốc gia, và nhất là lạ lẫm trước tổ chức quân đội nên khi được những người thành tâm ủng hộ như ông Phạm Xuân Chiểu thì anh em ông Diệm quý mến lắm, do đó đã xem ông Chiểu như một khai quốc công thần. Tháng 12 năm 1956, ông Diệm đã không ngần ngại cử ông Chiểu giữ chức Tổng giám đốc Công An Cảnh Sát thay thế tướng Nguyễn Ngọc Lễ. Nhưng rồi vì quân đội vẫn là xương sống của chế độ, mà anh em ông Diệm và người Mỹ lại muốn cải tổ quân đội gấp cho nên tháng 4 năm 1958, ông Diệm thăng ông Chiểu lên cấp Thiếu tướng, cử giữ chức Tham Mưu trưởng dưới quyền tướng Lê Văn Ty, Tổng tham mưu trưởng quân đội. Vốn được tiếng là một sĩ quan có tinh thần quốc gia chân chính, ông Chiểu không những liêm khiết mà còn có thành tích cách mạng, nên việc hiện đại hóa và trong sạch hóa quân đội thật là đúng với môi trường của ông ta. Hàng tuần, có khi hàng ngày, ông Chiểu gặp ông Diệm để trình bày công việc, sự tiến triển trong việc cải tổ quân đội, đồng thời để báo cáo tình hình chiến sự và diễn tiến các cuộc hành quân.

Liên hệ giữa ông Diệm và tướng Chiểu đang cởi mở và thân tình như thế thì xảy ra vụ tham nhũng của Lê Văn Sâm mà ông Chiểu nhất định muốn ông Tổng thống trừng trị Sâm để làm gương cho binh sĩ. Không ngờ kể từ ngày đó, hễ gặp ông Chiểu là ông Diệm cau có, khiển trách đến độ gán cho ông Chiểu là bất lực rồi cất chức Tham mưu trưởng, bắt ông Chiểu "ngồi chơi xơi nước" và đem tướng Nguyễn Khánh, người mà ông Chiểu cho là tay gian hùng về thay thế ông ta. Thấy ông Diệm bất công, bất minh bên vực người nhà tham nhũng thổi nát lại bất tài trong việc đương đầu với Cộng Sản, tướng Chiểu và cộng sự viên thân tín của ông ta là Thiếu tá Đoàn Bội Trân tham dự vào cuộc đảo chánh của Nhày Dù năm 1960, và đã cùng với các tướng lãnh đứng lên lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm vào đầu tháng 11 năm 1963.

Nền tham nhũng của ông Ngô Đình Cẩn làm cho bà chị dâu là bà Nhu cũng phải nổi giận (dù bà cũng đã là một tay tham nhũng ghê gớm) đi đến chỗ chị em

căn xé nhau. Sự tranh chấp giữa bà Nhu và ông Cần được ký giả Denis Warner kể lại như sau:

Nhiều người vốn trung thành với ông Diệm, bây giờ xa lánh từ bỏ chế độ của ông, ngay cả giữa anh em nhà họ Ngô Đình cũng có nhiều bất đồng ý kiến và nút rạn trầm trọng. Bất bình vì bị tai tiếng tham nhũng, mà ngay người em ruột của bà là Trần Văn Khiêm cũng công kích chế độ suốt mấy năm trời, bà Nhu nhờ Khiêm thay bà mở cuộc điều tra. Hai chị em bắt đầu điều tra "chú Cần", vị lãnh chúa cai trị miền Trung với tất cả chính sách tàn bạo, chủ nhân cả một đội thương thuyền và nhiều đồn điền. Dựa vào nguồn tài liệu thuộc về nền tham nhũng của Cần, hai chị em ruột lại quay qua Bộ Tài Chánh để điều tra, bà Nhu ra lệnh cho mật vụ của Bà phải tìm cho ra đội thương thuyền của Cần. Lúc đầu bà Nhu cho rằng Khiêm đã xuyên tạc những người trong sạch, nhưng bà Nhu được Khiêm trả lời: "Chị ấu trĩ như con nít", rồi đưa cả hồ sơ cho bà Nhu xem và nói tiếp: "Nền tham nhũng của chế độ như đàn kiến vỡ tổ".

Nhưng dù bà Nhu biết hay không cần biết thì bộ mặt tham nhũng chính của chế độ lại là chồng bà, ông Ngô Đình Nhu [25].

Đã tham nhũng mà lại còn tàn ác nữa cho nên trong tập thơ *Tinh thần trào phúng trong thi ca xứ Huế* của nhân sĩ Hoàng Trọng Thước lại còn có cả bài thơ của một ẩn sĩ nào đó tặng cho ông Ngô Đình Cần dưới nhan đề *Vịnh Chuông Cọp*, lưu niệm cho hậu thế coi chung, mà tôi xin trích lại đây hai câu:

*Một kiếp tàn hung Hùm Xám đỏ,*

*Muôn dân ghê rợn ác ôn này!* [26]

Ông Ngô Đình Cần bị Tòa án Cách mạng tuyên án tử hình ngày 22 tháng 4 năm 1964. Lãnh chúa miền Trung đã đến tội với nhân dân nhưng cái chết của Cần vẫn vang âm cho đến ngày nay với nhiều luồng dư luận thuận có nghịch có.

Dư luận bên vực thì cho rằng Tòa án Cách Mạng bị áp lực của Phật giáo, hoặc vì tướng Nguyễn Khánh muốn thủ tiêu nhân chứng về vụ bạc vàng mà Khánh đã tịch thu của Cần. Lại có dư luận chỉ trích tướng lãnh đảo chánh đã giết hai ông Diệm Nhu mà lại không cho ông Ngô Đình Cần sống sót.

Dư luận sau là của nhóm Công giáo Cần Lao hay của thuộc hạ cũ của nhà Ngô.

Trái lại, người dân miền Trung và những nạn nhân của nhà Ngô, đặc biệt là nạn nhân trực tiếp của lãnh chúa Ngô Đình Cần và của những hung thần Phan Quang Đông, Dương Văn Hiếu thì cho rằng bản án tử hình đối với Cần, Đông còn quá nhẹ. Phải có những hình phạt tương xứng hơn đối với tội ác tày trời của Cần và Đông. Họ bảo tại sao anh hùng Lê Quang Vinh bị nhà Ngô xử tử, thân xác bị băm ra từng mảnh rồi đem đi chôn dấu không cho vợ con nhận về để an táng mà ông Cần thì được chôn cất đàng hoàng.

Có người cảm hận ông Cần đến độ khi di tản ra nước ngoài sau biến cố tháng tư năm 1975 còn cố tình mang theo những tờ sao bản án tử hình ông Ngô Đình Cần để lưu lại cho con cháu chứng tích nói về thảm họa của cha ông phải chịu dưới chế độ của những kẻ hung tàn. Bản án có ghi tên họ những nạn nhân của ông Cần, nhiều tờ báo hải ngoại đã đăng tải, như Tạp chí *Ngày Nay* ở Kansas hay như Tạp chí *Tia Sáng* số 21, ngày 25 tháng 10 năm 1987, phát hành tại Houston.

Có người như cụ Võ Văn Triêm (thân phụ của bác sĩ Võ Văn Tùng hiện ở California) đã viết thư cho bạn bè dưới hình thức hồi ký kể về tội ác của ông Ngô Đình Cần và tai họa mà ông đã gánh chịu một cách oan khiên dưới thời trị vì của lãnh chúa.

Cụ Triêm nguyên là Giám đốc Nha Tài chánh Trung phần vào những năm đầu của chế độ Diệm. Vì chống lại lệnh đục khoét công quỹ của ông Ngô Đình Cần nên bị thải hồi. Và nếu không có Thị trưởng Nguyễn Văn Đăng kịp thời xin ông Cần tha

mạng cho cụ thì cụ đã bị thủ tiêu rồi.

Sau khi ông Ngô Đình Cẩn bị bắt, cụ bèn về Huế ghé thăm "Lăng tẩm" của ông Cẩn và trại giam Chín Hầm.

Về lăng tẩm của Cẩn, cụ Triêm cho biết do một đơn vị Công binh xây cất mấy năm rồi mà vẫn chưa xong. Nó vô cùng huy hoàng và đồ sộ vì "phong cảnh không thể chê được và chắc không đâu có như vậy". Còn về trại giam Chín Hầm, cụ Triêm mô tả như sau:

"... Ở sườn đồi núi Ngự Bình, gần Nam Giao, nơi dãy núi đồi trọc, quân Pháp có đào chín cái hầm dùng để dự trữ dụng cụ và đạn dược dùng vào việc tập quân sự. Cậu Cẩn cho sửa chữa Chín Hầm này lại thành chỗ giam tù nhân.

Tôi có đến xem một trong chín cái hầm này. Tôi thấy ở chân đồi có xây một cái như cái cối heo ở phía ngoài sườn núi. Cái cối này làm bằng hai bức thành cao khoảng ba thước, phía trước là một bức thành và cửa ra vào, phía trên là song sắt to bắc ngang qua. Cái cối rộng khoảng một thước và dài khoảng một thước rưỡi, từ sườn đồi ra không có mái lợp. Tôi có đứng trên song sắt ấy ngó xuống phía trong cái cối thì thấy nước mưa ứ đọng dơ bẩn lắm. Không thể thấy trong hầm nên không biết rộng hẹp bao nhiêu.

Ở Huế ai nghe nói bị giam ở Chín Hầm là làm bạn với tử thần.

Khi đứng trên cái hầm đó, tôi rùng mình vì suýt bị bắt giam ở đó ngày 6 tháng giêng năm 1959 nếu không nhờ ông Nguyễn Văn Đăng, Thị trưởng Đà Nẵng, lấy cái đầu của ông ta mà cam đoan với ông Cẩn là tôi không thể nào làm gián điệp cho Pháp, để yêu cầu ông Cẩn gạch tên tôi trong danh sách những người đưa Công an bắt, nếu không thì tôi cũng đã chịu cái số phận của anh Võ Côn, Chánh văn phòng của ông Đăng ở Quy Nhơn, mà ông Đăng không cứu được nên đã bị tra tấn đến chết. ("*Công và Tội*", sdd, tr. 483-487).

Mà ở Huế đâu phải chỉ có một nhà giam Chín Hầm. Có lẽ Đông Tây Kim Cổ chưa có một chế độ nào mà một thành phố chỉ có độ khoảng một trăm ngàn dân lại có đến sáu nhà tù: Lao Thừa Phủ, trại giam Canh Nông của An Ninh Quân Đội, trại giam Mang Cá, trại giam Tòa Khâm, nhà tù Long Thọ, trại giam Chín Hầm. Điều cần nói thêm là hai trại giam Long Thọ và Chín Hầm lại chỉ để nhốt người quốc gia: đảng viên Đại Việt, Việt Quốc, Duy Dân, hay là sinh viên, Phật tử. Biết bao nhiêu nạn nhân đã chết trong hai trại giam này.

Dưới bàn tay sắt của ông Ngô Đình Cẩn không chỉ có 5, 6 chục người nhà giàu bị bắt, bị tra tấn, bị sát hại ghi trên bản án tử hình mà còn có hàng trăm ngàn người chết oan như Chu Bỉnh Lĩnh (tức nhà văn Mặc Thu) đã nói trong cuốn "*Cần Lao Nhân Vị Cách Mạng Đảng*". Trong bài "Độc Hồi ký Đỗ Mậu" (*Tia Sáng* số 16) cựu Thiếu tá Trần Đức Viêt (Houston) cho biết "vào những năm 1955, 1956, 1957, và 1958, ở Quảng Nam không tháng nào là không có xác chết trôi trên sông Tam Kỳ".

Ông Cẩn đã xây dựng sự nghiệp gia tài vô cùng đồ sộ (xem thêm Hồi ký "*Việt Nam Nhân Chứng*" của Trần Văn Đôn trang 159, 160) trên máu xương, tang tóc của hàng triệu đồng bào. Có lẽ vì thế nên ngay một thuộc hạ thân tín của nhà Ngô nói chung và của Cẩn nói riêng là cựu Tỉnh trưởng Thừa Thiên Nguyễn Văn Đăng, dù rất được trọng dụng và tín nhiệm, thế mà đầu năm 1961 đã cùng với một số người âm mưu đảo chánh như tiết lộ của tướng Trần Văn Đôn. ("*Việt Nam Nhân Chứng*", tr. 165-166).

Với những tội ác trời không dung, người không tha như thế cho nên ông Ngô Đình Cẩn phải chịu án tử hình. Huống gì quốc gia gặp thời tao loạn, luật pháp kỷ cương lại càng phải hết sức nghiêm minh. Ông Nguyễn Khánh lấy tiền của ông Ngô Đình Cẩn một cách phi pháp thì phải hài tội ông Nguyễn Khánh. Còn ông Ngô Đình Cẩn mang tội với quốc dân thì phải đền tội với quốc dân. Đừng vì đầu óc phe phái, cảm tình riêng tư mà bênh vực cho cái chết của ông Ngô Đình Cẩn.

Anh em ông Diệm lợi dụng quyền hành trong tay, sử dụng những phương pháp vô luân và phi pháp để làm giàu riêng, để làm băng hoại xã hội, để đầu độc tinh thần và thể xác nhân dân, đẩy dân chạy theo Cộng Sản mà chính giữa anh em nhà Ngô lại sát phạt nhau vì giành giật quyền hành, vì ganh tị lợi lộc, cho nên nữ tiến sĩ Frances Fitzgerald mới lên án nặng nề nên tham nhũng của anh em ông Diệm như sau:

“Chẳng những là anh em ông Nhu-Cần canh chừng nguồn lợi của nhau, thù hận nhau, mà những tay sai anh em họ cũng sát hại nhau vì quá hăng say trung thành với chủ” [27].

Anh em, bà con ông Diệm tham nhũng, thối nát, hủ hóa như vậy, còn ông Diệm thì như thế nào? Suốt chín năm làm nguyên thủ quốc gia, ông Diệm không bị dư luận lên án là tham nhũng, nhưng những người tay chân thân tín của ông ta như ông Võ Văn Hải, như các sĩ quan tùy viên và tôi chẳng hạn, đều biết ông Diệm tuy không tham nhũng nhưng lại cố tình che dấu nâng đỡ cho bà con anh em ông ta tham nhũng như Đỗ Thọ và các ký giả quốc tế đã trình bày.

Để chứng minh việc ông Diệm bất chấp luật lệ quốc gia, bất chấp lòng dân, cố tình che dấu nâng đỡ cho bà con anh em ông ta, tôi xin trích đăng vào phần Phụ lục “*Bức thư ngỏ gửi ông Hứa Hoành*” (một tín đồ Công giáo, giáo sư Sử Địa, trường Võ Bị Đà Lạt) của ông Trần Ngọc Lý đăng trên tạp chí *Tia Sáng*, Houston, số 22 tháng 10 năm 1987. *Bức thư* chỉ trích Tổng thống Diệm đã dĩ công vi tư, lấy tiền quốc gia giúp Tổng Giám mục Ngô Đình Thục xây cất các cơ sở cho Giáo hội Công giáo tại Vĩnh Long.

Sau ngày lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm, ngày 2 tháng 11 năm 1963, cháu tôi là Thiếu tá Nguyễn Bá Liên, Tư lệnh Lữ đoàn Thủy quân Lục chiến, người chỉ huy tấn công dinh Gia Long đã trình cho tôi một xấp ảnh tạc tũ liên hệ đến những nhân viên điều tra của Liên Hiệp Quốc trong vụ Phật giáo trên bàn giấy của ông Ngô Đình Nhu, một cuốn hồi ký của Ngô Đình Lệ Thủy trong phòng bà Nhu (mà tôi đã trao lại cho báo *Sóng* của Chu Tử đăng tải), và một cuốn sổ nhật ký chi tiêu tiền bạc của ông Diệm trong phòng ông Võ Văn Hải.

Qua cuốn Nhật ký chi tiêu tiền bạc của ông Diệm do ông Võ Văn Hải nắm giữ, tôi được biết ông Diệm có mỗi năm 98 triệu tiền mặt phí chính trị. So sánh mặt phí chính trị của ông Nguyễn Văn Thiệu vào năm 1974 là 450 triệu đồng thì số tiền của ông Diệm (1963) vẫn lớn hơn rất nhiều, mặc dù tình hình chính trị và chiến tranh thời Thiệu nặng nề phức tạp hơn thời Diệm, và mặc dù giá đô la cho đến cuối thời Diệm chỉ có 100 đồng bạc Việt Nam trong lúc thời Thiệu giá đến gần 1.000 đồng. Cuốn nhật ký cho thấy mỗi tháng ông Diệm xuất ra một triệu đồng cho ông Ngô Đình Nhu, mười ngàn đồng cho cựu Đại tá Pháp ở Paris là ông Mingant (mặt báo viên của ông Diệm tại Pháp), năm ngàn đồng cho một người có tên là Phan Công Chánh, một chiến hữu cũ của ông Diệm trước năm 1945 mà ông Võ Như Nguyễn biết rõ, một số tiền lớn khác cho một linh mục người Canada để chuyển ngân ra nước ngoài và những món chi tiêu vặt như mua máy hình phim ảnh, thuốc tây, những món tiền biếu xén trong các cuộc đi kinh lý. Đặc biệt trong nhật ký chi tiêu năm 1963, có số tiền nửa triệu, xuất ra cho ông Tôn Thất Thiết, giám đốc sở Nội dịch Phủ Tổng thống (ông Thiết hiện ở Los Angeles) để trang hoàng thiết trí khách sạn Hương Giang tại Huế năm ở đầu cầu Đập Đá mà Ngô Đình Cần đã mua cho ông Diệm. Ngoài số tiền mặt phí chính trị hằng năm là 98 triệu đồng và khách sạn Hương Giang, tài sản ông Diệm còn có mấy mẫu đất ở Gia Định mà ông đặt tên là “Phượng Hoàng”, do Tỉnh trưởng Nguyễn Đức Xích (người Công giáo Cần Lao) trông nom trông rọt. Ngoài ra, hàng năm ông Diệm còn nhận được một số lợi tức do hãng tôm Long Hải cung cấp. Hãng tôm Long Hải



này do ông Nguyễn Văn Bửu, một người bà con của ông ở Phú Cam làm quản lý.

Những tài sản của các ông Thục, Nhu, Cần và của ông Diệm mà tôi trình bày trong chương này chỉ là tài sản do chính tôi khám phá hoặc do "Ủy ban Điều tra Tài sản nhà Ngô" sau cách mạng 1-11-1963 tìm tòi, hoặc do những tài liệu lịch sử nêu lên; nhưng những của chìm của nổi khác như bất động sản, các cổ phần, các chương mục,... của họ thì không thể biết hết được.

Trong vị trí của một Tổng thống, nếu tài sản chỉ có bấy nhiêu thôi thì ông Diệm cũng có thể khỏi bị liệt vào loại hạng tham nhũng. Nhưng điều đáng tiếc và đáng trách là ông Diệm lại thường tự cho mình là môn đồ Khổng Mạnh, là con chiên ngoan đạo, là người đã có dĩ vãng làm quan liêm chính, là người thường nhắc nhở hai chữ "Thành Tín" làm phương châm chỉ đạo, lại mang lá cờ gấm vóc thêu chữ "Tiết-trực Tâm-hư", thế mà lại bị hấp lực của đồng tiền để làm chủ nhân hãng tôm, chủ nhân khách sạn và nhất là dung túng, nâng đỡ cho anh em, bà con lộng hành tham nhũng vô độ!

Đáng tiếc và đáng trách vì ông Diệm đã không noi gương Kim Cổ, đã không bắt chước phong thái những vị nguyên thủ đồng thời với ông ta, những nhân vật đã làm cho thế giới khâm phục như Thủ tướng Mac Millan nước Anh, Thủ tướng U Nu nước Miến Điện chẳng hạn.

Thủ tướng Mac Millan, người đệ tử trung kiên của "Sư tử Churchill", sau khi thôi làm Thủ tướng về nhà sống cuộc đời thanh bạch. Ông di chuyển bằng xe buýt, chen chúc giữa đám thường dân, cũng làm đuôi để đổi xe buýt nơi góc đường, đầu phố. Còn Thủ tướng U Nu vốn là một Phật tử thuần thành và tự biết mình quá ôn hòa, không lãnh đạo được quốc gia trước hiểm họa Cộng Sản Miến Điện, cho nên tháng 9 năm 1959 ông nhường chức lại cho tướng Nê Win để ông này có thể thực hiện được một chính sách chống Cộng hữu hiệu hơn. Thủ tướng U Nu khi vào dinh Độc Lập (Miến) chỉ mang theo một chiếc va li mây với mấy bộ quần áo cũ và đôi giày bố; khi ra về, gia tài của ông cũng chỉ đôi giày vải bố với chiếc va li mây. Từ chức Thủ tướng về nhà, ông lại theo đuổi việc tu hành, sớm hôm với câu kinh tiếng kệ. Thái độ nhà Lãnh đạo như thế chả trách Miến Điện, dù là một tiểu quốc cô lập giữa vùng rừng núi cao nguyên, lại sát Trung Cộng, đã dám chống lại Mao Trạch Đông và chiến thắng được Cộng Sản Miến, vẫn giữ vững nền độc lập và trung lập từ sau đệ nhị thế chiến cho đến ngày nay.

Ông Diệm cũng không chịu nhìn cái gương tày liếp của Tổng thống Lý Thừa Vãn của nước Đại Hàn, người đã từng thăm viếng Việt Nam. Lý tiên sinh là một nhà cách mạng suốt đời hiến thân cho công cuộc chiến đấu chống đế quốc Nhật để giành độc lập cho quê hương. Sau thế chiến thứ hai, Đại Hàn được độc lập và ông được bầu làm Tổng thống. Rồi nhờ sự khôn ngoan sáng suốt của ông, nhờ Mỹ và quân Đồng Minh tham chiến, ông lãnh đạo quốc gia và giữ vững được Nam Hàn trước cuộc tấn công của Bắc Hàn và Trung Cộng. Vì thế mà nhân dân Đại Hàn tôn vinh ông là Quốc phụ của xứ sở họ. Hai ông bà Lý Thừa Vãn nổi tiếng thanh liêm trong sạch nhưng rồi vì bà con tay chân của ông, như Bộ trưởng Nội vụ, như Phó Tổng thống Lee Ki Pong tham nhũng, thối nát nên bị nhân dân nổi dậy chống đối, khiến hai tay tâm phúc của ông kẻ thì bị tù, kẻ thì tự vẫn. Tổng thống Lý Thừa Vãn nhận lãnh trách nhiệm trước đồng bào rồi từ chức ngay và xin xuất ngoại để được yên lòng dân. Sau mấy năm lưu vong, ông lại được nhân dân Đại Hàn mời trở về quê cũ.

Không chịu nhìn những tấm gương trong sáng để soi mình, ông Diệm lại đi con đường của những lãnh chúa Thiên Chúa giáo Trung, Nam Mỹ như Tổng thống Batista xứ Cu Ba hay Tổng thống Somoza xứ Nicaragua sau này để quốc gia phải rơi vào tay Cộng Sản.

Đề cập đến những nhân vật Á Châu gương mẫu đó, tôi không thể không nhớ tới hồi ký *Tám năm Tổng thống* của Tổng thống Eisenhower, trong đó vị tướng anh hùng này đã kể lại một buổi gặp gỡ đặc biệt với Giáo Hoàng John XXIII. Hình

như vào năm 1958 hay 1959, sau khi Giáo Hoàng John XXIII đăng quang tức vị, Tổng thống Eisenhower đích thân đến La Mã thăm viếng Đức Thánh Cha. Trước nỗi vui mừng được gặp nhà lãnh đạo thế giới tự do, Giáo Hoàng gợi chuyện: “Trong Đệ nhị Thế chiến, Ngài là Tổng tư lệnh quân đội đồng minh, còn tôi là một Trung sĩ, không ngờ ngày nay Ngài là Tổng thống Đại cường quốc Hoa Kỳ còn tôi là Giáo Hoàng cầm đầu Giáo Hội La Mã”. Câu nói tuy hơi có vẻ khoa trương của một Giáo Hoàng vốn được tiếng thánh thiện, nhưng lại là một câu nói hàm chứa một triết lý nhân sinh, cái triết lý vận hành của chữ Thời, chữ Mệnh. Nghĩ thế mà thương hại cho anh em nhà Ngô thường tự nhận là gia đình khoa bảng trí thức nhưng lại không biết được những thăng trầm tất yếu của kiếp nhân sinh, mà phú quý lợi danh có khác nào mây trôi nước chảy. Huống chi **những bạc tiền của cải được xây dựng bằng con đường bất lương, phi nghĩa, xây dựng trên xương máu, trên xác chết của bao nhiêu người thì làm sao tồn tại vững bền cho được**. Nó tụ càng nhiều nó phải tán càng mau, như nước thủy triều sáng lên là chiều phải rút xuống.

Trong quan niệm đó và qua kinh nghiệm của cuộc đời, khi gia đình họ Ngô tán gia bại sản, nhà văn lão thành Lãng Nhân Phùng Tất Đắc mới ví von anh em ông Diệm là Hoàng Sào:

NGÔ TRÀO

*Trải qua một cuộc bể dâu,*

*Trông vời cổ quận biết đâu là nhà?*

*Khéo oan gia, của phá gia,*

*Này là em ruột này là em dâu!*

*Cửa nhà dù tính về sau,*

*Nghìn năm ai có khen đâu Hoàng Sào!* [28]

---

[1] Đoàn Thâm, *Những Ngày Chưa Quên*, tr. 81-82.

[2] Tôn Nữ K.C., *Bây Giờ Tháng Mấy*, trong bán nguyệt san Việt Nam Hải Ngoại (số 23 ngày 1-5 1978), tr. 43.

[3] Đoàn Thâm, *Hai Mươi Năm Qua*, tr. 220.

[4] Đoàn Thâm, *Hai Mươi Năm Qua*, tr. 257.

[5] Frances Fitzgerald, *Fire in the Lake*, tr. 102, 103.

[6] Nguyễn Thái, *Is South Vietnam Viable?* tr. 292.

[7] Nguyễn Thái, *Is South VN Viable?* tr. 220 và 221

[8] Lê Tử Hùng, *Nhật Ký Đỗ Thọ*, tr. 74,75.

[9] Nguyệt san *Độc Lập* (số tháng 10-1984), tr. 15.

[10] Trần Văn Đôn, *Our Endless War*, tr. 65.

[11] Thích Nhất Hạnh, *Lotus In A Sea Of Fire*, tr. 27.

[12] Lê Tử Hùng, *Nhật Ký Đỗ Thọ*, tr. 77.

[13] Hilaire Du Berrier, *Background to Betrayal*, tr. 127.

[14] Hilaire Du Berrier, *Background to Betrayal*, tr. 243 và 244.

[15] Nhật báo *Sacramento Bee*, ngày 8 tháng 4 năm 1983.

[16] Trần Văn Đôn, *Our Endless War*, tr. 64.

[17] Frances Fitzgerald, *Fire in the Lake*, tr. 126.

[18] William Lederer, *Our Own Worst Enemy*, tr. 139.

[19] Huỳnh Sanh Thông, *The Greatest Little Man In Asia*, trong báo *The Nation* (số ngày 18-2-1961), tr. 141.

[20] Alfred McCoy, *The Politics Of Heroin In Southeast Asia*, tr. 159-161.

[21] Frances Fitzgerald, *Fire in the Lake*, tr. 126.

[22] Stanley Karnow, *Vietnam: A History*, tr. 267.

[23] Lê Tử Hùng, *Nhật Ký Đỗ Thọ*, tr. 95.

[24] Phan Nhật Nam, *Dấu Binh Lửa*, tr. 181.

[25] Dennis Warner, *The Last Confucian*, tr. 222, 223.

[26] Hoàng Trọng Thuộc, *Tinh Thần Trào Phúng trong Thi Ca Xứ Huế*, tr. 274.

[27] Frances Fitzgerald, *Fire in the Lake*, tr. 126.

[28] Lãng Nhân Phùng Tất Đắc, *Chơi Chữ*, tr. 73.

©sachhiem.net

---

Tất cả các chương sách VNMLQHT đã đăng trong sachhiem.net:

[VNMLQHT- Ý Kiến Độc Giả \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHT-Phụ Lục A-Trăm Lời Phê Phán \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHT-Phụ Lục B-Sáu Bài Đọc Thêm \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHT-Phụ Lục C-Bốn Lá Thư Riêng \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHT-Phụ Lục D-Hai Tài Liệu \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHT-Phụ Lục E- Mười Một Bài Đọc Thêm \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch02- Vào Đường Đấu Tranh \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch03- Thăng Trầm trong Cuộc Chiến Việt Pháp \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch04 Phụ Bản - Những Bức Hình Lịch Sử \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch04- Những Ngày Cuối Cùng của Thực Dân Pháp \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch05- Góp Công Xây Dựng Chế Độ \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch06- Bảo Đại và Ngô Đình Diệm \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch07- Gia Đình Trị \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch08- Đảng Cần Lao \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch09- Chính Sách Độc Tài \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch10- Những Thất Bại của Chế Độ \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch11- Bắt Đầu Sự Sụp Đổ \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch12- Hai Năm Khốn Cùng \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch13- Tệ Trạng Tham Nhũng \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch14- Kỳ Thi Tôn Giáo \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch15- Biến Cố Phật Giáo \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch16- Từ Đồng Minh với Mỹ \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch17 Phụ Bản - Những Bức Hình Kỷ Niệm \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch17- Cuộc Cách Mạng 1-11-63 \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch18- Ba Năm Xáo Trộn \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch19- Chế Độ Thiệu \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch20- Kết Luận \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTthumuc \(HLDM\)](#)

Mục Lục

Trang Hoàn Linh Đỗ Mậu

# VIỆT NAM MÁU LỬA QUÊ HƯƠNG TÔI

- Hoàn Linh Đỗ Mậu -

 Gửi bài này cho bạn bè

01 tháng 11, 2007

## Chương XIV

### KỶ THỊ TÔN GIÁO

**M**ột trong những thể hiện độc đáo nhất của văn hoá nước ta là đời sống tín ngưỡng rất nồng nàn và rất lâu đời của dân tộc. Cứ nhìn số đền chùa đình miếu trong mỗi làng mỗi tỉnh, và sau này, số nhà thờ trong mỗi đơn vị hành chính địa phương thì đã có thể đo lường được sinh hoạt tín ngưỡng của dân ta mạnh mẽ biết chừng nào. Cứ đem số lượng những ngày cúng kỵ riêng tư của từng gia đình và những lần tế lễ chung của toàn dân tộc thì biết cái bản chất hướng nội của người nước ta sâu sắc biết là bao nhiêu.

Kỵ bên nội, kỵ bên ngoại, lễ Chạp mả, tiết Thanh minh, cúng Đức Trần, lễ Chùa Hương, Phật Đản, Giáng Sinh, Đức Thầy, Tết Nguyên Đán, cúng Cô Hồn, lên cây nêu, thờ Thần Táo, chay đàn, cầu siêu, bà Mụ, Hà Bá, Thành Hoàng, Thánh Gióng,... thật không có một dân tộc nào liên hệ chặt chẽ với quá khứ và hướng về đời sống tâm linh huyền bí sâu đậm như vậy.

Do đó mà hầu như người Việt Nam nào cũng có đạo, cũng là tín đồ của một tôn giáo. Nếu đạo đó không có một vị giáo chủ, những giáo lý thành văn, hoặc một giáo hội thì ít nhất người Việt Nam đó cũng chung chung theo đạo thờ tổ tiên ông bà trong cái tổng hợp đẹp đẽ không mâu thuẫn của nền Tam giáo Đồng Nguyên.

Sau khi cuộc di cư năm 1954 hoàn tất, dân số toàn quốc là 38 triệu mà trong đó 15 triệu người sinh sống tại miền Nam tự do. Trên phương diện tôn giáo, 15 triệu người đó được phân chia như sau: Tin Lành ra đời tại Việt Nam từ năm 1921 có độ 200.000 tín đồ, Hoà Hảo (từ năm 1939) có độ 1.500.000 tín đồ, Cao Đài (từ năm 1925) có độ 1.500.000 tín đồ, và ngoài hai tôn giáo còn lại là đạo Phật và Công giáo thì hầu như mọi người đều theo đạo gia tiên.

Đạo Phật được du nhập vào Việt Nam từ thế kỷ thứ hai sau Tây lịch với hai đặc tính **HOÀ** và **HOÁ** của nó nên không những đã hoà được vào dân tộc một cách dễ dàng mà còn hoá thành một thứ đạo Phật đặc thù Việt Nam, phân biệt hẳn với Phật giáo Ấn Độ hoặc Trung Hoa, để đóng góp vào việc dựng nước và giữ nước trên mọi mặt văn hoá, quốc phòng, học thuật, kỹ thuật,... Sau năm 1954, số Phật tử tại miền Nam Việt Nam được ước lượng vào khoảng 4.500.000.

Năm 1553 giữa thế kỷ 16, Thiên Chúa giáo được du nhập vào Việt Nam dưới thời vua Lê Trang Tôn. Sau 400 năm truyền giáo, từ vĩ tuyến 17 trở vào, số giáo dân tập trung đông đảo ở các tỉnh Quảng Trị, Quy Nhơn, KonTum,... còn tại các địa phương khác thì sống thưa thớt thành từng họ đạo chẳng bao nhiêu. Cuộc di cư năm 1954 đã nâng tổng số đó tại miền Nam lên hơn 1 triệu tư, gần bằng số tín đồ của Cao Đài, nhưng ảnh hưởng chính trị cũng như kinh tế, xã hội cũng như

giáo dục thì lại vượt hẳn các tôn giáo bạn và lan tràn không những trong quần chúng mà còn trong bộ máy công quyền cũng như trên chính sách quốc gia. Trong số 860.026 người Bắc di cư vào Nam, có 676.384 (tức 78,64%) người Công giáo (tức là hơn một nửa số Giáo dân miền Bắc) với 5 giám mục, hơn 700 linh mục (2/3 tổng số linh mục ở miền Bắc).[1]

Theo nghiên cứu của Jean Lacouture trong "*Les Deux Vietnam*" mà tôi sẽ đề cập đến một cách chi tiết hơn sau này, thì trong tổng số hơn một triệu tư đó, vào năm 1963, những người Công giáo Nam kỳ đã tỏ ra lạnh nhạt và thụ động bất mãn với chế độ Diệm vì yếu tố kỳ thị địa phương Công giáo Bắc, Công giáo Nam của gia đình họ Ngô.

Phải nói rõ ra như thế để thấy rằng chỉ có hơn một triệu người Công giáo gồm Công giáo di cư từ miền Bắc vào, và đa số giáo dân miền Trung là ủng hộ ông Diệm, tạo thành một chủ lực hậu thuẫn sắt thép cho ông suốt 9, 10 năm ông trị vì tại miền Nam Việt Nam.

Với một triệu người Công giáo vừa nhiệt thành vì tôn giáo, vừa nhiệt tình ủng hộ ông Diệm, với chủ nghĩa Nhân Vị Duy Linh, với quyền hành tuyệt đối trong tay, với phương tiện dồi dào của Hoa Kỳ, anh em ông Diệm đã có đủ điều kiện để thực hiện tham vọng của họ là "làm sáng danh Chúa", cũng vốn là nhiệm vụ cao trọng và tối thiết mà nhà Ngô nghĩ rằng họ đã được Thượng Đế giao phó. Nói rõ hơn, đối với anh em ông Diệm thì việc làm sáng danh Chúa là "cứu cánh", còn tổ quốc, dân tộc, kiến thiết quốc gia, chống Cộng chỉ là "phương tiện" Chúa an bài để họ đạt được cứu cánh đó mà thôi.

Cứ nhìn lại tiến trình du nhập của Thiên Chúa giáo vào Việt nam, nhìn lại lịch sử dòng họ Ngô Đình vì bị người Lương khùng bố phải bỏ làng Xuân Dục đến ngụ cư ở làng Đại Phong, nhìn lại việc ông Ngô Đình Khả được cố đạo ngoại quốc nuôi cho ăn học rồi về nước làm quan theo Pháp dẹp quân Kháng chiến Cần Vương, cứ nhìn việc ông Nguyễn Hữu Bài rồi ông Ngô Đình Diệm đều làm Thượng Thư đầu triều và đều có ý đồ riêng trong việc ủng hộ Kỳ Ngoại Hầu Cường Để, ta sẽ thấy rõ **anh em ông Diệm đã được hun đúc như thế nào để chỉ một mặt thì mang nặng hận thù với người bên Lương và mặt khác thì hết lòng làm nhiệm vụ mở mang nước Chúa theo tham vọng của Hội Thánh La Mã.**

Mà ý Chúa, ý Hội Thánh là gì? Ta hãy nghe Tổng giám mục Drapier, Khâm mạng Toà Thánh tại Huế nói rõ:

"Hội Thánh là một cơ quan hằng đi tới. Hội Thánh thiết lập ở đâu là sống ở đó, mà sống tức là cứ bành trướng mãi do một sức mạnh kích phát từ bên trong. Mầm sống của đạo Công giáo chính là một thứ men nồng không thể chịu nằm yên, không di dịch. Bản tính nó là làm cho sôi nổi, cho nứt vỡ giới hạn bên ngoài. Mọi sự ngăn trở, ngược đãi đã không thể khiến nó nhụt đi lại làm cho nó thêm phần khởi" [2].

Một lối nói tuy văn vẻ mà hàm ý hiểu chiến và kiêu căng.

Cái tham vọng làm vị Thánh Tông đồ thứ 13 của gia đình nhà họ Ngô không đợi đến sau này mới phát hiện mà đã được vun xới từ hồi anh em ông Diệm còn niên thiếu. Họ đã lập chí ngay từ thời vừa lớn khôn để cho gia đình phải có một Ngô Đình Thực đi vào Giáo hội để đứng đầu hàng giáo phẩm, phải có một Ngô Đình Diệm đi vào hoạn lộ để làm quan đến Thượng Thư Bộ Lại và sau này làm nguyên thủ quốc gia mà ở địa vị nào cũng đòi hỏi cho được quyền hành tuyệt đối, và có một Ngô Đình Nhu đi vào đường học vấn để làm cha đẻ một chủ nghĩa Nhân Vị Duy Linh Thiên Chúa giáo. Gia đình họ Ngô làm đủ mọi cách để có một nhà lãnh đạo tôn giáo, một vị nguyên thủ quốc gia, và một lý thuyết gia chính trị với tham vọng biến nước Việt Nam thành "người con gái đầu lòng" của Hội Thánh La Mã tại Đông Nam Á (La Fille Ainée de L' Eglise Romaine de l' Extrême-Orient).

Nhìn lại lịch sử nước nhà, từ ngày Thiên Chúa giáo du nhập vào Việt Nam, những cố đạo ngoại quốc, đặc biệt là các giáo sĩ người Pháp trong "Hội Truyền

Giáo Hải Ngoại" như Alexandre de Rhodes, Pigneau de Béhaine, Puginier, Pellerin,... **đã vì tôn giáo mình mà tìm mọi cách tiêu diệt nền văn hoá và truyền thống dân tộc Việt, hầu thực hiện việc Công giáo hoá toàn dân Việt Nam.** Nhưng họ đã không làm nổi vì đại đa số người Việt Nam lòng tràn tình tự dân tộc đấu để cho họ làm.

Cuộc đảo chánh 9-3-45 của Nhật Bản lật đổ và chấm dứt nền đô hộ Pháp rồi sau đó nền độc lập của nước nhà được ông Hồ Chí Minh tuyên bố ngày 2-9-45 tướng đã chấm dứt được trang sử đen tối gần một trăm năm qua để quê hương được thật sự thuộc về dân tộc. Nhưng thảm trạng lại xảy ra vì lá cờ đỏ sao vàng của Việt Minh chỉ là biểu tượng cho một nền độc lập giả mạo được tô vẽ bởi Đệ Tam Quốc Tế và được sự công nhận giai đoạn của thực dân Pháp trong ý đồ muốn trở lại Đông Dương để tái lập nền thuộc địa cũ. Do đó mà cuộc chiến tranh Pháp-Việt từ 1945 đến 1954 đã phải xảy ra với kết quả là đất nước bị chia đôi, lấy giòng sông Bến Hải làm ranh giới cho hai miền Nam Bắc. Cái thảm trạng cho dân tộc không phải chỉ là vì cuộc chiến tranh đã xảy ra giữa Cộng Sản Việt và Thực Dân Pháp mà là đau thương hơn nữa, nó còn vì Pháp **muốn tái diễn lại việc dùng người Công giáo làm hậu thuẫn như thời trước để chống lại người Lương** mà việc dùng viên Cao ủy đầu tiên, Đô đốc Thierry d'Argenlieu, vốn là một Cổ đạo, đã rõ ràng nói lên cái âm mưu thâm hiểm của người Pháp.

Đô đốc d'Argenlieu, Cao uỷ Pháp đầu tiên tại Đông Dương (1946) đã từng là Bề trên xứ đạo Louis de la Trinité thuộc dòng Carmen, bị động viên trong thời Đệ Nhị thế chiến và theo De Gaulle kháng chiến chống Đức. Được cử giữ chức Cao uỷ Pháp tại Đông Dương, đô đốc d'Argenlieu vẫn ở trong tình trạng của một tu sĩ Thiên Chúa giáo. Mỗi buổi sáng, trong một căn phòng riêng tại dinh Norodom tại Sài gòn, ông ta tự mình làm lễ. Ông ta chống lại chính sách hoà dịu đối với Việt Nam của tướng Leclerc và đã chủ trương thành lập nước Nam Kỳ tự trị [3]. D'Argenlieu muốn tái diễn trò "Nam Kỳ thuộc địa" trăm năm trước để từ đó dần dần đánh chiếm Bắc và Trung phần. Tuy nhiên, lịch sử chiến tranh 1945-1954 cho thấy chỉ có đa số người Công giáo nhiệt tình ủng hộ người Pháp còn đại đa số lực lượng dân tộc Việt, bằng phương thức này hay phương thức khác, chống lại âm mưu của thực dân như đã nói trong những chương trước của tập hồi ký này.

Theo ông Văn Thanh trong "*L'Autodéfense des Villages*" thì vào năm 1952 tại Bắc Việt, người ta đã công khai than phiền việc dân vệ Công giáo được Pháp vũ trang đầy đủ và dùng vũ khí đáng lẽ để chống Cộng Sản thì lại làm công việc "cướp bóc chùa chiền, tàn phá miếu mạo và ép buộc người Lương theo đạo" [4].

Cho nên khi đã có đủ quyền lực trong tay, chính sách cai trị miền Nam của họ Ngô đã chia thành hai vế rõ rệt: **vế thứ nhất là chống Cộng, và vế thứ hai là Công giáo hoá toàn bộ miền Nam.** Nói là chia hai vế nhưng thật ra chúng liên hệ hỗ tương khăng khít với nhau vì tiêu diệt Cộng Sản vô thần và "Tà thần ngoại đạo" (ám chỉ các tôn giáo khác tại miền Nam), theo anh em ông Diệm, là làm trọn được nhiệm vụ Công giáo hoá, mà cụ thể nhất là ý đồ nâng Công giáo lên hàng quốc giáo độc tôn của Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục. Cũng vậy, khi đẩy mạnh chính sách ưu đãi và chỉ tin cậy sử dụng nguồn nhân sự Công giáo trong chính quyền và quân đội, trong lãnh vực kinh tế và xã hội, thì anh em ông Diệm cũng đã cho rằng như thế là đủ sức mạnh để đánh Cộng Sản. Hai vế đó như thiên la địa võng chụp xuống đầu nhân dân miền Nam, đánh tráo thứ này thành thứ nọ, muốn kết tội ai thì cứ gọi người đó là Cộng Sản, ai muốn được đặc quyền đặc lợi thì cứ theo Công giáo... đã làm thành một thế trận hỗn mê quật ngã được cả những sức mạnh có truyền thống lâu đời như các đảng phái, các tôn giáo và các tình tự văn hoá sâu sắc đã từng miền man quản quit dân tộc cả ngàn năm nay.

Tuy nhiên, có hai thế lực lớn đã không ngã quy: Cộng Sản đã lợi dụng chính sách thất nhân tâm đó để khôn khéo vươn lên, và Phật tử đã đứng vững trên tâm thức "Bồ Tát" mà dẻo dai chịu đựng.

Thật vậy, sau khi đã vượt qua được những khó khăn của hai năm đầu 1954-1955, và sau khi đã tê liệt hoá các đảng phái quốc gia, vô hiệu hoá hai giáo phái Hòa Hảo và Cao Đài, chính quyền Ngô Đình Diệm, dù đang phải đối phó với nhiều vấn đề cấp bách, vẫn bắt đầu phát động kế hoạch công phá lực lượng Phật giáo nói riêng, và người Lương theo đạo ông bà nói chung.

Riêng Phật giáo Việt Nam, mà cuộc chiến Pháp-Việt 45-54 đã tiêu huỷ và làm kiệt quệ khá nhiều lực lượng tăng sĩ, tín đồ cũng như các cơ sở chùa chiền, kinh sách vì đã không chịu tham dự vào quyền thế của hai phe lâm chiến, xưa vốn đã nghèo khổ nay lại càng nghèo khổ thêm. Hoà bình trở lại, Phật giáo Việt Nam không mong muốn gì hơn là an hoà và thái bình đó được duy trì mãi mãi để họ được tổ chức lại từ đáy tầng đổ nát, những cơ sở vật thể khiêm nhường, được trùng tu lại hệ thống tu học tăng ni đơn giản, phát huy được tinh thần "cho vui cứu khổ" trong quần chúng hầu đóng góp cho đại cuộc xây dựng miền Nam.

Nhưng thái độ khôn ngoan và ước mơ chính đáng đó vẫn không làm cho Phật giáo tránh được những thủ đoạn kích phá trong chính sách kỳ thị tôn giáo của gia đình và chế độ Ngô Đình Diệm.

Hành động kỳ thị đầu tiên ghi nhận được vào năm 1956 khi một vị linh mục có tên là Vàng, giảng sư của trung tâm Nhân Vị Vĩnh Long, đi thuyết trình tại các tỉnh và khi đến Đà Nẵng, ông đã cho cắm Thập Tự Giá lên núi Ngũ Hành Sơn, nơi có chùa Non Nước lịch sử mà dân chúng đã từ lâu tôn vinh là đệ nhất thắng cảnh quốc gia, đẹp hơn cả chùa Hương tại miền Bắc. Buồn cười là mỗi ngày khi cha Vàng cho cắm Thập Tự Giá lên thì sáng hôm sau lại thấy cây Thập tự bị chặt vất bỏ trên sườn đồi. Sau ba ngày như thế, linh mục Vàng nổi giận và quy tội cho Phật tử đã cố tình phá hoại nên khi ra Huế, ông đến gặp Hoà thượng Trí Thủ, Tổng trị sự Phật giáo miền Trung, đòi Hoà Thượng phải bảo toàn cây Thánh giá ở Ngũ Hành Sơn ! Hoà thượng Trí Thủ trả lời: "Chính quyền trong tay các ngài, các ngài muốn làm gì thì làm, chúng tôi có giám cản trở các ngài đâu". Sau này, nhờ cuộc điều tra của chính quyền mới biết được sự thật là chính dân chài Sơn Trà, vì mê tín sợ cây Thánh giá cắm trên đầu nóc chùa có thể làm mất tính thiêng liêng của ngôi chùa, hại cho nghề đi biển, nên họ đã chặt vất và ném xuống sườn núi.

Năm 1956-1957 tại Huế, cứ đến gần ngày lễ Phật Đản thì dân chúng lại thấy cầu Trường Tiền bằng ngang sông Hương được trang hoàng bằng những Khải Hoàn Môn có treo cờ ... Tòa Thánh và ảnh tượng Đức Mẹ. Tất nhiên đám rước Phật tử chùa Từ Đàm qua chùa Diệu Đế không thể đi bộ dưới những ảnh tượng đó để qua cầu Trường Tiền mà phải qua sông Hương bằng đò. Trong vụ này, âm mưu thâm độc của Công Giáo Cần Lao là để gây khó khăn, và nhất là để làm nhục Phật giáo: nếu đám rước cứ đi bộ qua cầu thì tượng ảnh của Đức Phật, cờ Phật phải chui dưới ảnh tượng của Đức Mẹ, mà nếu qua sông thì phải tốn tài, phíền hà, mất thì giờ vì phải huy động hàng ngàn chiếc đò. Và điểm uất ức nhất là trong khi đồng bào Phật tử khó khăn duy trì cuộc rước Phật trong những điều kiện hỗn loạn như thế thì nhóm Công Giáo Cần Lao lại đặc ý chụp hình, viết phúc trình về hành động kỳ thị của chúng gửi về cho Đức Cha, ông Cậu. Hành động kỳ thị lẽ dĩ nhiên nếu đã xảy ra tại Huế thì nhiều nơi ở thôn quê, ở các tỉnh khác lại càng trầm trọng và thường xuyên hơn. Tướng Tôn Thất Xứng (hiện ở Canada) lúc còn làm Tư lệnh Sư đoàn I, đã cho tôi biết tại Quảng Trị chính Đặng Sĩ, một Trung đoàn trưởng của ông ta, cũng đã dùng những thủ đoạn trên buộc đám rước Phật phải băng qua những đồng ruộng để tránh con đường tới chùa đã bị cờ và ảnh tượng của Đức Mẹ dựng lên chặn ngang.

Lãng nhục tôn giáo đã là một điều đáng phỉ nhổ rồi, nhưng hạ nhục một tôn giáo, **đạp nó xuống bùn mà mục đích là để cho tôn giáo mình được độc tôn** thì quả thật hoặc đó chỉ là một ngụ ý giáo, hoặc các tín đồ chỉ là một thứ phản giáo mà thôi !

Những thủ đoạn này còn kéo dài mãi đến năm 1959, sau khi ông Ngô Đình Cẩn nhận được nhiều báo cáo cho biết những bà, những mẹ, những chị buồn

thúng bán mẹt ở chợ Đông Ba, chợ Cống, chợ An Cựu,... những dân lao động, những bác xích lô, những em học sinh ở các trường tiểu học đã công khai và rộng rãi chửi bới nhà Ngô và nhóm Cần Lao Công Giáo thậm tệ, ông Cần mới ra lệnh chấm dứt.

Dù sao thì những thì những thủ đoạn vừa kể trên chỉ là những hành động cục bộ vì thật ra chính thái độ và các biện pháp của các Tỉnh trưởng, Quận trưởng, Công an Cần Lao Công Giáo mới nguy hiểm hơn. Họ lạm dụng thủ tục thăng thưởng, chế tài, đề bạt, chuyển chuyển để áp lực thuộc cấp phải cải đạo, ai không bằng lòng cải đạo thì không được đề nghị thăng thưởng, bị sa thải hay bị đố đến những địa điểm hẻo lánh xa xôi.

Hơn thế nữa, lên tới cấp chính sách, Cần Lao Công Giáo còn tàn ác hơn khi chúng lợi dụng phong trào "*Tố Cộng*" để khủng bố dân lành buộc họ phải bỏ đạo thờ ông bà để vào Công Giáo. Dân chúng vốn đã sống mười năm dưới chế độ Việt Minh làm sao khỏi cộng tác và liên hệ ít nhiều với bộ máy hành chính cũ, biết vậy nên nhóm Cần Lao Công Giáo dựa vào những thành tích cũ đó để áp bức dân lành theo đạo, nếu không thì sẽ bị bắt bớ, tù đày. Những sự kiện áp bức này đã được nhiều tác giả đề cập đến [5]. Oan ức và tội nghiệp nhất là những đảng viên trong những đảng phái quốc gia như Đại Việt, Việt Quốc, vốn là kẻ thù của Việt Minh, bị Việt Cộng nắm vùng dưới chế độ Diệm lợi dụng chính sách Tố Cộng để tố ngược lại, làm những người quốc gia biến thành Cộng Sản, rồi trở thành nạn nhân đau khổ nhất của Cần Lao. Trái lại, cũng nhờ chính sách cải đạo mà Việt Cộng len lỏi dễ dàng được vào chính quyền, vì thế mà mới năm 1959, Việt Cộng đã đặt được hạ tầng cơ sở tại nông thôn miền Nam.

Dinh điền là một trong những chương trình ông Diệm tự hào nhất trong những năm chấp chánh. Nhưng nếu chỉ trên mặt kinh tế và chỉ giới hạn trong một vài địa phương nó có đem lại thành công, thì trên mặt chính trị và nhân văn - mà điều đó mới là điều quan trọng trong một cuộc chiến tranh nhân dân - nó đã thật sự thất bại mà kết quả rõ ràng và bi đát nhất là lời oán trách mia mai truyền tụng rộng rãi trong quần chúng: "**theo đạo có gạo mà ăn**". Chương trình dinh điền là chính sách đưa dân miền Trung, nơi người đông đất hẹp, lên vùng Cao Nguyên để lập nghiệp. Đó là một chủ trương xã hội, kinh tế hợp lý trong công cuộc kiến thiết quốc gia nhưng, như Robert Shaplen đã nói, bất cứ chính sách nào mà hễ có ảnh hưởng của Cần Lao Công Giáo xen vào thì đều thất bại hết.

Để lựa chọn dân đi dinh điền, những Tỉnh trưởng, Quận trưởng Cần Lao vâng lệnh ông Nhu tổ chức các buổi Bình Nghị (một bắt trước thô bạo kỹ thuật của Cộng Sản trong chiến dịch Cải Cách Ruộng Đất). Chúng tập hợp dân chúng lại, rồi bọn cán bộ xã ắp tay trong trình bày trường hợp của mỗi người dân (mà chúng bắt theo đạo) để đề nghị gần như cưỡng ép ghi tên họ vào danh sách "được" đi dinh điền. Nếu những người dân đó thuận theo đạo thì được ở nhà, ngược lại thì phải đi Cao Nguyên. Biện pháp này đã dùng chính sách của quốc gia như một biện pháp chế tài và đem tôn giáo can dự mạnh mẽ vào sinh hoạt kinh tế của quốc gia. Nhưng lên Cao Nguyên mà nào có được yên thân, di dân còn bị tai họa *không theo đạo không có gạo mà ăn* khốn khổ hơn. Trung tâm trường dinh điền là các vị linh mục "Bắc kỳ di cư", là những ông vua con có quyền sinh sát. Nếu di dân theo đạo thì được các ông phát gạo, muối, cá khô, dụng cụ và cây giống cho làm ăn sinh sống, nếu không thì chẳng những không được phát đồ ăn, dụng cụ, mà bàn thờ, lư hương, tượng Phật còn bị ném vất ra đường... ai kháng cự thì các linh mục cho lính, dân vệ, bảo an tới đàn áp. Một số dân dinh điền trốn được về làng báo cáo những hành động kỳ thị áp bức cho các tăng sĩ Phật giáo nên Hòa thượng Trí Thủ bèn gửi đơn và hồ sơ lên chính phủ và Quốc hội để xin can thiệp. Đơn gửi đến 5, 7 lần và nhờ những nhân vật Phật giáo thân với ông Nhu, ông Diệm như Thị trưởng Đà Lạt Trần văn Phước (hiện ở Canada), cụ Ân Võ Vọng trình bày, vận động, ông Diệm mới bằng lòng thành lập một uỷ ban điều tra để cứu xét vụ kỳ thị tôn giáo ở các dinh điền.

Uỷ ban điều tra gồm có Chủ tịch quốc hội Trần văn Lãm (hiện ở Úc) làm chủ



tịch với các uỷ viên là tướng Tôn Thất Đính, Tư lệnh quân đoàn II, cụ Mai Thọ Truyền, chuyên viên Phủ Tổng Thống, Hoà thượng Trí Thủ, đại diện Tổng Hội Phật giáo, và Thượng tọa Mãn Giác, chánh đại diện Phật giáo Cao Nguyên. Uỷ ban đã đến từng trung tâm dinh điền ở bốn tỉnh Cao Nguyên thị sát điều tra và xác nhận những sự kiện kỳ thị khủng bố, lập biên bản có tất cả các chữ ký của các uỷ viên. Tờ trình của Uỷ ban được gửi lên cho Tổng thống Diệm và được sao ra cho Quốc hội, Quân đoàn, đại biểu chính phủ Trung phần và Cao nguyên, và các uỷ viên. Nhưng thời gian cứ trôi qua mà chính phủ vẫn không có một xét xử nào, không có một biện pháp nào để chấm dứt sự lộng hành của các linh mục. Đã thế, cũng vì cuộc điều tra đó mà di dân bị trả thù nặng nề hơn nên trốn gần hết về quê cũ. Do đó mà kế hoạch dinh điền chỉ thành công ở những trung tâm do giáo dân khai thác, còn những vùng do hai mươi ngàn di dân từ miền Trung lên thì đều thất bại và trở thành hoang phế hết.

Không thiếu gì sách sử đã trình bày chính sách kỳ thị tôn giáo của chế độ Diệm trong chương trình Khu Trù Mật, trong quốc sách Ấp Chiến Lược, trong kế hoạch Dinh điền với nhiều tình tiết đau thương đầy máu lệ. Ở đây tôi chỉ trích lại đoạn văn của nữ văn sĩ Frances Fitzgerald nói về chủ trương "theo đạo có gạo mà ăn" của chế độ Diệm:

Trong suốt những năm cầm quyền, Ngô Đình Diệm chỉ có một đồng minh trong nước là khối người Công giáo, nhất là Công giáo miền Bắc di cư. Ngay từ khởi đầu, ông Diệm đã tự trói mình một cách chặt chẽ vào khối Công giáo đó và chỉ đã nâng đỡ các làng Công giáo hơn mọi thành phần dân chúng còn lại. Những chức quyền của chế độ Diệm hợp tác chặt chẽ với các linh mục trong các làng Công giáo đã được lãnh viện trợ Mỹ. Những chức quyền đó cho người Công giáo làm gỗ tại rừng cấm của quốc gia và độc quyền thu lợi tức mùa màng do Mỹ viện trợ kỹ thuật.

"Theo đạo để có gạo mà ăn" là khẩu hiệu xưa cũ từ thời đô hộ Pháp. Dưới chế độ Diệm, lương dân miền Nam cũng chịu sự cưỡng chế đó, đặc biệt là dân miền Trung. Hàng ngàn dân chúng, nhiều khi cả làng, phải theo đạo Công giáo để tránh khỏi các tạp dịch nặng nề, hay tránh khỏi việc rời làng vào nơi rừng thiêng nước độc. Tất nhiên đó là cái lợi cho giới Công giáo. Nuôi sống người Công giáo bằng sự hy sinh của lương dân, chính phủ Diệm đã có một đường lối chính trị thiên cận mà ông Diệm không có một sự lựa chọn nào khác hơn, người Mỹ cũng không hiển cho ông ta một kế hoạch nào [6].

Đúng như những nhận xét của Frances Fitzgerald, nhiều nơi dân cả làng bị bắt buộc phải cải đạo để tránh nạn rời làng, vì thế *Bản tin Công Giáo Quốc tế*, phát hành tại Paris ngày 15 tháng 3 năm 1963, mới hân hoan thông bào thành quả của phong trào cải đạo tại miền Nam dưới chế độ Diệm. Ví dụ làng Phú Hoà tại Bình Định vào năm 1958 chỉ có 692 giáo dân, thế mà năm 1959, con số theo đạo Công giáo đã lên đến 2000 người. Nghĩa là trong một năm tăng gần 300%. Giám mục Ngô Đình Thục cũng cho biết là tại địa phận Vĩnh Long có rất nhiều làng "xin" được cải đạo tập thể đến nỗi thiếu cả kẻ chăn chiên. Theo Ngô Đình Thục thì tại Viễn Đông, ngoài Phi Luật Tân ra, Việt Nam là quốc gia sẽ đi đến việc cả nước theo đạo [7].

Trên đây là một số ít các trường hợp điển hình. Thật ra với 9, 10 năm dưới chế độ Diệm, người dân thấp cổ bé miệng ở nông thôn, nhất là nông thôn miền Trung, đã phải chịu đựng một chính sách kỳ thị khủng khiếp mà thành phần trí thức và những người ăn sung mặc sướng ở thị thành mấy ai biết được nỗi khổ của lương dân. Đã thế, những nhà lãnh đạo Phật giáo lại cũng chỉ âm thầm chịu đựng tai hoạ do thế lực Công giáo Cần Lao gây ra mà không có một phản ứng nào. Cho đến năm 1963, bị dày xéo quá độ phải vùng lên đấu tranh, giáo hội mới gọi lên cho tổ chức Nhân Quyền của Liên Hiệp Quốc tại New York những tập hồ sơ dày cộm nói về tội ác của chế độ Diệm [8].

Và sau khi chế độ Diệm bị lật đổ, vào năm 1964, tu sĩ Tuệ Sĩ mới dám cho

xuất bản cuốn *Việt Nam Phật Giáo Tranh Đấu Sử* do nhà xuất bản Hoa Nghiêm đường Trần Bình Trọng phát hành để nêu tên tuổi nạn nhân của chính sách kỳ thị tôn giáo dưới chế độ Diệm (cuốn sách của Tuệ Sĩ hiện có trong các thư viện lớn tại Hoa Kỳ).

Nếu những hành động kỳ thị tôn giáo có tính cách cục bộ địa phương là do các linh mục và chính quyền địa phương thực hiện, thì chính sách kỳ thị quy mô có tính cách quốc gia toàn diện và thâm độc hơn lại do chính anh em ông Diệm tự điều khiển lấy.

Năm 1957, chính phủ Diệm bãi bỏ lễ Phật Đản trong lịch trình ngày nghỉ lễ hàng năm của quốc gia. Thủ đoạn này là để làm cho công chức quân nhân, học sinh, sinh viên, thợ thuyền theo đạo Phật không được nghỉ lễ để đi chùa mừng Phật Đản. Trước thủ đoạn thâm độc đó, Phật tử phản ứng lại bằng cách tổ chức Phật Đản to lớn hơn, long trọng hơn những năm trước nên lôi kéo được dư luận nổi lên công phần chống đối. Vì thế chính phủ mới chịu "sửa sai" cho ghi lại ngày nghỉ lễ hàng năm của quốc gia [9].

Vừa năm được chính quyền, anh em ông Diệm đã vội nghĩ ngay đến việc trùng tu nhà thờ La Vang rồi nâng lên hàng Vương Cung Thánh Đường. Vào ngày 9-3-1960, ngôi nhà thờ này được Toà Thánh Vatican tặng một cây sáo. Ngày 17-8-1961, Ngô Đình Thục tổ chức một đại lễ "dâng hiến Đức Mẹ hiện ra cách đây 160 năm", có đại diện các đoàn thể và hàng vạn giáo dân tham dự. Điểm cay đắng là ban đầu dân chúng chỉ tưởng anh em ông Diệm tôn vinh một ngôi giáo đường của tôn giáo mình mà thôi, ai ngờ họ còn muốn biến nhà thờ La Vang thành một trung tâm phát huy tinh thần của quốc gia cho toàn dân toàn quốc. Chẳng những trong việc trùng tu nhà thờ La Vang tiền bạc đóng góp là của người dân Lương mà đứng đầu danh sách lễ dâng hiến này là Phó Tổng thống Việt Nam Cộng Hoà, một Phật tử. Ngô Đình Thục còn cho dựng một tấm bảng lớn bằng xi măng cốt sắt với hàng chữ "*Pháo Đài Tinh Thần của Quốc Gia*" (The Spiritual Bastion of The Country) để 15 triệu dân miền Nam, dù đại đa số là tín đồ của các tôn giáo khác, phải mặc nhiên công nhận một ngôi nhà thờ của Thiên Chúa giáo như là biểu tượng chính trị và văn hoá của quốc gia, như là thành trì tinh thần của dân tộc.

Hành động kiêu căng và thách đố đó của vị giáo phẩm cao cấp của Hội Thánh Công Giáo Việt Nam đã nói lên rất rõ ràng ý đồ xâm lăng tôn giáo, cũng như nhận thức chính trị chỉ đạo cho rằng chỉ có Công giáo mới chống Cộng của Giáo Hội này. Việc biến nhà thờ La Vang ở Quảng Trị thành một thứ đền thờ Quốc Tổ (phải gọi là Quốc Mẫu thì đúng hơn!) đã dám làm thì ngay tại Sài Gòn, việc biến Toà Đô Sảnh của thủ đô thành một địa điểm tôn giáo để mừng Chúa ra đời không phải là chuyện chế độ Diệm ngại ngùng nữa. Tại Sài Gòn đã có rất nhiều nhà thờ lớn trên các khu đất khang trang, có quá nhiều nữa là khác. Ngay tại trung tâm thủ đô, ở quận nhất sang trọng của giao điểm hai đường Tự Do và Thống Nhất đã có Vương Cung Thánh Đường đồ sộ, thế mà hàng năm cứ vào dịp lễ Giáng Sinh, cơ sở quốc gia là Toà Đô Sảnh ở đại lộ Nguyễn Huệ vẫn cứ bị trưng dụng để treo đèn kết hoa mừng Chúa xuống trần.

Tệ hại hơn nữa là biết lấy nhà thờ Đức Mẹ La Vang làm "pháo đài tinh thần của quốc gia", biết lấy Toà Đô Sảnh để vinh danh Thiên Chúa, nhưng anh em ông Diệm lại không chịu xây đền thờ Quốc Tổ, lại càng không kỷ niệm giỗ tổ Hùng Vương để duy trì truyền thống dân tộc và thoả mãn nguyện vọng của nhân dân. Cái danh hiệu Hùng Vương chỉ được đặt tên cho một con đường xa xôi trong vùng Chợ Lớn của người Tàu, trong khi Đại lộ thênh thang nối liền trung tâm thành phố với phi cảng quốc tế Tân Sơn Nhất thì lại trang trọng đặt tên cho người anh là ông Ngô Đình Khôi. Thủ đô Việt Nam Cộng Hoà không có được một Văn Miếu, không có được một bức tượng Tổ, trong khi những bức tượng đồng của các nhân vật Thiên Chúa giáo thì vẫn được duy trì chăm sóc như dưới thời Pháp thuộc!

Dinh Độc Lập xây cất để cho mình và gia đình mình ở thì to, mà đền thờ

Quốc Tổ thì không có, còn đền thờ vị anh hùng khai quốc là Đức Tả Quân trải qua hai triều Tổng thống vẫn không cao hơn thêm dinh Độc Lập [10].

Tôi còn nhớ nhà văn Chu Tử có kể lại trong tuần báo *Đời* ở Sài Gòn câu chuyện của một giáo sư Đại học nặng lòng với Quốc Tổ Hùng Vương, đã đề nghị ông Diệm xây đền thờ Quốc Tổ thì bị ông Diệm trỏ mặt nạt lớn: "Tổ anh chứ Tổ tôi à!" Còn nhà văn Võ Phiến trong tác phẩm *"Đất Nước Quê Hương"* có cho biết mãi sau khi chế độ Diệm không còn nữa, nhân dân các tỉnh đã hăng say tự động xây đền thờ Quốc Tổ. Tại Sài Gòn, nhiều đoàn thể thanh niên, sinh viên phát động phong trào "về nguồn", thành lập Hội Việt Võ Đạo sau khi chế độ Diệm bị lật đổ, đã hàng năm tổ chức lễ kỷ niệm Tổ Hùng Vương để cùng với các thành phần khác của dân chúng vận động xây đền thờ Quốc Tổ. Lòng dân hướng về Quốc Tổ như thế mà anh em ông Diệm lại không coi Vua Hùng là giòng họ Việt tộc đã khai mở đất nước mà chỉ lo tôn vinh các giáo đường.

Trái lại, Cộng Sản Việt Nam nắm vững được tâm lý nhân dân để vận dụng cho những mục tiêu của họ, đã biết đánh động vào đúng tình cảm thiêng liêng nhớ nước thương nòi và cái bản sắc văn hoá *chim có tổ người có tông* của đồng bào toàn quốc bằng cách chủ trương công khai và đại quy mô một chương trình trùng tu đền thờ Quốc Tổ [11]. Ngay từ năm 1976, sau khi chiếm được miền Nam, Cộng Sản đã biết tổ chức một cuộc triển lãm kỷ niệm vua Hùng rất trọng đại tại Bộ Tài Chánh cũ ở Sài Gòn với chủ đề rút từ câu nói của ông Hồ Chí Minh *"Hùng Vương dựng nước, chúng ta giữ nước"* và đã thu hút được rất đông đồng bào đến xem [12]. Cộng Sản còn biết bày trò như thế để lấy lòng dân, còn chế độ Diệm thì chỉ biết độc tôn cái tôn giáo của mình để khiêu khích dân, trách gì nước chẳng mất!

Vì không xây đền thờ Quốc Tổ nên ông Diệm dự định xây "Đài Kỷ Niệm Quốc Gia" đồ sộ tại Biên Hoà trên núi Châu Thới. Họa đồ do Kiến trúc sư Ngô Việt Thụ vẽ, và ước tính chi tiêu độ một trăm triệu đồng bạc Việt Nam (dự án này đã được đăng trên báo *Sáng Dội Miền Nam* do kiến trúc sư Vũ Đức Diên làm chủ nhiệm). Nói đến việc xây dựng một đài kỷ niệm quốc gia để kỷ niệm công nghiệp tiền nhân và tạo dựng cho quê hương một thắng cảnh thì ai lại không hoan nghênh sáng kiến đó. Nhưng, như tất cả chính sách quốc gia của ông Diệm mà cứu cánh chỉ phục vụ cho gia đình và tôn giáo của ông ta, dự án này cũng không thoát khỏi ý đồ đó. Vì để xây dựng đài kỷ niệm quốc gia, đất đai thiếu gì mà phải chọn ngay địa điểm gần một ngôi chùa tiếng tăm của Phật giáo trên núi Châu Thới để triệt hạ ngôi chùa đó đi. Trên ngọn núi cao 65 thước này có chùa Hội Sơn được trùng tu vào đầu thế kỷ thứ 19 do công đức của nhà sư Khải Long, vốn chẳng những là nơi thờ Phật mà còn là một thắng cảnh của dân chúng Đồng Nai từ lâu đời. Thời thái bình, thập phương từ các vùng Biên Hoà, Cát Lái, Thủ Đức... kéo về chùa Hội Sơn quanh năm cúng kiến đông như ngày hội, do đó mới gọi là "Hội Sơn". Câu ca dao *"Bao giờ cạn lạch Đồng Nai. Nghiêng chùa Châu Thới mới phai lời nguyện"* được truyền tụng đời này qua đời khác đã đủ nói lên cái tâm nguyện thiêng liêng và cái tình cảm thắm thiết của dân Đồng Nai quyết tôn sùng và bảo vệ chùa Hội Sơn như thế nào. Biết được giá trị lịch sử và ảnh hưởng văn hoá của chùa Hội Sơn, ông Diệm bèn cho xây một căn cứ quân sự trên núi Châu Thới gần chùa Hội Sơn để cho binh sĩ phá phách làm mất vẻ tôn nghiêm của chùa và cho phép công binh cũng như các nhà thầu khai thác và làm đá chung quanh chùa để cho chân núi Châu Thới mỗi ngày một lở ra. Vị trí núi Châu Thới bị thu hẹp, chùa mất vẻ tôn nghiêm, cảnh trí bị tiêu huỷ, Phật tử tới chùa khó khăn nên các vị sư trụ trì cũng phải rời đi nơi khác. Nhưng rồi ông Diệm cũng không xây được đài kỷ niệm quốc gia vì chiến cuộc gia tăng và vì nhiều biến cố chính trị xảy ra liên tiếp làm cho ông không còn muốn xúc tiến dự án đó nữa. Nhưng dù sao thì chùa Hội Sơn cũng trở thành hoang phế, và chính điều này đủ thỏa mãn cho ông rồi.

Ngày còn ở quê nhà, tôi có một số tài liệu cũ nói về lịch sử nhà thờ La Vang tại Quảng Trị và nhà thờ Đức Bà tại Sài Gòn. Theo tài liệu này thì ngày xưa, thời Pháp chưa đô hộ Việt Nam, các vị trí đó là địa điểm của những ngôi chùa, nhưng khi quân Pháp xâm lăng Việt Nam vào thế kỷ thứ 18, các giáo sĩ ngoại quốc đã

cưỡng chiếm và phá huỷ các ngôi chùa đó đi để xây nhà thờ, Anh em ông Diệm một lần nữa lại dẫm lên con đường của thực dân và Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp để tiêu diệt chùa chiền, đền miếu Việt Nam như nhà văn Sơn Nam có kể lại trong tác phẩm "*Văn Minh Miệt Vườn*". Cũng trong việc phá chùa dưới chế độ Diệm, ký giả Bernard Fall, đã kể một câu chuyện về Hoà Thượng Sơn Vang người Việt gốc Miên như sau:

Tháng 7 năm 1961, quân đội VNCH hành quân tỉnh Vĩnh Bình và khi rút đi đã để lại hàng ngàn dân quê khốn khổ, nhà sư chánh đại diện tỉnh đã kêu ca để chống lại việc quân đội bắn phá chùa chiền và giam cầm một số sư sãi nhưng vẫn không được xét xử. Mấy tháng sau, tên của Hoà Thượng Sơn Vang xuất hiện trong danh sách lãnh đạo Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam [13].

Việc nhà sư Miên tại Vĩnh Bình có tên trong danh sách này đã được chế độ Diệm và những kẻ đồng lõa với chính sách kỳ thị tôn giáo như Marguerite Higgins thổi lớn lên và xuyên tạc rằng Phật giáo là Cộng Sản với chứng cứ rõ ràng [14].

Vì sao nhà sư Sơn Vang lại theo Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam ? Nếu chế độ Diệm không chủ trương kỳ thị tôn giáo, phá huỷ chùa chiền, đàn áp sư sãi thì liệu nhà sư có bỏ chùa vào bưng để cho Việt Cộng khôn khéo đẩy lên làm cấp lãnh đạo tượng trưng không? Huống gì Vĩnh Bình phải xét trong bối cảnh mâu thuẫn Việt-Miên để thấy rằng nhà sư gốc Miên đó từ lâu đã muốn yên thân làm một nạn nhân câm nín mong tu học cho viên mãn mà thôi. Nhưng cây muốn lặng mà gió chẳng muốn ngừng, sức oằn của thân cây đến một lúc nào bị đè nén quá phải bật dậy phản ứng. Ngoài ra, cái luận điệu vịn vào chỉ một nhà sư gốc Miên có tên trong thành phần lãnh đạo Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam diễn dịch bừa bãi rằng cả Phật giáo theo Cộng Sản là một thứ luận điệu nếu không ngu xuẩn thì quả là độc ác.

Không khác gì vì một linh mục Chân Tín thân Cộng, vì một linh mục Nguyễn Đình Thi hoạt động cho Cộng Sản tại Pháp, hay vì một Tổng giám mục Nguyễn Văn Bình thi hành chỉ thị Cộng Sản sau 1975 để cho rằng toàn bộ Công giáo Việt Nam đều theo Cộng Sản. Cái luận điệu vu cáo chụp mũ Phật giáo đó đã hơn một lần giúp tôi, khi nhìn lại lịch sử cận đại và hiện đại của dân tộc, phân biệt rõ ràng hơn khi phê phán những tội lỗi đối với dân tộc của giáo hội Công giáo Việt Nam, vốn là một bộ phận nằm trong cơ cấu của Công giáo La Mã.

Dưới chế độ Diệm, nhà thờ mọc lên khắp nơi, hầu như mọi đơn vị quân đội (ngay cả giữa Sài Gòn) đều có một nhà thờ, và ngay những nhà thờ cũ bị hư hại thời chiến tranh cũng đều được trùng tu lại hết. Những cơ sở văn hoá, xã hội, kinh tế, các trường tiểu học, trung học, đại học tư, bệnh viện, Giáo Hoàng học viện Pie X... của Công giáo mọc lên rất nhiều.

Trong lúc đó thì Cao Đài, Hoà Hảo không có một cơ sở nào đáng kể ngoài các Tòa Thánh, còn Phật giáo cũng chỉ vồn vện mấy trường Bồ Đề cũ từ thời trước để lại. Thế mà Cần Lao Công Giáo vẫn chưa vừa lòng, vẫn tìm mọi cách để bành trướng thêm hầu chèn ép các tôn giáo khác.

Hội Thánh Tin Lành, một tôn giáo nhỏ, không ảnh hưởng gì nhiều đến đời sống quốc gia và không tranh chấp với ai, những tín đồ lại có tinh thần chống Cộng rất cao, chỉ xin xây cất một bệnh xá và một trường thần học nhỏ bé tại Hòn Chông (Nha Trang) mà cũng bị kỳ thị. Cụ Lê Văn Thái, Hội trưởng Hội Tin Lành Việt Nam (mất tại Los Angeles năm 1985) gửi đơn khiếu nại tới chính quyền hơn hai năm liền mà vẫn bị từ khước vì chính quyền cho rằng đất Cụ xin là bất động sản của trường La San, nghĩa là đất của Công Giáo (mà thật ra là đất của quốc gia). Trong lúc đó thì Tiểu chủng viện La San đã chễm chệ chiếm chọn ngọn đồi đẹp nhất thành phố Nha Trang, không liên hệ gì tới miếng đất ở chân đồi nơi mà cụ Thái xin xây cất cơ sở cho Hội Thánh Tin Lành. Vốn là chỗ thân tình, cụ Thái bèn can thiệp với tôi về việc bị Công giáo kỳ thị để nhờ tôi đem vụ này trình thẳng với ông Diệm. Tôi nhắc cho ông Diệm biết cụ Thái đã từng gặp ông Hồ Chí Minh hai lần để phản đối ông Hồ Chí Minh đã áp đặt chế độ Cộng Sản lên đầu dân Việt

Nam, và tôi cũng nhắc lại những ngày ông Diệm ra Nha Trang, ông vẫn thường mời cụ Thái và giám mục Piquet đàm đạo, rồi tôi lưu ý ông Diệm rằng đất cụ Thái xin là đất của quốc gia, không phải của Công giáo, đồng thời nêu lên cho ông Diệm biết việc kỳ thị tôn giáo quá trắng trợn tại địa phương. Đến lúc đó ông Diệm mới chịu ra lệnh cho phép Cụ Thái xây cất cơ sở xã hội của Hội Thành Tin lành. Việc này quý vị mục sư Lê Hoàng Phu, Nguyễn Văn Chánh, Nguyễn Bá Quang, v.v... hiện ở Los Angeles và Seattle đều biết rõ.

-o0o-

Dưới thời Đệ Nhất Cộng Hoà, các tổ chức Công giáo tha hồ xuất bản báo chí, kinh sách, tiếng nói Công giáo ra rả ngày đêm trên các đài truyền thanh. Thế mà kinh điển Phật giáo lại bị kiểm duyệt gắt gao đến nỗi Phật giáo không dám ra một tờ báo có tính quần chúng suốt mười năm trời, ngay cả việc sử dụng đài phát thanh cũng không được chấp thuận.

Ngày 23-7-58, ông Ngô Đình Nhu mở một hội nghị toàn quốc tại Sài Gòn về vấn đề giáo dục học đường. Sau hội nghị này, một nghị định chính phủ được ban hành, trong đó có biện pháp "kiểm soát chặt chẽ các trường tư thục". Giới Công giáo nổi lên phản kháng biện pháp kiểm soát của Ngô Đình Nhu, nhiều tạp chí Công giáo tại Sài Gòn đã mở một chiến dịch đả kích biện pháp này. Phong trào đang ồn ào như thế thì bỗng nhiên dịu xuống một cách đột ngột và lạ lùng. Sau đó người ta mới biết hàng giáo phẩm Công giáo đã được hai ông Nhu và Thục giải thích cho biết biện pháp này phải được công khai ban hành để biện minh cho kế hoạch làm tê liệt các cơ sở giáo dục của Phật giáo. Điển hình đau đớn là từ sau hội nghị giáo dục toàn quốc đó, trong nội dung giảng dạy về văn chương Việt Nam ta thấy trong muôn ngàn phong dao, đồng dao nói về tôn giáo tại Việt Nam, những câu thơ châm biếm sớ kiêu "*Ba cô đội gao lên chùa, Một cô yếm thắm bỏ bùa cho Sư...*" đã được cho vào chương trình giáo dục để giảng dạy con em [15], còn những phân tích lịch sử nghiên cứu rất cần thiết cho thế hệ thanh niên yêu nước về sự cấu kết giữa thực dân Pháp và Giáo Hội Công giáo La Mã Vatican trong việc xâm lăng nước ta thì bị cấm giảng dạy vì bảo đó là tuyên truyền của Cộng Sản [16].

Suốt 9, 10 năm trời nhà Ngô cho xuất ngoại không biết bao nhiêu là linh mục, giám mục, bà sơ, sư huynh, đi hành hương tại Fatima, tại Lourdes ở Pháp, tại Y Pha Nho, đi viếng thăm Đức Giáo Hoàng tại La Mã, đi du học tại các chủng viện quốc tế, đi du lịch, đi chữa bệnh,... nếu tính ra được thì số ngoại tệ bị mất không phải là nhỏ. Chế độ Diệm cũng cho rất nhiều sinh viên Công giáo xuất ngoại du học trong chính sách "trồng người" để đào tạo cán bộ, công chức cao cấp cho guồng máy chính quyền và tổ chức dân sự để chuẩn bị cho kế sách Công giáo hoá miền Nam. Thế mà bên Phật giáo chỉ được chính thức một lần đi dự hội nghị Phật Giáo Quốc Tế nhóm họp tại Colombo, và một lần ba Thượng Toạ Trí Thủ, Đôn Hậu, Trí Quang tháp tùng một phái đoàn chính phủ do Tổng trưởng Thông tin Trần Chánh Thành cầm đầu để tham dự hội chợ That Luong tại Lào mà thôi. Và chỉ có hai nhà sư được xuất ngoại. Đó là các Thượng toạ Nhất Hạnh và Mãn Giác. Tôi không được rõ Thượng toạ Nhất Hạnh đi bằng cách nào nhưng chắc chắn không do chính phủ Diệm cho đi một cách chính thức. Còn trường hợp Thượng toạ Mãn Giác thì ông Võ Văn Hải cho tôi biết Thượng Toạ được một học bổng của Asia Foudation cấp cho đi du học tại Nhật Bản nhưng Tổng thống Diệm nhất định không cho đi. Hải cũng đã hết lời xin cho Thượng Toạ mà không được nên phải cầu cứu đến thân sinh là cụ Võ Vọng, vốn là một bạn chí thân với ông Diệm từ thời còn làm quan. Cụ Võ, vốn là một cư sĩ Phật giáo, bèn về Sài Gòn trách móc ông Diệm sao nỡ có thái độ kỳ thị lộ liễu đến thế, bấy giờ ông Diệm mới chịu cho Thượng toạ Mãn Giác ra đi.

Ngoài ra, chính sách kỳ thị tôn giáo trong quân đội lại còn trắng trợn, lộ liễu

hơn. Quân đội là xương sống của quốc gia, là thành trì bảo vệ đất nước và chế độ, đáng lẽ phải được đối xử hết sức công minh về mặt tâm linh và tinh thần thì ông Diệm lại không cho thành lập ngành Tuyên Úy Phật Giáo. Ông chỉ cho Công giáo và Tin Lành thành lập ngành này mà thôi. Đó là một hành động kỳ thị tôn giáo rõ rệt thế mà nữ ký giả Margueritte Higgins, người bạn thân của bà Nhu, trong cuốn "*Our Vietnam Nightmare*", dám viết rằng sở dĩ ông Diệm không cho Phật giáo thành lập ngành Tuyên Úy Phật Giáo vì Phật giáo chống chiến tranh. Viết như thế, người nữ ký giả thiếu lương thiện này đã không biết rằng từ sau khi ông Diệm bị lật đổ, các chính phủ sau đó đã cho Phật giáo được thành lập ngành Tuyên Úy và tổ chức này đã sinh hoạt cho đến ngày miền Nam rơi vào tay Cộng Sản vào tháng 4 năm 1975.

Những sự kiện kỳ thị, đàn áp, khống chế, hạ nhục, tiêu diệt, đánh phá mà tôi kể ở trên chỉ là những sự kiện tiêu biểu và khá phổ biến mà cả nước ai cũng biết. Còn những thâm kịch khác xảy ra hàng ngày trong các địa phương xa xôi, xảy ra âm thầm trong những đêm tối bí mật thì mãi cho đến sau ngày cách mạng 1-11-63 mới dần hồi được sưu tập và ghi nhận lại.

Sở dĩ chế độ Diệm dám trắng trợn thi hành những biện pháp đó là vì chính sách kỳ thị tôn giáo của chính phủ đã - ở một mặt nào đó - được gia đình ông Diệm trá trở hợp pháp qua đạo dụ số 10 năm 1952 của thực dân để lại.

Thật vậy, trong khi tình trạng pháp lý của Công giáo dưới thời ông Diệm là một tình trạng thả lỏng, nghĩa là không bị ràng buộc bởi một văn kiện nào thì Phật giáo và các tôn giáo khác lại có cái căn bản Pháp lý của đạo dụ số 10 chi phối. Đạo dụ số 10 là một sản phẩm hành chánh độc ác và thâm hiểm nhất của thực dân Pháp trong chính sách tiêu diệt các tôn giáo tại Việt Nam, vì một mặt chúng nhằm làm tê liệt các sinh hoạt tín ngưỡng của quần chúng Việt Nam, mặt khác chúng dành độc quyền cho Công giáo cái ưu thế toàn quyền hành đạo. Điều 1 của đạo dụ liệt mọi tôn giáo (trừ Công giáo) vào loại hiệp hội thường như đua ngựa, đá banh,... Điều 7 cho phép chính quyền từ chối không cấp giấy phép hoạt động, hoặc cấp rồi mà vẫn có thể rút lại không cần phải nói lý do. Điều 10 và 12 cho phép bất cứ nhân viên hành pháp hay tư pháp nào cũng có quyền kiểm soát các hiệp hội tôn giáo. Điều 14 và 28 giới hạn tài sản của một tôn giáo ở mức nào đó mà thôi, và dĩ nhiên điều số 44 dành một chế độ đặc biệt sẽ quy định sau (nhưng rồi chẳng bao giờ quy định) cho các Hội Truyền Giáo Thiên Chúa Giáo [17]

Rõ ràng phải có một thâm ý độc ác, anh em ông Diệm mới duy trì cái đạo dụ đầy kỳ thị như thế của thực dân cho các tôn giáo khác tại miền Nam, trong khi đã xoá bỏ hầu hết mọi cơ cấu, đã gần như xé bỏ mọi văn kiện pháp lý và hành chánh của chế độ thực dân cũ. Sự duy trì đạo dụ này cho thấy thâm ý gì nếu không phải là **quyết tâm tiếp tục chính sách Công giáo hoá của thực dân Pháp, tiếp tục biến Việt Nam thành cánh tay nối dài của một loại đế quốc Vatican Trung cổ tại lục địa Á Châu?**

Thế mà sau này, ngoài những dư đảng Cần Lao Công Giáo lo làm công tác viết sử hoài Ngô để mong dựng lại một "tinh thần Ngô Đình Diệm", vẫn còn có những trí thức Công giáo như Cao Thế Dung, như Nguyễn Kim Long, cho rằng không có kỳ thị tôn giáo dưới chế độ Diệm, nếu có những đàn áp thì đó chẳng qua chỉ là những "tệ đoan xã hội mà thôi" [18].

Bảo rằng anh em ông Diệm không kỳ thị tôn giáo thì tại sao họ giữ lại một đạo luật bất bình đẳng ? Bảo rằng Việt Nam Cộng Hòa là một quốc gia độc lập tại sao họ cho thi hành một đạo luật bất công và lỗi thời của thực dân ? Bảo rằng chế độ Diệm là một chế độ nhân vị, một chế độ "cộng đồng đồng tiến" tại sao lại chỉ có người Công giáo là có nhân vị, là được đồng tiến, còn tín đồ của các tôn giáo khác lại mất nhân vị, không được đồng tiến ? Tại sao Công giáo chỉ có một triệu rưỡi tín đồ mà lại được hưởng một thứ siêu quy chế của một tôn giáo có đủ đặc quyền đặc lợi, trong lúc những tôn giáo kia có đến 14 triệu dân số lại phải chịu quy chế của một hiệp hội mà sự sinh hoạt sống chết nằm trong tay chính quyền?

Tại sao Phật Giáo Việt Nam ra đời từ 2.000 năm trước, có công giữ nước, dựng nước, chống Bắc mở Nam lại bị coi là một hiệp hội trong lúc Thiên Chúa giáo mới du nhập vào Việt Nam từ thế kỷ 16, nhất là từng giúp cho quân xâm lược Pháp thôn tính quê hương, lại được nhận là một tôn giáo chính thức không bị pháp luật kiểm soát, và có quyền sở hữu đất đai của quốc gia. Dưới chế độ Ngô Đình Diệm, biết bao xương máu của dân và lính, cũng vốn là tín đồ của các tôn giáo khác đổ ra để bảo vệ "ngai vàng" cho một gia đình, cho một nhóm Cần Lao Công Giáo, thế mà phần thiêng liêng của họ còn bị tước đoạt. Còn gì chua xót tui nhục bằng? Là một người đã làm việc cho ông Diệm hơn 20 năm trời, đã có những giờ phút tâm tình với ông ta, đã từng nghe ông mĩa mai đạo Phật, ca ngợi đạo Chúa, đã giao tiếp với anh em ông ta và nhóm Cần Lao Công Giáo lâu năm và kinh qua không biết bao nhiêu âm mưu thủ đoạn của họ, tôi có thể nói mà không sợ sai lầm rằng nếu chế độ tồn tại thêm 5, 7 năm nữa thì sách sử của dân tộc sẽ không còn có phương danh những nhân vật như sư Vạn Hạnh, như Lý Công Uẩn, Lý Thường Kiệt, Trần Nhân Tông, Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Trãi, Lý Đông A, Phạm Công Tắc, Huỳnh Phú Sổ,... những thiền sư đã chiến đấu cho quê hương, dân tộc. Chẳng những thế mà tác phẩm của Nguyễn Du, Nguyễn Trãi, Nguyễn Công Trứ, Trần Trọng Kim, Phạm Quỳnh, Phan Văn Hùm, Đào Trinh Nhất, Đào Duy Anh, Hoàng Xuân Hãn, v.v... hể có ca ngợi đạo Phật, triết lý đạo Phật, đạo Lão, đạo Nho đều sẽ bị "thất hoá" để chỉ còn lại hình ảnh của "Doang", của "Báp Tít", của "Phao Lồ", của "Phê Rô",... trong nền văn học sử Việt Nam mà thôi.

Tờ Infomation Catholique Internationale tại Paris, đã chẳng huênh hoang: "*rời đây dân Việt Nam sẽ theo đạo (Công giáo) hết*" đó sao?

Đạo dụ số 10 ra đời năm 1952, trong thời gian mà gót giày sắt của quân đội Pháp còn ngự trị trên đất nước quê hương nên đã đem lại bao nhiêu bất công, tui nhục, đau khổ cho một tôn giáo có nhiều tín đồ nhất Việt Nam. Cho nên khi ông Diệm lên cầm quyền, tưởng nước nhà từ nay độc lập tự do, Hoà thượng Trí Thủ đã mấy lần gửi đơn lên cho chính phủ, sao gửi cho mấy ông đại biểu chính phủ Nguyễn Đôn Duyệt rồi Hồ Đắc Khương để xin Tổng thống Diệm huỷ bỏ, thế mà suốt 9, 10 năm trời, tiếng kêu thương của Phật giáo đồ không làm rung động tâm tư hay thay đổi được sự ngoan cố của một gia đình chỉ biết "xin Thượng Đế ban phép lành". Sự ngoan cố càng được biểu lộ rõ rệt hơn trong thời kỳ đấu tranh năm 1963, khi Phật giáo yêu cầu bãi bỏ đạo dụ số 10 mà Tổng thống Diệm chỉ tìm cách trì hoãn, rồi đầu vắn vào đấy. Thế mà trong chương trình "*Việt Nam, a Television History*" năm 1983 của ký giả Stanley Kanow trên đài PBS Hoa Kỳ, cựu Đại sứ Ngô Đình Luyện đã bảo rằng: "anh tôi đã giúp cho Phật giáo rất nhiều". Tổng thống Diệm đã giúp gì cho Phật giáo? Tại sao việc *đáng giúp nhất, để giúp nhất* để quốc gia đoàn kết, tôn giáo hoà đồng là việc bãi bỏ đạo dụ số 10, Tổng thống Diệm lại không chịu giúp? Bãi bỏ đạo dụ số 10 là một bốn phận hành chánh, một đường lối chính trị đáng làm và phải làm mà anh em ông Diệm còn không làm, nói gì đến giúp.

Một điểm quan trọng cần phải nhấn mạnh ở đây là trong suốt 9 năm của chế độ Ngô Đình Diệm, không phải hàng giáo phẩm nào, lại càng không phải người Công giáo nào cũng đồng ý với chính sách kỳ thị tôn giáo của chính quyền Diệm và của Giáo Hội Công giáo Việt Nam.

Đa số người Công giáo miền Nam (Nam kỳ cũ) và ngay cả người Công giáo miền Bắc, miền Trung, trong nhiều trường hợp, ngay từ đầu đã không chấp nhận chủ trương phân dân tộc của anh em ông Diệm.

Không thiếu gì những cây bút, những phong trào đoàn thể Công giáo đặt lại vấn đề "lương tâm Công giáo", đòi hỏi người Công giáo phải "*tìm về dân tộc*". Những nhân sĩ, những trí thức, những tổ chức Công giáo tiến bộ đó chân thành, khắc khoải, xót xa với vận mệnh đất nước, muốn đặt lại và tự hỏi về ý nghĩa cũng như xác tín trước kia để đi đến việc phân biệt rõ đâu là chính, đâu là tà, đâu là dân tộc, đâu là ngoại lai. Nhưng những vận động, những hoài bão tha thiết của họ

dưới chế độ Diệm đều trở thành ảo tưởng. Những **tiếng kêu trầm thống của người Thiên chúa giáo không muốn "làm kẻ lạ mặt trên chính quê hương mình"** chỉ là tiếng vọng vào sa mạc trước một chế độ ngu xuẩn, ngoan cố, và tham tàn. Ngay cả cộng đồng Vatican II (1962) dưới thời đại Giáo Hoàng Joan 23 (28/10/58-4/6/63) bị sức ép của thời đại mới, phản ánh cả vào nội bộ giáo hội, đã phải tuyên bố "thích nghi", mở đường và thúc đẩy cho tinh thần cởi mở và tiến bộ để người Công giáo có thể đối thoại với người "ngoại đạo" mà vẫn không làm lay chuyển nổi những con người cố chấp, bảo thủ, lỗi thời như anh em ông Diệm và nhóm Cần Lao Công Giáo.

Thế rồi sau 9 năm trời Phật giáo cắn răng chịu đựng những áp bức, những khủng bố, bắt công... cuối cùng, khi máu lệ đã cạn giòng, khi thống khổ đã cùng cực thì không có phép lạ nào có thể ngăn cản để dòng thác uất ức khỏi bùng ra. Ký giả lão thành Robert Shaplen, người ký giả đã từng theo dõi tình hình Việt Nam từ 1945, đã phỏng vấn Tổng thống Diệm suốt 6 tiếng đồng hồ tại dinh Gia Long, một ký giả có rất nhiều bạn bè Việt Nam trong mọi giới và rất yêu thương nước Việt Nam, đã sâu sắc tổng kết lại những diễn biến định mệnh của tình trạng lịch sử này:

Không còn nghi ngờ gì nữa, cuộc nổi dậy của Phật giáo vào năm 1963 có nguyên do cả về chính trị lẫn tôn giáo. Rõ ràng cuộc nổi dậy là để chống đối cái tình trạng khủng hoảng từ lâu của xã hội Việt Nam, nghĩa là từ năm 1954, khi chế độ Diệm được thành lập và gần một triệu giáo dân miền Bắc như dòng suối chảy qua vĩ tuyến 17 tràn vào Nam để trở thành chủ lực hăng say ủng hộ chính phủ ông Diệm. Từ khi trở thành kẻ tay trắng, người Công giáo di cư đã chọn lựa sống chung với nhau dưới sự lãnh đạo của những linh mục và xây dựng những xã ấp mới thường mang tên những làng xóm cũ mà họ đã bỏ lại ngoài Bắc. Vì ông Diệm chỉ dựa vào những thành phần đó và vì các linh mục dễ dàng ra vào dinh Độc Lập, những người Công giáo di cư trở thành những phần tử thống trị trên đa số nhân dân, nhất là tại miền Trung. Đa số những Tỉnh trưởng, Quận trưởng, và cấp trưởng thôn, trưởng ấp đều là người Công giáo, ngay cả những cấp chỉ huy quan trọng của quân đội cũng vậy. Tình trạng giáo dân của các làng như một giai cấp mới nở hoa, hưởng thụ hầu hết chương trình viện trợ Mỹ. Họ được cấp phát số lớn đất đai để xây trường học và nhà thương với sự giúp đỡ của quân đội, được ưu tiên mượn tiền của chính phủ tho chương trình của ngân hàng nông nghiệp, được phép đốn gỗ chặt rừng, ngay cả rừng cấm, và độc quyền về xuất nhập cảng, kể cả được quyền thu hoa lợi qua việc trồng trọt cây Kapot, và cây Knaf.

Trong lúc anh em họ Ngô, bằng cách này hay cách khác, thụ hưởng tiền bạc do kết quả sử dụng khối Công giáo tay sai, thì không thể nói rằng mãi đến ngày cuối cùng, gia đình họ Ngô mới bắt đầu có ý định đàn áp, khủng bố Phật giáo. Trong số 15 triệu người dân miền Nam, Phật giáo có độ 11 triệu người, gồm có 4 triệu Phật tử được lãnh đạo và số còn lại là người theo đạo ông bà. Tuy nhiên dinh Tổng thống không những chỉ thiên vị người Công giáo mà còn khuyến khích họ kỳ thị và đàn áp Phật tử tại thôn quê, nơi chỉ có độ 1 triệu giáo dân, qua sự điều động của các ông linh mục và chính quyền địa phương, những lãnh tụ của quốc gia. Kể từ năm 1960, với tình trạng an ninh mỗi ngày một nguy ngập thì sự kỳ thị càng lúc càng nặng nề thêm đối với Phật giáo. Ví dụ trong lúc xây dựng ấp chiến lược, các ông linh mục can thiệp cho người Công giáo được miễn trừ tạp dịch rồi bắt binh sĩ thay thế làm việc. Trong chương trình nông nghiệp, người Công giáo luôn luôn được lãnh phần đất tốt và gần vùng an ninh, trong lúc Phật tử bị đày đến những nơi xa xôi, nơi mà chẳng những đất đã xấu mà mạng sống lại còn nguy hiểm vì súng đạn của Việt Cộng. Họ phải đi để được yên thân hay để có cơ hội trốn tránh, do đó mới thấy lý do làm sao hàng trăm người, có khi cả làng, phải cải đạo, phượng thức mà các linh mục mà các linh mục xúi dục vì ai không cải đạo là mua lấy sự bất an. Chính quyền địa phương thường phát tiền quỹ quốc gia cho các ông linh mục hăng hái để các ông này hưởng dẫn công tác tuyên truyền chống lại sự công kích chính phủ, nhiều làng Công giáo còn được phát súng tự vệ và để chống lại Phật giáo. Vào khoảng năm 1962, khi mà chế độ



Sài Gòn đang đến lúc suy sụp, chiến dịch đàn áp Phật giáo đã đi đến độ khủng bố cả chính trị, xã hội, tín ngưỡng. Và khi nổi bất mãn của dân chúng dâng lên vào mùa Xuân năm 1963 thì sự căm thù chế độ độc tài lan ra cả nước [19].

Thật là rõ ràng và đầy đủ.

-oOo-

Mồng một tết Quý Mão (vào đầu tháng 2 năm 1963), như thông lệ hàng năm, công chức và sĩ quan cao cấp tụ tập tại sảnh đường phủ Tổng thống để chúc mừng năm mới vị nguyên thủ quốc gia và để nghe ông Diệm ban huấn từ. Trong lúc chờ đợi vào phòng khánh tiết, các sĩ quan gồm độ 40 người gồm tất cả tướng lĩnh và sĩ quan cấp tá (chỉ huy quân binh chủng và giám đốc nha, sở có mặt tại Sài Gòn) chia thành từng nhóm nhỏ đứng ngoài hàng hiên để trò chuyện. Tình cờ tôi đứng trong nhóm có tướng Dương Văn Minh để được nghe ông nói một câu mà mười tháng sau nghĩ lại thì như là lời báo động cho một biến cố trọng đại của quốc gia. Với vẻ mặt nghiêm nghị tướng Minh nói: *"Ngoài kia quân đội đánh giặc thì thua mà ở đây mình cứ phải diễn mãi cái tuồng tích chán ngắt này"*.

Trong quân đội thời bấy giờ hai vị tướng được sĩ quan kính trọng nhất là Đại tướng Lê Văn Tỵ và Trung tướng Dương Văn Minh. Họ kính trọng hai ông không phải chỉ vì hai ông mang quân hàm cao nhất, giữ địa vị cao nhất mà chính vì phong cách đặc biệt của hai người. Ông Tỵ được quý mến vì ông là một vị Tổng Tham mưu trưởng "Bon Papa", còn ông Minh được kính trọng vì ông đã tỏ ra có khí phách, dám chống Pháp, chống tướng Hinh từ thời còn quân đội Pháp. Hơn nữa, tính tình ông Minh lại nghiêm nghị, tư cách chững chạc, phát biểu chín chắn, nhất là khi bàn luận về việc nước hay việc quốc phòng. Đối với một quốc gia chậm tiến, với một quân đội tuy xuất sinh từ quân đội thực dân nhưng lại trưởng thành trực tiếp trong khói lửa, một quân đội vừa phải tổ chức để hiện đại hoá lại vừa phải đương đầu hàng ngày với giặc mà có một vị tướng như Dương Văn Minh kể ra cũng đã là một tự hào cho quân nhân Việt Nam Cộng Hòa rồi, nhất là về đời tư của ông thì không ai có thể chỉ trích gì được.

Từ ngày tôi về giữ chức chỉ huy ngành An Ninh Quân Đội, tôi biết các tướng lĩnh rất dè dặt với tôi. Họ dè dặt trước hết vì nhiệm vụ của tôi là phải theo dõi tinh thần, tác phong và hoạt động của họ, và còn vì tôi là người mà họ cho là cán bộ tín cẩn của ông Diệm. Tôi lại làm việc trực tiếp với Bộ trưởng Quốc phòng và nhất là thường phải đi thẳng, trình báo trực tiếp với Tổng thống nên họ lại càng dè dặt hơn.

Biết vị trí và hoàn cảnh của mình như thế cho nên đối với hàng tướng lĩnh, nhất là đối với hai ông Tỵ và Minh tôi phải càng tỏ ra kính trọng hơn. Ngay đối với các tướng lĩnh khác mà đã một thời họ là thuộc cấp hoặc bạn bè, tôi vẫn giữ đúng quân phong quân kỷ, gặp họ tôi vẫn hành xử đúng quân cách dù có một số tướng mà trong lòng tôi không khâm phục.

Để cho các tướng thấy tôi không ý thế Tổng thống Diệm mà qua mặt họ, mỗi tháng vài lần tôi vẫn thường đến văn phòng tướng Tỵ, tướng Minh để trình bày tình hình quân đội cho hai ông nghe và đồng thời nhận những chỉ thị cần thiết. Tất nhiên nhờ những buổi nói chuyện trực tiếp này, tôi đã có dịp để tìm hiểu thêm về con người của họ.

Trong lúc chuyện trò, tướng Tỵ tỏ ra cởi mở vui vẻ. Sau khi tôi trình bày công việc rồi thì ông và tôi đem truyện xưa tích cũ, chuyện "thiên hạ sự" ra bàn bạc, nói cười hể hả. Tướng Tỵ biết thân phận ông ngồi đó là nhờ ông hiền hoà vô hại. Tổng thống Diệm tuy mến ông, nể ông, nhưng không coi ông là "lương đồng triều đình" mà chỉ để ông ngồi đó làm vị, ngồi chơi xơi nước. Dưới chế độ Diệm, Đại tướng Lê Văn Tỵ, Tổng Tham mưu trưởng của quân đội, mang nhiệm vụ "lể lạc" hơn là chỉ

huy và điều động quân đội, vì tất cả mọi sách lược và hành quân thì tướng Tham mưu trưởng, nghĩa là người trực tiếp dưới quyền tướng Tỵ báo cáo thẳng với Tổng thống Diệm. Đối với các ông Thục, Nhu, Cần, biết họ quá cao ngạo và lòng hành, ông Tỵ chỉ giữ thái độ "kính nhi viễn chi" mà thôi. Đối với tôi, có lẽ cảm thông đồng cảnh ngộ vì đều xuất thân là con nhà nghèo, đều là hạng lính già của quân đội mà lên nên ông dành cho tôi một cảm tình đặc biệt. Chẳng hạn như khi thiết tiệc các tướng lãnh ngoại quốc Mỹ, Pháp, Úc, Trung Hoa,... ông chỉ mời vài vị tướng Việt Nam và tôi tham dự, dù tôi chỉ mang cấp bậc Đại Tá. Thịnh thoảng, tướng Tỵ mời riêng tôi tới tư dinh của ông ăn bánh, uống trà, nói chuyện đời. Ông thương và tin tôi đến độ nhiều khi ông mang chuyện gia đình riêng tư ra bàn bạc với tôi, và nhờ tôi góp ý khi ông gặp chuyện khó khăn cần giải quyết. Có lần ông nhờ tôi dùng quyền uy để bắt buộc ái nữ của ông phải xa lánh người tình là một viên Đại úy. Dĩ nhiên là tôi đã không can thiệp vào mối tình keo sơn của hai người trẻ tuổi đó để cuối cùng viên Đại úy kia trở thành nghĩa tế và cho ông một đàn cháu ngoại kháu khinh (hình như cặp vợ chồng này hiện nay ở Pháp). Trái lại, đối với tướng Dương Văn Minh, mỗi lần gặp ông tôi thấy ông nghe nhiều hơn nói, đặc biệt là mỗi lần tôi đề cập chuyện vợ chồng Ngô Đình Nhu, chuyện ông Thục, ông Cần, thì tướng Minh cố tránh và nói lảng sang chuyện khác. Tôi biết ông không ưa những người anh em ông Diệm, nhất là vợ chồng ông Nhu, ông cũng không bao giờ ghé thăm ông Ngô Đình Cần mặc dù nhiều lần ông đến Huế.

Với tư cách Tư Lệnh Hành Quân, ông thường đi thăm các đơn vị tác chiến, thăm các tiền đồn xa xôi và theo dõi sát tình hình chiến sự. Điều vô lý là từ khi ông bình định xong miền Tây, dẹp xong các nhóm võ trang Hoà Hảo đưa thẳng lợi về cho ông Diệm thì ông Diệm càng ngày càng tỏ ra lãnh đạm với ông. Dù là Tư Lệnh Hành Quân, không bao giờ ông được ông Diệm tham khảo hay thảo luận về tình hình an ninh và chiến sự mặc dù ông đã gửi cho ông Diệm nhiều báo cáo bi quan. Không mấy khi thấy tướng Minh vào dinh Tổng thống, ông Diệm và ông Minh chỉ gặp nhau trong các buổi lễ. Tuy nhiên thái độ của ông Diệm đối với tướng Minh cũng không làm ta khó hiểu nếu ta nhớ lại câu nói của ông Ngô Đình Nhu, khi ông Minh được báo chí gọi là "anh hùng Rừng Sắt" trong vụ đánh tan Bình Xuyên. Dù vậy trong vụ "phiến loạn" của nhóm Thi-Đông vào cuối năm 1960, tướng Minh vẫn đứng về phía ông Diệm nếu không muốn nói rằng ông ta chưa muốn chống ông Diệm. Nhưng từ sau vụ ném bom dinh Độc Lập của hai phi công Quốc và Cử (27-2-1962), và nhất là từ lúc chiến sự mỗi ngày một gia tăng, tướng Minh bày tỏ một cách rõ ràng mối lo âu của ông ta. Vào những tháng giữa năm 1963, mỗi khi đến thăm rồi chào ông ta ra về, tôi thường nghe ông lập lại câu nói "tình hình này rồi Tổng thống và chúng ta sẽ chạy đi đâu anh Mậu hè..." Sau câu nói đó ông thường nhếch mép nở một nụ cười kín đáo, nhưng tôi đoán ông muốn nhắn gửi với Tổng thống Diệm nỗi ưu tư sâu đậm của ông.

Ngày 8-12-62, ông Diệm thành lập Bộ Tư Lệnh Lục Quân, đem tướng Đôn từ quân đoàn I về giữ chức Tư lệnh và giải tán Bộ Tư Lệnh Hành Quân, rồi giao cho tướng Minh chức Cố Vấn Quân Sự phủ Tổng thống, một chức vụ ngồi chơi xơi nước, đến nỗi tướng Minh không có một bàn giấy, một văn phòng. Bây giờ thì đã quá rõ ràng, "người anh hùng Rừng Sắt" xưa kia nay đã bị thất sủng và đã công khai bị hạ nhục. Anh em ông Diệm đã thắng tay phụ bạc kẻ khai quốc công thần mà không biết mình đang chơi ván cờ gần tàn cuộc. Đem Trần văn Đôn về Sài Gòn là mở đường cho Đôn tung hoành, còn đặt Dương văn Minh ở một địa vị không trách nhiệm, không quyền hành là tạo bất mãn cho Dương văn Minh. Rõ ràng anh em ông Diệm đã đại dột tạo cơ hội cho đối phương đem tốt vào cung, đẩy mình vào thế bí. Thật vậy, chỉ mười tháng sau, Minh và Đôn toàn thắng cuộc cờ.

Là người nghiêm trang, dè dặt thế mà không ngờ ngày mồng Một Tết Quý Mão 1963, tướng Minh lại thốt ra câu nói "Ngoài kia quân đội đánh giặc thì thua mà ở đây mình cứ diễn mãi cái tuồng tích chán ngắt..." Câu nói này phản ánh sự bất mãn gân đây nhất của ông đối với trận Ấp Bắc mới xảy ra khoảng một tháng. Chẳng những ông bất mãn trận Ấp Bắc là một thảm bại nhục nhã cho quân đội,

mà còn vì cấp chỉ huy chịu trách nhiệm là Huỳnh văn Cao và Bùi Đình Đạm lại không bị trừng trị, trái lại còn được ông Diệm và bà Nhu lớn tiếng bênh vực. Câu nói của ông còn phản ánh sự tức bực tích lũy từ tình trạng tại chiến trường và nông thôn khi số thương vong của binh sĩ ngày một cao mà tại Sài Gòn, chế độ Diệm lại bày ra nhiều lễ lạc, không đem lợi ích gì cho quốc gia. Đã thế họ lại buộc "văn võ bá quan" châu hầu để tỏ vẻ danh giá cho một gia đình phong kiến với nào là Bốn Mạng các ông Diệm, Thục, Nhu, Cần, nào là lễ Khánh Thọ ông Diệm, lễ Khánh Thọ thân mẫu ông Diệm, lễ cúng kỵ Cụ Ngô Đình Khả, lễ Song Thất, lễ Quốc Khánh, Tết Tây, Tết Ta, lễ Hai Bà Trưng (một cơ hội mượn danh nghĩa hai vị liệt nữ để bà Nhu tô điểm cho ngôi vị lãnh tụ và uy quyền tột đỉnh của bà ta). Lễ lạc nhiều mà bốn lễ, Quốc Khánh, Tết Tây, Tết Ta, và lễ Hai Bà Trưng lại quá gần nhau nên những kẻ tham dự cảm thấy nhàm chán. Lần nào cũng vậy, cũng ngần đó "văn võ bá quan" mang áo mão cân đai vào dinh Tổng thống để phải nhìn mãi sân khấu đó, diễn viên đó, tuồng tích đó, và nghe ca đi ca lại những lời sáo ngữ đó. Đã chín năm rồi mà lần nào cũng như lần nào: Phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ đại diện cho Hành pháp, Đại tướng Lê văn Tỵ đại diện cho Quân Đội, chủ tịch Quốc Hội đại diện cho Lập pháp đọc những chúc từ đã quá quen thuộc. Rồi đến Tổng thống lên bồng xuống trầm với điệu "Nam ai Nam bằng" mà ông đã ca mãi từ năm ngoái năm xưa. Năm nào cũng quanh đi quẩn lại một điệp khúc ngần đó danh từ "cộng đồng đồng tiến", "cách mạng nhân vị", "thành tín", rồi cuối cùng là "xin Thượng Đế ban phép lành" ... không có gì mới lạ hết. Sự nghèo nàn cả về nội dung lẫn ngôn từ của các bài diễn văn chỉ nói lên tính chất giáo điều khô cứng mà anh em ông Diệm thích thưởng ngoạn với rất nhiều đặc ý, và tính chính trị hài hước của một sân khấu mà các diễn viên đã mất hết hào hứng sáng tạo của một triều đình phong kiến.

Nếu cho rằng câu nói của tướng Minh tại dinh Gia Long như một tiếng chuông báo trước cuộc cờ sẽ đổi thay thì những mâu thuẫn trầm trọng giữa anh em ông Diệm xảy ra tại Phú Cam cũng vào ngày mồng Một Tết Quý Mão đó như là một hiện tượng báo hiệu sự tan tác của gia đình ông Diệm mười tháng sau này.

Nguyên khi mới cầm chính quyền, phần vì anh em ông Diệm còn bỡ ngỡ trước một thể chế chính trị mới lạ so với sinh hoạt quan trường phong kiến quen thuộc cũ, phần vì bị tứ bề thọ địch nên họ thương yêu đùm bọc nhau. Nhưng dần dần vì chính kiến bất đồng, và nhất là vì tranh giành quyền lợi nên họ đã chống đối và xâu xé nhau như kẻ thù.

Ngay từ cuối năm 1955, ông Ngô Đình Nhu đã tranh chấp quyền lực vì ông Luyện bị ông Nhu lấn áp và giành mất ảnh hưởng đối với ông Diệm, mặc dù ông Luyện có công lớn trong việc vận động với Pháp, với vua Bảo Đại để ông Diệm được làm Thủ tướng. Ông Luyện thua vì là vai em và vì không thủ đoạn bằng ông Nhu. Không thể làm Cố vấn cạnh ông anh Tổng thống để thi thố tài năng và phát triển quyền lực của mình, ông Luyện phải nhận lấy chức Đại sứ Việt Nam tại Anh Quốc xa xôi với nổi bất mãn trong tâm can, để rồi suốt 8, 9 năm trời phải thỏa hiệp với ông Ngô Đình Cần mong chống lại vợ chồng Ngô Đình Nhu. Mỗi năm ông Luyện về nước ba, bốn lần để quan sát tình hình, trao đổi đường lối ngoại giao với ông Diệm đối với các nước Âu Châu, nhưng mặt khác, và đây mới là quan trọng, là để theo dõi những hoạt động của vợ chồng Ngô Đình Nhu và giúp đỡ ông Ngô Đình Cần những thủ đoạn chính trị và những kế hoạch hành động chống lại vợ chồng Nhu.

Còn ông Tổng Giám mục Ngô Đình Thục, nhờ tư cách quyền huynh thế phụ nên được toàn thể các em kính trọng. Tuy nhiên, vì lòng tham vô đáy và vì hành động lạm quyền của ông Thục quá lộ liễu nên nhiều khi ông cũng làm cho ông Nhu bức tức, nhưng vì tính thâm hiểm nên ông Nhu không dám công khai bày tỏ ra ngoài. Cho đến khi Tổng Giám mục Thục biến ngày lễ Ngân Khánh của mình thành ra một quốc lễ và làm tiền một cách trắng trợn quá độ, ông Nhu mới có những lời thở than với kẻ tay chân là Linh mục Cao văn Luận, Viện trưởng Viện đại học Huế: "Tôi và anh tôi (TT Diệm) buồn Đức Cha vì Ngài đã lầm lẫn phạm vi tôn giáo với phạm vi quốc gia. Hồi còn ở Vĩnh Long, từng đoàn, từng lũ Dân biểu,

Tình trường, Bộ trưởng nướm nượp kéo đến châu hầu Đức Cha. Ra Huế xa xôi tưởng đã bớt được cái nạn đó, không ngờ Đức Cha lại viện lễ Ngân Khánh để làm ồn ào hơn. Nhưng vì anh cả là Ngô Đình Khôi mất sớm, Đức Cha trở thành anh lớn trong gia đình, vì thế đối với Ngài chúng tôi coi như Cha, không giám can gián, chỉ có Tổng thống có thể khuyên can được phần nào nhưng tôi sợ cũng không được" [20]. Thật ra không phải chỉ vì ông Ngô Đình Thục ở vào địa vị "quyền huynh thế phụ" nên ông Nhu không dám khuyên can mà chính vì vợ Nhu cũng biến lễ Hai Bà Trưng thành một thứ Quốc khánh thứ hai để ngồi trên ghế bành bọc gấm vàng như ghế Tổng thống Diệm tại khán đài danh dự với tất cả nghi lễ quân cách của ngày lễ 26-10. Ngoài ra, chính ông Thục và vợ chồng Nhu cũng đã từng cấu kết với nhau trong nhiều vụ tham nhũng, trong việc xây nhà xây cửa và chuyển ngân bất hợp pháp ra nước ngoài. Vì thế, mặc dù ông Nhu là một thứ chúa Trịnh lộng hành bên cạnh một thứ vua Lê mù quáng là ông Ngô Đình Diệm, mặc dù vợ ông Nhu dám nạt nộ ông anh chồng Tổng thống nhưng ông Nhu không dám động chạm đến người anh tu hành quá tham sân si. Vợ chồng Nhu và ông Thục mặc nhiên phải cấu kết với nhau, cùng phe, cùng đảng mà sống.

Riêng đối với ông Ngô Đình Cẩn thì trước khi ông Thục nhận chức ở Huế, hai anh em vẫn thuận hoà dù ông Thục vẫn thường nghe lời vợ chồng Nhu dèm pha, kể tội ông Cẩn. Ông Ngô Đình Thục thương yêu ông Cẩn vì ông Cẩn là đứa em út dốt nát nhất trong nhà nhưng lại có công kể cận phụng dưỡng mẹ già, lo việc kỵ chạp và săn sóc mồ mã của cha anh. Nhưng từ khi ông Thục về Huế thì những mâu thuẫn quyền lợi đã làm cho hai anh em trở thành đối nghịch.

Còn giữa ông Cẩn và vợ chồng Nhu thì họ đã coi nhau như kẻ thù từ khi hai anh em trở thành hai lãnh chúa của hai vùng, giống như thời hai anh em Trịnh Kiểm và Nguyễn Hoàng. Mâu thuẫn *Cẩn và Nhu* sâu sắc đến độ hai anh em đã xé đôi cái đảng Cẩn lao rường cột của chế độ để tranh nhau làm đảng trưởng như Chu Bỉnh Lĩn đã nói trong tác phẩm "*Đảng Cẩn Lao*". Cẩn Lao miền Trung Ngô Đình Cẩn khác với Cẩn Lao miền Nam Ngô Đình Nhu. Thù hận nhau đến độ trong Nam, ông Nhu thành lập Thanh Niên Cộng Hoà thì ngoài Trung, ông Cẩn thành lập Thanh Niên Cách Mạng. Thù hằn nhau đến độ vợ Nhu lập Phong Trào Liên Đối Phụ Nữ và Ký Nhi Viện, thì tại các tỉnh Miền Trung, vợ Nhu phải nhờ Tổng thống Diệm nhiều lần năn nỉ với ông Cẩn, ông Cẩn mới chấp thuận cho hoạt động. Ông Cẩn còn gửi rất nhiều cán bộ vào Nam có hậu ý riêng nhưng tuyên bố là để giúp ông Nhu, đặc biệt là những tay chân ruột thịt của ông Cẩn như Lê Quang Tung, Nguyễn Văn Châu, Dương Văn Hiếu, Nguyễn Cao Thăng, Nguyễn Đình Cẩn,... thế mà ông Nhu vẫn không đuổi ông Trần Kim Tuyến để thay người của ông Cẩn như ông Cẩn thường đòi hỏi.

Tuy vợ chồng Nhu khinh bỉ ông Cẩn quê mùa dốt nát và căm tức người em ruột bướng bỉnh không chịu phục tùng mệnh lệnh của mình, nhưng ông Nhu vẫn không làm sao suy giảm ảnh hưởng và sức mạnh của ông Cẩn vì ông Cẩn đã có một tổ chức Cẩn Lao Công Giáo khá mạnh ở miền Trung với sự hậu thuẫn đắc lực của hai Giám mục Phạm Ngọc Chi, Cao Văn Luận, và tất cả các linh mục ở các tỉnh, các họ đạo. Đã thế, những cán bộ có công với chế độ khi ông Diệm chưa nắm được chính quyền, hầu hết đều là người miền Trung vốn quen biết và hoạt động với ông Cẩn, trong khi cán bộ của ông Nhu đa số lại là người miền Bắc và chỉ mới thực sự trung thành với chế độ sau khi di cư vào Nam năm 1954.

Thực vậy, khi ông Diệm chưa về nước, tại Sài Gòn ông Ngô Đình Nhu có một số bạn thân như các ông Trần Quốc Bửu, Bùi Kiên Tín, Trần Ngọc Liên,... nhưng họ lại không phải là cán bộ. Lúc đó, thật sự ông Nhu chỉ có hai người cộng sự viên thân tín là ông Đỗ La Lam và ông Cao Xuân Vỹ, mà ông Cẩn đã từng đánh giá Lam là tay "đồ nhỏ" chỉ biết viết lách chút đỉnh, còn Vỹ là tay chơi bởi không có uy tín gì.

**Có nhìn được những mâu thuẫn xung khắc đó giữa những anh em ông Diệm ta mới thấy và hiểu được tại sao các chính sách của quốc gia bị tê liệt và bị kích phá từ lúc mới khai sinh, tại sao bộ máy công quyền**

**bị suy nhược và bị lũng đoạn ngay cả vào những năm vững vàng của chế độ, và nhất là tại sao đất nước bị chia năm xẻ bảy thành những vùng ảnh hưởng khác nhau.** Phân hoá vừa theo chiều ngang, nghĩa là theo vùng địa dư hoặc theo lãnh vực sinh hoạt, vừa theo chiều dọc, nghĩa là theo hệ thống lãnh đạo và bộ phận thi hành.

Vì bản chất của những mâu thuẫn này là quyền lợi, quyền lực và nhất là cá tính của từng cá nhân anh em ông Diệm; vì phần biểu hiện của những mâu thuẫn này là những thực tế cụ thể như tiền bạc, chức tước, danh vọng, tài sản nên từ lâu, tuy cố gắng che dấu để duy trì cái bề ngoài nho phong nề nếp của một gia đình vọng tộc, nhưng anh em ông Diệm vẫn không thể nào kèm chế hoặc làm suy giảm được những tình cảm hằn học và những thủ đoạn đánh phá nhau mà càng ngày chính các nhân sự thừa hành cuồng tín và vị kỷ đã càng lôi kéo họ vào tình trạng không thể dung thứ nhau được nữa.

Cho nên chuyện đã đến phải đến đúng vào đầu năm Quý Mão (1963) để lại một lần nữa, báo hiệu sự rạn nứt không tránh được của gia đình họ Ngô, mà cũng là của chế độ Diệm.

Thật vậy, trong số những mâu thuẫn đục khoét mối liên hệ của anh em ông Diệm thì mâu thuẫn giữa ông Nhu và ông Cẩn là trầm trọng nhất. Cho đến đầu năm 1963, vừa không đè nén nổi sự công phần đối với vợ chồng Ngô Đình Nhu được nữa, vừa vì bị ông Thục cướp mất nhiều quyền lợi cụ thể quan trọng, ông Cẩn bèn dùng độc kế để biểu lộ sự bất mãn của mình. Ông Cẩn quyết định bỏ ngày cúng kỵ cha đúng vào ngày mồng Ba Tết Quý Mão. Hành động có tính cách phản kháng liêu lĩnh đó là một hành động vô tiền khoáng hậu đối với gia đình họ Ngô lúc bấy giờ. Từ khi nắm được chính quyền, ngày kỵ của cụ Ngô Đình Khả đã trở thành một ngày hết sức trọng đại, ngày để gia đình họ Ngô biểu dương cái không khí "thế gia vọng tộc", ngày để khoe khoang cái tinh thần nho phong "nhân sinh bách tuế hiếu vi tiên" cho đúng với lễ nghĩa của thánh hiền. Ngày cúng kỵ cụ Ngô Đình Khả lại đúng vào ngày mồng Ba Tết, là dịp để cháu con sum họp đầy đủ, để anh em tạm quên những xâu xé giành giật, tạm quên sóng gió trong gia đình hầu biểu dương cái tình máu mủ cho cả nước biết.

Cứ trưa ngày mồng Một Tết, sau khi nhận lễ chúc tụng đầu năm của nhân viên chính phủ và ngoại giao đoàn tại phủ Tổng thống là ông Diệm bay về Huế để mừng tuổi mẹ, thăm mộ cha anh, rồi ở lại 3 ngày để tham dự buổi cúng kỵ Phụ thân cùng với gia đình, quây quần bên cạnh mẹ trong mấy ngày xuân. Ngày kỵ cụ Ngô Đình Khả cũng là dịp để mỗi năm một lần, gia đình Tổng thống Diệm có dịp thết đãi nhân viên thân tín từ Sài Gòn ra hay từ các tỉnh về, đồng thời để đãi đằng những người đồng hương quê quán tỉnh Quảng Bình trong hội "Quảng Bình tương tế" mà mục đích là tô điểm cho bức hoành phi mang bốn chữ *Y Cầm Hồi Hương* thêm vàng son hoa gấm.

Với ông Ngô Đình Cẩn thì việc nuôi dưỡng mẹ cũng như việc kỵ giỗ cha, ở một khía cạnh nào đó, được dùng như một lợi khí để lập công với anh em cho nên không lấy gì làm lạ khi tết Quý Mão năm 1963, ông đã liêu lĩnh bỏ kỵ Cha để cho mẹ phải buồn lòng, để anh em mang tội bất hiếu, để gia đình mất mặt với quốc dân. Ông Cẩn tưởng dùng độc kế để bắt chẹt anh em cho thoả nỗi căm phẫn uất ức của mình đồng thời yểm trợ cho những đòi hỏi mới. Không ngờ ông gặp phải phản ứng của kẻ đối thủ số một của ông là bà Nhu, người đàn bà mang hồn danh là "Rồng Cái", không nể sợ một ai kể cả cha ruột, kể cả chồng, kể cả ông anh chồng là một Tổng thống, kể cả Đức Giáo Hoàng Phao Lồ Đê Lục.

Mồng Một Tết về đến Huế và biết được việc bỏ kỵ cha là một quỷ kế của lãnh chúa miền Trung, Đệ Nhất Phu nhân bèn huy động bồi bếp, binh sĩ và trưng dụng hai phi cơ DC3 của Không quân để mang chén bát đồ ăn từ Sài Gòn ra Huế, rồi đích thân nắm lấy việc tổ chức cúng kỵ và điều khiển việc đãi đằng khách khứa. Thấy thủ đoạn của mình bị hoá giải một cách dễ dàng nên trong ba ngày Tết, ông Cẩn liên tiếp gây gỗ khiêu khích, cãi vã to tiếng ồn ào với chị dâu... Không biết làm

cách nào hơn cho gia đình yên ấm, ông Diệm đành mở cuộc họp bí mật trong gia đình ngay tại Phú Cam để dàn xếp nội bộ. Không ai biết nội dung và kết quả cuộc họp có lẽ đầy sóng gió này, nhưng sau đó nhờ ông Cẩn huênh hoang, người ta mới biết thêm nhiều chi tiết khác và biết ông Cẩn đã thu được một thắng lợi to lớn là ông Nhu bằng lòng đuổi Trần Kim Tuyến khỏi địa vị Giám đốc Sở Nghiên Cứu Chính Trị để thay thế bằng người của ông Cẩn. Tin đồn về những ứng viên thay thế ông Tuyến là cựu Tỉnh trưởng Nguyễn Văn Đông, là luật sư Lê Trọng Quát, là Hoàng Bá Vinh mà nghe đâu Hoàng Bá Vinh là ứng viên được điểm cao nhất dù Vinh là người Bắc di cư. Vậy Hoàng Bá Vinh là ai mà lọt được vào mắt xanh của ông Ngô Đình Cẩn?

Tôi cần phải nêu thành tích và sự nghiệp của ông Hoàng Bá Vinh vì trong lúc ông này được nhà Ngô tín nhiệm và trọng dụng thì ông Lê Quang Luật, một trí thức Công giáo được đa số trí thức và chính khách miền Nam quý mến, nhưng lại bị dân di cư Công giáo và gia đình họ Ngô phản bội, trở thành người bất đắc chí cho đến khi trút hơi thở cuối cùng.

Trước khi Việt Minh cướp chính quyền năm 1945, người Công giáo Việt Nam không mấy ai hoạt động chính trị cũng như không mấy ai hoạt động đảng phái chống thực dân và triều đình phong kiến, ngoại trừ ông Diệm lãnh đạo phong trào chống Pháp chống Bảo Đại tại miền Trung để ủng hộ cho Kỳ Ngoại Hầu Cường Để thời quân đội Nhật chiếm đóng Đông Dương. Nhưng đại đa số đoàn viên trong phong trào này lại không phải là Công giáo.

Sở dĩ dưới chế độ Bảo hộ Pháp, người Công giáo không mấy ai hoạt động chính trị hay cách mạng vì họ đã được an phận, vì họ là người của Hội Truyền Giáo Pháp nghĩa là người của thực dân Pháp, **không lẽ họ hoạt động để chống lại một nền cai trị đang bảo vệ uy thế và quyền lợi cho họ**. Không lẽ con cái họ hoạt động để chống lại cha mẹ. Ngay cả với ông Diệm, nếu người Pháp cho ông được nhiều quyền hành như ông đã đòi hỏi thì chắc chắn ông đã không từ chức Thượng Thư Bộ Lại để từ đó chống lại Bảo hộ và Nam triều. Ông Nguyễn Hữu Bài cũng có cảm tình với Kỳ Ngoại Hầu Cường Để mà vẫn làm quan trung thành với Pháp cho đến già là một chứng minh.

Đó là sự thật vô cùng chua xót cần được nói ra. Hãy đọc bài "*Hội hè của đồng bào Thiên Chúa giáo*" trong cuốn "*Hội Hè Đình Đám*" của Toan Ánh thì rõ. (Sài Gòn 1969, tái xuất bản tại Orange Country, Hoa Kỳ năm 1987, tr. 285-294). Bài tường thuật đó mô tả một cuộc đại lễ của Giáo Hội Công giáo Việt Nam được diễn ra tại Phát Diệm ngày 3 tháng chạp năm 1940, khi quân đội Nhật đã chiếm đóng Đông Dương, khi Pháp đã thua trận tại Âu Châu và Đông Dương đã bị cô lập.

Buổi đại lễ được đặt dưới quyền chủ tọa của vợ chồng trùm thực dân tại Đông Dương là Toàn quyền Decoux, một số quan chức cao cấp Pháp và những quan lại tay sai của Pháp. Trong buổi lễ đó, Decoux và Giáo hội Công giáo Việt Nam đã tôn vinh cổ linh mục Trần Lục (người đã cùng 5000 giáo dân giúp Pháp đánh phá và triệt hạ chiến khu Ba Đình của anh hùng Cẩn Vương Đình Công Tráng) là "Nam tước", là "Quốc công", là "anh hùng". Cũng trong buổi lễ đó, Giám mục Nguyễn Bá Tòng, người đứng đầu Giáo hội Việt Nam lúc bấy giờ đã ca tụng Decoux bảo vệ được Đông Dương cho thực dân Pháp, tôn vinh nước Pháp là Mẫu quốc. Decoux gắp Bắc Đẩu bội tinh cho Nguyễn Bá Tòng. Nhạc Pháp, quốc kỳ Pháp và binh sĩ Pháp đã dàn chào buổi đại lễ đó.

Thật là rõ ràng: trong lúc tất cả đảng phái quốc gia, các tôn giáo, các nhà yêu nước đang âm thầm hay công khai xả thân hoạt động cách mạng để lật đổ nền thực dân đô hộ dành độc lập cho nước nhà, thì riêng Giáo hội Công giáo Việt Nam vẫn ôm chân người Pháp giúp Pháp kéo dài nền Bảo hộ.

Từ sau khi Việt Minh cướp chính quyền và biết ông Hồ Chí Minh là một lãnh tụ Cộng Sản, Đức Cha Lê Hữu Từ viết thư luân lưu lên án Việt Minh, người Công giáo Việt Nam miền Bắc bèn tổ chức "*Liên Đoàn Công Giáo*" và cho ra đời tờ báo

"*Hồn Công Giáo*" làm cơ quan ngôn luận để hoạt động chính trị. Những người sáng lập Liên Đoàn Công Giáo đầu tiên là các ông Nguyễn Mạnh Hà, một Bộ trưởng của Việt Minh, và ông Mai Ngọc Liệu, một học giả và một huynh trưởng Hướng Đạo, sau có thêm các ông Lê Văn Đệ và Phạm Mạnh Khiêm... Sự thật thì nhóm ông Mai Ngọc Liệu muốn dùng Liên Đoàn Công Giáo như một lực lượng hữu thần để chống lại Cộng Sản vô thần. Còn ông Nguyễn Mạnh Hà thì muốn lái khối Công Giáo Việt Nam để ủng hộ cho Mặt Trận Việt Minh và ông Hồ Chí Minh.

Nhưng chỉ một thời gian ngắn, vì chiến tranh Pháp-Việt xảy ra, tình hình miền Bắc rối rắm, Liên Đoàn Công Giáo âm thầm tan rã. Cho đến khi quân đội Pháp chiếm được Hà Nội và một số tỉnh miền Bắc, trong giới Công giáo có lời đồn đại rằng Pháp sẽ mời cựu Hoàng Bảo Đại chấp chính và ông Ngô Đình Diệm sẽ giữ chức Thủ tướng, người Công giáo miền Bắc mới dự định lập đảng chính trị để làm hậu thuẫn cho ông Diệm. Họ thành lập đảng *Công Giáo Xã Hội* mà những sáng lập viên là các ông Hoàng Bá Vinh, Mai Ngọc Liệu, Nguyễn Văn Noãn, Nguyễn Đình Chiểu, Vũ Văn Cương, v.v...

Đảng viên Công Giáo Xã Hội chỉ toàn người Công giáo, đặc biệt tại Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình. Một thời gian sau, khi đảng được ông Lê Quang Luật lãnh đạo thì đổi tên thành *Phong Trào Dân Chúng Liên Hiệp*. Lý do đổi tên đảng là vì ông Luật là một đảng viên Duy Dân kéo theo về cho đảng được vài đảng viên Duy Dân, và vì có những người không Công giáo gia nhập vào khu vực tự trị Phát Diệm của Đức Cha Lê Hữu Từ, điển hình như ông Phạm Xuân Chiểu chẳng hạn. Nhân vật hoạt động tích cực cho đảng và cho ông Ngô Đình Diệm là ông Hoàng Bá Vinh.

Trước 1945, ông Hoàng Bá Vinh đi tu nhưng sau khi Việt Minh cướp được chính quyền, ông Vinh bèn bỏ chùng viện, bỏ Thánh kinh, bỏ áo chùng đen, nghĩa là bỏ lối lên thiên đàng gần nhất để theo đòi chính trị, chạy theo tiền bạc và ái tình, dẫn thân vào con đường trần ai tục lụy. Từ đó người ta gọi ông Vinh là "Già Vinh" vì tín đồ Công giáo dùng tiếng "Già" để chỉ những người tu xuất dù Vinh vẫn còn trẻ. Nhờ hoạt động chính trị, ông Vinh tổ chức một đoàn thuyền buôn lậu ngược xuôi giữa hai cửa bể Thanh Hoá và Hải Phòng, lấy Phát Diệm là vùng gạch nối giữa vùng Tê và vùng Việt Minh. Nhiều thương gia trong đó có ông Mai Văn Hàm (sau này được ông Diệm đề cử cho giữ chức Đại sứ tại Thái Lan) chung vốn cho Già Vinh đi buôn lậu. Tại Hà Nội, nhờ một số linh mục bảo đảm, ông Vinh mượn được căn nhà của ông Trần Văn Chương (thân phụ của bà Nhu) tại đường Hàng Cỏ làm nơi hội họp liên lạc. Cũng tại đây, ông Vinh gặp được các ông Lê Quang Luật, Đào Văn (em rể của Luật), Nguyễn Văn Tinh (tức Trung tá Nguyễn Văn Châu), Nguyễn Đức Chiểu, Mai Văn Toan, Đào Hữu Thịnh, Nguyễn Ngọc Tuệ... Họ cũng hoạt động cho Phong Trào Liên Hiệp Dân Chúng mà Lê Quang Luật là lãnh tụ để hoạt động ủng hộ cho ông Diệm và ông Nhu.

Lúc đầu, nhóm Dân Chúng Liên Hiệp còn đoàn kết giúp đỡ nhau trong tình đồng chí, đồng đạo nhưng từ năm 1949 trở đi, khi "đường cách mạng" đã rẽ qua ngõ lợi danh thì họ bắt đầu chia rẽ nội bộ đánh phá nhau, mà nguyên nhân là thủ đoạn phân hoá nội bộ của Già Vinh trong kế hoạch chia để trị, và Già Vinh muốn bảo quản tiền bạc làm của riêng. Già Vinh không còn giúp đỡ cho anh em như trước nữa mặc dù Già Vinh có rất nhiều tiền nhờ bán thuốc Tây cho Việt Minh ở Liên Khu Tư. Nội bộ phân hoá nặng nề đến độ ông Đào Văn, Trưởng Ty Công An Phát Diệm đã được cung cấp tin tức đầy đủ để dễ dàng bắt Già Vinh về tội tiếp tế cho Việt Minh. Từ đó, nhóm Lê Quang Luật và nhóm Hoàng Bá Vinh trở thành kẻ thù không đội trời chung. Đã thế, một yếu tố khác đáng lẽ làm cho họ đoàn kết thì lại xé nát thêm cái liên hiệp mong manh là trong lúc hai nhóm Luật và Vinh ủng hộ cho ông Diệm thì Đức Cha Lê Hữu Từ và Linh mục Hoàng Quỳnh lại có cảm tình và ủng hộ Quốc trưởng Bảo Đại; cho nên đến năm 1949, khi Quốc trưởng Bảo Đại về nước chấp chính thì Đức Cha bèn đem khu tự trị Phát-Diệm sát nhập vào cộng đồng quốc gia như hồi ký *Le Dragon d'Annam* của ông Bảo Đại đã kể. Ngoài ra, đại đa số linh mục và giáo dân phần vì không còn hy vọng

ông Diệm làm Thủ tướng nữa, phần vì chỉ tin tưởng và dựa vào thế lực quân đội viễn chinh Pháp nên Phong Trào Liên Hiệp Dân Chúng bị chia rẽ và suy yếu dần.

Cần phải nói rõ thêm rằng nhiều sách báo của người Mỹ cũng như cuốn *Những bí ẩn về cái chết của Việt Nam Cộng Hoà* của ông Phạm Kim Vinh, có lẽ đã dựa vào những dữ kiện trên đây do một số thuộc hạ ông Diệm kể lại để cho rằng ông Diệm từng là lãnh tụ của Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp tại Huế. Sự thật thì ông Diệm không bao giờ là lãnh tụ của Phong Trào Dân Chúng Liên Hiệp tại Bắc Việt cũng như không bao giờ là lãnh tụ của Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp tại Huế vốn do ông Trần Thanh Đạt lãnh đạo, mà Mặt Trận này còn là một tổ chức đối lập với ông Ngô Đình Diệm và ông Trần Văn Lý. Phong Trào Dân Chúng Liên Hiệp do ông Lê Quang Luật lãnh đạo có mục đích chống Cộng rồi dần dần ủng hộ ông Diệm chứ ông Diệm chưa bao giờ đứng ra trực tiếp tổ chức và lãnh đạo một Phong Trào, một Mặt Trận nào cả.

Suốt cả cuộc đời chính trị của ông Diệm, ông chỉ có một lần lãnh đạo Phong Trào ủng hộ Kỳ Ngoại Hầu Cường Để thời quân đội Nhật chiếm Đông Dương, nhưng Phong trào đó không được tổ chức có hệ thống, có nội quy, có cương lĩnh, sinh hoạt, huấn luyện như một đảng cách mạng. Và từ sau khi được ông Hồ Chí Minh trả tự do trở về Sài Gòn, ông Diệm có tham gia vào một tổ chức chính trị được gọi là *Mặt Trận Quốc Gia* do bác sĩ Lê Văn Hoạch lãnh đạo sau khi ông Hoạch từ chức Thủ tướng Nam Kỳ Quốc, nhưng mặt trận này cũng không sống được bao lâu. Mô tả vị trí của ông Diệm trong Mặt Trận này, Pierre Dabiezies trong *Forces Politiques au Vietnam* nói rằng: "Lần đầu tiên và lần độc nhất ông Diệm ra nhập một đảng chính trị mà ông ta không phải là người sáng lập" [21].

Năm 1954, khi ông Diệm đã được vua Bảo Đại cử làm Thủ tướng, ông Lê Quang Luật được ông Ngô Đình Nhu cử đi Pháp với ông Trần Chánh Thành để có người phụ tá cho ông Diệm, nhờ Luật trí thức và giỏi tiếng Pháp nên cần qua Paris viết diễn văn bằng tiếng Pháp cho ông Diệm. Khi ông Diệm về nước thì các ông Ngô Đình Luyện, Trần Chánh Thành và Lê Quang Luật cũng về theo.

Về nước, ông Lê Quang Luật được ông Diệm cử làm Bộ trưởng Bộ Thông Tin rồi sau lại cử Luật ra Hà Nội làm Đại biểu chính phủ. Lúc mới về, ông Diệm tưởng có thể chống lại việc chia đôi đất nước, nghĩa là chống lại hiệp ước Genève do Việt Minh và Pháp ký kết nên ông Diệm mới cho thành lập *Ủy Ban Bảo vệ Bắc Việt* và giao cho ông Hoàng Cơ Bình làm chủ tịch, ông Trần Trung Dung làm phụ tá. Nhưng Pháp không chịu và bắt ông Diệm thực thi đúng đắn hiệp ước Genève nên ông Diệm đành phải thay danh từ Ủy Ban Bảo Vệ Bắc Việt thành ra *Đại Biểu Chính Phủ tại Bắc Việt*, và đem hai ông Hoàng Cơ Bình và Trần Trung Dung vào Nam. Vì thế, ông Lê Quang Luật, vốn có nhiều cán bộ Công giáo, được ông Diệm cử làm Đại biểu Chánh Phủ thay cho ông Hoàng Cơ Bình.

Trong lúc ông Luật được nắm những chức vụ cao cấp quan trọng trong chính phủ thì Già Vinh lại là "Ủy Viên Trung Ương Đảng Căn Lao", cạnh Tổng bí thư Ngô Đình Nhu, đặc trách Xứ uỷ Bắc Việt. Mang sẵn mối thù cũ, lại ganh tị chức Đại biểu Chính phủ của ông Luật, Già Vinh và nhóm Hà Đức Minh (cũng là Ủy viên Trung Ương Đảng Căn Lao) xuyên tạc, vu khống ông Lê Quang Luật với ông Diệm, ông Nhu và dùng tờ nhật báo *Ngôn Luận* của ông Nguyễn Thanh Hoàng để đánh phá ông Luật qua một số khuyết điểm của cộng sự viên của Luật tại Bắc Việt. Tờ báo này đã bôi nhọ và hạ ông Luật xuống tận đất bùn.

Theo quy định của hiệp ước Genève, ngày 18-5-1955, sau hạn kỳ 300 ngày của chính quyền quốc gia tại Bắc Việt, ông Luật xuống tàu "Ville de Hải Phòng" của Pháp mang theo một hộp đất phủ lá quốc kỳ vào thủ đô miền Nam để dân miền Nam lưu niệm nhớ thương đất tổ Hùng Vương. Chiếc hộp đựng đất đã được dân chúng Sài Gòn đón tiếp long trọng rồi làm lễ để tại Thảo Cầm Viên.

Cuộc di cư 1954 của trên 800.000 đồng bào được thực hiện là nhờ phương



tiện của Pháp và Mỹ. Sau khi hoàn tất, ông Diệm được cả thế giới tự do ca ngợi nhưng không ai thèm nhắc nhở đến cái tên Lê Quang Luật đã là người có rất nhiều sáng kiến chính trị xuất sắc, lại là người Công giáo, nên đã khôn khéo tổ chức cho cuộc di cư dù đông đảo nhưng vẫn trật tự, đem được 650.000 người Công giáo miền Bắc vào Nam làm chủ lực cho ông Diệm sau này. Nhưng hỡi ôi! Khi vào Nam rồi thì bao nhiêu công lao của ông Luật cho cuộc di cư và tấm nhiệt tình của ông Luật đối với quê hương dân tộc đều bị nhóm Cần Lao Công Giáo và anh em ông Diệm phủ nhận hết. Ông Luật bị ông Diệm khinh bạc và phụ phàng để đến nỗi từ một chiến sĩ quốc gia, một trí thức chân chính mà đáng lẽ chế độ phải trọng dụng, ông Luật trở thành một người thất chí đối lập chế độ. Từ đó ông Luật trở về sống cuộc đời bần bạch, cho đến chết vẫn không lập gia đình, ở vậy để làm ăn nuôi cha già. Năm 1960, ông Luật tích cực tham gia nhóm Caravelle, ra tuyên ngôn lên án chế độ Ngô Đình Diệm như tôi đã trình bày trong một chương trước.

Tôi vốn chỉ biết mà không quen ông Lê Quang Luật, nhưng sau khi lật đổ chế độ Diệm, một nhóm bốn người, hai Công giáo và hai Phật giáo, tuy ở những vị thế khác nhau nhưng lại cùng chung chí hướng, đã gặp gỡ tôi và trở nên bạn chí thiết của tôi cho đến ngày nay. Đó là luật sư Lê Quang Luật, học giả Mai Ngọc Liệt (hiện ở California), nhà báo tên tuổi Vũ Ngọc Các (đảng viên cao cấp của Việt Nam Quốc Dân Đảng), và luật sư trẻ Trần Thanh Hiệp (hiện ở Paris), một nhà văn tên tuổi đầy nhiệt tình, nhiệt huyết trong các hoạt động văn hoá và chính trị. Lúc bấy giờ tôi là Ủy viên Chính trị của Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng, lại được bốn nhân vật kia cho rằng dưới chế độ Diệm, chẳng những tôi "*gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn*" lại còn hay giúp đỡ các nhân vật đảng phái bị hoạn nạn nên họ muốn giúp tôi hoạt động chính trị trong tân chế độ. Họ cho xuất bản nhật báo *Dân Chủ* để vinh danh cuộc cách mạng ngày 1-11-1963 và tranh đấu đòi hỏi Hội Đồng Cách Mạng thiết lập một chế độ dân chủ để thực hiện đại đoàn kết quốc gia hầu cứu vãn tình hình để chiến thắng Cộng Sản.

Nhưng rồi vì những xáo trộn chính trị liên tiếp xảy ra sau đó nên tôi về hưu sớm vào đầu năm 1965, dù vậy bốn nhân vật kia vẫn giữ mối tình tri kỷ, vẫn thường lui tới với tôi, đặc biệt là Lê Quang Luật. Anh bận công việc luật sư ở Biên Hoà nhưng mỗi tháng anh vẫn đến nhà tôi ít nhất vài lần. Mỗi lần như thế hai chúng tôi lại ngồi với nhau luận bàn chuyện Đông Tây Kim Cổ đến bốn, năm tiếng đồng hồ. Điều quý nhất là không có Tết nào mà ngày mồng Hai anh lại không đến chúc Tết tôi. Có lần anh đã khen tôi là người thích đọc chuyện cũ nên thấm nhuần tư tưởng của người xưa, biết bỏ tình riêng để theo nghĩa lớn, biết hiện đại hoá quan niệm để hiểu chữ trung với dân với nước hơn là trung với chế độ, với lãnh tụ. Tôi mừng thầm nghĩ rằng "Tiếng đàn Bá Nha đã thấu được tai Tử Kỳ".

Thời Nguyễn Văn Thiệu, Luật ra ứng cử Dân biểu tại Biên Hoà, đặt hy vọng vào số phiếu của cử tri Công giáo di cư ở Hồ Nai, nhưng Luật thất cử. Gặp tôi, khi rượu đã mềm môi và tâm sự đã dạt dào, Luật không giữ được vẻ bình tĩnh dầm thắm cố hữu, anh nặng lời nguyền rủa các ông linh mục Hồ Nai mà anh cho rằng bọn người vong ân bội nghĩa.

Những năm cuối cùng của miền Nam, tôi tưởng lòng anh đã nguội lạnh, không ngờ một hôm anh đến thăm tôi và bảo tôi so sánh con người Ngô Đình Diệm và con người Dương Văn Minh. Không hiểu anh dự định gì nên tôi nói thẳng: "Dương Văn Minh yêu nước, chống Pháp và chống Cộng nhưng không có cái huyền thoại từ quan của Ngô Đình Diệm, dù năm 1953 thời còn làm Trung tá, tuy được tướng Hinh cử ra Nha Trang làm Tư lệnh phân khu Duyên Hải, Dương Văn Minh cũng từ khước, thà bị giải ngũ chứ không chịu đặt mình dưới quyền chỉ huy của một viên Đại tá người Pháp. Dương Văn Minh không trí thức như ông Nhu nhưng về phong độ và lòng chân thành thì Minh hơn hẳn anh em ông Diệm. Về hậu thuẫn thì anh em ông Diệm có khối Công giáo di cư và khối Công giáo miền Trung, còn Dương Văn Minh thì có Phật giáo và đa số người "Nam Kỳ" kể cả số lớn người Công giáo và trí thức. Hầu hết người Cao Đài ủng hộ Dương Văn Minh, còn Hòa Hảo thì có nhóm của Phan Bá Cầm và nhóm của Nguyễn Giác Ngộ cũ". Tôi

phân tách xong, Luật trầm ngâm một lát rồi từ tốn nói: "Tôi sẽ ủng hộ Dương Văn Minh chống Nguyễn Văn Thiệu và tập đoàn Cần Lao chung quanh Thiệu. Hiện tình đất nước còn cần dân Kaki hơn dân chính khách, vả lại không có găm vóc thì mình tạm dùng áo vải vậy". Anh rủ tôi hoạt động cho ông Dương Văn Minh nhưng tôi từ chối vì đã chán ngấy chính trị, và vì tôi buồn ông Minh đã ra lệnh hạ sát ông Diệm mặc dù tôi hết lòng phản đối.

Tôi cũng cho anh biết tình hình đất nước hiện nay dù có Thánh cũng không tài nào cứu vãn nổi, trước sau rồi miền Nam cũng rơi vào tay Cộng Sản Hà Nội. Tôi nhắc lại quan điểm để anh nhớ rằng vào năm 1969, sau biến cố Tết Mậu Thân, Tướng điều hâu Westmoreland bị mất chức, phong trào phản chiến tại Mỹ lên đến cao độ, dân Mỹ phân hoá nặng nề, Tổng thống Johnson gửi thư cho ông Hồ Chí Minh xin nghị hoà, tôi đã viết trên báo *Sóng* một bài phân tích lượng giá tình hình để báo động với đồng bào: "Đối phương đang tiến quân trên khắp các nẻo chiến trường, bạn đồng minh đang tìm kế cầu hoà với địch, miền Nam sẽ rơi vào tay Cộng Sản" (bài tôi viết năm 1969 trên tờ báo *Sóng* của Chu Tử được nhiều anh em trong Lực Lượng Dân Tộc Việt biết rõ. Hà Thế Ruyet, Lý Đại Nguyên rất buồn không tin vào lời tiên đoán của tôi mặc dù Ruyet đã có lần gọi tôi là "Tiểu Khổng Minh" trên tờ báo *Quạt Khởi* do Nguyễn Trọng Nho làm chủ nhiệm).

Thế rồi sáu năm sau miền Nam mất thật, tôi đau buồn ra đi còn Lê Quang Luật và Vũ Ngọc Các ở lại quê hương. Năm 1983, Mai Ngọc Liệu đến thăm tôi và cho biết Luật và Các đều đã chết uất hận tại quê nhà dưới chế độ độc tài của Cộng Sản. Viết lại những kỷ niệm với Lê Quang Luật và Vũ Ngọc Các, tôi ước ao những dòng chữ mộc mạc này sẽ đến được dưới mắt những người ruột thịt của hai anh rồi khi nào quý vị đến chùa hay nhà thờ cầu nguyện cho hai anh, xin cho tôi được dâng nén hương lòng khóc những người bạn tri kỷ đã khuất, những người bạn tri kỷ từng cảm thông niềm tâm sự của một "hiệp khách đã dám vác kiếm sang Tần".

Sau khi đánh bật được ông Lê Quang Luật rồi, ông Hoàng Bá Vinh được ông Ngô Đình Nhu bảo trợ làm Dân biểu gia nô. Khai thác tối đa chức vụ Ủy viên Trung Ương Đảng Cần Lao, dựa vào cái thế Dân biểu tay chân đặc lực của chế độ, Già Vinh bèn phát triển hoạt động trong nhiều lĩnh vực kinh doanh khắp miền Nam, kể cả cổ phần trong công ty Nông Sơn để chuyển tiền ra ngoại quốc. Sau ngày lật đổ chế độ Diệm, nhờ sự khoan hồng của tướng Trần văn Minh, Chủ tịch Ủy Ban Điều Tra Tài Sản nhà Ngô và Cần Lao, Già Vinh thoát nạn bèn trốn qua Pháp sống vương giả cho đến ngày nay bên cạnh gia đình vợ đã có Pháp tịch từ trước.

Là người miền Bắc, lại là thuộc hạ của ông Ngô Đình Nhu, tại sao Vinh lại lọt được vào mắt xanh của ông Ngô Đình Cần để được chọn làm ứng viên thay ông Trần Kim Tuyến ? Đó là nhờ sở trường biết đánh cá hai cửa: trong lúc Vinh phục vụ cho ông Ngô Đình Nhu, y lại có nhiều cơ sở kinh doanh tại Nha Trang, Cà Ná, Cam Ranh, Quảng Nam, vốn nằm trong lãnh địa trách nhiệm của ban Đặc Vụ Công Tác Miền Trung của ông Cần, cho nên Già Vinh đã đút lót, nịnh bợ ông Cần để được tín nhiệm.

Tuy nhiên, trong lúc ông Ngô Đình Nhu vẫn còn phân vân trì hoãn chưa thay ông Trần Kim Tuyến thì biến cố Phật giáo xảy ra, tình hình trở nên cấp bách nên tất cả anh em nhà Ngô đều phải tạm đoàn kết để yểm trợ vợ chồng Ngô Đình Nhu hầu đối phó với kẻ thù chung là Phật giáo mà tạm quên những mâu thuẫn nội bộ của gia đình. Vì vậy, khi đuổi ông Tuyến đi làm Tổng lãnh sự ở Ai Cập, người thay ông Tuyến không ai hơn là ông Trần văn Khiêm, em ruột của bà Nhu, một nhân vật mà nhiều đồng nghiệp của ông ta đã đặt cho h绰 danh là "Luật sư khủng" vì tính tình bất thường, mà ký giả Karnow trong *Vietnam, a Television History* gọi là Playboy vì y là người đàng điếm chơi bời lại chuyên dựa thế của chị ruột để làm tiền các thương gia giàu có.

Nói tóm lại ba ngày Tết Quý Mão năm đó đáng lẽ phải là những ngày êm đềm hoà thuận của gia đình để đón Xuân sang thì trong ngôi nhà Phú Cam Huế, thì lại là những ngày giông bão đặng đặng sát khí của tranh chấp và thoả hiệp.

Trước tình trạng xâu xé của gia đình, chỉ có ông Diệm là người phiến lụy khổ tâm nhất. Khuyên can ông Ngô Đình Thục thì "Đức Cha giận dỗi bỏ về Vinh Long" như hồi ký của tuỳ viên Đỗ Thọ đã viết, trách móc ông Ngô Đình Nhu thì "Cổ vẫn giận lấy bỏ lên Đà Lạt năm cả tuần lễ" như tác phẩm "*Những Ngày Chưa Quên*" của Đoàn Thêm đã nói, can ngan em dâu lại sợ Đệ Nhất Phu Nhân hẳn học tuyên bố bừa bãi làm mất thể thống quốc gia và danh dự gia đình như ký giả Karnow đã trình bày, tỏ thái độ buồn bực với chú Cẩn thì lãnh chúa miền Trung phân bì "các anh sướng quá rồi, cho tôi sướng tí xíu với chứ..." như Đỗ Thọ đã kể.

Trước cảnh anh em ruột thịt xung đột xâu xé nhau như thế, ông Diệm buồn lắm. Buồn mà đành chịu gậm nhấm nỗi ấn ức trong lòng cho nên đã có lần đến Huế, ông cho mời người cán bộ trung kiên là ông Võ Như Nguyễn đến tại dinh Phú Cam để ông tâm sự mong Nguyễn chia sẻ nỗi đắng cay với ông một phần nào.

Khốn nỗi sự nhu nhược, chịu lụy của ông Diệm đối với anh em ông lại là nguyên nhân đưa đến sự suy sụp quốc gia mà hai biến cố đầu năm Quý Mão là thảm bại quân sự Ấp Bắc và thảm trạng xâu xé trong gia đình, đã làm cho nhân dân hoàn toàn mất hết tin tưởng nơi anh em ông Diệm, nơi chế độ ông Diệm. Hai biến cố đó, một (vụ Ấp Bắc) đã làm cho dư luận Hoa Kỳ công phẫn, một (vụ gia đình xung đột) đã làm cho nhân dân Việt Nam khinh bỉ, đã đóng góp phần nào vào sự sụp đổ của chế độ Diệm vào cuối năm 1963, khi cuộc tranh đấu chính đáng của Phật giáo bùng nổ làm rung chuyển quê hương.

Về phần tôi, Tết Quý Mão tôi ở Sài Gòn cho nên mãi cả tháng sau tôi mới thấu lượng được đầy đủ tin tức về vụ ông Ngô Đình Cẩn bỏ kỳ cụ Ngô Đình Khả và sự tranh chấp trầm trọng trong gia đình ông Diệm tại Huế. Như những ai đã từng giao du với tôi đều biết tôi là kẻ thất học quê mùa, lại có tâm hồn bảo thủ tôn cổ, tin vào thuyết âm đức nhân quả, nên khi được tin gia đình họ Ngô xung đột nặng nề giữa ngày kỵ cha, giữa ngày Nguyên Đán, tôi cảm thấy cái phúc vận của nhà họ Ngô đã đến lúc suy tàn như trái cây đã chín mục chỉ chờ ngày rơi rụng. Tôi càng thương ông Diệm hơn dù ông có quá nhiều nhược điểm, và dù mưa gió phủ phàng mà anh em ông ta và cán bộ Cần Lao liên tục đổ xuống đầu tôi.

Từ ngày ông Diệm cầm quyền đến nay suốt chín năm trời, mỗi lần gia đình họ Ngô có lẽ lạc tại Huế là "triều thần vắng võ" hầu như không thiếu một ai. Chỉ một mình Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục khi còn ở Vinh Long mà Dân biểu, Tỉnh trưởng, Bộ trưởng nườm nượp kéo nhau đến châu hầu Đức Cha như ông Ngô Đình Nhu đã nói, thì huống gì tại Huế, có sự hiện diện của toàn thể anh em ông Diệm. Cứ hỏi những sĩ quan trong Bộ Tham mưu của Sư Đoàn 7 (lúc Huỳnh văn Cao chỉ huy) đang đóng ở Biên Hoà thì biết: Bà Cả Lễ, em Tổng thống Diệm chết mà ông Cao lái xe Jeep suốt cả đêm ra Huế để dâng vòng hoa thì đủ biết văn võ triều thần Cần Lao Công Giáo muốn được anh em ông Diệm thấy mặt trong ngày tết, ngày kỵ tại Phú Cam như thế nào.

Trong số những sĩ quan cao cấp tại Sài Gòn, chỉ có một số tướng lãnh có liêm sỉ như Dương văn Minh, Phạm Xuân Chiểu, Nguyễn Ngọc Lễ, v.v... là không bao giờ có mặt. Còn tôi thì chỉ tham dự một lần vào năm 1955 nhân dịp đám tang của ông Ngô Đình Khôi và năm 1958, khi ở Pháp về, có ra Huế thăm ông Cẩn một lần. Từ đó tôi không bao giờ về Huế nữa cho mãi đến năm 1964, sau khi lật đổ chế độ Diệm, tôi mới trở lại thăm viếng Cố Đô.

Trước kia, năm 1948 đến năm 1952, chỉ có một nhóm nhỏ anh em chúng tôi cứ vào mồng Ba tết lại rủ nhau lên Phú Cam mừng tuổi cụ Cố thân mẫu của ông Diệm, qua nhà thờ làm lễ cầu hồn cho cụ Ngô Đình Khả, đến nghĩa trang thăm

mộ, rồi về nhà Ngô Đình Cẩn tụ họp ăn cơm. Lúc bấy giờ, nhóm chúng tôi có mấy ai đâu, quanh đi quẩn lại chỉ có linh mục Nguyễn Văn Thính, các ông Võ Như Nguyễn, Nguyễn Đôn Duyệt, Trần Văn Hường, Huỳnh Hữu Tiến, và những sĩ quan như Phùng Ngọc Trưng, Nguyễn Vinh, và tôi. Ngoài trừ linh mục Nguyễn Văn Thính, mấy anh em tôi đều là người theo đạo Phật. Lúc bấy giờ, có ai dám đến nhà ông Ngô Đình Cẩn, em ruột của ông Ngô Đình Diệm, để hội họp đâu vì họ đều sợ Thủ hiến Phan Văn Giáo để ý, sợ mật thám Tây theo dõi. Từ năm 1952 trở đi, ngày kỵ cụ Khả mới có thêm mấy ông Công giáo như Trương Văn Huế, Phạm Văn Nhu, Nguyễn Văn Đông, Tôn Thất Trạch, vì lúc bấy giờ ông Ngô Đình Nhu đã ra mặt công khai hoạt động chính trị tại Sài Gòn, và tên tuổi ông Diệm đã được nhắc nhở tại Hoa Kỳ. Tuy vậy, suốt 7, 8 năm trời khi ông Diệm còn làm kẻ lưu vong đợi thời, nào ai thấy bóng dáng của những Nguyễn Cao Thăng, Nguyễn Trân, Huỳnh Văn Cao, Nguyễn Đình Cẩn, Lê Trọng Quát, Hà Thúc Luyện, Hà Như Chi... dù họ ở ngay tại Huế và không bận rộn trong ba ngày Tết. Nhưng một khi ông Diệm đã có quyền, đã có thế, đã có lợi, đã có danh rồi thì tuần chay nào tại nhà ông Ngô Đình Cẩn họ cũng đều có mặt. *Thốt có tanh tao, ruồi đến đậu* âu cũng là chuyện thường tình của thời buổi loạn ly.

Tôi còn nhớ thời kỳ anh em ông Diệm bần bạch thất thế (1948 đến 1952), ngôi nhà Phú Cam sao mà ấm cúng lạ thường. Anh em chúng tôi chỉ có 7, 8 người thân mật, quây quần với nhau, bữa cơm cúng kỵ cũng đạm bạc, chưa có thịt quay đầy mâm, nem chả tràn đĩa và hoa chưa thắm, rượu chưa nồng mà như đại yến với mỹ vị cao lương. Có phải thế không ông nhà nho Võ Như Nguyễn của tôi ơi!

Trong những năm đó, chúng tôi cũng không thấy mặt ông Thục, Diệm, vợ chồng Ngô Đình Nhu dù lúc bấy giờ họ ở Sài Gòn, Vĩnh Long hay Đà Lạt có thể dễ dàng về Huế quy tụ dưới mái ấm gia đình để chúc tết mẹ già, để kỵ cha và đón mừng Xuân mới nơi ngôi nhà của phụ thân để lại, như những người dân Việt ngàn đời đi làm ăn xa xôi, Tết nhất vẫn lo về với gia đình để thắp nén nhang nơi bàn thờ tiên tổ. Những sử gia hoài Ngô như Cao Văn Luận, Cao Thế Dung... viết sách suy tôn anh em nhà họ Ngô là đạo đức nho phong, là thể gia vọng tộc thể mà cố tình dấu đi thái độ sống phản truyền thống dân tộc, phản phong hoá muôn đời của cha ông. Rõ ràng anh em ông Diệm đã quan niệm phải nên Vương Bá, phải phú quý vẹn toàn, thì Tết nhất, cúng kỵ họ mới chịu cùng nhau sum họp để biến ngôi nhà vắng lặng ngày xưa thành nơi đình đám rộn rịp tương bưng. Cứ nhìn những tấm hình ngày Tết được đăng tải trên các báo Âu-Mỹ có đủ mặt anh em, bác cháu, dâu rể bận quốc phục chỉnh tề áo khăn lộng lẫy, quây quần chung quanh "Thái Tử", kẻ đứng vòng tay người quỳ trên thảm đỏ cũng đủ thấy câu nói "phú quý sinh lễ nghĩa" của thánh hiền muôn đời không sai. Mà lễ nghĩa gì nếu không phải là thứ lễ nghĩa mà giá trị chỉ nằm trên phần hình thức của những tấm áo nạm vàng và tấm thảm trải đỏ kênh kiệu.

Chín năm rồi, từ sau khi Cựu Hoàng Bảo Đại bị ông Ngô Đình Diệm truất phế, thành quách đền đài, núi Ngự sông Hương đã lạt màu vương giả, nhưng cảnh vàng son hoa gấm trong gia đình ông Diệm tại Phú Cam thì đang gây lại cái không khí triều đình vua chúa nơi Cổ Đô. Tiếc thay, Xuân với Tết năm nay, bảo tố cốt nhục đã thổi bay mất lớp bụi vương giả giả tạo đó để chỉ còn lại những tâm thường trơ trẽn của một gia đình, một chế độ đang đến hồi suy vi.

-o0o-

Sau Tết năm đó, ông Diệm trở lại Sài Gòn với rất nhiều tâm sự ngổn ngang. Cũng tháng Ba năm đó, tôi nhận được lời mời của Bộ Quốc Phòng Hoa Kỳ thực hiện một chuyến viếng thăm các cơ sở an ninh và quốc phòng của họ.

Tôi còn nhớ năm 1960, phái bộ quân sự Hoa Kỳ tại Việt Nam đã từng mời tôi đi thăm trường tình báo lớn nhất của lực lượng Hoa Kỳ tại Đông Á và Thái Bình

Dương trên đảo Okinawa của Nhật Bản (nơi có sĩ quan của Phòng Nhì và An Ninh Quân Đội Việt Nam thụ huấn), nhưng ông Diệm không cho tôi đi. Trái lại, năm 1961, trong khi tôi đang bận điều tra vụ "phản loạn Nhảy Dù" thì ông Diệm lại cho tôi đi Đài Loan vì đối với ông Diệm, cứ nghe nói Đài Loan mời là ông vừa ý lắm. Năm đó, phái đoàn công du Đài Loan do tướng Nguyễn Khánh cầm đầu và chúng tôi đã có dịp viếng thăm xứ Đài Loan, kể cả hai đảo Kim Môn và Mã Tổ, để biết được nhiều tổ chức bí mật quân sự của quốc gia đồng minh thân thiết nhất. Ngoài ông Tưởng Kinh Quốc, chính phủ và tướng lãnh Trung Hoa tiếp đãi hết sức nồng hậu, chúng tôi còn được Tưởng Thống Chế thiết đãi riêng tại tư dinh hết sức thân mật và trao đổi nhiều kinh nghiệm qua cuộc đời đấu tranh cam go gian khổ của Cụ.

Tôi còn nhớ vào Năm 1962, tôi lại được phái bộ quân sự Hoa Kỳ tại Sài Gòn mời đi thăm Hoa Kỳ. Ông William Colby, giám đốc CIA Đông Nam Á và Việt Nam, người bạn Mỹ thân thiết vẫn thường giúp đỡ kỹ thuật và dụng cụ điều tra cho cơ quan của tôi, thường cùng tôi thảo luận về tình hình Việt Nam, cũng khuyên tôi nên viếng thăm Hoa Kỳ một chuyến nhưng ông Diệm cũng không cho đi, có lẽ vì vụ ném bom dinh Độc Lập đã gây cho ông nhiều xúc động. Mãi cho đến tháng Ba năm nay, Bộ Quốc phòng Mỹ lại mời nữa và tôi phải hết lời thuyết phục ông Diệm mới bằng lòng cho tôi đi.

Tôi cầm đầu một phái đoàn gồm có Trung tá Tôn Thất Hùng, Phụ tá Trưởng phòng Nhì Bộ Tổng tham mưu, Trung tá Nguyễn Văn Kính, Chánh sở Phán gián An Ninh Quân Đội, hai Thiếu tá Dương Văn Khuyển và Trần Như Ngọc, và Đại úy Nguyễn Đình Nghị làm thông dịch viên (ba sĩ quan sau này hiện sống tại Hoa Kỳ). Chúng tôi lên đường vào đầu tháng Tư và dự định viếng thăm Hoa Kỳ trong vòng một tháng. Ra đi, tôi mang theo một số tranh sơn mài rất đẹp để tặng cho các đơn vị, các cơ sở quân đội Hoa Kỳ, những nơi mà tôi sẽ đến thăm. Đó là những bức tranh mang hình ảnh quê hương: Cảnh chùa Thiên Mụ bên giòng sông Hương thơ mộng, cảnh chùa Non Nước đằng sau sừng sững núi Hải Vân, cảnh bờ biển Nha Trang thấp thoáng Tháp Bà cổ kính, cảnh Đà Lạt, Hà Tiên, Vũng Tàu, cảnh Sài Gòn một đêm giao thừa tại đền thờ Lê Văn Duyệt, cảnh ruộng đồng bát ngát với những trẻ chăn trâu thổi sáo thả diều... Lúc bấy giờ số quân nhân Mỹ sửa soạn qua miền Nam mỗi ngày một đông, tôi muốn mượn một số hình ảnh diu hiền của quê hương để cho người Mỹ biết dân tộc tôi vốn hiền hoà thể mà bị Cộng Sản Hà Nội gây hấn tạo nên ly loạn, chết chóc. Tôi cũng muốn nhân dịp này cho người Mỹ biết **dân tộc tôi vừa có văn hoá vừa có học thuật, tuy bốn ngàn năm lịch sử là bốn ngàn năm quân sự nhưng đất nước chỉ đẹp thêm và nhân dân chỉ yêu chuộng hoà bình thêm.**

Tôi chỉ là một Đại tá, chỉ huy một cơ quan không lấy gì làm quan trọng, lại còn bị ông Cần, ông Nhu xem thường, bị nhóm Cần Lao thù ghét, thế mà quân đội Hoa Kỳ lại dành cho tôi một cuộc đón tiếp trang trọng và nhiều vinh dự. Có lẽ họ nghĩ rằng cơ quan An Ninh Quân Đội Việt Nam cũng có cùng một nhiệm vụ và quyền hạn quan trọng như DIA (Defense Intelligence Agency) của Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ. Đến phi trường San Francisco, một vị tướng ra đón tôi và biệt phái cho tôi một Thiếu tá bác sĩ quân y biết nói tiếng Pháp thành thạo để làm sĩ quan tùy viên cho tôi suốt cả thời kỳ tôi ở Mỹ. Ngày hôm sau, tôi đến viếng Bộ Tư lệnh miền Tây nước Mỹ và được vị tướng ba sao và Bộ tham mưu của ông thuyết trình về việc phòng thủ nước Mỹ phía Thái Bình Dương. Sau đó, tôi đi thăm trường Sinh ngữ Quân Đội ở Monterey, nơi rất đông sĩ quan Hoa Kỳ đang thụ huấn khoá Việt ngữ cấp tốc để đợi đến ngày lên đường qua Việt Nam. Nhiều sĩ quan Mỹ vui mừng khi họ diễn tả còn vụng về bằng tiếng Việt mà chúng tôi cũng hiểu được. Tất cả đều hân hoan sung sướng khi được chỉ định qua Việt Nam chiến đấu chống Cộng Sản. Một vài nam nữ giáo sư Việt Nam mà tôi không nhớ tên đang dạy ở trường này cũng tỏ vẻ cảm động vì không mấy khi họ gặp được một phái đoàn đồng hương đến thăm trường.

Hai ngày sau, tôi đến Hoa Thịnh Đốn mà việc đầu tiên là thăm viếng Cụ Trần Văn Chương, Đại sứ VNCH tại Hoa Kỳ. Là thân phụ của bà Nhu, lại liên hệ chặt

chế với chính quyền Hoa Kỳ nên có lẽ Cụ đã hiểu rõ tình hình Việt Nam, vì vậy Cụ chỉ tiếp cho tôi theo phép xã giao thường tình mà không trao đổi tin tức cũng như nhận định về tình hình đất nước.

Hôm sau, phái đoàn đến Ngũ Giác Đài và được vị Đại tướng Chỉ huy trưởng ngành tình báo quân đội Hoa Kỳ đại diện chính thức Bộ Quốc phòng Mỹ đón tiếp. Nhân ghé Bộ Quốc phòng, với tư cách riêng, tôi và Trung tá Nguyễn Văn Châu, tùy viên quân sự Việt Nam tại Mỹ, đến thăm tướng Lansdale. Lần đầu tiên tôi mới gặp nhân vật kỳ bí này, nhưng tôi biết chắc rằng ông đã nắm vững tiểu sử của tôi rồi. Tuy chưa gặp ông lần nào nhưng năm 1954, tôi đã gặp hai nhân viên của ông tại dinh Độc Lập do bác sĩ Bùi Kiên Tín sắp đặt để tôi có dịp nói cho cơ quan CIA Mỹ tại Sài Gòn biết rằng lực lượng quân đội ở phân khu Duyên Hải quyết liệt chống đối người Pháp và tướng Hinh với bất cứ giá nào để ủng hộ Thủ tướng Ngô Đình Diệm.

Đến thăm tướng Lansdale, tôi rất dè dặt vì ông ấy là ân nhân của ông Diệm và vì ông ấy là người đã tạo ông Diệm thành Tổng thống như tôi đã viết trước kia. Nhưng tôi cũng được biết khi Lansdale từ già Việt Nam, ông đã ra đi với tất cả nỗi buồn tiếc âu lo vì dù đã khuyên ông Diệm nên thực hiện một chế độ dân chủ cho Việt Nam Cộng Hòa mà ông Diệm không nghe, đã thế ông Diệm lại còn thiếu thủy chung với ông ta. (Nhà văn Pháp George Chaffard dựa vào tác phẩm "best seller" của David Wise và Thomas B. Ross nói về chế độ gia đình trị của ông Diệm cũng cho biết rằng vị tướng kỳ bí Edward Lansdale không phải ủng hộ Diệm vô điều kiện. Lansdale đã nhấn mạnh với Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ là nếu chế độ Diệm không chịu cải tiến thì sẽ không tránh được một cuộc đảo chánh) [22]. Vì thế, đến thăm tướng Lansdale tôi mang một tâm trạng bứt rứt vì tôi là cộng sự viên thân tín của ông Diệm mà chế độ ông Diệm lại là chế độ độc tài, tham nhũng, phản dân hại nước, trái với ý nguyện và chủ trương của Lansdale. Là một nhân vật nắm rất vững tình hình Việt Nam lúc bấy giờ, nhất là sau vụ thảm bại Ấp Bắc, nên Lansdale rất bí quan và không muốn nói chuyện nhiều về tình hình chính trị và quân sự của Việt Nam với một người thân tín của Tổng thống Diệm, mà chỉ nói về phong cảnh và dân tình của Việt Nam mà ông thật tình yêu mến. Ông khoe với tôi những sản phẩm tiểu công nghệ Việt Nam mà ông treo khắp tường trong văn phòng của ông. Trước khi từ già, tướng Lansdale nắm chặt tay tôi và nói một câu rất khó hiểu: "Dù ở xa nhưng khi bạn cần, tôi vẫn sẵn sàng giúp đỡ bạn vì nhân viên của tôi còn rất đông tại Sài Gòn."

Tối hôm đó, Trung tá Nguyễn Văn Châu và tôi được ông bà Trần Văn Dĩnh, Đệ Nhất Tham vụ Tòa Đại sứ Việt Nam tại Hoa Thịnh Đốn mở tiệc thết đãi. Dĩnh là em ông Trần Văn Hương, một đồng chí của tôi. Chính Dĩnh là người đã vận động tôi ủng hộ quân đội Nhật từ năm 1942 để đánh Pháp giành độc lập nên biết rõ cuộc đời và ý hướng của tôi. Dĩnh cho tôi là một cán bộ tài ba, can trường và trung kiên nhất của Tổng thống Diệm nên anh rất quý mến tôi. Dĩnh là một người thông minh, hoạt bát, am hiểu sâu rộng nhiều vấn đề quốc tế, và đã từng giữ chức vụ Tổng Giám đốc Thông tin Báo Chí của Việt Nam Cộng Hòa, nhưng sau đó vì chức Tổng lãnh sự tại Miến Điện cần thiết hơn nên Tổng thống Diệm đã cử anh đi Rangoon. Tối hôm thết tiệc tôi, những nhân vật Mỹ được anh mời hầu hết là những nhân vật tình báo cao cấp của Hoa Kỳ tại thủ đô Hoa Thịnh Đốn, trong đó có cả ông bà Lansdale. Tôi nghĩ rằng hôm đó ông bạn Dĩnh của tôi đã "trùng phạ" tôi hơn là mời tôi dự tiệc vì một mình tôi phải đối đáp với hơn hai mươi cặp vợ chồng người Mỹ về vấn đề Việt Nam mà tôi lại rất kém tiếng Anh.

Hôm sau, phái đoàn đi thăm một trường tình báo của Lục Quân Hoa Kỳ ở gần Baltimore, cách thủ đô Hoa Thịnh Đốn khoảng sáu mươi dặm. Ở đây có một số sĩ quan Mỹ từng phục vụ tại Nha An Ninh Quân Đội và Phòng Nhì của VNCH nên gặp tôi họ mừng rỡ như gặp lại bạn hiền. Trong buổi ăn trưa tuy long trọng nhưng đầy thân mật nhờ sự hiện diện của các bà vợ những sĩ quan huấn luyện của nhà trường, vị tướng già Hoa Kỳ cho biết những sĩ quan tình báo Hoa Kỳ qua Việt Nam phục vụ đã thu lượm được rất nhiều kinh nghiệm, nhưng ông tiếc rằng tại sao Mỹ viện trợ cho VNCH rất nhiều trong chín năm trời mà Việt Nam vẫn chưa thắng

được Cộng Sản. Câu nói của ông làm cho tôi bẽ bàng vì câu trả lời thì tôi có mà lại không nói ra được.

Tối hôm đó, về lại Hoa Thịnh Đốn, tôi và Châu lại phải đi dự buổi dạ yến tại Câu lạc bộ Tướng lãnh. Tôi và Châu là sĩ quan cấp Tá mà tối hôm đó lại bị lọt vào giữa một rừng sao và rừng huy chương của độ 40 tướng lãnh Mỹ từ 2 đến 4 sao đủ mọi quân binh chủng mang binh phục đại lễ, ngực đầy huy chương, dù đó chỉ là một buổi tiếp tân. Tối hôm đó, tôi cũng đã phải vất vả trả lời nhiều câu hỏi hiểm hóc về tình hình chiến sự Việt Nam, về tinh thần binh sĩ VNCH và về tình trạng đối phương. Tôi tự nghĩ nếu quân đội VNCH chiến thắng được Cộng Sản thì đây là cơ hội tốt cho tôi vinh dự mang chuông đi đánh xứ người. Nhưng hơn ai hết, tôi biết quân đội Việt Nam đang chiến bại, tình hình miền Nam đang suy sụp cho nên tôi phải nói quanh co, phải đem Cộng Sản Bắc Việt được Nga và Tàu giúp đỡ ra để bào chữa cho cái yếu kém của quốc gia mình. Tôi phải nói "phe nào kéo dài trận chiến thêm 5 phút thì phe đó sẽ là kẻ chiến thắng cuối cùng", bắt chước câu nói của một danh nhân (hình như Thủ tướng Churchill) để kết thúc bữa tiệc trước khi ra về cho khỏi ngỡ ngàng.

Thật là "họa vô đơn chí" vì ngày hôm sau, tôi đang nghỉ ngơi thì viên Thiếu tá Mỹ sĩ quan tùy viên thông báo cho biết cuộc thăm viếng trường võ bị West Point phải bãi bỏ vì Bộ Quốc phòng muốn tôi thuyết trình tại Ngũ Giác Đài về Ấp Chiến Lược. Tôi lấy làm ngạc nhiên vì đề tài này vốn không được ghi trong chương trình sinh hoạt đã được liệt kê rất tỉ mỉ.

Chín giờ sáng hôm sau, phái đoàn được mời đến Ngũ Giác Đài trong một căn phòng bí mật, trang bị những dụng cụ ghi âm và phát hình tối tân, cửa hai lớp và bên ngoài có lính canh phòng cẩn mật. Một chiếc bàn dài dùng cho buổi họp mà một bên là phái đoàn Việt Nam và bên kia là sáu nhân vật Mỹ mặc thường phục với những tập hồ sơ thật dày. Phòng rộng và đèn tắt hết chỉ chừa khoảng ánh sáng cho bàn họp của chúng tôi. Tôi tự nghĩ thầm "Việc gì mà họ tổ chức quá trang trọng, cẩn mật đến như thế này?" nên ra lệnh cho các sĩ quan trong phái đoàn không ai được phát biểu gì cả mà chỉ để một mình tôi đối đáp với họ. Một trong sáu nhân vật Mỹ giới thiệu cho tôi biết họ thuộc các cơ quan tình báo khác nhau và họ chỉ muốn chất vấn tôi về một vấn đề độc nhất là "sự thành bại của Ấp Chiến Lược tại miền Nam Việt Nam". Tôi thật ngạc nhiên vì người Mỹ, nhất là Bộ Quốc phòng, đã biết rõ tại Việt Nam tôi không có liên hệ gì đến việc thực hiện chương trình Ấp Chiến Lược cả. Họ cũng biết rằng chính ông Ngô Đình Nhu, người thực sự cầm quyền tại Việt Nam, mới là người đích thân chỉ huy và điều khiển toàn bộ công cuộc thực hiện Ấp Chiến Lược mà ông đã nâng lên hàng quốc sách. Họ cũng biết rằng chính phủ Mỹ, kể cả Tổng thống Kennedy, đã theo dõi thật sát kết quả của chương trình Ấp Chiến Lược, vậy tại sao họ lại còn bày ra cuộc họp quan trọng và bí mật này để chất vấn tôi.

Dù sao tôi vẫn tỏ ra bình tĩnh vì tuy không có trách nhiệm gì trong chương trình Ấp Chiến Lược nhưng tôi vẫn có theo dõi sự thực hiện của nó, từ những việc nặng hình thức như những bài tham luận đọc tại trại Nhân Trí Dũng ở suối Lò Ô, nơi có trung tâm huấn luyện các cấp quân nhân chính, kể cả Bộ trưởng, Tướng lãnh,... về triết lý và chủ trương của Ấp Chiến Lược, cho đến những phúc trình an ninh của các cơ sở địa phương của Nha tôi... Ngoài ra, chính tôi cũng có đến thăm nhiều ấp chiến lược của nhiều nơi để trực tiếp đánh giá sự thành bại của nó. Tôi cũng biết rằng ông Nhu đã trao giải thưởng cho tỉnh Ninh Thuận làm tỉnh gương mẫu, cũng như tôi cũng biết rằng đã có nhiều ấp chiến lược bị Việt Cộng tấn công như ấp Ô Lâm ở An Xuyên, ấp Mê Láng ở Cầu Ngang, ấp Long Mỹ ở Chương Thiện... Tôi lại cũng biết rằng có một bà già ở gần Trung Lương (Mỹ Tho) đã tự tử để phản đối việc dời nhà cửa của bà cho chính quyền xây dựng ấp chiến lược ở vùng đó... Trong một chương trước, tôi đã nói rằng Ấp Chiến Lược là một thất bại nặng nề ngay trong lòng dân chúng. Nhưng tại đây, không lẽ tôi lại phê phán nặng nề việc thực hiện và sự thất bại của một kế hoạch mà chính Tổng thống Diệm cũng tự hào là một quốc sách có thể chiến thắng Việt Cộng tại nông thôn, nhất là cũng nhờ vào việc xây dựng ấp chiến lược mà ông đã dễ dàng xin thêm

được nhiều viện trợ Mỹ. Do đó trong suốt ba tiếng đồng hồ thao thao bất tuyệt, tôi chỉ trình bày những sự kiện tích cực mà không đề cập gì đến những thất bại nặng nề của chương trình đó. Tôi đã nói thật nhưng không nói hết.

Sau này khi về nước tôi mới biết rằng đã có những quan điểm mâu thuẫn về sự thành bại của chương trình Ấp Chiến Lược của những người Mỹ, đến nỗi làm cho Tổng thống Kennedy vốn tin tưởng vào chương trình Ấp Chiến Lược này để thắng Việt Cộng cũng phải nghi ngờ. Những nhân vật cao cấp Mỹ như Đại sứ Nolting, Đại tướng Harkins, hay ngay cả Bộ trưởng Quốc phòng Mac Namara và Thứ trưởng Ngoại giao Hillsman đều ca ngợi sự thành công của chương trình Ấp Chiến Lược. Vào đầu tháng 7 năm 1962, Bộ trưởng Quốc phòng Robert S. Mac Namara tuyên bố với dân chúng Mỹ rằng ông tin tưởng viện trợ Mỹ bắt đầu tạo được sự cân bằng trong việc chống lại Cộng Sản tại miền Nam, và hai tháng trước đó, ông Roger Hillsman, Thứ trưởng Ngoại giao Mỹ (người sau này quyết lật đổ ông Diệm), trong một cuộc phỏng vấn phổ biến khắp nước Mỹ cho biết viện trợ Mỹ đã đem lại "một niềm tin mới" cho Nam Việt Nam sau khi 2.000 Ấp Chiến Lược đã được thực hiện [23].

Trái lại, chính Rufus Phillip, viên chức cao cấp Mỹ cố vấn cho chương trình Ấp Chiến Lược tại Việt Nam, lại báo động với Tổng thống Kennedy về sự thất bại hoàn toàn của chương trình Ấp Chiến Lược. Thái độ của Phillip là một thái độ vô cùng can đảm vì đã dám đi ngược lại với khuynh hướng lạc quan của tất cả mọi người [24]. Chính vì sự bất đồng ý kiến giữa các giới chức Hoa Kỳ về kết quả của chương trình Ấp chiến lược nên tôi đoán rằng các cơ quan tình báo Mỹ đã lợi dụng việc tôi có mặt tại thủ đô Hoa Thịnh Đốn như một nhân chứng sống nên mới có cuộc thuyết trình bất ngờ tại Ngũ Giác Đài trước mặt sáu cơ quan tình báo CIA, DIA, và đại diện của Bộ Ngoại Giao...

Việc tôi ca ngợi chương trình Ấp Chiến Lược tại Ngũ Giác Đài giữa năm 1963 phát xuất từ tình cảm muốn bênh vực Tổng thống Diệm và gây niềm tin nơi người Mỹ để giúp miền Nam chống Cộng, nhưng gần một năm sau, năm 1964, khi gặp các nhân vật Mỹ tại Sài Gòn như Ngoại trưởng Dean Rusk, Đại tướng Taylor, Cố vấn Bundy, Giám đốc CIA Colby, tôi vẫn lấy làm ngượng ngùng vì e ngại họ khơi lại câu chuyện không đầy đủ của mình một năm trước đây.

Sau hơn một tuần lễ hội họp tiệc tùng mệt nhọc, trước khi từ giã thủ đô Hoa Thịnh Đốn, tôi bèn lợi dụng hai ngày trống cuối cùng để đi thăm những thắng cảnh, những đền đài bia lăng, trụ sở Quốc Hội, tòa Bạch Ốc và trầm tư dạo thuyền trên dòng sông Potomac để suy nghĩ về tương Washington gần 200 năm trước đã vượt sông này và nhờ thực hiện chính sách đoàn kết nên đã mở đầu cho những chiến thắng lập quốc. Sau đó, tôi bay về miền Nam để thăm Sư đoàn Nhảy Dù 82 tại Fort Bragg, thăm Fort Benning, căn cứ Hải quân San Diego, thăm khu kỹ nghệ quốc phòng, nơi chế tạo máy bay X-20 Dyna-Soar của chương trình TAV (Trans Atmospheric Vehicle) rồi mới trở lại San Francisco để đợi ngày về nước. Tại San Francisco, tôi cho các sĩ quan trong phái đoàn về thăm Sài Gòn, riêng tôi và Đại úy Nghị, viên sĩ quan thông dịch, đi Đài Loan. Trên lộ trình, tôi dự định nghỉ ngơi ở Hồng Kông ít ngày rồi đi Đài Loan thăm một số tướng lãnh Trung Hoa Quốc Dân Đảng từng đến thuyết trình chính trị tại Sài Gòn.

Tôi ra đi vào đầu tháng Tư Dương lịch vào dịp lễ Phục Sinh và trở về Việt Nam vào đầu tháng Tư Âm lịch vào dịp lễ Phật Đản, toàn những ngày hội lớn của nhân loại. Không ngờ sáng mùng 8 tháng 5, cầm tờ *HongKong Post* lên đọc, một bản tin ngắn làm cho tôi kinh hoàng... "Tại Huế, nơi giáo phận của Tổng Giám mục Ngô Đình Thục, Tổng thống Diệm ra lệnh cấm Phật tử treo cờ nhân ngày Phật Đản của họ, dân chúng biểu tình phản đối, quân đội đàn áp làm nhiều người chết và bị thương..." Đọc xong, tôi gọi Đại úy Nghị chỉ cho anh ta xem đoạn tin rồi nói với Nghị: "Thế này thì chế độ của Tổng thống Diệm sẽ sụp đổ không còn cách nào cứu vãn được nữa..."

Tôi bèn bỏ dự định đi Đài Loan và ngay ngày hôm sau lên đường về nước. Về



đến Sài Gòn tôi vào trình diện Tổng thống ngay, nhưng tôi không còn nhận được nụ cười, lời hỏi han ngọt ngào êm dịu nơi vị thầy của tôi như những lần trước tôi đi xa về nữa. Tôi chỉ thấy những nét băn khoăn lo lắng hiện ra nơi khuôn mặt của ông như những chuyển động của cơ giông tố bão bùng đang đè nặng trên quê hương...

Từ lâu, tôi đã vừa linh cảm vừa chứng kiến những giọt nước bất công, những giọt nước độc tài, những giọt nước tham nhũng, những giọt nước áp bức, những giọt nước lạm quyền, những giọt nước kỳ thị, những giọt nước bất nghĩa, những giọt nước vong ân, những giọt nước quan lại, những giọt nước chia rẽ, những giọt nước phân hóa, những giọt nước bất lực, những giọt nước hối mại. Tôi cũng đã thấy những giọt nước linh mục, những giọt nước Cần Lao, những giọt nước mật vụ, những giọt nước Thanh Niên Cộng Hòa, những giọt nước Ngô Đình Nhu, những giọt nước Trần Lệ Xuân, những giọt nước Ngô Đình Thục, những giọt nước Ngô Đình Cẩn, những giọt nước Ngô Đình Luyện, đang làm tràn đầy chiếc ly chế độ Ngô Đình Diệm. Nhưng tôi không ngờ **giọt nước cuối cùng, giọt nước oan nghiệt** lại bắt đầu từ chính ông Ngô Đình Diệm khi ra lệnh cấm treo cờ vào ngày Phật Đản để đẩy chánh sách kỳ thị tôn giáo suốt 8, 9 năm như tôi đã kể lên đến cao điểm nổ bùng.

Chín năm đập đầu người ta xuống để cho tôn giáo của mình được vinh danh, để cho người đồng đạo của mình được vinh thân, để cho cơ sở tôn giáo của mình được xây cất trên những đổ nát của các chùa chiền, đất đai tôn giáo khác. Chín năm làm mưa làm gió trên quê hương miền Nam kết tụ lại thành quyết định oan nghiệt đẩy chế độ vào những bước cuối cùng của tử lộ.

---

[1] Bulletin d' Informations Catholiques Internationales, *Eglise du Nord Vietnam* (số 158 ngày 15-12-61), tr. 179.

[2] Lời đề tựa cuốn "*Lịch sử Đạo Thiên Chúa tại Việt Nam*" của Khâm mạng Fr. Anl. Drapier, tr.3.

[3] *Historia – Notre Guerre d' Indochine* (số 24 năm 1972), tr. 54.

[4] Văn thanh, *L'Auto-défense Des Villages, Base De la Pacification Du Nord*, trong *Orient Occident* (số tháng 11-57) và Bernard Fall, *Vietnam Witness*, tr. 87.

[5] Chu Bằng Lĩnh, *Cần Lao Cách Mạng Đảng*.

[6] Frances Fitzgerald, *Fire in the Lake*, tr. 103-104

[7] Thích Nhất Hạnh, *Lotus In A Sea Of Fire*, tr. 26, 28

[8] Thích Nhất Hạnh, *Lotus In A Sea Of Fire*, tr. 26, 28

[9] Thích Nhất Hạnh, *Lotus In A Sea Of Fire*, tr. 26, 28

[10] Đào Mộng Nam, *Quốc Đạo*, trong *Đặc San Non Sông* (số Xuân Ất Sửu năm 1985), tr. 6

[11] Khu tường Nhớ Vua Hùng, trong báo *Thái Bình* (số ngày 18-12-78).

[12] Theo lời kể lại của nhà thơ Tôn Thất Tuệ hiện sống ở California.

[13] Bernard Fall, *Vietnam Witness*, tr.240.

[14] Nữ ký giả Marguerite Higgins đã căn cứ vào chuyện nhà sư Sơn Vang ở Vĩnh Bình theo Việt Cộng để lên án cuộc tranh đấu của Phật giáo năm 1963.

[15] Lê Quân, *Những Xuyên Tạc và Ngộ Nhận về Phật giáo Việt Nam*, Nguyệt san Khai Phóng (số 6 tháng 10-1981) tr. 39.

[16] Sau năm 1975, thanh niên sinh viên Việt Nam tị nạn tại hải ngoại có đầy đủ sử liệu khách quan, thế mà nhóm Công Giáo Cần Lao vẫn xuyên tạc sự thật bằng cách chụp mũ Phật giáo Việt Nam là Cộng Sản.

[17] Kiêm Đạt, *Lịch Sử Tranh Đấu của Phật Giáo Việt Nam*, tr.132.

- [18] Nguyễn Kim Long, *Chung Quanh Loạt Bài...*, Nguyệt san *Khai Phóng* (số 6), tr. 37.
- [19] Robert Shaplen, *The Lost Revolution*, tr. 191,192.
- [20] Cao Văn Luận, *Bên Giòng Lịch Sử 1940-1975*, tr.228.
- [21] Joseph Buttinger, *Vietnam: A Political History*, tr 299.
- [22] George Chaffard, *Les Deux Guerres du Vietnam*, tr. 306.
- [23] William Hammond, *US Intervention And The Fall Of Diem* (Vietnam War), tr. 66.
- [24] David Halberstam, *The Making of a Quagmire*, tr. 253.

©sachhiem.net

---

Tất cả các chương sách VNMLQHT đã đăng trong sachhiem.net:

[VNMLQHT- Ý Kiến Độc Giả \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHT-Phụ Lục A-Trăm Lời Phê Phán \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHT-Phụ Lục B-Sáu Bài Đọc Thêm \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHT-Phụ Lục C-Bốn Lá Thư Riêng \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHT-Phụ Lục D-Hai Tài Liệu \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHT-Phụ Lục E- Mười Một Bài Đọc Thêm \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch02- Vào Đường Đấu Tranh \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch03- Thăng Trầm trong Cuộc Chiến Việt Pháp \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch04 Phụ Bản - Những Bức Hình Lịch Sử \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch04- Những Ngày Cuối Cùng của Thực Dân Pháp \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch05- Góp Công Xây Dựng Chế Độ \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch06- Bảo Đại và Ngô Đình Diệm \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch07- Gia Đình Trị \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch08- Đảng Cần Lao \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch09- Chính Sách Độc Tài \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch10- Những Thất Bại của Chế Độ \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch11- Bắt Đầu Sự Sụp Đổ \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch12- Hai Năm Khốn Cùng \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch13- Tệ Trạng Tham Nhũng \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch14- Kỳ Thị Tôn Giáo \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch15- Biến Cố Phật Giáo \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch16- Từ Đồng Minh với Mỹ \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch17 Phụ Bản - Những Bức Hình Kỷ Niệm \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch17- Cuộc Cách Mạng 1-11-63 \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch18- Ba Năm Xáo Trộn \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch19- Chế Độ Thiêu \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch20- Kết Luận \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTthumuc \(HLDM\)](#)

[Mục Lục](#)

Trang Hoàn Linh Đỗ Mậu

# VIỆT NAM MÁU LỬA QUÊ HƯƠNG TÔI

- Hoàn Linh Đỗ Mậu -

 Gửi bài này cho bạn bè

01 tháng 11, 2007

## Chương XV

### BIẾN CỐ PHẬT GIÁO NĂM 1963

**B**iến cố Phật giáo là một biến cố lớn không những cho chế độ Ngô Đình Diệm vào năm 1963 mà còn cho cả chính đạo Phật tại Việt Nam. Biến cố này cũng đã đóng góp vào sự vươn mình của dân tộc cũng như cho những chuyển động trí thức nhân bản hơn của nhân loại trong thập niên 60. Rất nhiều máu đỏ đã chảy trong biến cố này, cũng nhiều như mực đen đã chảy sau biến cố đó để ghi chép và lưu trữ lại những chứng tích và những suy nghiệm về các tội ác của chế độ Ngô Đình Diệm trong lần trở mình hùng tráng của Dân Tộc và Phật giáo tại Việt Nam.

Với những biện pháp hành chánh quý quyết, những thủ đoạn chính trị tàn ác và các chủ trương văn hóa gian hiểm, trong 9 năm trời, chế độ Diệm đã tìm mọi phương cách để tiêu diệt dần dần các lực lượng và ảnh hưởng Phật giáo Việt Nam theo kế hoạch tầm ăn dâu. Đến những năm 1962, 1963, chế độ Diệm lại có thêm chương trình ấp Chiến Lược mà họ thêm tin tưởng vừa có thể chiến thắng được Cộng Sản, lại vừa có thể Công giáo hóa toàn dân nông thôn. Chiếm được nông thôn là chiếm được địa bàn căn bản và lâu đời nhất của Phật giáo Việt Nam, họ sẽ bao vây Phật giáo, cô lập Phật giáo trong các chùa chiền ở đô thị và Phật giáo sẽ như cá trong ao khô hồ cạn, không còn nước nữa để sống còn và bơi lội vẫy vùng.

Nếu anh em ông Ngô Đình Diệm kiên nhẫn dùng kế hoạch trên thì có lẽ biến cố Phật giáo năm 1963 đã chưa xảy ra vì một lý do rất dễ hiểu là mặc dù nỗi thống khổ của Phật tử đã đến cùng cực, thế mà Phật tử vẫn chỉ cần rằng chịu đựng. Nhưng *murū sū tạt nân, thành sū tạt thiên*, nhà Ngô đi ngược lòng dân và ngược ý trời nên mới lấy quyết định cấm treo cờ Phật giáo nhân ngày lễ Phật Đản, một quyết định ban đầu nhà Ngô tưởng là không mang lại hệ quả đáng kể nhưng thật sự lại đưa chế độ Diệm vào đường cùng. Với những người tin vào thuyết lý số và thuyết âm đức thì năm 1963 đúng là năm chót trong cái đại vận "Phát dã như lôi" thụ hưởng phú quý tột đỉnh của anh em nhà Ngô để bước vào chu kỳ "Tán gia bại quốc" mang lại nhục nhã cho dòng họ.

Thật thế, nếu Tổng Giám mục Ngô Đình Thục còn ở Vĩnh Long thì có lẽ vụ cấm treo cờ Phật giáo đã chưa xảy ra. Không ngờ Tòa thánh La Mã dưới triều đại Giáo Hoàng Paul 6 lại chuyển ông Ngô Đình Thục ra giáo phận Huế, nơi mà đại đa số dân chúng đều theo đạo Phật, nên nhà Ngô mới bị sa lầy sớm. Đối ông Thục ra Huế, Tòa Thánh La Mã chỉ muốn ông Thục, vốn đã làm cho Giáo Hội chịu nhiều tai tiếng xấu trong cộng đồng thế giới, phải xa lánh Thủ đô, xa tai mắt ngoại giao đoàn, xa ký giả quốc tế và xa khỏi trí thức Việt Nam đông đảo tại Sài Gòn. Không ngờ hảo ý của Tòa Thánh La Mã lại biến thành đại họa cho nhà Ngô.

Tất cả bắt đầu vào ngày 6 tháng 5 năm 1963, khi Tổng Giám mục Ngô Đình Thục đi thăm nhà thờ La Vang. Dọc đường, đâu đâu ông Thục cũng thấy cờ Phật giáo tung bay khắp thị thành thôn xóm để chào mừng Phật đản trong hai ngày nữa. Cờ Phật mà còn nhiều thì cái mộng Hồng Y của ông Thục khó sớm thành sự thực vì đã nhiều lần ông lỡ phúc trình với Tòa Thánh là dân Việt Nam ngày càng cải đạo, càng hướng về Giáo hội La Mã. Nhưng thực tế hôm đó hiển hiện trước mắt là cờ Phật giáo tràn ngập khắp nơi đã làm cho ông Thục giận lắm, nên khi trở về Huế, ông cho gọi Đại biểu chính phủ Trung phần là Hồ Đắc Khương đến Tòa Giám mục để khiển trách rồi gọi điện thoại viễn liên vào Sài Gòn báo cho em là Tổng thống Diệm biết tình hình. Ngay sau đó ông Diệm ra luật lệ treo cờ cho các Tôn giáo.

Theo luật lệ treo cờ của Chính phủ Diệm, cờ Tôn giáo không được treo ngoài khuôn viên chùa chiền, nhà thờ hoặc các cơ sở tôn giáo... Vì bị Tổng Giám mục Ngô Đình Thục áp lực, ông Diệm đã đặt vấn đề treo cờ Phật giáo mà ông quên đi năm ngoái (1962), Phật giáo cũng treo cờ như năm nay mà không thấy chính phủ khuyến cáo gì cả. Tôi còn nhớ năm 1959, từ ngày 16 đến 18 tháng 2, tại Thủ đô Sài Gòn và khắp cả nước, giáo hội Công giáo Việt Nam tổ chức đại hội Thánh Mẫu và lễ nâng nhà thờ Đức Bà Sài Gòn lên hàng Vương Cung Thánh Đường vô cùng trọng thể dưới quyền chủ tọa của Hồng Y Agagianan (Đại diện Tòa Thánh La Mã). Cờ Tòa Thánh và ảnh tượng Đức Mẹ trưng bày khắp Thủ đô, tràn ngập cả công viên trước dinh Độc Lập từ đường Công Lý đến tận Sở Thú. Ngày 17 tháng 8 năm 1961 tại La Vang, nhân dịp kỷ niệm lễ Đức Mẹ hiện ra cách đây 160 năm và khánh thành Vương Cung Thánh Đường La Vang, những khai hoàn môn trưng bày ảnh tượng Đức Mẹ và cờ Công giáo Vatican (vàng - trắng) kéo dài từ thành phố Huế đến thành phố Quảng Trị dọc theo Quốc lộ Một. Rồi đến lễ khánh thành ngôi nhà thờ Huế do ông Ngô Đình Thục xây cất, và tiếp theo đó là lễ Ngân Khánh của ông Ngô Đình Thục xảy ra vài tuần lễ trước ngày Phật Đản, cờ Công giáo Vatican lại tràn ngập cả thành phố Huế, nhất là về phía hữu ngạn sông Hương. Dân cả nước ai lại không thấy rằng hễ mỗi lần Công giáo có lễ lạc là cờ Công giáo Vatican treo ra ngoài khuôn viên nhà thờ, trên đường phố công cộng và nhiều khi trên cả các cơ sở quốc gia. Dưới chế độ Diệm, hầu như trong mỗi doanh trại quân đội đều có nhà thờ mà hễ đến ngày lễ Noel là cờ Công giáo Vatican treo khắp doanh trại, trước cổng trại lại có cả khai hoàn môn. Dân chúng làm sao quên được hình ảnh những vùng như Hồ Nai, Gia Kiệm, Ngã Ba Ông Tạ, Ngã Ba Chú Ía, chung quanh Lăng Cha Cả, và những vườn hoa những đại lộ trước Tòa Đô Chính Sài Gòn tràn ngập ảnh tượng và cờ Công giáo Vatican trong những ngày lễ Giáng Sinh. Chính vì Công giáo đã đầu tiên và liên tục đập lên trên luật lệ treo cờ của Chính phủ đến nỗi sau vụ cờ Phật giáo tại Huế, ngày 15 tháng 5 năm 1963, Giám mục Nguyễn Văn Bình đã phải ra thông báo nhắc nhở giáo dân: "Cờ của Tòa Thánh Vatican chỉ được treo trong nhà thờ hoặc những cơ sở của Hội Thánh".

Người Công giáo trắng trợn vi phạm luật treo cờ thì anh em ông Diệm chẳng những không bao giờ đã động đến mà còn lấy làm sung sướng vì sự ưu thế có tính cách hình thức đó, thế mà năm 1963, Phật tử treo cờ nhân ngày Phật Đản thì Ngô Đình Thục tức giận đặt vấn đề thể lệ treo cờ.

Sau khi nghe ông anh Tổng Giám mục khiển trách việc Phật kỳ tung bay khắp nơi, ông Diệm nổi nóng gọi ngay Đồng lý Văn phòng là ông Quách Tông Đức (hiện ở Pháp), bảo đánh điện cho Tòa Đại biểu Chính phủ tại Huế và khắp các tỉnh ra lệnh phải hạ cờ Phật giáo. Một lần nữa, quyết định này cho ta thấy anh em nhà Ngô rõ ràng thiếu ý thức chính trị vì đã không đánh giá được bản chất và hệ quả của một quyết định liên hệ đến một vấn đề nhân văn rất tế nhị, nhất là tại một địa phương như Thừa Thiên. Họ lại chẳng nắm vững được giá trị của quyết định này trên cả hai mặt hành chánh pháp lý và thực trạng xã hội.

Hai mươi bốn tiếng đồng hồ sau đó, ngày 7 tháng 5, trong lúc dân chúng Huế và Thừa Thiên sửa soạn làm lễ Phật Đản thì cảnh sát đến tận nhà buộc dân chúng phải hạ cờ Phật giáo. Trước biện pháp bất công và bất minh đó của chính quyền,

vài ngàn Phật tử bèn tự động tổ chức kéo tới Tòa Tỉnh trưởng Thừa Thiên và yêu cầu Tỉnh trưởng Nguyễn Văn Đăng can thiệp để Phật kỳ khỏi bị hạ. Tỉnh trưởng giải thích "đã có sự hiểu lầm lệnh của cấp trên", rồi ra lệnh cho treo Phật kỳ trở lại nên dân chúng tự động giải tán ra về. Sở dĩ có biện pháp đó là nhờ Tỉnh trưởng Nguyễn Văn Đăng đã gặp ông Ngô Đình Cẩn và được ông Cẩn cho lệnh "Phật tử đã lỡ treo cờ rồi thì cứ để cho họ treo".

Vấn đề đặt ra là tại sao một người đã làm đến Tổng Giám mục như ông Ngô Đình Thục, tại sao một người đã làm đến Thượng Thư Bộ Lại rồi làm đến Tổng thống như ông Ngô Đình Diệm mà lại sai lầm một cách ấu trĩ nhưng lại trầm trọng như thế? Câu trả lời dĩ nhiên nằm trong cái **liên hệ sống chết và cốt tủy quá chặt chẽ giữa dòng họ Ngô Đình với Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp**, vì anh em nhà Ngô được đào tạo và nuôi dưỡng bởi một giáo hội có quá nhiều cấp lãnh đạo chỉ thấy cái Ta là đúng, ngoài Ta ra tất cả đều sai lầm. Sử liệu đã cho thấy vô số sự kiện nói về bệnh chấp ngã của Tòa Thánh La Mã. Ở đây, ta hãy nghe một lời dẫn chứng của học giả Merle Sever trong bài *The World of Luther*:

Tòa Thánh La Mã đòi hỏi một sự phục tùng bất khả tư nghị. "*Tôi sẽ phải tin rằng vật màu trắng mà tôi thấy là màu đen, nếu giáo hội quyết định đó là màu đen*". Ông Ignatius Loyola, sáng lập dòng Jesuite đã nói như thế. Giáo Hoàng Paul IV cũng xác định rằng: "*Ngay nếu cả cha ruột tôi là người phản đạo, tôi cũng sẽ đi lượm củi để đốt ông ta*" [1].

Và đặc biệt trong tương quan thế quyền và giáo quyền, để chính xác áp dụng cho trường hợp của anh em ông Diệm, ta hãy nghe giáo sư Malachi Martin, một vị tu xuất dòng Jesuite, viết về niềm tin giáo điều sắt đá của Giáo Hoàng Léon XIII:

Xác định một cách công khai rằng tất cả các quyền lực chính trị trên thế gian này đều do Chúa ban cho; và chỉ được ban cho cá nhân nào hay chính phủ nào qua trung gian của vị đại diện Đức Chúa Trời, vốn là vị Hồng Y La Mã, mà cũng là kẻ kế vị Thánh Phêrô" [2].

Cho nên mù quáng trước điều mà họ cho là chân lý bất di bất dịch đó, rồi lại riêng cá nhân ông Thục mang tham vọng trở thành Hồng Y, anh em ông Diệm chỉ thấy việc Phật giáo treo cờ không đúng với thể lệ của nhà nước là một hành động thách thức chân lý đó, mà không cần biết đến chính tôn giáo của mình và chính Tổng Giám mục Ngô Đình Thục đã vi phạm trắng trợn luật treo cờ từ chín năm nay rồi.

Ngày 8 tháng 5, các chùa tại Huế cử hành lễ Phật Đản và rước Phật trọng thể từ chùa Từ Đàm qua chùa Diệu Đế. Sau lễ Phật, trong bài thuyết pháp, Thượng tọa Trí Quang đề cập đến chủ trương kỳ thị của chính quyền nhằm đàn áp Phật giáo từ 9 năm qua, nay lại ra lệnh cấm treo cờ tôn giáo, rõ ràng nhằm riêng vào Phật giáo. Thượng tọa Trí Quang cũng có nhắc đến cờ Công giáo Vatican treo khắp đường phố vào các dịp lễ sao không cấm, mà lại cấm đúng vào ngày Phật Đản. Nhiều đoàn thể Phật tử yêu cầu chính quyền cho phát thanh lại bài thuyết pháp của Thượng tọa Trí Quang, nhưng Giám đốc Đài phát thanh Huế là ông Ngô Ganh, một Công giáo Cần Lao, không chịu nên vài ngàn Phật tử kéo đến đài để trực tiếp yêu cầu. Phó tỉnh trưởng Nội An là Thiếu tá Đặng Sĩ, một Cần Lao Công giáo khác, cũng huy động lính Bảo An và cả thiết giáp tới để thị uy. Không ngờ trong lúc Tỉnh trưởng Nguyễn Văn Đăng, ông Ngô Ganh và Thượng tọa Trí Quang đang thảo luận để tìm một giải pháp dung hòa thì nhiều tiếng súng và một quả lựu đạn phát nổ làm cho 7 thường dân chết, 5 binh sĩ và một thường dân bị thương. Máu đã đổ, cuộc tranh đấu của Phật giáo Việt Nam bắt đầu, biến cố Phật giáo mùa Hè năm 1963 phát động từ đó.

Tôi cần phải nói rõ và nói lớn ở đây rằng cuộc đấu tranh của Phật giáo tuy phát động từ sự kiện cấm treo cờ nhưng **nguyên ủy thật sự, động cơ sâu sắc của nó thật ra đã xuất hiện từ lâu, từ khi anh em ông Diệm tiến hành chính sách tiêu diệt các tôn giáo khác cho Công được ngôi vị độc tôn**

**trong đời sống tâm linh và tín ngưỡng của người Việt.** Động cơ đấu tranh đó là một động cơ có tính sống còn của Phật giáo, cho nên ở bước đường cùng, Phật tử đã không thể có một chọn lựa nào khác nếu không muốn bị tiêu diệt: *Từ nhiều năm nay, Phật giáo đã bị đàn áp, khủng bố khắp nơi, chúng tôi vẫn nhìn nhục đương nhiên không phải vì hèn yếu mà vì ý thức được những nỗi khổ đau, tang tóc của dân tộc ta hiện tại. Nhưng đau đớn thay, một số người đã lợi dụng quyền hành gây ra không biết bao nhiêu tang tóc đối với Tăng và Tín đồ Phật giáo khắp trong nước, đối xử một cách bất công với một tôn giáo có hàng nghìn năm lịch sử của dân tộc [3].* Đó mới là nguyên ủy thật sự của cuộc đấu tranh, chứ lá cờ chỉ là giọt nước cuối cùng mà thôi. Chánh pháp như chiếc bè qua sông, qua rồi còn bỏ bè hưởng gì chỉ một lá cờ.

Sau vụ đàn áp Phật tử tại đài Phát thanh Huế, Tăng Ni, Phật tử họp tại Chùa Từ Đàm đưa ra năm nguyện vọng để xin Chính phủ giải quyết: 1/ Xin chính thức rút lại lệnh cấm treo cờ; 2/ Xin được tự do hành đạo như Công giáo; 3/ Xin bãi bỏ dụ số 10 xem Phật giáo như một Hiệp hội; 4/ Xin chấm dứt các vụ khủng bố, đàn áp Phật giáo; 5/ Xin bồi thường cho các nạn nhân tại đài Phát thanh Huế và trừng trị kẻ đã gây ra đổ máu.

Nguyện vọng gởi đi đã 8 ngày mà Chính phủ vẫn không hồi âm, đã thế còn ra thông báo bảo rằng thủ phạm ném lựu đạn là một tên Việt Cộng dù không đưa ra được bằng chứng cụ thể nào. Năm nguyện vọng rõ ràng chỉ nhằm vào một mục tiêu rất chính đáng và hợp pháp là công bằng xã hội (điều 2,4 và 5) bằng cách chấm dứt chủ trương đàn áp tôn giáo của thực dân Pháp để lại (điều 1 và 3). Vì chính đáng và hợp pháp nên Phật giáo đã công khai tuyên bố và cảnh cáo luôn những xuyên tạc hay chụp mũ có thể xảy ra: *"Mục tiêu tranh đấu của Phật giáo đó chỉ nhằm vào lý tưởng tôn giáo bình đẳng trong khuôn khổ lý tưởng công bằng xã hội. Vì lẽ đó, chúng tôi từ chối mọi sự lợi dụng không phù hợp với tôn chỉ của chúng tôi, nhất là những người Cộng Sản và những kẻ mưu toan chức vị chánh quyền"* [4].

Rất nhiều ký giả ngoại quốc đã điều tra về biến cố Phật giáo, ở đây ta hãy nghe lời tường trình của ký giả David Halberstam:

Đầu tiên, lời tuyên bố của Chính phủ là một tên Việt Cộng đã ném vào đám đông một quả lựu đạn. Nhưng dần dần, luận điệu của Chính phủ bị mất giá trị vì càng ngày càng có thêm nhiều chi tiết cho thấy sự thật. Một nhóm giáo sư người Đức dạy tại Đại học Huế đã chụp được hình ảnh chứng minh luận điệu của Chính phủ là sai. Đã thế, Chính phủ lại vội vã cho chôn xác các nạn nhân mà không để cho bác sĩ giao nghiệm để, một lần nữa, đổ lỗi cho Việt Cộng.

Nhiều ký giả quốc tế khác như Bob Trumbell , Charle Mohr,... đều công nhận là lỗi tại Chính phủ. Charle Mohr của tờ Times viết rằng: *"Cũng như mọi chuyện khác, ông Diệm có bao giờ chịu nhận ông ta sai lầm đâu, Chính phủ của ông ta cũng nghĩ rằng không bao giờ ông Diệm sai lầm, và tất cả đều nói láo làm cho đa số dân chúng càng thêm nổi giận"*.

Sau vụ lựu đạn nổ ở Huế, Bộ trưởng Bộ Nội vụ Bùi Văn Lương được ông Diệm phái đi quan sát tình hình. Vì sự thật đã được sáng tỏ cho nên một người Mỹ đi theo ông Lương cho rằng cách giải quyết thật là giản dị: chỉ cần bỏ ra năm trăm ngàn đồng bạc bồi thường cho các nạn nhân, và chỉ cần một lời tuyên bố của Chính phủ nhận lỗi do lực lượng an ninh gây ra. Ông Lương trả lời: *"Tiền thì dễ nhưng chúng tôi không thể đưa ra lời tuyên bố như vậy được. Chúng tôi không thể công nhận lỗi của Chính phủ"* [5].

Nhìn lại biến cố Phật giáo 1963, nếu lúc bấy giờ Chính phủ Diệm tuyên bố nhận lỗi, phạt Đặng Sĩ 40 ngày trọng cấm và sa thải khỏi quân đội, rồi an ủi và bồi thường các nạn nhân, bãi bỏ ngay những quy chế bất công về điều lệ tôn giáo

trong đạo dụ số 10 thì chắc chắn biển cổ Phật giáo đã ngưng ở đó.

Biển cổ Phật giáo tại miền Nam làm tôi liên tưởng đến vụ Cải cách ruộng đất ở miền Bắc năm 1956. Vụ cải cách ruộng đất làm cho dân chúng cảm phần chống đối chính quyền Hà Nội. Ông Hồ Chí Minh vội vã một mặt tuyên bố nhận lỗi với đồng bào và xin sửa sai, mặt khác tạm ngưng xúc tiến việc cải cách và hạ tầng công tác ngay lập tức ông Trường Chinh, người chịu trách nhiệm chương trình, mặc dù ông Trường Chinh là ủy viên cao cấp của Chính trị Bộ Trung ương Đảng Cộng Sản.

Tuy những quyết định đó chỉ là thủ đoạn chính trị, nhưng thực tế chính trị sau đó cho thấy rằng, người dân miền Bắc thấy "Cụ Hồ" hạ mình xin lỗi đồng bào và dám cất chức đồng chí "Bí thư Đảng" thì ở một khía cạnh nào đó, họ không còn lý do và đối tượng để đấu tranh nữa. Riêng đối với quốc tế, công luận đã thấy ông Hồ Chí Minh biết phục thiện thương dân, biết tiến, biết thoái, có tài lãnh đạo. Thật trái ngược hẳn với họ Ngô ở miền Nam trên mặt quyền biển vì rõ ràng từ chín năm qua, họ Ngô đã tiến hành chính sách kỳ thị hà khắc, nay lại gây thêm tội ác mới, thế mà còn vụng về phi tang về phi tang để đổ lỗi cho Việt Cộng.

Hai biển cổ đó tuy bản chất khác nhau nhưng về cường độ thì cũng trầm trọng như nhau. Cả hai đều đụng chạm đến quyền lợi thiết thân nhất của quần chúng: quyền tín ngưỡng của Phật tử ở miền Nam và quyền sinh sống của nông dân miền Bắc. Nhưng nhìn cung cách và phương thức để đối phó thì quả thật trên mặt khả năng quyền biển, ông Ngô Đình Diệm chỉ đáng là học trò của ông Hồ Chí Minh dù cả hai đều độc tài, đều sắt máu, và đều muốn đàn áp những cuộc đấu tranh chính đáng của nhân dân.

Nhận thấy Tổng thống Diệm không có một chút thiện chí nào, Tăng tín đồ Phật giáo ngày 10 tháng 5 năm 1963 công bố bản Tuyên ngôn để mình định lập trường và xác định lại những nguyện vọng của mình. Ngày 16 tháng 5, Phật giáo mở một cuộc họp báo tại chùa Xá Lợi có Bộ trưởng Công dân Vụ Ngô Trọng Hiếu tham dự, để trình bày năm nguyện vọng và nói rõ thái độ của Tổng thống Diệm trong cuộc hội kiến hôm qua tại dinh Gia Long. Trong cuộc họp báo này, ông Ngô Trọng Hiếu chỉ lập đi lập lại một lối giải thích: Tổng thống Diệm chỉ muốn cho "Quốc kỳ được tôn trọng" mà không hề đề cập đến những nguyện vọng của Phật giáo.

Ngày 23 tháng 5, trước những xuyên tạc độc hại của bộ máy thông tin của chính quyền với luận điệu cho rằng cuộc đấu tranh của Phật giáo đồ là do Cộng Sản điều động và chỉ làm lợi cho Việt Cộng, Phật giáo cho phổ biến bản Tuyên ngôn thứ nhì với một bản phụ đính xác định rất rõ ràng vị thế nạn nhân của Phật giáo trong những thủ đoạn tuyên truyền của Chính phủ:

Ngày trước, những người Cộng Sản lợi dụng danh nghĩa chống ngoại xâm để tiêu diệt các đảng phái quốc gia thì ngày nay cũng có cái vẻ người Công giáo lợi dụng công việc chống Cộng Sản để đàn áp các tôn giáo khác, nhất là Phật giáo chúng tôi. Đó là nguy cơ cho quốc gia và làm chia rẽ tôn giáo... Tình trạng lợi dụng danh nghĩa chống Cộng sản để phát triển Công giáo và lấn áp Phật giáo tạo ra tình trạng chia rẽ ngày càng trầm trọng thì ngay bây giờ và mai hậu, chỉ người Cộng Sản có lợi mà thôi [6].

Ba tuần lễ trôi qua, Chính phủ vẫn quyết liệt giữ lập trường cũ và ra thông tư xác nhận quan điểm về vấn đề tôn giáo là "không kỳ thị, tôn trọng tự do tín ngưỡng, chỉ quy định việc treo cờ vì tôn trọng quốc kỳ", thông tư cũng không hề đá động đến năm nguyện vọng chính đáng và khiêm tốn của Phật giáo. Trong lúc đó thì ngày 29 tháng 5, lực lượng an ninh vẫn siết chặt vòng đai ở chùa Từ Đàm, nơi mà sinh viên và Phật tử thường tụ họp đông đảo để ủng hộ cho những đòi hỏi của Phật giáo, đồng thời chính quyền cho cắt điện và nước ở ngôi chùa này.

Trước thái độ ngoan cố của Chính phủ, ngày 30 tháng 5, Phật giáo tổ chức lễ cầu siêu cho các nạn nhân tại chùa Xá Lợi và chùa Ấn Quang, các Tăng Ni và Phật tử tuyệt thực 48 giờ, đồng thời 300 tăng ni biểu tình trước Quốc hội với những

khẩu hiệu yêu cầu Chính phủ thỏa mãn năm nguyện vọng của Phật giáo.

Thấy tình hình bắt đầu căng thẳng, ngày 1 tháng 6, Chính phủ Diệm thay Đại biểu Trung phần Hồ Đắc Khương, Tỉnh trưởng Thừa Thiên Nguyễn Văn Đăng, là những người mà Chính phủ cho là nhu nhược, bằng các ông Nguyễn Xuân Khương (nguyên Tổng giám đốc Điền Địa) và Thiếu tá Nguyễn Mậu (Cần Lao Công giáo) để hai nhân vật này hành động quyết liệt hơn trong việc đàn áp Phật giáo. Chính phủ cũng triệu hồi Thiếu tá Đặng Sĩ về Bộ Nội vụ "để chờ lệnh".

Trước tình hình nghiêm trọng đó, Bác sĩ Trần Kim Tuyến, dù lúc này đã bị thất sủng không còn quyền hành ảnh hưởng gì nữa, nhưng phần vì ông quen biết nhiều trong giới Phật giáo như Thượng tọa Tâm Châu, các cư sĩ Phật giáo người Bắc di cư, cụ Mai Thọ Truyền (vốn là chuyên viên Phủ Tổng thống), phần vì muốn hòa giải thật sự giữa Chính phủ và Phật giáo, nên ông đưa ra sáng kiến thành lập một ủy ban cao cấp của hai bên để thảo luận hầu giải quyết mọi vấn đề. Do đó, bên Chính phủ thành lập ủy ban Liên Bộ, và bên Phật giáo hình thành ủy ban Liên Phái, có tư cách đại diện chính thức và thẩm quyền thương nghị. Ủy ban Liên Bộ có Phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ và các ông Bộ trưởng Bộ Nội vụ Bùi Văn Lương, Bộ trưởng Quốc phòng Nguyễn Đình Thuần. Còn ủy ban Liên Phái do Thượng tọa Tâm Châu cầm đầu với các Thượng tọa Thiện Hoa, Thiện Minh, Huyền Quang và Đại Đức Thích Đức Nghiệp. (Sáng kiến của Bác sĩ Tuyến được Bộ trưởng Nguyễn Đình Thuần trình cho hai ông Diệm-Nhu).

Trong khi hai ủy ban đang tiến hành những buổi họp thì lực lượng an ninh vẫn bao vây chùa chiền và gia tăng các biện pháp cắt điện, cắt nước tại các chùa lớn ở Huế và Đà Nẵng. Riêng tại chùa Tịnh Hội Nhà Trang, cảnh sát và công an còn chằng kềm gai chận đường các Phật tử vào chùa và cản trở việc đi lại của các Tăng Ni từ Sài Gòn về các tỉnh và ngược lại. Cho đến ngày 7 tháng 6, Ủy ban Liên Bộ mới công nhận sự kiện thiếu nghiêm chỉnh đó và gửi văn thư trả lời cho Ủy ban Liên Phái là đã cho cấp lại điện nước và quân đội không chận đường vào chùa nữa. Tất cả những văn thư của hai ủy ban đều có đăng tải trên báo Việt ngữ tại Sài Gòn. Nhưng dù có văn thư chính thức của Ủy ban Liên Bộ, những hành động chống phá Phật giáo vẫn tiếp tục xảy ra tại các địa phương và ngay giữa thủ đô Sài Gòn. Độc hại hơn nữa, chính quyền đã cho một số công an và cảnh sát cạo đầu, giả vờ mặc áo nâu hay áo lam của tăng sĩ để ra chợ chộc gái, ăn thịt, uống rượu, mua hàng không chịu trả tiền,... nhằm mục đích bôi lọ các nhà sư và xuyên tạc cuộc đấu tranh của Phật giáo.

Để đối phó với thái độ phá hoại đó của chính quyền, Phật giáo đành phải lấy những hành động hy sinh quyết liệt hơn mong cảnh tỉnh và khai thông đầu óc giáo điều của cấp lãnh đạo Chính phủ. Trong một ngôi chùa vắng lặng giữa Sài Gòn sôi động, một vị sư già đã lấy một quyết định làm chuyển đổi cả một chế độ với lời nguyện tâm huyết sau đây:

*Tôi, pháp danh Thích Quảng Đức, Trụ trì chùa Quan Âm Phú Nhuận, Gia Định.*

*Nhận thấy Phật giáo nước nhà đang lúc nghiêng ngửa, tôi là một tu sĩ mệnh danh là trưởng tử của Như Lai không lẽ cứ ngồi điềm nhiên tọa thị để cho Phật giáo tiêu vong, nên tôi vui lòng phát nguyện thiêu thân giả tạm này cùng đường chur Phật để hồi hướng công đức bảo tồn Phật giáo.*

*Mong ơn mười phương chur Phật, chur Đại Đức Tăng Ni chứng minh cho tôi đạt thành ý nguyện sau đây:*

*1. Mong ơn Phật tổ gia hộ cho Tổng thống Ngô Đình Diệm sáng suốt chấp nhận năm nguyện vọng tối thiểu của Phật giáo Việt Nam ghi trong bản tuyên ngôn.*

*2. Nhờ ơn Phật từ bi gia hộ cho Phật giáo Việt Nam được trường tồn bất diệt.*



3. Mong nhờ hồng ân đức Phật gia hộ cho chư Đại Đức, Tăng Ni Phật tử Việt Nam tránh khỏi nạn khủng bố bắt bớ giam cầm của kẻ ác gian.

4. Cầu nguyện cho đất nước thanh bình quốc dân an lạc.

Trước khi nhắm mắt về cảnh Phật, tôi trân trọng kính gởi lời cho Tổng thống Ngô Đình Diệm nên lấy lòng bác ái từ bi đối với quốc dân và thi hành chính sách bình đẳng tôn giáo để giữ vững nước nhà muôn thủa.

Tôi tha thiết kêu gọi chư Đại Đức Tăng Ni Phật tử nên đoàn kết nhất trí để bảo toàn Phật pháp.

*Thích Quảng Đức*

(Trích từ Tạp chí *Chấn Hưng*, số tháng 11 năm 1987 - Los Angeles)

Thế rồi ngày 11 tháng 6 năm 1963, trước vài trăm tăng ni tụ họp tại ngã tư Lê Văn Duyệt và Phan Đình Phùng, Sài Gòn, Hòa thượng Thích Quảng Đức đã tự thiêu, hy sinh nhục thể để hiến mình cho chánh pháp. Người ta thấy Hòa thượng từ trong một chiếc xe bước ra và từ từ tiến tới đám đất trống quỳ xuống, hai tay chắp trước ngực, miệng khoan thai tụng niệm. Một nhà sư trẻ khác xách một thùng xăng tưới vào thân thể Ngài. Hòa thượng châm lửa đốt. Lửa đỏ bốc lên cao nhưng Hòa thượng vẫn ngồi trong tư thế kiết già cho đến khi ngọn lửa bao trùm lấy thân thể, Ngài mới té nghiêng mà hai tay vẫn chắp vào nhau trong sự biểu hiện của Từ Bi, Trí Tuệ và Đại Hùng. Sự hy sinh cao cả của Hòa thượng Thích Quảng Đức, sự hy sinh mà suốt chiều dài lịch sử hai ngàn năm của Phật giáo lần đầu tiên mới xảy ra đã làm chấn động tâm thức của dân tộc.

*Lửa! Lửa cháy ngát tòa sen!*

*Tám chín phương nhục thể trần tâm hiện thành thơ quỳ cả xuống*

*Hai vàng sáng rung rung*

*Đông Tây nhòa lệ ngọc*

*Chắp tay đón một Mặt Trời Mới Mọc*

*Ánh đạo vàng phơi phới đang bùng lên, dâng lên.*

...

*Thương chúng sinh trầm luân bể khổ*

*Người về phăng đêm tối đất dày*

*Bước ra ngồi nhập định hướng về Tây*

*Gọi hết lửa vào xương da bỏ ngõ*

*Phật pháp chẳng rời tay...*

(Trích từ *Lửa Từ Bi* của Thi hào Vũ Hoàng Chương,

sáng tác để tưởng niệm Hòa thượng Thích Quảng Đức)

Cuộc tự thiêu lịch sử của Hòa thượng Thích Quảng Đức đã được nhiều ký giả tên tuổi Hoa Kỳ chứng kiến tại chỗ và đã tường thuật trung thực như David Halberstam, Neil Sheehan, nhiếp ảnh gia Malcolm Brown... Ký giả Neil Sheehan, tác giả "*The Pentagon Papers*", đã phát hành cuốn "*A Bright Shining Lie*" vào năm 1988, viết như sau: (tr. 334):

"... Tôi trở lại Việt Nam đúng lúc để được thấy chế độ đang khiêu khích sự chống đối trong các thành phố và tỉnh lỵ, bằng cách cũng ngược đãi và ngạo mạn như đã gây phản nộ ở thôn quê. Ngày 8 tháng 5 năm 1963, dòng họ Ngô Đình đã

phát động phong trào khủng bố Phật giáo. Một toán Bảo An do một sĩ quan Công giáo điều động đã giết chết 9 người trong số đó có vài trẻ em, gây thương tích cho 14 người khác trong một đám đông ở Cổ đô Huế. Đám đông đó đang phản đối sắc lệnh cấm treo cờ ngày lễ Phật Đản năm thứ 2587. Ông Diệm ban hành sắc lệnh theo sự xúi dục của người anh cả là ông Thục, Tổng Giám mục ở Huế và là người lãnh đạo hàng giáo phẩm Công giáo ở Nam Việt Nam năm 1963. Khi ông Thục ăn mừng 25 năm được lên làm Giám mục trước đó vài tuần, dân Công giáo treo cờ Vatican khắp thành phố Huế, nơi dòng họ Ngô Đình cư ngụ. Sau vụ giết người, ông Diệm và gia đình đã lộ rõ chân tướng. Họ không muốn làm nguôi lòng các nhà lãnh đạo Phật giáo. Những vị sư này đã bị đổ kị trong 9 năm vì kỳ thị tôn giáo. Thay vì thay đổi, họ lại ra tay tiêu diệt những nhà lãnh đạo Phật giáo như họ đã từng tiêu diệt giáo phái Cao Đài, Hòa Hảo và quân phiến loạn Bình Xuyên năm 1955.

Những vị sư đã chống lại bằng phương thức của người Việt Nam. Buổi sáng ngày 11 tháng 6 năm 1963, một nhà sư già 73 tuổi tên là Thích Quảng Đức đã ngồi gần một ngã tư đường Sài Gòn, cách tư dinh của Đại sứ Mỹ Nolting có vài dãy phố. Nhà sư Quảng Đức ngồi theo thế kiết già, trong khi đó một vị sư khác, với cái bình 5 gallon bằng gỗ, đổ xăng xuống chiếc đầu cạo trọc, xăng ướt đầm cả áo cà sa màu vàng. Vị sư già cử động nhanh, tay đưa ra khỏi vạt áo để quẹt diêm, đốt sáng cơ thể thành một biểu tượng của phần nộ và hy sinh và đã nhóm mỗi lửa uất hận trong các trung tâm đô thị của miền Nam Việt Nam”.

Những biến cố lịch sử trên đây đã được hàng triệu người dân Việt Nam chứng kiến cũng như rất đông người ngoại quốc và ký giả quốc tế có mặt tại chỗ lúc bấy giờ đã ghi nhận và tường thuật trên báo chí hay sách vở. Thế mà vẫn có những trí thức Công giáo đã không cảm thông, chia sẻ sự nhục nhã và đau khổ của Phật giáo, lại đang tâm bóp méo sự thật lịch sử để chạy tội cho chế độ Ngô Đình Diệm. Ông Cao Thế Dung (trong cuốn *“Làm thế nào để giết một Tổng thống”*), ông Nguyễn Trân (trong cuốn *“Công và Tội”*) đã ngụy tạo vụ ném lựu đạn làm chết người tại Huế là do hành động của một Đại úy nhân viên CIA. Còn ông Nguyễn Văn Chức trong cuốn *“Việt Nam Chính Sử hay là những sai lầm và gian trá trong Việt Nam Máu lửa Quê Hương Tôi của Đỗ Mậu”* đặt nghi vấn: không cho rằng Hòa thượng Quảng Đức đã tự thiêu mà Ngài đã bị một người khác đốt, mặc dù Hòa thượng Quảng Đức đã có lời di chúc trước khi tự thiêu, và mặc dù Hòa thượng Tâm Châu đã có lời minh xác về hành động tự thiêu của Hòa thượng Quảng Đức trên tạp chí Chấn Hưng số tháng 11 năm 1987.

Trong lịch sử cận đại của con người, chưa thấy cái chết nào oai linh và có ảnh hưởng sâu rộng như cái chết Quảng Đức. **Hòa thượng Quảng Đức chết đi để cho Bồ Tát Quảng Đức xuất hiện** hầu khai sinh một sức mạnh đại hùng, đại lực mà lại đại từ, đại bi. Ý nghĩa Bồ Tát đích thực của sự hy hiến cao quý là *Cho Vui và Cứu Khó* mà trước hết là cứu lấy chính những kẻ cầm quyền đang bị nghiệp chướng nghiệt ngã kèm tủa trong những vọng động u mê. Mục đích Bồ Tát đích thực của cái chết liêm liệt này là Giải thoát và Khai ngộ, mà trước hết là giải thoát chính chế độ Ngô Đình Diệm khỏi những mê lầm mộng ảo về quyền lực và tính độc tôn.

Nhưng anh em Ngô Đình Diệm và những kẻ chỉ biết dùng bạo lực để đối phó với tình thương đã không biết đến hoặc không thèm để ý đến ý nghĩa cao đẹp và mục tiêu vị tha đó, nên sự hy sinh cao quý của Hòa thượng Thích Quảng Đức đã bị chính quyền Ngô Đình Diệm đánh giá như một sự khiêu khích mà thôi.

Trên mặt quần chúng, ngọn lửa tự thiêu của Hòa thượng Quảng Đức đã thúc đẩy thêm ngọn lửa chống đối chế độ Cần Lao Công giáo. Tổng thống Diệm vội vã gửi thông điệp kêu gọi dân chúng bình tĩnh, trong đó có câu: *“Mọi sự khó khăn sẽ được giải quyết trên căn bản lương tri và ái quốc, trong tình đoàn kết huynh đệ... Không nên tin có âm mưu trì hoãn giải quyết các vấn đề, sau lưng Phật giáo trong nước hãy còn Hiến pháp, nghĩa là có tôi”*.

Sau khi thông điệp của Tổng thống được công bố vào ngày 14 tháng 6 năm 1963, hai Ủy ban Liên Bộ và Liên Phái lại tái họp tại Hội trường Diên Hồng. Cùng ngày ấy, Hội đồng Tướng lĩnh ra thông cáo kêu gọi "đoàn kết, bình tĩnh, tránh sự hiểu lầm, đặt quyền lợi quốc gia trên hết, và mong các vấn đề được giải quyết trong tình huynh đệ".

Ngày 16 tháng 6 năm 1963, để tìm hậu thuẫn của công luận khách quan trên thế giới và để bảo đảm thêm sự an toàn của cuộc đấu tranh, gần 200 tăng ni đã tập họp biểu tình trước Tòa Đại sứ Hoa Kỳ để yêu cầu ủng hộ Phật giáo đạt được năm nguyện vọng. Đồng thời, độ ba ngàn đồng bào đến chùa Giác Minh để dự tang lễ Hòa thượng Quảng Đức, nhưng đám tang đã phải dời lại vì bị cảnh sát đã chặn dùng lựu đạn cay giải tán. Cuộc xô xát này gây cho cảnh sát bị thương 12 người và dân chúng bị bắt 251 người. Cũng cùng ngày, hai Ủy ban Liên Bộ và Liên Phái, sau ba ngày đêm thảo luận, đã hình thành được một bản Thông Cáo Chung xác định những điểm đã thỏa thuận về cách thức treo Quốc kỳ và Phật kỳ, xét lại dụ số 10 về quy chế tôn giáo, điều tra các vụ bắt bớ và khoan hồng với những người tranh đấu cho Phật giáo, dành mọi dễ dàng cho các hoạt động tôn giáo, trừng trị nhân viên có lỗi, bồi thường cho các nạn nhân. Bản thông cáo này có mang chữ ký và triện của Tổng thống Diệm.

Sau bản thông cáo chung đó, để chứng tỏ thiện chí hòa hợp với Chính phủ, Ủy ban Liên Phái bèn quyết định hạn chế số người tham dự đám tang Hòa thượng Quảng Đức lại chỉ còn 300 tăng ni và các nhà báo mà thôi để tránh sự tụ họp quá đông đảo của dân chúng, là cơ hội cho những phần tử phá hoại đặc công Việt Cộng lợi dụng xáo động. Do đó, tang lễ của Hòa Thượng Quảng Đức đã được cử hành một cách trang trọng trong trật tự, không có một đưng độ nào giữa nhân viên công lực và dân chúng. Sau khi nhục thể của Hòa Thượng được hỏa thiêu tại lò An Dưỡng Địa Phú Lâm, xá lợi của Ngài được đựng trong bình mang về thờ ở Chùa Xá Lợi.

Rõ ràng là với sự hình thành của bản Thông Cáo Chung và hình thức trang nghiêm giản dị của tang lễ Hòa thượng Quảng Đức, Phật giáo đồ đã xác định một thái độ chính trị, nếu gọi đó là chính trị, rất minh bạch và hợp lý là:

... dù đấu tranh với một chế độ độc tài, một chánh sách tiêu diệt Phật giáo như thế, Phật giáo, ngay từ đầu cho đến khi chấm dứt cuộc vận động, từ bản Tuyên Ngôn về năm nguyện vọng của Tăng tín đồ cho đến tất cả mọi tuyên bố và văn thư gửi cho chính quyền về sau, dù công khai hay bí mật, đều hoàn toàn không đặt vấn đề thay đổi chế độ, lật đổ chính quyền mà chỉ đặt vấn đề cải thiện chính sách. Không nhằm mục đích tranh thủ quyền hành mà chỉ nhằm đến mục tiêu tự do tín ngưỡng và công bằng xã hội, không muốn tìm kiếm những đặc quyền đặc lợi mà chỉ muốn được đối xử một cách bình đẳng theo một quy chế chung cho mọi tôn giáo chứ không riêng cho một tôn giáo nào. Nói cách khác, Phật giáo không chống lại những lý tưởng về Tự Do, Dân Chủ của một nền Cộng Hòa chân chính mà ngược lại, chính vì cái lý tưởng Tự Do, Dân Chủ đó mà chống lại cái thực tế bất công độc tài của một nền Cộng Hòa giả mạo để cho lý tưởng Tự Do, Dân Chủ trở thành sự thật, và từ đó để cho công cuộc chống Cộng có ý nghĩa và có được cái sức mạnh cần thiết [7].

Với thiện chí của Ủy Ban Liên Phái, nếu Chính phủ quả thật muốn giải quyết vấn đề Phật giáo theo tinh thần "huynh đệ" thì chỉ cần Chính phủ thi hành ngay những điều khoản trong Thông Cáo Chung, những điều khoản đơn giản, hợp pháp, chính đáng, mà với tư cách một Tổng thống đã được Quốc hội ủy cho toàn quyền hành động, có thể giải quyết ngay vụ Phật giáo trong một ngày là xong. Khốn nỗi Thông Cáo Chung ra đời ngày 16 tháng 6 năm 1963 mà mãi đến ngày 28 tháng 6 năm 1963, nghĩa là 12 ngày sau, Phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ mới thông báo cho Ủy ban Liên Phái biết rằng: "Bộ Nội vụ sẽ ra Nghị định về việc treo cờ, Dụ số 10 sẽ được áp dụng "linh động", một số sinh viên và Phật tử đã bị bắt sẽ được thả nhưng có một số sinh viên phải ra Tòa, chỉ Bộ Nội vụ mới được quyền kiểm tra các chùa chiền, hồ sơ tạo mãi sẽ được xét mau lẹ, việc bồi thường

các nạn nhân phải đợi điều tra”.

Nội dung bức thư đã nói lên một cách dứt khoát thái độ Chính phủ không muốn thi hành bản thông cáo chung: tại sao dụ số 10 lại được áp dụng một cách “linh động”?, tại sao chưa chịu bồi thường cho các nạn nhân mà còn phải đợi điều tra?, tại sao không nói đến trường hợp của Thiếu tá Đặng Sĩ, người đã gây ra vụ đổ máu ở đài phát thanh Huế?, tại sao chính phủ chỉ lo thể lệ treo cờ, lo kiểm tra chùa chiền còn những nguyện vọng căn bản về hành đạo của Phật giáo lại không được thỏa mãn? Trong lúc đó bà Ngô Đình Nhu lập đi lập lại nhiều lần lời tuyên bố “*vô tay hoan nghênh các vụ tự thiêu*” mà bà ta gọi là những vụ “*nướng thịt*” (barbecue) và “*nếu ai còn muốn tự thiêu mà thiếu dầu xăng thì tôi sẽ cho*”.

Sau văn thư của Phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ lộ rõ âm mưu trì hoãn việc thi hành Thông Cáo Chung lại đến những thủ đoạn của chính quyền muốn tiêu diệt lực lượng Phật giáo Việt Nam mà lúc bấy giờ Ủy Ban Liên Phái đang là đại diện. Một trong những thủ đoạn đó là xuyên tạc tính chất đại diện chính thức và chính đáng của Ủy Ban Liên Phái. Ngày 20 tháng 6 năm 1963, nghĩa là mười ngày sau khi thông cáo chung ra đời, Chính phủ tập họp các tăng sĩ thuộc phái Cổ Sơn Môn tại Phú Thọ Hòa, dưới quyền chủ tọa của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Bùi Văn Lương, để lập kiến nghị ủng hộ Chính phủ và đặc biệt đánh điện qua Tích Lan yêu cầu Giáo Hội Phật Giáo Thế giới “can thiệp và ngăn cản” cuộc đấu tranh của Phật giáo Việt Nam. Đồng thời cũng được phối hợp trong ngày hôm đó, Ngô Đình Nhu và Cao Xuân Vỹ huy động Thanh niên Cộng Hòa tổ chức một cuộc biểu tình có cảnh sát hộ tống, yêu cầu Tổng thống Diệm duyệt lại bản Thông Cáo Chung. Ngày 26-6, Thượng tọa Thiện Minh gửi văn thư lên Chính phủ phản đối sự kiện “Bản Thông Cáo Chung không được thi hành và chính quyền đã có những hành động, những âm mưu không muốn thỏa hiệp. Tại miền Trung, các chính quyền địa phương vẫn tổ chức mít tinh lên án Phật giáo, vẫn cản trở việc đi lại của các Tăng Ni, vẫn phong tỏa chùa chiền”...

Trong lúc cuộc tranh chấp đang đi vào giai đoạn căng thẳng vì thái độ ngoan cố của chánh quyền và nhất là vì các thành phần khác của dân tộc ý thức được tính cách liên đới ruột thịt với Phật giáo đồ đang chống bạo quyền nên đã công khai và đông đảo ủng hộ, thì ngày 5 tháng 7, Chính phủ Diệm lại phạm thêm một lỗi lầm chính trị khác bằng quyết định đem 19 quân nhân và 34 nhân sĩ của vụ “phản loạn Nhảy Dù 11-11-1960” ra xét xử tại Tòa án Quân sự Đặc biệt Sài Gòn. Quyết định của anh em ông Diệm nhằm vào thời điểm đặc biệt đó phát xuất từ tính chủ quan mù quáng, tưởng có thể dùng vụ án như một hình thức cảnh cáo để hăm dọa trí thức, sinh viên và đảng phái đang mỗi ngày một đông đảo ủng hộ cuộc đấu tranh của Phật giáo. Từ đó, vấn đề đang được giới hạn trong một tôn giáo và những quy chế đặc thù có tính xã hội, bỗng trở thành một cuộc khủng hoảng có tính chính trị và liên hệ đến mọi thành phần khác của đại khối dân tộc.

Ngày 7 tháng 7, trong lúc dinh Gia Long đang hân hoan yến tiệc kỷ niệm lễ “Song Thất” thì trong một căn phòng cô đơn của Thủ đô Sài Gòn, văn hào Nhất Linh, nhà cách mạng Nguyễn Tường Tam, con người suốt đời hiến thân cho quê hương đất nước đó, uống độc dược để kết liễu đời mình với lời di chúc sang sảng hào hùng như bản án kết tội phản quốc của chế độ Ngô Đình Diệm:

*Đời tôi để lịch sử xử. Tôi không chịu để ai xử cả. Sự việc đem các đảng phái quốc gia đối lập ra xét xử là một trọng tội đối với quốc gia, chỉ đưa đất nước rơi vào tay Cộng Sản. Vì thế tôi tự hủy mình cũng như Hòa Thượng Thích Quảng Đức đã tự thiêu là để cảnh cáo những ai chà đạp mọi thứ tự do.*

*Ký tên: Nhất Linh Nguyễn Tường Tam, ngày 7 tháng 7 năm 1963.*

Cái chết bất khuất của văn hào Nhất Linh Nguyễn Tường Tam quả thật đã như một ngọn lửa oai hùng nung nấu tâm can nhân dân cả nước, đặc biệt là giới

sinh viên trí thức trẻ, từ lâu đã xem ông như một khuôn mẫu của kẻ sĩ thời đại. Cái chết đó không khác gì hiệu lệnh cuối cùng trước lệnh xuất quân của quốc dân Việt, thế mà những con người mất hết lương tri của dòng họ Ngô Đình vẫn tiếp tục chính sách tiêu diệt Phật giáo không một phút hồi tâm. Những bước sa lầy, tội lỗi của chế độ lại tiếp tục.

Ngày 12 tháng 7, Đại tá Đỗ Cao Trí, em ruột của Dân biểu gia nô Đỗ Cao Minh, được thăng Thiếu tướng và được đặc cử giữ chức Tư lệnh quân đoàn I thay thế cho tướng Lê Văn Nghiêm bị nghi ngờ thân Phật giáo, để Trí thẳng tay đàn áp cuộc tranh đấu ở Huế và miền Trung.

Ngày 23 tháng 7, Trung tá Trần Thanh Chiêu, một Cần Lao Công giáo giám đốc Nha Dân Vệ, điều động 100 dân vệ và thương phế binh đến biểu tình trước chùa Xá Lợi chằng biểu ngữ đòi hỏi "đoàn kết để tránh mọi sự lợi dụng của Việt Cộng".

Ngày 3 tháng 8, trong lời hiệu triệu Phụ nữ Bán Quân Sự, bà Ngô Đình Nhu lên án những vụ tranh đấu tôn giáo và qua ngày 8-8, để gián tiếp trả lời câu khiển trách "thiếu lễ độ đối với Phật giáo" của thân phụ là Đại sứ Trần Văn Chương trên đài VOA ngày 6-8, bà Nhu nhận là có thiếu lễ độ nhưng cho đó là một thái độ cần thiết. Bà cũng cảm ơn ông Đại sứ đã cho bà một dịp để bà bày tỏ ý kiến (!). Ngày hôm sau, 9-8, bà Nhu lại trả lời cuộc phỏng vấn của tờ New York Times bằng lập trường: "Quyết liệt đối phó với cuộc tranh đấu hiện nay của Phật giáo".

Theo David Halberstam, sau khi thông cáo chung ra đời, trong một buổi ăn sáng tại dinh Gia Long, bà Nhu đã nặng lời trách móc ông Diệm: "*Anh đã đánh tan Bình Xuyên, đánh bại Hòa Hảo, dẹp yên Nhảy Dù mà bây giờ anh lại chịu thua mấy tên nhà sư khốn nạn không có một tác phẩm trong tay. Anh là đồ hèn, anh là sứa*". Bị bà Nhu nặng lời chỉ trích, ông Diệm chỉ còn biết phân trần với em dâu: "*Thím không hiểu rõ vấn đề, vụ Phật giáo còn liên hệ rắc rối với quốc tế, chúng ta sẽ giải quyết*" [8].

Không riêng ở Sài Gòn ông Nhu đòi "duyet lại bản thông cáo chung", bà Nhu đòi "đối phó quyết liệt với vụ tranh đấu của Phật giáo" mà tại Huế, ông Ngô Đình Thục cũng khinh thường cuộc đấu tranh của Phật giáo, coi quyết tâm vùng lên sau bao năm bị áp bức đó chỉ như "một ngọn lửa rơm, bùng lên rồi tắt, có chi mà sợ" (Theo *Bên Dòng Lịch Sử* của Linh mục Cao Văn Luận).

Trước dã tâm của anh em nhà Ngô, và mặc dù lực lượng an ninh được tăng cường khắp nơi (riêng tại Sài Gòn, Chính phủ đưa về hai tiểu đoàn Thủy Quân Lục Chiến và hai tiểu đoàn Nhảy Dù), phong trào đấu tranh càng trở nên kiên cường, toàn diện và mãnh liệt hơn. Tại nhiều tỉnh, các Đại đức, Ni cô tiếp tục tự thiêu, các Phật tử tiếp tục biểu tình, tuyệt thực, các sinh viên y khoa, luật khoa, văn khoa, học sinh các trường Chu Văn An, Trương Vĩnh Ký, Gia Long, Trưng Vương,... bãi khóa, xuống đường, hội thảo. Sư Bà Diệu Huệ, thân mẫu của Đại sứ Bửu Hội, cũng đòi tự thiêu và nữ sinh Mai Tuyết An, 18 tuổi ở Thị Nghè, sau khi đi Chùa về đã cầm dao chặt tay để phản đối lời tuyên bố của bà Nhu. Nhiều đảng viên của các đảng Đại Việt, Việt Quốc, Duy Dân ở Sài Gòn và các tỉnh đã tích cực hoạt động yểm trợ cho Phật giáo. Đặc biệt giới trí thức và nhân sĩ, dù âm thầm hay công khai, đều chống lại nhà Ngô mà điển hình là giáo sư Phạm Biểu Tâm, Khoa trưởng Đại học Y khoa, một nhân vật có uy tín lớn lao được giới trí thức và sinh viên rất trọng vọng (đã hai lần được ông Diệm mời làm Bộ trưởng mà vẫn từ chối) và một số giáo sư bị bắt. Linh mục Cao Văn Luận, Viện trưởng Viện Đại học Huế, vì ủng hộ phong trào sinh viên tranh đấu nên cũng bị cất chức ngày 16 tháng 8 năm 1963.

Đến đây thì cuộc tranh đấu đã thật sự có tầm vóc quốc gia. Những phần uất cam nín, những đày đoạ nhục nhằn, những áp bức tàn bạo bị dồn nén từ chín năm nay trên mọi miền đất nước, trong mọi tấm lòng của nhân dân, đã nổ bùng lên, kết hợp với phong trào đấu tranh của Phật tử để trực diện đối phó với một chính

quyền lạnh lùng và hiểm độc. Những danh từ mỹ miều của ông Diệm như "lương tri", "ái quốc", như "giải quyết trong tình huynh đệ" đã bị chính ông và tập đoàn Cần Lao Công giáo do anh em ông lãnh đạo chà đạp xuống đất. Dân chúng vốn đã không tin vào sự "thành tín" của ông, vốn đã kinh qua trăm đắng ngàn cay do chế độ ông tác hại, thì giờ đây sự công phần tích tụ từ lâu chỉ có thể biểu hiện bằng một thái độ mà thôi: Những kẻ bị đàn áp cùng đứng chung một chiến tuyến để chống lại tập đoàn thống trị.

Ngay cả nhà tôi, dù suốt đời vẫn quen sống trong gia đình, thủ phận nuôi chồng nuôi con, một năm chỉ lên chùa vào ngày Tết và Lễ Phật Đản, Lễ Vu Lan, và dù biết chồng là một cán bộ rường cột của Tổng thống Diệm, nhưng trước hành động hung hãn của nhóm Công giáo Cần Lao khi đối với các nhà tu hành cô thế, cũng đã bí mật gia nhập vào các hoạt động quần chúng để giúp các chùa trong cơn Pháp nạn tại Nha Trang, nơi nhà tôi và các con nhỏ đang cư ngụ lúc bấy giờ. Tại thành phố nhỏ này, từ ba tháng nay nhiều chùa đã bị canh phòng theo dõi, riêng chùa Tĩnh Hội, ngôi chùa lớn nhất Khánh Hòa bị cô lập, cúp điện, cúp nước và bị cắt đứt mọi nguồn tiếp tế của Phật tử. Nhiều Tăng Ni bị đánh đập, trói lại và giam tại quân lao, còn Thầy Trụ trì và Thầy hội trưởng Thích Đức Minh thì bị tra khảo mang thương tích nặng nề. Do đó, một mặt nhà tôi bí mật liên lạc với các nhân sĩ có uy tín tại Nha Trang như gia đình cụ Thượng thư Trí sĩ Tôn Thất Toại, cụ Phủ Tâm, Huyện Tùng (thân sinh của lãnh tụ sinh viên trường Luật Nguyễn Hữu Doãn), cụ Bùi Liên (thân phụ giáo sư Bùi Ái hiện ở Pháp), gia đình cụ Võ Đình Dung, Võ Đình Thụy, gia đình bác sĩ Trần Kiên Phán (hiện ở Los Angeles) gia đình ông Phó Tỉnh trưởng Lê Bá Chuẩn (hiện ở Pháp), gia đình giáo sư Ứng Trung... bí mật lập ủy ban cứu đói cho gần 300 Tăng Ni và Phật tử đang bị bao vây trong ngôi chùa Tĩnh Hội. Nhà tôi còn tác động tinh thần Đại úy Lê An có nhà ở cạnh chùa để dùng làm trạm liên lạc với chùa và để chứa thực phẩm hầu chuyển vào chùa trong đêm khuya. Mặt khác, cùng với một số đồng đảo quân nhân Phật tử, nhà tôi tổ chức một cuộc "vượt ngục" cho các nhà sư đang bị giam ở quân lao, đưa Thầy Hội trưởng về nhà riêng ẩn trốn để Thầy tiếp tục lãnh đạo cuộc đấu tranh cho đến ngày cách mạng 1 tháng 11 năm 1963 bùng nổ.

Tôi không trách nhà tôi đã bày tỏ lập trường ủng hộ cuộc đấu tranh của Phật giáo, vì người đàn bà Việt Nam, nhất là con nhà gia giáo bảo thủ ai lại không động lòng trắc ẩn từ tâm, hướng chi động cơ của việc làm đó lại là vì đạo nghĩa. Cái gì đã làm cho một người đàn bà từ 30 năm nay chỉ biết lo cho chồng con hạnh phúc, nhà cửa êm ấm, chưa hề tham dự một sinh hoạt tập thể công khai nào, bỗng vùng lên vào chốn nguy hiểm đấu tranh mà trong thâm tâm dù biết có thể gây lo buồn cho chồng con, có thể làm đổ vỡ sự nghiệp vững vàng của chồng trong chế độ Diệm (thay vì khuyên chồng theo đạo Công giáo để được thăng quan tiến chức như một số bà vợ sĩ quan khác) ? Cái gì đã làm cho một người đàn bà sợ mưu kế, ghét thủ đoạn, dám dẫn thân vào công tác bí mật tổ chức cho tội nhân của Chính phủ vượt ngục? Cái gì đó chắc chắn phát sinh từ sự mộc mạc và chân thành của một người đàn bà lấy đạo đức và chân chính làm khuôn thước đo lường nhân thế: Một người dân trong mười mấy triệu người dân của miền Nam sống dưới chế độ bạo quản của anh em ông Ngô Đình Diệm lúc bấy giờ.

Trong lúc đó thì bề ngoài tôi vẫn hành xử như một Giám đốc Nha An Ninh Quân đội của chế độ, nhưng bề trong thì con người cán bộ tiên phong xa xưa của tổ chức Ngô Đình Diệm bắt đầu chỗi dậy để tìm phương thế cứu lấy thầy mình trong cơn hoạn nạn. Nếu con người của chế độ đã chán chường bất mãn thì con người cán bộ lại thao thức bồn khoăn, vì phương thế duy nhất mà tôi suy nghĩ phải đủ cứng rắn để tỉnh thức ông Diệm dù trong cái liên hệ thăm thiết giữa ông và tôi từ 20 năm qua có một điểm không tương đồng lớn nhất, đó là niềm tin tôn giáo.

Thật vậy, từ lâu, theo lời Trung tá Nguyễn Văn Châu ở cạnh nhà cho tôi biết thì ông Diệm thường dò hỏi nếp sống trong gia đình tôi, đặc biệt là việc thờ tự. Châu cho ông biết trong nhà tôi có bàn thờ Phật, bàn thờ ông bà rất tôn nghiêm, nhất là vào các dịp Tết nhất cúng kỵ rất trang trọng. Trong thư phòng của tôi lại

có tượng Đức Khổng Tử tỏ ra tôi là con người nặng lòng với nền Tam Giáo. Ông Diệm đã biết thế mà nhiều đêm thầy trò đàm đạo, có lẽ vì muốn thuyết phục tôi nên ông không ngại ngừng mĩa mai chỉ trích đạo Phật là thứ đạo mê tín dị đoan, còn các nhà sư thì quê mùa dốt nát, chẳng qua vì nghèo đói, không có nghề nghiệp sinh nhai nên mới phải nương thân nơi của chùa lo việc gánh nước quét lá để kiếm năm xôi miếng oản, rồi lâu ngày thành ra sư nọ sư kia. Ông lại ca ngợi đạo Công Giáo là thứ đạo văn minh khoa học, thứ đạo quốc tế với bảy trăm triệu tín đồ trên khắp thế giới năm châu. Rồi ông khuyến dụ tôi nên theo đạo Công giáo. Nghe ông phê phán như vậy tôi chỉ cười thầm trong bụng, tôi biết ông cũng có đọc Nho, Lão, Phật nhưng ông không thể hiểu cái tinh túy của Đạo Phật, cái triết lý cao thâm của Phật Giáo. Trái lại, trong cái hiểu biết của tôi thì Kinh Thánh và tôn giáo của ông có nhiều điều vô lý, phản khoa học, phản con người, và lịch sử Giáo hội cũng như **chính bản thân một số Giáo Hoàng đã gây nhiều tội ác đối với nhân loại**. Đặc biệt nhất là tôi **chưa cảm nhận được tình tự dân tộc, bản chất Việt Nam trong Thiên Chúa giáo** như trong đạo Phật, tuy nhiên, vì nặng nghĩa thầy trò nên tôi không muốn tranh cãi với ông. Vì vậy, mỗi lần ông đưa lời khuyến dụ tôi cải đạo, tôi chỉ dùng lời khôn khéo để chối từ: "Thưa Cụ, tôi còn có người anh quyền huynh thế phụ đã trên 60 tuổi, anh tôi hết sức bảo thủ, lại đang là khuôn trưởng khuôn A-Dục Phật giáo tại Nha Trang và là hội viên ban quản trị Hội Khổng học Khánh Hòa, vậy xin Cụ đợi khi nào anh tôi qua đời tôi sẽ xét lại vấn đề niềm tin rất quan trọng này". Tôi chỉ nói dài đưa cho qua câu chuyện, cho ông Diệm khỏi buồn lòng, chứ con người của tôi vốn từ bùn lầy nước đọng của quê hương nghèo nàn khốn khổ mà xuất thân sau khi đã nổi trôi bao cuộc bể dâu thì dù sao cũng có thể gọi là đã trải mùi nhân thế, làm sao tôi lại có thể dễ dàng bỏ đạo của dân tộc, của cha ông như một số Bộ trưởng, tướng tá khác. Huống chi thứ nhất là tôi không tìm thấy ở một đạo nào khác nhân bản và dân tộc bằng đạo Phật, thứ hai là tôi không vì lợi danh mà dẹp bỏ "hồn nước với lễ gia tiên" dù tôi là kẻ ít học nhưng cha chú tôi đều là những người theo đòi nghiên bút, học đạo Thánh hiền, nhạc gia tôi đã từng cỡi áo từ quan, tiền nhân nhà tôi đã có nhiều người tham gia phong trào Cần Vương, phong trào "Bình Tây Sát Tà". Huống gì tôi vì đi lính Khố Xanh cho Pháp mà cảm nhận được cái nhục chung của dân tộc nên đã công phần chống Pháp, làm tiểu đoàn trưởng cho Việt Minh rồi lại phản tỉnh chống Việt Minh, làm cán bộ dưới quyền tướng Hinh mà dám công khai chống lại tướng Hinh, làm cán bộ dưới chế độ mà dám coi thường Cờ vắn Ngô Đình Nhu, Ngô Đình Cẩn, nghĩa là luôn luôn ở vào cái thế bị đấu tranh để giữ lấy hương sen trong bùn hôi, nay há lại tôi đen lòng mình, bỏ nền phong hóa đạo lý của cha ông để theo một tôn giáo mà mình không thể chấp nhận được cả về khía cạnh tín ngưỡng lẫn khía cạnh lịch sử đối với dân tộc.

Vì ông Diệm đã biết rõ cuộc đời của tôi, chí hướng tôi, gia cảnh tôi, nhất là lập trường tôn giáo của tôi nên tôi càng phân vân khó xử trước hoàn cảnh đất nước lúc bất giờ, lúc mà anh em ông ta đang vận dụng toàn bộ sức mạnh của chế độ để đàn áp Phật giáo. Tôi đoán ông đang thắc mắc về tôi, đang ngờ vực lòng dạ của tôi, vì từ ngày xảy ra biến cố Phật giáo, ông ít gọi tôi vào Dinh như chỉ cách đó mấy tháng. Những lúc có công việc khẩn cấp cần phải gặp, tôi thấy ông không còn có thái độ mặn mà tình nghĩa như trước. Trong lúc đó thì những người bạn chí thân của tôi mà cũng là cán bộ của ông Diệm như ông Nguyễn Đôn Duyệt (làm ở Bộ Ngoại Giao), như ông Võ Như Nguyễn (Giáo sư Hán Học ở Huế), đều đã bày tỏ quyết liệt lập trường thân Phật giáo chống lại chế độ. Ông Võ Như Nguyễn sau khi mất chức Tỉnh trưởng tỉnh Bình Định, thấy ông Ngô Đình Cẩn và nhóm Công giáo Cần Lao mỗi ngày mỗi lộng hành tàn bạo, bèn đem cả nhà lên chùa quy y (xem thư ông Nguyễn gửi cho ông Hoàng Đồng Tiểu trong phần Phụ lục). Trong cuộc đấu tranh của Phật giáo, ông Nguyễn cùng với các giáo sư đại học Huế ký tuyên ngôn kết tội nhà Ngô nên đã bị bắt giam.

Trước hoàn cảnh khó xử đó, và trong khi tìm phương cách giải quyết được cuộc khủng hoảng, tôi giữ thái độ trung lập, không theo chế độ để phản lại niềm tin nhân bản của mình, mà cũng không theo Phật giáo để phản lại vị thầy cũ. Hơn

nữa, dù ông Diệm có nghi ngờ tôi nhưng ông vẫn chưa đối xử với tôi một cách cạm tào ráo máng như đã đối với tướng Lê Văn Nghiêm, một người bạn thân của tôi. Trái với thái độ đó của ông Diệm, ông Nhu cứ muốn đẩy tôi vào chân tường, dùng độc kế ly gián để cho Phật giáo và đồng bào hiểu lầm tôi.

Lần thứ nhất, ông Nhu điện thoại ra lệnh cho tôi bảo dùng máy viển liên gọi thẳng tướng Lê Văn Nghiêm, Tư lệnh Quân Đoàn I, về Sài Gòn trình diện ngay Tổng thống. Về Sài Gòn, Tổng thống ra lệnh cho ông Nghiêm phải tức khắc giao chức Tư lệnh Quân đoàn cho tướng Đỗ Cao Trí. Tướng Nghiêm bất mãn bèn đến gặp tôi và tức giận hỏi tôi đã báo cáo những gì làm cho ông ta bị mất chức một cách vô lý, nhục nhã như vậy. Lúc đó tôi mới hiểu vì sao ông Nhu không gọi thẳng tướng Nghiêm mà lại ra lệnh cho tôi gọi. Tôi đã hết sức phân trần nhưng có lẽ đã không giải tỏa được thắc mắc của Tướng Nghiêm, cái thắc mắc vì sao Phủ Tổng thống không gọi thẳng cho ông ta, một Thiếu tướng hai sao, vào trình diện mà lại phải qua Giám đốc An Ninh Quân Đội, một Đại tá.

Lần thứ nhì, cũng bằng điện thoại, ông Nhu ra lệnh thẳng cho tôi phải bắt giam giáo sư Trần Quang Thuận (hiện ở Los Angeles), một trí thức Phật giáo nổi tiếng chống đối chế độ. Làm như vậy, ngoài việc ông Nhu muốn ly gián tôi với hàng ngũ Phật tử và thành phần trí thức, ông còn muốn ném đá dẫu tay vì Trần Quang Thuận thuộc con nhà dòng dõi cụ Thân Thần, vốn là bạn thân của cụ Ngô Đình Khả, Thuận lại là cháu rể của ông Tôn Thất Thiết đang giữ chức Giám đốc Sở Nội Dịch Phủ Tổng thống. Lần này, biết được thủ đoạn của Ngô Đình Nhu và vì muốn giữ thái độ trung lập, tôi cho mời Trần Quang Thuận đến văn phòng và cho biết tôi được lệnh của ông Cố vấn bắt giam ông ta. Tuy nhiên, tôi chỉ khuyên ông nên hoạt động kín đáo hơn, nhất là bớt những luận điệu chống đối nhà Ngô đi, rồi để cho ông về ngay mà không giam giữ một giờ phút nào.

Lần thứ ba, qua tướng Trần Thiện Khiêm, Tham mưu trưởng Bộ Tổng tham mưu, ông Nhu trao cho tôi một danh sách gồm độ vài mươi nhân vật trí thức tại Sài Gòn, ra lệnh phải bắt giữ và điều tra vì họ có tội hoạt động chống Chính phủ. Một lần nữa, tôi biết ông Ngô Đình Nhu muốn tôi nhúng tay vào tội ác qua việc bắt giữ những nhân vật dân sự không thuộc thẩm quyền của tôi. Dù vậy, vì hệ thống chính quyền của ông Nhu còn chặt chẽ nên tôi vẫn phải thi hành lệnh của ông Cố Vấn Tổng thống quyền uy tột đỉnh đang điều khiển mặt trận tiêu diệt Phật giáo.

Vì số người định bắt giữ quá đông, tôi chia ra làm nhiều đợt và bắt giữ nhiều nơi. Đối với số nam nữ giáo sư của trường Chu Văn An, Petrus Ký, Trưng Vương, Gia Long, Võ Trường Toản... và một số luật sư, bác sĩ, đích thân tôi mời họ lần lượt đến văn phòng và cho họ biết do lệnh của ông Cố Vấn tôi phải bắt giữ họ. Nhưng tôi tha họ về ngay sau khi nói cho họ biết nếu hoạt động không kín đáo thì công an của Dương Văn Hiếu hay Lực lượng Đặc biệt của Lê Quang Tung sẽ bắt lại và trong trường hợp đó, hậu quả sẽ tàn khốc vô cùng.

Nhưng với luật sư Đinh Thạch Bích (hiện nay là chủ biên báo *Việt Nam Hải Ngoại* ở San Diego) thì tôi tỏ ra khắt khe hơn vì nhân viên của tôi đã tìm được tại nhà anh một số vũ khí bất hợp pháp. Tôi dọa Đinh Thạch Bích sẽ đưa anh ra Tòa vì số vũ khí đó là tang chứng cho một âm mưu nổi loạn có vũ trang. Nhưng người trí thức trẻ tuổi đã dành cho tôi một sự kinh ngạc mà suốt mấy năm làm trong cơ quan an ninh của chế độ Ngô Đình Diệm lần đầu tiên mới gặp. Bích đã không tỏ vẻ sợ sệt, lại còn nặng lời đả kích chế độ Diệm. Bằng một chuỗi dài những từ ngữ đanh thép như "gia đình trị, độc tài, phong kiến, bất lực, kỳ thị, tham nhũng,...", Bích buộc tội nhà Ngô để biện minh cho hành động cất giữ số vũ khí bất hợp pháp. Nhìn bộ mặt cứng rắn cương quyết, có vẻ quân nhân hơn là văn nhân, tôi khen thầm Bích gan dạ, chẳng trách từ nhỏ đã theo anh hùng Trình Minh Thế làm cách mạng chống cả thực dân Pháp lẫn Cộng Sản Việt. Tôi đang miên man suy nghĩ thì Bích lại tìm cách tuyên truyền tôi để kết luận: "Số vũ khí đó là để dùng vào việc lật đổ nhà Ngô, tôi xin mời Đại tá tham dự vào cuộc đảo chánh của anh em chúng tôi". Đến đây thì từ kinh ngạc tôi trở thành có cảm tình với người thanh niên trí thức dám "vuốt râu hùm". Cảm tình đó đã làm tôi khó xử: tha anh về lỡ ông Nhu



biết được thì nguy, mà giam giữ rồi nếu anh bị hãm hại hay bị truy tố ra Tòa thì tôi sẽ làm hại một người chiến sĩ dân tộc. Nghĩ vậy nên tôi tìm kế hoãn binh để tìm một giải đáp thỏa đáng cho trường hợp của Đinh Thạch Bích. Tôi cho giải Bích trở về phòng giam và ra lệnh cho nhân viên thuộc quyền đối đãi thật tử tế và cung cấp thực phẩm thật đàng hoàng. Trong khi đó, tôi cho niêm phong sổ vũ khí lại, không cho công an tìm biết rồi tùy biến chuyển của thời cuộc mà quyết định trường hợp của anh sau. Nhưng tình thế biến chuyển quá dồn dập và tôi không còn nhớ Bích được trả tự do vào lúc nào, rồi bị công an bắt lại vào khi nào.

Ngoài ra, còn một nhóm các nhân vật đã bị bắt giữ tại cơ quan trung ương của Nha mà tôi chỉ còn nhớ tên các ông Trần Thanh Bồng (em ruột luật sư Trần Thanh Hiệp), luật sư Nguyễn Duy Quang, giáo sư Âu Trường Thanh, luật sư Bùi Tường Chiếu (hiện ở Pháp),... Những vị giáo sư đại học, những nhân vật tên tuổi thường bị ông Nhu để ý nhiều hơn nên tôi phải giữ họ lâu hơn. Tôi nghĩ rằng những nhà trí thức này có tội gì với quốc gia đâu ngoài thái độ bất mãn chế độ Diệm. Hôm nay, họ biểu hiện thái độ chống đối đó một cách tích cực hơn vì chế độ đã độc tài quá trắng trợn và hiểm độc, và nhất là vì lương tri của họ không còn cho phép họ im lặng trước cuộc đấu tranh gian khổ của những con người bình dị như các thầy tu, anh em xích lô, học sinh, sinh viên, hoặc những kẻ nghèo khó nhất trong xã hội. Họ không thể giữ thái độ bàng quan trước những hiện trạng đàn áp, khủng bố do một thiểu số gây ra cho cái đại đa số dân tộc, vì thế tôi càng phải đối đãi tử tế những kẻ có lòng. Mỗi buổi sáng, khoảng bảy giờ, tôi cho xe của Nha đến tận nhà mời những nhà trí thức kia đến Nha An Ninh Quân Đội nghỉ ngơi, đọc báo, uống trà, đánh cờ tướng. Chiều bảy giờ, tôi cho xe chở họ về với gia đình. Cứ như thế độ hai tuần lễ tôi mới gửi tờ trình cho ông Nhu bảo rằng họ không có tội gì hết, rồi tôi trả tự do cho họ ra về luôn. Trước khi ra về, các ông Nguyễn Duy Quang, Bùi Tường Chiếu, Âu Trường Thanh lần lượt đến văn phòng tôi ngỏ lời cảm tạ. Tôi không nhớ một vị nào đó đã nói: *“Quả thật chúng tôi không thể tưởng tượng một cơ quan an ninh mà lại có cách xử sự bao dung lịch sự đối với kẻ có tội như cơ quan của Đại tá”*.

Nhìn lại từ đầu biến cố cho đến những ngày đầu tháng 8 năm 1963, lập trường của Phật giáo đồ và chính sách của Chính phủ vẫn không có gì thay đổi nếu không muốn nói càng lúc càng quyết liệt hơn. Nghĩa là một bên tranh đấu cho công bằng xã hội mà cụ thể là quyền tự do tín ngưỡng, và một bên là duy trì nguyên trạng đàn áp mà cụ thể là kỳ thị tôn giáo. Yếu tố mới trong cuộc khủng hoảng là **sự xuất hiện của các lực lượng khác của dân tộc, các thành phần khác của xã hội**. Từ học đường đến đảng phái, từ văn nghệ sĩ đến công nhân, từ thương gia đến chuyên viên. Hai lực lượng khác rất đáng kể vì vai trò và sức mạnh của nó là giáo hội Công giáo Việt Nam và quân lực Việt Nam Cộng Hòa, cho đến giờ phút đó và ít nhất trên mặt chính thức như một tổng thể, vẫn chưa có những xáo động sâu sắc hoặc lập trường công khai nào cả, nghĩa là vẫn đứng về phía chính quyền, mặc dầu trong quân đội không thiếu những sĩ quan hoặc binh sĩ đã âm thầm ủng hộ cuộc đấu tranh của Phật giáo, hay một vài Linh mục cũng đã bí mật liên lạc với các Thượng tọa tại Sài Gòn.

Chiến thuật vừa đánh vừa đàm của chính quyền đó là để kéo dài thời gian cho lực lượng siêu chính quyền của Cần Lao Công giáo chuẩn bị một trận xung kích cuối cùng, một trận phải có máu đổ xương rơi để chấm dứt vĩnh viễn sự hiện diện của Phật giáo không phải chỉ trong biến cố này mà còn cho cả mai sau nữa.

Đêm 20 tháng 8, anh em ông Diệm điều động cảnh sát dã chiến và lực lượng đặc biệt tấn công các chùa ở Sài Gòn như Xá Lợi, Ấn Quang, Theravada, Giác Minh, Từ Quang... các chùa ở Huế như Bảo Quốc, Từ Đàm, Linh Quang... và nhiều chùa lớn ở các tỉnh khác. Tại chùa Xá Lợi, đội quân xung phong của chính quyền đập phá bàn thờ, tượng Phật và lấy mất thùng công quả... gây thương tích cho hàng trăm Tăng Ni. Riêng Hòa thượng Hội chủ Thích Tịnh Khiết thì bị xô té và bị thương nặng ở mắt. Tại Sài Gòn, chúng bắt tất cả hơn 1.400 Tăng Ni, Phật tử, kể cả Thượng tọa Tâm Châu, cụ Mai Thọ Truyền, Sư bà Diệu Huệ, Thượng Tọa Trí

Quang... Cuộc tấn công kinh hoàng đó của chế độ Diệm được một người bạn Mỹ của ông Diệm là nhà viết sử Buttinger ví von như một cuộc tấn công của đội xung kích Nazi:

The so-called special forces and the manner in which Nhu employed them in 1963 were reminiscent of the Nazi storm troopers [9].

Gần 5 giờ sáng ngày 21 tháng 8, Tổng thống Diệm triệu tập khẩn cấp Hội đồng Chính phủ rồi ra tuyên cáo: "Phải hành động quyết liệt và lãnh trách nhiệm trước lịch sử vì có tin Việt Cộng sắp tràn ngập Thủ Đô (sic), ban hành lệnh giới nghiêm trên toàn lãnh thổ, ra lệnh cho quân đội bảo vệ an ninh trật tự" (Sắc lệnh số 84/TTP). Tướng Tôn Thất Đính, Tư lệnh Quân Đoàn III được cử kiêm Tổng trấn Sài Gòn-Gia Định, có nhiệm vụ thi hành lệnh thiết quân luật. Lệnh giới nghiêm cấm dân chúng đi lại từ 9 giờ đêm đến 5 giờ sáng. Cuộc tấn công chùa chiền bằng võ lực và lời tuyên bố xuyên tạc của Tổng thống Diệm nói rằng Việt Cộng sắp tràn ngập thủ đô để biện minh và hợp pháp hóa hành động bất hợp pháp, bất hợp hiến của mình, đã nói lên sự thất bại về chính trị và nhân tâm của chế độ. Ngoài ra, phương cách đối phó liều lĩnh của anh em ông Diệm càng tạo thêm những phản ứng vô cùng bất lợi của nhân dân và quốc tế mà phản ứng đầu tiên lại là hành động xuống tóc và từ chức của Bộ trưởng Ngoại giao Vũ Văn Mẫu.

Ông Vũ Văn Mẫu là một thạc sĩ luật khoa có "chair" tại đại học danh tiếng Sorbonne ở Paris, lúc bắt giờ ông được giới trí thức Việt Nam coi như một luật gia uyên thâm, được sinh viên coi như một vị thầy uyên bác, được Tổng thống Diệm trọng vọng nhất trong hàng các Bộ trưởng. Dưới chế độ Diệm có hai vị Bộ trưởng thâm niên kỳ cựu nhất, một vị đại khoa bảng và một vị chỉ có bằng tiểu học, và cả hai đều duy trì chức vụ không hề bị gián đoạn từ ngày 10-5-1955, nghĩa là từ khi chế độ Cộng Hòa chưa ra đời cho đến khi chế độ Diệm bị sụp đổ: đó là ông Vũ Văn Mẫu và ông Huỳnh Hữu Nghĩa. Suốt 8 năm trời ông Mẫu giữ chức Bộ trưởng Ngoại Giao, trong lúc ông Nghĩa cầm đầu Bộ Lao động. Ông Mẫu thì nhờ học rộng bằng cấp cao mà được mời làm Bộ trưởng, còn ông Nghĩa thì nhờ lòng trung thành tuyệt đối mà được làm Bộ trưởng. Sau bao nhiêu nước chảy qua cầu, bao nhiêu người lên voi xuống chó, cuối cùng một ông vì phản đối chế độ mà ra đi, còn một ông vì bệnh vực chế độ mà bị bắt vào nhà lao Chí Hòa (sau cách mạng 1-11-1963).

Trong mặt trận ngoại giao dưới chế độ Diệm, việc khó khăn nhất không phải là đối phó với kẻ thù cũ là Pháp, lại càng không phải là siết chặt quan hệ với đồng minh Hoa Kỳ vì mọi liên hệ đã phân định rõ bạn thù, mà là đối phó với nước láng giềng Cao Miên, một quốc gia mà Việt Nam đã từng đánh phá và đô hộ. Hai khó khăn chính là vì tranh chấp biên giới và mâu thuẫn chính trị do chính sách chủ quan của anh em ông Diệm, luôn luôn tìm cách lật đổ Sihanouk. Một lý do khác nữa khiến chế độ Diệm muốn lật đổ Sihanouk là vì Quốc trưởng Cam Bốt lập đảng "Sang-Kum", tức là đảng "Xã Hội Phật Giáo" nghĩa là gián tiếp chống với chủ trương của đảng "Nhân Vị Công giáo" của ông Ngô Đình Nhu như Chu Băng Lĩnh đã trình bày trong tác phẩm "Cần Lao Cách mạng đảng". Suốt thời gian 9 năm của chế độ Diệm, ngoại trưởng Vũ Văn Mẫu luôn luôn giữ được thắng lợi trong cuộc tranh chấp biên giới với Cao Miên. Sau này, vào năm 1964, Sihanouk lại đưa vấn đề biên giới ra tranh chấp tại Hội đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc. Nhận thấy chỉ có ông Vũ Văn Mẫu (lúc bấy giờ đang là Đại sứ Việt Nam tại Luân Đôn) mới đủ sức đương đầu với phe Cao Miên có Nga Xô yểm trợ, tôi bèn đề nghị với Thủ tướng Khánh nhờ ông Mẫu đi phó hội. Quả thật nhà ngoại giao tài ba của chúng ta đã đem thắng lợi và vinh dự về cho Việt Nam tại Hội đồng Liên Hiệp Quốc. Khi đại diện Chính phủ Cao Miên gọi Chính phủ Việt Nam là "chính quyền Sài Gòn", ông phản công ngay và gọi Cao Miên là "chính quyền Phnom Penh". Lúc đại diện Nga Xô gọi Việt Nam Cộng Hòa là "tay sai đế quốc Mỹ", ông Mẫu liền xin chủ tịch hội nghị để trả lời đại diện Nga Xô, chỉ trích Đại sứ Nga Xô đã dùng ngôn từ của một dân tộc kém văn minh. Nhờ tài tranh luận và lập trường cứng rắn của ông, Hội đồng Liên Hiệp Quốc đành phải xếp vụ kiện của Sihanouk lại, nhờ thế mà vấn đề tranh chấp biên giới không còn nữa và miền Nam duy trì được vùng lãnh thổ

ven biển miền Tây chiến lược của mình [10].

Nhắc lại trong buổi sáng họp Hội đồng Nội các ngày 21 tháng 8 tại dinh Gia Long, sau khi được Tổng thống Diệm báo tin lệnh tấn công các chùa thì Phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ nhẹ nhàng phản đối ông Diệm: "Tại sao Cụ lấy một quyết định quan trọng như thế mà không cho chúng tôi biết trước". Còn ông Vũ Văn Mẫu về nhà cạo đầu và vào văn phòng Bộ Ngoại giao tập họp toàn thể nhân viên của Bộ rồi tuyên bố từ chức để phản đối chính sách của Chính phủ Ngô Đình Diệm. Thái độ minh bạch và can đảm cũng như những lời tâm huyết của ông đã làm cho hầu hết nhân viên Bộ Ngoại giao, kể cả những người đã từng là cán bộ trung kiên của ông Diệm, phải xúc động. Một người bạn thân của tôi là ông Nguyễn Đôn Duyệt, Giám đốc Đông Nam Á sự vụ, vốn là một cộng sự viên tiền phong của ông Diệm từ năm 1947-1948 cũng đã vô cùng cảm xúc.

Cảm phục khí phách và phong độ kẻ sĩ Vũ Văn Mẫu, ông Hoàng Đại Sâm (tức thi sĩ Hoàng Hoa Trang), một nhân viên cao cấp của Bộ, bèn nhờ bạn là ông Võ Khắc Văn viết cho mấy chữ Hán để khắc vào bức hoành phi tặng cho vị chỉ huy khả kính của mình. Ông Văn bèn viết bốn chữ: "*Ngoại Vật Hoàn Giao*", vừa có chữ của nhà Phật, vừa có chữ "ngoại giao", vừa nói lên được ý nghĩa thâm thúy của một hành động đầy triết lý sâu sắc.

Sau khi viết cho bạn bốn chữ để tặng vị Bộ trưởng vì chính nghĩa mà "cạo đầu từ quan", Võ Khắc Văn cảm xúc trước một biến cố vừa đau thương vừa chua chát bèn làm một bài thơ, ghi lại một sự kiện lịch sử có tính cách "Giai thoại Làng Nho" hầu lên án Ngô triều để làm gương cho hậu thế. Bài thơ này may mắn được một bạn thân của ông Võ Khắc Văn hiện ở Hải ngoại còn nhớ, viết lại rồi gửi cho tôi để hiện diện trong tập hồi ký này:

### TRANH THỜI SỰ 1963

*Chín năm bốn bận tráo quân bài,*

*Lừa lọc toàn tay dễ khiến sai,*

*Hót Cụ: Thuần Lương môm bép xép,*

*Ôm Bà: Hiếu Nghĩa miệng lai rai,*

*Vỹ đem hiến Cố màu xanh trẻ,*

*Khuong ước dâng Cha áo đỏ dài,*

*Riêng Mẫu cạo đầu, Tâm bị bắt,*

*Hỏi hàng khanh tướng đến phiên ai?*

Bài thơ nhằm mô tả và đánh giá bản chất của chế độ qua những nhân sự tay sai mà trong chín năm cầm quyền, nào là cụ Diệm, nào là bà Nhu, nào là Cố vấn Nhu, nào là cha Thực, dù có muốn tráo trở quân bài thì cũng chỉ dùng toàn những tay "dễ khiến sai" như Bộ trưởng Nguyễn Đình *Thuần*, Bùi Văn *Lương*, Ngô Trọng *Hiếu*, Huỳnh Hữu *Nghĩa*. Cũng bị liệt vào "hạng lừa lọc" là Cao Xuân *Vỹ*, Tổng Giám đốc Thanh niên Cộng hòa xanh, và Nguyễn Xuân *Khuong*, Đại biểu Chính phủ Trung Việt đã quyết liệt đàn áp Phật giáo để Cha Thực được mặc Hồng Y. Trong hàng khanh tướng sạch dơ lẫn lộn đó chỉ còn ông *Mẫu* là khí tiết từ chức và Bác sĩ Phạm Biếu *Tâm*, Khoa trưởng Đại học Y khoa Sài Gòn, công phần chống đối nên bị Mật vụ nhà Ngô bắt.

Sở dĩ phải nói đến hai ông Hoàng Đại Sâm và Võ Khắc Văn là vì thái độ chống đối chế độ Diệm của hai ông có ảnh hưởng rất lớn trong giới người Quảng Bình, nhất là những người không theo đạo Công giáo, những người đồng hương với ông Diệm di cư vào Nam, từng là hậu thuẫn cho ông trong 9 năm trời và từng được ông coi là đại diện cho thân thuộc nơi chôn nhau cắt rốn.

Hoàng Đại Sâm và Võ Khắc Văn là hai nhà thơ tên tuổi (bạn văn thơ với các ông Thái Văn Kiểm, Đái Đức Tuấn, Lưu Kỳ Linh,...) thuộc dòng dõi khoa giáp nổi tiếng đất Quảng Bình. Thân phụ của hai ông từng làm quan to đồng liêu với cụ Ngô Đình Khả, thân sinh của ông Diệm, và khi về hưu mang hàm thượng thư Trí sự. Ông Võ Khắc Văn lại từng làm tri huyện thuộc cấp của ông Tuần vũ Ngô Đình Diệm, được ông Diệm rất quý mến cho nên khi mới làm Tổng thống, ông Diệm liền cử ông Văn làm Tỉnh trưởng Darlak. Nhưng sau vài năm ở chức vụ đó, Võ Khắc Văn chán nản chế độ Công giáo Cần Lao, ông ta xin từ chức để về làm một cấp thừa hành tại các Bộ, Viện ở trung ương như một hình thức ẩn thân để chờ ngày hưu trí.

Lúc mới cầm quyền, ông Diệm cho lập ngay Hội Quảng Bình Tương Tế để xây dựng một hậu thuẫn chính trị trung kiên qua tình đồng hương đầy địa phương tính, và đồng thời cũng để dương danh "áo gấm về làng" với những gia tộc khác trong tỉnh. Trong hội tương tế này, ông Sâm và ông Văn được dân Quảng Bình kính mến và trọng vọng như những bậc trưởng thượng gương mẫu. Thái độ từ âm thầm bất mãn đến công khai chống đối của hai ông không những đã gây một sức chấn động phản tỉnh nơi những người dân Quảng Bình mà còn là một sự khăng định chắc nịch về ý muốn loại trừ gia đình ông Diệm ra khỏi tư cách đồng hương mà ông Diệm vốn rất tự hào. Từ đó, những buổi họp, ăn uống thân mật của Hội Quảng Bình Tương Tế nơi ngôi nhà tổ phụ của anh em ông Diệm không còn nữa, và câu chuyện "áo gấm về làng" của họ Ngô bị chôn vùi vào dĩ vãng. Riêng hai việc tiêu diệt Phật giáo và xuyên tạc Thượng tọa Trí Quang là Cộng Sản, đã bị dân Quảng Bình coi như hành động phản bội người đồng hương, khước từ nơi chôn nhau cắt rốn.

Về phần ông Vũ Văn Mẫu, sau khi từ chức ông định trốn ngay ra ngoại quốc để tố cáo với dư luận quốc tế nhưng bị bắt lại tại phi trường Tân Sơn Nhất lúc sắp sửa lên phi cơ. Anh em ông Diệm đã định tổng giam ông Mẫu không xét xử nhưng sợ phản ứng ngoại giao không thuận lợi nên đã dàn xếp với ông Mẫu theo điều kiện: ông Mẫu không công khai tuyên bố xin từ chức, trái lại Chính phủ phải để ông ra đi với lý do hành hương ba tháng tại Ấn Độ. Cuộc dàn xếp kéo dài mãi đến ngày 28 tháng 8 năm 1963, ông Mẫu mới lên đường ra đi.

Theo ông Nguyễn Đôn Duyệt, Giám đốc Đông Nam Á Sự Vụ, một bạn thân của tôi cho biết sau khi ông Mẫu đi rồi, nhà trí thức Công giáo Trương Công Cửu, nguyên Chủ tịch Ủy ban chống Đảo chánh và chống Phiến Loạn, nguyên Phó Chủ tịch Quốc hội, nguyên Bộ trưởng Đặc nhiệm Văn hóa, được cử giữ chức Bộ trưởng Ngoại giao. Vừa đến nhậm chức ông Cửu cũng tập họp nhân viên để ban huấn từ với mục đích tác động tinh thần những cộng sự viên vốn đã bị giao động bởi thời cuộc. Trong buổi tiếp xúc đầu tiên đó, ông Cửu đã lên án nặng nề cuộc tranh đấu của Phật giáo, ông cũng ám chỉ Phật giáo là Cộng Sản và mạt sát thậm tệ ông Vũ Văn Mẫu mà ông cho là đã phản bội Tổng thống Diệm. Ông kêu gọi nhân viên phải hết lòng trung thành với chế độ và với Tổng thống. Theo lời kể lại của ông Duyệt, thì ông Cửu đã lấy ông ra làm gương mẫu cho lòng trung thành tuyệt đối đó: "Anh em hãy noi gương tôi, nếu bây giờ Tổng thống hay ông Cố vấn bảo tôi lấy cái mặt này (ông vừa nói vừa chỉ vào mặt ông) mà chà vào cầu tiêu là tôi tuân lệnh ngay".

Sau cuộc tấn công tàn ác vào các chùa chiền, bắt bớ Tăng Ni Phật tử và giam giữ một số sinh viên, đồng thời đóng cửa các trường học và phi trường Tân Sơn Nhất, anh em ông Diệm bèn lợi dụng sự giao động của quần chúng để phóng tay phát động những thủ đoạn tàn nhẫn hơn của họ.

Sáng ngày 22 tháng 8, ông Nhu kêu gọi Thanh Niên Cộng Hòa phải làm "rạng tỏ chính sách". Đồng thời Chính phủ ra thông cáo cho biết đã khám xét và tịch thu được một số khí giới và dụng cụ bất hợp pháp tại các chùa Xá Lợi, Ấn Quang, Theravada.

Ngày 24 tháng 8, anh em ông Diệm lại tạo ra một bức thư giả mạo của Hòa

thượng Thích Tịnh Khiết nói rằng Hòa thượng giới thiệu một số Thượng tọa trong Giáo Hội Tăng Già Toàn Quốc để trông nom Phật sự, trong lúc thật sự Hòa thượng Tịnh Khiết còn đang bị thương và đang bị giam lỏng tại quân y viện Cộng Hòa. Họ đã tái diễn một cách trơ trẽn trò viết thư giả mạo như họ đã làm đối với bác sĩ Phan Quang Đán sau vụ Nhảy Dù đảo chánh năm 1960.

Ngày 26, họ ép buộc Thượng tọa Thích Thiện Hành thành lập một ủy ban Liên Hiệp Bảo Vệ Phật giáo Thuần Túy gồm toàn các thầy chùa Cổ Sơn Môn để hành xử như các hội "Phật giáo yêu nước" hoặc "Công giáo yên nước" của Cộng sản sau 1975.

Ngày 27, các đoàn thể tay sai của họ và các Tỉnh trưởng gửi kiến nghị bày tỏ lòng trung thành và ủng hộ lên Phủ Tổng thống.

Ngày 31 tháng 8, Tổng thống Diệm viếng thăm ngôi chùa Sư Nữ ở Gia Định, nhưng cũng đúng giờ đó, họ tổ chức Thanh Niên Cộng Hòa biểu tình ở công trường Lê Lợi để ủng hộ Chính phủ.

Ngày 1 tháng 9, có tin đồn ảnh của Tổng thống Diệm bị tháo gỡ ở vài công sở và được thay thế bằng ảnh của Cố vấn Tổng thủ lãnh Thanh niên Cộng Hòa. Có tin đồn Cố vấn Nhu sẽ đảo chánh để thi hành một chính sách danh thếp, độc tài hơn.

Ngày 10 tháng 9, bà Ngô Đình Nhu dẫn một phái đoàn Dân biểu đi dự Hội Nghị Quốc tế Nghị sĩ tại Nam Tư để giải độc dư luận quốc tế về vấn đề Phật giáo. Theo Đại sứ Cabot Lodge và nhiều ký giả quốc tế thì bà Nhu đã nghi ngờ sự khôn ngoan của Đức Giáo Hoàng Paul VI sau khi Ngài bày tỏ sự bàng hoàng trước chính sách khủng bố tôn giáo của anh em ông Diệm. Bà Nhu tuyên bố:

Đức Giáo Hoàng thật cũng lo âu một cách quá dễ dàng. Là một người Công giáo, tôi chỉ buộc phải tin vào tín điều của tôn giáo tôi và tin vào Đức Giáo Hoàng mà thôi. Đức Giáo Hoàng sẽ không sai lầm khi Ngài tuyên bố về những điều đặc thù về tôn giáo. Tôi không tin rằng Ngài sẽ đứng ở tư thế của mình mà chối bỏ tôi, vì làm như thế quả là Ngài đã làm hại lớn cho đạo Công giáo (Pope Paul VI is too easily worried. As a Catholic, I am only required to believe in the dogma of my religion and the Pope. The Pope is only infallible when he decrees something ex-cathedra. I do not believe that he will put himself in a chair to disavow me, because that will be a bad blow for Catholicism) [11].

Lời tuyên bố ngạo mạn này phản ảnh hai sự kiện rất đặc thù về bà Nhu mà người anh chồng đang là một vị giáo phẩm số một của Hội Thánh Công giáo Việt Nam. Thứ nhất là quan điểm về tính xa cách giữa đạo và đời, xác định sự bất lực của giáo lý Thiên Chúa giáo khi đi vào hiện thực xã hội, nhất là một xã hội tràn đầy khổ đau và áp bức. Thứ hai là dùng một thứ "politique de chantage" với vị Giáo chủ của Hội Thánh khi bắt Giáo Hoàng phải chọn lựa giữa sự chấp nhận hành động của mình nếu không thì sẽ "làm hại lớn cho Công giáo".

Điểm đau đớn cho Giáo hội Công giáo Việt Nam là sau lời tuyên bố đó của bà Nhu cho toàn thế giới biết, Giáo hội đã không có một lời giải thích nào. Đừng nói đến một lời phản đối!

Với tất cả những hành động tàn ác, những thủ đoạn gian dối, những tuyên bố hăm dọa, anh em ông Diệm tưởng đã đập tan được cuộc đấu tranh của Phật giáo và đồng bào cả nước. Anh em họ Ngô huênh hoang tưởng đã đắc thắng nhưng họ quên đi một điều căn bản là đã hai ngàn năm rồi, trải bao thăng trầm của đất nước, trải bao cơn mạt pháp có khi kéo dài cả trăm năm mà Đạo Phật Việt Nam vẫn chưa bao giờ biết cúi đầu khuất phục bạo lực...

*...Dân tộc ta không thể nào thua*

*Đạo Phật ta đời đời sáng lạn*

*Dầu trái máy qua phân ly tán*

*Nhưng vẫn còn núi còn sông*

*Còn chót vót mãi ngôi chùa.*

(*Thơ, Vũ Hoàng Chương*)

Lời thơ của họ Vũ chỉ nói lên một sự thật bình thường nhưng hùng tráng vì ngay cả sau 1975, khi chính sách chiếm trọn miền Nam và tìm mọi thủ đoạn để tiêu diệt Phật giáo thì những người con Phật vẫn kiên cường vùng lên chống lại chế độ bạo quyền bạo trị đó. Thích Thiện Minh với lực lượng Cứu Nguy Dân Tộc bị tàn sát thì Huyền Quang, Quảng Độ... lại nổi lên. Triệt hạ được nhóm này thì nhóm Tuệ Sĩ, Mạnh Thất,.. lại đứng dậy. Hàng hàng lớp lớp, cứ lớp này chết hay vào tù thì lớp kia vùng lên bất khuất. Trong lúc đó thì tại hải ngoại, người Phật tử Việt Nam ra đi lưu vong khắp bốn phương trời, nơi những vùng căn cứ địa của Công giáo mà vẫn canh cánh bên lòng niềm tin vào sức mạnh của dân tộc và sức mạnh của đạo pháp. Từ vài ngôi chùa nghèo nàn ở Pháp trước khi mất nước (1975) những ngôi chùa Việt Nam ăm cúng tình tự quê hương lại mọc lên khắp nơi từ Á sang Âu, từ Phi sang Mỹ. Bởi vì:

... Suốt trường kỳ lịch sử hai ngàn năm hiện diện trên quê hương Việt Nam, đạo Phật Việt đã không một phút một giây tách lìa khỏi dân tộc Việt. Trong suốt đoạn dài của lịch sử Việt Nam và Phật giáo, dân tộc và đạo pháp đã hợp nhất thành một tổng thể bất khả phân ly và thành một sức mạnh không thể nào đánh bại. Đối với dân Việt, trong những cơn nguy biến, đạo Phật đã đứng lên cứu nguy, trong những thời nô lệ, đạo Phật đã đứng lên giải phóng, trong đau khổ, đạo Phật đem lại an vui, trong chiến tranh và thù hận, đạo Phật đem lại tình thương và hòa bình, trong tuyệt vọng và chết chóc, đạo Phật đã mạng lại niềm tin và lẽ sống. Luôn luôn đứng về phía dân tộc đau khổ để đem hết máu xương và cả thân mạng mình bảo vệ và phụng sự dân tộc, đó là nguyên tắc không thể nào lay chuyển và là một chân lý đã được chứng nghiệm suốt hai ngàn năm chưa một lần nào đạo Phật đứng về một thế lực phi nhân bản, phản dân chủ để thống trị và đàn áp con người Việt Nam. Đạo Phật đã hòa tan vào dân tộc để trở thành xương thịt, máu huyết của dân tộc, đã cúng dường hy hiến cho dân tộc tất cả thần trí, hùng tâm, đại lực và tinh hoa của mình để trở thành hùng tâm, đại lực, thần trí và tinh hoa của dân tộc...[12].

Nếu sáng 21 tháng 8, Ngoại trưởng Vũ Văn Mẫu từ chức để phản đối chính sách đàn áp Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm đã là một lời tố cáo đanh thép về bản chất hung hăng của chế độ thì cũng ngày hôm đó, cách trọn nửa trái cầu, tại Thủ đô Hoa Thịnh Đốn của quốc gia khai sinh và nuôi dưỡng chế độ, Đại sứ Trần Văn Chương lên tiếng phản đối chính quyền lại là một bản án nặng nề đẩy chế độ vào vị thế tội đồ trước công luận trong nước và trên toàn thế giới. Bản án đó lại càng có giá trị đích thực hơn vì ông Trần Văn Chương là thân phụ của bà Nhu, một trong những nhân vật chủ yếu và quyết tâm nhất trong chính sách đàn áp Phật giáo. Chính vì tính cách trầm trọng của bản án đó nên ngay ngày hôm sau, ông Trần Văn Chương bị chính quyền "chấm dứt nhiệm vụ".

Ngày 25 tháng 8, hàng vạn sinh viên học sinh của thủ đô Sài Gòn ào ạt xuống đường biểu tình trước chợ Bến Thành. Cảnh sát đã chiến can thiệp và gây ra xô sát làm cho một số bị thương, riêng nữ sinh Quách Thị Trang cầm biểu ngữ đi đầu bị cảnh sát bắn chết và 1.300 sinh viên bị bắt đưa đến giam tại trại Quang Trung. Đồng thời sinh viên học sinh tại Huế, Đà Nẵng, Nha Trang cũng biểu tình, mít tinh lên án chế độ Diệm.

Ngày 7 tháng 9, để xoa dịu học sinh, nhà Ngô cho mở cửa lại các trường trung học, nhưng học sinh, nhất là của các trường Chu Văn An, Trưng Vương, Võ Trường Toản,... quyết định phản đối không chịu vào lớp.

Nhiều tăng ni trẻ tuổi tiếp tục tự thiêu như Đại Đức Thích Quảng Hương tự thiêu trước chợ Bến Thành ngày 5 tháng 10, Đại Đức Thích Thiện Mỹ, vị sư thứ bảy tự thiêu trước nhà thờ Đức Bà. Và ngày 31 tháng 10, cảnh sát kịp thời ngăn

chặn ba vụ tự thiêu trước Quốc Hội.

Trong khi đó, phái đoàn giải độc dư luận quốc tế cũng gặp những phản ứng bất lợi. Bà Ngô Đình Nhu và Dân biểu Hà Như Chi đến La Mã ngày 25 tháng 9 bị một số người Việt đón đường phản đối; đến Paris bị đông đảo Việt kiều và sinh viên Việt Nam biểu tình đả đảo, ném trứng thối và cà chua; đến Hoa Thịnh Đốn không được thân phụ là đại sứ Trần Văn Chương cho gặp và không được Tổng thống Kennedy tiếp kiến. Bà đã họp báo phản đối người Mỹ và phân trần chế độ gia đình trị của bà không hề đàn áp Phật giáo mà không nhớ rằng đã nhiều lần, bà tuyên bố với phóng viên đài VOA và New York Times là "phải quyết liệt đập tan phong trào Phật giáo", khiến buổi họp báo trở thành một buổi đối chất căng thẳng.

Giám mục Ngô Đình Thục bị Tòa Thánh bắt rời khỏi Việt Nam, có tin đồn khi tới La Mã ông không được phép bệ kiến Giáo Hoàng và theo William Miller thì ông bị Tòa Thánh cấm không được tuyên bố những lời khiêu khích và mâu thuẫn chống đối Phật giáo [13].

Ngày 17 tháng 10, một số ký giả ngoại quốc bị công an hành hung vì chụp ảnh các vụ cảnh sát đàn áp sinh viên và các vụ xô sát với Tăng Ni trên đường phố Sài Gòn. Cùng ngày này, cựu Đại sứ Trần Văn Chương lên tiếng tại Hoa Thịnh Đốn công kích kịch liệt chính sách của Tổng thống Diệm.

Tôi vừa tổng kết theo thứ tự thời gian những sự kiện lịch sử từ ngày xảy ra vụ Phật giáo cho đến cuối tháng 10 năm 1963 để thấy những biến chuyển trầm trọng của thời cuộc Việt Nam do chính sách kỳ thị Phật giáo của chế độ Diệm gây ra.

-oOo-

Chính sách kỳ thị và đàn áp Phật giáo không những đã đưa chế độ Diệm vào thế cô lập trước đại khối dân tộc mà còn làm cho dư luận thế giới hết sức bất bình.

Ngoài một số báo lớn Hoa Kỳ chỉ trích anh em ông Diệm vì vấn đề kỳ thị Phật giáo làm cho công cuộc chống Cộng bị sa sút, hoặc là so sánh phong trào đấu tranh của Phật giáo tại Việt Nam cũng như phong trào sinh viên chống đối Tổng thống Lý Thừa Vãn tại Nam Hàn, dư luận của nhiều quốc gia khác kể cả nước đồng minh của Việt Nam Cộng Hòa cũng lên án chính sách kỳ thị tôn giáo của chế độ Diệm [14].

Tờ *La Croix*, một nhật báo nhiều ảnh hưởng trong giới Công giáo Pháp, đăng một bài quan điểm dài phản đối chủ trương độc tôn của anh em ông Diệm và kêu gọi tín đồ Công giáo hãy cầu nguyện cho những Phật tử Việt Nam.

Tờ *Malaysian Times* của Mã Lai, một quốc gia Hồi giáo đang là đồng minh chống Cộng của Việt Nam Cộng Hòa, đưa lời khuyến cáo chính phủ Diệm nên hòa dịu với Phật giáo mới có thể chặn đứng được cuộc xâm lăng của Cộng sản, trong lúc đó thì Cao Miên tố cáo chính sách đàn áp, khủng bố Phật giáo của chế độ Sài Gòn và tuyên bố đoạn giao với Việt Nam Cộng hòa.

Phật giáo Trung Hoa Dân Quốc, với tư cách là một bộ phận lớn của quốc gia đồng minh được ông Diệm kính nể, lên tiếng kêu gọi Phật giáo đồ khắp thế giới hãy giúp đỡ Phật giáo Việt Nam với lời lẽ vô cùng thống thiết: "*Hồi Giáo hữu Tăng tín đồ thế giới! Chúng tôi rất đau lòng trình bày cùng quý vị về tình trạng Phật giáo Việt Nam gần đây gặp phải đại nạn "Kỳ thị tôn giáo". Đồng thời chúng tôi cũng trông mong quý vị thiết tha lưu ý tinh thần "Đông chu Cộng Tế". Đây cũng là chính nghĩa đáng nên trợ giúp*".

Tờ *La Gazette de Lausanne* tại Thụy Sĩ, một quốc gia trung lập vốn không có truyền thống can thiệp vào nội tình của nước khác, cũng không thể đứng trước chính sách "kỳ thị tôn giáo" của Chính phủ Ngô Đình Diệm. Ngay từ khi Hòa

thượng Thích Quảng Đức tự thiêu, tờ báo đã có những lời lẽ vô cùng cảm động: "*Sự hi sinh rất khích động của vị tăng sĩ thiêu sống ngay tại Sài Gòn buộc người ta phải kính trọng. Sự hy sinh vì Chính pháp của ông khiến chúng ta liên tưởng tới những người Gia Tô đầu tiên và sự liên tưởng này càng làm cho chúng ta thấy oái oăm*".

Nhân vụ đàn áp Phật giáo tại Việt Nam, tờ báo có ảnh hưởng quốc tế lớn nhất của Thụy Sĩ là tờ *Journal de Genève* và nhiều tờ báo địa phương đã đăng lại toàn bản phúc trình của ông Pierre và bà Renée Gomet nghiêm khắc lên án chế độ Diệm:

"Cái thói biệt đãi đã đi đến mức quá lỗ đến độ người ta thấy cả những "mode" mới như quyền chỉ huy các trung đoàn dành cho các sĩ quan nào được Tòa Giám mục phê duyệt điểm tốt, lại có những đám dân quân tự vệ của vị Tổng giám mục ở Huế cũng được cung cấp những dụng cụ của Hoa Kỳ mà đám chắc Ngũ Giác Đài đã không dành những thứ đó cho bọn Lễ Sinh. Người ta có thể tuyên truyền rằng đó chỉ là cuộc nổi loạn của phe đa số khắc khổ kiếm chuyện vì Chính phủ chỉ là một thiểu số bó kết chặt chẽ với nhau mà bộ tịch lại vênh vác và cứng rắn. Nhưng việc phải hy sinh vì Chính Pháp của Hòa thượng Thích Quảng Đức lại cho thấy rằng Phật giáo Việt Nam đang phải bảo vệ nếp sống và tư tưởng của họ".

Nhật báo *Le Monde* của giới trí thức cấp tiến Pháp cũng đã nhìn thấy rõ ràng bản chất thật sự của cuộc đấu tranh của Phật giáo vốn bắt đầu là một cuộc đấu tranh cho tự do tín ngưỡng trong khuôn khổ của miền Nam Việt Nam:

"Vì Tổng thống Ngô Đình Diệm chỉ muốn biệt đãi Công giáo và để Giáo hội này tham dự vào chính quyền nên ngay từ đầu, vụ tranh chấp tôn giáo đã nhuộm màu sắc chính trị. Biến cố ở Huế xảy ra do sự đàn áp tàn bạo của nhà cầm quyền đã là một cơ hội cho nỗi bất mãn của nhân dân bộc phát. Sự tranh chấp này đã lột trần sự cô lập và thất nhân tâm của thiểu số Công giáo được ưu đãi, trong lúc đó thì những thiệt hại của quân đội viễn chinh Hoa Kỳ lại gây một luồng dư luận không tốt ở Mỹ. Biến cố Phật giáo là điều bất lợi cho Việt Nam Cộng Hòa" [15]

Biến cố Phật giáo tại miền Nam Việt Nam năm 1963 đã làm sôi nổi dư luận quốc tế mà những bài báo vừa kể trên đây tiêu biểu cho dư luận của các quốc gia tự do, còn phe Cộng Sản tất nhiên là hết sức vui mừng, khiến cho Tổ chức Liên Hiệp Quốc không thể im lặng khoanh tay trước chính sách kỳ thị tôn giáo của chế độ Diệm trái ngược với Bản Tuyên Ngôn Quốc tế Nhân Quyền.

Sau nhiều phiên họp, hội viên các quốc gia trong Tổ chức Liên Hiệp Quốc quyết định gửi một phái đoàn đến Việt Nam để điều tra. Ngày 24 tháng 9 năm 1963, tuy Đại sứ Bửu Hội đại diện chính quyền Ngô Đình Diệm phản đối quyết định đó nhưng cuối cùng đành phải chấp nhận cuộc điều tra của phái đoàn Liên Hiệp Quốc. Chấp nhận không chỉ vì áp lực quốc tế mà còn vì ông Ngô Đình Nhu đã nuôi sẵn thủ đoạn đánh lừa và mua chuộc nhân viên phái đoàn Liên Hiệp Quốc. Trong những mưu mô của ông Ngô Đình Nhu thì thủ đoạn đơ bản nhất là tổ chức cho nhân viên phái đoàn chần gối với gái điếm rồi chụp hình để làm "chantage". Nghĩa là nhân viên nào không chịu bênh vực lập trường của nhà Ngô thì ông Ngô Đình Nhu sẽ đưa những tấm hình kia ra trước công luận để bôi lọ nhân viên ấy, đồng thời làm mất uy tín quốc gia của nhân viên đó. Những tấm hình này đã bị Thủy quân Lục chiến tịch thu được tại phòng giấy của ông Ngô Đình Nhu trong Dinh Gia Long ngày 2-11-1963. (Măm 1976, Trung tá Cảnh sát tên Hoàng, người phụ lễ cho Linh mục Nguyễn Văn Vĩ tại Sacramento, California, cùng với Thiếu tướng Nguyễn Văn Chức nhân đến thăm tôi đã thú nhận chính ông Nhu chủ trương dùng thủ đoạn "chantage" các nhân viên phái đoàn Liên Hiệp Quốc như vừa nói trên, vì biết rằng đa số nhân viên phái đoàn đã thu lượm được nhiều tài liệu rõ ràng chứng minh Phật giáo bị chế độ Diệm kỳ thị, đàn áp, khủng bố. Trung tá Hoàng là một Công giáo Cần Lao, từng chỉ huy trại giam bí mật P.42 ở Sở thú). Cũng vì thủ đoạn trên đây mà ông Đoàn Thêm mới ghi vào tác phẩm của ông rằng:



“Phái đoàn Liên Hiệp Quốc đã được Chính phủ Diệm tiếp đãi chu đáo và chịu chuộng đặc biệt bằng đủ mọi cách” [16].

Ngày phái đoàn điều tra của Liên Hiệp Quốc ra Huế, chính quyền địa phương đã tìm mọi thủ đoạn để ngăn cản phái đoàn không tiếp xúc được với đồng bào Phật tử để tìm hiểu sự thật. Trong dịp này, nữ sinh Ái Khanh của trường nữ trung học Đồng Khánh và cũng là một đoàn viên trong phong trào đấu tranh sinh viên học sinh (mà anh Võ Văn Kiệt hiện nay đang ở Mỹ là một thành viên), đã âm thầm lên lầu ba của trường Đồng Khánh để nhảy xuống đất hy sinh thân mạng hầu tạo tiếng vang cho phái đoàn lưu ý. Ái Khanh chỉ bị gãy xương chân và chấn động nội tạng, nhưng hành động can trường của người nữ sinh yếu đuối này đã vạch trần được bộ mặt tàn độc của chế độ trước phái đoàn Liên Hiệp Quốc, một bộ mặt đã được ký giả Vũ Bằng tóm tắt trong một đoạn ngắn mà xúc tích:

Trong suốt một thời gian kéo dài từ tháng 5 năm 1963 cho đến tháng 11 cùng năm đó, tràn đầy máu lửa và nước mắt, tàn sát Phật tử không khác gì phát xít Đức tàn sát người Do Thái trong thế chiến thứ nhì, không có một tờ báo chánh thức nào dám ho he một lời can ngăn - chớ đừng nói cảnh cáo hay đả kích Ngô Đình Diệm và gia đình ông ta. (Trích “*Bốn mươi năm nói láo*”. tr. 240).

Cho đến những ngày đầu tháng 10 năm 1963 và còn kéo dài sau đó, Phật tử Việt Nam đã thể hiện lòng trung trinh với đất nước và ý nguyện giải thoát đau khổ của chúng sinh để lẫm liệt đứng dậy đấu tranh chống bạo quyền. Vị trí và tư thế đấu tranh của Phật tử phát xuất từ một nhận định lịch sử rất hiện thực rằng:

Chế độ Ngô Đình Diệm trong suốt chín năm cai trị miền Nam đã đi vào con đường độc tài, độc tôn, độc đảng, đã chủ trương tiêu diệt các thành phần quốc gia đối lập tạo nên bao nỗi bất công đau khổ cho đại đa số quần chúng không theo Công giáo, mà một trong những nạn nhân và là nạn nhân khổ nhục nhất là Phật giáo. Và Phật giáo trong cái thế sống còn của mình - liên hệ đến sự sống còn và phát triển của dân tộc - đã thực hiện cuộc vận động cách mạng cho lý tưởng tự do tín ngưỡng trong khuôn khổ của lý tưởng công bằng xã hội. Nó hoàn toàn không đặt vấn đề lật đổ người này để thay vào người khác mà nó chỉ đặt vấn đề thay đổi những chủ trương và chính sách cho công bằng và tốt đẹp. Nó hoàn toàn đứng trên lập trường và ý thức dân tộc để chống đối chế độ Ngô Đình Diệm cũng như đứng vững trên lập trường và ý thức này để chống đối Cộng sản. Đối mặt với tất cả thế lực và chính sách tàn phá dân tộc, trước sau nó chỉ nói một tiếng: không chấp nhận. Nó chống Cộng sản nhưng không phải là chống để biến đất nước Việt Nam thành một lãnh địa của những thế lực ngoại bang. Nó chống chế độ Ngô Đình Diệm nhưng không phải là chống để cho Cộng sản cướp lấy đất nước. Nó không nằm trong lòng Cộng sản, nó cũng không nằm trong lòng tư bản. Nó chỉ nằm trong lòng dân tộc [17].

Cuộc tấn công chùa chiền đêm 20 tháng 8 của chính quyền đã làm tê liệt các cơ cấu lãnh đạo và khả năng tổ chức của Phật giáo, nhưng lại nhờ thế mà Phật giáo đốt được ngọn lửa tinh thức trong lòng đại khối quần chúng. Những chiến dịch khủng bố và đàn áp dã man nhằm vào giới tăng sĩ lãnh đạo đã làm cho các tăng sĩ Phật giáo trở thành biểu tượng tiên phong hơn là thành viên lãnh đạo của phong trào đấu tranh.

Trong số những tăng sĩ lãnh đạo cuộc đấu tranh chống chế độ Diệm, Thượng tọa Thích Trí Quang là nhân vật bị anh em nhà Ngô đánh giá nguy hiểm hơn cả. Năm 1963, Ngô Đình Nhu đã nói với ký giả Jerrold Schecter rằng:

“Năm 1961, Trí Quang thuyết phục em tôi là Ngô Đình Cẩn để Cẩn chi tiền cho Trí Quang xây dựng một cơ cấu chống Cộng trong giáo hội Phật giáo vì Cộng sản đã xâm nhập vào Giáo hội. Cẩn bằng lòng giúp Trí Quang và sự giúp đỡ đó đã trở thành yếu tố làm cho em tôi suy sụp. Trí Quang là người thủ đoạn nhất và đã có âm mưu lật đổ Chính phủ từ lâu rồi. Có lẽ trong tương lai chưa biết khi nào, tên tuổi Trí Quang sẽ đồng nghĩa với âm mưu” [18].

Không biết việc Thượng tọa Trí Quang yêu cầu ông Ngô Đình Cẩn giúp đỡ tiền bạc có thật hay không, hay là ông Ngô Đình Nhu bày đặt ra để xuyên tạc một nhà sư đang là kẻ đối thủ của ông ta. Nhưng nếu quả có sự kiện đó thì chẳng qua Thượng tọa Trí Quang chỉ muốn giải tỏa những nghi ngờ chính trị của chính quyền. Còn bảo rằng Thượng tọa Trí Quang là người thủ đoạn thì chẳng qua ông Ngô Đình Nhu "suy bụng ta ra bụng người" vì đáng lý lời phê phán đó phải được áp dụng cho chính cuộc đời ông Ngô Đình Nhu đẩy đẩy những thủ đoạn bá đạo như bao nhiêu sách sử và nhân chứng đã nói. Còn bảo rằng Thượng tọa Trí Quang âm mưu lật đổ Chính phủ từ lâu thì đó chỉ là một lời xuyên tạc vì như tôi đã trình bày ngay từ năm 1956, chế độ Diệm đã bắt đầu chính sách kỳ thị Phật giáo mà Phật giáo đồ chỉ có một "âm mưu" là cần rằng chịu đựng cho mãi đến năm 1963, vì tính cách kỳ thị trắng trợn quá độ bằng lệnh cấm treo cờ Phật giáo nhân ngày Phật Đản, Phật giáo và Thượng tọa Trí Quang mới vùng lên để đòi quyền sống cho tôn giáo họ. Ngoài ra, nếu Thượng tọa Trí Quang có âm thầm bất mãn và có ý định lật đổ Chính phủ từ lâu như ông Ngô Đình Nhu đã nói thì thử hỏi các ý định đó đã xuất phát từ những yếu tố nào, từ động cơ nào? Hỏi tức là đã trả lời rồi vậy. Vì vậy, với những chế độ như chế độ Ngô Đình Diệm, một loại chế độ của vợ chồng Marcos (Phi Luật Tân), chế độ của thiểu số thực dân da trắng Nam Phi ngày nay thì có riêng gì Thượng tọa Trí Quang có ý định lật đổ mà quân đội, đảng phái, giáo phái, chính khách, hết lớp này đến lớp khác cũng đã có những âm mưu, những hành động lật đổ chế độ đó rồi.

Đêm 20 tháng 8, khi chùa Xá Lợi bị tấn công, Thượng tọa Trí Quang cũng ở trong số Tăng Ni bị bắt giải đi, nhưng nhờ ông khéo cải trang lẫn lộn vào đám Tăng Ni Phật tử nên mặc dù công an mật vụ dày công tìm kiếm, phân cách, chọn lựa mà ông vẫn không bị bắt giải về trại giam Võ Tánh như trường hợp Thượng tọa Tâm Châu, Thiện Minh... hay cư sĩ Mai Thọ Truyền. Tình cảnh của Phật giáo đồ Việt Nam lúc bấy giờ là tình cảnh chim lồng cá chậu, riêng đối với Thượng tọa Trí Quang, quê hương mênh mông mà ông không có đất dung thân. Hai ngày sau, ông trốn được vào Tòa đại sứ Mỹ, chủ trương của ông là ẩn nấp vào nhà người Cha khi ông bị người Con đánh đuổi để dùng cái uy của người Cha mà kềm chế đứa con hung hăng. Cùng trốn với ông có Đại Đức Thích Nhật Thiện, một nhà sư trẻ biết nói tiếng Anh thành thạo. Theo Đại sứ Cabot Lodge thì trong thời gian Thượng tọa Trí Quang ở trong Tòa đại sứ ông rất ít nói, nhiều khi đã làm cho Đại sứ bực mình. Một nhân viên Tòa đại sứ giải thích rằng những nhà sư Việt Nam thường có thái độ "nói không hết lời". Họ nhận họ là người Việt Nam trước đã rồi mới là nhà sư. Họ có những đức tính và cả những khuyết điểm, những khuyết điểm do dân tộc tính gây nên, không phải do đạo Phật, vì thế cho nên họ tự cho họ trước khi là nhà sư họ là người Việt, thứ người Việt yêu thương gia đình và yêu thương phần đất quê hương mình trước hết.

Thượng tọa Trí Quang sinh tại làng Diêm Điền, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. Thượng tọa tên thật là Phạm Văn Bông, sinh năm 1922 thuộc một gia đình trung nông. Làng của Thượng tọa ở gần Lũy Thầy của Đào Duy Từ, cách tỉnh lỵ Đồng Hới 3 cây số. Dân làng Diêm Điền vừa làm củi, vừa làm muối, vừa làm nghề nông nên đa số có cuộc sống tương đối đầy đủ. Thượng tọa Trí Quang có 3 người anh em: một người đi tu là Thích Diệu Minh, một người là Phạm Chánh chết năm 1947, một người nữa là Phạm Đại theo Việt Minh kháng chiến làm y tá, sau trở về vùng quốc gia rồi gia nhập Việt Bình đoàn dưới chế độ Bảo Đại, sau này trở thành Hạ sĩ quan trong quân đội Việt Nam Cộng Hòa. Nhiều người Quảng Bình quen biết gia đình Thượng tọa thường gọi gia đình ông là gia đình Quang Minh Chánh Đại, do sự ghép tên của bốn người con trai này. Thân phụ Thượng tọa chết năm 1945.

Sau khi đỗ bằng tiểu học năm 13 tuổi, Thượng tọa Trí Quang xin quy y và tu học tại một ngôi chùa ở Đồng Hới rồi được cử vào học tại chùa Bảo Quốc Huế. Là một tăng sinh hết sức thông minh nhưng cũng hết sức cứng đầu, nhiều lần tưởng đã bị đuổi khỏi trường, nhưng nhờ thầy là Thượng tọa Trí Độ khoan dung bảo bọc nên mới được tiếp tục tu học. Xuất thân từ Cao Đẳng Học Viện Huế năm 1944, ông chính thức trở thành tăng sĩ.

Khoảng tháng 6 năm 1946, lúc mới 24 tuổi, ông theo Thượng tọa Trí Độ ra Bắc và được cử làm giáo sư dạy tại Phật học viện Hà Nội... Cũng như bao nhiêu thanh niên yêu nước lên đường chống giặc, ông gia nhập Hội Phật Giáo cứu quốc của Việt Minh do Thượng tọa Thích Mật Thể, một dân biểu Quốc hội cầm đầu, vì đối với ông việc chống ngoại xâm giành độc lập cho Tổ quốc là lý tưởng cao cả mà lúc bấy giờ ông Hồ Chí Minh đang hô hào toàn dân chống thực dân Pháp, kẻ thù của dân tộc đang tái xâm lăng Việt Nam để thiết lập lại nền đô hộ.

Chiến sự tại Bắc Việt bùng nổ vào tháng Chạp năm 1946, Thượng tọa Trí Quang từ giả Hà Nội trở về miền Trung và đến Huế vào khoảng tháng 7 năm 1947, vào lúc quân đội Pháp đã đánh chiếm xong Huế và 4 tỉnh miền Trung. Về Huế, ông lại gia nhập Hội Phật Giáo Cứu Quốc để tiếp tục hoạt động cho Việt Minh nên bị Pháp nghi là cán bộ Cộng sản, vì vậy ông bị bắt nhưng chỉ bị giữ độ 10 ngày. Được trả tự do, ông làm giảng sư cho Phật Học Viện Huế, được phép đi Đà Lạt để thuyết pháp và làm chủ nhiệm báo *Viên Âm*. Tuy vẫn bị Pháp kiểm soát nhưng đến 1952, ông được phép đi Nhật Bản dự Đại hội Phật giáo Thế giới 28 ngày. Năm 1953, biết ông là người tuy có tinh thần chống Pháp và thân kháng chiến nhưng không phải là đảng viên Cộng sản, sở Liêm Phóng Trung Việt bãi bỏ lệnh kiểm soát nên từ đó Thượng tọa Trí Quang được tự do đi lại khắp nơi.

Thượng tọa Trí Quang là một tăng sĩ khắc khổ, đọc nhiều sách, thích chơi cờ tướng, và thích nhạc cổ điển Tây Phương. Qua những cuộc đàm thoại với ông hay qua những bài tham luận của ông về văn hóa, tôn giáo, lịch sử, triết lý đăng trên những tạp chí Phật giáo như Hải Triều Âm, Viên Âm v.v... giới trí thức miền Trung kính phục ông là người vừa uyên thâm lại vừa uyên bác. Nếu tôi nhớ không lầm thì ông Nghiêm Xuân Hồng đã viết đâu đó những lời thán phục Thượng tọa Trí Quang đã dịch được tác phẩm "*Luơng Hoàng Sâm*", một cuốn kinh rất phức tạp, khó dịch cả về nội dung lẫn văn từ, vốn được viết theo Đại tạng kinh nói về cuộc giải thoát tâm linh cho bà Hy Thị Hoàng Hậu vợ của vua Lương Vũ Đế (Tây lịch 502-549) do lớp cao tăng Trung Quốc lúc bấy giờ làm lễ sám hối cho Hy Thị được siêu thăng.

Năm 1954, khi đất nước chia đôi, gia đình Thượng tọa Trí Quang cũng bị phân cách đôi miền. Thượng tọa và người em làm Hạ sĩ quan thì ở miền Nam trong lúc thân mẫu và người em đi tu thì ở lại miền Bắc. Thuộc thành phần tiểu tư sản có mấy mẫu tư điền, thân mẫu Thượng tọa bị Cộng sản đấu tố, giam cầm trong lúc người em tăng sĩ Thích Diệu Minh ở trong mặt trận Tổ Quốc của Việt Minh. Tháng 11 năm 1954 Thượng tọa Trí Quang bị chính quyền Ngô Đình Diệm bắt giam mấy ngày vì tội "có chân trong Phong trào Hòa Bình".

Theo ký giả Jerrold Schecter thì ngay từ khi ông Diệm vừa lên cầm quyền, Thượng tọa Trí Quang đã bày tỏ mối lo âu về tương lai của Phật giáo Việt Nam: "*Cuộc sống dưới chế độ ông Diệm sẽ còn nguy hiểm và khó khăn hơn dưới thời Pháp thuộc, và chúng ta sẽ phải chịu đựng một thời kỳ đen tối nữa*" [19]. Dù đã tiên đoán đúng tương lai đen tối của Phật giáo nhưng suốt 9 năm trời dưới chế độ Diệm, Thượng tọa cũng như Giáo hội Phật giáo miền Trung vẫn không dính dự vào một âm mưu hay sinh hoạt chính trị nào. Ngay cả những năm đầu của chế độ Diệm, lúc mà tất cả những tôn giáo (trừ Công giáo), đảng phái tại miền Nam đều chống lại ông Diệm làm cho địa vị ông Diệm lung lay, Phật giáo vẫn đứng ngoài mọi tranh chấp, chỉ lo hàn gắn những vết thương nội bộ do cuộc chiến Pháp - Việt 10 năm gây ra mà thôi. Năm 1957, nhân có lời mời tham dự hội chợ Thác Luông và Đại lễ Phật giáo của Hoàng Gia Lào, Chính phủ Ngô Đình Diệm cử một phái đoàn thân hữu đi Luang Prabang. Phái đoàn do Bộ trưởng Thông tin Trần Chánh Thành cầm đầu với các ông dân biểu Nguyễn Phương Thiệp, đại diện Bộ văn hóa giáo dục ông Thái Văn Kiểm, đại diện Bộ Ngoại giao ông Hoàng Đại Sâm, còn về phía Phật giáo có các Thượng tọa Trí Thủ, Đôn Hậu, và Trí Quang. Suốt 9 năm sống dưới chế độ Diệm tại Huế, Thượng tọa Trí Quang thỉnh thoảng có đến thăm ông Ngô Đình Cẩn với tư cách đồng hương để gián tiếp trình bày thái độ ôn

hòa nhẫn nhục của Phật giáo trước những áp bức của chính quyền như đã kể trong chương trước. Ông Ngô Đình Cần thỉnh thoảng cũng đến chùa viếng thăm Thượng tọa. Những hình thức xã giao này phần nào giúp Thượng tọa tránh được những vu khống và xuyên tạc của nhóm Công giáo Cần Lao.

-o0o-

Tuy nhiên **Cây muốn lặng mà gió chẳng ngừng**. Mặc dù Phật giáo đồ và Thượng tọa Trí Quang đã hết sức chịu đựng nhưng đến năm 1963, chính sách kỳ thị và áp bức của chế độ Diệm lên đến cao điểm, tham vọng trở thành Hồng Y của Giám mục Ngô Đình Thục lên đến cực độ, chủ trương Công giáo hóa nhân dân miền Nam của anh em ông Diệm và nhóm Công giáo Cần Lao lên đến mức độ quyết liệt, ông Diệm ra lệnh cấm treo cờ Phật giáo mở đầu cho một biến cố làm rung chuyển miền Nam. Bị dồn vào chân tường, Phật giáo đồ và Thượng tọa Trí Quang buộc phải đấu tranh để giành quyền sống cho Giáo hội. Chính nghĩa đấu tranh của Phật giáo được dân cả nước ủng hộ mà ngay cả nhiều người Thiên Chúa giáo, cả Khâm mạng Tòa Thánh La Mã tại Sài Gòn, cả Đức Giáo Hoàng cũng có cảm tình, lương tri nhân loại rung động, thế mà ông Diệm lại gán cho phong trào đấu tranh của Phật giáo là phong trào Cộng sản lại còn tuyên bố "Cộng sản sắp tràn ngập Thủ đô" khi ông ra lệnh tấn công chùa chiền đêm 20 tháng 8. Ông Nhu thì gán cho Thượng tọa Trí Quang âm mưu lật đổ chính quyền. Sau 1975, tại hải ngoại sách báo của giới Công giáo Cần Lao bày đặt ra đủ thứ chuyện để xuyên tạc Thượng tọa là cán bộ Cộng sản. Họ mượn cái dĩ vãng của Thượng tọa hoạt động cho Việt Minh thời chiến tranh Pháp - Việt (1945-1954) để dẫn chứng ông là một đảng viên Cộng sản nằm vùng.

Năm 1945, Việt Minh cướp chính quyền, năm 1946 quân xâm lược Pháp trở lại đánh chiếm Việt Nam, ông Hồ Chí Minh kêu gọi toàn dân kháng chiến chống xâm lăng, lời kêu gọi trên dù với chiêu bài của một cuộc cách mạng dân tộc để che dấu cho cuộc cách mạng vô sản sau này, thì ở vào thời điểm truan chuyên nghiêng ngửa đó của đất nước, vẫn đánh động được những tấm lòng yêu nước thương nòi của hàng hàng lớp lớp nhân dân, nhất là thành phần thanh niên, chủ lực thế hệ của dân tộc. Nông dân, thợ thuyền, tu sĩ, công chức, sinh viên, tiểu thương, quân nhân, trí thức,... già trẻ lớn bé đều đã đứng lên đáp lời sông núi, chống xâm lăng bảo vệ độc lập, thì một thanh niên 24 tuổi như Thích Trí Quang, được nuôi dưỡng trong tình yêu của dân tộc và đạo pháp, trong niềm kiêu hãnh của môn đồ Vạn Hạnh, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Toản, Trần Nhân Tôn, được hun đúc theo tinh thần Hội nghị Diên Hồng, cũng dẫn thân theo kháng chiến là điều tất nhiên. Cũng như những thanh niên Phạm Duy, thanh niên Nguyễn Mạnh Côn, thanh niên Doãn Quốc Sỹ, và hàng triệu thanh niên khác đã lên đường theo kháng chiến. Vua Bảo Đại còn từ bỏ ngai vàng bệ ngọc nhường quyền cho Việt Minh, giám mục Lê Hữu Từ còn làm cố vấn tôn giáo cho Hồ Chí Minh, giáo chủ Huỳnh Phú Sổ còn vào bưng theo Việt Minh kháng chiến, văn hào Nguyễn Tường Tam còn làm Bộ trưởng Ngoại giao cho Việt Minh, lãnh tụ Việt Nam Quốc Dân Đảng Vũ Hồng Khanh còn ký vào Hiệp ước Sơ bộ ngày 6 tháng 3 năm 1946 để cùng Việt Minh đánh Pháp... thì tại sao Thượng tọa Trí Quang lại không theo Việt Minh? Tại miền Trung, nhà cách mạng Huỳnh Thúc Kháng làm Bộ trưởng Nội vụ cho Việt Minh, các nhân sĩ, trí thức tiếng tăm như Đào Duy Anh, Phan Khôi, Bùi Bằng Đoàn, Lê Đình Thám, v.v... đều theo Việt Minh thì tại sao người thanh niên Trí Quang lại không theo phong trào Việt Minh để kháng chiến? Điều quan trọng đáng nói là năm 1954, khi ranh giới Quốc Cộng đã được phân định rõ ràng thì Thượng tọa Trí Quang cũng chấm dứt mọi hoạt động cho Việt Minh, và điều quan trọng đó nhóm Công giáo Cần Lao lại không nói đến.

Anh em ông Diệm và nhóm Công giáo Cần Lao không nói đến nhưng ký giả ngoại quốc đã nói đến, đã biết rõ lập trường của Phật giáo Việt Nam của Thượng tọa Trí Quang là lập trường chống Cộng:

"... Chính phủ Diệm lập đi lập lại rằng Phong trào đấu tranh của Phật giáo năm 1963 là phong trào của Cộng sản. Nhưng theo nghiên cứu của nhân viên cao cấp của chính quyền Hoa Kỳ thì Trí Quang đã có liên hệ với Việt Minh, đã chống Pháp, và khi chống lại các Chính phủ miền Nam Việt Nam đã chống luôn cả Cộng sản. Chủ trương của Phật giáo là muốn tạo dựng một nước Việt Nam trung lập, họ đã chống lại sự chia cắt đất nước năm 1954 và tại miền Bắc, họ đã gặp nhiều khó khăn, họ không có cảm tình với Cộng sản" [20].

Người Việt miền Nam dưới hai chế độ Đệ Nhất và Đệ Nhị Cộng Hòa hễ ai nói tới "trung lập" và "hòa bình" thì bị chụp mũ Cộng sản. Những nhà lãnh đạo miền Nam không ý thức được rằng chính Cộng sản Việt Nam mới là kẻ lo sợ một miền Nam "trung lập và hòa bình", nhất là một miền Nam gia nhập vào khối "phi liên kết".

Huống chi, có riêng gì Phật giáo chủ trương "trung lập và hòa bình" mà ngay cả Giáo chủ Cao Đài Phạm Công Tắc, sau khi đất nước chia đôi cũng chủ trương miền Nam "trung lập và hòa bình". Tôi tin rằng nhiều bậc cao niên của Cao Đài cũng như nhiều chính khách của miền Nam thời bấy giờ, còn sống sót tại hải ngoại cho đến ngày nay, cũng còn nhớ rằng Giáo chủ Phạm Công Tắc đã đòi hỏi Thủ tướng Ngô Đình Diệm nên thực hiện chủ trương "trung lập và hòa bình" để chống lại âm mưu thôn tính miền Nam của Cộng sản Bắc Việt.

Ngay cả ông Diệm sau khi bất đồng ý kiến với Cựu hoàng Bảo Đại tại Hồng Kông năm 1948 cũng đã chủ trương phải bắt tay với kháng chiến. Năm 1950, trên đường đi Mỹ, khi ghé qua Hồng Kông ông đã tuyên bố: "Chính phủ tương lai phải là Chính phủ gồm những người đang cầm súng kháng chiến", như tôi đã nói trong một chương trước, vậy ông Diệm cũng thân Cộng hay sao?

Nhắc lại chủ trương "trung lập và hòa bình", tôi không khỏi nhớ đến Hội nghị Bandung:

Ngày 1 tháng 2 năm 1955, Thủ tướng Nam Dương nhân danh khối Colombo, đại diện Miến Điện, Tích Lan (Phật giáo), Ấn Độ (Ấn Độ giáo), Hồi Quốc (Hồi Quốc và Nam Dương đều theo Hồi giáo) mời một số quốc gia trong đó có cả miền Nam Việt Nam (mà không có Cộng sản Hà Nội) tham dự, mở màn cho việc thành lập "*Khối Các Quốc gia Phi Liên Kết*", trung lập trong cuộc tranh chấp giữa Cộng sản và Tư bản. Đây là một nỗ lực nhằm tạo đoàn kết cho các quốc gia đệ tam ("chậm tiến") thành một sức mạnh quốc tế để phá vỡ cái trật tự của gọng kềm "lưỡng cực Cộng sản, Tư bản" do Nga Xô và Hoa Kỳ áp đặt. Sự thành hình của nó là kết quả những vận động khó khăn kiên nhẫn của những chiến sỹ dày công tranh đấu cho hòa bình như Nehru, Thủ tướng ấn Độ, như Tito, Quốc trưởng Nam Tư. Ngay cả Trung Cộng, một nước Cộng sản khổng lồ, nhìn được cái lợi thế chính trị của Khối Phi Liên Kết cũng phải tìm cách vào đứng chung với các tiểu quốc. Nước Miến Điện nhỏ bé và cô lập giữa vùng rừng núi cao nguyên đã nhờ ở trong Khối Phi Liên Kết và nhờ thế trung lập mà bên trong đã diệt trừ được Cộng sản Miến, bên ngoài lại được Trung Cộng (ngay cả dưới thời Mao Trạch Đông) phải tôn trọng nền độc lập, trung lập trọn vẹn. Ông U-Thant, một chính trị gia Miến Điện, giữ chức Tổng thư ký Tổ chức Liên Hiệp Quốc đến hai nhiệm kỳ.

Chủ trương Việt Nam trung lập phi liên kết là một sáng tạo chính trị tích cực và là một đóng góp quý giá của Phật giáo Việt Nam cho dân tộc trong cái viễn ảnh đó, tiếc thay cả hai ông Hồ và Ngô đều giáo điều và thiển cận nên không nhìn thấy được, do đó đã làm cho đất nước tang thương và dân tộc điêu linh mãi cho đến ngày nay.

Năm 1955, Giáo sư Nguyễn Văn Thoại, Bộ trưởng Kinh tế, và tướng Trình Minh Thế được cử đi tham dự Hội Nghị Bandung, nhưng đã không làm gì được gì vì **ngay từ gốc và từ đầu, ông Ngô Đình Diệm đã tự nguyện đặt miền Nam nằm trong quỹ đạo của Hoa Kỳ rồi**. Không đứng trong khối trung lập phi liên kết (trung lập mà vẫn có thể chống Nga Xô và nhận viện trợ Hoa Kỳ như Nam

Tư của Tito, hay vẫn được Mỹ ủng hộ và hoà hoãn với Trung Cộng như Miến Điện) cho nên suốt hai mươi năm chống Cộng, miền Nam Việt Nam đã không được khối đông đảo "phi liên kết" hậu thuẫn, mà lại còn bị các nước Bắc Âu tẩy chay.

Đau đớn nhìn lại lịch sử, nếu miền Nam Việt Nam sau Hiệp định Genève 1954 biết chọn con đường trung lập như khát vọng của Phật giáo, thì biết đâu tháng tư 1975 đã không xảy ra để rồi khi mất nước vào tay Cộng sản, lưu vong nơi xứ người, nhiều chính khách, lãnh tụ, tướng tá, trí thức, cả già lẫn trẻ mong cầu Việt Nam sau khi được giải thoát khỏi chế độ Cộng sản sẽ là một quốc gia trung lập.

Trở lại với cuộc đấu tranh Phật giáo năm 1963, một cuộc đấu tranh có tính cách nhân dân mà Việt Cộng đang tìm cách tranh giành ảnh hưởng, cấp lãnh đạo Phật giáo đã phải làm sáng tỏ lập trường của mình, một mặt để tránh tình trạng lợi dụng của Việt Cộng, mặt khác để tránh sự xuyên tạc của chính quyền.

Trước hết là lập trường của Thượng tọa Thích Hộ Giác, một chức sắc cao cấp của Giáo hội. Ký giả Jerrold Schecter trong tác phẩm *New Face of Buddha* kể lại rằng:

Thượng Tọa Hộ Giác nguyên là con trai của một thương gia giàu có tại miền Nam, ông ta lên Phnom Penh sống với thân phụ. Mới sáu tuổi ông đã vào chùa tu học, đến năm 1958, ông trở thành một tăng sĩ. Trở về Việt Nam và chu du khắp vùng Phật giáo nguyên thủy (Theravada) gần biên giới Việt-Miến để hô hào lôi kéo Phật tử ủng hộ Chính phủ Ngô Đình Diệm. Nhưng đến năm 1963, khi biến cố Phật giáo xảy ra, ông ta theo phong trào tranh đấu để chống lại chế độ Ngô Đình Diệm. Ông ta đã hết sức bất mãn vì những lời xuyên tạc Phật giáo là Cộng sản hay cho rằng Phật giáo đã giúp đỡ Cộng sản. Ông ta đã nói: "Tây phương và Hoa Kỳ không hiểu gì về Phật giáo cả vì thế mới nảy ra tâm lý chủ bại tại Việt Nam. Người Hoa Kỳ đã nghĩ rằng Phật giáo thân Cộng sản, giúp đỡ cho Cộng sản. Trái lại Phật giáo đã đổ ra không biết bao xương máu mà vẫn bị Chính phủ phản bội. Nên nhớ rằng 80% binh sĩ trong quân đội đều theo đạo Phật và nếu người Mỹ muốn có mặt tại miền Nam, họ phải chấp nhận Phật giáo là chủ lực căn bản tại xứ này. Họ phải thành thực giúp đỡ cho Phật giáo". Thượng Tọa Hộ Giác còn nói rằng: "Phật tử với nhân dân Việt Nam là một. Nguyên vọng của nhân dân cũng là nguyên vọng của người Phật tử".

(Ghi chú của ký giả Jerrold Schecter: "Trong số 16 triệu dân Việt Nam có 12 triệu Phật tử thật sự hay chỉ thờ Phật. Khoảng chừng 2 triệu trong số 12 triệu đó thuộc về phái Theravada, số còn lại thờ Phật giáo Bắc tông và những người theo "Tam giáo Đồng Nguyên"). Nếu trường hợp Thượng tọa Hộ Giác ra là chỉ muốn nêu trường hợp một tăng sĩ cao cấp đã hết lòng ủng hộ chế độ Diệm mà cuối cùng đành phải đấu tranh chống lại chính sách kỳ thị tôn giáo của chế độ đó. Thật ra, như hàng triệu Phật tử Việt Nam đều biết rằng toàn thể tăng sĩ Phật giáo có ai theo Cộng sản đâu (trừ vài vị sư không tên tuổi bị Cộng sản lợi dụng).

Ngoài ký giả Jerrold Schecter (ký giả chuyên nghiên cứu về đạo Phật) ký giả Stanley Karnow cũng chứng minh Phật giáo Việt Nam không có một liên hệ nào với Cộng sản cả. Karnow viết rằng:

Trong biến cố Phật giáo, chế độ Diệm cho rằng toàn thể nội vụ đều do bàn tay của Cộng sản, dù một bác sĩ tiếng tăm khi khám nghiệm thân thể các nạn nhân của vụ lựu đạn nổ tại Đài Phát thanh Huế, công nhận lời tố cáo của Phật giáo là đúng, nhưng Chính phủ Diệm đã gạt bỏ tờ trình đó. Phật giáo cũng yêu cầu Chính phủ trừng trị kẻ đã gây ra vụ đổ máu, nhưng Chính phủ Diệm cũng không đếm xỉa gì đến lời yêu cầu đó.

Bây giờ thì Phật giáo phải tranh đấu, với thời gian ngắn ngủi mà họ đã thu lượm được kết quả tuyệt diệu. Phật giáo không có liên hệ gì với Cộng sản hết nhưng họ đã dùng kỹ thuật như kỹ thuật của Cộng sản. Họ tổ chức những tổ tam

chế, thiết lập các bộ chỉ huy tại các chùa, rải truyền đơn, treo biểu ngữ, và nhiều hình thức tuyên truyền khác. Họ vận động gia đình binh sĩ và công chức để lôi kéo những thành phần này đứng vào hàng ngũ đấu tranh của Phật giáo, v.v... [21].

Rất nhiều ký giả quốc tế khác cũng cùng một nhận định như Karnow.

Trong lúc đó thì chính quyền Kennedy dựa vào bản phúc trình của tình báo Mỹ, biết Phật giáo không phải là Cộng sản nên đã cố gắng khuyến cáo Tổng thống Diệm nên thỏa hiệp với Phật giáo để công cuộc chống Cộng khỏi bị ngưng trệ, nếu không thì miền Nam sẽ vô cùng bất ổn. Tờ trình của tình báo Mỹ ngày 10 tháng 7 năm 1963 đã nghiên cứu và phân tách rõ ràng qua 3 nhận định chiến lược sau đây [22]:

A. Biến cố Phật giáo tại Việt Nam đã làm nổi bật và gia tăng nổi bất mãn lâu dài và sâu rộng của dân chúng đối với ông Diệm và cung cách cai trị của ông ta. Nếu ông Diệm không chịu thành thực và mau chóng giải quyết vụ Phật giáo thì tình hình trở nên vô cùng bất ổn, một cuộc ám sát hoặc một cuộc đảo chánh sẽ có thể xảy ra dễ dàng hơn bao giờ hết.

B. Vì biến cố Phật giáo mà Chính phủ Diệm đã làm cho sự hiện diện và sự tham chiến của Mỹ tại miền Nam Việt Nam mất chính nghĩa. Tình trạng này buộc Hoa Kỳ phải giảm bớt mức độ hiện diện tại miền Nam trong tương lai.

C. Rõ ràng cho đến bây giờ, Phật giáo chưa bị Cộng sản lợi dụng và khai thác, và biến cố Phật giáo chưa có một hậu quả nào có lợi cho hoạt động phiến loạn của "Mặt trận Giải phóng miền Nam". Chúng tôi không tin rằng ông Diệm sẽ bị lật đổ bởi Cộng sản. Và chúng tôi cũng không tin rằng Cộng sản cần lợi dụng biến cố Phật giáo nếu ông Diệm bị lật đổ bởi những phần tử đối lập không Cộng sản... Một chế độ không Cộng sản nổi tiếp chế độ Diệm lúc đầu sẽ thiếu hiệu năng chống Cộng, nhưng nếu được Hoa Kỳ tiếp tục ủng hộ và xây dựng một sự lãnh đạo có khả năng thì có thể có một chính phủ tốt [23].

Nêu lên một số nhận định và phúc trình đó là để thấy Phật giáo Việt Nam không phải là một tổ chức thân Cộng. Chính nghĩa đấu tranh chống bạo quyền của Phật giáo được dân cả nước (trừ Cần Lao Công giáo và Cộng sản) yểm trợ, được cả thế giới tự do biểu đồng tình, thế mà anh em ông Diệm cứ một mực gán cho Phật giáo là Cộng sản. Thậm chí sau năm 1975, ra nước ngoài, báo chí Cần Lao Công giáo còn xuyên tạc phỉ báng hành động tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức. Họ bảo rằng Hòa Thượng đã bị tiêm thuốc cho chết cứng rồi bị đẩy ra làm mồi cho ngọn lửa. May mà hành động tự thiêu hào hùng của Ngài được hàng chục ký giả ngoại quốc (vốn đã được Phật giáo bí mật thông báo cho biết trước) để đến quay phim, chụp hình, viết tường trình tả rõ cảnh tự thiêu để cả thế giới nhận biết sự thật. Cuộc tự thiêu vĩ đại này làm rung động con tim nhân loại cũng đã được một nhân chứng là ông Huỳnh Văn Hải (hiện sống ở San Jose, California) người tưới xăng vào thân thể Hòa thượng kể lại từng chi tiết trên nguyệt san Chấn Hưng (xuất bản tại Los Angeles số 4 ngày 8-8-1978).

Một sự kiện lịch sử công khai, minh bạch như thế mà những tay chân nhà Ngô còn dám đổi trắng thay đen thì còn biết bao nhiêu chuyện khác họ đã xuyên tạc sự thật hầu che lấp tội ác của Ngô triều và của họ.

Bài thơ "Lửa Từ bi" của Thi hào Vũ Hoàng Chương mà tôi trích lại một phần sau đây ca ngợi vụ tự thiêu lịch sử đó đã nói lên cái tinh thần Hòa và Hóa của đạo Phật:

*... Người siêu thăng giông bão lắng từ đây.*

*Bóng Người vượt chín tầng mây,*

*Nhân gian mát rượi bóng cây Bồ Đề.*

*Ngọc hay đá tượng chẳng cần ai tạc,*

Lụa hay tre nào khiến bút ai ghi,  
Chỗ Người ngồi một thiên thu tuyệt tác,  
Trong vô hình sáng chói nét Từ Bi.

...

Ôi ngọn lửa huyền vi!  
Thế giới ba nghìn phút giây ngơ ngác,  
Từ cõi vô minh hướng về cực lạc;  
Vần điệu của thi nhân chỉ còn là rom rác,  
Và chỉ nguyện được là rom rác,  
Thơ cháy lên theo với lời Kinh,  
Tụng cho Nhân loại hòa bình,  
Trước sau bền vững tình Huynh Đệ này.

Vũ Hoàng Chương

(Sài Gòn tháng 5, Phật Lịch 2507)

Ôi! Ngọn lửa huyền vi của Bồ tát Thích Quảng Đức và lời thơ hùng tráng của thi hào Vũ Hoàng Chương làm xúc động nhân gian thế mà không cảm hóa nổi lòng dạ của những con người vốn là hậu duệ của Vua Constantin, của Pigneau de Béhaine, Alexandre de Rhodes, Puginier,...

Nhớ đến bài thơ của Vũ Hoàng Chương, tôi không quên nhắc lại cuốn sách “*Những Bí ẩn Về cái chết của Việt Nam*” của ông Phạm Kim Vinh, cuốn sách đã được các ông Đào Sĩ Phu và Võ Phiến nghiêm khắc phê phán [24].

Qua tác phẩm “*Những Bí ẩn Về cái chết của Việt Nam*”, tôi nhận thấy ông Phạm Kim Vinh đã không biết rõ về Tổng thống Ngô Đình Diệm cũng như về Thượng tọa Trí Quang, thế mà ông lại hết lời ca tụng ông Diệm cũng như nặng lời mạt sát Thượng tọa Trí Quang. Để bênh vực ông Diệm, tác giả Phạm Kim Vinh bảo rằng: “*Phật giáo làm hại ông Diệm vì chống đối ông quá*” (trang 82). Nhưng sau đó Phạm Kim Vinh sớm tỉnh ngộ để sửa chữa lại những sai lầm do ông đã nêu lên trong tác phẩm sử đầu tay của ông viết tại Hoa Kỳ.

Trước hết ông đã mượn đề tài *Tưởng niệm Vũ Hoàng Chương* để lên án chế độ Ngô Đình Diệm:

Sau *Vân Muội*, giới yêu thơ còn có dịp thưởng thức những thi phẩm xuất sắc khác của Vũ Hoàng Chương như *Mây, Say, Rừng Phong* và *Tâm Sự Kẻ Sang Tần*. Với thời gian, thi phẩm của họ Vũ đã đưa ông tới chỗ đứng rất cao trong giới làm thơ và xứng đáng được thế hệ thi sĩ trẻ xưng tụng là đàn anh.

Với vóc dáng thư sinh, ngôn ngữ rất ôn hòa, với nhiều thi phẩm lãng mạn ít ai hiểu được rằng bên trong nhà thơ ấy đã nung nấu một ngọn lửa quyết liệt chống lại mọi hình thức bạo lực và bạo quyền. Năm 1963 bài thơ “*Lửa Từ Bi*” bắt đầu mang đến cho Vũ Hoàng Chương những sự trả thù hằn học của Ngô triều vì bài thơ ấy đã lên tiếng khẳng khái chống đối sự đàn áp tôn giáo. Nhưng sự trả thù ấy chỉ làm cho uy tín của họ Vũ tăng lên và tâm hồn của ông do đó càng thêm cao cả [25].

Chẳng những lên án chế độ Ngô triều là chế độ bạo lực, bạo quyền, ông Phạm Kim Vinh còn “đạp” ông Ngô Đình Diệm xuống tận bùn dơ qua tác phẩm *Lịch sử Chiến đấu của Quân lực Việt Nam Cộng Hòa*. Với tác phẩm này, Phạm Kim



Vinh đã không tiếc lời miệt thị ông Diệm, nào là “bất tài bất trí”, nào là “ngu xuẩn, thiếu cận, bè phái, kỳ thị”, nào là “thường phạt bất minh”, nào là “dùng quân đội cốt để bảo vệ cái ghế Tổng thống trước đã”, nào là “coi binh lính như thời phong kiến” để rồi cuối cùng kết tội ông Diệm đã làm sa sút tinh thần quân đội để cho Việt Cộng tạo được chiến thắng. Ông Phạm Kim Vinh cũng không quên lên án ông Diệm đã nhìn vấn đề chống Cộng tại Việt Nam như là vấn đề của riêng gia đình họ Ngô. Ông Phạm Kim Vinh còn kết án ông Diệm rất nặng nề qua trận thảm bại “Áp Bắc” đầu năm 1963:

Dù nào đi nữa thì đường lối cai trị của ông ta đã tạo điều kiện cho thế giới bên ngoài coi rẻ sự hy sinh của quân lực Việt Nam Cộng Hòa. Trận Áp Bắc chỉ là một trong nhiều trận đánh đó, Quân lực Việt Nam Cộng Hòa tiếp tục xả thân chiến đấu trong khi những kẻ lãnh đạo ngồi tại Sài Gòn vì ngu xuẩn và vì chỉ nghĩ đến quyền lợi vị kỷ thấp hèn, đã triệt tiêu mất các kết quả của bao nhiêu xương máu và hy sinh của quân lực ấy mới tạo nên được sau những tháng năm chiến đấu gian khổ [26].

Thế là ông Phạm Kim Vinh đã công nhận cuộc đấu tranh của Phật giáo năm 1963 là một cuộc đấu tranh chống bạo lực và bạo quyền, và kết tội ông Diệm là phong kiến, gia đình trị, đảng trị, tham nhũng, thối nát,... Cung cách cai trị của ông Diệm đã làm cho thế giới khinh bỉ và đem thắng lợi cho Cộng sản.

-o0o-

Phật giáo có tính dân tộc và cách mạng vì Phật giáo là một tôn giáo sinh động, thực tiễn và khoa học. **Phật giáo là một tôn giáo để sống chứ không phải để tin.** Đạo Phật đề nghị một con đường tâm linh nhằm đối trị những đau khổ, nhục nhằn, xót xa của con người. Biểu đồ cuộc hành trình đầu tiên của Phật giáo là một đường thẳng mà gốc khởi hành là một ngai vàng lộng lẫy, quyền uy, sang trọng, mà điểm đến là đám cùng dân với đôi chân trần thuộc giai cấp hạ tiện nhất của xã hội Ấn Độ, chứ không phải ngược lại.

Biết bao nhiêu bậc khoa giáp, sĩ phu, nhà cách mạng Việt Nam đã ca ngợi đạo Phật. Vào thời cận đại, những trí thức, học giả mà tên tuổi, tiếng tăm vang dội khắp quê hương như các ông Trần Văn Giáp, Trần Trọng Kim, Nguyễn Trọng Thuật, Nguyễn Đồng Chi, Lê Đình Thám, Đào Trinh Nhất, Phạm Quỳnh, Phan Văn Hùm, Huỳnh Phú Sổ, Lý Đông A, Đào Duy Anh, Thu Giang Nguyễn Duy Cần, Hoàng Xuân Hãn,... đã tôn vinh đạo Phật. Gần đây, nhà viết sử Lê Văn Siêu, một nhà văn mà giới trí thức, văn nghệ sĩ Việt Nam vào những thập niên từ 1940 đến 1970 không mấy ai không biết tiếng, đã trình bày cái đại hạnh do Phật giáo đem đến cho dân tộc Việt trong tác phẩm của ông:

Người Giao Châu đã đến với đạo Phật không bằng tuệ giác mà bằng tình cảm. Hay nói ngược lại cũng vậy, đạo Phật đã bắt rễ trong lòng người Giao Châu hơn là vào trong óc.

Do đó, ta có thể nói mà không sợ bị cải chính là khi đạo Phật vào Giao Châu, không những nền đạo lý ấy đã thành đạo giáo của xứ sở Giao Châu mà cả Đức Phật nữa, cũng lại là Đức Phật của dân Giao Châu nốt. Gia dĩ tinh thần bao dung của đạo Phật lại rộng rãi, không hề có gì ràng buộc người tín đồ là hễ đã theo Ta thì không được theo gì khác Ta nữa, hoặc những thể cách này mới đúng theo ý muốn của Ta, còn thể khác là không đúng, mà đúng thì mới được vào niết bàn, còn không đúng thì phải vào địa ngục.

Một thái độ sống đặc biệt của người Giao Châu vừa do hoàn cảnh xã hội quy định sẵn, lại vừa do chính sự tu Phật nêu gương thật đã đáng để lưu ý, ấy là thái độ trọng điều lễ nghĩa, liêm sỉ hơn quyền lợi, vật chất, trọng cái tình của con người đối xử với nhau hơn cái lý quay quắt đê hầu bóp cổ nhau.

Đạo Phật vào Giao Châu đã là một điều đại hạnh cho dân tộc Việt Nam vậy [27].

Ngoài ra, ánh sáng nhân bản và trí tuệ của đạo Phật còn càng ngày càng được

các nhà bác học, triết gia, học giả thế giới, và cả những nhà tu hành Thiên Chúa giáo tôn vinh giáo lý và chủ trương Từ Bi, Hòa Bình của đạo Phật.

Học giả Michael H. Hart trong tác phẩm sắp hạng 100 nhân vật ảnh hưởng nhất thế giới viết rằng:

Đạo Phật hơn xa đạo Thiên Chúa và đạo Hồi về yếu tính hiếu hòa. Khuynh hướng thiên về chủ trương bất bạo động đã giữ một vai trò đầy ý nghĩa trong lịch sử chính trị của các quốc gia theo đạo Phật.

Trong khi đạo Phật cũng có nhiều hệ phái với nhiều dị biệt lớn lao, nhưng lịch sử đạo Phật không có một biến cố nào có thể so sánh được với những cuộc thánh chiến đẫm máu như đã xảy ra ở Âu Châu của đạo Thiên Chúa. Ít nhất là trên phương diện này, những lời dạy của Đức Phật tỏ ra có ảnh hưởng trên Phật tử sâu xa hơn ảnh hưởng của những lời dạy của Đức Chúa trên các con chiên [28].

Triết gia Thiên Chúa giáo Young trong phần kết luận của bài đề tựa cho cuốn *Dẫn nhập vào Phật giáo Thiên* của học giả Nhật Bản Suzuki đã viết:

Tôi cảm thấy có trách nhiệm phụ chỉ người Tây phương lối vào con đường (ĐẠO) thâm sâu hơn hết tất cả mọi con đường để dẫn đến sự giác ngộ [29].

Ngay cả Linh mục H.M. Lasalle thuộc Dòng Tên (trong *Chemin de L'Illumination*, DDB, 1965, trang 8) cũng đã không ngừng kêu gọi sự cảnh tỉnh của thế giới Tây Phương:

Tây phương sau khi đã thông truyền cho Đông phương những chinh phục được trong lãnh vực khoa học và kỹ thuật, giờ đây lại phải quay về với Đông phương để cầu cứu. Phải nói rằng, trong thế giới Đông phương đã có biết bao nhiêu phương tiện giúp đạt tới sự bình an cho tâm hồn mà Tây phương vẫn mù tịt [30].

Càng ngày những nhà khoa học, triết gia, học giả, nhà tôn giáo càng biết ưu tư vì một thế giới mà trong tương lai có thể bị hủy diệt bởi những khí giới giết người kinh khủng. Do đó, họ càng hướng về đạo Phật mà chân lý có thể khai ngộ cho nhân loại và giải thoát được viễn ảnh đen tối đó.

Nhưng anh em ông Diệm lại không thấy cái ánh sáng chân lý đó mà chỉ biết noi gương Hoàng đế Constantin, vị Hoàng đế đã dùng bạo lực để mở mang nước Chúa, để mở rộng đế quốc Công giáo La Mã. Ta hãy nghe lời ta thán của ông Lý Chánh Trung, một trí thức Công giáo về chủ trương của Hoàng đế Constantin mà anh em ông Diệm đã là những hậu duệ trung thành nhất:

... Lẽ dĩ nhiên, cứu cánh tối hậu này là mở mang nước Chúa, nhưng sự "mở mang nước Chúa" đôi khi đi ngược lại quyền lợi một số dân tộc. Chẳng hạn từ thời Phục hưng cho tới những năm gần đây, chính sách của Vatican trên căn bản vẫn là cấu kết với những cường quốc Tây phương theo gót những đoàn quân viễn chinh để giảng đạo, và trong các nước thuộc địa, biến các giáo hội bản xứ thành những rường cột của chế độ thực dân.

Thứ đến, Phật giáo đã được truyền bá như một tôn giáo thuần túy, không pha lẫn với một trào lưu chính trị nào, cũng không có một tổ chức quốc tế rõ rệt nên đã không gây nên những hiểu lầm đáng tiếc như Công giáo.

Trong giáo hội Công giáo thì trái lại, khuynh hướng đóng kín và tự mãn hiện diện ngay trên bình diện tập thể và giáo hội tự ý thức mình như một dân tộc được Thiên Chúa chọn lựa giao phó cho sứ mạng cứu rỗi nhân loại. Giáo hội là con đường độc nhất đưa tới Thiên Chúa: "Ngoài Giáo hội không thể có sự cứu rỗi" (*Hors de l'Eglise, Point de Salut*). Từ khi giáo hội thành Quốc giáo dưới triều đại Constantin và nắm được những thế lực lớn lao thì "cây gươm tinh thần" của thánh Phao Lô đã luôn luôn bị cầm đũa, đã biến thành cây gươm thép thật sự. Giáo hội đã không ngần ngại dùng đến thế lực để tiêu diệt các tôn giáo khác, đập phá các đền thờ "tà thần", đốt sách vở ngoại đạo và đốt luôn những người bị xem là

“lạc đạo” nếu không chịu sửa sai. Trong xã hội loài người, giáo hội không bao giờ chịu công nhận cho các tôn giáo khác hoặc cho những người không Công giáo cái quyền ăn nói ngang hàng với mình bởi cái lý do giản dị là chỉ giáo hội mới có sự thật, mới có quyền ăn nói. Đức Giáo Hoàng Gregoire XVI đã gọi “tự do báo chí” là “tự do tai hại nhất, đáng ghét nhất, kinh tởm nhất” mà một số người dám đòi hỏi một cách ồn ào cuồng nhiệt và quảng bá khắp mọi nơi.

Tôi nghĩ rằng chính sự bất khoan dung đó (và nhiều lý do khác) đã khiến cho Giáo hội va chạm một cách nặng nề với các dân tộc Á Đông và đã không mỹ mãn trong việc rao giảng tin mừng trong vùng này. Sau bốn thế kỷ giảng đạo với những phương tiện hùng hậu, những hy sinh lớn lao, phải nhận rằng số người Á Đông theo đạo Công giáo thật là ít ỏi ngoại trừ tại xứ Phi Luật Tân. (Đó là chỉ mới nhìn đến số lượng. Nếu nhìn đến phẩm lượng “qualité” thì có lẽ kết quả còn khiêm tốn hơn nữa: chưa có một Giáo hội Á Đông nào sản xuất được một vị thánh, và trình độ đạo đức trung bình của người Thiên Chúa giáo Á Đông không có gì gọi là “cao” hơn những người không Thiên Chúa giáo). Lý do căn bản của kết quả khiêm tốn ấy phải chăng là vì người Á Đông khi theo Đạo đã phải ly cách cộng đồng Dân Tộc. Chính vì Giáo Hội đã xem các nền văn hóa Á Đông là vô giá trị, sai lầm, tội lỗi do đó gằn như bắt buộc người Á Đông phải lựa chọn giữa dân tộc và giáo hội [31].

Trước Lý Chánh Trung, học giả Đào Duy Anh cũng nói đến thái độ của người Việt dân tộc khó có thể chấp nhận “Thiên Chúa giáo” dù người Việt vốn là một dân tộc hòa hài, vốn đã mở rộng vòng tay đón chào những tôn giáo, tín ngưỡng xa lạ từ thế kỷ 16, 17. Ông Đào Duy Anh viết rằng:

Lấy số một triệu rưỡi tín đồ Cơ Đốc giáo mà so với dân số hơn 20 triệu thì ta thấy ảnh hưởng của Cơ Đốc giáo ở nước ta cũng không mạnh lắm. Thực ra thì dân ta phần nhiều cho rằng Cơ Đốc giáo không thừa nhận sự sùng bái tổ tiên là trái với luân lý và văn hóa cổ hữu của ta, cho nên đem lòng kỳ thị. Trong số người theo Cơ Đốc giáo, một phần rất lớn là vì lợi mà theo chứ không phải vì tín ngưỡng sâu xa, cho nên ta có thể nói rằng ảnh hưởng tinh thần của Cơ Đốc giáo đối với dân ta lại còn ít hơn những thành tích thực hiện được [32].

Xin lưu ý rằng những con số ông Đào Duy Anh đưa ra là vào thời kỳ 1938. Nhưng cho đến năm 1965, nghĩa là gần 30 năm sau, mặc dù chế độ Diêm ép buộc dân chúng miền Nam theo Công giáo, thế mà cả hai miền Nam Bắc vẫn chỉ có trên hai triệu ba trăm ngàn giáo dân trong tổng số gần năm mươi triệu dân Việt Nam mà thôi [33].

Cũng vì người Việt gằn bó với truyền thống dân tộc, thắm thiết với tình tự quê hương cho nên dù các giáo sĩ ngoại quốc đã dùng đủ thứ phương tiện, biện pháp như súng đạn, thế lực, tiền bạc để hăm dọa, mua chuộc, dụ dỗ mong cầu biến Việt Nam thành một tỉnh, quận của nước Pháp “fille ainée de l’Eglise Catholique” mà vẫn không thành công.

Tiểu thay, anh em ông Diệm đã không chịu nhìn cái gương tày liếp ấy lại vẫn đi theo con đường của Constantin, của Gregoire XVI để mua lấy cái chết thảm nhục.

Chủ trương triệt hạ Phật giáo, anh em ông Diệm hướng về ba mục tiêu rõ rệt:

- Trả thù các phong trào Cần Vương, phong trào “Bình Tây - Sát Tả” và chính sách cấm đạo của các vua nhà Nguyễn thế kỷ 19.

- Cùng với việc dồn dân vào ấp Chiến lược, nâng mức độ Công giáo hóa nhân dân miền Nam vào giai đoạn quyết định, nếu đề bẹp được cuộc đấu tranh của Phật giáo.

- Vô hiệu hóa một lực lượng chống Cộng có đa số nhân dân để dễ dàng thỏa hiệp với Cộng sản, việc mà tôi sẽ nói tới trong chương sau.

Chủ trương của nhà Ngô chẳng những là một tội ác đối với dân tộc mà còn là hành động đi ngược dòng lịch sử, kéo nhân dân Việt Nam trở về thời Trung Cổ lạc

hậu. Anh em nhà Ngô lại còn không nhận ra rằng nước Chúa đang mỗi ngày mỗi thu hẹp và tín đồ khắp thế giới mỗi ngày mỗi quay lưng ngoảnh mặt với Giáo hội Vatican để hướng về cuộc sống nhân bản, khai phóng, tiến bộ hơn.

Sách lược đàn áp, khủng bố Phật giáo tại Việt Nam vào năm 1963 của chế độ Công giáo trị Ngô Đình Diệm nhắc nhở tôi nhớ lại biến cố tàn sát, triệt hạ đạo Tin Lành của Công giáo Pháp vào cuối thế kỷ thứ 17. Ngày 17 tháng 10 năm 1685, vua Louis XIV đã ký một đạo luật đặt đạo Tin Lành ra ngoài vòng pháp luật. Kể từ đó, lính của nhà vua và những người Công giáo Pháp triệt phá các nhà thờ Tin Lành, lùng bắt các mục sư và tín đồ Tin Lành để giam cầm và sát hại. Từ 250 ngàn người đến 400 ngàn người Tin Lành phải bỏ nước ra đi để lánh nạn, số còn lại bị tù đày, bị giết chết, hay bị bắt làm nô lệ. Cũng từ đó, nhân loại lên án tội ác của vua Louis XIV, còn các sử gia Pháp gọi hành động bạo ngược của nhà vua là làm nhục quốc thể. Và cũng từ đó, đạo Tin Lành khắp thế giới mỗi ngày một bành trướng phát triển mạnh lớn thêm, tín đồ đạo Cơ Đốc giáo bỏ đạo cũ để theo đạo Tin Lành đông hơn.

-o0o-

Biến cố Phật giáo vào những tháng mùa Thu năm 1963 đã để lại những ấn tượng sâu xa trong tâm hồn tôi. Báo cáo của các Ty, Sở An Ninh Quân Đội của khắp bốn Quân khu gửi về đều nhấn mạnh đến tình trạng suy sụp tinh thần của quân nhân các cấp. Riêng Quân khu I thì đa số sĩ quan đều trực tiếp hay gián tiếp yểm trợ cho phong trào đấu tranh của Phật giáo, chống đối Chính phủ. Tuy nhiên, nhờ quân đội vốn có truyền thống tôn trọng kỷ luật cho nên đến tháng Tám chưa có mâu thuẫn nào công khai nổ thành bạo lực. Dù vậy, tình trạng quân đội như những đọt sóng ngầm chỉ chờ cơ hội thuận tiện để biến thành những ngọn sóng thần làm tan vỡ chế độ.

Những đêm khuya khó ngủ, tôi bắc ghế bố ra sân nằm nhìn những vì sao băng rơi rụng mà suy nghĩ về tương lai của chế độ, tương lai của đất nước nếu tình trạng mâu thuẫn giữa chính quyền và nhân dân cứ theo đà này gia tăng. Tôi cũng hồi tưởng ông Diệm và tôi từ 1942 cho đến bây giờ; hồi tưởng trong **sáng suốt** của một người phân vân trước một quyết định sinh tử, hồi tưởng trong **tự do** của một người hiểu rõ bốn phận và trách nhiệm của mình đối với Tổ quốc và dân tộc, hồi tưởng trong tư thế của một người mang lý tưởng chống Cộng để bảo vệ tự do và nhân phẩm.

Những biến động dồn dập ban ngày của biến cố Phật giáo vẫn còn dư âm làm sôi động sự yên tĩnh của đêm giới nghiêm chập chờn. Tôi hồi tưởng lại quá khứ từ năm 1942, ngày mà tôi theo ông Diệm hoạt động cách mạng, ngày mà tôi chưa có kinh nghiệm đấu tranh với mớ ý thức chính trị còn non kém, ngày mà tôi chưa am hiểu sâu sắc những bí ẩn lịch sử cận đại, chưa nhận biết rõ ràng về bản chất người Công giáo, về xuất xứ ông Diệm và dòng họ ông. Lúc bấy giờ, hành trang của tôi vòn vẹn chỉ có chút tình tự với quê hương dân tộc, chỉ có lòng hăng say của người thanh niên đầy bầu máu nóng, tôi nhìn thấy nơi ông Diệm là một bậc quân tử, là một nhà ái quốc đạo đức và liêm chính. Phải sống vào thời kỳ 1930-1940, thời vàng son của quan lại Nam triều mới nhận thấy việc ông từ bỏ địa vị Thượng thư đầu Triều là thái độ của kẻ sĩ gương mẫu. Từ đó tôi một lòng kính trọng ông, ngưỡng mộ ông như một lãnh tụ, như một vị thầy, đến độ đã có nhiều lúc tôi phải dùng cái nghĩa thầy trò để biện minh và bênh vực những tội lỗi của ông, nhất là từ năm 1960 trở về sau.

Nhưng giờ đây thì những hình ảnh dã man tàn bạo của một cuốn phim thời trung cổ hiện rõ trước mắt tôi. Tôi nhìn thấy anh em ông Diệm, trong suốt chín năm qua, chẳng những là hạng người **không có tài năng mà cũng chẳng có đạo đức**. Đã thế họ lại chối bỏ Quốc tổ Hùng Vương, khinh mạn anh hùng liệt nữ, họ còn có chủ trương tiêu diệt truyền thống tốt đẹp của cha ông, tiêu diệt nền

văn hóa đặc thù của dân tộc. Tôi nhìn thấy họ chỉ lo triệt hạ các tôn giáo, đảng phái và những người yêu nước đối lập với họ để phục vụ cho quyền lợi gia đình, phe nhóm và giáo hội La Mã mà thôi. Tôi nhìn thấy anh em ông Diêm chỉ là hiện thân rõ rệt của Vua Constantin, Vua Louis 14, của Alexandre de Rhodes, Pigneau de Béhaine; họ và nhóm Công giáo Cần Lao phe đảng của họ như những kẻ ngoại quốc sống trên quê hương mình, như kẻ ngoại nhân đến đô hộ dân mình, nước mình, đô hộ với một chính sách hà khắc không một chút lòng trắc ẩn đối với dân bản xứ.

Lòng tôi xao xuyến và dao động, tôi cố suy nghĩ kỹ càng hơn về lời dạy của Đức Thế tôn:

“Hãy nghe đây thôn dân Kalama, đừng bao giờ để sa đả theo các liên hệ, theo các tập tục hay các điều nghe nói, đừng bao giờ sa đả theo văn bản tôn giáo, những lý luận đơn thuần hay suy lý, đừng theo ảo ảnh, đừng vì thú vui đàm tiếu những dư luận không đâu, cũng đừng tin những điều tưởng là có thể có, nhất là đừng tin vào ai, vì nghĩ rằng kẻ đó là thầy mình...”.

“*Như Đấng Tỳ Kheo Tri Ngã Thuyết Pháp Như Phiệt Dụ Già, Pháp Thượng Ưng Xã Hà Huống Phi Pháp*” (Đến Chánh Pháp mà còn phải bỏ hà huống Phi Pháp), lời dạy trong kinh Kim Cang bỗng như hai vầng Nhật-Nguyệt đuổi tan đêm tối trong đầu óc tôi.

---

[1] National Geographic (số 4 Vol. 164, tháng 10-1983), tr.460.

[2] Malachi Martin, *The Decline and Fall of The Roman Church*, tr. 26.

[3] Tuyên ngôn của Đức Tăng Thống giáo Hội Phật giáo Việt Nam công bố ngày 10 tháng 5 năm 1963 tại Huế, trong “*Lịch sử Tranh đấu của Phật giáo Việt Nam*” của Kiêm Đạt.

[4] Tuyên ngôn của Đức Tăng Thống giáo Hội Phật giáo Việt Nam công bố ngày 10 tháng 5 năm 1963 tại Huế, trong “*Lịch sử Tranh đấu của Phật giáo Việt Nam*” của Kiêm Đạt.

[5] David, Halberstam, *The Making of a Quagmire*, tr. 199, và ghi chú thêm của tác giả: Vị giáo sư người Đức dạy tại Đại học Huế mà Halberstam đề cập, đã từng chứng kiến cuộc đàn áp Phật giáo của chế độ Diêm, chụp được hình ảnh xe tăng của Chính phủ đè lên những xác chết của Phật tử Huế nên ông đã bỏ dạy và rời Việt Nam ngay sau đó. Trên đường về nước, khi dừng lại tại Phnom Penh, ông họp báo trình bày hình ảnh chụp được với ký giả quốc tế để làm bằng chứng cho những lời cáo buộc chế độ Diêm đàn áp tôn giáo.

[6] Tuyên ngôn của Đức Tăng thống Giáo Hội Phật giáo Việt Nam công bố ngày 10 tháng 5 năm 1963 tại Huế, trong “*Lịch sử Tranh Đấu của Phật giáo Việt Nam*” của Kiêm Đạt.

[7] Lê Quân, *Những Xuyên Tạc và Ngộ Nhận về Phật giáo Việt Nam*, báo Khai Phóng (số 6), tr. 38.

[8] David Halberstam, *The Making of a Quagmire*, tr. 212.

[9] Joseph Buttinger, *Vietnam: A Political History*, tr. 446.

[10] Năm 1973, trong loạt bài “*Trăm năm Công Luận*” phân tích tình hình đất nước đăng trên nhật báo *Thách Đố* tại Sài Gòn, tác giả đề cập đến vấn đề này với nhiều chi tiết.

[11] William Miller, *Henry Cabot Logde*, tr. 344.

[12] Lý Khôi Việt, *Hai Ngàn Năm Việt Nam và Phật giáo*, tr. 43.

[13] William Miller, *Henry Cabot Logde*, tr. 344.

[14] Kiêm Đạt, *Lịch Sử Đấu Tranh của Phật giáo Việt Nam*, tr. 90,100 .

[15] Kiêm Đạt, *Lịch Sử Đấu Tranh của Phật giáo Việt Nam*, tr. 115-126.

[16] Đoàn Thêm, *Hai Mươi Năm Qua*, tr. 365.

[17] Lê Quân, *Những Xuyên Tạc và Ngộ Nhận về Phật giáo Việt Nam*, báo Khai Phóng (số 6), tr. 39.

[18] Jerrold Schecter, *The Fusion Of Religion and Politics in Contemporary Buddhism*, tr. 156.

[19] Jerrold Schecter, *The Fusion Of Religion and Politics in Contemporary Buddhism*, tr. 156.

[20] Marvin E. Gettleman, *Vietnam Histories, Documents and Opinions*, tr. 305.

[21] Stanley Karnow, *Vietnam: A History*, tr. 279.

[22] Neil Sheehan, *The Pentagon Papers*, tr. 193.

[23] Lưu ý rằng khi bản tường trình được viết ra, Tổng thống Kennedy vẫn còn ủng hộ mạnh mẽ Tổng thống Ngô Đình Diệm và quân đội Việt Nam Cộng Hòa chưa có những vận động để lật đổ chế độ.

[24] Trong nguyệt san *Nhân bản* (số 16 ngày 1 tháng 7 năm 1978) tác giả Đào Sĩ Phu đã viết: "Phạm Kim Vinh suy luận một chiều có tác dụng đầu độc quần chúng vô cùng tai hại, dễ làm quần chúng mù quáng, quá khích. Chế độ Ngô Đình Diệm là chế độ quan lại, phong kiến, gia đình trị, đảng trị, kỳ thị, nhất là từ năm 1958 trở về sau không dính dấp gì với chủ nghĩa Nhân Vị hay ho trên giấy tờ cả. Đạo đức Ngô Đình Diệm không ích lợi gì cho xã hội Việt Nam với phương thức chế độ như vậy. Trái lại hậu quả sai lầm của chế độ Diệm là một xâu tương tá lên nắm quyền chính trị, tôn giáo chơi nhau".

Còn ông Võ Phiến trong tạp chí "*Văn học Nghệ Thuật*" (số 1 tháng 4 năm 1978), trang 87-88) đã viết: "Những biến cố tại Việt Nam hãy còn quá mới mẻ để đi vào lịch sử, phải chăng vì vậy mà tác giả tập biên khảo này không có giọng lạnh lùng của người viết sử, đã sử dụng một bút pháp sôi nổi của một người trong cuộc... Trong nhiệt tình sôi nổi tác giả không ngần ngại thẳng tay mạt sát những nhân vật bị kết tội, gọi họ là tên nọ, tên kia, là hần là chúng... cho dù họ là Ngoại trưởng, là tướng lãnh...".

[25] *Nguyệt san Phật giáo* (số 15 tháng 9 năm 1979), tr. 11.

[26] Phạm Kim Vinh, *Lịch Sử Chiến Đấu của Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa*, tr.37,39.

[27] Lê Văn Siêu, *Việt Nam Văn Minh Sử Lược Khảo*, tr. 315,317.

[28] Michael Hart, *The 100: A Ranking of the Most Influential Person in History*, tr. 55,56.

[29] D.T. Suzuki, *Introduction to Buddhism Zen*, tr. 33.

[30] Nguyễn Xuyên Việt, *Trở về với Đạo Phật*, nguyệt san Quê Mẹ (số 48 tháng 11-1981), tr. 26,27.

[31] Lý Chánh Trung, *Tôn Giáo và Dân Tộc*, tr. 65-78.

[32] Đào Duy Anh, *Việt Nam Văn Hóa Sử Cương*, tr. 224.

[33] Tạp chí *Réalités Vietnamiennes* (1969) ghi rằng miền Nam có 1,559,077 người Công giáo, nghĩa là 10.53% của tổng số dân miền Nam, trong lúc miền Bắc chỉ có chừng 800,000 người Công giáo.

©sachhiem.net

---

Tất cả các chương sách VNMLQHT đã đăng trong sachhiem.net:

[VNMLQHT- Ý Kiến Độc Giả \(HLDM\)](#)

[VNMLQHT-Phụ Lục A-Trăm Lời Phê Phán \(HLDM\)](#)

[VNMLQHT-Phụ Lục B-Sáu Bài Đọc Thêm \(HLDM\)](#)

[VNMLQHT-Phụ Lục C-Bốn Lá Thư Riêng \(HLDM\)](#)

[VNMLQHT-Phụ Lục D-Hai Tài Liệu \(HLDM\)](#)

[VNMLQHT-Phụ Lục E- Mười Một Bài Đọc Thêm \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch02- Vào Đường Đấu Tranh \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch03- Thăng Trầm trong Cuộc Chiến Việt Pháp \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch04 Phụ Bản - Những Bức Hình Lịch Sử \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch04- Những Ngày Cuối Cùng của Thực Dân Pháp \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch05- Góp Công Xây Dựng Chế Độ \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch06- Bảo Đại và Ngô Đình Diệm \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch07- Gia Đình Trị \(HLDM\)](#)

VNMLQHTch08- Đảng Cần Lao (HLDM)  
VNMLQHTch09- Chính Sách Độc Tài (HLDM)  
VNMLQHTch10- Những Thất Bại của Chế Độ (HLDM)  
VNMLQHTch11- Bắt Đầu Sự Sụp Đổ (HLDM)  
VNMLQHTch12- Hai Năm Khốn Cùng (HLDM)  
VNMLQHTch13- Tệ Trạng Tham Nhũng (HLDM)  
VNMLQHTch14- Kỳ Thi Tôn Giáo (HLDM)  
VNMLQHTch15- Biến Cố Phật Giáo (HLDM)  
VNMLQHTch16- Từ Đồng Minh với Mỹ (HLDM)  
VNMLQHTch17 Phụ Bản - Những Bức Hình Kỷ Niệm (HLDM)  
VNMLQHTch17- Cuộc Cách Mạng 1-11-63 (HLDM)  
VNMLQHTch18- Ba Năm Xáo Trộn (HLDM)  
VNMLQHTch19- Chế Độ Thiêu (HLDM)  
VNMLQHTch20- Kết Luận (HLDM)  
VNMLQHTthumuc (HLDM)

Mục Lục

Trang Hoàn Linh Đỗ Mậu

# VIỆT NAM MÁU LỬA QUÊ HƯƠNG TÔI

- Hoàn Linh Đỗ Mậu -

 Gửi bài này cho bạn bè

01 tháng 11, 2007

## Chương XVI

### TỪ ĐỒNG MINH VỚI MỸ ĐẾN THỎA HIỆP VỚI CỘNG

**T**rong lúc biến cố Phật giáo đang sôi nổi thì trong giới chính trị và tình báo tại Thủ đô Sài Gòn có hai vấn đề cũng được thảo luận và theo dõi gần như công khai. Đó là nguồn tin về những vận động của chính quyền Nhu-Diệm nhằm thỏa hiệp với Cộng Sản Hà Nội và những tin tức về các cuộc đảo chánh có thể xảy ra.

Sài Gòn như lên cơn sốt mùa hè với những tin đồn phóng đại, những giả thuyết đầy mâu thuẫn và những vận động ngầm sôi nổi. Đề tài về âm mưu thỏa hiệp với Hà Nội là đề tài nóng bỏng nhất vì không những nó liên hệ đến chế độ Diệm mà còn trực tiếp tạo nhiều hệ quả lớn lao cho vận mệnh của miền Nam Tự Do.

Sau cách mạng 1-11-1963, các bí mật từ từ lộ ra qua các tài liệu Việt Nam và quốc tế, những nhân chứng trong cuộc cũng từ từ tiết lộ những sự kiện cụ thể để ta có thể nghiêm túc trình bày lại diễn tiến của âm mưu này, cũng như để ta có thể chín chắn suy nghiệm về biến cố mà hai anh em Nhu-Diệm đang từ theo Mỹ đến chống Mỹ và đang từ chống Cộng đến thỏa hiệp với Cộng.

Âm mưu thỏa hiệp với chính quyền Cộng Sản Hà Nội của chế độ Diệm là một trong những động cơ quan trọng, nếu không muốn nói là động cơ thúc đẩy nhất, thúc đẩy quân đội cùng với toàn dân đứng lên làm cuộc cách mạng 1-11-63. để ngăn chặn và trừng phạt dòng họ Ngô Đình. Chính âm mưu này đã là nguyên động lực làm cho nhiều tổ chức chống chế độ có thể đoàn kết hợp tác với nhau mà không ngại ngùng, và đến khi tiếng súng cách mạng phát khởi thì các đoàn thể quần chúng và nhân dân cả nước cũng đều một lòng yểm trợ cho cuộc cách mạng lật đổ Ngô triều thành công.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến quyết định thay đổi lập trường và chính sách chống Cộng của hai anh em ông Ngô Đình Diệm nhưng tựu trung có thể gồm lại trong bốn điểm chính: *thứ nhất* là sự chống đối càng lúc càng quyết liệt của nhân dân và các lực lượng chính trị đối lập tại miền Nam; *thứ hai* là áp lực càng lúc càng nặng nề của lực lượng chính trị võ trang của kẻ thù Cộng Sản; *thứ ba* là sự căng thẳng trong mối bang giao Việt-Mỹ mà những đổ vỡ có thể mang đến các di hại trầm trọng; và *thứ tư*, quan trọng nhất, là bản chất thủ đoạn cũng như tính chủ quan của ông Ngô Đình Nhu. Nếu chỉ có một, hay hai, hay cả ba nguyên nhân mà thôi thì chưa chắc hai ông Diệm-Nhu đã thỏa hiệp với Cộng Sản, nhưng vì bốn nguyên nhân vừa khách quan vừa chủ quan này đã, chặm chạp nhưng chắc chắn, cùng phối hợp với nhau nên đã đánh bật lập trường chống Cộng của anh em Ngô Đình, dù từ lâu mỗi thù giết anh ruột đã bắt gốc rễ vào tâm trí họ, và dù **sự nghiệp chính trị của họ được xây dựng trên quyết tâm chống Cộng của**



## quân dân miền Nam.

-o0o-

Thật vậy, như tôi đã trình bày trong hai chương 11 và 12, cao trào chống đối của quân dân miền Nam trước chính sách độc tài và đàn áp các lực lượng quốc gia của chính quyền Ngô Đình Diệm càng lúc càng gia tăng với bản cáo trạng lên án chế độ của nhóm Caravelle, với hoạt động đối kháng của Mặt Trận Đoàn Kết do ông Nguyễn Tường Tam chủ xướng, của đảng Tự Do Dân Chủ do ông Phan Quang Đán thúc đẩy, của Liên Minh Dân Chủ do nhóm các ông Phan Bá Cầm, Xuân Tùng, Hoàng Cơ Thụy lãnh đạo,... và hai cuộc binh biến táo bạo cũng như quyết liệt của binh chủng Nhảy Dù và vụ ném bom dinh Độc Lập. Đó là chưa nói đến những cá nhân hoặc đoàn thể trước kia đã từng cộng tác, ủng hộ và nhiều khi hy sinh cả đời người cho hoạt động chính trị của hai ông Nhu–Diệm thì kể từ năm 1960 trở đi, cũng đã công khai lên án chế độ và bày tỏ thái độ chống đối gia đình họ Ngô. Và đó cũng chưa kể đến sự công phẫn của quần chúng mà điển hình là cuộc vận động cách mạng của Phật giáo bắt đầu lan rộng và biến thành những hình thức đề kháng chế độ một cách trực tiếp hoặc gián tiếp.

Những hoạt động chống đối đó đáng lẽ phải được nghiên cứu sâu sắc và truy tìm nguyên nhân để rút ra những bài học tích cực hầu xây dựng dân chủ và sửa sai chế độ thì hai ông Nhu–Diệm lại xem đó như những khiêu khích phản loạn cần phải diệt trừ cho tuyệt hậu họa. **Họ đã xem hành động đối lập của các lực lượng quốc gia như hành động của kẻ thù tối nguy hiểm** vì chính đối lập mới thực sự đe dọa đến quyền hành và danh vọng của họ, quyền lợi và mạng sống của họ. Họ lo lắng suy nghĩ và dành nhiều phương tiện cũng như nhân sự của quốc gia để lo đối phó với những thành phần đối lập quốc gia còn hơn cả đối phó với kẻ thù Cộng Sản. Nhưng như tôi đã trình bày và lịch sử giai đoạn đó đã chứng minh, chế độ càng đàn áp thì sự chống đối càng gia tăng. Gia tăng trên cả hai mặt mức độ cũng như số lượng đến nỗi đã dùng đến cả vũ lực (vụ ném bom) vốn là hình thức cao nhất và dứt khoát nhất của mọi cuộc đấu tranh.

Tình trạng lớn mạnh của đối lập đó, trong những năm từ 1960 trở đi, tuy chưa trực tiếp và tức thì đe dọa chế độ, nhưng hai ông Nhu–Diệm cũng đã phải nhận rằng nếu tình trạng đó kéo dài thì chính các lực lượng chính trị đối lập đó, chứ không ai khác, trong tương lai sẽ đập tan chế độ và uy quyền của họ. Nhận định đó, khi biến cố Phật giáo xảy ra vào năm 1963 và nhất là khi những áp lực của người Mỹ trở thành nặng nề hơn, mới trở thành một yếu tố tác động lên quyết định thỏa hiệp với Cộng Sản Hà Nội để hoặc là dùng Cộng Sản như một phụ lực tiêu diệt đối lập, hoặc dùng Cộng Sản như một mối đe dọa để làm *chantage* lực lượng đối lập. Kế hoạch hai mặt đó, hai ông Nhu–Diệm nghĩ rằng nếu không làm tê liệt được quyết tâm thì ít nhất cũng tiêu diệt được khả năng chống đối của người quốc gia.

Cho nên chính sự thất bại và bế tắc trong chính sách đàn áp đối lập cuối cùng đã là nguyên nhân sâu sắc nhất nhưng lại ẩn tàng nhất đẩy hai ông Diệm–Nhu vào vòng tay Cộng Sản để mong bảo đảm danh vọng và quyền lợi cho họ.

Đó là *nguyên nhân thứ nhất*.

*Nguyên nhân thứ hai* là sự trưởng thành của lực lượng chính trị quân sự Cộng Sản, một kẻ thù khác, đang rõ ràng công khai thách thức tư cách chủ nhân miền Nam của chính quyền Ngô Đình Diệm và đánh phá sức mạnh đã bắt đầu lung lay của chế độ. Sự ra đời của Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam là cao điểm chính trị của Việt Cộng sau khi đã làm ung thối tình hình thôn quê miền Nam mà những ấp chiến lược, những khu trù mật, những khu dinh điền, những chính sách quân phân ruộng đất, những chiến dịch tố Cộng,... đã tạo ra những phản tác dụng cho Việt Cộng khai thác và bành trướng.

Mặt khác, sự ra đời của Mặt Trận cũng chính thức hóa sự lệ thuộc của nó vào hậu phương lớn Bắc Việt trên cả hai mặt chính trị lẫn quân sự, cho thấy Mặt Trận chính là một bộ phận của Hà Nội và đánh Mặt Trận là trực tiếp đánh Hà Nội. Trên mặt thuần túy quân sự, sự ra đời của Mặt Trận đã cho phép họ thu nhận nhiều yểm trợ khí cụ hơn cũng như kết nạp được nhiều nhân lực hơn, ngay tại miền Nam, để thành lập những đơn vị chiến đấu lớn. Thất bại nặng nề của Sư đoàn 13 tại Tây Ninh cuối năm 1960 đã là dấu hiệu đầu tiên của sự lớn mạnh đó của Mặt Trận.

Hai ông Diệm–Nhu lẽ tất nhiên đã không xem Việt Cộng như những lực lượng phiến loạn địa phương kiểu các giáo phái Bình Xuyên, Cao Đài, Hòa Hảo mà họ đã từng dẹp yên được, lại càng không xem đó như những lực lượng võ trang quốc gia đối lập kiểu chiến khu Ba Lòng của Đại Việt hay chiến khu Nam Ngãi của VNQDD mà họ đã từng tàn bạo tiêu diệt một cách dễ dàng. Hai ông Diệm–Nhu đã từng thấy được tính cách trường kỳ dai dẳng của Việt Minh thời chiến tranh Pháp–Việt, cũng như bắt đầu thoáng thấy được sự vô hiệu của những chiến lược chống Cộng của họ từ nhiều năm qua, thì hẳn họ cũng hiểu hơn ai hết là **thời gian không đứng về phía họ, nghĩa là trong cuộc chiến này, càng về dài thì địch càng mạnh họ càng yếu**. Cũng như càng về dài thì ngôi vị, danh vọng, quyền lực, và ngay cả mạng sống của họ càng bị đe dọa mà thôi.

Cho nên thay vì nhường quyền lãnh đạo quốc gia cho lực lượng chống Cộng khác, hoặc cải tổ chính quyền và thay đổi chính sách để đáp ứng hữu hiệu hơn với sự đe dọa đó thì hai ông Nhu–Diệm, sau này, khi cùng một lúc bị những áp lực khác đè nặng, đã như con đà điểu chui đầu xuống cát, tìm cách đầu hàng bằng sự thỏa hiệp với kẻ thù.

Trước khi trình bày *nguyên nhân thứ ba*, nguyên nhân mà tôi gọi là sự căng thẳng trong mối bang giao Việt–Mỹ vào những năm đầu của thập niên 1960 khiến anh em Diệm–Nhu đã đi đến quyết định thỏa hiệp với Cộng Sản, tôi xin được rất thực tế nêu lên một số biến cố lịch sử để, qua đó, cụ thể phân tách một khía cạnh rất đặc thù về chính sách ngoại giao của Mỹ đối với các đồng minh trong sách lược chống Cộng toàn cầu của họ.

Lịch sử bang giao quốc tế từ thời xa xưa lúc các quốc gia bắt đầu thành hình cho đến hiện đại, khi mà thế lưỡng cực Tư Bản – Cộng Sản càng lúc càng gay gắt, đã cho thấy không thiếu những trường hợp một quốc gia này yêu cầu một quốc gia khác đem quân đến giúp. Lời “yêu cầu” đó có thể thật hay là giả, chính đáng hay không, hợp với công pháp quốc tế hay không, là tùy bản chất của sự liên hệ giữa hai quốc gia. Cũng vậy, “giúp” đó là thật hay giả, nguyện trang xâm lăng hay thật sự yểm trợ, là tùy tình trạng của biến cố đó.

Hoa Kỳ không những là một cường quốc, mà còn là một cường quốc lãnh đạo một khối để trực đối với một khối khác, nên lại càng bị lôi cuốn vào những tranh chấp tuy cục bộ nhưng lại ảnh hưởng đến tương quan lực lượng Tư Bản – Cộng Sản. Do đó mà tuy mới 200 năm lập quốc, Hoa Kỳ đã nhiều lần phải dính dự vào các biến cố nội bộ của các quốc gia thân hữu mà Hoa Kỳ xem là đồng minh. Những dính dự đó hầu hết là để yểm trợ. Và dù những yểm trợ đó có lúc bắt nguồn từ quyền lợi của nước Mỹ, cũng đã có lúc vụng về gây tai hại nhiều hơn là đem đến ích lợi, nhưng nói chung thì những yểm trợ đó phản ánh **đức tính hào hiệp và vị tha của một dân tộc mà tôn giáo đã là một trong những nguyên ủy lập quốc**, mà những lý tưởng về Tự Do, Dân Chủ, Nhân Quyền đã là những sức mạnh duy trì sự cao cả của dân tộc họ. Đức tính hào hiệp và những lý tưởng lập quốc đó đã chảy xuyên dòng lịch sử ngoại giao của Hoa Kỳ như một thứ cốt tủy, dù phần thể hiện của nó là các chính sách ngoại giao, có thay đổi theo thời đại hay theo từng nhiệm kỳ của mỗi vị Tổng thống. Chúng đã thuộc về căn cước văn hóa của dân tộc Hoa Kỳ. Hay nói như Coral Bell, một nhà nghiên cứu Úc, thì:

“Đạo đức và tinh thần thượng tôn pháp luật là hai tuyến lõi trung ương của

nền ngoại giao Hoa Kỳ kể từ khi quốc gia này ý thức được vai trò cường quốc của mình” [1].

Thật vậy, Hoa Kỳ đã hai lần đưa quân đội vào nước Pháp giúp giải thoát nước này khỏi gót giày xâm lăng của quân phiệt Đức. Sau thế chiến thứ hai, Hoa Kỳ lại thực hiện kế hoạch viện trợ Marshall để giúp Pháp tái thiết xứ sở và nhất là giúp các lực lượng dân chủ Pháp đánh bại mưu toan cướp chính quyền của đảng Cộng Sản Pháp, lực lượng mạnh nhất lúc bấy giờ, mạnh đến nỗi đã đánh bật vị anh hùng cứu quốc De Gaulle ra khỏi chính quyền năm 1946.

Cũng vậy, tháng 6 năm 1950, Hoa Kỳ gửi quân qua Thái Bình Dương giúp Nam Hàn chống lại cuộc xâm lăng của Bắc Hàn và Trung Cộng. Trong những ngày đầu của trận chiến, tướng MacArthur đã khuyên Tổng thống Lý Thừa Vãn bỏ thủ đô Hán Thành rút về miền cực Nam để bảo toàn lực lượng mà vị Tổng thống này vì tự ái dân tộc đã không chịu nghe theo. Đến khi Bắc quân đánh xuống như thế chẻ tre, ông mới rút về Phú San, để từ đó cùng với quân lực Mỹ của tướng MacArthur phản công đuổi quân thù ra khỏi vĩ tuyến thứ 38. Sau khi hòa bình vẫn hồi, nhận rõ áp lực nặng nề vẫn đe dọa đất nước, Tổng thống Lý Thừa Vãn đã yêu cầu quân Mỹ ở lại để bảo vệ biên giới phương Bắc, đồng thời thực thi một nền tự do dân chủ có trách nhiệm để tạo những nền móng chính trị cho nền độc lập và cho những phát triển kinh tế lẫy lừng sau này.

Cũng tại Á Châu và gần gũi với Việt Nam hơn, Phi Luật Tân đã bị Hoa Kỳ chiếm đóng trong và sau đại chiến thứ hai. Nhưng trong khi các nước Á Phi khác phải đổ rất nhiều xương máu và tổn rất nhiều thời gian để giành lại độc lập thì ngược lại, Phi Luật Tân đã được Hoa Kỳ hào hiệp trao trả chủ quyền đất nước ngày 4 tháng 7 năm 1946, khác hẳn với chính sách duy trì chế độ thuộc địa của các đế quốc thực dân khác như Bỉ (ở Congo), Pháp (ở Việt Nam, Algérie), Hòa Lan (ở Nam Dương).

Để bảo vệ nền độc lập trong trường hợp bị Trung Cộng xâm lăng và để tỏ thiện chí cho mỗi giao hảo hầu mở đầu những bang giao kinh tế tốt đẹp sau này, Phi Luật Tân đã nhượng cho Hoa Kỳ thuê (Cession and Bail) hai căn cứ quân sự lớn là Clark Air Base và Subic Bay mà số ngoại tệ thu nhận được từ hai căn cứ này đã đóng góp rất nhiều vào việc phục hưng nền kinh tế hậu chiến của Phi Luật Tân. Trong suốt các thập niên 1950 và 60, Hoa Kỳ đã giúp Phi Luật Tân tối đa trên cả hai mặt kinh tế lẫn chính trị để trở thành một trung tâm vận động của vùng Đông Nam Á mà điển hình là các định chế kinh tế, quân sự liên vùng như ADB Asia Development Bank (Ngân Hàng Phát Triển Á Châu), SEATO Southeast Asia Treaty Organization (Tổ chức Minh Ước Liên Phòng Đông Nam Á) đều đặt trụ sở hoặc bộ chỉ huy trung ương tại Manila.

Một trường hợp đặc biệt khác mà tôi muốn đề cập ở đây như một bài học lịch sử là trường hợp của Nhật Bản. Trong đệ nhị thế chiến, Hoa Kỳ đã từng tiến đánh và nhiều khi chiếm đóng các đảo của Nhật tại Thái Bình Dương để trừng phạt quốc gia này đã tấn công Trân Châu Cảng và hợp tác với Đức Quốc Xã của Hitler.

Sau sự tàn phá khủng khiếp của hai quả bom nguyên tử tại Hiroshima và Nagasaki, ngày 2 tháng 9 năm 1945, trên soái hạm Missouri, đại diện Nhật hoàng ký văn kiện đầu hàng vô điều kiện trước mặt vị Tổng Tư Lệnh Tối Cao của Quân Đội Đồng Minh tại mặt trận Thái Bình Dương là tướng MacArthur. Những Đô đốc, Tướng lĩnh, Sĩ quan thường rất kiêu hãnh của quân đội Thiên Hoàng đã để những giọt nước mắt từ từ rơi xuống ngay cả trước mặt quân thù. Đó là những giọt lệ chân thành và chua xót nhất của kẻ chiến bại mà đã một thời từng đánh tan hạm đội Nga Hoàng, từng tốc chiến tốc thắng tại Lư Câu Kiều (Trung Hoa), từng tung hoành oanh liệt khắp vùng Đông Nam Á làm bàng hoàng cả thế giới.

Trước đó, ngày 15 tháng 8 năm 1945, Nhật Hoàng Hiro Hito đã ra lệnh chấm dứt cuộc chiến. Tại các mặt trận, quân đội Thiên Hoàng phải hạ súng, rất nhiều sĩ quan Nhật đã dùng gươm tự sát theo truyền thống của một võ sĩ đạo để đền nợ nước, trả ơn vua và bảo vệ danh dự cùng khí phách của một quân nhân. Lá cờ

“mặt trời mọc” từ nay vắng bóng trên bốn bể năm châu, chỉ còn trên mấy hòn đảo xứ Phù Tang nghèo nàn đổ nát.

Trước nỗi đau khổ nhục nhã vô cùng tận của quân dân, Nhật Hoàng đã thống thiết kêu gọi dân chúng Nhật... *Hãy chịu đựng cái không chịu đựng nổi và hãy đau khổ cái không đau khổ nổi, và hãy hướng về tương lai.* Sau đó Nhật Hoàng cắt một phần đất của Hoàng thành, nơi mà Hoàng gia trải bao đời yêu quý gìn giữ, để tặng lại cho dân chúng như một hành động tạ tội tượng trưng với đồng bào.

Đối với quân đội chiếm đóng Mỹ, toàn thể dân chúng Nhật đều cố nén uất hận và che dấu cảm hờn mà tự nhiên đối xử một cách lễ độ. Hễ gặp một Mỹ kiều, dù là thuộc thành phần quân nhân hay dân sự, họ đều nghiêng mình cúi đầu xuống, chấp tay vái chào theo tục lệ của dân Nhật. Họ không để lộ thái độ thù hận, chống đối quá khích. Khi bị áp lực của Mỹ phải ký Hòa Ước An Ninh Hồ Tương San Francisco (1951) mà trong đó có điều khoản bắt Nhật không được tái vũ trang quá giới hạn phòng vệ, chính giới Nhật Bản vẫn cam chịu để đổ dồn hết ngân sách vào sức mạnh kinh tế. Thái độ ẩn nhẫn có vẻ khiếm nhược đó, một phần do lời kêu gọi “tôn trọng kỷ luật đối với kẻ chiến thắng” của nhà vua, một phần là do tính tình khôn ngoan, cẩn trọng, thức thời, và ý thức chính trị sáng suốt của con cháu Thái Dương Thần Nữ. Họ dìu dắt nhau, chỉ dẫn nhau trong ý thức “thất bại là mẹ thành công” để xây dựng lại quê hương. Chính nhờ triết để thể hiện cái ý thức khôn ngoan đó mà người Nhật sớm thu lượm được những kết quả đầu tiên vô cùng to lớn mà ngay cả họ cũng không ngờ tới.

Bài học lịch sử đó của dân tộc Nhật Bản là gì nếu không phải là bài học về sự vận dụng sức mạnh của địch cho sự cường thịnh của chính mình. Và đằng sau bài học đó là một bài học rất lớn khác cho chúng ta về lòng **yêu nước bằng một quan điểm sáng suốt và bằng một tinh thần thực tiễn**, chứ không phải chỉ bằng những xúc động mù quáng của một thứ tự ái dân tộc nhiều lúc rất phản quốc.

Trường hợp của Nhật Bản cũng như trường hợp của Cộng Hòa Liên Bang Đức, một kẻ cựu thù trong Đệ Nhị Thế Chiến, Hoa Kỳ đã biết mau chóng biến thù thành bạn để cùng xây dựng một khối NATO hùng mạnh hầu ngăn chặn sự bành trướng nguy hiểm của Nga Sô. Các nhà lãnh đạo Đức, dù bảo thủ như Adenauer hay chủ xướng Ostpolitik như Willy Brandt, đều biết vận dụng sự yểm trợ của đồng minh lớn Hoa Kỳ để hùng cường hóa đất nước. Và dù quân đội của Mỹ có đóng trên đất Đức, dù hòa tiễn Pershing II có đặt căn cứ trên lãnh thổ Đức, không ai có thể nói rằng Đức không có chủ quyền, không có độc lập.

Thật trái hẳn với trường hợp của nước ta đã không vận dụng được sức mạnh đó để cứu nước chứ đừng nói đến dựng nước, mà lại còn mất chủ quyền, mất độc lập nữa! Từ thời Đệ Nhất Cộng Hòa, ông Diệm đã không làm nổi một Nhật Hoàng Hiro Hito, một De Gaulle, một Lý Thừa Vãn thì làm sao trách được sau này Nguyễn Văn Thiệu không biến miền Nam thành một chư hầu trong quỹ đạo Hoa Kỳ.

Nêu lên một số sự kiện lịch sử trên đây từ Âu qua Á, từ bạn đến thù, tôi chỉ muốn nói rằng sau Thế Chiến thứ Hai, trước mưu đồ bành trướng của Cộng Sản quốc tế, chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ dù là đối đầu (*Confrontation*), ngăn chặn (*Containment*), hay lật ngược (*Rollover*, chữ của tạp chí *Foreign Affairs*), thì cũng đều nhằm đem sức mạnh quân sự, sức mạnh tài lực, sức mạnh kỹ thuật của mình ra mà cứu bạn và xây dựng cho bạn thì mới cứu được mình và mới xây dựng được mình.

Chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ đối với Việt Nam từ sau Đệ Nhị Thế Chiến cũng không nằm ngoài quy luật đó.

Ngay sau Thế chiến thứ nhì, Tổng thống Franklin Roosevelt đã chủ trương yểm trợ cho các phong trào “giải phóng dân tộc” của các quốc gia thuộc địa trong khuôn khổ của phong trào giải thực toàn cầu mà Việt Nam là một thí điểm kiểu

mẫu. Ngay trong thời kỳ Nhật chiếm đóng Đông Dương, ngày 22 tháng 8 năm 1945, một phái đoàn Mỹ gồm năm sĩ quan do Thiếu tá Archimede L. Patti cầm đầu đã nhảy dù xuống vùng thượng du Bắc Việt giúp ông Hồ Chí Minh kháng Nhật, và chính phái đoàn Mỹ này đã về Hà Nội dự lễ Độc lập đầu tiên của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa. Nhưng khi ông Hồ Chí Minh và Việt Minh để lộ màu sắc Cộng Sản thì phái đoàn Patti được lệnh chấm dứt mọi liên hệ để hồi hương. Cuộc chiến tranh giữa Cộng sản Việt Nam vận dụng dân tộc và thực dân Pháp đội lốt "quốc gia chống Cộng" bắt đầu ngay sau đó. Ngày 29 tháng 12 năm 1947, cựu Đại sứ Hoa Kỳ William Bullit viết trên tờ *Life Magazine* một bài báo gọi trận chiến tranh Đông Dương là "trận chiến tranh buồn thảm nhất" (the saddest war), ông kêu gọi Pháp phải trả độc lập hoàn toàn cho Việt Nam dù là một Việt Nam do Đảng Cộng Sản Đông Dương lãnh đạo.

Lời kêu gọi của William Bullit tuy ngây thơ nhưng phát xuất từ tâm thức "giải phóng dân tộc", bắt nguồn từ chính cuộc cách mạng lập quốc 1776 giải phóng khỏi ách đô hộ của đế quốc Anh, đã đánh động được dư luận Hoa Kỳ, vì vậy khi Điện Biên Phủ lâm nguy (tháng 5 năm 1954) và khi chính phủ Pháp yêu cầu Hoa Kỳ yểm trợ bằng lực lượng không quân thì Tổng thống Eisenhower và Ngoại trưởng Foster Dulles từ chối. Quan điểm của Ngoại trưởng Dulles lúc bấy giờ là nếu Pháp muốn Hoa Kỳ cứu viện thì phải chịu hai điều kiện: một là phải trả độc lập hoàn toàn cho thành phần quốc gia Việt Nam không Cộng Sản, và hai là Mỹ phải giành lấy trách nhiệm lãnh đạo cuộc chiến tranh Đông Dương. Tuy nhiên, phần vì chính phủ Anh không chấp thuận việc đồng minh tham chiến tại Đông Dương, phần khác vì cả Pháp lẫn khối Cộng Sản đều muốn giải quyết mau chóng vấn đề Việt Nam nên chủ trương của Ngoại trưởng Dulles đã không được thực hiện.

Quy ước của Hội nghị Genève 1954 đã tạm thời chia đôi đất nước tại vĩ tuyến 17. Phản ánh đúng đắn đường lối ngoại giao của mình, Hoa Kỳ can thiệp mạnh mẽ vào vấn đề Đông Dương mà cụ thể là giúp ông Diệm về nước để xây dựng một tiền đồn chống Cộng tại Đông Nam Á. Vì tiền đồn đó, nếu muốn đóng vai trò chống Cộng hữu hiệu thì phải thật sự tự do, dân chủ trên mặt chính trị, và phải thật sự hùng mạnh trên mặt kinh tế và quân sự, nên Hoa Kỳ đã không ngại ngừng dùng mọi kế sách và phương tiện để ủng hộ cho miền Nam, kể cả việc không tôn trọng hai điều khoản quan trọng của hội nghị Genève về vấn đề Tổng Tuyển Cử (năm 1956) và về vấn đề quân đội ngoại nhập. Quân viện và kinh viện Hoa Kỳ đổ vào miền Nam như thác đổ, chuyên viên và phương tiện Hoa Kỳ như một kho tàng bất tận cho nhà cầm quyền miền Nam sử dụng; tiếc thay, anh em ông Diệm đã không biết vận dụng sức mạnh đó để bổ túc cho sức mạnh cốt lõi của dân tộc hầu chống Cộng cứu nước và phát triển quốc gia. Đã thế, khi không chống nổi Cộng Sản và trước những áp lực chính đáng của Hoa Kỳ đòi cải tiến chế độ, họ lại phản bội cả dân tộc lẫn đồng minh để thỏa hiệp với chính kẻ thù Cộng Sản. Năm 1963 ông Ngô Đình Nhu đã tuyên bố rất rõ ràng:

"Tôi chống Cộng trên quan điểm ý thức hệ, **tôi không phải là người chống Cộng trên quan điểm chính trị hay nhân bản**. Tôi xem những người Cộng Sản như anh em, như những con chiên lạc đàn. Tôi không theo đuổi một cuộc thánh chiến chống lại Cộng Sản vì nước tôi chỉ là một nước nhỏ bé. Chúng tôi chỉ muốn sống trong hòa bình" [2].

Ở đây tôi không bàn đến sự nông cạn trí thức của ông Nhu về ý thức hệ Cộng Sản khi tách phạm trù chính trị và nhân bản ra khỏi ý thức hệ này; tôi cũng không cần bàn đến sự ngây thơ chính trị rất chủ quan của ông Nhu khi cho rằng vì là một nước nhỏ bé nên không chống Cộng, tôi cũng chưa nhắc lại tại sao năm 1955 anh em ông Diệm không chịu thực hiện một quy chế Trung lập Hòa bình cho miền Nam mà nay lại muốn thỏa hiệp với Cộng Sản để được hòa bình, mà tôi chỉ muốn nhấn mạnh đến lập trường của ông Nhu, người lãnh tụ chính trị thực sự của miền Nam tự do, qua chính lược không chống Cộng Sản nữa vì họ là người "anh em". Trước khi đi sâu vào sự thay đổi đột ngột về lập trường của ông Nhu và sau khi

đã nhìn một cách tổng lược và khái quát về chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ đối với các quốc gia thân hữu hoặc đồng minh, đặc biệt là Việt Nam, tôi xin trở lại với nguyên nhân thứ ba là sự căng thẳng trong mối bang giao ruột thịt giữa chính quyền Mỹ và chế độ Ngô Đình Diệm.

Để hiểu thêm về bản chất và cường độ thực sự của tình trạng căng thẳng này, tôi xin được trình bày một số sự kiện liên hệ đến chính sách của các chính quyền Mỹ đối với chế độ Ngô Đình Diệm, một chính sách *đặt nặng tính khuyến cáo xây dựng để chính phủ Diệm sửa sai hầu phát huy chính nghĩa chống Cộng hơn là áp lực độc đoán để tước đoạt chủ quyền của miền Nam*:

- Thứ nhất là sự kiện thay đổi một vị Đại sứ trực tính và nhằm phục vụ cho miền Nam bằng một vị Đại sứ mềm dẻo hơn và chỉ muốn làm hài lòng ông Diệm.

Ngay từ năm 1957, vị Đại sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam là ông Ellridge Durbow đã thấy ông Diệm tiến hành một chính sách độc tài trong việc quản trị miền Nam cũng như đã hành xử một cách quan liêu phong kiến, khiến cho nhân dân bất mãn và làm đình trệ các chương trình phát triển kinh tế, xã hội. Ông Durbow cũng đã thấy được thái độ lộng quyền thất nhân tâm và phản tuyên truyền của bà Nhu, nên đã khuyến cáo ông Diệm nhiều lần. Đặc biệt ông đề nghị giảm bớt các hình thức làm dân bất mãn và tạo cơ hội cho địch tuyên truyền như giảm thiểu đoàn xe hộ tống đông đảo ồn ào, như đừng bắt dân bỏ công ăn việc làm cả ngày để chờ chức đón chào Tổng thống, như không nên ngồi chêm chệ trên ghế bành đặt trên thuyền để sĩ quan lợi nước đẩy thuyền. Ông cũng khuyên nên để bà Nhu ra nước ngoài một thời gian hầu xoa dịu lòng căm phẫn của dân chúng.

Nhưng những lời khuyến cáo của Đại sứ Durbow đã không có hiệu quả nào vì lúc bấy giờ Hoa Thịnh Đốn vẫn còn tin tưởng vào "uy tín và tài năng" của ông Diệm nên không muốn tạo ra những mâu thuẫn cá nhân giữa hai người, làm phương hại đến mối giao hảo đang tốt đẹp giữa hai quốc gia. Đã thế, ông Diệm lại bày tỏ sự bất mãn đối với Hoa Thịnh Đốn về thái độ của Đại sứ Durbow mà ông cho là "hay sinh sự" để Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ làm áp lực ngược lại ông Durbow.

Quan hệ giữa ông Diệm và Đại sứ Durbow càng lúc càng trở nên căng thẳng và lên đến cao điểm sau biến cố ngày 11-11-1960, biến cố mà vì những hấn học cá nhân ông Nhu cứ nhất định cho là do Mỹ chủ xướng và Đại sứ Durbow là người đóng vai trò quan trọng. Dù lúc bấy giờ Hoa Thịnh Đốn đã thấy sự suy sụp của chế độ mà Đại sứ Durbow từng báo trước từ lâu, nhưng vì muốn duy trì mối liên hệ ruột thịt giữa chế độ Diệm và Hoa Kỳ cũng như vì muốn làm hài lòng ông Nhu, Tổng thống Kennedy đã kéo Đại sứ Durbow về nước và cử Đại sứ Nolting qua Sài Gòn thay thế, dù ông này không có nhiều hiểu biết hoặc kinh nghiệm về Việt Nam cũng như về Đông Nam Á.

Đại sứ Nolting là một nhà trí thức hòa nhã, một nhà ngoại giao tế nhị mà Bộ Ngoại Giao đã chỉ thị nên dùng những thái độ mềm mỏng trong khi khuyến cáo chính phủ Diệm để khỏi chạm tự ái của những nhà lãnh đạo miền Nam. Ông Nolting đã thi hành quá chỉ thị của thượng cấp đến độ tại Hoa Thịnh Đốn người ta có cảm tưởng ông ta bị lôi cuốn bởi bà Nhu để trở thành một vị Đại sứ của ông Diệm bên cạnh người Mỹ hơn là một vị Đại sứ của Mỹ tại Sài Gòn [3]. Cảm tưởng đó hẳn không sai lắm vì ông Nhu đã thành công trong việc điều động viên Đại sứ để vận dụng này và đã có lần khen ông Nolting là vị Đại sứ thông minh nhất của Hoa Kỳ tại miền Nam từ trước đến nay.

Mãi cho đến tháng 3 năm 1963, khi cờ gần tàn cuộc, ông Nolting mới bắt đầu "thức tỉnh", làm cho một đồng nghiệp của ông, Đại sứ Pháp Roger Lalouette, phải chế diễu: "Đại sứ Mỹ Nolting quả thật đang kẹt lắm. Nào là những hiểu lầm giữa ông ta và Bộ Ngoại giao Mỹ, giữa ông ta và các phụ tá, giữa ông ta và các tướng lãnh Mỹ. Ông Nolting lại đang kẹt với báo chí Mỹ, với gia đình và chính phủ Diệm, với tất cả mọi nhà ngoại giao khác tại Sài Gòn. Tất cả những điều kẹt đó chứng tỏ ông Nolting bắt đầu chớm hiểu" [4].

Sự kiện thay thế ông Durbow bằng ông Nolting này biểu hiện một cách rất rõ ràng rằng Hoa Kỳ sẵn sàng nhượng bộ và làm thỏa mãn anh em ông Diệm dù sự nhượng bộ đó, về dài, có làm suy yếu chính sách ngoại giao của họ tại miền Nam nói riêng và sách lược chống Cộng tại Đông Nam Á nói chung. Ta có thể phê phán người Mỹ thiếu cứng rắn, kém tâm lý, hoặc ta có thể phê phán họ ngây thơ, nhưng có một điều chắc chắn mà ta phải công nhận là họ đã nhượng bộ để làm hài lòng hai ông Diệm–Nhu khi quyết định việc thay đổi nhân sự này.

- Thứ hai là sự kiện người Mỹ đã tìm mọi cách để nâng uy tín ông Diệm lên cao, một uy tín đang bị sụp đổ và đang cần phải xây dựng lại gấp hầu duy trì khả năng chống Cộng của chính quyền miền Nam.

Thật vậy, vừa làm lễ nhậm chức cuối tháng Giêng năm 1961 thì ngày 15 tháng 5, Tổng thống Kennedy đã gửi vị Phó Tổng Thống của mình qua miền Nam để thẩm định lại tình hình tại chỗ, một tình hình không mấy lạc quan vì sự gia tăng hoạt động của Việt Cộng và những báo cáo bi quan về các thất bại chính trị của chính quyền miền Nam. Đồng thời Tổng thống Kennedy cũng nhờ ông Johnson trao lại một lá thư riêng cho ông Diệm tái xác định quyết tâm của Hoa Kỳ tiếp tục ủng hộ ông Diệm và yểm trợ nhân dân miền Nam chống Cộng... Lá thư nói rõ rằng Hoa Kỳ chỉ giúp phương tiện và ngân phí mà thôi, còn việc chiến đấu bảo vệ quê hương là do chính nhân dân miền Nam nhận lấy trách nhiệm.

Trong chuyến viếng thăm này, để làm hài lòng bản chất tự tôn và tính kiêu hãnh của vị lãnh đạo miền Nam, ông Johnson khi đến Sài Gòn đã không ngại ngừng công khai ca ngợi "Tổng thống Diệm là Churchill của thập niên này". Nếu ta so sánh cuộc đời cũng như sự nghiệp chính trị của Thủ tướng Churchill và ông Diệm thì ta sẽ thấy lời đề cao quá lố này chỉ là một lời tuyên bố thuần túy thuộc ngôn ngữ ngoại giao, rất cần thiết nhằm gây lại uy tín cho ông Diệm vốn đã suy sụp quá nhiều, và đồng thời vừa để chứng tỏ cho Cộng Sản cũng như nhân dân miền Nam biết rằng Hoa Kỳ vẫn cương quyết ủng hộ chế độ Ngô Đình Diệm dù những sai lầm và thất bại của chế độ đó.

**Lời tuyên bố đó cần thiết đến độ Johnson đã phải dùng một sự so sánh không những sai lầm trên mặt lịch sử mà còn hoàn toàn ngược hẳn với sự đánh giá thâm kín của chính ông ta.** Thật vậy, cũng trong chuyến viếng thăm này, khi ngồi trên phi cơ bay thị sát các quân khu và bị ký giả Mỹ chất vấn về lời tuyên bố đó, Phó Tổng thống Johnson đã trả lời: "*Xi ! Diệm là đũa duy nhất mà ta có ở đây*" (Shit ! Diem's the only boy we've got out there") [5].

Loại ngôn ngữ ngoại giao đầy thủ đoạn chính trị đó, sau này, cũng đã được ông Nixon dùng để khen ông Thiệu là "một trong bốn lãnh tụ tài ba nhất thế giới" tại vườn hoa Tòa Bạch Ốc vào năm 1973. Nhưng điểm khác biệt đáng chú ý là ông Nixon khen ông Thiệu để khuyến khích thi hành hiệp định Paris cho Mỹ có thể giải kết khỏi miền Nam trong "danh dự", và ông Thiệu *biết* lời khen đó là giả dối, còn ông Johnson khen ông Diệm là để mong tạo uy tín thêm cho ông Diệm hầu cuộc chiến chống Cộng có thể thành công, trong lúc trong thâm tâm thì lại nghĩ khác, nhưng ông Diệm lại *không biết* điều đó. Vì không biết, nghĩa là không phát hiện ra sự giả dối và không thấy uy tín mình đang bị mất nên ông Diệm mới đại dốt tuyên bố trong một bài diễn văn đáp từ Johnson rằng: *Biên giới của Thế giới Tự Do chạy dài từ Alaska đến sông Bến Hải, tạo cơ hội cho đài phát thanh Hà Nội lợi dụng tuyên truyền về bản chất tay sai của chính quyền miền Nam trong quan hệ Mỹ– Diệm, và đã đập tan cái luận cứ độc lập và dân tộc chống Cộng của chính nghĩa miền Nam trong nhân dân.*

Nhưng dù lời tuyên bố của ông Johnson có giả dối thì rõ ràng nó cũng phát xuất từ chính sách của Mỹ muốn cho ông Diệm mạnh thêm và muốn cho miền Nam vững thêm. Một lần nữa, ta có thể phê phán ông Johnson theo chiều hướng nào cũng được, nhưng chắc chắn là lời tuyên bố đó phản ánh chính sách thân thiện và ủng hộ của người Mỹ lúc bấy giờ.

- Sự kiện thứ ba là mặc dầu uy tín và sức mạnh chính trị bắt đầu bị tổn thương sau vụ thất bại tại "Vịnh Con Heo" ở Cuba vào tháng 4 nhưng Tổng thống Kennedy cũng đã theo lời yêu cầu của ông Diệm, tiến hành chiến dịch tăng cường quân nhân tham chiến (ngụy trang dưới hình thức cố vấn quân sự và chuyên viên cứu trợ nạn lụt) tại miền Nam Việt Nam sau chuyển điều nghiên của Tướng Maxwell Taylor và Cố vấn Walt Rostow vào tháng 10 năm 1961. Chiến dịch này đã được ông Diệm và chính quyền Mỹ đồng thuận thi hành một cách tích cực mà sự ra đời của *Bộ Chỉ Huy Yểm Trợ Quân Sự Mỹ* (American Military Assistance Command) vào ngày 6 tháng 2 năm 1962 đã cho phép ông Diệm nhận thêm từ 700 "cố vấn" lên đến 12.000 "cố vấn" vào giữa năm 1962. Nghĩa là **gia tăng 1.700 phần trăm trong vòng 8 tháng !** Sự gia tăng đó mạnh mẽ cả về mặt ý chí lẫn sức mạnh đến nỗi Trưởng phái đoàn Ba Lan trong Ủy Hội Quốc Tế Kiểm Soát Đình Chiến khi đến Bắc Kinh cũng đã nhận thấy "cấp lãnh đạo Trung Cộng rất lo lắng về sự can thiệp càng lúc càng gia tăng của người Mỹ tại Việt Nam" [6].

Tất cả chiến dịch đó đã được chính quyền Mỹ khôn khéo trốn tránh chính Quốc Hội và báo chí Hoa Kỳ (vốn đang bắt đầu có khuynh hướng chống việc gửi quân nhân Mỹ tham chiến tại ngoại quốc sau vụ thất bại tại Cuba) để mạo hiểm một mặt thỏa mãn lời yêu cầu của chính phủ Diệm, và mặt khác để bảo đảm sự thành công của cuộc chiến chống Cộng tại miền Nam.

Thật vậy, mặc dù trong cuộc thảo luận với Phó Tổng thống Johnson trước đó năm tháng ông Diệm đã không muốn đem quân chiến đấu Mỹ vào miền Nam, nhưng khốn nỗi vào tháng 10, khi tướng Taylor đang trên đường đến Sài Gòn thì Việt Cộng phát động các đợt tấn công dữ dội vào tỉnh lỵ Phước Thành, đốt phá các cơ sở, giết hại cả Tỉnh trưởng lẫn Phó Tỉnh trưởng và rất nhiều binh sĩ, cán bộ, công chức; đồng thời Việt Cộng lại tấn công nhiều quận lỵ của tỉnh Darlac và tung ra nhiều đơn vị lớn đánh phá khắp miền Nam, công hãm các đồn bót chiến lược dọc quốc lộ số 4 và gây thiệt hại nặng nề cho lực lượng Việt Nam Cộng Hòa. Tình hình an ninh suy sụp đó khiến cho ông Diệm sợ hãi một cuộc tổng nổi dậy của Việt Cộng nên ông bèn đưa ra lời tuyên bố chính thức rằng chiến tranh thật sự đã xảy ra tại miền Nam.

Vì không còn giữ ý định chống lại việc quân đội Mỹ tham chiến tại miền Nam nữa nên ông Diệm đã yêu cầu Mỹ đem một số "quân chiến đấu tượng trưng" vào miền Nam và lớn tiếng kêu gọi Hoa Kỳ cùng với Việt Nam Cộng Hòa ký một hiệp ước phòng thủ song phương [7]. Trước lời kêu gọi đó của ông Diệm, và trước tình hình an ninh suy thoái một cách trầm trọng của miền Nam, Bộ Tổng Tham mưu Hoa Kỳ cũng khuyến cáo Tổng thống Mỹ nên gửi quân qua Việt Nam tham chiến. Ý kiến này được Thứ trưởng Quốc phòng William P. Bundy ủng hộ mạnh mẽ vì theo ông Bundy, sách lược "tốc chiến tốc thắng" có thể giúp ông Diệm nhiều may mắn hơn và có thể lật ngược thế cờ. Nhưng vì việc quân đội Mỹ công khai tham chiến tại Việt Nam có thể gây nhiều phức tạp trong nội bộ chính trị Hoa Kỳ cũng như có thể gây các phản ứng quốc tế nguy hiểm, nên Tòa Bạch Ốc bề ngoài đã phải giảm thiểu những thúc giục ồn ào tại cả Sài Gòn lẫn Hoa Thịnh Đốn, bằng cách giả vờ lộ một số tin tức cho nhật báo *New York Times*, tiết lộ rằng "các cấp lãnh đạo ở Ngũ Giác Đài cũng như Đại tướng Taylor đều tỏ ra miễn cưỡng về việc gửi các đơn vị chiến đấu Mỹ sang Đông Nam Á". Bài báo này đã chặn đứng được những tuyên bố quá lộ liễu của ông Diệm.

Những sự kiện trên đây cho thấy mối giữa năm 1961 mà tình hình chiến sự tại miền Nam đã đến độ nguy ngập như tôi đã trình bày trong một chương trước. Sự kiện trên đây cũng cho thấy ông Diệm đã hoảng sợ, phải yêu cầu Mỹ tăng viện, **kể cả việc đem quân chiến đấu ngoại quốc vào miền Nam** (sự thật lịch sử này đã bị nhóm Công Giáo Cần Lao bóp méo với luận điệu cho rằng ông Diệm bị Mỹ giết vì không chịu cho quân đội ngoại quốc đóng trên đất nước mình). Sự thật rõ ràng là chẳng những ông Diệm đòi quân Mỹ vào miền Nam, mà còn nhờ Mỹ vận động với Trung Hoa Dân Quốc gửi một sư đoàn qua Việt Nam tham chiến. Tài liệu mật của Ngũ Giác Đài dưới đây tiết lộ một bản mật điện của Tòa



Đại sứ Mỹ tại Sài Gòn gửi về Hoa Thịnh Đốn, trình bày về cuộc thương thảo giữa Đại sứ Nolting và ông Nguyễn Đình Thuần, Bộ trưởng Quốc Phòng kiêm Bộ trưởng Phủ Tổng Thống, cho thấy những bí ẩn đó:

# 25 Những Đòi Hỏi Vào Năm 1961 Của Nam Việt Nam Về Những Đơn Vị Tác Chiến Hoa Kỳ.

Điện văn từ Tòa đại sứ Mỹ tại Sài Gòn gửi Bộ Ngoại Giao / 13-10-1961 / Về những đòi hỏi của Nguyễn Đình Thuần, Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng của Nam Việt Nam / Bản sao gửi Bộ Tư Lệnh Lực Lượng Thái Bình Dương và Tòa đại sứ Mỹ tại Bangkok Thailand và Taipei Taiwan / .

Trong buổi họp 13-10 Thuần đã đưa ra những đòi hỏi sau đây:

1. Thêm phi đoàn AD-6 thay vì phi đoàn T-28 như đã dự định và gửi qua càng sớm càng tốt.

2. Yêu cầu cung cấp phi công dân sự Mỹ để lái máy bay trực thăng, và phi cơ C-47 để bay những phi vụ tác chiến.

3. Nhiều đơn vị tác chiến Hoa Kỳ, hoặc những đơn vị gọi là "huấn luyện tác chiến" vào Nam Việt Nam. Một phần để đóng ở phía Bắc gần vĩ tuyến 17 để thay các lực lượng Quân Đội VNCH ở đó phải bận đi chống du kích ở vùng cao nguyên. Và cũng để đóng ở nhiều tỉnh của vùng Cao nguyên Trung Việt.

4. Phản ứng của Hoa Kỳ về dự định của Việt Nam yêu cầu Trung Hoa Quốc Gia gửi một sư đoàn tác chiến cho mặt trận Tây Nam.

Thuần nhắc đến những tập nhật ký lấy được từ những sĩ quan Việt Minh bị giết ở miền Trung, trong đó có tin tức về những dự án và kỹ thuật của Việt Minh. Những tài liệu này đang được phân tích, dịch ra và sẽ được chuyển về (Hoa Kỳ). Thuần nói: ông Diệm, vì thấy hiện tình của Lào, sự xâm nhập (của Việt Minh) vào Nam Việt Nam và việc Tổng thống JFK gửi Taylor (qua Việt Nam), đã yêu cầu Hoa Kỳ xét gấp những đòi hỏi của Nam Việt Nam.

Về việc đòi hỏi gửi những đơn vị huấn luyện tác chiến Mỹ, Nolting hỏi xem ông Diệm có xét kỹ vấn đề chưa vì đã có nhiều chống đối liên tiếp đòi hỏi này. **Thuần xác nhận rằng có, và rằng ông Diệm đã đổi ý kiến (muốn Hoa Kỳ gửi quân qua Việt Nam) vì tình hình càng ngày càng tệ hại hơn.** Thuần muốn **Hoa Kỳ biểu dương lực lượng** gần vĩ tuyến 17 để ngăn ngừa Cộng Sản tấn công, và để thay thế lực lượng VNCH ở đó. Cũng cần **những đơn vị Hoa Kỳ** đóng ở những tỉnh cao nguyên, cho cùng một mục đích: thay thế cho quân lực VNCH ở đó.

Nolting nói (tại sao lại có) những đòi hỏi này ngay sau khi ông Diệm yêu cầu có một thỏa ước của cả hai phe, như vậy có phải ông Diệm muốn thay thế thỏa ước bằng những đòi hỏi trên hay không? Thuần trả lời những đòi hỏi trên (giải quyết vấn đề) nhanh hơn thỏa ước. Rằng việc gửi quân sang sẽ thỏa mãn Nam Việt Nam và thích ứng hơn một thỏa ước. (Về việc thỏa ước này, rõ ràng Thuần chưa suy nghĩ kỹ, cũng như đã chưa bàn với ông Diệm).

Bàn về Ủy Hội Quốc Tế Kiểm Soát Đình Chiến, Nolting nói rằng Nam Việt Nam trước đây đã coi trọng sự hiện diện của UHQTKSĐC. Thuần đồng ý nhưng nghĩ rằng những đòi hỏi trên không vi phạm vì những đơn vị Hoa Kỳ gửi sang để canh phòng chứ không phải để tác chiến, ngoại trừ khi bị tấn công. Cho nên có thể dùng những đơn vị này mà vẫn giữ được UHQTKSĐC ở Việt Nam. Nolting nói rằng ông nghi ngờ điều này nhưng có thể thử xem (McGarr và tôi lưu ý hai điểm: về những đơn vị dự định cho mục đích huấn luyện chỉ là một sự giả mạo - một cái cớ - chứ không phải mục đích thật. Nếu có gửi những đơn vị Hoa Kỳ thì các đơn vị đó phải đủ mạnh vì chắc chắn Việt Cộng sẽ tấn công).

Về lực lượng Trung Hoa, Thuần nói rằng Tưởng Giới Thạch đã có dấu hiệu muốn giúp đỡ (tôi thấy điều này không chắc). Thuần nói chính phủ Việt Nam không muốn quyết định về việc này nếu không có phản ứng từ Hoa Kỳ. Ý định là

dùng khoảng 10 ngàn quân (Trung Hoa) ở phía Tây Nam càng xa vĩ tuyến 17 càng tốt. Thuận nghĩ rằng có lẽ nên đưa quân Trung Hoa vào một cách bí mật, nhưng thấy không được sau khi phân tách lại vấn đề. Nolting nói: ông nghĩ rằng Trung Hoa chắc sẽ muốn một quyền lợi nào đó trong việc này, có thể là phương diện chính trị (giảm bớt áp lực chính trị) nếu gửi quân vào Á Châu lục địa (Nolting nghĩ là chỉ để thử mà thôi).

Vấn đề chắc chắn sẽ được đặt lại với Taylor. Rõ ràng chính phủ Nam Việt Nam không thể để mất cơ hội đòi hỏi viện trợ nhiều hơn vì sự chú ý và lo lắng của chúng ta đã gia tăng. Nhưng tình hình quân sự và tâm lý đã đi đến hồi mà vấn đề phải được xem xét một cách nghiêm chỉnh và nhanh chóng [8].

Sau hai tuần lễ quan sát tại chỗ và thảo luận với các nhà chức trách Việt Nam Cộng Hòa, tướng Taylor đưa ra đề nghị: tăng quân số các cố vấn quân sự Mỹ, tăng cường chuyên viên về máy móc, gia tăng các dụng cụ tối tân cho mọi ngành thuộc quân binh chủng VNCH, đặc biệt là việc tối tân hóa ngành truyền tin, gửi gắm qua miền Nam trực thăng chiến đấu, thiết vận xa M-113 để tạo lưu động tính cho các đơn vị chiến đấu miền Nam, thay thế phi cơ T-28 bằng phi cơ AD-6, và nhiều vũ khí, dụng cụ tối tân khác... Đồng thời với đề nghị trên đây, tướng Taylor cũng "lưu ý riêng" Tổng thống Kennedy là nên gửi qua miền Nam 8 ngàn quân chiến đấu Mỹ, ngưng trang thành những đội chuyên viên giúp miền Nam đối phó với trận lụt đang đe dọa vùng châu thổ sông Cửu Long. Những sắp đặt trên đây, theo quan niệm của tướng Taylor, là một sự tham dự giới hạn của Mỹ vào chiến tranh Việt Nam theo tinh thần "*limited partnership*", nghĩa là "những cố vấn quân sự Mỹ tiến đến gần hơn (nhưng chưa hẳn là) một bộ chỉ huy hành quân trên một chiến trường" [9].

Tài liệu mật của Ngũ Giác Đài trên đây và sự gia tăng nhảy vọt của số lượng "cố vấn" Mỹ tại chiến trường Việt Nam sau đó, không những đã cải chính sự huyền hoang tội nghiệp của những phần tử Cần Lao Công Giáo đang cố bám víu vào cái huyền thoại "Ngô Tổng thống không chịu cho quân Mỹ vào Việt Nam nên bị Mỹ lật", mà còn làm nổi bật lên một sắc thái đặc thù của liên hệ Mỹ-Việt vào năm 1962 của chính phủ Ngô Đình Diệm: đó là dù ông Diệm có bất lực trong việc chống Cộng, chính phủ Mỹ vẫn yểm trợ, bảo bọc ông Diệm. Và ông Diệm đã công nhận, đã chấp thuận sự bảo bọc đó một cách quá trớn, nhất là trong trường hợp can thiệp lộ liễu của "cố vấn" Mỹ trong những quyết định quân sự, đến nỗi sau này, lúc hồi tưởng lại năm 1961, khi còn làm phóng viên tiên tuyến theo dõi các cuộc hành quân, ký giả Ngô Đình Vận đã viết: "Tôi thấy rõ quân đội trong thời đệ I Cộng Hòa đã không thực sự có được độc lập, có được đầy đủ sự chủ động ngay cả trong lúc giao tranh với địch quân" [10].

Sự yểm trợ và bao che đó lại càng nổi bật hơn nữa trong trận Ấp Bắc mà kết quả thảm bại, dù rất rõ ràng hiển nhiên, đã được ông Diệm và bà Nhu đổi ngược thành chiến thắng và, trong liên hệ thăm thiết Mỹ-Việt lúc bấy giờ, đã được một số nhân vật chủ yếu của chính quyền Kennedy đồng lõa công nhận.

Thật vậy, từ đầu năm 1962, khi các cố vấn quân sự Mỹ và số khí cụ tối tân mới được tăng viện cho miền Nam trong kế hoạch Taylor-Rostow thì quân đội Việt Nam Cộng Hòa đã thu lượm được một số chiến thắng tại châu thổ sông Cửu Long, và lần đầu tiên đã tiến được vào chiến khu D, rừng U Minh, vốn là những căn cứ bất khả xâm phạm của Việt Cộng. Những chiến thắng thuần túy quân sự đó đã gây phấn khởi cho cả Sài Gòn lẫn Hoa Thịnh Đốn. Để yểm trợ cho mặt trận tuyên truyền tại Hoa Kỳ, ông Diệm đã cho phép Đại Tá Huỳnh Văn Cao, Tư lệnh Sư đoàn 7, diễu hành tại thủ đô Sài Gòn với sự tham dự của một số Dân biểu Quốc hội. Trong lúc đó tại Mỹ, Bộ trưởng Quốc phòng McNamara họp báo tuyên bố miền Nam Việt Nam của ông Diệm đang lật ngược thế cờ.

Nhưng những chiến thắng đó chỉ như bọt sóng bắn lên tung tóe rồi sau đó tan vỡ mất vì ngay cả chỉ trên mặt thuần túy quân sự mà thôi, ưu thế lưu động của hai chiến thuật trực thăng vận và thiết vận xa M-113 đã không được khai

thác đúng mức, hơn nữa chúng lại không hiệu dụng trong một trận chiến mà kẻ thù đã khôn khéo phối hợp được các kỹ thuật du kích chiến với những vũ khí tối tân do Nga viện trợ. Nhưng đó vẫn chưa phải là lý do chính khiến cho Việt Cộng dành lại được ưu thế trên chiến trường mà lý do chính là vào những năm đầu thập niên 1960, tinh thần chiến đấu của binh sĩ đã không còn hăng say nữa. Tình cảm bất mãn chế độ, bất mãn cấp lãnh đạo là gia đình ông Ngô Đình Diệm phát xuất từ những sự kiện rất thực tế trước mắt, rất liên hệ trực tiếp đến bản thân của sĩ quan và binh sĩ, đã làm suy giảm rất nhiều tinh thần hăng say và quyết tâm chiến đấu của quân lực.

Giữa năm 1962, hai phi công Quốc và Cử ném bom dinh Độc Lập định giết cả nhà, tức là cả chế độ, của ông Ngô Đình Diệm lại càng nung nấu và càng làm lan rộng sự bất mãn đó. Đầu năm 1963, ba cán bộ Cần Lao Công Giáo của ông Diệm là Tư lệnh Vùng 4 Huỳnh Văn Cao, Tư lệnh Sư Đoàn 7 Bùi Đình Đạm và Thiếu tá Tỉnh trưởng Định Tường Lâm Quang Thơ, với quân số đông hơn, với vũ khí hiện đại hơn, lại hứng chịu thảm bại nhục nhã tại Ấp Bắc trước tiểu đoàn 514 của địch không đến 400 quân. (Xin xem thêm "*The Bright Shining Lie*" của Neil Sheehan. Bản dịch Việt ngữ "Sự Lừa Dối Hào Nhoáng" của Nhà Xuất Bản Hồng Lĩnh, 1991).

Thảm bại rõ ràng này không những đã khiến cho tướng Lê Văn Tỵ phải đích thân xuống điều tra tại chỗ mà chính các cố vấn quân sự Mỹ, đặc biệt là Trung Tá John Paul Vann – người phối hợp các phương tiện hỏa lực gồm M-113, trực thăng UH-1A, trực thăng CH-21, các đơn vị quân đội Mỹ trong vùng cho trận Ấp Bắc này – đã phải nhục nhã gọi là "*một thành tích khôn nạn*" vì tướng Cao đã "chọn lựa tăng cường sự thất bại thay vì nỗ lực để chiến thắng" ("A miserable damn performance... They choose to reinforce defeat rather than to try for victory") [11].

Báo chí Mỹ tức giận vì sự bất lực của quân đội Việt Nam Cộng Hòa và sự vô hiệu của các chiến cụ viện trợ, đã phan phui sự thất bại đó và còn quá khích đòi hỏi chính quyền Mỹ phải giành lấy quyền lãnh đạo chiến tranh tại Việt Nam để tiêu diệt Cộng Sản. Thảm bại đã rõ ràng như thế, nhưng để tránh cho cuộc khủng hoảng chính trị tại Sài Gòn khỏi lan rộng thêm vì một thất bại quân sự nặng nề, ông Diệm – và ngay cả bà Nhu, người không có thẩm quyền về các vấn đề quân sự – đã tuyên bố rằng Ấp Bắc là một chiến thắng oai hùng của Sư đoàn 7.

Các nhà lãnh đạo Mỹ, đặc biệt là Bộ trưởng Quốc Phòng McNamara, Đại sứ Nolting, Đại Tướng Tư lệnh Quân Đội Mỹ tại Việt Nam Paul Harkins, đành phải bênh vực ông Diệm bằng cách xác nhận đó là một chiến thắng [12]. Thái độ bưng bít sự thật để tiến hành chính sách – mà trong giai đoạn đó là chính sách ủng hộ "người hùng" Ngô Đình Diệm – còn tiếp diễn dài dài sau này suốt cuộc chiến Việt Nam. Ở đây tôi không phân tích về những lợi và hại của thái độ đó, mà tôi chỉ muốn nhấn mạnh rằng qua thái độ đó thì cho đến đầu năm 1963, mối liên hệ giữa các nhà lãnh đạo Mỹ và ông Diệm vẫn rất thắm thiết. Thắm thiết đến độ phải nói láo để bênh vực cho cái thể và cái lực của một con tốt vô dụng vào lúc cờ tàn.

- Sự kiện thứ năm là sự đồng lõa của một số viên chức cao cấp Hoa Kỳ nhằm che dấu những thất bại của quốc sách ấp chiến lược hầu bảo vệ ông Diệm. Chương trình Ấp Chiến Lược là do sáng kiến của ông Thompson người Anh, Cố vấn Du Kích chiến của Tòa Bạch Ốc. Chương trình này đã được Tổng thống Kennedy hết lòng yểm trợ và đặt hết hy vọng vào hiệu quả của nó mà sự thành công đã được chứng nghiệm tại Mã Lai dù điều kiện ứng dụng có khác. Khi Mỹ đề nghị thực hiện chương trình này trong mục đích tiêu diệt hạ tầng cơ sở của Việt Cộng tại nông thôn thì bị ông Ngô Đình Nhu bác bỏ. Mỹ phải vận động mãi và đặc biệt phải tăng tài phí lên rất cao ông Nhu mới chấp thuận. Khi tiền viện trợ bắt đầu được tháo khoán, ông Nhu đích thân nắm lấy việc điều khiển thực hiện chương trình và cho áp dụng kế sách riêng của ông ta theo đường hướng của chủ nghĩa "nhân vị" và đặc biệt để tạo một bộ máy nhân sự trung thành với chế độ [13]. Mà bộ máy trung thành đó có mục đích quyết liệt nhất là gì nếu không phải là nhân

đang công cuộc chống Cộng để phát động và thực hiện cho được âm mưu Công giáo hóa nhân dân trong các Ấp Chiến Lược như tôi đã trình bày ở một chương trước.

Nếu công cuộc thực hiện chương trình Ấp Chiến Lược được tiến hành một cách thực tế hơn, nghĩa là dựa trên thực tế chính trị quân sự cũng như thực tế xã hội nhân văn của miền Nam, và nếu được thực hiện bởi một cơ cấu nhân sự trong sạch và vì dân chứ không phải tham nhũng và vì bè phái mà cụ thể là đừng bắt dân đóng góp vật liệu, đừng bắt dân chúng lao động cực nhọc suốt đêm ngày không công, đừng quá cứng rắn trong việc bắt dân dời nhà cửa vườn tược của ông cha họ để lại, nghĩa là đừng làm mất lòng dân quá đáng, thì có lẽ kế hoạch Ấp Chiến Lược cũng đã có thể thu hoạch được phần nào thành quả. Khốn nỗi, chương trình Ấp Chiến Lược lại được chỉ đạo và kiểm soát bởi một Ngô Đình Nhu bệnh hoạn nên mới trở thành một hỏa diệm sơn thù hận chế độ và làm suy yếu luôn sức mạnh chống Cộng ở miền Nam.

Trước sự thất bại và hệ quả nguy hại rõ ràng đó, ông Rufus Phillips, nhân viên cao cấp nhất của Mỹ đặc trách về chương trình Ấp Chiến Lược, đã phải phúc trình trực tiếp với Tổng thống Kennedy để yêu cầu tái xét lại ngay cả sự cần thiết của chương trình này. Nhưng một lần nữa, những nhân vật rường cột của chính sách Mỹ tại Việt Nam như Ngoại trưởng Rusk, Bộ trưởng McNamara, Đại sứ Nolting, Tướng Harkins, và ngay cả Thứ trưởng Ngoại giao Roger Hillsman (người sau này quyết liệt ủng hộ việc lật đổ chế độ Diệm) vẫn bênh vực ông Diệm và cho rằng chương trình Ấp Chiến Lược đã thành công.

Mặc dầu thái độ của họ phát xuất trước hết từ những động cơ khác như vì quyền lợi của Mỹ, như vì chính sách chống Cộng toàn cầu, như vì muốn giới hạn vai trò của báo chí... nhưng thái độ đó – khi che giấu sự thật và nhận định trái ngược hẳn với chính người trực tiếp phụ trách công tác là ông Rufus Phillips – cũng phát xuất từ ý định nâng đỡ và bao che cho chế độ Ngô Đình Diệm, nếu không muốn nói là bênh vực và chiều thuận chế độ đó.

-o0o-

Nhìn mỗi bang giao Mỹ-Việt, đặc biệt là liên hệ giữa chế độ Diệm và các cấp lãnh đạo Hoa Kỳ, trong suốt chín, mười năm trời cai trị miền Nam, anh em ông Diệm đã phạm không biết bao nhiêu lỗi lầm trầm trọng, ta thấy dù những lỗi lầm đó đã đưa đất nước từ thanh bình đến rối loạn, từ cảnh an ninh đến tình trạng chiến tranh thật sự, thế mà người Mỹ vẫn một lòng ủng hộ ông Diệm và chế độ của ông ta. Người Mỹ đã chân thành khuyến cáo để anh em ông Diệm sửa sai, khuyến cáo không nổi thì nhượng bộ, chiều lụy, thế mà ngược lại anh em ông Diệm vẫn cứ chê trách chống báng. Mà sự chống báng đó thật ra không phải phát xuất từ thể diện quốc gia (còn gì mà thể diện khi đã được khai sinh và nuôi dưỡng) hay độc lập dân tộc (còn gì mà độc lập khi quân viện và kinh viện đã tràn ngập đất nước) mà **phát xuất từ bản chất phong kiến, quan liêu, tự tôn, tự đại của anh em dòng họ Ngô Đình.**

Năm sự kiện tiêu biểu mà tôi vừa kể trên kia đã chứng minh thái độ chịu đựng của người Mỹ trước sự ngoan cố của anh em ông Diệm. Lời trình bày của ký giả Robert Shaplen dưới đây còn mô tả rõ hơn nỗi chán chường và khổ tâm của người Mỹ trong việc giao thiệp với những nhà lãnh đạo của miền Nam Việt Nam:

Đến tháng Giêng năm 1962, sau những cuộc thảo luận kéo dài, một bản thông cáo ra đời cho thấy rõ ràng Diệm và Nhu đã thu hoạch tất cả những gì họ muốn về vấn đề tăng viện quân sự và kinh tế, mặc dầu không có dấu hiệu nào cho thấy họ cố ý thật sự thực hiện những cải cách. Đây là khúc quanh cuối cùng trong liên hệ lâu dài và đau đớn giữa chúng ta và Diệm. Những ai trong chúng ta đã từng ở Trung Hoa vào năm 1946 và có theo dõi cố gắng của người Mỹ trong

việc lôi kéo Tưởng Giới Thạch chấp nhận thực hiện cải cách thì có thể làm một sự so sánh ở đây. Mỗi lần chúng ta nghĩ rằng chúng ta đang đạt được thành quả với Tưởng Giới Thạch và đang dễ dãi với thành phần cấp tiến của Quốc Dân Đảng, thì vô tình chúng ta đã làm cho thành phần bảo thủ chung quanh Tưởng Giới Thạch có thể thuyết phục ông ta không nên thực hiện bất cứ chương trình cải cách nào mà người Mỹ muốn, bởi vì chúng ta (người Mỹ) đã gián tiếp xác định rằng chúng ta sẽ tiếp tục hỗ trợ cho ông ta trong cuộc chiến chống Cộng Sản. Ở Sài Gòn vào khoảng thời gian thương thảo 1961-1962, Nhu cũng đã giữ vai trò giống như vai trò của thành phần phản động trong Quốc Dân Đảng. Nhu đã nói với Diệm rằng Hoa Kỳ sẽ không bỏ chế độ (Diệm), và do đó không cần phải nghe theo những đòi hỏi cải cách của Mỹ. Hệ quả của việc để cho Diệm ở vị trí ưu thế này là người Mỹ ở Sài Gòn, một lần nữa lại bị bắt buộc phải lể độ trong việc thuyết phục và khuyến cáo. Điều đó cho thấy thể đứng của chúng ta lúc bấy giờ bị yếu hẳn, và rồi cuối cùng sẽ không tránh khỏi rối loạn. Chúng ta đã cho người Việt Nam điều kiện để họ lạm dụng ý niệm "chủ quyền", một người chán nản đã nói như vậy. Bên ngoài thì Tòa đại sứ làm bộ như đang thấy có những tiến bộ tại Việt Nam. Một nhân viên cao cấp khác đã nói với tôi vài tháng sau đó: "Thời gian rất cần thiết, chúng ta chưa sẵn sàng để thấy đứa bé ra khỏi bồn tắm. Tôi hy vọng thấy đứa bé sẽ ăn nhiều hơn từ tuần này qua tuần nọ." Tuy nhiên, lúc riêng tư, thì hầu hết các nhân viên đều nói rõ sự bất mãn của họ đối với tình trạng đang suy sụp dần. Một nhân viên nữa của Tòa đại sứ đã nói một cách tuyệt vọng rằng: "Chúng ta đã hiến mình quá nhiều cho Diệm rồi, nhưng chúng ta cũng phải giữ thể quân bằng. Có nhiều cách để làm áp lực: một cách là chúng ta có thể chặn lại nhiều chương trình như Diệm-Nhu đã chặn và không cho Diệm-Nhu những gì họ đòi hỏi. Hay nói thẳng với họ: "Các ông không muốn làm như vậy à? Ok, vậy thì chúng tôi cũng sẽ không làm như vậy". Có thể gọi đó là lối phản kháng tiêu cực, cũng như đó là lối chơi theo kiểu Đông phương xưa, và đã đến lúc chúng ta cũng phải học cách chơi theo kiểu đó" [14].

Ngoài Robert Shaplen đã có nhận định trên, ký giả Karnow còn có ý kiến sâu sắc hơn:

...Trong thời gian đó, Diệm chống lại khuyến cáo của Hoa Kỳ trong việc cải cách chế độ bởi vì Diệm biết rằng Hoa Kỳ cần Diệm để chống Cộng. Như một giới chức Mỹ ở Sài Gòn đã nói: "Diệm là một thứ bù nhìn tự kéo lấy dây" (a puppet who pulled his own strings). Diệm dùng phương tiện Mỹ cho những nhu cầu riêng tư, ông ta không quan tâm nhiều đến một quân đội chống du kích mà lại lo thành lập những đơn vị để bảo vệ ông ta chống lại những người quốc gia đối lập tại Sài Gòn [15].

Những nhận định này nói lên thủ đoạn của anh em ông Diệm lợi dụng chính sách chống Cộng trong chủ thuyết Domino của người Mỹ để thao túng các kế hoạch quân viện và kinh viện, và nhất là để có thể khước từ những khuyến cáo thực thi dân chủ và hiệu dụng hóa khả năng chiến đấu của quân đội Việt Nam Cộng Hòa mà người Mỹ đã nhiều lần thúc giục. Những nhận định đó cũng nói thêm một điểm rất cơ bản khác là cho đến trước khi xảy ra vụ tấn phá chùa chiền vào tháng Tám năm 1963, người Mỹ vẫn tiếp tục "ngậm đắng nuốt cay" chịu đựng chế độ Ngô Đình Diệm, một chế độ đang bị chính nhân dân và quân đội miền Nam căm phẫn, một chế độ đang bị chính giới và công luận Hoa Kỳ lên án.

Phân tích dưới đây của một người bạn Mỹ rất thân của ông Diệm lại trình bày rõ hơn về những thăng trầm trong liên hệ Việt-Mỹ qua suốt gần mười năm đan díu:

Giải quyết vấn đề dân di cư đã cho thấy sự phối hợp giữa cấp chỉ huy địa phương, tài nguyên quốc gia, và viện trợ của Mỹ có thể làm được việc. Nhưng chính sự thành công trong lãnh vực này lại làm nổi bật lên sự yếu kém về phương thức điều hành của chế độ Diệm trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội, hành chính và quản trị quốc gia.

Sự sống còn của quốc gia được đặt căn bản trên những kế hoạch kinh tế, xã

hội, và chính trị nhằm mục đích lôi kéo sự trung thành của nhân dân và làm cho nhân dân quyết tâm bảo vệ chế độ chống lại những cuộc nổi dậy bằng bạo lực. Tuy mức độ ủng hộ của nhân dân đối với Diệm không thể đo lường được dễ dàng, những chắt chiu giữa năm 1955 và 1957, Diệm đã tạo được nhiều tiến bộ. Ngay cả những kẻ chỉ trích chế độ khó tính nhất cũng đã phải nhận rằng, dù ngắn ngủi, Diệm đã hưởng được sự ủng hộ của nhân dân, và điều này chứng tỏ rằng lịch sử đã cho Diệm một cơ hội thực sự.

Nếu mức độ ủng hộ Diệm (ở Việt Nam) không chắc chắn, thì sự ủng hộ ở Hoa Kỳ lại rất vững chắc. Viện trợ của Mỹ rất quan yếu cho Nam Việt Nam đến nỗi có những người Mỹ ở Hoa Kỳ đã xem sự viện trợ này thay thế - chứ không phải là một điều kiện - cho sự ủng hộ của nhân dân Việt Nam. Ngay cả ông Diệm cũng xem điều này như vậy khi ông nhận ra rằng ông đã không lôi kéo được khối quần chúng và khối tri thức Việt Nam ủng hộ ông.

Mặc dù tinh thần quốc gia chống Cộng dưới sự lãnh đạo của ông Diệm có một lúc có vẻ như là một thế lực khả dĩ có thể chống lại được ảnh hưởng của Việt Cộng, nhưng đến 1960 thì rõ ràng Diệm đã không sử dụng viện trợ Mỹ để tranh thủ lòng dân. Nhưng vì sao mà Diệm vẫn thành công trong việc duy trì được sự ủng hộ của Hoa Kỳ trong nhiều năm mặc dù tình trạng suy sụp về sức mạnh chính trị của ông ta đã biểu lộ rõ ràng? Và tại sao rất nhiều người Mỹ, dù biết rõ vấn đề và dù có cái nhìn chính trị tinh tế, lại vẫn cứ tiếp tục bênh vực ông ta trong nhiều năm!

Để hiểu dễ dàng hơn sự tin tưởng kiên cố của những người Mỹ này, ta có thể chia chín năm cai trị của Diệm thành ba giai đoạn. Giai đoạn *Một* kéo dài khoảng một năm, trong đó, ngược lại với mọi dự đoán, Diệm đã thành công trong việc giữ vững vị thế và đặt nền móng cho nền cai trị của ông ta. Sự tin tưởng rằng tất cả đều tốt đẹp và rằng phép lạ đã xảy ra đã đâm rễ trong giai đoạn hai, và sự tin tưởng đó kéo dài không quá hai năm sau đó. Thật vậy mọi nghi ngờ về sự vững chắc của địa vị ông Diệm đã biến mất hoàn toàn sau hai năm đầu tiên của giai đoạn *Hai* này, và mặc dù chế độ bắt đầu để lộ ra những khuynh hướng chính trị tạo rắc rối cho nền cai trị, nhưng niềm tin về khả năng hành xử theo chiều hướng xây dựng của chế độ vẫn cứ được nảy sinh và duy trì chính trong giai đoạn này.

Khó nói được giai đoạn *Ba* bắt đầu từ lúc nào. Ở Việt Nam thì sự bất mãn chế độ đã lan rộng vào năm 1957, ở Hoa Kỳ thì những kẻ ngưỡng mộ Diệm hồi trước đã ngưng ủng hộ ông ta sau năm 1960. Tuy nhiên giới chính quyền Mỹ, cho đến khi biến cố Phật giáo xảy ra vào năm 1963 mới lên án sự thất bại của chế độ Diệm.

Sở dĩ có một số người Mỹ lạc quan về Diệm là vì chính những người Mỹ này cần nuôi dưỡng lạc quan cho chính họ. Chỉ có "good news" từ Sài Gòn mới giữ được niềm tin rằng phép lạ tại Việt Nam là thật chứ không phải là một ảo ảnh. Nhu cầu "good news" đã làm cho nhiều quan sát viên chống Cộng mang một cái nhìn hời hợt, hay ít nhất đã bỏ qua những thất bại của Diệm, và sự kiện này đã làm cho những báo cáo về thành quả của Diệm trở thành vô giá trị [16].

Giáo sư Buttinger, được xem như "khai quốc công thần" của chế độ Diệm, rồi giáo sư Fishel, Đại tá Lansdale, Thượng Nghị sĩ Mansfield,... những người vừa là bạn vừa là nhân vật đỡ đầu của ông Diệm trong chính sách Mỹ, từ năm 1960, lần lượt chán nản xa rời ông Diệm trong cái tâm trạng "bỏ thì thương mà vương thì tội". Ngay Tổng thống Kennedy, từ trước năm 1954 và còn kéo dài sau đó, cũng đã từng triệt để ủng hộ ông Diệm, rồi cuối cùng người ân nhân tối quan trọng đó cũng đã bị ông Diệm phản bội khi ông bắt tay với Cộng Sản Hà Nội.

Phần mà tôi vừa trình bày ở trên về chính sách của người Mỹ đối với các quốc gia nhược tiểu chống Cộng, và đặc biệt đối với chế độ Ngô Đình Diệm, đã nói lên rất rõ ràng rằng cho đến tháng Tám năm 1963 (nghĩa là cho đến ngày ông Nhu cuồng dại tấn công các cơ sở của Phật Giáo Việt Nam), giới lãnh đạo Mỹ chẳng những đã không tạo một áp lực nào phương hại đến sự sinh tồn của chế độ Diệm

(ngoài những khuyến cáo xây dựng để củng cố thêm chế độ) mà ngược lại chính anh em ông Diệm đã tạo ra những căng thẳng trong môi bang giao bằng thủ đoạn "chantage" nhân danh nhu cầu chống Cộng của người Mỹ.

Mãi cho đến đầu năm 1963, trước cuộc khủng hoảng chính trị trầm trọng tại miền Nam Việt Nam mà hệ quả có thể là sự suy sụp toàn diện sức mạnh chống Cộng của cả nước, và trước những áp lực của quần chúng Hoa Kỳ, của chính giới Hoa Kỳ, của công luận thế giới, của các nước đồng minh, của tòa thánh Vatican,... giới lãnh đạo Mỹ mới bắt đầu áp dụng những biện pháp cứng rắn trong lãnh vực chính trị và viện trợ để vừa làm áp lực vừa giúp đỡ chính quyền miền Nam sửa sai.

Nói chung, về chính trị, người Mỹ đòi chế độ phải tôn trọng và thực thi nguyên tắc phân quyền và chính sách tản quyền để tránh tình trạng trung ương tập quyền đang làm mù quáng và tê liệt khả năng điều hành của dinh Gia Long. Cụ thể là để cho thành phần đối lập được tự do sinh hoạt tại nghị trường Quốc hội cũng như trong chính giới, xét lại hệ thống bổ nhiệm nhân sự ở các địa phương để tránh tình trạng lạm dụng quyền hành nhờ có liên hệ đặc biệt với gia đình Tổng thống, các cuộc bầu cử từ trung ương đến địa phương phải thực sự tự do và trong sạch... Lẽ dĩ nhiên những đòi hỏi này chỉ được người Mỹ trình bày dưới hình thức khuyến cáo để tránh tình trạng "can thiệp vào nội tình của nước khác", ngược hẳn với những biện pháp khác táo bạo và mạnh mẽ hơn trong việc kiểm soát việc sử dụng tài phí viện trợ. Vấn đề kiểm soát tiền viện trợ này không phải chỉ vì chính quyền Mỹ muốn hiệu năng hóa công cuộc chống Cộng mà còn vì muốn biện minh với Quốc hội Hoa Kỳ trong những buổi điều trần về tình trạng tham chiến tại Đông Dương.

Đặc biệt, chính quyền Mỹ muốn được biết về số tiền tài trợ cho Lực Lượng Đặc Biệt, các cơ quan công an, mật vụ, và những mật phí có được sử dụng đúng dẫn cho các công tác tình báo chống Cộng không. Đòi hỏi này đã bị ông Nhu xem như là một áp lực của Hoa Kỳ nhằm kiểm soát những bí mật quốc phòng và đã bị ông quyết liệt từ chối, vì ai cũng biết phần lớn của số tiền đó được chi tiêu để xây dựng bộ máy đàn áp đối lập, xây dựng những tổ chức kinh tài cho anh em ông và cho những hoạt động mờ ám khác.

Trong quân đội, các cố vấn Mỹ tỏ ra khắt khe hơn trong việc sử dụng các phương tiện của Hoa Kỳ khi hành quân, và họ cũng tham dự nhiều hơn và trực tiếp hơn vào những trận đụng độ càng lúc càng lớn với quân Việt Cộng. Tình trạng này đã tạo ra nhiều va chạm giữa sĩ quan Việt Nam và sĩ quan cố vấn Mỹ về chiến thuật giao tranh với kẻ thù. Cho nên, trong thời gian đó, đã có những sĩ quan Việt Nam không cần tiếp vận của Mỹ và vì tự ái dân tộc đã sáng tạo ra những chiến thuật tiêu diệt địch oai hùng, nhưng cũng có rất nhiều đơn vị trưởng khác, nhất là các sĩ quan thuộc hệ thống Cần Lao chuyên lạm quyền để thủ lợi, không dám hành quân mà chỉ lui về thể phòng ngự giữ chặt lấy các tỉnh lỵ cho an toàn, và để mặc nông thôn cho Việt Cộng thao túng.

Phân tích những biện pháp chính trị và quân sự, tài chánh và điều hành của Hoa Kỳ, ta có thể nói rằng trước khi xảy ra vụ tấn công các chùa vào tháng 8 năm 1963, người Mỹ đã không tạo ra những áp lực nặng nề nào cả mà chỉ thể hiện những khuyến cáo của mình bằng một số biện pháp rất cụ thể để nâng cao hiệu năng đối đầu với Cộng Sản của chính quyền Ngô Đình Diệm.

Nhưng ông Ngô Đình Nhu thì không nghĩ như thế. Và dù chính Mỹ đã khai sinh và nuôi dưỡng chế độ Diệm từ năm 1953, dù người Mỹ trong các cơ quan then chốt đã đóng những vai trò quan trọng trong các chính sách từ nhiều năm qua... nhưng đến khi cần chống Mỹ thì ông Nhu lại nêu lên những khuyến cáo và những biện pháp đó làm lý do để cho rằng "bị Mỹ làm áp lực, bị Mỹ chen vào nội tình quốc gia" dù đã 8, 9 năm đề đầu dân tộc nhờ tiền bạc và thế lực của Mỹ.

Đến đây thì *nguyên nhân thứ tư* của quyết định thay đổi lập trường từ thân Mỹ đến chống Mỹ, từ chống Cộng đến thỏa hiệp với Cộng của ông Ngô Đình Nhu

bắt đầu thành hình, mà sự thành hình đó bắt nguồn từ chính bản chất nội tại của con người ông ta.

Những bản tính đặc biệt đó của ông Nhu là gì?

Trước hết **ông Nhu là một người Việt có một tâm hồn rất Tây**, thứ Tây trí thức chuộng lý thuyết và đắm chìm trong những lý tưởng đến nỗi quên mất thực tại. Nền giáo dục từ chương nặng nề của Pháp vào thập niên 1930 và 40, cũng như nội dung giảng huấn của trường Chartres đã bủa mành lưới lý thuyết vây kín óc sáng tạo và tính khách quan của người thu nhận. Ông Nhu say sưa đọc sách, càng nhiều càng tốt, mà không biết đối chiếu với thực tại để khai mở một triết lý hành động cho chính mình cũng như cho chính quốc gia sau này. Do đó mà những tác phẩm lý thuyết mà ông Nhu là cha đẻ sau này như Hiến pháp Đệ nhất Cộng Hòa, Thuyết Nhân Vị, v.v... chỉ là một sự chấp vá gượng ép của rất nhiều trào lưu tư tưởng lúc bấy giờ mà chẳng có một nội dung đặc thù nào, lại càng không phù hợp với hiện thực chính trị và xã hội của miền Nam Việt Nam chút nào cả.

Khi về nước phụ trách quản thủ thư viện tại Hà Nội rồi Huế, ông Nhu chỉ là một công bộc của bộ máy cai trị Tây, suy tư và hành xử như Tây chẳng khác một con cá biển sống thoải mái trong nước mặn. Do đó, ta không lạ gì khi thấy ông Nhu chỉ giao du với những thành phần thuộc giai cấp thượng lưu trí thức, và đến khi thành hôn thì cũng lấy con gái một gia đình trưởng giả trong nếp sống phóng đảng của Hà Nội bị Âu hóa. Văn hóa Pháp chi phối mạnh mẽ tâm hồn ông Nhu, mạnh mẽ đến nỗi khi diễn đạt, ông Nhu không dùng nổi tiếng Việt mà phải nhờ tiếng Pháp để nói và viết. Bài "Hội Mùa Xuân tại Hà Nội thời Hậu Lê" (La Fête de Printemps à Hanoi du temps des Lê Posterieurs), cũng như các diễn văn của ông Diệm sau này, ông Nhu đều viết tiếng Pháp và Võ Văn Hải dịch ra Việt văn. Con cái thì chỉ học trường Tây trường Đầm, và trong nhà thì chỉ đối đáp với nhau bằng Pháp ngữ.

Rõ rệt hơn nữa là khi mới có chính quyền, vợ chồng Nhu đã vội chuyển tiền ra ngoại quốc và chỉ chuyển qua Pháp hoặc Thụy Sĩ. Mua sắm nhà cửa thì cũng tại Pháp và Ý, tạo mãi cơ sở kinh doanh dĩ nhiên cũng tại Pháp. Ba lần công du chính thức, ông Nhu đều tìm cách ghé qua Pháp, riêng bà Nhu thì đi Pháp hàng năm, có khi trong một năm đi hai, ba lần. Chỉ năm 1957, ông Ngô Đình Nhu có viếng thăm Hoa Kỳ và đã được Tổng thống Eisenhower tiếp kiến.

Do đó, chính nếp sống Tây hóa, và quan điểm chính trị bị Tây hóa này đã làm cho ông Ngô Đình Nhu, trong sự hỗn loạn của tình hình lúc bấy giờ, đã trở nên **chủ bại trong ý thức và trở về với lập trường khuynh tả của giới trí thức Âu Châu** để chấp nhận chủ nghĩa của Marx như một chủ nghĩa nhân bản về mặt triết lý và là một hệ ý thức thuần lý về mặt sử quan, đến nỗi đã công khai tuyên bố "Tôi không phải là người chống Cộng trên quan điểm chính trị hay nhân bản. Tôi xem những người Cộng Sản như anh em..."

Từ tình cảm thân Tây, phục Tây và trọng Tây trên mặt tư tưởng cũng như nếp sống đó, tâm lý chống Mỹ, khinh Mỹ, ghét Mỹ của ông Nhu chỉ là một hệ luận tất yếu mà thôi. Và ông Nhu bị rơi vào cái vòng nhị nguyên đối đãi của một thứ lựa chọn cứng nhắc: càng trọng Tây thì càng khinh Mỹ, càng chống Mỹ thì càng thân Tây, chứ **không tìm được cho mình một chọn lựa đặc thù nào trên nền tảng dân tộc**, để khỏi vật vờ trong thế tranh hùng ngoại bang Tây-Mỹ.

Ngoài đặc tính nặng lý thuyết (mà là lý thuyết Tây phương) đến độ viễn vông này, ông Nhu còn bị bệnh chủ quan của một người tưởng mình quán thông kim cổ, của một người khinh thể ngạo vật, xem trí thức và nhân sĩ miền Nam như cỏ rác. Ông Nhu chủ quan đến độ không nhận ra rằng anh mình được làm Tổng thống trước hết là nhờ Mỹ và tòa thánh La Mã chứ không phải nhờ những vận động chính trị đầy tính thỏa hiệp của ông Nhu tại Sài Gòn. Ông chủ quan đến nỗi không nhận ra rằng sau những năm đầu của chế độ, lòng dân đã bắt đầu dao động và những tình cảm cũng như sự tín nhiệm ban đầu của nhân dân đã bắt đầu



biến đổi từ dè dặt đến nghi ngờ, từ nghi ngờ đến chống đối. Ông cũng chủ quan đến nỗi không biết rằng những sách lược và những tổ chức của mình như Ấp Chiến Lược, như Thanh Niên Cộng Hòa, như đảng Cần Lao Công giáo, như Lực Lượng Đặc Biệt, như trại giam P42 không đủ khả năng để chống đỡ cho chế độ đang bị ung thối từ trong cốt lõi. Ông cũng chủ quan đến độ vào những tháng cuối cùng của chế độ, khi biết được tin có những vận động nhằm lật đổ chế độ, ông vẫn đứng đưng xem thường và đánh giá rất thấp âm mưu đảo chánh của các sĩ quan.

Tôi còn nhớ vào dạo đó, trong mấy tuần liên tiếp, cứ mỗi thứ năm từ 9 giờ sáng đến 12 giờ trưa, ông Nhu đến câu lạc bộ Tổng Tham mưu để thuyết trình cho khoảng 50 sĩ quan cấp Tướng và Tá gồm các chỉ huy trưởng và giám đốc nha, sở có mặt tại Sài Gòn. Tự cho mình là trí thức khoa bảng và với uy thế của vị Cố vấn Chính trị em ruột Tổng thống, ông Nhu đã xem các sĩ quan cao cấp đó như những kẻ võ biền không có ý thức chính trị nên ông thao thao bất tuyệt, dùng mọi lý luận để đả kích Phật giáo bằng những lời lẽ hung hăng, công kích sự tham dự quá mức của người Mỹ vào nội tình Việt Nam, đề cao một cách sống sượng các kết quả thống kê của quốc sách Ấp Chiến Lược và úp mở đề cập đến một nước Việt Nam thống nhất trong hòa bình.

Suốt năm trời vì quá lo âu bày mưu tính kế đối phó với Phật giáo và Mỹ nên mặt ông Nhu trông hốc hác, cặp môi đã thâm lại thâm thêm, cặp mắt vốn mờ đục bấy giờ lại bị các quầng đen làm sâu hần. Ông không biết rằng càng nói càng làm cho hội trường thêm chán ghét và căm thù. Những hứa hẹn cũng như những đe dọa mà ông trình bày bằng một giọng lè nhè vì uống quá nhiều rượu whisky, chỉ làm cho hội trường thêm chán nản. Làm sao ông có thể đề cập đến lòng yêu nước và xây dựng quốc gia khi chính ông đang âm mưu thỏa hiệp với Cộng Sản và đang làm ung thối liên hệ đồng minh với một nước bạn chống Cộng ? Nhưng ông Nhu cũng say sưa nói, và vẫn chủ quan tin rằng mình đang thuyết phục được một hội trường vốn đã biết khá rõ về âm mưu của ông cũng như đang có những vận động đối chọi kịch liệt với ông.

Cái bệnh chủ quan này trước đó đã dẫn ông Nhu vào thế cờ tàn mà Hà Nội giăng bẫy và sau này dẫn ông Nhu đến cửa tử của kế hoạch Bravo.

Bản tính thứ ba của ông Nhu là liều lĩnh. Không phải liều lĩnh trong cái nghĩa can đảm, biết trước được những khó khăn mà vẫn làm, nhưng lại là cái nghĩa cuồng tín của một người **làm mà không cần biết hậu quả sẽ xảy ra** cho mình hay cho đất nước như thế nào.

Sự liều lĩnh đó bắt nguồn từ niềm tin có tính cách tín ngưỡng về vai trò lãnh đạo mà "ơn trên" đã ban cho, từ mặc cảm tự tôn cho mình không bao giờ lầm lẫn và từ ảo tưởng rằng các bộ máy công an, mật vụ, các lực lượng chính trị, tôn giáo và quân sự đã được đảng Cần Lao kiểm soát. Sự liều lĩnh đó cũng bắt nguồn từ bản chất cá nhân của ông Nhu luôn luôn thích bạo động, thích âm mưu, thích khuynh loát, thích thủ đoạn,... và say sưa với những bạo động, âm mưu, khuynh loát, thủ đoạn đó.

Một linh mục người Pháp vốn biết rất rõ về con người của ông Nhu, từ năm 1959, đã nói rằng: "Nhu có đầy đủ khả năng để bắt tay với Cộng Sản. Nhu sẽ thỏa hiệp với Cộng Sản khi nào cảm thấy bị dồn vào chân tường. Nhu là thứ người hành xử hoàn toàn theo chính sách "sau ta là trận đại hồng thủy" (après moi, c'est le deluge) [17]. Sau này tính liều lĩnh đó đã thể hiện rõ ràng hơn khi:

... sự chống đối của tướng lãnh, của người Mỹ, và của Phong trào Phật giáo đã không cho Nhu một chọn lựa nào khác hơn để bám lấy chính quyền ngoài cách liều lĩnh thỏa hiệp với Hà Nội. Với Nhu thì không có gì là mất thể diện. Tất cả mọi nhân chứng đều cho thấy nhà mưu sĩ của chế độ, vì sống riêng biệt trong căn phòng bọc gấm và xa rời thực tế nông thôn, cứ tưởng chương trình Ấp Chiến Lược là một thành công. Những phúc trình của các sĩ quan khúm núm và các công chức sợ sệt đã cứ lái nhai (về sự thành công) như thế, còn Việt Cộng thì họ hiểu rằng

nếu có thỏa hiệp, chắc chắn họ sẽ có lợi [18].

Vừa chuộng lý thuyết vừa nặng đầu óc chủ quan, lại tính liều lĩnh nên khi bị dồn vào thế đường cùng thì ông Nhu không thể làm gì khác hơn là quay về thỏa hiệp với kẻ thù Cộng Sản, một kẻ thù mà vì đầu óc tiêu diệt những lý thuyết khuynh tả Tây phương, ông Nhu đã không thấy nó phi nhân bản và phản tiến hóa, một kẻ thù mà nặng đầu óc chủ quan, ông Nhu đã không đánh giá được một tương quan lực lượng rất bất lợi cho miền Nam, một kẻ thù mà vì tính liều lĩnh thủ đoạn, ông Nhu đã không cần biết những hậu quả gì sẽ xảy ra sau khi thỏa hiệp.

-o0o-

Bốn nguyên nhân mà tôi đề cập ở trên có thể xem như là những *sức đẩy* hãm dọa sự an toàn của chế độ: Nhân dân miền Nam đẩy ông Nhu ra khỏi tư thế lãnh đạo, Việt Cộng đẩy ông Nhu ra khỏi vị trí đại diện chính đáng, chính quyền Mỹ đẩy ông Nhu ra khỏi tác phong độc tôn độc tài, và bản chất chủ quan đẩy ông Nhu ra khỏi những khôn khéo chính trị tối thiểu của một người nắm vận mệnh đất nước. Trước những sức đẩy đó, ông Nhu hạ tay đi thế cờ tội ác chót: Thỏa hiệp với Cộng Sản để hóa giải mọi sức đẩy đang làm lung lay chế độ, đang đe dọa sự an toàn của bản thân ông Nhu, của gia tộc Ngô Đình và của bè phái Cần Lao.

Thật vậy, thỏa hiệp được với Hà Nội thì Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam sẽ không còn vai trò để đóng, Mỹ sẽ không có lý do để áp lực, nhân dân miền Nam sẽ không còn tư thế để thay ông Nhu chống Cộng, và riêng cá nhân ông Nhu sẽ kiêu hãnh làm được nhiệm vụ lịch sử hòa hợp với những người "anh em" bên kia. Cũng trong con tính thỏa hiệp liều lĩnh này, ông Nhu tin chắc rằng Mỹ sẽ không bao giờ bỏ miền Nam mà phải trở nên "dễ bảo" hơn để quân binh ảnh hưởng của Cộng Sản; các sức mạnh của ông Nhu như đảng Cần Lao, Ấp Chiến Lược, khối Công giáo di cư, các bộ phận võ trang trong quân đội, mật vụ, công an,... sẽ đủ tư cách và đủ sức mạnh để thực hiện sách lược thỏa hiệp mà không bị phản bội.

Ông Nhu chủ quan và liều lĩnh tính toán như vậy, nhưng còn ông Diệm thì sao? Lập trường của ông và thái độ của ông như thế nào trong toàn bộ âm mưu thỏa hiệp với Cộng Sản Hà Nội của người em cật ruột ?

Ông Diệm là một tín đồ Công giáo có một niềm tin ngưỡng **đậm đà nhưng không sâu sắc**, ông tin tưởng tuyệt đối vào sứ mạng thiêng liêng tiêu diệt Cộng Sản mà ông cho là hiện thân của Satan. **Lập trường chính trị của ông chỉ là một thể hiện tự nhiên những xác tín tôn giáo của ông chứ không phải từ một chứng nghiệm hay nghiên cứu chính trị sâu sắc** về chủ nghĩa Mác-Lê, phong trào Cộng Sản và bối cảnh của dân tộc Việt Nam. Đối với ông Diệm, là người Công giáo thì tự nhiên phải chống Cộng. Và cũng từ đó mà ông quan niệm chắc nịch rằng chỉ có người Công giáo mới chống Cộng thật sự mà thôi. Toàn bộ quan điểm chống Cộng của ông Diệm cũng như đa số những người đồng đạo của ông ta bắt nguồn từ cái **sứ mạng tông đồ tiêu diệt ma quỷ để làm sáng danh Chúa**, hơn là từ những tình cảm hoặc ý thức dân tộc, nhân quyền, bình đẳng, tự do... Vì thế cho nên khi quân đội Pháp trở lại Việt Nam vào năm 1945-46 dưới quyền chỉ huy của một vị tu sĩ là Đô đốc Thierry d' Argenlieu thì hầu hết người Công giáo Việt Nam đều chọn lựa theo ủng hộ đạo quân xâm lược mượn chiêu bài chống Cộng này, chứ không có một chút ngần ngại chính trị nào giữa hai chọn lựa "theo Kháng Chiến chống Tây" hay "theo Tây chống Cộng Sản" như tình trạng khá phổ quát của đa số các bộ phận khác của dân tộc lúc bấy giờ. Đó đó, nhiều đạo Thân binh hợp tác với quân đội viễn chinh Pháp lúc bấy giờ còn được gọi là Lính Đạo, và năm 1946, khi lực lượng Công giáo cho phổ biến "Lá Thư Luân Lưu" và thành lập "Liên Đoàn Công giáo Việt Nam" thì nội dung và động cơ của nó cũng lấy chủ điểm là đặc tính Vô Thần của chủ nghĩa Cộng Sản.

Về mặt chính trị, không những cá nhân ông Diệm có mối thù máu với Cộng

Sản đã giết cha con ông Ngô Đình Khôi và giam tù ông tại Thái Nguyên, mà chính sự nghiệp chính trị cũng như những quyền lực và danh vọng của ông đều được xây đắp nhờ chủ trương chống Cộng của ông, do những thế lực chống Cộng Việt Nam cũng như ngoại quốc ủng hộ. Ngày 7 tháng 12 năm 1961, ông Diệm đã gửi cho Tổng thống Kennedy một lá thư dài trình bày tình trạng bi đát của nhân dân miền Nam do Cộng Sản gây ra để kêu gọi vị Tổng thống nước bạn giúp đỡ [19]. Lá thư này đã hợp pháp hóa và chính đáng hóa quyết định gửi quân Hoa Kỳ tham chiến tại Việt Nam của Kennedy và củng cố thêm lập trường chống Cộng quyết liệt của ông Diệm lúc bấy giờ. Ngay những tháng cuối cùng của chế độ, lúc ông cho tấn công các cơ sở Phật giáo và đàn áp Tăng Ni thì ông cũng nhân danh sự đe dọa của Cộng Sản để biện minh cho chính sách tàn bạo đó thì tại sao từ cái lập trường thân Mỹ, chống Cộng sắt đá như thế ông lại hoán chuyển tương quan thù bạn để chủ trương đuổi đồng minh Mỹ và bắt tay với kẻ thù Cộng Sản mà nay ông gọi là “anh em”.

Tôi là một cán bộ trung kiên với ông Diệm vì lập trường yêu nước và chống Cộng Sản, thì việc chuyển đổi tư tưởng và lập trường của ông đã tạo cho tôi một nỗi băn khoăn, thắc mắc rất quan yếu. Tôi cứ tự hỏi chủ trương thỏa hiệp với Hà Nội là chính của ông Diệm hay của ông Ngô Đình Nhu. Tôi thật tâm nghi ngờ rằng ông Diệm đã bị ông Nhu thuyết phục lôi kéo vì ông Diệm thiếu quyết đoán mà lại cả nể ông Ngô Đình Nhu. Thật thế, cuộc đời chính trị của ông Diệm đã cho thấy thời làm quan Nam triều ông nổi tiếng là nhờ thái độ “cần kiệm liêm chính” chứ không phải nhờ tài năng trí tuệ, vì mọi chính sách và hoạt động đều đã có quan Tây chỉ bảo. Ông chỉ cần **thi hành đúng đắn đường lối cai trị và chính sách đô hộ của người Pháp là đủ để được thăng quan tiến chức rồi**. Từ ngày làm Tổng thống, vì thiếu khả năng lãnh đạo, lại mang tính tình bất thường khi nhu khi cương, đầu óc lộn xộn, nên ông đã phải nhờ quá nhiều vào sự giúp sức của anh em, vì vậy sau đó hoàn toàn bị anh em chi phối điều động. Từ sau biến cố Nhảy Dù cuối năm 1960, người ta thấy tương quan của hai anh em ông Diệm–Nhu trong Phủ Tổng thống không khác gì thời vua Lê chúa Trịnh, dù bề ngoài ông Diệm vẫn cố giữ cái thể thống của một vị nguyên thủ quốc gia. Từ sau cuộc đảo chánh Nhảy Dù, nhất là từ ngày dọn về dinh Gia Long (sau cuộc ném bom dinh Độc Lập), những người trong Dinh thường thấy ông Diệm hàng ngày kẹp hồ sơ xuống văn phòng ông Nhu ở tầng dưới để bàn công việc, tham khảo ý kiến. Người ta có cảm tưởng ông Diệm đã hành xử như một viên chức thừa hành mang hồ sơ đến trình bày công việc với thượng cấp là ông Nhu. Trong biến cố Phật giáo, ông Diệm đóng vai trò của một ống loa để tuyên bố, còn tất cả kế hoạch đối phó với cuộc khủng hoảng đều do ông Ngô Đình Nhu thiết kế và quyết định; mà ông Nhu thì lại vốn là người quá nể vợ, nếu không muốn nói là sợ vợ, như các nhân chứng và tài liệu đã nói rõ. Thành ra trong dinh Tổng thống, nhất là vào những năm cuối cùng, ông Diệm đã biến thành nhân vật thứ ba, nằm dưới quyền hành tuyệt đỉnh của vợ chồng Ngô Đình Nhu.

Để thấy rõ bộ máy lãnh đạo tối cao của chế độ và để xác định đúng vị trí của ông Diệm trong bộ máy này, ta hãy nghe những chứng nhân ngày ngày từng trực tiếp theo dõi và liên hệ gần gũi với bộ máy đó mô tả. Ông Nguyễn Thái, cựu Giám đốc Việt Tấn Xã, viết rằng:

Mặc dù là lãnh tụ của chế độ, Ngô Đình Diệm đã không thể và thật sự không quyết định một mình, hoàn toàn độc lập khỏi những trung tâm quyền lực khác trong chế độ được. Ngược lại ông đã bị họ ảnh hưởng, và những quyết định của ông phản ánh không những lối suy nghĩ của ông mà còn của họ nữa. Dù ông Diệm có biết hay không rằng ông đang bị chi phối bởi anh em khác trong gia đình thì ông Diệm vẫn có vẻ như tha thứ, làm ngơ, hay ngay cả nương dựa vào ảnh hưởng đó của họ.

Sự ảnh hưởng lẫn nhau và liên hệ về quyền lực giữa anh em trong hệ thống lãnh đạo của Tổng thống Diệm được gọi là “gia đình trị”. Điều này không thể không chú ý được bởi vì nó là trung tâm guồng máy cai trị đằng sau nền hành chánh của Nam Việt Nam. Cũng như nếu một người không biết gì về cá nhân Ngô

Đình Diệm thì người đó không thể hiểu được sự lãnh đạo của Tổng thống Nam Việt Nam, không thể thấy được toàn diện chính cuộc nếu người đó không quan sát gia đình họ Ngô [20].

Ông Đoàn Thêm, Đồng lý Văn phòng Bộ Phủ Tổng Thống, còn đi sâu vào hiện tượng "gia đình trị" một cách rõ ràng hơn:

Trong mấy anh em gia đình họ Ngô, ông Ngô Đình Nhu là người ảnh hưởng ông Diệm hơn cả. Trong mấy năm đầu, ông Diệm không thấy các em ông có lỗi gì hết. Ông tin rằng mọi sự công kích đều do lòng đố kỵ, do mưu mô ly gián của đối phương.

Đã nhiều lần, ông nói với người chung quanh: *Bà Nhu chịu khó lắm, đau hoài mà cứ gắng làm việc công ích, thiên hạ ác miệng lắm.*

Nhưng rồi ông thấy cả những người chí thân cũng phản đối nhiều hành động của bà. Sự bất hòa giữa bà với ông Cẩn chẳng hạn, không thể giữ kín. Phải là "chỉ đạo" mới có gan lên án bà trước ông Tổng thống. Ông Diệm hay bị trách là nhu nhược để mặc vợ chồng ông Nhu làm mưa làm gió.

Ông Diệm biết xử trí ra sao? Có thật ông yếu ớt quá không? Tôi muốn biết rõ hai điểm đó.

Vài người thân tín và quyến thuộc đã hiểu được nỗi khổ tâm của ông. Không những ông phân vân giữa tư tưởng riêng tư và dư luận chung, mà ông còn hay bị kẹt giữa những người ruột thịt.

Có bận ông về Huế ngồi phờ rất lâu, mớ tóc đen và dài rớt cả xuống trán và mang tai, ông không nói không rằng chỉ theo thói quen khi ông suy nghĩ nghĩa là dụi tàn thuốc lá, chưa hết nửa điếu này đã châm điếu khác để dụi nhiều hơn.

Ông muốn trong ấm ngoài êm, thì họ cứ lục đục và giận dữ, người nọ khích bác người kia. Ông thương tất cả, chẳng nỡ bênh ai gạt ai. Ông cần ông Nhu hơn hết, sao mọi người cứ muốn chặt tay ông ?

Nhưng chẳng lẽ ông không dám có phản ứng hay sao? Ông Cẩn biết tính lưỡng lự của anh đã bảo một người cháu: giục ông Tổng thống mà không khủng bố ông ta tất không được. Khủng bố Tổng thống là nói mạnh, dọa làm bừa nếu chưa chịu nghe. Đồng ý hay không, bà Nhu đã biện thuyết quá hùng hồn trước mặt ông.

Ở những trường hợp đó, người phải chứng kiến đã ái ngại cho ông Diệm. Ông không quen mạnh dạn trước phụ nữ lại cả nể vợ yêu của người em quý nhất. Sau hết, ông kém về ngôn ngữ và thiếu tài ứng đối nên chỉ cau mặt, không nghe, không bác, lặng thinh, trong một bầu không khí nặng nề. Rút cuộc, ông chỉ thở dài, hình như để tự giải thoát, giải thoát bằng tha thứ.

Ông cho là ông rộng lượng chứ không phải là ông chịu đựng. Bởi thế có lần ông khuyên một Bộ trưởng: Thói thường đàn bà người ta hay nhiều lời. Xong thì thôi, mình đàn ông bạn tâm làm chi, cho nó yên mà lo việc lớn [21].

Nhưng tất cả vấn đề là nếu "nó" không yên thì sao?

Và "Nó" đã không yên cho nên từ một đất nước thanh bình và một dân tộc đoàn kết thời 1955-56, "Nó" đã đóng góp rất nhiều, quá nhiều, vào việc biến thành một đất nước ly loạn và một dân tộc bị phân hóa vào năm 1962-63. Và đến mấy tháng cuối cùng, khi bị cả dân tộc chống đối, khi bị kẻ thù đe dọa, khi bị đồng minh khuyến cáo, và khi chồng tiến hành kế hoạch thỏa hiệp với quân thù, thì "Nó" còn hống hách tuyên bố: *"Ông Diệm không thể cai trị miền Nam nếu không có chồng tôi. Trái lại chồng tôi có thể cầm quyền lãnh đạo quốc gia dù không có ông Diệm"* [22].

Nói tóm lại, ta thấy ông Diệm tuy chống Cộng nhưng là một thứ **chống Cộng bị điều kiện hóa** chứ không được thúc đẩy và chỉ đạo bởi một cơ sở lý luận vững

chắc hoặc được chứng nghiệm bằng một quá trình đấu tranh sống chết. Ông lại là một người hành xử vai trò lãnh đạo nhưng lại **không có tư cách và quyền lực của một nhà lãnh đạo**. Đã thế bản tính ông lại nhu nhược, dễ dãi, nhất là lúc phải đối phó với những vấn đề phức tạp và to lớn. Từ lâu, ông đã tin tưởng tuyệt đối vào ông Ngô Đình Nhu là người em không những ông thương yêu tin phục mà còn nể sợ nữa, đến độ gần như trao toàn quyền lãnh đạo quốc gia cho em. Cho nên trong những năm 1962–63, trước những khủng hoảng dồn dập, mà khủng hoảng nào cũng phức tạp và trầm trọng, trước một tình thế vượt hẳn khả năng lý luận và khả năng đối phó của một người như ông, ông đã an tâm trao hết vận mệnh của chế độ, của miền Nam, vào tay vợ chồng Ngô Đình Nhu.

Ngay cả quyết định quan trọng nhất, và quái dị nhất, là chống Mỹ để thỏa hiệp với Cộng Sản Hà Nội, ông cũng đã bị ông Ngô Đình Nhu thuyết phục dễ dàng. Thái độ phủ tay trước những quyết định sinh tử đó của ông không khác gì thái độ rửa tay để tránh trách nhiệm của viên Thống đốc Pontius Pilate trước khi trao vận mệnh chúa Giê Su cho viên chủ tế Pha-ri-si-ên và lực lượng La Mã đóng đỉnh Chúa lên thánh giá. Từ đó, ông hoàn toàn bị ông Ngô Đình Nhu điều động và trở thành một con cờ đặc lực cho vợ chồng Nhu trái chiều đánh ván bài định mệnh với Cộng Sản Hà Nội.

Tôi có thể nói sự chuyển biến lập trường của ông Diệm, từ dao động đến bị động, và từ bị động đến dẫn thân vào âm mưu đó, chỉ có Võ Văn Hải và tôi là biết được phần nào. Sở dĩ biết vì một phần chúng tôi là những cán bộ quá gần gũi và thân thiết với ông Diệm đến độ vượt qua khỏi tương quan "chỉ huy–thuộc cấp" thông thường, và phần khác là vì chúng tôi có chủ ý để tâm khám phá âm mưu đó mà chúng tôi bắt đầu nghi ngờ từ năm 1960, sau cuộc chinh biến của binh chủng Nhảy Dù. Bác sĩ Trần Kim Tuyến tuy là cộng sự viên số một của ông Nhu trong dinh Độc Lập, có thể biết nhiều về ông Nhu, nhưng đối với ông Diệm thì cũng chỉ ngưng lại ở tương quan "chỉ huy–thuộc cấp" mà thôi.

Ai cũng biết Võ Văn Hải và tôi là hai cán bộ cốt cán của ông Diệm, và sự tồn vong của chế độ cũng như của ông ta gắn liền với số mạng của chúng tôi dù chúng tôi đều bị ông Nhu nghi ngờ, oán ghét, và dù chúng tôi đều căm thù nhóm Công giáo Cần Lao, những kẻ mà chúng tôi cho là làm hại sức mạnh chính trị và uy tín của ông Diệm. Vì thế, chúng tôi cố gắng theo dõi thực sát đường lối và hoạt động chính trị của Phủ Tổng thống, của ông Diệm và của vợ chồng Ngô Đình Nhu, nhất là vợ Nhu, người đàn bà mà Hải và tôi mệnh danh là thứ "Cửu Vỹ Hồ ly tinh Đắc Kỷ".

Sau cuộc đảo chánh của Nhảy Dù vào cuối năm 1960, tôi cứ thắc mắc tại sao anh em ông Diệm–Nhu cứ kết án người Mỹ đã chủ trương cuộc đảo chánh trong lúc chính nhờ Mỹ một phần mà Vương Văn Đông, người lãnh đạo cuộc binh biến đã tạm ngưng tấn công dinh Độc Lập, tạo cơ hội cho ông Diệm gọi quân về phản công. Tôi lại đã trình bày cho ông Diệm biết có thể nhóm Vương Văn Đông có liên hệ với hệ thống gián điệp Pháp vì từ khi trốn qua Cao Miên, nhóm Vương Văn Đông đã được tình báo của Sihanouk liên lạc và che chở ngay. Cựu Trung tá Trần Đình Lan trong cơ quan gián điệp Pháp cũng từ Paris đến Phnom Penh liên lạc với Vương Văn Đông, trong lúc Nguyễn Chánh Thi thì lại bị chính quyền và quân đội Cao Miên bạc đãi. Việc này bác sĩ Tuyến còn biết rõ chi tiết hơn tôi và đã báo cáo đầy đủ với ông Nhu.

Sự kết án lạ lùng đó đã khiến cho Hải và tôi để tâm theo dõi và tìm hiểu. Rồi những sự kiện khác tiếp tục xảy ra như vụ Đại sứ Pháp Roger Lalouette và ông Nhu trở nên thân thiết hơn, vụ Trưởng phái đoàn Ba Lan trong Ủy hội Quốc tế Kiểm soát Đình chiến Mieczyslaw Maneli được săn đón kỹ càng hơn, vụ công kích người Mỹ càng lúc càng kịch liệt và liên tục hơn. Cho đến đầu năm 1963, khi một phái đoàn Quốc hội Việt Nam Cộng Hòa thăm viếng Pháp thì Hải và tôi không còn nghi ngờ gì nữa. Sau Tết Quý Mão (1963) độ một tháng, tôi và Hải gặp nhau để phối kiểm mọi dữ kiện và duyệt xét toàn bộ những biến chuyển của dinh Gia Long từ hai năm qua, và Hải đã vừa lo lắng vừa buồn rầu kết luận: "Ông Cự và ông Nhu

đã thay đổi lập trường rồi anh Mậu ơi. Bây giờ là chống Mỹ, bắt tay Pháp để nói chuyện với Hà Nội ! Chúng ta làm gì đi chứ?”

Làm gì bây giờ? Đó là câu hỏi lớn mà Hải và tôi cứ bị ám ảnh mãi suốt hai mùa Xuân và Hạ của năm 1963. Đó cũng là câu hỏi đã vượt ra khỏi cái liên hệ tình cảm giữa chúng tôi và ông Diệm để được đúng đắn đặt trong cái liên hệ giữa chúng tôi và đất nước. Mùa Thu năm đó, khi tôi lấy quyết định cùng với toàn dân lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm thì tôi biết Hải cũng đã lấy quyết định rồi mà thể hiện rõ ràng nhất là trong ngày Cách mạng 1-11-63, dù ông Diệm khẩn cấp gọi Hải nhiều lần nhưng người bạn hiền của tôi nhất quyết nằm tại nhà, không vào Dinh. Phải nhìn vào tình bạn thắm thiết giữa ông Diệm và cụ Ân Võ Vọng, thân phụ của Hải, phải nhìn vào tình thầy trò vô cùng khắn khít giữa ông Diệm và Hải trên 20 năm trời, và hãy nhớ hành động của Hải trong biến cố Nhảy Dù năm 1960 mới thấy được việc Hải không vào Dinh lúc bấy giờ là đau đớn và quyết liệt như thế nào.

-o0o-

Toàn bộ sách lược thỏa hiệp với Cộng Sản của anh em Nhu-Diệm có thể tóm tắt trong bốn kế hoạch sau đây:

1. Công khai và cụ thể chống Mỹ, nhưng chỉ chống đến một mức độ còn kiểm soát được, để vừa thỏa mãn điều kiện tiên quyết của Hà Nội vừa lại có thể sử dụng được lực lượng của Mỹ như một áp lực với Hà Nội, hoặc nếu cần, có thể quay trở lại tình trạng đồng minh như cũ.

2. Vận động để một số quốc gia, đặc biệt là Pháp, đóng vai trò trung gian và bảo đảm sự thực thi của thỏa hiệp trong và sau khi thỏa hiệp thành hình.

3. Chuẩn bị và tiến hành những biện pháp an ninh và chính trị để kiểm soát các lực lượng quốc gia và quân chúng miền Nam trong trường hợp nổi dậy chống đối thỏa hiệp này.

4. Trực tiếp đối thoại với chính quyền Hà Nội để thương thảo về vấn đề chấm dứt chiến tranh và thống nhất đất nước.

Bốn kế hoạch đó được song song tiến hành và do chính ông Ngô Đình Nhu điều động kiểm soát. Vì tính cách tối mật và tối quan trọng của nó, những nhân sự được chọn lựa thi hành các công tác đã là những thuộc hạ trung tín nhất của ông Nhu, và chỉ biết được từng phần mà không biết được toàn bộ kế hoạch. Trong một vài trường hợp đặc biệt, chính ông Nhu đã đích thân trực tiếp thi hành công tác để bảo toàn bí mật.

Diễn tiến của bốn kế hoạch đó lúc công khai lúc bí mật, lúc thì dồn dập lúc thì bẽ tắc, nhưng một cách thứ lớp thì đã xảy ra như sau:

Từ đầu năm 1960, với tư cách là trưởng nhiệm sở ngoại giao tại Luân Đôn, ông Ngô Đình Luyện đã xin hội kiến với Tổng thống Pháp De Gaulle. Đáng lẽ ông De Gaulle không tiếp nhưng vì ông Luyện còn là bào đệ của ông Diệm, nên Tổng thống De Gaulle chịu tiếp trong 15 phút với tất cả sự lạnh lùng và qui ước của một cuộc hội kiến ngoại giao. Buổi hội kiến đó nhằm mở đường cho ông Nhu nhưng đã không mang lại kết quả nào vì năm 1961, khi ông Ngô Đình Nhu – trên đường đi dự lễ đăng quang của vua Hassan II tại Maroc – ghé qua Paris để xin gặp Tổng thống De Gaulle thì bị từ chối mà chỉ được Bộ trưởng Ngoại giao Couvre de Murville tiếp kiến và mời ăn cơm. Tham dự buổi tiệc này có các ông Phạm Khắc Hy, Bửu Hội, Đại sứ Pháp Lalouette và ông Etienne Manac, Giám đốc Đông Nam Á Sự Vụ của Bộ Ngoại Giao Pháp (ông này rất thiên về Hà Nội). Tuy cố gắng bày tỏ mọi cảm tình đối với nước Pháp, nhưng ông Nhu đã không thành công trong việc thuyết phục được Couvre de Murville về một chính sách mà nước Pháp có thể đóng một vai trò quan trọng hơn tại Việt Nam.

Nhưng nếu không thành công lớn thì ít ra ông Nhu cũng đã tạo được một mối liên hệ tốt đẹp và hữu ích với Đại sứ Pháp Lalouette để ông này tiếp tục thuyết phục chính quyền “nên can dự vào nội bộ Việt Nam để khuyến khích và giúp đỡ anh em ông Diệm tránh được gọng kềm của Mỹ” (emprise americaine) [23].

Năm 1961 đánh dấu một khúc quanh quan trọng trong chính sách ngoại giao của Pháp đối với Việt Nam và mang lại những kết quả tốt đẹp cho sự kiên nhẫn của Đại sứ Lalouette trong việc liên tục thuyết phục chính phủ mình hãy can thiệp nhiều hơn vào Việt Nam. Thật vậy, thất bại của Mỹ tại Cuba (Vịnh Con Heo, tháng 4 năm 1961) cho một sự hoà hoãn toàn cầu, hội nghị Genève về vấn đề Lào (tháng 5 năm 1961) để mở đầu cho một chính phủ liên hiệp do Hoàng thân Souvanna Phouma lãnh đạo, Hà Nội đề nghị một loạt các hiệp ước hợp tác văn hóa và kỹ thuật với Paris,... những sự kiện đó đã cho chính phủ Pháp thấy rằng chiều hướng chính trị quốc tế, đặc biệt tại Đông Dương, đã không thuận lợi cho Hoa Kỳ chút nào. Kê khổng lồ Mỹ ngậy thơ vụng về đã thất bại tại Việt Nam để Pháp có thể rửa lại cái hận năm xưa bằng cách đẩy Mỹ ra khỏi Việt Nam hầu nắm lại ưu thế trên vùng đất cựu thuộc địa, mà ảnh hưởng văn hóa cũng như quyền lợi kinh tế vẫn chưa bị phai mờ. Để thực hiện mục tiêu này, trung lập hóa Đông Dương để tiến tới một Việt Nam thống nhất phi liên kết là công thức chính trị của đường lối ngoại giao Pháp.

Bộ ngoại giao Pháp bắt đầu mở những cuộc thăm dò với Hà Nội và Sài Gòn. Bằng cách đi chơi thuyền trên sông Sài Gòn, ông Nhu và Lalouette gặp nhau nhiều lần để giải quyết những khác biệt cuối cùng và để hoạch định những kế hoạch cần thiết cho việc thỏa hiệp giữa hai miền. Trục Sài Gòn–Paris–Hà Nội càng lúc càng được khai thông cho những âm mưu, những dự tính, những thủ đoạn tuôn chảy. Và đến tháng Hai năm 1963, trong khi công luận và chính giới Hoa Kỳ công phẫn vì sự bất lực của chính sách quân viện Mỹ qua thảm bại Ấp Bắc và sự đối trá của chính phủ Ngô Đình Diệm về kết quả trận đánh này, thì chính phủ Pháp nắm lấy cơ hội đó, chính thức mời một phái đoàn Quốc Hội Việt Nam qua thăm Paris.

Sau khi được ông De Gaulle tiếp kiến, phái đoàn Quốc hội do ông Trương Vĩnh Lê cầm đầu, gồm các Dân biểu Hà Như Chi, Nguyễn Hữu Chính, Nguyễn Quốc Hùng, Trần Văn Thọ, đã tỏ ra ngạc nhiên một cách hứng thú (“surprise agréable”) và ca ngợi De Gaulle đã “rất thông cảm với Việt Nam” (très compréhensible à l’égard du Vietnam”).

Cũng vào mùa Xuân năm đó, ông Mieczyslaw Maneli đến Sài Gòn lần thứ nhì để đảm nhiệm chức vụ Trưởng phái đoàn Ba Lan trong Ủy hội Quốc tế Kiểm soát Đình chiến (của Hội nghị Genève 1954).

Ông Maneli là một cán bộ trí thức Thiên Chúa giáo cao cấp của đảng Cộng Sản Ba Lan, có khuynh hướng quốc gia cực đoan và tự do tiến bộ, lại là một người hiểu biết nhiều về vấn đề Việt Nam. Hơn nữa, ông Maneli lại quen biết thân thiết với các lãnh tụ Cộng Sản cao cấp miền Bắc cũng như lại có dịp đi về thường xuyên đường Hà Nội–Sài Gòn nhờ tư cách Trưởng phái đoàn Ba Lan trong Ủy hội Quốc tế, nên khi ông vừa đến Sài Gòn thì Đại sứ Lalouette liên lạc ngay và khuyên nên gặp ông Ngô Đình Nhu [24].

Sau đó, Trưởng phái đoàn Ấn Độ là Đại sứ Goburdhun, rồi vị Đại sứ Ý Đại Lợi Giovanni Orlandi, và ngay cả Khâm mạng Tòa thánh Salvatore d’Asta cũng thúc giục Maneli đến tiếp xúc ngay với Nhu. Tuy biết rằng đang có những vận động quan trọng liên hệ đến nước anh em Dân Chủ Cộng Hòa Bắc Việt, nhưng vì chưa nắm đầy đủ dữ kiện và chỉ thị nên Maneli từ chối: “Tôi đại diện cho một quốc gia không công nhận miền Nam Việt Nam. Theo quy ước của Hiệp Ước Genève thì chính quyền này chỉ có tính cách giao thời, do đó tôi chỉ phải đến chào vị Tổng trưởng Ngoại giao mà thôi... Tuy nhiên vì thực tế chính trị, tôi sẽ vui mừng được gặp ông Nhu với điều kiện là ông ta mời tôi” [25].

Với lời trả lời linh động đó, ba vị Đại sứ Pháp, Ấn và Ý xem như ông Maneli đã

đồng ý trên nguyên tắc nên tìm mọi cách để dàn xếp một cuộc gặp gỡ Nhu–Maneli. Họ cũng cho ông Maneli biết rằng họ đã phúc trình đầy đủ với ông Nhu về quá trình liên hệ và tư thế của ông Maneli đối với cấp lãnh đạo Hà Nội, và ông Nhu đã bày tỏ ý muốn gặp ông Maneli (“Nhu himself had expressed interest in meeting me”). Trong hồi ký của ông Maneli, ông thú nhận rằng ông đã không có đầy đủ tin tức về những vận động từ trước cho kế hoạch thỏa hiệp với Hà Nội như ông Nhu, mà chắc chắn trong kế hoạch đó, ông Nhu và hai vị Đại sứ Ấn cũng như Pháp đã có những mưu tính từ lâu. Điều làm cho ông Maneli ngạc nhiên là:

... kế hoạch của Goburdhun nhằm làm trung gian giữa Nam và Bắc Việt Nam là một kết hợp giữa sự ngây thơ và quỷ quyệt, giữa sự thiếu thực tiễn và lý thuyết trừu tượng, giữa sự hùng biện và sự phức tạp của vấn đề. Điểm mấu chốt của kế hoạch này là câu nói rất mỉa mai của Nhu: “Tôi cũng chống tư bản”. Còn khi đề cập đến một chủ nghĩa xã hội thì cả Nhu lẫn Goburdhun đều không xác định nổi một cách rõ ràng, ngoại trừ chủ nghĩa xã hội đó không dựa trên duy vật biện chứng... Lời giải thích của Nhu cũng mơ hồ như lời mà ông ta hằng tuyên bố rằng trên thế giới này, ông ta là người theo chủ nghĩa xã hội chân chính nhất... trong khi vẫn nắm lấy hàng triệu Mỹ kim của ngân khố Mỹ [26].

Còn về phần Đại sứ Pháp Lalouette thì sau hai lần gặp nhau, ông Maneli được biết kế hoạch của Pháp là tìm cách cho hai miền Bắc–Nam thương thảo với nhau để tiến đến trao đổi văn hóa và kinh tế, hầu mở đường cho những thỏa hiệp chính trị sau này. Phần vụ được chia rõ là ông Maneli sẽ đề nghị với Hà Nội mô thức đó trong khi Đại sứ Lalouette sẽ giữ liên hệ với chính phủ Sài Gòn.

Một tuần sau đó, vào cuối tháng Hai, ông Maneli đi Hà Nội và trình bày toàn bộ kế hoạch của Lalouette cho các ông Phạm Văn Đồng và Xuân Thủy thì chỉ sau hai ngày, đã nhận được sự đồng ý của Hà Nội rằng “như lời của Hồ Chủ tịch đã tuyên bố từ lâu, chính phủ sẵn sàng bắt đầu thương thảo bất kỳ lúc nào và bí mật hay công khai cũng được” [27]. Đính kèm với thư trả lời là một danh sách những sản phẩm sẽ được trao đổi giữa hai miền, kể cả đề nghị cùng xuất bản sách chung.

Ông Maneli bay trở về Sài Gòn và báo cáo cho Đại sứ Lalouette biết ý định của Hà Nội khiến ông Lalouette tỏ ra hài lòng. Đặc biệt ông Lalouette cứ cật vấn mãi về thái độ của các ông Hồ Chí Minh, Phạm Văn Đồng và Võ Nguyên Giáp có thù hằn cá nhân ông Nhu hay không? Khi được biết họ “không thù hằn” mà còn có vẻ “tin tưởng Nhu” (?) ông Lalouette đã phải kêu lên: “Très intéressant! Très important!” Ông Maneli cho rằng câu hỏi đó là do ông Nhu thúc đẩy ông Lalouette hỏi và cảm tưởng của ông là mọi nguyên tắc về thỏa hiệp đã được đồng ý rồi, giai đoạn này chỉ còn là những vấn đề cá nhân mà thôi.

Cũng trong mùa Xuân năm 1963 đó, để yểm trợ cho những vận động của Đại sứ Pháp, vị chủ tịch của Ủy Hội Quốc Tế KSDC là Đại sứ Ấn Độ Goburdhun cũng nhậm nhiệm tiến hành một số công tác khác. Ông ta đã ra Hà Nội thăm ông Hồ Chí Minh nhân dịp đầu Xuân. Và trong buổi nói chuyện đã tỏ ra rất ngạc nhiên nhận thấy Hà Nội đặc biệt chú ý đến tình trạng căng thẳng giữa Mỹ và anh em ông Diệm, nhất là việc “ông Diệm chống lại các áp lực của Mỹ”.

Với điệu bộ “ngây thơ khó ai bắt chước nổi”, ông Hồ Chí Minh đã hỏi Đại sứ Ấn Độ có gì lạ xảy ra tại thủ đô Sài Gòn không, vấn an sức khỏe ông Diệm và tỏ vẻ để tâm đến việc ông Diệm bị Mỹ áp lực. Ông Hồ Chí Minh cũng bày tỏ sự tiếc nuối vì Sài Gòn đã không chịu chấp nhận những đàm phán mà Hà Nội đã nhiều lần đề nghị để tiến tới một thỏa hiệp chung. Khi Đại sứ Ấn từ giã ra về, ông Hồ Chí Minh còn ân cần dặn dò: Khi nào gặp ông Diệm nhờ ông bắt tay hộ. Khi kể lại chuyện này cho ông Nhu nghe, ông Nhu tỏ vẻ đặc chí lắm và giải thích cho Đại sứ Ấn Độ biết rằng đó là nhờ sự thành công của quốc sách Ấp Chiến Lược (?) [28].

Lời hỏi thăm này cũng như lời “khen ngợi” ông Diệm là người yêu nước của ông Hồ Chí Minh, mà sau này tàn dư Cần Lao Công Giáo tại hải ngoại thường huyền hoàng sử dụng như một bằng chứng khả tín, thật ra chỉ là hành xử chính



trị của ông Hồ Chí Minh nhằm xúi giục ông Diệm cứ tiếp tục kế hoạch đuổi Mỹ ra khỏi miền Nam mà thôi. Cái tội hết theo Tây đến theo Nhật, bây giờ lại làm tay sai bán xứ cho Mỹ và Vatican chống lại dân tộc và tiêu diệt bao nhiêu đảng viên Cộng Sản, làm sao ông Hồ Chí Minh tha thứ để gọi ông Diệm là “người yêu nước” được. Nhưng người Công giáo Việt Nam, vốn tự hào là lực lượng chống Cộng hung hãn nhất và nguyện rửa ông Hồ Chí Minh nhiều nhất, sẽ quên tất cả mà chỉ cần câu nói của ông Hồ Chí Minh rửa mặt cho chủ cũ là được rồi!

Đầu tháng Tư năm 1963, khi mọi dàn xếp cho cuộc gặp gỡ trực tiếp giữa ông Nhu và ông Maneli đã bắt đầu có vẻ cụ thể thì ông Maneli bèn điện về Warsaw để xin chỉ thị. Đồng thời cũng thông báo cho ông Hà Văn Lâu và Đại sứ Nga tại Hà Nội biết. Mấy ngày sau, đại diện của phái đoàn Ba Lan tại Hà Nội thông báo cho ông Maneli biết rằng “các đồng chí Việt Nam rất lưu tâm đến những chi tiết về sự dàn xếp của Nhu, cũng như nội dung cuộc gặp gỡ đó”, đồng thời đích thân ông Hà Văn Lâu trả lời thẳng cho ông Maneli rằng “các đồng chí lãnh đạo yêu cầu được thông báo tức khắc về các diễn tiến, và nếu đồng chí có thể về Hà Nội để hội ý với chúng tôi trước khi gặp Nhu thì rất tốt” [29].

Trong khi đó thì ông Nhu cũng ráo riết hoạt động: nào là gọi giáo sư Bửu Hội (vốn là một phần tử có khuynh hướng thân Cộng đang ở Paris và được ủy làm trung gian để liên lạc với Pháp) về nước nhận chỉ thị trong kế hoạch thỏa hiệp với “những người Điện Biên Phủ” (“les hommes de Dien Bien Phu”), nào là tổ chức một chuyến tham quan chính trị từ Sài Gòn lên Đà Lạt cho ba vị Đại sứ của Ủy Hội Quốc Tế để giới thiệu những thành quả của Ấp Chiến Lược, những thành quả mà chỉ ông Nhu mới mang ảo tưởng có đủ sức mạnh để làm một món hàng trả giá với Hà Nội. (Trong cuộc tham quan này, ông Maneli đã chê bai Ấp Chiến Lược chỉ là trò hề đối với Việt Cộng như đã nói trước kia).

Nhưng hoạt động lớn nhất trong tháng 5 năm 1963 của ông Nhu là nhằm **công khai hóa lập trường chống Mỹ để thỏa mãn điều kiện tiên quyết của Hà Nội**: ngày 12 tháng 5, ông Nhu tuyên bố với Washington Post – nhưng thật ra hướng về Hà Nội mà nói rằng:

“Tôi không nghĩ rằng người Mỹ có khả năng cho chúng tôi những lời khuyên về Chiến tranh Cách mạng. Trong nhiều địa hạt khác như không gian, người Mỹ rất tiến bộ, nhưng còn những vấn đề nhỏ trên mặt đất, tôi nghĩ rằng người Mỹ không giỏi hơn chúng tôi”. Đồng thời trong một cuộc phỏng vấn khác của UPI, Nhu tỏ ý muốn Hoa Kỳ rút một số lớn cố vấn quân sự về nước [30].

Cũng theo George Chaffard thì ông Ngô Đình Nhu đã được sự đồng ý của ông Diệm để cố tình tạo nhiều khó khăn cho người Mỹ trước khi cho phép Mỹ sử dụng chất hóa học để khai quang vùng rừng núi mà Việt Cộng sẽ sử dụng để chuyển quân, hoặc thiết lập các căn cứ xuất quân tấn công quân đội Việt Nam Cộng Hòa.

Kế hoạch khai quang của Mỹ lúc vừa mới phát động đã bị Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam đánh giá nguy hiểm nên tố cáo dữ dội. Giáo sư Bửu Hội, người ở trong Phong trào Hòa bình có khuynh hướng thân Cộng (từng gián tiếp chống lại thân mẫu là ni sư Diệu Không trong biến cố Phật giáo 1963) cũng chứng minh hóa chất khai quang là độc hại để yểm trợ cho kế hoạch chống Mỹ của ông Nhu. Ngày 26 tháng 4 năm 1963, Nga Xô yêu cầu Anh Cát Lợi, đồng chủ tịch trong hòa hội Genève, phải để Ủy hội Quốc tế Kiểm soát Đình chiến mở cuộc điều tra, nhưng ngày 18 tháng 5, Anh quốc trả lời là “không phải lúc để mở cuộc điều tra” đó. Nói rõ ra, hai đồng minh Anh và Mỹ cũng như Bộ Tham mưu quân đội Việt Nam Cộng Hòa đều đồng ý phải có chiến dịch khai quang, nhất là tại các vùng như Chiến khu D, chiến khu Đố Xá, rừng U Minh, v.v... để tiêu diệt Việt Cộng và để làm giảm thiểu thương vong cho binh sĩ Việt Nam Cộng Hòa. Trong lúc đó thì chỉ vì chủ trương chống Mỹ để làm hài lòng Hà Nội, hai ông Diệm và Nhu đã gián tiếp bênh vực cho lập trường của Nga Xô và Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam trong việc chống lại chiến dịch sử dụng thuốc khai quang này. Thái độ anh em ông Diệm càng làm tăng thêm sự nghi ngờ của tôi về việc ông ta cho lệnh các ông Huỳnh Văn Cao, Bùi Đình Đạm và nhiều cấp chỉ huy không được đánh đuổi Việt Cộng khi

Việt Cộng tháo lui trong các trận chiến tại đồng bằng sông Cửu Long trong năm 1962, dù trên mặt công khai ông tỏ ra lo sợ binh sĩ sẽ thương vong nhiều.

Không những ồn ào chống Mỹ qua báo chí và bằng vụ “thuốc khai quang”, hai ông Diệm và Nhu còn dùng bộ máy tuyên truyền xám của chế độ để tung ra tin ông Nhu từ chối lời yêu cầu nhượng thuê (cession and bail) quân cảng Cam Ranh. Đó chỉ là một lời đồn ngụy tạo vì tôi biết chắc chắn không có một dự án nào, lúc bấy giờ, về vấn đề đó cả. Cam Ranh là một quân cảng thì hẳn Bộ Tham mưu phải biết về vấn đề đó nhưng tuyệt nhiên các sĩ quan cao cấp đã không bao giờ nghe nói tới. Hơn nữa, các tài liệu khả tín của Bộ Quốc phòng Mỹ, của các cơ quan truyền thông quốc tế, cũng như các sách vở nghiên cứu sau này, đều không hề đề cập đến vấn đề này. Ngay cả các tài liệu của Cộng Sản tôi cũng không thấy họ “đả kích” miền Nam về vấn đề đó. Và lại, lúc bấy giờ, Mỹ chưa chính thức ồ ạt gửi quân tham chiến thì hẳn chưa có nhu cầu sử dụng một căn cứ rộng lớn và lộ liễu như thế. Sau này, dưới thời Nguyễn Văn Thiệu, khi chiến tranh bộc phát lớn và số quân tham chiến đông đảo, nhu cầu tiếp vận và tồn trữ mới được đặt ra và quân đội Mỹ đã thiết lập nhiều căn cứ to lớn, biệt lập; tuy nhiên ngay cả lúc bấy giờ, vấn đề “nhượng thuê” cũng đã không được đề cập đến giữa hai quốc gia cùng tham dự trong một cuộc chiến tranh chống kẻ thù chung.

Vụ Cam Ranh chỉ là một phát súng trong mặt trận chống Mỹ của ông Nhu lúc bấy giờ mà thôi. Một phát súng giả lúc đó nhưng bây giờ, tại hải ngoại, lại được các sử gia hoài Ngô cho là thật, để ngụy biện rằng vì chống Mỹ nên ông Diệm bị Mỹ giết.

Trong khi ông Nhu đại diện cho chính phủ Sài Gòn hung hăng chống Mỹ thì tại Hoa Thịnh Đốn, Tổng thống Kennedy vốn đã bị Quốc Hội và dư luận quần chúng Mỹ công kích về chính sách tại Việt Nam vì những hành động của vợ chồng Nhu, lại càng bị các cộng sự viên áp lực để duyệt xét lại liên hệ với chính quyền Ngô Đình Diệm. Tuy nhiên, đặt ưu tiên chống Cộng lên trên hết và vì còn tin tưởng vào ông Diệm qua những báo cáo của Đại sứ Nolting và một thiếu số sĩ quan Mỹ tại Sài Gòn [31], ông Kennedy vẫn cho tháo khoán 55 triệu Mỹ kim vào ngày 17-5-1963 (nghĩa là 5 ngày sau lời tuyên bố đòi Mỹ rút quân của Nhu trên Washington Post) cho chương trình Ấp Chiến Lược. Mãi cho đến ngày 22 tháng 5, Tổng thống Kennedy mới họp báo để minh định lập trường cho miền Nam và quần chúng Hoa Kỳ biết:

1. Sẽ rút quân đội Mỹ khỏi Việt Nam bất cứ lúc nào, nếu chính phủ Việt Nam yêu cầu. Một ngày sau khi có điều đòi hỏi đó, sẽ cho ngay một số quân về. Nhấn mạnh đó là điểm thứ nhất.
2. Hy vọng rằng tình thế Việt Nam sẽ cho phép rút một số quân vào cuối năm nay, song e rằng cuộc chiến đấu còn gay go [32].

Lời tuyên bố dứt khoát và quyết liệt đó đã làm cho ông Nhu lo lắng vì kế hoạch thỏa hiệp của ông Nhu với Cộng Sản Hà Nội mới vào cuối tháng Năm, chưa giải quyết được những vấn đề cụ thể. Vì vậy, chính phủ Sài Gòn đã im lặng không có lời bình luận hoặc tuyên bố gì để trả lời về quyết định này cả. (Mãi cho đến tháng Tám, sau khi bị Hoa Kỳ công khai lên án vụ tấn công chùa chiền, và sau khi đi được sâu hơn vào kế hoạch thỏa hiệp, ông Nhu mới công kích Mỹ trở lại bằng cách kết án CIA đã khuyến khích và yểm trợ Phật giáo, mặc dù ngược lại, trước đó chính ông đã từng tố cáo Phật giáo bị Cộng Sản điều động, và mặc dù chủ nhiệm sở CIA tại Sài Gòn đứng về phe chế độ Diệm). Và lời tuyên bố trên của Tổng thống Kennedy cũng cho thấy Mỹ không muốn lật đổ chế độ Diệm, sẵn sàng thỏa mãn những đòi hỏi của anh em ông Diệm-Nhu.

Cuối tháng Năm năm 1963, sau vụ cấm treo cờ Phật giáo và bạo động tại Huế, biến cố Phật giáo trở thành một cuộc khủng hoảng lớn cho chế độ Ngô Đình Diệm. Những tin đồn về một cuộc đảo chánh để lật đổ ông Diệm và vợ chồng Nhu càng lúc càng gia tăng và càng công khai.

Ngay cả các quan sát viên của Vatican cũng đã mô tả chế độ này là chế độ

thân phương Tây ngu xuẩn nhất... Các quan sát viên này đã tuyên bố một cách công khai mà không cần đến cả sự thận trọng tối thiểu của một nhân viên ngoại giao đoàn... Rõ ràng sự suy tàn của chế độ Diệm đang được đếm từng ngày, và Vatican muốn tách rời mọi liên hệ với chế độ này để khỏi đứng cùng phe với kẻ sắp bị bại trận [33].

Trong tháng Sáu năm 1963, những cuộc tự thiêu của các tăng sĩ Phật giáo và những cuộc biểu tình được lực lượng sinh viên học sinh tham gia đã làm cho tình hình Sài Gòn thêm căng thẳng. Lệnh giới nghiêm và đặt quân đội trong tình trạng báo động khiến cho ông Maneli đã phải gửi bản phúc trình tối mật sau đây cho Toà đại sứ Ba Lan và Nga Xô tại Hà Nội (mà không gửi cho ông Hà Văn Lâu):

Diệm và Nhu tập trung mọi nỗ lực để chống lại người Mỹ và Phong Trào Phật giáo. Các lực lượng mật vụ và công an đã dành nhiều thì giờ để theo dõi các me Mỹ hơn là để theo dõi Việt Cộng... Quân đội không được điều động ra chiến trường và bị hoán chuyển liên tục để đảm bảo an ninh cho gia đình họ Ngô. Việt Cộng hầu như bị quên lãng hẳn (the Viet Cong are practically forgotten)... Mặt trận Giải phóng Miền Nam đã không khai dụng cơ hội này tấn công quân chính phủ vì chính Hà Nội đã chưa muốn lật đổ Diệm và Nhu, Hà Nội cần kéo dài thêm thời gian sống sót của Diệm và Nhu để họ có thể đạt được một thoả hiệp với Hà Nội sau lưng người Mỹ...

Qua những tin tức đặc biệt mà tôi nhận được từ miền Bắc, thì một cuộc thảo luận Ngô-Hồ đã bắt đầu từ lâu rồi với sự giúp đỡ của người Pháp. Như tôi đã phúc trình, Phạm Văn Đồng và Xuân Thuỷ đã thúc giục tôi nên gặp Nhu. Khi được hỏi muốn tôi nhắn gì với Nhu không thì họ trả lời: "Ông có thể cho Nhu biết về lập trường của chúng tôi về vấn đề giao thương và hợp tác, hoà bình và thống nhất. Nhưng có một điểm chắc chắn là người Mỹ phải ra đi. Chỉ trên căn bản chính trị đó thì chúng tôi mới có thể thương thảo bất cứ về điều gì..." Phạm Văn Đồng còn nhấn mạnh rằng Hiệp ước Genève sẽ được dùng làm căn bản pháp lý và chính trị, nghĩa là không được có căn cứ quân sự của ngoại quốc và không có quân đội ngoại nhập.

Khi được hỏi Diệm và Nhu một ngày kia có bị bắt và xét xử trước toà án nhân dân không, Phạm Văn Đồng chỉ trả lời rằng "tất cả mọi vấn đề đều có thể thảo luận. Chúng tôi muốn chấm dứt đánh nhau, thiết lập hoà bình và thống nhất trên một căn bản thật thực tế. Chúng tôi rất thực tế" [34].

Trong khi đó thì vào đầu tháng 7 năm 1963, Đại sứ Lalouette được Tổng thống De Gaulle triệu hồi về Pháp để tham khảo.

Ông Lalouette trình bày cho Tổng thống Pháp biết những lý do khiến chế độ Sài Gòn muốn người Mỹ phải ra đi và tìm kiếm một thoả hiệp với Hà Nội. Muốn giải pháp đó thành công, chế độ Diệm chủ trương nhờ nước Pháp giúp đỡ. Phần trình bày của Đại sứ Lalouette phù hợp với lời trình bày của hai nhân vật Việt Nam (?) với ông Edmond Michelle về cái lợi của Pháp khi được "trở lại" Á Đông. Nhờ hai tiếng chuông đó mà Điện Elyseé chú ý, và vì thế mà Tổng thống Pháp đã quả quyết với ông Lalouette rằng ông đã đọc những báo cáo của ông Đại sứ, và ông đồng ý với sách lược do ông Đại sứ đề nghị. Tổng thống Pháp lập lại quyết định là sẽ làm mọi cách để giúp anh em nhà Ngô "đi con đường thống nhất và độc lập đất nước của họ". Nước Pháp sẽ chứng tỏ cử chỉ đó khi cơ hội đến" [35].

Tôi còn nhớ rõ khi Đại sứ Lalouette từ Paris về được độ một tuần lễ thì ông Jean Francois Doudinot de la Boissière, đại diện của Pháp tại Hà Nội, lần đầu tiên từ 9 năm qua bay vào Sài Gòn ghé thăm Bộ ngoại giao, rồi vào dinh Gia Long liền. Võ Văn Hải, Nguyễn Đôn Duyệt và tôi theo dõi thật kỹ thì biết như lời Hải nói "ông Cự đã bị vợ chồng Nhu xỏ mũi nhờ Pháp làm trung gian để thoả hiệp với Hà Nội".

Ngày 27 tháng 4 năm 1963, trong một công điện mật gửi về Warsaw, Maneli cho biết các đại diện ngoại giao của khối ASEAN đã liên lạc mật thiết với ông và đặc biệt dò xem có thể có trường hợp chính quyền Nhu-Diệm hợp tác với Mặt

Trận Giải Phóng Miền Nam để chống Mỹ không. Ông Maneli đã trả lời rằng:

... cuộc khủng hoảng hiện tại là do Mỹ và Diệm đã không tôn trọng Hiệp Ước Genève tổ chức bầu cử, do chính sách khủng bố của chính quyền, do **quyết tâm muốn Công giáo hóa Việt Nam bằng bạo lực (to convert Vietnam to Christianity by force)**, do chính sách kinh tế và xã hội thoái bộ, và cuối cùng là do sự thành công của Mặt Trận [36].

Ngày 14-8-1963, ông Maneli lại gửi một báo cáo về chuyến đi Hà Nội đầu tháng Tám:

Tôi xin nhắc lại lời tuyên bố của cả Hồ Chí Minh lẫn Phạm Văn Đồng: "Mục tiêu và nhiệm vụ quan trọng nhất của chúng tôi là đuổi Mỹ. Rồi sau đó sẽ tính..." Rõ ràng đã có một sự đồng thuận tối mật (supersecret understanding) giữa Diệm-Nhu và Hà Nội. Nếu chưa có một thỏa hiệp chính thức thì ít nhất đã có một kế ước xã hội (contract social): lúc nào Diệm-Nhu còn chống Mỹ thì Hà Nội còn cho sống [37].

Cùng trong ngày 14 tháng 8 đó, một bản tin của Thông Tấn Xã Pháp (AFP) từ Hà Nội đánh đi đề cập đến một cuộc phỏng vấn ông Hồ Chí Minh của ký giả Cộng Sản Úc Wilfred Burchett trong đó "Hồ Chí Minh tuy công kích chế độ Diệm là sản phẩm của Hoa Kỳ như thường lệ, nhưng lại mập mờ cho rằng chỉ cần sự can thiệp của ngoại quốc chấm dứt là có thể đi đến ngưng bắn giữa Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam và chính quyền miền Nam... để tạo điều kiện thương thuyết" [38].

Ngày 25-8-1963, ông Maneli nhận được giấy mời của Tân Bộ Trưởng Ngoại giao Trương Công Cừu tham dự một buổi tiếp tân tại Bộ. Buổi tiếp tân này có mặt cả ông Nhu lẫn Đại sứ Mỹ Cabot Lodge, và đó là lần đầu tiên ông Maneli gặp ông Nhu:

"Tôi đứng chung một nhóm với các Đại sứ thuộc khối Tây Âu và liếc nhìn Nhu. Mỗi lần như thế tôi lại thấy Nhu chăm chăm nhìn tôi. Đại sứ Ý Orlando và Khâm mạng Tòa Thánh Salvatore d'Asta giục tôi nhân cơ hội này mà gặp vị Cố vấn Chính trị của Tổng thống, tôi bèn trả lời sẵn sàng gặp nếu họ dàn xếp. Vị Khâm mạng Tòa sứ bèn đến nói với Nhu một hồi rồi cùng với Orlando, Lalouette và Goburdhun bắt đầu di chuyển để tạo ra một vòng tròn mà trong đó, "tình cờ thay" Nhu và tôi đứng giữa. Vị Khâm mạng giới thiệu tôi với Nhu và chúng tôi bắt tay nhau" [39].

Vì là buổi gặp mặt bán chính thức trong một buổi tiếp tân công khai nên ông Nhu chỉ đề cập đến vấn đề một cách rất tổng quát. Ông Nhu đã mở đầu câu chuyện bằng câu: "Như ông biết, Ba Lan là quốc gia được nhiều người Việt Nam biết đến nhất. Dĩ nhiên là sau nước Pháp" khiến cả bốn vị Đại sứ bao quanh đều chưng hửng. Sau đó, ông Nhu nhẹ nhàng chuẩn bị cho chủ đề:

"Đất nước chúng tôi chưa bao giờ tự nhận mình là thuộc địa của Pháp dù chúng tôi đã lớn lên trong tinh thần của nền văn hóa Pháp... Bây giờ thì chúng tôi lưu tâm đến hòa bình và chỉ hòa bình mà thôi... Tôi tin rằng UHQT Kiểm Soát Đình Chiến có thể đóng, và cần đóng, một vai trò quan trọng trong việc văn hồi hòa bình tại Việt Nam... Chính phủ Việt Nam mong muốn được hoạt động trong tinh thần của Hiệp Ước Genève (The Vietnamese government wishes to act in keeping with the spirit of the Geneva Accords)" [40].

Sau đó, ông Nhu tỏ ý muốn tiếp tục cuộc thảo luận rất hứng thú với Maneli và cho biết sẵn sàng gặp khi nào ông Maneli muốn. Đại tá An, vị sĩ quan liên lạc, sẽ dàn xếp. Hai ngày sau, Đại tá An gọi điện thoại cho ông Maneli để dàn xếp một cuộc gặp gỡ với ông Nhu lúc 10 giờ sáng ngày 2 tháng 9. Ông Maneli bèn thông báo cho Warsaw, Tòa đại sứ Nga tại Hà Nội, và Bắc Việt biết ngay. Đại sứ Nga tỏ ra rất quan tâm đến buổi gặp mặt này và yêu cầu phúc trình đầy đủ nội dung cuộc gặp gỡ. Riêng ông Hà Văn Lâu thì trả lời liền: "Các đồng chí lãnh đạo đề nghị nên lắng nghe thật kỹ càng và không hứa hẹn điều gì, ngoài việc bày tỏ thiện chí của đồng chí muốn mọi hành động phải nằm **trong khuôn khổ của Hiệp Ước**

**Genève.** Xin gửi gặp chi tiết buổi gặp gỡ ngay sau đó”.

Tối hôm trước buổi gặp gỡ, Đại sứ Lalouette mời ông Maneli đến tư dinh và cho biết tối đó người Mỹ sẽ tổ chức một cuộc đảo chánh Diệm Nhu. Đại sứ Lalouette cũng cho biết đã từng khuyến cáo Đại sứ Hoa Kỳ Cabot Lodge và Đại sứ Đức Von Wentlandt rằng không nên lật đổ ông Diệm, vì ông Diệm là hy vọng cuối cùng để Việt Nam có hòa bình.

“Nếu Diệm và Nhu bị lật thì tất cả kế hoạch của chúng ta nhằm chấm dứt chiến tranh và tiến đến một thỏa hiệp với miền Bắc sẽ ra mây khói... Diệm-Nhu không có gì tốt cả, những hành động của họ mới đây thật là kinh khủng, nhưng bây giờ chúng ta chỉ có họ là chống Mỹ thôi” [41].

Tuy nhiên, tối đó đã không có đảo chánh vì đã không có một cuộc binh biến nào do Mỹ tổ chức, và riêng về phía Việt Nam thì những vận động để lật đổ chế độ Diệm vẫn trong giai đoạn tiến hành nhằm kết hợp thành một lực lượng rộng lớn hơn và chặt chẽ hơn.

Ngày 2 tháng 9, ông Nhu viết một bài trên tờ *Times of Vietnam* tố cáo CIA “âm mưu lật đổ chế độ hợp pháp tại Việt Nam” để công khai và quyết liệt hơn bày tỏ chủ trương chống Mỹ của Diệm-Nhu. Maneli đến gặp ông Nhu lần thứ nhì tại dinh Gia Long trong cái không khí ngột ngạt đó của Sài Gòn. Trước hết ông Nhu trình bày triết lý chính trị của ông một cách rất mơ hồ về bản chất chính trị và tâm linh của cuộc chiến tại Việt Nam, vì theo ông Nhu cuộc chiến không phải chỉ đơn thuần là một cuộc tranh chấp Quốc Cộng. Chủ nghĩa tư bản chỉ có giá trị cho đến thế kỷ thứ 19, sau đó thì không còn dùng được nữa. Ông Nhu chấp nhận một số luận đề Mác Xít ngoại trừ duy vật sử quan và vô sản chuyên chính. Theo ông Nhu, sự mâu thuẫn giữa những người theo chủ nghĩa nhân vị tại Sài Gòn và những người Cộng Sản tại Hà Nội không liên hệ gì đến quyền tư hữu trong chủ nghĩa tư bản mà liên hệ đến những giá trị tinh thần, và ông Nhu nhấn mạnh:

Tôi là một người theo biện chứng Hegelian và tôi đồng ý với kết luận của Marx: nhà nước phải biến mất [42].

Sau phần độc thoại mông lung và dài dòng đó, ông Nhu mới bắt đầu đi thẳng vào chủ đề của buổi nói chuyện, là ông Nhu không chống lại việc thương thảo và hợp tác với miền Bắc (“*I am not against negotiations and cooperation with the North*”) và hy vọng với tư cách cũng như nhiệm vụ của một thành viên trong Ủy hội Quốc tế Kiểm soát Đình chiến, ông Maneli có thể đóng một vai trò tích cực.

Sau khi được ông Maneli nhận lời, ông Nhu cho biết hiện nay chưa thuận tiện để trực tiếp gặp cấp lãnh đạo Hà Nội nhưng trong tương lai gần thì mọi sự sẽ dễ dàng hơn. Và buổi gặp mặt chấm dứt ở đó.

Ra khỏi dinh Gia Long, ông Maneli đến gặp Đại sứ Pháp Lalouette ngay, và sau khi kể lại nội dung buổi gặp mặt với ông Nhu, ông Lalouette có vẻ bồn chồn vì không thấy có gì cụ thể. Khi nói đến đoạn triết lý ông Nhu chống chủ nghĩa tư bản, Lalouette đã nhận định: “Nhu vẫn mang ảo tưởng là có thể tiến đến một sự cảm thông với Lodge. Nhu đã không muốn chặt cầu. Nếu Nhu không bỏ ảo tưởng này thì sẽ thất bại. Nhu đã làm một lỗi lầm rất bi thảm...” Đại sứ Lalouette cũng đồng ý với ông Maneli rằng chế độ Diệm bị cả thế giới khinh ghét nhưng “nếu chúng ta muốn tiến đến hòa bình thì không còn giải pháp nào nữa” [43].

Hai ngày sau đó, ông Maneli gửi một báo cáo dài, trình bày mọi chi tiết của buổi gặp gỡ ông Nhu cho Bộ Ngoại Giao Ba Lan, Đại sứ Nga Tovmassian tại Hà Nội và ông Hà Văn Lâu. Nhưng trong khi hai ông Tovmassian và Hà Văn Lâu tỏ ra đặc biệt quan tâm và yêu cầu ông Maneli đi Hà Nội gặp thì Bộ Ngoại giao Ba Lan lại gửi công điện cấm ông Maneli từ đây không được gặp ông Nhu nữa và chấm dứt mọi hoạt động liên hệ đến công tác này [44].

Là người đóng một vai trò quan trọng trong âm mưu thỏa hiệp giữa Sài Gòn và Hà Nội trong chín tháng cuối cùng của chế độ Ngô Đình Diệm, sau này (năm

1971) khi hồi tưởng lại, ông Maneli đã có những nhận định như sau về giai đoạn đó:

- Âm mưu này đã được phát động từ lâu và do chính ông Nhu khởi xướng.
- Pháp và Ấn Độ là hai quốc gia đầu tiên được ông Nhu liên lạc nhờ làm trung gian, sau đó ông Nhu có nhờ sự yểm trợ của Tòa thánh Vatican nữa.
- Các cường quốc liên hệ đến Việt Nam đều chống đối âm mưu này: Nga và Tàu vì muốn cho Mỹ bị sa lầy trong cuộc chiến tại Việt Nam, và Hoa Kỳ vì muốn xây dựng một chế độ chống Cộng tại Đông Nam Á.
- Hà Nội không bị đặt vào cái thế phải thỏa hiệp và lại càng không có lý do để thỏa hiệp với một chế độ chống Cộng và thân Mỹ. Toàn bộ kế hoạch đó chỉ nhằm âm mưu gây mâu thuẫn giữa chế độ Diệm và Mỹ, giữa các lực lượng tại miền Nam để Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam lớn mạnh thêm hầu có thể chiến thắng bằng một giải pháp quân sự.

- Riêng đối với chế độ Ngô Đình Diệm, ông Maneli cho rằng khi tiến hành âm mưu này, các cấp lãnh đạo đã nghĩ đến chính họ nhiều hơn là đến miền Nam. Ba sai lầm lớn là (1) ông Nhu đã không biết gì về Cộng Sản, đặc biệt là giới lãnh đạo Cộng Sản tại Hà Nội; (2) là nhờ Pháp làm trung gian; và cuối cùng là (3) đánh giá sai phản ứng của Mỹ khi "blackmail" quốc gia này. Ngoài ra, theo ông Maneli, ông Nhu đã sống trong ảo tưởng, không biết gì về thực tế của miền Nam mà khuynh hướng và lực lượng chính trị chống Cộng của nhân dân Việt Nam là một sự thật không chối cãi được.

"Cấp lãnh đạo của chế độ Diệm-Nhu đã bị bệnh cận thị nặng nề mà tôi có thể so sánh với căn bệnh của giới lãnh đạo Cộng Sản loại Stalinist" (The leaders of the Diem-Nhu regime suffered from definite myopia which I might compare with the myopia of the Stalinist-type Communist leaders) [45].

Việc ông Maneli bị chấm dứt vai trò liên lạc nếu chỉ là một trở ngại kỹ thuật trong âm mưu thỏa hiệp của chính phủ Sài Gòn, thì riêng đối với ông Nhu nó lại là một dấu hiệu cho thấy sự can dự của các thế lực Nga và Mỹ càng lúc càng mạnh, có thể phá vỡ âm mưu của ông. Vì vậy từ cuối tháng 9 năm 1963, ông dồn hết mọi nỗ lực vào kế hoạch tổ chức một cuộc binh biến để chính thức thay ông Diệm hầu tiến hành những biện pháp sắt đá hơn trong việc kiểm soát các lực lượng chống đối và nhất là hầu có thể chấm dứt những "phá hoại" của người Mỹ.

Kế hoạch đó được gọi là kế hoạch *Bravo* và dự định được tổ chức vào cuối tháng 10, ngay sau ngày Quốc Khánh. Ông Nhu định lấy Lực Lượng Đặc Biệt của Lê Quang Tung làm chủ lực, giả vờ bắt cóc ông Diệm và Nhu đem xuống Vũng Tàu, rồi sau đó điều động một số đơn vị do các sĩ quan Cần Lao Công giáo của Sư đoàn 5 (Biên Hòa) và Sư đoàn 7 (Mỹ Tho) chỉ huy, để phối hợp với một vài lực lượng không tác chiến của các Nha, Sở tại Thủ đô, và Thanh Niên Cộng Hòa, Phụ Nữ Bán Quân Sự. Các lực lượng này sẽ tạo một cuộc đảo chánh giả chống chính phủ không Tổng thống tại Sài Gòn với đòi hỏi "chấm dứt chiến tranh", "yêu cầu Mỹ về nước", và "yêu cầu anh em ông Diệm tiếp tục cầm quyền để thực hiện hai nguyện vọng của toàn dân".

Ông Nhu sẽ giả vờ dùng thế nhân dân để đuổi Mỹ và để thỏa hiệp với Cộng Sản Hà Nội cho có vẻ chính nghĩa. Ông Nhu cũng ra lệnh cho các đảng viên Cần Lao giả vờ hạ ảnh của ông Diệm tại vài nơi công cộng xuống, để lợi dụng thế nhân dân mà lên cầm quyền hầu có thể với tư cách là Tổng thống của miền Nam, tự do và toàn quyền đuổi Mỹ để thỏa hiệp với ông Hồ Chí Minh.

Tuy nhiên, vì một phần của kế hoạch ông Nhu phải thông báo cho tướng Tôn Thất Đính là người mà ông Nhu tin tưởng và lúc bấy giờ đang là Tổng trấn Sài Gòn Gia Định nắm hết mọi lực lượng an ninh và Nhảy Dù, Thủy Quân Lục Chiến tại Thủ Đô, nên khi Đính quyết định theo lực lượng Cách Mạng thì Đính đã tìm cách kéo dài âm mưu đảo chánh của ông Nhu để tiếng súng Cách mạng ngày 1-11-1963 được nổ trước và chấm dứt không những kế hoạch thỏa hiệp với Cộng

Sản của ông Nhu, mà còn chấm dứt vĩnh viễn cả chế độ phản bội miền Nam của Diệm–Nhu nữa. Vài ngày sau khi Cách mạng 1–11–1963 thành công, trong một cuộc họp báo, tướng Đính tuyên bố rõ ràng về âm mưu bắt tay với Hà Nội do trung gian của Maneli mà chính vị Trưởng phái đoàn Ba Lan đã ghi nhận được. Theo ký giả Karnow trong "*Viet Nam: A History*" (trang 292) thì sau này, bà Nhu còn tiết lộ việc bà ta đã dự định cho hai đứa con của bà ta ra sống tại Hà Nội để làm con tin (fraternal gesture) trong âm mưu thỏa hiệp với Cộng Sản của anh em chồng bà ta.

Suy nghiệm về toàn bộ ý đồ và kế hoạch thỏa hiệp với Cộng Sản của hai anh em Nhu–Diệm trong những năm cuối cùng của chế độ, ta thấy nổi bật lên ba vấn đề quan trọng sau đây:

### *1. Trước hết là quyết định của ông Nhu thỏa hiệp với Cộng Sản miền Bắc.*

Hòa bình và thống nhất đất nước đúng là nguyện vọng tha thiết nhất của toàn dân và phải là nhiệm vụ hàng đầu của mọi chính phủ miền Nam. **Nhưng không phải Hòa Bình nào cũng được, Thống Nhất dưới chế độ nào cũng được.** Một nền Hòa bình què quặt tạm bợ trong một đất nước thống nhất dưới sự lãnh đạo chuyên chính của đảng Cộng Sản Việt Nam chắc chắn không phải là ước mơ của nhân dân miền Nam, lại càng không phải là mục tiêu của những chính phủ mà dân chúng miền Nam ủng hộ.

Năm 1954, gần một triệu người miền Bắc di cư vào Nam. Năm 1955, dân chúng bỏ phiếu tín nhiệm chính phủ Ngô Đình Diệm, và suốt chín năm, quân dân miền Nam đổ xương máu chống lại Cộng Sản, đã là những tuyên ngôn chính trị minh bạch về lập trường chống Cộng của nhân dân miền Nam. Do đó, nếu có thống nhất thì chính Nam quân phải tiến về giải phóng đất Bắc và nếu có hòa bình thì phải là một nền hòa bình sau chiến thắng hoặc sau một cuộc thương thảo mà ta nắm ưu thế. Nhưng với sự đui mù chính trị vì chủ quan và kiêu căng, trong sự quần bách chính trị vì tứ bề thọ địch, ông Nhu đã không thấy những điều đó mới dựa vào những lý thuyết không tưởng và những chủ lực không có thật để định âm mưu thống nhất đất nước bằng ngổ ngáo và sống chung hòa bình với kẻ thù.

Ông Nhu lại cũng không biết, không hiểu đúng đắn về Cộng Sản, về lực lượng Cộng Sản quốc tế, về tập đoàn lãnh đạo Cộng Sản Việt Nam tại miền Bắc. Khi một tổ chức sắt thép như đảng Cộng Sản Việt Nam đã đặt ưu tiên *giải phóng miền Nam* lên trên chính sách tối cần thiết là *xây dựng miền Bắc*, đã hy sinh bao nhiêu xương máu trong 10 năm trời để oanh liệt chiến thắng đạo quân viễn chinh Pháp, chiếm được một nửa nước, đã tin vào chủ nghĩa gọi là bách chiến bách thắng Mác–Lê, đã đặt quyền lợi dân tộc dưới quyền lợi của vô sản quốc tế... thì không có một lý do gì để họ có thể thỏa hiệp và san sẻ đất nước với một chế độ (dù ông Nhu có gọi đó là chế độ xã hội nhân vi!) mà họ đã từng kết án là tay sai của đế quốc Mỹ. Và lại, tương quan lực lượng chính trị cũng như quân sự lúc bấy giờ đã cho họ những ưu thế mà chỉ cần tiếp tục khai dụng là có thể tiến đến thắng lợi cuối cùng trong một tương lai gần. **Hà Nội chỉ cần Diệm–Nhu đuổi Mỹ là coi như chiếm được miền Nam rồi.**

Ông Nhu đã không thấy được những điều rất cơ bản, rất cốt lõi nhưng cũng rất rõ ràng và rất cụ thể đó nên mới định dâng phần đất tự do còn lại của Việt Nam cho Cộng Sản. May mà tiếng súng cách mạng của quân đội và nhân dân miền Nam kịp thời đập tan âm mưu này để từ đây cải tạo và vong quốc tị nạn đã không xảy ra từ thập niên 60!

Nếu chế độ Diệm đã tự do dân chủ hơn, nếu chế độ Diệm đã có khả năng quản trị đất nước hơn, và nếu riêng anh em nhà Ngô không độc tài độc tôn, chủ quan mù quáng thì miền Nam hẳn đã đủ cường thịnh để tính chuyện thống nhất đất nước một cách có chủ động, có ưu thế (như những nỗ lực của Nam Hàn, Tây Đức bây giờ), và ông Nhu đã không phải đền tội một cách đích đáng trước dân tộc và lịch sử.

## *2. Thứ nhì là kế hoạch thỏa hiệp của ông Nhu.*

Kế hoạch của ông Nhu chủ yếu lấy bốn sức mạnh sau đây để bảo đảm sự an toàn và thành tựu của nó: **1.** Sự đồng thuận với tập đoàn lãnh đạo Hà Nội về chống Mỹ và về một mô thức xây dựng quốc gia theo chủ nghĩa xã hội. **2.** Sức mạnh nội tại của miền Nam. **3.** Quyết tâm chống Cộng, không bỏ rơi miền Nam của Mỹ. **4.** Sự bảo đảm quốc tế của Pháp và Vatican.

- Về sự đồng thuận với Cộng Sản Hà Nội, ta thấy rõ từ đầu cho đến cuối, Hà Nội đã chằng một bẫy sập và lừa dối cho ông Nhu vào tròng. Ý đồ và hành động của Hà Nội là phải đuổi Mỹ - kẻ thù nguy hiểm nhất - ra khỏi miền Nam và tạo mâu thuẫn không hàn gắn được giữa Nhu-Diệm và nhân dân miền Nam. Một khi Mỹ đi rồi, miền Nam bị xé nát vì mâu thuẫn thì Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam sẽ dư cả sức mạnh chính trị lẫn quân sự để cướp chính quyền với sự yểm trợ mọi mặt của Hà Nội.

Ông Nhu không thấy được chiếc bẫy sập chính trị ghê gớm đó, ông đã mang ảo tưởng về một bản chất dân tộc của người Cộng Sản, mang ảo tưởng về một chủ nghĩa xã hội mơ hồ mà ông nghĩ là cũng phát xuất từ hệ tư tưởng Marx-Hegel, do đó người Cộng Sản có thể chia sẻ quan điểm, nên ông đã mù quáng chui vào chiếc bẫy của chính mình vốn đã nằm gọn trong chiếc bẫy lớn hơn của Cộng Sản Hà Nội.

Ông Nhu cứ tưởng chống Mỹ hung hăng là Hà Nội sẽ hài lòng, cứ tưởng đuổi Mỹ là sẽ được Hà Nội đối xử như người anh em mà không nhớ rằng, dù chỉ trên mặt hình thức mà thôi, Hà Nội vẫn lấy các điều khoản của Hiệp Ước Genève làm cơ sở thỏa hiệp. Mà cơ sở đó là gì nếu không phải là những điều kiện thuận tiện dọn đường cho Hà Nội chiếm lấy miền Nam, một miền Nam không có Mỹ yểm trợ, một miền Nam mà dù ông Nhu có bầu cử gian lận vẫn thất bại trong một cuộc tổng tuyển cử toàn quốc. Nhưng đó chỉ là nói về mặt hình thức vì ai cũng biết rằng từ năm 1956 trở đi, khi ông Diệm được Mỹ giúp vi phạm Hiệp Ước Genève thì Hà Nội chỉ còn một chọn lựa và một chọn lựa mà thôi: giải phóng miền Nam bằng võ lực.

Cho nên sức mạnh thứ nhất của kế hoạch do ông Nhu thiết kế chỉ là một ảo tưởng. Hơn cả một ảo tưởng, nó là một sự trì trệ về ý thức chính trị, một sự bệnh hoạn về khả năng nhận định của ông Nhu, một người được các phần tử Công Giáo Cần Lao muỗm mặt xưng tụng là Trương Lương của thời đại!

- Về sức mạnh nội tại của miền Nam thì ông Nhu trông cậy vào lực lượng Cần Lao Công Giáo đang điều động các bộ phận khác của dân tộc. Ông Nhu tưởng đảng viên Cần Lao trung kiên với ông vì lý tưởng và đồng đạo, mà không ngờ rằng sự trung kiên đó chỉ được thành hình vì đặc quyền đặc lợi và vì những thủ đoạn bạo quản bạo trị. Ông Nhu tưởng đảng viên Cần Lao nắm được các tổ chức nhân dân như Thanh Niên và Thanh Nữ Cộng Hòa, như Liên Đoàn Công Chức và Hội Phụ Nữ Liên Đới, như quân đội và Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia. Ông Nhu không biết rằng chẳng những đảng viên Cần Lao đã không nắm được các tổ chức đó vì tư cách thối nát và lối hành xử hung thần của chúng, mà dù có nắm được thì tự thân các tổ chức đó cũng không có chức năng của một lực lượng đấu tranh. Các tổ chức của ông Nhu và vợ chỉ có tính cách trang trí cho chế độ một cách phí phạm: công chức thì thụ động, quân đội thì đầy mâu thuẫn và căm phẫn. Đó là chưa nói đến các bộ phận khác của dân tộc như đảng phái, tôn giáo (ngoại trừ Công giáo), trí thức... đều sẵn sàng lật đổ ông Nhu ngay lúc đó chứ đừng nói đợi đến khi ông Nhu thỏa hiệp với Cộng Sản.

Cả miền Nam, ông Nhu chỉ còn đảng Cần Lao Công Giáo, những tổ chức mật vụ, Lực lượng Đặc biệt có võ trang, một vài đơn vị quân đội thuần Công giáo quá khích và một vài họ Đạo ở gần đó thành là sẵn sàng xả thân không điều kiện cho ông Nhu. Nhưng ông Nhu đã nhìn sức mạnh của nhân lực miền Nam qua cái số lượng ít ỏi đó rồi, trong tháp ngà và với bệnh chủ quan, phóng đại ra thành nhân



lực cả nước.

Cũng về sức mạnh nội tại của miền Nam, ông Nhu đã đánh giá nhằm những thành quả của quốc sách Ấp Chiến Lược, của Khu Dinh Điền,... mà không biết rằng những thành quả đó chỉ hời hợt bề ngoài còn bên trong đã bị ruỗng nát vì hệ thống tham nhũng, vì những bất công thối nát. Những kế sách nhằm về nông thôn đó đã bị Việt Cộng vô hiệu hóa, và nông thôn đã bị Việt Cộng kiểm soát từ lâu.

**Sức mạnh nội tại của miền Nam, thật sự, nằm trong quyết tâm đấu tranh của nhân dân miền Nam.** Đấu tranh chống Cộng Sản để bảo vệ miền Nam tự do, đấu tranh chống thiên nhiên để xây dựng đất nước, đấu tranh chống mọi thách thức để xây dựng một chế độ dân chủ và hữu hiệu. Nhưng chế độ Ngô Đình Diệm đã không tranh thủ được quyết tâm đó của nhân dân lại biến cái quyết tâm đó thành ra quyết tâm chống chế độ. Một quốc gia mà muốn thay đổi Tổng thống, cấp lãnh đạo phải dùng đến thủ đoạn "đào chánh giả" thì cơ sở pháp lý còn giá trị gì nữa, hiến pháp còn giá trị gì nữa, lòng dân còn giá trị gì nữa!

Cho nên sức mạnh thứ nhì của kế hoạch do ông Nhu thiết kế, đáng lẽ là quyết tâm của toàn dân thì thực sự lại chỉ là một lực lượng mật vụ võ trang và một thiểu số bộ phận thối nát và quá khích. Lấy sức mạnh đó ra để trả giá và bảo đảm cho việc Hà Nội phải thi hành nghiêm chỉnh một thỏa hiệp chưa thành hình thì quả thật ông Nhu đã đến nước liều, đánh ván bài hại dân mà không cần biết đến những hậu quả gì sẽ xảy đến cho nhân dân miền Nam Việt Nam.

- Về suy luận rằng Mỹ chống Cộng nên sẽ không bỏ rơi miền Nam, ta thấy điều đó không phải là ông Nhu hoàn toàn sai lầm. Thật vậy, cho đến cuối tháng 8 năm 1963 (nghĩa là cho đến ngày ông Nhu hung bạo tấn công các chùa chiền và bắt giam các tăng sĩ Phật giáo) dù liên hệ Việt-Mỹ đã trở nên rất căng thẳng vì những hành động và những lời tuyên bố của ông Nhu, dù tình báo Mỹ đã khám phá ra âm mưu của ông Nhu muốn thỏa hiệp với Cộng Sản, chính quyền Kennedy vẫn chưa có ý định ủng hộ một cuộc thay đổi cấp lãnh đạo tại miền Nam Việt Nam.

Nhưng điểm sai lầm căn bản nhất của ông Nhu là đã không nhận định được sự vận hành của một cường quốc. Một cường quốc thì phải đặt chính sách ngoại giao trong một quan điểm toàn cầu và dài hạn. Ngăn chặn Cộng Sản (containment) là triết lý ngoại giao chỉ đạo mọi sách lược của Hoa Kỳ lúc bấy giờ, và giúp Việt Nam trở thành một tiền đồn chống Cộng hay yểm trợ ông Diệm (năm 1953) về nước chống Cộng chỉ là những thể hiện có tính cách chính sách của triết lý ngoại giao đó mà thôi. Cho nên dù chế độ Diệm-Nhu có độc tài, tham nhũng, thì trong quá khứ Mỹ vẫn ủng hộ và sẽ còn ủng hộ mãi cho đến khi Diệm-Nhu không chống Cộng nữa hoặc làm lợi cho Cộng thì Mỹ mới can thiệp, vì làm lợi cho Cộng là đi ngược lại với cái triết lý ngoại giao chỉ đạo đó.

Sự can thiệp đó có thể là chấm dứt tư cách đồng minh, có thể là vận động để thay thế bằng cấp lãnh đạo mới. Ông Nhu không thấy rằng Mỹ giúp *miền Nam* chống Cộng chứ không phải chỉ giúp *riêng một gia đình họ Ngô* chống Cộng, cho nên cứ đinh ninh là có thể làm "chantage" Mỹ được. Ông Nhu cứ tưởng rằng đối với Mỹ thì trong 15 triệu dân miền Nam chỉ có gia đình họ Ngô là có quyết tâm và có khả năng chống Cộng mà thôi nên muốn yêu sách gì cũng được. Và Mỹ đã không giải kết khỏi miền Nam trong năm 1963 đó, nhưng đã bỏ rơi gia đình họ Ngô.

Ông Nhu đã nhận định đúng một nửa, là Mỹ không bỏ rơi miền Nam, nhưng nửa còn lại thì ông đã sai một cách thâm trầm vì Mỹ sẵn sàng bỏ gia đình họ Ngô để yểm trợ cho một thành phần lãnh đạo mới. Ngoài ra, ông Nhu cũng không thấy rằng dù Hà Nội có thật tâm muốn thỏa hiệp để đuổi Mỹ chẳng nữa thì hai đế quốc Cộng Sản Nga-Tàu vẫn muốn cầm chân Mỹ trong một chiến trường dai dẳng để không những bị tiêu hao uy tín chính trị và khả năng lãnh đạo Khối Tự Do của Mỹ, mà còn làm suy nhược Hà Nội, một chư hầu trong quỹ đạo của họ.

Vả lại, dù ông Nhu có thật sự chống Mỹ đi nữa thì đối với cấp lãnh đạo Hà Nội, tư cách tay sai và hành động tay sai của chế độ Ngô Đình Diệm đã là một tư cách không thay đổi được nữa. Chế độ "Mỹ-Diệm", Mặt Trận "Dân Tộc" hai từ ngữ đó đã nói lên rõ ràng và dứt khoát sự đánh giá của Cộng Sản Việt Nam đối với chế độ Ngô Đình Diệm. Thế mà ông Nhu vẫn mơ tưởng hảo huyền !

- Về sự bảo đảm quốc tế của Pháp và Vatican, ta lại càng thấy rõ ràng hơn tính chủ quan và thiên cận trong con tính chính trị của ông Nhu. Đành rằng mọi bang giao quốc tế đều đặt trên căn bản lưỡng lợi, nhưng khi nhờ Pháp dính dự vào kế hoạch của mình, ông Nhu quên rằng chính sách của Pháp lấy **toàn bộ Việt Nam** (cả Bắc lẫn Nam) làm đối tượng, còn ông Nhu thì **chỉ lấy miền Nam** làm đối tượng mà thôi. Điều đó có nghĩa là Pháp cũng muốn có những liên hệ tốt với miền Bắc để nếu cần thì hy sinh một số cam kết với miền Nam. Trong âm mưu thỏa hiệp này, Pháp cần Hà Nội hơn cần Sài Gòn, và Pháp cần Hà Nội hơn Hà Nội cần Pháp.

Thật vậy, sau năm 1954, tại miền Nam, Pháp vẫn duy trì được các cơ sở kinh tế, văn hóa và xã hội, trong khi ở miền Bắc hệ quả của cuộc chiến tranh Pháp-Việt vẫn chưa cho phép Pháp đặt được một bộ phận ngoại giao (chứ đừng nói đến văn hóa và kinh tế) vững vàng nào. Đã vậy, để phản ứng lại ảnh hưởng và uy thế của Mỹ tại miền Nam, ta còn thấy Pháp gián tiếp yểm trợ cho miền Bắc: các cơ sở văn hóa, kinh tế, các đồn điền, các dịch vụ thương mại... đều có liên hệ đến hệ thống tình báo của Pháp nhằm yểm trợ cụ thể cho Việt Cộng. Ngoài ra, không những De Gaulle đã yểm trợ cho chính sách chống phá Việt Nam Cộng Hòa của Sihanouk mà ngay tại thủ đô Paris, ông ta đã dành mọi dễ dàng cho đại diện Hà Nội, cho đại diện Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam tự do hoạt động để bôi nhọ chính nghĩa của miền Nam trước công luận quốc tế.

Chính sách của Pháp về Đông Dương đã được Tổng thống De Gaulle công khai tuyên bố vào năm 1962 tại Phnom Penh, lấy Hiệp định Genève 1954 làm căn bản. Hiệp định đó phản ảnh đầy đủ lập trường của chính quyền Pháp: đẩy ảnh hưởng Mỹ ra khỏi Việt Nam, thống nhất hai miền bằng tổng tuyển cử, trung lập hóa toàn bán đảo Đông Dương. Ai cũng thấy lập trường đó gián tiếp mở đường cho cấp lãnh đạo Hà Nội trở thành cấp lãnh đạo của toàn nước Việt Nam. Và ai cũng thấy nhờ một quốc gia có lập trường như thế đóng vai trung gian cho một âm mưu thỏa hiệp thì chẳng khác gì mở cửa cho cướp vào nhà. Ta còn nhớ năm 1975, Đại sứ Pháp Merillon đã đóng đúng vai trò của Đại sứ Lalouette của năm 1963, cũng nhận làm trung gian cho hai phe đối nghịch như chính sách của Pháp hơn 10 năm trước, để cuối cùng một số lực lượng của Việt Nam Cộng Hòa và Pháp đều bị Cộng Sản Việt Nam đánh lừa vào phút chót.

Chính sách của Pháp là như thế, ý đồ của Cộng Sản là như thế, cho nên thỏa hiệp với Cộng Sản đã là phản động rồi, lại còn nhờ Pháp làm trung gian nữa thì đúng là ông Nhu vừa phản động vừa xuẩn động!

Nhưng riêng hành động nhờ Tòa thánh Vatican dính dự vào âm mưu thỏa hiệp với Cộng Sản thì ông Nhu đã tỏ ra có ý thức chính trị. Trước hết về mặt tầm vóc, lực lượng Cộng Sản và Giáo hội Công giáo đều có tính quốc tế, **người đảng viên Cộng Sản và người tín đồ Công giáo đều là những người đặt vấn đề quốc tế trên vấn đề quốc gia**, một bên hướng về Điện Cẩm Linh, một bên hướng về Tòa Thánh La Mã. Thứ hai là Tòa Thánh La Mã không những có giáo quyền mà thế quyền nhiều khi còn mạnh hơn với những ảnh hưởng chính trị và kinh tế toàn cầu. Thứ ba là nhìn lại quá trình lịch sử ngoại giao của Tòa thánh, ta thấy không phải là một mà đã rất nhiều lần, **Tòa Thánh đã sẵn sàng thỏa hiệp với mọi lực lượng, kể cả những lực lượng phản động và phi nhân nhất, miễn là bảo toàn được quyền lợi của Giáo hội hoặc của con chiên**. Không cần phải trở lại quá khứ xa xăm, từ Đệ nhị Thế chiến đến nay, bắt đầu bằng Giáo Hoàng Pie XII thỏa hiệp với Phát xít Đức Hitler và Phát xít Ý Mussolini (mà quốc gia Do Thái hiện nay đang lần lượt phanh phui mọi bí ẩn), cho đến gần đây Giáo

Hoàng John Paul II thỏa hiệp với chính quyền Cộng Sản Ba Lan của tướng Jaruzleski để làm tê liệt "Công Đoàn Đoàn Kết" của lãnh tụ Walesa, ta cũng thấy Toà Thánh La Mã quả thật có chính sách và có khả năng để làm trung gian mọi thỏa hiệp. Trong vụ Ba Lan, "chuyến viếng thăm Ba Lan của Giáo Hoàng và sự rút lui khó hiểu của vị lãnh tụ Công Đoàn Đoàn Kết Lech Walesa đã làm mờ đi những diễn biến quan trọng... Lời tuyên bố rằng Giáo Hội và chính quyền đang sửa soạn một nền móng để giúp cho nền nông nghiệp Ba Lan là vấn đề mấu chốt. Thật là lạ lùng khó tin khi biết rằng Giáo hội Công giáo La Mã và cấp lãnh đạo Cộng Sản tại vị lại hợp tác với nhau trong lãnh vực sống chết nhất của nền kinh tế Ba Lan [46]. Huống chi vào lúc mà ông Nhu muốn thỏa hiệp với Hà Nội thì Giáo Hoàng Paul VI lại là Giáo hoàng thân Cộng Sản, chắc chắn ông sẽ đứng về phe Cộng Sản chứ không phải đứng về phe miền Nam chống Cộng.

Nhờ một thế lực có cả ba yếu tố: Quốc tế, Chính trị và có truyền thống thỏa hiệp, lại vốn là thế lực đã từng mở đầu cho chế độ, ông Nhu đã tính rất đúng. Tiếc rằng âm mưu của ông không thành hình để xem kết quả đó lợi cho Giáo hội Công giáo hay lợi cho dân tộc Việt Nam? Hay lợi cho Cộng Sản!

### *3. Những hệ quả của kế hoạch thỏa hiệp với Cộng Sản của ông Nhu.*

- Hệ quả đầu tiên là trong hơn một năm trời (kể từ 1963 mà thôi) cấp lãnh đạo miền Nam đã không chống Cộng, đã để 12 tháng trời cho lực lượng Việt Cộng được dễ dàng phát triển. Và cũng trong 12 tháng đó, dĩ nhiên cấp lãnh đạo miền Nam, như một hệ luận tất yếu, phải tiêu diệt ý chí và khả năng chống Cộng của những lực lượng quốc gia chống lại âm mưu này. Mười hai tháng có thể là ngắn trong cuộc chiến Quốc Cộng 30 năm, nhưng 12 tháng của năm 1963 lại có giá trị sinh tử vì chúng nằm trong cơn trở mình nhiều sơ hở nhất của miền Nam.

- Hệ quả thứ hai là để lại một ám ảnh sâu sắc và tiêu cực trong mỗi bang giao Việt-Mỹ cho những chính phủ kế tiếp. Đối với người Mỹ, ngoài ấn tượng không tốt về giới lãnh đạo Việt Nam xuyên qua chế độ Ngô Đình Diệm là chế độ mà họ đã đặt nhiều kỳ vọng nhất, từ đó trở đi họ phải luôn luôn xét lại chính sách đồng minh, đến nỗi sự xét lại đó nhiều lúc gây ra những phản ứng quá độ, làm vi phạm đến chủ quyền của miền Nam. Đối với các chính phủ Việt Nam kế tiếp – mà đa số là chính phủ quân nhân – tội ác thỏa hiệp với Cộng Sản của chế độ Diệm-Nhu đã làm cho họ mang mặc cảm và trở thành mù quáng trong sách lược đấu tranh chống Cộng. Chống Cộng đáng lẽ phải là một mắt xích trong toàn bộ chính lược phát triển quốc gia thì lại trở thành cứu cánh cuối cùng.

- Hệ quả chính trị thứ ba là Cộng Sản Hà Nội đã qua kế hoạch này – dù cuối cùng không thực hiện được – đánh giá được đúng đắn hơn những nhược điểm của miền Nam. Từ giai tầng lãnh đạo đến tương quan lãnh tụ quần chúng, từ vai trò của người Mỹ đến bản chất của liên hệ Việt-Mỹ, từ các mâu thuẫn giữa các thành phần nhân dân đến các mâu thuẫn của các lực lượng chính trị tại miền Nam... Sự đánh giá thêm đúng đắn đó đã phần nào giúp họ khai thác được những sơ hở của các lực lượng trong cũng như ngoài chính quyền và giúp họ hoạch định các kế hoạch đánh chiếm miền Nam thêm hiệu dụng sau này.

- Hệ quả cuối cùng, còn kéo dài đến ngày nay, là vì mù quáng và cố chấp bênh vực cho chế độ Ngô Đình Diệm, một số phần tử Cần Lao Công Giáo đã bênh vực luôn cả cái tội ác định dăng miền Nam cho Cộng Sản của ông Ngô Đình Nhu. Hoặc là họ đứng trên một quan điểm nhân bản và quốc gia rất què quặt và mù mờ để biện minh một cách rất lý thuyết cho hành động của ông Nhu, do đó đã gây hoang mang cho những nỗ lực lật đổ Cộng Sản; hoặc là họ bóp méo lịch sử cho rằng có nhiều nhân vật đảng phái hợp tác với ông Nhu trong kế hoạch này để hóa giải tội ác của ông Nhu, do đó đã gây nghi ngờ và chia rẽ giữa các lực lượng chống Cộng đang cần một sự đoàn kết tại hải ngoại. Cả hai thủ đoạn đó, thật ra, đều phát xuất từ ý đồ "chạy tội cho chủ", nghĩa là cho quyền lợi phe nhóm của Cần Lao Công Giáo, mà không cần biết đến hậu quả cho dân tộc là gì.

Ngoài hai thủ đoạn lộ liễu trên, còn một thái độ nữa âm thầm hơn và ít phổ quát hơn của những cộng sự viên thân tín cũ của ông Diệm. Họ cũng đã từng chống đối chế độ, đã từng lên án những tội ác của các ông Thục, Nhu, Cần và nhóm Cần Lao Công Giáo mà họ cho là đã phá hoại chế độ. Nhưng điểm khác biệt là họ không bào chữa cho chế độ nhưng lại chống ngày Cách mạng 1-11-63, và tách rời trách nhiệm ông Diệm ra khỏi trách nhiệm chung của các anh em ông ta để biện minh cho những lỗi lầm và nhất là cho sự tham dự của ông trong âm mưu thỏa hiệp với Cộng Sản của ông Nhu.

Họ cũng không ồ ào tham gia những hoạt động quá khích của nhóm Cần Lao Công Giáo nhằm phục hồi "Tinh thần Ngô Đình Diệm" hoặc nhằm đánh bóng cho chế độ cũ mà hậu ý chính trị là nguy trang lịch sử để chạy tội với dân tộc. Họ chỉ âm thầm tiếc nuối về một dĩ vãng xa xưa. Tiêu biểu cho một số người ít ỏi đó là ông Võ Như Nguyễn (hiện ở Mỹ), một chiến hữu kỳ cựu của ông Diệm và là một đồng chí của tôi trong Phong trào của ông Diệm vào những năm đầu của thập niên 40. Trong một lá thư gửi cho một người bạn tại Hoa Kỳ là ông Hoàng Đồng Tiểu, ông Nguyễn viết:

"... Vào khoảng tháng 9 hay tháng 10 năm 1963, ông Cự (tức ông Diệm) về Huế cho gọi tôi lúc 4 giờ chiều. Hai cụ cháu ngồi tâm sự với nhau đến 10 giờ đêm. Cụ không ăn cơm tối mặc dù lúc 7, 8 giờ gì đó ông Cần thúc giục đến 3, 4 lần mời anh xơi cơm. Hôm ấy tùy viên là Châu Văn Lộc (hiện ở Mỹ) đã nghe được câu chuyện giữa hai cụ cháu tôi, lúc tiễn tôi ra cửa Lộc nói với tôi "Lần thứ nhất Lộc mới nghe được câu chuyện giá trị như thế". Hôm đó Cự kể lại chuyện xưa, nhắc lại mấy tập tôi đệ trình Cự đề cập đến chuyện "Con đường thoát" của tôi, của Công giáo, Phật giáo, chuyện trong gia đình, chuyện người Mỹ... Tóm tắt cụ nói: "Chú Cần và thím Nhu có nhiều lầm lỗi, các vị Linh mục và Đức Cha nữa cũng lầm lỡ, nhưng Nguyễn là Nho học, Nguyễn có biết câu "Gia nan thiên hạ dị"? Chuyện nhà là vậy, khó giải quyết mau, để lần lần sửa chữa, nếu gặp nếu mau sẽ lâm vào thế "Bì oa trừ nhục" của Nguyễn Nhạc, Lữ, Huệ. Tôi biết cả và cũng vì bọn làm việc chung quanh cái gì cũng chạy đến thưa trình với chú Cần, thím Nhu, Đức Cha. Tôi đã từng la rằng họ chỉ có một Tổng thống thôi như Nguyễn đã biết. Cụ lại nói rằng: "Hiện đang bị khó dễ với người Mỹ vì Mỹ muốn đem quân sang. Nếu quân Mỹ sang thì mình mất chính nghĩa, tạo đường tuyên truyền thuận lợi cho Cộng Sản. Mỹ đưa cố vấn là quá đủ rồi. Tôi sẽ không chấp nhận, quân ta có đủ lính để đánh Cộng Sản. Mỹ chỉ giúp khí giới, phương tiện là thắng. Nga, Tàu nó giúp Cộng Sản mà nó có đưa quân đâu? Mỹ cũng muốn giao cho họ hải cảng, phi cảng, tôi có trả lời giao hay không giao cũng như nhau, trong vấn đề chống Cộng thì dùng chung. Họ không bằng lòng chắc sẽ xảy ra nhiều chuyện không hay, nhưng dù sao mình cũng giữ thể thống của một quốc gia dù mình bị lật ngược thế cờ. **Và lại, tôi và chú Nhu có ý dù hai miền Quốc-Cộng tranh chấp nhưng đều là máu mủ ruột thịt, phải có biện pháp anh em giải quyết lấy chiến tranh, đỡ tốn hao sinh mạng, tài sản, rồi bên nào kéo dài chung quy sẽ bị lệ thuộc vào một cường quốc và đất nước chia rẽ vì các cường quốc có ý định chia rẽ cả".** (Xem bản sao bức thư viết tay của ông Võ Như Nguyễn trong phần Phụ Lục).

Ông Võ Như Nguyễn là ai mà được ông Diệm khi ra Huế gọi đến phân trần tâm sự và nói đến những bí ẩn quốc gia, những quyết định quan trọng liên hệ đến những vấn đề tồn vong của đất nước?

Ông Võ Như Nguyễn vốn là một phán sự tòa Khâm sứ Huế thời Pháp thuộc. Cũng như tôi, thời quân Nhật chiếm đóng Đông Dương, ông Nguyễn hoạt động cho Phong Trào Cường Để dưới sự lãnh đạo của ông Diệm. Ông đã từng bị Pháp bắt đày giam ở Dakto (Kontum) cho đến khi Nhật đảo chánh Pháp mới trở về Huế hoạt động chống Việt Minh. Khi Pháp trở lại Huế và Hội đồng Chấp chánh của ông

Trần Văn Lý ra đời, ông Nguyễn giữ chức vụ Phó giám đốc Thông tin Trung phần và làm chủ nhiệm tuần báo "*Lòng Dân*", một tờ báo có lập trường chống Cộng, ủng hộ giải pháp Bảo Đại, dù trong thâm tâm ông Nguyễn vẫn giữ cảm tình với ông Diệm và thường đến nhà hai ông Ngô Đình Cẩn và Trần Văn Lý.

Cuối năm 1953, khi ông Diệm còn ở Âu Châu nghĩa là còn dưới chế độ Bảo Đại, ông Nguyễn được cử giữ chức vụ Giám đốc Công an Trung Việt. Nhưng trong giai đoạn ông Diệm gặp khó khăn vì sự chống đối của tướng Hinh và Đại tá Trương Văn Xương, Tư lệnh Quân khu II (miền Trung) thì ông Cẩn giao chức Giám đốc Công an lại cho ông Nguyễn Chử, một đảng viên cao cấp của Việt Quốc, và là một chiến sĩ cách mạng cứng rắn. Năm 1955, ông Nguyễn được anh em ông Diệm cử giữ chức Tỉnh trưởng Bình Định, tuy nhiên chỉ mới độ sáu tháng thì ông Nguyễn mất chức vì ông Cẩn cho ông Nguyễn là người cứng đầu khó sai khiến, và lại chính ông Cẩn từ lâu cũng muốn thay thế Nguyễn bằng một Tỉnh trưởng Công giáo. Ông Nguyễn về Huế nhưng ông Ngô Đình Cẩn không chịu tiếp, Nguyễn bèn cứ xô cửa nhà ông Cẩn mà vào, lớn tiếng chỉ trích "bọn Cẩn Lao", "bọn Tập đoàn Công dân" dù ông Nguyễn cũng đã từng là một loại Cẩn Lao (nhất là ông Nguyễn đã từng hân hạnh được nhà Ngô nhờ đứng làm vai "trưởng nam" trong đám tang ông Ngô Đình Khôi). Rồi ông Nguyễn đem cả nhà lên chùa quy y mà theo lời ông là "để cho Cẩn biết mặt". Khi viện đại học Huế được thành lập, Linh mục Cao Văn Luận vốn là bạn thân của ông Nguyễn, bèn mời ông dạy môn Hán văn. Ngày xảy ra biến cố Phật giáo, ông Nguyễn đã cùng với các giáo sư đại học Huế ký tuyên ngôn lên án chính phủ Diệm "kỳ thị và đàn áp Phật giáo". Ông Nguyễn bị ông Cẩn bắt giam. Cùng bị giam với ông Nguyễn là em tôi, Đỗ Hứa, chánh văn phòng của bác sĩ Giám đốc Nha Y Tế Trung Việt. Sau khi chế độ Diệm bị lật đổ, Thủ tướng Nguyễn Khánh thu hồi một nghị định cũ của chính phủ Diệm nhằm dành một số đặc quyền đặc lợi cho những cán bộ cũ của ông Diệm, (ông Nguyễn giận lắm và có phần nản với tôi) ông Nguyễn bèn từ giả viện Đại học về nhà đi buôn, sống ngoài vòng cương tỏa, giữa một thời thế đổi thay xáo trộn.

Nhưng cuộc đời của ông Nguyễn vẫn chưa hết gian nan vì vào khoảng năm 1965-66, tướng Nguyễn Chánh Thi đang là Tư lệnh Quân đoàn I ở Huế lại có những lời lẽ chê trách ông Võ Như Nguyễn là "Cẩn Lao" làm cho ông thêm bất mãn với chế độ mới, với tướng lãnh. Ngày 23 tháng 4 năm 1975, ông Nguyễn lên phi cơ rời Việt Nam đến Pháp sống cuộc đời lưu vong, cô quạnh.

Ông Võ Như Nguyễn với anh vợ tôi là ông Nguyễn Bá Mưu vốn là bạn đồng nghiệp cùng làm việc tại Tòa Khâm sứ Huế, cả hai đều là chiến hữu của ông Diệm, đều là trưởng nam của những nhà khoa giáp từng có thành tích chống thực dân Pháp. Ông Nguyễn với tôi vừa là đồng chí vừa là bạn thân hơn hai mươi năm trời, dù ông là một nhà Nho, một thi sĩ chuyên về thơ Đường, trong lúc tôi chỉ là một kẻ võ biên mới học hết Tam Tự Kinh, chưa đọc xong sách Luận Ngữ.

Tuy ông Nguyễn là một nhân vật không nổi tiếng lắm, nhưng ở Huế giới trí thức, giới công chức, nhất là giới Công giáo không mấy ai không biết. Trường hợp ông Nguyễn là một trường hợp điển hình của người mang một tâm trạng đau khổ và mâu thuẫn: Tuy chống Cộng nhưng lại phải ca ngợi âm mưu thỏa hiệp với Cộng Sản của Diệm-Nhu, tuy là cán bộ rường cột của nhà Ngô nhưng lại bất mãn với nhóm Cẩn Lao và Tập đoàn Công dân, tuy công nhận rằng chế độ Diệm đã phạm những tội ác tày trời và những lỗi lầm làm nguy hại quốc gia nhưng lại vẫn thương tiếc ông Diệm và những vàng son của chế độ đó.

Từ ngày lưu vong xứ người, lòng "hoài Ngô" của ông Nguyễn lại càng dạt dào hơn. Vì thế, khi kể lại buổi hội kiến giữa ông ta với ông Diệm xảy ra vào những ngày cuối của chế độ, ông Nguyễn đã muốn biện minh rằng sở dĩ ông Diệm không chịu để Hoa Kỳ đem quân vào miền Nam là vì lập trường "bắt tay với Cộng Sản" hợp lý của ông Diệm. Và như một hệ luận đương nhiên, ông Nguyễn trách tôi là người thiếu thủy chung với ông Diệm vì đã tham gia cuộc cách mạng ngày 1-11-63.

Tuy nhiên, nếu ai cũng thông cảm trường hợp của ông Nguyễn đã vì tình cảm rất riêng tư mà tiếc thương một vị thầy, một lãnh tụ đã liên hệ và đã tác động mạnh mẽ vào hơn 20 năm trời của cuộc đời ông, và nếu ai cũng đồng ý với lối hành xử hợp tình hợp lý của ông bằng cách không hòa theo nhóm Cần Lao Công Giáo ồn ào tại hải ngoại, thì ngược lại, trong lá thư đó (dù chỉ là một lá thư tâm sự cá nhân), ông đã cho thấy một cái nhìn lịch sử thiếu nghiêm cứu, do đó thiếu vô tư, và một lập trường cần phải phê phán là lập trường cần thiết thỏa hiệp với Cộng Sản. Tuy nhiên, cái nhìn lịch sử thiếu vô tư đó và lập trường lạ lùng đó chỉ là những phản ứng quá độ của một người đã dùng cái nhìn tình cảm cá nhân để xét một vấn đề lớn hơn là vấn đề lịch sử và dân tộc mà thôi. Và điều đó, riêng đối với tôi, thì cũng dễ hiểu cho trường hợp của ông Nguyễn.

Điều đáng lưu ý qua những lời tâm sự của ông Diệm với người chiến hữu thân tín, là bản chất phong kiến và độc tôn của ông Diệm qua quan niệm **nặng tình gia đình mà nhẹ nghĩa với quốc gia**. Chín, mười năm trời anh em ông Diệm cai trị đất nước đã phạm không biết bao nhiêu tội lỗi to lớn, những tội lỗi đưa đất nước đến tình trạng suy sụp thể mà dù có lúc biết, ông vẫn không chịu cản ngăn anh em chỉ vì sợ "gia nan thiên hạ dị" và sợ "bì oa trữ nhục". Thì ra chỉ vì ông sợ rằng nếu sửa sai, ngăn cản thì 4, 5 anh em ông sẽ khích bác chống đối lẫn nhau làm thiên hạ dị nghị, mà không nghĩ gì đến vận mệnh của đất nước và của mười lăm triệu đồng bào. Ông Diệm đã biết nói đến hai câu "Gia nan thiên hạ dị" và "Bì oa trữ nhục" của tư tưởng Khổng-Mạnh mà ông không nhắc đến câu "tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ" vốn là tiêu chuẩn, khuôn vàng thước ngọc của Thánh Hiền cho những ai muốn làm nhà lãnh đạo quốc gia. Ông Diệm nói rằng ông không chấp nhận việc Mỹ áp lực đem quân vào miền Nam mà chính ông lại không những yêu cầu Mỹ mà còn cả Đài Loan đem quân đến miền Nam.

Ông cũng đã để cho Mỹ đem 16 ngàn binh sĩ của họ vào hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, và mặc dù ngày 22 tháng 5 năm 1963 Tổng thống Kennedy tuyên bố sẵn sàng rút quân về Mỹ ngay nếu có sự yêu cầu của Việt Nam Cộng Hòa nhưng ông Diệm lại không yêu cầu, như đã nói trong một đoạn trước. Thử hỏi Việt Nam có còn chủ quyền không khi ông Diệm đã để cho Mỹ đặt Bộ Tư lệnh Hành quân tại thủ đô Sài Gòn do một vị tướng bốn sao (Paul Harkins) chỉ huy như dưới thời chiến tranh Pháp-Việt (1945-1954) với các vị Tư lệnh Pháp Carpentier, DeLattre, Navarre. Thử hỏi Việt Nam Cộng Hòa có còn chủ quyền nữa không khi người Mỹ muốn ra vào Việt Nam khi nào cũng được mà không chịu sự kiểm soát của luật lệ xuất nhập cảnh và di trú của Việt Nam Cộng Hòa.

Nhóm Cần Lao Công Giáo lại còn bày đặt chuyện ông Diệm không chịu "cho thuê nhượng" (cession and bail) căn cứ Cam Ranh theo sự đòi hỏi của Mỹ. Thử hỏi tại sao người Mỹ lại cần ông Diệm nhượng cho họ hải cảng Cam Ranh khi mà họ là đồng minh (thời chiến) muốn sử dụng phi cảng hay hải cảng nào cũng được theo sự tiến triển của chiến tranh và sự thỏa thuận giữa hai Đồng minh như họ đã sử dụng các phi cảng Tân Sơn Nhất, Biên Hòa và Đà Nẵng (phi cảng Đà Nẵng hoàn toàn do người Mỹ phụ trách tái thiết với ngân quỹ 400 triệu đồng để đáp ứng với nhu cầu và trọng lượng của phi cơ hạng nặng Mỹ như đã được nhắc qua trong chương "Tham Nhũng"). Hải cảng Cam Ranh như đã được Mỹ sử dụng dưới thời Nguyễn Văn Thiệu mà họ có đòi chính phủ Thiệu nhượng cho họ đâu. Và mặc dù Mỹ sử dụng những hải cảng Cam Ranh vẫn thuộc chủ quyền Việt Nam Cộng Hòa, vẫn phải chịu luật lệ hành chánh và an ninh của Việt Nam Cộng Hòa; những kho tiếp liệu của quân đội Việt Nam Cộng Hòa vẫn được thiết lập trên hải cảng Cam Ranh gần các cơ sở của quân đội Mỹ. Trường hợp này cũng đã xảy ra tại Pháp, tại Anh, tại Đại Hàn v.v... thời chiến tranh. Ngoài ra nếu Mỹ có đòi ông Diệm cho thuê và nhượng Cam Ranh mà ông Diệm không chịu thì tại sao biết bao nhiêu sách sử của Mỹ đã phanh phui những bí mật về chế độ Diệm, về chiến tranh Việt Nam mà không có một tài liệu nào đề cập đến chuyện "thuê nhượng" Cam Ranh. Tại sao trong chương trình truyền hình "A Television History" của ký giả Karnow trên đài PBS, những nhân vật hết lòng ủng hộ ông Diệm như Đại sứ Nolting chẳng hạn lại không đem vấn đề thuê nhượng Cam Ranh ra để bênh vực ông Diệm.

Nhóm Công Giáo Cần Lao muốn đề cao ông Diệm là nhân vật chống Mỹ, là nhân vật quyết bảo vệ chủ quyền Việt Nam mà họ lại bỏ đi những sự kiện lịch sử như vừa đề cập trên đây. Họ cứ tưởng thiên hạ không có người am hiểu tình hình, không có người nghiên cứu lịch sử. Huống chi dù người Mỹ có muốn Việt Nam Cộng Hòa cho thuê và nhượng căn cứ Cam Ranh thì việc đó vẫn có lợi cho Việt Nam Cộng Hòa cả mặt quốc phòng, mặt chống Cộng, lẫn mặt tài chính mà Cam Ranh vẫn cứ thuộc chủ quyền Việt Nam, Việt Nam muốn thu hồi lại lúc nào cũng được như Thái Lan đã lấy lại căn cứ quân sự vô cùng quan trọng là Utapao hoặc như Phi Luật Tân (đã lấy lại Subic Bay và Clark Air Base năm 1992) và Hy Lạp thỉnh thoảng “dọa” thu hồi những căn cứ quân sự mà họ đã nhượng và cho thuê. Nếu quả thật không chịu cho Mỹ “thuê và nhượng” căn cứ Cam Ranh trong hoàn cảnh miền Nam đang bị xâm lăng, đang có chiến tranh và đang thường trực bị Bắc Việt (có sự yểm trợ tối đa của Nga-Tàu) đe dọa thì thái độ đó của ông Diệm khôn hay dại, có yêu nước, có chống Cộng không? Hay là vì anh em ông âm mưu thỏa hiệp với Cộng Sản Hà Nội nên mới chủ trương không cho Mỹ sử dụng Cam Ranh? Phải chăng những nhà lãnh đạo Đức, Anh, Bỉ, Pháp, Ý Đại Lợi, Bồ Đào Nha, Ý Pha Nho, Hy Lạp, Đại Hàn, Phi Luật Tân... những quốc gia đã cho Mỹ thuê nhượng rất nhiều căn cứ quân sự từ sau đệ nhị thế chiến đến nay (nghĩa là trong thời bình) đều không yêu nước bằng anh em ông Diệm, đều không biết trách nhiệm đối với quốc dân bằng anh em ông Diệm? Cố tình xuyên tạc lịch sử hay vì thiếu cặn và mang nặng đầu óc phe đảng để đề cao anh em ông Diệm, thế mà nhóm Cần Lao Công Giáo lại bỏ đi chuyện ông Ngô Đình Thục sau khi bị Tòa thánh La Mã trừng phạt lần thứ hai vì tội lộng hành và phản phúc lại phải đến Hoa Kỳ nương nhờ người Mỹ rồi gởi năm xương tàn nơi quê hương người Mỹ mà anh em ông Diệm đã từng chửi bới và phản bội khi chủ trương đuổi Mỹ để bắt tay với Cộng Sản Hà Nội? Xin hỏi nhà Nho và nhà chống Cộng (đến chiều) Võ Như Nguyễn nghĩ sao?

Ông Diệm lại bảo “tại những kẻ chung quanh cái gì cũng thưa trình với chú Nhu, chú Cần...” mà chính ông lại là người từng phục anh em ông trước hơn ai hết. Ông lại mượn chuyện bất hòa giữa anh em Nhạc, Lữ, Huệ để che đậy tính nhu nhược và sự tòng phục của ông đối với anh em ông. Ông đã không đọc sử bằng cặp mắt của một nhà chính trị nghiên cứu kỹ càng và bằng tấm lòng rộng rãi bao quát của người làm lịch sử mà lại đọc theo nhãn quan của một cự thần nhà Nguyễn Gia Long và một vị vua của thời Trung Cổ.

Thật vậy, thời nhà Nguyễn Tây Sơn, Nguyễn Huệ đã ba lần chống đối người anh ruột là Nguyễn Nhạc, có lần đã đem quân vây đánh thành Qui Nhơn ngặt nghèo đến nỗi Nguyễn Nhạc phải lên thành kêu khóc: “Nỡ lòng nào mà nỗi da xáo thịt như thế” (bì oa trĩ nhục). Nguyễn Huệ động lòng bèn rút quân về Thuận Hóa. Nhưng nếu đầu óc ông Diệm chỉ cần sáng suốt và vô tư hơn một chút thì sẽ thấy hành động chống đối anh của Nguyễn Huệ là một hành động cách mạng nhằm giáo dục đồng chí, hành động của một nhân vật phi thường muốn làm đại nghiệp cứu nước cứu dân, hoàn toàn khác hẳn với hành động của anh em nhà Ngô chống đối nhau chỉ vì tranh giành đặc quyền đặc lợi. Nguyễn Huệ đem quân đánh anh cho cả thiên hạ biết là vì dân vì nước, còn ông Diệm không dám trách cứ hay ngăn chặn anh em làm bậy là vì sợ thiên hạ dị nghị. Hai hành động, hai thái độ, hai tâm chất, hai động cơ, một trời một vực như thế làm sao mà dựa vào con Phụng Hoàng ngày xưa để biện hộ cho con chim sẻ ngày nay được.

Nguyễn Huệ là một nhân vật tài cao chí lớn, mặc áo vải, phất cờ đào, phát động cuộc cách mạng Tây Sơn và nêu cao khẩu hiệu “Thiên Hạ Đại Tín” để đánh Bắc đep Nam, thu giang sơn về một mối. Nguyễn Huệ biết lẽ nhu cương, biết đường tiến thoái, biết nhìn thấu tâm can trí tuệ của những nhân vật trong một thời đại loạn ly rối rắm. Nguyễn Huệ biết bỏ rơi Nguyễn Hữu Chỉnh, kẻ chạy theo mình, dù người đó tự xưng là nhân tài số một của đất Bắc, nhưng lại cũng biết cúi đầu cung kính nghe lời chỉ giáo của một ông đồ già ẩn mình nơi thôn dã là Nguyễn Thiếp, phu tử đất La Sơn. Nguyễn Huệ biết chặt đầu cháu rể là Vũ Văn Nhậm để trừ hậu họa, trong lúc đó lại biết trọng dụng những cự thần nhà Lê để

thu phục lòng người. Nguyễn Huệ biết rõ anh ruột mình chỉ là kẻ có đảm lược của người võ dũng mà không có tài chí của con Đại bàng nên không thể đảm đương đại sự. Cho nên Nguyễn Huệ đã phải giáo dục anh bằng bài học võ dũng để khỏi cản trở sự nghiệp cứu nước vĩ đại của cuộc cách mạng Tây Sơn. Rõ ràng **Nguyễn Huệ đã vì nợ nước mà quên tình nhà, khác hẳn với ông Diệm trí lự hẹp hòi, chỉ vì sợ "bì oa trữ nhục", vì sợ "gia nan thiên hạ dị" mà để cho quốc gia phải suy sụp.** Chẳng qua vì vận nước truân chuyên nên nhà lãnh đạo tài ba mà mệnh yếu, vua Quang Trung chết sớm, làm cho sự nghiệp anh hùng phải dở dang và dân tộc mất một cơ hội vươn mình để vượt qua những tri trệ của hai trăm năm Trịnh–Nguyễn loạn ly.

Phê bình về ba anh em Nhạc, Lữ, Huệ, sử gia Trần Trọng Kim đã viết:

Nguyên nước ta là nước quân chủ, lấy cái nghĩa vua tôi là trọng hơn cả, thế mà từ Lê Trung Hưng trở về sau, họ Nguyễn hùng cứ phương Nam, họ Trịnh xưng Chúa phương Bắc, trên tuy còn tôn vua nhưng quyền về cả nhà chúa. Trong nước ta đã có vua lại có chúa, làm thành ra vua không phải vua và tôi không phải là tôi, ấy là thời đại loạn. Đến sau, ở Nam thì có Trương Phúc Loan chuyên quyền làm bậy, ngoài Bắc thì có kiêu binh làm loạn, giết hại đại thần...

Lúc ấy anh em Nguyễn Nhạc là người mặc áo vải, dấy binh ở ấp Tây Sơn chống nhau với vua Nguyễn để lập nghiệp ở đất Qui Nhơn. Tuy rằng đối với họ Nguyễn là cừu địch nhưng mà đối với nước Nam thì là một người anh hùng lập thân lúc biến loạn đó mà thôi.

Còn như Nguyễn Huệ làm Vua Thái Tổ nhà Tây Sơn thì trước giúp anh bốn lần vào đánh đất Gia Định đều được toàn thắng, phá hai vạn quân hùng beo của Xiêm La, sau lại ra Bắc dứt họ Trịnh, tôn vua Lê, đem lại mỗi canh thường. Ấy là đã có sức mạnh lại biết làm việc nghĩa vậy.

Sau vua Chiêu Thống đi kêu cứu bên Tàu, nhà Thanh nhân dịp ấy mượn tiếng cứu nhà Lê để lấy nước Nam, sai binh tướng sang giữ thành Thăng Long.

Vậy nước đã mất thì lấy lại nước, Nguyễn Huệ đem quân ra đánh một trận, phá tan hai mươi vạn quân Tàu, tướng nhà Thanh là Tôn Sĩ Nghị phải bỏ chạy, làm cho vua tôi Tàu khiếp sợ, tưởng từ xưa đến nay nước ta chưa có võ công nào lẫy lừng như thế.

Vậy lấy công lý mà suy thì vua Quang Trung Nguyễn Huệ là một ông vua đứng ngang hàng với vua Đinh Tiên Hoàng, vua Lê Thái Tổ và nhà Tây Sơn là một nhà chính thống như nhà Đinh, nhà Lê vậy.[47]

So sánh phong cách và hành xử, ta thấy rõ sự trái ngược giữa hai nhân vật lịch sử: một Nguyễn Huệ Quang Trung anh hùng khi phải chọn lựa, đã coi nhẹ tình ruột thịt mà đặt nặng nợ quê hương, và một Tổng thống Ngô Đình Diệm nhu nhược, những lúc hiểm hoi cần chọn lựa thì lại quên sự tồn vong của đất nước mà chỉ lo bảo bọc lấy gia đình.

Không noi theo tấm gương rực rỡ như ánh sáng mặt trời của vua Quang Trung, ông Diệm cũng bỏ rơi quan niệm "Hiếu Trung" của Đức Trần Hưng Đạo.

Lý Chiêu Hoàng vợ vua Trần Thái Tông không con, Trần Thủ Độ bèn bắt vợ của An Sinh Vương Trần Liễu (vốn đã có mang mấy tháng) gán cho Trần Thái Tông. Hành động đảo lộn nhân luân táo bạo của Trần Thủ Độ làm cho hai anh em vua Trần bất hòa lộn xộn, Trần Liễu ôm mối hận thù mất vợ mất con đến chết vẫn không nguôi. Lúc sắp lâm chung ông trời trần với con là Trần Quốc Tuấn: "Mai sau nếu con không vì ta mà lấy thiên hạ thì nằm dưới đất ta cũng không nhắm mắt được".

Đức Trần Hưng Đạo vẫn không quên lời di chúc của cha nhưng Ngài không cho là phải. Năm 1257 lúc quốc gia lâm nguy, Ngài bèn hỏi thử các con và bọn gia tướng về lời trời trần cũ. Các con Ngài và Yết Kiêu, Dã Tượng đều khuyên Ngài không nên trả thù, không nên làm việc hoán nghịch. Nhờ Ngài biết đặt chữ Trung



trên chữ Hiếu mà quốc dân đoàn kết, vua tôi tướng sĩ một lòng đánh đuổi được quân Nguyên ra khỏi bờ cõi, tô điểm vàng son cho lịch sử nước Nam ta.

Còn ông Diệm thì **trên hết phải là anh em ruột thịt, dù anh em tràn đầy tội lỗi, còn quốc gia dân tộc chỉ là thứ yếu.** Chỉ tiếc cho nhà nho Võ Như Nguyễn gặp được cơ hội ông Diệm tỏ bày tâm sự thế mà không noi gương những kẻ võ biên Dã Tượng Yết Kiêu khuyên ông Diệm không nên nghe lời Ngô Đình Nhu bắt tay với Cộng Sản làm điều phản nghịch đối với quân dân miền Nam, lại còn viết thư cho tôi, cho bạn bè bênh vực tội phản phúc của anh em nhà Ngô.

Những lời tâm sự của ông Diệm với ông Võ Như Nguyễn còn cho thấy bản chất lừa dối bất tín của ông Diệm. Thật vậy, suốt thời gian lãnh đạo quốc gia, ông thường nêu cao khẩu hiệu "thành tín" trong các bài diễn văn, trong các lời tuyên bố. Hễ có dịp là ông trịnh trọng nhắc đến hai chữ "thành tín" để dạy dỗ dân và khuyên bảo kẻ thừa hành. Điều "thành tín" đầu tiên và sống chết nhất mà ông đòi hỏi nơi nhân dân là tuyệt đối trung thành và đặt xác tín vào lý tưởng "diệt Cộng cứu nước". Những khẩu hiệu "Bãi Phong, Phấn Thục, Diệt Cộng" của chế độ được treo khắp thôn xóm thị thành, dán khắp hang cùng ngõ hẻm, và ra rả ngày đêm trên các đài phát thanh. Anh em ông và chế độ ông tiêu diệt hết mọi đảng phái, đàn áp hết mọi tôn giáo lớn nhỏ để nhân danh "chống Cộng" mà độc quyền chống Cộng. Thậm chí bất kỳ ai đối lập với ông, dù nhân vật đó là nhà cách mạng yêu nước và chống Cộng cũng bị anh em ông và chế độ ông nhân danh chống Cộng mà khủng bố, giam cầm hay thủ tiêu. Thế rồi sau mười năm dựa vào Mỹ và lập trường chống Cộng của nhân dân mà được làm Tổng thống và vinh thân phì gia, anh em ông lại đổi trắng thay đen, từ lập trường quyết liệt chống Cộng Sản như kẻ thù không đội trời chung, đến năm 1963 lại xoay thành lập trường thân Cộng, bắt tay với Hồ Chí Minh, gọi người Cộng Sản là "anh em máu mủ ruột thịt", đề cao Cộng Sản là "những người Điện Biên Phủ" và chấp nhận triết lý xã hội của Marx-Hegel.

Thái độ bất trung với nước và bất tín với dân của anh em ông Diệm như thế, chả trách ông Trần Văn Lý, một nhân sĩ Công giáo miền Trung vốn biết rõ xuất xứ, tôn tộc, sự nghiệp và cuộc đời của nhà Ngô, đã lên án nhà Ngô là những kẻ mang mười chữ "bất": *"Bất hiếu, bất trung, bất nhân, bất nghĩa, bất tài, bất trí, bất công, bất minh, bất tín, và bất hòa"* [48].

Hơn ai hết, ông Trần Văn Lý có đủ tư cách để lên án anh em họ Ngô mang mười chữ "Bất". Ông Diệm với ông Lý từng là đôi bạn chí thân từ ngày mới vào quan trường, lại là đồng đạo và đồng hương (Bình Trị Thiên), cùng là môn đệ của Thượng Thư Nguyễn Hữu Bài. Ông Diệm và ông Lý cùng ở trong Phong trào Cường Để; năm 1945, ông Diệm đã cùng sống với ông Lý tại Đà Lạt một tháng sau khi bị Nhật Bản bỏ rơi. Năm 1947-1948, cùng qua Hồng Kông xây dựng "Giải Pháp Bảo Đại", cùng chủ trương thể chế "Quân chủ lập hiến". Thời làm Thủ hiến, ông Lý đã từng giúp đỡ bạc tiền cho anh em ông Diệm hoạt động chính trị, ngày ông Diệm mới cầm quyền, ông Lý bị ông Ngô Đình Cẩn cho bộ hạ ném lựu đạn vào nhà khi ông còn ở gần nhà ga Huế, đến năm 1960 bị anh em ông Diệm bắt giam vì đã ở trong nhóm "Caravelle".

Người ta có thể chê ông Lý là bảo thủ, là thiếu khả năng làm một vị nguyên thủ quốc gia, nhưng những ai đã từng biết ông Lý đều phải ca ngợi ông là một nhân vật liêm chính, cương trực và đầy lòng yêu nước. Chính phủ Trần Trọng Kim trọng vọng ông như đã trọng vọng các Cụ Nguyễn Trác ở Thanh Hóa, Cụ Đặng Văn Hưởng ở Nghệ An, ông Lê Văn Sâm (Cao Đài) nên mới mời ông giữ chức Tổng Đốc bốn tỉnh miền cực Nam Trung-Việt như một thứ tiểu Khâm sai trong lúc đại đa số quan lại bị thái thời. Ngày Cách mạng 1-11-63 thành công, ông được tướng lãnh mời vào Hội Đồng Nhân Sĩ nhưng ông từ chối vì ông đòi hỏi thành lập "Hội Đồng Quân Dân Cách Mạng" thay cho "Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng". Ngày tướng Khánh làm Thủ tướng mời ông giữ chức Đại sứ tại Rome, ông cũng từ chối dù ông rất nghèo, sống trong một căn nhà thuê giản dị ở Tân Định. Ngày ông làm Thủ Hiến, ông trừng trị em ruột vì tội dĩ công vi tư, lấy xe chính phủ về sử dụng

riêng trong ngày chủ nhật. Dù là người Công giáo, ông vẫn không bênh vực các linh mục, ông gọi các linh mục thường hay đến công sở để quấy rầy là các "ông quan".

Người miền Bắc, miền Nam ít biết về ông Trần Văn Lý, nhưng người miền Trung và các nhân sĩ tiếng tăm như cụ Trần Đình Nam, Trần Văn Hương, Nguyễn Xuân Chữ, Phan Bá Cầm, Hà Thúc Ký, Lê Sĩ Ngạc, Trần Điền, Trần Trọng Sanh v.v... đều biết rõ phong độ và khí tiết của ông Trần Văn Lý, và tôi chắc chắn rằng quý vị ấy đều công nhận lời phê phán họ Ngô của ông Lý là lời phê phán vô tư, đáng được ghi vào sách sử cho hậu thế noi gương.

Anh em ông Diệm không chỉ mang mười chữ Bất nhưng nếu chịu khó nghiên cứu về dòng họ, xuất xứ, công danh, sự nghiệp, về tính tình và cách hành xử của họ thì sẽ thấy họ có ba yếu tính rất đặc thù:

Họ là những kẻ tài bất cập chí, lực bất tòng tâm, thiếu ý thức chính trị và thiếu khả năng lãnh đạo mà luôn luôn mang tham vọng và hành xử độc tôn, độc quyền; dù họ có làm nên "Vương Bá" cũng chỉ là nhờ thế lực của ngoại nhân. Tư tưởng chính trị của họ không vượt quá tín điều Thiên Chúa giáo, hành động chính trị của họ trước sau chỉ là bạo quyền bạo lực.

Họ là hạng người luôn luôn cao ngạo chủ quan, đâu có mang nặng lý thuyết mơ hồ, do đó hành xử luôn luôn không theo thực tế và không hợp lòng dân cho nên họ phải chịu thất bại. Thất bại với Phạm Quỳnh, thất bại với Pháp, thất bại với Nhật Bản, với Hoa Kỳ, với quân đội Việt Nam Cộng Hòa, với Phật giáo, với Cộng Sản...

Họ luôn luôn là kẻ ăn cháo đá bát, vong ân phản bội với bằng hữu đồng chí ân nhân, với rất nhiều người, nhiều tổ chức, nhiều thế lực đã giúp họ trong những giờ phút gian nguy cũng như đã giúp họ ngồi lên quyền hành, địa vị cao cả.

Tôi muốn nhắc hỏi ông Võ Như Nguyễn (và cả ông Trần Văn Hương, Trần Văn Dĩnh) về cái chết của Đội Xứ, Đội Lộc, Quán Quế, Quán Cang, của Tôn Thất Đạt trong tòa lãnh sự Nhật, của Nguyễn Văn Cẩn, Bửu Đà trong sở Hiến binh Nhật, của anh Bảo tại Ba Tơ khi theo ông Diệm từ Sài Gòn ra bị bắt tại Quảng Ngãi và cái chết của bao nhiêu người nữa rải rác khắp Trung kỳ, nhất là anh em quân nhân, tất cả những người từng là chiến hữu của ông Diệm và của chúng ta. Họ chết để tạo sự nghiệp, uy tín cho ông Diệm trong bước đầu gian nguy phò tá Kỳ Ngoại Hầu Cường Để, thế mà sau khi anh em ông Diệm ngồi trên ngôi cao tuyệt đỉnh, bạc vàng như núi như non, có khi nào họ đoái hoài nhớ thương đến vong hồn của những người đó, ngay cả một lời hỏi han an ủi những vợ góa con côi của họ cũng không có.

Các ông bênh vực nhà Ngô, tôi muốn hỏi các ông nhà Ngô có đạo đức không, có nhân nghĩa không, có thủy chung không, hay chỉ là kẻ qua sông chặt cầu?

Tôi không phải là nhà Nho như ông Diệm, ông Nguyễn, ông Lý, nhưng nhờ sự dạy dỗ của cha ông và nhờ trải nhiều cay đắng trong trường đời nên tôi cũng biết được ý nghĩa chính trị và văn hóa của lời dạy Thánh Hiền: "Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh". Năm 1942, cũng vì tin vào thái độ "cởi áo từ quan", tin vào lý tưởng "vì dân" của ông Diệm nên tôi đã theo ông hơn hai mươi năm trời, đã hết lòng trung thành và hoạt động với ông, vì qua ông tôi ngỡ lý tưởng yêu nước yêu dân của mình được thành tựu. Trong suốt chín, mười năm cầm quyền, chế độ của ông khinh thường nhân dân, khủng bố đồng bào, đàn áp và tiêu diệt tôn giáo và đảng phái, giam cầm sát hại người quốc gia yêu nước, kể cả bạn thân, đồng chí, ân nhân, công thần, mà trong đó có rất nhiều tri kỷ của tôi, nhưng vì nghĩ rằng chế độ này còn thay đổi được, Cộng Sản còn là kẻ thù của ông, và vì còn muốn giữ chút tình cố cựu với riêng ông nên tôi đành ôm lấy hai chữ "ngu trung", mặc cho bạn bè chê trách và rất nhiều lực lượng quốc gia yêu nước thù, ghét.

Nhưng đến năm 1963, khi ông phóng tay công khai và tàn ác tiêu diệt bộ phận lớn nhất của dân tộc là Phật giáo, và khi ông quyết định tiến hành cuộc thỏa

hiệp bất lợi để sống chung với Cộng Sản, và phản bội lại ý nguyện của toàn dân, thì tôi quyết định xem ông như kẻ thù, để thù làm kẻ “phản quân ái quốc” hơn là kẻ “phản quốc trung quân”. Và lại, như tích xưa đã nói, mà quy luật cách mạng hiện đại nhất cũng đã chứng nghiệm: “*Tôi chỉ nghe nói đến thiên hạ giết một kẻ hung bạo chứ không nghe ai nói giết Trụ Vương bao giờ*”. (Lời của Mạnh Tử)

“Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh”. Theo đức Mạnh Tử thì phải có dân mới có nước, và có nước mới có vua. Chức năng và nhiệm vụ người làm Vua là phải “Bảo Dân”, nghĩa là phải giữ gìn và tăng trưởng hạnh phúc của Dân. Nếu người làm Vua không hiểu rõ cái nhiệm vụ đó, hoặc hiểu mà vẫn không làm cái chức năng đó thì sẽ trái lòng dân, phản thể nước, ngược mệnh trời. Người giữ quyền trị dân mà chỉ dùng bạo lực để khống chế dân thì chỉ là bạo chúa phải diệt trừ.

“Bởi cái tư tưởng ấy cho nên trong cái triết lý chính trị của Mạnh Tử có cái tinh thần Duy Dân thì việc trị dân trị nước chỉ có phép Công là trọng hơn cả, dù ai có quyền thế to thế nào cũng không ra ngoài phép Công được. Phép Công đã định thể thì từ vua quan cho chí người thường dân không ai được vượt qua mà làm điều trái phép. Đã có phép Công thì Thiên tử cũng không thể lấy quyền thế mà bỏ được. Người làm quan giữ phép phải theo phép mà trị tội, dù người trái phép là ông Thái Thượng Hoàng cũng không tha. Ấy thế mới là Công” [49].

Lời giải thích quyết liệt và đầy đủ của học giả Trần Trọng Kim trong *Nho giáo* phản ánh chính sách trị quốc dân chủ và bình đẳng trong triết lý “thượng tôn pháp luật” của mọi quốc gia dưới mọi thời đại. Và học giả đó, khi là sử gia viết cuốn “Việt Nam Sử Lược”, thì cũng đã trung thực và can đảm ca ngợi nhà Tây Sơn dù khi viết ông đang sống dưới triều Khải Định, Bảo Đại là hậu duệ của Nguyễn Gia Long. Tư cách đó có khác gì tư cách của Tư Mã Thiên ngày xưa đâu!

“*Đã có phép Công thì Thiên tử cũng không lấy quyền thế mà bỏ được*”. Nhà Nho Võ Như Nguyễn nghĩ sao về lời dạy của thầy Mạnh Tử, đúng hay sai?

Ông Võ Như Nguyễn thời trước 1975 còn ở quê nhà từng có lập trường chống Cộng vững chắc, từng là chủ nhiệm báo *Lòng Dân*, từng viết tập “Thế Nước Lòng Dân” gởi cho ông Diệm, từng hô hào chánh sách lấy dân làm căn bản, lấy lòng dân làm vũ khí đấu tranh với Cộng Sản, thế mà ông lại bênh vực cho một gia đình làm mất lòng dân mà chính ông cũng đã nặng lời đả kích.

Đã thế, ông Nguyễn còn mượn danh nghĩa của nhà đại cách mạng Phan Bội Châu để tìm cách tô điểm cho ông Diệm: ông xác quyết chắc nịch với Hương Giang Tư Mã (tức ông Thái Văn Kiểm) trong bài “Hoài Niệm Cụ Phan Sào Nam” rằng bài thơ *Guom Đàn Nửa Gánh* là của Cụ Phan làm ra để đặc biệt tặng ông Diệm. (Cũng như Trung úy Nguyễn Minh Bảo viết trong “Đời Một Tổng Thống” rằng bài thơ *Ai biết trời Nam hãy có Người* là của cụ Phan sáng tác riêng tặng ông Diệm).

Hành động “thấy sang bắt quàng làm họ” đó đã bị vạch trần vì tác giả thật sự của bài *Guom Đàn Nửa Gánh* là cụ Nghè Nguyễn Sĩ Giác đã được Lãng Nhân Phùng Tất Đắc ghi chú xuất xứ rõ ràng trong tác phẩm *Chơi Chừ* (trang 173). Ngoài ra, Vũ Lão Kim Âu, trên nguyệt san Việt Nam Hải Ngoại số 147 (tháng 10 năm 1983), trong bài viết “*Xin đừng râu ông đem cắm cằm bà*” cũng đã là chứng nhân của một buổi mạn đàm của các vị khoa giáp tiền bối (có cả cụ Nghè Giác) tại hội Khổng Học Sài Gòn và nay tái xác nhận bài *Guom Đàn Nửa Gánh* không phải của cụ Phan mà là của cụ Nghè Nguyễn Sĩ Giác. Và Vũ Lão Kim Âu đã kết thúc bài viết bằng lời mỉa mai hai ông Kiểm và Nguyễn rằng “không biết thì dựa cột mà nghe” mà từ đó chẳng thấy nhà Nho Võ Như Nguyễn lên tiếng!

Mượn thơ cụ Phan để tô điểm cho ông Diệm, hai ông Võ Như Nguyễn và Nguyễn Minh Bảo quên rằng nếu cụ Phan có sáng tác bài thơ nói trên sao trong rất

nhiều tác phẩm sưu tầm văn thơ Cụ của rất nhiều tác giả cả hai miền Nam–Bắc, không một ai đề cập đến bài thơ đó cả.

Hơn nữa, nếu quả thật có thơ cụ Phan tặng ông Diệm thì ắt hẳn ông Diệm phải biết và bộ máy tuyên truyền luôn luôn sẵn sàng nịnh hót ông đã phải khoa trương ồn ào từ những năm đầu chấp chánh (1954–55). Ông Diệm biết nói láo (với Robert Shaplen năm 1962) về dòng dõi của mình thì chuyện cụ Phan tặng thơ, nếu có thật, hẳn sẽ được ông, hoặc chính quyền của ông thổi phồng ghê lắm.

Nhưng suốt thời gian ông Diệm nắm quyền, ta không nghe ai nói đến chuyện này. Phải đợi đến khi ông chết, Trung úy Bảo mới nói đến vào năm 1971 để phát động phong trào phục hồi Ngô Đình Diệm; và ông Nguyễn mới đề cập đến tại hải ngoại xa xôi lưu lạc tưởng rằng không ai kiểm chứng được!

Ông Võ Như Nguyễn là nhà Nho, con của một gia đình môn đồ Khổng Mạnh thế mà ông lại bệnh vực lập trường “sợ cảnh bì oa trữ nhục” của ông Diệm mà không nghĩ đến vì lập trường đó mà anh em ông Diệm đã làm đau khổ cho cả một dân tộc, làm tan nát cả một quê hương. Trong lúc đó thì một trong nhiều người ngoại quốc lại biết rõ ông Diệm chỉ vì nghe lời anh em ông ta mà làm cho chế độ anh em ông ta bị suy sụp, đất nước tang thương.

Dennis Warner phần thì nhờ điều tra nghiên cứu kỹ càng tình hình Việt Nam, phần thì nhờ ông Trần Văn Khiêm em ruột bà Nhu cho biết về những bí ẩn của gia đình và chế độ Diệm nên đã lên án nặng nề ông Diệm và về vợ chồng Ngô Đình Nhu:

A stage has been reached, in fact, where the tyranny the West allied in Saigon was in many ways worse than the tyranny it was fighting against. Communist terror was at least discriminately applied: Nhu’s was indiscriminated. And in all of this, Diem was a willing, but almost certainly unwitting, ally. As Saigon put it, he wore “blinkers” from the earliest of the regime. Since for years, it was impossible for an outsider to carry on a normal conversation with him, he never listened to the evidence against the Nhu. Cabot Lodge tried, as others has tried before him and failed. There was no alternative now but coup-d’etat [50].

(“Đây là lúc mà chính quyền Sài Gòn đồng minh với Tây phương, đã trở nên độc tài hơn cả kẻ thù của họ. Cộng Sản tàn bạo một cách có chọn lựa, (Ngô Đình) Nhu tàn bạo một cách mù quáng. Và trong cái trạng huống này Diệm dù không cố ý, vẫn sẵn sàng làm một đồng minh của Nhu. Ở Sài Gòn, người ta biết rằng từ những ngày đầu của chế độ, ông Diệm chỉ như một con ngựa có hai miếng che bên hai mắt. Vốn đã từ nhiều năm rồi, không một người ngoài nào có thể đàm thoại bình thường với Diệm, ông ta không bao giờ chịu nghe những chứng cứ chống lại vợ chồng Ngô Đình Nhu. Cabot Lodge cố gắng nói với Diệm, như những người đi trước đã cố gắng, nhưng cũng đã thất bại. Do đó mà không còn một giải pháp nào khác hơn là một cuộc đảo chánh”).

Cũng vì ông Diệm đã chiều lụy tất cả anh em và gia đình ông ta, kể cả việc chiều lụy để bắt tay với Cộng Sản phản bội cuộc chiến đấu gian khổ của quân dân miền Nam cho nên năm 1963 trong khi Phật giáo nổi dậy đấu tranh đòi quyền sống, thì quân đội cũng nổi dậy để lật đổ chế độ. Trong một cuộc họp báo sau ngày Cách mạng 1–11 thành công, tướng Tôn Thất Đính đã tuyên bố rõ ràng rằng quân đội phải ra tay vì anh em ông Diệm âm mưu bắt tay với Cộng Sản. Tướng Đính cũng nêu đích danh Đại sứ Ba Lan, ông Maneli là người liên lạc giữa Hà Nội và Sài Gòn, giữa hai ông Phạm Văn Đồng và Ngô Đình Nhu như chính ông Maneli đã kể trong hồi ký của ông ta.

Cần phải nhắc lại rằng sau khi ra lệnh tấn công chùa chiền bắt bớ giam cầm Tăng Ni, sáng 21 tháng 8, qua đài phát thanh Sài Gòn, ông Diệm tuyên bố “nhận lãnh mọi trách nhiệm trước lịch sử về hành động của ông **vì Việt Cộng đã tràn ngập Thủ Đô**”. Rõ ràng ông Diệm đã vừa ăn cướp vừa la làng. Trong lúc vụ khủng Phật giáo là Cộng Sản thì anh em ông lại tiến hành cuộc thoả hiệp với Cộng Sản Hà Nội.

Lại cũng cần nhắc thêm lời trình bày của ông Maneli là khi Hà Nội và Sài Gòn âm mưu thỏa hiệp thì *Việt Cộng hầu như bị lãng quên hẳn... Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam đã không khai dụng cơ hội này để tấn công quân chính phủ vì Hà Nội chưa muốn lật đổ Diệm-Nhu, Hà Nội cần kéo dài thêm thời gian sống sót của Diệm-Nhu để họ có thể đạt được một thỏa hiệp với Hà Nội sau lưng người Mỹ...*

Nhắc lại hai sự kiện này để thấy rằng trong lúc chế độ Diệm được Hà Nội và Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam “để yên” thì chính Phật giáo lại đấu tranh “không để yên” cho chế độ Diệm, và nhờ đó mà chặn đứng được ý đồ của Hà Nội và hành động phản bội của anh em ông Diệm. Rõ ràng giữa Phật giáo và Cộng Sản có hai lập trường, hai chủ trương khác biệt rõ rệt về những vấn đề của đất nước.

Thế mà sau khi ông Diệm bị lật đổ, nhất là từ sau biến cố thảm bại của Việt Nam Cộng Hòa năm 1975, tại hải ngoại nhiều sách báo của nhóm Công Giáo Cần Lao, đặc biệt là nhóm Văn Nghệ Tiền Phong, đã dám trắng trợn xuyên tạc cuộc đấu tranh của Phật giáo năm 1963 là do Cộng Sản chỉ đạo và vu khống Thượng Tọa Trí Quang là cán bộ Cộng Sản (qua cuốn *Trong Lòng Dịch* của Trần Trung Quân).

-o0o-

Âm mưu của anh em ông Diệm Nhu thỏa hiệp với Hà Nội không phải chỉ có cuốn sách *“War of The Vanquished”* của cựu Đại sứ Ba Lan tại Sài Gòn lột trần sự thật, mà còn có nhiều tài liệu khả tín khác nữa:

- Cuốn *“Les Deux guerres du Vietnam”* của George Chaffard, một ký giả Pháp triệt để trung thành và thân cận với cố Tổng thống De Gaulle, là nhân vật mà hai ông Diệm Nhu nhờ làm trung gian cho kế hoạch thỏa hiệp Bắc Nam, chủ trương thống nhất hai miền Nam Bắc với sự lãnh đạo của ông Hồ Chí Minh, và chống chính sách tham dự của Mỹ tại Việt Nam.

- Cuốn *“A Death in November”* của nữ tiến sĩ Ellen Hammer, người thân với nhà Ngô và giáo sư Bửu Hội. Ông Bửu Hội vừa thân với ông Ngô Đình Nhu, vừa thân Pháp, vừa khâm phục ông Hồ Chí Minh cũng là nhân vật chống lại cuộc đấu tranh của Phật giáo và chống Mỹ. Cũng như ông Bửu Hội, bà Ellen Hammer ủng hộ âm mưu thỏa hiệp với Hà Nội của hai ông Diệm Nhu nên sách của bà thường có cảm tình với nhà Ngô và đánh phá Phật giáo và tướng lãnh Việt Nam đã lật đổ chế độ Diệm.

- Tài liệu *“The Cult of Diem”* của ký giả Robert Shaplen được đăng trên tạp chí *“The New Yorker”*.

Sau khi chỉ trích ông Ngô Đình Nhu chủ quan, tiếc cho ông Diệm đã bị giết và tiếc cho cuộc Cách mạng 1-11-1963 bất thành, Robert Shaplen đã kết luận:

“Đã có những chứng liệu cho thấy rằng trước khi có cuộc đảo chánh, chính phủ Sài Gòn và Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam đã tiến hành những nỗ lực thỏa hiệp với nhau. Những nỗ lực này có thể sẽ không đi đến đâu và chiến tranh sẽ tiếp tục dù ở mức độ nhỏ hơn. Nhưng dù ở mức độ nhỏ hơn hay dù thỏa hiệp chính trị có đạt được ngay cả khi Hà Nội hoàn toàn khống chế MTGPMN, thì Nam Việt cũng sẽ rơi vào một hình thức thống trị của Cộng Sản.”

Cuốn *“Vietnam A History”* của Stanley Karnow viết rằng:

“Trong một buổi hội kiến riêng tại Dinh Tổng thống ngày 2 tháng 9, ông Maneli tiết lộ cho ông Ngô Đình Nhu biết về cuộc nói chuyện giữa ông ta và Phạm Văn Đồng. Nhu tỏ ra thích thú. Maneli trở lại Hà Nội nơi mà nhóm lãnh đạo Cộng

Sản phẩm mạnh rằng: “Kẻ thù chính của họ là Đế quốc Mỹ chứ không phải chế độ Diệm”...

“Âm mưu trên nghiêm chỉnh hay là hòa mù? Ở Việt Nam không phải cái gì cũng dễ dãi, có thể là một tập hợp cả hai. Hoàng Tùng, chủ nhiệm tờ Nhân Dân, đảng viên đặc trách tuyên truyền năm 1981 cho tôi biết rằng: “Sự thật thì Bắc Việt cố gắng đào sâu hố chia rẽ giữa Mỹ và Diệm. Còn Bà Nhu sau này xác nhận cuộc nói chuyện giữa ông Nhu và miền Bắc đang tiến hành, bà ta còn tiết lộ việc bà ta sẽ gửi hai đứa con của bà ta ra Hà Nội như một “cử chỉ thân thiện”. Nhưng âm mưu của Nhu còn là một thủ đoạn để “blackmail” người Mỹ. Ngoài nhiều điều khác Nhu kể ra cho ký giả Joseph Alsop có âm mưu trên là để dọa người Mỹ. Maneli đã nói: “Nhu chơi nhiều trò một lần”.

“Với một số giới chức người Mỹ thì những âm mưu của Nhu tạo thêm lý do để lật đổ Diệm. Hillsman, trong một tờ trình tối mật cho ngoại trưởng Rusk, đề nghị phải thúc đẩy tướng lãnh gấp rút đảo chánh nếu Diệm nói chuyện với Hà Nội và khuyến cáo phải dùng quân lực chống lại Bắc Việt nếu Bắc Việt dùng quân đội để cứu Diệm...”

“Có thể một cơ hội đã mất cho một cuộc hôn nhân thuận tiện giữa Bắc và Nam Việt Nam. Nhưng trong tình thế lúc bấy giờ mà bảo Mỹ phải từ bỏ Việt Nam thì đó là một điều không tưởng tượng được”. (tr. 292)

Để bổ túc cho nhận định của Karnow tôi ghi thêm đây một nhận định khác của bà Ellen Hammer:

“Theo ông Hillsman thì các tướng lãnh miền Nam cũng tin rằng Nhu cố ý thương thuyết với Hà Nội và bán đứng miền Nam cho Cộng Sản. Tướng Khánh đã từng nói như thế với CIA Sài Gòn ngày 25-8-1963. Đó là lý do làm nặng cân cho người Mỹ và cho tướng lãnh Việt Nam”. (*A Death in November*, sđd tr. 177).

Ngoài ra, việc ông Ngô Đình Nhu âm mưu bắt tay với Hà Nội không chỉ nhờ Đại sứ Maneli làm liên lạc giữa Hà Nội và Sài Gòn mà chính ông Ngô Đình Nhu đã đích thân đi gặp Phạm Hùng như tướng Trần Văn Đôn đã tiết lộ dưới đây:

“Đầu tháng 2 năm 1963, Trung tá Bường lúc ấy đang làm Tỉnh trưởng Bình Tuy, dùng xe Dodge 4×4 chở ông Ngô Đình Nhu và ông C. đi săn. Trời đã trở lạnh và có mưa mà ông C. vẫn đi săn! Nhưng có ai biết được đó chỉ là lối ngụy trang. Sự thật các ông ấy không đi săn mà đi thẳng tới một căn nhà lá trong rừng thuộc địa hạt quận Tánh Linh thuộc tỉnh Bình Tuy...”

“Trung tá Bường lái xe đưa ông Ngô Đình Nhu đến chỗ hẹn. Đến nơi, Trung tá Bường và ông C. chờ ngoài xe, lo an ninh. Chỉ có ông Nhu vô. Hai người ngồi ngoài lắng nghe những lời đối thoại ở bên trong lúc nhỏ lúc to. Người đang nói chuyện với ông Nhu là Phạm Hùng, có hai người nữa ngồi bên cạnh...”

... Ông Nhu hứa với Phạm Hùng khi nối xong đường xe lửa thì bà Nhu và Ngô Đình Lệ Thủy sẽ đi chuyển xe Thống Nhất đầu tiên ra Hà Nội... Trong câu chuyện, Phạm Hùng cũng trách sao giao những căn cứ quân sự cho Mỹ sử dụng. Ông Nhu nói Mỹ là đồng minh của miền Nam, Mỹ đến miền Nam và dĩ nhiên sử dụng những nơi đó chứ chính quyền Việt Nam Cộng Hòa không có giao nhượng cho Mỹ...” (*Việt Nam Nhân Chứng*, Trần Văn Đôn, Hoa Kỳ, 1989, tr. 183, 184).

Tiết lộ của tướng Đôn trên đây nhắc tôi nhớ lại đầu năm Quý Mão (tháng 2/1963), nhân buổi tiếp tân đầu Xuân tại dinh Gia Long, Tổng thống Diệm chỉ một cảnh đào được trưng bày trong đại sảnh rồi nói với quan khách rằng đó là cảnh đào do đồng bào Bắc Việt gửi tặng. Mọi người im lặng nhưng đều có vẻ suy tư. Sau này có người khám phá ra đó là quà tặng Tết của tướng Văn Tiến Dũng cho ông Diệm. Nếu quả đúng như thế thì âm mưu bắt tay với Hà Nội của hai ông Diệm–Nhu phải có từ lâu rồi. Ít nhất là trong năm 1962–1963, trước khi nhờ sự vận động của Đại sứ Maneli. Và quả thật anh em ông Diệm, vợ chồng Ngô Đình Nhu đã quyết tâm thỏa hiệp với Hà Nội trong tình hình chính trị, quân sự yếu kém

của miền Nam, trong sự bất hòa trầm trọng giữa Việt Nam và Hoa Kỳ tức là anh em ông Diệm muốn trao miền Nam cho Hà Nội, muốn thực hiện kế sách "sau ta là cơn Hồng Thủy" như một linh mục người Bỉ đã nói trên kia. Thế mà vẫn có trí thức Thiên Chúa giáo dùng lời lẽ nguy hiểm để bênh vực hành động phản bội đó của ông Ngô Đình Nhu.

Với những người có ý thức chính trị, qua những nhận định trên ta thấy ông Nhu là kẻ thiếu một tầm nhìn chiến lược bao quát và luôn luôn chủ quan nên đã tạo nhược điểm cho Hà Nội lường gạt và tạo sự công phẫn của người Mỹ và tướng lãnh chống Cộng của Việt Nam Cộng Hòa.

Hơn hai mươi năm trước, tôi là một viên đội Khố Xanh theo ông Diệm là một viên quan mất chức, để chống Tây chống Cộng chỉ vì lòng yêu nước. Bây giờ tôi là một Đại tá Giám đốc Nha An Ninh Quân Đội uy quyền, chống ông Diệm là Tổng thống tối cao của quốc gia, **cũng chính vì lập trường chống Cộng và tình yêu quê hương đó**. Hai hành động đó tuy cách nhau gần một phần năm thế kỷ, và tuy thời đại có đổi thay, nhưng cường độ và bản chất thì vẫn là một. Vì lý tưởng thì chỉ có một, và tôi phải xả thân để cho lý tưởng đó được thành tựu chứ không thể để cho tình cảm riêng tư và những quyền lợi bọ bèo làm mờ lương tri.

Tháng Mười năm 1963, trong sự căng thẳng của những âm mưu và tình thế, ông Diệm có nhắc lại câu nói của một chính trị gia Tây phương: "Tôi tiến, hãy theo tôi. Tôi lùi, hãy giết tôi. Tôi chết, hãy trả thù cho tôi". Năm 1955–1956 ông tiến trên con đường phục vụ dân tộc và cả miền Nam đã hết lòng theo ông: năm 1960–63, ông lùi và rẽ vào con đường hại nước hại dân nên cả nước đã giết ông. Không lẽ **tàn dư của tập đoàn Cần Lao Công Giáo muốn trả thù nhân dân cả nước sao!?**

Dù ông Diệm không chết trong ngày chế độ ông bị lật đổ thì ông cũng đã chết trong lòng dân tộc, trong lòng lịch sử từ lâu rồi. Cái chết của ông Diệm không phải chỉ là sự tan rã của hình hài vật chất mà còn là sự tan rã của **danh phận phẩm giá** nữa. Mà đó mới là điều thâm thúy. Thâm thúy đến độ học giả Lãng Nhân Phùng Tất Đắc và nhân sĩ Hoàng Trọng Thư có phải ghi vào sách sử lên án năm anh em nhà Ngô bằng những câu thơ "ngàn năm bia miệng" để đời [51]:

*Vùi nông đôi nắm giữa đêm sâu,  
Mười thước sau chùa đủ bể dâu.  
Ba cổ quan tài bốn lỗ huyết,  
Năm thằng Trời đánh một con Mầu.  
Mới vừa Hăm Sáu còn nguyên thủ,  
Mà đến Mồng Hai đã vỡ đầu.  
Bảy Tám thu trường Ngô với Đĩ,  
Ngô thì chín rụng Đĩ chơi đầu?*

---

[1] Corall Bell, *From Carter To Reagan*, trong *Foreign Affairs*, Đặc bản "American and the World" (số tháng 1-1985, tr. 491).

[2] Lời tuyên bố của ông Ngô Đình Nhu trong cuộc phỏng vấn của đài truyền hình TV-2 của Pháp được chiếu lại trong chương trình "Vietnam: A Television History" của đài PBS, Mỹ năm 1983.

[3] George Chaffard, *Les Deux Guerres du Vietnam*, tr. 299, 300.

[4] Mieczylaw Maneli, *War Of The Vanquished*, tr. 61.

[5] Stanley Karnow, *Vietnam: A History*, tr. 214.

[6] Mieczylaw Maneli, *War Of The Vanquished*, tr. 52.

[7] Neil Sheehan, *The Pentagon Papers*, tr. 138, 139-143.

[8] Neil Sheehan, *The Pentagon Papers*, tr. 140, 141.

[9] Stanley Karnow, *Vietnam: A History*, tr. 252.

[10] Ngô Đình Vận, *Hoàn Cảnh Bi Thảm Của Quân Lực VNCH*, trong báo Tin Việt (số 51 ngày 21-1-85), tr. 9.

[11] Terrence Mailand, *The Vietnam Experiences*, tr. 51.

[12] William Hammond, *US Intervention And The Fall Of Diem (Vietnam War)*, tr. 68.

[13] Robert Shaplen, *The Lost Revolution*, tr. 165.

[14] Robert Shaplen, *The Lost Revolution*, tr. 154, 155.

[15] Stanley Karnow, *Vietnam: A History*, tr. 235.

[16] Joseph Buttinger, *Vietnam: A Political History*, tr. 433, 434.

[17] Robert Shaplen, *The Lost Revolution*, tr. 197.

[18] George Chaffard, *Les Deux Guerres du Vietnam*, tr. 310.

[19] Marvin E. Gettleman, *Vietnam History, Documents and Opinions*, tr. 239, 242.

[20] Nguyễn Thái, *Is South Vietnam Viable?*, tr. 175.

[21] Đoàn Thâm, *Những Ngày Chưa Quên*, tr. 111, 112.

[22] Chương trình "Vietnam: A Television History", đài truyền hình PBS, 1983.

[23] George Chaffard, *Les Deux Guerres du Vietnam*, tr. 304.

[24] Năm 1968, Maneli bị chính phủ Cộng Sản Balan trục xuất ra khỏi Đại học Warsaw vì khuynh hướng này và bị đe dọa thủ tiêu nên đã vượt tuyến đến Mỹ tìm tự do. Ở đây, ông được mời dạy môn chính trị học tại Đại học Queens, New York. Năm 1971 ông xuất bản cuốn "War of The Vanquished" chỉ trích các chế độ Cộng Sản Nga, Tàu, Ba Lan, Việt Nam và tiết lộ trong hai chương dài vai trò trung gian của ông trong âm mưu thỏa hiệp với Cộng Sản Bắc Việt của ông Ngô Đình Nhu.

[25] Mieczylaw Maneli, *War Of The Vanquished*, tr. 117.

[26] Mieczylaw Maneli, *War Of The Vanquished*, tr. 120.

[27] Mieczylaw Maneli, *War Of The Vanquished*, tr. 121.

[28] George Chaffard, *Les Deux Guerres du Vietnam*, tr. 302.

[29] Mieczylaw Maneli, *War Of The Vanquished*, tr. 123.

[30] George Chaffard, *Les Deux Guerres du Vietnam*, tr. 302.

[31] Mieczylaw Maneli, *War Of The Vanquished*, tr. 123.

[32] Đoàn Thâm, *Hai Mươi Năm Qua*, tr. 348.

[33] Mieczylaw Maneli, *War Of The Vanquished*, tr. 124.

[34] Mieczylaw Maneli, *War Of The Vanquished*, tr. 127, 128.

[35] George Chaffard, *Les Deux Guerres du Vietnam*, tr. 316.

[36] Mieczylaw Maneli, *War Of The Vanquished*, tr. 133.

[37] Mieczylaw Maneli, *War Of The Vanquished*, tr. 134.

[38] Mieczylaw Maneli, *War Of The Vanquished*, tr. 137.



[39] Mieczylaw Maneli, *War Of The Vanquished*, tr. 138.

[40] Mieczylaw Maneli, *War Of The Vanquished*, tr. 139.

[41] Mieczylaw Maneli, *War Of The Vanquished*, tr. 141, 142.

[42] Mieczylaw Maneli, *War Of The Vanquished*, tr. 145.

[43] Mieczylaw Maneli, *War Of The Vanquished*, tr. 151.

[44] Sau này bị Bộ Ngoại Giao Ba Lan phúc trình cho Bí thư đảng Cộng Sản về lỗi lầm của Maneli đã có những hành động phươg hại đến chính sách hòa dịu của Ba Lan với các nước Tây phương và đó cũng là một trong những lý do khiến Maneli bị trục xuất khỏi Đại học Warsaw.

[45] Mieczylaw Maneli, *War Of The Vanquished*, tr. 150.

[46] Flore Lewis, *Poland's Strange Coalition*, trong New York Times (trích đăng trong nhật báo Fresno Bee ngày 7-7-83).

[47] Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược* (quyển 2), tr. 128, 129.

[48] Ông Trần Văn Lý nêu lên 10 cái "bất" của nhà Ngô trong một buổi họp của Lực Lượng Dân Tộc Việt đã được tác giả nhắc lại trong loạt bài "*Trăm Năm Công Luận*" đăng trên nhật báo Thách Đố năm 1973 và đã được nhiều nhật báo trích đăng như Chính Luận, Sóng Thần...

[49] Trần Trọng Kim, *Nho Giáo*, tr. 244, 245.

[50] Dennis Warner, *The Last Confucian*, tr. 236, 237.

[51] Lãng Nhân Phùng Tất Đắc, *Chơi Chữ*, tái bản tại Hoa Kỳ năm 1979, tr. 186-187. Và Hoàng Trọng Thuộc, *Thi Ca Châm Biếm Và Trào Lộng Việt Nam*, Sài Gòn 1970, tr. 370-381.

©sachhiem.net

---

Tất cả các chương sách VNMLQHT đã đăng trong sachhiem.net:

[VNMLQHT- Ý Kiến Độc Giả \(HLDM\)](#)

[VNMLQHT-Phụ Lục A-Trăm Lời Phê Phán \(HLDM\)](#)

[VNMLQHT-Phụ Lục B-Sáu Bài Đọc Thêm \(HLDM\)](#)

[VNMLQHT-Phụ Lục C-Bốn Lá Thư Riêng \(HLDM\)](#)

[VNMLQHT-Phụ Lục D-Hai Tài Liệu \(HLDM\)](#)

[VNMLQHT-Phụ Lục E- Mười Một Bài Đọc Thêm \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch02- Vào Đường Đấu Tranh \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch03- Thắng Trầm trong Cuộc Chiến Việt Pháp \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch04 Phụ Bản - Những Bức Hình Lịch Sử \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch04- Những Ngày Cuối Cùng của Thực Dân Pháp \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch05- Góp Công Xây Dựng Chế Độ \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch06- Bảo Đại và Ngô Đình Diệm \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch07- Gia Đình Trị \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch08- Đảng Căn Lao \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch09- Chính Sách Độc Tài \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch10- Những Thất Bại của Chế Độ \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch11- Bắt Đầu Sự Sụp Đổ \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch12- Hai Năm Khốn Cùng \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch13- Tệ Trạng Tham Nhũng \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch14- Kỳ Thị Tôn Giáo \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch15- Biến Cố Phật Giáo \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch16- Từ Đồng Minh với Mỹ \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch17 Phụ Bản - Những Bức Hình Kỷ Niệm \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch17- Cuộc Cách Mạng 1-11-63 \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch18- Ba Năm Xáo Trộn \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch19- Chế Độ Thiêu \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTch20- Kết Luận \(HLDM\)](#)

[VNMLQHTthumuc \(HLDM\)](#)



## Chương XVII (Phụ Bản)

# NHỮNG BỨC HÌNH KỶ NIỆM

---

Trong chuyến viếng thăm cháu  
**Nguyễn bá Liên**

(sau này là Chuẩn tướng Quyền Tư lệnh Thủy  
quân Lục chiến) đang thụ huấn tại Trường Võ  
Bị Quốc Gia Đà Lạt vào tháng 12 năm 1953)



Phái đoàn quân sự Việt Nam yết kiến  
Tổng chế **Tường Giới Thạch** trong  
chuyến công du Trung Hoa Dân Quốc  
tháng 1 năm 1960. Đứng bên phải tác giả  
là

Trung tướng **Nguyễn Khánh**

---



<<< Đại sứ **Henry Cabot Lodge**  
đến hội kiến với tác giả tại Văn phòng Phó Thủ tướng  
Đặc trách Văn hóa Xã hội

Trong một buổi tiếp tân tại Dinh Quốc  
trưởng năm 1964.

Từ trái qua phải: Quốc trưởng  
**Dương Văn Minh,**  
Đại sứ **Cabot Lodge,**  
Tổng trưởng **Bùi Tường Huân,**  
và tác giả. Người đứng sau Tướng Minh là  
Phó Thủ tướng **Nguyễn Tôn Hoàn**





Phó Đại sứ Hoa Kỳ **Alexis Johnson** (với người thông ngôn) và tác giả



Đại sứ **Vũ Văn Mẫu** đến viếng thăm tác giả tại Văn phòng Phó Thủ tướng

---



Chủ tịch Ủy hội Quốc tế Kiểm soát Đình chiến, Đại sứ Ấn Độ **Ram C. Goburdhun**,  
yết kiến tác giả tại văn phòng Phó Thủ tướng.  
Người ngồi bên trái là Đại tá **Nguyễn Văn An**, Trưởng Phòng Liên lạc với Ủy hội Quốc tế



Đại tướng **Mawwell Taylor**, Đại sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam,  
thăm xã giao tác giả tại Văn phòng Phó Thủ tướng

---



Công du Đại Hàn tháng Bảy năm 1964  
Từ trái qua phải: Ông **Ngô Tôn Đạt**, Đại sứ Việt Nam tại Hán Thành;  
Bộ trưởng Quốc Phòng Đại Hàn; tác giả; Tổng thống **Phác Chánh Hy**;  
Bộ trưởng Ngoại giao Đại Hàn và Bộ trưởng Phủ Tổng thống Đại Hàn



Chụp hình lưu niệm với Bộ Chỉ huy Liên quân Mỹ-Hàn tại Bàn Môn  
Điểm ở vĩ tuyến thứ 38.  
Người đứng cuối cùng bên trái là ông **Nguyễn Thái**, tác giả *Is South  
Vietnam Viable?*  
và người mang kính mát là Đại sứ **Ngô Tôn Đạt**



Cựu hoàng **Bảo Đại** trong chuyến viếng thăm Quốc hội Tiểu bang California, chụp hình kỷ niệm với hai cháu nội của tác giả, Thu Giang và Mỹ Linh



Trung tướng **Nguyễn Chánh Thi** đến thăm tác giả tại nhà riêng ở Fresno, tiểu bang California

---





Hàn huyền chuyện củ với Đại tướng **Nguyễn Khánh** nhân dịp ông ghé thăm tác giả tại nhà riêng ở Fresno, tiểu bang California



Thiếu tướng **Nguyễn Cao Kỳ**; Trung úy Phi công **Nguyễn văn Cử** (người cùng với Đại úy Phạm Phú Quốc ném bom dinh Độc Lập), thứ nam của cụ Nguyễn văn Lược; và Trung tá Phi công F5 **Nguyễn Quốc Hưng** ghé thăm tác giả vào đầu năm 1993

---



Tác giả đang phát biểu cảm tưởng trong một buổi họp mặt tại Chùa Việt Nam ở Orange County (1990).

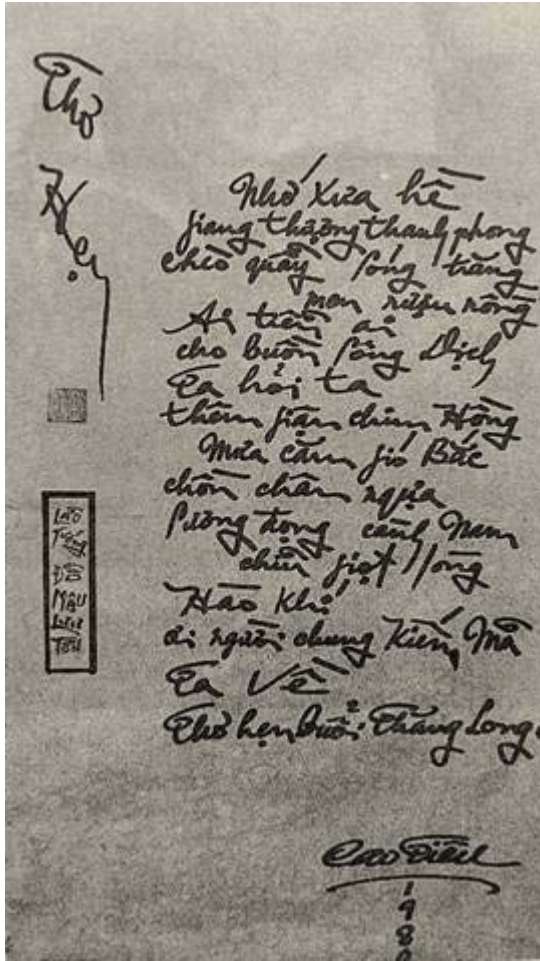
Ngồi hàng đầu từ bên trái là Trung tướng **Trần Văn Đôn**, Linh mục **Đỗ Thanh Hà** và Thượng tọa **Thích Pháp Châu**

Năm 1991, tác giả làm Hội trưởng Hội Phật giáo tại Fresno, chụp hình lưu niệm với Thượng tọa **Thích Đức Niệm**, Giám đốc Phật Học viện Quốc tế, lãnh đạo tinh thần của cộng đồng Phật tử tại Fresno và Đại đức **Thích Tâm Quang**, Trụ trì Chùa Tam Bảo. Người mặc âu phục đứng bên mặt là Cụ **Nguyễn Văn Lượng**, Bộ trưởng Tư Pháp của chính phủ Ngô Đình Diệm năm 1963



Chuyện trò với Đại tá **Trần Văn Kha**, tác giả Thời Đại Mới, Tranh Đấu và tác phẩm chuyên khảo Yoga





### Lão Tướng Đỗ Mậu lưu tồn

Nhớ xưa hệ giang thượng thanh phong  
Chèo quẫy sóng trắng men rượu nồng  
Ai tiễn ai cho buồn sông Dịch  
Ta hỏi ta thêm giận chim Hồng  
Mưa cảm gió Bắc chôn chân ngựa  
Sương đọng cành Nam trĩu giọt lòng  
Hào khí ai người chung kiếm mã  
Ta về thơ hẹn buổi Thăng Long

Cao Tiêu, 1980

©sachhiem.net

Tất cả các chương sách VNMLQHT đã đăng trong sachhiem.net:

[Mục Lục](#)

Trang Hoàn Linh Đỗ Mậu

# VIỆT NAM MÁU LỬA QUÊ HƯƠNG TÔI

- Hoàn Linh Đỗ Mậu -

 Gửi bài này cho bạn bè

01 tháng 11, 2007

## Chương XVII

### CUỘC CÁCH MẠNG 1-11-63

Tôi có hai người cháu mà tôi thương mến đặc biệt: Đỗ Thọ gọi tôi bằng chú, là Đại úy Không quân trong phi đoàn I Vận tải, và sau này trở thành một trong bốn sĩ quan tùy viên của Tổng thống Diệm. Thọ trầm tĩnh ít nói, tính tình cứng rắn và thủy chung. Binh chủng Không quân có đem lại cho Thọ một ít chất lãng mạn nhưng cũng đủ chừng mực để làm cho Thọ bớt khắc khổ mà thôi. Thọ không quan tâm nhiều đến tình hình đất nước nhưng lại rất nặng tình gia tộc.

Tháng 11 năm 1963, Thọ theo ông Diệm trốn khỏi dinh Gia Long đến nhà thờ Cha Tam. Sau Cách mạng 1963, Thọ trở về Phi đoàn cũ, và trong một chuyến bay đón Thủ tướng Khánh tại Đà Nẵng, Thọ bị tử nạn trên không phận Quảng Nam. Năm đó Thọ 29 tuổi, và để lại cho đời tác phẩm "*Nhật Ký Đỗ Thọ*" do người em sưu tầm và xuất bản.

Người cháu thứ nhì là Nguyễn Bá Liên, gọi tôi bằng dượng, là Thiếu tá Tư lệnh Phó Thủy Quân Lục Chiến, chỉ huy Tiểu đoàn I và II hành quân diệt địch khắp chiến trường miền Nam. Liên vốn có truyền thống cách mạng trong gia đình, lại mồ côi cha mẹ từ lúc nhỏ nên tính tự lập, cương cường và khí phách. Đời sống của binh chủng thiện chiến đã hun đúc Liên thành một sĩ quan văn võ toàn tài, mà tình yêu quê hương dân tộc chỉ thêm nồng nàn với những cọ sát sôi bỏng chống kẻ thù và với sự hủy diệt thảm khốc thường trực của chiến tranh.

Năm 1963, Liên là sĩ quan cầm quân tiến đánh dinh Gia Long dưới sự chỉ huy của Đại tá Nguyễn Văn Thiệu. Năm 1966, Liên được đổi tên Kontum làm Tư lệnh Biệt khu 24, một trong những nút chặn nguy hiểm nhất của đường mòn Hồ Chí Minh, và tử nạn (năm 1969) trong một cuộc hành quân khốc liệt tại Tân Cảnh, trong vùng núi Trường Sơn gần Bến Hét. Năm đó Liên 38 tuổi và để lại cho đời tác phẩm *Việt Nam, Việt Nam ơi!* với bút hiệu Trường Giang.

Hai người cháu đặc biệt đó có hai cuộc đời cũng đặc biệt, tuy đối nghịch nhau trong ngày lịch sử 1-11-1963 nhưng lại gặp nhau trong hành động lấy sinh mạng trả nợ non sông. Hai người cháu đó đứng hai chiến tuyến khác nhau trong ngày lịch sử 1-11-1963 đều lấy sự thủy chung làm tiêu chuẩn chọn lựa: Thọ thì thủy chung với ông Diệm, Liên thì thủy chung với đất nước quê hương.

Chương này tôi viết trong nỗi niềm nhớ tiếc về hai đứa cháu thân thương đó mà những hành xử trong ngày 1-11-1963 chỉ làm cho cả Thọ lẫn Liên trở thành những hành ảnh hùng tráng và thảm thiết trong gia tộc chúng tôi. Hình ảnh đó cũng tượng trưng cho tâm trạng tôi trong cuộc Cách mạng 1-11-1963: **Thọ là tình người, Liên là tình nước.**

Cuộc Cách mạng 1-11-1963 đã được nhiều sách vở, tài liệu đề cập đến đầy đủ. Từ những vận động đến tiến trình thành hình của nó, từ những lực lượng tham dự đến kế hoạch phát động của nó. Trong chương này, tôi chỉ xin đề cập đến những sự kiện và suy tư về những hoạt động mà tôi đã trực tiếp đóng góp, hoặc những biến cố tôi biết rõ trong ngày Cách mạng đó mà thôi.

Vào giữa tháng 7 năm 1963, mặc dù chính quyền Ngô Đình Diệm đã tận dụng mọi thủ đoạn để đàn áp các cuộc biểu tình chống đối chính phủ và đặc biệt trao quyền cho Tòa án Quân sự để đem ra xét xử những can phạm quân sự và dân sự trong biến cố Nhảy Dù với mục đích cảnh cáo, hăm dọa phong trào đấu tranh, nhưng phong trào chống đối mỗi ngày một sôi động hơn. Các cuộc biểu tình đấu tranh của Phật giáo đã có sự tham dự đông đảo của hàng ngũ sinh viên đại học, học sinh trung học và cả các em nhỏ các trường tiểu học nữa, đến nỗi học giả Douglas Pike, trong cuốn "*Viet Cong*" đã mô tả những ngày hè 1963 này bằng hình ảnh của một "*Thủ đô Sài Gòn đang bốc lửa*".

Để đối phó với tình hình sôi động đó, chính phủ Diệm đem thêm hai tiểu đoàn Dù và hai tiểu đoàn Thủy Quân Lục Chiến về Sài Gòn tăng cường cho các đơn vị Bộ Binh và Cảnh Sát Dã Chiến để đàn áp các cuộc xuống đường. Hai tiểu đoàn Thủy Quân Lục Chiến này do Thiếu tá Nguyễn Bá Liên chỉ huy vì Liên đang là Tư lệnh phó cho Trung tá Lê Nguyên Khang. Bộ chỉ huy của Liên đóng tại Văn phòng Viện Đại học Sài Gòn ở góc đường Duy Tân và Trần Quý Cáp.

Một hôm vào cuối tháng Bảy, tôi đến Bộ Chỉ Huy của Liên và kéo Liên ra vườn để tìm hiểu thêm về tinh thần binh sĩ trước hiện tình đất nước thì được Liên cho biết binh sĩ rất hoang mang và nhiều lúc công khai tỏ thái độ bất mãn với chế độ. Liên nói rằng chẳng những binh sĩ đã không chịu đàn áp biểu tình mà họ còn tỏ ra thân thiện cởi mở với sinh viên học sinh như để bày tỏ thái độ đồng tình. Liên giải thích: "Làm sao binh sĩ có thể đàn áp được khi những kẻ biểu tình là bà con, anh em với họ. Làm sao họ có thể xuống tay với những em nhỏ mới mười mấy tuổi". Riêng Liên thì "... Dù cháu theo đạo Tin Lành, không phải là Phật tử, nhưng hành động kỳ thị, đàn áp tôn giáo của anh em ông Diệm thật là bất công và tàn bạo! Mỗi lần cháu đi nhà thờ gặp các vị mục sư, các tín đồ, ai ai cũng chê trách chính sách về tôn giáo của ông Diệm".

Thủy Quân Lục Chiến là một binh chủng thiện chiến, thường đi hành quân khắp các chiến trường và biết rõ tình hình an ninh suy thoái tại nông thôn nên Liên tỏ ra rất lo âu.

Sau khi nghe Liên trình bày, tôi bèn hỏi: "Cháu có nghĩ rằng với tình hình này, liệu quân đội có thể đi đến một cuộc binh biến lật đổ chế độ Diệm không?". Liên suy nghĩ một lát rồi trả lời: "Cháu nghĩ có thể lắm vì chính trong Lữ đoàn của cháu, ngoại trừ Đại úy Bằng theo Công giáo tỏ ý vui mừng đồng ý với các cuộc đàn áp Phật giáo, còn các Tiểu đoàn trưởng khác, ai cũng tỏ thái độ bất mãn căm thù chế độ Diệm. Chính nhóm của cháu như bác sĩ Đại úy Nguyễn Phúc Quế, Đại úy Trần Văn Nhật (tướng Nhật, hiện nay ở Orange County, Cali), như Đại úy Lê Hằng Minh (em của tướng Lê Minh Đảo mà trong chương trình "*Vietnam, a Television History*" của đài PBS, tướng Đảo đã lên án nặng nề chế độ Diệm) và rất nhiều sĩ quan khác đã bàn đến cuộc đảo chánh lật đổ chế độ Diệm mà người hăng hái nhất là bác sĩ Quế". Quế đỗ bác sĩ Y khoa tại Pháp, nhưng là một trí thức có tinh thần trách nhiệm và có tinh thần chống Cộng sâu sắc, Quế lại đặt niềm tin vào ông Diệm nên đã bỏ Pháp trở về Việt Nam để xin phục vụ trong binh chủng TQLC. Là người Công giáo nhưng Quế thấm nhuần tinh thần dân tộc và tư tưởng dân chủ nên Quế không thể chịu đựng nổi một chế độ phong kiến, độc tài như chế độ Diệm. Vì vậy anh tỏ ra vô cùng bất mãn và chán ghét chế độ. Quế nói rằng: "Trước kia, năm 1960, Nhảy Dù thất bại vì chưa vận động được cả thời lẫn thế,

nay là cơ hội tốt đẹp cho Thủy Quân Lục Chiến vùng lên tiếp nối sứ mạng lịch sử đập tan chế độ nhà Ngô”.

Tôi lại hỏi thêm để hiểu quan điểm của Liên: “... Dượng theo ông Diệm đã hơn 20 năm trời, nay nếu đứng lên phế bỏ ông ta thì có mang tiếng là người thiếu thủy chung không?” Liên lại suy nghĩ một lát rồi trả lời: “Ba cháu từng là chiến hữu của ông Diệm, đã hoạt động cho ông ta, còn dượng thì hy sinh cho ông ta gần nửa đời người, và cháu tuy còn trẻ nhưng cũng đã từng kéo quân về Sài Gòn cứu nguy ông ta trong biến cố Nhảy Dù, vậy thì chính ông ta mắc nợ gia đình mình chứ mình có mang ân nghĩa gì của ông ta đâu! Huống gì đối với quốc gia dân tộc thì mình không thể vì tình riêng mà bỏ nghĩa chung được”. Liên còn đem cái nghĩa lý “Sát nhất miêu cứu vạn thú” (giết một con mèo cứu vạn con chuột) để thuyết phục tôi.

Tuy vậy, lúc bấy giờ tôi vẫn chưa có ý muốn lật đổ chế độ, vì như vậy là lật luôn cả ông Diệm, mà chủ yếu tôi chỉ muốn triệt hạ vợ chồng Ngô Đình Nhu mà thôi. Tôi nói với Liên: “Dù sao dượng cũng muốn giữ với ông Diệm một chút tình cố cựu, và lại ông Diệm chỉ vì nghe lời anh em mà mang tội cho nên dượng chỉ muốn triệt hạ ông Ngô Đình Nhu thì chắc ông Diệm sẽ cảnh tỉnh ngay. Cháu suy nghĩ, phác họa một vài kế hoạch đi rồi cho dượng biết sau”.

Chỉ độ mấy ngày sau, Liên đến gặp tôi tại nhà riêng và cho biết tổ chức của Liên có thể hạ sát ông Ngô Đình Nhu dễ dàng: “Cháu sẽ dẫn một số sĩ quan mặc lễ phục trắng, dấu súng trong mình và nói rằng đại diện đơn vị Thủy Quân Lục Chiến xin yết kiến ông Cố vấn để tặng một kỷ vật mừng ông đã lãnh đạo thành công trong quốc sách Ấp Chiến Lược, trong lúc đó bên ngoài, hai tiểu đoàn của cháu đang hoạt động tại quận Nhất sẽ sẵn sàng tiếp ứng. Khi vào được phòng đợi của ông Nhu nhóm cháu sẽ tông cửa vào văn phòng rồi hạ sát ông ta ngay. Trong kế hoạch này chỉ cần dượng thuyết phục được Đỗ Thọ ra tận cổng dinh Gia Long đón cháu vào là không ai nghi ngờ gì nữa cả.”

Vốn ra vào dinh Gia Long luôn và tuy không chịu trách nhiệm vấn đề an ninh của Dinh nhưng tôi cũng hiểu rõ việc canh phòng và sinh hoạt của nhân viên trong Phủ Tổng thống, nên tôi thấy kế hoạch ám sát Ngô Đình Nhu của cháu tôi có thể thực hiện được. Tuy nhiên, kế hoạch này phải dựa vào Đỗ Thọ mà Thọ thì chỉ là quân nhân thuần túy, không có ý thức chính trị, lại phục ông Ngô Đình Nhu và thương ông Diệm, do đó có thể Thọ sẽ không nghe lời tôi. Tôi bèn bác bỏ kế hoạch này và cho Liên biết kế hoạch của tôi: Hạ sách là kéo một số đơn vị mà chủ lực là Thủy Quân Lục Chiến lên vùng gần Tây Ninh lập chiến khu đòi hỏi ông Diệm phải đưa vợ chồng Nhu ra nước ngoài, trả tự do cho tất cả tù chính trị quốc gia, thỏa mãn năm nguyện vọng của Phật giáo, mở rộng chính phủ, thực hiện đoàn kết với các tôn giáo, đảng phái để chống Cộng. Tôi nghĩ rằng trước bối cảnh đất nước lúc bấy giờ, nếu có một tập hợp chính trị gồm đảng phái, tôn giáo, quân đội kéo quân đi lập chiến khu thì sẽ có nhiều đơn vị quân đội hưởng ứng và ông Diệm sẽ nhượng bộ để thực hiện những đòi hỏi đó. Thượng sách là tổ chức một cuộc chính biến lật đổ chế độ Diệm do tôi lãnh đạo để có khả năng giữ ông Diệm lại làm Tổng thống. Lúc bấy giờ tâm hồn tôi vẫn còn bị ám ảnh bởi hành động của Võ Văn Hải trong biến cố đảo chánh của Nhảy Dù năm 1960. Với vóc dáng thư sinh, với tấm lòng trung nghĩa, Hải đã dám xông pha vào vòng lửa đạn, gặp lãnh tụ đảo chánh là Trung tá Vương Văn Đông để xin tha mạng cho ông Diệm, và xin cho ông ta tạm thời giữ chức Tổng thống vô quyền.

Với hai kế hoạch đó, một mặt tôi bảo Liên về tổ chức Lữ đoàn Thủy Quân Lục Chiến thật chặt chẽ để làm chủ lực quân, và móc nối với các sĩ quan thuộc binh chủng khác. Một mặt chính tôi đích thân xây dựng tổ chức cho một cuộc chính biến do tôi chủ trương. Tôi bắt đầu tổ chức người nhà mà trước hết là em họ tôi, Đại úy Đỗ Như Luận, đang giữ chức Tham mưu trưởng Bộ chỉ huy Truyền Tin. Luận có người bạn thân là Đại úy Lê Phước Sang (chánh văn phòng của tướng Nguyễn Giác Ngộ) có nhiệm vụ tác động các sĩ quan gốc Phật giáo Hòa Hảo, vốn rất căm thù chế độ Diệm, và có nhiệm vụ vận động trong giới dân sự mà Luận và

Sang quen biết khá nhiều. Luận lại được Thượng Tọa Tâm Châu thương mến tín nhiệm, được Thượng Tọa chỉ giáo cho phần chính trị và nhân sự để tiến hành công tác tổ chức và xây dựng hậu thuẫn quần chúng. Luận và Sang đã tổ chức được nhóm các ông Phan Huy Quát và Trần Thanh Hiệp, nhóm Việt Quốc của luật sư Nguyễn Tường Bá, và lôi kéo luôn được cả ông Trần Quốc Bửu, Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao Công. Trần Quốc Bửu vốn là bạn thân và đồng chí của ông Ngô Đình Nhu nhưng lại liên hệ chặt chẽ với các giới chức Mỹ. Đã từ lâu, tuy bề ngoài ông Trần Quốc Bửu có vẻ trung thành với anh em ông Diệm nhưng trong thâm tâm ông ta đã chán nản bứt rứt vì biết ông Nhu đang chống Mỹ để bắt tay với Hà Nội. Có lẽ ông Trần Quốc Bửu suy luận rằng chế độ Diệm không thể nào tồn tại được nữa cho nên ông sẵn sàng tham dự vào bất kỳ nhóm đảo chánh nào để có thể rửa được cái "vết nhơ Cần Lao". Vì thế, khi Luận và Sang bắt liên lạc thì ông nhận lời ngay. Tiếc rằng sau này, khi Cách mạng thành công, tướng Mai Hữu Xuân lại bắt giam ông vào khám Chí Hòa đến nỗi đại sứ Cabot Lodge phải nhiều lần can thiệp tướng Dương Văn Minh mới chịu trả tự do. Do đó, sau này, ông Bửu đã coi tướng Minh như kẻ thù và trở nên cố vấn đắc lực cho ông Nguyễn Văn Thiệu trong những vận động ngoại giao với lực lượng thợ thuyền Hoa Kỳ. (Các ông Nguyễn Tường Bá, Trần Thanh Hiệp, Lê Phước Sang hiện nay đều có mặt tại hải ngoại).

Một người cháu rể khác của tôi là Đại úy Chu Văn Trung (theo chương trình H.O., đã qua Mỹ năm 1992), chỉ huy trưởng tiểu đoàn 1 Truyền Tin đóng cạnh Bộ chỉ huy Lực lượng Đặc Biệt của Lê Quang Tung, có nhiệm vụ nguy hiểm là cô lập nhóm Lê Quang Tung khi hữu sự. Chu Văn Trung là người Bắc, đệ tử của Thượng Tọa Tâm Châu nên nhờ Thượng Tọa mà lôi kéo được rất đông sĩ quan Phật tử (người Bắc) tham gia công cuộc chung. Một người cháu khác nữa của tôi là Phạm Văn Lương, với bạn là Nguyễn Văn Cơ (Bác sĩ Cơ hiện ở Orange County), là sinh viên Quân Y năm thứ 6, có nhiệm vụ cướp chính quyền trường Quân Y do bác sĩ Trung tá Hoàng Văn Đức (Công giáo) chỉ huy, và liên lạc với các tổ chức sinh viên khác để vận động sinh viên đại học xuống đường, tạo một cuộc nổi dậy tại Đô thành hậu thuẫn cho hành động của nhóm quân sự. May mắn cho chúng tôi, Lương có người anh rể là Đại úy Hồ Tiêu đang chỉ huy một tiểu đoàn Dù. Cũng như Lương, Hồ Tiêu là người Quảng Trị cùng quê với Hòa Thượng Trí Thủ, Thượng Tọa Thích Thiện Minh... nghe nói đến lật đổ chế độ, Tiêu rất mừng, hăng hái tham gia ngay. Nhờ Tiêu, chúng tôi có thêm một tiểu đoàn thiện chiến làm chủ lực. Trung đoàn Thiết giáp ở Gò Vấp là đơn vị hùng hậu do Thiếu Tá Thẩm Nghĩa Bôi chỉ huy, từng cứu ông Diệm thời Nhảy Dù đảo chánh, chúng tôi cũng tổ chức được một số sĩ quan trẻ để khi hữu sự có thể cô lập được Thẩm Nghĩa Bôi và vô hiệu hóa Trung đoàn. Trong binh chủng Không quân, chúng tôi có Trung tá Đỗ Khắc Mai (hiện ở Pháp) và nhóm cộng sự viên của Mai. Tuy Mai đã từng ở trong Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia và đảng Cần Lao Nhân Vị do tôi tổ chức, nhưng vì là người tâm huyết thuộc một gia đình có tinh thần chống Cộng rất cao, nên khi dần dần thấy anh em ông Diệm tham những thói nát mà lại bắt tài bắt lực trong việc chống Cộng đến nỗi người bạn thân là Đại tá Nguyễn Xuân Vinh (hiện nay đang ở Hoa Kỳ) phải bỏ chức Tư lệnh Không Quân ra đi, thì Mai trở thành bất mãn và chống chế độ.

Ngoài các lực lượng quân đội và dân sự ở Sài Gòn, tôi còn tổ chức được Đại tá Đặng Văn Sơn và Thiếu tá Trần Văn Hai ở Khánh Hòa. Sơn chỉ huy trưởng Hạ sĩ quan Nha Trang, lại là một Phật tử thuần thành, bạn thân của tôi lâu năm. Sơn từng ủng hộ ông Diệm thời ông gặp khó khăn trong giai đoạn làm Thủ tướng, Sơn đã từng ở trong đảng Cần Lao, nhưng cũng như mọi người tâm huyết mang tâm trạng bất mãn với nhóm Cần Lao Công Giáo, lại thấy anh em ông Diệm trắng trợn đàn áp Phật giáo nên khi tôi ngỏ lời Đặng Văn Sơn hăng hái nhận lời ngay. Thiếu tá Trần Văn Hai, chỉ huy trưởng Trung Tâm Huấn Luyện Biệt Động Quân ở Dục Mỹ (Ninh Hòa) là một đảng viên Đại Việt, thời 1955-1956 bị nhóm Cần Lao Công Giáo dân sự vu cáo nên bị bắt giam, nhưng lại được tôi tái xét và bạch hóa hồ sơ nên từ đó Hai coi tôi như một ân nhân, một người anh, do đó khi tôi cho người

liên lạc móc nối, Hai đồng ý ngay. Là người can trường và tâm huyết, Hai hứa với tôi sẽ hy sinh đến kỳ cùng để đập tan chế độ Diệm (Sau khi miền Nam rơi vào tay Cộng Sản vào năm 1975, tướng Trần Văn Hai đã tự vẫn không chịu đầu hàng Cộng Sản). Trường Hạ Sĩ quan Nha Trang và Trung Tâm Huấn Luyện Biệt Động Quân Dục Mỹ có đến 5, 6 ngàn binh sĩ thiện chiến, cho nên lực lượng hùng hậu này được tôi giao cho nhiệm vụ chiếm Nha Trang để khi tôi kéo quân đi lập chiến khu hay khi có chính biến tại Sài Gòn sẽ nổi lên làm thế ý dõc. Nha Trang và Khánh Hòa là quê hương của Phật giáo cho nên dân chúng địa phương trở thành một hậu thuẫn nhân dân vững chắc cho những lực lượng cách mạng sau này.

Trong lúc tiến hành tổ chức cuộc binh biến, tôi không ngờ có nhiều nhóm sĩ quan khác cũng có những nỗ lực nhằm vận động lật đổ chế độ, mà hầu hết là người thân tín của ông Diệm. Có ba nhóm lần lượt đến vận động tôi vào tổ chức của họ. Trước hết là nhóm của tướng Nguyễn Ngọc Lễ và Đại tá Nguyễn Văn Chuân (tướng Chuân hiện ở Hoa Kỳ). Thứ hai là nhóm của Đại tá Nguyễn Khương người Huế, cựu chỉ huy trưởng binh chủng Truyền Tin (Đại tá Khương hiện ở Pháp). Và thứ ba là nhóm của tướng Lê Văn Nghiêm và Đại úy Nguyễn Bé. Sở dĩ những sĩ quan này dám vận động tôi vào tổ chức đảo chánh của họ vì họ toàn là bạn thân của tôi nên biết rõ quan điểm chính trị và tâm trạng của tôi đối với anh em ông Diệm, nhất là đối với vợ chồng Ngô Đình Nhu và ông Ngô Đình Cẩn. Tuy nhiên dù biết họ tin tôi, và dù tôi không nghi ngờ quyết tâm của họ, nhưng vì làm công việc lật đổ chế độ là một việc làm nguy hiểm có thể đưa đến cái chết vô ích nếu bị ông Ngô Đình Nhu và nhóm Cần Lao phát hiện nên tôi đã phải rất cẩn mật. Do đó, dù các tổ chức trên đã đến liên tục thúc giục, tôi chỉ trả lời một cách lưng chừng mà không chính thức nhận lời. (Có phải thế không anh bạn Nguyễn Văn Chuân của tôi ơi!)

Ngoài các nhóm mà tôi tạm gọi là các *Tổ chức miền Trung* nói trên còn có đảng Đại Việt mà đại diện là Thiếu tá Huỳnh Văn Tôn (hiện ở Orange County, California). Sở dĩ tôi khám phá ra được hoạt động của Huỳnh Văn Tôn là nhờ một tờ thông báo của Trung tướng Thái Quang Hoàng. Nguyên Tôn là huấn luyện viên trường Đại học Quân Sự Đà Lạt, nhưng Tôn lại bỏ trường đi gần hai tuần lễ không về đến nỗi tướng Hoàng phải thông báo nhờ An Ninh Quân Đội lùng bắt. Tôi cho nhân viên dò xét và theo dõi nên biết được Tôn về Sài Gòn liên lạc với các đồng chí quân sự và dân sự trong đảng để tổ chức đảo chánh. Đặc biệt, Tôn liên lạc với cả tướng Dương Văn Minh. Cũng trong nhóm của Tôn từ Đà Lạt về còn có Thiếu tá Thủy Quân Lục Chiến Cổ Tấn Tinh Châu; Châu về miền Tây tổ chức các đảng viên Đại Việt, và trưa ngày 1-11-1963 trở lại Thị Nghè điều động một đơn vị Thủy Quân Lục Chiến đến tấn công dinh Gia Long.

Trong lúc đó thì Ty An Ninh Quân Đội tại Đà Lạt cũng báo cáo cho tôi biết nhiều "hoạt động lạ lùng" của Trung tá Trần Ngọc Huyền, Chỉ huy trưởng trường Võ Bị Đà Lạt (hiện ở Mỹ). Lúc đầu tôi không tin Huyền âm mưu đảo chánh ông Diệm vì Huyền là người Công giáo lại là em của cựu Bộ trưởng Trần Ngọc Liên, một thuộc hạ đắc lực của ông Diệm và ông Nhu. Huyền lại được ông Diệm nâng đỡ tin nhiệm giao cho chức Chỉ huy trưởng trường Võ Bị Quốc Gia Đà Lạt, một địa vị mang nhiều vinh dự cho bất kỳ ai được hân hạnh chỉ huy ngôi trường đào tạo nhân tài tương lai cho quân đội.

Cho đến trung tuần tháng 8, tôi biết được vào khoảng 7, 8 tổ chức đang tiến hành những vận động để lật đổ chế độ, mà tổ chức làm cho tôi chú ý một cách đáng ngạc nhiên nhất là của tướng Trần Văn Đôn, lúc bấy giờ đang là Quyền Tổng Tham Mưu trưởng. Hầu hết các tổ chức đó đều do thành phần quân nhân chủ xướng với sự hợp tác của một số lực lượng đảng phái, hoặc với sự yểm trợ của một số khuôn mặt chính trị hay tôn giáo. Sự kiện có quá nhiều tổ chức đã không làm tôi ngạc nhiên vì dưới chế độ bạo quản của ông Diệm, và với hệ thống mật vụ Cần Lao của Nhu, **chỉ quân đội mới đủ khả năng và dũng lực để tiến hành những công tác nguy hiểm và đòi hỏi một kỹ thuật tổ chức tinh vi.**



Và cũng vì thế mà dù hệ thống mật vụ của Nhu có phát giác ra một vài tin tức nhưng chính Nhu cũng không biết ai lãnh đạo và thực lực thế nào.

Ngoài ra, quân đội, mà cả hai ông Nhu và Diệm đều chủ quan tưởng rằng đã được Quân ủy đảng Cần Lao kiểm soát chặt chẽ, thật ra lại là trung tâm sôi động nhất của mọi mầm mống bất mãn và chống đối. Phật giáo bị đàn áp còn biểu tình phản kháng, đảng phái quốc gia bị đàn áp còn ra tuyên ngôn chống đối, riêng quân đội thì hành xử như một chiến sĩ, nghĩa là khi bị khống chế khinh miệt thì sẽ phản ứng một cách quyết liệt và dữ dội mà điển hình là cuộc binh biến lẫm liệt 11-11-60 của binh chủng Nhảy Dù và những trái bom nổ lửa ngày 27-2-1962 của hai phi công Quốc và Cử.

Đêm 20-8-1963, đêm định mệnh mà vợ chồng Nhu tấn công chùa chiền, tình cờ một người bạn thân của tôi là Đại tá Phùng Ngọc Trưng (hiện ở Pháp) đến chơi và ngủ lại nhà tôi. Trưng vừa mới bị ông Ngô Đình Cẩn cất chức Giám đốc Quân nhu Quân khu I và được tôi kéo vào Sài Gòn giữ chức Chánh sở Hành Chánh Tiếp vận cho Nha An Ninh Quân Đội. Đêm ấy hai anh em tôi đang ngồi nói chuyện thì bỗng vào khoảng một giờ sáng, Thiếu tá Nguyễn Thành Long, Chánh sở An Ninh Quân Đội Sài Gòn-Gia Định, gọi điện thoại khẩn cấp báo cho tôi biết cảnh sát Dã chiến và Lực lượng Đặc Biệt của Lê Quang Tung đang tấn công chùa Xá Lợi (trung tâm chỉ huy lực lượng Phật giáo đấu tranh), chùa Ấn Quang và chùa Theravada. Theo Long thì chính bà Nhu mặc quân phục Thủy Quân Lục Chiến, đi xe Mercedes đến trước cổng Chùa Xá Lợi để chỉ huy cuộc tấn công chùa này. Và chính nhân viên của Long thấy bà ta la hét, chỉ trở ra lệnh cho lực lượng tấn công. Tôi bèn bảo Long cứ tiếp tục theo dõi biến cố và ngày mai sẽ làm tờ trình cho tôi, rồi tôi lại ra trước sân nhà tiếp tục nói chuyện với Đại tá Trưng cho đến sáng.

Ngôi nhà mà Quân đội cấp cho tôi ở là một biệt thự trong cư xá Hải quân, kiến trúc theo kiểu Pháp thời thuộc địa, nằm cuối đường Gia Long gần chủng viện Saint Paul yên tĩnh. Đường Gia Long có hai hàng me xanh lá chum đầu vào nhau xào xạc, đêm đó như san sẻ câu chuyện tâm sự của hai anh em chúng tôi đang bàn tán về chế độ Diệm và biến cố tấn công chùa chiền.

Là một chứng nhân sống, là một nạn nhân trực tiếp, Trưng đã kể hết và kể rõ tất cả những tội ác của hai ông Ngô Đình Thục, Ngô Đình Cẩn và tập đoàn Cần Lao Công Giáo tại Huế và miền Trung. Với giọng nói bi thiết của một người đã hy sinh tất cả để rồi bị phản bội độc ác, Trưng kết luận: "Như anh biết, cả gia đình tôi đã xả thân cho nhà Ngô với tất cả lòng trung tín và hy sinh. Thời kỳ anh em ông Diệm còn lao đao không ai dám liên hệ, thì chúng tôi đã công khai ủng hộ, đóng góp nhân lực, vật lực. Khi ông Diệm làm Thủ tướng phải tứ bề thọ địch và lúc nào cũng sẵn sàng bị tấn công thì em tôi (Đại úy Phùng Ngọc Bang) chịu vào làm sĩ quan tùy viên, anh ruột tôi chịu vào trong tiểu đội phục dịch cho tư thất ông Ngô Đình Cẩn... Thế mà vì lòng tham vô đáy, ông Cẩn đã cho mật vụ bao vây nhà tôi, một đồng chí cũ, một sĩ quan cấp tá của quân đội, một cán bộ của chế độ, để trắng trợn tịch thu những gia bảo của tôi. Đã tán tận lương tâm như thế, ông Cẩn còn cất chức và chuyển tôi ra khỏi đơn vị, bắt tôi rời khỏi Huế để cho người Công giáo Phú Cam của ông Cẩn thay thế mà chuyên quyền... Với tôi mà ông Ngô Đình Cẩn còn xử cạn tàu ráo máng như thế thì dân chúng thấp cổ bé miệng còn khổ nhục như thế nào! Chế độ như vậy mà anh cứ nhắm mắt phục vụ sao?"

Hai câu nói cuối cùng của người bạn thân vang dội trong đêm trường, như lớp sóng cuộn cuộn liên tục đập vào gành đá. Tôi chỉ im lặng nghe Trưng nói mà không cho bạn biết tâm sự và dự định của mình. Trưng là người chân thành và trung tín, hơi "quê mùa" một chút nhưng là cái thứ "quê mùa" vô giá của những tâm hồn nông dân Việt Nam bình dị. Nhận định và phê phán của Trưng, đối với tôi, bao giờ cũng có những giá trị rất dân tộc vì phát xuất từ sự trong suốt của tấm lòng Trưng.

Đêm đó, dưới bầu trời đầy sao của mùa Hạ miền Nam, tôi còn hỏi Trưng nhiều và chúng tôi thức suốt đêm dài cho đến sáng. Hôm sau, khoảng 7 giờ, ông Diệm tuyên bố trên đài phát thanh Sài Gòn về việc "*Hội Đồng Chính Phủ được triệu tập gấp vào lúc gần sáng. Tổng thống tuyên bố phải hành động cương quyết và lãnh trách nhiệm trước lịch sử vì có tin Việt Cộng sắp tràn ngập Thủ đô. Đã ban hành lệnh giới nghiêm, giao cho quân đội bảo vệ an ninh trật tự. Tướng Tôn Thất Đính, Tổng trấn Sài Gòn-Gia Định, chịu trách nhiệm thi hành lệnh thiết quân luật...*"

Khoảng 10 giờ sáng, tôi đang làm việc tại văn phòng của Nha tại góc đường Nguyễn Bình Khiêm và Hồng Thập Tự thì tướng Trần Văn Đôn, lúc bấy giờ là quyền Tổng Tham mưu trưởng (thay tướng Lê Văn Tỵ đi chữa bệnh tại Hoa Kỳ) gọi điện thoại yêu cầu tôi đến Bộ Tư lệnh của tướng Đính để theo chỉ thị của ông Cố vấn Ngô Đình Nhu, làm cố vấn cho Đính về các vấn đề chính trị trong cuộc khủng hoảng Phật giáo.

Lại một lần nữa, ông Nhu âm mưu bắt tôi dính dự vào tội ác của dòng họ Ngô Đình: Trước hết, đây là một vấn đề dân sự thuộc Bộ Nội Vụ chứ không thuộc thẩm quyền của tôi, thứ hai là các sách lược chính trị không thuộc lãnh vực của Nha An Ninh Quân Đội, và thứ ba là nếu có một sách lược chính trị thì ông Nhu dư biết tôi đã từng bày tỏ lập trường chống đối chính sách này, và lại tôi có bao giờ được ông Nhu chính thức thông báo sách lược đó đâu. Không có thẩm quyền, không thuộc lãnh vực, lại không được thông báo, thế mà tôi vẫn bị ông Nhu đẩy vào cái tư thế, mà đối với quần chúng, đối với phong trào đấu tranh của Phật giáo và đối với quân đội, lại là tư thế then chốt để tiến hành chính sách đàn áp Phật giáo của chánh quyền.

Lúc gặp tướng Đính và người phụ tá quân sự là Đại tá Nguyễn Hữu Có, tôi thấy cả hai đều có vẻ khẩn trương và ưu phiền. Vì đặt niềm tin trọn vẹn vào liên hệ thân thiết giữa hai người, Đính đã trình bày đầy đủ cho tôi biết những thảm họa xảy ra tại các chùa bị tấn công, nhất là tại chùa Xá Lợi: "Mặt Phật bị bắn nát, các vật dụng thờ cúng như chuông, mõ, lư hương bị đập phá văng ngổn ngang, các Tăng và Ni bị đánh bằng báng súng và đâm bằng lưỡi lê, riêng Hòa Thượng Hội chủ Thích Tịnh Khiết thì bị hành hung nặng". Đính còn hăn học "... Họ còn dám ném mấy khẩu Garant M1 vào chùa rồi chụp hình làm tang vật vụ khống chùa có chứa vũ khí, họ còn quăng cả đồ lót đàn bà vào phòng của mấy thầy rồi xuyên tạc trong chùa có trai gái bậy bạ..."

Ông Đính càng hăn học chỉ trích chính quyền tôi càng mừng thầm vì thái độ này phản ánh những uất ức của một kẻ muốn nổi loạn và biết đâu hai ông Đính và Đôn, ngoài tình bạn ra, cũng đã là đồng chí trong tổ chức của ông Đôn rồi, dù bề ngoài ông Đính vẫn tương kế tựu kế giả vờ đóng vai trung thành với ông Diệm.

Những biến cố xảy ra trong mấy tháng vừa qua, từ âm mưu thỏa hiệp với Cộng Sản Hà Nội đến vụ đem xử các thành phần đảng phái quốc gia tại tòa án Quân sự Đặc biệt, từ vụ đàn áp thảm khốc Phật giáo đến những lời hịch tội của Đại tá Trưng tối hôm qua và của tướng Đính hôm nay... đã chồng chất thành bản cáo trạng quyết liệt lên án tội ác của chế độ và bỗng **chấm dứt mọi ngàn ngại tình cảm cuối cùng của tôi đối với ông Diệm**. Tôi cố viện dẫn khoảng thời gian hơn 20 năm trời liên hệ thân thiết giữa ông Diệm và tôi, nhưng vẫn không đủ ngăn chặn được những hành động oan nghiệt của 9 năm trời bạo quản của anh em ông Diệm. Một bạo chúa Ngô Đình Cần không ngại ngừng nhúng tay vào máu trên đau khổ của đồng bào; một Ngô Đình Nhu ngạo mạn làm giàu bằng thuốc phiện và chuyển tiền ra ngoại quốc bằng hệ thống mật vụ Cần Lao và sẵn sàng thỏa hiệp với Cộng Sản trong khi phóng tay đàn áp các lực lượng quốc gia; một Ngô Đình Thục chà đạp các tôn giáo khác xuống cho tôn giáo mình được hưởng mọi đặc quyền đặc lợi hầu tiến đến việc Công giáo hóa toàn miền Nam; một Ngô Đình Diệm nhu nhược đạo đức giả; một Trần Lệ Xuân vô đạo đức và lộng quyền; một bầy khuyể ư ợng Cần Lao Công giáo cấu kết thành một loại trùng độc

làm hủy hoại sinh lực của quốc gia và hùng khí của dân tộc... Tất cả gồm trong một gia đình mà những sân si và danh, lợi, quyền, lực, đã biến thành những tội đồ của đất nước, mà từ gần nửa năm nay dân chúng miền Trung đã âm thầm viết thành bản án lịch sử để lại cho hậu thế đời đời qua hai câu ca dao truyền miệng cho nhau:

*Nhà Ngô có bốn gian hùng*

*Diệm ngu, Nhu ác, Cần khùng, Thục điên*

Cả một quá khứ địa ngục với một tương lai đen tối của đất nước đã làm tôi dứt khoát hẳn với ý định giữ ông Diệm lại làm nguyên thủ quốc gia như công thức mà Võ Văn Hải đã có lần đề nghị. Tôi nhất định phải lật đổ chế độ này, và chính ông Diệm cũng phải bị tước quyền công dân trục xuất ra khỏi nước.

Suy nghĩ chín chắn rồi, chiều 22-8-63, tôi đến Bộ Tổng Tham mưu để gặp tướng Trần Văn Đôn đề nghị gia nhập vào tổ chức của ông ta. Lúc đầu tướng Đôn tỏ vẻ nghi ngờ hỏi vặn: "Có phải ông Cố vấn bảo anh đến đây để thử thách tôi không?" Nhưng đến khi tôi trình bày hết tâm sự và quyết tâm của mình rồi kết luận một cách chắc nịch rằng "Nếu tôi là tay sai của Ngô Đình Nhu, nếu tôi ham danh lợi thì tôi đã tố cáo âm mưu của Trung tướng cho anh em ông Diệm rồi" thì ông Đôn mới bắt đầu có vẻ tin tưởng hơn nhưng vẫn còn dè dặt bảo tôi trở về làm việc mà không hề đề cập đến lập trường, chủ trương và tổ chức của ông ta. Ra về, tôi trở nên bình thản và lạc quan hơn vì chính thái độ dè dặt của ông Đôn lại càng làm cho tôi tin tưởng ông đang quyết tâm thực hiện cuộc chính biến. Một cuộc chính biến do một cuộc binh biến phát động mà quân đội là chủ lực, lại do một vị Tổng Tham mưu trưởng tổ chức thì nhất định phải thành công.

Độ một tuần lễ sau, hình như sau khi đã cho điều tra và nắm vững tư tưởng của tôi, ông Đôn bèn cho mời tôi đến gặp ông ta tại văn phòng. Sau khi trình bày một cách tổng quát chủ trương làm một cuộc cách mạng lật đổ chế độ, tướng Đôn bèn hỏi tôi: "Quyết định của anh về sinh mạng của anh em ông Diệm như thế nào?" Tôi trả lời dứt khoát: "Đối với vợ chồng Ngô Đình Nhu và ông Ngô Đình Cần thì phải bắt giam rồi đưa ra tòa án Quân sự xét xử theo đúng luật. Riêng đối với ông Diệm thì đem ông ta lên ở tại dinh số 1 ở Đà Lạt một thời gian, đối xử đàng hoàng rồi để cho ông ta ra đi muốn sống lưu vong tại nước nào tùy ông ta lựa chọn". Tướng Đôn đồng ý với tôi ngay vì hình như đó cũng là chủ trương của riêng ông.

Ngoài ra, trước khi tôi liên hệ với tổ chức chính biến do các tướng lãnh chủ xướng, một hôm vào đầu tháng Chín, Đại tá Phạm Ngọc Thảo đến nhà và không ngần ngại mời tôi tham dự vào tổ chức đảo chánh của bác sĩ Trần Kim Tuyến mà ông Thảo là đại diện. Theo ông Thảo, bác sĩ Tuyến chỉ là lãnh tụ tinh thần vì đang sửa soạn đi nhận chức Tổng lãnh sự ở Ai Cập nên không muốn tiếp xúc với ai, và lại bác sĩ Tuyến đang bị Công an đặc biệt theo dõi gắt gao.

Về trường hợp bác sĩ Trần Kim Tuyến âm mưu lật đổ chế độ Diệm, ký giả Úc Dennis Warner, một bạn thân của luật sư Trần Văn Khiêm (em ruột bà Nhu) và là một ký giả khả tín nhất trong giới phóng viên báo chí thế giới về sự am hiểu tình hình Đông Nam Á đã viết như sau:

Ngày tháng càng trôi qua, Nhu và các bạn hữu thân cận của ông ta càng cãi vã nhau, đưa đến đổ vỡ. Từ nhiều năm nay, kẻ chân tay quan trọng nhất của Nhu trong đảng Cần Lao đồng thời cũng là người điều khiển cơ quan mật vụ của Nhu là bác sĩ Trần Kim Tuyến, 39 tuổi, dáng người nhỏ nhắn và vốn xuất thân từ một dòng tu Công Thiên Chúa giáo. Ngoài những thành quả khác, Tuyến đã học hết chương trình Y khoa trừ năm cuối của chương trình Bác sĩ. Tuyến là người không chấp nhận cung cách của nhà Ngô trong việc trị dân, và đã cố gắng thuyết phục chế độ để đi đến một nền hành chánh thực tiễn và quy củ hơn. Sau khi cuộc đảo chánh tháng 11 năm 1960 thất bại, ông cùng một số viên chức chính phủ có cùng ý kiến với ông soạn thảo một văn thư nội bộ gửi cho ông Diệm nêu lên một số đề

ngộ cải tổ. Hai mươi trang của văn kiện này được dành riêng để đề cập đến bà Nhu.

Đúng như Tuyền đã lo ngại, quả nhiên Diệm đã gạt bỏ mọi đề nghị cải tổ còn bà Nhu thì phản ứng một cách giận dữ. Mặc dù trong hai năm tiếp theo, bề ngoài Tuyền và Nhu vẫn tỏ ra là một đôi bạn thân, cái "tình bạn" ấy chấm dứt khi Nhu nói rằng ông đã cho ngấm thu âm các bàn ăn trong nhà hàng La Cigale, một hàng ăn mà ban đêm Tuyền và bạn bè thường gặp nhau, và qua các cuộc thu âm ấy, Nhu đã biết được rằng khi Tuyền và bạn hữu bàn với nhau về "một cuộc đảo chánh" thì nội dung câu chuyện không phải luôn luôn là lời lẽ của một kẻ đứng đầu một cơ quan mật vụ trung kiên.

Tuy Tuyền đã "bảo hiểm" sinh mạng của mình bằng cách gửi ra ngoại quốc chứng liệu về các hoạt động của gia đình họ Ngô, ông ta vẫn thường trực sống trong tình trạng nguy hiểm, mặc dù Nhu đã bổ nhiệm Tuyền - để Tuyền không còn là một trở ngại - đi làm Tổng lãnh sự Việt Nam tại Cairo (Ai Cập). Nhu thường gọi Tuyền là "trente neuf" (ba mươi chín) vì con người nhỏ nhắn của Tuyền chỉ cân nặng 39 ký. Sau khi hai người hết thân thiện với nhau, Nhu khôi hài là bây giờ phải gọi Tuyền là "trente huit" (ba mươi tám) vì Tuyền lo sợ cho mạng sống của mình, đã sụt mất một ký. Qua cơ quan của Tuyền, Nhu nắm được hồ sơ cá nhân của tất cả viên chức cao cấp trong chính phủ, kể cả hàng Tổng, Bộ trưởng. Mục tiêu của Nhu là, nếu được, phải làm cho các viên chức này liên lụy đến một hình thức tham nhũng nào đó. Trong mề lưới này, không một ai có thể làm hại Nhu mà lại có thể tránh được cho mình khỏi bị hại [1].

Hơn ai hết, ông Tuyền biết rõ những sai lầm và những tội ác của chế độ Diệm, biết rõ những âm mưu thâm độc của vợ chồng Ngô Đình Nhu, biết rõ ông Ngô Đình Cần mấy lần định cho người ám sát mình, lại biết vợ chồng Nhu sẽ cất chức mình, đem em là Trần Văn Khiêm vào thay thế để Khiêm ngụy tạo hồ sơ biến mình thành con dê tế thần gánh chịu tất cả mọi hậu quả. Biết như thế và vốn người có lý tưởng quốc gia chân chính nên ông Tuyền không thể tiếp tục làm tôi trung cho một gia đình, một chế độ ngập tràn tội ác, ông Tuyền phải chủ trương đảo chánh trong ý nguyện cứu lấy một quốc gia đang thật sự đứng trên bờ vực thẳm. Từ một công thần hãn mã, ông Tuyền trở thành một kẻ thù không đội trời chung với anh em ông Diệm. Là một người quen thân với ông lại năng tiếp xúc đàm đạo với ông, tôi biết rõ nỗi khổ tâm của người bạn hiền Trần Kim Tuyền.

Còn về Đại tá Phạm Ngọc Thảo thì từ trước tôi chưa hề gặp mà chỉ biết qua hồ sơ. Ông Thảo là một tay phản gián tài ba của Việt Cộng và dù có bà con là Phạm Ngọc Thuận hiện giữ một chức vụ quan trọng ở ngoài Bắc, nhưng nhờ là một tín đồ Công giáo lại là tay chân của Giám mục Ngô Đình Thục nên được ông Diệm tín nhiệm và cho mang lon Trung tá. Lúc Thảo làm Tỉnh trưởng Kiến Hòa, tướng Mai Hữu Xuân, vốn là cựu Tổng Giám đốc Công an, cựu Giám đốc An Ninh Quân Đội, đã nói với tôi: "Anh nên trình với Tổng thống rằng dùng Phạm Ngọc Thảo là dâng miền Nam cho Cộng Sản rồi đó". Tôi đem lời của Mai Hữu Xuân trình bày cho ông Diệm thì bị ông Diệm gắt gỏng: "*Anh hỏi thằng Xuân nó có biết nguồn gốc gia đình Phạm Ngọc Thảo hơn Đức Cha không?*". Trong thời gian ông Thảo giữ chức Tỉnh trưởng Kiến Hòa, tôi đã cho Đại úy Sinh (hiện ở Hoa Kỳ), trưởng phòng Công tác của Nha, bí mật xuống Bến Tre một tháng để đặc biệt điều tra ông Thảo, và Sinh đã về báo cáo cho tôi: "... chẳng những Thảo là người chống Cộng mà lại chống Cộng rất tài tình. Kiến Hòa là căn cứ địa vững chắc của Cộng Sản, là quê hương của bà Nguyễn Thị Bình, là nơi mà năm 1940 Cộng Sản đã từng nổi dậy cướp chính quyền, thế mà Thảo vẫn "trì" nổi Cộng Sản tại đó". Nhưng chỉ mấy tháng sau, ông Thảo thôi làm Tỉnh trưởng và được ông Ngô Đình Nhu giao cho nhiệm vụ đi thanh tra công cuộc thiết lập Ấp Chiến Lược. Ông Thảo vẫn vào ra dinh Tổng thống và thỉnh thoảng vẫn được ông Diệm gọi vào nói chuyện.

Gặp tôi, ông Thảo cho biết tổ chức đã kết nạp được một số đơn vị Biệt Động Quân và Bảo An. Và nhờ thường đi thanh tra Ấp Chiến Lược nên đã tổ chức được

rất nhiều sĩ quan trong các đơn vị chiến đấu tại Quân đoàn 3 và Quân đoàn 4. Ông Thảo là cộng sự viên của tướng Trần Thiện Khiêm nên cũng tiết lộ cho tôi biết tướng Khiêm đã nhận đỡ đầu cho nhóm Thảo. (Thật ra tướng Khiêm đã ở trong tổ chức của tướng Đôn rồi).

Tôi khen thầm quả thật ông Thảo là tay tình báo giỏi mới biết được tâm địa và hành động bí mật của mình, tuy nhiên tôi vẫn phải giả vờ tỏ thái độ trung lập: "Các anh muốn làm gì thì làm, tôi không chống các anh cũng không phản cù Diệm". Sở dĩ tôi phải nói thế vì cần phải kiểm chứng lại với tướng Khiêm trước khi thật sự liên hệ với ông Thảo. Mấy ngày sau, tướng Đôn lại gọi tôi đến Bộ Tổng Tham mưu và cho biết tướng lãnh không đồng ý với tôi về việc giữ ông Diệm tại Đà Lạt vì sợ những bất trắc có thể xảy ra. Tôi tranh luận một hồi nhưng không thay đổi được quyết định của tổ chức nên đành nhượng bộ: "Nếu vậy thì đem ông ta ra Côn Đảo một thời gian và đem một tiểu đoàn Thủy Quân Lục Chiến ra canh giữ rồi sau khi tân chánh phủ thành lập sẽ cho ông ta ra đi". Ông Đôn đồng ý và hứa sẽ đề nghị lại với anh em. Trong cuộc gặp gỡ lần này, ông Đôn khuyến cáo tôi phải hết sức cẩn thận đối với những cố vấn quân sự Hoa Kỳ và nhân viên CIA, vì theo ông thì tướng Harkins và nhân viên của Richardson (Giám đốc CIA tại Việt Nam) đang ủng hộ ông Diệm và ông Nhu. Tướng Đôn cũng bảo tôi từ nay ông và tôi chỉ liên lạc bằng điện thoại và chỉ dùng một số mật ngữ để trao đổi tin tức. Đặc biệt về ngày giờ phát động, ông sẽ cho biết sau.

Ở đây tôi xin dành vài dòng nói về tướng Trần Văn Đôn, người được xem là bộ óc của cuộc chính biến 1-11-63. Tướng Đôn sinh tại Pháp nhưng nhà thờ họ, mồ mả tổ tiên, ruộng vườn tài sản đều ở tại miền Nam. Tuy ông đã từng mang quốc tịch Pháp nhưng gia đình lại thấm nhuần nền đạo lý Tam giáo. Trong những giao tế bên ngoài, Trần Văn Đôn là người văn minh lịch thiệp kiểu Âu-Mỹ, nhưng trong sinh hoạt gia đình ông vẫn theo nề nếp Đông phương, theo nghi lễ dân tộc. Một lần tôi đến thăm ông tại nhà bỗng gặp bà Đôn dạy học ở Đà Lạt về nghỉ cuối tuần. Vừa bước vào phòng khách, bà Đôn vội nghiêm trang chào khách và chào chồng rồi đến ngay bàn thờ gia tiên thắp hương vái chào, sau đó mới về phòng riêng. Lễ táng bà cụ sau này, anh em gia đình tướng Đôn theo nghi lễ trong sách "Thọ Mai gia lễ" cho đúng với phong hóa, tập tục cổ truyền. Trước kia, tôi thường có thành kiến cho rằng tướng Đôn là một thứ "Tây con", nhưng từ ngày nhiều lần chứng kiến được cung cách và nếp sống gia đình của ông, tôi càng kính mến ông ta nhiều hơn.

Tướng Đôn tuy theo binh nghiệp nhưng phần lớn cuộc đời của ông lại hoạt động như một chính khách hơn là một nhà quân sự. Ông đã hoạt động chính trị từ thời còn mang cấp Trung úy, khi còn là một nhân viên trong văn phòng chính trị của Thủ tướng Nguyễn Văn Xuân thời 1947-1948. Theo tướng Đôn thì chính ông ta là tác giả của lá quốc kỳ cờ vàng ba sọc đỏ và là người đề nghị lấy bài "*Thanh Niên Ca*" của Lưu Hữu Phước làm quốc ca cho Việt Nam Cộng Hòa. Vì là vị Giám đốc An Ninh Quân Đội đầu tiên của quân lực Việt Nam Cộng Hòa nên ông biết rõ lý lịch và lập trường chính trị của hầu hết mọi sĩ quan. Hơn thế nữa, ông còn là Tham mưu trưởng đầu tiên nên đã đóng góp rất nhiều trong việc xây dựng quân đội quốc gia.

Gia đình tướng Đôn và gia đình ông Diệm vốn có thâm tình cố cựu, tướng Đôn đã từng làm trung gian giữa Thủ tướng Xuân và anh em ông Diệm trong thời kỳ ông Nhu hoạt động tại Sài Gòn và Đà Lạt. Trong mấy tập album mà bà Nhu có lần đưa về Huế để khoe với ông Cần, tôi đã thấy nhiều bức hình vợ chồng Ngô Đình Nhu chụp chung với Thủ tướng Xuân và Trần Văn Đôn trong các cuộc du ngoạn tại Đà Lạt; họ thân với nhau đến độ có những tấm hình chụp ba người đàn ông mặc âu phục đứng chung với bà Nhu chỉ mặc áo tắm hở hang. Cũng vì anh em ông Diệm thân thiết với Thủ tướng Nguyễn Văn Xuân cho nên theo lời của ông Phan Xứng, ông Diệm đã yêu cầu Đình Xuân Tiểu, chủ nhiệm báo *Thời Cuộc*, tránh việc đả kích ông Xuân mặc dù ông Xuân ủng hộ Cựu Hoàng Bảo Đại trong lúc ông Diệm không những xa lánh mà còn chống đối Cựu Hoàng. Ngay từ thời

ông Diệm chưa cầm quyền vào những năm 47 đến 50, ông Đôn thường liên lạc với ông Diệm và mỗi khi ra Huế thường ghé thăm ông Ngô Đình Cẩn.

Năm 1955, khi tướng Nguyễn Văn Hinh từ giả Việt Nam vĩnh viễn để về Pháp, tướng Đôn đã tổ chức lễ đột tượng trưng quân hàm và quân hiệu Pháp từ trước vẫn được sử dụng cho quân đội quốc gia, và chân thành ủng hộ ông Diệm qua công tác điều động các lực lượng quân sự trong chiến dịch tấn công Bình Xuyên. Cũng bắt đầu từ giai đoạn mới đó mà quốc gia bắt đầu thực sự được độc lập, tướng Đôn lo trau dồi Việt ngữ, nghiên cứu lịch sử, văn hóa Việt Nam và luôn luôn mang tinh thần học hỏi cầu tiến. Trong suốt gần chín năm trời, hết giữ chức Tham mưu trưởng Quân Đội đến chức Tư lệnh Quân đoàn, Quân khu, tướng Đôn đã đem hết khả năng phục vụ Quân Đội và chế độ. Ông là vị tướng đã lê gót khắp đất nước quê hương và tiếp xúc đủ mọi thành phần dân chúng trong xã hội. Được ông Diệm và anh em ông ta nể vì, tướng Đôn là vị tướng dám nói thẳng và nói thật với ông Diệm những sự thực bi thảm trong Quân Đội, cũng như dám trình bày tình hình an ninh suy sụp của nông thôn miền Nam.

Tôi gặp tướng Đôn lần đầu tiên tại Huế vào năm 1948, khi tướng Đôn tháp tùng Thủ tướng chính phủ đến thăm cố đô. Năm 1952, Trung tá Đôn, với tư cách Giám đốc Nha An Ninh Quân Đội, lại tháp tùng tướng Hinh ra Huế để cùng với Trung tá Nguyễn Ngọc Lễ và tôi ( lúc bấy giờ là Tham mưu trưởng Quân khu II) thảo luận về việc đặt các đoàn cố vấn Pháp vào Bộ tham mưu và vào các đơn vị của Quân đội Quốc Gia Việt Nam. Trong buổi họp này, tôi đã mạnh mẽ chống lại ý kiến của Tướng Hinh trong lúc Trung tá Đôn nhìn tôi chăm chú, theo dõi những trình bày của tôi và tỏ thái độ đồng ý với lập trường của tôi. Tuy nhiên, cũng vì vậy mà chỉ mấy tháng sau tôi bị mất chức Tham mưu trưởng Quân khu II và bị đổi ra Bắc. Năm 1954, tại nhà tướng Đôn ở Chợ Lớn, trong cuộc họp rất đông sĩ quan để tướng Hinh hô hào việc đảo chánh Thủ tướng Diệm, thái độ quyết liệt của tôi khi công khai phản kháng tướng Hinh và nhóm tay sai đã làm cho Đại tá Đôn phải lưu ý. Vốn đã nể vì tôi từ trước, thấy thái độ khẳng khái của tôi, từ đó tướng Đôn tỏ ra quý mến tôi hơn và coi tôi như một "chính trị gia", một "chiến sĩ cách mạng" hơn là một quân nhân. Khi làm Tư lệnh Quân đoàn I, mỗi lần từ Huế về, ông thường ghé lại Nha An Ninh Quân Đội đàm đạo với tôi về tình hình đất nước.

Khác với tướng Dương Văn Minh luôn luôn nghiêm nghị, kín đáo và trầm lặng, tướng Trần Văn Đôn bình dị, cởi mở và hào hiệp hơn. Tướng Đôn vui vẻ và dễ dàng thông cảm nên được binh sĩ quý mến trong tình huynh đệ chi binh.

Trong hàng tướng lãnh Việt Nam ít người giao thiệp rộng rãi hơn tướng Đôn. Ông quen biết rất nhiều tướng lãnh cao cấp, chính khách quốc tế và hầu hết các đại sứ ngoại quốc có mặt tại Sài Gòn. Sau này, khi thành lập Lực Lượng Dân Tộc Việt, chúng tôi thường mời các nhân vật tên tuổi như giáo sư Trần Ngọc Ninh, giáo sư Nguyễn Ngọc Huy, học giả Đức Quỳnh, Thượng tọa Trí Quang, Linh mục Hoàng Quỳnh, và tướng Trần Văn Đôn đến thuyết trình về tình hình quốc tế, quốc nội. Và Thượng nghị sĩ Trần Văn Đôn đã làm cho cấp lãnh đạo Lực Lượng phải ngạc nhiên và khâm phục về kiến thức chính trị cũng như khả năng diễn đạt bằng tiếng Việt của ông ta.

Đến nay, dù có người chỉ trích tướng Đôn trong thời 63-75 đã có nhiều tham vọng chính trị nhưng tôi vẫn cho rằng tham vọng chính trị đó của ông chỉ nhằm mục đích bảo vệ miền Nam để chống Cộng chứ không phải cho riêng cá nhân ông mà thôi. Điều mà tôi phê phán về con người lãnh đạo Trần Văn Đôn là cái bệnh đa tình của ông. Đã có lần, sau một buổi họp của Hội đồng Tướng lãnh, nhân thấy tướng Đôn quá sốt sắng trong việc đưa mấy đứa con bà Nhu đi Pháp sau khi cách mạng thành công, tôi bèn đùa ông ta đã quá lưu luyến với mỗi tình già, tướng Đôn đã không ngần ngại trả lời: "Tại sao anh không trách đàn bà hay "provoquer" (khiêu khích) tôi mà lại trách tôi vốn chỉ là nạn nhân của đàn bà?"

Sau khi gặp tướng Đôn lần thứ ba mà mục đích là thảo luận việc đối xử với

ông Diệm khi Cách mạng thành công, tôi bèn qua văn phòng của tướng Khiêm và được Khiêm xác nhận về quyết tâm lật đổ chế độ Diệm của Phạm Ngọc Thảo. Tôi và Khiêm vốn cùng ở trong Liên Đoàn Lưu Động số 3 do Trung tá Phạm Văn Đồng chỉ huy hành quân ở Nam Định–Thái Bình năm 1953, rồi lại cùng tận lực giúp ông Diệm trong cuộc binh biến của Nhảy Dù năm 1960. Từ ngày ông Khiêm về giữ chức Tham mưu trưởng, tôi lại thường tiếp xúc nhiều hơn để trình bày về tinh thần binh sĩ nên chúng tôi có với nhau nhiều mối thiện cảm. Trong kế hoạch tổ chức lật đổ chế độ, ông Khiêm được coi như ở trong hàng ngũ lãnh đạo đầu não bên cạnh tướng Dương Văn Minh và Trần Văn Đôn. Tuy ông Khiêm được anh em ông Diệm tín nhiệm, nhưng vì chính sách cai trị thất nhân tâm và cách lãnh đạo độc đoán, bất tài của nhà Ngô đã làm cho Cộng Sản mỗi ngày một phát triển nên ông thường tỏ ra công phẫn. Ông Khiêm quê ở Long An, thấy tỉnh nhà ở cạnh thủ đô Sài Gòn mà Cộng Sản đã chiếm hết nông thôn, và trong khi ông Khiêm không về thăm được họ hàng, mả cha ông thì bà Nhu lại đặc cử gian dối ở Long An với số phiếu 98%, điều đó lại càng làm cho ông Khiêm chán nản, khinh bỉ chế độ. Cho nên ngoài những lý do chung mà mọi người đều đồng ý lật đổ chế độ Diệm, ông Khiêm còn có những công phẫn riêng tư nữa. Gặp ông Khiêm, tôi hỏi về thái độ của ông Thiệu, một bạn thân của ông Khiêm, thì được cho biết: “Thiệu cũng cùng một lập trường với chúng ta nhưng anh nên tác động thêm tinh thần cho Thiệu quyết tâm hơn”.

Trở về Nha, tôi liền gọi điện thoại mời ông Thiệu, đang là Tư lệnh Sư đoàn 5 ở Biên Hòa, vờ bảo lên gặp tôi gấp vì có thư nặc danh tố cáo Thiệu tham nhũng. Độ vài tiếng đồng hồ sau, ông Thiệu đã có mặt tại văn phòng tôi. Vừa bắt tay Thiệu tôi vừa nghiêm giọng: “Tôi mời anh lên đây để bắt giam vì anh đang âm mưu tổ chức đảo chánh”. Thiệu tuy hơi biến sắc nhưng cũng giả vờ tìm cách chối nên tôi vội trấn tĩnh Thiệu ngay. Là người quyền biến và có ý thức chính trị nên Thiệu hỏi tôi: “Anh nghĩ gì về thể chế tương lai sau khi hạ được chế độ Diệm?” Tôi bèn trả lời: “Tất nhiên là thể chế dân chủ, tạo điều kiện và sinh hoạt thuận tiện cho công cuộc đại đoàn kết quốc gia, trong đó các đảng phái và các lực lượng quần chúng phải đóng một vai trò quan trọng và căn bản để gây lại hòa khí dân tộc, phục hồi sinh lực quốc gia để chống Cộng Sản”. Tuy nhiên, tôi nói tiếp: “Chưa bắt được cọp hãy khoan nói đến chuyện lột da, chúng ta hãy bàn chuyện tổ chức và hành động để loại trừ lực lượng chính trị và quân sự của Nhu trước đã”.

Ông Thiệu và tôi quen nhau từ cuối năm 1952 khi hai chúng tôi cùng học lớp Tiểu đoàn trưởng và lớp Liên đoàn Lưu động ở Hà Nội. Từ đó, trên bước đường binh nghiệp, hai chúng tôi như có duyên nợ với nhau. Về làm việc chung ở khu chiến Hưng Yên, hai người kính trọng nhau vì đều có chút kiến thức chính trị. Hồi đó, tôi còn đặc biệt trọng ông Thiệu vì hai ông bà cụ thân sinh của Thiệu thuộc hàng tiền bối đạo đức, luôn luôn duy trì gia đình trong truyền thống nền Tam giáo. Thiệu trầm tĩnh khôn ngoan, lại có khả năng về tham mưu, đã từng được Đại tướng Pháp De Linares, Tư lệnh chiến trường Bắc Việt phê điểm rất tốt. “*Thông minh sắc bén, siêng năng, có phương pháp và tỉ mỉ. Sĩ quan hảo hạng. Có ý thức tuyệt hảo về tổ chức và bảo mật*”. (Intelligence aigue, travailleur, méthodique et minutieux. Très bon officier. Possède un sens remarquable de l’Organisation et du Secret) [2]. Tướng De Linares quả thật đã biết rõ con người của ông Thiệu, nhưng ông không biết ông Thiệu mang rất nhiều tham vọng chính trị ngay từ thời Thiệu còn thanh niên, thời Thiệu còn học ở trường Pellerin Huế và trường Lyceé Yersin Đà Lạt.

Dưới chế độ Diệm, đường binh nghiệp của ông Thiệu rộng mở thênh thang mà một trong những lý do là nhờ ông Thiệu dứt khoát bỏ đạo Phật để theo Công giáo bên vợ. Đang làm Tham mưu trưởng Bộ Tư lệnh hành quân cho tướng Dương Văn Minh, nhờ các linh mục nâng đỡ bảo bọc, Thiệu được ông Diệm cử giữ chức Chỉ huy trưởng trường Võ Bị Quốc Gia Đà Lạt. Ngày ông Diệm có ý định cử Thiệu giữ chức Tư lệnh Sư đoàn 5, ông bảo tôi làm tờ trình về Thiệu. Trong mục ý kiến tôi đã viết rằng: “Thiệu không theo một đảng phái nào mặc dù có người anh ruột theo đảng Đại Việt. Ông Thiệu là một trong số những sĩ quan ưu tú nhất của quân

đội". Dù sao thì Công giáo mới là yếu tố chính để hình ảnh Nguyễn Văn Thiệu được ghi khắc vào con tim ông Diệm để Thiệu được ông tín nhiệm và nâng đỡ.

Đầu năm 1963, sau khi về nắm chức Tư lệnh Sư đoàn 5, ông Thiệu đã đến văn phòng tôi thăm xã giao. Tôi cho ông Thiệu biết: "*Số của Thiệu sắp đến thời làm rất lớn vào hàng văn võ song toàn, ít nhất cũng vào hàng Bộ trưởng Quốc phòng*". Ông Thiệu rất ngạc nhiên không hiểu vì sao tôi biết được số tử vi nghĩa là biết được ngày giờ sinh âm lịch của Thiệu. Tuy nhiên ông Thiệu vẫn dè dặt xin tôi đừng nói ra sợ "*Ông Cụ biết được ông sẽ chém đầu cả hai đứa mình*". Thật thế, ít ai có lá số tử vi đại quý cách như ông Thiệu và đặc biệt là cung Phúc Đức cho Thiệu hưởng được hết âm đức của cha mẹ ông bà. Số của Thiệu có đến bốn chữ "Tý". Tuổi Giáp Tý (1924), sinh vào giờ Tý (nửa đêm), tháng Tý (tháng 11 Âm Lịch), và cung Mệnh Viên cũng nằm ở Tý. Lại nữa, mệnh của Thiệu lại là mệnh Kim mà lại nằm ở cung Thủy là rất đặc cách. Năm 1965, Thiệu 41 tuổi đi vào cung Thổ, mà Thổ lại sinh Kim, lại gặp Khoa, Quyền, Lộc, Binh, Hình, Tướng, Ấn hội chiếu là thượng cách, vì thế Thiệu giữ chức Chủ tịch Ủy ban Lãnh Đạo Quốc Gia rồi lên chức Tổng thống. Hết đại hạn ở cung Thổ (năm 1975), Thiệu 51 tuổi đi vào cung Hỏa, mà Hỏa thì đốt cháy Kim nên Thiệu mất chức Tổng thống. Tuy nhiên vì cung Phúc Đức là gốc của lá số cho nên tuy hết làm Tổng thống mà Thiệu vẫn thụ hưởng giàu sang an nhàn cho đến năm 1985, nghĩa là vào hạn Chính Hỏa ở cung Ngọ, Thiệu sẽ gặp nhiều tai họa và sẽ bị "thiên đốt" trong đại hạn này (từ 1985 đến 1995). Có một điều tôi vô ý là dù quen biết Thiệu đã lâu ngày nhưng mãi cho đến khi nhìn ông Thiệu qua màn ảnh truyền hình tôi mới thấy được cặp mắt "láo liên", biểu hiện sự gian trá và làm cho ông Thiệu trở thành tay gian hùng, tham nhũng. (Cái tướng có cặp mắt láo liên của ông Thiệu cũng giống như cái ẩn tướng không dám nhìn thẳng vào mặt người đối thoại của ông Diệm đều là tướng người bất chánh, cũng như cặp mắt rất sắc của ông Hồ Chí Minh nhìn xoáy vào tâm trí kẻ đối thoại là tướng của kẻ gian hùng nhưng lại là tướng vô cùng thông minh, tinh tế. Mặc dù ông Hồ Chí Minh có cặp mắt như vậy nhưng ông ta có nhiều quý tướng khác như lưỡng quyền cao, giọng nói khúc chiết kẻ cả mà cả hai ông Diệm và Thiệu đều không có).

Sau Nguyễn Văn Thiệu, tôi cho mời Trung tá Nguyễn Cao Kỳ, đang là Chỉ huy trưởng Liên Đoàn Vận Tải đến gặp tôi. Kỳ quen với tôi từ ngày tôi về Nha ANQĐ, liên hệ của chúng tôi thăm thiết như anh em. Chúng tôi thân với nhau đến độ mỗi lần Kỳ đến nhà tôi là tự động vào thẳng tủ lạnh lấy đồ ra ăn. Biết Kỳ thích, nhà tôi thường biếu Kỳ ruốc mắt, nem chả, dưa kiệu, củ hành, và mỗi lần Kỳ lái máy bay cho tôi về Nha Trang, tôi thường kín đáo trao cho Kỳ 5, 7 trăm để tiêu pha. Hàng năm, cứ đến mồng Một Tết, Kỳ thường dẫn vợ con đến nhà tôi mừng tuổi và lạy bàn thờ gia tiên vì Kỳ thường nói rõ là Kỳ quý mến tôi như người anh trưởng của gia đình Kỳ. Khi bà cụ thân mẫu Kỳ tạ thế, Kỳ lại đến gặp tôi nhờ giúp đỡ: "Buổi sinh tiền, mẹ tôi ngỏ ý muốn khi mất sẽ được chôn cất ở nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi mà tôi thì quá túng thiếu không làm sao báo hiếu được, vậy nhờ Đại tá giúp đỡ đàn em". Cảm cái cảnh Kỳ hiếu thảo mà lại nghèo túng, tôi giúp Kỳ chôn cất mẹ theo ý nguyện và mua biếu tặng bà cụ đám đất trong nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi với giá ba mươi ngàn đồng.

Kỳ là người có nhiều nghệ sĩ tính, có phong thái một lãng tử hào hoa nên được binh sĩ Không quân mến chuộng. Năm 1960, Kỳ đã theo nhóm sĩ quan lãnh đạo cuộc đảo chánh Nhảy Dù nhưng được tôi dung thứ không bắt vì tôi biết Kỳ làm vì yêu nước, và vì Kỳ là một sĩ quan được binh sĩ kính mến. Kỳ đã từng lái máy bay ra Bắc Việt thả đồ tiếp tế cho biệt kích miền Nam hoạt động trong vùng địch. Năm 1962-63, một số thuộc viên của Kỳ lợi dụng công tác chuyển vận các sĩ quan Bảo An đi học du kích chiến ở Mã Lai để buôn lậu hàng hóa rẻ tiền từ Singapore về nên bị Quan thuế bắt, tôi đã phải thiết tha can thiệp với Bộ trưởng Tài Chánh Nguyễn Lương (hiện ở Pháp) và Tổng thống Diệm tha thứ cho Kỳ và các sĩ quan phi công trong Liên đoàn Không vận.

Khi đến gặp tôi với bộ đồ bay màu đen, cây súng lủng lẳng bên hông. Kỳ



chào tôi theo đúng quân cách và nói ngay: “Đàn anh có gì dạy dỗ đàn em?”, tôi bèn đùa: “Gọi Kỳ đến để bắt giam”. Kỳ trợn to đôi mắt một mí nhìn tôi rồi vừa cười vừa nói: “Đại ca đừng đùa đàn em tội nghiệp”. Nhưng tôi vội lấy thái độ nghiêm chỉnh rồi bảo Kỳ: “Kỳ có nhớ ngày 11-11-60 đã làm gì không, hôm nay tôi gọi Kỳ xuống đây để cho biết tôi sẽ tổ chức lật đổ ông Diệm và rủ Kỳ theo tôi”. Kỳ đứng bật dậy đưa tay chào mạnh mẽ: “Đàn em sẵn sàng tuân theo lệnh đại ca”.

Biết bản tính của Kỳ không phản trắc nhưng tôi vẫn phải đốt lửa nhiệt huyết thêm cho Kỳ vì Không quân là yếu tố quyết định thành bại của cuộc binh biến để làm nền tảng cho cuộc chính biến, cho nên tôi bèn kéo Kỳ đến nhà thầy tử vi Minh Lộc ở đường Trần Quý Cáp mà tôi đã sắp đặt từ trước. Sau khi gieo quẻ bấm tay, ông Minh Lộc nói rằng số Canh Ngọ này làm nghề đi mây về gió, tuy nhiên đến Thu Đông năm nay phải làm gì có tính cách bạo động rồi trở thành vương tướng, phú quý song toàn. Tôi hỏi: “Số này có phản bội tuổi tôi không?” thì Minh Lộc khẳng định: “Không, bởi nếu phản bội thì sẽ bị chết bất đắc kỳ tử”. Tôi thưởng cho thầy tử vi một trăm đồng bạc rồi ra về. Trước khi chia tay, Kỳ thề suốt đời giữ trọn lòng trung nghĩa đối với tôi. Sau này Kỳ phản tôi, cùng với nhóm tướng trẻ cô lập tôi tại Kontum, tại Nha Trang nhưng Kỳ đã không chết bất đắc kỳ tử, và lại trong thâm tâm tôi cũng thật lòng không muốn ai phải chết bất đắc kỳ tử, nhất là một người như Kỳ.

Động viên được một chiến sĩ dũng cảm như Nguyễn Cao Kỳ xong tôi cảm thấy an tâm hơn. Sau đó, tôi cho mời Trung tá Vĩnh Lộc (hiện ở Hoa Kỳ) đang là chỉ huy trưởng một trung tâm huấn luyện ở gần Vũng Tàu. Lộc là một sĩ quan thâm niên có trình độ văn hóa cao, là một phần tử ưu tú của quân đội đã từng chỉ huy đơn vị thiết giáp, nhưng vì Lộc là người thuộc Hoàng phái, từng phục vụ trong văn phòng Quốc trưởng Bảo Đại và thường tỏ ra khinh bỉ nhóm Cần Lao Công Giáo nên bị đè áp đến nỗi suốt 10 năm quân vụ mà Lộc chỉ lên được có một cấp. Có lẽ Lộc đinh ninh rằng tôi mời Lộc lên để cảnh cáo hoặc bắt giam, nên khi mới gặp tôi, Lộc tỏ vẻ ngại ngùng lắm, cho đến khi tôi trấn tĩnh Lộc bằng cách giải thích tình hình đen tối của nước nhà, giải bày tâm sự đau thương của mình rồi tôi rủ Lộc tham gia tổ chức, Lộc mới yên tâm. Tất nhiên bề ngoài Lộc phải giữ thái độ dè dặt nhưng tôi cũng đã thấy được nỗi lòng và quyết tâm của Lộc khi nghe nói đến lật đổ chế độ Diệm. Để kết luận, tôi chỉ: “Yêu cầu Trung tá khi nghe tiếng súng nổ ở Đô Thành, kéo ngay đơn vị Thiết giáp (gần trung tâm huấn luyện của Lộc) về Sài Gòn để yểm trợ cho Bộ binh”. Lộc dạ rồi ra về.

Tuy đã kết nạp được một số sĩ quan đồng chí hướng, xây dựng thêm được một số đơn vị mà khi hữu sự có thể đương đầu được với lực lượng võ trang của Ngô Đình Nhu nhưng lòng tôi vẫn chưa yên. Tôi phải nắm cho được tướng Tôn Thất Đính, Tư lệnh Quân Đoàn 3 và Tổng trấn Sài Gòn, vì nhân vật này ở vào vị trí có thể xoay chuyển dễ dàng tình hình lúc đó.

Như đã nói trong một chương trước, tôi gặp Đính lần đầu vào cuối năm 1945 tại Đà Lạt, sau khi Việt Minh cướp chính quyền. Lúc bấy giờ tôi chỉ huy một trong hai tiểu đoàn Giải phóng quân của miền Nam Cao nguyên trong lúc Đính chỉ huy một trung đội. Tuy chúng tôi không phải là cán bộ nòng cốt của Việt Minh nhưng tôi thì nhờ hồ sơ cá nhân có ghi chút công “cách mạng” chống Pháp, và nhờ là cựu thủ lĩnh Thanh Niên Tiền Phong của Phong Trào Thanh Niên Phan Anh nên được Việt Minh trọng dụng, còn Đính là một học sinh yêu nước và dám gác bút nghiên “theo việc kiếm cung” trước cao trào kháng Pháp, nên cả hai chúng tôi đều được Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến Đà Lạt chỉ định đảm nhiệm những trách vụ quân sự then chốt. Chúng tôi cùng chiến đấu chống lại liên quân Anh-Pháp-Nhật tại mặt trận chạy dài từ Đà Lạt đến Đơn Dương (Dran). Nhưng vì hỏa lực của địch quá mạnh nên mặt trận tan vỡ và chúng tôi mỗi người một ngả, tôi thì về vùng núi rừng Ninh Thuận lập chiến khu gần một năm rồi bỏ Mặt Trận Việt Minh về quê nhà, trong lúc Đính trở lại Đà Lạt xin làm thư ký cho sở cảnh sát Pháp để tránh bị bắt bớ giam cầm.

Mùa hè năm 1949, khi tôi đang làm Trưởng phòng Ba cho Bộ Tham mưu Việt Binh Đoàn tại Huế, vào một buổi chiều nọ, tôi đang ngồi trầm ngâm một mình trên bờ sông Hương sau lưng đài Chiến Sĩ Trận Vong thì bỗng thấy Đính đi tới mà không tưởng tượng rằng sau gần ba năm trời xa cách, giữa một đất nước khói lửa phân cách mà chúng tôi lại có ngày tái ngộ. Trong giây phút xúc động đó và nhìn Đính áo quần xác xơ, tôi dốc túi được 80 đồng bạc đưa hết cả cho Đính, và được biết Đính chỉ về thăm lại nơi chôn nhau cắt rốn vài tuần lễ rồi sẽ trở lên Đà Lạt để tiếp tục học hành với anh của Đính là một chuyên viên đang làm việc tại viện Pasteur. Tôi suy nghĩ kỹ rồi đề nghị Đính gia nhập Việt Binh Đoàn để chiến đấu chống Cộng Sản, Đính nhận lời. Tôi giới thiệu Đính với Thiếu tá Lễ và tạm thời Đính được mang cấp bậc Trung sĩ làm thư ký ở phòng Bí thư dưới quyền Thiếu úy Tạ Xuân Thuận (hiện ở Mỹ). Cuối năm, nhân có khóa Võ Bị mở tại Huế mà học trình chỉ có 6 tháng để đào tạo cấp tốc một số sĩ quan tương lai cho quân lực quốc gia, tôi bèn đề nghị với Thiếu tá Lễ cho Đính đi học. Cũng trong năm đó, Đính tốt nghiệp với cấp bậc Thiếu úy, rồi được chọn đi học trường quân sự Saumur tại Pháp. Về nước, Đính được bổ nhiệm làm Tiểu đoàn trưởng tiểu đoàn 12 chịu trách nhiệm hành quân tại vùng Lệ Thủy, Quảng Ninh, quê hương ông Diệm, mà lúc bấy giờ tôi đang là Chỉ huy trưởng quân sự nơi tỉnh này. Đính là người can trường, say mê chiến trận, lập được nhiều chiến công nên được tướng Nguyễn Văn Hinh thương mến và được thăng cấp mau lẹ. Năm 1954, Đính đã mang cấp Trung tá và chỉ huy một liên đoàn lưu động tác chiến tại Bắc Việt. Thời bấy giờ, những sĩ quan được chỉ huy những liên đoàn lưu động tại các mặt trận miền Bắc và miền Trung phải là những sĩ quan tụy xuất thân từ hàng ngũ binh sĩ nhưng có nhiều kinh nghiệm chiến trường như Phạm Văn Đồng, Lê Văn Nghiêm, hoặc những sĩ quan trẻ ưu tú xuất thân từ trường Võ Bị như Nguyễn Khánh, Nguyễn Hữu Có, Tôn Thất Đính.

Dù Tôn Thất Đính được tướng Nguyễn Văn Hinh nâng đỡ và tín nhiệm nhưng khi gặp Đính tại Hải Phòng vào đầu tháng 8 năm 1954, tôi vẫn thuyết phục Đính bỏ ông Hinh để về với ông Diệm. Đính nghe lời tôi và sau này gia nhập đảng Cần Lao trở thành một công thần cốt cán của ông Diệm. Nhiều người cho rằng Đính mang đầu óc cơ hội chủ nghĩa, nhưng tôi biết rõ tâm hồn của Đính, biết Đính nhiều khi "giả dại qua ải", biết Đính bề ngoài tỏ vẻ đồng ý nhưng thâm tâm vẫn công phần nhóm Công giáo Cần Lao. Thời kỳ làm Tư lệnh Quân đoàn 2 kiêm Quân khu 2, khi gặp nhiều khó khăn vì vấn đề dinh điền, vấn đề người Thượng, Đính thường than thở với các vị tướng lãnh và với tôi về sự lộng hành của các vị linh mục và nhóm Cần Lao Công Giáo. Đính thường thúc giục tôi phải trình bày sự thật cho "ông Cụ" rõ việc các linh mục làm mất lòng dân, làm cho dân Thượng theo Mặt Trận FULRO và làm cho dân dinh điền gốc miền Trung bất mãn trốn về quê cũ hết. Đính là người thuộc dòng Tôn Thất, một dòng họ có công to lớn trong việc dựng chùa, đúc chuông, tô bồi đạo Phật từ đời chúa Nguyễn Hoàng, bà cụ thân sinh Đính lại là một Phật tử thuần thành, và mặc dù con làm Tướng mà mẹ vẫn sống cảnh bần hàn cô quạnh, muối dưa đạm bạc để sớm hôm vui với tiếng mõ lời kinh. Cho nên khi ông Diệm đàn áp Phật giáo, Đính rất buồn phiền nhưng chỉ vì thương ông Diệm nên Đính đã không dám bày tỏ thái độ bất mãn của mình. Cho đến khi anh em ông Diệm tấn công chùa chiền, vu khống Phật giáo là Cộng Sản, toàn dân nổi giận, thì tuy bề ngoài Đính vẫn giả vờ trung thành nhưng lòng riêng đã mang nhiều oán hận.

Sau khi hiểu rõ lòng dạ của Đính và biết Đính đã được tướng Đôn kết nạp, tôi vẫn muốn đốt lửa can trường thêm để Đính giữ vững quyết tâm trong việc lật đổ nhà Ngô.

Tôi đến nhà Đính vào khoảng gần nửa đêm khi Đính còn nằm đọc sách trên giường. Với người có vẻ võ biền như Đính tôi phải có thái độ quyết liệt, nên tôi đã bắt chước Vương Tư Đồ trong truyện Tam Quốc lập mưu khích tướng Lã Bố diệt trừ gian thần董卓 ngày xưa. Cho nên sau khi chào hỏi xong, tôi sụp xuống lạy Đính hai lạy, Đính hốt hoảng đỡ tôi dậy rồi hỏi: "Anh làm gì kỳ cục vậy anh

Mậu?”. Lúc bấy giờ, tôi mới trình bày thể nước lòng dân cho Đính nghe, tôi cũng phân giải mỗi tâm tư của mình và khuyến khích Đính bỏ tà theo chánh, bỏ một chế độ đang âm mưu bắt tay với Cộng Sản phản bội quân dân mà đứng về phía dân tộc. Tôi khuyên Đính hãy vùng lên làm cách mạng để rửa nhục cho quân đội và bảo vệ tổ quốc. Trong các yếu tố thúc đẩy Đính lật đổ chế độ Diệm, có lẽ yếu tố phản bội xương máu quân đội của anh em ông Diệm đã làm cho Đính quyết liệt nhất. (Vì thế mà tối mồng 1-11-63, khi ông Diệm gọi Đính để cầu cứu, Đính đã từ chối: “Tôi đã hết lòng phục vụ cho Cụ, đã cứu Cụ nhiều lần, mà Cụ lại phản bội quốc gia, phản bội xương máu quân đội, bây giờ thì hết rồi”).

Tôi nói với Đính rằng chế độ tàn bạo của ông Diệm đã bị toàn quân toàn dân căm thù oán ghét thì mình nữ lòng nào vì chiếc gương vàng, ngôi sao bạc mà làm tay sai cho kẻ thù của nhân dân để sử sách và hậu thế kết tội. Quen Đính hơn mười mấy năm trời tôi chưa lần nào thấy Đính rơi lệ, thế mà hôm nay Đính đã khóc. Đính ôm chầm lấy tôi, hứa với tôi sẽ cương quyết đập tan chế độ Diệm. Tôi yên tâm ra về và từ đấy đã nhìn thấy được ánh sáng chiến thắng ở cuối đường hầm trong cuộc đấu trí với ông Ngô Đình Nhu.

-o0o-

Công cuộc tổ chức chính biến đang trên đà thuận lợi và chỉ còn đợi tướng lãnh định ngày giờ nổ súng phát cờ thì không ngờ một hôm, Bộ trưởng Lao động Huỳnh Hữu Nghĩa (hiện ở Pháp) cho biết mưu định của tôi bị bại lộ. Nghĩa kể lại cho tôi nghe cuộc đối thoại giữa ông ta và ông Ngô Đình Nhu tại dinh Gia Long:

- Nhu: “Mậu chơi thân với toa, Mậu có nói gì đến chuyện đảo chánh không?”

- Nghĩa: “Không, Tôi chỉ nghe Mậu thường nói chuyện Tam Quốc, chuyện Đông Chu... và tỏ vẻ lo lắng cho ông Cụ mà thôi”.

- Nhu: “Mậu lừa toa đó. Mậu đang cùng một số sĩ quan âm mưu đảo chánh”.

- Nghĩa: “Nếu anh đã biết rõ thì có khó khăn gì mà không chặn đứng cuộc đảo chánh ngay từ trong trứng nước. Anh hãy gọi Mậu vào hứa cho thăng thưởng và bảo tố cáo các tướng lãnh rồi bắt hết là êm ngay”.

- Nhu: “Không. Moa đã có kế hoạch rồi, để moa bắt cả lũ một lượt, moa đập cho tan hết luôn”. (Ông Nhu ám chỉ kế hoạch Bravo mà ông Nghĩa không được biết).

Ra khỏi văn phòng của ông Nhu, ông Nghĩa vội bí mật thông báo cho tôi biết ngay rồi khuyên tôi đi trốn. Tôi ngỏ lời cảm tạ tấm lòng hào hiệp người bạn tri kỷ, nhưng tôi khuyên ông Nghĩa cứ yên tâm vì tôi không có việc gì phải trốn tránh.

Cùng lúc với việc ông Ngô Đình Nhu cho ông Huỳnh Hữu Nghĩa biết việc tôi đang mưu định đảo chánh thì tôi cũng biết được ông Ngô Đình Cần cho một Đại úy, hình như là Đại úy Minh (hiện ở Mỹ), mang thư từ Huế vào thông báo cho ông Diệm biết tôi đang chuẩn bị đảo chánh, và khuyến cáo ông Diệm đối phó với tôi như ông Nghĩa đã khuyên ông Ngô Đình Nhu. Bức thư của ông Cần, sau ngày Cách mạng, cháu tôi là Nguyễn Bá Liên đã tịch thu được trong một phong bì lớn trên bàn giấy của ông Ngô Đình Nhu, cùng với lá thư sáu trang giấy của cụ Trần Văn Chương (gửi từ Hoa Thịnh Đốn) lên án những lỗi lầm của hai ông Diệm-Nhu trong việc lãnh đạo quốc gia.

Lúc bấy giờ là vào đầu tháng Mười, và mặc dù âm mưu đã bị bại lộ, nhưng vì quyết tâm làm cách mạng và vì tin tưởng vào số mệnh và âm đức của cha ông mình, tôi vẫn vững tâm không một chút nao núng, vẫn đi làm việc, vẫn đi dạo phố, và chuẩn bị một số biện pháp phòng ngừa bất trắc.

Trước hết tôi cho lệnh những cận vệ chìm nổi của tôi phải nổ súng ngay vào bất kỳ ai muốn ám hại tôi. Tôi lại cho đục một khoảng trống trong bức tường

ngay sau lưng nhà để nếu có biến tôi có thể thoát thân đến ẩn lánh nhà một người bạn thân là Trung tá Bùi Quý Cảo thuộc cơ quan Hành Ngân Kế của Bộ Quốc phòng. Ông Cảo có bà thân mẫu là một Phật tử hết sức mộ đạo, nhà ở đường Lê Thánh Tôn đầu lưng với nhà tôi trong cư xá Hải quân. Tôi dự định từ nhà Bùi Quý Cảo sẽ đến trú ẩn tại nhà một người bạn thân mà cũng là một đồng chí là ông Thái Văn Châu (cựu phó chủ tịch Phòng Thương Mãi Sài Gòn, hiện ở Pháp). Ông Châu cũng là một Phật tử thuần thành, từng bị ông Ngô Đình Cẩn khủng bố nên phải bỏ Huế vào Sài Gòn để sinh sống. Ngôi nhà lầu năm tầng của ông Châu ở đường Lê Thánh Tôn gần chợ Bến Thành náo nhiệt quả thật là nơi trú ẩn lý tưởng cho tôi khi hữu sự. Tôi đã cho con đến thông báo với ông bà Châu ngay sau khi được ông Nghĩa báo cho biết tin Ngô Đình Nhu phát hiện dự tính của tôi.

Cuối cùng tôi ra lệnh cho Nguyễn Bá Liên là nếu tôi bị bắt thì phải kéo quân đi Tây Ninh lập chiến khu ngay, đồng thời nhóm con cháu và cộng sự viên của tôi ở Sài Gòn cũng như ở Nha Trang phải phát động những cuộc biểu tình bạo động để buộc ông Nhu phải thương thuyết với Nguyễn Bá Liên.

Tôi rất tin tưởng vào quyết tâm của những người bạn tôi như Đại tá Đặng Văn Sơn, Thiếu tá Trần Văn Hai, Trung tá Đỗ Khắc Mai, và các em, cháu tôi như Đỗ Như Luận, Phạm Văn Lương, Trần Hữu Kinh, Chu Văn Trung, và đặc biệt là Nguyễn Bá Liên với những đồng chí can trường, nhiệt huyết của Liên như Nguyễn Phúc Quế, Trần Văn Nhật, Lê Hằng Minh, Hồ Tiêu...

Nguyễn Bá Liên gọi nhà tôi là cô ruột. Liên mất mẹ khi mới chào đời được 15 ngày, lúc bấy giờ thân phụ của Liên còn tòng sự tại tòa Công sứ Phan Rang nên vợ tôi thay anh mà đem Liên về quê nội nuôi dưỡng. Mấy năm sau, khi Liên đã cứng cáp và anh vợ tôi tái lập gia đình, Liên mới trở về với cha. Liên thuộc dòng dõi khí phách, tiết tháo: Cổ nội đồ cử nhân không chịu ra làm quan, Nội tổ cũng đồ cử nhân ra làm quan vài năm rồi bất mãn với chính sách Bảo Hộ nên từ quan về làng sống cuộc đời thôn dã.

Nội tổ của Nguyễn Bá Liên cùng với các cụ Cử Trần Mạnh Đàn (nội tổ của anh Trần Hà Việt trong nhóm Dân Quyền Montréal) cụ Cử Lưu Trọng Kiến (thân phụ các thi sĩ Lưu Trọng Lư, Lưu Kỳ Linh) là những bậc khoa giáp vùng núi Hoành sông Linh lại có liên hệ thông gia bà con với nhau, từng nêu cao tinh thần kẻ sĩ thời Tây Nho lẫn lộn sau khi phong trào Cần Vương nơi quê nhà tan rã.

Thân phụ của Liên vừa là bạn tri kỷ vừa là đồng chí của ông Tráng Liệt nên đã ủng hộ Kỳ Ngoại Hầu Cường Để trước cả ông Ngô Đình Diệm trong phong trào thân Nhật thời 1940–1941, đã cùng với ông Tráng Liệt đến gặp ông Diệm trao thư của Kỳ Ngoại Hầu từ Nhật Bản gửi về ủy cho ông Diệm lãnh đạo phong trào. Cũng vì chút kỷ niệm xưa đó mà khi Liên hành quân ở Cà Mau, nhân một cuộc kinh lý, ông Diệm hỏi thăm về thân phụ của Liên như hồi ký Đỗ Thọ có nói đến. Và cũng vì chút kỷ niệm xa xưa đó mà Liên vượt mọi khó khăn để kéo quân từ Kiến Hòa về cứu ông Diệm trong biến cố Nhảy Dù cuối năm 1960, mặc dù Tỉnh trưởng Kiến Hòa là Thiếu tá Lê Như Hùng (hiện ở Mỹ) đã tìm mọi cách để cản trở. (Có phải thế không Thiếu tướng Nhật?)

Năm 1953, gia đình Liên đang chung sống với gia đình tôi tại Huế. Liên theo học trường dòng Pellerin và vừa mới đỗ xong tú tài thì được lệnh động viên học lớp sĩ quan trừ bị khóa 13 (cùng với Lê Quang Tung) tại trường Võ Bị Liên Quân Đà Lạt. Nhưng không như Lê Quang Tung tốt nghiệp xong xin ẩn thân trong các đơn vị hành chánh tại Huế, Liên xin gia nhập vào đơn vị tác chiến ngay với hoài bão trả thù cho cha đã bị Việt Minh chặt đầu tại quê nhà năm 1947.

Năm 1956, sau khi đi học quân sự ở Mỹ (Fort Benning) về, Liên lại xin vào binh chủng Thủy Quân Lục Chiến và nhờ phục vụ ở lực lượng thiện chiến này mà Liên đã có dịp đi hành quân khắp miền Nam để mở rộng kiến thức về nhân văn, địa lý của đất nước quê hương.

Biết Liên can trường và khí phách cho nên trong cuộc đảo chánh lật đổ chế độ Diệm, tướng Đôn và Đính chỉ định Liên chỉ huy Lữ đoàn Thủy Quân Lục Chiến, lập mưu đưa Lữ đoàn đi hành quân ở Bến Cát đợi ngày nổ súng thì sẽ điều động về dưới quyền Đại tá Thiệu, Tư lệnh Sư đoàn 5, để tiến về Sài Gòn làm mũi dùi chủ lực. Sau ngày Cách mạng thành công, Liên được chính thức cử giữ chức Tư lệnh TQLC. Nhưng từ năm 1964, khi mà những xáo trộn chính trị do các cuộc chỉnh lý dồn dập xảy đến thì các tướng Khánh, Khiêm, Thiệu và một số tướng trẻ vì vừa muốn vô hiệu hóa ảnh hưởng của tôi, lại vì vừa e ngại tinh thần quật cường của Liên, nên đã hạ tầng công tác và chuyển Liên và bạn đồng chí của Liên là Trần Văn Nhật đi Phi Luật Tân giữ chức Tùy viên Quân sự cho Tòa đại sứ Việt Nam tại Manila. Sau ba năm, Liên trở về nước và được bổ nhiệm làm Tư lệnh Biệt khu 24 (Kontum), nắm chức vụ chỉ huy trực tiếp các đơn vị chiến đấu phụ trách hành quân vùng đầu sóng ngọn gió, vùng chiến trường ở vào thời kỳ vô cùng sôi động. Kontum là vùng địa đầu, là cái chốt sinh tử của đường mòn Hồ Chí Minh cho nên chiến trận luôn luôn ở mức độ khốc liệt đến nỗi Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu khi đến thị sát chiến trường đã ra lệnh cho Liên phải dời các trại gia binh về Pleiku. Nhưng Liên khẳng khái trả lời: "Thưa Tổng thống, ngày nào tôi còn chỉ huy ở đây thì Kontum vẫn vững như bàn thạch, xin Tổng thống an tâm, cứ để vợ con binh sĩ được ở gần cha, chồng họ". Và để làm gương cho binh sĩ, suốt thời gian Liên làm Tư lệnh Biệt khu 24, vợ con Liên vẫn ở tại Kontum, và những đêm pháo kích vẫn trồn xuống hầm xây bằng bao cát ở cạnh nhà chung với gia đình các thuộc cấp để tránh pháo. Cuối năm 1969, Liên hy sinh tại mặt trận trong khi đang chỉ huy cuộc hành quân truy lùng diệt địch trong dãy Trường Sơn vùng biên giới Việt Miên, để lại một vợ sáu con mà đứa con gái đầu chỉ mới 10 tuổi. Ngày làm lễ tổng táng Liên, trời thủ đô Sài Gòn cũng muốn rơi lệ. Rất nhiều sĩ quan và binh sĩ Thủy Quân Lục Chiến từng phục vụ dưới quyền Liên tự động đến khóc lạy trước linh cữu Liên. Nhiều nhân vật đảng phái, nhiều chính khách nhân sĩ Sài Gòn kể cả cụ Nguyễn Văn Huyền, chủ tịch Quốc Hội, phái đoàn Phật giáo Ấn Quang, phái đoàn Phật giáo Viện Hóa Đạo do Thượng Tọa Thích Tâm Giác cầm đầu cũng đến nghiêng mình trước di ảnh của Liên. Ngoài các phái đoàn chính phủ, Quốc hội v.v... Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu cũng đến chào tiễn biệt, tôn vinh Liên là một vị anh hùng của quân đội và truy thăng Liên lên hàng Chuẩn tướng. Đại tướng Dương Văn Minh và phu nhân cùng các tướng lãnh hồi hưu trong Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng cũ đều ngậm ngùi khóc Liên, tiễn đưa một đồng chí can trường khí phách. Ông Phạm Bá Khanh (hiện ở San Jose) một vị nhân sĩ Kontum cũng tiếc thương một chiến sĩ quốc gia mà ông tôn vinh là anh hùng quân dân Cao Nguyên. Cụ Lê Văn Thái, cựu Hội trưởng Hội Thánh Tin Lành Việt Nam và các vị mục sư (hiện ở Mỹ) biết rõ thân thế và sự nghiệp, phong cách và tâm nguyện của Nguyễn Bá Liên, đã vô cùng đau đớn khi mất đi một tín đồ đã suốt đời làm sáng danh Chúa và làm vinh dự cho Hội Thánh Tin Lành Việt Nam. Than ôi! *Mỹ nhân tự cổ như danh tướng, bất hứa nhân gian kiến bạch đầu.* Lời của Hứa Ban trong "Điều cổ chiến trường văn" quả thật là hợp với cảnh ngộ của Nguyễn Bá Liên, người cháu đã làm vinh dự cho gia đình tôi.

Với một người cháu can trường, khí phách và nhiệt huyết như thế, với ý thức mãnh liệt về việc làm của mình mà nguyện vọng của toàn quân toàn dân là xác tín rõ ràng nhất, lại tin vào số phận của anh em ông Diệm đã đến giờ đền tội với quốc gia dân tộc, cho nên dù ông Ngô Đình Nhu lúc bấy giờ biết tôi soạn sửa đảo chánh, dù Dương Văn Hiếu (hiện ở Mỹ) lúc ấy muốn ám sát tôi, tôi vẫn giữ thái độ bình thản, nhà tôi tại Nha Trang vẫn tiếp tục giúp đỡ tiếp tế cho các chùa. Trong lúc đó thì các tướng Minh, Đôn, Khiêm, Kim lại cho vợ con về ẩn trú tại một câu lạc bộ gần sân golf ở Tân Sơn Nhất để nếu có bất trắc thì sẵn sàng lên phi cơ bay ra nước ngoài, và tướng Lê Văn Nghiêm thì nhờ Đại úy Nguyễn Bé đem vợ con về đầu trú tại vùng ngoại ô Thủ Đức.

Tính chủ quan thường là một yếu tố đưa đến thất bại, nhất là chủ quan trước một công cuộc có tính cách bạo động. Thế mà trước ngày phát động cuộc cách mạng tôi lại chủ quan. Tôi chủ quan trước hết vì tôi tin tưởng mãnh liệt vào chính

nghĩa của việc mình làm, tin vào phúc đức của gia tộc mình, nhưng quan trọng hơn cả là tin vào khả năng nhận định thiên cận và thiếu thực tế của ông Ngô Đình Nhu, một thứ người chỉ biết lý thuyết mơ hồ mà lại chủ quan, như ký giả George Chaffard đã nói trên kia. Tôi thật sự tin tưởng mãnh liệt rằng trong vấn đề định mệnh này, ông Ngô Đình Nhu không đủ tài trí đương đầu với tôi dù ông ta đã biết âm mưu của tôi.

Ngày 26 tháng 10 là ngày Quốc Khánh, có lễ diễn binh dưới quyền chủ tọa của ông Diệm. Tôi cho nhóm dân sự và sinh viên tuyên truyền rằng ngày đó sẽ là ngày phát động cuộc chính biến (có phải thế không ông Lê Phước Sang?), tạo một tình trạng khẩn trương hừ hừ thực thực, và làm cho bộ phận chỉ huy an ninh cuộc lễ và các lực lượng mật vụ của ông Nhu hết sức lo âu đề phòng. Để cho họ thấy cái can đảm và quyết tâm của tôi, tôi đã đến thẳng bộ chỉ huy an ninh rất bí mật của họ tại một căn lầu đối diện với tư dinh ông Đại sứ Pháp ở đường Thống Nhất. Tại đây, tôi thấy có tướng Nguyễn Văn Là, Tư lệnh Biệt khu Thủ đô, Đại tá Nguyễn Văn Y, Tổng giám đốc Cảnh sát Quốc gia, và hai phụ tá Nguyễn Văn Hay và Dương Văn Hiếu. Họ nhìn tôi bằng cặp mắt kinh ngạc, còn tôi đã nhìn họ bằng cái nhìn cao ngạo thách thức vì tôi đến đây không có mục đích gì ngoài việc biểu dương cái tinh tình can trường của tôi, rồi tôi đi ra ngay.

Ngày 1 tháng 11 năm 1963 được các tướng lãnh chọn làm ngày phát động. Tôi dậy sớm uống trà sáng xong thì lên đường đến nhà một thầy tử vi tên Kim ở Phú Nhuận, nơi khách khứa ra vào đông đúc ít ai nghi ngờ trong lúc chờ đợi giờ phát động. Khoảng 1 giờ trưa, tôi vào Bộ Tổng Tham mưu thì được tướng Đôn chỉ định đến một căn phòng riêng cùng với các tướng Chiêu và Kim viết những văn kiện cần thiết như lời hiệu triệu của lực lượng cách mạng, như những hiến ước tương lai, v.v... Trong lúc đó thì tất cả tướng tá, kể cả các tướng tá trung thành với chế độ như tướng Nguyễn Văn Là, Đại tá Cao Văn Viên, Đại tá Lê Quang Tung, đều có mặt tại Câu lạc bộ Sĩ quan, chỉ trừ tướng Tôn Thất Đính phải ở lại Bộ Tư lệnh của ông ta để trực tiếp chỉ huy cuộc hành quân lúc bấy giờ được ngụ ý là một cuộc đảo chánh cho phù hợp với âm mưu Bravo của ông Nhu. Cuộc hành quân đảo chánh được tiến hành tốt đẹp mà mọi chi tiết đã được tướng Đôn mô tả khá đầy đủ trong hồi ký "*Our Endless War*", tiểu mục "*Our coup succeeds*".

Về phần tôi, theo dõi sát tiến triển từng bước một của kế hoạch, tôi mừng thầm nhưng không ngạc nhiên vì các bạn bè đồng chí, con cháu của tôi đã can trường thi hành nghiêm chỉnh những chỉ thị của tôi, và đóng góp tích cực cho sự thành công của cuộc cách mạng mà kết quả quan trọng đầu tiên là chặn đứng được anh em ông Diệm đại đột âm mưu dâng miền Nam cho Hà Nội. Trong tiến trình đảo chánh, Nguyễn Cao Kỳ, Đỗ Khắc Mai nắm ngay quyền Tư lệnh Không quân rồi cho phi cơ phóng pháo bay lượn trên không phận Sài Gòn để uy hiếp các lực lượng phản cách mạng và biểu dương khí thế cách mạng cho quần chúng. Hai ông Vĩnh Lộc và Nguyễn Văn Toàn kéo quân và Thiết giáp từ Vũng Tàu về yểm trợ cho Bộ Binh. Đỗ Như Luận, Chu Văn Trung, Lê Phước Sang vô hiệu hóa ngay Lực Lượng Đặc Biệt của Lê Quang Tung. Các sĩ quan trẻ ở trung đoàn Thiết giáp cô lập ngay Thiếu tá Thẩm Nghĩa Bôi rồi biệt phái một số thiết giáp về bảo vệ cho Bộ Tổng tham mưu. Hai sinh viên quân y Phạm Văn Lương và Nguyễn Văn Cơ cướp quyền chỉ huy tại trường Quân Y, phân phát vũ khí cho một nhóm sinh viên đồng chí nòng cốt. Đại tá Phạm Ngọc Thảo và bác sĩ Nguyễn Phúc Quế sau hai lần tấn công mới chiếm được đài phát thanh Sài Gòn. Đến 4 giờ chiều, bác sĩ Quế gọi điện thoại cho tôi để xin chỉ thị, tôi ra lệnh cho Quế phải đọc lời hiệu triệu đầu tiên của Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng, đại ý gồm có lời tuyên bố lý do quân đội phải đứng lên lật đổ chế độ, lời kêu gọi ông Diệm đầu hàng, và lời hứa sẵn sàng để cho ông Diệm xuất ngoại, và cuối cùng là lời hiệu triệu quốc dân đồng bào đoàn kết làm hậu thuẫn cho cuộc cách mạng do quân đội khởi xướng. Một điều làm tôi rất phấn khởi là chiều hôm đó, Đại tá Lâm Văn Phát đã cấp tốc từ Vũng Tàu về tham gia cách mạng, cầm quân đánh vào thành Cộng Hòa và triệt tiêu những ổ kháng cự của các toán quân thuộc Lữ Đoàn Liên Binh Phòng Vệ

Tổng Thống Phủ còn trung thành với chế độ cũ. Tôi mừng vì Đại tá Phát là một sĩ quan Công giáo đã từng được anh em ông Diệm hết sức thương mến tín nhiệm, từng được giao cho những chức vụ quan trọng như Sư đoàn trưởng, như Tổng giám đốc Bảo An, nhưng Phát là người cương trực, cho nên ông ta đã không vì lợi danh chịu làm tay sai cho một chế độ mà Phát đã từng lên án. Việc Đại tá Phát tham gia đảo chánh càng nói lên cái chính nghĩa rạch ròi của quân đội trong việc lật đổ chế độ.

Vào khoảng nửa đêm, tướng Đính cho mở cửa nhà tù để giải thoát các nhóm sinh viên tranh đấu. Nhóm sinh viên này gồm các anh Đinh Thạch Bích, Trần Phong, Nguyễn Sĩ Tế, Nguyễn Tường Bá, Vũ Văn Lê, Trần Huy Bích, Trịnh Đình Thăng, v.v... (hiện ở Hoa Kỳ) và riêng anh Nguyễn Hữu Đồng, (hiện ở Pháp) và một số anh em khác vừa được trả tự do, vội đến Bộ Tổng Tham mưu và được các tướng lãnh đón tiếp. Vừa gặp chúng tôi, họ mừng ra nước mắt, ôm chầm lấy chúng tôi biểu lộ nỗi hân hoan vui mừng. Họ xúc động đứng trước mặt chúng tôi, ngỏ lời cảm ơn quân đội đã đứng lên giải thoát cho họ và cho đồng bào khỏi một chế độ bạo tàn kềm kẹp, rồi giơ cao tay thề quyết tâm làm tròn sứ mạng lịch sử và trung thành với Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng. Việc tướng Huỳnh Văn Cao, Tư lệnh Quân khu 4 đầu hàng, việc Đại tá Lâm Văn Phát tham dự đảo chánh, việc các sinh viên tỏ ra ngưỡng mộ tướng lãnh là những khích lệ tinh thần cao quý đầu tiên của quân dân ban thưởng cho chúng tôi.

Cũng vào khoảng nửa đêm, trừ dinh Gia Long còn nằm trong tay quân Phòng Vệ Phủ Tổng thống, tất cả các quân đoàn trên toàn quốc và nhiều đơn vị đã hoàn toàn nằm dưới sự kiểm soát của quân đội cách mạng. Tại Nha Trang và Khánh Hòa, nơi có quân số đông đảo và nơi mà đa số nhân dân theo Phật giáo, Đại tá Quân trấn trưởng Nguyễn Vĩnh Xuân nắm vững ngay tình hình nhờ sự hợp tác chặt chẽ của nhiều sĩ quan Không quân và Hải quân, và nhờ hậu thuẫn trung thành của Trung tâm Huấn luyện Hạ Sĩ Quan Đồng Đế và trung tâm Biệt Động Quân tại Dục Mỹ. Tại Đà Lạt ngay chiều hôm đó, khi tiếng súng bắt đầu nổ vang tại Sài Gòn, Trung tá Trần Ngọc Huyền, chỉ huy trưởng trường Võ Bị Quốc Gia vội vã thiết quân luật và cùng với ông Trần Văn Phước, Thị trưởng Đà Lạt, làm chủ tình hình. Riêng tướng Thái Quang Hoàng, chỉ huy trưởng Đại học Quân sự và Quân trấn trưởng Đà Lạt, tuy mang nỗi lòng của một công thần bị vắt chanh bỏ vỏ nhưng trước biến chuyển của tình hình, ông ta vội vã lánh mình lên Ban Mê Thuột. Tướng Hoàng biết trước cuộc đảo chánh thế nào cũng xảy ra nhưng ông ta chỉ muốn giữ thái độ trung lập. Ông không muốn chống ông Diệm nhưng cũng không muốn chống lại cuộc cách mạng để khỏi mang tiếng hành động ngược lòng dân. Đại tá Tôn Thất Xứng, một cựu đảng viên Cần Lao lúc bấy giờ là chỉ huy trưởng Lực Lượng Biệt Động Quân, cũng biết trước cuộc đảo chánh sẽ xảy ra nhưng cũng "khôn ngoan" như tướng Hoàng, ông đã giữ thái độ trung lập. Một ngày trước biến cố, ông mượn cớ đi thanh tra các trung tâm huấn luyện Biệt Động Quân để lánh mình, tránh cho ông một hoàn cảnh khó xử.

Vào khoảng 9 giờ đêm, tại văn phòng của tướng Khiêm nơi được chọn làm bộ chỉ huy, tướng Dương Văn Minh, vị lãnh tụ Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng bèn hỏi từng người "ai theo cách mạng và ai còn theo ông Diệm". Tất cả đều hoan hỉ trả lời "theo cách mạng" trừ Đại tá Cao Văn Viên, Tư lệnh Nhảy Dù, trả lời: "Tôi là một quân nhân kỷ luật, tôi không làm chính trị, tôi chỉ biết tuân lệnh Tổng thống Diệm".

Ông Cao Văn Viên thời còn là Trung úy (năm 1953) đã cùng tôi và Nguyễn Văn Thiệu làm việc tại khu chiến Hưng Yên, chúng tôi coi nhau như bạn thân. Cao Văn Viên là người ít nói trong lúc Thiệu và tôi hay thảo luận chính trị và thời thế. Năm 1958, Viên được Tổng thống Diệm đưa về dinh Độc Lập giữ chức Tham mưu trưởng Biệt Bộ thay tướng Nguyễn Văn Là được cử giữ chức Tổng Giám đốc Công An. Cuối năm 1960, nhân biến cố Nhảy Dù xảy ra, Viên mặc dù thuộc Bộ Binh nhưng được ông Diệm thăng Đại tá và cử chỉ huy Lữ Đoàn Nhảy Dù thay Đại tá "phản loạn" Nguyễn Chánh Thi đã trốn qua Cao Miên tị nạn chính trị. Tuy nhiên,

trong lúc ông Cao Văn Viên chỉ cố gắng hành xử nhiệm vụ của một quân nhân thì bà Cao Văn Viên, cũng như bà Nguyễn Văn Là, lại là những phu nhân thích hoạt động chính trị, thích nổi tiếng. Hai bà đều là nhân viên cao cấp trong "Phong Trào Phụ Nữ Liên Đới" của bà Nhu và cộng tác đắc lực với Đệ nhất Phu nhân. Bà Là lại còn là thành viên của "Lực Lượng Phụ Nữ Bán Quân Sự", là thiện xạ số hai bên cạnh thiện xạ số một Ngô Đình Lệ Thủy, ái nữ của ông bà Cố vấn. Qua màn ảnh tuyên truyền của Bộ Thông Tin, dân cả nước, hàng tuần đều được chiêm ngưỡng dung nhan cô Lệ Thủy và bà Là thi đua tác xạ, thi đua bắn bong bóng, tập thao diễn quân sự, tập tác chiến, nằm cạnh các lỗ châu mai tại "chiến trường Thị Nghè" của thành phố Sài Gòn-Gia Định. Dưới chế độ Diệm, trong hàng tướng lĩnh có ba bà Tướng thuộc hạng "đàn bà dễ có mấy tay" là bà Thái Quang Hoàng, đã dám đấu khẩu với bà Nhu sau ngày đảo chánh Nhảy Dù, còn bà Nguyễn Văn Là và bà Cao Văn Viên là những phụ nữ thuộc hạng "gái ngoan làm quan cho chồng".

Khốn nỗi khi Đại tá Cao Văn Viên tỏ thái độ trung thành với Tổng thống Diệm thì nhiều sĩ quan cấp Tá thuộc Lực Lượng Nhảy Dù lại điện thoại về Bộ Tổng tham mưu hoan nghênh cách mạng và xin đặt dưới quyền điều động của Hội Đồng Tướng Lãnh.

Đến 10 giờ đêm, tướng Dương Văn Minh ra lệnh cho tất cả các tướng tá có mặt tại Bộ Tổng Tham mưu xưng danh để được phát thanh trên đài Sài Gòn. Theo Đại úy Đỗ Thọ, sĩ quan tùy viên độc nhất đi trốn với anh em ông Diệm, thì lúc nghe phát thanh, tâm tư hai ông Diệm, Nhu vô cùng rúng động. Ông Nhu bỏ ý định về miền Tây với Huỳnh Văn Cao và quyết định bỏ nhà Mã Tuyên để về trú ẩn tại nhà thờ Cha Tam. Lúc bấy giờ, ông Diệm nói với ông Nhu: "Chú nên ở cạnh tôi, vì chú đi riêng thì họ sẽ giết". Câu nói của ông Diệm biểu lộ sự cảm nhận cái thế tuyệt cùng và sự thất bại không tài nào cứu vãn được nữa. Đối với các tướng Dương Văn Minh, Lê Văn Kim, Mai Hữu Xuân, Phạm Xuân Chiểu thì việc họ chống đối ông là việc tất nhiên, nhưng ông không ngờ toàn thể những người đã một thời trung thành với ông, đã có công lao to lớn phò tá ông trong bước khó khăn, trong những năm đầu của chế độ đặc biệt là những sĩ quan quê miền Trung cũng đều quyết liệt chống lại ông. Ông có ngờ đâu những tướng tá như Nguyễn Ngọc Lễ, Lê Văn Nghiêm, Tôn Thất Đính, Đỗ Mậu, Nguyễn Văn Chuân, Nguyễn Khương, Nguyễn Văn Thiệu, Trần Ngọc Huyền, v.v... cũng đều tham gia cách mạng. Những người dân sự thân nhất của ông như cụ Trần Văn Chương, linh mục Cao Văn Luận, bác sĩ Trần Kim Tuyến đều đã chống lại ông, Võ Văn Hải cũng bỏ rơi ông, nay lại đến các quân nhân thân thiết, tín cẩn đều đồng thanh lật đổ ông thì thật sự ông không còn bám víu vào đâu được nữa. Đảng Cần Lao, Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia, Thanh Niên Cộng Hòa, Lực Lượng Đặc Biệt, Phụ Nữ Liên Đới, Quốc Hội Gia Nô, Lực Lượng Mật Vụ, ... những con bài domino của ông đã tan biến trước cơn lốc cách mạng của toàn quân, toàn dân. Có lẽ vì thế mà ông muốn đến nhà thờ Cha Tam, để một lần cuối, đưa lời cầu nguyện với Chúa. Gần mười năm qua ngự trị trên đất nước quê hương, sau mỗi bài diễn văn mỗi bức thông điệp, ông luôn luôn xin Thượng Đế ban phép lành cho thân thể địa vị ông và gia đình ông được vững như bàn thạch, ông có ngờ đâu "phép lạ không đến hai lần", ông có ngờ đâu Thượng Đế chí công vô tư như Thánh Kinh đã dạy: "*Ai gieo gió thì gặt bão*".

Trong tác phẩm nghiên cứu nổi tiếng *Vietcong* kể lại quá trình mười năm của chính quyền Ngô Đình Diệm, học giả Douglas Pike khi đề cập đến năm cuối cùng của chế độ Diệm, đã viết rằng:

Tháng 5 năm 1963, biển cố Phật giáo bùng nổ ở Huế, đến tháng bảy thì sinh viên học sinh nhập cuộc đấu tranh. Lúc đầu, chỉ mới sinh viên đại học, sau lần dẫn đến học sinh trung học rồi cả học sinh tiểu học cũng xuống đường. Từ tháng 8 đến tháng 11 năm 1963, các sĩ quan chỉ huy các đơn vị cũng như các sĩ quan trẻ cũng âm mưu chống đối chế độ, một chế độ mà từ lâu họ đã xem như không còn có liên hệ nữa vì bất mãn bởi nhiều lý do (chẳng hạn như lý do can thiệp chính trị



vào các cuộc hành quân, như sự thăng thưởng bất công). Cuối cùng, đến tướng lãnh và cả Bộ tổng tham mưu, mà trước một xã hội băng hoại, mọi người như một đều muốn lật đổ chế độ đến nỗi không còn một vị tướng nào muốn cứu vớt ông Diệm nữa. Cuộc đảo chánh (coup d'état), nếu người ta muốn dùng từ ngữ đó để nói đến cuộc lật đổ chế độ Diệm, thật ra phải gọi là "sự sụp đổ của chế độ Diệm" thì đúng hơn, đã xảy ra ngày 1 tháng 11 năm 1963.

Sự tách rời với chế độ của các sĩ quan chống đối thật ra đã có từ 1955 vì không mấy ai tin rằng chế độ Diệm có thể đương đầu nổi với Cộng Sản và đối phó nổi với những sĩ quan có tinh thần chống đối. Các giáo phái võ trang đã bị vô hiệu hóa bởi vì không một chính phủ nào có thể tha thứ tình trạng nhiều quốc gia trong một quốc gia. Tuy nhiên, sau khi tiêu diệt họ, ông Diệm đáng lẽ phải có thời gian và kế hoạch hàn gắn, đoàn kết. Trong gần mười người Việt Nam ở Nam Việt thì đã có một người của giáo phái, cho nên việc gây cho họ trở thành đối lập vĩnh viễn là việc làm không thể tưởng tượng được, nhưng ông Diệm lại không bao giờ có thái độ thân thiện đối với họ. Một người khôn ngoan có thể lôi kéo được một phần các giáo phái và cũng có thể cảm hóa được những người trí thức như các chính phủ sau Diệm đã làm. Sự bất công trong chương trình cải cách ruộng đất, và sự áp dụng khắc nghiệt đạo luật 10/59 đáng lẽ có thể sửa chữa được nhưng ông Diệm lại không làm vì ông Diệm không muốn làm mất địa vị những tay sai trung thành của mình. Không một nhà lãnh đạo nào lại đàn áp những lãnh tụ chính trị, mà sự giam cầm bác sĩ Phan Quang Đán năm 1960, một nhân vật đối lập công khai, có lẽ là cao điểm không còn làm xoay chuyển nổi nền độc tài nữa. Sự bất mãn của dân chúng càng gia tăng (được khích động thêm bởi Mặt Trận Giải Phóng) trong vấn đề xây dựng Ấp Chiến Lược, và sau này, trong biến cố Phật giáo.

Sau mồng 8 tháng 5, toàn thể quốc gia như ngọn lửa bốc cháy: tăng sĩ Phật giáo tự thiêu, sinh viên xuống đường, binh sĩ chẳng những từ chối đàn áp các cuộc biểu tình mà lại còn khuyến khích các người biểu tình. Cơ cấu xã hội lan tràn như một cánh đồng bốc lửa. Sài Gòn, trong những ngày cuối cùng của ông Diệm, là một thành phố kinh khủng. Người ta cảm thấy như đang chứng kiến cả một kiến trúc xã hội tan rã như những sợi chỉ vụn. Người Mỹ đã chứng kiến một cách bất lực và kinh hoàng cảnh tượng ông Diệm đang xé tan hoang xã hội Việt Nam một cách hữu hiệu hơn cả Cộng Sản. Đó là thành tích hữu hiệu nhất của cả một đời hoạt động của ông Diệm. (... The social pathology spread like a prairie on fire. Saigon, those last days of Diem, was an incredible place. One felt that one was witnessing an entire social structure coming apart at the seams. In horror, Americans helpless watched Diem tear apart the fabric of Vietnamese society more effectively than the communists had ever been able to do. It was the most efficient act of his entire career) [3].

Bức tranh miền Nam Việt Nam vào năm 1963 tuy chỉ được học giả Douglas Pike chấm phá đơn sơ những đã làm nổi bật được một cách đầy đủ và chính xác cái thế của chế độ Diệm vào những tháng cuối cùng. Cho nên Douglas Pike đã nói đúng khi ông viết rằng: "Tất cả tướng lãnh như một, không ai còn có hành động để cứu ông Diệm nữa".

Huỳnh Văn Cao, vị tướng "con nuôi" của ông Diệm còn có ba sư đoàn trong tay, còn có cả một giang sơn rộng lớn gồm vùng Tiền Giang, Hậu Giang, thế mà chỉ mới nửa đêm 1-11-63 đã vội đầu hàng Cách Mạng, thế nguyện trung thành với Hội Đồng Cách Mạng thì hỏi còn ai dám có ý đồ cứu ông Diệm nữa.

Tuy vậy, khi tiếng súng đảo chánh mới bắt đầu nổ súng, anh em ông Diệm tưởng rằng chỉ có một nhóm quân nhân nổi lên phản loạn, và ông tưởng có thể tái diễn được trò "gọi quân trung thành về cứu giá" như hai năm về trước (11-11-60), do đó ông đã đối đáp cứng rắn với Đại sứ Cabot Lodge như sau:

- Ông Diệm: "Một nhóm binh sĩ phản loạn đã khởi sự đảo chánh vậy thái độ của chính phủ Hoa Kỳ như thế nào?"

- Ông Lodge: "Bây giờ là 4 giờ 30 sáng tại Hoa Thịnh Đốn, tôi không thể tham khảo ý kiến của chính phủ tôi vào lúc này. Tôi lấy làm lo ngại cho an ninh cá nhân của Tổng thống... Tôi muốn trình bày với Tổng thống về thiện chí của chính phủ Hoa Kỳ là Tổng thống có thể đến ẩn trú tại tư dinh của tôi. Tôi có thể thu xếp để Tổng thống có thể ra khỏi nước. Các vị tướng lãnh đã hứa với tôi là họ sẽ thỏa mãn như vậy."

- Ông Diệm: "Tôi sẽ hành xử theo trách nhiệm và lương tri của tôi, tôi sẽ cố gắng lập lại trật tự". [4]

Nếu tại Sài Gòn ông Diệm chủ quan vì không nắm vững tình hình thì tại Mỹ, bà Nhu cũng chủ quan vì kiêu căng. Chiều 1-11-63, khi cuộc cách mạng tại Sài Gòn đang trên đà thắng lợi thì tại Los Angeles, trong một cuộc phỏng vấn của báo chí, bà Nhu vẫn quyết liệt cho rằng cuộc đảo chánh không bao giờ thành công, bà ta nhấn mạnh đến ba lần "*never, never, never*" [5].

Nói chuyện với Đại sứ Cabot Lodge xong, hai ông Diệm-Nhu bắt đầu xuống hầm, một pháo đài dưới đất với đầy đủ tiện nghi và được trang bị đầy đủ máy móc truyền tin viễn liên cực mạnh để có thể liên lạc được với các tỉnh. Cái hầm xi măng cốt sắt đủ sức chống nổi bom 500 cân Anh này được xây cất dưới sân dinh Gia Long sau vụ hai phi công Quốc, Cử ném bom dinh Độc Lập vào tháng Hai năm 1962.

Nhưng nếu Vạn Lý Trường Thành đã không bảo vệ được dòng họ Tần Thủy Hoàng thì cái hầm dinh Gia Long làm sao có thể chống chọi nổi lòng căm phẫn tột độ của quần dân miền Nam Việt Nam. Cho nên khi đã an toàn trong hầm kín rồi, và sau khi nói chuyện với tướng Đôn vào khoảng ba giờ chiều ngày 1-11, anh em ông Diệm mới đối diện với sự cô đơn và sự thật để bắt đầu khiếp sợ. Ông không ngờ toàn thể quân đội đã đoàn kết và hợp tác với tướng lãnh để lật đổ chế độ. Ông bèn dịu ngọt gọi tướng Đôn để mời các tướng lãnh đến dinh Gia Long bàn chuyện dàn xếp, ông cũng hứa với tướng Đôn là sẽ thỏa mãn mọi nguyện vọng của tướng lãnh. Nhưng kinh nghiệm với cái "bất thành tín" của nhà Nho Ngô Đình Diệm, kinh nghiệm Trung tá Vương Văn Đông đã bị ông Diệm lừa năm 1960, đời nào cấp lãnh đạo Cách mạng 1/11/63 còn mắc mưu ông Diệm, huống gì lập trường của tướng lãnh là nhất định đi đến thành công không chịu thương thuyết. Tướng Đôn nhắc lại cho ông Diệm nhớ rằng đã bao lần các tướng lãnh trình bày với ông về tình hình nguy ngập của đất nước chỉ để yêu cầu ông thay đổi chính sách mà ông vẫn không nghe. Nay thì chỉ còn sự đầu hàng vô điều kiện, và chỉ để cho ông ra đi an toàn mà thôi. Sau đó tướng Đôn cho soạn hai cái giường tại Bộ Tổng tham mưu và vận động một chiếc phi cơ của Hoa Kỳ để anh em ông Diệm xuất ngoại.

Trước thái độ cương quyết của tướng Đôn, và trong cảnh cô đơn, hai ông Diệm-Nhu mới thấy mọi tính toán đều hoàn toàn sụp đổ. Nhìn quanh chỉ có Cao Xuân Vỹ là ở kè, còn tất cả nhân viên và cán bộ đều xa lánh hết nên hai anh em ông Diệm-Nhu lợi dụng dinh Gia Long chưa bị bao vây, bèn ra đi về phía Chợ Lớn trú ẩn tại nhà Hoa kiều Mã Tuyên, người bạn thân từng lo kinh tài cho Ngô Đình Nhu.

Vào khoảng 10 giờ đêm, ông Diệm từ nhà Mã Tuyên gọi điện thoại về Tổng tham mưu thì được tướng Dương Văn Minh trả lời. Lúc này ông Diệm đã hết giọng uy quyền, ông bằng lòng ra đi chỉ với một điều kiện là được vinh dự tiễn đưa theo nghi lễ quân cách. Tướng Minh lợi dụng cơ hội đó nặng nề lên án chế độ của ông Diệm là độc tài, gia đình trị, tham nhũng, thối nát làm cho quê hương nguy biến, dân chúng điêu linh, và quân đội thất trận trước lực lượng Việt Cộng ngày càng thắng lợi, rồi ông Minh bác bỏ lời yêu cầu của ông Diệm, chỉ bằng lòng cho ông âm thầm ra đi mà thôi. Có lẽ vì tướng Minh đã dùng những lời lẽ nặng nề nên ông Diệm tức giận trách móc tướng Minh và có lẽ vì thế mà sáng mùng 2, tướng Minh đã thay đổi thái độ không còn khoan dung với ông Diệm nữa.

Sáng mùng 2, vào khoảng 7 giờ, toàn thể tướng tá vẫn còn ngồi trong văn phòng tướng Khiêm, tôi đang ngồi trước mặt tướng Khiêm tại bàn giấy ông ta bỗng điện thoại reo lên, tôi bèn nhắc máy nghe thì đằng kia là tiếng của Đỗ Thọ, cháu tôi, nói rằng: "Thưa chú, Cụ và ông Cố vẫn hiện ở nhà thờ Cha Tam, Cụ bằng lòng ra đi vậy xin tướng lãnh cho xe xuống đón Cụ về Bộ Tổng Tham mưu". Tôi trả lời Thọ: "Được rồi, nhưng chú không có thẩm quyền, để chú trao máy lại cho tướng Khiêm trả lời", rồi tôi chuyển máy lại cho tướng Khiêm. Tướng Khiêm nói với Thọ: "Được rồi, sẽ có xe xuống đón Cụ về đây". Nói xong, tướng Khiêm trình lại cho tướng Minh biết.

Sau đó, vì suốt đêm thức trắng để phối hợp các tiến triển của những lực lượng cách mạng, tôi và tướng Khiêm vòng tay ngồi ngủ tại bàn tướng Khiêm. Chúng tôi ngủ say đến độ toàn thể tướng lãnh rời hết khỏi phòng khi nào cũng không biết, mãi cho đến khi chuông điện thoại reo vang, hai chúng tôi mới giật mình thức dậy. Khiêm bèn bảo tôi: "Anh em giải tán đâu rồi, Mậu chạy tìm xem". Tôi bèn qua văn phòng tướng Lê Văn Ty, nơi mà suốt đêm tướng Minh dùng làm văn phòng riêng, cũng không thấy ai nên kéo màn cửa chính thì thấy toàn thể tướng lãnh đều có mặt ngoài bao lơn. Tôi mở hần cửa bước ra, thấy mọi người đều im lặng trầm tư, trong lúc cuối bao lơn tướng Dương Văn Minh, tướng Lê Văn Kim, Mai Hữu Xuân và Đại tá Dương Ngọc Lắm còn đang thì thầm bàn tán. Bên cạnh tướng Minh, Thiếu tá Dương Hiếu Nghĩa, một đảng viên Đại Việt, cầm súng M16 đứng đó như có ý bảo vệ cho tướng Minh.

Thấy không khí có vẻ nghiêm trọng, tôi vội hỏi ngay: "Các anh làm gì mà đứng đây có vẻ bí mật thế", tướng Trần Văn Minh (Minh nhỏ) đứng gần đây trả lời rất nhỏ: "Anh em đang bàn định cách đối xử với ông Diệm, nên giết hay nên cho ông ta xuất ngoại". Tôi vội nói to cho mọi người cùng nghe: "*Tôi không đồng ý việc giết ông Diệm, lúc còn trong vòng bí mật, tôi đã nói với Trung tướng Đôn là phải để cho ông Diệm ra đi, Trung tướng Đôn đã đồng ý rồi*". Tôi vừa nói xong thì tướng Nguyễn Ngọc Lễ, một vị tướng vốn nổi tiếng khoan hòa, đạo đức nhất trong hàng tướng lãnh quay về phía tôi và cũng nói to lên: "*Xin anh em đừng nghe lời anh Mậu, đã nhỏ cỏ thì phải nhỏ cho tận rễ*". Tôi chợt nhớ trong đêm trước đó có người đã kể cho tôi nghe rằng tướng Phạm Xuân Chiểu cũng đã nói câu như vậy. Thấy không ai phản đối tướng Lễ mà có vẻ im lặng đồng ý, tôi bực mình bèn nói thêm: "*Việc tha hay giết ông ta tôi đề nghị phải lấy quyết định tối hậu qua một cuộc bỏ phiếu kín, phải ghi vào biên bản đảng hoàng*". Tất cả mọi người im lặng không có ai tỏ ra tán đồng ý kiến của tôi, còn tướng Dương Văn Minh thì nhún vai tỏ thái độ bất mãn với tôi. Tôi bực tức giơ tay cao lên và nói: "*Nếu không ai đồng ý với tôi thì tôi tuyên bố không dính líu gì đến việc này, các anh phải chịu lấy trách nhiệm trước lịch sử*". Rồi tôi kéo Trung tá Nguyễn Văn Thiện (chỉ huy trưởng Thiết giáp) và Trung tá Lê Nguyên Khang (hiện ở Los Angeles) ra khỏi nơi tụ họp để đi quan sát tình hình tại trung tâm Sài Gòn.

Sau đó tướng Minh ra lệnh cho tướng Mai Hữu Xuân, Đại tá Dương Ngọc Lắm, Thiếu tá Dương Hiếu Nghĩa và Đại úy Nguyễn Văn Nhung đi đón hai ông Diệm-Nhu tại nhà thờ Cha Tam.

-o0o-

Rời Bộ Tổng Tham mưu, trên đường trở về trung tâm thủ đô, tôi gặp nhiều đoàn biểu tình của thanh niên và sinh viên phất cờ và giơ cao biểu ngữ: "Hoan hô cách mạng thành công", "Đả đảo độc tài Ngô Đình Diệm", và "Hoan hô quân đội". Trong các đoàn biểu tình có một đoàn rất đông người do luật sư Nguyễn Tường Bá (hiện ở San Jose) cầm đầu, có mang thêm cờ Việt Nam Quốc Dân Đảng. Gần

góc đường Hồng Thập Tự – Trần Quý Cáp, một đoàn biểu tình khác của sinh viên chặn xe tôi lại rồi mời tôi ra khỏi xe, bỗng tôi lên cao mà hô to khẩu hiệu mừng chiến thắng và ca ngợi tôi là một chiến sĩ anh hùng.

Về đến dinh Gia Long, tôi thấy rất đông dân chúng vây quanh Dinh tràn ngập cả mấy con đường và công viên trước mặt. Họ reo hò ầm ĩ và chuyện trò vui vẻ với binh sĩ Thủy Quân Lục Chiến đang chiếm đóng ngôi dinh thự mà từ ngày 27-2-1962 đã tượng trưng cho uy quyền bất khả xâm phạm của chế độ Ngô Đình Diệm.

Rời dinh Gia Long để về nhà, khi đi qua góc đường Gia Long – Hai Bà Trưng, tôi gặp lại một đoàn sinh viên khác mà phần lớn thuộc Đại Học Văn Khoa. Sau khi đập phá bức tượng Hai Bà Trưng do bà Nhu dựng lên ở công trường Mê Linh, Bến Bạch Đằng, họ náo nhiệt kéo hai cái đầu bằng đá mà họ bảo là của hai mẹ con “mẹ Nhu”. Những sinh viên dẫn đầu đoàn biểu tình tuyên bố sẽ kéo hai cái đầu “mẹ con mẹ Nhu” này đi khắp đường phố Sài Gòn cho dân chúng tự do chửi bới sỉ vả.

Trên đường về, đi đến đâu tôi cũng thấy dân chúng già trẻ, lớn bé, trai gái tràn ra khắp các nẻo đường mà nét vui mừng, niềm hân hoan và nổi xúc động hiện rõ trên từng tiếng cười, từng câu nói. Họ trò chuyện thân mật và tặng quà cho binh sĩ, họ hoan hô ca ngợi quân đội và hể hả để cho sự thống khoái ào ạt bộc phát ra ngoài.

Thật vậy,

“từ 7 giờ sáng ngày 2-11-1963, khi đài phát thanh Sài Gòn báo tin dinh Gia Long bị quân đội chiếm thì già trẻ lớn bé lũ lượt kéo nhau đi xem. Lời hò reo, tiếng cười vang với sắc diện tươi vui của mọi người chứng tỏ sự giải thoát gông cùm kèm kẹp của độc tài đã bóp nghẹt lòng dân trong chín năm trời đặng đặng [6].

Đó là nhận định của bác sĩ Dương Tấn Tư. Và thi sĩ Đông Hồ thì:

“Nổi ức hiếp, nổi căm hờn bị đè nén, bị vùi dập một cách tàn nhẫn bất công trong 9 năm trời, một sớm được giải thoát, được cởi mở, mà phản ứng chỉ có chúng ấy thì tưởng quần chúng nhân dân Việt Nam năm 1963 này cũng đã tỏ ra hiền lành nhiều lắm, và cũng đã biết tự hạn chế, tự biết kiềm hãm sức giận dữ hung hãn của mình rồi đó.” (*Tôi Tập Viết Tiếng Việt*, Nguyễn Hiến Lê, 1988, tr. 21).

Còn theo ký giả Neil Sheehan, người theo dõi chiến tranh Việt Nam một cách sâu sắc thì:

“Lần đầu tiên trong lịch sử chiến tranh, dân chúng Saigon tự phát hoan hô binh sĩ quân đội VNCH. Các thiếu nữ tặng hoa. Người lớn tặng bia và soda. Các bà mang trà và đồ ăn tới các công viên và trường học nơi binh sĩ đang trú đóng” (For the first time in the history of the war, crowds in Saigon spontaneously cheered ARVN soldiers. Girls gave them bouquets of flowers. Men brought them beer and soda. Woman carried pots of tea and food to the parks and schools where they were bivouacked. *A Bright Shining Lie*, tr. 371)

Cũng trình bày về nỗi hân hoan, sung sướng của nhân dân Sài Gòn, Hilaire du Berrier viết rằng:

Ngày 29-10, ông Nhu điện thoại khuyên vợ là “Đệ Nhất phu nhân xấu mồm xấu lưỡi” đang ở San Francisco nên đến trú ngụ tại Los Angeles, và cũng cho biết là ông không thể đi Đông Kinh để đón bà ta như đã hứa trong cuộc điện đàm hôm trước. Về Los Angeles, bà Nhu ôm lấy máy phát thanh để theo dõi tin tức tại Sài Gòn khi cuộc đảo chánh đã xảy ra (mà bà ta đã trả lời cho báo chí là cuộc đảo chánh sẽ không bao giờ thành công). Nhưng khi chế độ của gia đình bà ta bị lật đổ, bà đã khóc và lên án Hoa Kỳ đã nghiền nát những nhà lãnh đạo quốc gia vốn được dân chúng Việt Nam bầu lên. Bà Nhu thề sẽ không bao giờ đặt chân trở lại

trên đất nước Hoa Kỳ nữa rồi cùng con gái là Lê Thủy trực chỉ Rome, nơi người anh của chồng bà là Giám mục Ngô Đình Thục đang trú ngụ. Sau đó, bà về Pháp sống tại ngôi nhà sang trọng ở đường Charles Floquet, con đường hợp thời trang nhất của thủ đô Paris. Ở Sài Gòn chỉ có người cháu gái là vợ của Trần Trung Dung, mà trước đó hai năm đang điều khiển một nhà hàng ăn tại Paris, đã trách móc các ông Cậu sao không lo liệu xuất ngoại trước đi. Bà Dung âm thầm chôn cất các ông Cậu ruột tại Phú Nhuận. Những người lưu vong dưới chế độ Diệm, trong đó có những nhân vật tên tuổi như Đại tá Nguyễn Chánh Thi, tướng Dương Văn Đức, lãnh tụ Đại Việt Nguyễn Tôn Hoàn, soạn sửa để hồi hương. Ông Huỳnh Sanh Thông cũng từ bỏ địa vị giáo sư tại Đại học danh tiếng Yale để về nước. Trong lúc đó, tại Sài Gòn, dân chúng vui mừng như điên cuồng (delirium of joy) làm ta nhớ lại thủ đô Paris trong ngày giải phóng khỏi Đức Quốc Xã tràn ra đường mà khiêu vũ [7].

Cái tình cảm uất ức vì bị đàn áp, rồi được giải thoát và bộc phát ra ngoài đó là gì nếu không phải là sự thể hiện nhân bản của một thành quả cách mạng. **Ý nghĩa thực sự của ngày 1-11-63 là giải thoát. Trên mặt lịch sử, nó chấm dứt những bế tắc của thể và thời để khai mở một dòng sinh mệnh mới; trên mặt dân tộc, nó chấm dứt một giai đoạn tri trệ và đen tối để dân tộc lại trở về với chức năng chủ nhân đất nước; và trên mặt thời đại, nó bỏ lại sau lưng những khuôn thước lỗi thời để sẵn sàng rung động nhịp nhàng với những phát triển hướng thượng của tương lai.**

Ngày 1-11-63 vừa đáp ứng được nhu cầu của lịch sử, vừa thỏa mãn được ước nguyện của dân tộc, vừa biến thiên theo quy luật của thời đại nên đã có đầy đủ bản chất và tính năng của một ngày cách mạng. Ngày đó, toàn quân toàn dân cùng một lòng làm tròn nhiệm vụ trong truyền thống cách mạng Việt Nam, một truyền thống chạy dài từ ngày Hai Bà Trưng phất ngọn cờ vàng chống áp bức ngoại xâm, xuyên dòng lịch sử như một dòng suối, đã đổ về miền Nam anh dũng của thế kỷ thứ hai mươi.

Chế độ Diệm phải sụp đổ để quy luật cách mạng Việt Nam được chứng nghiệm.

Chế độ Diệm phải tiêu tan để từ nay quân dân miền Nam có thể ngẩng đầu không thẹn với non sông.

Cuộc cách mạng lật đổ chế độ Diệm là kết quả tổng hợp và chung quyết của nhiều sức mạnh, mà **sức mạnh lớn nhất là sự căm phẫn tích lũy từ nhiều năm của nhiều người**. Chín năm cai trị là gần chín năm bạo trị, mười lăm triệu đồng bào là gần mười lăm triệu nạn nhân; quân đội và phong trào đấu tranh của Phật giáo chỉ là những lực lượng có cơ duyên và phước tiện để thi hành bản án mà gần 15 triệu đồng bào đã tuyên án từ gần 9 năm qua.

Cho nên khi làm tròn nhiệm vụ vì dân vì nước đó trong những ngày đầu của tháng 11 năm 1963, quân đội đã được quần chúng tin tưởng và thương yêu đến độ "*Hồ Chí Minh cũng phải công nhận cái uy tín lớn lao của tướng Minh và Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng*" [8]. Và tại Hà Nội, cấp lãnh đạo Cộng Sản Bắc Việt đã phải ý thức rằng:

"... các tướng lãnh đã được nhân dân tin tưởng trao trọn quyền hành và tin rằng họ độc lập hơn gia đình Diệm-Nhu, vốn đã hành xử như một dụng cụ để bảo vệ của chính sách Mỹ. Hà Nội đã lý luận một cách đơn giản: ai lật đổ chế độ bù nhìn thì không thể là bù nhìn được. Hà Nội biết được uy tín lớn lao của các tướng lãnh trong quần chúng từ nhiều nguồn tin khác nhau kể cả từ bản phúc trình của tôi" [9].

Tôi về nhà, nằm xuống cố chợp mắt để bù lại một đêm thức trắng căng thẳng hôm qua nhưng vẫn không ngủ được vì những hình ảnh sống động và hân hoan của dân chúng Sài Gòn. Bốn giờ chiều, tôi quyết định trở lại Bộ Tổng Tham mưu. Khi xe ngừng trước công thự chính, tôi thấy một chiếc thiết vận xa đậu xéo trên

sân cỏ, cửa sau mở toang, tôi hồi hả bước đến gần thấy xác hai ông Diệm Nhu nằm giữa sàn xe.

Nhìn thi thể ông Diệm tôi sửng sờ và không tin đó là sự thực, đó là kết quả của quyết định sáng hôm nay của các tướng lãnh sau khi tôi, Thiện và Khang bỏ về. Tôi đứng yên rưng rưng nước mắt rồi đưa tay chào vĩnh biệt người lãnh tụ đã cùng tôi kết ước từ hơn hai mươi năm về trước. Càng thương ông Diệm tôi càng căm giận tập đoàn Cần Lao Công Giáo và những người anh em ruột thịt của ông, vì chính họ đã làm cho ông và tôi tan vỡ mộng ban đầu. Rồi tự hỏi ngày nay tôi thương khóc ông nhưng rồi đây, mai sau, 10 năm, 100 năm, 300 năm nữa thiên hạ ai người nhỏ lệ khóc thương tôi ?

Với thời gian, những tài liệu lịch sử càng lúc càng nhiều và càng có tính thuyết phục để chứng minh rằng dòng họ Ngô Đình, từ cụ Ngô Đình Khả đến anh em ông Diệm, đều đã từng làm tay sai đắc lực cho quan thực dân và Hội Truyền giáo Hải ngoại Pháp. Suốt 10 năm chiến tranh (1946–1954), trong lúc toàn dân hy sinh xương máu cho Độc Lập Tổ Quốc bằng phương thế này hay phương thế khác, thì toàn thể gia đình ông Diệm chỉ làm kẻ đờ thời chờ sung rụng, mà thất bại Điện Biên Phủ của Pháp lại là cơ hội cho riêng ông ta trở lại chính trường.

Không xuất sinh như một anh hùng tạo thời thế hay như một nhà cách mạng xả thân vì dân vì nước, mà chỉ nhờ những cuộc vận động với ngoại bang mà ông Diệm được nắm chính quyền như kẻ được “*ăn cỗ sẵn*” (chữ của ông Hồ Sĩ Khuê, một cộng sự viên cũ của ông Diệm) từ khi Hiệp ước Genève ra đời năm 1954 cho đến năm 1963.

Là một chánh khách may mắn hơn tất cả những người khác của phe Quốc gia, khi lên cầm quyền gặp được đủ yếu tố “Thiên thời, Địa lợi, Nhân hòa”, lại được đại cường quốc Hoa Kỳ yểm trợ đủ mọi mặt chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế, xã hội, tài chánh, đáng lẽ đó là cơ hội cho ông Diệm thực hiện chính sách vì nước, vì dân: Đoàn Kết, Tự Do, Dân Chủ, Phúc Lợi, thì ông và gia đình lại chủ trương chế độ Độc Tài, Gia đình trị, Tôn giáo trị với đường lối áp bức, bóc lột, tham nhũng, khinh thường và chà đạp nhân dân. Nhiều người từng là bạn thân, từng là đồng chí, cán bộ, ân nhân, hoặc là nhân tài của đất nước đã giúp đỡ ông, đã hy sinh cho ông khi ông còn sa cơ thất thế cũng trở thành nạn nhân của ông hay kẻ thù của ông.

Thế rồi, năm 1963, khi anh em ông xuống tay triệt hạ một tôn giáo dân tộc có 2000 năm lịch sử và tín đồ chiếm 80% dân số, khi ông bất lực, bất tài để cho Việt Cộng chiếm trọn 85% thôn xã miền Nam (con số do chính một cựu tình trường bà con với ông nêu ra), thì anh em ông lại âm mưu bắt tay với Hà Nội, và nhờ cậy De Gaulle để bán đứng miền Nam cho Cộng sản, hành động mà một linh mục người Bỉ bạn thân với gia đình ông gọi là chủ trương “sau ta là cơn Hồng thủy”. Quả thật tội ác của nhà Ngô và chế độ Cần Lao Công Giáo không bút mực nào tả xiết khi họ đưa đất nước đến suy vong không tài nào cứu chữa nổi như lời trách oán của ông Nguyễn Trân, một thuộc hạ cũ của ông trong cuốn Hồi ký “*Công và Tội*” mới được phát hành năm 1993 tại Hoa Kỳ.

Chính cựu luật sư, cựu Nghị sĩ Nguyễn Văn Chúc, một trí thức Công giáo cũng viết trong cuốn sách gọi là “*Việt Nam Chính Sử*” rằng:

Chế độ Ngô Đình Diệm là một chế độ độc đoán. Cũng không ai chối cãi rằng Đệ Nhất Cộng Hòa đã có những lạm dụng lộng hành nhớp nhúa. Và cả tội ác nữa. (tr. 48-49).

Và người bạn thân của ông Chúc, một nhà báo tên tuổi mà cũng là một trí thức Công giáo là ông Đình Từ Thức cũng đã đưa ra nhận xét:

Như đã trình bày nhiều lần, tình hình đất nước năm 1963 đã tồi tệ đến mức hầu như mọi người đều mong muốn phải có một cuộc cách mạng để thay đổi thời thế. (“*Độc Hồi ký Đỗ Mậu*”, Văn Nghệ Tiền Phong số 281).

Và cách mạng đã xảy ra thật như nhận xét của họ Đinh. Năm 1963, cách mạng đã do tướng Dương Văn Minh lãnh đạo để lật đổ nhà Ngô sau nhiều lần vùng lên nhưng thất bại của các tổ chức quân sự có, dân sự có. Cách mạng đã đáp ứng nguyện vọng của toàn dân đến nỗi suốt ba ngày liền, từ thủ đô Sài Gòn đến một số tỉnh thị, nhân dân đã xuống đường chào mừng cách mạng thành công trong việc lật đổ nhà Ngô.

Ký giả Hoa Kỳ Neil Sheehan cũng phải viết "Suốt cuộc chiến tranh Việt Nam, chưa một lần nào quân đội quốc gia được đồng bào của họ nhiệt liệt hoan hô như cuộc lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm."

Sự thật của lịch sử rõ ràng như vậy đó, thế mà ông Nguyễn Văn Chức lại dùng những luận điệu hết sức lố mắng để nhục mạ các tăng sĩ Phật giáo đã đấu tranh cho sự sống còn của tôn giáo mình, và nhục mạ các tướng lãnh đã tham dự cách mạng 1963 mặc dù sau này, chính ông Chức cũng đã từng là nghị sĩ dưới chế độ của các tướng Nguyễn Văn Thiệu, Trần Thiện Khiêm, v.v... những tướng lãnh đã tham dự tích cực vào cuộc lật đổ chế độ Diệm.

Lịch sử thế giới cho thấy rằng mọi cuộc chính biến nhằm thay đổi giai cấp lãnh đạo của nhiều triều đại, nhiều chế độ bằng những cuộc binh biến, đảo chánh hay cách mạng, v.v... thì những tổ chức hành sự không thể nào tránh khỏi những vấp váp, lỗi lầm tùy theo cường độ và bản chất của mỗi biến cố.

Năm 1963, với tình hình hết sức phức tạp, với những ân oán hận thù do chế độ Diệm để lại, với sự chia rẽ quá trầm trọng giữa những tôn giáo miền Nam, các tướng lãnh Việt Nam do ông Dương Văn Minh cầm đầu cũng không tránh khỏi những khuyết điểm, những sai lầm, những hành động ấu trĩ hay thiếu ý thức chính trị. Đáng lẽ nhà phê bình lịch sử phải có cái nhìn vô tư, phải có những so sánh, đối chiếu các sự kiện và biến cố để những phán xét được công minh, thì ngược lại, ông Nguyễn Văn Chức với đầu óc thiên kiến, bằng luận điệu xảo quyết, bằng ngôn từ lố mắng, chỉ biết "vạch lá tìm sâu", chẻ sợi tóc làm tư để chỉ trích các tướng lãnh mà không đề cập gì đến những hậu quả do chế độ Diệm để lại, vốn là nguyên nhân đưa đến sai lầm cho nhóm Dương Văn Minh.

Lời chỉ trích của ông Chức thì nhiều, ở đây tôi đưa ra hai điểm nặng nề nhất, gay gắt nhất, lố mắng nhất để phân tách và đối chiếu trong mục đích quét sạch những bụi bặm dơ bẩn đang làm vẩn đục tấm gương Sự Thật.

- Về cái chết của ông Diệm, ông Chức viết như sau:

Có người lại nghiêm khắc phê phán nhóm tướng lãnh là mọi rợ. Ông Diệm đã ra đầu hàng với sự thỏa thuận của các tướng lãnh. Ông Diệm phải được đối xử như một kẻ đầu hàng. Nếu nhóm tướng lãnh đảo chánh không coi ông Diệm là một Tổng thống đầu hàng, thì ít nhất nên có cái mã thượng và phẩm cách của người quân nhân "thăng trận" để đối xử với một hàng binh. Cùng lắm, họ có thể đưa ông Diệm ra tòa án để công lý tùy nghi định tội. Tại sao lại phải giết một cách lén lút và hèn hạ như vậy?" Câu trả lời là những kẻ đó không có chính nghĩa. Vì vậy phải hèn hạ, phải giết lén, phải nói dối, phải chối tội và đổ tội lẫn cho nhau. (*Việt Nam Chính Sử*, tr. 88).

Về nguyên tắc, tôi đồng ý với ông Chức: những kẻ giết lén là những kẻ hèn hạ. Nhưng xin hỏi luật sư và nhà chính trị Công giáo Nguyễn Văn Chức: Phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ theo lệnh ông Diệm đi kêu gọi ông Ba Cụt Lê Quang Vinh về nói chuyện thương thuyết đầu hàng. Nhưng rồi ông Lê Quang Vinh bị lừa gạt, bị bắt ra tòa án quân sự, bị kết tội tử hình. Ông Vinh xin ân xá nhưng bị Tổng thống Diệm bác đơn. Sau khi thọ hình, xác ông Lê Quang Vinh không được trả về cho thân nhân chôn cất mà đã bị chặt ra từng khúc đem dẫu để không còn vết tích gì cho dân Hòa Hảo lập đền thờ được nữa. Theo đúng luật pháp, một khi tử tội bị thọ hình, xác phải được trả về cho thân nhân, việc mà luật sư Nguyễn Văn Chức phải biết rõ hơn ai hết. Tại sao anh em ông Diệm, những kẻ tự xưng là ngoan đạo không ngớt cầu kinh Chúa, những kẻ được đồng đạo tôn vinh là Nho

phong, là Khổng Mạnh, những kẻ tự xưng là Cha đẻ của thuyết Nhân Vị... lại bội ước, lại hèn hạ, lại xuống tay một cách độc ác, tàn bạo, bất nhân đối với một chiến sĩ quốc gia, một anh hùng chống Cộng, một tín đồ trung kiên của một tôn giáo dân tộc, có hai triệu tín đồ? Thì với tâm địa hiểm ác như vậy, với thủ đoạn tàn độc như vậy, cách thế nào đối phó với hai ông Diệm-Nhu cũng chính đáng cả.

Trên mặt đấu tranh chính trị cũng như tiến hành cách mạng, đập đầu một con rắn độc, dù rắn có bị thương hay không, thì "lén" hay "không lén" đều nên làm cả. Và chỉ có kẻ tâm lượng hẹp hòi mới thông qua hành động "đánh lén" để phóng đại những suy diễn của mình về một biến cố lớn của Lịch sử và Dân Tộc đầy chính nghĩa.

Sau năm 1975, lực lượng Hòa Hào Hải ngoại đau thương cho cái chết oan khiên của người đồng đạo của mình đã viết lại "*Vụ Án Ba Cụt*" trên tạp chí *Đuốc Từ Bi* (số 25, tháng 2/1987), tiếng nói chính thức của lực lượng, dưới ngòi bút của vị Tổng thư ký lực lượng là cư sĩ Nguyễn Long Thành Nam. Bài báo đó cũng được nhiều tạp chí, tuần báo, nhật báo khác đồng tình trích đăng lại.

Trong bài báo, cả ông cựu Biện lý Lâm Lễ Trinh và nhất là ông cựu Luật sư Trần Sơn Hà đều quy cho ông Diệm là người phải chịu trách nhiệm về cái chết của một anh hùng chống Cộng ở miền Tây. Để kết tội ông Diệm, luật sư Hà còn viết: "*Khi chính trị đã xen vào Tư Pháp thì Công lý đội nón ra đi*", rồi kết luận:

Nếu lúc đó Tổng thống Ngô Đình Diệm dừng vì mục tiêu thống nhất quân đội mà giết chết Thiếu tướng Lê Quang Vinh, thì hôm nay trong công cuộc phục quốc, với hạ tầng cơ sở của Dân Xã, với khả năng và tinh thần chống Cộng can đảm hăng say, tướng Lê Quang Vinh, nếu như ông còn sống, sẽ đóng một vai trò không nhỏ vào công cuộc kháng chiến tại quốc nội để quang phục đất nước, đòi chủ quyền trong tay Cộng sản lại cho Dân Tộc.

Ông cựu Biện lý Lâm Lễ Trinh cũng cho biết không hiểu lý do tại sao Tổng thống Diệm đã bác bỏ đơn xin ân xá. Người ta còn biết khi đưa tội nhân ra pháp trường tại Cần Thơ, Tổng thống Diệm còn cho một linh mục đi theo làm lễ mặc dù Lê Quang Vinh chỉ xin biện lý một nhà sư mà thôi.

Ngoài tội ác đối với ông Ba Cụt Lê Quang Vinh, anh em ông Diệm còn nhúng tay vào máu một cách đê hèn, khi cho giết lén, khi cho lệnh bỏ xác vào bao bố rồi trấn nước xuống sông nhà Bè nhiều chiến sĩ quốc gia, nhiều nhân vật chính trị yêu nước trong đó có những ân nhân của ông Diệm như lãnh tụ Nguyễn Bảo Toàn, như chiến sĩ Tạ Chí Diệp. Tại sao ông Diệm đang ngồi trên Hiến Pháp, trong một quốc gia có luật pháp kỷ cương, có công an, quân đội,... mà lại ra lệnh giết lén người quốc gia, lại còn giấu xác các nạn nhân không thông báo cho thân nhân của họ lo việc chôn cất thờ cúng. Tại sao một Tổng thống được dân bầu lại dùng luật rừng để thủ tiêu mật, để lén trấn nước dân?

Lẽ dĩ nhiên, nếu các tướng lãnh để cho công lý xử tội ông Diệm thông qua Tòa án như trường hợp Ngô Đình Cẩn thì vẫn hơn. Và kết quả - đứng về mặt lịch sử - cũng sẽ không có gì thay đổi. Còn đứng về mặt chính trị, nếu biết rõ chế độ Ngô Đình Diệm với những công cụ chính trị sắt máu và công cụ bạo lực tàn nhẫn của nó, nhất là nếu biết rõ tâm địa lạnh lùng, tính tình cao ngạo của anh em họ Ngô, thì việc làm của ông Dương Văn Minh có thể hiểu được. Cuối cùng, và đây là điều quan trọng nhất, phải nhìn thắm kịch này dưới ánh sáng triết lý Đông phương với luật Oan oan tương báo, thì mới thấy vì ông Diệm, vì ông Nhu, vì ông Cẩn và xa hơn nữa, vì ông Khả, đã từng xuống tay giết lén, hạ độc nhiều người, kể cả những người vì dân vì nước, cho nên ông đã phải trả cái nợ đó mà thôi. Hành động của ông Minh đã giúp ông Diệm giải được bao nhiêu oan nghiệt cho dòng họ Ngô Đình là điều ta nên suy gẫm. Và những người như ông Chúc, vì theo Thiên Chúa giáo, lại càng phải suy gẫm nhiều hơn mới biết được.



- Vụ thứ hai là vụ ba triệu bạc mà tướng Trần Văn Đôn nhận của Trung tá Conein trong ngày 1/11/1963. Vụ này chính tôi, vì thực lòng nhất định muốn tìm hiểu sự thật, nên đã nêu ra trong hồi ký của mình để chất vấn tướng Đôn. Và sau đó, trong Hồi ký "*Việt Nam Nhân Chứng*", tướng Đôn đã trình bày cặn kẽ số tiền kia được chia cho ai (tướng Đôn và cả tôi đều không hề sử dụng gì số tiền ấy cả). Và dù tôi là một thành viên quan trọng trong biến cố 1/11/1963, tôi cũng đã chân thành nói thẳng rằng việc tướng Đôn lấy số tiền ba triệu bạc của CIA – dù số tiền chẳng đáng là bao – vẫn làm tì vết ít nhiều đến ý nghĩa của cuộc Cách mạng 1963.

Nhưng ông Nguyễn Văn Chức với tâm địa hẹp hòi cố chấp đã lợi dụng vụ ba triệu bạc đó để mặt sát tướng lãnh đạo chánh một cách tàn tệ. Ông Chức viết:

Cuộc tạo phản ấy đã được thi hành bởi những tay sai bản xứ. Những kẻ này đã ngửa tay nhận tiền của ngoại bang. Và đảo chánh xong rồi họ đã chia nhau số tiền ấy, mặc dù chẳng được bao nhiêu.

Gọi đó là "cuộc tạo phản", ông Chức đã xác nhận chính quyền Ngô Đình Diệm do Công giáo Mỹ "bông" về làm tay sai bản xứ cho chính sách chống Cộng của Hoa Kỳ tại Đông Nam Á, thì không ai được phản lại dù chính quyền đó "lộng hành, nhớp nhúa và cả tội ác nữa" như chính ông đã phê phán. Từ đó, có tung hô Ngô Đình Diệm như ông là sẽ được tiếng trung thần yêu nước.

Viết rằng "được thi hành bởi tay sai bản xứ", ông Chức gian xảo gói trọn cả một cuộc vận động lịch sử trong màn chót của nó mà không lý đến những nguyên ủy sâu xa khác của chính tình miền Nam, lại càng không đếm xỉa đến các lực lượng tôn giáo, đảng phái, trí thức, sinh viên khác đã đẩy cơn phản nộ của toàn dân lên đến cao điểm, tạo điều kiện thuận lợi cho Quân đội dứt điểm phút cuối cùng. Chỉ mặt trắng, ông Chức chỉ thấy ngón tay nên suy nghĩ nông cạn, viết lách gian hiểm là thế đấy. Lại cho rằng "ngửa tay nhận tiền ngoại bang" làm như chỉ với ba triệu đồng là có thể vận động rồi tổ chức được một cuộc cách mạng lật đổ nhà Ngô. Chế độ Ngô Đình Diệm đâu có "rẻ" thế, và quan trọng hơn cả, nhân dân Việt Nam đâu có "rẻ" thế. Chế độ Diệm "ngửa tay" nhận biết bao nhiêu tiền của Mỹ mà có mua được lòng dân đâu! Quả thật vẫn là người. Chỉ một câu văn ngắn mà đã bộc lộ ra rõ ràng và đầy đủ tâm địa và trình độ của một người!

Mọi cuộc cách mạng đều không ít thì nhiều phải có máu đổ, máu của ta hay máu của địch, phải có máu đào tưới hoa cách mạng. Ngày Cách mạng 1-11-1963 cũng không vượt khỏi quy luật lịch sử đó nhưng đã không có tằm máu, không có những cuộc trừng phạt khốc liệt.

Trong chín năm cầm quyền, chế độ Diệm đã thủ tiêu mạng sống của biết bao nhiêu người của đảng phái tôn giáo, ân nhân, đối lập chính trị và cả những người dân lành không làm hại gì cho chế độ ngoại trừ cái tội khác đạo hoặc có chút ít tiền của. Tất cả tội ác tích lũy đó đã được quân bằng chỉ với cái chết của ba anh em Diệm-Nhu-Cần. Họ đã chết vì quy luật lịch sử và cách mạng muốn thế, họ đã chết vì luật nhân quả nhần tiền muốn thế, họ đã chết không những vì tội ác của chính họ mà còn để đền tội thay cho tập đoàn Cần Lao Công Giáo cũng độc ác không kém họ, nhưng sau này lại được lực lượng cách mạng khoan hồng.

-000-

Trở lại văn phòng của tướng Khiêm, khi đi ngang căn phòng nhốt Lê Quang Tung và em là Lê Quang Triệu tối hôm qua, tôi chỉ còn thấy một mình Đỗ Thọ đang bị giam tại đó nên bảo viên trung sĩ quân cảnh để cho Thọ tự do ra về. Khiêm và tôi đang ngồi kiểm điểm tình hình thì có điện thoại báo cho biết bác sĩ Trần Kim Tuyến đã từ Hồng Kông về và hiện đang đợi ở phi trường Tân Sơn Nhất. Khiêm liền bảo thiếu úy Nguyễn Bá Quang lấy xe đi đón.

Bác sĩ Tuyền tuy nhận lệnh lên đường đến nhiệm sở mới là Ai Cập nhưng ông chỉ đến Bangkok thì ngưng lại đợi ngày đảo chánh vì ông vẫn tưởng kế hoạch chọn ngày Quốc Khánh (26-10-1963). Sau đó không tiện ở Bangkok, ông bèn bay qua Hồng Kông và sau khi đích xác biết chắc chế độ Diệm đã hoàn toàn sụp đổ, ngày 2 tháng 11 ông trở về Sài Gòn. Vừa gặp chúng tôi chưa kịp chào hỏi, ông đã nói ngay "*Thật là định mệnh*".

Định mệnh nào đã an bài cuộc đời của ông Diệm để cho những năm cuối cùng của chính cuộc đời đó, các anh em ông đã hành xử như những tên bạo chúa, múa may theo những hệ lụy bất nhân. Định mệnh nào đã thôi thúc anh em ông xuống tay hạ độc thủ với ân nhân, với bạn bè, với cả những cộng sự viên thân tín. Định mệnh nào đã đẩy ông Diệm lên làm nguyên thủ quốc gia với quyền hành tuyệt đối để anh em ông tiến hành những chính sách tác hại không phải cho một người mà cho cả một dân tộc. Và định mệnh nào đã oan nghiệt đẩy anh em ông bước sâu vào vũng bùn tội lỗi khi dùng bạo lực để hủy diệt một tôn giáo chỉ biết có tình thương, và dùng gian kế để đem nửa phần đất còn lại của dân tộc bán đứng cho Cộng Sản miền Bắc.

Nếu đứng trên sự quan Thiên Chúa giáo thì định mệnh đó được hiểu là ý Chúa, và cái chết của ông Diệm là kết quả chung quyết của những từ khước các dịp thử thách mà trước đó Chúa đã cho ông. **Ý Chúa đã muốn thế nên kết quả phải là thế.** Cát bụi lại trở về cát bụi!

Giáo lý đạo Phật nhìn cái chết của riêng ông Diệm một cách khác.

Cái chết thâm và tui nhục đó chỉ là kết quả tổng hợp của những nhân duyên và nghiệp chướng triền miên, một phần từ nhiều kiếp nhưng đặc biệt là do trong kiếp này gây ra. Những cộng nghiệp và trợ duyên tác động chung quanh chỉ làm sâu sắc hơn bản chất những việc làm của ông trong đời này mà thôi. Ông đã tự do làm chủ đời ông thì ông phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về những hệ quả của nó. Nhưng cũng trong ánh sáng của giáo lý đạo Phật thì chết là giải thoát, chết là trở về với một đời sống mới trong một "thân tứ đại" mới. Thân xác vốn được cấu tạo bởi những tế bào vô ngã và vô thường, chỉ một hơi thở mong manh là trở thành "nhất điểm hồng trần".

Do đó, cái chết của ông Diệm trong quan điểm Phật giáo dù gọi ông là Tổng thống hay là bạo chúa, xem ông là "lãnh tụ anh minh" hay "tội đồ dân tộc", cũng có giá trị như cái chết của bất kỳ một người bình thường khác mà thôi. Có khác chăng là **trong chiều dài lịch sử và trong chiều rộng nhân thế, ông đã để lại tui nhục và đau buồn cho một số người nào đó trong một khoảng thời gian nào đó.**

Riêng đối với tôi, tuy cái chết của ông Diệm lúc bấy giờ có làm bàng hoàng và đem lại cho tôi một mối suy tư sâu đậm, nhưng cuộc cách mạng thành công lại đã cho tôi một niềm vinh dự vô cùng lớn lao.

Nói về việc tôi tham dự vào cách mạng lật đổ chế độ Diệm, giáo sư Nguyễn Ngọc Huy đã viết:

Tình hình phe dự mưu đảo chánh hết sức phức tạp. Có rất nhiều tổ chức chống đối nhà Ngô.

Một số người đã từng theo Diệm từ trước khi Diệm nắm chính quyền năm 1954 và đã từng đóng góp một vai trò tích cực trong việc củng cố chế độ nhà Ngô lúc mới bắt đầu. Nhưng họ dần dần trở thành đối lập vì bất mãn với thái độ vợ chồng Nhu và vì họ thấy rõ cái mối nguy hại của chính sách nhà Ngô. Nhóm này gồm một số người dân sự và quân sự. Những người nổi bật nhất trong nhóm này là Bác sĩ Trần Kim Tuyền và Đại tá Đỗ Mậu. Đến tháng 9, Tuyền bị ngờ và đưa ra khỏi nước, còn đại tá Đỗ Mậu vẫn được họ Ngô tin tưởng cho đến khi đảo chánh xảy ra.

Sau khi Tuyền đi rồi, nhóm này được Phạm Ngọc Thảo và Đỗ Mậu lãnh đạo.

Liên lạc giữa nhóm và người Mỹ thì do Thảo đảm nhận, còn Đại tá Đỗ Mậu lo liệu việc liên lạc với các nhóm Việt Nam khác.

Đại tá Đỗ Mậu biết Diệm từ những ngày xa xưa khi còn chế độ thực dân, thời mà Diệm còn là một vị tinh trưởng trẻ tuổi miền Trung Việt Nam trong lúc Mậu phục vụ trong hàng ngũ Bảo An. Ông ta rất trọng Diệm và là một trong số những cán bộ đặc lực nhất giúp đỡ Diệm nắm được và củng cố quyền hành vào những năm then chốt 1954-1955. Tuy nhiên, trong lúc đồng ý với nhà Ngô về chính sách đàn áp Bình Xuyên và các giáo phái thì ông ta không chấp nhận được thái độ của nhà Ngô đối với các đảng quốc gia kỳ cựu. Ông ta coi Việt Nam Quốc Dân Đảng và Đại Việt như những người ái quốc và hợp tác với các đảng này để chống Cộng hơn là chiến đấu với họ như với kẻ thù. Đứng đầu ngành an ninh quân đội đáng sợ, ông ta có thể gây hại nặng nề cho hệ thống đảng viên các đảng phái quốc gia trong quân đội, tuy nhiên ông ta đã che chở cho các sĩ quan thuộc các đảng phái quốc gia bằng cách làm ngơ các phúc trình báo cáo về các sĩ quan này. Khi ông ta bắt đầu âm mưu chống lại chế độ Diệm, ông ta đã thành công trong việc ru ngủ Nhu cho đến phút cuối cùng hoàn toàn không biết gì về thực lực của thành phần chống đối trong quân đội. [10]

Nhắc lại lời của giáo sư Nguyễn Ngọc Huy, một nhân chứng thời cuộc như thế, một nhân chứng am hiểu rất rõ tình hình Việt Nam, một nhân chứng nhiều kinh nghiệm đấu tranh và ý thức chính trị cao của phe quốc gia, để nói rằng Cách mạng 1-11-63 không chỉ là một nối tiếp hào hùng của truyền thống cách mạng dân tộc mà về phần tôi còn là thể hiện một sự nghiệp tràn đầy vinh dự. **Tôi đã hiến thân cho một chí sĩ Ngô Đình Diệm nhưng tôi đã không chịu làm kẻ ngu trung cho một Ngô Đình Diệm phản bội quê hương giống nòi.**

Vinh dự cách mạng 1-11-63 đã đến với tôi ngay khi tiếng súng Cách mạng vừa nổ, khi cả thủ đô Sài Gòn xuống đường chào mừng Cách mạng thành công, khi nhiều tổ chức thanh niên sinh viên, hùng dũng đi biểu tình “đả đảo nhà Ngô, hoan hô quân đội, và hoan hô Đại tá Đỗ Mậu”. Vinh dự hơn nữa khi ông Lê Phước Sang, đại diện tướng Hòa Hảo Nguyễn Giác Ngộ cùng với ông Nguyễn Tường Bá, đại diện gia đình văn hào Nguyễn Tường Tam, đến tận nhà để tỏ lời ca ngợi và cảm ơn tôi đã đạp đổ được một chế độ phản bội dân tộc. Ông Nguyễn Tường Bá đã tặng tôi bức chân dung của văn hào và nhà cách mạng Nguyễn Tường Tam với bút tích: “Đời tôi chỉ có lịch sử xét xử. Việc đem các đảng đối lập ra xử trị là việc làm mất nước về tay Cộng Sản. Tôi tự hủy mình cũng như Hòa Thượng Quảng Đức tự thiêu là để cảnh cáo những ai chà đạp mọi thứ tự do dân chủ”.

Lãnh tụ Nguyễn Tường Tam quyết định quyền sinh để cảnh cáo chế độ và để thúc giục đồng bào đứng lên can trường đấu tranh. Còn tôi lật đổ chế độ là để dân khỏi khổ, nước khỏi mất, tức là một mặt nào đó chu toàn cái di chúc cách mạng của văn hào Nguyễn Tường Tam. Hai hành động đó, tuy khác nhau về hình thức và cách nhau gần 4 tháng, nhưng về ý nghĩa thì chỉ là một: **làm một người Việt Nam yêu nước thương nòi.**

Nhưng vinh dự cho tôi còn lớn lao hơn nữa là sau 1963, ba năm liền, cứ đến chiều mồng một tháng 11, Thượng Tọa Thích Tâm Châu lại đích thân đến nhà riêng ngỏ lời cảm ơn đã có công giải thoát gông cùm cho Phật giáo nói riêng và dân tộc nói chung, dù Ngài là một Viện trưởng Viện Hóa Đạo mà tôi chỉ là một Phật tử tầm thường.

-000-

Lật đổ một chế độ như chế độ công an trị Ngô Đình Diệm không phải là chuyện dễ dàng. Chế độ Diệm với bộ máy mật vụ và đảng viên Cần Lao mà lòng trung thành tuy chỉ được xây dựng trên đặc quyền đặc lợi, bạo quản bạo trị, nhưng lại nhiệt tình làm tai mắt cho chính quyền khắp hầu hết đơn vị quân đội,

hầu hết cơ quan công quyền, hầu hết bộ phận sinh hoạt của xã hội, nhất là khi bị dồn vào thế cùng. Nhìn từ khía cạnh khoa học tổ chức và so sánh tương quan lực lượng, mà trong đó yếu tố bảo mật là quan trọng nhất, thì trong suốt thời kỳ vận động và tổ chức ngày cách mạng, hai ông Nhu–Diệm đã nắm phần ưu thế tuyệt đối.

Họ có năm cơ quan an ninh tình báo mà bốn nổi và một chìm: Nổi là Công An Cảnh Sát, An Ninh Quân Đội, Lực Lượng Đặc Biệt, và Sở Nghiên Cứu Chính Trị, còn chìm là hệ thống Đảng viên Cần Lao và các bộ phận mật vụ tình báo phụ thuộc. Tất cả như thiên la địa võng, như tai vách mạch rừng bao vây lấy các nhân sự và hoạt động chống đối. Họ có Ngô Đình Nhu tuy bất lực trong việc quản trị quốc gia nhưng lại xuất sắc trong các âm mưu và thủ đoạn tiêu diệt đối lập, nhất là bản chất vốn lạnh lùng và tàn ác không một chút do dự. Họ lại có những cấp thuộc hạ thi hành mệnh lệnh một cách mù quáng và có những phương tiện của quốc gia muốn sử dụng, muốn tiêu xài bao nhiêu cũng được.

Trong khi đó thì lực lượng cách mạng chỉ là một sự phối hợp của nhiều tổ chức và đoàn thể phức tạp, tuy cùng chí hướng và mục tiêu nhưng lại thiếu sự đồng nhất về nhân sự và thống nhất về kế hoạch. Họ còn phải làm việc trong một tinh thần cảnh giác quá độ vì sợ nội tuyến của chính quyền và vì bị trói buộc trong tính chất bất hợp pháp nguy hiểm của công tác. Thế mà cách mạng vẫn thành công, ngày 1 tháng 11 năm 1963 vẫn là một ngày hội lớn, một ngày vàng son trong dòng sinh mệnh cách mạng Việt Nam.

Sự thành công đó rõ ràng đã không phải nhờ tổ chức giỏi hơn hay lực lượng mạnh hơn mà thật sự chỉ nhờ ba yếu tố: *thứ nhất* là sự đồng tâm nhất trí của tất cả mọi tổ chức hay cá nhân tham gia lực lượng cách mạng, *thứ hai* là sự yểm trợ trực tiếp hay gián tiếp, tích cực hay tiêu cực của toàn quân toàn dân mà ước nguyện chung lật đổ chế độ độc tài là ước nguyện cao nhất và lớn nhất; và *thứ ba* là đầu óc chủ quan, tinh thần thiếu thực tế và bản chất cao ngạo của ông Ngô Đình Nhu, người chủ trương một kế hoạch đảo chánh giả để tiêu diệt cuộc “đảo chánh” thật. Nhưng bao trùm lên trên những yếu tố thuận lợi đó dĩ nhiên là nhờ cuộc cách mạng đó đã được phát động hợp lòng dân, hợp thời đại và hợp với truyền thống cách mạng. Và đó mới là điều đáng kể nhất.

-oOo-

Tuy nhiên, trong toàn bộ tiến trình vận động cách mạng để lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm, lực lượng cách mạng cũng phải đối diện và giải quyết hai vấn đề phức tạp và tế nhị, đó là vấn đề “người Công giáo” và vấn đề “người Hoa Kỳ”.

Nhìn lại lịch sử cận đại ta thấy:

... dù sao thì sự tương quan giữa giáo hội Công giáo Việt Nam và chính quyền Hồ Chí Minh cũng đã đến giai đoạn khó khăn nguy hiểm trước khi nhà Ngô lên cầm quyền. Trong lúc đó, khi thỏa hiệp với chế độ Bảo Đại, người Công giáo đã không do dự chút nào, vì họ tự cho rằng nếu không có họ thì chế độ Bảo Đại chỉ như một cái gì tạp nham vô hồn mà mỗi ngày họ càng tảo bạo ràng buộc chế độ Bảo Đại vào đường lối có lợi cho họ trong các cuộc tranh chấp giữa người quốc gia.

Ngược lại, đối với nhà Ngô, họ là những kẻ chiến thắng không ai có thể làm lấn được. Rất nhiều người Công giáo Việt Nam lý luận một cách quả quyết rằng phải có sự hoà nhập giữa giáo quyền và thế quyền. Giám mục Ngô Đình Thục, người anh ruột của ông Tổng thống mà vào những năm cuối của chế độ, thường đi giảng đạo (Tournées pastorales) bằng súng liên thanh, người mà Tòa Thánh La Mã dù hơi muộn cũng đã khôn ngoan bắt rời khỏi giáo phận vào lúc lòng căm thù khùng khiếp của dân chúng nổ tung để chống lại ông ta, cũng đã ngạo mạn nêu

lên cái nhiệm vụ "bảo vệ quốc gia" của Công giáo (Protecteur de l'Etat). Năm 1964, nhiều linh mục tại Huế đã cho tôi biết trong thời gian trước khi Ngô Đình Thục lên đường đi La Mã, đã có nhiều tổ chức tại miền Trung âm mưu chống đối bằng bạo động trước sự tàn bạo và lộng quyền của Thục và Cần.

Nói tóm lại, cuộc di cư của 700.000 giáo dân miền Bắc và Liên khu 4 từng làm rúng động dư luận thế giới Công Giáo, đã tuôn vào Nam một đám người cuồng tín không chịu hội nhập với dân địa phương. Người Công giáo miền Nam cũ (Cochinchinois) thì không muốn gì hơn là được sống bình an chung quanh giáo đường, là được yên ổn đi làm lễ và cầu nguyện, xa lánh những chuyện xảy ra ngoài họ đạo của họ. Nhưng người Công Giáo Bắc di cư thì lại mù quáng theo lệnh các linh mục, mà những linh mục này lại là những "chuyên viên xách động" (meneurs) bất chấp hệ thống giáo hội, tổ chức những cuộc biểu tình, những hiệp hội, xúi giục con chiên chống đối Phật giáo, chống đối Cộng Sản, chống đối ngoại nhân dưới chiêu bài "Thiên Chúa giáo" nhưng lại thiếu giáo hạnh (... Le tout sous l'étiquette chrétienne mais dans un esprit assez peu religieux). Hàng giáo phẩm cao cấp thì lại phân hóa và rụt rè không muốn can thiệp vào việc làm của giáo dân di cư, những kẻ khổ nạn và lầm lỗi.

Trên đường đi Biên Hòa, cách thủ đô không tới 30 cây số, người ta thấy dựng lên một cái bảng thật lạ: "Bùi Chu". Lạ, vì đó là tên của một trong hai giáo phận Bắc Việt đã từng nổi tiếng vào năm 52, thời mà các ông cha xứ ở đây do Đức Giám mục Lê Hữu Từ dẫn đầu, đã tổ chức những toán dân vệ thuộc lại "chouannerie" Việt Nam chống lại Việt Minh. Hai năm sau, giáo dân Bùi Chu rút vào miền Nam trong những điều kiện có khi thật thê thảm, và trên những chiếc ghe có cờ Tòa Thánh Vatican bay phất phới đến từ những bến bờ miền Bắc; họ xin được tá túc tại miền Nam trù phú, miền Nam đã được ông Diệm võ trang để chống lại Cộng Sản.

Tại đây, "Bùi Chu mới" được bao bọc bởi những thành lũy kiên cố như các trại binh La Mã để trở thành những "ấp chiến lược". Một số làng được bứng hẳn từ miền Bắc vào, đây ấp dân Bắc di cư, bao quanh Sài Gòn như một vòng đai làm như chế độ mặt trận ấy muốn trang bị cho Thủ đô một cái áo giáp sắt được cấu tạo bằng một số dân cư thuộc loại thù không đội trời chung với Cộng Sản, một loại quần chúng có óc " Công giáo chiến đấu" dữ dằn nhất.

Không phải tại Việt Nam mà người ta có thể tìm thấy được những tài liệu để viết thêm một cuốn sách mới về cái "Trí tuệ Vượt bực" của Công giáo. Làm sao mà cái tính chất baroque của thế kỷ 17 có thể bị lai hóa đến thế? Ở Phát Diệm và Bùi Chu (trước kia), các giáo đường vươn lên từ những thửa ruộng thì còn giữ được nét quý phái hoặc lạ lùng. Tại đây, khi được thiên về vùng đất giàu có hơn, ra khỏi cái không khí thê thảm của miền Bắc, các giáo đường ấy phai nhạt để thành những hình thể thật thê lương. Tuy nhiên, ta không nên đàm tiếu về điều này vì khi ta thấy tập hợp đông đảo quanh các giáo đường ấy là các giáo dân mặc đồ đen, những tín đồ gầy ốm bao quanh các cha xứ to mồm của họ, thì ta phải tin rằng họ không nghĩ là họ lại phải di cư thêm một lần nữa vì cái chết của ông Diệm. Ta không thể biết chắc được phản ứng của những cộng đồng Công giáo ở ngoài thủ đô như thế nào, những cộng đồng đã bị tê liệt trong một thái độ phản đối lặng lẽ. Tuy nhiên tại Sài Gòn, những người có thẩm quyền nói lên tiếng nói của giáo dân thì lại không che giấu rằng sự sụp đổ của chế độ Diệm đã tạo nên một nỗi lo âu trầm trọng trong nhiều giới giáo dân. Các giới này vẫn khác biệt nhau về xu hướng cũng như về khu vực địa dư.

Những kẻ lo lắng nhất, nghĩa là những kẻ bàng hoàng nhất vì vụ thủ tiêu vị cựu Tổng thống, chắc chắn là những người Bắc Công giáo di cư mà tổng số khoảng 3/4 triệu, trên tổng số một triệu hai trăm ngàn dân Công giáo tại miền Nam. Trong chiến dịch cứu nạn của năm 1954, dù chế độ nhà Ngô đã tham gia được nhiều hay ít, thì những người Bắc Công giáo di cư cũng đã xem chế độ này như ân nhân đón tiếp họ trong cơn hoạn nạn, do đó mà họ giữ lòng biết ơn đối với chế độ. Sự thiếu khoan dung và chủ trương phe phái của chế độ đã không

làm phiền lòng nhóm dân này, vì họ vốn được những nhà truyền giáo mà phần lớn là người Y Pha Nho và Ái Nhĩ Lan dạy dỗ, những nhà truyền giáo này đã coi việc chống Cộng như một tín điều và là một lý do để sống còn. Tất nhiên không phải tất cả mọi người Công giáo ở miền Trung đều một lòng theo Diệm. Chung quanh linh mục Cao Văn Luận, vị Viện trưởng Đại học bị giải nhiệm vào tháng Sáu vì đã cố gắng bênh vực Phật giáo đồ, và một số giáo sư trường Thiên Hựu (Providence), ta thấy hình thành một khuynh hướng tiến bộ, rộng rãi, và tuy khuynh hướng này không chấp nhận việc thủ tiêu anh em ông Diệm nhưng lại coi sự cáo chung của chế độ như một sự giải thoát, như bỏ đi được cái quyền áp đặt vốn đè nặng trên khối Công giáo Việt Nam.

Tuy nhiên, Đức cha Ngô Đình Thực, anh trưởng của vị Tổng thống và là Tổng Giám mục của địa phận Huế, lại cố sức xây dựng một khuynh hướng khác được nuôi dưỡng bằng những kỷ niệm thật tàn bạo. Đối với ông ta, Thiên Chúa giáo chỉ có thể tồn tại bằng một cuộc thánh chiến thường trực. Ông ta không ngừng nhắc lại rằng không đầy một thế kỷ trước đây, dưới thời Minh Mạng, 25 ngàn giáo dân đã bị sát hại trong vùng này, và không tới 20 năm trước đây, cả ngàn người Công giáo đã chết tại tỉnh Quảng Ngãi thời Việt Minh nổi dậy lần đầu; ông ta đã có thể áp đặt tình trạng báo động thường xuyên là tình trạng kinh chống ngấm ngấm cho khối Công giáo. Điều này giải thích sự khắc khoải của khối dân này sau khi quyền lực của người chúa tể đã mất đi.

Chính tại miền Nam kỳ cũ là nơi mà người Công giáo nói chung đã chấp nhận sự sụp đổ của chế độ nhà Ngô. Trước hết vì miền Nam kỳ cũ (Cochinchine) là nơi mà tư tưởng được lưu chuyển một cách tự do nhất, nơi mà chủ nghĩa duy tân được phát triển một cách tự nhiên, và cũng là nơi mà sự khoan dung được phát triển. Đồng thời, cũng tại miền Nam kỳ cũ đó, Tòa Khâm sứ Tòa Thánh, Tòa Tổng Giám mục, Đức Giám mục Nguyễn Văn Bình, đã tỏ ra có can đảm đối đầu với quyền lực của ông Diệm đặc biệt là đã gửi cho ông Diệm ngày 16/6 một giác thư nhuốm đầy tinh thần của chỉ dụ "Hòa bình trên thế giới" ("Pacem in Terris") của Đức Giáo Hoàng – và một số đại diện cho các dòng tu như các tu sĩ dòng Chúa Cứu Thế, và nhất là dòng Đa Minh, đã không che giấu sự chỉ trích của họ đối với chiều hướng càng lúc càng độc tài của một chế độ mà cuối cùng chỉ làm tác hại cho Công giáo.

Tuy nhiên, ta không thể đánh giá quá thấp sự xúc động do cái chết thê thảm của ông Diệm gây ra trong các giới nói trên. Không phải chỉ vì ông Diệm – dù không có kinh nghiệm và mặc dù sự thối nát của chế độ - vẫn được kính trọng ("Một nhà ái quốc, theo cách riêng của ông ta", theo lời của Hồ Chí Minh mà chúng tôi đã từng ghi nhận), mà chính vì bảo ông ta tự tử là một điều làm cho người Công giáo bất bình, làm cho họ không tin, và làm cho việc giết ông ta không những là một hành động tàn độc, vô ích mà còn nhuốm vẻ gian dối.

Vì vấn đề tự tử được đặt ra, và vì đó là điều không ai tin, cho nên cái huyền thoại muốn rằng "Tổng thống vẫn chưa chết", cái huyền thoại ấy còn sống mạnh trong một số quần chúng Công giáo. Vì vậy mà các Tướng lãnh đã lấy quyết định công khai hóa các hình ảnh để chứng minh rằng huyền thoại đó sai, ông Diệm quả đã chết. Việc để cho dư luận bàn tán quả thật không có lợi cho những người chiến thắng.

Chúng ta hãy lắng nghe một linh mục người Bỉ có dáng dấp của một nhà đô vật, với đôi mắt xanh và nét mặt sắt đá, loại "cha xứ anh chị" đặc biệt của phim ảnh Mỹ: "Ai là kẻ chịu trách nhiệm về tình trạng thảm khốc này, về sự thất bại hoàn toàn của chế độ, về sự xáo trộn mà giáo hội chúng ta đang phải nhận chịu? Ai? Tôi xin hỏi quý vị? Có phải là quân đội? Chính quyền? Người Mỹ? Xin thưa rằng không! **Chính những người Công giáo phải gánh lấy trách nhiệm ấy.** Đúng, chính những người Công giáo, toàn bộ khối Công giáo. Ai cũng lo đắc thắng, lo xu thời, mà không ai cố gắng – trừ ở những cấp độ rất khiêm nhường – giúp việc lèo lái con thuyền, hầu sửa sai những lộng hành không chịu nổi của chế độ. Ai cũng tự ru ngủ để hoàn toàn lẫn lộn sự giàu có với Thiên Chúa giáo, sự

trường giả với giai cấp. Vì vậy mà bây giờ như thế này, chờ đợi sự rửa hận của Phật giáo, một sự rửa hận có thể trở thành bi đát nếu Việt Cộng thành công và họ đang cố gắng để thành công trong việc lũng đoạn hàng ngũ Phật giáo. Chúng ta đã không biết sửa sai để chuộc lại cái quyền lực của ông Diệm. Bây giờ phải xây dựng lại từ số không, trên đống đổ nát, nếu đối thủ của chúng ta – gồm đến 4/5 dân xứ này – còn để cho chúng ta có thì giờ để xây dựng...”[11]

Tôi đã trích dịch một phần đoạn phân tích của ký giả Jean Lacouture mà tôi nghĩ là phản ảnh đầy đủ và trung thực vai trò sai lầm và trách nhiệm hoàn toàn của người Công giáo Việt Nam dưới chế độ Diệm cũng như tâm trạng của họ sau ngày ông Diệm chết. Người Công giáo Nam kỳ cũ và người Công giáo tiến bộ thì đã không muốn, hay muốn nhưng không hết lòng, can gián anh em ông Diệm, còn người Công giáo Bắc di cư và người Công giáo miền Trung (trừ một thiểu số) thì lại đồng lõa với chính sách cai trị sai lầm của anh em ông Diệm. Cho nên dù ông Dương Văn Minh có hành xử một cách quá khích khi ra lệnh giết ông Diệm thì căn bản của toàn bộ vấn đề vẫn là do khối Công giáo Việt Nam đã gián tiếp hay trực tiếp đẩy anh em ông Diệm sa vào hố sâu tội lỗi, để chế độ của họ bị sụp đổ và anh em họ bị sát hại. Nói cách khác, **nguyên do sâu sắc nhất và tác động mạnh mẽ nhất gây ra sự sụp đổ của chế độ Diệm và cái chết của anh em ông ta là do người Công giáo (nhất là người Công giáo di cư) và do Giám mục Ngô Đình Thục**. Viết đến đây tôi lại nhớ đến sự sáng suốt khôn ngoan của Đức Giáo Hoàng Paul VI khi Ngài bắt Ngô Đình Thục phải ra đi vào đầu tháng 9 năm 1963, sau khi Tòa Thánh nhận định đúng đắn được tội ác của anh em ông Diệm trong chính sách kỳ thị và đàn áp tôn giáo, nhất là sau vụ tấn công chùa chiền đêm 20/8/1963. (Theo “*Hai Mươi Năm Qua*” của Đoàn Thêm thì có tin đồn Giám mục Ngô Đình Thục khi đến La Mã đã không được phép bệ kiến Đức Giáo Hoàng). Viết đến đây tôi cũng lại nhớ đến Đỗ Thọ, sĩ quan tùy viên trung thành của Tổng thống Diệm, một đứa cháu của tôi, tuy không ý thức chính trị và không nắm vững tình hình chung của quốc gia nhưng cũng nhìn được một số sự kiện thực tế và nhận xét chân thực như sau:

“Thái độ của Tổng thống Diệm làm cho Đức Cha Thục nghĩ mình là “Đại diện Thiên chúa” với Tổng thống. Dưới chế độ Diệm, không phải xứ đạo Công giáo nào cũng ủng hộ cả. Vì ngay cả Đức Khâm mạng Tòa Thánh Vatican ở Sài Gòn một đôi lúc cũng khuyến cáo Tổng thống Diệm. Tuy nhiên, Tổng thống Diệm lờ đi. Nếu nói một cách phũ phàng thì Tổng thống Diệm là người nể Đức Cha Thục quá mức. Đức Cha Thục đã *góp phần* vào việc đưa đẩy Tổng thống Diệm đến nơi an nghỉ cuối cùng”.[12]

Dù vậy, một mình ông Ngô Đình Thục vẫn chưa phải là thành tố tạo ra một giáo hội Việt Nam lộng hành và cao ngạo, lại càng không thể tạo ra một giai cấp Việt Nam mới chỉ gồm toàn tín đồ Công giáo sống tách rời khỏi đại chúng Việt Nam trên mặt chính trị cũng như xã hội. Cũng vậy, 9 năm được ưu đãi dưới chế độ Diệm chưa đủ lâu dài để khai sinh một lực lượng khuynh loát hầu hết sinh hoạt quốc gia ở thượng tầng kiến trúc, khống chế mọi khu vực kinh tế, chính trị, văn hóa, quốc phòng của quê hương. Phải có một yếu tố nào đó sâu sắc hơn, mãnh liệt hơn, mà bản chất và tác phong của người Công giáo Việt Nam dưới 9 năm của chế độ Diệm chỉ là cao điểm cuối cùng mà thôi. Yếu tố đó, như tôi đã trình bày trong một chương trước là **sự nổi dài, cả trong không gian lẫn thời gian, cái tinh thần giáo điều và độc tôn của Tòa Thánh La Mã từ thời Trung cổ Tây phương đến mảnh đất Việt Nam, là sự khai thác những thỏa hiệp nhিপ nhàng giữa thực dân và “Hội Truyền Giáo Hải Ngoại” trong chính sách xâm thực của đế quốc Pháp từ gần hai thế kỷ trên quê hương Việt Nam**.

Yếu tố đó, từ nhiều năm trước, đã được phát hiện ra hoặc bởi những khuôn mặt lịch sử văn hóa lớn như Phan Bội Châu, Lý Đông A, Phan Khoang, Đào Trinh Nhất,... hoặc bởi đại khối quần chúng nhẫn nhục im lặng. Nhưng hiện đại hơn, yếu tố đó đã được Cộng Sản Việt Nam khai dụng tại miền Bắc để dùng sự thật

lịch sử đó như một vũ khí kích động lòng yêu nước trong những năm tháng kháng chiến và bầy giờ. Còn trong Nam, dĩ nhiên yếu tố đó còn lộ rõ một cách gay gắt hơn và cũng không thiếu người ý thức được sự thật lịch sử đó, nhưng trong cái khung cảnh chính trị miền Nam lúc bấy giờ, họ đã không muốn nói hoặc không dám nói ra.

Phải đợi cho đến năm 1963, khi sự lộng quyền và kiêu căng tích lũy từ nhiều năm lên đến mức độ cao nhất để hung bạo và trắng trợn kích phá Phật giáo, thì vấn đề tôn giáo mới được dân tộc quyết liệt đưa ra tòa án lịch sử, với đầy đủ nạn nhân, nhân chứng và hồ sơ cáo trạng.

Tôn giáo, trong suốt chiều dài lịch sử Việt Nam, tính cho đến khi Thiên Chúa giáo du nhập vào Việt Nam, chưa bao giờ là nguyên ủy của những tranh chấp và khủng hoảng. Nhưng vào năm 1963, khi chủ xướng ngày cách mạng 1963, một số sĩ quan có ý thức chính trị đã thấy những phức tạp và tế nhị của vấn đề người Công giáo (nhất là "Công Giáo Cần Lao" tay sai của Diệm-Nhu) trong và sau khi phát động ngày cách mạng. Vì lật đổ chế độ Diệm không phải chỉ là lấy đi những đặc quyền đặc lợi của khối Công giáo mà còn đặt họ vào tư thế đồng lõa với ông Diệm, và quan trọng hơn cả, là đặt họ về lại đúng vị trí của một bộ phận khiêm nhường của dân tộc, một vị trí mà từ gần một thế kỷ qua họ đã dựa vào thế lực ngoại bang hoặc tay sai của ngoại bang để chối bỏ.

Tuy có ý thức được viễn cảnh khó khăn đó nhưng tin tưởng mãnh liệt vào hành động đầy chính nghĩa, tin tưởng vào hậu thuẫn đông đảo của đồng bào cả nước, cho nên một số người chủ xướng ngày cách mạng 1/11/63 vẫn quyết tâm tiến hành việc làm của mình dù biết rằng việc làm đó có gây căm thù và buồn hận cho một thiểu số hẹp hòi và cuồng tín. Và lại, lật đổ chế độ không những là chấm dứt tình trạng bất công và bế tắc của một xã hội thoái bộ mà còn chặn đứng được âm mưu thỏa hiệp với Cộng Sản của những kẻ lãnh đạo chế độ đó, vì vậy, ở một mặt nào đó, yểm trợ cho lập trường chính trị của người Công giáo, vốn cho Cộng Sản là kẻ thù Satan không đội trời chung.

Lịch sử dân tộc bị một nút chặn thì phải tháo nó ra để tiến hóa, tình cảm dân tộc bị xúc phạm thì phải hóa giải nó đi để tìm lại cái tình tự hòa hài rất truyền thống của dân tộc. Người Công giáo Việt Nam là một bộ phận của dân tộc, họ có thể không nhìn thấy và không đồng ý về cái nhìn cách mạng đó sau ngày 1-11-63 vì những xúc động nhất thời sau cái chết của ông Diệm, nhưng 20 năm sau, vì liên đới ruột thịt đồng bào và vì thảm trạng 30-4-75, họ hẳn là phải thấy và hiểu hơn ai hết, không phải để đoái công chuộc tội mà để còn chuẩn bị cho ngày về đất cũ quê xưa trong vòng tay ưu ái của dân tộc. Còn nếu họ vẫn không thấy được thì tại họ, dân tộc không thể giúp đỡ họ mở mắt lớn hơn được nữa.

-o0o-

Vấn đề phức tạp và tế nhị thứ hai là "yếu tố người Mỹ". Như tôi đã trình bày trong một chương trước, mặc dù rất thất vọng với chế độ Diệm nhưng chính quyền Hoa Kỳ đã chỉ biết chiều chuộng, khuyến cáo và cố gắng sửa chữa mà thôi, không khác gì trường hợp Tổng thống Reagan 20 năm sau chịu đựng và khuyến cáo vợ chồng nhà độc tài tham nhũng Marcos (Phi Luật Tân) bằng cách vẫn tiếp tục viện trợ nhưng vẫn bí mật khuyến cáo. Thật vậy, khi gửi ông Cabot Lodge qua Việt Nam thay Đại sứ Nolting, mục đích nguyên ủy của Tổng thống Kennedy chỉ nhằm làm áp lực Tổng thống Diệm phải cải cách chế độ cho trong sạch và có hiệu năng hơn mà thôi. Nếu Tổng thống Kennedy muốn đảo chánh ông Diệm thì không đời nào mời một khuôn mặt chính trị cỡ lớn như ông Lodge, huống chi ông Lodge thuộc đảng Cộng Hòa (có thể tố cáo âm mưu của ông Kennedy và đảng Dân Chủ khi hai đảng có những tranh chấp như trong các cuộc bầu cử chẳng hạn). Nếu ông Lodge đến Sài Gòn chỉ để đảo chánh ông Diệm thì chắc chắn ông



không bao giờ nhận lời làm Đại sứ tại Việt Nam Cộng Hòa. Người Mỹ cho đến cuối tháng 10-1963 vẫn mong dùng ngoại giao và chính trị để giải quyết cuộc khủng hoảng của chính phủ Ngô Đình Diệm, việc mà tôi sẽ trình bày rõ sau đây.

Sau vụ tấn công chùa chiền đêm 20-8-63, Tổng thống Kennedy bắt đầu cụ thể yêu cầu ông Diệm phải đưa ông Nhu ra nước ngoài, nhưng ông Diệm không chịu và Hoa Kỳ cũng đành bó tay không có giải pháp nào hơn. (Xin lưu ý rằng từ đầu năm 1963, âm mưu bắt tay với Hà Nội của anh em ông Diệm đã tiến triển khá sâu rồi. Tết âm lịch 1963, Hà Nội đã tặng ông Diệm một cành đào và được ông Diệm hân hoan cho trưng bày tại dinh Gia Long). Cho đến ngày 29-10-1963, ông Cabot Lodge vẫn chưa biết thời điểm phát động cách mạng chỉ còn 48 tiếng đồng hồ nữa, nên vẫn hy vọng vào nỗ lực thuyết phục ông Diệm cho ông Nhu xuất ngoại để giới hạn những đổ vỡ và những đảo lộn nếu có một cuộc chính biến xảy ra.

Ông Lodge đến Việt Nam với một nhiệm vụ rất rõ ràng và khó khăn là tạo ổn định chứ không gây rối loạn. Chính sách của Hoa Kỳ lúc bấy giờ đối với Việt Nam cũng là tăng hiệu năng chiến đấu chống Cộng mà điều kiện tiên quyết là khả năng vận động toàn bộ sức mạnh miền Nam của cấp lãnh đạo Việt Nam Cộng Hòa. Ông Lodge gần như có toàn quyền quyết định và những nhận định ông gửi về cho tòa Bạch Ốc cũng như Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ đều được cứu xét một cách nghiêm chỉnh.

Trước khi đi sâu hơn vào vai trò của ông Lodge, tôi xin có vài hàng ghi lại về nhân vật ngoại quốc đã có một thời liên hệ đến vận mệnh nước ta, và để thấy Cabot Lodge là một chính trị gia cần mẫn, hành sự với những suy tính có lợi cho Việt Nam và Mỹ chứ không phải là một người nông nổi.

Tất cả bắt đầu vào ngày 18 tháng giêng năm 1963 tại một Câu lạc bộ Hải quân Hoa Kỳ, khi Tổng thống Kennedy nhờ Đại tướng Chester Clifton thăm dò xem ông Cabot Lodge có chấp nhận đi làm Đại sứ nước ngoài không? Ông Lodge đã trả lời: "Tôi có nghề nghiệp, tôi không cần tìm việc làm nhưng nếu có nơi nào khó khăn mà kinh nghiệm của tôi có thể hữu ích cho đất nước thì tôi sung sướng chấp nhận". Đầu tháng 6 năm đó, Tổng thống Kennedy mời ông vào tòa Bạch Ốc và đích thân yêu cầu ông Lodge giữ chức Đại sứ tại Việt Nam Cộng Hòa. Ông đáp lại rằng: "Nếu Tổng thống cần thì dĩ nhiên tôi sẽ sẵn sàng, nhưng trước hết tôi phải hỏi ý kiến nhà tôi và cựu Tổng thống Eisenhower, vị lãnh tụ đảng Cộng Hòa đã".

Mặc dầu trước đó, chính quyền Dân Chủ Kennedy đã từng mời những nhân vật Cộng Hòa tham chánh như MacNamara (Bộ trưởng Quốc phòng), Douglas Dillon (Bộ trưởng Ngân khố), John McCone (Giám đốc Trung ương Tình báo) nhưng lần đề nghị này đã bị nhiều lãnh tụ đảng Cộng Hòa phản đối vì sự phức tạp và phiêu lưu của nhiệm sở mới. Chỉ có Eisenhower là tán đồng và khen ngợi sự khôn khéo, khoáng đạt của Kennedy.

Ngày 18/6/1963, ông Lodge chính thức trả lời chấp thuận nhiệm vụ mới này.

"Đại sứ Henry Cabot Lodge thuộc một gia đình vọng tộc của nước Mỹ. Thân phụ ông là một thi sĩ nổi tiếng, bạn thân với Tổng thống Theodore Roosevelt. Ngay từ thời thơ ấu, ông Lodge đã thường ăn cơm tại tòa Bạch Ốc và chơi thân với các cháu của Tổng thống Adams, đã đi thăm những nhân vật nổi tiếng như Edith Wharton ở Paris và Henri James ở Anh Quốc. Ông Calvin Coolidge, thời chưa làm Tổng thống, đã đến diễn thuyết tại trường ông Lodge ngày ông thi đỗ Tú tài. Và sau này, khi ông trở thành một ký giả trẻ của tờ báo Herald Tribune, Tổng thống Coolidge đã mời ông tham dự buổi tiệc với anh hùng Lindbergh. Nội tổ của ông Lodge là một Nghị sĩ đảng Cộng Hòa đối lập với Tổng thống Dân Chủ Wilson nhưng lại là người xây dựng cho ông Harding trở thành Tổng thống.

Cabot Lodge đã từng làm Nghị sĩ nhưng khi thế chiến thứ hai bùng nổ, ông từ giả nghị trường và xin gia nhập vào binh chủng thiết giáp rồi trở thành đồng

đội với tướng Paul Harkins mà sự tình cờ lịch sử đã đưa đẩy cả hai ông sau này cùng phục vụ tại Việt Nam thời Tổng thống Diệm. Việc ông Lodge gia nhập quân đội để được chiến đấu đã làm cho cả Tổng thống Roosevelt lẫn Thủ tướng Churchill hết sức ca ngợi. Cuộc đời binh nghiệp ngắn ngủi với chức Trung tá đã đưa ông lên đến địa vị Trung tướng trừ bị và trở thành bạn thân của danh tướng Norstad, Tư lệnh Quân đội đồng minh tại Âu Châu. Ông thường được mời đến Ngũ Giác Đài và các câu lạc bộ sĩ quan để nghe thuyết trình về tình hình quân sự, mặc dù ông không còn ở trong quân đội nữa.

Sau thế chiến thứ hai, ông trở lại hoạt động chính trị và đắc cử Nghị sĩ. Nhưng khi ra tái ứng cử lần nữa, ghế Nghị sĩ của ông lại lọt về tay ông John Kennedy vì khi giữ chức Chủ tịch Ủy Ban Trung Ương Vận Động Bầu Cử cho Tổng thống Eisenhower, ông đã tỏ ra quá khích.

Trong gần 10 năm giữ chức Đại sứ Mỹ tại Liên Hiệp Quốc, ông thường chống đối gay gắt viên Đại sứ Nga Sô, nhưng khi Thủ tướng Khrushchev viếng thăm Hoa Kỳ thì Cabot Lodge lại làm người hướng dẫn. Tổng thống Lyndon Johnson tôn vinh Cabot Lodge là một nhà chính trị hoàn toàn bất vụ lợi. Còn George Marshall, Đại tướng kiêm chính trị gia, cũng đã ca ngợi: "Hễ khi nào quốc gia cần đến một người thì người đó phải là Henry Cabot Lodge".

Cuộc đời Henry Cabot Lodge từ trẻ đến già là một cuộc đời chứa đựng nhiều hoạt động, nhiều biến cố, nhiều bất ngờ,... Cuộc đời đó vẫn sống mãi với lịch sử trong huy hoàng".[13]

Đại sứ Henry Cabot Lodge là một chính trị gia tên tuổi của nước Mỹ. Ông đã kinh qua nhiều bậc thang chiến đấu: từ một nhà báo đến một chiến sĩ tại chiến trường, từ một Nghị sĩ trong chính trường đến đại diện cho quốc gia của ông tại Liên Hiệp Quốc, và nhất là vai trò thiết kế ra những chính sách quan trọng cho đảng Cộng Hòa. Ở địa vị nào ông cũng thành công, và tại "vùng lầy Việt Nam" ông đã tham dự vào một biến cố làm chuyển động lịch sử cả Mỹ lẫn Việt.

Năm 1963, độ một tháng sau kh lật đổ chế độ Diệm, ông bà Cabot Lodge đến nhà tôi ở đường Gia Long thăm viếng vợ chồng chúng tôi và yêu cầu chụp chung một tấm hình để làm kỷ niệm. Trong buổi gặp gỡ đó, ông Đại sứ và tôi đã ôn lại biến cố vừa qua để cùng nhau vừa tiếc vừa trách ông Diệm đã đặt tình nhà trên nợ nước, đã có những lời nói dứt khoát quyết liệt chống lại lãnh tụ Cộng Sản Hồ Chí Minh mà sau đó lại nghe lời em để thỏa hiệp với ông Hồ Chí Minh phản bội cả Việt Nam lẫn Mỹ.

Năm 1964, vào khoảng tháng Ba, khi tôi giữ chức Phó Thủ tướng đặc trách Văn Hóa Xã Hội và Lao Động trong chính phủ Nguyễn Khánh, Đại sứ Lodge đã trở lại thăm tôi tại văn phòng. Tôi với ông đã thảo luận gần năm tiếng đồng hồ để kiểm điểm tình hình chính trị và quân sự. Trong cuộc gặp gỡ này, tôi đã dùng hình ảnh "Thượng điền tích thủy hạ điền khan" của nông thôn Việt Nam để đề nghị với ông một kế hoạch chặn đứng sự xâm nhập của quân Cộng Sản Bắc Việt vào miền Nam mới hy vọng văn hồi và xây dựng được sức mạnh của Việt Nam Cộng Hòa. Ông lấy làm thích thú chăm chỉ nghe tôi trình bày kế hoạch thiết lập một "phòng tuyến" chạy dài từ bờ biển Nam Hải lên đến biên giới Lào-Việt, song song với quốc lộ số 9 để ngăn chặn sự xâm nhập của quân Bắc Việt. Đi xa hơn, tôi đề nghị phải vận động với chính phủ Lào để kéo dài chiến tuyến ấy trên lãnh thổ Lào hầu cắt ngang đường mòn Hồ Chí Minh, còn phía biển, phải sử dụng tối đa lực lượng Hải Quân Việt Mỹ hỗn hợp để kiểm soát bờ biển, ít nhất là từ Đà Nẵng ra Quảng Trị. Tôi nói rằng "dù tát hết nước ruộng dưới mà ruộng trên cứ ào ạt đổ vào thì không bao giờ giải quyết được trận chiến tranh tại miền Nam." Tôi đã đưa ra những dẫn chứng Đông Tây, Cổ Kim để thuyết phục ông: Trương Lương đã đốt đường sạn đạo để chặn đứng sự xâm nhập của quân Hạng Võ và ngăn ngừa ý định đào ngũ của những quân sĩ có đầu óc chủ bại muốn trốn về Trung Nguyên; Khương Duy đã nhờ dãy núi Kỳ Sơn giữ vững Tứ Xuyên một thời gian khá dài chống quân Tư Mã Ý. Chiến lũy Maginot đã buộc quân Đức Quốc Xã

phải tiến về phía Hòa Lan mới vào được đất Pháp. Chiến tuyến 38 đã ngăn chặn và đập tan mọi ý đồ của quân Bắc Hàn tấn công Nam Hàn. Và Khrushchev đã phải xây "Bức tường Ô Nhục" để chặn làn sóng tị nạn của dân Đông Đức trốn qua Tây Bá Linh. Đại sứ Cabot Lodge đã công nhận những trình bày chiến lược của tôi là hợp lý và hứa sẽ thảo luận với các nhà làm chính sách tại Hoa Thịnh Đốn. Ngày ông từ giả Việt Nam, tôi viết một bài báo trên tờ "Sóng" của Chu Tử để tiễn biệt ông và nhắc lại lời đề nghị lập Phòng Tuyển Bến Hải. Không biết Đại sứ Lodge có bàn bạc gì với chính phủ ông hay không, nhưng mấy năm sau (1968) một phòng tuyển đã được thiết lập đúng như lời tôi đã đề nghị và được gọi là "Chiến tuyến MacNamara". (Năm 1969-1970, trong khóa II của lớp Cao Đẳng Quốc phòng, Đại tướng Cao Văn Viên cũng đề nghị lập "Phòng tuyển Bến Hải"). Tiếc thay, khi Hoa Kỳ xây dựng phòng tuyển này thì chiến sự đã vô cùng sôi động, phòng tuyển MacNamara chỉ xây được 28 cây số rồi đành phải bỏ dở.

Ngày Đại sứ Cabot Lodge hồi hương, chính phủ Nguyễn Khánh thảo luận việc tặng cho ông một món quà kỷ niệm. Sau một hồi bàn bạc, tôi đề nghị tặng cho Đại sứ chiếc khăn đóng và chiếc áo gấm, một lưu niệm có màu sắc Đông phương. Đề nghị này được Hội Đồng Chính phủ thích thú chấp thuận rồi Thủ Tướng Nguyễn Khánh đề nghị nên thêm sáu chữ "Công dân danh dự Việt Nam" cho hợp với món quà chiếc khăn đen và tấm áo gấm. Trong tác phẩm "Hai Mươi Năm Qua", Đoàn Thêm có nhắc lại rằng: "Ngày 28 tháng 6 năm 1964, Đại sứ Cabot Lodge về Mỹ. Khi rời Sài Gòn, ông bận áo gấm, chít khăn xếp được hàng vạn người tiễn đưa ở phi trường Tân Sơn Nhất với cờ Việt-Mỹ la liệt, có cả Tăng Ni và rất đông sinh viên".

Sau khi miền Nam rơi vào tay Cộng Sản, tôi vượt biển đến Thái Lan ngày 6/5/75 và xin tị nạn chính trị tại Hoa Kỳ. Tháng 10 năm đó, tại trại tiếp cư Pendleton, ông Leo Leary Jr., một vị cựu Đại tá Hải quân vừa là bạn láng giềng vừa là đồng đội với Tổng thống Kennedy thời Đệ Nhị Thế Chiến trên mặt trận Thái Bình Dương (hiện ở Elsinore, California), đặc trách việc bảo trợ và nhập cảnh cho gia đình tôi, nhưng vì có nhiều thành kiến với số tướng lãnh Việt Nam tham nhũng nên đã tìm hỏi kỹ càng cựu Đại sứ Lodge về dĩ vãng của tôi. Và ông Lodge đã không ngần ngại trả lời: "Tướng Đỗ Mậu là vị tướng liêm chính nhất trong hàng tướng lãnh Việt Nam mà tôi được biết".

Thân phận tầm thường của tôi, xuất thân từ nơi bùn lầy nước đọng của miền Trung Việt Nam nghèo nàn, không ngờ lại có duyên nợ với một nhân vật chính trị tiếng tăm của đại cường quốc Hoa Kỳ. Và cái tình chiến hữu của những năm Việt Nam sôi động chiến tranh cuối cùng đã thành cái tình bằng hữu khi cả hai người đều trả lại những thăng trầm phù du cho đời vào cái tuổi tri thiên mệnh.

Nhắc lại, trước khi rời Hoa Kỳ để nhận nhiệm sở mới, ông Lodge đã được cả hai Bộ Quốc Phòng và Ngoại Giao trình bày đầy đủ về tình hình chính trị và quân sự của miền Nam cũng như của miền Bắc Việt Nam. Tổng thống Kennedy đã than với ông rằng: "...tôi đã phải mất quá nhiều thì giờ nhất cho vấn đề Việt Nam. Tôi muốn ông nghiên cứu kỹ lưỡng mọi vấn đề rồi gửi cho tôi những khuyến cáo cần thiết".

Hai tháng sau khi nhận lời với Tổng thống Kennedy, ngày 14/8 ông được toàn thể "Ủy Ban Ngoại Giao Thượng Viện" biểu quyết tín nhiệm. Theo hồi ký của ông thì trước ngày lên đường (17/8), ông đã gặp một nhân vật Việt Nam tên tuổi tại Hoa Thịnh Đốn (mà ông giấu tên) và được vị này khuyến cáo "Trừ khi bà Nhu và người chồng quá khích, cuồng tín của bà rời khỏi Việt Nam, không thì không một quyền lực nào trên thế gian này có thể ngăn chặn được việc ám sát ông Diệm và vợ chồng Nhu".[14]

Nhân vật này hẳn muốn ám chỉ đến những tiền lệ trong lịch sử và bóng gió muốn nhắc lại các vụ mưu sát ông Diệm tại Ban Mê Thuột (1957), vụ binh biến Nhảy Dù (1960) và vụ ném bom dinh Độc Lập (1962).

Trên chuyến bay về Á Châu mà chặng nghỉ đầu tiên là Nhật Bản, ông đã nói

chuyện với nhà văn Eugene Burdick, tác giả cuốn “*The Ugly American*” nổi tiếng. Nhà văn này khuyên ông nên lưu ý đến những ý kiến của các ký giả kinh nghiệm hơn là của các nhân viên Tòa đại sứ Mỹ tại Sài Gòn.

Trong 4 ngày tại Tokyo, ông đã tìm hiểu thêm về giáo lý của đạo Phật qua một thiền sư Nhật Bản (bạn thân của một tăng sĩ Phật giáo Mỹ vốn là tri kỷ của ông nội ông), và đã ngăn cản kịp thời một nữ cư sĩ Việt Nam định tự thiêu trước khách sạn của ông để phản đối chính sách đàn áp Phật giáo của chế độ Diệm tại Việt Nam.

Đêm 20/8, trong khi Nhu tung quân càn quét các cơ sở Phật giáo thì ông Lodge đang ở Hồng Kông và nhận được công điện của Tổng thống Kennedy yêu cầu phải đi Sài Gòn gấp để nghiên cứu và đối phó với tình hình càng lúc càng sôi động tại Việt Nam.

Ông đến phi trường Tân Sơn Nhất ngày 22/8 và về thẳng tòa Đại sứ mà không tuyên bố gì với cả một đoàn quân báo chí đang đợi ông ở phi cảng. Ông đến Sài Gòn vào lúc chính quyền Hoa Thịnh Đốn đang bị phân hóa vì vấn đề Việt Nam và những nhân viên quan trọng Mỹ tại Sài Gòn cũng đang có những mâu thuẫn về lập trường đối với chế độ Diệm. Tướng Paul Harkins và trưởng nhiệm sở CIA Richardson thì ủng hộ ông Diệm, trong lúc phó đại sứ Williams Truhart lại quyết liệt chống đối hai anh em Diệm Nhu. Do đó mà trong mấy ngày đầu tiên, ông Lodge đã để nhiều thì giờ để nói chuyện với các ký giả, để tìm hiểu tình hình thật chính xác. Thượng tọa Trí Quang và Đại đức Nhật Thiện, lúc bấy giờ đang trú ẩn trong tòa Đại sứ sau vụ tổng tấn công chùa chiền của Nhu, cũng đã là hai người khách của ông.

Ngày 24 tháng 8, Đại sứ Lodge đến dinh Gia Long trình ủy nhiệm thư lên Tổng thống Diệm. Ông Diệm tiếp Đại sứ rất niềm nở nhưng ông Đại sứ lại đã tỏ ra rất ưu tư về sự suy thoái đáng lo ngại của tình hình an ninh và chính trị. Sài Gòn vẫn ở trong tình trạng giới nghiêm. Chủ đích của Đại sứ Lodge lúc này là muốn tìm mọi cách để cứu vớt ông Diệm, bởi vì theo đại sứ thì trong tình trạng bi thảm này, nếu ông Diệm không cầm chính quyền nữa tình hình miền Nam sẽ trở nên rối loạn hơn. Tuy nhiên, trong cuộc đàm đạo với ông Diệm, đại sứ Lodge đã nhận thấy ông Diệm không chịu công nhận những lỗi lầm của ông ta mà chỉ kể đi kể lại cuộc đời thơ ấu của mình lúc còn ở Huế và liên tục nói những chuyện lạc đề đến nỗi ông Đại sứ phải cắt ngang câu chuyện để xin cáo từ.

Sau này đại sứ Lodge cho những cộng sự viên thân cận biết: “Diệm không có khả năng cai trị đất nước, ngay cả nói chuyện mà cũng không nói được cho lưu loát”. Trong lúc ông Lodge nói về những vấn đề đại sự quốc gia thì ông Diệm chỉ nhìn trần nhà rồi lặp bập tuôn ra những lời nói hoàn toàn thiếu thực tế” [15].

Sau khi đã tiếp xúc với các giới chức chính thức, ông Lodge lại tìm cách mở rộng những tìm hiểu của mình đến các giới khác. Ông gặp riêng những người dân bình thường như anh em sinh viên, các người buôn bán dọc hè phố, các bác đập xích lô, các binh sĩ Mỹ và Việt. Ông cũng đã gặp Đức Khâm Mạng Tòa Thánh Salvatore Aota, ông Patrick J. Honey, một giáo sư người Anh chuyên nghiên cứu về nghệ thuật văn chương Việt Nam và rất nắm vững tình hình người Việt vì có nhiều bạn bè trong giới trí thức, nghệ sĩ Việt Nam. Ông đã thấy rõ những xe vận tải nhà binh mang dấu hiệu Hoa Kỳ do tài xế của Lực Lượng Đặc Biệt của ông Ngô Đình Nhu chở đầy học sinh về các trại giam. Ông được báo cáo về việc nhiều cô gái bị cảnh sát bắt giam và bị tra tấn, có người bị tra điện. Ông biết rõ Giám mục Ngô Đình Thục, người có ảnh hưởng lớn nhất của chế độ, đã ra lệnh đàn áp khủng bố Phật tử mặc dù chính Tòa Thánh La Mã đã bày tỏ sự lo âu và khuyến cáo. Ông cũng thấy rõ bà Nhu với “quyền lực ma quỷ” đã bắt buộc chồng và anh chồng là Tổng thống Diệm phải có những biện pháp quyết liệt nhất đối với Phật giáo. Ông có cảm tưởng bà Nhu rất thích thú với những hành động hung ác và dã man. Bà Nhu được báo Times đăng hình bìa với lời ghi chú về cách thức bà ta đối phó với những kẻ biểu tình: “*Phải đập chúng nó ba lần mạnh hơn*”.

Sau khi nghiên cứu tường tận và tỉ mỉ, ông Lodge đã phải đồng ý với nhân vật Việt Nam tên tuổi ở Hoa Thịnh Đốn mà ông đã gặp trước kia là chỉ trừ phi bà Nhu và người chồng hung bạo của bà rời khỏi nước ông Diệm mới có thể cứu thoát được. Đại sứ Lodge đã gửi lời khuyến cáo đó về cho Tổng thống Kennedy” [16].

Căn cứ trên những phúc trình khác nhau từ Sài Gòn, so sánh với những bản tin của các chính phủ khác có tòa đại sứ tại Việt Nam và dựa vào lời khuyến cáo của ông Lodge, vào giữa tháng 9, Tổng thống Kennedy đã trả lời Walter Cronkite của đài truyền hình CBS rằng “Chính phủ Diệm đã không được dân chúng Việt Nam ủng hộ nữa. Việc ông Diệm đàn áp Phật giáo là một hành động thiếu khôn ngoan và tôi nghĩ rằng phương thức đó không thể chiến thắng Cộng Sản nổi... Chỉ cần thay đổi chính sách, và có lẽ thay đổi nhân sự nữa, thì chính phủ Diệm mới tìm lại được hậu thuẫn của nhân dân miền Nam Việt Nam. Còn nếu ông Diệm không thực hiện cải cách thì tôi nghĩ rằng ông ta sẽ không có một hy vọng nào để chiến thắng Cộng Sản”. Lời tuyên bố này càng chứng tỏ Tổng thống Kennedy vẫn không muốn lật đổ ông Diệm, chỉ muốn ông Diệm thay đổi chính sách cai trị và chính sách nhân sự. Cho nên tuy tuyên bố như vậy nhưng Tổng thống Kennedy vẫn chưa có ý định cắt bỏ viện trợ để áp lực ông Diệm... Và tại Sài Gòn, ông Lodge đã khôn khéo diễn dịch một cách cụ thể lời của Kennedy bằng cách đề nghị với ông Diệm “nên để cho ông Nhu và em dâu rời khỏi Việt Nam cho đến khi cuộc khủng hoảng chính trị chấm dứt, liên hệ tốt đẹp giữa chính quyền và quần chúng được tái lập”. Ông Diệm đã tỏ ra ngạc nhiên và bất mãn về đề nghị này, đề nghị mà ông cho là tìm cách chia rẽ gia đình ông và làm cho quốc gia mất đi những nhà lãnh đạo tài ba như ông bà Nhu (!!!).

Nhưng chỉ vài tuần sau đó thì ông Thục bị Tòa Thánh La Mã bắt buộc rời Việt Nam, và khi đến Rome, ông đã bị Tòa Thánh cấm không được tuyên bố chống đối Phật giáo nữa, còn bà Nhu thì cầm đầu một phái đoàn dân biểu đi Belgrade tham dự hội nghị Liên Hiệp Nghị Sĩ với ba chặng ghé là Ý, Pháp, và Mỹ để giải độc dư luận quốc tế.

Tại Paris, phái đoàn bị Việt kiều và sinh viên Việt Nam chống đối ném cà chua, trứng thối, còn báo chí Pháp thì chất vấn dữ dội về vụ đàn áp Phật giáo. Tại La Mã bà đã khuyến cáo Giáo Hoàng nên khôn ngoan hơn vì những vấn đề “đời” không thuộc thẩm quyền của Giáo Hoàng. Và tại Nữ Ước, ngày 25-9, bà tuyên bố rằng những sĩ quan Mỹ chiến đấu tại Việt Nam đã có thái độ như con nít, không biết cách làm việc. Trước sự khiêu khích và miệt thị đó, ông Lodge đã phải từ bỏ những ngôn ngữ ngoại giao lịch sự để gọi bà Nhu là một thứ Rồng Cái (*Dragon Lady*) và lấy thái độ quyết liệt hơn để nói lên sự công phẫn của quần chúng và quốc hội Mỹ: “Thật là một lời tuyên bố đầy xúc phạm. Hàng ngày đã có những quân nhân Mỹ hy sinh và nhiều khi bỏ mình bên cạnh những đồng đội Việt Nam, cho nên thật là khó hiểu khi có người đã thốt ra những lời độc ác như vậy. Những sĩ quan Mỹ đang hy sinh đó đáng lẽ được biết ơn thì lại bị chửi rủa”. (Tất nhiên khi đã muốn đuổi Mỹ và bắt tay với Hà Nội, bà Nhu mới có những lời lẽ như vậy: ghi chú của tác giả).

Tuy nhiên, mặc dù tình trạng căng thẳng như vậy nhưng đại sứ Lodge vẫn tìm cách cứu vớt ông Diệm và cũng để cứu luôn ông ta. Ông đã buộc phải nói rõ cho ông Diệm hai điều kiện: Thứ nhất là phải đưa ông Nhu ra khỏi nước, thứ hai là phải hòa giải với phong trào đòi tự do tôn giáo của Phật giáo. Trong lúc đó thì sau khi nghe tường trình của Bộ trưởng Quốc phòng MacNamara và Tướng Taylor vừa từ Việt Nam về, Tòa Bạch Ốc đã tuyên bố một cách hoà dịu để khỏi làm mất mặt ông Diệm: “Chúng tôi sẽ tiếp tục chính sách cộng tác với nhân dân và chính phủ miền Nam để chống lại Cộng Sản”.

Mặc dù chính Tổng thống Kennedy công khai tỏ thái độ nhân nhượng nhưng tình hình vẫn càng lúc càng căng thẳng hơn, ông Diệm vẫn ngoan cố còn ông Nhu thì chẳng những không chịu rời khỏi nước nhà mà còn âm mưu bắt tay với

Cộng Sản và cứng rắn đối với Phật giáo. Chính phủ Mỹ buộc phải làm áp lực bằng cách chấm dứt một vài khoản viện trợ. Trước hết là cắt viện trợ về sữa, trị giá 4 triệu Mỹ kim, và bà Nhu khi nhận được tin này ở Nữ Ước, đã tuyên bố rằng người Việt Nam không cần sữa, sữa chỉ để cho heo ăn. Sau khi Mỹ tuyên bố cắt ngân khoản viện trợ kia thì tin đồn nổi lên khắp Sài Gòn rằng Đại sứ Cabot Lodge, ông Mecklin và nhiều nhân viên tòa đại sứ Mỹ sẽ bị ám sát... đến nỗi Đại sứ Lodge phải có súng riêng bên cạnh mình.

Sau đó, chính phủ Mỹ cũng chấm dứt luôn khoản viện trợ 250.000 Mỹ kim là « chi phí hành chánh » của Lực lượng Đặc biệt của Đại tá Lê Quang Tung, đội quân riêng của ông Ngô Đình Nhu [17].

Đồng thời giám đốc CIA tại Sài Gòn là Richardson, một người thân tín của Nhu, cũng bị gọi về Hoa Thịnh Đốn.

Ngày 19-10, Tòa Đại sứ báo cho Đại tá Tung biết là viện trợ chỉ tiếp tục tháo khoán khi nào Tung đồng ý thông báo cho cố vấn Mỹ của lực lượng biết các cuộc di chuyển, và lực lượng chỉ có nhiệm vụ chiến đấu chống Cộng Sản mà thôi. Trong lúc đó, tướng lãnh Việt Nam Cộng Hòa cho Tòa đại sứ biết họ có kế hoạch tổ chức một cuộc đảo chánh. Họ không đòi Mỹ giúp đỡ vì nó là vấn đề nội bộ Việt Nam. Tuy nhiên, đó sẽ là một cuộc đảo chánh thân thiện với Hoa Kỳ và yêu cầu Hoa Kỳ đừng có hành động chống đối. Về phía người Mỹ, Tòa đại sứ cũng cho biết không thể giúp đỡ nhóm đảo chánh được, sẽ không chống đối nhưng xin được thông báo đầy đủ tin tức" [18].

Về phía quân đội Việt Nam mà tướng Trần Văn Đôn được coi là đại diện với tư cách Quyền Tổng Tham mưu trưởng, sau nhiều lần trình lên ông Diệm những đề nghị cải cách chế độ nhưng không được chấp thuận, đã thế anh em ông Diệm lại còn dùng thủ đoạn lạm dụng danh nghĩa quân đội khi tấn công chùa chiền để tạo uy thế trong quần chúng, nên ngày 23-8 (ba ngày sau khi chùa chiền bị tấn công) tướng Đôn cho mời một người Mỹ bạn thân của ông là Trung tá CIA Conein đến gặp để trao đổi quan điểm về cuộc khủng hoảng. Ông Đôn cho biết quân đội không tham dự vào hành động bạo tàn của nhà Ngô trong việc đàn áp Phật giáo. Ngược lại, Conein cũng cho tướng Đôn biết thì về phía Mỹ, dù đại sứ Nolting từ trước vốn rất thân thiện với anh em ông Diệm nhưng sau vụ tấn công chùa chiền mà nhiều ký giả Mỹ đã ví von giống như hành động của quân xung phong SS của Đức Quốc Xã, thì liên hệ giữa ông Diệm và Đại sứ Nolting trở nên căng thẳng, dù trong thâm tâm ông Nolting vẫn còn ủng hộ ông Diệm.

Cũng sau vụ tấn công chùa chiền, một số tướng lãnh gồm có Dương Văn Minh, Trần Văn Đôn, Lê Văn Kim, thường đến gặp hai tướng Khiêm và Đính tại Bộ Tổng tham mưu để thảo luận phương cách áp dụng lệnh giới nghiêm thế nào cho quân đội ít bị dính líu đến âm mưu của ông Nhu nhất. Ngày 5 tháng 9, hai tướng Đôn và Đính mà anh em nhà Ngô vẫn còn rất tin tưởng, gửi tờ trình lên ông Diệm với hai đề nghị: một là bãi bỏ lệnh thiết quân luật, và hai là tạm đưa ông bà Nhu ra nước ngoài để xoa dịu lòng quân dân. Mấy ngày sau, ông Diệm cho gọi tướng Đôn vào dinh Gia Long quở trách hai ông Đôn và Đính đã có nhiều tham vọng, đồng thời ông Nhu đã bôi nhọ tướng Đính bằng cách tung cho báo chí biết tin tướng Đính xin làm Bộ trưởng Nội vụ, rồi cho tướng Đính đi nghỉ ở Đà Lạt ít ngày với lý do "tinh thần căng thẳng".

Trước thái độ tham quyền cố vị và đầu óc ngoan cố đó, trước cuộc khủng hoảng chính trị càng lúc càng đẩy miền Nam vào suy thoái, và trước nguy cơ của một thỏa hiệp bất lợi và nguy hiểm với Cộng Sản, tướng Đôn quyết định dứt khoát và cụ thể hóa thái độ chống đối của quân đội bằng một cuộc chính biến mà mở đầu là một cuộc binh biến do quân đội phát động. Sau khi vận động được tướng Tôn Thất Đính vào tổ chức để nắm vững Quân Đoàn III và đặc biệt khu vực Sài Gòn-Gia Định, tướng Đôn bèn mở rộng tổ chức bằng cách liên kết với các lực lượng quân, dân, chính khác. Đến đầu tháng 10 năm 63 thì các kế hoạch binh biến đã thành hình và lực lượng cách mạng đã vững mạnh, chỉ còn chờ ngày phát

động. Lúc bấy giờ bộ chỉ huy cuộc chính biến mới bắt đầu giải quyết vấn đề người Hoa Kỳ.

Ngày 2 tháng 10 tại Nha Trang, tướng Đôn cho Conein biết quân đội quyết định lật đổ chế độ Diệm; đồng thời đề nghị tướng Dương Văn Minh gặp Conein. Ngày 5 và 10 tháng 10, Conein đến gặp tướng Minh và được biết thái độ của lực lượng cách mạng đối với anh em ông Diệm cũng như đối với người Mỹ. Đối với anh em ông Diệm thái độ được phản ánh bằng ba chọn lựa: Chọn lựa thứ nhất là ám sát vợ chồng Nhu và Cần nhưng vẫn giữ lại ông Diệm làm Quốc trưởng; chọn lựa thứ hai là bao vây Sài Gòn làm áp lực đòi hỏi ông Diệm cải tổ chính sách và nhân sự; và chọn lựa thứ ba là đánh tan Lực lượng Đặc biệt và Lữ đoàn Liên binh Phòng vệ Tổng Thống phủ (cả hai gồm độ 6000 người) rồi mới gặp ông Diệm để đưa yêu sách cải tổ chế độ. Trong cả ba trường hợp đều duy trì ông Diệm làm nguyên thủ quốc gia, chỉ triệt tiêu ảnh hưởng và quyền lực chính trị của các anh em ông Diệm mà thôi.

Riêng đối với Mỹ, tướng Minh đại diện cho lực lượng cách mạng đã không yêu cầu một yểm trợ chính trị, quân sự hay tình báo nào trước và trong ngày cách mạng, mà chỉ yêu cầu Hoa Kỳ không tìm cách ngăn chặn cuộc chính biến và đặc biệt sau khi cách mạng thành công thì vẫn tiếp tục chương trình quân viện và kinh viện cho VNCH để miền Nam phục hồi sức mạnh chống Cộng và xây dựng dân chủ.

Ngày 28 tháng 10, nghĩa là sau khi đã quyết định lấy ngày 1-11-63 làm ngày phát động, tướng Đôn gặp ông Lodge trong buổi tiễn ông Diệm đi Đà Lạt tại phi trường Tân Sơn Nhất (ông Lodge được ông Diệm mời theo trong chuyến kinh lý này) và được đại sứ Lodge cho biết chánh phủ Hoa Kỳ tỏ ý ủng hộ một cuộc thay đổi chế độ. Đây là cuộc tiếp xúc đầu tiên giữa tướng Đôn, đại diện tướng lãnh với một nhân vật có thẩm quyền của chính quyền Mỹ. Khi được hỏi về thời điểm phát động, tướng Đôn đã từ chối không cho biết và nhấn mạnh rằng cuộc chính biến là một biến cố hoàn toàn thuộc về nội bộ của người Việt Nam. Ngay tối hôm đó, Conein lại đến gặp tướng Đôn và khẩn khoản xin biết ngày giờ phát động để có những biện pháp an ninh cho các cơ sở và nhân viên Hoa Kỳ, nhưng một lần nữa tướng Đôn lại từ chối và chỉ hứa cho biết trước trong một thời gian rất ngắn mà thôi.

Tối 28 tháng 10 tại Đà Lạt (nghĩa là hai ngày trước cuộc đảo chánh), ông Diệm mời ông Lodge, Đại tá Dunn và vợ chồng Thị trưởng Trần Văn Phước ăn cơm. Trong bữa tiệc này, ông Diệm đã trách Hoa Kỳ cắt giảm viện trợ một cách vô lý. Lời trách móc này tuy không hữu lý nhưng cũng đã làm cho đại sứ Lodge phấn khởi và xem đó như một dấu hiệu của sự hồi tâm và sáng suốt của ông Diệm. Ngày 29 tháng 10, trên chuyến phi cơ trở về Sài Gòn, ông Lodge đã bắt đầu nuôi hy vọng ông Diệm sẽ cho Ngô Đình Nhu rời khỏi nước [19].

Nhưng cũng trong ngày 29 tháng 10 đó, hai tướng Đôn và Đính gặp nhau tại Nha Trang để duyệt xét lại lần chót kế hoạch đảo chánh. Trong dịp này, tướng Đính yêu cầu tướng Đôn bảo vệ sinh mạng cho ông Diệm như trước đó tướng Khiêm đã đồng ý.

Ngày 1 tháng 11 năm 1963, vào khoảng 11 giờ sáng (hai giờ trước khi tiếng súng cách mạng bắt đầu nổ), tướng Đôn báo cho Conein biết cuộc binh biến sẽ bắt đầu vào buổi trưa và yêu cầu Conein đến Bộ Tổng Tham mưu để làm liên lạc viên giữa lực lượng cách mạng và các cơ quan Quân-Dân-Chính của Hoa Kỳ tại Việt Nam nếu cần. Conein bèn mặc quân phục, mang theo một khẩu 375 Magnum và một gói tiền độ 3 triệu đồng Việt Nam rồi đến Bộ Tổng Tham mưu.

Cũng cần phải nói rõ rằng số tiền ba triệu đồng Việt Nam do Conein mang đến đã không được một tướng lãnh nào hay biết trừ tướng Đôn. Tướng Đôn không bao giờ trình bày cho Hội Đồng Tướng Lãnh biết có nhận số tiền đó của Conein hay không, và nếu có thì đã sử dụng vào việc gì. Ký giả Karnow trong "*Vietnam: A History*" trình bày rõ ràng trưa 1-11-1963, Conein khi tới Bộ Tổng

Tham mưu gặp tướng Đôn đã mang theo một số tiền ba triệu đồng Việt Nam để “quân nổi dậy sử dụng nếu cần” (in case the insurgents needed funds). Ta thấy rằng cuộc cách mạng thành công là hoàn toàn nhờ đáp ứng đúng nguyện vọng của toàn dân, nhờ quyết tâm nhất trí của quân đội, và nhờ kế hoạch tổ chức tinh vi chứ đâu có nhờ tiền, huống gì khi Conein mang tiền đến Bộ Tổng Tham mưu thì giờ phát động cách mạng sắp điểm, quân đội còn cần tiền làm gì nữa. Ước mong rằng tướng Trần Văn Đôn giải tỏa nghi vấn nhỏ này để quân đội dưới quyền ông lúc bấy giờ khỏi mang tiếng và để sự trong sáng của cách mạng khỏi mang một tỳ vết nào. (Tướng Đôn đã không đề cập đến số tiền này trong Hồi ký “*Our Endless War*” của ông ta).

Như vậy, kể từ ngày 5 tháng 10, khi tướng Minh chính thức tiếp xúc với Conein để trình bày quan điểm và quyết định của Lực Lượng Cách mạng cho đến ngày 1 tháng 11 năm 1963, khi tiếng súng cách mạng bùng nổ, trong không đầy một tháng ngắn ngủi nhưng sôi động đó, quả thật đã có những liên lạc giữa lực lượng cách mạng và chính quyền Mỹ (qua trung gian không phải chỉ Conein mà còn Đại sứ Lodge nữa). Sự liên lạc đó tuy chỉ có tính cách thông tin nhưng bản chất thật sự của nó là bản chất của một cuộc đấu tranh chính trị quốc tế. Thật vậy, không cần sau này phải viện dẫn vào nội dung hai bức công điện của Thứ trưởng Ngoại giao Roger Hillsman (ngày 24 tháng 8) [20], và của Đại sứ Lodge (ngày 29 tháng 8), lúc bấy giờ, tại Việt Nam ai cũng biết đa số nhân vật trong chính quyền Hoa Kỳ muốn nhanh chóng giải quyết cuộc khủng hoảng chính trị xã hội tại Việt Nam mà cụ thể và bắt đầu là ông Diệm phải dứt khoát loại trừ ảnh hưởng của những người anh em khỏi chính quyền.

Tuy nhiên, ước muốn đó vẫn chưa hoàn toàn phản ánh trung thực chính sách của Hoa Kỳ vì vẫn còn nhiều người Mỹ khác tiếp tục ủng hộ ông Diệm (Phó Tổng thống Johnson, MacNamara, Giám đốc CIA Colby, Paul Harkins, Richardson, Nolting) đến nỗi Tổng thống Kennedy phải than “Lạy Chúa, chính phủ của tôi đang bị tan ra từng mảnh” (My God! My government is coming apart), và ngay cả bức công điện của Roger Hillsman cũng đã không được Tổng thống Kennedy hay Ngoại trưởng Dean Rusk duyệt xét trước vì hai ông này lúc bấy giờ không có mặt tại Hoa Thịnh Đốn. Chẳng những thế, trước những tin đồn và những dấu hiệu về rất nhiều cuộc đảo chánh tại Sài Gòn, cũng như để chặn đứng những diễn dịch sai lầm về bức công điện vượt quyền của Hillsman, ngày 30 tháng 8, Tổng thống Kennedy đã đánh một điện tín khẩn cấp cho ông Lodge vào ngày 30/8 để “hủy bỏ cái điện tín ngày 24/8 và 29/8 – ngay tại Hoa Kỳ. Sự hủy bỏ đó đã vô hiệu hóa những lời lên án chính quyền Kennedy về hành động cho phép, ghi nhận hay khuyến khích một cuộc chính biến tại Nam Việt Nam” [21].

Trước thái độ thiếu cương quyết và chưa rõ ràng như thế, các tướng lãnh vốn đã tổ chức cuộc chính biến từ mấy tháng trước đó, nay quyết định chính thức thông báo cho chính quyền Hoa Kỳ về sự hiện diện và về quyết định lật đổ chế độ của quân đội. Đó là một “nước cờ” ngoại giao ngoạo mục nhằm hai mục tiêu: *thứ nhất* là kéo Hoa Kỳ ra khỏi thế liên minh bất đắc dĩ với ông Diệm một cách dứt khoát và vĩnh viễn, và *thứ hai* là tạo một liên hệ tốt đẹp ngay từ bây giờ để chuẩn bị cho một tương quan đồng minh cần thiết sau cuộc chính biến.

Và mục tiêu thứ hai này mới là mục tiêu quan trọng.

Vì dù chính quyền Kennedy có đồng ý hay không, có phá hoại hay không, thì lực lượng cách mạng cũng đã được tổ chức rồi và cũng đã được cuốn hút vào cao trào chống đối chế độ của toàn dân. Riêng các tướng lãnh như Minh, Đôn, Kim, Đính, Khiêm, họ ở vào cái thế không thể lùi được nữa: các bộ phận khác của quân đội do những sĩ quan cấp tá tổ chức sẽ tiến hành cuộc cách mạng, dù có hay không có họ! Do đó, khi liên lạc với Tòa đại sứ Hoa Kỳ, mà qua đó đánh dội về Hoa Thịnh Đốn, mục tiêu chính vẫn là duy trì được một giao hảo tốt đẹp giữa hai nước để Hoa Kỳ không những sẽ giúp miền Nam hồi phục lại được sức mạnh mà còn yểm trợ miền Nam dồi dào hơn cho một cuộc thư hùng Quốc Cộng chắc chắn



sẽ khốc liệt hơn sau này.

Làm một cuộc chính biến để lật đổ một chế độ là việc khó nhưng vẫn không khó bằng sau cuộc chính biến đó đất nước sẽ mạnh hơn. Cho nên "nước cờ" ngoại giao đó của các tướng lãnh là một hành động chính trị khôn ngoan và cần thiết để bảo đảm cho đất nước sẽ mạnh hơn sau này mà thôi. (Tiếc rằng, nếu họ đã thành công trong lãnh vực duy trì được một mối giao hảo tốt với đồng minh Hoa Kỳ thì ở những lãnh vực khác, họ đã thất bại và tạo ra một chuỗi dài những xáo trộn mà tôi sẽ đề cập ở chương tiếp theo).

Quy luật chính trị và những đòi hỏi của tình thế rõ ràng như thế, nhưng những kẻ muốn bôi nhọ ý nghĩa lịch sử và giá trị cách mạng của ngày 1/11/63 sau này đã cố tình bóp méo lịch sử bằng hai sự kiện hoàn toàn không có thật [22]: thứ nhất là họ cho rằng nếu Mỹ không "bật đèn xanh" thì quân đội và nhân dân miền Nam không đủ sức và không dám làm cuộc cách mạng lật đổ chế độ Diệm, thứ hai là họ cho rằng chính chính quyền Kennedy là kẻ chủ xướng và điều động cuộc cách mạng 1/11/63.

Sự thật cho ta thấy dù biết ông Diệm bắt tay với Cộng Sản, dù biết ông Diệm không chấp nhận các khuyến cáo nhằm cải tổ chế độ, chính quyền Kennedy vẫn lúng túng không có một sách lược rõ ràng và trên mặt nhân sự, vẫn chia làm hai phe rõ rệt. Cho đến khi biết chắc rằng có một lực lượng cách mạng, với sự tham dự của quân đội, quyết định lật đổ chế độ, chính quyền Kennedy mới bày tỏ sự tán đồng của mình, mới tìm cách gây liên hệ tốt.

Như vậy, rõ ràng cuộc cách mạng ngày 1-11-1963 hoàn toàn do quân dân Việt Nam lúc bấy giờ thực hiện, và người Mỹ, đứng trước những khó khăn phức tạp của tình hình đã phải thụ động dựa vào đó để giải quyết những khó khăn của họ. Vậy thì chính quân đội Việt Nam đã "bật đèn xanh" cho Mỹ chứ đâu phải Mỹ "bật đèn xanh" cho quân đội Việt Nam như nhóm Cần Lao Công giáo và một số ký giả Mỹ đã vô tình hay cố ý xuyên tạc. Những kẻ dùng luận điệu để xuyên tạc quân đội Việt Nam đã làm tay sai cho Mỹ trong cuộc đảo chánh 1-11-63 thật ra chỉ muốn tìm cách "cả vú lấp miệng em" để che giấu sự kiện chính ông Diệm mới là người đã được Hoa Kỳ "bồng" về Việt Nam cầm quyền, chính CIA đã giúp ông Diệm lật đổ vua Bảo Đại, đánh tan các giáo phái để ông Diệm trở thành Tổng thống làm nhiệm vụ bảo vệ tiền đồn chống Cộng cho Hoa Kỳ. Tôi muốn nói họ xuyên tạc chính nghĩa cách mạng 1-11-1963 và đã tìm cách che giấu tư cách "con cờ và tay sai" thực thụ cho Mỹ của ông Diệm. Tôi muốn nhắc nhở nhóm Cần Lao Công Giáo rằng tướng lãnh Việt Nam năm 1963 đã không có thái độ hèn nhát như ông Diệm năm 1955 trong cuộc tranh chấp với vua Bảo Đại phải nhờ Landsdale cầu cứu với Ngoại trưởng Foster Dulles mà tôi đã kể rõ trong chương V.

Nói tóm lại, yếu tố thứ nhì, "yếu tố người Mỹ", là một yếu tố có thật. Nó đã dính dự và tác động vào chính trường Việt Nam từ khi chế độ Ngô Đình Diệm thành hình. Cho nên trong nỗ lực chấm dứt chế độ đó, lực lượng Cách mạng đã phải đối diện với nó. Và đã giải quyết một cách khôn ngoan nhất trong điều kiện chính trị và lịch sử lúc bấy giờ. Sau này khi đã rút lui khỏi chính trường, ông Lodge cũng đã công nhận rằng:

"Cuộc binh biến ngày 1-11-1963 là một biến cố hoàn toàn thuộc nội bộ Việt Nam. Vì thiếu sự xâm nhập vào chính trường khúc mắc của Việt Nam nên chúng ta không thể tổ chức đảo chánh ví dụ như chúng ta muốn. Chúng ta cũng không thể chặn đứng được binh biến. Chính sách của chúng ta theo chỉ thị của Tổng thống Kennedy là "không chống phá và không ngăn chặn một cuộc binh biến". Chúng tôi đã thi hành triệt để chính sách này. Tôi tự hỏi rằng những người viết 'The Pentagon Papers' đã tiết lộ tất cả mọi chuyện, tại sao họ lại không tiết lộ việc bức điện tín ngày 24-8 (của Hillsman) đã bị hủy bỏ bởi bức điện tín ngày 30-8. Phải chăng họ đã không biết đến sự kiện đó?" [23].

Ngoài ra, giáo sư Nguyễn Ngọc Huy, một trong những lãnh tụ đảng Đại Việt cũ, và là người có nhiều đồng chí quan trọng tham dự tích cực vào ngày cách mạng 1/11/63 như Huỳnh Văn Tồn, Nhiều, Lương, Dương Hiếu Nghĩa, Nhan Minh Trang v.v... cũng đã đưa ra những nhận định và dữ kiện chính xác sau đây:

Bây giờ thì ta đã thấy rằng chính phủ Hoa Kỳ không quyết tâm lật đổ Diệm, và trong mọi trường hợp, chắc chắn là không muốn Diệm bị giết. Việc lật đổ và sát hại xảy ra là chỉ do một số tướng lãnh Việt Nam. Người Mỹ đã không thúc đẩy họ đảo chánh, người Mỹ chỉ không ngăn chặn họ mà thôi. Trong tấn bi kịch này, nhân viên tình báo Trung ương Mỹ có đầy đủ tin tức nhờ mối quan hệ của họ với những kẻ chủ mưu như Bác sĩ Trần Kim Tuyến, Phạm Ngọc Thảo, tướng Trần Thiện Khiêm trước khi chính cơ quan này liên lạc một cách chính thức với Trần Văn Đôn và Dương Văn Minh. Họ đã phục vụ chính phủ họ bằng cách cung cấp đầy đủ tin tức về những chuyện mà người Việt Nam muốn làm, và quá lắm là họ chỉ tìm cách để Trần Kim Tuyến thay thế Ngô Đình Nhu. Họ thất bại trong cố gắng tách rời Diệm khỏi Nhu và trong cố gắng ngăn chặn cho Diệm khỏi bị ám sát khi mà sự ngoan cố của Diệm đã làm cho cuộc đảo chánh trở thành một việc không tránh được...[24].

Quả thật giáo sư Nguyễn Ngọc Huy đã có những nhận xét trung thực và nghiêm chỉnh của một nhà chính trị có kinh nghiệm đấu tranh lâu năm và của một nhà viết sử lương thiện. Có lẽ một phần nhờ ông có nhiều cán bộ đảng viên quân đội dưới quyền các tướng lãnh đảo chánh, đã cho ông những tin tức nội bộ và phần khác có lẽ nhờ ông chịu nghiên cứu kỹ càng các tài liệu và công điện nói về chính biến 1963, đặc biệt là tài liệu và công điện được ghi trong cuốn "*The Pentagon Papers*" mà giá trị khả tín của cuộc sách này cũng như tên tuổi của tác giả Neil Sheehan không ai có thể phủ nhận được.

Qua phân tách trên đây của giáo sư Huy, ta có thể chia sự liên hệ móc nối giữa chính quyền Hoa Kỳ và các tướng lãnh Việt Nam làm hai giai đoạn: *giai đoạn đầu* giữa CIA Sài Gòn với nhóm thân CIA là tướng Khánh, tướng Khiêm, Đại tá Phạm Ngọc Thảo (làm việc cho Bác sĩ Trần Kim Tuyến), và *giai đoạn sau* giữa chính quyền Hoa Kỳ và nhóm của tướng Dương Văn Minh, Trần Văn Đôn, thành phần chính thức tổ chức và lãnh đạo cuộc chính biến cũng như chịu trách nhiệm trước lịch sử và quốc dân. Hai nhóm tướng lãnh này, một tháng trước khi phát động cuộc chính biến đang là hai nhóm biệt lập và nghi ngại nhau. Cần phải nhớ rõ điều đó thì mới biết được mức độ can dự vào biến cố 1963 của Hoa Kỳ như thế nào và từ bao giờ.

Như hồi ký của các tướng lãnh và nhiều tài liệu quốc tế tiết lộ thì dự định và kế hoạch lật đổ các ông Diệm-Nhu đã được manh nha từ sau đêm 20/8/1963, khi các ông Diệm-Nhu ra lệnh tấn công chùa chiền. Về phía Hoa Kỳ, ý muốn đẩy ông Ngô Đình Nhu ra khỏi chính quyền Việt Nam và *nếu Diệm chống đối thì đẩy luôn cả Diệm*, đã được phát hiện qua công điện ngày 24/8/1963 của phụ tá Ngoại trưởng Hilsman gửi cho Đại sứ Cabot Lodge tại Sài Gòn ("*The Pentagon Papers*", tr. 194-195).

Ngày hôm sau, công điện ngày 25/8/1963, (theo Pentagon Papers trang 195), của Đại sứ Lodge trả lời Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ cho biết việc đòi hỏi ông Diệm xa lánh ông Nhu là vô ích mà nên đi thẳng với các tướng lãnh (ngụ ý nên tính đến chuyện đảo chánh nhưng công điện không cho biết tên tuổi tướng lãnh nào: ghi chú của người viết).

- Công điện ngày 26/8/1963 của John Richardson, chủ nhiệm CIA Sài Gòn, gửi cho CIA Trung ương, báo cáo việc đã liên hệ được với tướng Khiêm và tướng Khánh, hai vị tướng mà nhiều người biết là thân Mỹ và thân CIA, đặc biệt tướng Khiêm lại là bạn thân của bác sĩ Tuyến và đại tá Thảo, những người làm việc chặt chẽ với CIA ("*The Pentagon Papers*", tr. 195, 196).

- Công điện ngày 28/8/1963 gửi CIA Trung ương báo cáo cuộc gặp gỡ giữa Conein và Khiêm cho biết hầu hết tướng lãnh (trừ tướng Đính và tướng Cao) đều muốn đảo chánh. Nếu không vô hiệu hóa được Tướng Đính và Đại tá Tung thì đụng độ sẽ xảy ra khắp Sài Gòn và số thiệt hại nhân mạng có thể ở mức độ trầm trọng. (*"The Pentagon Papers"*, tr. 196, 197).

- Công điện ngày 31/8/1963 của tướng Harkins ở Sài Gòn gửi cho tướng Taylor, Tổng Tham Mưu trưởng, báo cáo chấm dứt "Âm mưu Tháng Tám" (End of August Plot). Công điện nói rằng tướng Khiêm cho biết lúc này tướng Minh đã chấm dứt mọi kế hoạch để theo một phương án khác. Khánh và Khiêm cũng bỏ kế hoạch cũ để đi theo tướng Minh. Khiêm cũng biết Phạm Ngọc Thảo vẫn tiếp tục theo kế hoạch cũ nhưng ít người tin tưởng ở Thảo vì quá khứ Việt Cộng của ông ta. (*"The Pentagon Papers"*, tr. 202).

Cho đến đây ta thấy rằng Mỹ đã tiếp xúc với các tướng Khánh, Khiêm và đại tá Thảo vốn là những người thân với CIA. Đằng sau tướng Khiêm thấp thoáng bóng tướng Minh, nhưng tự thân tướng Minh thì không tiếp xúc với Mỹ. Và vì đã có sự nghi ngại nhau nên tướng Minh chấm dứt kế hoạch cũ (August Plot) để tìm một phương án khác. Thế là chấm dứt giai đoạn Một.

Giai đoạn Hai là giai đoạn tướng Dương Văn Minh đại diện cho nhóm các tướng Đôn, Khiêm để tiếp xúc với Trung tá Conein và đã được trình bày rõ qua những công điện sau đây:

- Công điện ngày 5/10/1963 của Đại sứ Lodge gửi về Bộ Ngoại Giao báo cáo về cuộc gặp gỡ giữa trung tá Conein và tướng Dương Văn Minh theo lời yêu cầu của tướng Minh.

Cuộc gặp gỡ này diễn ra tại Bộ Tư Lệnh của tướng Minh ở trại Lê Văn Duyệt trong 1 giờ 10 phút. Cuộc gặp gỡ diễn ra chỉ có hai người và đối thoại bằng tiếng Pháp. (*"The Pentagon Papers"*, tr. 213–215).

Trong cuộc hội kiến này:

**1.** Tướng Minh muốn biết lập trường của chính phủ Mỹ nếu có thay đổi chính phủ Việt Nam trong một tương lai gần.

**2.** Tướng Minh nói rõ ông **không cần một sự giúp đỡ đặc biệt nào** trong việc ông ta và các đồng chí quyết định lật đổ ông Diệm. Nhưng ông ta cần một sự bảo đảm của chính phủ Mỹ là đừng để lộ ý định của tướng lãnh.

**3.** Tướng Minh nhấn mạnh mục đích chính của ông ta chỉ là muốn chiến thắng Cộng Sản mà muốn thế thì **viện trợ quân sự và kinh tế phải được tăng lên** cao hơn mức độ ngày nay.

**4.** Tướng Minh phác thảo kế hoạch "thay đổi chính phủ" bằng ba cách:

- một là ám sát Ngô Đình Nhu, Ngô Đình Cẩn nhưng giữ ông Diệm lại địa vị Tổng thống.

- hai là bao vây Sài Gòn bằng nhiều đơn vị khác nhau, đặc biệt là đơn vị Bến Cát.

- ba là trực tiếp đối đầu giữa quân Cách mạng và quân trung thành với chính phủ mà con số tại Sài Gòn độ 5500 người.

Conein cho tướng Minh biết rằng ông ta không thể trả lời được câu hỏi về việc chính phủ Hoa Kỳ dính líu vào biến cố đảo chánh, cũng như không thể đưa ra những khuyến cáo về các kế hoạch đảo chánh.

**5.** Tướng Minh cho biết ông lo ngại tướng Khiêm vì tướng này đã chơi trò hàng hai trong vụ "Âm mưu tháng Tám". Tướng Minh yêu cầu Conein giao cho ông ta bản sao và tài liệu căn cứ Long Thành và kho đạn để ông ta đích thân so sánh tài liệu đã giao cho Khiêm.

6. Tướng Minh cho biết lý do ông ta cần hành động gấp vì có nhiều cấp chỉ huy Trung đoàn, Tiểu đoàn, Đại đội cũng có kế hoạch đảo chánh mà nếu họ thất bại thì thật là một thảm họa vô cùng to lớn.

Toàn bộ công điện trên đây cho thấy rõ rằng: 1) trước ngày 5/10/1963, ông Minh chưa hề tiếp xúc với Mỹ, 2) không cần Mỹ giúp đỡ trong việc đảo chánh, 3) yêu cầu tiếp tục quân và kinh viện sau khi thay đổi chính phủ.

- Công điện ngày 30/10/1963 (một ngày trước khi xảy ra chính biến) để trả lời ông Bundy về sự lo ngại của Hoa Thịnh Đốn, đại sứ Lodge trình bày rằng: người Mỹ **không đủ tư thế để trì hoãn hay làm nản chí** âm mưu đảo chánh. Và tướng Đôn đã xác định nhiều lần rằng việc đảo chánh hoàn toàn thuộc nội bộ Việt Nam. (*"The Pentagon Papers"*, tr. 226–229).

Nói tóm lại với những tài liệu và công điện được ghi trong cuốn *"The Pentagon Papers"* mô tả việc Hoa Kỳ liên hệ với tướng lãnh Việt Nam, ta thấy có ba sự kiện nổi bật:

1. Hoa Kỳ rất bất mãn với anh em ông Diệm, họ phải lựa chọn một trong hai cách để giải quyết vấn đề Việt Nam. Hoặc bỏ rơi miền Nam hoặc thanh toán chế độ Diệm. Cuối cùng họ chọn cách lật đổ chế độ Diệm theo xu hướng của Phụ tá Ngoại trưởng Roger Hilsman và đại sứ Henry Cabot Lodge. Tuy nhiên đó chỉ là ý định có tính chiến lược. Trên thực tế, nếu không có những điều kiện chính trị thuận lợi do sự bất mãn chống đối của các lực lượng đảng phái, trí thức, tôn giáo và quần chúng Việt Nam, và nếu không có một công cụ thể hiện sự bất mãn đó là lực lượng quân đội đứng ra tổ chức chính biến thì người Mỹ đành bó tay bất lực trước sự cứng đầu và ngoan cố của anh em ông Diệm.

2. Sở dĩ người Mỹ liên hệ được với tướng lãnh là do sự móc nối ban đầu của các tướng Khánh, Khiêm và đại tá Thảo, những người vốn đã thân với CIA từ lâu nhưng lại không có tương quan gì với nhóm Đôn, Kim, Đình cả. Đằng sau nhóm này, tuy có sự hiện diện ít ỏi của tướng Minh nhưng tướng Minh chẳng những đã không liên lạc gì với Mỹ mà lại còn nghi ngờ tướng Khiêm không thành thật mà định đi hai mang.

3. Trong lúc đó thì tướng Đôn có tổ chức riêng được sự hợp tác của tướng Minh và cho đến ngày 5/10/1963 mới có cuộc gặp gỡ giữa tướng Minh và Conein lần đầu tiên.

Ba yếu tố này và những biến chuyển sau đó cho thấy giáo sư Huy đã phân tích nghiêm chỉnh và trung thực để đưa đến nhận định chung quyết rằng: *"Người Mỹ đã không thúc đẩy họ đảo chánh, người Mỹ chỉ không ngăn chặn họ mà thôi. Trong tấn bi kịch này, nhân viên tình báo Trung ương Mỹ có đầy đủ tin tức nhờ mối quan hệ của họ với những kẻ chủ mưu như Bác sĩ Trần Kim Tuyền, Phạm Ngọc Thảo, Tướng Trần Thiện Khiêm trước khi chính cơ quan này liên lạc một cách chính thức với Trần Văn Đôn và Dương Văn Minh"*. Nói cách khác, chính người Việt Nam chủ động cuộc chính biến từ dự định đến quyết định, từ kế hoạch đến thực hiện, từ phương tiện đến nhân sự, còn người Mỹ chỉ là kẻ đã bị đặt trước một tình trạng đã rồi và chỉ chạy theo mà thôi. Vì thế tôi mới viết: *"Chính tướng lãnh Việt Nam bật đèn xanh cho Mỹ chứ không phải Mỹ bật đèn xanh cho tướng lãnh Việt Nam"*.

Cũng cần nói thêm rằng những nhận định của giáo sư Huy trên kia đã được trích ra từ tài liệu *"The Story of Ngô Đình Diệm's overthrow and murder"* của giáo sư, tập tài liệu mà ông đã tặng tôi nhân ông và Cụ Nguyễn Văn Tại (hiện sống tại Garden Grove) đến thăm tôi tại Costa Mesa năm 1979. Tài liệu này là một bản photocopy có bút tích của giáo sư mà tôi còn giữ và chắc rằng nhiều đồng chí của giáo sư trong "Mặt Trận Liên Minh Dân Chủ" của ông cũng được ông gửi tặng. Lúc trao cho tôi, giáo sư Huy cho biết tài liệu này sẽ được đăng vào tác phẩm *"Understanding Vietnam"* cuốn sách do ông và Giáo sư Stephan B.

Young viết chung và sẽ do "The Displaced Persons Center Information Service Business, The Netherlands" (TDT. Thomasson) xuất bản.

Không nắm vững nội tình của người Việt lúc đó hoặc không nghiên cứu kỹ các tài liệu, một vài ký giả, sử gia Hoa Kỳ, như trường hợp bà Ellen Hammer, một bạn thân với nhà Ngô và với Giáo sư Bửu Hội, đã viết sai sự thật trong cuốn "*A Death in November*" của bà ta với hậu ý bênh vực nhà Ngô.

Lại cũng tiếc rằng một số người Việt Nam có hậu ý, cứ muốn ngụy biện rằng chính phủ Mỹ chủ động vụ đảo chánh 1963 để xuyên tạc tướng lãnh là tay sai của Mỹ, đã không nhớ rằng chính ông Diệm là sản phẩm của Mỹ đã được chính giới Hoa Kỳ « bồng » về nước để cầm quyền, chính ông Diệm đã nhờ Mỹ áp lực với Pháp để truất phế Bảo Đại, nhờ Mỹ để đánh tan các giáo phái, đảng phái và những lực lượng kháng chiến quốc gia. Họ cũng đã cố tình quên rằng chính anh em ông Diệm chứ không ai khác, đã là đầu mối cho Mỹ vào Việt Nam và khuynh loát toàn bộ chính tình miền Nam, chi phối mọi lãnh vực sinh hoạt tại miền Nam, thì dù bất kỳ lực lượng nào muốn gây một biến cố chính trị cũng không thể qua được tai mắt người Mỹ, cũng không thể, nhiều hay ít, không đặt yếu tố người Mỹ vào trong những kế hoạch của mình. Điểm đặc thù đó của chính trị miền Nam, bắt đầu từ và vì chế độ Diệm, sẽ được chế độ Thiệu thừa hưởng trọn vẹn sau này.

-o0o-

Hai yếu tố *người Công giáo Việt Nam* và *người Mỹ* mà tôi vừa trình bày trong mấy trang vừa qua, tuy không phải và không thể là những trở ngại ngăn chặn hay phản kích được cuộc cách mạng 1-11-63 nhưng vì vai trò chính trị của họ trong sinh hoạt quốc gia của những năm 60, vì liên hệ cơ cấu của họ trong lịch sử cận đại của dân tộc, nên đã trở thành những yếu tố mà dù muốn dù không, sau này, đã tác dụng và gây ra những thay đổi vào chủ đích cũng như ước nguyện ban đầu của ngày Cách mạng 1-11-63. William Lederer, nhìn từ quan điểm của một người viết sử Hoa Kỳ, cũng đã thấy tính cách dang dở của cuộc Cách mạng dù giá trị lớn lao của ngày 1-11-1963 đó trong lòng dân Việt:

Năm 1963, khi Tổng thống Diệm bị sát hại, nhân dân Việt Nam đã phản ứng một cách vui mừng và nhẹ nhõm như cất đi được một gánh nặng. Nét đặc thù của triều đại ông ta là những hậu quả xấu xa nhất của một nền cai trị hà khắc của Cộng Sản chồng chất lên những đặc điểm xấu xa nhất của một nền dân chủ thối nát.

Nhân dân Việt Nam tin rằng Hoa Kỳ, từ trước, vốn vẫn cố duy trì Diệm ở vị trí cầm quyền nay gạt bỏ ông ta vì ông ta không còn mang sứ mạng do Trời giao phó. Nhân dân miền Nam chấp thuận việc chấm dứt sự cai trị của Diệm và họ hướng về Hoa Kỳ mong chính phủ này đưa một tầng lớp lãnh đạo có khả năng vào thay thế.

Nhưng điều này đã không xảy ra [25].

Không xảy ra vì hai yếu tố *người Công giáo Việt Nam* và *người Mỹ* vẫn đề nặng lên vận mạng dân tộc dù nỗ lực khai thông lịch sử có bùng lên trong ngày 1-11-1963.

Nếu ngày cách mạng đó là hậu quả quyết liệt và minh nhiên nhất của 9 năm bạo quản Ngô Đình Diệm và là kết quả hiển lộ và lẫm liệt nhất của cao trào đấu tranh cho Dân chủ và Tự do, thì ở một mặt khác, nó cũng là nguyên nhân mở đầu cho ba năm xáo trộn chính trị và một phần nào tạo điều kiện cho Cộng Sản nâng cao hơn mức độ chiến tranh trong mưu đồ tấn chiếm miền Nam bắt di bắt dịch của Hà Nội.

Tuy nhiên, không phải vì vậy mà giá trị cách mạng của ngày đó bị phai mờ. Vì dù chỉ “nhìn kết quả để đánh giá nguyên nhân” trong khoảng thời gian từ 1954 đến 1975 mà thôi, thì ngày cách mạng 1-11-63 cũng đã là một khúc rẽ quan trọng nằm giữa cái nguyên nhân Ngô Đình Diệm và cái kết quả mất nước 1975. Còn nếu đứng vững trên lập trường dân tộc, bằng cái nhìn thời đại thông suốt, trong chiều dài thăm thẳm của lịch sử, thì ngày 1-11-63 có ý nghĩa không chối cãi được của một ngày cách mạng. Nó đã trả lời được ước mơ của dân tộc là sống tự do, sống thông dong; nó đã đáp ứng được thời đại là xóa bỏ được một chế độ bán phong kiến siêu độc tài lỗi thời; và nó đã **thể hiện triệt để cái quy luật lập quốc của lịch sử Việt là một chế độ bạo trị thì thế nào cũng bị tiêu diệt**.

Như vậy, ngày 1-11-63 đúng là một ngày cách mạng.

Hay nói cho đúng hơn, là ngày cách mạng mở đầu cho một cuộc cách mạng dang dở. Nó không thuộc về những lực lượng khai sinh ra nó nữa, nó lại càng không thuộc về những kẻ còn nuôi tiếc chế độ Diệm sau này, nó thuộc về lịch sử Việt Nam, nó là của dân tộc Việt Nam.

---

[1] Dennis Warner, *The Last Confucian*, tr. 224, 225.

[2] Tuần báo *Paris Match* (số ngày 11-11-72), tr. 38.

[3] Douglas Pike, *Vietcong*, tr. 71-73.

[4] William Miller, *Henry Cabot Lodge*, tr. 351.

[5] Chương trình “*Vietnam: A Television History*”, đài truyền hình PBS, 1983.

[6] Dương Tấn Tư, *Cười, Nguyên nhân và Thực chất*, tr. 44.

[7] Hilaire du Berrier, *Background to Betrayal*, tr. 251, 257, 258.

[8] *The Untold Story of The Road to War in Vietnam*, trong tuần báo US News and World Report (số tháng 10-83).

[9] Mieczylaw Maneli, *War of The Vanquished*, tr. 123.

[10] Tài liệu “*The Story of Ngo Dinh Diem’s Overthrow and Murder*” của Giáo sư Nguyễn Ngọc Huy sẽ được đăng vào “Displaced Person”, Centre Information Service, mục “Understanding VN”. Giáo sư Huy đã có nhã ý tặng tác giả một phó bản tài liệu này sau khi ông viết xong vào cuối năm 1979. Tài liệu của Giáo sư Huy chứa đựng nhiều sử liệu chính xác chưa bao giờ được tiết lộ. Duy có vài chi tiết liên quan tới tác giả cần phải bổ túc:

a. Tác giả không phải đã theo ông Diệm từ thời ông Diệm còn là một Tỉnh trưởng, mà đã theo vào năm 1942, nghĩa là 10 năm sau khi ông Diệm từ chức Thượng thư Bộ Lại.

b. Tác giả không phải đã đồng ý hoàn toàn với nhà Ngô trong việc đàn áp tất cả các giáo phái mà chỉ đồng ý việc triệt hạ nhóm Bình Xuyên mà thôi.

[11] Jean Lacouture, *Le Vietnam Entre Deux Paix*, tr. 117-121.

[12] Lê Tử Hùng, *Nhật Ký Đỗ Thọ*, tr. 77.

[13] William Miller, *Henry Cabot Lodge*, trong Lời Giới Thiệu của Nhà Xuất Bản.

[14] William Miller, *Henry Cabot Lodge*, trang 133 và 154

[15] William Miller, *Henry Cabot Lodge*, trang 342

[16] William Miller, *Henry Cabot Lodge*, trang 133 và 154

[17] Số tiền này chỉ là một phí đặc biệt, còn ngân khoản cho quân trang,

quân dụng, lương bổng của đơn vị này đã do ngân sách Bộ Quốc Phòng đài thọ.

[18] William Miller, *Henry Cabot Lodge*, trang 333 và 354.

[19] William Miller, *Henry Cabot Lodge*, tr. 350.

[20] Trong công điện này có câu: "... The US cannot tolerate a situation in which power lies in Nhu's hand. Proposed that Diem be given a chance to jettison his brother. If Diem remains obdurate and refuses, we must face the possibility that Diem himself cannot be preserved..."

[21] Henry Cabot Lodge, *The Storm Has Many Eyes*, tr. 209.

[22] Các sách báo Công Giáo Cần Lao hải ngoại, sách "Our Vietnam Nightmare" của Marguerite Higgins và tuần báo US News and World Report (số ngày 10-10-83).

[23] Henry Cabot Lodge, *The Storm Has Many Eyes*, tr. 209.

[24] Nguyễn Ngọc Huy, *The Story of Ngo Dinh Diem's Overthrow and Murder*.

[25] William Lederer, *Our Own Worst Enemy*, tr. 77.

©sachhiem.net

---

Tất cả các chương sách VNMLQHT đã đăng trong sachhiem.net:

[VNMLQHT- Ý Kiến Độc Giả \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHT-Phụ Lục A-Trăm Lời Phê Phán \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHT-Phụ Lục B-Sáu Bài Đọc Thêm \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHT-Phụ Lục C-Bốn Lá Thư Riêng \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHT-Phụ Lục D-Hai Tài Liệu \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHT-Phụ Lục E- Mười Một Bài Đọc Thêm \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch02- Vào Đường Đấu Tranh \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch03- Thăng Trầm trong Cuộc Chiến Việt Pháp \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch04 Phụ Bản - Những Bức Hình Lịch Sử \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch04- Những Ngày Cuối Cùng của Thực Dân Pháp \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch05- Góp Công Xây Dựng Chế Độ \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch06- Bảo Đại và Ngô Đình Diệm \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch07- Gia Đình Trị \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch08- Đảng Cần Lao \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch09- Chính Sách Độc Tài \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch10- Những Thất Bại của Chế Độ \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch11- Bắt Đầu Sự Sụp Đổ \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch12- Hai Năm Khốn Cùng \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch13- Tệ Trạng Tham Nhũng \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch14- Kỳ Thị Tôn Giáo \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch15- Biến Cố Phật Giáo \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch16- Từ Đồng Minh với Mỹ \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch17 Phụ Bản - Những Bức Hình Kỷ Niệm \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch17- Cuộc Cách Mạng 1-11-63 \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch18- Ba Năm Xáo Trộn \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch19- Chế Độ Thiêu \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch20- Kết Luận \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTthumuc \(HLDM\)](#)

Mục Lục

Trang Hoàn Linh Đỗ Mậu

# VIỆT NAM MÁU LỬA QUÊ HƯƠNG TÔI

- Hoàn Linh Đỗ Mậu -

 Gửi bài này cho bạn bè

01 tháng 11, 2007

## Chương XVIII

### BA NĂM XÁO TRỘN

**N**gày 2 tháng 11 năm 1963, vào khoảng 7 giờ sáng, đài phát thanh Sài Gòn loan tin dinh Gia Long đã bị lực lượng Cách mạng chiếm, hai anh em ông Diệm-Nhu tự tử. Số người bị thương vì lạc đạn là 145 người và 20 người chết cả quân lẫn dân. Tiếng súng êm dần, nhân dân Đô Thành tiếp tục đổ trào ra đường phố để hoan hô quân đội, mua quà bánh tặng các chiến sĩ, nói chuyện vui đùa với quân nhân trong niềm hoan lạc chung. Nhà văn Đoàn Thêm mô tả cảnh tượng Sài Gòn ngày 2 tháng 11 năm 1963 như ngày hội lớn của quê hương đất nước... Nhiều đoàn thanh niên sinh viên đến đập phá trụ sở Việt Tấn Xã và trụ sở chín tờ báo đã ủng hộ chế độ cũ. Hai mươi sáu trụ sở cá nhân và các đoàn thể tay sai chế độ cũ cũng bị chung số phận. Tượng Hai Bà Trưng vì giống bà Nhu và con gái nên đã bị sinh viên kéo sập xuống, chặt đầu và lôi đi diễn hành trên nhiều đường phố. Buổi trưa có tin hai anh em ông Diệm bị giết chứ không phải tự tử.

Cũng trong ngày hôm đó, Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng ra tuyên cáo số 1 gồm 5 điểm:

- Quân đội đã làm cách mạng lật đổ một chế độ độc tài thể theo ý nguyện của toàn dân.
- Cuộc cách mạng được toàn thể mọi tầng lớp nhân dân tham gia.
- Sẽ thành lập gấp một chính phủ lâm thời để điều hành quốc gia.
- Một Hội Đồng Nhân Sĩ sẽ được thành lập để cố vấn cho chính phủ trong giai đoạn chuyển đổi.
- Khi các định chế dân chủ được thực hiện, Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng sẽ trao quyền cho quốc dân.

Trong tuyên cáo số 2, Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng cho biết chủ trương của Hội đồng là không độc tài nhưng áp dụng một hình thức dân chủ trong tinh thần kỷ luật, đoàn kết toàn dân. Các đảng phái được tự do hoạt động, tôn trọng quyền tự do ngôn luận của báo chí, trả tự do cho những chính trị phạm không Cộng Sản, tự do tín ngưỡng, các tôn giáo được đối xử bình đẳng, Việt Nam vẫn đứng trong thế giới tự do và duy trì giao hảo với lân bang và các nước bạn, tôn trọng các hiệp ước đã ký kết, tôn trọng tài sản và tính mạng ngoại kiều.

Ngày 3 tháng 11, một quyết nghị khác lại ra đời, cho biết tạm ngừng Hiến pháp 26-10-1956, giải tán Quốc Hội của chế độ cũ. Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng ra mắt báo chí và quốc dân với thành phần:

- Chủ tịch: Trung tướng Dương Văn Minh.
- Đệ nhất Phó chủ tịch: Trung tướng Trần Văn Đôn.



- Đệ nhị Phó chủ tịch: Trung tướng Tôn Thất Đính.
- Tổng thư ký kiêm ủy viên ngoại giao: Trung tướng Lê Văn Kim.
- Ủy viên chính trị: Thiếu tướng Đỗ Mậu.
- Ủy viên quân sự: Trung tướng Trần Thiện Khiêm.
- Ủy viên kinh tế: Trung tướng Trần Văn Minh.
- Ủy viên an ninh: Trung tướng Phạm Xuân Chiểu.
- Các ủy viên khác: các Trung tướng Lê Văn Nghiêm, Mai Hữu Xuân, các Thiếu tướng Nguyễn Văn Thiệu, Nguyễn Hữu Cồ.

Cũng trong ngày hôm đó, Đại sứ Ngô Đình Luyện ở Luân Đôn, em ruột của Tổng thống Diệm, từ chức.

Ngày 4-11, Hiến Ước tạm thời số 1 được ban hành để xác định rằng Việt Nam vẫn theo thể chế Cộng Hòa, quyền Lập pháp và Hành pháp thuộc Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng, quyền hạn Quốc trưởng thuộc Chủ tịch Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng, quyền Hành pháp ủy cho chính phủ lâm thời do Hội đồng chỉ định và các luật lệ hiện hành vẫn tạm duy trì để bảo đảm an ninh và trật tự công cộng.

Và chỉ bốn ngày sau khi lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm, Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng chỉ định ông Nguyễn Ngọc Thơ làm Thủ tướng để thành lập chính phủ lâm thời vào ngày 5-11. Ba ngày sau, nội các ra mắt đồng bào với chủ trương "cách mạng ôn hòa". Trong số 15 Tổng Bộ trưởng của tân nội các, ta thấy có 6 nhân vật thuộc chế độ cũ và 5 sĩ quan cao cấp. Riêng ông Thơ, tuy là Cựu Phó Tổng thống nhưng lại là bạn thân của tướng Minh (đã từng lôi kéo ông Minh giúp Thủ tướng Diệm chống Pháp và Bình Xuyên vào những năm 1954-1955), và mấy tháng trước cuộc cách mạng đã liên lạc thường xuyên với ông Minh trong việc vận động đảo chánh.

Cũng trong ngày 5-11 này, trong khi ba người con của ông Nhu ở Đà Lạt được Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng khoan hồng đưa đi Âu Châu để đoàn tụ với bà Nhu thì tại Sài Gòn, hàng vạn dân chúng tham dự lễ an táng Thiếu tá Bùi Quang Ngải đã bỏ mình trong cuộc tấn chiếm dinh Gia Long.

Các quốc gia trên thế giới (mà nước đầu tiên là Mã Lai Á) bắt đầu công nhận và thiết lập ngoại giao với tân chế độ (cho đến ngày 13-11-1963, có tất cả 21 quốc gia chính thức công nhận Việt Nam Cộng Hòa, kể cả Hoa Kỳ và Tòa thánh Vatican).

Ngày 6-11, nguyên Cố vấn Chỉ đạo miền Trung Ngô Đình Cẩn bị bắt và giải từ Huế vào Sài Gòn. Lệnh giới nghiêm được bãi bỏ và sắc lệnh thành lập Hội Đồng Nhân Sĩ ra đời.

Ngày 7-11, Lực Lượng Đặc Biệt do nguyên Đại tá Lê Quang Tung chỉ huy trở về quy thuận.

Ngày 8-11, những chính khách và quân nhân bị lưu đày tại Côn Sơn dưới chế độ Diệm được trả tự do và đưa về Sài Gòn. Hàng vạn người tưng bừng đón tiếp trọng thể tại bến Bạch Đằng. Các tướng Nguyễn Văn Vỹ và Dương Văn Đức cũng từ Pháp trở về Việt Nam. Các chính khách lưu vong tại Cao Miên, Lào đều lần lượt trở về.

Ngày 12-11, Ủy Ban Lãnh Đạo Sinh Viên Liên Khoa đòi thanh trừng hàng ngũ giáo chức bị coi là mật vụ của chế độ cũ. Cùng ngày này, chính phủ bãi bỏ Phủ tổng ủy Dinh điền và Nông vụ để thay bằng Phủ Tân sinh Nông thôn.

Ngày 15-11, các trường Cao đẳng và Đại học bị đóng cửa dưới chế độ Diệm được mở lại.

Ngày 16-11, tân chính phủ thể theo ý nguyện của toàn dân, thành lập một Ủy ban Điều Tra Tội Ác các phần tử của chế độ cũ đã dựa vào thế lực hay địa vị để

bắt giam trái phép, tra tấn, hãm hiếp, sát nhân, và một ủy Ban Điều Tra Tài Sản Thủ Đắc Phi Pháp cũng được thành hình.

Ngày 18-11, Tòa đại sứ Phi Luật Tân giao trả lại cho chính phủ Việt Nam Cộng Hòa cựu Bộ trưởng Ngô Trọng Hiếu đã lánh nạn sau ngày 1-11-63. Đại tướng Lê Văn Tỵ được cử làm Cố vấn Quân sự cho chính phủ, và Đại tá Nguyễn Chánh Thi, Trung tá Vương Văn Đông, Thiếu tá Phạm Văn Liễu cùng một số sĩ quan, sau ba năm lánh nạn ra ngoại quốc, trở về nước. Đường Ngô Đình Khôi Sài Gòn được đổi thành đường Cách mạng 1-11.

Ngày 19, 20 và 22 tháng 11, học sinh Nông Lâm Súc, học sinh các trường Trung học Huế và nhiều tỉnh khác biểu tình đòi các giáo sư đã làm mật vụ cho chế độ cũ phải từ chức.

Ngày 12-12, một vị du tăng Khất sĩ tại Bình Định tự thiêu cúng dường Tam Bảo, mừng Phật giáo thoát nạn.

Ngày 14 tháng 12, Thành Cộng Hòa tại trung tâm thành phố, một căn cứ cũ của quân xâm lăng Pháp và Lữ đoàn Liên binh Phòng vệ Phủ Tổng thống thời ông Diệm, được giao cho Bộ Giáo Dục để thiết lập một khu Đại học (mà sau này là Đại học Văn Khoa và Dược khoa). Đây là một trong những quyết định sáng tạo của chính quyền nhằm xóa bỏ những hình thức biểu tượng độc tài và bạo trị của chế độ cũ. Nhất là trên mảnh đất đó, từ nay sẽ là những giảng đường trao truyền tinh thần và kiến thức đại học cho thế hệ Việt Nam tương lai.

Ngày 16 tháng 12, chính phủ tịch thu tài sản của ông Ngô Đình Diệm, gia đình ông ta, và thuộc hạ 21 người cùng với các đoàn thể ủng hộ chế độ cũ như đảng Cần Lao Nhân Vị, Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia, Phong Trào Liên Đới Phụ Nữ, Thanh Niên Cộng Hòa, Hội Việt Nam Cao Đẳng Giáo Dục.

Ngày 18 tháng 12, bãi bỏ luật 12/62 Bảo vệ Luân lý của bà Nhu, cho mở lại các tiệm khiêu vũ nhưng cấm những điệu vũ đồi phong bại tục và cấm các thanh niên dưới 18 tuổi vào các tiệm khiêu vũ. Hơn nữa, các tiệm khiêu vũ phải đóng thuế xa xỉ đặc biệt thật nặng, 200 đồng cho mỗi khách và mỗi lần vào tiệm.

Cũng ngày này, Đại sứ Trần Chánh Thành được cử sang Nam Vang tiếp xúc với Sihanouk để tỏ thiện chí giao hảo của chính phủ Việt Nam.

Ngày 23 tháng 12, Thiếu tướng Cao Đài Lê Văn Tấn và một đại đội binh sĩ Cao Đài từ Cao Miên về nước hợp tác với tân chế độ.

Ngày 25 tháng 12, một sắc luật ra đời cho phép những người đã bị kết án chống đối chế độ cũ có thể xin tái thẩm để bạch hóa hồ sơ.

Ngày 26 tháng 12 thành lập SONADEZI (Société Nationale Des Zones Industrielles), công ty quốc doanh có mục đích tạo lập và khuyến khích các khu kỹ nghệ để phát triển kinh tế và thu dụng nhân công.

Ngày 29 tháng 12, một phái đoàn thiện chí Cao Miên tới Sài Gòn, Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng Hòa tuyên bố sẵn sàng thương thuyết về mọi vấn đề Miên Việt.

Ngày 30 tháng 12, sinh viên Kiến trúc phản đối sắc luật tháng 5/1963 của chế độ Diệm về thể lệ hành nghề quá ngặt. Cũng ngày này, bãi bỏ lệ chào cờ trước khi chiếu bóng, diễn tuồng vì lẽ này (được đặt ra từ khi ông Diệm làm Tổng thống) bắt buộc khi chào cờ thì phải chào luôn cả chân dung ông Diệm giữa lá quốc kỳ.

Ngày 31 tháng 12, Đại Hội Thống Nhất Phật Giáo khai mạc tại chùa Xá Lợi hợp nhất Nam-Bắc tông để soạn thảo một Hiến chương chung.

Ngày 2-1-64, khai mạc Hội Đồng Nhân Sĩ tại Hội trường Diên Hồng. Hội Đồng gồm 60 người, gồm đa số các nhân vật tên tuổi được quốc dân và sinh viên trọng vọng và đã từng trực tiếp hay gián tiếp chống đối nhà Ngô.

Ngày 4-1, một Ủy ban được thiết lập để điều chỉnh tình trạng những công chức đã bị chế độ cũ trừng phạt oan hay thăng thưởng quá đáng.

Ngày 5-1, có một số đổi thay trong thành phần chính phủ: Trung tướng Tôn Thất Đính giữ chức Tổng trưởng Nội vụ, Thiếu tướng Đỗ Mậu ủy viên chính trị kiêm Tổng trưởng Thông tin, Trung tướng Trần Văn Đôn Tổng trưởng Quốc phòng kiêm Tư lệnh Quân đội, Trung tướng Lê Văn Kim Tổng thư ký kiêm Tổng tham mưu trưởng, Trung tướng Trần Thiện Khiêm Tư lệnh Quân đoàn III và Thiếu tướng Nguyễn Văn Quang Giám đốc Nha An Ninh Quân Đội.

Cũng ngày này, lễ truy điệu văn hào kiêm cách mạng gia Nhất Linh Nguyễn Tường Tam được cử hành vô cùng trọng thể tại vườn Tao Đàn, với sự tham dự của rất đông sinh viên và dân chúng.

Ngày 10-1, Sihanouk đề nghị Miên và Việt cùng từ bỏ mọi yêu sách về đất đai và chấm dứt mọi tranh chấp chủ quyền về các hải đảo. (Dưới chế độ Diệm, Sihanouk đòi phải sửa biên giới Miên-Việt và đòi một số đảo của Việt Nam tại Vịnh Thái Lan).

Ngày 12-1, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất bầu Thượng Tọa Thích Tâm Châu giữ chức Viện trưởng Viện Hóa Đạo.

Ngày 13-1, sinh viên học sinh biểu tình lớn chống chính sách trung lập nhân dịp Baudevan, Giám đốc Trung tâm Văn hóa Pháp qua thăm Sài Gòn.

Ngày 16-1, Hội Đồng Nhân Sĩ họp bàn về việc soạn thảo Tân hiến pháp.

Ngày 17-1, thanh niên sinh viên biểu tình chống Pháp và chống trung lập tại chợ Bến Thành và trước Trung tâm Văn hóa Pháp. Cùng ngày này, khoảng gần 1.000 du đảng do chế độ Diệm để lại được chia ra làm nhiều hạng: hạng nhẹ nhất được đưa đi huấn luyện quân sự tại Quang Trung, hạng thứ hai được đem đi cải huấn tại trại Cải huấn Thủ Đức, và hạng thứ ba thuộc loại nguy hiểm được đưa an trí tại Côn Sơn.

Ngày 23-1, Hội Đồng Nhân Sĩ yêu cầu chính phủ đoạn giao với Pháp. Ngày 27, thành lập Điện lực cuộc tại Việt Nam với nhiệm vụ kiến tạo và khai thác cơ sở sản xuất, phân phối và sử dụng điện năng.

Ngày 28-1, chính phủ ra thông cáo xác nhận chống trung lập, phản đối chính phủ Pháp đã thừa nhận Trung Cộng và quyết định có biện pháp đối phó. Bộ Kinh Tế cấm nhập cảng hàng hóa Pháp, không cấp giấy phép nhập cảng cho Pháp kiều hoặc người Việt có Pháp tịch. Cũng trong ngày này Bộ Y Tế ban hành Nghĩa Vụ Luận cho giới y sĩ.

Ngày 29-1, sinh viên Sài Gòn ra quyết nghị yêu cầu chính phủ phải quốc hữu hóa tài sản của Pháp ở Việt Nam. Đồng thời một số nhân vật chính trị bị kết án sau vụ Bình Xuyên 1955 như các ông Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Hữu Thuận, Nguyễn Văn Hiếu được ân xá. (Nhà báo tên tuổi Trần Văn Ân, học giả Hồ Hữu Tường và nhân sĩ Công giáo miền Nam, ông Trình Khánh Vàng, mấy tháng sau mới được ân xá).

Nhìn chung thì sau ba tháng cầm quyền, Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng và chính phủ Nguyễn Ngọc Thơ đang cố gắng để văn hồi trật tự xã hội, cố gắng phát triển kinh tế và đặc biệt cố gắng xây dựng tình đoàn kết quốc gia. Ngoài ra, cuộc cách mạng 1-11-1963 đã đem lại cho Việt Nam Cộng Hòa hai thắng lợi nổi bật vô cùng tốt đẹp. Việc thứ nhất là Sihanouk tuyên bố từ bỏ tranh chấp biên giới và việc thứ hai là sự trở về với cộng đồng quốc gia của khối Cao Đài. Sihanouk từ lâu vì coi chế độ Diệm là kẻ thù không đội trời chung nên đã tiếp tay cho Cộng Sản, còn 11 hệ phái Cao Đài cũng vì bị anh em ông Diệm triệt phá mà hoạt động cho Việt Cộng (xem "*Vietcong*" của giáo sư Douglas Pike và đã được trình bày trong vụ Việt Cộng tấn công sư đoàn 13 cuối năm 1960) nay đều chủ trương hòa hiếu với tân chế độ thì quả thật là một thành công lớn cho quốc gia. Không nói thì ai cũng biết hai biển cổ này sẽ làm cho Việt Cộng mất đi những đồng minh vô cùng

đắc dụng và làm nhẹ gánh chiến tranh cho Việt Nam Cộng Hòa. Tiếc thay, cuộc chinh lý của nhóm tướng Khánh sau đó, ba năm xáo trộn tiếp theo và chế độ Nguyễn Văn Thiệu, một chế độ Diệm không Diệm ra đời đã đẩy Sihanouk và Cao Đài trở về vị trí bất lợi cho Việt Nam Cộng Hòa như dưới thời Ngô Đình Diệm, làm hại cho phe quốc gia sau này.

Riêng đối với Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng và chính phủ Nguyễn Ngọc Thơ lúc bấy giờ, vì chủ trương "Cách mạng ôn hòa", vì khoan dung quá đáng cho thành phần Cần Lao và nhân sự chế độ cũ nên đã phạm phải những lỗi lầm vô cùng trầm trọng sau này.

Lỗi lầm thứ nhất là tướng Dương Văn Minh đã cử ông Nguyễn Ngọc Thơ làm Thủ tướng, một vị Thủ tướng có quá trình là một cựu Đốc phủ sứ, cựu Bí thư Toàn quyền Decoux, từng cộng tác chặt chẽ với người Pháp và là cựu Phó Tổng thống của chế độ Ngô Đình Diệm. Mặc dù ông Thơ có công hoạt động với tướng Minh thời tiền cách mạng, nhưng thành tích thân Pháp suốt cuộc đời của ông và đặc biệt là việc ông kêu gọi tướng Ba Cụt về hàng để bị anh em ông Diệm lừa và chặt đầu, đã gây cảm phẫn cho các tôn giáo, đảng phái. Đã thế trong chính phủ Nguyễn Ngọc Thơ lại có đến sáu vị Bộ trưởng thuộc chế độ Diệm, dù trong đó cũng có người có khả năng và liêm chính như Bộ trưởng Trần Lệ Quang chẳng hạn, nhưng với một nội các gồm quá nhiều người thuộc chế độ cũ thì trước mắt quốc dân và quốc tế, Tân chế độ gọi là Cách Mạng chỉ là một chế độ Ngô Đình Diệm tái sinh.

Lỗi lầm thứ hai là việc thành lập Hội Đồng Nhân Sĩ (Comité des Sages). Thành lập Hội Đồng Nhân Sĩ là một sáng kiến chính trị tuy không mới mẻ gì nhưng lại rất thích hợp với hoàn cảnh đất nước lúc bấy giờ. Sự kiện Hội Đồng Nhân Sĩ giữ nhiệm vụ và có quyền hạn của một cơ quan lập pháp tạm thời trong lúc chờ đợi Hiến pháp và Quốc hội đã làm cho quốc dân thỏa mãn. Ngoài ra, nó còn đóng vai đối lập với chính quyền, một vai trò cần thiết để thể hiện dân chủ. Khốn nỗi, phần vì bị thúc bách bởi một tình thế mới quá gấp rút, phần vì thiếu chuẩn bị do sự khó khăn trong việc tổ chức cuộc cách mạng nên các tướng lãnh đã không biết lựa chọn nhân sĩ cho xứng đáng với nhu cầu và điều kiện của tình hình lúc đó. Tuy họ đã biết mời một số nhân vật tên tuổi như Cụ Trần Đình Nam, Phan Khắc Sửu, Giáo sư Phạm Biểu Tâm, ông Trần Văn Văn, Cụ Đào Đăng Vỹ... chẳng hạn, nhưng họ đã bỏ sót một số nhân sĩ lão thành tiếng tăm như quý Cụ Nguyễn Xuân Chữ, Ba Liệu, Trần Văn Hương... Họ đã bỏ sót các lãnh tụ đảng phái tên tuổi như các ông Trần Quang Vinh (Cao Đài), Phan Bá Cầm (Hòa Hảo), Nguyễn Tôn Hoàn và Hà Thúc Ký (Đại Việt), Vũ Hồng Khanh, Nguyễn Văn Lực, Trương Bảo Sơn (Việt Nam Quốc Dân Đảng), Tạ Nguyên Minh (Việt Nam Cách mạng Đồng Minh Hội), Phan Quang Đán (Dân Chủ), Nguyễn Văn Huyền (Thiên Chúa giáo), Trần Văn Quế, Mai Thọ Truyền (Phật giáo), Lê Văn Thái (Tin Lành)... Họ đã không mời những "hiền tài" của đất nước vừa nói trên, mà lại mời một số nhân vật chỉ là cộng sự viên cũ của họ. Tệ hại hơn nữa, họ lại mời một số cựu "Cần Lao" mà tiêu biểu là ông Trần Trung Dung, cháu rể nhà Ngô.

Lỗi lầm thứ ba là Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng đã không gấp rút thay thế các giám đốc cơ quan trung ương hoặc các cấp bộ địa phương mà vẫn giữ lại số nhân viên và chức quyền cũ, trong đó đa số là thành phần Cần Lao Công Giáo. Như ông Lê Nguyên Long trong bài "*Bất đắc dĩ khơi lại đống tro tàn*" đã phân tích một cách đúng đắn rằng chính nhóm Cần Lao Công Giáo này, bắt nguồn từ một ý thức muốn trả thù cho chủ cũ, đã có những thái độ và hành động không những gây công phẫn cho nhân dân mà còn phá hoại đất nước qua khẩu hiệu *Nếu không có "Cụ" của chúng tao thì bọn bây chẳng làm gì nên thân*. Cũng vì chính sách ôn hòa, giữ lại các cấp bộ quân đội và chính quyền cũ mà sau khi cách mạng thành công, Cao Văn Viên vẫn được chỉ huy sư đoàn Dù để ba tháng sau ông ta tham dự vào cuộc chinh lý của tướng Khánh và do đó mà Thiếu tá Nhung bị sát hại ngay giờ phút đầu tiên của cuộc chinh lý.

Vì những lỗi lầm trên mà đảng phái và tôn giáo bắt đầu bất mãn. Sự bất mãn

trên đã biểu lộ qua các cuộc biểu tình của sinh viên, qua luận điệu chỉ trích nặng nề giới Cần Lao của báo chí, qua tuyên ngôn của các đảng phái như đã trình bày trong một đoạn trước. Ngoài ra việc các tướng Trần Văn Đôn và Lê Văn Kim cho tướng Nguyễn Văn Vỹ hồi hương một cách mau chóng và có ý muốn trọng dụng nhóm Vương Văn Đông đã làm cho các tướng Dương Văn Đức, Đại tá Nguyễn Chánh Thi bất mãn vì họ cho rằng tướng Vỹ và Trung tá Đông là người của Pháp, là bạn thân của Nguyễn Văn Hinh và có liên hệ với Trần Đình Lan, một thứ con Tây đang làm gián điệp cho Pháp.

Chính thái độ "thiếu cách mạng" của Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng đã là nguyên nhân chính yếu cho nhóm Nguyễn Khánh, Cao Văn Viên, Trần Thiện Khiêm, những tướng tá Cần Lao cũ và nhóm Đại Việt của ông Nguyễn Tôn Hoàn lấy lý do để làm cuộc chính lý, một cuộc chính lý mà Khánh tuyên bố là vì HDQNCM tạo ra tình hình suy sụp và chủ trương "thân Pháp và trung lập".

Ngày 30-1-1964, từ sáng sớm, người ta thấy một số đơn vị quân đội canh gác trên nhiều góc đường, có nơi có cả chiến xa. Một số tướng tá họp tại Bộ Tổng Tham Mưu gồm Nguyễn Khánh, Trần Thiện Khiêm, Dương Văn Đức, Lâm Văn Phát, Nguyễn Văn Thiệu, Nguyễn Chánh Thi, Dương Ngọc Lắm, Cao Văn Viên, Trần Thanh Bền, Albert Cao, v.v... để ra quyết định chấm dứt nhiệm vụ của HDQNCM. Các tướng Đôn, Kim, Vỹ bị bắt an trí tại Đà Lạt, tướng Mai Hữu Xuân bị bắt an trí ở Huế. Thủ tướng Nguyễn Ngọc Thơ cũng bị bắt và bị tướng Đức làm nhục nhưng được trả tự do ngay.

Ngày 31 tháng 1, tướng Khánh họp báo tuyên bố: "Từ ba tháng nay, tình hình suy sụp về mọi mặt, chính quyền tỏ ra bất lực. Về phần cách mạng, một số tướng lãnh chạy theo thực dân, Cộng Sản (?) nên một lần nữa quân đội lại phải can thiệp". Tướng Khánh giải thích: "Không có đảo chánh, chỉ có chính lý để chính quyền theo đúng đường lối Cách mạng". Ông ta cũng tuyên bố được Hội Đồng Quân Nhân cử làm Chủ tịch kiêm Tổng Tư lệnh Quân Đội. Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng được đổi tên thành "Hội Đồng Quân Đội Cách Mạng".

Những tướng tá chủ trương cuộc chính lý này gồm nhiều thành phần, tiêu biểu nhiều xu hướng, nhưng chủ lực ngoài tướng Khánh và một số sĩ quan cấp tá thuộc đảng Đại Việt của bác sĩ Nguyễn Tôn Hoàn và ông Hà Thúc Ký còn một số tướng tá thuộc chế độ Diệm.

Cuộc chính lý đó mở màn cho những xáo trộn chính trị tại miền Nam làm lệch hẳn những ý nghĩa của ngày Cách mạng 1-11-63. Nhà văn Thế Uyên, cháu của văn hào cách mạng Nhất Linh Nguyễn Tường Tam đã có lời than trách như sau để tiếc thương cho ngọn lửa Cách mạng sớm tắt:

... Một tháng sau, tôi xin được phép về Sài Gòn. Tôi cùng Thi xuống nghĩa trang Giác Minh thăm mộ Ba tôi và mộ người Bác (Nguyễn Tường Tam). Tàn hương ra về, tôi gặp Lam (nhà văn Duy Lam cũng là một nhà văn quân đội như Thế Uyên). Hai đứa nhìn nhau, mặt Lam sắt lại, răng cắn chặt lấy chiếc pipe: "Đã đến lúc phải làm một cái gì". Câu nói ám ảnh tất cả con cháu và tới cả những người khi Nhất Linh còn sống không đồng ý hoàn toàn với cả đời sống của ông. Chiều 26 tháng 10 năm 1963, Lam từ Đà Lạt về và tôi từ Pleiku xuống gặp nhau tại Sài Gòn. Ngồi trong khu rừng mía um tùm của mẹ tôi, Lam bàn về cuộc đảo chánh đang chuẩn bị. Mặt vụ bủa vây khắp nơi, xiết chặt đến nỗi cả tôi lẫn Lam đều đồng ý: "Trong một tuần nữa, nếu không có đảo chánh họ sẽ cho mình vào tù hết". Chiều 28, an ninh cá nhân mong manh đến độ Lam quyết định: "Thôi Du đi đi, Bác dặn phải tiết kiệm nhân lực. Để mình anh ở lại, có thua đến lượt Du lần sau". Sáng sớm hôm sau tôi lên đường trở về đơn vị, suốt ngày quanh quẩn chiếc máy phát thanh. Hai ngày sau đảo chánh, tôi nằm ôm máy phát thanh cho tới sáng. Bởi vì nếu lần này thất bại, hẳn trong nghĩa trang Giác Minh sẽ thêm mộ Lam. Và không hẳn chỉ thêm một mộ mà thôi. Đảo chánh thành công và Cách mạng thành công, khi người con thứ của Nhất Linh bước vào phòng họp Bộ Tổng Tham Mưu, Trung tướng Dương Văn Minh yêu cầu toàn thể HDQNCM đứng mặc niệm một phút nhà văn Nhất Linh và cách mạng gia Nguyễn Tường Tam. Và cuộc

Cách mạng chấm dứt sau phút ấy. Sau đó chính trị bắt đầu, thứ chính trị mà chính người được mặc niệm đã bao lần chối bỏ trong đời [1].

Thứ chính trị phản cách mạng mà Thế Uyên trình bày ở đây để tiếm nuôi chính nghĩa sáng rực của ngày 1-11-1963 là gì nếu không phải là những hệ quả của đầu óc bè phái đã từng được sinh sôi và nuôi dưỡng từ dưới chế độ Diệm mà trước hết là bè phái của dư đảng Cần Lao Công Giáo đang tìm cách len lỏi lại vào những khe hở của một chính phủ còn yếu ớt. Riêng đối với những nhóm Phật tử tranh đấu thì việc hạ sát thiếu tá Nhung còn là dấu hiệu của sự trở lại chính quyền của người Công giáo và tàn dư của ông Diệm. Vì vậy đã có những hành động làm cho sự hỗn loạn càng thêm trầm trọng [2].

Ngày 1-2, chính phủ Nguyễn Ngọc Thơ bị giải tán, tướng Khánh tiếp Ngoại giao đoàn và ban hành sắc luật đặt "chủ nghĩa Cộng Sản và chính sách trung lập" ra ngoài vòng pháp luật. Cũng ngày này, chủ tịch Đại diện Sinh viên từ chức, một Hội Đồng gồm 15 chủ tịch các phân khoa được cử lên thay. Trong lúc đó, chính phủ Hoa Kỳ cũng tuyên bố chống giải pháp Trung lập tại Việt Nam, và ngày hôm sau, Tổng thống Johnson gửi thư xác định với Trung tướng Nguyễn Khánh là Mỹ vẫn tiếp tục giúp đỡ Việt Nam.

Ngày 5-2, Bác sĩ Nguyễn Tôn Hoàn về nước. Cùng ngày này, Hội Đồng các Giám mục ra tuyên ngôn kêu gọi đoàn kết.

Ngày 7-2, Hội Đồng Quân Đội Cách Mạng quyết định cử tướng Dương Văn Minh giữ quyền hành Quốc trưởng và cử tướng Khánh thành lập chính phủ.

Ngày 8-2, chính phủ Nguyễn Khánh ra đời với thành phần nội các dưới đây:

- Thủ tướng: Trung tướng Nguyễn Khánh.
- Phó Thủ tướng đặc trách Bình Định: Bác sĩ Nguyễn Tôn Hoàn (Đại Việt miền Nam).
- Phó Thủ tướng đặc trách Kinh tế Tài chánh: Tiến sĩ Nguyễn Xuân Oánh.
- Phó Thủ tướng đặc trách Văn hóa Xã hội: Thiếu tướng Đỗ Mậu.
- Quốc vụ khanh: Bác sĩ Lê Văn Hoạch (cựu Thủ tướng Cao Đài).
- Tổng trưởng Ngoại giao: Bác sĩ Phan Huy Quát (Đại Việt miền Bắc).
- Tổng trưởng Nội vụ: Kỹ sư Hà Thúc Ký (Đại Việt miền Trung).
- Tổng trưởng Công chánh: Kỹ sư Kiều lộ Trần Ngọc Oánh (Công giáo).
- Tổng trưởng Quốc gia Giáo dục: Tiến sĩ Bùi Tường Huân (Phật giáo).
- Tổng trưởng Quốc phòng: Trung tướng Trần Thiện Khiêm.
- Tổng trưởng Cải tiến Nông thôn: Kỹ sư Nguyễn Công Hầu (Hòa Hảo).
- Tổng trưởng Y tế: Bác sĩ Vương Quang Trường (độc lập).
- Tổng trưởng Lao động: Ông Đàm Sĩ Hiến (nguyên cố vấn các nghiệp đoàn công nhân lao động).
- Tổng trưởng Thông tin: Ông Phạm Thái, một chiến sĩ VNQDD.
- Tổng trưởng Tài chánh: Tiến sĩ Nguyễn Xuân Oánh.
- Tổng trưởng Kinh tế: Tiến sĩ Âu Trường Thanh (trí thức cấp tiến).
- Tổng trưởng Tư pháp: Luật gia Nguyễn Văn Mầu (Công giáo).
- Tổng trưởng Xã hội: Tiến sĩ Trần Quang Thuận (Phật giáo).
- Bộ trưởng Phủ Thủ tướng: Luật sư Nghiêm Xuân Hồng (Duy Dân).

Nhìn thành phần dân sự trên đây mà đại đa số là những chuyên viên hoặc những người có quá trình đấu tranh khả tín, ta thấy chính phủ Nguyễn Khánh quả đã tập hợp được một "ê-kíp" có khả năng trên mặt điều hành quốc gia cũng như

có tính cách tiêu biểu cho sự đoàn kết dân tộc. Một điểm cần lưu ý là dù đã ba tháng trôi qua, nhưng hình ảnh của những "người hùng Cách mạng" và đặc biệt của tướng Dương Văn Minh, vẫn là những hình ảnh hùng tráng mà quần chúng giữ rất nhiều cảm tình, thế mà cuộc chính lý của tướng Nguyễn Khánh cũng không gặp một phản ứng bất lợi nào cả.

Lẽ dĩ nhiên, **ngoại trừ khối Công Giáo Cần Lao đang mong chờ và đóng góp cho mọi xáo trộn để họ có thể hể hả với mỗi cảm thù về việc quân đội đã lật đổ ông Diệm**, những thành phần còn lại của nhân dân đều, ở một mặt nào đó, đồng ý với sự thay đổi chính phủ này vì những lý do sau đây:

Trước hết vì Khánh đi đúng tâm lý quần chúng, nhất là đối với giới sinh viên, đảng phái, tôn giáo, Hội Đồng Nhân Sĩ, và các lực lượng chống Cộng khác khi Khánh đưa ra chiêu bài chống Trung lập, chống Pháp. Âm mưu của anh em ông Diệm nhờ Pháp làm trung gian để thương thuyết với Hà Nội vẫn ám ảnh nặng nề mọi người, trong khi đó thì chánh sách ngoại giao của Pháp vẫn chủ trương hai miền Nam-Bắc Việt Nam phải thống nhất qua một cuộc Tổng tuyển cử như đã quy định bởi Hiệp ước Genève, và riêng Tổng thống De Gaulle càng ngày càng tỏ ra thân Hà Nội. Trong lúc đó Pháp kiều tại miền Nam vẫn tiếp tục giúp đỡ Việt cộng, các đồn điền của Pháp vẫn tiếp tục chứa chấp, nuôi dưỡng Việt cộng.

Đối với các đảng phái và tôn giáo thì chính phủ Nguyễn Ngọc Thơ gồm nhiều nhân vật của chế độ cũ trong khi chính phủ Nguyễn Khánh lại tập hợp được nhiều nhân vật tiêu biểu đại diện cho các tôn giáo và đảng phái. Phật giáo có các ông Bùi Tường Huân, Trần Quang Thuận, Công giáo có các ông Trần Ngọc Oành, Nguyễn Văn Mậu, Cao Đài có ông Lê Văn Hoạch, Hòa Hảo có ông Huỳnh Công Hầu, Việt Quốc có ông Phạm Thái, Đại Việt có các ông Nguyễn Tôn Hoàn, Phan Huy Quát, Hà Thúc Ký, Duy Dân có ông Nghiêm Xuân Hồng...

Điều thứ ba là mặc dù Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng cũ bị giải tán nhưng nhiều nhân vật cốt cán trong việc lật đổ chế độ Diệm như các tướng Dương Văn Minh, Trần Thiện Khiêm, Đỗ Mậu,... vẫn hiện diện trong chính quyền mới. Sự hiện diện của ba vị tướng nói trên, dù nhiều khi chỉ có tính cách tượng trưng, vẫn thỏa mãn được Phật giáo, sinh viên, và đại đa số quần chúng chống đối chống chế độ Diệm.

Còn đối với Công giáo, tuy mang nặng mỗi thâm thù với các tướng lãnh đã lật đổ chế độ Diệm nhưng cuộc chính lý của tướng Khánh đã làm họ thỏa mãn rất nhiều vì họ cho rằng cái hào quang của cuộc Cách mạng 1-11-63 đã bị sút mẻ, cái huyền thoại "người hùng" của tướng Dương Văn Minh đã bị đổ vỡ... Và lại, các ông Cao Văn Viên, Albert Cao, Đặng Văn Quang, Dương Ngọc Lãm, Ngô Du... những phần tử trung thành với ông Diệm, vẫn được trọng dụng và việc Thiếu tá Nguyễn Văn Nhung (người hạ sát ông Diệm) bị giết tại trại Nhảy Dù của Cao Văn Viên cũng đã là yếu tố làm thỏa mãn khối Công giáo trên.

Đối với Mỹ, vốn đã có nhiều cảm tình với tướng Khánh từ lâu, biết đó là vị tướng thông minh, có khả năng quân sự, lại thấy chính phủ của tướng Khánh tiêu biểu cho sự "đoàn kết quốc gia" nên chính giới Mỹ đã bày tỏ nhiều hy vọng.

Những yếu tố vừa nói trên đã củng cố địa vị cho tướng Khánh và làm cho chánh tình miền Nam trong mấy tháng đầu dưới chính phủ Khánh không gặp những xáo trộn trầm trọng nào.

Ngày 8-4, Bộ trưởng Quốc phòng MacNamara và tướng Taylor sang Việt Nam quan sát tình hình. Đến Huế, Cần Thơ và các nơi khác, hai ông được đón tiếp bằng những cuộc mít tinh rầm rộ. Hứng thú, MacNamara hô khẩu hiệu "Việt Nam Muôn Năm" bằng tiếng Việt. Mỹ tuyên bố ủng hộ chính phủ Khánh và gia tăng viện trợ cho Việt Nam. Hoa Kỳ giúp tăng quân số Việt Nam Cộng Hòa thêm 50.000 người; tăng thêm 7.500 cán bộ Xây dựng Nông thôn, tăng cường lực lượng Hải, Không quân với nhiều dụng cụ, vũ khí, tàu bè tân tiến. Tổng số tiền viện trợ cho riêng quân sự và chương trình Bình định lên đến 50 triệu đô la.

Tuy nhiên, không như Dương Văn Minh và Nguyễn Ngọc Thơ chỉ muốn làm cách mạng ôn hòa, muốn tỏ thái độ đoàn kết với Cần Lao Công Giáo, các tướng Nguyễn Khánh, Trần Thiện Khiêm, Dương Văn Đức, Đại tá Nguyễn Chánh Thi, các sĩ quan Đại Việt, và thành phần chính phủ gồm đại đa số những nhân vật từng chống đối chế độ Diệm, lại muốn nuôi dưỡng tinh thần Cách mạng 1-11-63 và tỏ thái độ cứng rắn với tàn dư của đảng Cần Lao theo đòi hỏi của sinh viên, đảng phái, Cao Đài, Hòa Hảo, Phật giáo. Do đó, Khánh cho mở những cuộc triển lãm trưng bày tội ác nhà Ngô, ra lệnh truy lùng những nhân vật quan trọng của chế độ cũ như cựu Bộ trưởng Nguyễn Đình Thuần chẳng hạn, vẫn giam giữ Ngô Trọng Hiếu, vẫn đưa Ngô Đình Cẩn, Phan Quang Đông ra tòa với bản án xử tử, và Đặng Sĩ, Dương Văn Hiếu... với bản án khổ sai. Chính phủ Nguyễn Khánh cũng bãi bỏ Dự số 10 bất công và ban hành sắc luật công nhận Hiến chương của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, hiến chương Đạo Cao Đài, để các tôn giáo này được bình đẳng với Giáo hội Công giáo.

Với hơn nửa năm thuận lợi cho chính phủ Nguyễn Khánh, giữa một tình hình chính trị tương đối êm dịu, báo chí đã ví von Nguyễn Khánh với Nasser, bởi vì sau khi quân đội Ai Cập do tướng Tổng Tham mưu trưởng cầm đầu lật đổ vua Farouk, Trung tá Nasser (cũng như tướng Khánh) lật luôn vị chỉ huy của mình rồi nắm lấy chính quyền để trở thành người hùng của Ai Cập.

Tuy nhiên, tình hình thuận lợi đó vẫn chưa đủ để chính phủ Nguyễn Khánh bình thường hóa sinh hoạt quốc gia và củng cố chế độ. Vì ở dưới bề mặt bình lặng đó là những đợt sóng ngầm bắt đầu chuyển động, những đợt sóng ngầm xuất phát từ phản ứng quá khích của một số tôn giáo, từ ý thức bè phái quá nặng nề, từ những phá hoại của Việt cộng và từ những ấu trĩ chính trị của một số giai tầng lãnh đạo mà từ mười năm qua đã bị tiêu hao hết ý thức cách mạng.

Tại Huế, nhóm các ông Lê Khắc Quyển, Tôn Thất Hanh, Mai Văn Lễ, Cao Huy Thuần, Lê Tuyên... (cha đẻ của Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc sau này) cho xuất bản báo *Lập Trường* làm cơ quan đấu tranh mà chiến thuật đầu tiên là đá kích nặng nề chính phủ Nguyễn Khánh với những luận điệu khích động và khuynh đảo. Còn tại Sài Gòn thì ông Hà Thúc Ký, Bộ trưởng Nội vụ lại âm mưu đảo chánh lật đổ tướng Khánh. Vào đầu tháng Tư, sau một buổi họp của Hội đồng Nội các, Thủ tướng Nguyễn Khánh bèn họp riêng với ba vị Phó Thủ tướng và cho biết trường hợp của ông Hà Thúc Ký. Khánh đặc biệt nói thẳng với Phó Thủ tướng Nguyễn Tôn Hoàn rằng: "Ông Hà Thúc Ký đã nhận lời mời của tôi giữ chức Bộ trưởng Bộ Nội Vụ và đã có nhiều việc làm tai tiếng về tiền bạc, thế mà ông lại âm mưu với một số sĩ quan định lật đổ tôi. Nếu tôi không nể anh và đảng Đại Việt thì tôi đã bắt giam anh Hà Thúc Ký rồi".

Những bí mật được tiết lộ dần dần sau đó cho biết đảng Đại Việt chủ trương đưa ông Nguyễn Tôn Hoàn về để sẽ làm Thủ tướng, nhưng tướng Khánh đã lợi dụng cơ hội đó để phối hợp cùng tiến hành cuộc chỉnh lý và dành luôn chức Thủ tướng. Ông Ký bất mãn vì cho rằng những nhân vật tên tuổi như ông, như bác sĩ Nguyễn Tôn Hoàn, từng lãnh đạo một đảng cách mạng có thành tích chống Cộng, chống Pháp, chống Diệm mà lại phải phục vụ dưới quyền một kẻ võ biền như Nguyễn Khánh. Tuy nhiên, trong lúc ông Ký chủ trương chống tướng Khánh thì nhóm Bác sĩ Hoàn và ông Nguyễn Ngọc Huy lại thấy rằng đảng Đại Việt chưa đủ thực lực để chi phối chính trường nên cần phải tạm thời hợp tác với tướng Khánh, nắm lấy thời cơ "Bình định Nông thôn" để phát triển đảng viên, bành trướng thế lực, tiêu diệt hạ tầng cơ sở Việt cộng trước đã rồi sẽ nắm lấy chính quyền qua một cuộc bầu cử cho danh chính ngôn thuận hơn.

Vì quan niệm và chủ trương bị diệt, từ đó ông Hà Thúc Ký tách rời khỏi đảng do ông Hoàn lãnh đạo, thành lập đảng mới lấy tên là Đại Việt Cách Mạng mà chủ lực là khối đảng viên Trị Thiên và Phú Yên, hợp tác với nhóm Tứ Ân Nguyễn Long Châu (thân Cộng, bị chế độ Diệm bắt giam, được Bộ trưởng Nội vụ Hà Thúc Ký trả tự do) và nhóm Cần Lao Công Giáo. Còn nhóm các ông Nguyễn Tôn Hoàn,



Nguyễn Ngọc Huy cải tổ bộ máy đảng và đổi tên là Tân Đại Việt.

Tướng Lâm Văn Phát được cử làm Bộ trưởng Nội vụ thay ông Hà Thúc Ký trong lúc người đồng chí và bạn nối khố của ông Ký là Đoàn Thái, vì bất đồng chính kiến và vì những mâu thuẫn trong vụ tiền bạc giữa ông ta và ông Ký, nên vẫn ở lại hợp tác với tân Bộ trưởng, lên án ông Ký quá khích, tham nhũng, không thức thời.

Vụ "Đại Việt" nói trên và vụ báo Lập Trường ở miền Trung gây lúng túng cho chính phủ, gây hoang mang cho quần chúng, do đó mà thế lực sinh viên, quân đội, Phật giáo, Công giáo bắt đầu phát động những áp lực chính trị cho quyền lợi và chủ trương của mình.

Về phía Phật giáo, những rạn nứt ngấm ngầm giữa Thượng tọa Tâm Châu với các tăng sĩ miền Trung và miền Nam bắt đầu lộ ra đến nỗi ngày 15-5-1964, hai Thượng tọa Thích Tâm Châu và Trí Quang phải cùng ra thông bạch: "Không hề có sự rạn nứt giữa các nhà lãnh đạo Phật giáo, nhất là giữa hai anh em chúng tôi". Nhưng thông bạch của hai Thượng Tọa đã không trấn an nổi Phật tử mà còn xác định thêm những mâu thuẫn trong hàng tăng chúng, vì nguyên nhân chính của sự mâu thuẫn là Thượng tọa Tâm Châu thì ôn hòa, muốn thỏa hiệp với các chính phủ trong lúc khuynh hướng của Thượng tọa Trí Quang thì chống lại sự phục hồi của khối Công Giáo Cần Lao.

Về phía Công giáo, tuy đã thỏa mãn với cuộc chinh lý nhưng vẫn căm thù Phật giáo mà họ cho là nguyên nhân của cuộc lật đổ chế độ Diệm. Đã thế, những vụ án tử hình ông Ngô Đình Cẩn, Phan Quang Đông, những bản án khổ sai dành cho một số cán bộ Cần Lao, cuộc triển lãm tội ác nhà Ngô, những lời đả kích nặng nề chế độ Diệm đăng đầy trên các báo cũng như những khẩu hiệu "Bài trừ Cần Lao" của sinh viên cũng làm cho khối Công giáo đang mang đầy mặc cảm phạm tội trở nên xúc động, căm tức hơn. Một số họ đạo tại Huế đã có những cuộc biểu tình "đả đảo cách mạng" đến nỗi tòa Tổng giám mục Sài Gòn đã phải ra thông cáo minh định lập trường chung của Giáo hội Công giáo.

Ngày 23-5-1964, Tòa Tổng giám mục Sài Gòn, qua thái độ ôn hòa của Giám mục Nguyễn Văn Bình, đã ra thông cáo: "Không ra lệnh tổ chức biểu tình mà cũng không chấp nhận một cuộc biểu tình nào, giáo dân cần tránh biểu tình nhân ngày Phật đản". Nhưng rồi có lẽ vì bị áp lực của khối Công giáo di cư nên ngày hôm sau, Giám mục Nguyễn Văn Bình lại phải ra thông cáo thứ hai: "Chỉ khuyên tránh biểu tình trong ngày Phật đản mà thôi, còn thì giáo dân được tự do phát biểu quan niệm chính trị của mình theo thể thức nào cho là hợp lý nhất".

Đối với những phần tử Công giáo quá khích, thông cáo thứ hai của Tòa Tổng giám mục không những đã được diễn dịch như một sự khuyến khích mà còn là một hiệu lệnh. Ngày 7 tháng 6 năm 1964, 29 họ đạo Hồ Nai và vùng phụ cận Sài Gòn cùng hàng vạn giáo dân Đô thành đã biểu tình tại công trường Lam Sơn với các biểu ngữ như "Lột mặt nạ bọn lợi dụng cách mạng để đàn áp Công giáo", "Mị dân là phản bội dân chủ", "Ủng hộ cuộc tranh đấu của Công giáo miền Trung". Và ngày 15-6-64, tại Huế, hàng ngàn giáo dân xuống đường biểu tình với cùng một lập luận như cuộc biểu tình của giáo dân tại Sài Gòn. Hai cuộc biểu tình đầu tiên do Công giáo tổ chức đó đã tạo tiền lệ cho những cuộc biểu tình, xuống đường sau này của sinh viên và Phật giáo.

Còn về phía sinh viên thì cho đến giữa năm 1964 chỉ mới có những đám biểu tình nhỏ, đòi hỏi những quyền lợi liên hệ đến vấn đề giáo dục hơn là chính trị, và cơ cấu tổ chức của các định chế lãnh đạo của sinh viên chỉ mới trong giai đoạn phôi thai nên chưa vận động được những cuộc biểu dương rầm rộ nào cả.

Tuy nhìn thấy những mầm mống nổi loạn đó nhưng tướng Khánh đã không đánh giá đúng mức tầm quan trọng và viễn tượng công phá của nó sau này nên vẫn không e ngại tình hình xáo trộn. Ngược lại, Khánh chỉ lo xây dựng vị thế của mình bằng cách vô hiệu hóa uy tín của các tướng Đôn, Xuân, Kim, Đính, Vỹ trong một cuộc xét xử tại Đà Lạt, và bằng cách thăng thưởng cho một số Đại tá và giao

cho họ những địa vị nòng cốt trong cả ba ngành Hải, Lục, Không quân để mua chuộc cảm tình.

Đại tá Trần Thanh Bền, một cộng sự viên thân tín của tướng Khánh được bổ nhiệm chức Tổng giám đốc Cảnh sát Công an ngay sau khi chính lý, còn chức Đô trưởng Sài Gòn thì do tướng Dương Ngọc Lãm (em rể của cựu Dân biểu Đỗ Cao Minh của nhà Ngô), vốn là bạn thân của tướng Khánh và có công trong cuộc chính lý, nắm giữ. Tướng Khánh giải tán Hội Đồng Nhân Sĩ do tướng Dương Văn Minh thành lập để triệt hạ tiếng nói chính thức của giới đối lập hợp pháp. Để nắm báo chí vốn được tự do ngôn luận từ sau Cách mạng 1-11, ông Khánh cho thành lập Hội Đồng Báo Chí để lập Quy chế Báo chí, mà trong đó có điều lệ các chủ báo phải tốt nghiệp từ các trường báo chí hoặc đã hành nghề báo chí từ 7 năm, phải ký quỹ và kê khai số vốn và nguyên lai. Ngày 1-7-64, ông Khánh cho thành lập đoàn Tuyên úy Phật giáo trong quân đội mà suốt chín năm dưới chế độ Diệm chưa bao giờ tổ chức này được thiết lập dù Công giáo hay Tin Lành đã có cơ quan Tuyên úy từ lâu.

Ngày 20-7-1964, để đánh dấu 10 năm ngày chia cắt đất nước, một cuộc biểu tình vĩ đại chưa từng thấy tại thủ đô Sài Gòn đã được tổ chức trọng thể tại công trường Lam Sơn để lên án thực dân, Cộng Sản và để kỷ niệm ngày Quốc Hận (sẽ nói rõ ở đoạn sau).

Đêm 20 tháng 7, sinh viên Sài Gòn thập đuốc diễu hành trên nhiều đường lớn rồi tổ chức Đêm không ngủ tại trường Đại học Văn Khoa để hội thảo về tình hình đất nước và để suy ngẫm về ngày đất nước bị chia đôi.

Sáng 21-7, hơn 100 sinh viên biểu tình trước Tòa Đại sứ Pháp, đốt xe và đập phá, gây một số thiệt hại khiến chính phủ Pháp gửi kháng thư và đòi bồi thường.

Những hoạt động biểu dương đó của sinh viên dù một phần nào đó có do các đảng phái và tôn giáo điều động thì ngược lại, đã làm cho người Mỹ thỏa mãn. Đại diện cho chính phủ Mỹ tại Sài Gòn là Đại sứ Taylor và Đại tướng Westmoreland đã tỏ ra phần khởi thấy tinh thần chống Cộng của quân dân miền Nam đã được phục hồi sau những hoang mang giao động của biến cố Phật giáo.

Năm vững được quân đội, được người Mỹ hết lòng ủng hộ, lại được cảm tình của Cao Đài, Hòa Hảo, Phật giáo, Khánh âm mưu thực hiện mộng "mưu bá đồ vương", tham vọng trở thành một Hồ Quý Ly của thế kỷ 20.

Thật vậy, để chuẩn bị tâm lý quần chúng, ngày 26-7-1964, Khánh ký sắc lệnh định ngày 4 và 11 tháng 10 năm 1964 sẽ tổ chức cuộc bầu cử các Hội đồng Nhân dân Địa phương, những hội đồng mà chế độ Diệm đã bãi bỏ từ năm 1954 làm cho nhân dân rất bất mãn. Còn tại đô thị, nơi có thể có các cuộc biểu tình chống đối, Khánh lợi dụng việc Việt cộng có thể gia tăng các hoạt động, ban hành tình trạng khẩn trương tại Sài Gòn-Gia Định.

Ngày 7-8-64, Khánh cho tái lập chế độ kiểm duyệt báo chí.

Ngày 11-8-64, Khánh thăng Khiêm (đang là Bộ trưởng Quốc phòng) lên cấp Đại tướng, thăng Thiếu tướng cho Cao Văn Viên, Tôn Thất Xứng, Chung Tấn Cang, Nguyễn Cao Kỳ, Nguyễn Chánh Thi, Phạm Văn Đồng, Bùi Hữu Nhân, Cao Hào Hớn, Ngô Du, và thăng Chuẩn tướng cho các Đại tá Nguyễn Đức Thắng, Nguyễn Xuân Trang, Albert Cao, Nguyễn Văn Kiểm, Đặng Văn Quang, Vĩnh Lộc, Lê Nguyên Khang, Hoàng Xuân Lãm.

Đối với Phật giáo, Khánh hứa sẽ thẳng tay trừng trị những kẻ còn chủ trương kỳ thị Phật giáo khi phái đoàn Thượng Tọa Thiện Minh đến gặp Khánh để trình bày hồ sơ về vụ đàn áp Phật giáo ở các địa phương (bắt bớ ở Đồng Xuyên, đốt nhà ở Tuy Phước, sát hại Phật tử ở An Thạnh...) do nhiều nhóm Cần Lao miền Trung chủ động và được Chuẩn tướng Ngô Du (một Công giáo Cần Lao) chỉ huy vùng Nam Ngãi yểm trợ.

Tin vào những yếu tố, những biến cố mà tướng Khánh cho là thuận lợi đó,

ngày 16-8-64, ông triệu tập một buổi họp các tướng lãnh ở Vũng Tàu để ban hành một hiến chương mới và để bầu Trung tướng Nguyễn Khánh làm Chủ tịch nước Việt Nam Cộng Hòa. Theo hiến chương này, Chủ tịch còn là Quốc trưởng và tập trung nhiều quyền hạn đặc biệt; sẽ có một Quốc hội lâm thời gồm 100 đại biểu dân sự, 50 đại biểu quân nhân, còn Hội Đồng Quân Đội Cách Mạng (mà Khánh là Chủ tịch) vẫn là cơ quan chỉ đạo tối cao của quốc gia. Sau đó, nhiều địa phương và đoàn thể gửi điện văn và kiến nghị "nhiệt liệt hoan nghênh hiến chương ban bố đúng lúc", "kính dâng Trung tướng Chủ tịch lời chúc mừng nồng nhiệt", "nguyện đồng tâm nhất trí đoàn kết sau lưng Chủ tịch và Hội Đồng Quân Đội Cách Mạng"... (báo chí Sài Gòn có đăng tải những kiến nghị và diễn văn này). Một số Quốc trưởng như Phi Luật Tân, Đại Hàn... gửi điện văn mừng Chủ tịch Nguyễn Khánh.

Nhưng để tiếp nối truyền thống chống độc tài và trung ương tập quyền mà thái độ đã từng biểu hiện qua ngày 1-11-63 mới cách đó 9 tháng, ngày 19 và 20 tháng 8, sinh viên Sài Gòn tập họp đông đảo tại trụ sở đường Duy Tân để hội thảo về lập trường và thái độ đối với Hiến chương Vũng Tàu. Ngày 22, sinh viên xuống đường ồ ạt và kéo tới phủ Thủ tướng đưa kiến nghị phản đối Hiến chương, đòi thành lập chính phủ mới, đòi tướng lãnh trở về nhiệm vụ quân sự, đòi diệt trừ Cần Lao và Thực Cộng ẩn nấp trong chính quyền.

Ngày 23, sinh viên học sinh biểu tình qua trường Jean Jacques Rousseau (sau này được đổi tên là Trung học Lê Quý Đôn) kêu gọi học sinh trường Pháp này tham dự cuộc tranh đấu, rồi tới Bộ Thông tin chất vấn Tổng trưởng, đòi bãi bỏ chế độ kiểm duyệt báo chí và đập phá một số đồ đạc. Cùng ngày này, chừng vài trăm người (mà người ta nghi là một nhóm giáo dân quá khích do tướng Dương Ngọc Lâm và Đại tá Trần Thanh Bền tổ chức) đi xe buýt tới trụ sở sinh viên đường Duy Tân với gậy gộc, dao búa, đập phá đốt cháy nhiều đồ đạc của trụ sở sinh viên.

Ngày 25-8-64, sinh viên, học sinh và hàng chục ngàn đồng bào tập họp trước chợ Bến Thành để tưởng niệm nữ sinh Quách Thị Trang, rồi kéo tới Phủ Chủ tịch ở đường Thống Nhất và đả đảo Hiến chương Vũng Tàu, đả đảo độc tài. Trước khí thế đó, tướng Khánh đã phải ra gặp mặt đoàn biểu tình và cũng hô "đả đảo độc tài", và hứa sẽ xét lại gậy gộc. Cùng ngày này và trước tình hình đó, HĐQĐCM phải họp khẩn cấp tại Bộ Tổng Tham mưu để thảo luận.

Ngày 26, nhiều tin phá chùa và phá nhà thờ được đồn đãi khắp Thủ đô, Phật tử đổ xô đến canh gác Viện Hóa Đạo và tượng Quách Thị Trang, còn các khu Công giáo cũng sôi động chuẩn bị dao, búa, gậy gộc.

Trong lúc đó thì tại Đà Nẵng, một đoàn biểu tình của Phật giáo khi kéo qua trước một trại quân Mỹ, và khi nghe tiếng súng của lính Mỹ bắn chỉ thiên, đã hoảng hốt chạy tràn vào xóm Thanh Bồ gần đó, lực lượng tự vệ Công giáo tưởng bị tấn công nên đối phó lại và sinh ra ẩu đả. Hai bên chết 11 người và bị thương 42 người.

Cùng ngày, Hội Đồng Quân Đội Cách Mạng họp liên tục từ hôm qua, ra tuyên cáo "thu hồi Hiến chương Vũng Tàu", sẽ bầu nguyên thủ quốc gia để thực hiện các cơ cấu dân chủ. Quân đội sẽ trở về cương vị quân sự và ủy chính phủ hiện thời tạm điều khiển quốc gia.

Ngày 27-8-64, Hội Đồng Quân Đội Cách Mạng bầu Tam Đầu Chế gồm ba tướng Dương Văn Minh, Nguyễn Khánh và Trần Thiện Khiêm làm ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia, và giao cho chính phủ Nguyễn Khánh tiếp tục nhiệm vụ với công tác khẩn cấp triệu tập một Quốc dân Đại Hội trong vòng hai tháng. Trong lúc những tướng lãnh hội họp thì chừng hai ngàn giáo dân nhiều ngả kéo tới trước Bộ Tổng Tham mưu với gậy, dao, búa đòi vào gặp Hội Đồng Quân Đội Cách Mạng. Họ trưng biểu ngữ "ủng hộ Hội Đồng Quân Đội Cách Mạng, chống Cộng Sản và chống Trung lập, chống vụ phá hoại đài phát thanh và Bộ Thông tin, chống âm mưu chia rẽ và chống Dương Văn Minh". Quân cảnh ngăn cản nhưng đám người

cứ xông lên phá cửa chính nên đơn vị phòng vệ Bộ Tổng Tham mưu bắn chết bốn người và làm bị thương 11 người, một binh sĩ bị chém và một bị thương. Cho đến khi tướng Khánh sai tướng Huỳnh Văn Cao (người Công giáo) ra phủ dụ, đoàn biểu tình mới chịu giải tán.

Vào khoảng hai giờ chiều, một đoàn biểu tình Công giáo khác kéo tới đài phát thanh đòi truyền đi một bản tuyên ngôn, rồi kéo qua đường Phan Đình Phùng khiêu khích học sinh trường Trung học Nguyễn Trường Tộ (thân Phật giáo). Học sinh trường này bèn gọi cầu viện học sinh trường Cao Thắng (thân Phật giáo) để chống trả lại đám biểu tình. Cuộc ẩu đả gây cho 13 người bị thương, có hai học sinh bị đâm chết. Linh mục Hồ Văn Vui và Thượng tọa Thích Tuệ Đăng phải tới hòa giải mãi tới 7 giờ tối mọi người mới chịu giải tán.

Tối hôm đó, cả Đô thành trở nên căng thẳng. Các khu Công giáo ở Trương Minh Giảng, Phú Nhuận báo động và được thanh niên Công giáo đứng gác ở các đầu đường, còn tại Viện Hóa Đạo và chợ Bến Thành cũng nhan nhản những thanh niên và Phật tử đứng canh.

Tòa Tổng Giám mục và Viện Hóa Đạo bèn ra thông cáo chung khuyến cáo tín đồ hai bên phải bình tĩnh và tránh mọi xích động. Báo giới Thủ đô và Tòa Đô chính cũng kêu gọi dân chúng giữ hòa khí và trật tự.

Ngày 28-8-1964, những cuộc xáo trộn rối ren giữa Đô thành vẫn tiếp tục, ngoài Phật tử và giáo dân xô xát nhau, nhiều nhóm du đảng cũng lợi dụng sự hỗn loạn để cướp bóc. Đêm 28, các cuộc đụng độ vẫn tiếp diễn đến nỗi lính Nhảy Dù phải nổ súng làm cho hai người chết và 48 người bị thương.

Cùng ngày 28, Thủ tướng Nguyễn Khánh họp báo đả kích các ông Nguyễn Tôn Hoàn và Hà Thúc Ký đã âm mưu đảo chánh. Phó Thủ tướng Nguyễn Xuân Oánh được thừa ủy nhiệm Thủ tướng để điều khiển chính phủ. Tình trạng giới nghiêm được ban hành.

Ngày 30-8, Bộ Tổng Tư Lệnh ra thông cáo "Quân đội quyết chống các vụ biểu tình và phá hoại, và sẽ cương quyết nổ súng nếu cần".

Ngày 1-9, Phó Thủ tướng Nguyễn Tôn Hoàn từ chức. Thượng Tọa Thích Tâm Châu ra thông bạch "những việc xảy ra ngày 28 chứng tỏ Phật giáo vẫn bị đe dọa, chính quyền phải dứt khoát với nhóm người thuộc chế độ cũ... Nếu ngày 27 tháng 10 mà nguyện vọng của Phật giáo chưa đạt thì sẽ bãi thị bãi khóa..."

Ngày 7-9, Trung tướng Dương Văn Minh được bầu làm Chủ tịch Ban Lãnh Đạo Lâm Thời Quốc Gia và Quân Lực.

Ngày 8-9, một Thượng Hội Đồng Quốc Gia được thành lập gồm 16 nhân sĩ tên tuổi là các ông: Phan Khắc Sửu, Lê Văn Thu, Nguyễn Văn Huyền, Trần Đình Nam, Trần Văn Văn, Trần Văn Quế, Nguyễn Văn Lực, Nguyễn Xuân Chử, Hồ Văn Nhựt, Mai Thọ Truyền, Ngô Gia Hy, Lê Khắc Quyến, Tôn Thất Hanh, Lương Trọng Tường, Nguyễn Đình Luyện, Hồ Đắc Thắng.

Ngày 9-9, linh mục Hoàng Quỳnh, Chủ tịch Ủy Ban Tranh Đấu của khối Công giáo gửi thư ngỏ cho Thủ tướng Nguyễn Khánh trách chính phủ không quan tâm đến các vụ đàn áp Công giáo trong những ngày qua, và yêu cầu điều tra vô tư, giải quyết các vụ ở Đà Nẵng, Quy Nhơn, và văn hồi an ninh, nếu không Công giáo sẽ tự vệ và không chịu trách nhiệm về các hậu quả có thể xảy ra.

Cùng ngày này, các ông Bùi Tường Huân, Trần Quang Thuận và các tướng lãnh trong chính phủ Nguyễn Khánh đưa đơn từ chức. Tướng Dương Ngọc Lâm (Đô trưởng Sài Gòn-Chợ Lớn) được ông Trần Văn Hương thay thế, và Đại tá Nguyễn Quang Sanh thay thế Đại tá Trần Văn Bền (Tổng giám đốc Công an). Các tướng Xuân, Đôn, Kim, Đính, Vỹ được trả tự do trở về Sài Gòn.

Tình hình tưởng đã ổn định nhờ sự dàn xếp của các cấp lãnh đạo Phật giáo và Công giáo, nhờ việc tướng lãnh trở về quân đội, nhờ sự hiện diện của Thượng Hội Đồng Quốc Gia gồm nhiều nhân vật tên tuổi, nhờ sự trở lại chức vị "lãnh đạo

Quốc gia lâm thời" của tướng Dương Văn Minh, không ngờ ngày 13-9 Trung tướng Dương Văn Đức và Thiếu tướng Lâm Văn Phát (Công giáo) lại kéo quân về Sài Gòn-Gia Định chiếm đóng một số địa điểm, đả kích tướng Nguyễn Khánh và nhân danh Hội Đồng Quân Dân Cứu Quốc tuyên bố tái lập trật tự đã bị phá hoại cùng uy quyền quốc gia đã bị miệt thị. Có tin đồn vụ này do lực lượng đảng Đại Việt và vài nhóm Công giáo phát động. Tướng Khánh đang ở Đà Lạt vội lên đài phát thanh lên án hai tướng Đức và Phát, trong lúc nhiều tướng khác nhóm họp tại Bộ Tư lệnh Không quân tìm phương thức đối phó.

Ngày 14-9-64, các tướng lãnh tiếp tục họp tại Bộ Tư lệnh Không quân và ra lệnh cho tướng Đức phải rút quân về các vị trí cũ, nếu không sẽ cho phi cơ đến tấn công. Tướng Đức nhượng bộ rút quân nên đã không xảy ra vụ xô xát nào cả. Trong lúc đó thì sinh viên lại hội thảo và xuống đường biểu tình đả đảo dư đảng Cần Lao đã mưu toan đảo chánh.

Ngày 16, Thủ tướng Khánh trở về Sài Gòn ra lệnh điều tra vụ đảo chánh hụt, một số nhân vật dân sự Công giáo bị bắt. Ngày hôm sau, một số tướng tá liên quan đến biến cố 13-9 bị cách chức trong đó có Trung tướng Dương Văn Đức, Thiếu tướng Lâm Văn Phát, Thiếu tướng Dương Ngọc Lắm, Đại tá Huỳnh Văn Tồn và Trung tá Dương Hiếu Nghĩa.

Ngày 21, hàng ngàn thanh niên do Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc tại Huế xách động đánh chiếm đài phát thanh và nhiều cơ sở ở Huế và Quy Nhơn, đồng thời lùng bắt Cần Lao. Ở Phan Thiết cũng hàng ngàn thanh niên phát động phong trào tranh đấu diệt trừ Cần Lao và nhiều cuộc xô xát đã xảy ra.

Ngày 27-9-64, ông Phan Khắc Sửu được bầu làm Chủ tịch Thượng Hội Đồng Quốc Gia.

Tỉnh Thừa Thiên cùng nhiều tỉnh khác ở Trung phần lập "Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc" để thanh toán Cần Lao.

Hội Đồng Chỉ đạo Sinh viên Học sinh quyết nghị và thông cáo "Chống đảng phái chính trị xen lẫn vào học đường và chống mọi sự lôi cuốn sinh viên làm chính trị".

Ngày 28-9, nhiều cuộc biểu tình bạo động tiếp tục xảy ra ở Quy Nhơn.

Tổng Hội Sinh Viên nhóm họp phản đối các vụ gây rối của Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc ở Trung phần, yêu cầu các giới đoàn kết, yêu cầu trừng trị dư đảng Cần Lao.

Ngày 2-10, các Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc vẫn hoạt động quá khích và định nhóm đại hội ở Huế để ấn định chính sách chung.

Ngày 5-10, Hội đồng Chỉ đạo Sinh viên họp tại rạp Thống Nhất đả kích và lên án các Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc tại miền Trung.

Ngày 8-10, sáu sinh viên từ Huế vào họp báo tuyên bố ủng hộ Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc.

Ngày 22-10, Thủ tướng Nguyễn Khánh tuyên bố tại Pleiku "Quân đội là cha quốc gia".

Ngày 24-10, Thượng Hội Đồng Quốc gia tuyển nhiệm Chủ tịch Phan Khắc Sửu làm Quốc trưởng và bầu Bác sĩ Nguyễn Xuân Chữ làm Quyền Chủ tịch Thượng Hội Đồng. Tướng Trần Thiện Khiêm được cử làm Đại sứ Việt Nam tại Hoa Kỳ.

Ngày 26-10, Ban Lãnh Đạo Quốc gia Quân Lực (do tướng Dương Văn Minh làm Chủ tịch) chính thức chuyển giao quyền hành cho tân Quốc trưởng Phan Khắc Sửu.

Ngày 30-10, giáo sư Trần Văn Hương được Quốc trưởng Phan Khắc Sửu bổ nhiệm làm Thủ tướng.

Ngày 4-11, chính phủ Trần Văn Hương ra mắt với một thành phần nội các

hoàn toàn dân sự. Trung tướng Nguyễn Khánh được cử làm Tổng Tư lệnh Quân đội. Tổng Hội Sinh viên nhóm họp, tỏ ý dè dặt về thành phần nội các nhưng mong rằng chính phủ có chính sách cách mạng thật sự.

Ngày 5-11, bác sĩ Nguyễn Xuân Chữ từ chức Quyền Chủ tịch Thượng Hội Đồng vì không đồng ý về sự thành lập chính phủ Trần Văn Hương.

Ngày 6-11, sinh viên Sài Gòn lại nhóm họp đả kích thành phần nội các và đòi xét lại toàn diện vấn đề và chính đốn Thượng Hội Đồng vì lý do có nhiều phần tử gây chia rẽ. (Có ý cho rằng chính phủ của "người Nam kỳ").

Ngày 7-11, có nhiều tin đồn sinh viên và Phật tử sẽ xuống đường phản đối chính phủ, cùng ngày này, Trung tướng Dương Văn Minh được cử ra nước ngoài làm Đặc phái viên của Quốc trưởng tại ngoại quốc.

Ngày 9-11, Bộ Thông tin tuyên bố "Chính phủ không cải tổ, không từ chức".

Ngày 11-11, sinh viên Sài Gòn tiếp tục hội thảo sôi nổi, tuyên bố không thể chờ đợi, phải hành động mạnh, không chịu một chính phủ "chuyên viên già nua lại bị nhóm Tinh Thần giật dây".

Ngày 13-11, Thủ tướng Trần Văn Hương trả lời mọi thắc mắc của Thượng Hội Đồng và tuyên bố "Phải tái lập uy quyền quốc gia, tách rời chính trị khỏi tôn giáo, đưa tôn giáo ra khỏi chính trị".

Ngày 16-11, sinh viên yết kiến Quốc trưởng Phan Khắc Sửu, yêu cầu giải tán chính phủ Trần Văn Hương. Cùng ngày, Thượng Hội Đồng quyết định lập một Ủy ban điều tra về thành phần chính phủ.

Ngày 18-11, luật sư Lê Văn Thu được bầu làm Chủ tịch Thượng Hội Đồng Quốc gia.

Ngày 20-11, văn phòng Thủ tướng cho biết 148 nhà trí thức, ký giả ủng hộ chính phủ và Thủ tướng.

Ngày 22-11, biểu tình lớn ở nhiều nơi với nhiều biểu ngữ đả kích chính phủ Trần Văn Hương.

Ngày 24-11, Thượng Tọa Thích Tâm Châu gửi thư lên Quốc trưởng Phan Khắc Sửu và Thượng Hội Đồng yêu cầu có thái độ dứt khoát với cuộc khủng hoảng hiện tại. Nhiều trường học bãi khóa. Cùng ngày này, hai tướng Dương Văn Minh và Nguyễn Khánh được thăng Đại tướng.

Ngày 25-11, học sinh trường Hồng Lạc đường Trần Quốc Toản bãi khóa phản đối biện pháp bắt bớ những người biểu tình. Cảnh sát tới bị ném đá. Nhảy Dù phải can thiệp. Buổi chiều, nhiều đám người khác lại gia nhập lực lượng học sinh ném đá vào cảnh sát, quân đội lại phải can thiệp cho đến 9 giờ đêm mới giải tán: 85 người bị thương, 238 người bị bắt, cùng ngày này, các trường học lại bị đóng cửa cho đến khi có lệnh mới.

Ngày 27-11, chính phủ ban hành lệnh thiết quân luật tại Sài Gòn-Gia Định trong một tháng. Viện Hóa Đạo tuyên bố tạm thời đóng cửa ngưng hoạt động.

Ngày 28-11, Thủ tướng Trần Văn Hương tuyên bố "không lùi bước, phải dùng mọi cách tái lập trật tự". Bác sĩ Nguyễn Xuân Chữ họp báo tuyên bố: "... cùng với nhiều đảng phái để thành lập một Hội Đồng Dân Tộc Cách Mạng để cứu vãn tình thế".

Ngày 4-12, các tướng lãnh họp tại Đà Lạt tuyên bố ủng hộ một chính phủ dân sự lành mạnh yêu nước không bị một áp lực nào, đồng thời dự bị thiết lập một Hội Đồng Quân Lực.

Ngày 8-12, Thủ tướng Trần Văn Hương phản đối sự chỉ định một ủy ban của Thượng Hội Đồng để xét lại thành phần chính phủ.

Ngày 13-12, có tin Đức Tăng thống Thích Tịnh Khiết, các Thượng Tọa Trí

Quang và Tâm Châu tuyệt thực 24 giờ.

Ngày 17-12, một số tướng lĩnh trẻ yết kiến Quốc trưởng và trình bày về việc cho một số tướng già về hưu.

Ngày 18-12, "Hội Đồng Quân Lực" được thành lập do một huấn lệnh của Tổng Tư lệnh Nguyễn Khánh với mục đích "giúp đỡ Tổng Tư lệnh với tư cách cố vấn và xóa bỏ mọi bất công để thực hiện một chính sách sử dụng nhân sự công bằng trong quân đội". (Thành lập Hội Đồng Quân Lực, Khánh âm mưu sử dụng nó như một cơ quan tối cao đại diện quân đội về mặt chính trị). Cùng ngày này, Bộ Giáo Dục ra một thông cáo đại ý cảnh cáo trường nào được mở cửa lại mà vẫn lộn xộn sẽ bị đóng cửa hẳn. Đã có 60 trường nộp đơn xin mở cửa lại.

Ngày 20-12, Hội Đồng Quân Lực ra thông cáo "không tín nhiệm Thượng Hội Đồng Quốc Gia vì đã gây chia rẽ, đã mua chuộc một số tướng lĩnh, có óc bè phái", rồi tuyên bố giải tán Thượng Hội Đồng. Sáu hội viên của Thượng Hội đồng, tướng Đỗ Mậu và 14 chính khách, giáo sư, sinh viên bị bắt lên Kontum, Pleiku để quản thúc.

Cùng ngày này, tướng Khánh ra nhật lệnh tuyên bố: "Quân lực không thực hiện chính sách ngoại bang nào cả. Thà thanh bạch trong độc lập còn hơn là giàu sang mà tủi nhục trong nô lệ ngoại bang". (Lưu ý rằng trong thời gian này, Hoa Kỳ và đặc biệt Đại sứ Taylor đã tỏ thái độ chống đối việc tướng Khánh và quân đội xen lẫn vào chính trị). Cả hai tòa đại sứ Hoa Kỳ lẫn Anh Quốc và khối Công giáo tại Việt Nam đều công khai ủng hộ Thủ tướng Trần Văn Hương.

Ngày 25-12, Đại tướng Khánh tuyên bố với báo New York Herald Tribune: "Tướng Taylor đã có những hành động không thể tưởng tượng được, ông muốn dùng áp lực đối với giới hữu trách Việt Nam. Nếu ông không khéo xử thế thì Việt Nam sẽ mất. Mỹ nên tính việc lớn với những ai có thực lực ở xứ này. Ông Taylor không thể buộc dân Việt Nam phải chịu đựng những nhà lãnh đạo mà dân Việt Nam không muốn". (Lời tuyên bố của tướng Khánh hàm ý chỉ có Hội Đồng Quân Lực mới có thực lực, do đó chỉ có ông mới là xứng đáng là người lãnh đạo quốc gia).

Ngày 18-1-1965, sau nhiều âm mưu hậu trường và nhiều thỏa hiệp chia ghế, chính phủ Trần Văn Hương tuy chưa bị lật đổ nhưng phải cải tổ lại với sự tham gia của bốn tướng là Nguyễn Văn Thiệu (Đệ nhị Phó Thủ tướng), Trần Văn Minh (Minh nhỏ) Tổng trưởng Quân Lực, Linh Quang Viên (Tổng trưởng Tâm lý chiến), Nguyễn Cao Kỳ (Tổng trưởng Thanh niên Thể thao). Tuy nhiên, từ ngày chính phủ Hương cải tổ thì khối Phật giáo lại hoạt động chống đối mạnh liệt hơn. Ngày 20, các Thượng tọa Trí Quang, Tâm Châu, Pháp Tri, Thiện Hoa, Hộ Giác bắt đầu tuyệt thực trong lúc Tăng Ni Phật tử tiếp tục biểu tình. Ngày 22, họ kéo đến trước Tòa Đại sứ Mỹ với biểu ngữ "Hãy để cho dân tộc Việt Nam tự quyết".

Ngày 23, Thủ tướng Trần Văn Hương hiệu triệu quốc dân, kêu gọi mọi người lãnh trách nhiệm với tình thế, tránh các vụ xách động rồi lên án "lũ lưu manh cạo đầu rồi mặc sắc phục Tăng Ni..." và gọi những hoạt động đấu tranh của Phật giáo là "những trò khi". Cùng ngày này, có những cuộc tụ tập trước Viện Hóa Đạo và một giáo sư khi thấy con gái mình trong đám đông biểu tình đã yêu cầu một Đại tá đánh cho ba roi. Quân đội nhân dịp đó đánh luôn 69 cô khác, mỗi cô ba roi rồi đuổi về. Đêm 23 tại Huế, một đoàn biểu tình kéo tới phòng Thông tin Hoa Kỳ ném đá và đốt cháy thư viện Mỹ với 5.000 cuốn sách. Phó lãnh sự Mỹ tới chữa cháy bị ném đá. Sinh viên đại học Huế đặt chướng ngại vật chặn các lối vào lớp học. Tại Nha Trang, 300 Tăng Ni tuyệt thực. Các cuộc biểu tình xáo trộn do Phật giáo, Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc và sinh viên gây ra vẫn tiếp diễn cho đến ngày 27 tháng Giêng năm 1965 mới tạm thời lắng dịu.

Ngày 27-1, Hội Đồng Quân Lực tuyên cáo "Quân đội đã trả quyền từ ngày 27 tháng 10 cho phía dân sự nhưng tình thế mỗi ngày mỗi rối ren". Sau ba ngày thảo luận, Hội Đồng Quân Lực quyết định ủy nhiệm tướng Nguyễn Khánh giải quyết cuộc khủng hoảng, triệu tập ngay một Hội Đồng Quân Dân gồm 20 đại diện các

tôn giáo, nhân sĩ và quân lực.

Ngày 28-1, theo quyết định của Hội Đồng Quân Lực, Quốc trưởng Phan Khắc Sửu được lưu nhiệm, Phó Thủ tướng Nguyễn Xuân Oánh được cử làm quyền Thủ tướng. (Hình như Thủ tướng Trần Văn Hương đã bị các tướng lãnh đem đi cô lập ở Vũng Tàu).

Cùng ngày này, Thượng tọa Trí Quang họp báo cho biết chỉ muốn dừng dung thứ những phần tử xấu thuộc chế độ cũ và đừng coi Phật giáo là Cộng Sản. Phật giáo không chống Mỹ nhưng Việt Nam cũng không thể bị hiểu lầm (là tay sai của Mỹ).

Ngày 11-2-65, Đức Giáo Hoàng Paul VI, vị Giáo Hoàng nổi tiếng thân Nga Sô và thân Hà Nội [3] kêu gọi ngừng chiến ở Việt Nam.

Ngày 14 tháng 2, Đại sứ Taylor tuyên bố trong một cuộc phỏng vấn "Nhân dân Việt Nam đã chán ngán vì bị tấn công mãi mà không được trả đũa. Không còn có thể coi Bắc Việt là sào huyệt an toàn nữa". Từ đó Mỹ bắt đầu ném bom Bắc Việt và soạn sửa đem quân vào miền Nam.

Ngày 16-2-65, thừa ủy nhiệm Hội Đồng Quân Lực, Đại tướng Nguyễn Khánh Tổng Tư lệnh Quân đội VNCH ký quyết định tuyển nhiệm ông Phan Khắc Sửu làm Quốc trưởng và bổ nhiệm ông Phan Huy Quát làm Thủ tướng thành lập chính phủ mới. Trong nội các mới này, Công giáo có thêm Trung tướng Nguyễn Văn Thiệu, Phật giáo có bác sĩ Nguyễn Tăng Nguyên, giáo sư Trần Quang Thuận và kỹ sư Ngô Trọng Anh.

Ngày 17-2, Hội Đồng Quân Lực ra quyết định thiết lập Hội Đồng Quốc Gia Lập Pháp gồm 20 đại diện đủ thành phần tôn giáo và sáu tướng tá. Chủ tịch Hội Đồng là tướng Phạm Xuân Chiểu.

Ngày 19-2-65, Đại tá Phạm Ngọc Thảo (Công giáo) kéo một lực lượng Bộ binh và chiến xa về Sài Gòn chiếm đóng trại Lê Văn Duyệt, đài phát thanh và bến Bạch Đằng.

Theo tin đài phát thanh buổi chiều thì một số đoàn thể thuộc Lực lượng Bảo vệ Dân tộc (Công giáo) nổi dậy chống tướng Nguyễn Khánh để thành lập một chính quyền dân sự.

Các tướng lãnh họp ở phi trường Tân Sơn Nhất, tướng Kỳ bay trên Thủ đô quan sát tình hình và ra lệnh cho quân đội nổi dậy phải rút lui nếu không sẽ bị ném bom. Trong lúc đó thì đài phát thanh Ba Xuyên truyền lệnh của Đại tướng Khánh cho các binh sĩ bị lôi cuốn vào cuộc nổi dậy hãy trở về đơn vị. Tại Huế, Lực lượng sinh viên học sinh lên án Lực lượng Bảo vệ Dân tộc và những "Phần tử Cần Lao" trong cuộc nổi dậy của Đại tá Phạm Ngọc Thảo.

Ngày 20, trên đài phát thanh Nha Trang, Thượng tọa Tâm Châu kêu gọi Phật tử ủng hộ "Hội Đồng Quân Lực". Tướng Nguyễn Chánh Thi từ Huế vào Sài Gòn đảm nhiệm chức Tư lệnh Giải phóng Thủ đô, tái chiếm các cơ sở bị quân của Phạm Ngọc Thảo chiếm hôm qua, ra lệnh cho Đại tá Thảo và 13 sĩ quan khác phải trình diện trong 24 giờ, nhưng Thảo và một số sĩ quan cùng những nhân vật Công giáo đều đã trốn. Cùng ngày này, Hội Đồng Quân Lực nhóm họp và quyết định thay thế Đại tướng Nguyễn Khánh bằng tướng Trần Văn Minh trong chức vụ Tổng Tư lệnh Quân đội vì cho rằng tướng Khánh âm mưu xáo trộn để trở lại nắm chính quyền.

Ngày 21, tướng Nguyễn Chánh Thi ra thông cáo nhấn mạnh đến ước vọng cách mạng của quân lực VNCH là Dân chủ, Công bằng và Hòa bình. Hai tướng Kỳ và Thi bắt đầu kết hợp với nhau để chống Khánh.

Ngày 22-2-65, tướng Khánh được bổ nhiệm chức Đại sứ Lưu động và Trung tá Phạm Văn Liễu (bạn thân của các tướng Thiệu, Thi và Kỳ) được cử giữ chức Tổng giám đốc Cảnh sát Quốc gia.



Ngày 25-2-65, tướng Nguyễn Khánh được tặng Đệ nhất hạng Kim Khánh rồi mang theo một nắm đất rời khỏi Việt Nam với lời hẹn một ngày nào đó sẽ trở về lại quê hương. Quân lực Việt Nam cho đến ngày hôm đó có bốn vị Đại tướng, một ông chết và ba ông ra đi, dù ra đi với chức Đại sứ, mà sự thật là bị nhóm tướng trẻ đuổi ra khỏi Việt Nam. Việc tướng Khánh ra đi đã đặt Quân Lực VNCH hoàn toàn nằm trong tay nhóm tướng trẻ *Young Turk* sau khi các "tướng già" đã bị hoặc cho về hưu sớm từ ngày 31-12-64, hoặc bị đuổi ra khỏi Việt Nam. Một số "tướng già" còn lại như Trần Văn Minh, Phạm Xuân Chiểu, Linh Quang Viên, Phạm Văn Đồng... là chỉ để cho các tướng trẻ điều động đặt đầu ngòi đó, việc quốc gia đại sự, việc lãnh đạo chiến tranh từ nay hoàn toàn nằm trong tay các tướng trẻ, đặc biệt là hai tướng Thiệu và Kỳ.

Ngày 27-2, giữa Thủ đô Sài Gòn, một số người nhân danh "Phong Trào Bảo Vệ Hòa Bình" (thân Cộng) rải truyền đơn, gửi kiến nghị tuyên truyền về vấn đề hòa bình tại Việt Nam. (Thượng tọa Thích Quảng Liên có chân trong Phong trào này).

Ngày 3-3-65, Hội Đồng Quân Lực công bố thành lập Ủy ban Thường vụ: Tổng thư ký, Trung tướng Nguyễn Văn Thiệu; Ủy viên Ngoại giao, Thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ; Ủy viên Chính trị, Thiếu tướng Linh Quang Viên; Ủy viên An ninh, Thiếu tướng Phạm Văn Đồng; Phụ tá Tổng thư ký, Thiếu tướng Huỳnh Văn Cao. Cùng ngày này, Thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ công bố một bức tâm thư gửi đồng bào và chiến hữu, phân tách hiện tình đất nước, nhắc lại nỗi thống khổ và thất vọng của dân tộc suốt thời kỳ Pháp thuộc và suốt chín năm dưới chế độ Ngô Đình Diệm. Bức thư cho biết Quân lực sẽ chỉ trưng thực hiện cuộc cách mạng toàn diện trên mọi lãnh vực.

Ngày 8-3-65, 1.500 Thủy Quân Lục Chiến Mỹ đầu tiên tới Đà Nẵng. Cũng cần nhắc lại rằng dưới chế độ Diệm, tổng số quân Mỹ tại Việt Nam là 17.000 người, 14 tháng sau khi chế độ Diệm bị lật đổ, quân số Mỹ tại miền Nam là 23.000 người.

Ngày 11-3-65, Viện Hóa Đạo ra thông cáo: "Phong Trào Tranh Thủ Hòa Bình" của Thượng tọa Quảng Liên không liên quan gì đến Phật giáo cả... Phong trào do Thượng tọa thành lập với tư cách cá nhân". Bộ Nội vụ công bố danh sách 358 người đã ký kiến nghị của "Ủy Ban Vận Động Hòa Bình" trong đó có 24 sinh viên, 77 học sinh, 78 lao động, 67 người buôn bán, 22 công chức, 20 giáo viên, 11 kỹ giả, 5 kỹ sư, 5 bác sĩ, dược sĩ, 3 luật sư. Cùng ngày này, ông Hà Minh Trí, cán bộ Cao Đài, người ám sát hụt Tổng thống Ngô Đình Diệm năm 1957 được trả tự do. (Ông Hà Minh Trí bị giam lâu ngày mà không chịu khai toàn bộ tổ chức ám sát của Cao Đài).

Ngày 17-3-65, Thượng tọa Quảng Liên từ chức Chủ tịch Phong Trào Bảo Vệ Hòa Bình.

Ngày 21-3-65, Đại đức Thích Nguyên Từ tự thiêu để phản đối Việt cộng chiếm chùa cùng ruộng chùa và bắt đi 17 Phật tử tại Bình Tuy.

Ngày 23-3-65, Hội Đồng Quốc Gia Lập Pháp ra tuyên ngôn tán thành việc Mỹ gửi Thủy Quân Lục Chiến sang tham chiến tại Việt Nam. Nếu "dưới chế độ Diệm, khi Tổng thống Kennedy quyết định gửi 12.000 lính Mỹ tới Nam Việt Nam chắc chắn đã tạo được ảnh hưởng tốt đối với tinh thần người dân và người lính miền Nam, không phải theo nghĩa hoàn toàn trông mong người Mỹ đánh giặc hộ, mà là theo nghĩa nhìn thấy dấu vết cụ thể sự quyết tâm của Mỹ trong lời cam kết giúp Nam Việt Nam" [4], thì năm 1965, khi Mỹ bắt đầu gửi Thủy Quân Lục Chiến vào Nam Việt Nam và ném bom Bắc Việt, người quốc gia chống Cộng chẳng những trông thấy quyết tâm của Mỹ trong việc giúp miền Nam mà còn tin rằng Bắc Việt sẽ bị sụp đổ để đưa lại chiến thắng cuối cùng cho Việt Nam Cộng Hòa. Vì thế, cả chính phủ Việt Nam, cả Hội Đồng Quốc Gia Lập Pháp, và quân đội Việt Nam Cộng Hòa đã chào mừng quyết tâm của Tổng thống Johnson trong việc leo thang chiến tranh.

Cùng ngày 23, Hội đồng chính phủ quyết định chia 160 triệu bạc tịch thu của họ Ngô cho đồng bào, học sinh và gia đình binh sĩ nghèo, ngoài ra còn bán đấu giá các bất động sản và xí nghiệp cùng trái khoán tịch thu của nhà Ngô.

Ngày 2-4-65, ni cô Thích Huệ Thiện tắm xăng vào người toan tự thiêu tại chùa Từ Vân Gia Định vì thấy những đau khổ do chiến tranh gây ra nhưng các Phật tử đã kịp thời cứu được.

Ngày 8-4, tại Vô Xu, Bình Tuy, Việt cộng lại bắt đi Đại Đức Thích Bảo Huệ và một số Phật tử.

Ngày 12-4, lễ giỗ Tổ Hùng Vương được tổ chức vô cùng trọng thể tại sân vận động Cộng Hòa, rất đông nhân sĩ, trí thức, đảng phái, sinh viên tham dự.

Ngày 20-4, Sa di Thích Giác Thanh tự thiêu sau Viện Hóa Đạo vì thấy cảnh tang tóc và chiến tranh.

Ngày 4-5, Hội đồng Chính phủ Phan Huy Quát quyết định chấm dứt chương trình phát thanh của phái bộ Văn hóa Pháp tại Việt Nam vì đại diện Pháp tại SEATO đã có thái độ bất thân thiện với Việt Nam, đồng thời trục xuất thông tin viên Ageorges của Pháp tấn xã.

Ngày 5-5, Hội Đồng Quân Lực tuyên bố tự giải tán để các tướng lãnh trở về địa vị quân sự thuần túy.

Ngày 21-5, Thủ tướng thông cáo rằng cơ quan an ninh đã bắt được 17 quân nhân và 12 dân sự âm mưu đảo chánh ngày hôm qua. Những quân nhân trên đây cũng đã từng liên can đến vụ biểu dương lực lượng của ông Phạm Ngọc Thảo ngày 19-2. Một sĩ quan trong nhóm bị bắn tử thương. (Nhóm này thuộc ảnh hưởng Công giáo).

Ngày 25-5, Thủ tướng Phan Huy Quát cải tổ chính phủ. Giữa buổi trình diện, Quốc trưởng Phan Khắc Sửu cho biết không thể ký bổ nhiệm các ông Nguyễn Văn Toàn và Nguyễn Trung Vinh vì lẽ các ông Nguyễn Hòa Hiệp và Nguyễn Văn Vinh không từ chức.

Cùng ngày này, Thượng tọa Thích Quảng Liên, nguyên Chủ tịch Phong Trào Bảo Vệ Hòa Bình, sau cuộc du hành tại Nhật về tới Tân Sơn Nhất thì được Bộ Nội vụ yêu cầu dừng về nước vì có thể bị lợi dụng, nên ông phải đáp phi cơ đi thẳng đến Thái Lan và ở luôn tại đó.

Ngày 26-5, Quốc trưởng Phan Khắc Sửu và Thủ tướng Phan Huy Quát bày tỏ những bất đồng quan điểm về quyền hạn thay thế Bộ trưởng.

Ngày 27-5, một phái đoàn đại diện Lực Lượng Đoàn Kết Công Giáo do Linh mục Hoàng Quỳnh hướng dẫn đã yết kiến Quốc trưởng cùng Hội đồng Quốc gia Lập pháp, đưa kiến nghị không tín nhiệm Thủ tướng Phan Huy Quát và yêu cầu chỉ định Thủ tướng khác. Lý do viện dẫn: chính phủ Quát gây chia rẽ, không chống Cộng hữu hiệu và thân Pháp (?).

Ngày 1-6-65, trong lúc cuộc khủng hoảng về việc cải tổ nội các chưa giải quyết thì Linh mục Hồ Văn Vui hướng dẫn 60 đại diện của Mặt Trận Công Giáo Việt Nam đến yết kiến Quốc trưởng cùng Hội đồng Quốc gia Lập pháp, đưa kiến nghị tương tự như kiến nghị của Linh mục Hoàng Quỳnh, yêu cầu giải tán chính phủ Phan Huy Quát.

Từ ngày 2-6-65, một số Linh mục, chính khách thuộc các tôn giáo và đảng phái gửi kiến nghị lên Quốc trưởng bất tín nhiệm Thủ tướng Phan Huy Quát.

Ngày 3-6, Thủ tướng Phan Huy Quát họp cùng một số tướng lãnh để thảo luận về việc khủng hoảng nội các và sau đó, cùng các tướng lãnh sang yết kiến Quốc trưởng Phan Khắc Sửu. Trong lúc đó thì một số nhân vật khác lại nhân danh các đoàn thể (11 đoàn thể) gửi kiến nghị lên Quốc trưởng và Hội đồng Quốc gia Lập pháp chống chia rẽ và tín nhiệm Thủ tướng Phan Huy Quát. Theo tin UPI thì

chính phủ Hoa Kỳ vẫn tín nhiệm chính phủ Phan Huy Quát.

Ngày 4-6, nhiều truyền đơn chống chính phủ Quát được tung ra trên nhiều ngã đường.

Đêm mồng 5-6, vài trăm người (Công giáo) chống đối chính phủ Quát tụ họp trên đường Trương Minh Giảng, Trương Minh Ký, Gia Định. Họ đốt một xe hơi, hành hung 5 và gây thương tích cho hai cảnh sát viên.

Ngày 7-6, 200 cụ già thuộc các đoàn thể Công giáo tới dinh Gia Long yết kiến Quốc trưởng cùng Chủ tịch Hội đồng Quốc gia Lập pháp, yêu cầu giải quyết gấp cuộc khủng hoảng rồi ngồi lại trong Dinh từ 16 đến 22 giờ mới chịu ra về.

Ngày 8-6, hơn 100 thanh niên, sinh viên, học sinh thuộc các đoàn thể Thanh Niên Đại Đoàn Kết và sinh viên học sinh Tự Dân (Công giáo) tới dinh Gia Long yêu cầu giải quyết cuộc khủng hoảng và cũng ở lại đó từ 10 giờ đến 16 giờ mới về. Trong lúc đó, Lực lượng Đại Đoàn Kết (Công giáo) tổ chức họp báo tại Gia Định, xác nhận lập trường chống đối chính phủ Phan Huy Quát của khối Công giáo.

Ngày 9-6, Thủ tướng Phan Huy Quát họp báo giải thích về cuộc khủng hoảng. Ông thuật lại các nỗ lực hòa giải của ông mà vẫn không thành, trình bày chi tiết về âm mưu đảo chánh đêm 10-6-65 (của phe Công giáo) và âm mưu lập chính phủ liên hiệp trung lập của phe "Hòa Bình", đồng thời ông cũng trả lời các luận điệu chỉ trích rồi kết luận rằng ông yêu cầu quân đội đứng ra lãnh vai trò trung gian để giữ thể quân bình cho đến khi có một chính quyền dân cử.

Ngày 10-6, Thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ kêu gọi chiến sĩ Không quân giữ bình tĩnh sau vụ hiểu lầm ở Tân Mai. (Thanh niên Công giáo đi biểu tình rồi xô sát với binh sĩ Không quân tại Biên Hòa).

Ngày 11-6, các tướng lãnh nhóm họp tại Sài Gòn để xét thư của Thủ tướng Quát yêu cầu Quân đội làm trung gian điều giải về vụ khủng hoảng nội các. Trung tướng Nguyễn Văn Thiệu tuyên bố: cuộc khủng hoảng không do lỗi chính phủ mà do sự thiếu sót của hiến chương ngày 16-8-1965.

Cùng ngày này, Quốc trưởng, Thủ tướng và Hội đồng Quốc gia Lập pháp đều ra tuyên cáo xác định rằng những cơ cấu và thể chế quốc gia hiện tại không còn phù hợp với tình thế nữa nên giao trả cho quân đội trách nhiệm và quyền hành lãnh đạo quốc gia, và Hội Đồng Quân Lực chấp nhận đơn từ chức của Quốc trưởng Phan Khắc Sửu và Thủ tướng Phan Huy Quát.

Ngày 14-6-65, Hội Đồng Quân Lực thành lập ủy ban Lãnh Đạo Quốc Gia do Trung tướng Nguyễn Văn Thiệu giữ chức Chủ tịch (Quốc trưởng), Thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ giữ chức Chủ tịch ủy Ban Hành Pháp Trung Ương (Thủ tướng), và Trung tướng Phạm Xuân Chiểu giữ chức Tổng thư ký.

Cùng ngày này, Ni cô Quảng Liên Diệu Tịnh, 22 tuổi, tự thiêu để cúng dường Tam bảo tại chùa Linh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

Ngày 16-6, Tòa án Quân sự Mặt trận tại Nha Trang tuyên phạt tù từ 2 đến 16 năm khổ sai 18 người đã tham gia Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc miền Trung và liên quan đến các vụ khủng bố, hành hung hồi tháng 9-64 tại tỉnh Bình Định.

Ngày 19-6, một Ước pháp mới ra đời gồm 7 thiên 25 điều, thiết lập Đại Hội Đồng Quân Lực VNCH, Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia, Hội Đồng Kinh Tế và Xã Hội, Thượng Hội Đồng Thẩm Phán. Các tướng Thiệu, Kỳ, Chiểu được xác nhận là thành viên của Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia, còn Hội Đồng Quốc Gia Lập Pháp cũ giải tán. Chính phủ Nguyễn Cao Kỳ ra đời với nhiều nhân vật dân sự tên tuổi như bác sĩ Trần Văn Đổ (Tổng ủy viên Ngoại giao), Luật sư Lữ Văn Vi (Tổng ủy viên Tư pháp), giáo sư Trần Ngọc Ninh (Tổng ủy viên Văn hóa Giáo dục), thẩm phán Trần Minh Tiết (Bộ trưởng Nội vụ)...

Từ sau khi tướng Nguyễn Khánh và các tướng lãnh đưa ra hiến chương Vũng Tàu vào tháng 8 năm 1964 tạo nên bao nhiêu xáo trộn, thì ý nguyện của toàn

dân, của các tôn giáo, đảng phái, sinh viên và cả Hoa Kỳ là muốn miền Nam có một chính phủ dân sự bền vững để quân đội trở về với nhiệm vụ quốc phòng thuần túy. Tiếc thay, hai chính phủ dân sự Trần Văn Hương và Phan Huy Quát đã ra đời trong một tình trạng khó khăn với những cuộc xáo trộn, tranh chấp, biểu tình do quân đội, sinh viên, Phật giáo, Công giáo gây ra để rồi cuối cùng quân đội trở lại cầm quyền. Sự bất đồng ý kiến giữa Quốc trưởng Phan Khắc Sửu và Thủ tướng Phan Huy Quát về việc thay đổi hai vị Bộ trưởng đã có thể giải quyết dễ dàng nếu khối Công giáo không cố tình trảm trọng hóa vấn đề, mà mục tiêu thật sự là để lật đổ chính phủ Quát vì họ cho rằng chính phủ này thân Phật giáo. (Có phải thế không ông Bộ trưởng Phủ Thủ tướng Bùi Diễm, và ông Chủ tịch Hội Đồng Quốc Gia Lập Pháp Phạm Xuân Chiểu!?)

Như vậy, từ sau khi chính phủ Quát và Quốc trưởng Phan Khắc Sửu rút lui, chính quyền miền Nam lại trở về tay các tướng lãnh. Câu tuyên bố "Quân đội là cha quốc gia" của tướng Nguyễn Khánh tuy trắng trợn nhưng thật là thâm thúy. Tôn giáo, đảng phái, chính khách, trí thức, sinh viên... cuối cùng chỉ như những hình nộm quay cuồng chung quanh ngọn lửa hồng của chiếc đèn kéo quân mà thôi.

-o0o-

Những gì tôi vừa trình bày trên đây có thể xem như là giai đoạn một của ba năm xáo trộn, giai đoạn kể từ khi nhóm tướng Nguyễn Khánh làm cuộc chỉnh lý (30-1-64) cho đến ngày Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia ra đời (6-65). Từ Cách mạng 1-11-63 cho đến ngày hai tướng Thiệu-Kỳ lên cầm quyền, trong khoảng thời gian gần 20 tháng đó, miền Nam Việt Nam đã phải trải qua 6 chính phủ: Nguyễn Ngọc Thơ, Nguyễn Khánh, Trần Văn Hương, Nguyễn Xuân Oánh (chính phủ ủy nhiệm 5 ngày), Phan Huy Quát và Nguyễn Cao Kỳ.

Tôi muốn kể chi tiết và những biến động theo thứ tự thời gian với ước mong những nhà viết sử tương lai nhìn rõ thực trạng đất nước để phân tích công tội của những thành phần đã tạo nên xáo trộn mà chính yếu trong đó là: Phật giáo, Công giáo, tướng tá, sinh viên và đảng Đại Việt của các ông Nguyễn Tôn Hoàn và Hà Thúc Ký.

Tuy tất cả thành phần trên đây đều gây ra xáo trộn nhưng thật ra thì **sinh viên, quân đội và đảng Đại Việt đều bị chi phối, bị lợi dụng bởi hai tôn giáo là Công giáo và Phật giáo** trong chủ trương tranh chấp của hai khối này. Sinh viên dựa vào công trạng chống chế độ Diệm năm 1963, nay gặp phải tình hình hỗn loạn nên muốn chứng tỏ thế hệ trẻ phải được tham dự vào việc nước. Nhưng chỉ vì là một lực lượng ô hợp nên sinh viên đã trở thành công cụ cho các tôn giáo và đảng phái lợi dụng mà thôi. Hành động nổi bật nhất của sinh viên là vụ chống đối Hiến chương Vũng Tàu buộc tướng Khánh phải từ chức, nhưng sau biến cố đó rồi thì sinh viên cũng không giúp ổn định được tình hình mà chỉ lên đường xuống đường làm bung xung múa rối, trong lúc nội bộ lại phân hóa.

Các tướng tá thì bản chất vốn đã võ biên, lại thấy đảo chánh và chỉnh lý quá dễ dàng vì chỉ dựa vào võ lực, vào tình hình chiến tranh mà quân đội đang là lực lượng chống Cộng chính yếu, nên đã hành xử một cách hỗn loạn để nắm quyền hành và giành địa vị. Sự bất lực của các tôn giáo, đảng phái và thành phần trí thức lại đã gia tăng thêm tham vọng của các tướng tá.

Đảng Đại Việt mang tham vọng nắm chính quyền, đó là điều chính đáng và cần thiết của mọi đảng chính trị, nhưng thực lực còn quá yếu, lại còn phân hóa nội bộ cho nên không thể là địch thủ của các tôn giáo và quân đội trong cuộc tranh chấp quyền lực chính trị, nên cuối cùng đành phải bị tan biến trong cơn lốc của một chính trường rối rắm hỗn loạn.

Về phần lực lượng Công giáo, với bản chất hiếu động và quá trình gắn bó với

mọi quyền lực, rồi bị mất quyền lợi do cuộc lật đổ chế độ Diệm gây ra, và lại bị toàn dân lên án là "Cần Lao", là "tay sai của chế độ Diệm", nên căm thù Phật giáo và nhóm tướng lãnh trong Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng cũ, do đó họ cần phải tích cực biểu dương sức mạnh bằng những cuộc biểu tình quá khích và những cuộc biểu dương lực lượng quân đội của tướng tá Công giáo để phục hồi danh dự và để trả mỗi hận thù cho chủ cũ.

Chỉ đáng tiếc và đáng trách cho Phật giáo Việt Nam cũng đã là nguyên nhân tạo ra tình trạng hỗn loạn mà trước hết tôi muốn nêu lên một vài bí ẩn trong giai đoạn xáo trộn này.

Bí ẩn thứ nhất là vụ chống đối Thủ tướng Trần Văn Hương vào tháng 10 năm 1964. Vụ biểu tình chống đối Thủ tướng Trần Văn Hương là hoàn toàn do Phật tử của Thượng tọa Tâm Châu, mà lúc này tuy Thượng tọa Tâm Châu và các Thượng tọa Trí Quang, Thiện Minh, Thiện Hoa chưa công khai mâu thuẫn nhưng đã có những rạn nứt âm thầm trong nội bộ mà Thủ tướng Trần Văn Hương không biết được.

Nguyên khi thành lập chính phủ, cụ Hương có mời riêng Thượng tọa Tâm Châu đến họp bàn về thành phần chính phủ tại nhà một thương gia tên là Nguyễn Hữu ở Gia Định. Hai bên đã bất đồng ý kiến vì Thượng tọa Tâm Châu cho rằng một số nhân vật được Thủ tướng Hương mời không xứng đáng làm Bộ trưởng (sau này báo chí có chỉ trích thành phần chính phủ Hương, để trả lời cụ Hương đã tuyên bố: "Đi chợ, không có tôm tươi cá tươi thì phải mua tôm ướp cá ướp vậy"), và nghe nói Thượng tọa đòi cho Phật giáo bốn Bộ mà cụ Hương chỉ bằng lòng dành cho người của Thượng tọa hai Bộ mà thôi.

Nguồn tin này phù hợp với những tin đồn trong giới chính trị tại Sài Gòn lúc bấy giờ về sự tham chánh cần thiết của khối Phật giáo sau những năm dài vắng mặt trong các cơ quan quyền lực quốc gia. Cần thiết đem người vào nội các đến độ chính Thủ tướng Hương cũng đã phải than là "*họ chỉ muốn kiểm soát chính phủ*" như báo chí quốc tế đã ghi nhận sau đây:

Giáo Hội Việt Nam Thống Nhất long trọng tuyên bố trước thế giới rằng chúng tôi tránh tất cả mọi hoạt động có tính cơ hội chủ nghĩa, gây chia rẽ và mang tính chính trị.

Gần một tuần trước khi có lời tuyên bố đó, phát ngôn viên của khối Phật giáo là Thượng Tọa Thích Tâm Châu đã tuyên bố một cách dứt khoát rằng chính phủ của Thủ tướng Hương phải ra đi (Buddhist spokesman Thích Tâm Châu had flatly announced the South Vietnamese government of Premier Trần Văn Hương "will have to go"). Ba ngày sau đó, một thông tư của khối Phật giáo gọi Thủ tướng Hương là "ngu xuẩn, phản bội, là một người phì nộn, ngoan cố và chẳng có chính sách gì cả" (stupid, a traitor, a fat, stubborn man without any policy). Tại Sài Gòn, ông Hương đã trả lời thẳng thừng rằng "Nếu tình hình quá lộn xộn, chúng tôi lại sẽ phải sử dụng vũ lực. Họ chỉ muốn kiểm soát chính phủ. Việt cộng cũng đang cố gắng lật đổ chính phủ. Chúng ta không thể để cho các nhà lãnh đạo Phật giáo làm chuyện này hộ cho Việt cộng" (... They simply want to control the government... We can't allow the Buddhist leaders to do this for them). (Tuần san *Time*, số ra ngày 11 tháng 12 năm 1964).

Thấy Thượng tọa bất mãn, một nhóm Phật tử Bắc di cư cầm đầu bởi hai chuyên viên xách động tại Sài Gòn là Khang (người Bắc) và Nguyễn Đức Mão (người Vinh) tổ chức biểu tình để chống Thủ tướng Hương. Cuộc biểu tình nổ ra dữ dội để chứng tỏ sự bất mãn của cấp lãnh đạo Phật giáo trước thái độ cứng rắn của Thủ tướng Hương đã giới hạn sự tham dự của nhân sự Phật giáo vào nội các:

- Ngày 22/11/1964, biểu tình lớn ở nhiều nơi, chợ Bến Thành, đường Lê Văn Duyệt, Phan Thanh Giản, Sài Gòn có nhiều biểu ngữ đả kích Thủ tướng Hương (cảnh sát giải tán bằng lựu đạn cay mắt. Bọn người biểu tình ném đá lung tung, nhiều người bị thương).

- Ngày 24/11/1964, Thượng tọa Tâm Châu gửi lên Quốc trưởng Phan Khắc Sửu và Thượng Hội Đồng Quốc Gia yêu cầu có thái độ dứt khoát với chính phủ, chấm dứt bắt bớ, thả những người bị giam, ra lệnh không được đàn áp. ("*Việc Từng Ngày*", Đoàn Thêm, Sài Gòn, tr.417, 418).

Khanh nguyên là cộng sự viên của ông Hà Đức Minh, Ủy viên Trung ương đảng Cần Lao, còn Mão người thấp, mặt đen và rỗ (biệt hiệu Hùm Xám, thời Nguyễn Văn Thiệu, Mão làm chủ nhiệm nhật báo *Tranh Đấu* một thời gian và thường phải trốn tránh vì bị công an lùng bắt vì chống Thiệu). Cuộc biểu tình chống Thủ tướng Hương xuất phát từ Viện Hóa Đạo ở đường Trần Quốc Toàn, nhưng vì cụ Hương không biết rõ nội tình của Phật giáo, không biết xuất xứ của các cuộc biểu tình nên Cụ đã có lời tuyên bố khiếm nhã đối với Phật giáo như: Bọn trọc, làm trò khỉ. Lời tuyên bố "vơ đũa cả nắm" đó đã làm cho toàn khối Phật giáo bất mãn. Cụ Hương còn tuyên bố thêm: "Tôi không thể để cho tụi con nít làm loạn. Chính trị và học đường cần phải tách rời, cũng như chính trị và tôn giáo không thể đi đôi với nhau được. Tôi không thể để cho những tên học trò ỉa bậy, đái bậy". Vì lời tuyên bố đó mà Thượng tọa Thiện Minh (dù đã có những bất đồng ý kiến với Thượng tọa Tâm Châu) đã phải trả lời: "Nếu Cụ muốn cho các em học sinh không ỉa bậy, đái bậy thì ít nhất Cụ phải làm cầu tiêu cho chúng trước đã". Và cũng từ đó, khối Phật tử thuộc Thượng tọa Trí Quang, Thiện Minh nhập cuộc trong cuộc đấu tranh chung chống Thủ tướng Trần Văn Hương.

Tôi cần mở một dấu ngoặc ở đây để nói về thái độ mâu thuẫn lạ lùng của Hòa thượng Tâm Châu đối với lịch sử dân tộc cũng như lịch sử Phật giáo nói chung và đối với tôi nói riêng.

Số là sau khi cuốn Hồi ký *Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi* này ra đời (ấn bản 1986), tôi có gởi tặng Hòa thượng một cuốn vì giữa Hòa thượng và tôi có nhiều kỷ niệm với nhau, và vì Hòa thượng là một nhân chứng lịch sử của giai đoạn Phật giáo đấu tranh chống nhà Ngô. Thế rồi hai năm sau, Hòa thượng viết bài trên báo *Văn Nghệ Tiền Phong* (số 289 ngày 1-15 tháng 2/1988), tờ báo của nhóm mật vụ cũ của nhà Ngô mà từ ngày ra Hải ngoại chuyên đánh phá, xuyên tạc, nhục mạ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, tờ báo đã bảo trợ cho Trần Trung Quân phát hành cuốn "*Trong Lòng Địch*" để vu khống, bôi bẩn nhiều vị sư cao cấp và chụp mũ Thượng tọa Trí Quang là Cộng Sản, mà trong một cuộc phỏng vấn của tạp chí *Tia Sáng* tại Houston (số 31 tháng 12/1988)-chính Hòa thượng đã xác quyết Thượng tọa Trí Quang không phải là Cộng Sản.

Bài báo trên Văn Nghệ Tiền Phong đã chỉ trích tôi viết không đúng sự thật về Hòa thượng trong việc Hòa thượng đòi Thủ tướng Trần Văn Hương bốn bộ cho Phật giáo, cũng như phủ nhận cuộc biểu tình do Phật tử người Bắc tổ chức chống Thủ tướng Hương. Hòa thượng còn nói rằng vì kính trọng cụ Hương là nhà cách mạng nên Hòa thượng không chống Cụ. Hòa thượng gán cho tôi, hoặc "bộ Tham mưu" của tôi, đã "lồng sự kiện trên cho cân bằng sự lồi lõm trong thời gian ấy của Thượng tọa Trí Quang".

Ông cựu luật sư Nguyễn Văn Chức, người trí thức Công giáo mà cuốn "*Lột mặt nạ những con thò lò chính trị*" của Lê Trọng Văn mô tả như một thứ Thượng Nghị sĩ huênh hoang có tài "luồng gió bẻ măng", bèn sử dụng bài báo của Hòa thượng trên tờ Văn Nghệ Tiền Phong như một tài liệu khả tín để gán cho tôi là gian trá, và hàm ý cho Thượng tọa Trí Quang là "đại nghịch tặc, đại vô đạo, đại vô luân mà chỉ bọn Cộng Sản vô thần và tay sai mới dám làm".

Thưa Hòa thượng Tâm Châu! Nếu Hòa thượng không đòi bốn bộ, không chống cụ Hương, không có biểu tình thì tại sao Hòa thượng lại đòi Quốc Trưởng và Thượng Hội Đồng có "thái độ dứt khoát" với chính phủ Trần Văn Hương (hàm ý đòi phải giải tán chính phủ), và tại sao lại có cuộc biểu tình ngày 22 tháng 11 năm 1964 xảy ra gần Việt Nam Quốc Tự trên các đường phố đông dân cư người Bắc như "*Việc Từng Ngày*" của Đoàn Thêm và như bài tường thuật của tuần báo

Time đã mô tả.

Trong giai đoạn này, có hai điểm đáng lưu ý là tuy chính phủ Trần Văn Hương là một chính phủ dân sự nhưng vai trò và quyền lực của các tướng lĩnh trong chính sách quốc gia vẫn giữ ưu thế. Ngoài ra, những mầm mống mâu thuẫn về sách lược giữa hai khối Phật giáo (Tâm Châu và Trí Quang) đã bắt đầu thành hình: khuyh hướng Thượng tọa Tâm Châu nhằm đấu tranh hòa hoãn trong chiều hướng có thể hợp tác với chính quyền, còn khuyh hướng của hai Thượng tọa Trí Quang và Thiện Minh thì quyết đấu tranh triệt để để thực hiện một cuộc cách mạng toàn diện, đặc biệt là phải triệt hạ nhóm Cần Lao.

Khởi Công giáo, phần thì tiếc Thủ tướng Hương (người đã nặng lời đả kích Phật giáo) phải rút lui, phần thì nghi ngờ Thủ tướng Phan Huy Quát được Phật giáo ủng hộ, đã lợi dụng tình trạng tranh chấp giữa Quốc trưởng Phan Khắc Sửu và Thủ tướng Phan Huy Quát để liên tiếp tổ chức nhiều cuộc biểu tình, bám sát dinh Quốc trưởng và vận động một số chính khách đối lập Thủ tướng Quát ra tuyên ngôn, kiến nghị quyết lật đổ Thủ tướng Quát cho được. Cuộc biểu dương lực lượng của Phạm Ngọc Thảo và Lực Lượng Bảo Vệ Dân Tộc (Công giáo) ngày 19-2-1965 cùng âm mưu đảo chánh đêm 20-5-1965 do Đại tá Bùi Dinh và một số nhân vật Công giáo cầm đầu, đều có mục đích lật đổ Thủ tướng Quát để khối Công giáo có thể nắm ưu thế chính trị mà lên cầm quyền.

Nhân vật quan trọng trong âm mưu lật đổ Thủ tướng Quát là Linh mục Hoàng Quỳnh, vốn là vị chỉ huy đội dân vệ Phát Diệm trước khi đất nước chia đôi (1954). Vào thời chiến tranh Pháp-Việt, người Công giáo miền Bắc thường có những áp lực đối với chế độ Bảo Đại để tranh giành quyền lợi như Jean Lacouture đã mô tả trong "*Le Vietnam Entre Deux Paix*" mà tôi đã đề cập đến trong một chương trước đây. Nhưng khi ông Nguyễn Hữu Trí, một lãnh tụ Đại Việt miền Bắc làm Thủ hiến Bắc Việt, và ông Phan Huy Quát, một đồng chí của ông Trí làm Bộ trưởng Quốc phòng, thì hai nhân vật này thường đối phó cứng rắn và không thỏa mãn hết những đòi hỏi của giáo phận Bùi-Chu Phát-Diệm. Từ những ân oán quá khứ đó, nay lợi dụng cơ hội rối loạn thuận tiện, Linh mục Hoàng Quỳnh bèn tìm mọi phương cách triệt hạ cho được Thủ tướng Phan Huy Quát. Giai đoạn này đánh dấu sự trỗi dậy của lực lượng Công giáo dưới hình thức các cuộc đấu tranh chính trị. Trong quá khứ, những ưu thế của khối này trên mặt xã hội, kinh tế, tài chánh,... thật ra chỉ là kết quả tất nhiên của ưu thế chính trị với một gia đình Công giáo toàn quyền lãnh đạo Quốc gia; cho nên khi trở lại chính trường miền Nam trong một khung cảnh mới, họ cũng đánh vào mặt trận quan yếu nhất là mặt trận chính trị, nhất là khi mặt trận đó đã được nhân cách hóa bằng vị Thủ tướng Phan Huy Quát mà họ cho là có khuyh hướng thân Phật giáo.

Bí ẩn thứ hai là thái độ của Thượng tọa Trí Quang trước cuộc chỉnh lý của nhóm tướng Nguyễn Khánh.

Sau khi chiến thắng được chế độ Diệm, sinh lực của Phật giáo chưa được phục hồi cho nên các cấp lãnh đạo chưa có sách lược chính trị nào ngoài việc lo củng cố nội bộ, lo việc thống nhất Giáo hội, thiết lập các cơ cấu lãnh đạo như Viện Tăng Thống, Viện Hóa Đạo, và gấp rút nhất là việc xây dựng Hiến chương, quy chế cho Giáo hội. Vì thế, dù chính phủ Nguyễn Ngọc Thơ gồm cả nhân sự cũ của chế độ Diệm, Thượng tọa Trí Quang cũng không có một chống đối nào. Ông cũng biết rằng trong cuộc thay cũ đổi mới sau một năm trời đất nước rối ren (1963), tướng Dương Văn Minh và Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng còn gặp rất nhiều khó khăn, nhiều vấn đề cần phải đối phó.

Nhưng sau khi tướng Khánh chỉnh lý, thấy đảng Đại Việt và người Mỹ âm mưu đưa ông Nguyễn Tôn Hoàn là một nhân vật Công giáo từ Pháp về nắm chức Thủ tướng, và thấy uy thế Công giáo đang được phục hồi mà thể hiện trắng trợn đầu tiên là việc giết Thiếu tá Nhung, thì một mặt, Thượng tọa bí mật yểm trợ cho tướng Khánh giành lấy chức Thủ tướng, một mặt để cho báo Lập Trường và Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc ra đời làm phương tiện đối phó với tình thế mới. Thật

ra thì ông Nguyễn Tôn Hoàn chỉ là lãnh tụ tượng trưng, chính hai ông Hà Thúc Ký và Nguyễn Ngọc Huy, những Phật tử thuần thành mới là người lãnh đạo đảng Đại Việt. Đảng Đại Việt lại cũng đã cùng với Phật giáo chống đối nhà Ngô và đã đóng góp công lao rất lớn cho Phật giáo trong cuộc đấu tranh chống Diệm năm 1963. Nhưng thái độ quá khích và kỳ thị của Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc, cộng thêm lập trường chống ông Nguyễn Tôn Hoàn của Thượng tọa Trí Quang, đã tạo ra xích mích và đối lập giữa Phật giáo và Đại Việt. Và cũng vì chống việc trở dậy của Cần Lao Công Giáo mà thể hiện là nhiều tướng lãnh chế độ cũ nắm những địa vị then chốt chung quanh tướng Khánh, nên Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc và sinh viên Huế mới truất phế Linh mục Cao Văn Luận Viện trưởng Viện Đại học dù chỉ trước đó độ một tháng họ đã đón rước Linh mục trọng thể vì Linh mục đã từng đứng về phe Phật giáo và sinh viên trong biến cố Phật giáo chống lại hai ông Thục-Diệm.

Có thể nói một cách chắc chắn rằng chủ trương chống đối Công giáo Cần Lao phục hồi là chủ trương chung của tất cả tôn giáo, đảng phái và sinh viên, báo chí, chứ không riêng gì của Thượng tọa Trí Quang, của sinh viên Huế, hay của "Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc".

Tiếc thay, những sai lầm lãnh đạo của cấp lãnh đạo Phật giáo và thái độ quá khích, manh động của Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc và sinh viên Huế đã làm cho Phật giáo thất bại trong giai đoạn xáo trộn thứ nhất, giai đoạn từ khi Khánh chính lý cho đến khi Thiệu-Kỳ thành lập ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia.

Trước hết là vì Thượng tọa Trí Quang không nắm vững việc lãnh đạo nhóm đấu tranh để cho họ trở thành một lực lượng ô hợp, thiếu lãnh đạo, nhất là lãnh đạo để đấu tranh cách mạng.

Hai là vì danh từ "*Cứu Quốc*" làm cho những người quốc gia liên tưởng đến những đoàn thể "cứu quốc" của Cộng Sản, từ đó người ta nghi ngờ "Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc" là khí cụ nguy trang của Cộng Sản.

Những khẩu hiệu "chống Mỹ" do Hội đồng và tờ Lập Trường nêu lên lại càng làm cho người quốc gia lo sợ, nhất là trong tình trạng chiến tranh Quốc-Cộng đang mỗi ngày một gia tăng.

Cuộc xuống đường của khối Phật giáo Tâm Châu tại Sài Gòn chống lại Thủ tướng Trần Văn Hương, một nhân vật được đa số trí thức, đảng phái, nhất là người Nam Kỳ coi như là kẻ sĩ tạo thêm nỗi bất mãn cho nhân dân.

Những rối rắm xáo trộn do Công giáo, Phật giáo, sinh viên gây ra tại thủ đô cũng như các cuộc đảo chánh, chính lý, biểu dương lực lượng của quân đội làm cho nhân dân vô cùng chán nản, cho nên hành động có tính cách phá rối của Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc tại Huế và miền Trung chỉ làm nhân dân thêm bất bình chán ghét mà thôi.

Tinh thần "độc tôn cách mạng" của Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc và hành động kỳ thị đối với hai đảng Đại Việt và Việt Quốc ở miền Trung càng đốt thêm ngọn lửa chia rẽ giữa Phật giáo và các đoàn thể trên, đóng góp thêm vào sự sút mẻ uy tín của Phật giáo.

Cũng vì thiếu lãnh đạo, thiếu chính sách, lại hoạt động có tính cách phá rối cho nên nhiều phần tử của Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc ở Quy Nhơn, Phan Thiết bị chính quyền đưa ra tòa mà lực lượng đấu tranh không giám can thiệp, phản ứng. Thảm bại hơn nữa là việc ông Chủ tịch Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc, bác sĩ Lê Khắc Quyến, bị tướng lãnh bắt lên Pleiku an trí (20-12-1964) trong ba tháng trời, càng làm mất thể giá của hội đồng do ông ta lãnh đạo.

Dù sao thì giai đoạn xáo trộn trên đây là điều không tránh khỏi cho bất kỳ một quốc gia nào sau khi một chế độ độc tài, bằng cách này hay cách khác, bị chấm dứt. Các chế độ độc tài, một khi không còn nữa là để lại một khoảng trống chính trị, tạo nên xáo trộn một thời gian cho quốc gia. Khoảng trống chính trị của miền Nam Việt Nam sau khi chế độ Diệm bị lật đổ càng tác hại to lớn hơn vì suốt



chín năm nhà Ngô cai trị, tất cả tôn giáo, đảng phái bị tiêu diệt hay bị vô hiệu hóa. Xáo trộn càng trầm trọng hơn khi nhà Ngô đã tạo ra nền kỳ thị xung đột tôn giáo, gây nên căm thù sâu đậm giữa Công giáo và Phật giáo. Xáo trộn càng trầm trọng hơn nữa khi nhà Ngô và Công giáo suốt chín năm trời giành lấy độc quyền chống Cộng mà lại bất lực để cho Việt cộng nắm lấy ưu thế tại miền Nam.

Đã đành là vậy, nhưng sự thất bại của Thượng tọa Trí Quang và Phật giáo qua gần hai năm xáo trộn trên đây không phải là điều không đáng phê phán.

Thượng tọa Trí Quang là một tăng sĩ mà, như một nhân viên Tòa Đại sứ Mỹ tại Sài Gòn trình bày cho Đại sứ Lodge là *một người Việt Nam trước khi là một nhà sư* như các ký giả Mỹ đã biết, là một "lãnh tụ Phật giáo chống Cộng theo đường hướng của Phật giáo". Nhưng các lực lượng do ông điều động-Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc và sinh viên Huế, "những kẻ bụng đầy chữ nghĩa nhưng lại thiếu ý thức chính trị, chủ quan và vọng động, xuẩn động"- đã làm cho ông thất bại. Vì vậy, khác với cuộc đấu tranh hào hùng năm 1963, chính nghĩa đấu tranh chống lại sự phục hồi uy thế Công Giáo Cần Lao của ông trong năm 1964-65 đã bị hiểu lầm, bị xuyên tạc và đưa đến sự thất bại trong năm 1966 mà tôi sẽ nói đến sau này.

Khi các tướng Nguyễn Khánh, Trần Thiện Khiêm, Cao Văn Viên,... chính lý cuối tháng Giêng năm 1964 thì tôi đang là ủy viên Chính trị của Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng cũ và đang giữ chức Bộ trưởng Bộ Thông Tin của chính phủ Nguyễn Ngọc Thơ.

Độ một tuần lễ trước cuộc chính lý, tướng Khánh từ Quân đoàn II về Sài Gòn ghé lại thăm tôi tại nhà riêng với thái độ rất thân mật, nhưng tuyệt nhiên không đề cập đến chính trị. Việc ông Khánh đến thăm tôi là một hành động rất lạ vì trước kia tuy có gặp gỡ, giao thiệp vì công vụ, nhưng trong suốt thời gian dưới chế độ Diệm, ông Khánh chỉ đến nhà tôi có một lần nhân bữa tiệc tôi thiết đãi một số Bộ trưởng, thân hữu, và ông Chủ tịch Quốc hội Phạm Văn Nhu vốn là thầy học cũ của tôi và quen thân với nhạc gia tôi lúc ông làm Huấn Đạo tại Phủ tôi ở. Sau này, khi ông Khánh chính lý tôi mới hiểu hành động xã giao đó là để lôi kéo, mua chuộc tôi vì ông cho tôi là người có ý thức chính trị hơn phần đông các tướng lãnh khác, người có uy tín đã gác tình riêng để tham gia Cách mạng 1-11-1963, và cũng vì ông Khánh tưởng lầm tôi là một nhân sĩ quan trọng của Phật giáo.

Sau chính lý vài hôm, ông Khánh yêu cầu tôi giữ chức Phó Thủ tướng đặc trách Văn hóa Xã hội, phối hợp các Bộ Giáo dục, Y tế, Xã hội, và Lao Động. Tôi thành thật cảm ơn ông nhưng nhất định từ chối vì tự nghĩ là người học hành ít ỏi, lại không có bằng cấp cao trong một xã hội còn nặng tinh thần khoa bảng. Ông Khánh tha thiết nói: "Anh tưởng tôi không biết trình độ văn hóa của anh hay sao? Trước khi nói chuyện với anh tôi đã nghĩ kỹ. Trong giai đoạn khó khăn phức tạp này, phải có một vị tướng lãnh mới có thể ổn định được kỷ luật học đường. Vì nếu cứ để học sinh sinh viên gây xáo trộn rối ren, tố cáo các giáo sư, đòi hỏi thay đổi ban giám đốc, thí sinh quân nhân làm loạn trường thi, đánh đập giám khảo, thì làm sao nền văn hóa giáo dục nước nhà có thể phát huy tốt đẹp được? Lại nữa, mà đây mới là điều quan trọng, hơn ai hết anh biết rõ sách lược xâm nhập cán bộ Cộng Sản vào các cơ quan chính quyền, do đó nhiệm vụ chính yếu của anh là nhiệm vụ hướng dẫn chính trị, phần chuyên môn thì bộ nào đã có thành phần trí thức và chuyên viên của bộ đó. Trách nhiệm trước tiên của anh là chặn đứng nội tuyến của Việt cộng, triệt tiêu các phần tử thân Pháp, thân Trung lập, thân Cộng len lỏi vào các bộ, nhất là hai bộ Giáo Dục và Lao Động, nơi mà Việt Cộng dễ dàng lũng đoạn hàng ngũ quốc gia, phá hoại đường lối chống Cộng của chúng ta. Huống chi tri thức miền Nam đa số là "trí thức phòng trà" nặng đầu óc phe phái, ganh tị lẫn nhau, họ không thể đối phó nổi với tình hình rối rắm. Lúc này, chúng ta cần một vị tướng cứng rắn hơn là một nhà khoa bảng nhu nhược. Mong anh nghĩ kỹ".

Thật là khó xử cho tôi khi phải cầm đầu ngành văn hóa giáo dục nước nhà,

phải điều động các nhà khoa bảng trí thức. Thời Đệ I Cộng Hòa, tôi đã gặp một lần khó xử khi ông Diệm cử tôi giữ chức Tổng Giám đốc hai ngành Công Binh Tạo Tác và Công Binh Chiến Đấu hợp nhất, còn vào thời điểm này, thực trạng xã hội buộc tôi phải suy nghĩ rất nhiều, lời mĩa mai trí thức miền Nam toàn là trí thức phòng trà của Khánh tuy có cách miệt thị quá đáng nhưng cũng không xa sự thật bao nhiêu. Một số trí thức tâm huyết hiếm hoi đã phải chịu thất bại hay đầu hàng tình thế. Còn đa số trí thức thì hay sợ hãi và chỉ biết tính toán lợi hại, dùng cấp bằng của mình làm giá áo túi cơm!

Thật vậy, sau khi mất nước sống lưu vong nơi xứ người mà trí thức quốc gia vẫn còn bị phê phán nặng nề, đủ thấy thái độ nhút nhát của giới trí thức miền Nam thời chưa mất nước. Giáo sư Nguyễn Ngọc Huy đã phê bình:

“Trí thức quốc gia không đủ sức hiểu ý nghĩa của chính trị, không chịu tìm hiểu thực tế. Họ tự hào với một mô kiến thức mà không có tư cách của kẻ sĩ nên luôn luôn đứng ngoài và “đứng trên” các tổ chức chính trị, và do đó họ không có hậu thuẫn quần chúng. Còn những trí thức chạy theo đảng Cần Lao thời Đệ I Cộng Hòa hay sau này chạy theo đảng Dân Chủ Đệ II Cộng Hòa thì chỉ vì quyền lợi trước mắt. Cho đến khi những trí thức bị Cộng Sản bắt vào trại cải tạo, bị Cộng Sản nêu cái “tội” theo Mỹ-Ngụy, phản “Cách mạng”, bị Cộng Sản “giáo dục” mới thấy rằng chính trị là cần thiết, dù chỉ sinh hoạt trong các ngành chuyên môn” [5].

Ngoài giáo sư Nguyễn Ngọc Huy còn có nhiều người như học giả Hoàng Văn Chí (trên báo *Dân Quyền*) hoặc như trí thức Đào Sĩ Phu, lên án trí thức quốc gia gắt gao hơn:

Trong mọi biến chuyển xã hội, văn hóa, chính trị, kinh tế, phần trách nhiệm tối hậu vẫn do thành phần trí thức gánh vác trong mọi dân tộc. Nhưng một số đông trí thức không chịu thi hành nhiệm vụ cao cả của họ, không chịu lãnh phần trách nhiệm lịch sử của họ, không chịu nỗ lực làm công việc giáo dân, truyền lại những gì đã được học hỏi và quan sát. Một số đông trí thức đã im lặng sống qua ngày hay chỉ lo tìm tư lợi hay theo hùa với giới cầm quyền để chấm dứt ít nhiều. [6]

Nói cho đúng ra thì sự sa đọa của trí thức quốc gia trước hết là do hậu quả của thực dân để lại:

Nhìn vào dĩ vãng, nền văn minh của dân tộc đã sớm thực sự đạt tới cao độ từ thế kỷ 11, tương ứng với thời Trung cổ Tây phương, thời mà các nước này còn ở trình độ văn hóa thô sơ lắm. Hãy khơi sâu vào nền văn học thời Lý, tư tưởng đạt đạo của Vạn Hạnh Thiền sư, của Mãn Giác Thiền sư, có thể làm lệch cán cân của mấy thế kỷ Tây phương gộp lại... Tôi nói như vậy chỉ có ý nhấn mạnh rằng hiện giờ chúng ta vẫn lẩn quẩn trong ngu đần, vụng dại, là do kết quả của 80 năm nô lệ. Chẳng qua vì thực dân kèm hãm trí thức nên chúng ta mới lâm vào hoàn cảnh “Hổ phụ sinh cầu tử” như ngày nay. [7]

Hậu quả của nền văn hóa nô lệ do Thực dân để lại chưa kịp gột rửa thì đến chính sách văn hóa ngoại lai, văn hóa “làm sáng danh Chúa” do nhà Ngô áp đặt lên đầu dân tộc. Đó là thứ văn hóa đập phá chùa chiền, đền miếu, thứ văn hóa đúc tượng mẹ con bà Nhu làm tượng Hai Bà Trưng, thứ văn hóa bỏ rơi Quốc Tổ Hùng Vương, văn hóa “Pháo Đài Tinh Thần Quốc gia” là nhà thờ Đức Mẹ La-Vang... Với một nền văn hóa như thế thì những trí thức miền Nam nào cúi đầu thần phục nhà Ngô trong 9 năm hẳn là sẽ không còn tư cách và ngôn ngữ văn hóa để đối thoại nữa.

Còn về Giáo dục, nhà Ngô đã tiến hành chính sách triệt hạ nền giáo dục dân tộc, nhân bản để củng cố thay thế bằng nền giáo dục “làm sáng danh Chúa”. Họ đã

thiết lập Trung Tâm Nhân Vị do ông Ngô Đình Thục làm Giám đốc, do các linh mục làm giảng viên để cải tạo tư tưởng công chức và quân nhân, họ còn thiết lập Viện Đại Học Đà Lạt cũng do Ngô Đình Thục điều khiển để đào tạo cán bộ trung cấp hầu ngoan ngoãn thi hành chính sách của chế độ. Thế mà vẫn chưa vừa lòng, họ còn muốn kiểm soát, chi phối các trường Đại học công lập, mà bắt đầu là Đại Học Huế. Miền Trung là nơi có đến 90% dân số theo đạo Phật, đạo Khổng, Huế là thành trì của nền văn hóa dân tộc, thế mà Viện Đại học của Cố đô lại giao cho một linh mục từng công khai bày tỏ lập trường phản dân tộc như Cao Văn Luận làm Viện trưởng (sẽ nói rõ hơn về ông linh mục này ở chương sau).

Đặt một linh mục làm Viện trưởng một trường đại học tại một địa phương mà đa số dân chúng tôn sùng đạo Phật, nhà Ngô muốn thi hành chính sách trồng người bằng cách tạo ảnh hưởng Thiên Chúa giáo vào lớp sinh viên và đào tạo họ thành những cấp chỉ huy trong các ngành sinh hoạt quốc gia sau này. Ngoài ra họ còn dùng chính sách "thi ân" cho một số sinh viên du học để khi về nước sẽ chiếm giữ những địa vị quan trọng trong bộ máy chính quyền. Những sinh viên đã chịu ơn nhà Ngô, vô tình hay cố ý, đều phải thực hành chính sách Công giáo hóa miền Nam của nhà Ngô như đã nói trong các chương trước. Ngoài chính sách "tắm ăn dầu" trên đây, họ còn lợi dụng việc chống Cộng để kiểm soát các trường tư thực Phật giáo (nhưng thực sự là để giới hạn và kiểm soát việc phổ biến kinh điển Phật giáo) cũng như của các tôn giáo khác với mục đích phát triển văn hóa, giáo dục Thiên Chúa giáo (thời nhà Ngô trị vì, tất cả các tôn giáo đều không có trường Đại học, ngoại trừ Công giáo).

Nói ra một vài đặc điểm của nền văn hóa giáo dục dưới thời nhà Ngô không phải tôi có ý lên án Thiên Chúa giáo, vì tôn giáo và giáo hội là hai phạm trù khác nhau (mà đôi khi còn phản nhau).

Thiên Chúa giáo dựa trên niềm tin Chúa là đấng toàn năng, toàn quyền, toàn thiện và vĩnh cửu. Chúa tạo ra vũ trụ và loài người, Chúa có quyền thưởng phạt, và đến ngày phán xét cuối cùng, Chúa sẽ quyết định cho linh hồn của con người mãi mãi lên thiên đường hay mãi mãi xuống địa ngục. Niềm tin ấy đã chi phối mạnh mẽ hành vi của tín đồ Công giáo trên mọi lãnh vực. Nhưng niềm tin đó, dù đúng hay sai, khai phóng hay giáo điều... là một niềm tin có tính cách cá nhân nên không thể đem nó áp đặt cho người khác. Huống gì niềm tin đó không phù hợp với nền văn hóa hòa đồng, khai phóng và nhân bản của dân tộc, huống gì những người theo niềm tin đó chỉ là một thiểu số mười phần trăm trong cộng đồng dân tộc. Cho nên khi áp đặt là sẽ có những nổi loạn chính trị, xã hội và văn hóa như ta đã thấy dưới chế độ Diệm.

Một cách sơ lược, văn hóa, như giáo sư Nghiêm Toàn trong *Việt Nam Văn Học Sử Trích Yếu* hay như học giả Đào Duy Anh trong *Việt Nam Văn Hóa Sử Cương* đã nói, là sự thể hiện sống động của trình độ sinh hoạt chung của cả dân tộc hay của loài người về đủ mọi phương diện kinh tế, chính trị, xã hội, phong tục, tập quán, sinh trưởng ở một vùng địa lý. Thượng Tọa Thích Nhất Hạnh trong *"Tương Lai Văn Hóa Việt Nam"* chỉ dùng hình ảnh thằng Cu và con Hím mà cũng định nghĩa được rõ ràng bản chất của văn hóa dân tộc. Sau khi trình bày nội dung của nền văn hóa Việt, ông kết luận:

Con có là một trang thiếu niên anh tuấn, tài ba lỗi lạc hơn người thì con vẫn là một thằng Cu xưa kia của ruộng lúa quê nhà. Và con có là một thiếu nữ nhan sắc mặn mà, đức hạnh và sự nghiệp làm rạng danh cho xứ sở thì con vẫn là một con Hím xưa kia từng vào ra vào nơi cầu ao xóm cũ. Hãy nhớ tới gốc rễ của con và hãy can trường đi tới. Điều ta muốn dặn hai con, ta đã gói kỹ trong từng tế bào cơ thể của hai con rồi.

Chất liệu của văn hóa Việt đã phát sinh ngay từ huyền thoại Tiên Rồng, từ thừa Hùng Vương mở nước, từ tinh thần dân chủ, hòa đồng, vị tha khi Vua và Tôi đều tự trồng khoai sắn lấy mà ăn, tôn ti trật tự, kỷ cương triều đình chỉ có trong những khi hành lễ quốc gia mà thôi. Chất liệu văn hóa Việt đã tiềm tàng trong

những câu chuyện Phù Đổng Thiên Vương, Chử Đồng Tử, Sơn Tinh Thủy Tinh, câu chuyện Bánh Chưng Bánh Dày, Trầu Cau, Quả Dưa Đỏ... thừa Tổ tiên dựng nước. Ý nghĩa sống thực của những câu chuyện đó không nằm chết trên trang sách cổ mà đã được vận dụng sáng tạo qua bao nhiêu thời đại, để trong mỗi thời đại đều thấm sâu vào nếp suy tư, lối hành xử của mỗi người dân.

Vì văn hóa là sống, sống tinh thức, sống không ngưng nghỉ nên văn hóa Việt đã là sức mạnh sống động, uyển chuyển nâng dân tộc dậy khi bị quy ngã, đẩy dân tộc đi khi ngập ngừng. Và vì trong văn hóa đã có tính biến động nên chúng ta không phải chỉ lo khur khur bảo vệ lấy nó mà không biết tiếp nhận và tinh lọc những nguồn văn hóa cao đẹp khác để bồi đắp thêm phong phú cho nền văn hóa nước nhà. Nhưng tiếp nhận mà vẫn duy trì cái cốt lõi đặc thù của chúng ta, không lộn xộn, không biến tính, không mất gốc.

Là một kẻ ít học, không xuất thân từ con đường khoa bảng, mà lại cầm đầu ngành văn hóa giáo dục, tôi biết sẽ nhận lấy những búa rìu dư luận đương thời. Nhưng trước cuộc chiến tranh mất còn với một kẻ thù tối nguy hiểm, trước một cuộc khủng hoảng nhân tâm của quốc gia, trước tình trạng sinh lực bị hao mòn của dân tộc, đã không có một Nguyễn Trãi dâng Tâm Công Sách giúp kẻ áo vải đất Lam Sơn đánh đuổi quân xâm lăng, đã không có một Sơn La Phu Tử giúp nhà vua ít học Quang Trung có một chính sách tề gia, trị quốc, bình thiên hạ, thì ít nhất tôi cũng có thể làm võ tướng Hoàng Cái đời Tam Quốc nhà Hán, dẹp qua một bên bọn hủ nho Giang Đông bụng chứa đầy chữ nghĩa mà chỉ biết tranh luận suông, bàn xuôi nói ngược, khua môi múa mép khi đại quân Tào Tháo đang đe dọa bờ cõi.

Sau khi nhận nhiệm vụ điều khiển ngành văn hóa giáo dục, tôi cần phải kiểm điểm lại gia tài và định giá lại những sinh hoạt văn hóa do chế độ cũ để lại. Chế độ cũ đã từng có những đại hội văn hóa và giáo dục, có đại hội văn nghệ chống đối văn nghệ miền Bắc, có hai năm phát giải thưởng văn chương, có hội Khống học, có đồ án thiết lập Trung Tâm Văn Hóa trên khu đất cạnh dinh Gia Long... Về giáo dục, nhờ viện trợ Mỹ, nhất là nhờ thiện chí của giáo sư Buttinger, chế độ Diệm đã xây cất Học Viện Quốc Gia Hành Chánh, Trung Tâm Kỹ Thuật Phú Thọ, Trường Đại Học Chính Trị Kinh Doanh tại Đà Lạt, và Viện Đại Học Huế,...

Nhìn bề ngoài thì nền văn hóa giáo dục dưới chế độ Diệm cũng có vẻ "trăm hoa đua nở", nhưng nó chỉ nở một loại hoa và một loại hương khó ngửi mà thôi. Một loại hương khó ngửi chẳng hạn như Đại Học Văn Khoa không được tự do phát triển trong tinh thần đa dạng của nền quốc học, vì Đại Học còn nhiều phân khoa dùng toàn tiếng Pháp dù cấp trung học đã được Việt hóa. Việc cho sinh viên du học nước ngoài đẩy dầy những bất công... Đã thế, các giáo sư lại bị theo dõi, tài liệu giáo khoa lại bị kiểm soát gắt gao. Tư tưởng đã bị kèm kẹp thì làm sao văn hóa giáo dục có thể phát huy, làm sao ý thức được khai phóng và kiến thức được phong phú. Nhà văn kiêm sử gia Lê Văn Siêu đọc thuyết trình trong một buổi họp các nhà văn nghệ tại Trung Tâm Văn Bút đã lên tiếng than phiền: "Dưới chế độ bảo hộ Pháp mà văn nghệ sĩ còn được tự do hơn dưới chế độ được gọi là độc lập". Văn hào Nhất Linh Nguyễn Tường Tam lên án chính sách văn nghệ của chế độ Diệm là độc tài văn nghệ cũng như độc tài chính trị đều khà ố như nhau [8]. Giáo sư Tôn Thất Dương Kỳ dạy ở các trường Jean Jacques Rousseau và Marie Curie, giảng giải sự thật về cuộc xâm lăng Việt Nam của Pháp là do các cố đạo Thiên Chúa giáo mở lối đưa đường, liền bị bắt, bị giam vào khám Chí Hòa; các nhà văn hóa như Hiếu Chân, Mặc Thu, Doãn Quốc Sỹ, Nghiêm Xuân Hồng, Vũ Khắc Khoan... lúc đầu đã cộng tác với chế độ trong thiện chí muốn xây dựng nền văn hóa tự do, cũng đành phải nửa chừng bỏ cuộc.

Từ khi Cách mạng 1-11-1963 thành công, những người cầm bút được tự do, phóng khoáng, do đó trong làng văn làng báo mới có những người lương thiện, chân chính muốn "làm sạch văn chương, văn nghệ". Một chiến dịch tố cáo nhau đã xảy ra trong giới cầm bút: Người này là "đĩ văn chương", là "côn đồ văn nghệ", kẻ kia là "văn nô, văn công của chính quyền", là "chỉ điểm văn nghệ", là "đĩ đêm

với chính quyền”,... [9].

Đặc biệt và đáng chú ý hơn cả là lời Hiếu triệu các nhà văn các nhà báo do ba nhân vật đàn anh trong văn, báo giới là Hiếu Chân, Chu Tử và Từ Chung đại diện ký tên, trong đó có đoạn:

“Mang danh là những người cầm bút chiến đấu cho tự do, dân chủ, giải phóng con người, vậy mà trong thời gian vừa qua, vì cơm áo, khiếp nhược đốn hèn, chúng ta đã nhắm mắt ăn đờ, đánh đĩ tâm hồn, phản bội sự thật, phản bội dân tộc, đang tâm làm gia nô cho bè lũ họ Ngô. Dù chúng ta có viện bất cứ lẽ gì để bào chữa, chúng ta cũng không thể chối cãi được tội lỗi của chúng ta đối với đồng bào và lịch sử. Cách mạng 1-11 là cơ hội duy nhất để chúng ta thoát khỏi cảnh huống bồi bút phi cầm phi thú, cơ hội duy nhất để chúng ta trở lại làm người đã tới... Chúng tôi khẩn thiết kêu gọi văn nghệ sĩ, bằng máu và nước mắt mồ hôi, đem ngòi bút viết lại thiên lịch sử dân tộc mà trong chín năm qua, bè lũ họ Ngô đã làm hoen ố.[10]

Một vài nhận định, một vài lời than trách của giới văn nhân trí thức trên đây đã phản ánh đầy đủ về nền văn hóa phi nhân bản và phản dân tộc của chế độ Diệm rồi.

Văn hóa chẳng những là linh hồn của dân tộc mà mặt trận văn hóa tư tưởng còn là mặt trận đấu tranh lâu dài và phức tạp. Không một nhà văn hóa nào có thể một mình áp đặt đường lối, chủ trương xây dựng nền văn hóa giáo dục theo quan điểm riêng của mình được.

Những quan niệm cá nhân chủ quan và thiếu nghiên cứu sâu sắc chỉ tạo ra xáo trộn trong môi trường văn hóa giáo dục quốc gia (mà tôi còn nhớ tác phẩm lịch sử *Việt Nam Thời Khai Sinh* năm 1965 của linh mục Nguyễn Phương, cho rằng người Việt Nam và người Trung Hoa là đồng chủng, đã gây ra nhiều thảo luận sôi nổi trong giới sử học. Dưới chế độ Thiệu cũng đã có những tranh chấp sôi nổi vì mảnh bằng M.A. của Mỹ và mảnh bằng Tiến sĩ Đệ III cấp của Pháp).

Do đó, sau khi hội ý kỹ càng với các cộng sự viên, tôi chủ trương phải xây dựng một nền văn hóa giáo dục có nội dung nhân bản và dân tộc, phải khởi đi từ nền móng của nền văn hóa gốc rễ dân tộc, lấy con người làm bản vị, để từ đó nghiên cứu nội dung văn hóa hiện đại mà tổng hợp thành hướng đi cho văn hóa Việt Nam. Muốn như vậy, phải có sự đóng góp trí tuệ của nhiều nhà văn hóa đủ các bộ môn thân thiết với đời sống tổng thể của cả nước, để từ đó đặt nền tảng cho nền văn hóa giáo dục Việt Nam, tránh tình trạng mỗi lần thay đổi chính phủ là mỗi lần thay đổi chính sách văn hóa giáo dục. Do đó, sau khi nhận chức Phó Thủ tướng Văn hóa, tôi cho mời một số nhà trí thức có thực tài và đạo đức, âm thầm soạn thảo chương trình vận động cho một đại hội văn hóa giáo dục mà tôi sẽ triệu tập trong tương lai. Ông Bùi Tường Huân, Bộ trưởng Giáo dục của chính phủ Khánh, đã hết sức hoan nghênh quyết định này. Để cho giai đoạn vận động và chuẩn bị phải thật cẩn trọng và chu đáo, tôi đã đòi hỏi chính phủ yểm trợ một ngân quỹ lớn (36 triệu đồng) để chi phí cho đại hội này và để cho các nhà văn hóa của tất cả bộ môn có đủ phương tiện và thì giờ sưu tầm, nghiên cứu thật kỹ lưỡng công cuộc xây dựng căn bản cho nền văn hóa giáo dục quốc gia. Kế hoạch dài hạn của tôi cụ thể còn bao gồm việc thành lập Hàn Lâm Viện Quốc Gia, một thư viện lớn tại Thủ đô, nhiều thư viện nhỏ tại các địa phương, một cuốn Tự điển Bách khoa, và những công trình nghiên cứu quy mô về lịch sử nước nhà. Tham vọng của tôi là muốn xây dựng thêm nhiều trường ốc, mua sắm thêm nhiều dụng cụ và tuyển thêm nhiều giáo chức cho các làng mạc xa xôi để giảm thiểu nạn mù chữ. Muốn thế, tôi chủ trương phải lấy học phí cấp trung học mà miễn phí cấp tiểu học trong tinh thần người đi trước kéo tay người đi sau và thành thị yểm trợ nông thôn, để thành phần trẻ em bị **thiệt thòi nhất nhưng lại đông đảo nhất** tại thôn quê được tiếp tục việc học. Chủ trương này lúc bấy giờ có nhiều dư luận chống đối, nhưng ngày 6-4-1965, chính phủ Phan Huy Quát thiết lập trở lại dự án này.

Việc cấp tốc thứ hai là phải khơi lại nguồn suối tình tự dân tộc và ý thức trách nhiệm uống nước nhớ nguồn cho thế hệ trẻ mà chính sách "làm sáng danh Chúa" của nhà Ngô đã làm cho một phần lớn sinh ra vọng ngoại, dù sống trên quê hương mình mà suy nghĩ và hành xử như một người ngoại quốc. Chế độ Diệm đã bỏ rơi việc thờ cúng Quốc Tổ, không có luôn cả ngày nghỉ lễ Hùng Vương. Tôi bèn phối hợp với Bộ Thông Tin và Báo Chí phát động "Phong Trào Về Nguồn" mà trước hết là làm sống lại ngày Giỗ Tổ. Nhân ngày giỗ Tổ năm 1964, tôi đã tổ chức và đến chủ tọa ngày lễ trọng thể này tại Nhà Văn Hóa (Quốc Hội cũ) với sự tham gia của rất đông trí thức, sinh viên và thanh niên. Tôi kêu gọi toàn dân hãy phát động phong trào xây đền thờ Tổ tại Sài Gòn, tại các tỉnh và tại khắp nơi trên miền Nam tự do, để lấy ngày giỗ Tổ làm ngày hội lớn của quốc gia. (Sau đó, tôi còn nhờ nhà văn Doãn Quốc Sỹ đã viết một bài rất sâu sắc đề nghị lấy ngày Giỗ Tổ làm ngày Quốc Khánh). Trong lúc chính phủ làm ngày lễ Giỗ Tổ tại Nhà Văn Hóa thì sinh viên đại học cũng làm lễ Giỗ Tổ theo nghi thức cổ truyền tại trường Đại Học Văn Khoa. Đây là lần đầu tiên sinh viên Việt Nam được làm lễ Giỗ Tổ và buổi lễ đã thu hút được sự tham dự đông đảo của các bậc lão thành, các nhân sĩ, các nhà trí thức và giới thanh niên. (Có đúng như vậy không, ông Ủy viên Thanh Niên Nguyễn Văn Kiểu và ông Thanh Hùng?).

Việc giỗ Tổ và xây dựng đền thờ Tổ không phải chỉ nằm trong mục tiêu "uống nước nhớ nguồn" tìm về dân tộc mà thôi, mà còn để xây dựng tình đoàn kết, nghĩa đồng bào, nhắc nhở cho người miền Nam, người của xứ thuộc địa cũ: Họ cũng là con cháu của Hùng Vương, họ cũng là anh em cùng giống nòi với người miền Bắc, vì chia rẽ là chết, đoàn kết là sống, cái khẩu hiệu đã được cả nước hô hào mấy chục năm rồi mà chưa bao giờ được thực hiện.

Thật thế, nhà văn Võ Phiến đã viết:

Người dân trong Nam nhớ thương đất Thuận Hóa như chim nhớ tổ, như nước nhớ nguồn; còn người dân ngoài Bắc thì họ sống tại cội nguồn, còn mơ tưởng về đâu nữa. Chung quanh họ, nào những đền Hùng, những núi Tản Viên, làng Phù Đổng... chứng tích buổi hồng hoang sơ khai của dân tộc hãy còn gần gũi bên mình. Những cái đó người trong Nam đâu có biết.

Thật vậy, trước kia, sau thời Nam-Bắc phân tranh cách biệt, và trước khi cái học quốc ngữ với những sách giáo khoa của các ông Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ... được phổ biến, có lẽ trong đám bình dân lam lũ thất học, quanh năm lo xông pha khai phá miền sinh lầy Cà Mau, U-Minh,... trong đám người ấy ít ai nghe nói đến Hùng Vương, Phù Đổng... Có nghe chăng những chuyện đó cũng xa xôi, viễn vông, mơ hồ, Hùng Vương dựng nước không rõ ràng bằng Chúa Nguyễn mở nước...

Đó là chuyện cũ, bây giờ thì khác. Bây giờ không những chính quyền giỗ Tổ Hùng Vương ở Sài Gòn mà dân chúng ở tận Long Khánh, Tây Ninh, Phước Tuy... còn có dự án dựng đền Hùng ở núi Chứa Chan, núi Bà Đen, ở Vũng Tàu...[11]

Từ sau lễ Giỗ Tổ đầu tiên năm 1964 do tôi chủ xướng, các chính quyền tiếp theo hằng năm cứ tiếp tục cử hành ngày quốc lễ đó song song với buổi lễ của các nhân sĩ, sinh viên tại sân Hoa Lư. Trong lúc đó, nhiều hội đoàn văn hóa ở Sài Gòn bắt được nhịp đập của lòng dân nên xướng xuất việc xây cất đền thờ Tổ; tại nhiều tỉnh cũng bắt đầu dựng Quốc miếu cho địa phương như ông Võ Phiến đã kể. Tôi tin rằng những người Việt dân tộc đều đồng ý với tôi về việc làm sống lại ngày giỗ Tổ và xây dựng đền thờ Quốc Tổ. Tự nó chẳng những là một hành động văn hóa cần thiết mà, trong giai đoạn đó, còn là một cuộc tấn công chính trị quan trọng. Nếu không khơi lại tình tự dân tộc để khởi giao động, nếu không khơi lại việc "uống nước nhớ nguồn" để tìm lại niềm kiêu hãnh thì quân dân hy sinh đánh giặc cho ai? cho cái gì? (Xã hội phân hóa, đạo đức sa đọa và tinh thần chủ bại của dân tộc Hiệp Chủng Hoa Kỳ và các quốc gia văn minh Tây phương chẳng là một bài

học đáng suy gẫm cho chúng ta hay sao? Cộng Sản sau khi chiếm đoạt miền Nam đã vội vã tái thiết đền Hùng tại Phú Thọ và mở triển lãm "Hùng Vương" tại Sài Gòn thì tại sao người Việt dân tộc lại bỏ rơi Quốc Tổ?).

Việc thứ ba là đánh động quyết tâm chống Cộng cho nhân dân, nung chí diệt thù cứu nước cho giới thanh niên, sinh viên. Như giáo sư Buttinger đã nói trong *Vietnam, A Political History* mà tôi đã trích dẫn lại trong một chương trước:

Bản chất của chế độ Diệm không thể thuyết phục được sự tham dự của giới trí thức thanh niên, sinh viên và các đảng phái quốc gia vào công cuộc chống Cộng, đã thể biến cố Phật giáo năm 1963 lại là cơ hội để sinh viên và thanh niên dồn mọi nỗ lực chống Diệm hơn là chống Cộng, cho nên việc phục hồi tinh thần chống Cộng cho các giới là một việc cần làm ngay.

Ngày 20-7-1964, tôi đã tổ chức một cuộc biểu tình vĩ đại tại Công trường Lam Sơn để lên án Cộng Sản và kỷ niệm ngày Quốc Hận hầu nêu lên lời thề Bắc tiến. Hai mươi năm qua, Sài Gòn đã có những cuộc biểu tình lớn như thời Việt Minh cướp chính quyền năm 1945, thời chính phủ Trần Văn Hữu khi Trò Ôn chết, nhưng chưa có cuộc biểu tình nào vừa to lớn, vừa tập hợp được tất cả đảng phái, tôn giáo, sinh viên, đồng bào các giới đông đảo như cuộc mít tinh Quốc Hận 1964. Những khối tin đồ đại diện cho bốn tôn giáo lớn là Cao Đài, Hòa Hảo, Công giáo và Phật giáo, và các đảng Đại Việt, Việt Quốc, Dân Xã, Phục Quốc, Duy Dân, Việt Cách, tập nập kéo về địa điểm hành lễ với cờ và biểu ngữ của mọi đoàn thể. Điểm đặc biệt là hai mươi năm qua, Phật giáo chưa bao giờ tham dự một cuộc biểu tình tổ Cộng nào của chính quyền mà năm nay Phật giáo lại góp mặt hùng hậu với các tôn giáo bạn. Đại diện Phật giáo là Thượng tọa Thiện Minh cũng lên diễn đàn bày tỏ quyết tâm của mình mà tôi còn nhớ mãi câu nói:

Vũ khí sắc bén nhất để chiến thắng Cộng Sản là lòng dân. Lòng dân là thành trì bảo vệ mọi chế độ, lòng dân là phen dậu che chở cho biên giới quốc gia...

Số người tham dự cuộc biểu tình được ký giả quốc tế ước tính là nửa triệu, còn theo báo chí Việt ngữ là 800.000 người, chiếm trọn công trường Lam Sơn, đường Nguyễn Huệ, Lê Lợi, Tự Do và còn ra đến đường Trần Hưng Đạo và bến Bạch Đằng. Độ 10 giờ sáng, Đại tá Nguyễn Ngọc Loan có nhiệm vụ bay trực thăng trên bầu trời Sài Gòn để theo dõi biến chuyển của cuộc mít tinh còn báo cáo cho tôi biết những dòng thác người vẫn đang từ các cửa ngõ Đô thành tuôn về trung tâm thành phố. Tướng Lâm Văn Phát, Bộ trưởng Nội vụ, có nhiệm vụ chỉ huy an ninh trật tự, gặp tôi tỏ mối lo âu trước cuộc tập hợp vô cùng đông đảo của sinh viên và dân chúng. Chuẩn tướng Albert Cao (hiện ở Pháp), Đồng lý Văn phòng Phủ Thủ tướng, được ông Khánh cho đến trước để dò xét tình hình vì Khánh vốn là người đa nghi, e ngại cuộc mít tinh Quốc Hận sẽ biến thành cuộc mít tinh đả đảo Khánh. Albert Cao gặp tôi ngỏ lời khâm phục về cuộc tổ chức và sự tập hợp đông đảo của "cả một rừng người".

Hai mươi năm qua, Sài Gòn chưa hề có một cuộc mít tinh Tổ Cộng nào có sự hiện diện của những nhân vật lãnh đạo quốc gia, thế mà trong cuộc mít tinh hôm nay, trên khán đài danh dự có đủ mặt Quốc trưởng, Thủ tướng và toàn thể nhân viên chính phủ. Đây đủ Ngoại giao đoàn cũng tham dự để quan sát và đánh giá tình cảm căm thù Cộng Sản của người Việt sống ở miền Nam. Đứng trên bục cao, mỗi lần tôi hô "Đả đảo Cộng Sản, Việt Nam độc lập, tự do muôn năm" là mấy trăm ngàn miệng cùng hô theo, mấy trăm ngàn cánh tay cùng dơ cao như cùng hòa với tiếng vọng Diên Hồng năm xưa trong quyết tâm diệt thù cứu nước.

Tối hôm đó, sinh viên Sài Gòn tổ chức "Đêm không ngủ" và diễu hành trên các đường phố với hăng ngàn bó đuốc thắp sáng thủ đô như tôi đã nói trên kia.

Thanh niên Việt Nam trải bao thế hệ đã chịu đựng những thăng trầm đón đầu nhất nhưng cũng hào hùng nhất của vận nước. Thế hệ 1945 là thế hệ gác bút nghiên đáp lời sông núi sau gần 100 năm dân tộc quê hương đắm chìm trong tăm tối, tiếc thay họ đã bị lãnh tụ Cộng Sản Hồ Chí Minh lừa dối; thế hệ 1954 khoán

trắng việc quốc gia cho "chí sĩ Ngô Đình Diệm" để rồi bị tê liệt bởi chính sách tôn giáo trị và gia đình trị của chế độ; thế hệ 1963 lại vùng lên như vũ bão để phá xiềng xích độc tài, bất chấp khủng bố và lao tù. Nhưng sau ngày cách mạng 1963, như đám người từ trong bóng tối lao đầu ra ánh sáng, thiếu kỹ thuật đấu tranh, thiếu lý thuyết cách mạng, thanh niên bị tha hóa vì nhiều thế lực. Do đó, với cuộc biểu tình hôm nay, tôi muốn trả lại cho thanh niên cái hùng khí để cùng vào đường đấu tranh chung, mà trước hết là khước từ những mê hoặc của Cộng Sản và khước từ đầu óc phe phái của phía "quốc gia", để cùng nhau đoàn kết tạo dựng một chủ lực sắt đá cho quốc gia trong công cuộc chống Cộng cứu nước và xây dựng lại quê hương.

Việc cấp bách thứ tư là tạo lại thể chủ động cho người Việt chống Cộng tại hải ngoại mà đặc biệt là tại Pháp. Nước Pháp có thể coi như là cha đẻ của Hội nghị Genève, của hiệp ước chia đôi đất nước, là ngã tư chính trị quốc tế do De Gaulle đang cầm quyền, một nhân vật có nhiều uy tín trong những vận động quốc tế mà lại chủ trương thống nhất hai miền Bắc-Nam Việt Nam theo những điều khoản của hiệp định Genève, tức là làm lợi cho Cộng Sản Hà Nội.

Dưới chế độ Diệm, ảnh hưởng của Tòa đại sứ Việt Nam Cộng Hòa tại Pháp không ra khỏi hai tòa nhà số 45 và 89 trên con đường De Villiers tại Paris quận 17. Đại sứ Phạm Duy Khiêm, tuy là trưởng một nhiệm sở ngoại giao Việt Nam nhưng hoàn toàn bị chính quyền Pháp điều động, đến nỗi ngay cả chuyện nhỏ như phương tiện di chuyển cũng không giám sử dụng một loại xe nào khác hơn là thứ xe Citroen do Pháp chế tạo. Sau ông Phạm Duy Khiêm lại đến ông Phạm Khắc Hy, một vị Đại sứ tham nhũng bị Pháp coi thường. Suốt gần 9 năm dưới thời hai ông Đại sứ nói trên, Việt kiều và sinh viên tẩy chay Tòa đại sứ, người quốc gia không giám nhận mình là người của chế độ miền Nam. Mỗi lần cần đến Tòa đại sứ vì những vấn đề lãnh sự hay vì chuyển ngân, họ phải đến âm thầm vì sợ người đồng hương biết được.

Tòa đại sứ có đỡ đầu một Tổng Hội Sinh Viên do anh Tống Song cầm đầu, nhưng chỉ có một số sinh viên rất nhỏ theo Tổng hội này, còn đa số sinh viên đều tẩy chay vì họ cho rằng Tống Song là tay sai của Tòa đại sứ, nghĩa là tay sai của chế độ Diệm. Thái độ bất mãn chế độ Diệm của sinh viên quốc gia tại Paris bùng nổ dữ dội khi phái đoàn bà Nhu đi giải độc đến Paris sau vụ tấn công chùa chiền đêm 20-8-63. Dân biểu Hà Như Chi (hiện ở San Jose) đại diện bà Nhu cùng với đại sứ Phạm Khắc Hy đến Viện Pháp-Việt (Institut Franco Vietnamien) ở số 269 đường Saint Jacques tại Paris để thuyết trình. Nhưng ông Hà Như Chi vừa mới lên diễn đàn thì bị cúp điện, cà chua trứng thối dôn dập ném vào ông ta và Đại sứ Phạm Khắc Hy, khiến hai nhân vật đại diện cho chế độ Diệm phải tháo lui chạy trốn.

Dưới chế độ Diệm, sinh viên quốc gia tại Pháp chẳng những đã không gia nhập vào Tổng Hội Sinh Viên do Tòa đại sứ tổ chức mà lại còn chia ra nhiều nhóm chỉ lo hoạt động thân hữu và văn nghệ mà thôi (Hội Sinh Viên Tương Thân, Nhóm Bảy Ngành Nghệ Thuật, Hội Sinh Viên Nhà Đông Dương...) Họ ra đi từ miền Nam tự do và có tinh thần chống Cộng rất cao, nhưng họ không tổ chức hoặc tham gia vào các sinh hoạt chống Cộng, đã thế một số "con ông cháu cha" lại gia nhập Hội Liên Hiệp Việt Kiều của Cộng Sản tại Pháp. Hội này được tổ chức Công giáo thân Cộng của linh mục Nguyễn Đình Thi yểm trợ nên Cộng Sản Việt Nam hoạt động tại Pháp rất mạnh, mặc dù họ không có Tòa đại sứ như VNCH.

Trước tình trạng tê liệt và nhục nhã của người quốc gia tại Pháp, một xứ mà nền ngoại giao khôn khéo của họ vẫn ảnh hưởng nặng nề đến tương lai số phận Việt Nam Cộng Hòa, tôi chủ trương phải tạo lại thể chủ động cho kiều bào và sinh viên quốc gia hầu đánh tan uy thế của Hà Nội trên đất Pháp. Năm 1964, tôi đề nghị với chính phủ Nguyễn Khánh gia tăng số sinh viên du học tại Pháp mà giảm bớt số sinh viên du học tại Hoa Kỳ, Úc Đại Lợi... Đề nghị của tôi lúc đầu bị một số Bộ trưởng phản đối vì sợ quốc gia sẽ mất đi một số ngoại tệ lớn. Các vị Bộ trưởng đó không nghĩ đến những lợi điểm chính trị tuy họ có biết vụ hai ông Ngô Đình



Nhu và Ngô Trọng Hiếu đã tốn khá nhiều tiền bạc và hàng trăm ký vàng cho Sơn Ngọc Thành, Sam Sary, Đáp Chuẩn mà chỉ mua lấy sự thất bại chính trị và quân sự cho quốc gia. Nhưng rồi cuối cùng, tướng Khánh và một số nhân viên chính phủ thấy vấn đề chống Cộng của Việt kiều trên đất Pháp là cấp thiết nên đã chấp thuận cho trên 800 sinh viên ra đi, mà lần này đa số là các sinh viên đã từng theo học chương trình Việt ở bậc Trung học chứ không phải hoàn toàn từ các trường Tây như trước.

Trước khi các sinh viên này lên đường, tôi đặc biệt mời một số mà tôi tin là họ có thể trở thành cán bộ đấu tranh nồng cốt đến văn phòng hay nhà riêng của tôi để vừa khuyến khích họ chăm lo học hành vừa động viên tinh thần đấu tranh chống Cộng của họ. Tôi thiết tha nói với họ rằng nếu chẳng may đất nước rơi vào tay Cộng Sản thì dù họ có trở thành nhà khoa bảng, mảnh bằng cấp của họ cũng chỉ sẽ có giá trị của một chứng minh thư hành nghề của kẻ đi làm thuê, đi làm công... cho thiên hạ mà thôi.

Quả thực họ đã không phụ công tôi đã đấu tranh với chính phủ Khánh để họ được ra đi, nhất là họ cũng đã không phụ lòng kỳ vọng âm thầm của riêng tôi. Họ ra đi với mớ tuổi còn non trẻ chưa đến 20, họ ra đi với mớ tiếng Pháp còn bập bẹ, họ đến một môi trường xa lạ, bỡ ngỡ nhưng nhờ một số lớn được trang bị bằng hương khói của những buổi lễ Giỗ Tổ Hùng Vương và bằng không khí của cuộc biểu tình ngày Quốc Hận, cho nên dù họ mới ra đi vào tháng 8, tháng 9 năm 1964 mà đầu năm 1965 họ đã đem lại luồng gió mới cho khối người Việt quốc gia đang trú ngụ nơi quê hương ông De Gaulle.

Hai mươi năm qua tại Pháp và đặc biệt tại Paris, Cộng Sản Việt Nam chiếm độc quyền chính trị và độc chiếm rạp Maubert Mutualité (Quận 5) làm diễn đàn công kích người quốc gia, trong lúc người Việt quốc gia, kể cả những thành phần đối lập với cả hai chính quyền Bắc-Nam, vẫn như những kẻ mang mặc cảm tội lỗi, chỉ hoạt động âm thầm, lẻ tẻ, đơn độc để mặc cho Cộng Sản thao túng hoành hành. Lá cờ vàng ba sọc chỉ được phát phới nơi trụ sở của Tòa đại sứ Việt Nam Cộng Hòa mà thôi.

Nhưng đến đầu năm 1965, với sự cộng tác của một số ít sinh viên đi trước, với sự dìu dắt của các bậc đàn anh như bác sĩ Nguyễn Ngọc Quý (hiện ở Pháp) như giáo sư Lê Văn Hùng (hiện ở Mỹ) và với quyết tâm đem chuông đi đánh xứ người, nhóm sinh viên trẻ tuổi 1964 đã lật ngược được thế cờ, san bằng được cái ưu thế độc quyền chính trị của Việt Cộng. Họ đã tổ chức được buổi văn nghệ tung bưng rộn rã lần đầu tiên tại rạp Maubert với sự tham gia đông đảo của kiều bào chiếm trọn 2.000 chiếc ghế mà còn tràn ra các ngõ đường lân cận.

Với thành công đầu tiên làm phẫn khởi kiều bào, làm ngạc nhiên người Pháp, nhóm sinh viên trẻ tuổi kia như cánh bướm được gió, thừa thắng xông lên, họ tổ chức Tổng Hội Sinh Viên Việt Nam Paris và bắt đầu mở những đại hội thể thao, đại hội văn nghệ và các cuộc họp chính trị lôi kéo được sự tham dự của rất đông kiều bào và sinh viên Việt Nam có mặt trên toàn Âu Châu. Nhờ số sinh viên 1964, Tổng Hội Sinh Viên Việt Nam Paris tập hợp được một lực lượng chống Cộng mạnh mẽ, từ đó sinh hoạt chính trị trở thành sôi nổi mà nhiều phen, những cuộc thư hùng, đụng độ đẫm máu đã xảy ra giữa hai phe sinh viên Quốc-Cộng.

Tôi có thể nói mà không sợ cải chính rằng từ khi có số sinh viên 1964 đến Pháp, tiếng nói và sự hiện diện của người quốc gia Việt Nam mới có nơi xứ Âu Châu này.

Viết lại đoạn hồi ký này, lòng tôi rộn lên niềm thống khoái, tự cho trong cuộc đời 30 năm hoạt động của mình đã có nhiều sáng kiến chính trị độc đáo đóng góp phần công lao khiêm tốn với các chiến sĩ quốc gia trong cuộc đấu tranh cứu nước. Tuy nhiên, niềm thống khoái chỉ đến như một làn gió nhẹ thoáng qua vì sự cảm giận lại trở về đập mạnh vào tâm trí khi nhớ đến những kẻ lãnh đạo quốc gia thiếu đức, vô tài.

Chế độ Ngô Đình Diệm với gần 9 năm cai trị, có Tòa đại sứ, có Phong Trào

Cách Mạng Quốc Gia Hải Ngoại, có tổ chức bí mật của bác sĩ Tuyền tại Âu Châu, có những hoạt động của Cha Thuận, cha Giảng và bà Susanne Labin, có sự yểm trợ của những nhân vật Pháp trong Phong Trào Cộng Hòa Bình Dân và những tu sĩ người Pháp trong Hội Truyền Giáo Hải Ngoại, và với vô số tiền bạc, phương tiện mà đành chịu khuất phục trước tổ chức Cộng Sản tại Pháp vốn không có Tòa đại sứ làm nơi nương tựa. Tôi muốn hỏi quý Cụ Trần Thanh Quan, Hứa Văn Ngọ và nhiều chức quyền của Tòa đại sứ Việt Nam Cộng Hòa tại Pháp lúc bấy giờ (hiện ở hải ngoại) xem những lời trình bày của tôi trên đây có đúng hay không?

Sau chế độ Diệm lại đến chế độ quân phiệt, tham nhũng của Thiệu-Kỳ mà riêng cung cách xử sự của ông Nguyễn Cao Kỳ tại Pháp cũng đã đủ làm mất quốc thể và mất niềm tin của đồng bào rồi. Năm 1968, Phó Tổng thống Nguyễn Cao Kỳ đến Paris với nhiệm vụ điều khiển, theo dõi những hoạt động của phái đoàn Việt Nam tại Hòa Hội Paris. Được dịp sống nơi kinh đô hoa lệ, đầu óc tếu và máu cao bồi của ông Kỳ lại nổi lên làm cho ông quên mình là "phương diện quốc gia". Ông Kỳ không nghĩ đến nỗi thống khổ của đồng bào nơi quê nhà mà cũng không để ý đến những hy sinh của anh em sinh viên tại Âu Châu vừa đi học vừa phải đi làm để sinh sống, vừa dẫn thân đấu tranh cho đại cuộc. Ông Kỳ lại đem vợ đi sắm sửa chường diện nơi tiệm may Dior, tiệm may sang nhất và đắt nhất của kinh đô ánh sáng; đưa vợ đi trượt tuyết nơi vùng núi xa xôi và du hí tiêu xài vung vãi. Ông không nghĩ đến bốn phận của mình, không giữ tác phong của nhà lãnh đạo làm cho quốc tế chê cười và đối phương có thêm cơ hội tuyên truyền tạo chánh nghĩa cho Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam.

Cũng vì cấp lãnh đạo quốc gia như thế cho nên vào khoảng năm 1973, khi bác sĩ Nguyễn Ngọc Quỳnh và giáo sư Lê Văn Hùng gặp tôi tại Sài Gòn, tôi đã trình bày cho họ biết bệnh tình miền Nam đã hết thuốc chữa. Bác sĩ Quỳnh và giáo sư Hùng vốn chưa bao giờ quen biết tôi nhưng khi về nước tham quan họ ghé đến thăm tôi. Tôi còn nhớ hình ảnh bình dị và những lý luận chính trị sắc bén của bác sĩ Quỳnh khi ông ngồi đàm đạo với tôi suốt ba bốn tiếng đồng hồ tại góc sân nhà tôi nơi đường Gia Long trong đêm tối. Tôi còn nhớ nhà khoa học danh tiếng Lê Văn Hùng đã làm cho tôi hết sức ngạc nhiên khi ông đến thăm tôi vào một trưa hè nắng chói bằng chiếc xe đạp cọc cạch và bộ áo Kaki bạc màu. Tôi khen thầm hai ông xứng đáng là những chiến sĩ gương mẫu, nhưng vì vận nước đảo điên, sau này hai ông đều trở thành những người thất chí tự chấm dứt mọi hoạt động chính trị.

Còn đối với các sinh viên trẻ, họ đau đớn chấp nhận cái bất hạnh của quốc gia do những kẻ tự xưng là nhà lãnh đạo gây ra, họ vẫn kiên cường với lý tưởng đấu tranh chống Cộng. Họ vẫn giữ được truyền thống kẻ sĩ của dân tộc, vừa học tập vừa phục vụ đất nước, nhờ vậy mà họ vẫn bảo tồn được ý chí đưa hoạt động của Tổng Hội Sinh Viên Paris lên đến cao điểm vào năm 1975 khi họ kiên trì tiếp nối và đẩy mạnh mặt trận đấu tranh với bạo quyền Hà Nội. Tập san "*Nhân Bản*", ban Văn Nghệ Tổng Hội, những cuộc biểu tình rầm rộ, và vào năm 1985, cựu Chủ tịch Tổng Hội Sinh Viên Trần Văn Bá hy sinh đền nợ nước... đã là những đóa hoa sáng chói mà hạt nhân vốn nảy mầm từ những khai vỡ của nhóm sinh viên ra đi vào năm 1964.

Đành rằng văn hóa thì muôn hồng nghìn tía phô tỏa khắp tứ thời, nhưng trong sinh hoạt quốc gia và đặc biệt về mặt điều hành bộ máy chính quyền thì chính trị và văn hóa phải đi song hành. Huống chi trong bối cảnh đất nước lúc bấy giờ thì chính trị có "an cư", văn hóa mới "lạc nghiệp"; còn nếu chính trị cứ ở trong tình thế loạn ly, nhân dân thiếu định hướng thì chắc chắn nỗ lực xây dựng văn hóa sẽ phải chịu thảm cảnh "dã tràng xe cát", cho nên tôi phải cấp tốc đưa ra những thực hiện trên để có thể đặt nền móng cho một nền văn hóa nhân bản, dân tộc lâu dài.

Tuy nhiên, mới đảm nhiệm chức vụ Phó Thủ tướng Văn hóa Xã hội trong khoảng thời gian quá ngắn ngủi, từ đầu tháng Hai đến cuối tháng Bảy năm 1964,

và chưa thực hiện được gì cho đại cuộc thì đầu tháng Tám, tướng Khánh, tướng Khiêm cử tôi đi Đại Hàn tham dự lễ Độc Lập của nước bạn và để cảm ơn đã giúp đỡ Quân đội Việt Nam Cộng Hòa một số dụng cụ thuốc men. Trong chuyến công du này, ông Nguyễn Thái, nguyên Tổng Giám đốc Việt Tấn xã thời Diệm, và Đại tá Vũ Đức Nhuận tháp tùng trong phái đoàn của tôi. Ông Nguyễn Thái còn là thông dịch viên cho tôi trong các cuộc đàm thoại với các nhà lãnh đạo nước bạn.

Đến Đại Hàn, tôi hội đàm với Tổng thống Park Chung Hee, Thủ tướng Chính phủ, và Chủ tịch Quốc hội. Đã nghiên cứu về thân thế và sự nghiệp của Tổng thống Park Chung Hee nên tôi thành thật bày tỏ lòng kính mến ông. Tổng thống Park là một nhà độc tài, nhưng lại độc tài cho dân cho nước, và riêng cá nhân ông lại là một nhà lãnh đạo liêm chính và sáng suốt. Phu nhân là một người đàn bà gương mẫu và khiêm tốn, bà không tham dự vào việc chính trị của chồng mà chỉ xuất hiện khi phải tiếp tân, hoặc khi nghi thức bắt buộc phải có sự hiện diện của vị Đệ nhất Phu nhân. Tôi đã nhân dịp này gặng Đệ Nhất Bảo Quốc Huân Chương cho vị Tổng thống nước bạn, một số Kim Khánh cho Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Ngoại giao và Bộ trưởng Quốc phòng. Tổng thống Park cũng trao tặng cho tôi tấm Huân Chương cao quý nhất của quốc gia Đại Hàn và mời đi thị sát vĩ tuyến 38 chia đôi Nam-Bắc, thăm Bàn Môn Điểm, và được vị tướng bốn sao Tư lệnh Quân đội Đồng minh tại Đại Hàn thuyết trình về khả năng phòng thủ giới tuyến. Nhờ đó, tôi rút tĩa thêm một số kinh nghiệm về tình thế của những quốc gia bị phân tranh Quốc-Cộng, bị chia đôi lãnh thổ.

Nhớ lại thời Tổng thống Lý Thừa Vãn qua thăm Việt Nam, ông Diệm cho tôi biết Tổng thống họ Lý có hứa sẽ gửi quân qua giúp Việt Nam Cộng Hòa khi cần đến, nên trong cuộc hội đàm mật cuối cùng với Tổng thống Park, với Thủ tướng và Bộ trưởng Quốc phòng, để chuẩn bị cho tình trạng chiến tranh đang trên đà mở rộng, tôi đã đặt vấn đề tham chiến của quân đội Đại Hàn tại miền Nam Việt Nam. Tổng thống Park và chính phủ của ông rất hoan nghênh và hứa với tôi sẽ gửi ngay một Sư đoàn đầu tiên khi miền Nam Việt Nam cần đến, vì Nam Hàn và Nam Việt Nam đều cùng cảnh ngộ nên dễ dàng cảm thông trong việc cứu giúp lẫn nhau. Tuy nhiên Nam Hàn may mắn hơn Nam Việt Nam là nhờ sau khi giành lại Độc lập đã được lãnh đạo ngay bởi một nhà chính trị yêu nước yêu dân như Tổng thống Lý Thừa Vãn; còn Nam Việt Nam thì lại bị cai trị bởi một vị quan lại phong kiến và độc tài như ông Ngô Đình Diệm. Đã vậy Nam Hàn lại được bao bọc ba bề bởi đại dương nên dễ dàng kiểm soát vĩ tuyến 38, trong lúc miền Nam Việt Nam bị liên sơn liên ranh với các nước Lào và Cao Miên nên quân Bắc Việt xâm nhập dễ dàng. Các chính phủ nối tiếp sau Lý Thừa Vãn lại không chủ trương kỳ thị tôn giáo, không tham những thói nát như Việt Nam Cộng Hòa nên được đại đa số nhân dân ủng hộ.

Ngày từ giã Đại Hàn, tôi được chính phủ nước bạn tặng một bộ ghế trường kỳ cần xà cù rất đẹp rất quý, tương tự như đồ cổ Hà Nội hoặc Huế thời xưa, nhưng tôi đã từ chối. Nam Hàn mỗi ngày một hùng cường và có lẽ không đợi đến khi thế kỷ 20 chấm dứt, quốc gia này sẽ không thua Pháp, Anh hoặc các nước kỹ nghệ Tây phương tiền tiến.

Rời Đại Hàn, tôi về Nhật Bản ghé thăm vị Ngoại trưởng Nhật dù chương trình công du của tôi không trừu liệu cuộc viếng thăm này. Sau khi trình bày những khó khăn về kinh tế và xã hội của Việt Nam Cộng Hòa cho vị Ngoại trưởng nước bạn, tôi yêu cầu ông tìm cách viện trợ thêm cho miền Nam. Ông hứa với tôi là trong khi chờ đợi một kế hoạch viện trợ lâu dài, chính phủ Nhật Bản sẽ cứu xét và có thể giúp cho Việt Nam Cộng Hòa 20 triệu đô la (số tiền này đến thời chính phủ Phan Huy Quát mới nhận được). Ngoại trưởng Nhật lại có nhã ý mời tôi thăm viếng một số cơ sở kỹ nghệ. Nhân thăm hãng xe Honda, biết được cuộc đời của vị chủ nhân Giám đốc, tôi lại càng cảm phục tinh thần cầu tiến và nhẫn nại của dân tộc Phù Tang. Ông Honda nguyên là một trung sĩ Không quân thời Đệ nhị Thế chiến, sau khi Nhật chiến bại ông được giải ngũ về nhà làm nghề sửa xe gắn máy. Với một số bù-loong cũ, vài chiếc kềm, ông bắt đầu sự nghiệp dưới một tấm tôn đặt tại một góc đường. Nhờ kiên nhẫn, kỹ lưỡng, siêng năng và khiêm tốn, biết

chịu khách hàng, “tiệm sửa xe” của ông mỗi ngày một phát đạt. Mấy năm sau, khi kiếm được số vốn 280 đô la, ông kêu gọi bạn hữu chung cổ phần để xây dựng cơ sở kỹ nghệ xe hơi Honda. Sau không đầy 20 năm, hãng Honda đã có chi nhánh nhiều nơi và có thị trường khắp thế giới. Điều làm cho tôi cảm phục là tinh thần xã hội của các nhà tư bản Nhật: chủ và thợ coi nhau như anh em, tiền thưởng, tiền trợ cấp xã hội dành cho thợ khá cao. Tôi tự hỏi biết bao giờ người Việt Nam mới thể hiện ra thành thực tế cái tinh thần “Bầu ơi thương lấy bí cùng” như con cháu Thái Dương Thần Nữ.

Tôi đang dự định đi thăm Hoàng Thành của vua Hiro Hito và Cố đô Kyoto thì bỗng nhận được công điện của tướng Khánh gọi về ngay. Về đến Sài Gòn, nhìn quang cảnh Thủ đô xáo trộn do Hiến chương Vũng Tàu gây ra, tôi chua xót nhìn quê hương đắm chìm trong gió bụi hận thù và phân hóa. Bây giờ thì tôi hiểu vì sao Khánh và Khiêm không cử ông Đệ Nhất, Đệ Nhị Phó Thủ tướng đi Đại Hàn mà lại cử tôi vốn chỉ là Đệ Tam Phó Thủ tướng. Thì ra họ nghi ngờ tôi có thể dựa vào lực lượng sinh viên và Phật tử để chống đối lại Hiến chương Vũng Tàu vô chính trị và độc đoán của họ. Chả trách ngay sau ngày chính lý, họ đưa Đại tá Lê Nguyên Khang từ Phi Luật Tân về thay thế cháu tôi là Trung tá Nguyễn Bá Liên (đang là Tư lệnh Thủy Quân Lục Chiến). Lê Nguyên Khang từ Phi Luật Tân về, đi thẳng bằng trực thăng đến Kiến Hòa nơi cháu tôi đang chỉ huy một cuộc hành quân quan trọng, đòi phải được bàn giao tức khắc chức Tư lệnh và Liên phải về ngay Sài Gòn bằng chiếc trực thăng của Khang. Thiếu tá Trần Văn Nhật, người bạn thân của cháu tôi cũng bị chuyển ra khỏi binh chủng Thủy Quân Lục Chiến và phải cùng với cháu tôi đi phục vụ tại Manila trong văn phòng Tùy viên Quân sự. Thì ra tuy họ muốn lợi dụng tên tuổi và uy tín của tôi nhưng vẫn e ngại nên đã âm mưu vô hiệu hóa các bạn hữu và con cháu của tôi ngay khi họ vừa chính lý xong. Chả trách họ đẩy tôi đi Đại Hàn để gạt đi một phần tử có thể chống đối họ trong việc mùa may quay cuồng tung hô lẫn nhau tại Vũng Tàu, chung quanh cái Hiến chương quái đản đó.

Nhớ lại khoảng thời gian tám tháng trước đó, ngày 31-1-1964, hai tướng Khánh và Khiêm gọi tôi đến Bộ Tổng Tham mưu “có việc cần”. Chỉ đến lúc đó tôi mới biết cuộc chính lý do Khánh, Khiêm và Viên cầm đầu đã xảy ra. Khánh trình bày những lý do buộc ông ta và một số tướng trẻ phải làm cuộc chính lý. Hai tướng Khánh và Khiêm cũng cho tôi biết “bọn Đôn, Kim, Xuân, Vỹ đi với Tây”, chủ trương trung lập. Nhưng khi tôi tỏ vẻ hoài nghi thì họ bảo rằng có đầy đủ bằng cứ và việc “nhóm đó” cho phép Nguyễn Văn Vỹ và dự định cho phép Trung tá Trần Đình Lan về Việt Nam là một. Hai tướng Khiêm và Khánh còn nói thêm: tướng Dương Văn Đức ở Pháp về có đủ hồ sơ về “những hoạt động trung lập”, những hoạt động cho Pháp của Vỹ và Lan. Mấy tháng sau, khi các tướng Đôn, Xuân, Kim, Đính, Vỹ bị đem ra xét xử tại Đà Lạt trong suốt hai ngày đêm ròng, tôi mới biết tướng Vỹ được các tướng Đôn, Kim mời về trước hết vì Vỹ đã từng chống đối chế độ Diệm và chỉ vì tình bạn với các tướng Kim, Đôn. Tướng Vỹ có tinh thần thân Pháp nhưng lại có lập trường chống trung lập và chống giải pháp thống nhất hai miền của Tổng thống De Gaulle. Trớ trêu thay, những kẻ cùng với Khánh lên án tướng Vỹ là chủ trương trung lập trong đó có ba ông Thiệu, Khiêm, Viên sau này lại mời tướng Vỹ giữ chức Tổng trưởng Quốc phòng khi họ trở thành những nhà lãnh đạo quốc gia, thứ lãnh đạo quốc gia tham nhũng, trong lúc tướng Vỹ vẫn là người liêm chính. Vụ án “ngân hàng quân đội” mà tướng Vỹ phải chịu trách nhiệm chỉ là vụ án “có ít xít ra nhiều”. Chẳng qua Hoa Kỳ không muốn quân đội Việt Nam có một số tư bản to lớn nên đã buộc ông Nguyễn Văn Thiệu phải giải tán ngân hàng quân đội.

Chính lý xong, hai tướng Khánh và Khiêm bèn nhờ tôi đến gặp tướng Dương Văn Minh tại dinh Hoa Lan đường Hồng Thập Tự để mời ông giữ chức Quốc trưởng. Vì chưa nắm vững tình hình nên tôi muốn nhân dịp này biết thêm chi tiết, tôi bèn ghé nhà tướng Minh thì gặp thêm cả các tướng Lê Văn Nghiêm, Phạm Xuân Chiểu đang ngồi bàn bạc chuyện trò trong căn nhà bị quân lính của nhóm chính lý canh gác. Sau khi nghe tôi trình bày chủ trương của tướng Khánh, tướng

Minh với vẻ mặt trầm ngâm nhờ tôi về nói lại với Khánh là ông sẽ suy nghĩ và trả lời Khánh sau. Tôi bèn về thẳng nhà tôi và điện thoại cho Khiêm biết ý kiến của tướng Minh.

Quen biết và làm việc chung với tướng Khánh lâu ngày, tôi biết ông là người thông minh, quyền biến, mưu cơ. Đã hai lần ông tỏ thái độ cứng rắn làm tôi khâm phục. Lần thứ nhất sau biến cố Nhảy Dù vào ngày 12-11-1960, Khánh ra mặt khinh mạn bà Nhu, người đàn bà mà Tổng thống Diệm còn phải vâng lời kiêng nể. Và lần thứ hai, Khánh quyết liệt yêu cầu ông Nhu phải cách chức Tư lệnh Quân đoàn IV của Huỳnh Văn Cao, người "con nuôi" của gia đình họ Ngô. Ông Khánh tố cáo Huỳnh Văn Cao là bất tài, bất lực làm cho ông Nhu phải xuống nước: "Hãy để cho Cao thử thách một thời gian nữa rồi sẽ hay". Ông Khánh có nhiều quan điểm độc đáo như "Trí thức miền Nam là trí thức phòng trà chỉ lo tranh dành địa vị mà không thấy rõ hiểm họa Cộng Sản". Trong cuộc họp báo chiều ngày 2-2-64 sau khi vừa chính lý, Khánh lại đề cao báo chí "một ngòi bút là một sư đoàn". Sau này Khánh còn có dịp đề cao quân đội "là cha quốc gia". Khi bà Nhu ở Pháp công kích các tướng lãnh, Khánh đã gián tiếp trả lời "vấn đề nói thì không ai nói hơn đàn bà. Nhưng bà Nhu là thứ đàn bà đặc biệt mà ta phải thẳng".

Tôi đã biết ông Khánh vốn không thuộc phe đảng nào dù khi chính lý ông có liên hệ với đảng Đại Việt của ông Nguyễn Tôn Hoàn. Sau cuộc chính lý, tướng Khánh hứa với tôi nhất định phải làm Cách mạng và sẽ tiếp tục bảo vệ tinh thần ngày 1-11-1963. Với thái độ chính trị độc lập của ông, với việc tướng Dương Văn Minh chịu làm Quốc trưởng, tôi nghĩ tướng Khánh có thể ổn định tình hình để làm việc lớn cho nên tôi bằng lòng hợp tác với Khánh và Khiêm. Tôi so sánh cái thông minh, quyền biến và cơ mưu của Khánh như một thứ Hồ Quý Ly thời nay với hy vọng Khánh có thể trở thành một Nasser của Việt Nam Cộng Hòa...

Trước cảnh xáo trộn của đất nước, ngày 30-9-1964 tôi quyết định cạo đầu như một cách bày tỏ thái độ, rời từ chức Phó Thủ tướng và trở về quân đội, trở lại cuộc đời học trò ngày hai buổi đến trường sinh ngữ quân đội học thêm Anh văn. Bài học Ngô Đình Diệm, bài học tướng lãnh đã làm cho tôi thấm thía nên quyết định xa lánh chính trường. Nhưng rồi một hôm, tôi được Khánh mời vào dinh Thủ tướng và yêu cầu tôi đi Pháp hai tháng để quan sát tình hình vì "Pháp đang có những âm mưu vận động đưa vấn đề Việt Nam ra trước một hội nghị quốc tế". Khánh cung cấp 10.000 quan Pháp cho việc chi phí tại Pháp trong hai tháng đó. Tôi nghĩ thầm Khánh muốn đẩy tôi ra khỏi nước nên từ chối ngay với lý do tôi đã từng là thành phần "persona non grata" của chính quyền Pháp. Khánh bảo tôi cứ về suy nghĩ lại. Vài hôm sau Albert Cao đến nhà tôi mang theo vé máy bay đi Pháp và cái ngân phiếu 20.000 quan: "Trung tướng Khánh nhất định nhờ Thiếu tướng đi Pháp và tặng tiền chi phí cho Thiếu tướng lên 20.000 quan". Tôi bảo Cao: "Anh về thưa lại với Trung tướng rằng tôi không đi đâu hết đừng đem tiền bạc mà dụ tôi. Tôi ngồi đợi để Trung tướng cho quân cảnh đến bắt. Tôi biết ông ta muốn đẩy tôi ra nước ngoài". Cao ra về và sau đó không thấy Khánh nhắc lại vụ đi Pháp nữa. Nhưng độ một tháng sau, Khánh lại cho mời tôi vào văn phòng để yêu cầu tôi cùng với lãnh tụ Tự Do Khmer Sơn Ngọc Thành đi Thái Lan trong mười ngày để quan sát công cuộc chiến đấu chống Sihanouk và giao thiệp với cơ quan tình báo hải ngoại của Thái Lan hầu thiết lập kế hoạch trao đổi tin tức tình báo giữa hai chính phủ như tôi đã nói trước kia. Tôi biết Khánh lại muốn đẩy tôi ra khỏi nước nhưng tôi vẫn bằng lòng đi vì tin tưởng rằng đi Thái Lan thì việc trở về nước không khó khăn gì. Tôi đem theo cháu tôi là Đại úy Đỗ Hải làm sĩ quan tùy viên.

Khi lên máy bay tại phi trường Tân Sơn Nhất, tôi ngạc nhiên thấy Thiếu tá Hữu, một cựu cán bộ Cần Lao Công Giáo từng làm việc với bác sĩ Tuyến trong Sở Nghiên cứu Chính trị đi theo. Hữu cho tôi biết đi Thái Lan là để liên lạc với cơ quan tình báo Việt Nam tại Bangkok nhưng tôi biết Hữu vâng lệnh của Khánh đi để theo dõi tôi. (Thiếu tá Hữu dưới chế độ Nguyễn Văn Thiệu giữ chức Tỉnh trưởng Cam Ranh nổi tiếng là một tay tham nhũng).

Đến Bangkok, tôi cùng với Đại sứ Thái Quang Hoàng đến thăm xã giao Thủ tướng Sarit Thanarat và sau đó hội họp mấy ngày liền với các cơ quan tình báo Thái và thăm tổ chức của Sơn Ngọc Thành. Lợi dụng những lúc rảnh rỗi, tướng Hoàng dẫn tôi đi thăm viếng phong cảnh xứ Thái và chiêm ngưỡng một số chùa tháp danh tiếng. Gần 10 ngày sau, tôi nhận được công điện của Khánh yêu cầu phải rời Thái Lan đi Mã Lai hai tháng để nghiên cứu về du kích chiến của xứ này. Biết rằng Khánh muốn đẩy mình đi xa hơn, tôi bèn quyết định trở về. Tôi đến gặp Thái Quang Hoàng và cho biết sẽ trở về Việt Nam ngay. Hoàng dẫn đo hỏi tôi: "Bác về bằng cách gì?", tôi trả lời liền: "Tôi sẽ về bằng ghe Thái Lan, đổ bộ lên Hà Tiên hay Rạch Giá rồi về Sài Gòn". Từng là bạn thân lâu năm, biết rõ nhau qua nhiều hoạt động quân sự và chính trị dưới nhiều chế độ, tôi biết Hoàng là con người khí phách can trường. Hoàng lo lắng cho tôi: "Bác về như vậy sợ nguy hiểm. Tôi sẽ cấp vé máy bay cho Bác về thẳng Sài Gòn. Khi nào Bác đặt chân xuống phi trường Tân Sơn Nhất, tôi sẽ đánh điện báo cho chính phủ". Sợ liên lụy đến địa vị của Hoàng, tôi từ chối nhưng Hoàng nài nỉ khuyên tôi phải trở về bằng phi cơ, rồi tiễn tôi ra tận máy bay. Về Sài Gòn, tôi đợi đến sáng hôm sau mới vào gặp Khánh. Khánh không tỏ vẻ tức giận nhưng với cái mỉm cười đầy bí hiểm, Khánh đùa: "Thế là hai lần anh đã không tuân lệnh tôi". Ít lâu sau, tướng Hoàng cũng mất chức Đại sứ VNCH tại Thái Lan.

Chính tình Việt Nam vẫn sôi động, những xáo trộn vẫn liên tiếp xảy ra tại Sài Gòn và Huế, rồi ông Phan Khắc Sửu lên làm Quốc trưởng, ông Trần Văn Hương làm Thủ tướng, Thượng Hội Đồng Quốc Gia ra đời, Trung tướng Nguyễn Khánh trở về quân đội giữ chức Tổng Tư lệnh, hai Đại tướng Dương Văn Minh và Trần Thiện Khiêm đi ra nước ngoài. Do áp lực của một số tướng trẻ với Quốc trưởng Phan Khắc Sửu, các tướng "già" (trong đó có tôi) buộc phải về hưu kể từ 30-12-1964.

Rời khỏi chính trường, rời khỏi quân đội tôi mừng thầm từ đây thoát vòng cương tỏa, sẽ được yên thân dù biết rằng nhà tôi vẫn bị những nhân viên an ninh theo dõi. Tôi tiếp tục các thú vui bình nhật như đọc sách, uống trà, đánh tổ tôm, tài bàn vui với bạn hiền và đến nhà các thầy Tử vi để nói và nghe chuyện đời.

Không ngờ vào khoảng ba giờ đêm 20-12-1964, Đại tá Nhiêu, một cộng sự viên của Khánh và đang là Giám đốc Sở Trung Ương Tình Báo, đi xe jeep cùng với ba binh sĩ võ trang đến nhà riêng của tôi mời tôi đến gặp Hội Đồng Tướng Lãnh đang nhóm họp tại Bộ Tổng Tham Mưu. Tôi biết việc chẳng lành lại xảy ra nên dặn vợ con cứ yên tâm ở nhà vì tin chuyển này ra đi thì còn lâu lắm mới trở về.

Đại tá Nhiêu mời tôi vào ngồi trong phòng khách nhà tướng Khánh trong khuôn viên Bộ Tổng Tham Mưu, gần cổng chánh. Trong một phòng bên kia, Khánh và các tướng trẻ đang hội họp. Họ để Chuẩn tướng Sang vừa ngồi nói chuyện vừa canh chừng tôi. Độ năm giờ sáng, cuộc họp vừa tan thì Nguyễn Văn Thiệu, rồi Nguyễn Chánh Thi đến chào và nói vài câu chuyện đả bôi. Đến bảy giờ sáng, tướng Nguyễn Hữu Có, lúc bấy giờ là Tư lệnh Quân đoàn II đóng ở Pleiku, vào gặp tôi và cho biết: "Tôi được lệnh Hội Đồng Tướng Lãnh mời anh em lên cao nguyên ở một thời gian". Tướng Có mời tôi lên xe và đưa ra phi trường Tân Sơn Nhất. Tại đây, tôi thấy một số chính khách, một số ủy viên Hội Đồng Quốc gia, một số sinh viên và ba người bạn thân của tôi là nhà báo Vũ Ngọc Các, luật sư Trần Thanh Hiệp, và học giả Mai Ngọc Liệt. Biết là đồng hội đồng thuyền, các ông Các, Hiệp, Liệt và tôi nhìn nhau mỉm cười. Đến Pleiku, bác sĩ Lê Khắc Quyến bị giữ lại gần Bộ Tư lệnh Quân đoàn, ông Nguyễn Văn Lực bị chuyển đi Nha Trang, các chính khách và sinh viên khác đi Kontum, còn riêng tôi thì tướng Có dành cho ngôi dinh thự cũ của viên Công sứ Pháp, biệt phái cho tôi một binh sĩ để phục vụ. Từ đó, tôi ở vào tình trạng "quản thúc vô hạn định" trên thành phố đìu hiu này. Thỉnh thoảng, tướng Có đến chuyện trò hoặc đích thân lái xe đưa tôi đi thăm phong cảnh Pleiku nhưng tuyệt nhiên không bao giờ đề cập đến việc quản thúc của tôi hoặc thảo luận về tình hình chính trị của đất nước. Trong hơn hai tháng, chúng tôi bị quản thúc thì cụ Trần Văn Hương cũng mất chức Thủ tướng và nghe

nói bị an trí tại Vũng Tàu, chính phủ Phan Huy Quát ra đời, Đại tá Phạm Ngọc Thảo, Lực Lượng Bảo Vệ Dân Tộc và Lực Lượng Đại Đoàn Kết của khối Công giáo nổi dậy chống chính phủ. Tướng Khánh phản ứng trong tuyệt vọng vì Hội Đồng Quân Lực cho rằng những xáo trộn đều do Khánh gây nên, nên cách chức tướng Khánh. Sau màn trình diễn như thăng chức lên Đại tướng và gắn Đệ nhất Kim khánh cho Khánh, Hội đồng Tướng lãnh buộc tướng Khánh phải ra khỏi nước. Ngày 25-2-1965, Khánh lên phi cơ rời đất Tổ mang theo một nắm đất quê hương và hẹn ngày trở lại. Nhưng ông Khánh đi mãi mà không có ngày về dù miền Nam còn hơn 10 năm trời sống sót. Ông Khánh xin cư trú tại Mỹ nhưng bị từ chối nên đành phải đến Pháp với tất cả nỗi lòng chua chát của một con người nhiều thủ đoạn, đã mê hoặc được cả hai anh em ông Diệm-Nhu, đã vận dụng được cả đảng Đại Việt, đã lừa được tất cả những tướng lãnh để cuối cùng phải ngâm câu "chữ Tài liền với chữ Tai một vần".

Tướng Khánh ra đi, chính phủ Phan Huy Quát chỉ kéo dài được từ 16-2-65 đến 11-6-65, nghĩa là không đầy bốn tháng, rồi vì sự chống đối của Quốc trưởng Phan Khắc Sửu và của khối Công giáo, chính quyền lại về tay các tướng trẻ với tướng Thiệu làm Chủ tịch ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia, tướng Kỳ làm Chủ tịch Ủy Ban Hành Pháp, tướng Có giữ chức Bộ trưởng Quốc phòng, tướng Thi giữ chức Tư lệnh Quân đoàn I. Còn tôi, sau ba tháng bị cô lập ở Pleiku, được trả về Sài Gòn.

Từ ngày bị an trí tại Pleiku trở về, vốn mang tâm hồn bảo thủ, tôi trở lại cuộc đời bình dị, mang chiếc áo lương đen dài, bắt chước người xưa làm nhà ẩn dật, ngồi nhìn mưa nắng hai mùa mặc cho thế sự thăng trầm...

Tôi không tham gia cuộc đấu tranh của Phật giáo năm 1966 mặc dầu tôi đồng ý về căn bản với lập trường chính trị của Thượng tọa Trí Quang.

Tuy nhiên dù tôi không liên hệ gì đến cuộc đấu tranh của Phật giáo và cũng chẳng dính dự gì đến những biến động lúc bấy giờ nhưng các tướng trẻ và Bộ Tham mưu Công giáo của Thiệu vẫn cứ e ngại nên họ lấy lý do tình hình xáo trộn để một lần nữa tạo thêm gian truân cho tôi. (Sau này tướng Nguyễn Hữu Có đến thăm tôi tại nhà riêng và cho biết từ ngày tôi về hưu trí những tướng nào thường có thái độ thù hằn tôi. Đại tá Phạm Văn Liễu sau khi thôi chức Tổng giám đốc Cảnh sát cũng ghé thăm và cho tôi biết vụ bắt bớ tôi năm 1966 là do lệnh của Nguyễn Văn Thiệu).

Một hôm, tôi được viên Thiếu tá Chánh văn phòng của Chủ tịch ủy Ban Hành Pháp Nguyễn Cao Kỳ đến mời vào gặp ông ta trong Dinh Thủ Tướng. Ngày hôm sau, tôi vào Dinh đợi khoảng hơn một tiếng đồng hồ mới thấy Kỳ đến. Kỳ đi thẳng vào văn phòng và bắt tôi đợi thêm một giờ đồng hồ nữa mới ra phòng tiếp tôi. Ngồi chờ lâu, tôi suy nghĩ miên man đoán rằng có lẽ mình đã làm điều gì đụng chạm nên Kỳ mới có thái độ cao ngạo như thế. Cuối cùng tôi đoán có lẽ vì chuyện đám cưới của Kỳ mà tôi đã không tham dự có thể đã làm cho Kỳ tức giận chẳng.

Mùa xuân năm ngoái, Thiếu tướng Tư lệnh Không quân Nguyễn Cao Kỳ làm lễ thành hôn với người đẹp nữ tiếp viên phi hành Đặng Tuyết Mai. Đám cưới Kỳ-Mai là một trong những đám cưới linh đình nhất Việt Nam từ mấy chục năm nay, chỉ thua đám cưới ông Trần Trung Dung, cháu rể của Tổng thống Diệm và dĩ nhiên phải thua đám cưới ái nữ của Tổng thống Thiệu và con trai ông Nguyễn Tấn Trung, những đám cưới mang hình thức quốc lễ.

Theo báo chí và những bạn bè tôi kể lại thì đám cưới Kỳ-Mai gồm một buổi đại tiệc tại Chợ Lớn cho hai họ và bà con bạn bè, rồi một buổi đại tiệc thứ hai tại khách sạn Caravelle cho hàng ngàn quan khách tham dự như Quốc trưởng Phan Khắc Sửu, Thủ tướng Trần Văn Hương, toàn bộ nhân viên chính phủ, tướng lãnh và các chỉ huy trưởng các đơn vị của ba ngành Hải-Lục-Không quân đang có mặt tại Sài Gòn, Ngoại giao đoàn, và rất đông nhân vật cao cấp văn võ Mỹ-Việt. Nghe nói rượu sâm banh đến hơn bảy trăm chai nổ kêu đôm đốp liên hồi. Tân lang trong chiếc áo dài dạ hội màu đỏ đã tặng giai nhân chiếc nhẫn to bằng đầu ngón

tay. Nghe nói tướng Khánh đã tặng cho Nguyễn Cao Kỳ một số tiền rất lớn để Kỳ lo liệu đám cưới. Đêm hôn lễ của cặp Mai-Kỳ tại khách sạn Caravelle quả thật là một đại dạ hội tưng bừng hiếm có giữa Sài Gòn xáo trộn, báo hiệu cái thế giá đang lên của một nhân vật đang gặp thời vì chỉ nửa năm sau Nguyễn Cao Kỳ đã trở thành Thủ tướng: Thủ tướng của một chính phủ, mĩa mai thay được chính Kỳ mệnh danh là "Chính phủ của dân nghèo".

Trong quá khứ, Kỳ vốn coi tôi như người anh ruột thịt và sự túng thiếu của Kỳ nhiều khi làm vợ chồng tôi bùi ngùi. Trước ngày cưới, chẳng những Kỳ gửi hồng thiệp báo tin mừng mà còn đến tận nhà đích thân mời vợ chồng tôi dự tiệc. Cẩn thận hơn, gần ngày hôn lễ Kỳ còn gọi điện thoại nhắc nhở lần cuối cùng. Nhưng sau khi nhìn thấy cuộc Cách mạng 1-11-63 đang đi chệch khỏi những mục đích đẹp đẽ ban đầu, lại thêm những xáo trộn chính trị liên miên xảy ra, tất cả đã làm cho tôi chán chường không muốn chen lấn vào những nơi tụ họp đông đảo của hạng người trưởng giả nữa. Chúng tôi chỉ mua một bộ đồ trà đơn giản giao cho sĩ quan tùy viên đến nhà tặng Kỳ làm kỷ niệm mà không đến dự tiệc tại nhà hàng Caravelle.

Đang miên man suy nghĩ về chuyện tình nghĩa ngày xưa thì bỗng Kỳ vào ngồi cạnh tôi và hỏi: "Thiếu tướng có mạnh không? Thiếu tướng ở nhà làm gì?" Tôi đáp: "Từ ngày bị các tướng trẻ bắt đi cô lập ở Pleiku về, tôi ở nhà nghỉ ngơi, chưa có dự định gì cả". Tôi đợi xem Kỳ có bàn bạc gì về tình hình chính trị không thì bỗng Kỳ nói: "Lâu ngày không gặp nên tôi chỉ mời Thiếu tướng vào thăm thể thôi". Tôi cảm ơn rồi ra về, Kỳ còn nhắn theo: "Cho tôi gửi lời hỏi thăm Đỗ Hào và Đỗ Hải". (Tôi có ba đứa cháu là Đỗ Thọ, Đỗ Hào và Đỗ Hải rất thân thiết với Kỳ thời Kỳ còn là Thiếu tá, Trung tá).

Về đến nhà, tôi suy nghĩ mãi về cách cư xử lạ lùng của Kỳ đối với tôi. Nếu quả Kỳ còn nhớ chút tình cố cựu, tại sao trong vụ Khánh và các tướng trẻ bắt tôi đi cô lập tại Pleiku, Kỳ không phản đối. Còn nếu Kỳ đã bỏ rơi tình cũ nghĩa xưa thì tại sao hôm nay lại mời tôi đến để thăm hỏi. Tôi lại nghĩ nếu quả Kỳ còn kính mến tôi thì tại sao Kỳ không đến nhà riêng thăm viếng mà lại mời tôi vào dinh Thủ tướng. Tôi vẫn còn phân vân về thái độ khó hiểu của Kỳ thì ngày hôm sau, Trung tá Nguyễn Văn Khuyển, Chánh sở An Ninh Quân Đội Thủ Đô đến mời tôi vào gặp Thiếu tướng Lê Nguyên Khang, Tư lệnh Quân khu Thủ đô kiêm Tổng trấn Sài Gòn-Gia Định. Sự kiện hai tướng trẻ đều mời tôi liên tiếp trong hai ngày như điềm bất thường báo trước sắp có chuyện chẳng lành xảy ra.

Gặp Khang, Khang cho biết được lệnh Hội Đồng Quân Lực mời tôi ra "tạm trú" tại Nha Trang trong một thời gian cho đến khi nào tình hình chính trị ổn định. Rồi Khang giao cho tôi sự vụ lệnh và vé máy bay. Tôi nghĩ thăm thể là tôi được các ông tướng trẻ bắt đi quản thúc một lần nữa. Tôi cảm ơn Khang rồi đứng dậy ra về. Khang tiễn tôi ra tận xe còn nói tiếp: "Xin Thiếu tướng hiểu cho lòng em, em chỉ biết thừa lệnh cấp trên". Tôi mỉm cười rồi lên xe. Tôi có trách gì tướng Khang đâu, vì tự biết mình đang gặp vận hạn rắc rối và đang sống giữa cảnh đất nước loạn ly thì phải chịu theo cảnh ngộ, *Thế Chiến quốc, thế Xuân Thu, gặp thời thế thế thời phải thế*. Vế đối của kẻ sĩ Ngô Thời Nhiệm để đáp lại kẻ đắc thời Đặng Trần Thường tôi thuộc nằm lòng thì có trách móc kêu ca cũng chẳng được, lại còn thêm mất tiết tháo của mình. Huống chi đời tôi đã bao phen lao lung, tù đầy vì Thực dân và Cộng Sản thì việc phải đi an trí có thăm thía gì đâu.

Ngày Khang còn làm Tư lệnh Thủy Quân Lục Chiến thời ông Diệm, Khang cũng coi tôi như một người anh. Cũng như Cao Văn Viên, ngày tết Khang thường đến chào tôi thật sớm để tỏ lòng kính mến. Khang là một sĩ quan ít có tham vọng chính trị nhưng lại mang tính ba phải nên không được các tổ chức đảo chánh ông Diệm tín nhiệm. Trước ngày đảo chánh, tướng Đôn và tướng Khiêm giao cho cháu tôi chỉ huy Thủy Quân Lục Chiến, mượn cơ hành quân ở Bến Cát để đánh lừa ông Nhu. Vì thế, đêm 1-11 ở Bộ Tổng tham mưu, Khang tỏ vẻ lo ngại. Đêm đó ngồi giữa tướng Lê Văn Nghiêm và tôi, Khang thì thăm: "Xin Thiếu tướng và Đại tá bảo bọc cho em với". Tôi trấn an Khang: "Anh có tội tình gì mà phải ngại, có tôi anh



đừng lo". Tôi vẫn luôn luôn thương mến Khang, vì thế nên ngày hôm sau, trong cuộc thảo luận về số phận ông Diệm ở hành lang trước văn phòng Đại tướng Ty, tôi đã kéo Khang và Trung tá Thiện bỏ hộc ra đi khi tôi không đồng ý việc giết ông Diệm như tôi đã nói trước kia.

Sau khi Cách mạng thành công, tướng Đôn và Khiêm cử cháu tôi chính thức giữ chức Tư lệnh Thủy Quân Lục Chiến và bổ nhiệm Khang đi làm tùy viên quân sự tại Phi Luật Tân. Việc công cử này tôi không hề hay biết cho đến khi Nguyễn Bá Liên được quyết định của Bộ Tổng Tham mưu. Việc công cử này không phải là sai lầm nếu đứng về khía cạnh Cách mạng vì trong hoàn cảnh thay cũ đổi mới sau một cuộc binh biến, sự bổ nhiệm người hoàn toàn tín nhiệm vào chức vụ then chốt cho tân chế độ lúc ban đầu là chính sách mà ai cũng phải làm. Tuy nhiên, có thể Khang lấy cớ bị đổi đi Phi Luật Tân làm buồn lòng rồi thù oán tôi chăng.

Sau 6 tháng bị an trí ở Nha Trang, tôi mới được Kỳ đánh điện cho trở về Sài Gòn. Sống ở miền Nam tự do, bây giờ tôi mới được tự do đi lại!

*Tình nhân thế chua cay người lịch duyệt*, câu thơ ảo não của thi sĩ Vũ Hoàng Chương quả đã nói đúng tâm sự, tình cảnh của tôi, tôi quyết định từ đây không vướng vẩn đến chính trường, chỉ lo việc sinh sống cho gia đình vợ con. Nhiều nhân vật thuộc đảng phái, nhiều chính khách nhân sĩ đến khuyên rủ tôi ra ứng cử Dân biểu, Nghị sĩ tôi đều từ chối hết. Ngay cả cụ Nguyễn Xuân Chữ, một bậc kỳ lão tiếng tăm xứ Bắc Hà xưa kia, đích thân đến nhà mời tôi đứng chung một liên danh Nghị sĩ với các đồng chí của Cụ tôi cũng xin khước từ. Vì thế, rất nhiều tướng tá như Trần Văn Đôn, Tôn Thất Đính, Thái Quang Hoàng, Huỳnh Văn Cao, Nguyễn Văn Chuân, Lê Văn Nghiêm, Tôn Thất Xứng... đều ra tranh cử Thượng Viện, riêng tôi nằm nhà ngâm câu thơ cũ:

*Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ*

*Người khôn người đến chốn lao xao...*

-o0o-

Việc quân đội trở lại với các tướng Thiệu, Kỳ, Có, Chiêu, Viên nắm quyền lãnh đạo quốc gia ngày 19 tháng 6 năm 1965 tạm chấm dứt giai đoạn xáo trộn lần thứ nhất. Tình trạng này nói lên sự thất bại của Phật giáo, của sinh viên và đảng phái. Kẻ đắc thắng công khai là lớp tướng trẻ mà báo chí ngoại quốc gọi là "Young Turk" và kẻ đắc thắng sau hậu trường chính trị là khối Công giáo.

Dù sao thì "Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia" chỉ là giải pháp thỏa hiệp chuyển tiếp, cho nên trong lúc tướng Kỳ với tư cách Thủ tướng chính phủ lo thực hiện những chính sách quốc gia thì tướng Thiệu vốn người cẩn trọng và thủ đoạn, cùng với Bộ Tham mưu Công giáo của ông ta lo tổ chức nội bộ, sắp đặt kế hoạch lâu dài trong ý đồ quật ngã Nguyễn Cao Kỳ mà Thiệu biết rõ là đối thủ số một trong bối cảnh đất nước lúc bấy giờ. Thực tế sau này trong việc tranh chấp quyền hành, mà trước hết là tranh làm ứng viên Tổng thống, và sau đó là đẩy Kỳ ra khỏi chính quyền đã nói lên những âm mưu, thủ đoạn của Nguyễn Văn Thiệu và nhóm Công giáo thời đó.

Từ ngày lên nắm chính quyền, ông Nguyễn Cao Kỳ đã có một số hoạt động nhiều ý nghĩa, thỏa mãn phần nào ý nguyện của đại đa số nhân dân...

Ngày 24-6-1965, chính phủ Kỳ họp báo tuyên bố "Tình trạng chiến tranh", đoạn giao với Pháp, đóng cửa các trường Pháp để chuyển đổi dần dần thành các trường Việt ngữ hầu tránh tình trạng chỉ có "con ông cháu cha" hoặc con nhà giàu mới được học trường Tây như dưới chế độ Diệm.

Ngày 12-7, chính phủ Kỳ công nhận Hiến chương của Phật giáo Hòa Hảo và Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ để hai Giáo hội này từ nay có quy chế riêng của họ. Tổng quát hơn, từ nay tất cả mọi tôn giáo tại Việt Nam đều bình đẳng chứ không có một tôn giáo nào còn chịu lệ thuộc vào đạo dụ bất công số 10 như dưới thời Ngô Đình Diệm chỉ dành đặc quyền đặc lợi cho Công giáo.

Ngày 16-7, Đại tá Phạm Ngọc Thảo, người chủ mưu biến cố 19-2-65 bị Lực lượng An ninh phục kích bắt được gần một nhà thờ ở Biên Hòa đem về giam tại nha An Ninh Quân Đội. Sau đó có tin Thảo chết trong trường hợp còn mang nhiều bí ẩn.

Ngày 10-10, Toà án Quân sự Mặt Trận vùng III Chiến thuật xử vụ cựu Đại Tá Bùi Đình (Công giáo) liên can tới âm mưu lật đổ chính phủ Quát đêm 20-5-1965.

Ngày 2-11, thể theo ý nguyện của Tổng Hội Sinh Viên Sài Gòn và dư luận các giới, Tổng ủy viên Văn hóa Giáo dục (Giáo sư Trần Ngọc Ninh) đại diện chính phủ đặt viên đá kỷ niệm Cách mạng 1-11-63 tại thành Cộng Hòa cũ, vốn là trại quân của Lữ đoàn Liên Binh Phòng vệ của ông Diệm lúc trước.

Ngày 15-2-1966, giáo sư Trần Ngọc Ninh trao tặng 5 triệu rưỡi đồng cho Giáo hội Theravada để xây trường Pali. Chủ tịch Sơn Thái Nguyên tuyên bố "Từ nay Giáo hội Theravada không còn thống thuộc Nam Vang nữa".

Những hoạt động chính trị, xã hội trên đây chứng tỏ Nguyễn Cao Kỳ có thiện chí muốn thực hiện một chính sách công bằng tôn giáo, một yếu tố tối cần thiết cho đời sống chính trị ở miền Nam trong giai đoạn đó vì mấy năm trước đây, chính sự bất công và bất bình đẳng tôn giáo đã là nguyên nhân khiến người quốc gia tuy cùng một lý tưởng chống Cộng nhưng lại xâu xé nhau như kẻ thù, đúng với quy luật "chia rẽ là chết".

Ngoài ra, chính sách bóc lột, tham nhũng của anh em ông Diệm (mà Kỳ lên án nặng nề trong hồi ký *Hai mươi năm, hai mươi ngày*) đưa anh em ông Diệm vào tử lộ cũng là bài học thấm thía cho Kỳ. Vì thế Kỳ tuyên bố "Phải làm Cách mạng", tuyên bố chính phủ của ông ta là "chính phủ của dân nghèo", đồng thời Kỳ thiết lập pháp trường để xử tội gian thương... (Pháp trường cát trơ gan với thời gian trên một năm trời nhưng chỉ có một người Tàu là Tạ Vinh đền tội).

Tôi vốn quen thân với Kỳ lâu ngày nên biết rõ tâm tính của Kỳ. Kỳ trực tính nên hay tuyên bố "vọng ngôn" và hành xử phóng khoáng quá độ nên nhiều khi bị ví von là "cao bồi"; nhưng theo tôi thì Kỳ vẫn là thứ người hào hiệp, dám nói dám làm, trong một vài trường hợp cũng có thể gọi được là thứ người "kiến nghĩa bất vi vô đồng giả". Kỳ lại thuộc một gia đình theo Tam giáo mà bà thân mẫu và nhạc mẫu là những người rất mộ đạo Phật. Thời cầm quyền, Kỳ vẫn trung thành với tinh thần Cách mạng 1-11-1963, cuộc cách mạng mà Kỳ đã tham gia tích cực, vẫn giữ ngày kỷ niệm này làm ngày Quốc khánh và đã ra lệnh đặt bảng kỷ niệm tại thành Cộng Hòa như đã nói trên. Kỳ cũng muốn "uống nước nhớ nguồn", thứ nguồn gốc dân tộc Việt phát xuất từ địa phận Sơn Tây, nơi chôn nhau cắt rốn của Kỳ tại miền Bắc. Do đó Kỳ đã tổ chức lễ Giỗ Tổ Hùng Vương vô cùng trọng thể, đích thân đến chủ tọa để nhắc nhở quốc dân ghi nhớ công ơn vua Hùng dựng nước hầu làm tương phản với anh em ông Diệm cố tình quên đi nguồn gốc Lạc Hồng.

Tuy nhiên, dù ông Nguyễn Văn Thiệu và nhóm "Công Giáo Cần Lao Phục Hồi" chưa nắm thực quyền và dù ông Nguyễn Cao Kỳ tỏ ra có thiện chí, nhất là thiện chí muốn bảo tồn tinh thần Cách mạng 1-11-1963, "chiến lược gia Thích Trí Quang" lại có cái nhìn khác. Cái nhìn của ông đã được thể hiện qua lời tuyên bố: "Cần Lao mà cầm chính quyền thì chỉ đem chính nghĩa lại cho Cộng Sản, quân phiệt mà cầm quyền thì chỉ là tay sai cho ngoại bang". Thực tế 10 năm dưới chế độ quân phiệt sau đó cho thấy quả thực Thượng tọa Thích Trí Quang đã có cái nhìn chính trị vô cùng sắc bén, sáng suốt.

Cho nên sau khi Thiệu-Kỳ cầm quyền được ít tháng, Thượng tọa Trí Quang

phát động phong trào “đòi thực hiện dân chủ, đòi tướng lĩnh trở về với nhiệm vụ quân đội, đòi tuyển cử tự do...” Phong trào đấu tranh âm ỷ rồi nổ bùng kể từ đầu năm 1966, tạo thành giai đoạn xáo trộn lần thứ hai, đặc biệt là tại quân khu I do tướng Nguyễn Chánh Thi giữ chức Tư lệnh.

Trong thời gian chống chế độ Diệm vào năm 1963, ta chỉ thấy mục đích của Phật giáo và của Thượng tọa Trí Quang là đòi hỏi “bình đẳng tôn giáo, tự do hành đạo”, nhưng từ sau khi chế độ Diệm bị lật đổ và nhất là từ khi cuộc chính lý của Nguyễn Khánh mở màn cho sự phục hồi của Công giáo Cần Lao thì ta thấy Phật giáo và Thượng tọa Trí Quang thực sự dẫn thân vào đấu tranh chính trị. Vậy lập trường chính trị và thái độ của Thượng tọa Trí Quang đối với hiện tình đất nước như thế nào?

Một số ký giả, học giả ngoại quốc đặc biệt nghiên cứu “bộ mặt mới” của Phật giáo Việt Nam, từng theo dõi các cuộc đấu tranh của Phật giáo hoặc được gần gũi, phỏng vấn Thượng tọa Trí Quang và nhận xét của họ như sau. Theo Jerrold Schecter thì:

Lập trường của Trí Quang là chống đối những kẻ khai thác việc chống Cộng. Ông ta nhấn mạnh rằng “Phật giáo chẳng những là nạn nhân của những kẻ lợi dụng việc chống Cộng. Hiện nay ở trong nước có ba lực lượng: Việt Cộng, những kẻ lợi dụng việc chống Cộng, và thứ ba là quần chúng”. Trí Quang nói rằng “Người Mỹ quan niệm người Việt Nam nên chấp nhận và chịu đựng những chính phủ xấu bởi vì tình hình Việt Nam đang nguy ngập do Việt cộng gây nên. Trái lại Phật giáo nhất định chống đối những chính phủ xấu vì những chính phủ này chỉ làm lợi cho Cộng Sản”. Trí Quang nói tiếp: “Tôi mạnh mẽ tin tưởng Cộng Sản sẽ không bao giờ thành công, tôi cũng tin tưởng mạnh mẽ rằng chủ nghĩa Cộng Sản không phải là lý tưởng của nhân loại. Nhân loại còn có những triết thuyết cao hơn”. Trí Quang cho rằng Hoa Kỳ chỉ chú ý đến những cấp lãnh đạo chính quyền mà không nghĩ đến quần chúng nhân dân. Hỏi Trí Quang có muốn Hoa Kỳ rời khỏi Việt Nam không thì ông ta trả lời “Dân Việt Nam chịu đau khổ hàng ngày, không ai muốn chiến tranh kéo dài, tuy nhiên dân Việt Nam không ai muốn bị đặt trước một giải pháp như trường hợp nước Lào vì giải pháp đó là phương thức hợp thức hóa chiến tranh”. Được yêu cầu giải thích rõ hơn, Trí Quang trả lời: “Nếu các ông nắm trong da thịt người Việt Nam, các ông sẽ hiểu rằng người Việt Nam không ai muốn chiến tranh hết, tuy nhiên, người Việt Nam cũng không muốn giải pháp nào chỉ làm lợi cho kẻ phiến loạn có cái thể để tấn công một chính phủ được dựng lên với đầy đủ pháp lý. Một giải pháp tạo dựng cho kẻ phiến loạn có pháp lý không bao giờ được Phật giáo chấp thuận”. Được hỏi thêm có phải như vậy là ông không chấp nhận MTGPMN, Trí Quang trả lời: “Tôi không muốn nêu rõ tên ai, nhưng bất cứ ai nhìn trận chiến này theo quan điểm riêng của họ sẽ không được dân chúng Việt Nam ủng hộ” [12].

Ký giả Jerrold Schecter còn cho biết thêm:

Trí Quang biết được vai trò của Phật giáo cũng chỉ có giới hạn nên ông ta nói thêm rằng “Phật giáo chúng tôi không muốn gì hết. Nói rằng Phật giáo muốn thế này thế kia là sai. Tất cả điều chúng tôi muốn là một chính phủ không đàn áp Phật giáo. Phật giáo không bảo trợ cho một chính phủ nào. Không thể một mình Phật giáo mà chống nổi Cộng Sản. Muốn chống Cộng Sản phải có quân đội và một bộ máy chính trị có sự hợp tác của các tôn giáo” [13].

Trong một cuộc phỏng vấn khác với ký giả Nhật Bản Takashi Oka, Thượng tọa Trí Quang đã nói:

“Cộng Sản chống chúng tôi vì Phật giáo nằm trong lòng dân tộc. Cộng Sản luôn luôn muốn tổ chức quần chúng mà Phật giáo lại là quần chúng. Điều đó gây khó khăn cho cả Cộng Sản lẫn cho cả chúng tôi”.[14]

“Rõ ràng Phật giáo đã đứng trong tư thế quần chúng Việt Nam, cùng chia sẻ vinh quang và tủi nhục, cùng cam chịu đau khổ và nhọc nhằn với dân tộc. Nếu phải chọn một con đường thì đó là “con đường Trung Đạo, vừa là đạo Ông Bà,

vừa là đạo Âm Dương"... Những kẻ đi sai đường Trung Đạo, đều là những kẻ theo chủ nghĩa Tây phương phiến diện".[15]

Nhìn lại thực tế lịch sử vận động dân chủ của Phật giáo, ta có thể tóm tắt lập trường chính trị của Thượng tọa Trí Quang gồm sáu điểm chính yếu sau đây:

1. Không hợp tác với Cộng Sản và Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam.
2. Chống các chế độ độc tài và quân phiệt.
3. Chống sự phục hồi Công Giáo Cần Lao.
4. Chống chính sách áp đặt cấp lãnh đạo quốc gia theo ý muốn của Hoa Kỳ và chống văn hóa đồi trụy Tây phương du nhập vào Việt Nam.
5. Chống chiến tranh và đòi hỏi Hòa Bình.
6. Đấu tranh cho miền Nam Việt Nam một chế độ thật sự dân chủ thể hiện qua các cuộc bầu cử tự do, nghiêm chỉnh.

Cần phải biết thêm rằng trước khi Thượng tọa Trí Quang nêu rõ lập trường Hòa Bình của Phật giáo Việt Nam thì ngày 11-2-1965, Giáo Hoàng La Mã đã kêu gọi ngưng chiến tại Việt Nam. Cũng trong năm 1965, Giáo Hoàng Paul VI liên tiếp kêu gọi tín đồ cầu nguyện cho Hòa Bình Thế Giới vào ngày 11-7-1965. Qua ngày 4-10-1965, Giáo Hoàng đích thân đến thăm Hoa Kỳ, hội đàm với Tổng thống Johnson, bàn về tình hình thế giới và chiến tranh Việt Nam.

Sau khi rời Nữ Ước, Giáo Hoàng Paul VI bước vào giai đoạn cuối của một chiến dịch khéo léo để mang lại một nền hòa bình bằng thương thảo tại Việt Nam. Những văn phòng thông tin của Vatican được tổ chức lại để nhấn mạnh hơn vào đường giây liên lạc trực tiếp với đại diện Vatican tại Đông Nam Á.. La Mã tăng cường phái bộ ngoại giao tại Á Châu, đặc biệt tại những nước có quan hệ trực tiếp với Trung Quốc và Hà Nội. Tổng Giám mục Iginio Cardinale, đại diện Tòa thánh tại Luân Đôn, liên lạc với những người đại diện Việt Nam tại Âu Châu. Đại diện Tòa thánh tại Ba Lê, Tổng Giám mục Paolo Bertoli, làm việc chung với chính phủ Pháp, để áp lực cả Hà Nội lẫn Sài Gòn. Vatican lại cũng rất xông xáo tại các thủ đô Đông Âu như Budapest, nơi người được gọi là Giám mục Đỏ Endre Hamvas, vốn được bổ nhiệm với sự chấp thuận của chế độ Cộng Sản, đã nỗ lực đóng vai trò trung gian. Đại diện Vatican tại Cam bốt cũng được báo cáo là liên hệ thẳng với Việt Cộng. Từ khắp nơi trên thế giới, tin tức tình báo đổ tràn về Vatican qua các nhà ngoại giao, các vị giáo phẩm, các nhà truyền giáo, và qua các tín đồ Thiên Chúa giáo; và ngay cả Giáo Hoàng cũng trao đổi công điện trực tiếp với ông Hồ Chí Minh". (*The American Pope*, John Cooney-Time Books 1984, trang 293).

Như thế là cả Phật giáo lẫn Công giáo đều mong muốn chấm dứt chiến tranh, thực hiện Hòa Bình. Có khác chăng là **cuộc vận động ngưng chiến của Tòa thánh La Mã có tâm vóc quốc tế, có ảnh hưởng đến đường lối chính trị của Hoa Kỳ, có lợi cho Cộng Sản. Trái lại, nguyện vọng Hòa Bình của Phật giáo Việt Nam chỉ nằm trong biên giới miền Nam và có lợi cho dân tộc Việt Nam mà thôi.** Không nói thì ai cũng biết ảnh hưởng chính trị của Giáo hoàng trên trường quốc tế to lớn như thế nào, ảnh hưởng đó đã giúp cho Cộng Sản Hà Nội giải phóng được miền Nam (việc mà tôi sẽ nói rõ ở một chương sau). Trong lúc đó thì chủ trương Hòa Bình, Trung lập, Hòa giải của Thượng tọa Trí Quang là để tránh sự thôn tính miền Nam của Cộng Sản Hà Nội nhưng lại không tạo được một ảnh hưởng nào đối với người Mỹ và chính phủ Thiệu-Kỳ.

Nhưng dù sáng kiến Hòa Bình do bất kỳ ai đưa ra thì cuộc vận động đưa đến Hòa Bình không phải dễ dàng và tất nhiên còn đòi hỏi rất nhiều thời gian và trải qua nhiều thử thách, lừa lọc giữa các phe lâm chiến. Huống chi chiến tranh Việt Nam là thứ chiến tranh ủy nhiệm mà bộ não chiến tranh thật sự nằm tại Moscow và Washington.

Riêng đối với Thượng tọa Trí Quang thì dù chiến tranh hay Hòa Bình, trước hết **miền Nam Việt Nam phải được lãnh đạo bởi những nhà lãnh đạo do nhân dân lựa chọn trong tự do và dân chủ**. Quan niệm của ông là chính phủ phải do nhân dân hoàn toàn tự do bầu lên trong một thể chế thật sự dân chủ, và có như vậy miền Nam mới có đủ uy tín và thực lực để nói chuyện Chiến Tranh hay Hòa Bình. Ông đã nói rõ cho các ký giả quốc tế biết là ông cũng không chống lại hai tướng Thiệu-Kỳ ứng cử chức Tổng thống. Ông chỉ đòi hỏi bất cứ tướng lãnh nào muốn làm chính trị, muốn vào chính quyền thì phải cởi áo nhà binh trước đã và phải qua một cuộc bầu cử hoàn toàn tự do, nghiêm chỉnh.

Đường lối cứu nước của Phật giáo và của Thượng tọa Trí Quang rất minh bạch, chủ trương chiến lược của ông thật là sáng suốt, tiếc thay cuộc đấu tranh cho dân chủ của ông năm 1966 bị thất bại mà nguyên nhân trước hết là vì tình hình nội bộ của phong trào đấu tranh:

- Tổ chức ô hợp.
- Tinh thần quá khích, cơ hội chủ nghĩa, đầu óc phiêu lưu của nhóm tranh đấu trong "Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc" và sinh viên Huế.
- Hậu quả xáo trộn trong giai đoạn Một còn ám ảnh tinh thần nhân dân và quân đội, do đó đưa đến sự thiếu thiện cảm và sự ủng hộ của nhân dân đối với cuộc đấu tranh 1966 của Phật giáo.
- Tiềm lực đấu tranh chỉ thu hẹp trong thành phố Đà Nẵng và Huế, làm cho cuộc tấn công của quân chính phủ được thực hiện dễ dàng.
- Tình hình chiến tranh sôi động, cuộc đổ bộ của quân đội Mỹ vào Việt Nam, quyết tâm ủng hộ các tướng Thiệu-Kỳ và quyết tâm leo thang chiến tranh của Tổng thống Johnson gây tâm lý lạc quan cho các đảng phái và các phần tử chống Cộng. Từ đó, họ nghi ngờ phong trào đấu tranh của Thượng tọa Trí Quang là phong trào tay sai của Cộng Sản.
- Sự xâm nhập dĩ nhiên của các phần tử thân Cộng vào hàng ngũ đấu tranh hầu chia rẽ, ly gián phe quốc gia, phá hoại phong trào đấu tranh để gây phân hóa thêm cho quần chúng.

Nhớ lại trong chín năm cai trị của nhà Ngô, hơn nơi nào hết, dân chúng miền Trung, đặc biệt là Phật tử và các đảng viên Việt Quốc và Đại Việt là chứng nhân, nạn nhân, đối tượng đau khổ nhục nhã nhất của chính sách tàn ác vô độ của lãnh chúa Ngô Đình Cẩn, của tập đoàn hung thần trong cơ quan công an mật vụ, trong ban Công Tác Đặc Biệt miền Trung, trong trại Chín Hầm; là chứng nhân, nạn nhân, đối tượng đau khổ nhục nhã nhất của nền kỳ thị tôn giáo hiểm độc và trắng trợn của ông Ngô Đình Thục, Phạm Ngọc Chi và nhóm Công Giáo Cần Lao; là chứng nhân, nạn nhân, đối tượng đau khổ nhục nhã nhất của nạn bóc lột vợ vét, tham nhũng, nạn hối mại quyền thế của hai ông Thục, Cẩn, và bộ hạ tay sai. Chín năm sống dưới chế độ Diệm, thân phận người dân miền Trung chẳng khác nào bùn lầy, rác rơm, sâu bọ:

*Trong nệm ám kẻ bạo tàn đâu có biết*

*Bao thân người chui rúc dưới tanh hôi*

*Và nghe hồn khóc kể mãi không thôi...*

Câu thơ của cô Ái Huyền, nữ sinh trường Đồng Khánh Huế, chỉ mới lột tả một phần nào kiếp sống "Địa ngục Trần gian" của những người dân thấp cổ bé miệng nơi quê hương vốn đã mùa Đông thiếu áo, mùa Hè thiếu cơm.

Nhớ lại như thế để thấy rằng càng bị áp bức khủng bố gay gắt thì càng căm thù và phản ứng quyết liệt. Nhưng không phải vì thế mà những người trong Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc, gồm đại đa số trí thức mang danh cách mạng, cứu

quốc lại có thể mạnh động làm hỏng chủ trương cao đẹp của mình và Phật giáo.

Những yếu tố trên đây đã làm cho Thượng tọa Trí Quang không làm chủ được tình hình và không kiểm soát nổi hoạt động của cán bộ, của cộng sự viên mà một số đã có sẵn hậu ý chính trị riêng tư.

Thêm vào đó, chủ trương triệt hạ không nương tay cuộc đấu tranh Phật giáo của nhóm tướng lãnh cầm quyền với sự giúp đỡ của người Mỹ và một số phần tử đảng phái phản động, đã đưa cuộc đấu tranh đến thất bại, tê liệt hóa hoạt động của Thượng tọa Trí Quang trong niềm tiếc thương và uất hận của Phật giáo đồ Việt Nam, đặc biệt là của khối Phật tử đông đảo miền Trung.

Nhưng thời gian là vị thần công lý, thời gian lột trần những bí ẩn để những bộ mặt phản bội, bất nhân phải đối diện với ánh sáng của sự thật mà tôi muốn đưa ra đây vài dự kiện để chứng minh:

Nhân buổi nói chuyện về Ngày Quân Lực 19/6/1988 được tổ chức tại Orlando (Florida), ông Nguyễn Cao Kỳ thú nhận đã bỏ ra 20 triệu bạc cho Nguyễn Lương, một cán bộ Việt Quốc miền Trung để y tổ chức những vụ đánh phá Phật giáo (tạp chí *Ánh Sáng Dân Tộc*, Fresno California, số 30, ngày 15/9/1988). Tiền đâu mà Kỳ có nhiều đến thế! Ông Kỳ đã học sách lược của ông Ngô Đình Nhu dùng thủ đoạn ngầm để đánh phá Phật giáo tạo hoang mang cho đồng bào, những kẻ dễ tin, để hiểu lầm hành động đầy chính nghĩa của Phật giáo.

Về mặt quân sự, nhóm Nguyễn Cao Kỳ đã mất hết lương tri khi đối phó với đồng bào Phật tử như với kẻ thù Cộng Sản. Hãy đọc đoạn hồi ký "*Những Sự Thật Đau Lòng*" của Phụng Hồng để thấy hành động tàn bạo của nhóm quân phiệt chỉ biết vì danh lợi mà bất cần xương máu của nhân dân. Nhân chứng Phụng Hồng viết rằng:

"Cuộc chiến cốt nhục giữa quân nhân Phật tử và quân nhân phe Thiệu-Kỳ đã xảy ra khốc liệt tại Thành phố Đà Nẵng từ chiều ngày 16 tháng 6. Ông Kỳ đã đưa ra Đà Nẵng nhiều Tiểu đoàn Nhảy Dù và Thủy Quân Lục Chiến gồm những quân nhân Công giáo để đàn áp quân nhân Phật tử theo Viện Hóa Đạo Ấn Quang, thường dân bị lạc đạn và chiến sĩ đôi bên bị thương và chết vô số kể..."

"Một tuần sau đó, tướng Nguyễn Hữu Có, Tổng ủy viên Chiến tranh, ra thăm và ủy lạo "nạn nhân của mấy thầy" (danh từ ông nói khi xuống máy bay Đà Nẵng). Mía mai thay, sau đây là mẫu đối thoại nhỏ mà tôi nghe được để rồi xót xa trong lòng cho mãi đến ngày nay.

Đến một giường bệnh, ông Có hỏi một Trung sĩ Biệt Động Quân đang bị băng mắt:

- Em bị thương tại chùa Tinh Hội do "đạn từ chùa" bắn ra phải không?

- Dạ không, tôi bị thương tại Thạch Trụ

Ông Có chau mày một hồi rồi hỏi:

- Thạch Trụ ở đâu?

- Ở Quảng Ngãi. Tôi được nghỉ 29 ngày tái khám chưa lành vết thương ở chân bị gãy thì nay lại bị thương ở đầu do đạn của Thủy Quân Lục Chiến bắn vào chùa lạc sang nhà tôi.

Cả phái đoàn đi theo ông Có đều im lặng, kể cả ông Có. Riêng tôi vẫn băn khoăn tự hỏi lúc đó họ có biết hổ thẹn với lương tâm hay không? Ba tháng sau xuất viện, ông Trung sĩ Liên đó bị chuyển đi Khe Sanh.

Chao ôi! Ông làm Tổng trưởng Quốc Phòng mà không rõ địa thế, không biết Thạch Trụ ở đâu. Lại khi hỏi người ta, ông luôn luôn chủ quan hướng dẫn câu hỏi "từ trong bắn ra" nghĩa là do quân của mấy Thầy, mấy Thượng Tọa quá khích (lời của ông Có) bắn từ trong Chùa. Ông đâu có biết rằng quân nhân Phật tử lúc đó đã

án binh bất động tại các chùa và đã rút lui tản mác ra ngoài vì không muốn gây đổ máu với đồng đội vì họ biết ở trong đám Dù, Thủy Quân Lục Chiến đó cũng còn chút máu mủ. Ông đâu có biết "quân ở ngoài" đã bắn vào chùa làm hư hại và thương vong rất nhiều vì họ đã được ông Kỳ hứa sẽ cho tiền thưởng khi dẹp xong "loạn Phật giáo miền Trung" (danh từ báo chí hồi đó).

Phụng Hồng, tác giả đoạn Hồi ký trên đây (tạp chí *Hồn Việt*, Xuân Kỷ Tỵ, 1989), là ông Tạ Thúc Phú, cựu Trung tá Bác sĩ Quân Y tại bệnh viện Duy Tân (Đà Nẵng), nhân chứng bằng xương bằng thịt của biến cố "nổi da xáo thịt" do nhóm Kỳ Thiệu gây ra, không phải là người của Ấn Quang, nên bài kể trên đây chắc chắn là vô tư, không phe phái. Bài này cũng gián tiếp bác bỏ luận điệu xuyên tạc của linh mục Cao Văn Luận trong hồi ký *Bên Giòng Lịch Sử*, khi ông cố tình vu khống Phật tử của Thượng tọa Trí Quang phá hoại các làng Công giáo ở Đà Nẵng. Linh mục Cao Văn Luận viết rằng:

... Nhóm ông Tâm Châu thì ủng hộ chính phủ Quốc gia trong khi nhóm ông Trí Quang thì hoàn toàn chống chính phủ Quốc gia và nhất là chống Mỹ...

Tướng Nguyễn Chánh Thi thì hoàn toàn theo Thượng Tọa Trí Quang. Cho nên vào thời kỳ ông Nguyễn Cao Kỳ giữ chức Thủ tướng thì ở Huế, tướng Nguyễn Chánh Thi đã gây ra chuyện các Phật tử vào phá các làng Công giáo ở Đà Nẵng là những làng của dân di cư Công giáo từ Nghệ An và Hà Tĩnh vào. Ở hai làng Thanh Bồ và Đức Lợi, nhóm Phật giáo đã vào đốt phá mà tướng Nguyễn Chánh Thi cứ nhắm mắt làm ngơ. Tướng Nguyễn Cao Kỳ đã phải đem quân ra dẹp yên vụ đó và cách chức tướng Nguyễn Chánh Thi. Tướng Thi lìa bỏ Việt Nam và sang Mỹ tạm trú. (*Bên Giòng Lịch Sử, Việt Nam 1940-1975*, Cao Văn Luận, 1983, California, tr.331).

Những dự kiến ông Luận viết trên đây nằm trong cả một chiến dịch xuyên tạc và có ác ý của khối Công giáo tại hải ngoại, và đã bị phản bác nhiều lần trên báo chí, kể cả trên cuốn "*Lột Mặt Nạ Những Con Thò Lò Chính Trị*" của tác giả Lê Trọng Văn:

Tác giả họ Cao viết thêm đoạn văn kể trên không đúng với thời điểm xảy ra sự việc. Vì vụ Tam Hòa, Thanh Bồ, Đức Lợi ở Đà Nẵng xảy ra vào năm 1964, lúc đó ông Kỳ chưa làm Thủ tướng và lúc đó ông Thi mới được lên Chuẩn tướng mấy ngày và đang là Tư lệnh Sư đoàn 1 tại Huế, nên ông Thi không có trách nhiệm gì ở Đà Nẵng cả. Giai đoạn đó, Đà Nẵng thuộc quyền ông Thị trưởng Đại tá Lê Quang Mỹ và ông Tư lệnh Quân đoàn là Thiếu tướng Tôn Thất Xứng. Làm sao mà tác giả họ Cao lại có thể đoán quyết tướng Thi ở Huế mà có thể gây ra chuyện các Phật tử vào phá hoại các làng Công giáo ở Đà Nẵng và tướng Thi làm ngơ. Tướng Nguyễn Cao Kỳ lên làm Thủ tướng vào ngày 14/6/1965 ("*Việc Từng Ngày*", Đoàn Thêm, tr.86).

Tác giả Cao Văn Luận viết lịch sử mà chỉ có một sự việc đã lẫn lộn tới ba thời điểm khác nhau. Viết như vậy tác giả họ Cao chỉ với mục đích vu oan giá họa cho người và lấy lòng những kẻ hoài Ngô ở hải ngoại này thôi. ("*Lột Mặt Nạ Những Con Thò Lò Chính Trị*", Lê Trọng Văn, Hoa Kỳ, năm 1991, tr.292-293).

Nhưng điều chua xót cho Phật giáo Việt Nam hơn cả trong vụ đấu tranh miền Trung 1966 là việc Hòa thượng Tâm Châu đang là Viện Trưởng Viện Hóa Đạo mà lại ủng hộ chính phủ Nguyễn Cao Kỳ. Ông hoàn toàn đi ngược lại với đường lối chống quân phiệt và đòi dân chủ của đại khối Phật giáo đồ gồm cả các nhà sư Bắc, Trung, Nam (với những nhà sư Bắc tên tuổi như Thích Đức Nhuận, Thích Quảng Độ,...). Một lần nữa, thời gian lại cho ta biết một bí ẩn lịch sử khác, đó là việc Hòa thượng Tâm Châu ủng hộ Nguyễn Cao Kỳ vì có liên hệ qua hôn nhân. ("*Việt Nam Niên Biểu Nhân Vật Chí*", Chánh Đạo Vũ Ngự Chiêu, Houston, 1993, tr.499).

Chua xót hơn nữa cho hàng ngũ Phật tử là sau khi miền Nam rơi vào tay Cộng Sản do chính nhóm quân phiệt Thiệu, Kỳ, Viên, Khiêm gây ra, đáng lẽ làm thân lưu vong biệt xứ, Hòa thượng Tâm Châu nên ăn năm sám hối thì ông lại viết thư đăng

trên tờ báo *Văn Nghệ Tiền Phong*, tờ báo chuyên đánh phá Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, để gán cho việc đem bàn thờ Phật xuống đường trong cuộc đấu tranh 1966 là hành "hành động bất lợi cho chính nghĩa quốc gia" (*Văn Nghệ Tiền Phong*, số 289, ngày 1/2/1989).

Luận điệu "chống Ấn Quang, bênh Nguyễn Cao Kỳ" của Hòa thượng đã giúp ông cựu Thượng Nghị sĩ Nguyễn Văn Chức, nhân vật coi Phật giáo, Thượng tọa Trí Quang và phong trào Cần Vương, Văn Thân như kẻ thù (xem "*Việt Nam Chính Sử*" của ông Chức) có tài liệu để ông ta gán cho cuộc đấu tranh Phật giáo năm 1966 bằng lời lẽ xấu láo, độc địa không tưởng tượng nổi là "*hành động đại nghịch tặc, đại vô đạo và đại vô luân, mà chỉ bọn Cộng Sản vô thần và tay sai mới dám làm. Và "họ" đã dám làm*". ("*Việt Nam Chính Sử*", tr.17). Cũng như ông Chức đã dựa vào luận điệu xuyên tạc của ký giả ngoại quốc thân nhà Ngô để gọi những vụ tự thiêu dành quyền sống cho Phật giáo là "*Một tổ tự thiêu, cũng gọi là một ban tuyển mộ tự thiêu được thành lập, để tuyển mộ ứng viên tự thiêu. Những ứng viên này bị tuyên truyền, bị lừa bịp, bị tẩy não, bị nhồi sọ rồi bị xô vào lửa*". ("*Việt Nam Chính Sử*", tr.136).

Viết như thế, ông Chức đã không hiểu biết gì hết về vận động dân chủ, lại càng không hiểu gì về đạo Phật cả. Trời lạnh Phật tử còn mang tượng Phật ra đốt để sưởi ấm, Phật tử có thể nói "gặp Phật giết Phật, gặp Tổ giết Tổ" thì sá gì cái bàn thờ bằng gỗ, cái lư hương bằng kim loại mà không đem ra chặn lối xe quân phiệt độc tài. Tôi muốn hỏi thêm ông Chức việc tín đồ Công giáo Việt Nam tại San Jose đem thánh giá xuống đường, có khi còn nhảy lên bệ Chúa để la hét trong vụ đấu tranh chống Giám mục Dumaine mà nhiều khi cảnh sát Mỹ phải đem đội quân khuyến đến để đối phó có là hành động đại nghịch tặc, đại vô đạo, đại vô luân,... hay không?

Tuy nhiên, trong lúc ông cựu Luật sư Nguyễn Văn Chức gay gắt lên án cuộc đấu tranh của Phật giáo năm 1966 thì cựu luật sư Võ Văn Quan, vị luật sư đã từng biện hộ nhiều vụ án chính trị nổi tiếng như vụ án Chủ tịch sinh viên Huế Nguyễn Hữu Giao, vụ án Bác sĩ Nguyễn Văn Mẫn (vụ miền Trung 1966) lại có cái nhìn về vụ đấu tranh của Phật giáo và Thượng Tọa Trí Quang hoàn toàn trái ngược với cái nhìn của ông cựu Luật sư Chức. Một bài trong Hồi Ký "*Luật sư: Nghề hay Nghiệp*" của luật sư Quan đăng trên tạp chí *Ngày Nay* được tôi trích và ghi lại trong phần Phụ Lục tập sách này, như một tài liệu lịch sử để độc giả thấy thái độ chính trị và phong thái kẻ sĩ nơi con người Luật sư Quan, hoàn toàn khác biệt với lập trường và tư cách của Luật sư Chức, một trí thức tín đồ Công giáo.

Ông Nguyễn Văn Chức, từ khi phải chạy ra nước ngoài đã không tiếc lời đả kích tướng lãnh trên báo chí, đặc biệt là hai tướng Thiệu Kỳ, những kẻ mà Thượng tọa Trí Quang, năm 1966, đòi phải rút lui khỏi chính trị để thiết lập một chế độ dân chủ cho miền Nam, cũng bị ông Chức chửi rủa. Vậy thì tại sao ông Chức lại gán cho Thượng tọa Trí Quang đã có hành động đại nghịch tặc, đại vô đạo, đại vô luân và vu khống cho Thượng tọa là Cộng Sản.

-o0o-

Vào đầu tháng 6 năm 1966, cuộc đấu tranh của Thượng tọa Trí Quang coi như bế tắc và thất bại, quân đội của chính phủ kiểm soát tình hình Đà Nẵng và Huế. Hàng ngàn sinh viên, Phật tử, công chức và quân nhân bị bắt. Thượng tọa Trí Quang bị "mời" vào Sài Gòn. Ông dự định tuyệt thực vô thời hạn nhưng sau 100 ngày, Đức Tăng Thống ra lệnh phải chấm dứt. Ông trở về chùa Ấn Quang, từ đó tu ẩn không có một hoạt động chính trị nào. Cho đến cuối năm 1974, đầu năm 1975, khi miền Nam thực sự đứng trên bờ vực thẳm, khi Nguyễn Văn Thiệu bắt lực để cho Hoa Kỳ giải kết khỏi miền Nam qua Hiệp định Paris 1973, khi quân đội Việt



Nam Cộng Hòa các quân khu I, II, III đã hoàn toàn bị động bỏ dần đất đai cho Cộng Sản tấn chiếm, Thượng tọa mới xuất hiện lại để thành lập *Lực lượng thứ ba* với chủ trương *Hòa hợp Hòa giải Dân tộc*.

Trở lại với cuộc đấu tranh đòi hỏi dân chủ của Phật giáo năm 1966, ta thấy một điều chua xót là quân phiệt đã không bị lật đổ mà còn được củng cố qua việc tổ chức bầu cử các cơ cấu Lập pháp, Hành pháp, Tư pháp, các Hội đồng hàng Tỉnh, hàng Xã... Ngày 3 tháng 9 năm 1967, hai tướng Thiệu-Kỳ đắc cử Tổng thống và Phó Tổng thống.

Điều trớ trêu là trước khi cùng đắc cử, hai tướng Thiệu và Kỳ đã tranh chấp nhau quyết liệt để giành nhau làm ứng cử viên Tổng thống. Cuộc tranh chấp tưởng đã gây ra đổ máu nếu không có Hoa Kỳ và tướng lãnh can thiệp dàn xếp. Điều kiện để cho Nguyễn Cao Kỳ đồng ý thỏa hiệp với Thiệu là một công sự viên của Kỳ phải làm Thủ tướng (ông Nguyễn Văn Lộc) trong lúc Thiệu nắm trọn quyền lãnh đạo quốc gia và Tổng Tư lệnh Quân Đội. Khốn nỗi, chức Thủ tướng chỉ là chức vụ bấp bênh vì do Tổng thống chỉ định cho nên chỉ mấy tháng sau, Thủ tướng Nguyễn Văn Lộc bị giải nhiệm và Kỳ chẳng còn quyền lực gì nữa ngoài chức Phó Tổng thống "ngồi chơi xơi nước" cho đến hết nhiệm kỳ rồi bị Thiệu đẩy ra khỏi chính quyền vĩnh viễn. Ngay từ khi Thủ tướng Lộc mất chức, Kỳ đã biết Thiệu lừa mình nên từ đó Kỳ đâm ra thù hằn tìm cách chống phá Thiệu. Nhưng ông Thiệu đã có đa số tướng trẻ và toàn khối Công giáo ủng hộ nên đành hành động chống phá của ông Kỳ chỉ còn là hành động tuyệt vọng không mang lại kết quả nào cả.

Về cuộc bầu cử năm 1967, không cần phải là nhà tiên tri cũng biết được liên danh Thiệu-Kỳ nhất định phải thắng. Họ đã thắng với 35% tổng số phiếu cử tri đi bầu và tất nhiên số cử tri đó chỉ là cử tri quân đội, công an, nhân dân tự vệ và khối Công giáo mà thôi, bởi vì Phật giáo thì đã tẩy chay bầu cử, còn các thành phần quốc gia khác thì đã dồn phiếu cho các nhân vật dân sự tên tuổi, đặc biệt là các ông Phan Khắc Sửu, Trần Văn Hương, Trương Đình Du, Hà Thúc Ký...

Đến nhiệm kỳ thứ nhì năm 1971, lúc đầu còn có hai liên danh Tổng thống của Dương Văn Minh và Nguyễn Cao Kỳ tranh cử, nhưng gần phút chót hai liên danh này biết Thiệu sẽ tổ chức bầu cử gian lận nên rút lui. Thiệu phải bày trò độc diễn làm trò cười cho quốc tế, làm mất niềm tin của chính giới và nhân dân Hoa Kỳ, tăng thêm chính nghĩa cho các phong trào phản chiến và đẩy Việt Nam Cộng Hòa vào thế cô lập suy yếu.

Cũng cần phải nói thêm rằng từ khi ông Kỳ đẽ bẽp được cuộc đấu tranh của Phật giáo, ông đã quên những lời tuyên bố hứa hẹn cách mạng cũ. Ông Kỳ với phe nhóm và chị ruột là bà Nguyễn Thị Lý thực hiện việc làm giàu riêng tư qua các hành động tham nhũng, buôn lậu, hối mại quyền thế, và đặc biệt là buôn thuốc phiện lậu. Sau Kỳ đến Nguyễn Văn Thiệu, Trần Thiện Khiêm, Đặng Văn Quang, Cao Văn Viên, và nhiều tướng lãnh khác nữa, tất cả đã làm cho tệ trạng tham nhũng và buôn thuốc phiện lậu mang một kích thước vĩ đại bao trùm cả nước, các Dân biểu Công giáo Cần Lao tay chân của ông Thiệu cũng lợi dụng các vụ xuất ngoại để buôn lậu vàng, thuốc phiện, đồ la. Trong mười năm trời cầm quyền, nhóm quân phiệt và nhóm Công giáo Cần Lao tay chân của ông Thiệu theo vết chân cũ của anh em nhà họ Ngô phá nát quốc gia về cả mọi mặt: uy tín, kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao. Suy sụp đó của cấp lãnh đạo Việt Nam đã là một trong những lý do chính làm cho Hoa Kỳ thay đổi chính sách để dàn xếp bắt tay với Hà Nội, hầu giải kết khỏi vũng bùn Việt Nam. Năm 1974, 1975 các phong trào chống đối chiến tranh, chống đối chính quyền nổi lên trong lúc lực lượng hai triệu tin đồ Cao Đài giữ thế trung lập giữa Việt Nam Cộng Hòa và Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam.

Tổng kết một số hình ảnh đen tối trên đây để thấy cuộc đấu tranh đòi hỏi dân chủ của Thượng tọa Trí Quang chống độc tài, chống quân phiệt, chống sự phục hồi của Công giáo Cần Lao là hợp lý, là chính nghĩa. Cứ nhìn vào việc Thiệu-Kỳ tranh chấp phá hoại nhau, cứ nhìn vào việc các tướng tá truất phế lẫn nhau, cứ

nhìn vào nền tham nhũng khủng khiếp của Thiệu-Kỳ và các tướng lãnh, cứ nhìn vào việc chế độ quân phiệt không chống nổi Cộng Sản, cứ nhìn vào việc toàn dân chống đối Nguyễn Văn Thiệu và đòi hỏi ông Thiệu từ chức, cứ nghe lời tuyên bố của ông Thiệu "khi nào Mỹ không viện trợ nữa thì tôi sẽ từ chức", cứ nhìn vào tư cách của Thiệu, Khiêm, Viên bỏ quân đội, bỏ nhân dân ra đi khi binh sĩ vẫn còn tiếp tục chiến đấu (1975), cứ nhìn vào việc đại đa số người Công giáo ủng hộ Nguyễn Văn Thiệu, cứ nhìn vào cái hiệp ước bán nước 1973, thì ta đủ thấy chính nghĩa đấu tranh của Thượng tọa Trí Quang năm 1966 sáng rực như mặt trời. Tôi cần nhắc lại lời tuyên bố của Thượng tọa thời đó: "Hề Cần Lao Công Giáo mà cầm quyền là đem chính nghĩa lại cho Cộng Sản, hề quân phiệt mà cầm quyền là làm tay sai cho ngoại bang".

Tuy nhiên, điều chua xót là trong lúc Thượng tọa Trí Quang nắm vững chính lược và chiến lược, nhìn tương lai đất nước bằng cặp mắt sắc bén thì Phật giáo lại bước vào thời Mạt-Pháp sau giai đoạn huy hoàng 1963.

Năm 1966, Thượng tọa Trí Quang vào chùa tu ẩn. Phong trào đấu tranh bị dẹp tan là dấu hiệu suy nhược hoàn toàn của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Sự chia rẽ thành hai phe Việt Nam Quốc Tự và Ấn Quang càng làm cho hàng ngũ Phật tử hoang mang giao động, làm cho quốc dân mất niềm tin vào lực lượng dân tộc đông đảo nhất của miền Nam Việt Nam. Thế rồi, trong nhiệm kỳ I của nền Đệ Nhị Cộng Hòa, Phật giáo "Ấn Quang" tẩy chay tất cả các cuộc bầu cử. Nếu cuộc tẩy chay đó là sai lầm chiến thuật trong cuộc trường kỳ tranh đấu, trong một đất nước cần có tiếng nói đối lập của phe đa số, thì trái lại thái độ tẩy chay vẫn dành cho Phật giáo cái uy tín là vẫn kiên cường với lập trường "bất hợp tác" với chế độ quân phiệt. Ngoài ra, nếu "tẩy chay" để sửa sai, để củng cố lại nội bộ, để đoàn ngũ hóa lại lực lượng Phật tử làm thế đứng vững chắc cho Phật giáo trong những cuộc đấu tranh chính trị tương lai, thì cuộc tẩy chay mới thật sự có ý nghĩa. Tiếc thay, sau nhiệm kỳ của Một của các cơ cấu Thượng, Hạ viện, Hội đồng Tỉnh, Xã, đến nhiệm kỳ Hai, một số nhà sư lại điều động những "con bài" của mình tham dự vào chính trường mà điển hình là liên danh Hoa Sen do ông Vũ Văn Mẫu cầm đầu. Đến đây thì Phật giáo Ấn Quang đã tự hạ mình ngang hàng với các đảng phái, các đoàn thể nhỏ, tranh giành quyền chức với các đảng phái để giành giật các chức vụ dân cử (đặc biệt với hai đảng Đại Việt và Việt Quốc tại miền Trung). Do đó, thái độ bất hợp tác chính trị với chế độ Thiệu-Kỳ trước kia không còn ý nghĩa cao đẹp ban đầu nữa mà chỉ còn được suy diễn như một thái độ giận lẫy vô trách nhiệm không hơn không kém.

Sự "tham chánh" này, nếu muốn gọi nó là tham chánh, đã tạo ra tinh thần hủ hóa cho nhiều nhà sư, nhiều cư sĩ, nhiều Phật tử. Nhiều nhà sư còn nặng lòng trần đã tự biến thành lãnh tụ chính trị, nhiều Phật tử danh lợi đã chạy theo chính quyền, nhiều cư sĩ mạnh động đã tự biến thành Phật tử trá hàng, Phật tử cơ hội, nhiều chùa chiền đã biến thành trụ sở chính trị nơi ban phát ân huệ, nơi mua bán danh lợi... Lịch sử Phật giáo gặp nhiều thời kỳ Mạt-Pháp, nhưng chưa bao giờ mạt pháp vì "xôi thịt" như thời Mạt pháp từ 1970-1971 trở đi, làm xót xa cho hàng triệu Phật tử thuần thành, trung kiên mà lời than trách của ông Võ Văn Ái sau đây mô tả đầy đủ nỗi đau lòng nhục nhã của những người Phật tử chân chính đó.

Trong "*Lá thư ngỏ gửi người Phật tử Việt Nam*", ông Võ Văn Ái, một học giả quen thuộc của quần chúng Phật giáo, từng là biên tập viên Nguyệt san *Liên Hoa* (cơ quan ngôn luận của giáo hội Tăng già tại Huế) và là tác giả của cuốn sách nổi tiếng "*Nguyễn Trãi Sinh thức và Hành Động*", chủ nhiệm nguyệt san *Quê Mẹ* tại Pháp, đã thẳng thắn lên án thành phần Phật tử đã nói trên mà tôi xin trích lại đây vài đoạn ngắn để làm dẫn chứng:

"Từ chính biến 1963 trở đi, hai hạng Phật tử mới xuất hiện trong hàng ngũ Phật giáo của chúng ta. Một phần đến từ giới trí thức tinh ngủ nhìn thấy như phao cứu, như một lý tưởng cứu nguy, họ nương mình cộng tác. Trong số này, nhiều người đã tỏ ra ưu tư và chí thành, nhưng một phần khác tỏ ra nông nổi và manh

động. Đối với họ, chỉ có hoạt động, hậu quả, kết quả tức thì: họ bất chấp thực tại cùng những điều kiện tạo sự việc hay tâm lý; thực cảnh khác với điều họ suy tưởng, thế nhưng họ vẫn chưa giác ngộ, trầm chìm mãi trong mạnh động. Thực cảnh chứa đầy những gian dối, trá trở, hãm ngầm. Đối diện với một thực cảnh to quá tầm vóc của sự hiểu biết của họ, họ giao động, họ nhảy từ núi này sang núi khác, thiếu căn bản tu học, không được vũ trang tinh thần, không được thực chứng trong đời sống hằng nhật, họ hốt hoảng đem những sở học nông cạn, phi Phật giáo, mà xã hội cũ đã tiêm chích vào họ ra hành hoạt. Sự sa ngã thất bại của họ kéo theo sự khốn đốn của tổ chức họ tham gia. Hạng Phật tử đó đến với một hậu ý chính trị.

Đường hướng Hòa bình và Hòa giải của đạo Phật đã bị những Phật tử hoạt đầu, cơ hội và đầu lười phá phách không ít. Chính hạng Phật tử nguy trang này đã bao vây một số các vị tăng sĩ. Chúng lợi dụng tấm lòng vị tha không giới tuyến của các tăng sĩ để ly gián nội bộ Phật giáo, đồng thời hướng các Thầy về những mục tiêu thời thượng. Có vị thì chúng đem sự giàu sang, của cải, sung túc ra bủa vây, có vị thì chúng nêu lý tưởng dân tộc, dân chủ, hòa bình, yêu nước,... làm bàn đạp đẩy các vị tăng sĩ vào quỹ đạo của chúng.

Bản chất đạo Phật không chống kích ai, không chống kích chủ nghĩa nào cả vì đạo Phật có con đường của đạo Phật nhưng không vì thế mà đạo Phật bước vào con đường a dua giai đoạn. Các vị tăng sĩ tuy tâm đặc hướng dẫn tâm linh nhưng không kinh nghiệm việc đời với thói thường xảo trá, giảo hoạt nên đã hơn một lần ngoại nhân thành công trong chủ đích ly gián của chúng. Sự kiện đã gây ra thiệt hại lớn: một là quần chúng mất tin tưởng, quý vị tăng sĩ bất hòa ắt dư luận hoang mang. Quần chúng vốn chờ đợi ở giới lãnh đạo tăng sĩ, ở một lực lượng tâm linh những gì khác hơn là sự tranh chấp đảng phái hoành hành chính trường từ 30 năm nay. Hai là vì sự bao vây trên, các vị tăng sĩ bỏ rơi những Phật tử nông cốt, trung kiên.

Biết bao người Phật tử trung kiên âm thầm nhìn cảnh những con rối diễn trò trên khung cảnh của chùa viện và tiệc nuôi thời cơ bị bỏ rơi như nước tuôn qua kẽ tay. Biết bao người Phật tử trung kiên chỉ còn biết âm thầm nhìn Phật mà ngậm ngùi hay nhìn cảnh bọn hoạt đầu "Thầy, Thầy, Con, Con" trong vài giờ là đủ biến tâm tư một số quý Thầy lay động.

Dư luận nhìn thấy trên phong cảnh tăng sĩ chống tăng sĩ nhưng kỳ thực ở hậu trường và từ bản chất từng phân khối Phật tử hoạt đầu chống nhau, từng phân khối chính trị chống nhau, từng phân khối thủ lợi tranh nhau... Chúng trá hàng để lũng đoạn Phật giáo, chúng phân tổ chức thành từng khu chiến lược, chúng thúc chúng ta si và nhau, khiến chúng ta "quên mất" yếu tố cứu độ quần sanh của mình" [16].

Thật ra, trước ông Võ Văn Ái, năm 1973, nghĩa là 10 năm sau cuộc cách mạng 1-1-1963, tôi cũng đã có một lá thư tương tự gởi riêng cho Hòa Thượng Trí Thủ, bấy giờ là Viện trưởng Viện Hóa Đạo, và Thượng tọa Thích Đức Nhuận, Tổng thư ký Viện Tăng thống với mục đích nhỏ bé là giải tỏa mọi ẩn ức của mình trước thời cuộc, một thời cuộc mà đáng lẽ Phật giáo đã đóng được vai trò chỉ đạo trong công cuộc cứu nước từ sau biến cố 1963, một biến cố mà tôi có nhiều công lao đóng góp chấm dứt được chế độ kèm kẹp của Ngô triều.

Đành rằng tôi không phải là một Phật tử quy y, tôi cũng từ chối không chịu đứng vào liên danh Hoa Sen mà các ông Nghị sĩ Trần Quang Thuận và Nguyễn Duy Tài đều biết rõ (hai ông này hiện sống ở ngoại quốc). Tôi cũng không tham dự vào các cuộc đấu tranh từ 1964 đến 1966 của Phật giáo và cũng biết rằng sau mọi chế độ độc tài nhất là thứ độc tài gia đình trị, Công giáo trị của nhà Ngô, thì khoảng trống chính trị cho quốc gia phải xảy ra, xáo trộn xã hội phải xảy ra, nhưng với tinh thần "thất phu hữu trách" và là người sùng mộ đạo Phật, tôi viết lá thư gởi đến các bậc chân tu là chỉ để nói lên mối ưu tư của mình trước thời cuộc, trước cơn Mạt Pháp của đạo Phật, một nền đạo mà tôi ngưỡng mộ cung kính, một nền đạo mà tôi tự hào với triết lý cao thâm hơn tất cả các triết lý khác của nhân

loại, một nền đạo đã có công lao sự nghiệp to lớn trong việc cứu nước dựng nước, một nền đạo đã tô điểm vàng son cho lịch sử dân tộc nước nhà, một nền đạo mà chưa một lần rước voi về dày mà tổ, mà suốt dòng lịch sử nước nhà chưa một lần làm tay sai cho ngoại bang.

Không ngờ Thượng tọa Thích Đức Nhuận có lẽ cảm thông với nỗi lo âu của tôi, đã giao lá thư *Mười năm Vật vã của Phật tử Việt Nam* cho các anh Lý Đại Nguyên và Hà Thế Ruyệt (Hà Thế Ruyệt hiện ở hải ngoại) đăng tải lên mặt báo *Sóng Thần*. Do đó Hòa Thượng Trí Thủ cũng công khai trả lời tôi trên mặt báo ấy với lời lẽ hòa ái của một bậc cao tăng. Ngài công nhận Phật giáo đang trải qua một cơn Mạt Pháp mà theo Ngài cơn Mạt Pháp ấy không phải chỉ do Cộng Sản, do kẻ ngoại nhân ngoại đạo gây nên, mà còn do những con nội trùng trong thân thể sư tử làm đau đớn chính con sư tử ấy.

Trái với thiện tâm thiện ý của bậc chân tu, tờ nhật báo *Công Luận* do ông Minh Tâm (tức Lê Tuyên, người đã từng là một cấp lãnh đạo trong "Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc") làm chủ biên đã liên tiếp trong 10 ngày đả kích tôi thậm tệ, đem đời tư tôi ra mà phê phán mặc dù họ chỉ biết đời tư tôi rất mù mờ... Họ hỏi tôi đã có công nghiệp gì cho Phật giáo, cho Giáo hội mà giám chê bai Phật tử, trí thức, và dăm trách móc các Thầy.

Lý Đại Nguyên và Hà Thế Ruyệt đề nghị tôi trả lời nhưng tôi từ chối vì lý do giản dị là trong lúc tôi nói chuyện đại sự quốc gia, bàn về thăng trầm của Phật giáo thì nhóm Công Luận lại nói về đời tư của tôi. Hai thái độ, hai cung cách xử sự tự nó đã là một sự giải thích rồi, huống chi nếu trả lời thì tôi buộc lòng phải phơi bày đời tư của ông Lê Tuyên ra, kể cả những lời khai của ông trong nha An Ninh Quân Đội thời Thiếu tướng Vũ Đức Nhuận, mà cộng sự viên của tôi đã cho tôi một xấp hồ sơ đầy đủ. (Ông Lê Tuyên bị bắt sau biến cố 1966).

Viết lại câu chuyện trên đây tôi không cố ý khơi lại chút tro tàn mà chỉ ghi lại chút kỷ niệm để bổ túc cho những nhận định của ông Võ Văn Ái trong lá thư ngỏ đầy tâm huyết của ông gửi cho hàng Phật tử như đã nói trên kia. Lại nữa ngày nay, khi đã cùng sống kiếp lưu vong nơi đất khách quê người thì kẻ trí thức như ông Lê Tuyên hay người võ biền như tôi đều đau xót đều nhục nhã như nhau, đều tiếc nuối cho Phật giáo đã bỏ rơi một cơ hội, một cơ hội mà Phật giáo có thể cứu vãn miền Nam khỏi rơi vào tay Cộng Sản.

Nếu tôi có muốn nói thì nói đến những trí thức, những cây bút sắc bén của tờ *Lập Trường*, cơ quan ngôn luận của nhóm Cứu Quốc tại Huế độ nào. Những bài báo nẩy lửa của họ thật sự đã gây xúc động cho thanh niên sinh viên dẫn thân bào cuộc đấu tranh cách mạng. Tiếc thay, họ không có ý thức chính trị, không nắm vững tình hình thời cuộc, không xây dựng nổi một tổ chức đấu tranh, cho nên họ đã xuất hiện như những chàng hiệp sĩ nhưng khi rút về thì hiện nguyên hình thành những nho sinh mặt trắng mà thôi.

Ông bà ta xưa quả đã là khôn ngoan khi dạy chúng ta rằng *chiếc áo không làm nổi thầy tu*. Hoạt cảnh 30 năm ly loạn cho phép ta nói thêm "mảnh bằng cấp không làm nên người trí thức". Thật thế, chiếc áo chùng đen chỉ tạo cho ông Ngô Đình Thục thêm tham, sân, si như Jean Lacouture, như Hilaire du Berrier đã mô tả trong tác phẩm của họ. Mảnh bằng của trường Chartres chỉ giúp ông Ngô Đình Nhu trở thành một chính khách xa lông với những lý thuyết mơ hồ rỗng tuếch, và "chỉ có tài làm trùm mật vụ để tiêu diệt đảng phái, tôn giáo đối lập, dò xét kiểm soát gắt gao công chức và quân nhân". Đã có lớp trí thức như vậy thì đừng trách tướng lãnh như Khánh, Thiệu, Kỳ, Khiêm, Quang, Viên khinh thị trí thức và nắm lấy quyền hành lãnh đạo quốc gia.

Đau đớn nhìn lại lịch sử, tôi không khỏi không cảm phục Thượng tọa Trí Quang, một nhà sư mang tâm chất của con người "trước khi là nhà sư là một người Việt Nam trước đã, một người Việt Nam chỉ biết yêu thương quê hương". Một người đã không lật ngược được thế cờ mà còn bị cuốn hút vào cơn lốc chính trị để trở thành con người thất chí, và cuối cùng đã trở thành một "tù nhân" của Cộng Sản sau khi đã là tội nhân của Thực dân Pháp, của chế độ Diệm, chế độ Thiệu-Kỳ... Đã thế, sau khi mất miền Nam, báo chí Cần Lao Công Giáo tại hải ngoại còn xuyên tạc, vu khống ông đủ điều, đặc biệt đã trắng trợn gọi ông là cán bộ Cộng Sản nằm vùng (xem "*Trong Lòng Địch*" của Trần Trung Quân). Cuộc chiến tranh Quốc-Cộng 30 năm là một cuộc chiến vô cùng phức tạp mà vũ khí tối tân, binh lực hùng hậu của Pháp, Mỹ, Việt đều phải chịu thất bại trước chủ trương địch vận, binh vận, trí thức vận, tôn giáo vận... của kẻ thù.

Ngay cả dưới chế độ Diệm cũng như chế độ Thiệu, không thiếu gì những cán bộ nằm vùng ngay trong hàng ngũ chính quyền, quân đội để phá nát hàng ngũ quốc gia như chính ông Cao Thế Dung, một trí thức Công giáo, đã tự thú dưới loạt bài "*Những bài học xương máu về họa phân hóa chia rẽ*" mà tôi đã nhắc lại trong chương "*Tệ Trạng Tham Nhũng*" [17]. Dưới chế độ Đệ Nhất và Đệ Nhị Cộng Hòa, với những cán bộ cao cấp Cộng Sản như Phạm Ngọc Thảo, Hoàng Trọng Bá, Tạ Kim Điền, Vũ Ngọc Nhạ, Huỳnh Văn Trọng, Nguyễn Đình Hòa, Lê Hữu Thúy,... nằm trong nòng cốt quan tình báo dinh Độc Lập và được Linh mục Hoàng Quỳnh trọng vọng, được ông Ngô Đình Nhu, rồi ông Nguyễn Văn Thiệu trọng dụng, hoàn toàn tin cẩn, coi như anh em ruột thịt,... như trường hợp Vũ Ngọc Nhạ, một gián điệp khét tiếng Hà Nội gởi vào hoạt động tại miền Nam... thì tôn giáo và đảng phái làm sao lại không có cán bộ Cộng Sản lọt vào.

Phạm Ngọc Thảo là một trường hợp rõ ràng nhất: Thảo là một sĩ quan tình báo cao cấp của Hà Nội

"... do sự đồng ý của Cục Trung Ương Tình Báo Hà Nội, Thảo đã đến trình bày với cha Thục là Thảo có khả năng bình định tỉnh Bến Tre. Cha Thục liền đề nghị lên Tổng thống Diệm thăng Thiệu tá và bổ nhiệm Thảo làm Tỉnh trưởng tỉnh Bến Tre kiêm Tiểu khu trưởng Tiểu khu Bến Tre... Vì thân sinh Tổng thống Diệm mất sớm, người anh cả Ngô Đình Khôi cũng vậy, nên chỉ còn Cha Thục được coi là quyền huynh thế phụ. Hơn nữa đây là một gia đình ngoan đạo, nên mọi người đều coi Cha Thục là bề trên. Vì vậy, khi Thảo được cha Thục tin cậy để bặt thì Tổng thống Diệm đương nhiên chấp thuận, mặc dầu khi Thảo được đề cử giữ chức vụ trên thì Nha An Ninh Quân Đội (khi đó do Đại tá Đỗ Mậu làm Giám Đốc) đã làm phiếu trình lên Tổng thống với ý kiến không chấp thuận vì lý lịch Thảo rất đáng nghi ngờ. ("*Đại tá Phạm Ngọc Thảo, Điệp viên Nội tuyến Cộng Sản*", bài viết của cựu Thiệu tá An Ninh Quân Đội Trần Ngọc Giang, Phụ Nữ Diên Đàn, số 112, tháng 5/93).

Nói ra như vậy để thấy trong hàng ngũ Phật giáo cũng không thể tránh khỏi những phần tử thân Cộng hay những cán bộ Cộng Sản len lỏi vào để lũng đoạn mà Thượng tọa Trí Quang cũng như các cấp lãnh đạo khác không thể biết được.

Trong hàng ngũ đấu tranh Phật giáo, trước hết có các ông Lê Khắc Quyến, chủ tịch Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc là một phần tử thân Kháng chiến mà nhiều người ở Huế biết rõ. Nhưng từ khi ông Diệm lên cầm quyền thì bác sĩ Lê Khắc Quyến lại được nhà Ngô trọng dụng, mời làm thầy thuốc riêng cho thân mẫu của Tổng thống. Ông Quyến ra vào dinh Phủ Cam hàng ngày như ra vào nhà riêng của ông ta, lại được nhà Ngô mời dạy tại viện đại học Huế rồi cất nhắc lên làm Khoa trưởng Y Khoa. Ông Lê Văn Hào, một trí thức từng hoạt động cho Hội Liên Hiệp Việt Kiều của Cộng Sản tại Pháp lại cũng được Linh mục Cao Văn Luận và nhà Ngô trọng dụng cho dạy tại đại học Huế, cho chỉ huy văn khố và thư viện của nhà trường. Thế là chính nhà Ngô đã hợp thức hóa "tư cách quốc gia" của họ. Chính nhà Ngô đã cho họ cái uy thế và điều kiện để họ có thể nắm lấy lực lượng sinh viên. Chính nhà Ngô đã chấp cánh cho họ bay, đã tạo nanh vuốt cho họ cắn

phá thì còn trách ai, xuyên tạc ai. Ngoài hai nhân vật trên đây còn có anh em Hoàng Phủ Ngọc Tường, Hoàng Phủ Ngọc Phan, những sinh viên thân Cộng đã đốt Tòa lãnh sự Hoa Kỳ, việc mà Thượng tọa Trí Quang vô cùng tức giận. Rất nhiều sinh viên và Phật tử Huế biết rõ thái độ giận dữ của Thượng tọa Trí Quang khi ông nghe tin cơ sở của Hoa Kỳ bị đốt cháy mà ông chỉ tưởng là việc làm xuẩn động của nhóm sinh viên quá khích, bởi vì gia đình Hoàng Phủ chưa bao giờ bị các cơ quan Công an, Mật vụ, của các chính quyền điều tra, đòi hỏi, bắt bớ,... Do đó, việc tấn công vào trụ sở của Việt Nam Quốc Dân Đảng tại Hội An trong biến cố 1966 cũng chỉ có thể là do bàn tay li gián phá hoại của Cộng Sản mà Thượng tọa Trí Quang cũng như sinh viên Phật tử miền Trung không tài nào biết được.

Trong vụ biến động miền Trung năm 1966, cục An ninh Quân Đội trực tiếp điều tra về nội vụ, mục tiêu của cơ quan điều tra là cấp thời tạm giữ toàn thể những nhân vật đầu não đấu tranh như Thượng Tọa Trí Quang, Thiện Minh và một số Thượng Tọa khác...

Cuộc điều tra kéo dài trên năm tháng, xuyên qua ba giai đoạn:

a. Sưu tra văn khố Sở Công An Trung kỳ của Pháp để lại, hồ sơ tại Tổng Nha Cảnh Sát Quốc Gia, hồ sơ tại Cục ANQĐ về cá nhân của Thượng Tọa Trí Quang và một số nhân vật khác.

b. Thâu thập tập trung tất cả tin tức của các nguồn tin có giá trị cao, kể cả những tin tức của gián điệp nhị trùng hoạt động cho cả ta và địch.

c. Thẩm vấn, đối chất trực tiếp các nghi can.

Kết quả cuộc điều tra sâu rộng và thật vô tư cho thấy không có một bằng chứng nào khả dĩ phát hiện Thượng Tọa Trí Quang và một số Thượng Tọa khác có hoạt động cho Cộng Sản hoặc là cán bộ Cộng Sản. (*"Thượng Tọa Thích Trí Quang, Quốc Gia hay Cộng Sản?"*, bài viết của cựu Thiếu tá Cục An Ninh Quân Đội Trần Ngọc Giang, tạp chí Phụ Nữ Diễn Đàn số 112, tháng 5/93).

Ngoài ra, khi báo chí Công Giáo Cần Lao tại hải ngoại (sau 1975) xuyên tạc Thượng tọa Trí Quang là Cộng Sản, họ lại cố tình im lặng không kết tội Nguyễn Văn Thiệu (chế độ Diệm không Diệm) đã không dứt khoát triệt hạ nhóm bà Ngô Bá Thành, nhóm ni sư Huỳnh Liên, nhóm các linh mục phản chiến Nguyễn Ngọc Lan, Chân Tín, Phan Khắc Từ... hoành hành ngay tại thủ đô Sài Gòn, làm lợi cho Cộng Sản. Xin lưu ý rằng nhóm ni sư Huỳnh Liên tại Việt Nam cũng như nhóm ni sư Mạn Đà La và nhà sư Thích Thiện Châu tại Pháp không thuộc vào hệ thống lãnh đạo của Giáo Hội Phật Giáo Thống Nhất.

Không cần phải là người có ý thức chính trị cao, không cần phải là nhà tình báo đại tài cũng biết được rằng Phật giáo Việt Nam là tôn giáo không chấp nhận Cộng sản, khác với kiểu chống Cộng của Công Giáo Cần Lao, của Marcos, của Somoza,...

Làm sao phong trào tranh đấu của Phật giáo tại Huế cũng như tại Sài Gòn có thể là Cộng Sản được khi mà trong Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc, khi mà trong giới lãnh tụ sinh viên đều là những phần tử chống Cộng như Tôn Thất Hanh, Mai Văn Lễ, Hoàng Văn Giàu, Lê Tuyên, Vĩnh Lữ, Vĩnh Kha, Phan Quang Tuệ, Nguyễn Đông Giao, Vĩnh Hồ, Bạch Hoa Mai, Võ Văn Khiết, Lê Hữu Bôi,... và tại Sài Gòn như Tôn Thất Tuệ, Nguyễn Hữu Doãn, Nguyễn Trọng Nho,... Sau này, khi miền Nam rơi vào tay Cộng Sản, kẻ thì phải cấp tốc trốn ra nước ngoài, kẻ thì bị nhốt vào trại cải tạo, có người sau mười năm lưu đày mà vẫn chưa được thả về. Gán cho Thượng tọa Trí Quang cũng như phong trào đấu tranh Phật giáo là Cộng Sản chẳng những là hành động "ngậm máu phun người" mà còn là việc làm hạ nhục hàng triệu Phật tử Việt Nam vốn biết rõ lập trường dân tộc của Thượng tọa, biết rất rõ cuộc sống và đường đi nước bước của Thượng tọa. Xuyên tạc cuộc đấu tranh của Thượng tọa Trí Quang là Cộng Sản còn là việc làm bôi nhọ lịch sử dân tộc và sự nghiệp cứu nước, dựng nước của Phật giáo.

Lại bảo rằng vì Phật giáo đấu tranh làm xáo trộn xã hội là làm lợi cho Cộng Sản, vậy tại sao không hỏi vì ai, vì đâu mà Phật giáo và sinh viên phải xuống đường, phải xương rơi máu đổ. Nhóm Công Giáo Cần Lao trách Phật tử đấu tranh mà không nhớ đến "cây gươm tinh thần" của thánh Phao Lồ đã biến thành "cây gươm nhuộm máu". Trách họ đấu tranh có khác nào trách Chúa Giê Su đã chịu đóng đinh trên thập tự giá, trách Jeanne d'Arc đã phải bước lên giàn hỏa thiêu cho hoa Thiên Chúa giáo được bảo tồn. Và tại Ái Nhĩ Lan, Công giáo bị chính phủ Anh và dân Tin Lành kỳ thị đàn áp, có ai dám gán cho Công giáo Ái Nhĩ Lan là Cộng Sản không?

Tuy nhiên vẫn có những nhân vật tên tuổi mang hậu ý riêng tư viết sách xuyên tạc Thượng tọa Trí Quang là Cộng Sản. Từ sau 1975, ra nước ngoài, dựa vào những cuốn sách đó, nhóm Cần Lao Công Giáo viết sách viết báo xuyên tạc cuộc đấu tranh của Phật giáo chống chế độ nhà Ngô là do Cộng Sản giật dây, hay là có Cộng Sản đứng trong bóng tối. Những kẻ đó là Cựu Hoàng Bảo Đại, cựu Tổng thống Richard Nixon, nữ tiến sĩ Ellen Hammer và nữ ký giả Margueritte mà tôi sẽ lần lượt phân tích dưới đây những sai lầm gian dối trong các tác phẩm của họ.

\* Ông Bảo Đại viết rằng:

Người ta đã nói về những cuộc hy sinh của tăng sĩ. Nhưng vấn đề tăng sĩ là một vấn đề giả tạo. Phần đông các tăng sĩ chân chính đã trở về chùa. Vậy thì những kẻ gây rối đó là ai và họ từ đâu đến? Làm sao mà biết rằng họ không đến từ Hà Nội hay Bắc Kinh? Họ không như các linh mục bên Công giáo mà người ta có thể truy tìm gốc gác vì các linh mục được biết rõ và có danh tánh ghi trong sổ bộ. (*"Le Dragon d'Annam"*, Plon, tr.349, 350).

Đoạn văn trên đây muốn ám chỉ nhà sư "gây rối đến từ Hà Nội hay Bắc Kinh" là Thượng tọa Trí Quang, người nổi tiếng lãnh đạo các phong trào đấu tranh của Phật giáo mà tên tuổi đã vang lừng khắp thế giới. Đoạn văn đã để lộ sơ hở chứng tỏ người viết không nắm vững thời cuộc Việt Nam, cũng như không nắm vững cuộc đời và hành hoạt của Thượng tọa. Vì lẽ dĩ nhiên Thượng tọa Trí Quang không "đến từ Hà Nội hay Bắc Kinh", trái lại ông thường có mặt tại Huế, tại miền Trung và dưới thời Đệ Nhất Cộng Hòa, ông thường lui tới với Ngô Đình Cần. Dù sao thì đoạn văn trên cũng đã để lộ thái độ chống đối Phật giáo Việt Nam của Cựu Hoàng Bảo Đại mà ta cần tìm ra nguyên nhân nào đã thúc đẩy ông viết những điều đáng tiếc đó.

Mới 8 tuổi đầu, cậu bé Bảo Đại đã xa lìa tổ Quốc qua Tây du học, lại được nuôi dưỡng dạy dỗ bởi vợ chồng viên Khâm sứ hồi hưu tên là Jean Charles, một tên thực dân nổi tiếng. Thời làm Công sứ, Charles đã đánh phá Phong trào Duy Tân ở Quảng Nam. Thời làm Khâm sứ Trung kỳ, y đã quyết định hạ bệ vua Duy Tân và đày hai cha con Duy Tân ra khỏi Việt Nam. Lại nên nhớ rằng Khải Định (cha Bảo Đại) nhờ vậy đã được lên ngôi sau khi Duy Tân bị đi đày.

Suốt 12 năm trời sống tại Pháp, nhân cách và tư duy của chàng thanh niên Bảo Đại đã bị điều kiện hóa trong cuộc sống văn minh vật chất Tây phương giữa một quốc gia ngoan đạo với những ngôi giáo đường, những tòa chuông viện nguy nga lộng lẫy, giữa những lâu đài, kiến trúc, kỷ niệm huy hoàng của những triều đại vua chúa toàn là tín đồ Thiên Chúa giáo. Ông cũng đã thành nhân giữa một xã hội mà Cha, Cổ, Bà Xơ, Thầy Dòng là một giai tầng có thể lực khiến các đảng phái chính trị và cả các chính quyền phải kiêng nể. Đầu óc ngây thơ lại được tắm gội lâu ngày trong một môi trường Thiên Chúa giáo, Bảo Đại như được đẩy vào cái thế chỉ biết hướng về niềm tin Thiên Chúa giáo. Cho nên khi về nước, Bảo Đại đã cãi lời mẹ, cãi lại truyền thống nhà Nguyễn, cãi lại Hội đồng Hoàng tộc để chỉ còn nghe theo thực dân mà cưới một người nữ tín đồ đạo Ki Tô làm vợ.

Vì Thị Lan có đạo Ki Tô, gây nhiều trở ngại. Ngô Đình Thục cực lực chống đối,

vì theo đúng phép đạo Ki Tô, Bảo Đại phải "rửa tội" rồi mới được thành hôn. Sau đó, Pháp dàn xếp cho một giáo sĩ ngoại quốc bí mật làm lễ cưới theo phép đạo. Như thế, Bảo Đại trở thành vua Ki Tô giáo đầu tiên trong lịch sử Việt Nam. ("*Việt Nam Niên Biểu Nhân Vật Chí*", Chánh Đạo Vũ Ngự Chiêu, sđd, tr.36-37).

Cuộc hôn nhân dị giáo đã kết thúc một cách mỹ mãn vì Giáo Hội La Mã có thêm một tín đồ mới, lúc bấy giờ vợ chồng cựu Khâm sứ Charles mới về Pháp như Bảo Đại đã khoe khoang trong cuốn Hồi ký của ông ta. (Le soir du mariage, nous invitons Mr. et Mme Charles à diner. Estimant leur mission accomplie, ils vont partir pour la France). Điều này một lần nữa chứng tỏ thực dân Pháp nhất định biến Bảo Đại thành ra một tín đồ Công giáo. Và đó là một "mission" (công tác) chính trị mà lễ hôn phối của Công giáo là một công cụ chính trị mà thôi.

Như vua Bảo Đại đã thú nhận, ông thường liên lạc với Khâm mạng Tòa thánh La Mã mà không hề một lần nào tiếp xúc với các nhà sư dù mẹ là một Phật tử thuần thành, dù các vua chúa tiền triều có công dựng chùa đúc chuông. Vua cha là Khải Định cũng có xây dựng một ngôi chùa ở ngoại thành để lui tới cầu kinh gõ mõ nhưng Bảo Đại không bao giờ thăm viếng ngôi chùa này. Đọc chương "Conservateur des Rites" (Bảo tồn nghi lễ) từ trang 62 đến trang 68 trong cuốn "*Le Dragon d'Annam*" ta thấy Bảo Đại hoàn toàn xa lìa đạo Phật. Cũng vì mặc cảm đó, ông đã mượn Khổng giáo để biện hộ cho tư cách tín đồ Công giáo của mình. (A tel point qu'un moine catholique d'origine orientale a pu recemment affirmé: "Je suis catholique parce que confucéen"). Nhưng ông Bảo Đại không lừa được ai vì quan niệm vũ trụ giữa Khổng giáo và Thiên Chúa giáo hoàn toàn đối nghịch. Thượng đế của Khổng giáo là sự kết hợp linh khí của Âm Dương, trong lúc Thượng Đế của Thiên Chúa là một Thần Linh toàn năng ngồi ở đâu đó trên Thiên đàng và quyết định số mạng của muôn loài muôn vật. (?!)

Bây giờ thì ta biết tại sao ông Bảo Đại không có cảm tình với Phật giáo và đưa ra những lời lẽ hồ đồ, vô căn cứ, vô trách nhiệm để chỉ trích cuộc đấu tranh của Phật giáo và sự hy sinh của các tăng sĩ. Và bây giờ ta cũng có thể hiểu vì sao khi mới giữ chức Quốc trưởng năm 1949, vị đại sứ đầu tiên được vua Bảo Đại đề cử là Đại sứ Việt Nam bên cạnh Tòa thánh Vatican, cũng như vì sao vua Bảo Đại đã đồng ý với Phủ Toàn Quyền Pháp cho ra đời dụ số 10 đặt Phật giáo ngang hàng với các hiệp hội trong khi Công giáo thì không bị ràng buộc bởi một quy chế nào. Đạo dụ này đã bị Phật giáo lên án nên đã làm cho Bảo Đại buồn phiền và căm giận.

Lại cho rằng tăng sĩ Phật giáo không có sổ bộ nên không được kiểm soát đàng hoàng như các linh mục bên Công giáo, Bảo Đại đã không biết gì đến công cuộc chấn hưng, phát triển, cải tiến của Phật giáo từ năm 1929, đặc biệt là tại miền Trung từ khi có Tổng Hội Phật giáo. Lại càng không biết rằng trong hàng ngũ Công giáo có nhiều linh mục, giám mục dù biết được "gốc gác và có tên trong sổ bộ" nhưng vẫn hoạt động cho Cộng Sản; không biết rằng Giáo Hoàng Paul VI và nhiều Hồng y, Giám mục, Linh mục dưới triều đại của ông là những tay sai đắc lực của Nga Xô và Trung cộng như cuốn "*Times and Life of Frances Cardinal Spellman*" đã mô tả. Viết như thế, Bảo Đại cũng không biết rằng vào thời điểm này, tuy các linh mục, giám mục được kiểm soát gắt gao nhưng sổ linh mục, giám mục lấy vợ, hiệp dâm, thâm lạm tiền bạc, dụ dỗ nữ tín đồ vào đường tội lỗi, chạy theo phong trào "đồng tính luyện ái" mỗi ngày một nhiều đến nỗi Tòa thánh La Mã cũng vô phương kiểm soát.

Tuy nhiên, vấn đề cần phải được đặt ra là có thật ông Bảo Đại đã viết cuốn "*Le Dragon d'Annam*" hay không? Những bí ẩn được tiết lộ sau khi cuốn "*Le Dragon d'Annam*" ra đời độ một năm cho biết chính một cựu tướng lãnh Pháp soạn cho ông cuốn Hồi ký rồi vua Bảo Đại đưa cho một người khác viết lại, tạo ra một cuộc kiện tụng về tác quyền. ("*Việt Nam Niên Biểu Nhân Vật Chí*", sđd, tr. 47 và xem thêm cuốn "*Lột mặt nạ những con thò lò chính trị*" của Lê Trọng Văn, đoạn viết về ông Nguyễn Văn Chức).



Một khi mà Hồi ký Bảo Đại do người Pháp viết thì chuyện thù hận đối với Phật giáo không làm sao tránh khỏi. Người Pháp quên sao được việc Phật giáo chống ông Diệm đã đưa đến việc lật đổ chế độ làm hỏng kế hoạch thống nhất hai miền Nam Bắc có lợi cho nước Pháp của Tổng thống De Gaulle (xin xem lại chương "Từ đồng minh với Mỹ đến thỏa hiệp với Cộng Sản").

\* Nhân vật thứ hai xuyên tạc Phật giáo và Thượng tọa Trí Quang là cựu Tổng thống Richard Nixon. Trong cuốn "*No More Vietnam*", ông nhận định rằng dưới thời Ngô Đình Diệm không có chính sách đàn áp hoặc kỳ thị Phật giáo!

Cuốn sách này, cũng như luận điểm đó, sẽ được tôi phân tích và trả lời rất ráo trong phần Kết Luận (chương 20) để vạch rõ tâm thức và ý đồ gian hiểm của tác giả. Ở đây, tôi chỉ muốn trình bày con người Nixon mà tên tuổi đã bị lịch sử và dân tộc Mỹ đồng hóa với sự gian dối xảo quyệt.

Cũng gian trá và vô sỉ như Marguerite Higgins (xem tuần báo Parade Magazine, ngày 28-12-1986) chuyên xuyên tạc lịch sử để bênh vực nhà Ngô, Richard Nixon là loại chính khách xảo quyệt mà nghị sĩ Cộng Hòa Barry Goldwater, tiểu bang Arizona đã tố cáo:

"Đời tôi chưa hề gặp một người nào hết sức gian trá như ông ta. Tổng thống Nixon dối trá với vợ, với gia đình, với bạn bè, với đồng nghiệp lâu năm tại Quốc Hội Mỹ, với những đảng viên của chính Đảng ông ta, với nhân dân Hoa Kỳ, và với cả thế giới..." (In his 1988 autobiography, Goldwater, the former US senator from Arizona and 1964 Presidential candidate of the Republican Party writes of Richard Nixon as follows: "He was the most dishonest individual I ever met in my life. President Nixon lied to his wife, his family, his friends, long time colleagues in the US Congress, lifetime members of his own political party, the American people and the world...") (trích tuần báo *Parade Magazine* ngày 30-9-1990).

Mọi người đều biết "Vụ án Watergate" đã làm cho Nixon vì sợ Quốc Hội bãi nhiệm nên đã từ chức Tổng thống. Mới đây, ngày 12 tháng 6 năm 1992, người ta lại khám phá thêm vụ gian dối khác của Nixon trong thời tranh cử với Tổng thống với Thượng Nghị sĩ George McGovern.

Trong số 49 vị nguyên thủ quốc gia của Hoa Kỳ, Nixon được liệt vào hàng Tổng thống tồi tệ nhất nước Mỹ, chỉ hơn có Tổng thống Warren Harding. (*Fresno Bee*, ngày 11 tháng Giêng năm 1992).

Tôi còn nhiều tài liệu khác nữa nói về sự man trá của Nixon, đặc biệt là vụ Nixon phản bội Đồng minh Việt Nam Cộng Hòa và Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) để bắt tay với Trung Cộng và nâng Trung Cộng lên hàng Ngũ cường có quyền phủ quyết tại Liên Hiệp Quốc để quyết định vận mạng thế giới.

Trung Cộng đang là và sẽ là đại họa cho Việt Nam do tội của Nixon, nhưng vì cuốn "*No More Vietnam*" của Nixon bênh vực Ngô Đình Diệm và đánh phá Phật giáo Việt Nam nên giới Công Giáo Cần Lao, đặc biệt là cựu Nghị sĩ Nguyễn Văn Chức, trong "*Việt Nam Chính Sử*", đã dựa vào lời lẽ sai lầm của Nixon để đánh phá Thượng tọa Trí Quang. Trong lúc đó, giới trí thức và báo chí Mỹ lại không tha cho Nixon cái tội bị bịp bợm, xảo trá.

Dưới đề mục "Đánh giá nặng nề về Nixon" (Richard Nixon's Tough Assessment) ký giả William A. Henry II của tạp chí Time (số tháng 4 ngày 15 năm 1984) đã có những nhận xét không tốt đẹp gì về Nixon và tác phẩm của ông, mà sau đây là một vài điểm tiêu biểu:

- Đề nghị của Nixon được ca ngợi là hợp lý nếu không muốn nói là độc đáo, nhưng những thẩm định về thành quả lãnh đạo của chính ông nhiều khi quá rộng lượng hơn là đúng sự thật.

- Người ta có thể tin nhiệm tằm hiểu biết của ông với tư cách một cựu Tổng

thống, nhưng sách ông không ghi dẫn xuất xứ rõ ràng. Chẳng hạn độc giả tự hỏi làm sao ông có thể quả quyết là Tổng thống Ngô Đình Diệm có thể thắng ông Hồ Chí Minh hay bất cứ đối thủ nào khác nếu tổ chức được một cuộc bầu cử thật sự tự do tại Việt Nam.

- Sách ông mang ít tính chất lịch sử hơn là một lời kêu gọi đầy nhiệt tình chống lại những kẻ chủ trương cô lập nước Mỹ hay những kẻ thiên hữu nhìn đâu cũng thấy bàn tay của Nga Xô.

- Luận cứ của Nixon đặt căn bản trên một xác quyết khó chứng minh là hầu như tất cả thành phần cách mạng ở Nam Việt Nam đều là cán bộ Bắc Việt. Ông bác bỏ ý kiến cho rằng có những lực lượng đối lập đáng kể xuất phát từ miền Nam và có một cuộc nội chiến thật sự. Nhưng một vài bằng chứng do chính ông dẫn ra đã chứng tỏ điều ngược lại: sự kiện Bắc Việt giam giữ một số cựu kháng chiến quân Nam Bộ cho thấy những người này được coi như là những phần tử quốc gia nguy hiểm.

- Ông thừa nhận rằng Hiệp định ngưng chiến (1973) mà vẫn cho phép hàng vạn lính Cộng Sản được ở lại miền Nam, được tái vũ trang sẽ chắc chắn tạo thành một gánh nặng Quốc phòng cho Nam Việt Nam, từ đó vận mệnh miền Nam sẽ tùy thuộc vào viện trợ hơn một tỷ Mỹ kim mỗi năm (thời giá 1975) mà Quốc hội đã khước từ phê chuẩn. Trong khi đó thì Bắc Việt đã trắng trợn vi phạm hiệp định. Thành ra Nixon nên viết rằng Hiệp định 1973 đưa đến chỗ "chúng ta ngừng và họ tiếp tục bắn".

Ký giả William A. Henry đã phải than rằng: "Đọc xong, nhiều người muốn quên Việt Nam nhưng nhiều người muốn quên luôn ông Nixon" để kết tội Nixon, thế mà nhóm Cần Lao Công Giáo, đặc biệt là ông Nguyễn Văn Chức, vẫn tiếp tục xem Nixon là một nhân vật khả tín cần trích dẫn và học hỏi.

\* Nhân vật thứ ba bên vực nhà Ngô và đá kích Thượng Tọa Trí Quang và tướng lãnh đạo chánh ông Diệm là nữ tiến sĩ Ellen Hammer, tác giả cuốn "*A Death in November*".

Cuốn sách này đã được tạp chí *Tia Sáng*, số 26 ngày 15/4/1988 tại Houston, phê bình bằng cách vạch trần thái độ thiên kiến bên vực nhà Ngô không ngưng ngạt qua một số điểm chính sau đây:

1. Ellen Hammer chọn tương quan Việt Mỹ làm nền tảng cho sự phân tích, và từ đó, diễn dịch để quy lỗi cái chết của ông Diệm vào sự thất bại của thời gian hậu Cách mạng 1/11/1963 và cho Mỹ, vấn đề Việt Nam không đơn giản ngoại hướng như vậy. Nếu tác giả có một cái nhìn quán triệt và Đông phương hơn thì sẽ thấy được cốt lõi vấn đề Việt Nam nhưng mang nhiều tính nhân văn hơn là những thủ đoạn chính trị đoan kỳ, liên hệ nhiều hơn đến vị trí của ông Diệm trong lòng dân tộc Việt Nam. Từ đó sẽ xác định ông Diệm (và gia đình ông ta) đã phục vụ hy sinh cho dân tộc hay đã phản bội để rồi bị dân tộc khước từ.

2. Là một người ngoại quốc, lại chọn giai đoạn rối rắm này của Việt Nam để nghiên cứu, hẳn tác giả đã phải nhận chân được mức độ phức tạp và mâu thuẫn của vấn đề. Thế nhưng thay vì chọn một thái độ bình tĩnh và một cái nhìn công bằng tối thiểu của một kẻ đứng ngoài, tác giả lại sử dụng tinh từ mang nhiều thành kiến ngay từ trang giới thiệu. Hơn thế nữa Quốc huy "Tiết trực tâm hư" của ông Diệm lại sử dụng để trang trí bìa sách. Đây quả là một điều mâu thuẫn với cái tựa "*A Death in November*" hàm ý khách quan của câu tục ngữ Việt Nam "cái quan định luận".

3. Điểm quan trọng nhất làm giảm giá trị cuốn sách là việc tác giả Hammer đã sử dụng rất nhiều tài liệu hay nguồn tài liệu thuộc phe phái chế độ Diệm khi phê phán về chế độ đó, ví dụ như tờ báo Hòa Bình của một linh mục thân nhà Ngô, từ sách của tác giả Margueritte Higgins, người đã dám "mời" bà Nhu đến nhà riêng

để "dạy dỗ", và từ cuộc phỏng vấn của Bộ trưởng Nguyễn Đình Thuận tay chân của nhà Ngô. Đã đành ai cũng có quyền và bổn phận sử dụng mọi tài liệu, nhưng vấn đề đặt ra là cách diễn dịch và suy luận của tác giả về tài liệu ấy có đưa đến sự thật hay không hay lại hòa theo sự man trá. Ví dụ điển hình cho điều này là việc tác giả Hammer đã trích dẫn báo Hòa Bình về nguồn tin cho rằng CIA đã nổ trái bom tại đài phát thanh Huế làm chết người, gián tiếp thúc đẩy Phật giáo đấu tranh chống chế độ nhà Ngô. Cuối phần trích, tác giả lại thêm câu "người viết không thể kiểm chứng được sự kiện kể trên là đúng hay không đúng". Khi thêm vào câu này không biết tác giả Hammer có còn vô tư hay không hay chỉ để trốn chạy trách nhiệm.

4. Bà Hammer đã kể lại vụ tự thiêu của Hòa Thượng Quảng Đức một cách chính xác: Hòa thượng đã hoàn toàn tỉnh táo và chủ động tự đốt thân xác mình. Nhưng tiếc thay, sau đó, Hammer lại hòa theo Margueritte Higgins để cho rằng danh từ "nướng thịt" (barbecue) do con gái bà Nhu nghe được từ các nhà báo ngoại quốc và bà Nhu chỉ lặp lại v.v...

Trên đây là bốn ví dụ rất tiêu biểu trong nhiều ví dụ khác đây đây trong "A Death in November". Viết về một cuốn sách như Ellen Hammer đã viết, nhằm phân tách nguyên nhân và hậu quả của một biến cố lịch sử nước người mà không chịu nhìn sâu vào quá khứ để nhận diện và phân tách các mắt xích trong toàn bộ vận hành của lịch sử để thấy các động lực xa và gần, để cảm thông với những phản ứng sâu và rộng của quần chúng thì quả thật là một thiếu sót đáng trách và đáng tiếc. Trong khung cảnh Việt Nam trước tháng 11 năm 1963 với bao nhiêu nhà tù và bao nhiêu nạn nhân của chế độ, có lẽ "A Death in November" nên đổi ra là "The death before November".

Bà Ellen Hammer thương tiếc cho cái chết của ông Diệm, nhưng nếu bà đọc được lời phê bình của ký giả nổi tiếng, có mặt nhiều năm tại Việt Nam, là ký giả Neil Sheehan (trong "The Bright Shining Lie"): "lần đầu tiên trong lịch sử chiến tranh, dân chúng Sài Gòn tự phát hoan hô binh sĩ VNCH" (sau khi lật đổ ông Diệm) thì chắc bà đã thông hiểu hơn với nỗi thống khổ, chết chóc triền miên của dân Việt Nam suốt chín năm anh em ông Diệm hơn là cái chết tháng 11 của anh em nhà Ngô.

Nhưng tại sao bà Hammer lại tiếc cho cái chết của anh em ông Diệm? Theo tướng Trần Văn Đôn thì bà là bạn thân của giáo sư Bửu Hội, nhân vật vừa khâm phục Hồ Chí Minh, vừa thân Pháp, vừa là người đã giúp đỡ nhà Ngô trong vụ đàn áp Phật giáo và trong vụ nhà Ngô âm mưu bắt tay thỏa hiệp với Hà Nội. Cái chết của ông Diệm, mà một trong những nguyên nhân chính là cuộc đấu tranh của Phật giáo, đã chặn đứng âm mưu thỏa hiệp hai miền Nam Bắc vốn là mục tiêu chính trị của Cộng Sản và của Tổng thống De Gaulle, nên bà mới viết sách để lên án Phật giáo và tướng lãnh Việt Nam đảo chánh nhà Ngô để vinh danh người bạn thân Bửu Hội của bà ta.

\* Nhân vật thứ tư là nữ ký giả Margueritte Higgins với cuốn "Our Vietnam Nightmare". Đây là cuốn sách đây đây những lời lẽ bênh vực nhà Ngô một cách không ngưng ngừng. Đồng thời đó cũng là cuốn sách lên án cuộc đấu tranh của Phật giáo năm 1963 bằng những lời lẽ xuyên tạc, ngụy tạo, vu khống trắng trợn. Đọc "Our Vietnam Nightmare" người ta có cảm tưởng Margueritte Higgins là thứ đàn bà có tài "thương vay khóc mướn", có tài "mồm loa mép giải" của những kẻ không còn biết thẹn thùng trơ trẽn là gì.

Hãy đọc cách đặt tiêu mục như "Madame Nhu: Dragon Lady or Joan d'Arc", như "The war: Heads you win, Tails I lose?" như "Plots and Plotters Vietnamese-American Style" v.v... cũng đủ thấy tài dùng chữ hấp dẫn của Higgins và khả năng đổi trắng thay đen các sự kiện hay các biến cố lịch sử.

Cuốn "Our Vietnam Nightmare" chồng chất những sai lầm này đến gian trá

khác ngay từ "Lời nói đầu" (Prologue), nhưng ở đây tôi chỉ đưa ra vài thí dụ tiêu biểu làm dẫn chứng trước khi tìm hiểu con người thật của Higgins để biết tại sao sách bà ta đã có thể mê hoặc được một số chính khách, tướng lãnh Hoa Kỳ như trường hợp Richard Nixon, Ellen Hammer nói trên kia.

- Trang 6: Higgins viết: Hồ Chí Minh cũng như Ngô Đình Diệm đều sinh trưởng trong kỷ cương, trong nề nếp của một gia đình quan lại, thứ kỷ cương của nhà khoa bảng, triết gia, nhà cai trị, nhà thơ.

Không biết M. Higgins dựa vào đâu mà dám đưa ra sự so sánh hoàn toàn ngược ngạo đến thế.

Thân phụ ông Hồ Chí Minh mồ côi cha mẹ từ thời 3 tuổi, ông có tinh thần tự lập nên lớn lên đã cố công sách đèn, đỗ được Cử nhân rồi Phó bảng. Làm tri huyện một thời gian ngắn, ông rời bỏ quan trường về làm nghề thầy thuốc để độ thân. Trong lúc thân phụ ông Diệm nhờ là tín đồ Công giáo nên được các cố đạo Pháp đem đi học ở Penang, khi về nước được Pháp bổ làm Thông ngôn cho Tòa Khâm sứ Huế và sau đó theo Nguyễn Thân cầm quân triệt phá chiến khu Phan Đình Phùng, đào mả cụ Phan lên lấy thuốc súng trộn với thi hài bắn đi cho mất xác. Một bên cụ Nguyễn Sinh Sắc (Huy), cha ông Hồ Chí Minh, sôi kinh nấu sử tên chiếm bảng vàng rồi ra làm quan nhưng lại chán cảnh quan trường. Một bên cụ Ngô Đình Khả nhờ người ngoại quốc mà được học hành để làm tay sai cho thực dân xâm lược. Thế mà Marguerite Higgins lại xếp hạng hai nhân vật kia đều là nhà khoa bảng, đều là triết gia, là nhà cai trị, là nhà thơ.

Đến đời ông Hồ Chí Minh thì ông là người xả thân cho công cuộc chống xâm lăng, một nhân vật anh hùng tạo thời thế trong lúc ông Ngô Đình Diệm xuất thân là một thành phần quan lại, tay sai của Pháp như chính bức thư của Giám mục Ngô Đình Thục gửi cho Toàn quyền Decoux (xem phần Phụ Lục). Thế mà Marguerite Higgins dám so sánh hai người cùng nấc thang giá trị.

- Trang 15: M. Higgins viết: "Hồ Chí Minh, Ngô Đình Diệm đều sinh ra cùng một tình". Dữ kiện hoàn toàn sai lầm bởi vì ông Hồ Chí Minh sinh quán tại Nghệ An, còn ông Ngô Đình Diệm quê quán tại Quảng Bình, sinh tại Huế, cách xa đến bốn tỉnh chứ không "cùng một tình".

- Trang 15: M. Higgins đặt câu hỏi: "Không lẽ một người được chánh án Douglas mô tả 10 năm trước là một anh hùng (sic) mà 10 năm sau người đó bỗng nhiên trở thành con quái vật?" Viết thế Higgins quên rằng trong thiên hạ không thiếu kẻ "lên voi xuống chó", không thiếu kẻ hôm qua còn công hầu khanh tướng mà hôm nay bị gậy ăn mày. Hai mươi năm trước Thống chế Petain là anh hùng Verdun cứu nước Pháp thoát khỏi gót giày quân xâm lăng Đức, 20 năm sau ông trở thành kẻ phản quốc làm Quốc trưởng bù nhìn cho quân đội Quốc xã, bị nhà cứu quốc De Gaulle kết án chung thân lưu đày. Sáu năm trước Nixon hai lần đắc cử Tổng thống vô vùng vẻ vang, sáu năm sau trở thành kẻ gian lận phải từ chức Tổng thống để khỏi bị đưa ra tòa.

- Trang 31: M. Higgins viết: "Theo những chức quyền cao cấp Mỹ thì Thích Trí Quang được huấn luyện làm luật sư và như thế đúng là Trí Quang đã hành nghề luật sư tại miền Bắc Cộng Sản". Không thấy Higgins nêu tên chức quyền cao cấp Mỹ nào đã gán cho Trí Quang là được làm nghề luật sư và hành nghề luật sư tại Bắc Việt. Trái lại chính quyền Mỹ vì biết Trí Quang không hề là Cộng Sản nên họ mới ủng hộ cuộc đấu tranh của Phật giáo chống nhà Ngô do Trí Quang phát động và tòa đại sứ Mỹ tại Sài Gòn đã để cho Trí Quang tự nạn.

- Trang 44: M. Higgins viết: "Người ta chỉ trích Công giáo được phép xây nhà thờ trong các căn cứ quân sự trong lúc Phật tử thì không. Lời chỉ trích đó không phải là sai. Nhưng ở Việt Nam có nhiều chuyện bất thường rất dễ thấy mà đây là một chuyện: nhà sư được quyền miễn quân dịch theo lệnh ông Diệm trong lúc linh mục không được miễn". Thật ra vì chính sách kỳ thị tôn giáo mà ông Diệm không cho Phật giáo tổ chức ngành tuyên úy, không cho binh sĩ Phật tử xây chùa trong căn cứ quân sự, thế mà Higgins lại bảo rằng ông Diệm miễn quân dịch cho các

nhà sư.

Chỉ cần đọc 5 điểm trên đây cũng đã thấy ngòi bút tráo trở, xuyên tạc, vu khống, đổi trắng thay đen... của Margueritte Higgins. Mặc dù Higgins chỉ mới ở Việt Nam trong một thời gian rất ngắn, khả năng viết tin thất thiệt và thêu dệt của Higgins vừa kể trên đây cũng đã có lúc đem lạc quan lại cho Washington DC nhưng đồng thời cũng đem lại khốn đốn cho một số ký giả Hoa Kỳ trong hoạt động tại Việt Nam.

Trong lúc tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Cộng đã có lưu động tính cấp Tiểu đoàn thì Margueritte Higgins dựa vào lời biện bác của một vị tướng Cố vấn để nói rằng Việt Cộng không có xe, không có phi cơ, không có máy truyền tin, không có hỏa tiễn, không có mooc chê như quân đội Việt Nam Cộng Hòa thì không thể có lưu động tính được. Halberstam cho rằng như thế là ngay cả những tướng lĩnh cao cấp Mỹ cũng không biết rằng Việt Cộng có cái khả năng kiểu Đông Phương để có thể xâm nhập kín đáo vào thôn quê mà không bị phát giác. Một đêm có thể di chuyển 25 dặm bằng đi bộ hay bằng thuyền, rồi tập kích mau lẹ và rã hàng trước khi quân chính phủ có thể phản công. Đó chỉ là thứ lưu động tính mà Việt Cộng có nhưng lại là thứ lưu động tính tuyệt vời hơn của quân chính phủ.

Còn ký giả Neil Sheehan lại tố cáo Margueritte Higgins, tướng Harkins và chính quyền Ngô Đình Diệm đã có sự cấu kết để cố tình lấp liếm, che đậy những xấu xa, thất bại của chế độ nhà Ngô:

Sự phiến trách những phóng viên thường trực cứ bịa đặt ra những tin tức xấu trở nên ngộ nghĩnh hơn vào mùa hè 1963, khi mà đa số ký giả có văn phòng ở Á Châu thường viếng thăm Việt Nam cũng nhận thấy tình hình tồi tệ như chúng tôi thấy. Những ký giả đó gồm có Ralisher và Bernard Kabol của *CBS*, James Robinson của *NBC*, Stanley Karnow của *Times* và *Saturday Evening Post*, Pepper Martin của *US News Report* và Charles Mohr trưởng văn phòng *Times* Đông Nam Á. Những người đó không phải dễ dàng để bị bầy chó sói đánh lừa. Tòa Đại sứ, bộ Tư lệnh của Harkins và chính phủ Diệm không bao giờ vừa lòng với những tường trình của hầu hết đại diện cơ quan truyền thông quốc tế. Diệm vừa trục xuất Robinson một tháng sau khi gia đình Diệm tổng cổ Francois Sully của tờ *Newsweek* ra khỏi nước và suốt 9 tháng không cho Robinson trở lại Việt Nam.

Nếu những đại diện của cơ quan truyền thông tại Đông Nam Á đã thấy như chúng tôi thấy thì, tại Hoa Kỳ, lại có một số người bức tức, phải bênh vực chính phủ Sài Gòn. Sự thất bại quân sự và thiếu khả năng lãnh đạo tại miền Nam to lớn quá đến nỗi họ cần một phóng viên tên tuổi, một khuôn mặt có thờ để phản công lại chúng tôi như khuôn mặt Margueritte Higgins của *New York Herald Tribune*, một phóng viên quốc ngoại nổi tiếng. Bà ta đã được giải thưởng Pulitzer năm 1951 về những phóng sự chiến trường Cao Ly.

Bộ tham mưu Hoa Kỳ bèn giới thiệu người ký giả "chín chắn và có trách nhiệm" đó, người ký giả có thành tích nghề nghiệp để đi Việt Nam sửa sai "những câu chuyện điên loạn" (to correct the hysterical stories) của các ký giả tại chỗ. Higgins bằng lòng đi Việt Nam và đến Sài Gòn vào tháng 8 năm 1963. Đến Sài Gòn mới trong vòng 4 tuần lễ Higgins đã gởi một loạt tin tức về Mỹ nói rằng biến cố Phật giáo chỉ là sáng chế của nhóm nhà sư quý quýệt và của những ký giả dễ bị lừa, còn Việt Cộng thì đang bị tướng Harkins và ông Diệm đánh bại. Những ký giả tại đây chỉ muốn chúng ta thua trận để chứng tỏ họ đúng... ("A Bright Shining Lie", Neil Sheehan, tr. 347).

Sheehan còn cho biết đã có lần David Halberstam giận dữ cấp trên của ông ta ở New York vì họ cứ nhắc đến tên của Margueritte Higgins để gán cho những báo cáo của Halberstam là sai lầm. Halberstam đã phải trả lời bằng một bức điện tín đây giận dữ: "Gerstenzang, nếu anh còn nêu tên mục đàn bà ấy một lần nữa thì tôi sẽ từ chức, nhắc lại, từ chức có nghĩa là tôi nói từ chức là từ chức".

Ở đây tôi cần ghi nhận nhân cách và sự nghiệp của David Halberstam với

những tác phẩm như *"The Making of a Quagmire"* và *"The Best and The Brightest"* cũng như Neil Sheehan với những tác phẩm như *"The Pentagon Papers"* và *"A Bright Shining Lie"*. Đó là những ký giả đã trở thành học giả và bước lên đài danh vọng huy hoàng nhờ tài năng nghề nghiệp và lương tâm trong sáng của họ, và từ đó tự hỏi Marguerite Higgins là ai mà đã làm cho một số chính khách, tướng lĩnh Mỹ và một số trí thức Công giáo Việt Nam phải mê muội đến nỗi phải dựa vào sách của bà ta mà tham khảo để bênh vực nhà Ngô.

Marguerite Higgins là nhà báo, sinh năm 1920 chết năm 1966, đã có chồng là tướng William Hall và hai con. Để trả lời thắc mắc của một độc giả đang viết luận văn về một nữ ký giả chiến trường "đã là tình nhân của nhiều tướng lĩnh Lục quân Mỹ trong Đệ Nhị Thế Chiến, trong chiến tranh Cao Ly và chiến tranh Việt Nam" (to have had numerous affairs with numerous US Army generals during World War II, the Korean conflict and the war in Vietnam), báo *Parade* (The Sunday Newspaper Magazine) ngày 28/12/1986 đã viết như sau:

Người ký giả được đề cập đến là bà Marguerite Higgins (1920-1966), một nữ ký giả chiến trường cao lớn, nhiều đường cong, khuê gợi tình dục (tall, curvaceous, sexy) của Tạp chí New York Herald Tribune, và đã được giải thưởng Pulitzer về ký sự quốc tế năm 1951. "Maggie" Higgins là một người đàn bà đẹp choáng váng, nhiều tham vọng và nổi tiếng là không thấy gì có hại khi phải dùng đến vốn liếng của mình-kể cả tài nghệ trong phòng the-để tiến thân nghề nghiệp ký giả (who reputedly saw no harm in using her assets-among them a bedroom talent-to advance her spectacular career in journalism). Bốn tác phẩm về Higgins, về các đồng nghiệp và về thời đại của bà ta mà quý độc giả nên tìm đọc là hồi ký *"News in a singular thing"*, cuốn *"Witness to War"* của Antoinette May, *"The Paper: the Life and Death of the New York Herald Tribune"* của Richard Kluger, và truyện dài *"Shriek with Pleasure"* của Toni Howard được gợi hứng từ những thành tích và kinh nghiệm dục tình của Higgins (inspired by Maggie Higgins' sexploits and sexperiences).

Với tư cách cá nhân và những liên hệ "đặc biệt" với các tướng lĩnh Mỹ như thế, ta có thể hiểu tại sao trong cuốn *"Our Vietnam Nightmare"* Higgins đã bênh vực lập trường thân nhà Ngô của các tướng Harkins và Krulak, và tại sao mới đến Sài Gòn vào tháng 8, 1963 và chỉ mới sống tại Việt Nam vài tháng mà Higgins đã có được những luận điệu quỷ quyệt để bênh vực nhà Ngô. Nếu ông Ngô Đình Nhu đã có mật vụ tổ chức và chụp hình gái lầu xanh ăn nằm với nhân viên Liên Hiệp Quốc điều tra vụ Phật giáo để làm áp lực họ, thì bà Nhu ngại gì mà không "tiêm" cho Higgins những tài liệu thất thiệt để Higgins đánh phá Phật giáo bằng những luận điệu đảo ngược dư luận Mỹ có lợi cho nhà Ngô.

Điều đáng nói thêm là thứ đàn bà hư thân mất nết, thứ ký giả gian trá như Marguerite Higgins lại là nguồn trích dẫn khả tín của Công Giáo Cần Lao, đặc biệt là giới trí thức như Nguyễn Văn Chức. Nguyễn Văn Chức và Nguyễn Trân đã dựa vào tài liệu ngụy tạo của *"Our Vietnam Nightmare"* để viết sử thì thử hỏi nền sử học Việt Nam tương lai sẽ phải khổ công như thế nào để phân biệt thực hư, chính tà!

Năm 1975, ký giả Karnow sau khi đi Hà Nội về, xác nhận một lần nữa rằng Thượng tọa Trí Quang không phải là Cộng Sản mà chỉ bị vu khống xuyên tạc theo kiểu giả tưởng mơ hồ (sheer fantasy). Ông Lê Duẩn đã thú nhận với Karnow là đã không khai thác được vụ tranh đấu của Phật giáo năm 1966. Ông Lê Duẩn đã rất tiếc bỏ mất một cơ hội chỉ vì hệ thống cán bộ Cộng Sản nắm vùng tại Huế lúc bấy giờ còn quá yếu ớt. Cũng theo Karnow thì năm 1975, sau khi Cộng Sản chiếm đoạt miền Nam, Thượng tọa Trí Quang liền bị Cộng Sản cô lập một thời gian [18].

Đầu năm 1985, ký giả lão thành Robert Shaplen thăm viếng Việt Nam trong ba, bốn tháng để nghiên cứu về tình hình "chủ nghĩa xã hội", đã cho biết rằng khi

ở Thành phố Hồ Chí Minh ông có xin gặp Thượng tọa Trí Quang mà không được. Ông đã tự hỏi không biết Thượng tọa không muốn gặp hay vì chính quyền Cộng Sản cấm Thượng tọa giao thiệp. Theo cuộc điều tra của Robert Shaplen thì trước sau Thượng tọa vẫn là người chống Cộng Sản, chống Hoa Kỳ và chống chiến tranh. Ông ta cho biết từ sau khi Cộng Sản chiếm miền Nam, Thượng tọa bị cô lập một năm rưỡi rồi mới được trở về chùa Ấn Quang [19].

Thật thế, nếu Thượng tọa Trí Quang là Cộng Sản như những lời xuyên tạc, vu khống, thì tại sao chính quyền Hà Nội sau khi chiếm được miền Nam lại không sử dụng Thượng tọa, một vị lãnh đạo được đa số Tăng Ni và quần chúng Phật tử kính phục và tín nhiệm, để thành lập "Phật giáo yêu nước", "Phật giáo thống nhất", mà lại dùng Thượng tọa Thích Minh Châu vốn không được tín đồ tin tưởng, khiến cho cuộc đấu tranh của Phật tử chống lại hai tổ chức đó kéo dài. Và nếu Phật giáo là Cộng Sản thì tại sao đầu năm 1975, khi gần mất Huế, Đức Tăng thống của Giáo Hội lại phải vào ngay Sài Gòn không ở lại vùng Cộng Sản như Tổng Giám mục Trịnh Như Khuê đã ở lại Hà Nội từ năm 1954 để vừa làm tay sai cho chế độ miền Bắc vừa giúp Vatican để dăng bắt cá hai tay trong vấn đề Việt Nam.

Nói tóm lại, vì không nhìn được tương lai đất nước đi về đâu, vì mang tinh thần chống Cộng một chiều theo kiểu con đà điểu chui đầu vào cát, vì không lý hội được viễn ảnh của một nền Hòa Bình trong Trung lập, cho nên khi nghe Thượng tọa Trí Quang đòi hỏi Trung lập và Hòa bình, khi nghe Phật giáo nêu khẩu hiệu Hòa Giải và Hòa Hợp Dân Tộc (việc mà Giáo hoàng Paul VI đã vận động từ năm 1965 và cả Giáo chủ Phạm Công Tắc đã đòi hỏi từ năm 1954-1955) cho nên cả hai chế độ Đệ I và Đệ II Cộng Hòa cũng như nhóm Công Giáo Cần Lao đã gán cho Thượng tọa là thân Cộng. Gán cho Thượng tọa Trí Quang là thân Cộng, nhóm Công Giáo Cần Lao còn có mục đích trả thù, còn có ý đồ chạy tội trước lịch sử. Sự diễn dịch bừa bãi đó chỉ có thể giải thích bằng một đầu óc giáo điều, hẹp hòi và thù hận, với những định kiến đã bám chặt từ lâu vào tâm thức của họ mà thôi.

Giáo sư Trần Ngọc Ninh, một nhà văn hóa tên tuổi của Việt Nam đã đưa ra một khẳng định khúc chiết như sau:

Có nhiều người nghi ngại và lo sợ rằng Phật giáo có thể đi với Cộng Sản, Cộng Sản có thể dùng được Phật giáo, những người này không hiểu gì về Phật giáo cả, và cũng không hiểu gì về Cộng Sản nữa.

Chủ nghĩa Cộng Sản đặt căn bản ở chủ nghĩa Duy Vật Biện chứng và Duy Vật Lịch sử nhưng thuyết này công nhận tính Tuyệt đối của Lịch sử. Người Cộng Sản tự nhận là cách mạng, làm cách mạng và họ cho là cùng nghĩa với làm Lịch sử tức là thuận chiều đẩy bánh xe lịch sử cho nhanh hơn, để thực hiện một giai đoạn mới của lịch sử theo Duy Vật biện chứng. Xong rồi tới đâu nữa? Chủ nghĩa Cộng Sản chưa bao giờ có câu trả lời.

Giáo lý của đức Phật cũng dạy rằng sự "động" tạo ra "phản động" có thể đây là một biện chứng pháp. Thật ra biện chứng này là một khía cạnh của Luật Nhân Quả.

Lịch sử trong quan niệm của Phật giáo là sự vận chuyển không ngừng của Luật Vô Thường và Luật Nhân Quả, nhưng đức Phật không hề nói rằng con người phải chịu mặc cho lịch sử xoay vần, hay phải thúc đẩy cho lịch sử chóng sang một kiếp Vô thường khác; cuộc cách mạng nằm trong giáo lý đức Phật là một sự chống đối lại lịch sử do lòng tham, sân, si chuyển vận để giải thoát con người ra khỏi cái thế gian đau khổ vô cùng tận này.

Hơn nữa, trong đạo Phật, sự giải thoát của loài người có thể đạt tới và phải tới ngay trong cõi đời hiện tại. Đức Phật, và sau Ngài, hằng hà sa số Phật đã sinh ra ở thế giới vô minh của loài người và đã đi tới mức cuối cùng của sự giải thoát.

Chủ nghĩa Cộng Sản đã thành hình trên một dòng tư tưởng thuần lý và kết hợp triết lý Duy lý của Hegel và triết lý Duy vật của Feuerbach. Tất cả các ý niệm

của Cộng Sản đều cực đoan đến mức thiên lệch và độc ác vô tận.

Đạo Phật, ngược lại, tránh tất cả những sự cực đoan. Con đường đức Phật là con đường Trung Đạo, Phật pháp đòi hỏi cả Tâm và Trí: Đức Phật là đấng Vô thượng Chánh đẳng, Chánh giác và cũng là đức Đại từ Đại bi. Sự toàn giác của đạo Phật không chỉ do ở lý trí mà bao gồm cả Trí lẫn Tâm.

Kể làm sao cho hết được tất cả những sự khác biệt giữa Phật giáo và Cộng Sản. Sự trái ngược ở ngay trong ý thức hệ, ở trong căn bản triết lý của đạo Phật và học thuyết Cộng Sản. Qua địa bàn thực hành, ta thấy Cộng Sản chủ trương bạo động: Bạo động để đấu tranh giai cấp (Karl Marx). Bạo động để cướp chính quyền (Lenine). Bạo động để thanh trừng nội bộ (Staline). Bạo động để gieo rắc mầm mống Cộng Sản ở các nước khác (Mao Trạch Đông).

Tinh thần Phật giáo là bất bạo động, phương châm của đạo Phật là tự giác, giác tha và tùy duyên, phương tiện không thúc đẩy, không bắt buộc, không bạo hành, không man trá, không thiên lệch.

Vậy thì tại sao lại có một sự hiểu lầm về thực chất Phật giáo Việt Nam? Có rất nhiều lý do tạo ra sự ngộ nhận ấy.

Lý do thứ nhất là vì một số người ngoại quốc chưa hiểu rõ giáo lý đạo Phật và chỉ hiểu Phật giáo qua bề ngoài, đã tạo ra trên báo chí và bằng lời nói một sự nghi kỵ đối với phong trào quần chúng Phật giáo.

Một lý do nữa là tinh thần Hòa Bình của Phật giáo đã một phần trùng hợp với chiến dịch Hòa bình của Cộng Sản tung ra làm một lợi khí tâm lý trong một giai đoạn khó khăn của họ.

Ngoài ra cũng còn một lý do nữa phải nói tới là Phật tử Việt Nam chưa có một cương vị chính trị rõ ràng và vững chắc để hoạt động trong nước một cách chân chính minh bạch.

Những lý do này làm cho những hiểu lầm về thực chất của Phật giáo Việt Nam không còn nữa khi mọi người hiểu rằng không ở nước nào và trên địa hạt nào của Phật giáo có thể chấp nhận được Cộng Sản, và riêng ở Việt Nam thì ngay từ lúc khởi thủy, khuynh hướng chính trị của Phật tử đã có tính cách dân tộc và cách mạng rõ rệt. [20]

Cuộc Cách mạng 1-11-1963 đã đưa lại cho toàn dân miền Nam niềm hoan lạc vô biên và đã làm cho ông Hồ Chí Minh phải công nhận "cái uy tín to lớn", cái "được lòng dân" của quân đội như tuần báo Mỹ *US News & World Report* số tháng 10 năm 1963 đã trình bày, hoặc như cựu Đại sứ Ba Lan đã viết rõ ràng trong Hồi ký *War of the Vanquished* của ông. Nhưng rồi gần ba năm xáo trộn và chế độ Nguyễn Văn Thiệu tiếp theo đã làm phai mờ ngọn lửa cách mạng âm ỉ trong lòng dân chúng. Ký giả Robert Shaplen, một ký giả lão thành từng theo dõi tình hình Việt Nam từ 1945, từng có cảm tình với cuộc Cách mạng 1-11-1963 khi viết sách về chế độ Diệm và cuộc cách mạng đó, đã phải đặt tên cho tác phẩm là "cuộc Cách mạng thất bại" (*The Lost Revolution*). Còn một chứng nhân người Việt khác đã từng suốt đời đấu tranh cho lý tưởng cách mạng, thì lại tiếc thương cho một trang sử huy hoàng bị xé rách và trách móc sự bất lực của ông Dương Văn Minh nên gọi Cách mạng 1-11-1963 là "một cuộc Cách mạng nửa vời, là một chính biến hơn là một cuộc Cách mạng".

Lưu vong nơi đất khách quê người, dưới đề mục "*Bát đắc dĩ khơi đóng tro tàn*", chứng nhân Lê Nguyên Long đã viết một bài dài lên án nặng nề chế độ bạo tàn, độc ác của anh em ông Diệm rồi kết luận:

Cuộc lật đổ nhà Ngô năm 1963 đáng lý "là một cuộc cách mạng" vì đã nối tiếp tinh thần quật khởi chống bạo quyền của dân Việt, nối tiếp những hành động "Đại nghĩa Hy sinh" liên tục của chiến sĩ quốc gia dưới thời Diệm trị.

Ta có nên kể lại từ một thanh niên Cao Đài hành động như Kinh Kha tại Ban



Mê Thuật năm 1957, từ các sĩ quan Nhảy Dù bao vây dinh Độc Lập năm 1960, từ hai sĩ quan phi công ưu tú Phạm Phú Quốc và Nguyễn Văn Cử bắn phá dinh Độc Lập năm 1962, và biết bao nhiêu vụ mưu sát bạo chúa bất thành mà chỉ có mật vụ nhà Ngô biết rõ, cho đến khi Đại úy Nhung và Thiếu tá Nghĩa cầm phần trả thù các đồng chí của họ.

Lật Diệm năm 1963 đáng lý là một cuộc Cách mạng vì đã giải thoát hàng vạn người quốc gia trong các ngục tù trên toàn quốc, giải thoát hàng triệu nhân dân đang nghẹt thở dưới một chế độ thối nát học thói độc tài. Toàn dân đã bùng bùng phấn khởi... Nhưng hồi ơi, hương của Cách mạng chỉ bùng lên vài ba tuần đầu rồi dần dần tắt ngấm chỉ vì người cầm đầu Dương Văn Minh nhu nhược chỉ muốn cuộc cách mạng ấy là một cuộc binh biến hay chính lý mà thôi...[21]

Quy mỗi thất bại cho tướng Dương Văn Minh tuy không phải là không đúng, vì dù sao thì trong một thời gian ngắn trước ngày Cách mạng 1-11-1963 và một thời gian gần ba tháng sau đó, ông là người cầm đầu Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng và gần như có toàn quyền điều hành quốc gia. Nhưng nếu đặt con người Dương Văn Minh vào bối cảnh lịch sử lúc đó và phê phán ông bằng một cái nhìn thông suốt theo chiều dài của lịch sử thì Tướng Minh cũng như các nhân vật chủ yếu của Hội Đồng chỉ là những quân nhân, chưa bao giờ hoạt động chính trị, lại càng chưa bao giờ học hỏi hay hành xử như một chiến sĩ cách mạng. Họ chỉ làm cái công việc phải làm của một công dân yêu nước, của một người không chịu cảnh áp bức thì vùng lên đạp đổ nó. Những chính trị gia từng trải của chính trường miền Nam, những "cách mạng gia" lão luyện của mấy mươi năm lần lộn, những trí thức khoa bảng lâu thông lý thuyết cách mạng... đã không dám làm hoặc không làm được việc đó thì người quân nhân phải làm!

Thật thế, suốt 30 năm trời quê hương khói lửa, dù quân đội có những sai lầm trầm trọng nhưng người quân nhân vẫn là thành phần hy sinh hơn ai hết. Họ đã phải xa lìa mái ấm gia đình, năm gai nếm mật nguy hiểm gian lao, họ đã mang tẩm thân tàn phế hay bỏ xác nơi sa trường. Sau tháng 4 năm 1975, họ lại là thành phần lao lý nhục nhằn nhất trong các trại cải tạo Cộng Sản. Trong lúc đó thì hàng ngũ trí thức đã làm gì? Một số không muốn làm tội, tay sai cho các bạo quyền thì tự nguyện chọn kiếp sống Bá Di, Thúc Tề, hay bỏ nước ra đi làm thân lưu vong, một số khác khí phách, can trường hơn thì vùng lên chống đối nhưng rồi cũng đành phải thất bại để mang thân tù tội. Tiếc thay số "kẻ sĩ" này chỉ thưa thớt như lá mùa thu. Trong lúc đó thì đa số lại đầu hàng thời cuộc tìm sự yên thân qua ngày, hoặc đầu hàng bạo quyền để được vinh thân phì gia. Cũng vì đại đa số trí thức quốc gia như thế cho nên Hoàng Văn Chí tiên sinh, một trí thức không chịu làm tội cho chế độ Ngô Đình Diệm, mới lên án hàng ngũ trí thức thời đại như sau đây:

Nguyễn Trãi có thù nhà nợ nước. Giới thượng lưu trí thức sau này là con ông cháu cha, không có thù nhà mà cũng chẳng quan tâm đến nợ nước.

Nguyễn Trãi uyên thâm cả về Khổng giáo, Lão giáo và Phật giáo, tức là học tam giáo một cách đầy đủ.

Nguyễn Trãi là người trí thức số một của thời đại, ấy thế mà ông sẵn sàng tình nguyện phò tá Lê Lợi, một người có nghĩa khí, có tài lãnh đạo và có uy tín với nhân dân nhưng chỉ là "anh hùng áo vải" không thuộc giới trí thức. Điều đó chứng tỏ Nguyễn Trãi không tự cao tự đại về cái trí thức của mình mà chỉ lo mang cái vốn kiến thức đã thu thập được dùng vào công cuộc giải phóng dân tộc.

Nguyễn Trãi học rộng nhưng cái học của ông không đóng khung trong lý thuyết, trong sách vở, ông không thuộc loại trí thức mà Lão Tử phê bình "Bác giả bất tri, tri giả bất bác" nghĩa là người học rộng mà không hiểu gì cả, người hiểu nhiều là người không học rộng.

Những anh hùng cứu nước như Lê Lợi, Nguyễn Huệ đều là "anh hùng áo vải"

xuất thân nơi thôn dã ít học. Phải chăng vì ít học nên không mắc bệnh giáo điều, mắc bệnh Tống Nho, hãy còn sáng suốt để đối phó với thời cuộc, không sùng mộ Tàu quá mức nên hãy còn đầy đủ tinh thần dân tộc.

Lê Lợi thành công vì may mắn được một vị trí thức là Nguyễn Trãi phò tá. Nguyễn Huệ cũng gặp được một Ngô Thời Nhiệm sáng suốt. Hồ Quý Ly phát động cuộc đại cách mạng mà chẳng được ai trong giới "đại trí thức" ủng hộ nên thua sớm.[22]

Trong ba mươi năm chiến tranh, phe quốc gia cũng có những vị anh hùng áo vải như Trình Minh Thế, lãnh tụ phong trào kháng chiến Cao Đài Liên Minh; như Lê Quang Vinh, lãnh tụ nghĩa quân kháng chiến Phật Giáo Hòa Hảo, thế mà không có một hậu duệ nào của Nguyễn Trãi phò tá cả. Vì không có một trí thức nào phò tá nên tướng Trình Minh Thế mua lấy cái chết bí ẩn sau khi bị ông Diệm tỏ thái độ khinh rẻ và vong ân, cho nên ông Lê Quang Vinh bị ông Diệm lừa bắt và giết chết một cách tức tưởi.

Cũng như Trình Minh Thế và Lê Quang Vinh, nhóm tướng lãnh Dương Văn Minh đã lật được một chế độ phản dân tộc, giải thoát cho toàn dân, nhưng rồi cũng như Hồ Quý Ly, không có được một trí thức nào kiểu Nguyễn Trãi hay Ngô Thời Nhiệm phò tá nên cuộc cách mạng đành phải dang dở.

Đó là chưa nói đến trong suốt gần chín năm dưới chế độ Diệm, quân đội bị xem như một thứ "tôi tớ" của gia đình họ Ngô với hai bài học chính trị lớn của Nha Chiến Tranh Tâm Lý là *Suy tôn Ngô Tổng thống* và *Xin ơn trên ban phúc lành cho chúng ta*. Trong suốt thời gian ngăn ngui chuẩn bị cuộc binh biến để làm cách mạng, các sĩ quan bị kiểm soát, theo dõi, canh chừng gặt gao và phải dồn mọi nỗ lực cho cuộc đấu trí sống chết với bộ máy mật vụ của cả ông Ngô Đình Nhu lẫn ông Ngô Đình Cẩn, thì làm sao có thì giờ và điều kiện để nghiên cứu và thiết kế một kế hoạch hậu cách mạng hữu hiệu được. Sự đóng góp khiêm nhường của thành phần đấu tranh dân sự đã không giúp được gì nhiều cho quân đội mà suốt chín năm vốn chỉ là một thứ quân đội phe phái, bị đảng viên Công Giáo Cần Lao chi phối, thường phạt bất minh, sử dụng theo cung cách chia để trị, theo tiêu chuẩn liên hệ với gia đình họ Ngô nên đã tạo ra nghi kỵ giữa các sĩ quan, giữa các tướng lãnh, giữa các đơn vị, giữa các binh chủng. Do đó mà sau này, khi đảo chánh xong rồi không biết ai ngay an gian, ai bạn ai thù, ai công ai tội.

Cho nên nói cho đúng thì vì nhìn thấy cơn suy vong của đất nước, nhìn thấy nổi thống khổ triền miên của đồng bào, nhìn thấy anh em ông Diệm định bắt tay với ông Hồ Chí Minh mà bất đắc dĩ quân đội phải vội vã đứng lên làm tên lính tiên phong cho dân tộc chận đứng cơn Hồng thủy. Nhưng vì hậu quả quá nặng nề do chế độ Diệm để lại, nhất là mối oán cừu thù hận đặng đặng giữa khối Công giáo và các tôn giáo khác, cho nên những tướng lãnh tuy có lòng với quê hương dân tộc nhưng lại không có tài an bang tế thế làm cho cuộc Cách mạng 1-11-1963 phải dở dang.

Đứng trên bình diện truyền thống dân tộc và ở khía cạnh chống độc tài bạo trị, thì cuộc nổi dậy của tướng Dương Văn Minh và các tướng lãnh đồng chí với ông ta để lật đổ chế độ Diệm có khác nào hành động của Biện Nhạc ở Vân Đồn và hai người em Nguyễn Lữ, Nguyễn Huệ nổi dậy chống tên quyền thần tàn ác, tham nhũng Trương Phúc Loan và chống chúa Nguyễn. Lại bảo rằng vì lật đổ chế độ Diệm mà xảy ra ba năm xáo trộn và mất miền Nam về tay Cộng Sản thì có khác nào bảo vì cuộc lật đổ Trương Phúc Loan mà nội chiến ly loạn, chết chóc tang thương liên tục 31 năm trời từ 1771-1802, ngày Gia Long nhờ sự giúp đỡ của các cố đạo Pháp chiến thắng Tây Sơn thống nhất sơn hà để sau đó Việt Nam bị Pháp đô hộ.

Chỉ có nhóm sử gia tay sai của nhà Nguyễn mới lên án anh em Tây Sơn là

phiến loạn và xuyên tạc cuộc cách mạng Tây Sơn, cũng như chỉ có nhóm Công Giáo Cần Lao mới xuyên tạc chính nghĩa cuộc cách mạng 1963 và cuộc đấu tranh của Phật giáo.

Ta không thể không kính phục sử gia Trần Trọng Kim sống dưới triều đại nhà Nguyễn mà vẫn chê trách Gia Long, ca ngợi những người anh hùng áo vải đất Tây Sơn. Ta không thể không kính phục người trí thức trẻ tuổi Tạ Chí Đại Trường sống dưới chế độ Nguyễn Văn Thiệu, một Tổng thống Công giáo, mà vẫn vạch tội Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp, cha đẻ Giáo hội Công giáo Việt Nam qua tác phẩm *Lịch Sử Nội Chiến Việt Nam 1771-1802*.

Trách ông Dương Văn Minh và nhóm tướng lãnh lật đổ chế độ Diệm tạo ra ba năm xáo trộn vậy có nên trách Tổng thống Yeltsin lật đổ chế độ Nga Sô tạo ra tình trạng tan vỡ của Nga Sô thành nhiều quốc gia và đưa nền kinh tế Nga vào cơn khủng hoảng hay không?

Ngoài ra, cuộc Cách mạng 1-11-1963 lại xảy ra vào lúc mà chiến tranh tại miền Nam đã bắt đầu sôi động, một thứ chiến tranh nhân dân phối hợp các hình thái quân sự, chính trị, tình báo, kinh tế, xã hội vô cùng phức tạp, chi phối bởi rất nhiều ý thức hệ và giằng mắc bởi rất nhiều cạm bẫy quốc tế. Cho nên tôi nghĩ rằng việc lên án sự thất bại của cuộc cách mạng 1-11-1963 một cách giản dị đơn sơ e không khỏi mang nhiều tính bất công nếu không muốn nói rằng bất lương.

Huống gì lịch sử cách mạng thế giới đã chứng minh rằng tất cả những cuộc lật đổ các chế độ phong kiến độc tài đều kéo theo những khoảng trống chính trị, những xáo trộn rối ren, nhiều khi kéo dài trên hàng chục năm đẫm máu vẫn chưa chấm dứt. Mọi vật đều có giá: hoa Cách mạng giá càng đắt hơn! Không cần phải kể đến những cuộc cách mạng vô sản do người Cộng Sản chủ xướng mà bạo lực đã là một cứu cánh như Cách mạng Nga Sô (1917), Cách mạng Trung Hoa (1927), Cách mạng Việt Nam (1945)... mà ngay cả những cuộc cách mạng tại các quốc gia có truyền thống tín ngưỡng sâu đậm và có quá trình vun xới mầm mống Tự do Dân chủ lâu dài hơn cũng đều kéo theo thăng trầm, va chạm, mâu thuẫn để dù Cách mạng có ở cao trào hay thoái trào thì vẫn có những biến loạn, thanh toán, va chạm đẫm máu.

Nghiên cứu về cuộc cách mạng Dân quyền 1789 vĩ đại của Pháp, ta thấy rằng cho tới đầu tháng 5-1789, khi các quốc dân đại biểu được vua Louis XVI triệu tập vẫn không có một lãnh tụ nào nghĩ tới chuyện lật đổ để chế để thiết lập nền Cộng Hòa. Ngay cho tới ngày 14-7-1789, sau khi dân chúng Ba Lê võ trang đánh chiếm ngục Bastille và chặt đầu viên Thống đốc Ba Lê bêu lên ngọn giáo, vẫn không có một người nào nghĩ tới chuyện đập đổ để chế... Hoài vọng của các đoàn đại biểu lúc đó chỉ là đạt được một bản hiến pháp để giới hạn bớt uy quyền của nhà vua cùng những đặc quyền đặc lợi quá đáng của giai cấp tu sĩ và quý tộc... Nhưng một khi đã phát động, cuộc xung đột càng ngày càng trở nên gay gắt, cho đến khi phải đối phó với thái độ ngoan cố và cao ngạo của những đẳng cấp được ưu đãi, với thái độ vừa nhu nhược vừa thủ đoạn của nhà Vua, các tầng lớp dân chúng mới lấy những biện pháp quyết liệt, hoặc quá khích hơn với thời kỳ khủng bố kinh hồn năm 1793! Do đó, chính cuộc Cách mạng 1789 đã mở màn cho truyền thống bạo lực mà sau này các lãnh tụ Nga Sô vẫn tự hào cho mình là kẻ thừa kế. Và ở mặt khác, cũng chính cuộc Cách mạng này, vì được tiến hành bởi nhiều tầng lớp xã hội khác biệt, nên các khuynh hướng đã nhiều phen va chạm khốc liệt, khai sinh ra một thứ chiến tranh giai cấp tạo tiền lệ cho các cuộc tranh chấp quyền lực sau này.

"Cuộc Cách mạng Pháp xảy ra từ 1789 mà cho đến ngày 21 tháng 1 năm 1793, vua Louis XVI mới lên đoạn đầu đài. Vua Louis XVI chết rồi, chính trường Pháp vẫn xáo trộn, phái Bảo Hoàng (chế độ cũ) hoạt động gắt gao trong vụ tuyển cử. Do sự thoái trào của cách mạng, phái Bảo Hoàng đầu mưu được nhiều thắng lợi. Tình thế trở nên nguy ngập do sự tràn lấn của phái Bảo Hoàng..., thanh toán lại tiếp diễn rồi Bonaparte trở về thanh toán Cách mạng vào tháng 9-1797 để

mấy năm sau ông ta cầm quyền và tái lập nền đế chế" [23].

Cách mạng Dân quyền Pháp để lật đổ Quân chủ, sau gần 10 năm loạn ly, xáo trộn, cuối cùng lại trở về với Đế chế!!

Những người chủ xướng cuộc cách mạng Pháp lúc đó cũng như những người chủ xướng cuộc Cách mạng Việt Nam từ đầu thế kỷ 20, không quan niệm được tính **triệt để và toàn diện** của Cách mạng, lại "nhân nghĩa" quá độ nên không những đã đánh mất quyền lãnh đạo trong cuộc kháng chiến 1945 chống Pháp mà còn mất luôn cơ hội xây dựng sau tiến trình Cách mạng 1-11-1963 lật đổ chế độ Diệm.

Sở dĩ tôi đề cập đến Cách mạng 1789 của Pháp vì nó có nhiều điểm tương đồng với cuộc cách mạng 1963, tuy khung cảnh và cường độ có khác nhau.

Cách mạng Pháp mở màn trước khi vua Louis XVI lên đoạn đầu đài cũng như cách mạng 1963 mở màn từ biển cổ cấm treo cờ Phật giáo lúc ông Diệm còn làm Tổng thống. Cách mạng Pháp lật đổ vua Louis XVI và tập đoàn của ông ta, từ Marie Antoinette đến gia cấp quý tộc, giai cấp tu sĩ, giai cấp tư sản thụ hưởng thì cuộc Cách mạng 1963 cũng lật đổ ông Diệm và tập đoàn của ông ta từ ông bà Nhu, Giám mục Ngô Đình Thục, ông Ngô Đình Cẩn, anh em bà con ông Diệm (quý tộc), và giới Công Giáo Cần Lao (tư sản hưởng thụ). Cách mạng Pháp mở ngục Bastille thì Cách mạng 1963 mở khám Chí Hòa và Côn Đảo để giải thoát cho những người quốc gia bị nhà Ngô giam giữ. Khi vua Louis XVI chết thì nhóm Bảo Hoàng nổi lên cũng như khi ông Diệm chết thì nhóm Cần Lao Công Giáo lại nổi lên. Nhóm Bảo Hoàng chiếm đa số trong Quốc dân Đại hội thì nhóm Công Giáo Cần Lao cũng chiếm đa số trong Nghị trường dưới chế độ Thiệu. Và sau khi vua Louis XVI chết, chính trường Pháp liên tiếp xáo trộn cũng như sau khi ông Diệm chết thì xáo trộn liên tiếp xảy ra cho miền Nam.

Nếu có những khác biệt giữa hai cuộc Cách mạng thì đó là thái độ của hai nhân vật bị lật đổ: Vua Louis XVI khi lên đoạn đầu đài, ông tự tay cởi áo và cà vạt rồi im lặng để người ta trói mình, ông chỉ kêu lên "vô tội" và nói lời cuối cùng là *Tôi tha thứ cho kẻ thù của tôi và tôi cầu Chúa để máu tôi khỏi gây họa cho dân chúng*. Ông Diệm thì trái lại: Vào những ngày ngắn ngủi còn lại trong cuộc đời mà ông đang cảm thấy cái chết sẽ đến mình, ông đã đưa ra lời tuyên bố mang đầy tính hận thù: *Tôi tiến thì tiến theo tôi, tôi lùi thì bắn tôi, và tôi chết thì trả thù cho tôi. Lời trối trăn của ông Diệm như chất cường toan để lại cho nhóm Công Giáo Cần Lao nuôi dưỡng môi hận hung hãn, và tăng thêm tính phá hoại cho những xáo trộn chính trị không thể tránh được sau này*.

Cũng khác biệt nữa là nếu cuộc Cách mạng Pháp có rất nhiều đầu rơi máu chảy không những của tàn dư phe đảng cầm quyền (là lẽ dĩ nhiên) mà còn của các lãnh tụ cách mạng nữa, thì trong cuộc Cách mạng 1-11-1963 chỉ có thêm hai người em của ông Diệm và bốn cán bộ của ông ta là Hồ Tấn Quyền, Lê Quang Tung, Lê Quang Triệu và Phan Quang Đông. Còn tất cả tàn dư Cần Lao và lực lượng công cụ một thời hét ra lửa của họ đều được khoan hồng sống sót.

Cuộc Cách mạng 1789 không tạo được ổn định và không duy trì được chính quyền cách mạng trong một thời gian dài nhưng tinh thần Tự do, Bình đẳng và Huynh đệ của cuộc cách mạng đó vẫn sống mãi và đã là ngọn lửa phát động cho nhiều cuộc cách mạng khác trên thế giới. Cũng vậy, cuộc Cách mạng 1963 cũng không đem lại trật tự và phát triển cho miền Nam nhưng tinh thần chống độc tài, chống bạo quyền của cuộc cách mạng đó cũng đã xác định **tính liên tục của truyền thống cách mạng chống áp bức của dân ta** và để lại một tiếng vọng nhắc nhở thôi thúc trong lòng người dân miền Nam từ sau mùa Xuân 1975, khi nền chính trị chuyên chế của Cộng Sản chụp xuống đời sống của người dân.

Biến cố 30-4-1975 không phải là một sự kéo dài của ngày Cách mạng 1-11-1963 vì rất nhiều lý do nhưng đặc biệt là vì tính năng đặc thù của chúng: Một

ngày thì chìm miền Nam xuống vực thẳm, một ngày thì nâng miền Nam lên vinh quang. Nếu có sự liên hệ trong thời gian và sự bất hạnh cho dân tộc là sau gần ba năm xáo trộn, đất nước lại rơi vào tay Nguyễn Văn Thiệu, **một chế độ Diệt không Diệt, một chế độ Công Giáo Cần Lao phục hồi**, lúc mà dân chủ chưa được thực thi, dân chúng chưa được tự do tham gia vào chính quyền.

Lịch sử lại cũng chứng minh rằng không những chỉ các cuộc cách mạng mới kéo theo những rối rắm xáo trộn, những va chạm đột biến, những thanh toán đẫm máu mà đến các cuộc chính biến, binh biến, đảo chính trong thời cận đại cũng không thoát khỏi cái quy luật "biến động sau cơn khai phá" đó. Từ những cuộc lật đổ vua Farouk của Ai Cập, vua Hailé Sélassé của Ethiopie, đến những cuộc đảo chính lật đổ độc tài Batista của Cuba, Sokarno của Nam Dương, Lý Thừa Vãn của Đại Hàn, Pahlavi của Iran, Somoza của Nicaragua... đều kéo theo thời kỳ khủng hoảng, phản đảo chính, trả thù, tranh chấp, xáo trộn. **Chế độ trước đó càng áp bức nặng nề thì tình hình sau đó càng hỗn loạn gay gắt.**

Quy luật biến động đó lại càng đúng cho các quốc gia mà hầu hết dân chúng đều theo Công giáo La Mã như Bồ Đào Nha hoặc Ý Pha Nho. Hai quốc gia này từng được cai trị bởi các nhà độc tài Công giáo suốt 40 năm trời (Salazar ở Bồ và Franco ở Tây Ban Nha), thế mà sau khi họ nằm xuống, dù không phải vì một cuộc đảo chính hay cách mạng, các quốc gia ấy (nhất là Tây Ban Nha) vẫn bị xáo trộn khủng hoảng trầm trọng. Các vụ bắt cóc, ám sát, phá hoại, các vụ nổi dậy của dân thiểu số Basque, nhiều tướng tá bị thải hồi, bị tù tội, và hỗn loạn nhất là hai cuộc đảo chính do những sĩ quan trung thành với Franco chủ trương.

Ý Đại Lợi là một trường hợp điển hình rất đáng chú ý vì đó là một quốc gia Công giáo với Tòa thánh Vatican ngự trị ngay tại thủ đô La Mã, thế mà từ sau khi nhà độc tài Mussolini bị xử tử (1945), Ý đã triền miên sống trong bạo động và biến loạn từ kinh tế đến chính trị, từ trật tự xã hội đến an ninh quốc gia.

Thật vậy, sau thời kỳ độc tài độc đảng của Mussolini, đến thời kỳ đa đảng chính trị xuất hiện mà Đảng Cộng Sản Ý lại là đảng Cộng Sản mạnh nhất trong các nước ngoài khối Cộng Sản. (Đó là một hiện tượng mới nhìn thì khó hiểu vì hầu hết dân Ý đều theo Công giáo La Mã chống Cộng Sản vô thần, nhưng xét thật kỹ, nhất là nắm vững được bản chất quyền lực và các sách lược chính trị của Vatican trong giai đoạn sau thế chiến II, thì ta sẽ chẳng thấy gì khó hiểu cả). Ngoài các đảng chính trị hoạt động công khai, Ý còn có những tổ chức bí mật ngoài vòng luật pháp như Tổ chức Phục hồi Danh dự Mussolini, Tổ chức Thân Phát xít, Tổ chức Mafia, và các tổ chức khủng bố cả Tả lẫn Hữu, như Red Brigade là tổ chức kinh khiếp nhất thế giới.

Những vụ bắt cóc, thủ tiêu, ám sát, đặt bom, tổng tiền, phá hoại đẫm máu liên tiếp xảy ra mà nạn nhân đều là những nhân vật quan trọng trong giới chính trị, quân sự, tư pháp, cảnh sát, tư bản. Thủ tướng Moro, một chính trị gia Công giáo tên tuổi bị bắt cóc và dù Giáo Hoàng Paul VI đã quỳ xuống ngỏ lời xin tha mà Moro vẫn bị giết. Mới đây Giáo Hoàng John Paul II cũng bị bắn ngay tại công trường "Thánh Peter". Người con gái 15 tuổi có cha làm việc trong Tòa thánh bị bắt cóc, Giáo Hoàng John Paul II ngỏ lời xin quân khủng bố trả lại tự do cho em bé mà vẫn không được đáp ứng.

Từ khi thế chiến thứ hai chấm dứt cho đến năm 1983, chính trường Ý luôn luôn bất ổn đến nỗi trong vòng 37 năm mà Ý Đại Lợi đã phải trải qua 45 chính phủ dù 44 thì đã thuộc về đảng Dân Chủ Thiên Chúa giáo (trung bình mỗi chính phủ không kéo dài quá 9 tháng, có chính phủ chỉ kéo dài một vài tuần lễ). Xáo trộn chính trị lên đến cao điểm khi mà một quốc gia không ở trong tình trạng chiến tranh nhưng lại sử dụng bạo lực để giải quyết mâu thuẫn, nhất là khi bạo lực đó lại được vị giáo chủ cao cấp nhất của giáo hội Vatican vinh danh:

Bọn khủng bố bắt cóc nhân vật uy tín nhất của nước Ý sau khi giết sạch toán cận vệ của ông. Chúng đòi đổi tù, chuộc các lãnh tụ của chúng ra khỏi nhà giam. Chính quyền Ý cứng rắn từ khước. Cảnh sát, công an, mật vụ tung ra khắp nước

lòng tìm người bị bắt cóc. Hàng tháng trôi qua, các ông "cóm" thuộc loại "mắt chó giấy" tìm không ra manh mối. Điều đó chưa đáng nhục. Nhục hơn cả là Đức Giáo Hoàng lên tiếng van xin bọn khủng bố: "Tôi xin quỳ xuống van xin các người hãy phóng thích Moro!"

Chưa bao giờ bạo lực được vinh danh đến thế! Khỏi cần ngoan đạo, khỏi cần giữ mười điều răn, chỉ cần có súng ống, có gan liền dí súng vào đít thiên hạ đặt điều kiện, thế là được vị chức sắc cao cấp nhất của một tôn giáo lớn nhất thế giới quỳ xuống van xin! Quý Sa Tăng sáng giá đến thế sao?

Có lẽ Đức Giáo Hoàng có một hậu ý khác người. Ngài chịu khuất mình một chút để cho sự phẫn nộ của loài người trước bạo lực thêm kích thích chăng? Để cho bản án nhân loại thêm xác quyết chăng? Hay đó chỉ giản dị là một sự đầu hàng trước bạo lực? Cái đó chỉ có Đức Giáo Hoàng hiểu lấy mà thôi.

Thực tế trước mặt là: sau khi Đức Giáo Hoàng quỳ lạy thì bọn khủng bố trả lời bằng cách trả xác chết Moro về trong cốp một chiếc xe hơi đậu ở ngoài đường.

Đức Thánh Cha bèn làm lễ cho nạn nhân, nhưng bà vợ nạn nhân không đến dự lễ cầu hồn ấy. Có lẽ bà ấy ước mơ được thấy một Pio XII tái sinh hơn là một Paul VI quỳ lạy trước bạo lực, dù với một dụng ý gì. [24]

Dụng ý gì nữa: Giáo Hoàng Paul VI là một nhân vật đầu hàng sức mạnh bạo lực của Nga Xô cho nên thái độ chính trị đó không ngoài mục đích làm hài lòng Cộng Sản cho các Giáo hội địa phương được dung tha mà thôi.

Nhưng thái độ đầu hàng nhục nhã đó dù sao cũng là vấn đề riêng của Giáo hoàng, của Giáo hội La Mã và của những kẻ chỉ biết cúi đầu trước sức mạnh. Nó hoàn toàn không biểu tượng được cái truyền thống "uy vũ bất năng khuất" của một người có sĩ khí, của một dân tộc quật cường.

Nước Ý đã từng bị cai trị bởi một nhà độc tài phát xít là Mussolini, đồng thời lại có một Giáo hoàng Pio XII thân Mussolini và thân Nazi không dám lên án chính sách tàn bạo của Đức quốc xã (theo tin của hãng thân tống UPI, 21-9-1981). Tòa thánh Vatican lại là nơi chứa chấp, che chở những tội phạm của nhân loại, những nhân viên cao cấp của đội xung kích SS của Nazi như tên Walter Rauff chẳng hạn đã bị tình nghi giết 250.000 dân Do Thái (theo tin UPI, 10-5-1984). Cho nên sau khi các nhân vật phong kiến, độc tài, cực hữu đó chết đi thì đảng Cộng Sản và đội khủng bố cực tả phải ra đời theo quy luật chính trị về bạo động và luật vay trả của nhân thế.

May cho nước Ý là từ ngày 22-7-1983, chính phủ Xã hội đầu tiên do Thủ tướng Benito Craxi cầm đầu với một chính sách cởi mở, đặc biệt nhất là việc ký kết với Tòa thánh một thỏa ước chấm dứt quyền hành của Tòa thánh trên lãnh thổ Ý, trừ địa phận của Vatican (theo tin AP, 18-2-1984), chính tình Ý mới bắt đầu đi vào nề nếp quy củ phần nào. Tuy nhiên, sự ổn định xã hội và chính trị này còn phải đợi thời gian trả lời vì dù sao thì mầm mống của bạo lực cũng đã ăn sâu vào xã hội nước Ý rồi.

Ngoài những quốc gia vừa kể trên, những biến động, xáo trộn, bất ổn sau một cuộc chính biến vẫn còn xảy ra cho nhiều quốc gia khác tại Trung và Nam Mỹ, và đặc biệt tại Phi Luật Tân. Phi là một quốc gia hoàn toàn Công giáo tại Đông Á và là niềm tự hào của Tòa Thánh La Mã, nhưng chẳng may gần 20 năm nay lại bị cai trị bởi vợ chồng nhà độc tài Marcos (một tín đồ Công giáo). Cho nên ta có thể tiên đoán rằng khi vợ chồng Marcos nằm xuống hay ra đi thì Phi cũng sẽ chịu hậu quả xáo trộn rồi ren như miền Nam Việt Nam, sau khi anh em ông Diệm bị lật đổ và bà Ngô Đình Nhu ra đi.

Những chứng minh thực tiễn và hùng hồn trên đây cho thấy rằng **tất cả những chế độ độc tài phong kiến mỗi khi bị sụp đổ đều để lại xáo trộn rồi ren cho đất nước**. Những đợt sóng ngầm tùy sâu hay cạn, to hay nhỏ khác nhau

nhưng rồi sẽ cuộn cuộn nổi lên để va chạm, xoáy mạnh mỗi khi thay đổi thủy triều. Tất nhiên cuộc cách mạng thay đổi chế độ độc tài Công giáo trị của anh em ông Diệm cũng không tránh khỏi quy luật đó:

... Chế độ Ngô Đình Diệm cũng không tránh khỏi những lỗi lầm trên dù cố gắng nhập cảng vào Việt Nam chủ thuyết "Nhân vị", tổ chức "Thanh Niên Cộng Hòa", "Áp Chiến Lược". Chủ thuyết cần được giải bày sâu rộng, phù hợp với tình trạng chính trị, xã hội ở quốc nội lẫn ở bình diện thế giới. Nó cần được giới đề xướng áp dụng trước tiên ít ra là trên đại cương. Chế độ phong kiến, quan lại, gia đình trị, đảng trị, kỳ thị của Ngô Đình Diệm không ích lợi gì cho xã hội Việt Nam, nhất là từ 1958 trở về sau, không dính dấp gì tới chủ thuyết "Nhân vị" hay ho trên giấy tờ cả! Trái lại, hậu quả sai lầm của chế độ Diệm là một xâu tướng tá lên nắm quyền chính trị, tôn giáo chơi nhau [25].

Hậu quả sai lầm đó đã đẻ ra ba năm xáo trộn mà trong đó tướng lãnh, tu sĩ, trí thức, sinh viên, đảng phái,... đã thao túng để tranh quyền đoạt lợi cho bè phái của mình hay cho những ước mơ nhiều lúc không chính đáng nhưng luôn luôn tạo thêm hỗn loạn!

Nếu đợt thủy triều Cách mạng 1-11-1963 đã **thành công trong việc đập tan chế độ độc tài Ngô Đình Diệm thì nó lại thất bại trong việc cuốn đi những rác rưởi của chế độ đó để khi sóng yên biển lặng, những cặn bã của chế độ cũ lại nổi lên mặt nước làm ung thối thêm miền Nam.**

Những cặn bã đó đã được Giáo sư Nguyễn Ngọc Huy cảnh báo như sau.

Đối với những ai từng tham dự vào sinh hoạt chính trị sau khi Diệm bị lật đổ thì còn phải nhìn thấy một đặc điểm khác. Đó là sự kiện người Công giáo vẫn rất uy quyền, và sau một thời gian vắng bóng ngai ngủ, họ lại xuất hiện trên chính trường. Những kẻ hoạt động tích cực nhất đều bên vực Ngô Đình Diệm, và những ai từng chống đối Diệm đều bị họ coi như là kẻ thù của người Công giáo (For those involved in the political activities after Diem's fall, there is another consideration to take into account. The Catholics remained powerful and after a short eclipse, appeared again on the stage. The most active among them strongly defended Diem's memories, and those who opposed him risked being considered the Catholic's enemies) [26].

Ba năm xáo trộn, mà nguyên nhân chính là tàn dư của Công Giáo Cần Lao, đã làm suy nhược thêm sức mạnh chính trị của miền Nam với kết quả cuối cùng là đem một chế độ quân phiệt lên cầm quyền để tái lập một *chế độ Diệm không Diệm*: chế độ Đệ Nhị Cộng Hòa của Nguyễn Văn Thiệu.

---

[1] Thế Uyên, *Chân Dung Nhất Linh*, tr. 127.

[2] Stanley, Karnow, *Vietnam: A History*, tr. 339.

[3] Đoàn Thêm, *Việc Từng Ngày*, 1968, tr. 30 và Tuần báo *Paris Match* (số 1527, ngày 1-9-78).

[4] Phạm Kim Vinh, *Lịch Sử Chiến Đấu Của Quân Lực VNCH*, tr. 50, 51.

[5] Nguyễn Ngọc Huy, *Sự Thiếu Ý thức và Trí thức của Người Việt Nam Không Cộng Sản Kể Cả Trí Thức Trong Giai Đoạn Trước Năm 1975*, trong báo *Đường Mới* (1984).

[6] Đào Sĩ Phu, bài phê bình cuốn "*Những Bí ẩn Về Cái Chết Của VNCH*" của Phạm Kim Vinh đăng trong nguyệt san *Nhân Bản* (số 16 ngày 1-7-78).

[7] Doãn Quốc Sĩ, *Người Việt Đáng Yêu*, tr. 108.

[8] Hoàng Phi Hồ, *Nguyễn Tường Tam: Nhà Văn, Nhà Cách Mạng Dân Tộc*, tạp chí *Khai Phóng*, (số 5 ngày 1-9-81).

- [9] Thế Phong, *Nhà văn, Tác Phẩm, Cuộc Đời*. NXB Đại Nam Văn Hiến, Sài Gòn 1965.
- [10] Nhật báo *Ngôn Luận*, (số ngày 4-11-63).
- [11] Võ Phiến, *Đất Nước Quê Hương*, tr. 97, 98.
- [12] Jerrold Schecter, *The Fusion Of Religion and Politics In Contemporary Buddhism*, tr. 158.
- [13] Jerrold Schecter, *The Fusion Of Religion and Politics In Contemporary Buddhism*, tr. 158.
- [14] Frances Fitzgerald, *Fire in the Lake*, tr. 286.
- [15] Frances Fitzgerald, *Fire in the Lake*, tr. 276.
- [16] Đặc san Quê Mẹ, *Xuân Có Hương* (1980), tr. 43, 45.
- [17] Nguyệt san *Độc Lập*, số tháng 10-1984, tr. 15.
- [18] Stanley Karnow, *Vietnam: A History*, tr. 446-449.
- [19] Robert Shaplen, *A Reporter At Large, Return To Vietnam*, tuần báo The New Yorker (số ngày 29-4-83) tr. 92.
- [20] Trần Ngọc Ninh, *Phật giáo và Cộng Sản*, Nguyệt san Phật giáo (số 3 tháng 8-78).
- [21] Lê Nguyên Long, *Bát Đắc Dĩ Khơi Đống Tro Tàn*, tạp chí Khai Phóng (số 7) tr. 38.
- [22] Nguyệt san *Dân Quyền* (số 77 và 78 tháng 8-84) tr. 29.
- [23] Nghiêm Xuân Hồng, *Cách mạng và Hành động*, tr. 12, 13.
- [24] Trần Thủy, *Vinh Danh Bạo Lược*, bán Nguyệt san Việt Nam Hải Ngoại (số 25 ngày 1-6-78) tr. 65-67.
- [25] Đào Sĩ Phu, bài *Phê bình cuốn "Những Bí ẩn Về Cái Chết Của VNCH"* của Phạm Kim Vinh, nguyệt san Nhân Bản (số 16 ngày 1-7-78).
- [26] Nguyễn Ngọc Huy, *The Story Of Diem's Overthrow and Murder*, "Displaced Person", Center Information Service, tài liệu đã dẫn.

©sachhiem.net

---

Tất cả các chương sách VNMLQHT đã đăng trong sachhiem.net:

[VNMLQHT- Ý Kiến Độc Giả \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHT-Phụ Lục A-Trăm Lời Phê Phán \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHT-Phụ Lục B-Sáu Bài Đọc Thêm \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHT-Phụ Lục C-Bốn Lá Thư Riêng \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHT-Phụ Lục D-Hai Tài Liệu \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHT-Phụ Lục E- Mười Một Bài Đọc Thêm \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch02- Vào Đường Đấu Tranh \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch03- Thăng Trầm trong Cuộc Chiến Việt Pháp \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch04 Phụ Bản - Những Bức Hình Lịch Sử \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch04- Những Ngày Cuối Cùng của Thực Dân Pháp \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch05- Góp Công Xây Dựng Chế Độ \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch06- Bảo Đại và Ngô Đình Diệm \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch07- Gia Đình Trị \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch08- Đảng Cần Lao \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch09- Chính Sách Độc Tài \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch10- Những Thất Bại của Chế Độ \(HLDM\)](#)



VNMLQHTch11- Bắt Đầu Sự Sụp Đổ (HLDM)  
VNMLQHTch12- Hai Năm Khốn Cùng (HLDM)  
VNMLQHTch13- Tệ Trạng Tham Nhũng (HLDM)  
VNMLQHTch14- Kỳ Thi Tôn Giáo (HLDM)  
VNMLQHTch15- Biến Cố Phật Giáo (HLDM)  
VNMLQHTch16- Từ Đồng Minh với Mỹ (HLDM)  
VNMLQHTch17 Phụ Bản - Những Bức Hình Kỷ Niệm (HLDM)  
VNMLQHTch17- Cuộc Cách Mạng 1-11-63 (HLDM)  
VNMLQHTch18- Ba Năm Xáo Trộn (HLDM)  
VNMLQHTch19- Chế Độ Thiêu (HLDM)  
VNMLQHTch20- Kết Luận (HLDM)  
VNMLQHTthumuc (HLDM)

Mục Lục

Trang Hoàn Linh Đỗ Mậu

# VIỆT NAM MÁU LỬA QUÊ HƯƠNG TÔI

- Hoàn Linh Đỗ Mậu -

 Gửi bài này cho bạn bè

01 tháng 11, 2007

## Chương XIX

### CHẾ ĐỘ THIỆU: CHẾ ĐỘ DIỆM KHÔNG DIỆM

**K**ể từ đầu thế kỷ thứ 20, khi các đảng phái chính trị xuất hiện và hoạt động trên toàn cõi đất nước thì năm 1954 phải được coi là cái mốc quan trọng đánh dấu một sự thay đổi lớn trong bản chất cũng như trong sinh hoạt của các đảng phái. Thật vậy, từ những tổ chức cách mạng bí mật chống Tây giành độc lập đồng thời chống nội thù Cộng Sản, thì kể từ năm 1954, khi chính trị miền Nam được san định rõ ràng, các đảng phái đó đã biến thành các tổ chức thuần chính trị, chuẩn bị đấu tranh công khai dưới những hình thức dân chủ hợp pháp và hợp hiến để tiến đến việc nắm chính quyền.

Trong cơn trở mình và biến hình quan trọng đó, các đảng phái đã gặp phải hai trở lực lớn: Trở lực thứ nhất kể từ đầu thập niên 60 trở đi, khi đảng Cộng Sản cho ra đời Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam để tranh giành ảnh hưởng với họ trên địa bàn quần chúng và thu chiếm đi một số thành phần cán bộ quan trọng; và Trở lực thứ hai kể từ khi ông Diệm nắm chính quyền vào năm 1955, tiến hành chính sách độc đảng chuyên chính và dẫm nát mọi sinh hoạt dân chủ mà mọi đảng phái đang bắt đầu xây dựng.

Chính chính quyền Ngô Đình Diệm đã tinh vi tiêu diệt cái tinh lõi còn sót lại của một đảng cách mạng và làm tê liệt mọi chức năng cần thiết mới thành hình của một đảng chính trị, đẩy họ vào thế thụ động chờ thời hoặc thỏa hiệp với quyền lực và quyền lợi. Bằng đàn áp, kèm kẹp, mua chuộc, hăm dọa, chia rẽ, ly gián, thủ tiêu,... đảng Cần Lao và anh em ông Diệm đã **phá nát cái truyền thống cách mạng của đảng phái vốn được khai sinh từ những ngày chống Tây cứu nước**. Một số hiếm hoi các cá nhân hoặc tổ chức kiên trì với lý tưởng của mình thì đành phải rút vào bóng tối, âm thầm và giới hạn mọi sinh hoạt và dần dần mất hết sinh lực và bề thế cần thiết của một đảng Cách mạng.

Không những chỉ tiêu diệt các đảng phái là những tổ chức đấu tranh chính trị, chính quyền Ngô Đình Diệm còn thực hiện chính sách tiêu diệt các tôn giáo khác, vốn là sức mạnh và nền tảng xã hội của quần chúng miền Nam. Nhân những biến động quân sự của các giáo phái võ trang vào những năm đầu mà chủ yếu do Bình Xuyên và một vài lực lượng võ trang chủ xướng, ông Ngô Đình Nhu đã cố tình đồng hóa các lực lượng võ trang phiến loạn này với toàn bộ các tôn giáo của miền Nam (địa dư) mà biểu tượng là Cao Đài và Hòa Hảo. Không phát xuất từ quan niệm Yêu Nước là Yêu Dân, không chủ xướng chính sách Dân Có Mạnh Nước Mới Giàu, nên chính quyền Ngô Đình Diệm đã xem dân như một phương tiện để phục vụ chế độ, đã phải xem dân như kẻ thù, chỉ sợ quần chúng mạnh thì sẽ cướp mất cái chính quyền đang đem lại đặc quyền đặc lợi cho gia đình và phe đảng. Vì vậy

chính quyền Diệm mới phải tiêu diệt Hòa Hảo, đánh phá Cao Đài và cuối cùng khai chiến với Phật giáo. Mục đích tối hậu của chủ trương này là để Công giáo hóa nhân dân miền Nam, dành cho Công giáo ngôi vị độc tôn.

Hai lực lượng có tính quần chúng và có khả năng đề kháng những độc tố hủy hoại sinh lực quốc gia là Đảng phái và Tôn giáo, sau 9 năm bạo trị của chế độ Ngô Đình Diệm, chỉ như đóm lửa bùng lên lần chót vào cao điểm ngày Cách mạng 1-11-1963, rồi sau đó không còn tiềm lực để duy trì thành quả của một cao trào đang lên. Ba năm xáo trộn mà tôi trình bày trong chương 18 chỉ là hậu quả tất nhiên của cái thời kỳ chín năm khốc hại trước mà thôi.

Các nhà làm chính sách của Hoa Kỳ không nhìn thấy được nguyên ủy đó, lại càng không phát hiện được vai trò và nhiệm vụ lịch sử của các tôn giáo trong dòng sinh mệnh của dân tộc Việt Nam, nên đã đánh giá sai lạc vị trí và sức mạnh của các tôn giáo Cao Đài, Hòa Hảo và Phật giáo Việt Nam mà họ cho là không chống Cộng như giáo hội Công giáo, cho nên sau ba năm xáo trộn, người Mỹ lại can thiệp mạnh mẽ vào chính trường Việt Nam (như cách đó 10 năm trước họ đã áp lực để đưa ông Diệm về và đẩy ông lên làm Thủ tướng) để khai sinh ra một nền Đệ Nhị Cộng Hòa với hai đặc tính rõ rệt: **quân phiệt, để sử dụng võ lực chống Cộng, và Công giáo, để bảo vệ tinh thần chống Cộng**. Nghĩa là chống Cộng bằng vũ khí và quyết tâm của tông đồ "diệt ma quỷ". Khai sinh ra nền Đệ Nhị Cộng Hòa với hai đặc tính đó sau ba năm xáo trộn, quả thật phù hợp với ý đồ của lực lượng chính trị của giáo hội Công giáo đang thỏa mãn vì thấy "không có Cự thì loạn như thế", và đang lợi dụng tình trạng hỗn loạn (mà họ cũng đã là một thành tố đóng góp) để tìm cách trở lại chính quyền.

Vì chỉ chiếm một phần mười dân số và vì đa số người Công giáo chỉ sống tập hợp đông đảo tại Thủ đô Sài Gòn và vùng phụ cận nên đã làm cho những ai thiếu nghiên cứu, hoặc chỉ phân tích một cách phiến diện theo nhãn quan chính trị Tây phương, tưởng rằng trong vấn đề tương quan quyền lực tại Việt Nam, khối Công giáo không phải là một thế lực chính trị vững mạnh và có tầm vóc quyết định cục diện chính trường miền Nam.

Trước năm 1954, tại miền Nam Việt Nam, Giáo hội Công giáo chỉ có các giáo phận Huế, Quy Nhơn, Sài Gòn, Vĩnh Long, Cần Thơ. Nhưng từ khi ông Diệm lên cầm quyền và với cuộc di cư của gần 700.000 giáo dân miền Bắc, ông Diệm và giáo hội La Mã đã cấp tốc mở thêm các giáo phận Đà Lạt, Mỹ Tho, Long Xuyên (1960), Đà Nẵng (1963), Xuân Lộc và Phú Cường (1964) trong ý đồ mở rộng nước Chúa. Việc mở thêm hai giáo phận cuối cùng đã được sắp đặt từ thời Đệ Nhất Cộng Hòa, đến năm 1964 mới thực hiện.

Đồng thời, để bảo vệ cho dinh Độc Lập và cho "căn cứ địa" của chế độ là thủ đô Sài Gòn, cũng như để phô trương sức mạnh của Công giáo, ông Diệm đã cho xây dựng một cái *giáp sắt Công giáo* (danh từ của Jean Lacouture trong *Le Vietnam Entre Deux Paix*) bao quanh Sài Gòn và cho phép giáo dân "xâm chiếm" đất đai Sài Gòn và vùng phụ cận. Ai đã từng sống tại Sài Gòn từ trước 1954 cũng phải nhận thấy rằng đến năm 1963, Sài Gòn không còn mang tính chất "Nam kỳ" nữa mà đã "Bắc kỳ hóa" theo kiểu Công Giáo, Sài Gòn không có được sự tổng hợp phải có của hai miền sau cuộc di cư với sự hòa đồng văn hóa mà đã biến thành một đô thị đặc biệt Thiên Chúa giáo. Trước năm 1954, Sài Gòn và Chợ Lớn chỉ có nhà thờ Đức Bà, nhà thờ Huyện Sĩ, nhà thờ Tân Định, nhà thờ Ngã Sáu, nhà thờ Kỳ Đồng, nhà thờ Chợ Lớn (sau này quen gọi là nhà thờ Cha Tam) mà tín đồ phần đông là người Pháp, người Pháp gốc Việt, và người Tàu. Nhưng từ ngày ông Diệm lên cầm quyền thì nhà thờ và tu viện mọc ra khắp nơi (chưa kể số nhà thờ trong các đơn vị quân đội cũng chỉ mới được thiết lập sau khi ông Diệm lên cầm quyền). Giáo dân sống tràn ngập vùng Phú Thọ, Ngã Tư Bảy Hiền, Ngã Ba Ông Tạ, vùng Lăng Cha Cả, vùng Hạnh Thông Tây, vùng Tân Châu Sa, Ngã Ba Chú Ía, vùng Tân Định, Gò Vấp... Cứ nhìn khu Phạm Ngũ Lão náo nhiệt gần chợ Sài Gòn thì đủ thấy các cơ sở thương mại, kinh tế, báo chí đa số đều do người Công giáo làm chủ. Cứ nhìn vào con số các trường tư thục ta sẽ có ý niệm về sức bành

trưởng ảnh hưởng của người Công giáo tại miền Nam Việt Nam dù dân số họ thua kém cả hai tôn giáo Hòa Hảo và Cao Đài. Cho đến năm 1969 (trên toàn quốc) Công giáo có 1256 trường Trung, Tiểu học và Mẫu giáo [1]. Trong lúc đó thì mãi cho đến năm 1970, Phật giáo mới chỉ có 160 trường Trung, Tiểu học Bồ Đề [2]. Còn cơ sở giáo dục của hai tôn giáo Cao Đài và Hòa Hảo thì thật vô cùng khiêm tốn, nếu không muốn nói là con số không. Cao hơn nữa, cho đến cuối năm 1963, toàn miền Nam chỉ có thêm 2 trường Đại Học đều do hai Linh mục Công giáo làm Viện trưởng là Huế và Đà Lạt. Và Viện trưởng Đại Học Huế là Linh Mục Cao Văn Luận chỉ có bằng Cử nhân.

Chỉ một lãnh vực trên, khi phóng rộng ra mà không sợ sai nhiều, ta cũng thấy được sự hoạt động xông xáo của người Công giáo di cư về mọi mặt, đặc biệt là về mặt chính trị, thứ chính trị tranh giành địa vị, danh lợi. Đã thế người Công giáo Việt Nam còn được Hoa Kỳ, cả chính quyền, giáo hội lẫn tư nhân tin cậy, yểm trợ hết lòng về phương tiện và thế lực nên Công giáo Việt Nam càng bành trướng quyền lực mau lẹ và dữ dội.

Người Công giáo "Bắc kỳ", như Jean Lacouture đã nói trong tác phẩm của ông, là hạng người hiếu động, "to mồm", mang nặng hận thù với người Việt dân tộc từ thế kỷ thứ 17, 18. Họ lại cuồng tín, giáo điều, và hẹp hòi đến độ bất nhân cho nên sau cái chết của ông Diệm họ vẫn không chịu công nhận tội lỗi và trách nhiệm để trở về hòa đồng với đại khối dân tộc. Họ tìm cách vùng lên, tìm cách tái tạo thế lực hầu tiếp tục quá khứ vàng son của họ để vừa có thể nắm được chính quyền vừa để trả thù những lực lượng dân tộc vốn chỉ là nạn nhân của họ. Sau cái chết của ông Diệm, người Công giáo trở nên đoàn kết hơn. Cả những người đã từng chống đối anh em ông Diệm cũng quay về đứng chung một giới tuyến, làm hậu thuẫn cho ông Nguyễn Văn Thiệu mà trường hợp linh mục Hoàng Quỳnh và Cao Văn Luận là điển hình. Hiện tượng đó, bên trong là do mặc cảm tội lỗi và bên ngoài là vì sau cái chết của ông Diệm, những sự thật về mối liên hệ giữa giáo hội Công giáo và chính quyền Diệm, đặc biệt là với thành phần Cần Lao Công Giáo, càng lúc càng bị tiết lộ ra rõ ràng. Ngay cả luật sư Nguyễn Văn Huyền, một nhân sĩ Công giáo miền Nam từng có thái độ bất hợp tác với chế độ Diệm, từng đã kích Cần Lao trong một cuộc phỏng vấn của báo chí khi Cách mạng 1-11-63 vừa hoàn thành, thế mà rồi bất đắc dĩ cũng phải hợp tác với Nguyễn Văn Thiệu.

Thật ra thì sự phục hồi quyền lực của khối Công giáo đã bắt đầu từ khi xảy ra cái chết của Thiệu tá Nhung, viên sĩ quan thân tín của tướng Dương Văn Minh, người đã hạ sát hai ông Diệm-Nhu [3]. Kể từ cái chết đó, khối Công giáo tích cực hoạt động chống đối Phật giáo, chống đối sinh viên và chống đối các đảng phái để tiến lên cho đến khi họ lật được chính quyền dân sự của hai ông Phan Khắc Sửu và Phan Huy Quát, tạo lý do và cơ hội đưa dần ông Nguyễn Văn Thiệu lên làm Tổng thống như tôi đã trình bày trong chương "*Ba Năm Xáo Trộn*".

Về phần ông Nguyễn Văn Thiệu, tuy đã nắm được chính quyền nhưng tự biết mình vừa không đủ uy tín vừa không có hậu thuẫn, đã thế còn bị ông Nguyễn Cao Kỳ thù nghịch và chống phá, nên phải thỏa hiệp và "đầu quân" khối Công giáo để có hậu thuẫn chính trị hầu đương đầu với các khối đối lập.

Sự cấu kết giữa "Kẻ cắp" Nguyễn Văn Thiệu và "Bà già" Công giáo đã biến chế độ Đệ Nhị Cộng Hòa thành ra chế độ Diệm không Diệm. Việc ra đời cuốn sách *Làm thế nào để giết một Tổng thống* của Cao Thế Dung vào năm 1970, và việc ra đời cái tổ chức gọi là "Phong Trào Phục Hồi Tinh Thần Ngô Đình Diệm" của khối Công giáo mà Thiệu đã âm thầm chủ xướng, càng tô đậm thêm cái căn cước thật sự của chế độ Thiệu là một chế độ *Diệm không Diệm*.

Lợi dụng cơ hội "đầu quân" đó của ông Thiệu, và nhìn thấy viễn tượng quyền lực ông Thiệu sắp nắm được, người Công giáo bèn quên cái tội của ông Thiệu trong quá khứ vốn là một con chiên ngoan đạo và là một sĩ quan trung thành với ông Diệm nhưng lại cầm quân tấn công dinh Gia Long để lật đổ ông Diệm. Có quên cái "tội" đó mới thỏa hiệp được với nhau trong vấn đề san sẻ quyền lực và

tiến hành được ý đồ phục hồi những quyền lợi đã mất. Những người Công giáo tự xưng là trung thành với ông Diệm cũng đã không ngần ngại ngửa tay nhận của Thiệu 500.000 đồng bạc để tổ chức lễ cúng kỵ ông Diệm lần đầu tiên tại nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi, và còn mời cả vợ Thiệu đến tham dự. Buổi lễ đầu tiên ấy chính do âm mưu sắp đặt của ông Thiệu (như Robert Shaplen đã nói trong loạt bài *The Cult of Diem*) nên Ngô Khắc Tĩnh, Bộ trưởng Thông Tin của Thiệu tổ chức và chủ tọa, đã nói lên sự cấu kết giữa chính quyền Thiệu và khối Công giáo chặt chẽ và tương đắc như thế nào. Trung úy Nguyễn Minh Bảo, trong tập *Đòi một Tổng thống*, nhân nói về lễ cúng kỵ ông Diệm tại nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi, đã tỏ lòng biết ơn và tôn vinh chính quyền Thiệu, càng làm nổi bật cái bản chất chế độ Thiệu chỉ là một chế độ Diệm nối dài:

... Hàng năm, ngày 2 tháng 11 tại nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi Sài Gòn, lễ truy điệu (cổ Tổng thống Diệm) được tổ chức trọng thể...

Ngay giữa Thủ đô, buổi lễ được tổ chức trang trọng với sự hiện diện của hàng vạn người (LTG: thật ra chỉ vài ngàn người mà hầu hết là người Công giáo) còn nói lên thái độ sáng suốt, vô tư và đặc nhân tâm của chính quyền vì nó đã gây được niềm hân hoan cho một tập thể quần chúng đông đảo có tinh thần quốc gia chân chính và lòng quyết tâm chống Cộng không lay chuyển [4].

Nguyễn Minh Bảo là một sĩ quan thuộc Lữ đoàn Liên binh Phòng vệ Tổng thống Phủ thời Đệ Nhất Cộng Hòa, một cán bộ Cần Lao Công Giáo cuồng tín, chỉ biết nhất Chúa nhì ông Diệm còn tất cả chỉ là thứ yếu. Rõ ràng là trong lúc toàn quân toàn nước, toàn thế giới ai cũng biết và lên án chính quyền Thiệu quân phiệt, tham nhũng, hại nước hại dân thì Bảo lại ca tụng cái chính quyền đó là "sáng suốt, vô tư và đặc nhân tâm..." như Bảo đã từng mù quáng ca tụng "người ta chỉ thấy rằng dưới thời T.T. Ngô Đình Diệm, các tôn giáo đã đạt được một thời kỳ hưng thịnh nhất" trong cuốn sách của anh ta. Điều đó chỉ nói lên hai điểm đặc trưng của những thành phần Cần Lao Công Giáo Việt Nam: Thứ nhất là khối Công giáo sẵn sàng ca tụng và hậu thuẫn cho bất cứ ai, bất cứ thế lực nào, miễn là có lợi cho nước Chúa, dân Chúa; và thứ hai, mà đây mới là điểm thâm thúy, là những điều họ nghĩ, họ nói và họ làm phản ảnh cái phong cách hành xử của một giáo hội đang chà đạp lên nội dung tốt đẹp của những lời rao giảng trong Phúc Âm.

-o0o-

Năm 1966, nền Đệ Nhị Cộng Hòa ra đời với tấm giấy khai sinh chính trị đề tên "chế độ Nguyễn Văn Thiệu". Để nhận diện chế độ này, ta không thể theo phương pháp thông thường đặt nặng vấn đề xét các chánh sách, thẩm định các cơ cấu chính quyền hay phân tích các văn kiện căn bản về hành chánh và tư pháp, mà trong trường hợp chế độ Thiệu của miền Nam kể từ 1966, ta phải nhìn **thành phần nhân sự lãnh đạo ở thượng tầng cai trị, và cái thế lực hậu thuẫn chế độ đó ở hạ tầng quần chúng**.

Thật vậy, kể từ năm 1954, chính trị miền Nam là một loại chính trị mà lực vận động chính là **nhân sự**. Chánh sách, đường lối, sách lược, phương tiện... đều đã bị Hoa Kỳ âm thầm hay công khai nắm lấy để điều động, cho nên trong mỗi giai đoạn, với mỗi chế độ, đều có **một khuôn mặt Việt Nam tiêu biểu**, đều có **một lực lượng Việt Nam nổi bật lên**, và chỉ cần xét khuôn mặt đó, lực lượng đó là ta có thể thấy được chân tướng chính trị và văn hóa của chế độ này.

Đó là quy luật đặc thù của chính trị miền Nam từ sau 1954.

Chế độ Thiệu cũng không nằm ngoài quy luật đó, cho nên chỉ cần điểm mặt thành phần lãnh đạo làm việc cho Thiệu và vì Thiệu, chỉ cần lôi ra ánh sáng thế lực hậu thuẫn cho chính quyền quân phiệt đó là ta có thể xác định được chế độ Thiệu có phải là một chế độ "*Diệm không Diệm*" không?

Vậy thì những ai làm việc cho ông Thiệu?

Trong dinh Độc Lập có Cố vấn An ninh Tình báo kiêm Cố vấn Quân sự là ông Đặng Văn Quang, người con nuôi tinh thần của Bà Ấm, chị ruột Tổng thống Diệm và là thân mẫu của Giám mục Nguyễn Văn Thuận. Ngoài những chức vụ chính thức ông Quang còn có những nhiệm vụ bí mật là thiết lập kế hoạch và phối hợp công tác của các cơ quan chính quyền để triệt phá các thành phần đối lập với chế độ mà đối tượng số một là Phật giáo. Ông Quang cũng là người điều động một hệ thống tổ chức buôn thuốc phiện lậu để chia lời với ông Thiệu như ông Nhu trước kia buôn thuốc phiện lậu để làm giàu mà Mac Coy đã nói rõ trong *The Politics of Heroine in Southeast Asia*.

Cố vấn phụ trách Kinh tài là dược sĩ Nguyễn Cao Thăng, Giám đốc hàng thuốc O.P.V., người Công giáo Phú Cam, từng làm Dân biểu gia nô và Kinh tài cho anh em ông Diệm. Nhiệm vụ chính trị của Thăng là xây dựng cho ông Thiệu một Quốc hội bù nhìn mà đa số phải là người Công giáo. Chính ông Thăng thay ông Thiệu để giao thiệp, mua chuộc, hướng dẫn và kiểm soát Quốc hội để điều hướng định chế gọi là "dân cử" này ủng hộ đường lối của ông Thiệu. Khi ông Thăng bất thành lĩnh chết vì bệnh ung thư thì phụ tá của ông Thăng trong dinh Độc Lập là ông Nguyễn Văn Ngân lên thay thế. Ông Ngân là người Công giáo Nghệ Tĩnh, bà con của Linh mục Cao Văn Luận. Đúng như giáo sư Nguyễn Khắc Ngữ đã nói trong tác phẩm *Những Ngày Cuối Cùng của VNCH*, hết Thăng rồi đến Ngân, họ chính là những người nắm giữ tay hòm chìa khóa của quỹ chi tiền cho các Dân biểu, Nghị sĩ và các lực lượng thân chính.

Cố vấn Chính trị và là Quân sự Tối cao của ông Thiệu một cách không chính thức trong dinh Độc Lập là Linh mục Cao Văn Luận, nguyên là một công thần của nhà Ngô. Linh mục Luận được anh em ông Diệm cho làm Viện trưởng Viện Đại học Huế nhưng đến năm 1963, trước cao trào đấu tranh dũng mãnh của Phật giáo, sinh viên và trí thức miền Nam, ông Luận phải miễn cưỡng gia nhập theo nên bị nhà Ngô cất chức Viện trưởng. Cần nhắc lại rằng khi thế lực Công giáo được phục hồi, ông Cao Văn Luận bị khối Công giáo chỉ trích thái độ chống chính quyền Diệm trước kia nên bèn tìm cách liên hệ để tiến thân với Thiệu và cuối cùng được ông Thiệu tín nhiệm. Nhờ cái "mác" Viện trưởng Viện Đại học cũ, lại nhờ đi ngoại quốc nhiều nên ông Luận được Thiệu giao cho nhiệm vụ đặc biệt là giao thiệp, liên lạc với các chính khách Hoa Kỳ, và đặc biệt với Tòa Thánh La Mã.

Cố vấn tình báo chiến lược là ông Huỳnh Văn Trọng, tốt nghiệp đại học Luật và là một tín đồ Công giáo xuất thân từ một dòng tu ở Hồng Kông. Dưới thời chính phủ Nguyễn Phan Long (1950), Trọng giữ chức Tổng thư ký chính phủ và vẫn tiếp tục là nhân viên cao cấp dưới thời chính phủ Ngô Đình Diệm. Khi chính phủ Diệm tiến hành chính sách tiêu diệt đảng phái, Trọng trở thành đối tượng của chính sách này nên phải lánh nạn trong dòng Chúa Cứu Thế. Sau đó, khi tình hình bớt nguy hiểm, ông Trọng tái xuất hiện nhưng chỉ âm thầm dạy Việt ngữ và Pháp ngữ cho nhân viên Sứ quán Mỹ tại Sài Gòn. Chính trong thời gian này, nhân viên cao cấp của Hà Nội là ông Vũ Ngọc Nhạ đã phát hiện ra ông Trọng và kết nạp vào Cụm tình báo A-22. Sau cuộc bầu cử Tổng thống năm 1967, ông Vũ Ngọc Nhạ định vận động với ông Nguyễn Văn Thiệu cho ông Trọng giữ chức Thủ tướng, nhưng vì điều kiện chính trị phức tạp lúc đó nên ông Trọng chỉ đóng vai Cố vấn tình báo chiến lược về những vấn đề chính trị và ngoại giao trong Phủ Tổng thống. Nhưng rồi A-22 bị phát giác, cả hai ông Nhạ lẫn Trọng đều bị bắt và bị Tòa án Quân sự Đặc biệt kết án đày ra Côn đảo.

Như vậy, trong một chế độ mà các quyết định sinh tử liên hệ đến vận mệnh quốc gia đều tập trung vào một người chứ không phải vào những Hội Đồng An Ninh, Hội Đồng Nội Các hay Quốc hội như chế độ Thiệu, thì **vai trò Cố vấn trong những buổi họp kín giới hạn mới là vai trò mẫu chốt**. Mà bốn người cố vấn **Quân sự, Chính trị, Kinh tài và Tình báo**, tuy xuất thân từ những môi trường khác nhau, sinh hoạt trong những lãnh vực khác nhau, tiến thân từ những trình độ

khác nhau, nhưng lại có một yếu tố chung rất nổi bật, đó là tôn giáo của họ, đó là cái liên hệ ruột thịt và sắt đá vào Giáo hội Công giáo Việt Nam, mà nhờ đó họ đã bước lên được vị trí gần nhất chung quanh ông Tổng thống Công giáo thứ nhì của nền Việt Nam Cộng Hòa.

Họ cần Thiệu cũng như Thiệu cần họ trong cái thể thỏa hiệp để san sẻ quyền lực và củng cố quyền lực. Con chiên ngoan đạo Nguyễn Văn Thiệu đã không cần thấp đuốc tìm nhân tài mà chỉ cần mở cửa quyền lực đón người đồng đạo là có đủ quyền lực để cai trị miền Nam. Vì khi đã có "tứ trụ triều đình" người Công giáo rồi, thì cũng như ông Diệm ngày xưa trong chính sách nhân lực, cả cái hệ thống vận hành trung cấp ở dưới phải là các linh mục và các tín đồ Công giáo khác.

Trước hết là Linh mục Nhuận và nhóm Nguyễn Đức Xích phụ trách việc theo dõi, dò xét các đảng phái, tôn giáo và những thành phần đối lập rồi báo cáo thẳng cho ông Đặng Văn Quang. Linh mục Nhuận là Cha sở thuộc họ đạo Phú Nhuận, sau đó được hai ông Thiệu và Quang đền bù công lao bằng cách giúp tiền bạc để xây cất một giáo đường đồ sộ tân kỳ tại Phú Nhuận, đối diện với ngôi chùa Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ của Cao Đài gần cổng số 4 Bộ Tổng Tham Mưu, đường lên Quân Y Viện Cộng Hòa. Còn Thiếu tá Nguyễn Đức Xích (có người em là linh mục hiện sống ở Úc Châu, hiện nay ông này đã lập gia đình) được Thiệu và Quang cho giữ chức "giám sát" trong cơ quan Giám Sát Viện, phụ tá bí mật cho ông Ngô Xuân Tích là bà con của ông Thiệu giữ chức Chủ tịch Viện giám sát. Người phụ tá miền Trung cho linh mục Nhuận có tên là Huỳnh Bút (biệt hiệu là Hoàng Ái Việt) quê ở tỉnh Quảng Ngãi, vốn là một cán bộ Việt Nam Quốc Dân Đảng từng được ông Ngô Đình Cẩn mua chuộc trước kia. Những hoạt động phản đảng của ông Huỳnh Bút được anh em Việt Quốc biết rõ từ thời Ngô Đình Diệm.

Một linh mục khác mà bà con Nguyễn Phước tộc hầu như ai cũng biết là Linh mục Bửu Dưỡng, vị cố vấn bí mật đặc trách Văn hóa Giáo dục cho chính quyền Thiệu. Bửu Dưỡng là người đã từng cùng với Ngô Đình Nhu khai sinh ra cái quái thai "Chủ Nghĩa Nhân Vị Duy Linh" và yểm trợ cho chế độ Diệm tiến hành sách lược "Công giáo hóa miền Nam" mà tôi đã đề cập trong những chương trước.

Cuộc Cách mạng 1-11-1963 đã bị vị linh mục này bóp méo nội dung như một cuộc **chiến tranh tôn giáo** mà Phật giáo là kẻ thù đã lật đổ chế độ. Nên khi ông Thiệu cầm quyền, linh mục Bửu Dưỡng đã tự nguyện đến hợp tác với chỉ một ý đồ là phục hồi lại các nhân sự của chế độ cũ để nắm lấy guồng máy chính quyền mà trả thù Phật giáo. Linh mục Bửu Dưỡng đã được Thiệu và Hoa Kỳ giúp đỡ thiết lập Viện Đại Học Minh Đức để cùng với trường Đại học Chính Trị Kinh Doanh Đà Lạt của ông Ngô Đình Thục trước kia làm công việc "trồng người" cho chế độ Công giáo trị mới. Vì căm thù Phật giáo quá độ, linh mục Bửu Dưỡng đã không ngại ngừng xúi dục khuyến khích sinh viên Công giáo trường Minh Đức viết bài đả kích công khai Phật giáo trên tờ nguyệt san *Đại Học Minh Đức*, cơ quan ngôn luận chính thức của nhà trường. Nhiều cựu sinh viên Minh Đức và Vạn Hạnh hẳn không thể nào quên được những báo ký tên Thích Quang đã có những luận điệu hạ nhục cả Đức Phật Thích Ca. Mở Viện Đại Học Minh Đức, Bửu Dưỡng và khối Công giáo còn muốn ganh đua với trường Đại học Vạn Hạnh của Phật giáo đang thu hút đông đảo sinh viên thanh niên hướng về tình tự và truyền thống dân tộc.

Một vị Giám mục nổi tiếng khác là ông Nguyễn Văn Thuận (gọi Tổng thống Diệm bằng cậu ruột và cai quản giáo phận Nha Trang). Ông là một người thông minh, khôn ngoan và thâm thúy, ông cũng là vị giám mục trẻ tuổi nhất trong hàng giáo phẩm cao cấp của Giáo hội Công giáo Việt Nam. Tôi gặp ông lần đầu tiên tại Paris năm 1956 do linh mục Giàng (hiện ở Pháp) giới thiệu. Lúc bấy giờ ông bí mật hoạt động lôi kéo kiều bào ở Pháp về với chế độ Diệm, đồng thời vận động giới tu sĩ và trí thức trẻ Công giáo Pháp ủng hộ cho chế độ của người cậu ruột của ông ta.

Sự sụp đổ của chế độ và cái chết của ba người cậu ruột đã làm cho ông trở nên cứng rắn, quyết liệt hơn trong tham vọng xây dựng khối Công giáo trở thành

một lực lượng sắt thép để nắm lấy chính quyền tại miền Nam và biển miền Nam thành một người con hiếu thảo của Giáo hội La Mã hầu một mặt trả mối thù gia tộc, và mặt khác thì hoàn tất sách lược của các ông cậu trước kia. Những tổ chức Công giáo quốc tế còn tiếc thương gia đình họ Ngô đã ngầm giúp Giám mục Thuận sớm trở thành nhân vật quan trọng của Giáo hội Việt Nam để ông có uy thế và phương tiện hoạt động chính trị. Vì thế cho nên dù là một Giám mục còn trẻ tuổi, ông vẫn được giao phó trọng trách phụ tá Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình. Ông còn được Công giáo quốc tế giao chức Tổng thủ quỹ Caritas, một tổ chức từ thiện của Công giáo Hoa Kỳ đặt trụ sở tại Phi Luật Tân. (Thật ra từ thời Diệm đến thời Thiệu, Công giáo quốc tế, đặc biệt là giáo hội Hoa Kỳ, đã đặt tại miền Nam rất nhiều cơ quan bề ngoài thì để làm việc từ thiện cho dân Việt Nam nhưng mục đích chính yếu là để mua chuộc dụ dỗ người Việt Nam theo Công giáo).

Để tránh dư luận, giám mục Thuận ít công khai liên hệ với ông Thiệu tại dinh Độc Lập mà chỉ bí mật giao thiệp với ông Đặng Văn Quang, vốn là người em tinh thần của ông. Tuy nhiên, hành động bí mật của ông cũng không che mắt được Võ Văn Hải, một người rất khinh bỉ và thù ghét nhóm Công Giáo Cần Lao, thù ghét Nguyễn Văn Thiệu và Đặng Văn Quang. Cũng như dưới thời Tổng thống Diệm mà Hải đã để tâm theo dõi những hành động ám muội của anh em Tổng thống Diệm, ngày nay Hải lại theo dõi cha Thuận và biết được ông ta cùng với Đặng Văn Quang cầm đầu tổ chức buôn vớ đạn trọng pháo mà theo Hải thì thương vụ lên đến 800 triệu bạc Việt Nam.

Như vậy, bảy nhân vật Công giáo mà tôi vừa kể trên (mà đến bốn đã là giám mục và linh mục) đã thực sự là những người quần tụ chung quanh vị Tổng thống cũng Công giáo để tạo ra cái đầu não nắm lấy vận mệnh miền Nam. **Họ bám lấy Thiệu mà sống và phát triển cũng như Thiệu bám lấy họ mà tồn tại và thi thố quyền lực.**

Khi đã có cái đầu não **vừa đông đạo vừa đông lợi** như vậy thì các bộ phận thừa hành cũng phản ánh và nổi dãi cái tính chất đạo và lợi như thế để phù hợp khít khao với khuôn thước mà chế độ Diệm để lại.

Thật vậy, ở Thượng Viện, Nguyễn Văn Thiệu luôn luôn có 3 hay 4 liên danh Công giáo làm tay sai: Liên danh Nguyễn Văn Huyền, liên danh Huỳnh Văn Cao, liên danh Nguyễn Gia Hiến và liên danh Trần Văn Lắm gồm hầu hết là người Công giáo hay là người của chế độ cũ nổi tiếng trung thành với ông Diệm. Chức Chủ tịch Thượng viện suốt thời gian Thiệu cầm quyền nằm trong tay hai nhân vật Công giáo là các ông Nguyễn Văn Huyền và Trần Văn Lắm (ông Lắm hiện sống ở Úc Châu). Đệ Nhất Phó Chủ tịch là ông Phạm Như Phiên, một vị cựu quan lại tay chân cũ của Tổng thống Diệm. Cũng có thời ông Hoàng Xuân Tửu (một người Công giáo Quảng Trị thuộc đảng Đại Việt Hà Thúc Ký) được bầu vào chức Đệ Nhị Phó Chủ tịch, nhưng đến năm 1973-74, ông Tửu theo đường lối của Đảng quay ra chống đối Thiệu trong Phong Trào Chống Tham Nhũng của Cha Trần Hữu Thanh.

Còn ở Hạ Viện, người Công giáo (nhất là người Công giáo di cư và nhân sự cũ của chế độ Diệm) chiếm đa số, đặc biệt là khối Độc Lập 19 người gồm toàn thành phần Cần Lao Công Giáo do nhóm các ông Nguyễn Quang Luyện, Vũ Văn Mậu, Phạm Hữu Giáo cầm đầu. Khối này đã giành lấy những chức chủ tịch của các Ủy Ban quan trọng để chi phối Hạ Viện. Theo giáo sư Nguyễn Khắc Ngữ trong *Những Ngày Cuối Cùng của VNCH* thì sau khi thành lập xong khối Độc Lập, ông Nguyễn Quang Luyện vào dinh Độc Lập gặp ông Thiệu và hứa sẽ ủng hộ để đổi lại những ưu đãi đặc biệt. Cũng vì thỏa hiệp đó mà tuy nhóm Dân biểu Luyện, Mậu, Giáo xuất ngoại buôn vàng lậu, đô la lậu, đồ lót đàn bà làm náo động dư luận quốc tế và làm mất quốc thể Việt Nam, Thiệu và Quốc hội Công giáo vẫn che chở bỏ qua, những kẻ vi phạm luật lệ không bị một hình phạt nào, kể cả biện pháp chế tài hành chánh.

Phê bình về sự thao túng và nguồn gốc của khối Độc Lập này, một hôm nhân



đàm đạo với chúng tôi, Dân biểu Trần Văn Tuyên chủ tịch khối Dân Tộc, đã mỉa mai rằng: "Không phải vô tình mà khối Dân biểu Công giáo lấy tên "Độc Lập", mà phải biết rằng "khối Độc Lập" và "đinh Độc Lập" đều có chung một ý đồ, nhằm chung một mục đích, sống chung một lối sống chỉ phá nát quốc gia mà thôi". Người ta không quên trong những buổi thảo luận tại Hạ Viện, khối Dân Tộc của ông Trần Văn Tuyên và khối Độc Lập Công giáo gia nô của Thiệu thường nhiều lần tranh cãi giằng dũa gần như muốn đi đến xô xát. Nhưng khi có biểu quyết một dự luật nào thì thắng lợi vẫn về khối Độc Lập của Thiệu.

Trong Hạ Viện còn có dân biểu Đinh Xuân Minh (có em gái lấy Nghị sĩ Nguyễn Văn Chức). Ông Đinh Xuân Minh vốn là dân biểu của chế độ Diệm và là bác sĩ riêng của cố Tổng thống Diệm, nhờ thân phụ là Lục Kinh, đội lính giặc, nguyên tài xế của Thượng Thư Bùi Bằng Đoàn (thân phụ của Đại tá Việt Cộng Bùi Tín) quay về phục vụ cho nhà Ngô.

Chủ tịch Hạ viện trong nhiệm kỳ đầu là ông Nguyễn Bá Lương. Ông không phải là người Công giáo nhưng được hai ông Thiệu và Thăng mua chuộc các Dân biểu khác để sắp đặt bầu vào chức Chủ tịch Hạ viện vì ông là người "ba phải", dễ thuận phục mà lại thích danh vị. Và lại, lúc mới cầm quyền, ông Thiệu thấy rằng Tổng thống đã là Công giáo, Chủ tịch Thượng viện đã là Công giáo nên Thiệu đặt Nguyễn Bá Lương đứng đầu Hạ viện để có thể làm bớt lộ liễu màu sắc Công giáo của chính quyền. Đây cũng chỉ là một thủ đoạn nối dài của thời Đệ Nhất Cộng Hòa với một ông Nguyễn Ngọc Thơ (không Công giáo) được anh em ông Diệm cố tình cho giữ chức vụ Phó Tổng thống để làm nhẹ cái thực tế rõ ràng là Tổng thống Công giáo, các ông Chủ tịch Quốc hội thay phiên nhau như Trần Văn Lắm, Phạm Văn Nhu, Trương Vĩnh Lễ đều là Công giáo, cố vấn chính trị Ngô Đình Nhu và cả gia đình cầm quyền cũng là Công giáo.

Nhưng ông Nguyễn Bá Lương chỉ giữ chức Chủ tịch Hạ viện nhiệm kỳ đầu mà thôi. Qua đến nhiệm kỳ hai, khi tình hình chiến tranh và chính trị trở nên trầm trọng có thể đe dọa vị trí lãnh đạo, thì Thiệu phải lấy những biện pháp độc tài để kiểm soát lưỡng viện chặt chẽ hơn. Và vì cần sự ủng hộ công khai của định chế này nên ông Thiệu vận động để chức Chủ tịch Hạ viện vào tay ông Nguyễn Bá Cẩn, nguyên là Phó Tỉnh trưởng Định Tường, và cũng là một thuộc hạ của Huỳnh Văn Cao thời Cao còn là Tư lệnh vùng IV.

Với một Quốc hội nằm trong tay đa số người Công giáo và người của chế độ Diệm đang cấu kết với Thiệu như thế, tất cả các dự luật thất nhân tâm như Luật Báo Chí, Luật Ủy Quyền, việc hợp hiến hóa cuộc bầu cử Tổng thống độc diễn... đều đã được dễ dàng và mau chóng thông qua. Đó là không nói đến những hồ sơ tố cáo tham nhũng, lộng quyền bị Quốc hội dẹp bỏ trước sự công phẫn của nhân dân và chỉ trích gay gắt của báo chí như các nhật báo Bút Thép, Điện Tín, Dân Tộc...

Thành phần nhân sự Công giáo và thuộc-chế-độ-Diệm cũ không chỉ nắm chức vụ lãnh đạo để khuynh loát ngành Lập pháp, mà quan trọng hơn, còn cả trong ngành Hành pháp: Bộ trưởng Đặc Trách Liên Lạc Quốc Hội nằm trong tay ông Cao Văn Tường, một người trung thành với nhà Ngô đã từng được ông Ngô Đình Nhu cho làm Đệ Nhất Phó Chủ tịch Quốc Hội thời Đệ Nhất Cộng Hòa.

Bộ Ngoại Giao thì do các ông Trần Chánh Thành, Trần Văn Lắm hay Vương Văn Bắc thay phiên nhau cầm đầu mà ông Thành và ông Lắm ai cũng biết là thuộc hạ nhà Ngô cũ. Bộ Ngoại giao là một bộ phụ trách việc vận động quốc tế, tranh thủ dư luận thế giới yểm trợ Việt Nam Cộng Hòa, nhất là trong giai đoạn phải thương thuyết với Hà Nội và Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. Nhưng nhìn lại dĩ vãng ta thấy các nhà ngoại giao của chúng ta chỉ coi sinh mạng quốc gia là trò đùa. Ông Trần Văn Lắm đi phó hội tại Paris thì chỉ vênh vang lập lại lời tuyên bố "Hòa bình đã trông thấy ở cuối đường hầm" của Kissinger mà thôi, mặc dầu những điều kiện hòa bình đó chỉ giúp mở cửa cho Cộng Sản dễ dàng tấn chiếm miền Nam. Còn ông Vương Văn Bắc mới lên giữ chức Bộ trưởng Ngoại giao được ít tháng đã vội vã cho vợ con xuất ngoại an cư ở nước ngoài và thỉnh thoảng

mượn cơ công du để đi thăm. Hậu ý của ông là khi có biến, ông có thể trốn thoát dễ dàng không bận bịu thế này. Cái hậu ý đó nói lên rõ ràng việc ông biết lo cho gia đình trước khi lo cho một quê hương mà ông biết như lá vàng sắp rụng.

Bộ Thông Tin dĩ nhiên phải để cho ông Ngô Khắc Tĩnh, học trò cũ của Giám mục Ngô Đình Thục và là cựu Dân biểu gia nô thời Đệ Nhất Cộng Hòa. Nhưng khi số trường đại học, trung học, số trường kỹ thuật được Hoa Kỳ và các nước đồng minh gia tăng viện trợ thì ông Thiệu bèn hoán chuyển ông Ngô Khắc Tĩnh qua nắm Bộ Giáo Dục để có thể kiểm soát lực lượng giáo chức và thanh niên sinh viên, vốn là lực lượng tiên phong luôn luôn dễ dàng nổi loạn. Để ông Tĩnh có đủ uy tín đối phó với lớp trí thức khoa bảng, ông Thiệu cử một phụ tá cũng khoa bảng giúp Tĩnh và dĩ nhiên vị phụ tá này phải là một tín đồ Công giáo gốc Huế, thân tín với chế độ cũ: ông Bùi Xuân Bào.

Cố vấn đặc biệt của Tổng thống Diệm, rồi Tổng trưởng Kế hoạch và Phát triển Kinh tế trong mấy năm cuối của Việt Nam Cộng Hòa là con chiên mộ đạo Nguyễn Tiến Hưng, người trước khi quyết định hợp tác với ông Thiệu đã phải đi thỉnh ý một Linh mục (xem "*Hồ Sơ Mật Dinh Độc Lập*"), một nhân tài "hiếm có" vì đã có lần nói với Tổng thống Thiệu rằng một trong những lý do chính làm cho Hà Nội quyết tâm chinh phục miền Nam là vì miền Bắc bị cắt mất nguồn cung cấp lúa gạo từ miền Nam năm 1954.

Tuy nhiên, ông Thiệu biết rằng Lập pháp, Hành pháp hay Tư pháp trong một miền Nam chiến tranh và trong một chế độ do Mỹ điều động vẫn chưa đủ để củng cố quyền lực mà chính **Quân đội mới là thành tố chính quyết định sức mạnh** của kẻ cầm quyền. Hơn ai hết, ông Thiệu biết rõ vai trò của quân đội trong những biến cố chính trị, cũng hơn ai hết ông Thiệu biết rõ sự cần thiết phải Công giáo hóa quân đội mới hoàn tất được cái kế ước với lực lượng Công giáo đang hung hăng sống dậy tại miền Nam. Mà trong một chế độ độc tài của một quốc gia đang có chiến tranh như Việt Nam, thì sức mạnh của quân đội hầu như nằm trong tay một số Tướng, Tá cao cấp, cho nên chính thành phần nhân sự lãnh đạo quân lực VNCH là **thành phần mà Thiệu và khối Công giáo thỏa hiệp chặt chẽ và lâu bền nhất.**

Trước hết, Thiệu dàn xếp cho ông Cao Văn Viên giữ chức Tổng Tham mưu trưởng và người thân tín của Viên là ông Đồng Văn Khuyên thì vừa là Tổng Tham mưu phó vừa là Tổng Cục trưởng Tổng Cục Tiếp Vận. Viên là thành phần trung thành tuyệt đối với Tổng thống Diệm, vợ Viên là tay chân đắc lực của bà Nhu trong Phong Trào Phụ Nữ Liên Đới cũ. Viên đã được Tổng thống Diệm cử giữ chức Tư lệnh Nhảy Dù thay thế Đại tá Nguyễn Chánh Thi sau cuộc đảo chánh thất bại năm 1960 mặc dù Viên chưa một ngày ở trong binh chủng này và chỉ mới mang cấp bậc Trung tá. Trong đêm Cách mạng 1-11-1963, ông Viên đã trả lời tướng Dương Văn Minh là không theo Cách mạng mà chỉ tuân lệnh Tổng thống Diệm mà thôi. Viên đã nắm giữ phần trọng yếu trong cuộc chính lý hạ bệ tướng Dương Văn Minh vào cuối tháng Giêng năm 1964, và gián tiếp chịu trách nhiệm trong việc hạ sát Thiếu tá Nhung tại trại Nhảy Dù do sĩ quan Công giáo chủ xướng. Hồ sơ quân vụ của Viên ghi đầy những công lao to lớn trung thành với nhà Ngô nên càng được khối Công giáo trong quân đội tín nhiệm và ủng hộ. Khốn nỗi vợ Viên quá lộng hành và gây nhiều tai tiếng nên vị trí của Viên bị đe dọa, Viên thu mình ngậm miệng lại và chỉ biết tìm nguồn vui qua việc tập luyện Yoga tại nhà hay trau dồi học vấn mà không để tâm nhiều vào việc chỉ huy quân đội. Đã có lần Thiệu định để Đỗ Cao Trí thay Viên, nhưng áp lực của khối Công giáo, của người anh ruột là Đại sứ Nguyễn Văn Kiểu và của Mỹ quá mạnh nên Viên vẫn làm một thứ Tổng Tham mưu trưởng nhàn hạ cho đến ngày trốn quân lực bỏ nước ra đi.

Tổng Cục Chiến Tranh Chính Trị với các Cục trực thuộc như Cục Tuyên úy, Cục Chiến Tranh Tâm Lý, Cục An Ninh Quân Đội, Đài phát thanh và báo chí quân đội thì do tướng Trần Văn Trung, một người Công giáo Phú Cam điều khiển. Cơ quan này đáng lẽ phải bảo vệ tinh thần quân đội thì lại trở thành một khí cụ cho các tuyên úy Công giáo trong quân đội. Hiện tượng này không lộ liễu như dưới

thời Diệm nên người ngoài ít ai để ý, nhưng các thành phần thuộc các tôn giáo khác thì thấy rất rõ và tuy bất bình mà không dám công khai nói ra.

Cầm đầu Nha Động Viên là ông Bùi Đình Đạm, một sĩ quan Công giáo di cư và từng là kẻ dưới quyền Huỳnh Văn Cao. Đạm liên hệ mật thiết với Linh mục Trần Du, chủ nhiệm báo *Hòa Bình*, vị Linh mục cùng với người cháu gọi ông là cậu ruột (mà tôi quên tên) làm quản lý báo Hòa Bình, và nằm trong hệ thống tình báo đặc trách việc theo dõi sinh hoạt báo chí cho nhóm Thiệu-Quang. Đạm là một sĩ quan hoàn toàn thiếu khả năng nhưng nhờ ngoan đạo mà được ông Thiệu giao cho chức vụ Giám đốc Nha Động Viên, một cơ quan vô cùng quan trọng và dễ dàng làm tiền dân chúng trong một quốc gia đang có chiến tranh. Phụ tá cho Đạm là Đại tá Huỳnh Văn Lang, lại cũng là một sĩ quan Công giáo khác.

Xuống thấp một chút ở các đơn vị địa phương và thực sự nắm quân là các chức vụ Tư lệnh Quân đoàn, Sư đoàn thì những tướng tá Cần Lao Công Giáo hoặc tay chân của chế độ cũ cũng nắm phần đa số mà tiêu biểu là Ngô Du, Phạm Quốc Thuận, Đỗ Cao Trí, Nguyễn Văn Minh (cựu Tỉnh trưởng Long Xuyên thời Đệ Nhất Cộng Hòa, tay chân của Đặng Văn Quang), Phạm Văn Phú (nguyên Tư lệnh Phó Lực lượng Đặc biệt của Lê Quang Tung), Nguyễn Văn Toàn (từng chỉ huy Thiết giáp tấn công Phật giáo trong biến cố 1966), Lữ Lan (một tay chân thân tín của Tổng thống Diệm nên được Cao Thế Dung đề cao trong cuốn *Làm thế nào để giết một Tổng thống*).

Sau quân đội là Cảnh sát Công an. Ban đầu vì còn có ông Nguyễn Cao Kỳ làm Phó Tổng thống nên Thiệu đồng ý để cho Đại tá Trần Văn Hai (sau khi tướng Loan bị thương trong biến cố Tết Mậu Thân) làm Tổng Giám đốc. Nhưng vì ông Hai thân với đảng Đại Việt và lại là một sĩ quan liêm chính nên muốn nắm vững Công an, Thiệu đặt Trung tá Nguyễn Mậu (một người Cần Lao Công Giáo từng thay ông Nguyễn Văn Đăng trong chức vụ Tỉnh trưởng Thừa Thiên để đàn áp Phật giáo năm 1963) nắm giữ chức vụ Phụ tá ngành Công an Đặc biệt, một chức vụ sinh sát do Dương Văn Hiếu nắm giữ thời chế độ Diệm. Sau đó, khi Phó Tổng thống không phải là ông Kỳ nữa, Thiệu bèn giao chức Tổng giám đốc Cảnh sát Công an cho Nguyễn Khắc Bình, vừa là bà con với vợ Thiệu vừa lại có công với nhóm Cần Lao Công Giáo (Bình đã có công tố cáo với ông Ngô Đình Nhu hành động "phản loạn" của tướng Nguyễn Hữu Cồ khi Cồ xuống Mỹ Tho tổ chức đảo chánh chế độ Diệm năm 1963).

Như vậy, với một quân đội có những Cao Văn Viên, Đồng Văn Khuyên, Trần Văn Trung, Bùi Đình Đạm, Huỳnh Văn Lang, Ngô Du, Phạm Quốc Thuận, Đỗ Cao Trí, Trần Văn Minh, Phạm Văn Phú, Nguyễn Văn Toàn, Lữ Lan v.v... nắm những chức vụ then chốt; và với một lực lượng Công an Cảnh sát có những Nguyễn Mậu, Nguyễn Khắc Bình... **Thiệu đã và lại được mạng lưới Cần Lao Công Giáo bị rách vào năm 1963 để phủ xuống một quân lực mà các thành phần ưu tú và trong sạch nhất thì nằm ở tuyến đầu khói lửa chứ không phải tại các phủ bộ ở thủ đô Sài Gòn.**

Với tình hình an ninh càng lúc càng suy thoái và tiếp nối chính sách quân sự hóa các tỉnh trưởng của chế độ Diệm, Thiệu mở rộng mạng lưới Công giáo ra khắp nơi. Thiệu còn trắng trợn và khiêu khích bổ nhiệm các sĩ quan Cần Lao cũ tại các địa phương đông Phật tử như Đại tá Thân, Đại tá Nguyễn Hữu Duệ tại Thừa Thiên và Đại tá Nguyễn Ngọc Khôi tại Đà Nẵng, hai sĩ quan sau là hai sĩ quan Công giáo cao cấp thuộc Lữ đoàn Liên binh Phòng vệ Tổng thống Phủ của ông Diệm trước 1963, còn Đại tá Thân là tay chân của Linh mục Cao Văn Luận.

Ngoài các cơ quan công quyền được "Công giáo hóa" dần dần, ông Thiệu còn với tay nắm lấy Tổng Liên Đoàn Lao Công, một sản phẩm của ông Nhu để lại hầu làm hậu thuẫn cho Thiệu. Tổng Liên Đoàn Lao Công vẫn do ông Trần Quốc Bửu (nguyên ủy viên Trung ương Cần lao) giữ chức chủ tịch với một vị phụ tá là Nguyễn Bửu, người Công giáo Quảng Bình. Dưới thời Thiệu, chính Nguyễn Bửu mới là người thật sự điều hành Tổng Liên Đoàn vì ông đã được Thiệu giao phó cho

nhiệm vụ giao thiệp với các nghiệp đoàn Hoa Kỳ và bí mật liên hệ với cơ quan CIA Mỹ, việc mà ông Bửu đã thi hành từ thời ông Nhu. Lợi dụng các vụ xuất ngoại, ông Trần Quốc Bửu chuyển tiền ra nước ngoài một số lượng đáng kể, đã mua cho vợ bé một ngôi biệt thự sang trọng tại Thụy Sĩ.

Nhìn lại toàn bộ lực lượng nhân sự nắm các địa vị quan trọng tại miền Nam dưới chế độ Thiệu, từ chức Tổng thống Cộng Hòa đến Tỉnh trưởng Thừa Thiên, từ Cục Tiếp Vận đến Bộ Giáo dục, từ Tổng Liên đoàn đến Nha Động Viên, từ Tư lệnh Sư đoàn đến Chủ tịch Quốc hội, từ Ban Cố vấn Tối cao đến các liên danh trong Thượng viện, từ Cảnh sát Công an đến Ngoại giao, từ Nguyễn Cao Thăng đến Đặng Văn Quang, từ Cao Văn Luận đến Trần Du, từ Nguyễn Bá Cẩn đến Bửu Dưỡng,... ta thấy rõ ràng đám con mồ côi chính trị của chế độ cũ đang nỗ lực làm sống lại cái tinh thần độc tài Công giáo trị của chế độ cũ của những Thực, Diệm, Nhu, Cẩn. Chính sách tuyển chọn nhân sự của dinh Độc Lập vẫn lấy Công giáo làm tiêu chuẩn ưu tiên mà Công giáo Cần Lao của chế độ cũ thì càng tốt.

**Bóng ma của chế độ Diệm vẫn đè nặng trên sinh hoạt chính trị của miền Nam để điều động những chiếc áo dòng màu đen lẳng xẳng ở các trung tâm quyền lực.** Truyền thống độc tài và bạo trị của gia đình họ Ngô vẫn khống chế dư đảng Cần Lao trong quân đội và ngoài dân sự để thúc giục họ duy trì một chính sách bạo trị hại dân hại nước. Nói cách khác, ông Diệm chết rồi nhưng những kẻ thừa kế của ông, mà đứng đầu là con chiên Nguyễn Văn Thiệu và các linh mục đầy quyền lực, đã thành công trong việc phục hồi lại cái xác chết đó để làm biểu tượng cho chế độ, một chế độ Diệm không Diệm, không thêm đếm xỉa đến các bộ phận dân tộc khác, không thêm đếm xỉa đến những biến thiên mới của tình hình.

Đối với nhiều người Nam Việt Nam, số lượng người Công giáo Bắc nắm giữ những chức vụ quyền hành trong quân lực và trong chính quyền đã là nguồn gốc của một sự bất mãn đáng kể [5].

Lời nhận định soi mói nhưng chính xác của tướng Westmoreland, một quân dân Mỹ không quen thuộc lắm với chính trường miền Nam, đã nói lên sự trắng trợn lộ liễu của chính sách Công giáo hóa miền Nam mới của Thiệu và dư đảng Cần Lao. Và dĩ nhiên, chính sách thất nhân tâm quá rõ ràng đó cũng đã được Cộng Sản Hà Nội lưu ý để khai thác:

Chọn Nguyễn Văn Thiệu đứng đầu bộ máy tay sai, Thực dân mới ở miền Nam, Đế quốc Mỹ nhắm vào tính chất hung hăng quân phiệt của y, đồng thời cũng là chọn một nhân vật Công giáo để thiết lập "Một Chính Phủ Diệm Mà Không Có Diệm" với lực lượng hậu thuẫn đáng tin cậy của chế độ là tổ chức Giáo hội Công Giáo...

Với Nguyễn Văn Thiệu, thời gian đã đủ chín mùi để Thực dân mới đi vào bề sâu tổ chức và thiết lập một chính quyền Công giáo thực sự...[6]

Chính vì chế độ "Diệm không Diệm" mang nặng màu sắc Công giáo đó mà những tướng lãnh thân Phật giáo như Dương Văn Minh, Nguyễn Chánh Thi phải bị kỳ thị lưu vong biệt xứ. Ông Nguyễn Văn Thiệu đã từ chối quyết liệt không chịu cho tướng Minh về nước cho mãi đến năm 1970, nhờ dư luận báo chí và áp lực của một số người gốc Nam kỳ cũ, cũng như nhờ chính uy tín của chính mình, tướng Minh mới được ông Thiệu cho rời Bangkok để hồi hương. Còn đối với tướng Nguyễn Chánh Thi thì ông Thiệu lẩn khỏi Cần Lao Công Giáo và cả người Mỹ đều xem ông như một kẻ có tội với đất nước, một đối thủ chính trị nguy hiểm, nên nhất định cấm ông hồi hương mặc dầu một số Dân biểu, Nghị sĩ và báo chí đã vận động can thiệp. Ngay cả với cựu hoàng Bảo Đại, người không còn tham vọng và không có thế lực mạnh, nhưng vì trong quá khứ đã bị ông Diệm xem như kẻ thù nên dù có dư luận đề nghị mời ông về thăm quê hương để tỏ tình đoàn kết, ông Thiệu và nhóm cố vấn Công giáo trong dinh Độc Lập nhất định không chịu chấp

thuận.

**Kỳ thị tôn giáo và kỳ thị địa phương là hai sản phẩm đặc thù của chế độ Diệm. Hai tệ hại đó tưởng đã được quét sạch sau ngày 1-11-1963 nhưng nay nhờ chế độ Thiệu sẵn sàng tiếp tục con đường của chế độ cũ, nên lại được hồi sinh và phát triển mạnh mẽ** mà những cái chết của các ông Trần Văn Văn, Nguyễn Chử, và vụ mưu sát Thượng Tọa Thích Thiện Minh là những minh chứng không chối cãi được. Cũng không chối cãi được là chính vì chính sách kỳ thị đó mà người miền Nam đã phải từ bỏ cái truyền thống độ lượng chất phác của họ để phản ứng lại với những tổ chức riêng biệt như Hội Liên Trường, Hội Chủ Báo Nam Việt, Nghiệp Đoàn Ký Giả Nam Việt... và nhiều hội ái hữu tương tế khác.

Nhân dịp này, tôi xin mở một dấu ngoặc ở đây để xét lại quan điểm phiến diện và vô trách nhiệm của ông Phạm Kim Vinh khi ông nặng lời lên án tướng Dương Văn Minh và ông Trần Văn Văn là những người nặng đầu óc kỳ thị Bắc-Nam trong tác phẩm *Những Bí ẩn Về Cái Chết Của Việt Nam Cộng Hòa*. Ông Dương Văn Minh, từ những ngày đầu, đầu óc kỳ thị Bắc-Nam khi chính ông đã cầm quân triệt hạ các giáo phái miền Nam và hết lòng phò tá Tổng thống Ngô Đình Diệm, một người miền Trung. Ông Trần Văn Văn đầu óc kỳ thị Bắc-Nam khi ông đã từng là Đồng lý Văn phòng cho Bác sĩ Hồ Tá Khanh, một nhân vật người miền Trung, Bộ trưởng Bộ Kinh tế trong chính phủ Trần Trọng Kim. Người Nam kỳ tự bản chất cũng như trong truyền thống không có đầu óc kỳ thị, ngay cả dưới thời Pháp thuộc khi Việt Nam bị chia làm ba kỳ. Trái lại, người Nam kỳ phóng khoáng và hào hiệp, cởi mở và chính trực, nhưng vì ông Diệm và người Bắc kỳ đã dồn người Nam kỳ vào cái thế phải phản ứng để tự vệ trước cái "khôn ngoan" của người Bắc mà thôi. Tiếc rằng ông Phạm Kim Vinh vì mù quáng bênh vực ông Diệm mà quên đi rằng nếu người lãnh đạo quốc gia không chịu thực hiện đoàn kết, lại dùng chính sách kỳ thị để cai trị quốc gia, thì ai có thể xây dựng nổi chủ trương đoàn kết dân tộc (như các ông Nguyễn Tường Tam, Nguyễn Ngọc Huy, Phan Quang Đán, v.v... đã oán trách ông Diệm). Nhóm "Caravelle", trong đó có ông Trần Văn Văn, là một tập hợp thành phần nhân sĩ Bắc-Nam-Trung tiêu biểu cho một lực lượng đoàn kết dân tộc, vì muốn trình bày nguyện vọng tha thiết của quốc dân với chính quyền để xây dựng đất nước mà bị nhà Ngô giam cầm đày đọa là một dẫn chứng cụ thể.

Về luận điểm này, xin xem thêm tác phẩm "*Hồ Chí Minh, Ngô Đình Diệm và Mặt Trận Giải Phóng*" của tác giả Hồ Sĩ Khuê, một người có đầy đủ thẩm quyền để phân tích và phê phán chính sách kỳ thị người Nam của chế độ Diệm.

-oOo-

Để cho lực lượng Cần Lao Công giáo làm nòng cốt và tiến hành chính sách kỳ thị tôn giáo lẫn kỳ thị địa phương vẫn chưa đủ, chế độ Thiệu còn muốn nối dài tệ trạng tham nhũng và bất công của giai đoạn trước 63, vào những năm cuối của chế độ trong thập niên 1970.

Thật vậy, sau khi nắm vững được chính quyền với lực lượng hậu thuẫn sắt thép là khối Công giáo và Tướng Tá trong Quân đội, nhóm Thiệu, Khiêm, Viên, Quang và một số tướng lãnh tay chân của Thiệu bèn bước lên vết xe cũ của anh em nhà Ngô để thực hiện một nền tham nhũng kinh khủng nhất trong lịch sử Việt Nam. Nền tham nhũng của chế độ Thiệu tàn bạo đến độ Đại úy Bác sĩ Hà Thúc Nhơn tại Nha Trang quá cảm phẫn phải nổi loạn để mua lấy cái chết ám muội. Sau cái chết của người anh hùng chống tham nhũng Hà Thúc Nhơn, nhóm *Sóng Thần* của các nhà văn Uyên Thao, Lý Đại Nguyên, Hà Thế Ruyệt, Vũ Thế Ngọc... bèn lập hội thờ Hà Thúc Nhơn, mong duy trì và phát triển cao trào chống tham nhũng tại miền Nam, mà hành động quyết liệt đầu tiên là lúc người cháu rể của tôi là bác sĩ quân y Phạm Văn Lương từ Đà Nẵng vào Sài Gòn để mở chốt hai quả lựu đạn đứng trước tiền đình Quốc hội công khai tổ tham nhũng trong chế độ.

Nền tham nhũng của chế độ Thiệu đã được nhà viết sử Nguyễn Khắc Ngữ trình bày và phê phán tương đối đầy đủ trong tác phẩm *Những Ngày Cuối Cùng Của Việt Nam Cộng Hòa* khi ông gọi Nguyễn Văn Thiệu và tập đoàn là "tham quyền cố vị", là "chịu đấm ăn xôi", là "Hạm lớn, Hạm nhỏ", là "Phản quốc",... Tiếc rằng ông Nguyễn Khắc Ngữ đã không còn cơ hội để đi sâu hơn vào các địa phương, nơi dân chúng thấp cổ bé miệng phải cơ cực điêu linh vì các ông linh mục tham nhũng, vốn là cánh tay sắt nối dài của chế độ Nguyễn Văn Thiệu.

Sáu trường hợp điển hình trong cả ngàn trường hợp khác mà tôi ghi nhận sau đây xin dành để bổ túc cho hồ sơ các nhà viết sử lương thiện và can đảm trong tương lai.

- Chuyện thứ nhất: Năm 1962, ông Nguyễn Văn Tất, một Cần Lao cuồng tín hống hách (thời Pháp thuộc làm Hương bộ) được ông Ngô Đình Cẩn cho làm Tỉnh trưởng Quảng Ngãi. Y thường cầm ba toong đánh công chức, đánh xã trưởng. Y âm mưu lấy sở đất hai mẫu vừa tư vừa công của dân chúng tọa lạc tại một địa thế rất đẹp giữa tỉnh lỵ cho mưu đồ phe đảng riêng. Y thông cáo là sở đất đó sẽ được tòa Hành chánh trưng dụng để làm công viên thành phố, hễ ai có mồ mà nhà cửa trên đất đó thì phải dời đi, còn tư nhân nào có đất riêng thì phải bán cho chính phủ với giá tượng trưng. Rồi y lươn lẹo công quỹ để giúp linh mục Ngoan, cha sở tại, dựng một ngôi nhà thờ to lớn trên sở đất đó.

Năm 1963, nhà Ngô bị lật đổ, tại Quảng Ngãi có phong trào tổ Cần Lao, tỉnh trưởng Nguyễn Văn Tất bị bắt, cha Ngoan phải bỏ trốn, việc xây cất nhà thờ phải đình chỉ. Năm 1964, dân chúng nhờ ông Lê Nguyên Long, một nhân sĩ tên tuổi tại tỉnh nhà can thiệp để được đền bù thiệt hại. Nhưng khi Cần Lao được phục hồi dưới chế độ Thiệu, giám mục Phạm Ngọc Chi can thiệp tới tướng Đỗ Cao Trí, Tư lệnh Quân đoàn II, áp lực với Tỉnh trưởng Lê Trung Tường xếp bỏ nội vụ. Cha Ngoan lại vẫn tiếp tục xây nhà thờ trước sự công phẫn của dân chúng, còn Nguyễn Văn Tất thì được trả tự do.

- Câu chuyện thứ hai do ký giả William Jean Lederer kể lại, mà tôi lược dịch như sau:

Làng Phú Hòa thuộc quận Hiền Đức tỉnh Quảng Nam là một làng Phật giáo nằm cạnh một làng Công giáo. Mà quận Hiền Đức thì ở sát quận Hòa Vang do Thiểu tá Hào, cháu ruột của Giám mục Phạm Ngọc Chi làm Quận trưởng.

Làng Phú Hòa có 1.600 mẫu đất rất tốt có thể sản xuất lúa hai mùa nhờ nước từ một cái đập ở cách đó một cây số cung cấp. Đập này nguyên thuộc một vị cố đạo người Pháp từng cho dân Phú Hòa thuê, mà mỗi năm nông dân Phú Hòa phải trả cho ông 1/3 số lúa thu hoạch được. (LTG: Đất đai của dân Việt Nam mà đập nước thì lại của riêng của một ông cố đạo Pháp đã là một cái nhục, thế mà sau khi ông cố đạo Pháp không còn ở đó nữa, dân Phú Hòa vẫn phải trả lúa cho một ông linh mục Việt Nam). Dân Phú Hòa còn phải đút lót cho Quận Hào, bởi vì nếu không thì y không cho dân chở lúa đi ngang qua quận của y để đem bán tại Đà Nẵng. Tuy bị thiệt thòi nhưng dân Phú Hòa vẫn cắn răng chịu đựng để đợi ngày mãn hạn giao kèo và được làm sở hữu chủ cái đập. Nguyên lai giao kèo ký giữa ông cố đạo Pháp và dân Phú Hòa là 12 năm, hết hạn, cái đập sẽ thuộc về dân Phú Hòa. Nhưng đã quá 12 năm rồi mà ông linh mục Việt Nam vẫn bắt dân Phú Hòa nộp lúa, nếu không thì ông ta khóa đập không cho nước chảy.

Tại làng Phú Hòa có một đội "Công tác Dân vận" Mỹ được dân chúng hết lòng cộng tác nên Việt Cộng không thể bén mảng về được. Đội Công tác Dân vận này bèn giúp đỡ cho dân Phú Hòa bằng cách mua cho họ một cái máy bơm nước và điều đình với ông linh mục để mua lại cái đập. Thấy dân Phú Hòa có máy bơm và trước sự can thiệp cương quyết của người Mỹ, ông linh mục bằng lòng bán cái đập lại cho dân. Nếu có máy bơm và cái đập riêng, nông dân sẽ có lợi tức cao, có khả năng gia nhập hợp tác xã nông nghiệp để dễ dàng bán lúa và vay tiền của chính phủ không sợ ông Quận Hào làm khó dễ nữa. Thế mà dân làng vẫn không qua

mặt nổi tên Quận Hào tham nhũng: lúc đầu quận Hào nhờ giám mục Phạm Ngọc Chi ra lệnh cho vị linh mục Việt Nam không được bán đập, nhưng vì người Mỹ can thiệp mạnh mẽ nên Phạm Ngọc Chi phải chịu nhượng bộ [7].

Tuy vậy, những khó khăn oan ức của dân chúng Phú Hòa không phải đã chấm dứt. William J. Lederer đã kết thúc câu chuyện bằng một lời than đầy tuyệt vọng:

Nhưng mà việc phải kéo dài vì những bàn tay tham nhũng khủng khiếp. Khi dân làng Phú Hòa đến ngân hàng Nông Nghiệp để xin gia nhập hợp tác xã và mượn tiền thì họ bị thất vọng náo nức vì Quận Hào, cháu của Giám mục Phạm Ngọc Chi, đã có mặt trước đó rồi. Với hàng tá lý do mà không ai biết là lý do gì, ngân hàng từ chối nguyện vọng của dân làng Phú Hòa [8].

- Chuyện thứ ba là chuyện che dấu đào binh và thanh niên trốn quân dịch tại các họ đạo ở Biên Hòa.

Nạn đào binh và thanh niên trốn quân dịch đã trở thành một hiểm họa cho quân đội Việt Nam Cộng Hòa. Có rất nhiều đơn vị mà quân số tác chiến cấp tiểu đoàn chỉ còn lại độ một đại đội. Dưới cả hai thời Đệ Nhị cũng như Đệ Nhất Cộng Hòa, nơi trú ẩn an toàn nhất cho thành phần đào binh và trốn quân dịch là các họ đạo. Thành phần bất hợp pháp đến trốn tránh ở đây vừa được bảo vệ chắc chắn vừa được làm ăn sinh sống mà mỗi tháng chỉ cần nộp cho các ông cha sở một số tiền.

Một hôm, một vị Quận trưởng thuộc châu thành Biên Hòa mở cuộc hành quân để lùng bắt các thành phần bất hợp pháp, nhưng khi Bảo an vừa đến nơi thì gặp ngay phản ứng của các vị linh mục. Dân vệ Công giáo dàn thành thế trận, chuông nhà thờ báo động đổ liên hồi và các vị linh mục đích thân chỉ huy cuộc bố phòng để kháng cự không cho Bảo An xâm nhập vào khuôn viên họ đạo. Tất nhiên, sau lời thách thức hăm dọa của các ông "lãnh chúa Bùi Chu", ông Quận trưởng chỉ còn biết kéo quân về. Những sự kiện trên đây đã được báo chí Sài Gòn đăng tải rộng rãi.

Không cần nói thì ai cũng biết dưới hai chế độ Diệm và Thiệu, linh mục và giám mục tại nhiều địa phương còn quyền thế hơn các viên chức chính quyền. Chẳng những thế, nhiều chức quyền địa phương như Tỉnh trưởng, Quận trưởng, Trưởng ty chỉ là kẻ thừa hành ngoan ngoãn của các vị linh mục oai quyền có liên hệ tôn giáo và quyền lợi với vị nguyên thủ quốc gia mà thôi (những sự kiện này rất nhiều sách báo Mỹ đã nói rõ).

- Chuyện thứ tư dưới đây càng làm nổi bật quyền uy bất khả xâm phạm của một lãnh chúa áo đen khác bởi vì ông lãnh chúa này làm mưa làm gió ngay kể cận thủ đô Sài Gòn, kể cận Tòa Tổng giám mục của giáo hội Công giáo, kể cận quyền hành trung ương của dinh Độc Lập.

Tại ngã tư Bảy Hiền, quận Tân Bình tỉnh Gia Định, linh mục Đinh Xuân Hải cai quản một họ đạo người Bắc di cư và được Quận trưởng Tân Bình người Công giáo di cư là ông Phan Gia Quỳnh phục vụ đặc lực. Nhờ vậy, linh mục Hải tha hồ làm mưa làm gió trong lãnh địa của ông.

Trước hết, ông Đinh Xuân Hải tìm cách nới rộng "giang sơn" bằng cách đuổi một số dân chúng không Công giáo vốn cư ngụ lâu đời chung quanh họ đạo đi nơi khác. Dân chúng phần uất khiêu nại với chính quyền nhưng tiếng dân kêu nào có thấu tới Trời. Người dân nào không dời nhà đi thì ông cho dân vệ của họ đạo đến nhổ hàng rào, xô sập nhà cửa, ném đồ vật ra đường. Cho đến ngày giang sơn của Đinh Xuân Hải mở rộng đến một ngôi chùa và cơ sở xã hội Quách Thị Trang do Đại đức Thích Nhật Thiện điều khiển, khi Đinh Xuân Hải ra lệnh cho nhà sư phải nhường đất đai và chùa chiền lại cho ông thì tất nhiên nhà sư không chịu, và vị linh mục bèn cho dân vệ phá phách vườn tược của cơ sở Quách Thị Trang rồi cuối cùng cho ném lựu đạn vào cơ sở xã hội này. Tuy ông chỉ mới hăm dọa nhưng hành động bạo ngược của ông từ trước tới nay cũng đã đủ làm cho Đại đức Thích

Nhật Thiện hoảng sợ phải bỏ chùa, bỏ cơ sở Quách Thị Trang trốn về Sài Gòn cầu cứu với Viện Hóa Đạo. Viện Hóa Đạo cũng biết không có cách gì hơn là chỉ gửi đơn kiện với Tòa Hành chánh tỉnh Gia Định, với quận Tân Bình. Thế nhưng linh mục Đinh Xuân Hải vẫn vô can, vẫn bình chân như vại, vẫn vênh váo làm một lãnh chúa bạo ngược. Suốt 6, 7 tháng trời báo chí Sài Gòn đã sôi nổi theo dõi và đăng tin, bình luận về vụ này và gọi linh mục Đinh Xuân Hải là một "hung thần", "ác quỷ", nhưng Đinh Xuân Hải vẫn tiếp tục lộng hành nào có sợ chi ai khi mà chính quyền, quân đội, công an, cảnh sát,... đều nằm trong tay nhóm Cần Lao Công Giáo, nhóm người chỉ muốn trả thù Phật giáo và lương dân. Hiện tượng Đinh Xuân Hải làm sôi nổi dư luận dân chúng Thủ đô Sài Gòn-Gia Định một thời, được báo chí Sài Gòn triệt để khai thác nhưng sau này lại không được một "sử gia Công giáo" nào ghi vào các tác phẩm của họ.

- Chỉ một ông linh mục mà dám trắng trợn coi rẻ chính quyền huống gì cả một lực lượng hùng hậu do hàng chục họ đạo gộp lại. Tôi muốn nói đến vụ thứ năm là âm mưu cướp ngôi chùa Sư nữ trên mỏm núi Mỏ Quẩn, Vũng Tàu.

Nguyên trên mỏm núi này, vùng cảnh trí thiên nhiên nhuộm màu thiêng liêng linh khí, có một ngôi chùa Sư nữ do một sư cô trụ trì gần hai chục năm trời. Nơi đó, trước kia có những ụ bố phòng do quân đội Nhật Bản xây cất, khi họ về nước và quân đội Pháp trở lại, sư cô bèn mua vùng mỏm núi đó để xây một ngôi chùa.

Đến thời Đệ Nhị Cộng Hòa, khi đại tá Vũ Duy Tạo (hiện ở San Jose, California) làm Thị trưởng, giáo dân bèn xây tượng bà Maria ngay trước mặt tiền của chùa gần cổng ra vào. Vì chùa bị án ngữ, việc ra vào chùa gặp khó khăn, sư cô bèn đâm đơn kiện với tòa Thị trưởng việc làm ngang ngược của người Công giáo. Ông Thị trưởng xử cho sư cô thắng kiện vì sư cô có đủ giấy tờ tạo mãi vùng đất và giấy phép xây cất chùa từ trước để lại. Nhưng khối giáo dân vẫn ngoan cố, vẫn tiếp tục xây tượng bà Maria, họ còn tập họp biểu tình để phản đối Thị trưởng. Không những chỉ giáo dân Vũng Tàu biểu tình mà cả giáo dân Phước Tuy cũng được huy động đến để yểm trợ cho hành động bạo ngược của giáo dân Vũng Tàu. Biến cố này kéo dài đã 6 tháng, Thị trưởng Vũ Duy Tạo nghĩ mình là người không theo đạo Công giáo có thể bị xuyên tạc là bên vực sư cô, ông bèn một mặt phải bảo an tới bảo vệ bức tượng bà Maria đang xây dở, mặt khác giao nội vụ cho Hội đồng Thị xã xét xử. Hội đồng này cương quyết thực thi công lý, nhờ đó khối giáo dân mới chịu rút lui.

Sự việc vừa kể nói lên tính hung hãn, ngoan cố, lộng hành của khối người Công giáo.

- Chuyện thứ sáu là trường hợp bờ biển Hòn Chồng Nha Trang. Hàng trăm năm người Pháp đô hộ vẫn giữ cho bờ biển Hòn Chồng cái vẻ thiên nhiên mỹ miều của vùng đất Thùy Dương cát trắng. Nhưng đến thời Đệ Nhị Cộng Hòa, khi Giám mục Nguyễn Văn Thuận quản nhiệm Giáo phận Nha Trang, vì vốn có thể lực trong dinh Độc Lập như đã nói trước kia nên ông xây cất tại bờ biển Hòn Chồng hai dãy lầu kiến trúc đồ sộ để làm Giáo Hoàng Chung Viện. Từ đó, du khách bốn phương và nam thanh nữ tú Nha Trang bị giới hạn không còn lui tới, vui đùa đông đảo nơi bãi bể Hòn Chồng nữa.

Sự việc nói trên chứng tỏ người Công giáo luôn luôn đặt quyền lợi tôn giáo họ trên quyền lợi quốc gia mỗi khi họ thỏa hiệp hay nắm được quyền hành.

Những câu chuyện lạm quyền hống hách của các vị linh mục và các con chiên của họ, từ làng Phú Hòa xa xăm đến ngay tại Sài Gòn-Gia Định, từ chiếm đất chiếm chùa đến che dấu đào binh quân dịch, từ võ trang chống lại luật lệ của nhà nước đến coi thường báo chí... chỉ làm ta liên tưởng thêm đến cái tình trạng cũng như vậy mà còn phổ quát hơn dưới chế độ Diệm, hoặc **xa hơn cả thế kỷ, về cái thời mà các cố đạo và lính Lê Dương thỏa hiệp với nhau làm nhục làm khổ dân tộc ta.**

Không phải chỉ những nhà cách mạng như Phan Bội Châu, Lý Đông A lên án Gia Tô giáo mà các nhà viết sử như Đào Trinh Nhất, Phan Khoang, Tạ Chí Đại



Trường,... cũng đã kể lại trong những tác phẩm của họ nhiều hành động áp bức tàn ác của các ông cố đạo Pháp và các con chiên Việt Nam thời Pháp thuộc. Nhưng hành động của các ông cố đạo Pháp vẫn chưa thấm vào đâu so với hành động mở mang nước Chúa một cách hung hãn của các ông linh mục dưới hai chế độ được gọi là "Việt Nam Cộng Hòa" do hai ông Tổng thống Thiên Chúa giáo lãnh đạo. Hai mươi năm dưới hai chế độ Cộng Hòa, lương dân Việt Nam, nhất là người miền Trung và Cao Nguyên, đã phải chịu một cổ hai ba tròng: tròng Cộng Sản, tròng Công giáo, và tròng của các ông tướng tá quân phiệt cầm đầu bởi Nguyễn Văn Thiệu và nhóm Khiêm, Quang, Viên. Thật là bất hạnh cho quê hương vì ba cái đại nạn *Bạch họa, Hồng họa và Hắc họa* đã liên tiếp giáng xuống đầu dân tộc suốt trên 100 năm trời và còn kéo dài chưa biết đến bao giờ!

-oOo-

Từ đầu chương này, tôi đã mô tả và phân tích cái bản chất *Diêm không Diêm* của chế độ Thiệu bằng quy luật thực nhất của chính trị miền Nam là chính cái lỗi nhân lực lãnh đạo Cần Lao Công Giáo là yếu tố chính đã tạo nên hướng đi và sức mạnh có tính "Diêm không Diêm" cho chế độ. Bám theo hướng đi đó và lạm dụng sức mạnh đó dĩ nhiên phải có một đoàn quân những vị linh mục và giáo dân có chức quyền, luôn luôn hối mại quyền thế để làm nổi bật thêm tính kỳ thị tôn giáo và kỳ thị địa phương mà họ thừa kế đầy đủ từ chế độ Diêm.

Nhưng như thế vẫn chưa toàn diện nếu ta không bổ túc tình trạng này bằng một hiện tượng chính trị xã hội học khác: là khi chế độ đó rõ ràng xấu xa và rõ ràng bị toàn dân và toàn quân lên án trước lịch sử thì **bộ phận nào vẫn ngoan cố muôi mặt đứng ra bênh vực không những khi chế độ đang còn mà ngay cả khi đã mất.**

Thật vậy, chế độ Thiệu ngày càng tham nhũng và thối nát. Xã hội Việt Nam ngày càng bằng hoại suy đồi, cho đến năm 1971, khi ông Thiệu bày trò bầu cử độc diễn thì uy tín và vận mệnh miền Nam không còn gì nữa. Trước hoàn cảnh đó và trước sự khinh bỉ của các lực lượng dân tộc, một số trí thức Công giáo vốn ủng hộ Thiệu từ trước bèn thay đổi lập trường. Bắt nguồn từ mặc cảm tội lỗi có thật, họ quyết định chấm dứt ủng hộ chế độ và tỏ thái độ chống đối Nguyễn Văn Thiệu cùng những tướng tá tay sai của Thiệu.

Trong số trí thức Công giáo hiếm hoi đó tôi ghi nhận được bà Nguyễn Phước Đại (Nghị sĩ trong liên danh Mặt Trời của Huỳnh Văn Cao), bà giáo sư Bùi Tuyết Hồng (sau này trở thành phu nhân của ông Đại sứ Hòa Lan tại Thái Lan), các ông Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Văn Chúc và ký giả Đinh Từ Thức biệt hiệu là Sức Mấy, Cự Môn,... Các linh mục Thanh Lăng, Nguyễn Quang Lãm, Trần Hữu Thanh, Đinh Bình Định, Nguyễn Ngọc Hiệu, và các ông Nguyễn Trân, Nghị sĩ Hoàng Xuân Tửu, Dân biểu Nguyễn Văn Kim,... (không kể các nhân sĩ Công giáo như Mai Ngọc Liệt, Trần Văn Lý, Lê Quang Luật, Trần Trọng Sanh,... vẫn chống Nguyễn Văn Thiệu như đã từng chống Ngô Đình Diệm, và cũng không kể các ông linh mục phản chiến trong nhóm Đối Diện hay nhóm Thanh Lao Công).

Tôi biết bà Nghị sĩ Đại có thái độ chống ông Thiệu, vì chính bà đã trực tiếp nói với tôi trong một buổi xem triển lãm hội hoa tại đường Tự Do. Bà nặng lời đả kích cuộc bầu cử độc diễn của Thiệu và không ngại ngừng nói với tôi: "Là người Công giáo, tôi càng xấu hổ khi thấy trong ngày bầu cử tại Sài Gòn chỉ có quân đội, công an và cảnh sát, và các ông Cha, bà Sơ đi bầu cho Thiệu, còn nhân dân thì tẩy chay. Từ đây tôi chấm dứt lập trường ủng hộ Thiệu".

Tôi biết bà giáo sư Hồng (hiện ở Hòa Lan) có lập trường chống Thiệu vì chính bà đã mấy lần đến thăm tôi tại nhà riêng và tâm sự với tôi: "Lúc đầu vì chống Cộng mà tôi ủng hộ ông Thiệu, nhưng bây giờ thì tôi quá chán chường tuyệt vọng".

Trong số những người Công giáo chống Thiệu trên đây, các ông Huyền, Chức và Đinh Từ Thức chỉ chống với thái độ tiêu cực mà vẫn bị Thiệu trả thù. Ông Nguyễn Văn Huyền công khai tuyên bố chống lại cuộc bầu cử độc diễn của ông Thiệu nên ông Thiệu lợi dụng hồ sơ cá nhân mà ông Đinh Từ Thức đã man khai văn bằng (để khỏi bị động viên) để bác bỏ liên danh Nguyễn Văn Huyền trong cuộc bầu cử Thượng viện kỳ ba [9]. Còn Nghị sĩ Nguyễn Văn Chức thì đã từng lớn tiếng tố cáo Đỗ Cao Trí tham nhũng trước diễn đàn Quốc hội (trong lúc Nghị sĩ Phạm Nam Sách lên án tướng Cao Văn Viên), tiếc rằng sau đó, trong cuộc đấu tranh quan trọng và nguy hiểm hơn để chống lại Luật Ủy Quyền thì ông lại vắng mặt làm cho Chủ tịch Nguyễn Văn Huyền và các bạn đồng viên bất mãn nghi ngờ. Có dư luận cho rằng ông bị vợ và anh vợ là Dân biểu Đinh Xuân Minh làm áp lực, nhưng dù sao ông vẫn giữ thái độ chống Thiệu nên đã bị công an bắt giữ vào tháng cuối cùng của nền Đệ Nhị Cộng Hòa.

Hai linh mục Thanh Lãng và Nguyễn Quang Lãm thì quyết liệt hơn. Hai ông đứng vào hàng ngũ báo giới để chống Nguyễn Văn Thiệu bằng cách viết bài, xuống đường biểu tình công kích luật báo chí của Nguyễn Văn Thiệu, và cũng đã từng ném mùi lựu đạn cay và dùi cui của Cảnh sát Dã chiến của Nguyễn Khắc Bình.

Linh mục Thanh Lãng và tôi quen biết nhau lâu ngày nhưng không phải là bằng hữu. Riêng linh mục Nguyễn Quang Lãm thì lại có cái duyên kỳ ngộ, từ hai kẻ đối nghịch chúng tôi trở thành đôi bạn thâm giao. Nguyên sau ngày Cách mạng 1-11-63, để duy trì hòa khí dân tộc và nhất là để xây dựng tinh thần đoàn kết trong quân đội vốn đã bị suy sụp nhiều trong chế độ trước, Hội Đồng Tướng Lãnh đã bổ nhiệm tướng Trần Tử Oai vào chức vụ Tổng trưởng Thông tin dù Oai trong quá khứ đã là một phần tử trung thành với ông Diệm. Tuy nhiên, lợi dụng chức vụ này, tướng Oai đã cho phép quá nhiều báo xuất bản, đặc biệt các báo Cần Lao Công Giáo nguy trang cũng được tọc bản làm cho các đoàn thể chính trị và các đảng phái bất mãn phản đối. Do đó, vào cuối tháng 12 năm 1963, Hội Đồng Tướng Lãnh quyết định cất chức tướng Oai và bổ nhiệm tôi thay thế để đối phó với một tình trạng chính trị gọi là "lạm phát tự do" sau mỗi cuộc cách mạng chống độc tài.

Trong cuộc họp báo đầu tiên để tiếp xúc với báo giới tại Bộ Thông Tin, tôi đã xác quyết lại chính sách tự do ngôn luận và tự do báo chí của tân chế độ với những giới hạn tạm thời và tối thiểu của giai đoạn chuyển đổi hậu cách mạng. Trong khi chờ đợi một quy chế báo chí mới, Bộ Thông Tin sẽ đối phó quyết liệt với các tài liệu và báo chí có thái độ thân Cộng, gây xáo trộn chính trị xã hội hoặc chống phá cách mạng. Riêng đối với các báo từng ủng hộ chế độ cũ thì phải bị đóng cửa vĩnh viễn, các chủ nhiệm muốn ra báo lại phải thành thật chứng tỏ thiện chí muốn sinh hoạt báo chí một cách dân chủ có trách nhiệm và phải đổi tên báo.

Tôi ra thông tư đóng cửa 15 tờ báo theo tiêu chuẩn trên, tuy nhiên tờ *Xây Dựng* của linh mục Nguyễn Quang Lãm và tờ *Hành Động* của Thượng tọa Thích Tâm Châu (do ông Bùi Anh Tuấn làm chủ nhiệm) chỉ bị đóng cửa 15 ngày vì tờ *Xây Dựng* có luận điệu mỉa mai cuộc Cách mạng 1-11-1963 và cuộc đấu tranh của Phật giáo, còn tờ *Hành Động* thì lại chuyên đả kích Cần Lao.

Tất cả các chủ báo đều thi hành quyết định của Bộ Thông Tin kể cả báo *Hành Động*, trừ linh mục Nguyễn Quang Lãm xin đến gặp tôi tại Bộ để đưa ra lời phản kháng. Ông cho tôi biết khi nào có Tối Cao Pháp Viện thì ông sẽ kiện Bộ Thông Tin, đòi bồi thường danh dự và vật chất. Tôi trả lời ông: "Đỗ Mậu chưa hề biết sợ ai, nếu báo *Xây Dựng* còn tiếp tục những luận điệu gây chia rẽ tôn giáo nữa thì tôi sẽ đóng cửa vĩnh viễn và sẽ đưa ông ra tòa...".

Vốn đã có ác cảm vì tôi tham gia cuộc cách mạng lật đổ chế độ Diệm, nay báo lại bị tôi đóng cửa, nên từ đó linh mục Lãm coi tôi như kẻ thù. Từ đó, khi báo *Xây Dựng* tái phát hành và kéo dài tới ngày tôi đã về hưu, thỉnh thoảng linh mục Lãm lại cho đăng những bài xuyên tạc và bôi nhọ một cách không trực tiếp nhưng đều ám chỉ cá nhân tôi.

Cho đến vào thời kỳ sắp diễn ra cuộc bầu cử Tổng thống nhiệm kỳ 2 (1971), một hôm linh mục Lãm bất chợt đến nhà tôi. Sau khi chủ khách đã an tọa, linh mục Lãm mở lời:

“Từ khi ông Diệm bị lật đổ, tôi oán hận Thiếu tướng vì nghĩ rằng Thiếu tướng đã liên hệ đến cái chết của ông Tổng thống. Thật ra, thời anh em ông Diệm còn cầm quyền, họ coi tôi là thành phần linh mục trẻ học ở Pháp về, có xu hướng cấp tiến thiên tả nên họ không có cảm tình với tôi mà tôi cũng không có liên hệ với họ. Tôi đồng ý với Thiếu tướng là chế độ có rất nhiều tội lỗi nhưng việc sát hại ông Diệm là một điều không nên làm.

“Từ trước tôi cứ đinh ninh rằng Thiếu tướng ở trong thành phần chủ xướng vụ sát hại này, nhưng dần dần tôi điều tra biết Thiếu tướng đã muốn cứu mạng sống cho ông Diệm nhưng không thành trước đa số những kẻ hiếu sát mà trong đó có cả hai tướng Phạm Xuân Chiểu và Nguyễn Ngọc Lễ, hai kẻ từng là công thần của chế độ. Tôi thật lấy làm ân hận nên hôm nay tôi đến thăm và xin lỗi Thiếu tướng đã hiểu lầm Thiếu tướng suốt mấy năm trời”.

Thấy quan điểm của ông đủ tiến bộ để đồng ý về việc lật đổ chế độ Diệm nhưng cũng đủ nhân ái để chống đối việc sát hại ông Diệm, tôi chợt thấy linh mục Lãm có tư thế khá giống mình. Từ thông cảm đến thâm giao chỉ là một bước nên từ đó Nguyễn Quang Lãm và Đỗ Mậu mỗi ngày mỗi tương đắc hơn để trở thành hai người bạn tri kỷ.

Cũng từ đó thỉnh thoảng ông lại đến thăm tôi để luận bàn thế sự và cho phổ biến bằng tit lớn trên trang nhất báo Xây Dựng những lời tuyên bố mà tôi đã phát biểu trong các cuộc thảo luận chính trị tại nhà thờ Tân Định vào những năm 1972, 1973.

Hơn mười năm qua, từ ngày làm kẻ lưu vong, tôi cố theo dõi tin tức về linh mục Lãm để xem ông đã thoát khỏi nước chưa, nhưng than ôi, người bạn cố tri của tôi vẫn biệt vô âm tín. Cầu xin Trời Phật cho ông được thoát cũi sổ lồng để ông có thể đọc tập hồi ký này hầu biết rõ tâm sự tôi hơn, biết rõ những động cơ nào đã thúc đẩy tôi tham dự cuộc Cách mạng lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm, và nhất là biết rõ nguyên nhân nào khiến miền Nam rơi vào tay Cộng Sản.

Trong số những nhân vật Công giáo chống đối tập đoàn Nguyễn Văn Thiệu thì nhóm các linh mục Trần Hữu Thanh, Đinh Bình Định, Nguyễn Học Hiệu là can trường quyết liệt hơn cả, mặc dù hai linh mục Thanh và Định đã từng ủng hộ chế độ lúc ông Thiệu mới lên cầm quyền.

Linh mục Đinh Bình Định đã từng là đại diện cho liên danh Thiệu-Hương tại khu vực Tân Sa Châu trong cuộc bầu cử độc diễn năm 1971, còn linh mục Trần Hữu Thanh đã từng là giảng sư tại trường Chiến Tranh Chính Trị của quân đội. Nhưng rồi vận mệnh miền Nam mỗi ngày một nguy hiểm, tình hình mỗi lúc mỗi khẩn cấp mà theo linh mục Thanh thì nguyên nhân chính là do tập đoàn tham nhũng thối nát của Nguyễn Văn Thiệu gây ra. Vì ưu tư với thời cuộc, ông đã cùng với các ông Nguyễn Trân, Hoàng Xuân Tửu, Nguyễn Văn Kim... thành lập *Phong Trào Nhân Dân Chống Tham Nhũng*. Ban lãnh đạo phong trào tuyệt đại đa số là người Công giáo và đảng viên cao cấp của đảng Đại Việt mà ông Hà Thúc Ký là “chất xám” của phong trào.

Cha Thanh với tôi quen nhau từ năm 1949, 1950, thời còn ở Huế, khi ông tu tại nhà thờ Dòng Chúa Cứu Thế. Được linh mục Nguyễn Văn Thính giới thiệu và thấy tôi hăng say hoạt động cho giải pháp Ngô Đình Diệm, linh mục Thanh tỏ lòng cảm phục để từ đó ông và tôi trở nên bằng hữu. Bằng đi một thời gian khá lâu, vì những biến cố thời cuộc dồn dập và vì tình hình đất nước qua phân, chúng tôi không có dịp gặp nhau cho đến khi tôi nghe tin ông lãnh đạo Phong Trào Chống Tham Nhũng.

Linh mục Trần Hữu Thanh quê ở Quảng Trị, giáp giới phía Nam tỉnh Quảng

Bình để hai tỉnh cùng mang chung một số phận điêu linh vì tai trời ách nước, vì ngọn gió Lào mùa hè thiêu đốt những sinh lực kinh tế của một vùng đất nghèo nàn. Quảng Bình, Quảng Trị lại là những tỉnh đứng đầu ngọn sóng đối nghịch trong cuộc chiến tranh Nam-Bắc nên đã hứng chịu những thảm họa vô cùng tàn khốc, những chết chóc và tang thương không tưởng tượng được. Những trận ác chiến kinh hồn tại Cồn Tiên, Khe Sanh, Cổ Thành Quảng Trị và tại đoạn đường Quốc lộ số 1 (còn được gọi là "Đại lộ kinh hoàng") đã được ghi vào quân sử. Dòng sông Bến Hải chia đôi Quốc Cộng cũng như dòng sông Gianh phân chia ranh giới hai nhà Trịnh-Nguyễn xưa kia đều đã đi vào lịch sử dân tộc, cũng như sau này chiến khu Ba Lòng của đảng Đại Việt chống nhà Ngô, cũng như ngôi nhà thờ La Vang được nhà Ngô tôn vinh là "Pháo Đài Tinh Thần Quốc Gia" đều là những địa danh bị đất khắc sâu vào tâm trí người dân Quảng Trị.

Quảng Trị không có những danh lam thắng cảnh đặc biệt như Quảng Bình nhưng sông núi Quảng Trị thì lại để cho đời những vần thi ca diễm tình làm rơi nước mắt những người đa lụy: hai châu Ô, Lý với mối tình bể bàng của nàng công chúa Huyền Trân, truong nhà Hồ với tâm sự ngổn ngang của một nho sinh xứ Nghệ, câu Ái Tử với tâm lòng son sắt chung thủy của người sương phụ ngày đêm bỗng con đứng đợi chồng về lúc bóng xế trăng lu.

Lại có ai ngờ một mối tình thôn dã ngang trái nơi "Cây Đa bến Cộ" ở bờ sông Ô Lâu của Quảng Trị quê mùa lại có thể làm rung động tâm hồn nhà thơ Nguyễn Bính để thi sĩ lưu lại cho đời những vần điệu lâm ly: "*Có lái đò đưa người khách tình sang sông. Xuân đến Xuân đi đã ba lần mà chàng không trở lại. Cô đành bỏ thuyền, bỏ lái, bỏ dòng sông, bỏ lời thề xưa ước cũ ra đi lấy chồng*". (Thơ của thi sĩ Nguyễn Bính đã được phổ thành nhạc).

Sở dĩ tôi nhắc đến Quảng Trị với xúc động vì vùng đất quê hương này trong thời cận đại đã sinh ra những nhân vật chính trị từng làm chao nghiêng đất nước hay những nhà tu hành mà tên tuổi được ghi lại nghìn thu. Quảng Trị có ông Nguyễn Hữu Bài làm Thượng Thư đầu triều, một thứ Phó vương từng làm tay sai cho Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp và Thực dân đô hộ. Quảng Trị lại có Lê Duẩn, Tổng bí thư đảng Cộng Sản nước Cộng Hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam làm công cụ cho Đệ Tam Quốc Tế. Nhưng ngược lại Quảng Trị cũng có những bậc tu hành đạo cao đức trọng như Hòa Thượng Thích Trí Thủ và Giám mục Lê Hữu Từ. Tên tuổi và sự nghiệp của các bậc chân tu đó là những tấm gương chói lọi để lại cho đời sau.

Trong buổi hoàng hôn của Việt Nam Cộng Hòa, từ 1963 trở về sau, Quảng Trị lại có hai nhà tu hành với tâm Bồ Tát đã vì sự khổ đau của dân tộc mà xả thân tranh đấu, đã vì sự sống còn của quê hương mà nhập thế hành hoạt để phải mang họa vào người. Đó là Thượng tọa Thích Thiện Minh và linh mục Trần Hữu Thanh. Tôi nói đến hai ông với rất nhiều cảm phục, vì dưới chế độ quân phiệt tham nhũng Nguyễn Văn Thiệu, những tướng tá lãnh đạo hầu hết đều cuốn theo chiều gió, uốn mình theo luật rừng mà hưởng thụ giàu sang; những trí thức nếu không trùm chăn thì cũng chỉ múa may quay cuồng, mà lại có những nhà tu hành dám xông pha dẫn thân tranh đấu. Và tôi lại **càng phải đề cập đến hai vị chân tu này chính vì lúc đó cũng như sau này, họ đã bị những kẻ từng làm tay sai cho Ngô Đình Diệm và Nguyễn Văn Thiệu xuyên tạc, bôi nhọ và hạ nhục.**

Thật vậy, Thượng tọa Thích Thiện Minh vì đấu tranh cho tự do dân chủ, cho công bằng xã hội, cho bình đẳng tôn giáo mà bị hai chế độ độc tài Ngô Đình Diệm và quân phiệt Nguyễn Văn Thiệu bắt bớ, tù đầy. Khi miền Nam rơi vào tay Cộng Sản, ông nhất định không bỏ nước ra đi, ở lại lãnh đạo Mặt Trận Cứu Nguy Dân Tộc tiếp tục chống lại chính quyền Cộng Sản nên bị bắt và bị tra tấn cho đến chết chứ không chịu khuất phục. Ông chết rồi mà Cộng Sản còn thù hận đến độ không cho người thân và giáo hội Phật giáo thăm viếng chôn cất. Thế mà tờ báo *Văn Nghệ Tiên Phong* của Cần Lao Công Giáo tại hải ngoại lại hả hê reo mừng: "*Thích Thiện Minh đã đền tội*". Thái độ hận thù, phản quốc của tờ Văn Nghệ

Tiền Phong gây một làn sóng công phẫn tại hải ngoại và làm bất bình một nhân chứng lịch sử là ông Vương Vũ Văn, vốn sau 1975 vẫn còn ở trong nước, đã theo dõi và chứng kiến những hoạt động chống chính quyền Cộng sản của Thượng tọa Thích Thiện Minh, nên trong một bài ký sự đăng trên tạp chí *Hành Trình*, ông Văn đã lên tiếng ca ngợi Thượng tọa và lên án thái độ hận thù đầy ác ý của tờ Văn Nghệ Tiền Phong. [10]

Nhưng điểm đáng nói hơn hết trong hành động của tờ báo Văn Nghệ Tiền Phong (tờ báo Cần Lao Công Giáo xuyên tạc hung hãn nhất tại hải ngoại với hình "Ngô Tổng thống Anh Minh" ở trang bìa, với trên một trăm số báo liên tục đánh phá Phật giáo và rất nhiều người quốc gia chống Cộng tên tuổi) là sự nổi dãi tội nghiệp của cái tinh thần Cần Lao Công Giáo Ngô Đình Diệm ra nước ngoài. Tội nghiệp vì cái tinh thần đó không chia sẻ được với nạn lớn mà dân tộc đang chịu, không rung động được với những tranh đấu bất khuất mà đồng bào đang ước mơ để bất kỳ tổ chức nào, cá nhân nào, dù bây giờ có xả thân cứu nước mà nếu trong quá khứ đã từng chống đối chế độ Ngô Đình Diệm thì Văn Nghệ Tiền Phong phải đập xuống tận bùn nhơ. Tờ Văn Nghệ Tiền Phong đã đóng đúng vai trò con tốt đầu thê thảm của tập đoàn Cần Lao Công Giáo tại hải ngoại là tìm mọi cơ hội để phá tan, phá nát Phật giáo; là đánh tan đánh nát những kẻ lòng dạ sắt son với tổ quốc, ngày xưa chống độc tài Diệm-Thiệu như ngày nay chống độc tài Cộng Sản.

Cũng vậy, linh mục Trần Hữu Thanh lãnh đạo *Phong Trào Nhân Dân Chống Tham Nhũng* là muốn tinh khiết hóa chính quyền, trong sạch hóa xã hội để gây lại niềm tin nơi quần chúng, gây lại sự kính nể nơi Đồng Minh để công cuộc chống Cộng hữu hiệu hơn. Thế nhưng chẳng những Phong trào của Cha bị chính người Công giáo tẩy chay mà cá nhân còn bị chính những người đồng đạo xuyên tạc là làm tay sai cho Mỹ và làm lợi cho Cộng Sản.

Ra đời từ đầu năm 1974, Phong Trào Chống Tham Nhũng trước sau chỉ hoạt động được tại một khu vực hạn hẹp là vùng Tân Sa Châu, thuộc họ đạo của linh mục Đinh Bình Định, tại Sài Gòn. Phong trào cũng có tổ chức một cuộc biểu dương tại Huế và chỉ được giáo dân Phú Cam ủng hộ một lần rồi thôi. Ngoài ra, tất cả các khu vực Công giáo khác khắp miền Nam không một nơi nào hưởng ứng cuộc đấu tranh của Cha Thanh. Ban lãnh đạo cũng ra Nha Trang vì tin tưởng vào ông cựu Tỉnh trưởng Nguyễn Trân, một thành viên lãnh đạo của Phong Trào, với hy vọng có thể lôi kéo được những người Công giáo địa phương giúp Phong trào tổ chức một cuộc xuống đường rầm rộ. Không ngờ Phong trào lại thất bại chua cay vì sự lãnh đạm của giới Công giáo Nha thành. Cấp lãnh đạo của phong trào chỉ gặp một nhóm người tại trường Trung học Bá Ninh để trao đổi ý kiến rồi sau đó tan cuộc không ai chịu hưởng ứng cuộc vận động cả. Sở dĩ Phong trào thất bại tại Nha Trang vì giáo dân nơi này đã bị Giám mục Nguyễn Văn Thuận ngăm chỉ thị không được tham gia hoạt động cho Phong trào. Làm sao Giám mục Thuận lại có thể để cho giáo dân của ông chống đối chính quyền Nguyễn Văn Thiệu khi mà Thiệu và Quang đang làm sống lại chế độ Diệm, nghĩa là đang giúp Giám mục thực hiện ý đồ riêng của mình. Phong Trào Chống Tham Nhũng chẳng những bị toàn thể khối Công giáo tẩy chay lại còn bị sáu ông linh mục, trong đó có cả vị linh mục tên tuổi là Hoàng Quỳnh, lên án phá hoại chế độ. Sáu đêm liền, sáu vị linh mục thay phiên nhau lên đài truyền hình để bênh vực và ca ngợi Thiệu là nhà lãnh đạo quốc gia liêm khiết, cương quyết chống Cộng, đồng thời kết án cha Thanh là phá rối hậu phương, làm lung lạc tinh thần binh sĩ nơi tiền tuyến, nghĩa là làm lợi cho Cộng Sản.

Để trả lời những xuyên tạc cho rằng Phong trào phá hoại quân đội, cha Thanh bèn viết một bài trên báo *Hòa Bình* ca ngợi tinh thần hy sinh chiến đấu của binh sĩ và nêu đích danh một số tướng liêm chính như tướng Ngô Quang Trưởng, Nguyễn Đức Thắng, Dương Văn Đức,... Linh mục Thanh cũng không quên ghi tên tôi vào thành phần các "tướng sạch".

"Tướng Đỗ Mậu khi còn tại ngũ đã tỏ ra là một sĩ quan liêm chính dù ông ở địa vị có thể dễ dàng tham nhũng. Vì thế mà khi ông đã về hưu rồi, tên tuổi và uy

tín của ông vẫn còn được mọi người nhắc đến”.

Chẳng những linh mục Thanh viết báo khen tôi là tướng sạch trong một xã hội mà tham nhũng đã trở thành một thông lệ, ông còn nhờ linh mục Nguyễn Học Hiệu và ông Nguyễn Văn Lực đến nhà mời tôi tham gia hoạt động cho Phong trào. (Nhưng vì lý do riêng nên tôi đã từ chối như đã kể trong một chương trước).

Cuối năm 1974, khi miền Nam cơ hồ đứng bên bờ vực thẳm vì những thắng lợi quân sự và chính trị liên tiếp của Cộng Sản, và vì Hoa Kỳ đã cụ thể giải kết, nên để tỏ thiện chí với chính quyền, Phong trào quyết định đình chỉ hoạt động. Sau ngày Cộng Sản chiếm miền Nam, hơn 300 linh mục bỏ nước ra đi nhưng linh mục Trần Hữu Thanh vẫn ở lại quê nhà và bị Cộng Sản bắt giam lưu đày tại một làng quê ở Bắc Việt. Tưởng rằng cuộc đấu tranh đầy ý nghĩa của ông và cảnh tù đày cơ cực mà ông phải chịu đựng dưới chế độ Cộng Sản sẽ được đồng bào và nhất là đồng đạo của ông hãnh diện ghi nhớ. Đau đớn thay, trong lúc đồng bào đang thương nhớ ông thì chính những tu sĩ Công giáo sống an nhàn nơi hải ngoại lại viết báo viết sách lên án ông là kẻ phản bội quốc gia: Trên báo *Văn Nghệ Tiền Phong* số 105, dưới đề mục “Đầu trộm đuôi cướp”, sau khi mỉa mai Thượng tọa Thích Trí Quang, linh mục Vũ Đình Hoạt bèn kết tội linh mục Trần Hữu Thanh như sau:

“... Các vị sư đã vậy, còn các ông Cha thì sao? Nói đến các ông Cha là nói đến chính tôn giáo của tôi nên tôi có thể mạnh dạn mà nói một cách thẳng thắn không sợ bị xuyên tạc là “nhằm bôi bẩn” tôn giáo bạn nữa. Trong tổng số gần 200 linh mục của chúng tôi trên đất Mỹ này, tôi chưa hề thấy một vị nào lên tiếng nói là mình bị báo chí “đánh chết bỏ”. Thắng hoặc đôi ba lần lừa thừa, một vài tờ báo Việt ngữ có đề cập đến “Chân Tín, Khắc Từ, Trần Hữu Thanh, Trần Tam Tĩnh”. Hành động và kết quả đấu tranh của các Ngài thế nào, thiết tưởng đồng bào Lương giáo trong và ngoài nước ai nấy đều thấy rõ cả rồi. Một điều không mấy rõ ràng là được bao nhiêu kẻ khen và bị chừng nào người chê, nhưng một điều chắc chắn và xác quyết là chưa hề thấy một vị giáo quyền Công giáo nào lên tiếng hoặc công khai tỏ thái độ ủng hộ lập trường của các vị đó cả. Riêng trường hợp đặc biệt của Linh mục Trần Hữu Thanh trong vấn đề đấu tranh chống tham nhũng thì chúng tôi nhớ rõ ràng tại một cuộc hội thảo của các linh mục tuyên úy hồi đó, chúng tôi có trình Đức Cha Lê Văn Ấn, đặc trách tuyên úy, như sau: “Kính thưa Đức Cha, xin Đức Cha cho chúng con biết tôn ý về hành động của cha Thanh như thế nào để chúng con được biết, hầu có thể trả lời cho các anh em quân nhân mỗi khi họ hỏi là có nên theo và ủng hộ hay không”. Câu trả lời của Đức Cha là rất là xác đáng như sau: “Quý Cha biết đã gọi là một vụ kiện thì phải có phiên Tòa, mà đã có phiên tòa thì phải có chánh án, đương đơn và bị can, có luật sư và công tố viên. Đảng này chỉ có đấu tranh và nhân dân, còn tất cả đều là mơ hồ, vô bằng sở cứ thì quý cha nghĩ sao?” Nghe câu trả lời ấy của Đức Cha, tất cả chúng tôi đều cười ồ và ngầm hiểu thâm ý của Ngài muốn nói gì rồi. Sau cuộc hội thảo chỗ này xì xào, chỗ kia bàn tán cho là bí mật đã bật mí như sau: “Cha Trần Hữu Thanh được mua chuộc 100 triệu đồng với dụng ý là gây nên cuộc đấu tranh gọi là chống tham nhũng và đặc biệt là đánh thẳng vào Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, nhưng chỉ dùng dân chúng như một phương tiện hò la, đả đảo đòi thay thế ông Thiệu, ông Thiệu phải từ chức. Đó là trúng kế của bàn tay lông lá rồi. Mỹ muốn thay thế ông Thiệu nhưng không muốn trực tiếp ra chỉ thị, dùng màn đấu tranh tham nhũng mà thôi. Như vậy, phần vừa cho là Mỹ không can thiệp vào nội bộ vì đó là nội bộ của chính trường Việt Nam, đảng khác Mỹ có thể chứng minh trước dư luận quốc tế là ông Thiệu phải từ chức vì dân bất tín nhiệm, chứ không phải là bị Mỹ hất cẳng. Phong Trào Chống Tham Nhũng lại chính là con đẻ do tham nhũng mà ra.[11]

Vụng về dùng lại luận điệu của chính quyền Thiệu ngày xưa, bài báo của linh mục Hoạt trên Văn Nghệ Tiền Phong xác định rõ thêm ba điểm:

*Thứ nhất* là vì dan díu quá chặt chẽ với chính quyền Thiệu trong ý đồ tái lập một chế độ Công giáo trị Ngô Đình Diệm nên “giáo quyền Công giáo Việt Nam” đã ngậm miệng không dám “lên tiếng hoặc công khai tỏ thái độ ủng hộ lập trường”

chống tham nhũng của phong trào do cha Thanh lãnh đạo, một phong trào nếu không thực hiện được ước mơ chính đáng của người dân miền Nam sạch và mạnh để chống Cộng, thì ít nhất cũng đã can đảm phơi bày được chân tướng tội lỗi không chối cãi được của những kẻ lãnh đạo miền Nam.

*Thứ hai* là tính giáo điều ngoan cố không làm cách nào thay đổi được của những chức sắc Công giáo qua lời bênh vực nguy biến "tất cả là mơ hồ vô bằng sở cứ" của Cha Lê Văn Ẩn. Bản cáo trạng số I của Phong trào còn đó [12], vụ buôn lậu hóa học của người anh cột chèo của Thiệu là Nguyễn Xuân Nguyên được đem ra tố cáo trước Quốc hội còn đó, hai ngôi nhà nguy nga đồ sộ của Thiệu giữa trung tâm Sài Gòn còn đó, vụ buôn lậu "Còi Hụ Long An" còn đó, lời thú tội mập mờ "có ít xí ra nhiều" của Thiệu còn đó, và nhất là đôi mắt của nhân dân, lỗ tai của nhân dân còn đó... làm sao mà "mơ hồ, vô bằng sở cứ" được! Đó là chưa nói những nhân chứng sống, nạn nhân của Thiệu hay đồng lõa với Thiệu đã công khai lên tiếng.

*Thứ ba* là dùng lại cái thủ đoạn chụp mũ để bôi đen đối thủ mà Ngô Đình Nhu đã xảo quyệt sử dụng trước đó cho xứng đáng cái tên gọi "chế độ Diệm không Diệm" qua luận điệu Phong trào là tay sai của Mỹ. Nếu có bằng chứng Cha Thanh nhận 100 triệu đồng sao lúc đó (và nhất là sau này) Thiệu không trình bày ra. Nếu cha Thanh là "tay sai" của Mỹ sao ngày 30-4-1975 Mỹ không đưa cha Thanh đi mà từ 5 ngày trước đó CIA đã "bồng" Thiệu đi an toàn với đầy đủ gia tài tiền của. Chụp mũ người khác để che dấu cái chân tướng tay sai của Thiệu, các vị linh mục lúc đó và cha Hoạt bây giờ biết là không thuyết phục được ai nhưng vẫn ngoan cố làm vì lực lượng Công giáo Việt Nam đã lỡ biến chế độ Thiệu thành chế độ Diệm nổi dài mất rồi.

Nhưng lời tuyên bố của Cha Ẩn chưa đủ, bài báo của một cha Hoạt có thêm vào vẫn chưa đủ, phải đợi đến khi linh mục Cao Văn Luận, tướng chiến trường của tập đoàn Cần Lao Công Giáo tại hải ngoại lộ mòi ra ta mới thấy rõ thêm cái "chính sách" bênh vực Thiệu của họ ghê tởm đến độ nào.

Trong hồi ký *Bên Giòng Lịch Sử* tái bản tại Hoa Kỳ, linh mục Cao Văn Luận, vị cố vấn tối cao của Thiệu, vị linh mục được Thiệu hết sức tin nhiệm và trọng vọng, đã viết về Phong Trào Chống Tham Nhũng như sau:

... Nhóm chống đối mạnh nhất là nhóm của Linh mục Trần Hữu Thanh, thuộc Dòng Chúa Cứu Thế. Vào khoảng cuối năm 1974, Cha Thanh đã lập Phong Trào Nhân Dân Chống Tham Nhũng thổi nạt và đã tổ chức nhiều cuộc biểu tình. Một hôm ông đích thân đến gặp tôi và xin tôi ký tên vào một tờ truyền đơn chỉ trích chính phủ ông Thiệu là thổi nạt, hối lộ, và kêu gọi dân chúng biểu tình chống đối. Tôi đã từ chối vì biết Phong trào này có lẽ do Mỹ xúi dục. Vì trước đó mấy tuần, tôi được biết rằng có một Thượng Nghị sĩ thuộc nhóm phản chiến đã đến gặp linh mục Trần Hữu Thanh tại Dòng Chúa Cứu Thế và nói chuyện rất lâu với ông ta. Lại còn tin đồn là chính Mỹ đã giúp cho Phong trào của cha Thanh hoạt động. Đàng khác, tôi không chịu ký vì nghĩ rằng hành động của nhóm Cha Thanh chỉ có lợi cho Cộng Sản chứ không có lợi gì cho quốc gia, và tôi đã nói với ông: "Chuyện tham nhũng và hối lộ không phải chỉ có ở Việt Nam mà nước nào trên thế giới cũng có cả". Nhưng Linh mục Thanh vẫn cố võ Phong trào cho đến cùng.[13]

Cũng thô bạo trong thủ đoạn và nghèo nàn trong nội dung như những ông cha Tivi và những ông cha tuyên úy trước 1975, tám năm sau tại hải ngoại, ông Luận lại chụp mũ Phong Trào Chống Tham Nhũng của Cha Thanh là do Mỹ điều động và chống tham nhũng "chỉ có lợi cho Cộng Sản chứ không có lợi gì cho quốc gia cả". Chỉ khác là lần này ông Luận thêm một số yếu tố mới: cá nhân cha Thanh là tay sai của Mỹ (qua buổi "nói chuyện rất lâu" với một "Thượng nghị sĩ thuộc nhóm phản chiến") và chống tham nhũng chỉ có lợi cho Cộng Sản vì "nước nào trên thế giới cũng có tham nhũng cả".

Thêm hai yếu tố mới này vào trong thủ đoạn chụp mũ, ông Luận chỉ chứng tỏ thêm cái bản chất độc ác và sự ấu trĩ trí thức của một người không những đã là viện trưởng một viện đại học mà còn là tu sĩ của một tôn giáo nữa.

Trước hết, tôi không biết Cha Thanh có đến xin ông Luận ký vào truyền đơn không vì tôi nghi ngờ sự có thật của lời kể lại này: ai không biết ông Luận lúc bấy giờ là cố vấn của Thiệu (trước đó là cố vấn của ông Diệm và sau này còn là cố vấn của Nguyễn Bá Cẩn như lời ông kể lại nữa), cha Thanh đến "xin" ông Luận ký tên chống Thiệu có khác gì Thượng Tọa Trí Quang đến xin ông Nhu ký vào truyền đơn chống ông Diệm! Nhưng cứ ví dụ như chuyện đó có thật thì cứ việc dựa vào lý do Cha Thanh đã gặp một Thượng nghị sĩ Mỹ để cho rằng phong trào đó do "Mỹ xúi dục" và từ chối hợp tác thì quả thật lý luận chính trị của ông Luận thật là ấu trĩ. Ông Thượng nghị sĩ Mỹ đó tên là gì sao ông Luận 8 năm sau không giám nói ra tại hải ngoại, hay lại là một chuyện tưởng tượng khác của ông Luận. Họ gặp nhau nói gì làm sao ông Luận biết được nội dung buổi nói chuyện mà đã lên án là "Mỹ xúi dục"... Ông Luận mập mờ những sự kiện đó mà không cần đắn đo suy nghĩ tính xác thực của nó chỉ vì ông hấp tấp muốn bôi nhọ cha Thanh, muốn lên án Phong Trào Chống Tham Nhũng cho nhịp nhàng với những vận động của nhóm "Phục Hồi Tinh Thần Ngô Đình Diệm" và nhóm rửa mặt cho Thiệu đang bắt đầu hoạt động tại Hoa Kỳ từ những năm đầu của thập niên 80.

Lại nữa, cái luận cứ "đừng lên án và đừng chống tham nhũng" vì "nước nào trên thế giới cũng có" để bênh vực chính quyền Thiệu chỉ chứng tỏ cái quan điểm xã hội phản động và cái nhìn lịch sử bạc nhược của một người chỉ muốn duy trì đặc quyền đặc lợi cho một giai cấp thống trị bóc lột, dù sự duy trì đó (bằng tệ trạng tham nhũng) có đục khoét thêm sinh lực quốc gia, có tạo thêm bất công khốn khổ cho dân tộc và có làm cho kẻ thù lợi dụng để kích phá. Không biết lịch sử Việt Nam trong 100 năm Thực dân đô hộ có dạy được cho ông Luận bài học vì sao dân ta vùng lên đấu tranh chống tham quan ô lại và thực dân bóc lột không; không biết lịch sử thế giới có mở mắt cho ông Luận thấy rằng nước nào có độc tài, tham nhũng, bất công, nghèo đói là ở đó có Cộng Sản để sinh sôi và lớn mạnh không? Cuba, Nicaragua, Ethiopia, Trung Hoa, Angola, Phi Luật Tân... há chẳng phải là những bằng chứng xương máu của họa tham nhũng đó sao? Cụ Hoàng Văn Chí đã từng dạn dò thể hệ tương lai rằng:

Những nhà lãnh đạo độc tài, quan liêu phong kiến, tham nhũng, những kẻ lên xe xuống ngựa, sống xa hoa giữa một xã hội đói rách, những kẻ no lương ấm cất, rồi rượu sâm banh sáng sữa bò là nguyên nhân gây nên cách mạng.[14]

Nếu ông Luận không thấy được điều đó thì thật tội nghiệp cho trình độ luân lý của ông. Nếu ông thấy những ngoan cố bóp méo sự thật thì chỉ có thể giải thích thái độ đó bằng cái nguyên nhân thực sự buộc ông phải bênh vực Thiệu chỉ vì Thiệu là nối dài của Diệm, một chế độ đã đẻ ra một loại tinh thần như "tinh thần Cao Văn Luận". Sự giải thích này có vẻ hợp lý hơn vì ông Luận chỉ lập lại một tiền lệ của hơn mười năm trước, dưới chế độ Diệm, khi bà Nhu cũng đã dùng một loại luận cứ như thế (với trường hợp của Phi Luật Tân) để bào chữa cho tình trạng tham nhũng tại Việt Nam và đã bị dư luận đập nát rôi:

Nhưng Phi Luật Tân không bị một trận chiến tranh sinh tử với Việt Cộng như Việt Nam. Nền tham nhũng của Ngô Đình Nhu đã làm cho dân chúng xa rời chính quyền. Làm cho chính quyền mất uy tín, mất tín nhiệm, mất khả năng mà kết quả chỉ có lợi cho Cộng Sản. Huống chi trước đây chính phủ Diệm tiêu diệt Bình Xuyên cũng vì Bình Xuyên tham nhũng bóc lột như nền tham nhũng bóc lột của Ngô Đình Nhu ngày nay [15].

Và cuối cùng là cái lý luận cổ điển rằng chống chính quyền tham nhũng thì làm lợi cho Cộng Sản. Cộng Sản Việt Nam mạnh từ những năm 1960, 1961, mạnh đến nỗi năm 1962 ông Diệm phải tuyên bố "Tổ quốc lâm nguy" và sau đó phải thỏa hiệp với Cộng Sản. Không những thế, chính vì cái chế độ tham nhũng "Diệm không Diệm" sau đó mà càng lúc Cộng Sản càng mạnh thêm, bắt chính quyền Sài



Gòn phải ngồi vào phòng họp từ năm 1968 để ký hợp ước vào năm 1973. Phong Trào Chống Tham Nhũng được phát động **gần 15 năm sau khi Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam ra đời** và dĩ nhiên chẳng dính dự gì đến chuyện "làm lợi" cho Cộng Sản thêm lớn mạnh đó cả. Đúng ra, chính vì không có Phong Trào Chống Tham Nhũng từ những năm 59, 60 cho nên địch mới mạnh thêm, và quả thật nếu có hành động nào làm lợi cho Cộng Sản thì hành động đó là thay vì còn một chút lương tri để làm sạch chính quyền thì ông Luận lại đi làm **cố vấn cho những chế độ tham nhũng!**

Vào đầu năm 1975, khi miền Nam đang đứng trên bờ tuyệt vọng vì quyết định giải kết của Mỹ và quyết tâm dứt điểm chiến tranh của Cộng, khi chính sách Việt Nam Hóa, tuy chỉ là một bước hiểm độc của Tổng thống Nixon để che dấu những nhượng bộ và đổi chác với Hà Nội trong hiệp ước Paris nhưng lại là cơ may hiểm hoi cho người Việt quốc gia chân chính để hồi sinh, thì những người như Cha Thanh, Cha Hiệu không những đã bất hợp tác với các linh mục thân Cộng trong nhóm Đối Diện mà còn tích cực đấu tranh chung với những thành phần chống Cộng với lý tưởng sắt son như Phan Bá Cầm (Hòa Hảo), Trần Quang Vinh (Cao Đài), Nguyễn Văn Lực, Ngô Văn Ký (VNQDĐ)... trong một tổ chức lấy tên là *Trận Tuyến Nhân Dân Cách Mạng*. [16]

Như vậy chính Thiệu và đồng bọn là tay sai của Mỹ làm lợi cho thế cờ của Mỹ và Cộng Sản đến phút cuối cùng (để được Mỹ bồng lên phi cơ với vô số vàng bạc châu báu cho qua Đài Loan) chứ Phong Trào Chống Tham Nhũng nói riêng và các hoạt động của người Việt quốc gia nhằm nắm lấy thế chủ động như Trận Tuyến Nhân Dân Cách Mạng, ngược lại, là nỗ lực nhằm phá thế cờ thỏa hiệp Mỹ-Cộng đó để cứu nước, lại bị ông Cao Văn Luận lên án một cách xuẩn động và độc ác.

Sau này, tại hải ngoại, ông Thiệu thú nhận một cách trâng tráo "*Tui Mỹ nó áp lực tôi làm thế này thế nọ. Đó là lịch sử*" [17]. Đúng, đó là lịch sử của một kẻ thừa kế chế độ cũ làm tay sai cho ngoại bang và được những tu sĩ Công giáo như Giám mục Lê Văn An, linh mục Vũ Đình Hoạt, sáu ông Cha Tivi và hàng trăm ông Cha tuyên úy công khai bênh vực và đề cao. Còn ông Cao Văn Luận, dĩ nhiên, phải vinh danh Thiệu lên hàng "Lãnh tụ anh minh", "*Ông Thiệu là một người tôi kính phục, một người có tinh thần quốc gia cao độ và cương quyết chống Cộng. Ông Thiệu là một người Công giáo đạo đức, chủ nhật nào cũng đi nhà thờ xem lễ, và trước khi đi ngủ hai ông bà cùng nhau đọc kinh.*" [18] và Nguyễn Minh Bảo, viên cựu Trung úy thuộc Lữ Đoàn Phòng Vệ Tổng thống Phủ cũ của thời Diệm phải tôn vinh chính quyền Thiệu "*là một chính quyền sáng suốt, đặc nhân tâm, đem lại niềm hân hoan cho một tập thể quần chúng đông đảo...*" [19]. Thì ra cứ tham nhũng thối nát, cứ làm tay sai cho Mỹ, cứ phá hoại quốc gia mà cứ đọc kinh, cứ đi nhà thờ đều đặn là vẫn đạo đức, sáng suốt và đặc nhân tâm!

Những phần tử Cần Lao Công Giáo đó phải vinh danh và bám lấy một Tổng thống độc tài, quân phiệt, tham nhũng, phản quốc như Nguyễn Văn Thiệu vì không những chế độ đó mang lại đặc quyền đặc lợi cho họ, mà quan trọng hơn cả, **chế độ đó là chế độ của họ**, chế độ *Diệm không Diệm* mà họ mơ ước.

Cũng trong lần tái bản này, để toa rập nhíp nhàng với tờ báo Văn Nghệ Tiền Phong trong chiến dịch xuyên tạc và bôi lọ những người tham gia cuộc Cách Mạng lật đổ chế độ Diệm, ông Cao Văn Luận đã thêm một đoạn ngắn về cá nhân tôi. Đại ý cho rằng một nhân viên của Nha An Ninh Quân Đội trong dinh Độc Lập báo cho tôi biết ông Diệm không chịu ... thăng cấp Tướng nên từ đó tôi tức giận và tìm cách lật đổ ông Diệm.

Có ba điểm đáng nói trong lời xuyên tạc này:

\* Thứ nhất là vì bản chất hám danh hám lợi đã điều kiện hóa mọi suy nghĩ tính toán của vị Linh mục Công giáo này nên ông Cao Văn Luận nhìn mọi sự việc, đoán mọi sự kiện cũng chỉ bằng danh và lợi. *Suy bụng ta ra bụng người*, nghĩ

rằng ai cũng vì miếng đỉnh chung như mình mà không cần xét đến những yếu tố khác của vấn đề. Những yếu tố quan trọng hơn cái chức Thiếu tướng (mà ông Luận tưởng tượng) như những khổ đau mà người đồng bào và đồng đạo của tôi cam chịu, như nỗi phẫn uất vì tôn giáo tôi bị lăng nhục, như những lo lắng của tôi khi biết hai ông Diệm-Nhu đang thỏa hiệp với Cộng Sản, như những đau đớn của tôi khi nhìn đồng chí thân hữu cũ bị chế độ bạc đãi v.v... những yếu tố đó, ông Luận làm sao nghĩ đến được nên khi xuyên tạc người khác, ông đã **bị giới hạn** trong tầm suy nghĩ danh lợi nhỏ mọn của ông ta mà thôi.

\* Thứ hai là vì không biết gì về đối tượng mình xuyên tạc là tôi nên ông Luận chỉ nhìn vào đám Cần Lao Công Giáo ning bợ bao quanh ông Diệm như Huỳnh Văn Cao, Lê Quang Tung,... một sớm một chiều thẳng cấp nhanh chóng để suy diễn bừa bãi. Ông không để ý nên không biết đến bản chất và quá trình liên hệ giữa tôi và ông Diệm như thế nào (đến nỗi ông Luận viết là tôi theo ông Diệm từ năm 1948 chứ không phải từ 6 năm trước đó, 1942), ông Luận cũng không biết đến vị trí và uy quyền của một Đại tá Giám đốc Nha An Ninh Quân Đội trong một chế độ độc tài như chế độ Diệm thì tướng bao nhiêu sao cũng phải nể sợ; và dĩ nhiên ông Luận không biết tôi và một số đồng chí cán bộ riêng của ông Diệm đã nhiều lần, riêng rẽ hoặc chung với nhau, trình bày những âu lo và khuyến cáo ông Diệm mà ông vẫn không nghe...

Vì không biết nên ông Luận cũng **lòi luôn cái dốt của mình** trong lúc phi báng người khác: An Ninh của dinh Độc Lập **không** thuộc quyền An Ninh Quân Đội, thì làm sao một nhân viên của Nha tôi có thể có mặt ở đó để nghe những loại chuyện như thế của ông Diệm. Xuyên tạc một cách ấu trĩ như thế, ông Luận chỉ làm cho người khác thấy tính hạ cấp bất nhân của một người mang chức Linh mục của một tôn giáo Cứu Thế mà chỉ hại người hại vật.

\* Cuối cùng là sự kiện đoạn văn xuyên tạc tôi chỉ xuất hiện trong lần tái bản tại hải ngoại, 20 năm sau ngày 1-11-63. Tại sao ông Luận không giám viết ngay từ ấn bản đầu tiên dù đến năm 1965 thì tôi đã hồi hưu về làm một người dân thường? Tại sao ông phải **đợi ra đến hải ngoại**, trong những điều kiện khó khăn về sinh hoạt và lợi dụng sự phục hồi của nhóm Cần Lao Công Giáo, mới dám xuyên tạc và bôi nhọ người khác?

Tư cách của ông Luận đâu, sự can đảm của các "thánh tử đạo" đâu mà phải rụt rè hèn nhát như thế? Ở trong nước, viết ra, ông biết sẽ không bị được ai và sẽ bị nguyên rủa nên mới đợi đến bây giờ vậy.

Theo hồi ký Cao Văn Luận thì năm 1946, ông ta nguyện khi về nước sẽ tham gia kháng chiến chống Pháp. Khi về đến quê nhà, chẳng những ông Luận đã không về lại làng xưa xóm cũ thăm viếng mồ mả cha ông, bà con ruột thịt dù đã 9 năm trời xa cách, mà chỉ sống ở các vùng Tây chiếm đóng, cầm đầu giáo dân đi biểu tình theo lệnh của Tây. Ngoài ra, linh mục họ Cao còn dám viết sách hạ nhục vua Duy Tân, một vị anh hùng dân tộc, làm cho nhiều nhân sĩ nổi giận vạch trần ý đồ của Luận vào sử sách (xem "*Hồ Sơ Vua Duy Tân*" của Hoàng Trọng Thược, xuất bản tại Hoa Kỳ năm 1984). Một linh mục Việt gian, phản quốc như thế mà lại làm "quân sư" cho hai đời Tổng thống Công giáo thì Việt Nam Cộng Hòa thua Cộng Sản Việt Nam là đúng lắm rồi !

-000-

Trong suốt 30 năm chiến tranh, khối Công giáo dành lấy độc quyền chống Cộng và biến mâu thuẫn **Dân tộc-Cộng Sản** thành tranh chấp **Công giáo-Cộng Sản**. Mười năm đầu, họ làm tay sai cho quân đội viễn chinh Pháp, đất nước bị qua phân; mười năm giữa họ thỏa hiệp với Mỹ để hậu thuẫn cho gia đình họ Ngô, đất nước bị suy nhược; mười năm cuối họ cấu kết với quân phiệt Nguyễn Văn Thiệu và Tướng, Tá tham những để phục hồi chế độ Diệm, đất nước rơi vào tay

Cộng Sản.

Thành tích của họ là như thế và đã được Thượng tọa Trí Quang tiên đoán từ trước: "Hễ quân phiệt mà cầm quyền thì chỉ làm tay sai cho ngoại bang, hễ Cần Lao mà cầm quyền thì chỉ đem thắng lợi cho Cộng Sản". Thật vậy, miền Nam trong 10 năm cuối cùng không những bị cai trị bởi quân phiệt mà cả bởi Cần Lao nữa nên dù quân viện, kinh viện của Mỹ ào ạt đổ vào để có lúc nâng quân số lên đến một triệu quân nhân (và nửa triệu quân Mỹ), để có lúc nền kinh tế phồn thịnh giả tạo đã làm cho bộ mặt miền Nam có vẻ trù phú... thế mà cuối cùng vẫn tan hàng rã ngũ, cuốn cờ dẹp trống tháo chạy ra biển khơi.

Tất cả bắt đầu từ sau biến cố Mậu Thân, khi mà những thế lực Cần Lao đã hồi sinh và quần những cái vòi bạch tuộc vào những vị trí lãnh đạo quyết định của nền Đệ Nhị Cộng Hòa. Biến cố Mậu Thân là một sự thất bại quân sự và chính trị nặng nề của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam trên chiến trường miền Nam và đem lại cho nhân dân miền Nam một cuộc sống tương đối ổn định trong ba năm sau đó (1969-1971). Nhưng biến cố Mậu Thân cũng đã kéo theo ba hậu quả to lớn đe dọa vận mệnh miền Nam:

- Thứ nhất, về phía địch, Hà Nội lợi dụng sự kiệt sức của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam để xâm nhập thêm các cán bộ chính trị và các đơn vị chính quy để nắm lấy **quyền lãnh đạo tuyệt đối** trên cả hai mặt chính trị lẫn quân sự hầu chuẩn bị Tổng tấn công vào năm 1977 và tề liệt hóa thành phần không Cộng Sản trong Mặt Trận.

- Thứ hai, về phía Đồng minh, bị xúc động dồn ép về một cuộc chiến tranh mà những hình ảnh chết chóc vào tận phòng khách của mỗi gia đình, cũng như những rạn nứt nội bộ nổ tung trên đường phố, cả nhân dân lẫn chính quyền Hoa Kỳ đều muốn **rút quân khỏi miền Nam**, cầu hòa với Hà Nội để chấm dứt cuộc "chiến tranh phi nghĩa" [20] kéo dài đến 5 đời Tổng thống.

- Thứ ba, về phía chính quyền miền Nam mà ông Thiệu là người nắm toàn quyền lãnh đạo, đã không biết khai thác chiến thắng và sức mạnh của nhân dân miền Nam mà chỉ biết **lệ thuộc thêm vào đường lối của Mỹ** để nắm chặt quyền lực của mình.

Chính hậu quả thứ ba này mới là hậu quả quan trọng quyết định bước ngoặt lịch sử cuối cùng của số phận miền Nam. Vì dù Bắc Việt có đưa quân thêm vào Nam, dù Mỹ có Việt Nam Hóa để giải kết, mà sau chiến thắng Mậu Thân chính quyền miền Nam biết trong sạch hóa cơ cấu lãnh đạo, biết đoàn kết toàn dân để giành lại chính nghĩa, biết củng cố thực lực để nắm lấy chủ động thì chưa chắc miền Nam đã rơi vào tay Cộng Sản vào mùa Xuân 1975.

Không biết trong sạch hóa, không biết đoàn kết, không biết củng cố thực lực nhưng ngược lại, Thiệu và phe nhóm lại biết tham nhũng thêm để vinh thân phì gia, biết độc tài thêm để giữ chặt quyền lực, và nhất là biết nhắm mắt thi hành đúng sách lược của Mỹ (là dựa vào quân kinh viện để giải quyết chiến tranh bằng võ lực) nên cuối cùng mới rơi vào chiếc bẫy oan nghiệt của hòa đàm Ba Lê.

Thật vậy, chúng ta hãy nhìn lại một số biến cố quan trọng tạo nên dây xích kềm tỏa số mệnh miền Nam từ sau Tết Mậu Thân:

- Ngày 31/3/1968, Tổng thống Johnson bị dư luận Mỹ chống đối nên tuyên bố quyết định không tái ứng cử nhiệm kỳ thứ hai nữa và rút tướng điều hâu Westmoreland về nước.

- Ngày 18, 20/6/1968, Johnson và Thiệu gặp nhau tại Honolulu để thảo luận sách lược hòa đàm với Cộng Sản.

- Ngày 23/6/1968, căn cứ khổng lồ của Mỹ tại Khe Sanh bị rút bỏ.

- Tháng 11/1968, sau khi đắc cử Tổng thống, ông Nixon hứa sẽ rút dần quân Mỹ ra khỏi Việt Nam.

- Ngày 8/6/1969, Nixon và Nguyễn Văn Thiệu gặp nhau tại đảo Midway để thỏa thuận về chính sách Việt Nam Hóa và lịch trình rút quân Mỹ. Nixon tuyên bố rút 25.000 quân Mỹ đầu tiên về nước.

- Tháng 2/1971, quân đội VNCH mở cuộc hành quân Lam Sơn 719 đánh vào Hạ Lào nhưng bị thảm bại nặng nề. Sư đoàn 3 Bộ Binh gần như bị xóa tên và Sư đoàn Dù thiện chiến nhất của quân đội miền Nam bị thiệt hại khá nặng. Các tướng lĩnh công khai đổ lỗi cho nhau càng làm nổi bật khả năng chỉ huy yếu kém của các sĩ quan trách nhiệm. Sau trận Lam Sơn 719 này, quân đội VNCH lui dần về thế thủ.

- Tháng 10/1971, Nguyễn Văn Thiệu đắc cử nhiệm kỳ hai Tổng thống trong một cuộc bầu cử độc diễn. Kết quả cuộc bầu cử này tất nhiên đã được Mỹ đồng ý, nhưng cũng tất nhiên đã làm cho chính quyền càng mất chính nghĩa, mất uy tín cả trong lẫn ngoài nước và xé sự đoàn kết chính trị tại miền Nam ra nhiều mảnh kình chống nhau.

- Ngày 30 tháng 5 năm 1972, Cộng Sản mở cuộc tấn công quy mô và rộng lớn khắp miền Nam (được nhà văn quân đội Phan Nhật Nam gọi là "*Mùa Hè Đỏ Lửa*"). Dù tinh thần chiến đấu của quân đội VNCH rất cao và dù sự hi sinh của họ vô bờ bến, nhưng trận tổng tấn công này của Việt Cộng đã làm cho tinh thần quân dân hoang mang xao xuyến. Phần lớn các tỉnh Quảng Trị, Kontum và Bình Long rơi vào tay Cộng Sản, riêng tỉnh Bình Long hoàn toàn bị cô lập không còn tiếp tế bằng đường bộ được nữa và chỉ có thể liên lạc bằng phi cơ. Sư đoàn 5 Bộ Binh đóng ở Lai Khê, mỗi lần liên lạc với Bình Long là hứng lấy thiệt hại trên Quốc lộ 13. Nhiều đồn bót và căn cứ quân sự bị rút bỏ. Căn cứ Tổng Lê Chân do một tiểu đoàn Biệt Động Quân đóng giữ và hi sinh tử thủ nhưng cuối cùng cũng không giữ nổi, tiểu đoàn phải tháo lui.

- Ngày 27/1/1973, sau 5 năm đàm đàm đánh đánh cả tại đàm trường lẫn chiến trường, hiệp ước Paris được ký kết. Hiệp ước này mặc nhiên xóa bỏ biên giới giữa hai miền Bắc-Nam và cho phép quân Bắc Việt được đóng tại miền Nam. Đồng thời, một phái đoàn Việt Cộng và cờ Mặt Trận được hiện diện tại Tân Sơn Nhất để thỉnh thoảng đại diện Việt Cộng là Võ Đông Giang lại lên án VNCH vi phạm hiệp ước Paris hoặc hơp báo quốc tế phỉ báng Việt Nam Cộng Hòa. Ủy Hội Quốc Tế Kiểm Soát Đình Chiến tê liệt, chỉ riêng phái đoàn Hung Gia Lợi lợi dụng danh nghĩa của Ủy Hội để tuyên truyền ủng hộ cho Việt Cộng, còn Hoa Kỳ thì chỉ có những phản ứng lầy lẹ.

Mô tả tinh thần và khả năng chiến đấu của quân lực Việt Nam Cộng Hòa sau khi hiệp ước Paris ra đời và trước sự cắt giảm viện trợ của Mỹ, ông Nguyễn Tiến Hưng, Tổng Trưởng Kế Hoạch và Phát Triển Kinh Tế, cho biết như sau:

Ảnh hưởng việc cắt giảm quân viện là nó đã làm tê liệt hẳn khả năng chiến đấu của quân đội và từ đó làm suy nhược tinh thần kháng cự, yếu tố quan trọng nhất trong bất kỳ chiến tranh nào.

... Như vậy, sự thật rất là hiển nhiên. Hết tiền là hết xăng, hết đạn. Hết xăng thì mấy trăm chiếc máy bay sẽ nằm ụ, tổn tiền bảo trì làm mỗi cho pháo kích của địch quân. Hết đạn thì xe tăng, đại pháo trở thành những tấm sắt nặng nề, vô dụng, tổn công canh gác.

Từ trước, thế ưu tiên của VNCH dựa vào ba yếu tố căn bản: lưu động tính của lực quân, oanh tạc, yểm trợ chiến trường, và hỏa lực. Kể từ tài khóa 1973-1974, thế ưu tiên của ta về ba yếu tố kể trên có thể nói là bị mất hẳn...[21]

Cũng kể từ tài khóa đó, tình hình chiến tranh trở nên khốc liệt hơn, tàn phá những nỗ lực kinh tế xã hội tại nông thôn, và đẩy quân lực Việt Nam Cộng Hòa hoàn toàn về thế phòng ngự thụ động. Đồng bào nông thôn bỏ ruộng vườn lũ lượt kéo nhau về thành phố để tránh chết chóc và tàn phá. Hàng triệu người được gọi là "nạn nhân chiến cuộc" tại miền Trung sống lầy lất trong chương trình trợ cấp "khai dân lập ấp" của chính phủ do Phó Thủ tướng Phan Quang Đán điều khiển.

Tại các thành phố, tình trạng cũng không lấy gì sáng sủa hơn: vật giá leo thang, đồng bạc mất giá, nạn thất nghiệp gia tăng đẩy cả triệu người vào tình trạng túng quẫn bất an, và biến các thị trấn thành những trung tâm xáo trộn trên mặt an ninh và băng hoại trên mặt xã hội. Miền Nam như một trái bom nằm trong đồng lửa mà các sinh hoạt chính trị tại Sài Gòn cũng như các cuộc tấn công của Việt Cộng ven biển Quân khu Thủ đô chỉ như những thùng dầu đổ thêm vào.

Trước tình hình nguy ngập đó, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu làm gì?

Sau ngày đắc cử nhờ "độc diễn", ông Thiệu đã tuyên bố "sẽ từ chức ngày nào Mỹ ngưng viện trợ cho Việt Nam Cộng Hòa", lời tuyên bố không những phản ánh tư cách tay sai của một cá nhân mà còn là những dấu hiệu chuyển biến chính trị của hội nghị Midway trước đó về vấn đề triệt thoái quân Mỹ của Nixon. Đầu năm 1974, khi miền Nam như đứng trên bờ vực thẳm và trước những cuộc đấu tranh chính trị của nhiều giới tại Sài Gòn cũng như trước những tấn công hòa bình của Hà Nội, ông Thiệu tuyên bố "tôi sẵn sàng ra đi nếu việc ra đi của tôi có thể đem lại hòa bình cho Việt Nam".

Nói thế nhưng không những ông Thiệu vẫn tham quyền cố vị bám lấy chức vụ lãnh đạo miền Nam mà không có một chính sách chính trị hay một sách lược quân sự nào để cứu vãn tình thế hầu giữ vững miền Nam, ông Thiệu còn gạt bỏ những nguyện vọng, đề nghị, yêu cầu, mục tiêu đấu tranh của các đoàn thể nhân dân và chính trị: Chẳng hạn như mở rộng trách nhiệm chính trị để thực hiện đại đoàn kết dân tộc hầu tiến hành một cuộc cách mạng xã hội thực sự để gây lại niềm tin nơi nhân dân; chẳng hạn như mời các tôn giáo, đảng phái hình thành một "Quốc dân Đại hội" để cùng các đoàn thể chia sẻ trách nhiệm hoạch định phương cách cứu nước và để cho kẻ thù thấy một miền Nam đoàn kết sẵn sàng đương đầu với hiểm họa xâm lăng. Hoặc thực tế hơn và nhìn xa hơn, bí mật tổ chức chiến khu tại miền Tây (nơi có lực lượng dân tộc của Hòa Hảo quyết sống mái với Cộng Sản) để nếu mất Sài Gòn thì còn về đó tiếp tục chiến đấu... Nhưng ông Thiệu đã không có một sáng kiến nào ngoài giải pháp quân sự do Mỹ dạy từ gần 20 năm trước. Khối Công giáo hậu thuẫn và cố vấn cho ông Thiệu cũng không có một kế hoạch gì mới lạ mà chỉ ngồi xem ông Thiệu và Mỹ múa may trong một phong cảnh thời cuộc sa đọa. Cứ xem việc Trần Văn Lãm, nhân vật thứ hai của chế độ, khi còn hòa đàm Paris đã tuyên bố "nhìn thấy ánh sáng đầu kia đường hầm", một thứ ánh sáng do Mỹ và Cộng Sản đang toa rập đổi chác để lừa dối nhân dân miền Nam thì cũng đủ biết kiến thức chính trị và sự vô tâm trước nạn lớn của khối Công giáo như thế nào.

Cũng như anh em Ngô Đình Diệm trước kia, khối Công giáo và ông Thiệu đã không biết quay về với dân tộc, không biết rằng sức mạnh của dân tộc là thứ vũ khí sắc bén nhất trong mọi cuộc chiến tranh mà quá trình lịch sử đã chứng tỏ tính vạn năng của nó trong những lúc Tổ quốc ở vào thế vạn tử nhất sinh. Ông Thiệu chỉ biết một con đường, một lối hành xử, là hướng về ngoại nhân. Mỹ cho ăn thì sống, Mỹ không cho ăn nữa thì ta van xin, Mỹ từ chối thì ta từ chức bỏ chạy.

Cho nên sau hòa đàm Ba Lê, năm 1973, ông Thiệu đi Hoa Kỳ để "van xin" Tổng thống Nixon. Nhưng Nixon còn làm gì được khi nhân dân và đất nước ông đang tan nát, phân hóa, và suy sụp vì cuộc chiến Đông dương; khi mà Quốc hội, báo chí và khối áp lực Mỹ-Do Thái đang trói chặt quyền hạn của Hành pháp về vấn đề Việt Nam; và quan trọng nhất, khi mà chính ông và Kissinger là hai người chủ trương quyết tâm rút khỏi miền Nam qua một con ngựa thành Troie là Hiệp ước Ba Lê, để hoàn thành thể chân vạc toàn cầu hòa hoãn với Trung Cộng. Đó là chưa nói đến vụ Watergate ngày càng tạo nên một Nixon tê liệt như cái xác vô hồn. Do đó, tại Hoa Kỳ, ông Thiệu chỉ nhận những lời cam kết hươu vượn và những lời tuyên bố gian xảo của một ông Tổng thống Hoa Kỳ nổi tiếng thủ đoạn và bất lương mà thôi.

Sau Hoa Kỳ, ông Thiệu lại đi Âu Châu và đặc biệt hướng về La Mã, một trung tâm quyền lực chính trị thế giới khác mà cũng là "Đất Tổ Hùng Vương" của khối

Công giáo Việt Nam. Nhưng dĩ nhiên Giáo Hoàng Paul VI đã không cho ông Thiệu hội kiến, dù là hội kiến để xưng tội đi nữa. Chức vụ Tổng thống và tư cách con chiên của Thiệu làm sao có thể thay đổi được một nguyên tắc bất di bất dịch của Giáo hội La Mã là bất kỳ Giáo Hoàng nào, dù thiên tả hay cực hữu, dù thân Cộng hay không thân Cộng, thì ông phải lo vấn đề sinh tồn của Giáo hội La Mã toàn cầu với gần 800 triệu tín đồ trước đã. Nếu phải hi sinh mạng của 15 triệu dân miền Nam Việt Nam không Cộng Sản để bảo đảm được sự an toàn và uy tín của Giáo hội La Mã thì không ngại gì mà không hy sinh. Huống gì lập trường của Giáo Hoàng Paul VI về vấn đề chiến tranh Việt Nam là chỉ bên vực Hà Nội, chỉ muốn chấm dứt chiến tranh dù miền Nam có sống hòa bình dưới chế độ Cộng Sản sắt máu của Hà Nội mà Phan Nhật Nam đã thật sự nghi ngờ trong tác phẩm *Từ Binh và Hòa Bình*, khi anh uất ức tự hỏi tại sao trong cuộc viếng thăm đầu tiên lục địa Á Châu, vị Giáo Hoàng này đã không đến Việt Nam và Đài Loan là hai quốc gia đang bị Cộng Sản đe dọa, nhất là Việt Nam có tỷ số đông giáo dân thứ nhì tại châu Á. Điều chua xót và tủi nhục là Giáo Hoàng Paul VI chẳng những không tiếp kiến ông Thiệu đảng hoàng mà còn chỉ trích ông Thiệu (xem "*Bên Giòng Lịch Sử*", Cao Văn Luận, tr. 346), dù ông Thiệu là một con chiên ngoan đạo. Không tiếp ông Thiệu nhưng Giáo Hoàng lại tiếp bà Nguyễn Thị Bình và ông Xuân Thủy, trưởng phái đoàn Cộng Sản tại Hòa Hội Paris. Khi mà Giáo Hoàng Paul VI đã biến Vatican và nhiều Giáo hội địa phương thành một guồng máy chính trị, ngoại giao, tình báo khổng lồ để giúp Hà Nội tiến chiếm miền Nam (xem "*The Life and Times of Francis Cardinal Spellman*" của John Cooney trang 292-293 và xem "*The Decline and Fall of the Roman Church*" của Malachi Martin, trang 232) thì miền Nam Việt Nam phải rơi vào tay Cộng Sản Bắc Việt là lẽ tất nhiên.

Về lại Sài Gòn, dù thất bại trong chuyến đi cầu viện nước ngoài, ông Thiệu cũng vẫn không thay đổi đường lối chính trị, vẫn cứ sử dụng giải pháp quân sự và chỉ dựa theo đường lối giải kết chiến tranh Việt Nam của Hoa Kỳ đã vạch sẵn mà điều khiển quốc gia.

Đầu năm 1975, Việt Nam Cộng Hòa như ngọn đèn lung lay trước gió, mọi nỗ lực đoàn kết để tổng hợp sức mạnh của toàn quân toàn dân hầu cứu nước đều bị chính quyền và tình thế làm tê liệt, các tôn giáo và đảng phái không còn cách gì hơn là tổ chức hoạt động theo lập trường chính trị và điều kiện khả năng riêng của mình. Nói chung, ngoài chính quyền Thiệu và phe nhóm, còn bốn lực lượng lấy bốn thái độ tiêu biểu như sau:

- Thứ nhất, một số lãnh tụ các đảng phái và tôn giáo như Phan Bá Cầm (Hòa Hảo), Trần Quang Vinh (Cao Đài), linh mục Trần Hữu Thanh và Nguyễn Ngọc Hiệu, Thượng Tọa Pháp Tri, các ông Ngô Văn Ký, Nguyễn Văn Lực, Xuân Tùng thuộc Việt Nam Quốc Dân Đảng, Hà Thế Ruyệt (Duy Dân) thành lập *Trận Tuyến Nhân Dân Cách Mạng*. Mặt trận này kêu gọi ông Nguyễn Văn Thiệu từ chức và các phe liên hệ chấm dứt chiến tranh, giải quyết vấn đề miền Nam bằng phương thức hòa bình.

- Thứ hai là song song với Trận Tuyến đó, khối chính trị của khuynh hướng Phật giáo Ấn Quang thành lập *Lực Lượng Thứ Ba* với chủ trương Hòa Hợp Hòa Giải Dân Tộc do tướng Dương Văn Minh và ông Vũ Văn Mẫu cầm đầu để tìm cách thương thảo với Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam .

Lập trường chính trị cơ bản của Phật giáo là cổ xúy cho một nước Việt Nam có chính sách ngoại giao trung lập theo kiểu Miến Điện, Ấn Độ, Nam Dương và đứng trong khối các quốc gia phi liên kết như đã đề cập trong một chương trước. Quan niệm về chiến tranh của Phật giáo là lực lượng quốc gia thân Mỹ không thể thắng nổi lực lượng Cộng Sản thân Nga-Tàu bằng giải pháp quân sự, mà chứng cứ là 10 năm dưới quyền người Pháp với chế độ Bảo Đại đất nước bị chia đôi, 10 năm dưới chế độ Ngô Đình Diệm, Cộng Sản vẫn lấn áp thôn tính gần hết nông thôn đến nỗi anh em ông Diệm phải bắt tay với Cộng Sản để cầu hòa. Và kể từ 1963 đến 1974, dù giải pháp quân sự đã được sử dụng tối đa với sự tham dự của nửa triệu quân

Mỹ và những kỹ thuật tàn phá tân tiến nhất của một đại cường, phía quốc gia vẫn thất bại trên cả chính trường lẫn chiến trường, quốc nội lẫn quốc ngoại.

Con đường duy nhất để cứu lấy miền Nam là phải thoát ra khỏi hai cái gọng kềm oan nghiệt của chiến tranh và sự tham dự của ngoại bang. Vì **gọng kềm chiến tranh tiêu diệt ngay sự sống còn của nhân dân và đất đai miền Nam đã kiệt lực và hao mòn; gọng kềm ngoại bang duy trì và phát triển tình trạng mâu thuẫn kịch liệt giữa những phe đối kháng người Việt.**

Con đường đó đã được Thượng tọa Thích Nhất Hạnh công khai hóa một cách minh nhiên trong *Lời Kêu Gọi Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam* nhân ngày 1-11 sau đây:

Đây là những lời tôi trực tiếp kêu gọi những người anh em của tôi trong Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. Lời này tiếp theo lời tôi kêu gọi những vị lãnh đạo tôn giáo, nhân bản, trí thức của tất cả các nước, yêu cầu họ tố cáo mọi ý muốn kéo dài chiến tranh trên lãnh thổ Việt Nam của Mỹ quốc và khối Cộng Sản. Ngày Quốc khánh 1-11 có giá trị tượng trưng cho sự cộng tác của mọi người Việt trong chiến đấu chống Độc Tài, trong tinh thần Cách Mạng và trong ý chí Tự Quyết của Dân Tộc, dù những người Việt này có trong Mặt Trận hay không. Tôi mong có cơ hội kêu gọi sự cộng tác của tất cả những người Việt yêu nước, một sự cộng tác rất cần thiết trong cuộc tranh đấu cho Hòa Bình và Độc Lập này. Vì thế nên không có lý do gì để anh em một nhà chém giết lẫn nhau. Có những người Việt Nam theo Mặt Trận Giải Phóng vì họ tin chắc rằng Mặt Trận đang tranh đấu cho nền Độc Lập quốc gia. Cũng có nhiều người Việt Nam khác không chấp nhận Mặt Trận bởi vì họ nghi ngờ Mặt Trận có thể dẫn dắt xứ sở vào con đường Cộng Sản. Sự đau lòng này ngày càng gia tăng bởi chiến tranh tiếp tục kéo dài: Hiệp Chúng Quốc càng tiếp tục gia tăng quân đội và khí giới thì Mặt Trận Giải Phóng càng buộc lòng hướng dẫn về khối Cộng Sản để đủ sức chống lại với Mỹ Quốc. Và vì thế Mặt Trận càng dễ trở thành khí cụ của khối Cộng Sản.

Tôi chống chính sách Mỹ bởi vì chính sách này đã vi phạm chủ quyền Việt Nam, đã trực tiếp xen vào sự chém giết người Việt.

Tôi cũng chống những ý muốn của khối Cộng Sản dùng lòng ái quốc của những người Việt để phục vụ cho ý thức hệ của họ.

Nhưng tôi kính trọng những người Việt Nam yêu nước đã gạt ra ngoài mọi ý hướng để thành thật tranh đấu cho Hòa Bình, Độc Lập và quyền Tự Quyết của Dân Tộc.

Tôi thiết tha kêu gọi những người anh em của tôi trong Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam hãy nhận chân được sự hiện diện của những người anh em mình, dù không ở trong Mặt Trận nhưng cũng yêu nước như mình, đang chống Cộng nhưng cũng chống chính sách của những người Mỹ tại Việt Nam. Họ đang tìm mọi dịp mà họ có thể để thiết lập đối thoại, để hợp tác và thống nhất đất nước, gạt ra ngoài vấn đề ý thức hệ vì mục đích chung: sự tự quyết của dân tộc. Sự kiện trên sẽ giúp cho dân tộc ta tránh được hai điều: tránh cho Mặt Trận khỏi bị thao túng bởi khối Cộng Sản, và chấm dứt một cách hữu hiệu sự can thiệp của Hiệp Chúng Quốc vào nội bộ Việt Nam, chấm dứt sự vi phạm quyền tự quyết của dân tộc.

Sự đối thoại và hợp tác giữa các nhóm ở Nam Việt Nam sẽ có kết quả chắc chắn là thiết lập và bảo đảm một nền trung lập chân thật cho Nam Việt Nam, dẹp được mọi ảnh hưởng đến từ người Mỹ cũng như từ khối Cộng Sản và thực hiện Hòa Bình mà dân tộc Việt quá khát khao.

Tôi cũng thiết tha kêu gọi tất cả chúng ta sớm hành động như thế nào để kịp thời tránh sự đe dọa tàn phá hoàn toàn đất nước bởi quân đội Mỹ và tránh sự xâm nhập của khối Cộng Sản vào hàng ngũ chúng ta.

Chỉ có sự hợp sức của những người Việt không Cộng Sản và Mặt Trận là có thể dẫn xứ sở ra khỏi tình trạng hiểm nguy này.

Tôi cầu nguyện cho tình thương được thể hiện giữa những người anh em trong nước. Cầu nguyện cho tất cả người Việt thực hiện tương lai và sự sống còn của dân tộc mình không tùy thuộc vào Hiệp Chúng Quốc, không tùy thuộc vào Liên Bang Xô Viết hay Trung Hoa mà chỉ tùy thuộc vào sự hợp tác của chính những người Việt. (Trích "*Hoa Sen Trong Biển Lửa*", Phụ lục, ấn bản 1966)

Để thực hiện con đường khó khăn đó và để bảo đảm có thể phá vỡ những lệ thuộc quá chặt chẽ của lực lượng Việt Cộng vào khối Cộng Sản quốc tế, Phật giáo Việt Nam đã **vận dụng đến sức mạnh cuối cùng của Tổ quốc: Dân tộc Việt Nam!** Với một đại khối quần chúng đông đảo đã quá sợ hãi những hủy diệt của chiến tranh do cả hai phía gây ra, đã đứng đứng chai đá với mâu thuẫn "Cộng Sản-Quốc gia", đã thiết tha ước mơ một cuộc sống Tự do và Công bằng trong Hòa bình từ 30 năm nay, Phật giáo Việt Nam đề nghị một sinh lộ và kêu gọi một nỗ lực cuối cùng: Lấy sức mạnh của Dân tộc để *Hóa giải* tranh chấp của quá khứ, *Hòa giải* các phe đối nghịch trong hiện tại, và *Hòa hợp* để sống trong Hòa bình tương lai mà mô thức chính trị quốc gia có thể là Dân chủ Xã hội Phi liên kết.

Sinh lộ và nỗ lực đó là những sáng kiến chính trị độc đáo và thực tế phát xuất từ cái sơ hở may mắn duy nhất mà Hà Nội và Mỹ, khi cầu kết với nhau qua Hiệp định Ba Lê đã không thấy: quy định sự hiện diện của một Lực Lượng Thứ Ba trong thể tranh chấp của hai lực lượng khác là chính quyền Việt Nam Cộng Hòa và Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam.

- Thứ ba là lực lượng Cao Đài với chủ trương Trung lập Độc lập, đứng ngoài cuộc tranh chấp Quốc-Cộng, tuyên bố biến khu vực Tòa thánh Tây Ninh thành khu phi chiến, yêu cầu các phe liên hệ tôn trọng hiệp ước Balê và bảo đảm an toàn cho dân chúng tị nạn tại Tòa Thánh Thất.

Sở dĩ Cao Đài có một chủ trương riêng biệt như thế vì từ khi đất nước bị chia đôi theo Hiệp định Genève 1954, giáo chủ Phạm Công Tắc đã chủ trương một nước Việt Nam Hòa bình Trung lập (cũng giống như chủ trương của Phật giáo). Khi ông bị chính quyền Ngô Đình Diệm khủng bố phải trốn qua Cao Miên thì trong số 12 hệ phái Cao Đài tại miền Nam Việt Nam, 11 hệ phái đã chẳng những bỏ chủ trương chống Cộng mà còn hợp tác với Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. Chỉ còn một hệ phái giả vờ theo chính phủ để bảo vệ lấy Thánh Thất Cao Đài và để tin đồ khỏi bị khủng bố. Sự kiện này giáo sư Douglas Pike đã phân tích rõ trong tác phẩm *Vietcong*. Vì thế cho nên năm 1975, trước tình trạng thảm bại của Việt Nam Cộng Hòa và khi chiến tranh gần kết thúc, Cao Đài mới công khai tỏ rõ lập trường thân với Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. Thật ra không phải Cao Đài theo Cộng Sản, nhưng vì chế độ Diệm đã không mở rộng vòng tay đoàn kết mà chỉ đẩy họ vào chân tường với lối thoát duy nhất là cánh cửa mời đón của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam (một cánh cửa không bị kỳ thị Nam-Bắc và không bị kỳ thị tôn giáo) dù Cao Đài vốn là một lực lượng quốc gia từng bị Việt Minh sát hại vì đã hậu thuẫn cho chính sách chống Cộng của Cựu Hoàng Bảo Đại.

- Cuối cùng, thứ tư, là lực lượng Hòa Hảo, một lực lượng mạnh mẽ và quyết liệt chống Cộng, xuất sinh từ lòng dân tộc, bám vào ngọn rau tấc đất của cha ông trong mọi thời thế đảo điên để giữ nước giữ dân. Phật giáo Hòa Hảo từ nội dung tôn giáo đến triết lý hành động đều lấy Tứ Ân làm khuôn thước chỉ đạo nên họ có một số lượng quần chúng đông đảo tại miền Tây, và một tiềm lực võ trang với kinh nghiệm chống Cộng rất hữu hiệu và thực dụng. Nhưng bất hạnh thay, hết chế độ Diệm lại đến chế độ Thiệu thay nhau tìm cách phân hóa và làm suy yếu họ (kể cả việc tước khí giới của Tổng đoàn Bảo an vào những tháng cuối cùng của miền Nam), cho nên khi nhìn tình hình an ninh càng lúc càng nguy ngập, họ không biết làm gì hơn là chặn chính hàng ngũ để chuẩn bị một cuộc đấu tranh chính trị với Cộng Sản khi giải pháp Ba Thành Phần của Hiệp định Balê thành hình.

Như vậy, ta thấy vào những ngày cuối cùng của Việt Nam Cộng Hòa, có năm khuynh hướng chính trị rõ rệt tại miền Nam Việt Nam:



- Khuynh hướng mù quáng nương dựa vào người Mỹ (cho đến phút chót) của chính quyền do khối Công giáo lãnh đạo với hy vọng hão huyền về một sự can thiệp bằng quân sự của Mỹ để đảo ngược tình hình, hoặc về một giải pháp chính trị chia miền Nam thành hai phần như năm 1954 trước đây.

- Khuynh hướng thay thế chính quyền Nguyễn Văn Thiệu bằng một chính quyền trong sạch của đa số các đảng phái, để tiến hành việc chống Cộng hoặc hòa với Cộng trong một tư thế đấu tranh chính trị thuận lợi hơn.

- Khuynh hướng thực tiễn và lâu dài của Phật giáo đặt căn bản trên hòa ước Balê, hiện thực đất nước cũng như tình hình quốc tế, nhằm vận động toàn lực nhân dân và bảo đảm quốc tế để tranh thủ và củng cố hòa bình hầu đủ sức sống chung với Cộng Sản.

- Khuynh hướng xuất thế chính trị của Cao Đài, đứng ngoài mọi tranh chấp để bảo toàn chủ lực, độc lập nhưng chấp nhận hậu quả của thời cuộc để duy trì sự sống còn của tôn giáo Cao Đài.

- Khuynh hướng đấu tranh quyết liệt với Cộng Sản dưới một hình thái khác, dù cuộc chiến tranh chấm dứt và dù miền Nam biến dạng dưới hình thức nào mà tiêu biểu là lực lượng Hòa Hào.

Năm khuynh hướng đó, mà 4 khuynh hướng sau đã can đảm và thực tế nhìn được sự chấm dứt tất yếu của chiến tranh Việt Nam nên chỉ tìm những phương thế đấu tranh cho thời kỳ hậu chiến, đã chi phối toàn diện sinh hoạt chính trị của miền Nam trong những tháng cuối cùng. Dù đến những ngày mà Bắc quân đã đánh thủng mọi phòng tuyến bảo vệ cứ điểm cuối cùng của chế độ Cộng Hòa là Sài Gòn, Cao Đài có lên tiếng ủng hộ Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam, thì lời ủng hộ đó cũng chỉ là bề ngoài, không phản ánh đích thực lý tưởng và truyền thống chống độc tài của nền Đại đạo Tam kỳ Phổ độ. Cũng vậy, trong những ngày cuối cùng đó, dù một Tổng giám mục Nguyễn Văn Bình có lên tiếng yêu cầu ông Thiệu từ chức, một Trần Văn Lắm chủ tịch của Thượng viện Công giáo có ra nghị quyết lên án ông Thiệu "lạm quyền tham nhũng và chịu trách nhiệm về mọi thất bại", không tiêu biểu được nội dung thực sự của Lực lượng Công giáo đã có truyền thống cấu kết với chính quyền tại vị để độc quyền chống Cộng và độc quyền thụ hưởng.

Nhưng ngoài năm khuynh hướng quốc gia không Cộng Sản đó, còn có một khuynh hướng thứ sáu của những nhóm phản chiến, nguy hòa và thân Cộng, lợi dụng sự hỗn loạn của tình hình và sự thiếu đoàn kết của các lực lượng trên để ráo riết hoạt động giúp Cộng Sản đoạt thắng lợi mau chóng. Đó là:

- Nhóm của luật sư Nguyễn Long.

- Nhóm của bà Ngô Bá Thành, một trí thức Việt Nam được người Mỹ trọng vọng.

- Nhóm của ni sư Huỳnh Liên. (Ni sư Huỳnh Liên, ni sư Mạn Đà La và Đại Đức Thích Thiện Châu tại Pháp đã theo Cộng từ lâu rồi và đã bị Phật giáo Ấn Quang âm thầm khai trừ. Tại Pháp, Đại đức Thích Thiện Châu ra mặt chống đối Thượng Tọa Thích Nhất Hạnh và ông Võ Văn Ái, một nhân sĩ Phật giáo).

- Nhóm Đối Diện của 11 linh mục phản chiến Nguyễn Ngọc Lan, Chân Tín, Phan Khắc Từ, Nguyễn Hữu Khai, v.v... mà trong mấy tháng cuối cùng, nhóm linh mục này đã lợi dụng các buổi thuyết giảng tại các nhà thờ để công khai tuyên truyền cho "người anh em bên kia" không còn e ngại, dấu điểm gì nữa.

- Nhóm Thanh Lao Công của linh mục thân Cộng Trương Bá Cần.

- Ngoài ra còn có những sinh viên thân Cộng đội lốt Phật tử mà tiêu biểu là Huỳnh Tấn Mẫm, Nguyễn Hữu Thái đã xâm nhập vào Ấn Quang hoạt động nhị trùng có lợi cho Cộng Sản.

Khốn nỗi, những hoạt động phá rối của những nhóm thân Cộng vừa kể trên

chỉ bị ông Nguyễn Văn Thiệu dùng những biện pháp cảnh sát thông thường để ngăn cản mà không bị triệt hạ, trong khi ông Thiệu lại gặt gao tấn công những người quốc gia chống đối ông. Ông Thiệu lại ra lệnh bắt giam một số chính khách, trí thức như Nghị sĩ Thái Lăng Nghiêm, Phạm Nam Sách, Nguyễn Văn Chức, các ông Hà Minh Lý, Trần Thúc Linh và một số ký giả trong đó có những nhân vật nổi tiếng chống Cộng như các ông Mặc Thu, Lê Trần, Vũ Bằng, Đinh Tử Thức, Trương Cam Vinh, Ngô Đình Vận...

Nhưng rồi việc phải đến đã đến!

Kết quả **tích lũy trong cái nhân từ cả trăm năm trước**, từ khi quân Pháp xâm lăng nước ta, từ khi các ông Cổ đạo gây chia rẽ lương giáo, từ khi ông Hồ Chí Minh thành lập đảng Cộng Sản Đông Dương, từ khi ông Ngô Đình Diệm được Mỹ bồng vể nước, từ khi cuộc Cách mạng 1-11-1963 bị phản bội, từ khi nhóm Cần Lao Công Giáo biến chế độ Thiệu thành một chế độ Diệm không Diệm... bây giờ thành hình với tất cả oan nghiệt của lịch sử và thống khổ của dân tộc vào những ngày cuối cùng của mùa Xuân miền Nam.

Đêm 25 tháng 4 năm 1975, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu và Thủ tướng Trần Thiện Khiêm được CIA đưa lên phi cơ của Mỹ trốn đi Đài Loan. Ngày 28, Đại tướng Tổng Tham mưu trưởng của quân đội là Cao Văn Viên cũng bỏ quân đội lén lút trốn ra tàu chiến của Đệ thất Hạm đội Hoa Kỳ. Tuyển phòng thủ quanh Thủ đô đã vỡ, Sài Gòn nằm trong tầm tác xạ của trọng pháo địch, một số phi cơ F5 và A37 của Không lực Việt Nam Cộng Hòa đã bay qua căn cứ U-Tapao của Mỹ tại Thái Lan, dân chúng thủ đô bồng bế nhau chạy loạn về Rạch Giá, ra Vũng Tàu, xuống Cần Thơ để tìm phương lánh nạn.

Số phận của VNCH đã được định đoạt mà giờ hấp hối đang bắt đầu. Chỉ tội nghiệp cho tướng già Dương Văn Minh và hai nhà trí thức Vũ Văn Mẫu và Nguyễn Văn Huyền vẫn còn thơ ngây để phải làm những nạn nhân cuối cùng của chế độ Cộng Hòa chống Cộng.

Năm giờ chiều ngày 28 tháng 4 năm 1975, trong khi tại dinh Độc Lập tướng Dương Văn Minh làm lễ nhận chức Tổng thống thì bên ngoài cơn mưa đầu mùa ào ạt đổ xuống Sài Gòn trong lúc hai phi cơ Cộng Sản (lấy được của Không quân Việt Nam Cộng Hòa) bắn phá thủ đô. Việc này làm tôi nhớ lại cũng tháng 4 năm 1945, khi chính phủ Trần Trọng Kim ra mắt đồng bào tại Huế thì trên nền trời Cổ Đô cũng có hai phi cơ lạ bay lượn và thả xuống hai cái thùng rỗng trên sông Hương. Hai hình ảnh lịch sử thuộc hai giai đoạn khác nhau nhưng cũng mang chung một ý nghĩa: Hai kẻ thù của dân tộc (Cộng Sản và Thực dân Pháp) đều báo trước cho phe quốc gia biết là họ sẽ không chấp nhận cho các chính phủ quốc gia tồn tại khi họ đã biết nắm được tình hình.

Đêm đó, phi trường Tân Sơn Nhất bị trọng pháo bắn phá, và sáng 29, Cộng quân tiến vào ngoại ô Sài Gòn, để rồi khệp chặt gọng kềm quanh toàn bộ lãnh địa Thủ đô Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định lúc mờ tối.

Với một Lữ đoàn Dù và một Chiến đoàn Thiết Giáp mà quân số tổng hợp không đến 2000 người, cái *quân-đội-VNCH-hai-ngàn-chiến-sĩ* đó đã là những quân nhân cuối cùng, cầm súng 24 tiếng đồng hồ nữa, đối diện với kẻ thù 30 năm truyền kiếp để cho quân-dân-chính miền Nam ai có ý định, ai có cơ hội, và ai có phương tiện thì tìm phương trốn thoát ra nước ngoài.

Họ lên phi cơ trực thăng của Mỹ tại các cao ốc, phóng xe Honda đèo bóng vợ con của cải chạy ra bến Bạch Đằng, Khánh Hội, Nhà Bè, Cát Lái... Cầu Tân An bị giật sập và Quốc lộ số 4 về miền Tây bị tắt nghẽn với hàng chục ngàn chiếc xe đủ loại đậu dài từ Mỹ Tho về đến phà Cầu Sơn... Sài Gòn rã rời trút hơi thở cuối cùng, dân miền Nam như đàn ong vỡ tổ bay ra biển, về đồng quê, hay ngơ ngác nhìn đất nước biến loạn thay ngôi đổi chủ.

Quân đội tan rã, nhân dân chỉ muốn chấm dứt chiến tranh, các đảng phái tôn giáo quốc gia chia rẽ, nhiều phần tử chống Cộng đã bỏ nước ra đi từ trước theo

chương trình di tản của Mỹ, đồng minh đã bắt đắ dĩ giải kết, số quân Cộng Sản tại miền Nam là 20 Sư đoàn và Thủ đô Sài Gòn bị khóa chặt, nên sau một ngày điều đình với Việt Cộng, 10 giờ sáng ngày 30 tháng 4, tướng Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng. Ba mươi năm trời chống Cộng, ba mươi năm trời người quốc gia chịu cảnh núi xương sông máu, từ đây miền Nam và cả Việt Nam sẽ sống dưới chế độ chuyên chính toàn trị của Cộng Sản Hà Nội.

Trôi nổi theo đoàn người tỵ nạn, gia đình tôi rời Sài Gòn sáng ngày 29 tháng 4, đến căn cứ nhà Bè thì được giúp cho một chiếc tàu LCVP để xuống Cần Giờ. Tình cờ tại nhà Bè lại có hai linh mục Bình và Quan đang bị một vị Thiếu tá nhất định không cho hai ông lên tàu, cho đến khi tôi hết lời can thiệp hai ông mới được tháp tùng theo gia đình tôi xuống tàu đi cùng.

Đến Cần Giờ đã gần tối nên bị Thiết quân luật, tôi bèn khuyên hai linh mục nên nhờ nhà thờ ở đó giúp đỡ cho hai ông ra đi vì gia đình tôi quá đông mà không có phương tiện, nhưng hai linh mục vẫn xin đi theo với chúng tôi. Sáng hôm sau, nhờ Thiếu úy Nguyễn Hữu Trà (hiện nay ở Lancaster, bang Pennsylvania và đang hoạt động với tướng Nguyễn Chánh Thi) thuê được chiếc xe Lambretta để tất cả chúng tôi cùng về Đồng Hòa thuê thuyền qua Gò Công. Lúc thuyền đang lênh đênh trên sông Vàm Láng thì gặp một đoàn tàu của Hải quân từ hướng Long An chạy ra biển. Bỗng nhiên đoàn tàu ngừng lại và tụ tập quanh soái hạm của Hải quân Trung tá Sơn để tính chuyện ai ở ai đi. Nhân đó, hai ông linh mục bèn lên một chiếc tàu, trên đó có một Trung tá Bộ binh tên Bùi Văn Nhơn, hai Đại úy Tốt và Đàng, và độ 5, 7 binh sĩ đàn em của Trung tá Nhơn. Tôi vì bận bịu với gia đình nên lên sau. Vừa thấy tôi, Trung tá Nhơn, người Công giáo Quảng Bình rút súng lục ra chỉ mặt tôi và nói: "Ông này là Thiếu tướng Mậu, vì các ông đảo chánh cụ Diệm nên chúng tôi mới khổ sở như thế này. Ông hãy xuống ngay khỏi tàu tôi, chúng tôi không cho ông đi theo. Và chúng tôi không đi đâu hết, chúng tôi sẽ ở lại lập chiến khu để tiếp tục chiến đấu". Tôi biết ông Nhơn là bộ binh không có quyền gì trên chiếc tàu của Hải quân cả, tôi cũng biết ông Nhơn sẽ không ở lại để tiếp tục chiến đấu, nhưng tôi nói: "Lúc này mà anh còn làm khó dễ với tôi sao anh Nhơn?" Rồi tôi quay lại phía hai linh mục, khuyên hai ông nên xin ông Nhơn mà đi còn tôi thì trở về thuyền. Nhưng chỉ một lúc sau, không biết họ thảo luận với nhau như thế nào mà ông Nhơn bèn mời tôi trở lại để cùng đi.

Sau sáu ngày đêm vượt biển mà các con tôi lo phần vụ hải hành vì trên tàu chẳng có ai có một ý niệm gì về vùng vịnh Xiêm La cả, và sau hai lần thay tàu vì chiếc LCVP không phải là thứ tàu đi biển, chúng tôi đến được cảng Sattahip, Thái Lan. Một phó Đô đốc Hải Quân Thái Lan nghe tin có tôi đến nên ra đón và cho chở nhóm của tôi về ngay trại tỵ nạn trong lúc nhiều nhóm di tản khác đến trước mà vẫn chưa được phép lên bờ (trong đó có nhóm đi thuyền của Đại tá Cảnh sát Lê Cảnh Vệ hiện ở Texas).

Đến trại tỵ nạn chỉ mới độ mười ngày thì tôi là người độc nhất được Tòa Đại sứ Hoa Kỳ tại Bangkok lo thủ tục đi Mỹ trước, nhưng cũng vì vậy mà tôi bị những phần tử Công Giáo Cần Lao tại ngay Hoa Thịnh Đốn chống phá (sau nhờ Đại tá Nguyễn Bé tôi mới biết được sự kiện này) nên đã bị kẹt hơn năm tháng mới được ra đi. Còn ông Nhơn, lần phỏng vấn đầu tiên ông ta không đủ tiêu chuẩn, nên chưởi bởi ồn ào, thề không bao giờ đi Mỹ nữa, nhưng rồi sau đó, nhờ phái đoàn khác tới phỏng vấn nên ông ta lại xin đi định cư tại Hoa Kỳ sau 7 tháng ở tại trại tỵ nạn Thái Lan.

Sự việc như vậy, với những nhân chứng còn sống (kể cả hai vị linh mục) thế mà sau khi cuốn Hồi ký *Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi* của tôi ra đời (ấn bản 1986), để phụ họa với chiến dịch bôi lọ của tờ Văn Nghệ Tiền Phong, ông Nhơn lại đăng bài bóp méo sự thật, xuyên tạc tôi đã lạy ông ta để được lên tàu. Ông ta còn viết rằng: "Tôi xin xác nhận một lần nữa, tôi không hề quen biết Thiếu tướng Đỗ Mậu, cũng chẳng có thù oán cá nhân gì đối với ông ta" dưới một đề tựa hạ cấp đầy oán thù: "Thêm một thành tích lạy nữa"!

Không biết khi đọc những lời vu khống trắng trợn đó của ông Nhơn, Thiếu úy Nguyễn Hữu Trà và hai Đại úy Tốt và Đàng có thấy hổ thẹn cho người đồng đội của mình không? Và hai linh mục Bình và Quan có thấy nhục nhã cho người đồng đạo của mình không?

-o0o-

Về quyết định đầu hàng của tướng Dương Văn Minh, tôi đã nghe hoặc đọc được rất nhiều luận cứ và phê phán tại hải ngoại. Tùy trình độ hiểu biết, tùy vị trí phân tích, và tùy động cơ phê phán mà mỗi người trình bày một cách khác nhau, nhưng tựu chung chỉ có hai loại: Một loại của khối Cần Lao Công Giáo cố tình đồng hóa Dương Văn Minh với Phật giáo để cùng một lần bôi nhọ hai kẻ thù đã lật ông Diệm của họ: Dương Văn Minh phản quốc, Dương Văn Minh hèn nhát, Dương Văn Minh thân Cộng, Dương Văn Minh ngây thơ, Dương Văn Minh là kẻ thù của phe quốc gia chống Cộng... Loại thứ hai dè dặt hơn và nghiêm chỉnh hơn vì lịch sử của cuộc chiến Việt Nam chưa chấm dứt cũng như mọi bí ẩn chưa được tiết lộ nên nhận định của họ khách quan hơn.

Cũng có người như ông Phạm Kim Vinh, một cựu sĩ quan đã xin giải ngũ từ năm 1958 để về Sài Gòn học đại học và viết báo với bút hiệu Trương Tử Phòng, đã thấy vấn đề phê phán Tướng Dương Văn Minh rất phức tạp làm ông rất lúng túng khi viết về vị tướng này đến nỗi hai bài ông viết hoàn toàn mâu thuẫn nhau:

Trong tác phẩm "*Những Bí ẩn Về Cái Chết Của VNCH*", trang 157, ông đã viết:

Làm chính trị tài tử và chơi hoa lan thì được phép ngây thơ. Nhưng đã nắm vận mệnh dân tộc mà ngây thơ thì lịch sử không thể tha thứ được. Điều đáng phàn nàn hơn nữa là ông Dương Văn Minh đã làm ô nhục màu quân phục của người lính VNCH.

Nhưng trong bài "*Sự sụp đổ của Sài Gòn năm 1975*", đăng trong tập san Hồn Việt Xuân Bính Thìn (tr. 9), cũng cùng một đối tượng, ông Phạm Kim Vinh lại đánh giá khác:

Nên thẳng thắn nhìn nhận công lao của tướng Dương Văn Minh. Những gì mà công ty Thiệu-Khiêm tàn phá tại miền Nam trong 10 năm qua thì tướng Dương Văn Minh đã cứu được trong hai ngày ngăn ngui cầm quyền. Không thể là anh hùng dân tộc thì ít ra ông cũng chọn được con đường tránh sự chết chóc cho người dân miền Nam, vì trước sau đường lối chống Cộng của Mỹ tại miền Nam cũng sẽ làm cho miền Nam rơi vào tay Cộng Sản.

Ông Phạm Kim Vinh quả thật đã không biết tướng Dương Văn Minh đầu hàng quân địch là "làm ô nhục màu quân phục của người lính VNCH" hay hành động đó đã "cứu vãn được những gì Thiệu-Khiêm đã tàn phá trong 10 năm... để tránh sự chết chóc cho người dân miền Nam" trước một tình trạng mà đất miền Nam thế nào "cũng sẽ rơi vào tay Cộng Sản".

Lại có người như ký giả Pháp Jean Larteguy, một ký giả kỳ cựu của hai cuộc chiến tranh Đông Dương và đã có mặt tại miền Nam trước, trong và sau khi Sài Gòn thất thủ, thì lại khẳng định rõ ràng trong tác phẩm *L'Adieu à Saigon* rằng tướng Dương Văn Minh vì thật sự sợ Sài Gòn trở thành biển máu nên đành chịu đầu hàng.

Còn giáo sư Sử học Nguyễn Khắc Ngữ thì cẩn thận mô tả và lý luận bằng những phương pháp sử học một cách vô tư chứ không vội kết luận ngay vì ông không có hậu ý cũng như không bị những áp lực chính trị nào:

Nếu Dương Văn Minh được Nguyễn Văn Thiệu, Trần Văn Hương nhường chức

sớm hơn thì còn có thể nói chuyện điều đình, chứ với tình thế này, Việt Cộng đã nắm chắc phần thắng trong tay, để gi họ chịu điều đình.

Thật ra, Dương Văn Minh và phe thứ ba cũng không tin rằng họ có thể nắm được quyền thực sự vì khi chính phủ "Ba Thành Phần" ra đời, họ sẽ bị Cộng Sản chi phối ngay, nhưng ông cũng nghĩ rằng còn nước còn tát, nếu chính phủ "Trung lập" ra đời thì ít ra người quốc gia còn có ít nhiều ảnh hưởng còn hơn là tiếp tục đánh nhau rồi lại bại trận hoàn toàn.

Ông cũng hy vọng rằng trong thời gian chuyển tiếp này, những người không Cộng Sản sẽ có thời gian chuẩn bị đời sống mới để khỏi bỡ ngỡ nếu đột nhiên Cộng Sản chiếm được miền Nam.

Ông cũng hy vọng với thời gian chuyển tiếp này nhà cầm quyền miền Bắc có thể thay đổi đường lối chính trị hiện nay bằng cách áp dụng một chính sách mềm dẻo hơn [22].

Về phần tôi, vốn đã có thời theo dõi tư cách và hoạt động của tướng Dương Văn Minh, đã phục vụ dưới quyền ông, đã bao phen cùng ông chia xẻ vui buồn trong những bước thăng trầm của đất nước, lại có chút tâm tư tìm hiểu thêm tình hình đất nước nên không giám và cũng không muốn phê phán mà chỉ xin có mấy lời riêng tư chia xẻ tâm sự với bậc đàn anh, người đã mang số mạng may ít rủi nhiều, và đã bao lần bỏ lỡ những cơ hội cứu nước cứu dân.

Tháng 4 năm 1975, tướng già Dương Văn Minh, người anh hùng Rừng Sắt và anh hùng Cách mạng 1963 Việt Nam, đã bắt đắ dĩ tái diễn tấn tuồng đầu hàng của tướng già Pétain, người anh hùng Verdun nước Pháp vào năm 1940. Có khác chẳng là Pétain sau khi đầu hàng giặc còn bị bắt buộc phục vụ cho quân xâm lăng hơn 4 năm trời, còn Dương Văn Minh thì sau khi đầu hàng trở thành người dân tầm thường trong chế độ mới của kẻ thù, một kẻ thù vốn cũng là đồng bào một giống.

Hành động đầu hàng của tướng Dương Văn Minh cũng giống như hành động dâng ba tỉnh Nam Kỳ cho Pháp hơn 100 năm trước đó của vị quan già Phan Thanh Giản, nơi quê hương của tướng Minh. Dương Văn Minh đầu hàng vì Nguyễn Văn Thiệu đã để lại cho ông một quốc gia thể cùng lực kiệt, còn Phan Thanh Giản đầu hàng vì triều đình Tự Đức mục rã, thế giặc hung hăng. Lòng yêu nước có thừa mà can trường cũng không phải thiếu, nhưng cả bậc tiên nhân lẫn người hậu bối đều phải bó tay đầu hàng thời cuộc: một ván cờ tàn mà tốt của kẻ địch đã nhập vào cung lộng hành.

Tuy nhiên, cụ Phan Thanh Giản sau khi đầu hàng thì uống độc dược mà quỳ sinh hầu đem tấm lòng sắt son báo đền ơn nước; còn tướng Dương Văn Minh sau khi đầu hàng lại vẫn chơi quần vợt và chơi hoa lan, lại vẫn tham dự các cuộc bầu bán, bỏ phiếu gian lận của Cộng Sản để bị nhân dân chê trách. Có ai biết được nỗi lòng của Dương Văn Minh đầu, nỗi lòng của kẻ ách giữa đảng đem quàng vào cổ, để sau đó phải giả dạng qua ải che mắt kẻ thù. Tâm sự của Dương Văn Minh có khác nào tâm sự của kẻ sống thừa, sống mà như đã chết:

*Sống xác thừa chết cũng xương tàn,*

*Câu tâm sự gửi chim ngàn cá biển.*

Đại bàng gãy cánh Phan Bội Châu sống những ngày tàn bên đồi Bến Ngự nhìn non sông nằm trong tay giặc Pháp mà máu lệ tuôn trào, đành phải nêu lên thuyết "Pháp-Việt đề huề" mong gửi gắm tâm sự lại cho đời sau.

Nói cho cùng thì có phải chỉ một mình Dương Văn Minh đầu hàng đầu, **những kẻ bỏ nước ra đi trước hay sau ngày 30 tháng 4 cũng là những kẻ đầu hàng**. Kẻ đã có lần sát cánh với Dương Văn Minh mang hoài bão thay đổi một cuộc cờ, nay phải sống xa lìa cố quận **cũng là kẻ đầu hàng, cũng gửi tâm sự cho chim ngàn cá biển**. Nhưng chim núi Hoành và cá sông Linh xa ngái lắm cá chim ơi!

Từ miền đất xứ người nhìn về quê hương xa xăm để hồi tưởng lại chuỗi lịch sử 30 năm cuộn cuộn đưa đến ngày 30/4 tang thương thì rõ ràng trước một kẻ thù bèn bỉ, thủ đoạn lại có một hậu thuẫn lớn như đảng Cộng Sản Việt Nam, và với một đồng minh bất nhất và chủ quan như chính quyền Hoa Kỳ, người Việt miền Nam cuối cùng phải thua trận là đúng rồi. Đúng không phải chỉ vì địch mạnh bạn yếu mà chính vì chúng ta, **toàn bộ những người Việt quốc gia chống Cộng**, ở thể nhân dân hay đã nắm chính quyền, ở chức vụ lãnh đạo hay thừa hành, trong sạch hay thối nát, dẫn thân hay trùm chẵn, chủ động hay bị động... đã không biết làm thế nào để đoàn kết tụ lực thành một sức mạnh tổng hợp duy nhất, dù ai cũng biết không đoàn kết thì không sống sót nổi !

Như vậy, miền Nam thất bại là vì tất cả chúng ta chứ không vì ai hết !

Kết luận khắt khe đó tuy *thiếu sự khúc chiết lịch sử* nhưng lại có *sự cần thiết chính trị* ở giai đoạn hậu 75 trong hàng ngũ những người Việt Nam tại hải ngoại, để băng bó lại vết thương của 30 năm phanh thây xẻ thịt, dù những người Việt Nam đó có hay không có ước vọng trở về giải phóng quang phục đất nước.

Trước hết, thiếu sự khúc chiết lịch sử vì kể từ khi đất nước bị qua phân vào năm 1954 để xác định rõ ràng thành hai thể đối nghịch địa lý chính trị, thì tại miền Nam không phải ai cũng có thể đoàn kết tụ lực để đóng góp vào việc quản trị quốc gia dù tâm nguyện có thừa. Hai chế độ gọi là Cộng Hòa do hai ông tổng thống Công giáo Ngô Đình Diệm và Nguyễn Văn Thiệu lãnh đạo đã chà đạp cái sức mạnh duy nhất của nền Cộng Hòa là yếu tính dân chủ, để chỉ áp đặt độc tài dù đó là độc tài gia đình trị hay độc tài quân phiệt, **thu quyền lực về một nhóm bè đảng ở dinh Độc Lập thì hỏi làm sao toàn dân đoàn kết để bây giờ bắt toàn dân chia sẻ trách nhiệm thất trận đó được**. Huống gì đảng sau hai vị Tổng thống đó lại là lực lượng chính trị Công giáo Việt Nam, lực lượng đã độc quyền tổ chức và độc quyền điều khiển công cuộc chống Cộng để cuối cùng phải thua Cộng. Đó là bài học của mọi bài học lịch sử trong 20 năm của miền Nam mà Nhất Linh Nguyễn Tường Tam đã thống thiết trần trời lại cho chúng ta vào giờ phút lia đời.

Nhưng tuy thiếu sự khúc chiết lịch sử mà vẫn cần thiết trong giai đoạn phục hồi chính trị của một cộng đồng Việt Nam ly hương, để từ đồng tro tàn của quá khứ, **gác bỏ mọi hận thù phe nhóm và mọi mâu thuẫn bè phái**, cùng đoàn kết tụ lực để giải quyết cái vấn nạn đau thương hiện tại của dân tộc. Cho nên ta chỉ có hai thái độ: hoặc là lột xác quên mâu thuẫn hận thù cũ để làm lại từ đầu, hoặc là nghiêm chỉnh mổ xẻ quá khứ để lấy từ đó những bài học ứng dụng cho tương lai. Cả hai thái độ đó đều có giá trị đóng góp lớn lao cho việc quang phục đất nước.

Nhưng đau đớn thay, tại hải ngoại lại có một **thái độ thứ ba của tàn dư Cần Lao Công Giáo**: thái độ bới móc quá khứ để phá nát sự đoàn kết cần thiết bằng cách bóp méo lịch sử, xuyên tạc Phật giáo, đổ lỗi cho ngày Cách mạng 1/11/1963 mà ý đồ cuối cùng là để rửa mặt cho cố Tổng thống Ngô Đình Diệm, và chạy tội cho tập đoàn Cần Lao Công Giáo.

Cho nên lợi dụng tâm trạng giao động của một cuộc đổi đời, lợi dụng sự thiếu vắng những tài liệu và nhân chứng lịch sử, và nhất là lợi dụng tình trạng yếu kém của các thành phần dân tộc khác (đã từng là nạn nhân của họ) khi bị búng gổ đem đến một xứ lạ hà khắc, tàn dư Cần Lao Công Giáo đã tung ra một chiến dịch xuyên tạc, vu khống, hạ nhục những nạn nhân nhưng cũng là những người bất khuất đã từng chống đối họ.

Chiến dịch đó nằm dưới chiêu bài "phân tích lịch sử" để tìm hiểu lý do vì sao "mất nước" và nhằm vào ba đối tượng với ba mục đích rõ rệt:

- Trực tiếp và ác độc nhất là đánh giá Phật giáo, cho rằng chính lực lượng Phật giáo là Cộng Sản, đã chống hết Diệm đến Thiệu nên là nguyên nhân chính đưa đến sự sụp đổ của Việt Nam Cộng Hòa.

- Cũng thâm hiểm nhưng hạ cấp hơn là xuyên tạc và bôi nhọ giá trị của ngày Cách mạng 1/11/1963 với luận điệu hạ nhục cá nhân một số tướng lãnh và lãnh tụ một số đảng phái.

- Và như một hệ luận, mục đích thứ ba là vinh danh Ngô Tổng thống và Cần Lao Công Giáo để cho rằng "nếu Cụ còn thì nước không mất".

Bằng những từ ngữ bỉ ổi và hạ cấp trên một số báo hàng tuần, mà người chịu trách nhiệm nếu không Công giáo thì cũng Cần Lao; bằng những bài phân tách hoa mỹ và rỗng rỗng mà tác giả nếu không là Linh mục thì cũng là loại "sử gia" hoài Ngô; bằng những tổ chức, những buổi cầu hồn, những buổi truyền hình, những lần kỷ niệm... họ đã trắng trợn tiến hành ba mục đích trên, không phải để "phân tích lịch sử", không phải để đoàn kết, cũng không phải để cứu nước; không phải để chống Cộng, không phải để xây dựng cộng đồng, cũng không phải để chia xẻ đau thương của dân tộc. Họ chỉ nhằm một mục đích duy nhất: **CHE DẤU TỘI LÀM TAY SAI CHO NGOẠI BANG** và **NGUY TRẠNG BẢN CHẤT PHI DÂN TỘC** của Công giáo Việt Nam trong suốt hơn 100 năm qua. Dù tội làm tay sai đó đã thuộc về quá khứ và bản chất phi dân tộc đó có thể biến cải nếu họ muốn. Và dù dân tộc luôn luôn sẵn sàng mở rộng vòng tay tha thứ và đoàn kết để đón họ về nếu họ biết thật sự dấn ngực ba lần lương thiện nhận tội của mình. *Đồ tể buông dao là thành Phật kia mà!*

Từ số 48 vào tháng Giêng năm 1978 cho đến bây giờ, tuần báo *Văn Nghệ Tiền Phong* đã liên tục, công khai, gia tăng xuyên tạc và bôi nhọ Phật giáo, hạ nhục và đánh phá cá nhân là lực lượng quốc gia chống Cộng (như Võ Đại Tôn, Nguyễn Ngọc Huy, Thượng Tọa Thích Thiện Minh, Võ Văn Ái, Nhật Tiến, Nguyễn Sa, Đinh Thạch Bích,...), vinh danh và suy tôn Ngô Đình Diệm và Cần Lao. Tờ báo đó (do Nguyễn Thanh Hoàng, một cựu đảng viên Cần Lao, tay sai đắc lực của Ngô Đình Nhu) là con tốt tiên phong và hung hãn của hồn ma chế độ Ngô Đình Diệm cũng như là cánh tay nối dài của 100 năm Công giáo Việt Nam tại hải ngoại. Rồi Cao Thế Dung, Ngô Đình Luyện, Cao Văn Luận, Nguyễn Phương, Nguyễn Minh Bảo, Trương Công Cửu, Phạm Quốc Thuận, Hà Như Chi, Cao Xuân Vỹ, Ngô Trọng Hiếu, Nguyễn Trân, Vũ Đình Hoạt, Nguyễn Văn Chức... tụ tập ở trong hay ngoài cái tổ chức gọi là "Phục Hồi Tinh Thần Ngô Đình Diệm" ở hải ngoại để làm sống lại một triều đại chính trị đã bị lịch sử vùi lấp.

Trong công tác phục sinh đó, họ **không có cách nào khác hơn** là xuyên tạc lịch sử và bôi nhọ các lực lượng dân tộc. Họ cũng **không cần cách nào khác hơn** vì đối với họ, Lịch sử và Dân tộc làm sao bằng giáo hội La Mã và Dân Chúa được.

Như tôi đã nói ở trên, một trong những đề tài then chốt họ vẫn vọng động đưa ra là "không có Cụ thì miền Nam bị mất" mà tôi đã chứng minh là những luận điệu sai lầm trong chương này rồi. Sai lầm thứ nhất là "không có Cụ" nhưng chế độ Đệ Nhị Cộng Hòa của Nguyễn Văn Thiệu vẫn rước "Cụ" về ngồi trong mọi định chế quốc gia, mọi vị trí quan trọng của chính quyền và mọi sinh hoạt sống chết của miền Nam để từ từ đưa miền Nam đến sụp đổ. Sai lầm thứ hai là những hậu quả tác hại của chế độ "Cụ" từ thời Đệ Nhất Cộng Hòa nặng nề đến nỗi đã làm sụp đổ miền Nam từ những năm đầu của thập niên 60 chứ không đợi phải đến giai đoạn 70, khi mà địch càng mạnh thêm và đồng minh càng suy yếu thêm.

Dưới đây tôi xin trình bày thêm quan điểm của ba nhân chứng về những hậu quả nào mà chế độ "Diệm không Diệm" của Nguyễn Văn Thiệu đã đẩy Việt Nam Cộng Hòa đến chỗ chết.

Trước hết là bài nghiên cứu của ký giả lão thành Robert Shaplen, người bạn thân của bác sĩ Trần Kim Tuyến, một nhân vật biết rõ một cách chắc chắn tình

hình miền Nam hơn tất cả nhóm chính trị gia hay cán bộ Cần Lao Công Giáo. Dưới chế độ Đệ Nhị Cộng Hòa, mỗi lần tác giả *The Lost Revolution* đến Sài Gòn là ông thường đến gặp bác sĩ Tuyên và tôi để thảo luận về tình hình Việt Nam. Ông đã thẳng thắn nói với tôi rằng dù ông quen biết rất nhiều người Việt Nam đủ mọi giới, nhưng ông cho rằng hai người nắm vững tình hình Việt Nam và nhân sự Việt Nam hơn cả là bác sĩ Tuyên và tôi.

Có lần ông đã nhờ tôi giới thiệu với linh mục Nguyễn Học Hiệu để ông được phỏng vấn về *Phong Trào Chống Tham Nhũng*. Ông đã làm cho tôi ngạc nhiên thích thú vì biết được linh mục Hiệu là đã tài vì lúc bấy giờ linh mục Hiệu có bao giờ ra mặt đâu, và nhờ tôi giới thiệu cũng lại tài hơn vì làm sao ông biết được tôi quen thân với cha Thanh và quen sơ với cha Hiệu để nhờ giới thiệu. Nhưng chính điều ngạc nhiên thứ ba mới làm tôi thích thú vì điều tra "Phong Trào Chống Tham Nhũng" mà ông lại không phỏng vấn cha Thanh, Chủ tịch của Phong Trào. Ông giải thích "Ngô Đình Nhu mới là nhà lãnh đạo thật sự của miền Nam chứ không phải Ngô Đình Diệm, cho nên chính "Eminence Grise" Nguyễn Học Hiệu nắm những bí ẩn của Phong Trào chứ không phải linh mục Thanh, chỉ nắm vai biểu tượng". Sau linh mục Hiệu, ông còn nhờ tôi giới thiệu với Thượng Tọa Huyền Quang, Tổng thư ký của Giáo hội Phật giáo, để ông biết thêm quan điểm của Phật giáo về phong trào của cha Thanh vốn mang màu sắc Công giáo. Mùa Xuân năm 1985, để bổ túc thêm cho kiến thức của mình về một vùng đất mà ông từng nghiên cứu, Robert Shaplen lại du hành qua Việt Nam gần 4 tháng, từ vùng biên giới Hoa-Việt vào đến tận Sài Gòn để điều tra về chế độ chủ nghĩa xã hội Việt Nam. Khi về tại Hoa Kỳ ông đã đưa ra một tường trình rất dài đăng hai kỳ trên tập san *Life* và được học giả Douglas Pike giới thiệu như một cuộc điều tra có giá trị về Việt Nam trong nguyệt san *Indochina Chronology* (Berkeley, California).

Với lỗi làm việc cẩn trọng, rất ráo và có lương tâm chức nghiệp, năm 1972, Robert Shaplen đã viết bài *The Cult Of Diem* để truy tầm bản chất của nền Đệ Nhị Cộng Hòa và để hỏi chiếu số phận miền Nam nếu ông Diệm không bị lật đổ.

Vào lễ cúng kỵ năm 1970, có từ một cho đến hai ngàn người, kể cả vợ của Tổng thống Thiệu, xuất hiện tại hai ngôi mộ và biển cổ này được xem như đánh dấu chính thức sự phục hồi chế độ Diệm tại Nam Việt Nam.

Những cuộc trình diễn lễ lạc nhân danh Diệm này là một sự biểu hiện về những thay đổi tâm lý và chính trị xảy ra tại Việt Nam 10 năm sau khi ông ta chết... Những cuộc trình diễn này, với những ẩn nghĩa đặc thù Việt Nam, có tính cách biểu tượng và nói lên một số triệu chứng... Trên bề mặt, chúng tượng trưng cho khuynh hướng tự nhiên của con người bao giờ cũng nhìn thấy quá khứ thì dễ chịu hơn hiện tại... nhưng điều đó không hẳn đúng cho mọi người Việt Nam, và nếu ta lùi xa ra để nhìn lại hình ảnh của Diệm dưới một ánh sáng lịch sử rộng lớn hơn thì bức tranh trở thành phức tạp hơn nhiều.

Đã có những chứng liệu cho biết rằng trước khi có cuộc đảo chánh, chính phủ Sài Gòn và MTGP đã tiến hành những nỗ lực thỏa hiệp với nhau. Những nỗ lực này có thể sẽ không đi đến đâu và chiến tranh sẽ vẫn tiếp tục dù ở một mức độ nhỏ hơn. Nhưng dù mức độ nhỏ hay dù thỏa hiệp chính trị có đạt được, ngay cả trước khi Hà Nội hoàn toàn khống chế Mặt Trận, thì Nam Việt Nam cũng sẽ rơi vào một hình thức thống trị của Cộng Sản...

Nhìn lại bối cảnh của năm 1963 với tất cả sự bất lường của quá khứ và hiện tại, hầu hết mọi người Mỹ và Việt Nam mà tôi đã nói chuyện trong suốt 9 năm qua đều cũng như tôi, tin rằng cuộc đảo chánh là một chuyện cần thiết và không thể tránh được vì bản chất bất dung của nền độc tài Ngô Đình Diệm, dù đáng lẽ nên tha chết cho Diệm và Nhu, nhất là Diệm...

Tuy nhiên, trước hết ta cần phải nêu lên một số nhận xét để đặt Phong trào làm sống lại Diệm vào đúng bối cảnh của nó. Chính Thiệu, người tấn công dinh Gia Long khi còn là một Sư đoàn trưởng tại miền Đông, đã cố tình và khéo léo phát động ra những yếu tố mới mẻ để làm cho dân chúng trở lại chú ý đến Diệm.



Trong cương vị người lãnh đạo nền Đệ Nhị Cộng Hòa tiếp nối nền Đệ Nhất của Diệm, và với tư cách là một tín đồ Công giáo, dù chỉ là "đạo theo" chứ không phải "đạo dòng", Thiệu đã cố gắng bắt chước dáng điệu và phương cách của Diệm, càng ngày càng bắt chước theo những hình thức và lễ lạc của chế độ cũ. Hầu hết những người thực sự của chế độ Diệm, mà trong đó có người tích cực hậu thuẫn cho Thiệu vì không còn cách nào khác hơn, thì một cách riêng tư đã tỏ ra phật ý vì Thiệu dám khoác chiếc áo của Diệm...

Dù tự nhận là giống Diệm và dù Thiệu có riêng tư nghĩ như thế nào về vị trí của ông ta trong dòng lịch sử thì trong quá khứ Thiệu cũng đã chứng tỏ ông ta không thể nào giống được Diệm vì tính thiếu tự tin, mặc dầu gần đây, trong cuộc đắc cử Tổng thống độc diễn vào tháng 10 vừa qua, Thiệu đã tỏ ra xuất sắc và tự tin. Đồng thời, để chứng tỏ thiện chí hòa bình, Thiệu đã tuyên bố sẽ từ chức là điều mà với bản tính của Diệm, Diệm sẽ không bao giờ nghĩ tới. Ngoan cố và kiêu hãnh sẽ ngăn chặn Diệm làm điều đó, vì Diệm sẽ đứng trên quan điểm đạo đức mà cho rằng mình là vị lãnh tụ chính đáng và có thẩm quyền của nước Việt Nam. Hành động miễn cưỡng "từ chức" của Diệm trong cuộc đảo chánh chỉ là sự đầu hàng của một kẻ đã đến nước đường cùng.

Khía cạnh quan trọng hơn của phong trào làm sống lại Diệm phát xuất từ cảm tình và sự kính trọng đối với ông ta, chứ không phải đối với bà Nhu và ba người anh em kia, hay đối với người vợ bạo ngược (tyrannical) của Nhu hiện đang sống tại Ý, mà vào những ngày cuối cùng của chế độ đã ảnh hưởng Diệm mạnh mẽ hơn bất kỳ ai.

Một người đã làm việc mật thiết với Diệm trong nhiều năm nhưng cuối cùng đành phải quay lại chống đối Diệm đã nói rằng "Sự tưởng nhớ Diệm chưa cô đọng lại thành một cái gì chắc chắn dù đang lan rộng ra từ từ. Phong trào này gồm có nhiều thành phần với nhiều lý do phức tạp khác nhau... Họ gồm những lãnh tụ Công giáo thủ cựu và một vài đảng viên các đảng phái quốc gia cũ..."

Quá trình và phương cách Diệm lên cầm quyền cần được tóm tắt ở đây thì ta mới có thể đánh giá được cái tư cách Tổng thống rất "dân chi phụ mẫu" (paternalistic) của ông ta, cũng như tại sao và như thế nào ông ta bị lật đổ, và tại sao hình ảnh của ông ta còn kéo dài cho đến ngày nay. Diệm sinh tại Huế ngày 3/1/1901, nhưng trái với những điều ông ta tuyên bố với nhiều người Tây phương, kể cả nói chuyện với tôi trong buổi gặp gỡ dài 6 tiếng đồng hồ năm 1962, tổ phụ của ông ta không thuộc dòng dõi quyền quý từ thế kỷ thứ 16. Hình như Diệm muốn người Tây phương tin ông ta thuộc gia đình quý tộc nhưng những vị hậu duệ của các vị Hoàng đế Việt Nam đã quả quyết với tôi rằng trong khi cha của Diệm là một Phụ thần cao cấp của vua Thành Thái tại Huế thì ông nội của Diệm chỉ là một người đánh cá nhà quê (fisherman-paysant) chứ không phải là một nho sĩ. Gia đình họ Ngô theo Đạo vào thế kỷ thứ 17. Đầu tiên, Diệm muốn trở thành một tu sĩ, nhưng khi ông ta bỏ cuộc vì không chịu nổi những giáo luật khắt khe thì thân phụ và bạn bè ông ta thuyết phục ông vào học Quốc học ở Huế, rồi thi vào trường Hậu Bô để ra làm quan. Sau khi tốt nghiệp, Diệm được bổ nhiệm làm Tri huyện rồi Tuần phủ...

Những nỗ lực của Diệm nhằm thuyết phục người Pháp cải cách làng mạc đã bị từ chối. Do đó Diệm muốn từ chức, nhưng thân phụ và bạn bè lại khuyên ông nên cứ ở lại và Diệm đã hành xử thành công đến nỗi vào năm 1933, được thăng lên chức Thượng thư Bộ Lại trong chính phủ của vị tân Hoàng Đế Bảo Đại trẻ tuổi. Lúc đó Diệm 32 tuổi và Bảo Đại mới 18.

... Vào tháng 9 năm 1945, Diệm bị cán bộ Việt Minh bắt gần Huế. Sau khi bị giam vài tháng trong rừng, Diệm bị triệu hồi về Hà Nội vào tháng 2 năm 1946 để gặp Hồ Chí Minh. Hồ xin lỗi đã để cho thuộc hạ giết Khôi năm ngoái và yêu cầu Diệm ở lại Hà Nội làm việc, nhưng vì Hồ không nói trách nhiệm rõ ràng nên Diệm từ chối. Tuy vậy, Hồ cho phép Diệm ra đi, và Diệm bắt đầu tổ chức những cơ sở chống Cộng nhưng càng ngày càng bị cô lập trên cả hai mặt chính trị lẫn tinh thần. Khi Việt Minh bắt đầu phát động chiến tranh chống Pháp vào tháng 12 năm

1946, Diệm về sống với người anh là Giám mục Thực gần Sài Gòn. Khoảng năm 1947-1948, Diệm hòa hoãn với người Pháp để chịu làm trung gian giữa Pháp và Bảo Đại đang ở Hồng Kông để mời vị vua này về làm Quốc trưởng xứ Nam Kỳ...

Vào tháng 6 năm 1954, trong khi hội nghị Genève đang tiến hành để chấm dứt chiến tranh, Diệm được Bảo Đại tấn phong làm Thủ tướng. Tại buổi lễ tấn phong ở Cannes, Diệm đã thề trên cuốn Kinh thánh sẽ không bao giờ phản bội Bảo Đại.

Mọi người đều hiểu rằng Diệm được Hoa Thịnh Đốn chọn vào chức vụ này, Ngoại trưởng Dulles, người đích thân phụ trách đem Mỹ vào thay thế Pháp, đã chấp thuận Diệm vì bị ảnh hưởng của Hồng Y Spellman, một trong những người bạn Mỹ của Diệm...

Khi Diệm trở về Sài Gòn vào ngày 25 tháng 6 năm 1954, đi từ phi trường về dinh Norodom trong một chiếc xe phủ màn kín mít, Diệm vẫn không mất đi cái quan niệm phong kiến chắc nịch mà bây giờ lại được lồng thêm vào một số lý thuyết về dân chủ Tây phương. Toàn bộ quan điểm cai trị quốc gia của Diệm là một quan niệm Nho giáo chặt chẽ và kinh điển. Ngoài sự nhấn mạnh những đức tính và cung cách đạo đức, trong một bài viết nhan đề "Phát triển Dân chủ tại Việt Nam" được viết trước khi lên cầm quyền, Diệm đã đề cập đến "sự thần bí của chính phủ" như là một "nguyên tắc cơ bản". Diệm giải thích rằng "vị quan toà trong tư cách chính thức phải hành xử với cung cách như đang tham dự một nghi lễ tôn giáo". Kê cầm quyền do đó phải được "kính trọng một cách thiêng liêng" như là "kẻ trung gian giữa Người và Trời đang làm lễ cúng bái vậy". Do đó, ta không ngạc nhiên khi thấy Diệm, với sự giúp đỡ càng lúc càng nhiều của Nhu, đã chiếu dọi sự thần thánh hóa cá nhân của ông ta tại Nam Việt Nam, và chính sự thần thánh hóa này đã kéo dài cho đến ngày nay...

Nhược điểm lớn nhất của Hiến pháp 1956 là những "đặc quyền" quy định trong chương cuối cùng cho phép vị Tổng thống quá nhiều quyền lực mà ngay cả vị Tổng Cao ủy Pháp hay chúa ngày xưa cũng không có. Trong khi Hiến pháp có đề cập đến vấn đề nhân quyền, nhưng vì Diệm được quyền cai trị bằng sắc luật "một cách như Trời" (divine right) đã làm cho Diệm tin rằng ông ta xứng đáng nhận lãnh Thiên Mệnh.

Khuyết điểm khác của Hiến pháp mà chính Nhu phải chịu trách nhiệm là đưa vào Hiến pháp chủ đề về thuyết Nhân Vị, một chủ nghĩa thần bí (mystique) trộn lẫn những tư tưởng Đông phương và Tây phương... Nó bao gồm tư tưởng của Công giáo Pháp và một vài khía cạnh của Cơ Đốc giáo cũng như Khổng giáo và Mác Xít...

Như Pentagon Papers và nhiều sử liệu khác đã phát giác ra, tình hình Việt Nam sau cuộc binh biến 1960 đã đi từ tình trạng xấu xa đến tồi tệ. Càng ngày Nhu càng bị tù hãm trong thế giới tự cao tự đại hoang tưởng (melogamaniac) của ông ta và cuối cùng đã cố gắng thỏa hiệp riêng với Hà Nội để nếu cần sẽ tự mình lật đổ chính anh mình. Diệm rơi vào tình trạng được mô tả là chấn động tâm lý (psychological shock) và đã trở thành hoàn toàn bất động. Diệm đã được cảnh cáo rằng chiến dịch đàn áp Phật giáo của Nhu vào tháng 8 năm 1963 chỉ có thể chuốc thêm họa cho chính quyền; nhưng khi Diệm được thuyết phục để thương thảo với cấp lãnh đạo Phật giáo thì Nhu vội can thiệp để thay đổi quyết định của Diệm và tiến hành việc tấn công chùa chiền.

Có hơn 10 nhóm âm mưu thực hiện chính biến nhưng tựu trung thì gồm ba tổ chức chính:

- Tổ chức do Đại tá Đỗ Mậu và Đại tá Phạm Ngọc Thảo, Tổng Thanh tra chương trình Ấp Chiến lược. Mục tiêu của tổ chức này là loại trừ Nhu, giữ Diệm lại và thiết lập một chính phủ quân nhân. Chính phủ này nếu cần sẽ thanh toán tổ chức thứ nhì đang được Hoa Kỳ ủng hộ.

- Tổ chức thứ nhì do tướng Dương Văn Minh cầm đầu, nhưng người chỉ huy thật sự là tướng Trần Văn Đôn... Nhiều tuần trước, tổ chức này đã liên hệ với Trung tá Lucien Conein của CIA. Mục tiêu ban đầu của tổ chức này là lật đổ Diệm-Nhu, chở bằng phi cơ Hoa Kỳ ra ngoại quốc và sau đó sẽ chở Diệm trở về làm Quốc trưởng...

- Tổ chức thứ ba do Đại tá Lê Quang Tung, chỉ huy trưởng Lực Lượng Đặc Biệt được cả Nhu và Diệm tín nhiệm, cầm đầu. Khi được biết có hai tổ chức kia, Nhu định dùng Tung làm đảo chánh giả để tiêu diệt hai nhóm kia rồi đón hai anh em từ một tỉnh duyên hải trở về lại Dinh. Cú đảo chánh giả này được gọi là Bravo Hai.

Thật không phải là dễ dàng khi lồng cái chết của Diệm và Nhu vào trong khung cảnh của Phong Trào Phục Hồi Diệm. Hầu hết những người Việt Nam mà tôi có dịp tiếp xúc, ngay cả với những người có cảm tình với Diệm, chứ không phải với Nhu, đã cho rằng việc làm sống lại Diệm có vẻ "quái đản" (macabre). Một vài người tuy nhận là có hồi tưởng lại nhưng vẫn nhấn mạnh rằng "chúng ta không thể quay lui nhìn lại quá khứ, chúng ta phải hướng về tương lai. Tại sao khơi lại đồng tro tàn của kẻ đã chết?"...

Nhiều người Việt và Mỹ nghĩ rằng nếu Diệm còn sống, và chỉ loại trừ Nhu mà thôi, Việt Nam có lẽ sẽ khá hơn bây giờ... Tuy nhiên cái lúc đáng lẽ phải loại Nhu là vào thời kỳ 60, đến năm 1963 thì đã quá trễ mất rồi; vì Diệm, dù có muốn, cũng đã không còn khả năng để đối phó với tình hình chính trị và quân sự nữa. Nói một cách tinh tế, Diệm chính là nạn nhân của anh em ông ta. Vì vào lúc đó, sự uất hận của tôn giáo và chính trị bị đàn áp đã phối hợp với nhau để làm cho cuộc chính biến không thể nào không xảy ra, và nhất định sẽ xảy ra dù người Mỹ có đồng ý hay không.

Không thể cho rằng vì lúc đó đã đồng ý mà bây giờ người Mỹ can dự một cách quá sâu vào chiến tranh Việt Nam, nhưng ta có thể phỏng đoán rằng nếu cuộc binh biến của năm 1960 thành công, trước khi những xúc động được dâng lên quá cao, thì chưa chắc Hoa Kỳ đã dính dự như bây giờ, vì thật ra người Mỹ chỉ thật sự xúc động mãnh liệt nhất vào năm 1963.

Một cách tổng quát, tấn thảm kịch thực sự, mà cũng là hài kịch, là cuộc lật đổ Diệm-Nhu đã không giải quyết gì và tương lai Nam Việt Nam hôm nay (1972) cũng vẫn mơ hồ như vào năm 1963 dù chiến tranh có tiếp diễn và dù cuộc hòa đàm dai dẳng tại Balê có đi đến đâu chẳng nữa.

Nếu Nhu đã thỏa hiệp thành công với Cộng Sản sau lưng Diệm thì có lẽ sẽ tránh được chiến tranh, nhưng theo tôi thì Nhu không làm được chuyện đó và dù có đảo chánh hay không thì chiến tranh vẫn xảy ra. Vì một thập niên sau đó, quyết tâm thống trị miền Nam của Hà Nội vẫn y nguyên như cũ...

Dù sao, phong trào làm sống lại Diệm hiện nay đã biểu hiện hai điều kiện: sự khao khát vô vọng muốn được sống hòa bình và sự chua xót về những gì đã xảy ra tại Việt Nam từ khi Diệm bị lật, kể cả sự tham dự khốc liệt của Hoa Kỳ vào chiến tranh Việt Nam, tất cả đều vô ích [23].

Tất cả đều vô ích vì từ 1959 đến 1963, chế độ Diệm đã đưa đất nước đến bên bờ vực thẳm rồi, đã dồn dân tộc vào gọng kềm của cuộc chiến tranh ủy nhiệm cho hai đế quốc, đã hủy diệt mọi sinh lực mong manh của các lực lượng nhân dân chống Cộng. Tất cả đều vô ích vì cuộc Cách mạng 1/11/1963 đã kết thúc dở dang chỉ mấy tháng sau ngày phát động, vì các tàn dư Cần Lao Công Giáo đã kích động tình cảm tôn giáo để tạo ra ba năm xáo trộn và phân hóa, vì các lực lượng nhân dân đã mắc phải con bệnh chính trị ấu trĩ sau 9 năm bị kềm kẹp nên không hành xử đúng đắn trách nhiệm của mình. Tất cả đều vô ích vì chính Nguyễn Văn Thiệu đã lại rước "Cụ" về trong tim trong óc, trong dinh Độc Lập, trong quân đội, trong chính quyền, trong chính sách, trong thủ đoạn.

**Vì vậy mà tất cả đều vô ích.**

Vì vậy mà chiêu bài "không có Cự thì nước chưa mất" của nhóm Cần Lao Công Giáo tại hải ngoại không có một giá trị chân thực nào cả ngoài ý đồ muốn chạy tội lịch sử cho họ và bôi nhọ các thành phần dân tộc khác. Việt Nam Cộng Hòa bị sụp đổ là do cái hậu quả khốc liệt và dai dẳng của chế độ Ngô Đình Diệm kéo dài từ Đệ Nhất đến Đệ Nhị Cộng Hòa. Thì trong tương lai, cũng chính cái hậu quả đó đang được nhen nhúm trở lại tại hải ngoại, sẽ cản trở công cuộc quang phục và xây dựng lại một Việt Nam Tự Do mới.

Sau ký giả kỳ cựu Robert Shaplen, tôi muốn trình bày quan điểm của một quân nhân Việt Nam cũng về vấn đề nguyên nhân sâu xa đưa đến sụp đổ của Việt Nam Cộng Hòa, để xem luận cứ của Cần Lao Công Giáo tại hải ngoại còn đứng vững được không? để xem "Cự" của họ có liên hệ gì đến ngày 30/4/1975 thê thảm đó không?

Quân nhân đó là Đại úy Nhảy Dù Phan Nhật Nam.

Quân nhân đó cũng là một nhà văn dùng ngòi bút để chiến đấu với quân thù hay để trang trải thao thức trên trang giấy. Phan Nhật Nam sinh ngày 9-9-1943 tại Huế, và lớn lên học Trung học tại Đà Nẵng. Chẳng những là một quân nhân từng hành quân khắp nẻo chiến trường đất nước, anh còn là một chiến sĩ văn hóa đấu tranh, đã viết trên mười tác phẩm giá trị nói về quê hương dân tộc, nói về chiến tranh và hòa bình. Ngoài Doãn Quốc Sĩ và Nguyễn Mạnh Côn là hai bậc đàn anh có ý thức cách mạng và thể hiện thành những sáng tác đấu tranh chống Cộng sâu sắc, Phan Nhật Nam thuộc về một nhóm văn nghệ sĩ quân đội của thế hệ trẻ hơn đã biết sử dụng ngòi bút như một vũ khí đấu tranh. Đặc biệt trong nhóm nhỏ hiếm hoi đó, Phan Nhật Nam nổi bật lên không phải chỉ vì anh trình bày những thảm trạng của chiến tranh và tội ác của Việt Cộng mà còn vì anh đã đặt đúng và đánh đúng những vấn đề cơ bản nhất để chiến thắng Cộng Sản. Qua những hoạt động của anh tại miền Nam và qua những ngày anh đến Hà Nội để đấu tranh chính trị với Cộng Sản, tôi có thể quả quyết rằng ngoài lòng yêu nước nồng nàn, anh còn có một trình độ nhận thức chính trị rất sâu sắc mà nhiều cấp lãnh đạo ở miền Nam chưa chắc đã bằng được.

Vốn đã thán phục Phan Nhật Nam từ lâu, nhưng sau khi đọc xong tác phẩm *Từ Bình và Hòa Bình* của anh, tôi mới giật mình không ngờ người sĩ quan trẻ tuổi kia lại có một kiến thức dồi dào về chính trị và về lịch sử như thế, lại có cái nhìn thời cuộc nghiêm chỉnh và một ý thức dân tộc dạt dào đến thế. Tác phẩm *Từ Bình và Hòa Bình* viết từ năm 1974, dưới một chế độ mà anh đang phục vụ và có lẽ vì chế độ kiểm duyệt lúc bấy giờ nên anh đã phải dùng văn pháp và ngôn từ một cách dè dặt, nhưng không vì thế mà lập luận của anh thiếu chính xác và thiếu đanh thép. Phần kết luận của tác phẩm này đã như những lời di chúc để lại cho những nhà chính trị và những nhà lãnh đạo tôn giáo, vì nội dung cuốn sách đặt trọng tâm vào những nhận định nhằm báo trước một sự sụp đổ của miền Nam không tài nào cứu chữa được nữa, sự sụp đổ do lỗi lầm của các bậc đàn anh để lại.

Hãy đọc một đoạn ngắn trong phần kết luận để thấy anh nêu lên cái hậu quả do nhà Ngô gây ra đã đưa đất nước đến bờ vực thẳm.

Trước hết, vì thấy rõ Cộng Sản đã chiếm được mọi ưu thế trên chiến trường miền Nam nên khi đề cập đến ý định của người Cộng Sản trong giải pháp Hòa giải, dù giải pháp đó chỉ là hậu quả tất yếu do một chuỗi dài những sai lầm chính trị suốt 30 năm trời, anh đã viết:

Nếu Cộng Sản chịu hòa giải trong một chiến thuật đoán kỳ nào đó, chắc chắn rằng họ không ngồi chung chiếu với "lãnh tụ" Dương Văn Minh, Vũ Văn Mẫu chứ đừng nói đám đào kép cải lương mới nổi từ đồng lầy chính trị miền Nam...

Từ tiền đề thực tế và đau đớn đó, anh nhìn lại dòng lịch sử 30 năm qua để

định giá lại công tội của các bậc đàn anh và đặc biệt lên án chế độ Ngô Đình Diệm mà anh cho là thủ phạm chính trong việc "sầy tay" làm cho miền Nam rơi vào tay Cộng Sản:

Ông Thiệu và chính quyền hiện tại đâu có phải một sớm một chiều bỗng dưng mà có được. Chiến tranh hiện tại cũng không phải vì không thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Ba Lê, cũng không phải vì người Mỹ vẫn dính líu vào miền Nam Việt Nam để thực hiện chính sách thực dân mới mà có... Ông Thiệu ông Khiêm, tình trạng tham nhũng, thối nát, bất công, chiến tranh hôm nay chỉ là hậu quả tất nhiên của các giai đoạn 45-54, 54-63, 63-74... là hệ quả của các lực lượng quốc gia không chịu tập trung và hoạch định hoạt động theo đúng hướng đi chung của lịch sử, dân tộc và thế giới, cũng như sau khi các lực lượng tôn giáo nhất quyết dựa vào quyền lực để củng cố và phát triển giáo quyền (che dấu mặc cảm đã cộng tác với những người khống chế dân tộc: ghi chú của Phan Nhật Nam). Đó cũng là hệ quả lần "sầy tay" trầm trọng nhất khi miền Nam đã đánh mất cơ hội tốt đẹp, một hoàn cảnh thuận tiện (54-63) kiện toàn miền Nam để có đủ khả năng và lực lượng cân bằng hiệp thương cùng miền Bắc... để rồi sau đó mất luôn khí thế cùng thời gian sau 1963 trong những sa đọa giành giật, cấu xé và phân hóa thô thiển vì quyền lợi, phe phái và cá nhân rơi vào hố thảm bại cả một phong trào nhân dân 1966... và tình trạng hiện tại với ông Thiệu chỉ là ngọn gió cuối của một cơn cuồng phong thổi tàn khốc qua quê hương khốn khổ... Có ai ngăn chặn một ngọn gió ở cuối đường để đề phòng một cơn bão! Có ai chặt đi một ngọn cây để hủy diệt những ung thối từ gốc rễ. [24]

Chính cái sự thật mà anh đã nói ra là chế độ Ngô Đình Diệm, hơn ai hết trong suốt ba giai đoạn từ 1945 đến 1974, phải là chế độ chịu trách nhiệm về tình trạng suy thoái của Việt Nam ngày nay. Sự thật mà anh nói lên đó há chẳng đánh tan cái đêm tối mù lòa và ngoan cố của chiêu bài "không có "Cụ" thì nước đâu đã mất" của tàn dư Cần Lao sau này hay sao?

Cuối cùng, và để cho **rốt ráo** hơn, một trong những cái mằm mống quan trọng khiến cho miền Nam sụp đổ đã được ông Diệm gieo lên từ ngay sau khi ông thành lập chính phủ đầu tiên vào năm 1955 chứ không phải đợi đến lúc Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam ra đời vào năm 1960, để ông phải hốt hoảng tố cáo với 92 quốc gia trên thế giới hai năm sau đó.

Mằm mống này là sự phản bội lời hứa hẹn trong bản Tuyên Ngôn chính trị năm 1949-1950, trước khi ông đi Hoa Kỳ (1950), về một sự hợp tác với lực lượng kháng chiến sau này, và kéo theo đó là chính sách kỳ thị cả hai mặt chính trị lẫn nhân văn đối với quần chúng Nam kỳ (địa dư) đang chiếm hơn 2 phần 3 tổng số toàn dân miền Nam vì chỉ tin vào khối Công giáo.

Thật vậy, trong cuộc chiến đấu kháng Pháp mười năm, dù trực đối trên chính trường là Pháp và Cộng Sản, nhưng trên chiến trường và phía kháng chiến, **chính những người con yêu của dân tộc đã cầm súng anh dũng đánh giặc và đổ máu bảo vệ sơn hà gấm vóc**. Và cũng trong 10 năm của cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất đó, **lực lượng dân tộc đã bị đánh đập ra hai phía, đi Bưng hay ở Thành, và bị điều động bởi cả Thực dân lẫn Cộng Sản**. *Lực lượng kháng chiến Nam Bộ* là một đại bộ phận của dân tộc nằm trong hoàn cảnh éo le đó, và dù có nguy biện cách mấy thì ta cũng không thể phủ nhận được lòng yêu nước cũng như sự nghiệp cao cả của họ trong cuộc chiến giành độc lập cho tổ quốc.

Cho nên khi Hiệp định Genève phân định biên cương rõ ràng để đảng Cộng Sản hoàn toàn lộ nguyên hình căn cước quốc tế của nó, đa số anh em kháng chiến Nam bộ đã không ra miền Bắc như một số nhỏ đi tập kết, cũng không ở lại chôn dấu vũ khí để làm đội quân nội ứng cho Hà Nội như một số cán bộ Cộng Sản thực thụ, mà họ đã ở lại bên này vĩ tuyến thứ mười bảy vì **vừa tin tưởng vào lời tuyên bố của ông Diệm ngày xưa, vừa muốn xây dựng một miền Nam**

## **hùng mạnh phú cường.**

Nhưng ông Diệm không những đã phản bội lời cam kết của ông ngày xưa mà còn phóng tay phát động một chính sách tiêu diệt lực lượng này, kỳ thị người miền Nam và đẩy một đại bộ phận của dân tộc vào thế hoặc tích cực chống đối thì theo Mặt Trận Giải Phóng sau này, hoặc tiêu cực chống đối thì bất hợp tác với chính quyền.

Sự phản bội đó đã được một nhân chứng từng hợp tác chặt chẽ với ông Diệm, nghiên cứu và trình bày đầy đủ trên nguyệt san *Quê Mẹ* (Paris) khởi đăng từ số 51 (1985) dưới đề mục *Lịch Trình Hình Thành và Giải Thể của Mặt Trận Giải Phóng* mà tôi trích lại một chương trong phần Phụ lục ở cuốn sách.

Trong phần giới thiệu loạt bài nghiên cứu giá trị này, Quê Mẹ đã viết:

... Nhưng ít ai biết rằng Mặt Trận không có thật vì nó chỉ là cái bóng của con thỏ rọi lên tường sau vài thủ thuật ngoéo tay của Bộ Chính Trị Đảng ở Hà Nội mà thôi. Và để chứng thực điều đó, tác giả bài nghiên cứu phải phân tách chính quyền miền Nam từ sau hiệp ước Genève 1954 mà nhân vật chính đã vô tình phụ tay cho Mặt Trận có lý do và hoàn cảnh ra đời là Tổng thống Ngô Đình Diệm với chế độ gia đình ông quản lý. Từ đó đưa tới hậu quả bại trận năm 1975. Nhân vật chính, bởi ông Diệm là nhân vật có tầm vóc chính trị có thể thay đổi cục diện ở miền Nam ở thời điểm 1954 nếu ông đã không làm lẫn một lá bài. Những kẻ kế thừa sau ông không có tầm vóc và tác phong của người làm chính trị, lại thiếu khả năng văn hoá và trí thức, nên đã không cưỡng chống được với thời thế gay go và hậu quả của ông Ngô Đình Diệm để lại khiến miền Nam tan vỡ.

Tuy tác giả loạt bài trên ẩn danh nhưng đến đoạn đề cập về ông Diệm thì tôi đoán rằng tác giả phải là một nhân vật chính trị đã có quen biết và từng hoạt động chặt chẽ với hai ông Diệm, Nhu trước khi ông Diệm về nước làm Thủ tướng. Qua sự phân tách nghiêm chỉnh với những chứng liệu rõ ràng, tôi đoán tác giả có thể là ông Hồ Sĩ Khuê, có quen biết với nhóm *Tinh Thần* của Bác sĩ Trần Văn Đỗ, tổ chức hậu thuẫn cho ông Diệm tại Sài Gòn từ 1948 đến 1955 (bác sĩ Trần Văn Đỗ hiện ở Pháp và đã được tác giả trong loạt bài trong Quê Mẹ nêu lên dẫn chứng).

Một cách gián tiếp trả lời cho luận điệu "vì không có Cụ nên mất miền Nam" của nhóm Cần Lao hoài Ngô, tác giả đã nghiêm chỉnh nhìn lại toàn bộ hoàn cảnh và điều kiện lịch sử trước và trong thời gian 9 năm ông Diệm cầm quyền, để nghiêm khắc lên án ông Diệm bốn điểm mà tác giả cho là có liên hệ trực tiếp đến nguyên nhân sâu xa đưa đến sự sụp đổ của Việt Nam Cộng Hòa: *Thứ nhất* là bỏ rơi và tiêu diệt lực lượng kháng chiến Nam bộ vốn chống Pháp nhưng không theo Cộng Sản; *thứ hai* là xem thường nên đánh mất hậu thuẫn cần thiết của người Nam kỳ; *thứ ba* là đã không cai trị miền Nam theo đường lối dân tộc dân chủ mà lại theo cung cách của một quan Toàn quyền thời Pháp thuộc; và *cuối cùng* là đã áp đặt một chế độ gia đình trị, Bắc kỳ trị, cảnh sát trị nên tạo ra những yếu tố thuận lợi cho Hà Nội khai sinh và phát triển Mặt Trận Giải Phóng, làm công cụ xâm lăng và chiến thắng miền Nam.

Và đó là bốn tội lớn để di họa đến về sau và gây ra ngày 30-4-1975.

Khi đặt hẳn vấn đề "kỳ thị Nam kỳ" của chế độ Diệm, quả thật tác giả đã **can đảm và lương thiện** lấy một thái độ phân tách lịch sử nghiêm chỉnh mà không trốn tránh hay ngại ngùng những áp lực chính trị phiến diện tại hải ngoại. Cũng vậy, khi đặt vấn đề đó ra, tác giả còn giúp ta có một cái nhìn thông suốt hơn về những khó khăn cơ bản trong nội bộ cũng như ngoài thực tế bây giờ của chính quyền Cộng Sản Hà Nội khi muốn "tiến nhanh tiến mạnh lên Xã Hội Chủ Nghĩa" tại miền Nam.

Khó khăn cơ bản của Cộng Sản, cũng như tính thực tế và khả thi của sách lược của người không Cộng Sản, mà tác giả muốn ẩn dụ đề cập đến, nằm trong

sức mạnh sung mãn và triết lý sống nhân bản đặc thù của người miền Nam, nằm trong bối cảnh xã hội và điều kiện hình thành của các lực lượng chính trị tại miền Nam trong 125 năm qua, kể từ khi cụ Phan Thanh Giản tử tiết sau khi ký hòa ước Nhâm Tuất (1862) nhượng ba tỉnh miền Đông Nam kỳ cho thực dân Pháp.

Riêng ông Diệm, người đầu tiên dọn đường cho Cộng Sản cầm cờ trên dinh Độc Lập ngay sau khi đất nước qua phân, vì tin tưởng vào khối Công giáo di cư và sức mạnh của Hoa Kỳ để chống Cộng, nên đã vất bỏ cái hậu thuẫn cần thiết của nhân dân và nhân tâm miền Nam. Vứt bỏ nó đi, ông Diệm độc quyền biến miền Nam thành cánh tay nối dài của một đế quốc, thi hành một cuộc chiến ủy nhiệm để ngăn chặn một đế quốc khác trên lục địa châu Á, và bỏ rơi sách lược ngoại giao vận dụng khối Phi liên kết của các nước chậm tiến muốn thoát gọng kềm lưỡng cực. Vứt bỏ nó đi, ông Diệm chính nghĩa hóa cuộc tiến quân của Bắc quân và đẩy nông thôn vào vòng tay Việt Cộng. Vứt bỏ và khinh thường nó nên Trần Văn Bạch, Phan Khắc Sửu, Trần Văn Hương, Trần Văn Đổ, Huỳnh Kim Hữu, Nguyễn Văn Thoại,... không hợp tác với ông nữa; Nguyễn Hữu Thọ, Nguyễn Văn Hiếu, Mã Thị Chu, Âu Trường Thanh, Phạm Công Tắc, Trần Văn Hữu, Trần Kim Quang, Trương Như Tảng... kháng chiến Nam bộ, Phật giáo Nam kỳ, Hòa Hảo, Cao Đài quay lại chống đối chế độ của ông.

(Hiện tượng chính trị và nhân văn này, đến năm 1992, được nghiên cứu và khai triển khúc chiết hơn và xuất hiện qua tác phẩm nổi tiếng "*Hồ Chí Minh, Ngô Đình Diệm và Mặt Trận Giải Phóng*" của tác giả Hồ Sĩ Khuê, Văn Nghệ, California, xuất bản).

-o0o-

Chỉ một chính sách khinh rẻ và kỳ thị dân Nam như thế là chế độ Diệm đã làm sụp đổ miền Nam chứ không cần phải cộng thêm với những tội lỗi của anh em ông Diệm và tập đoàn Cần Lao Công Giáo trong suốt 9 năm cầm quyền.

Rõ ràng như thế nên Lịch sử đã tuyên án và Dân tộc đã xử án rồi !

Rõ ràng như thế nhưng tàn dư Cần Lao Công Giáo tại hải ngoại vẫn ngoan cố bóp méo lịch sử, cưỡng chống Dân Tộc để tìm cách chạy tội cho chủ với một phong trào có tên gọi là "Phục Hồi Tinh Thần Ngô Đình Diệm". Vậy thì cái "tinh thần" đó là gì?

Có phải là tinh thần "*quan lại, phản động, chà đạp nguyện vọng của toàn dân, kéo lui dòng lịch sử của giống nòi*" như ông Phạm Nam Sách đã lên án? Có phải là tinh thần "*diệt Phật giáo Ma quỷ và diệt Đảng phái phản loạn*" của đảng Cần Lao như ông Chu Bằng Lĩnh đã tố cáo? Có phải là tinh thần "*nhà thờ La Vang là biểu tượng quốc gia*" hoặc tinh thần "*Dinh Độc Lập cho vợ con ở thì to lớn mà Quốc Tổ thì không có đền thờ*" như ông Đào Mộng Nam đã thống trách? Có phải là tinh thần "*Xây tượng mẹ con bà Nhu mà lại bảo là tượng Hai Bà Trưng*" như thi sĩ Đông Hồ đã mô tả để sinh viên nổi giận chặt đầu và xô sập? Có phải là tinh thần "*Luật Gia Đình của bà Nhu để bênh vực một người đàn bà hư thân mất nết và làm đau khổ cho nhân tài Nguyễn Hữu Châu*" như ông Nguyễn Thái đã ghi vào sách sử? Có phải là tinh thần "*liên lạc và nạp thuế cho Việt Cộng để đón cây chặt gỗ cho Ngô Đình Thục làm giàu*" như Đỗ Thọ đã bắt mẫn? Có phải là tinh thần "*giết người cướp của để Ngô Đình Cảnh xây lăng như lăng Vua Chúa*" như Phan Nhật Nam đã mỉa mai? Có phải là tinh thần "*hùn hạp với ba tàu Chợ Lớn để buôn thuốc phiện lậu và bắt dân hút thuốc phiện để dân so vai rút cổ*" cho vợ chồng Ngô Đình Nhu tạo mãi tài sản đồ sộ và chuyển tiền ra nước ngoài? Có phải là tinh thần

"trại giam Chín Hàm ở Huế và trại giam bí mật P42 ở Sở Thú Sài Gòn" mà học giả Lăng Nhân Phùng Tất Đắc đã tóm gọn trong lời truyền tụng dân gian qua tác phẩm Chơi Chữ để đời?

Hay có phải là tinh thần làm tay sai cho Tây gần trăm 100, làm tay sai cho Mỹ hơn 10 năm. Có phải là tinh thần tráo trở phản bội nhân dân miền Nam để thỏa hiệp với Cộng Sản. Có phải là tinh thần kỳ thị tôn giáo và kỳ thị địa phương, đập tôn giáo khác xuống cho tôn giáo mình được lộng hành, đàn áp các thành phần dân tộc khác cho phe đảng mình được độc chiếm đặc quyền đặc lợi. Có phải tinh thần hủy diệt sinh lực quốc gia để tạo ra một tập đoàn Cần Lao giáo điều, hẹp hòi, ngoan cố.

Nhưng thật ra, cả cái "Phong Trào Phục Hồi Tinh Thần Ngô Đình Diệm" đó là **do Thiệu sinh ra để phục vụ cho nhu cầu chính trị của Thiệu** lúc bấy giờ. Nó là con ngoại hôn chính trị của Thiệu nên bản chất của nó là một sự lai giống giữa Diệm-độc-tài và Thiệu-quân-phiệt, không thương Diệm cũng chẳng lo cho Thiệu mà chỉ nghĩ đến mình:

... Đêm 11-11-1960 và ngày hôm sau khi dinh Độc Lập bị vây hãm, khi ông lâm vào cảnh nguy khốn, chẳng thấy một giới nào hay một nhóm nào can thiệp. Dân chúng kéo tới quanh những đoàn Nhảy Dù trên đường Thống Nhất nghe, nhìn, cười, nói, bán quà bánh tấp nập như trong ngày hội.

Chỉ sau khi bão đã qua cơn, thì lòng trung thành mới lại biểu lộ trong những buổi lễ Tạ ơn long trọng và những buổi ngủ yên an...[25]

Nó gồm những người như:

... ông con nuôi Cụ Diệm kéo lính về giết Cụ, rồi vài năm sau lại cho tổ chức "Trưng diện Cụ" long trọng. Viết làm sao khi ngài Dân biểu đồ đệ Cụ trong ngày 1-11-1963 thì trốn vào Mỹ, sau khi Cách mạng thành công thì bước ra chỉ điểm cho Cách mạng về tội lỗi Ngô Đình, rồi vài năm sau lại tổ chức "phục hưng tinh thần" Cụ.[26]

Vì chỉ là loại người như vậy cho nên thủ đoạn của họ cũng tráo trở như vậy: Một mặt, họ **tách rời** "Cụ" ra khỏi dòng họ Ngô Đình và ra khỏi chế độ vì họ biết những anh em dòng họ Ngô Đình và cái chế độ gia đình trị đó đã bị mọi người phi nhổ. Nhưng tách rời làm sao được khi chính "Cụ" là Tổng thống, là người lãnh đạo, là người độc quyền cầm nắm và chịu trách nhiệm về những quyết định sinh tử ở miền Nam trong 9 năm bạo trị. Mặt khác, trong khi dùng thủ đoạn tách rời cái xấu ra thì trong những buổi Cầu hồn họ lại quỳ quỵết cho "Cụ" đứng chung với những cái chết anh hùng "của các chiến sĩ chiến đấu cho Tự Do và cho những nạn nhân đã bỏ mình trong lúc tị nạn Cộng Sản", để lập lờ đánh lộn con đen như đang đánh bài ba lá.

Lễ cầu hồn cho ông Ngô Đình Diệm, nếu chỉ được tổ chức trong tinh thần báo ân báo hiếu là một việc mà nhóm Cần Lao Công Giáo **cần phải làm** để đền ơn đáp nghĩa cố Tổng thống Ngô Đình Diệm mà họ vẫn còn coi như lãnh tụ "anh minh" của họ. Ngay cả đối với hai bạo chúa như Ngô Đình Nhu, Ngô Đình Cẩn nhóm Cần Lao Công Giáo **cũng nên làm** lễ tưởng niệm theo tinh thần Thái Ung đã thương tiếc Đồng Trác.

Người Việt dân tộc mà đại đa số đã là nạn nhân của chế độ Diệm suốt 8, 9 năm trời có ai nữ chống đối việc cúng kỵ thương tiếc anh em ông Diệm đâu. Truyền thống Nghĩa tử là nghĩa tận, truyền thống Vu Lan của nền Tam giáo mấy ngàn đời đã là những yếu tố tạo cho người Việt tâm tình khoan hòa đối với những người quá cố, dù những người quá cố đó từng là kẻ thù của họ.

Cầu hồn cho ông Ngô Đình Diệm là một việc nên làm vì nó phản ảnh cái truyền thống Đông Phương về luật nhân quả và về sự tương hệ giữa người sống và người chết. Không có gì đáng trách khi có những kẻ *ăn cây nào rào cây ấy*,



đã từng được ơn mưa móc thì bây giờ nên thừa tự cúng tế. Nhưng từ đó mà lấy tình cảm riêng tư của mình để **dùng ma thuật chính trị, công khai làm sống lại một cái tinh thần Hoàng Sào** thì vừa tội nghiệp cho ông Diệm vừa khinh rẻ đồng bào!

Từ năm 1983, Nguyễn Văn Thiệu bắt đầu có những vận động để tái xuất hiện trong cộng đồng người Việt hải ngoại. Cũng từ năm 1983, hai cuốn sách của Cao Thế Dung ("*Làm Thế Nào Để Giết Một Tổng Thống*") và Cao Văn Luận ("*Bên Giòng Lịch Sử*") được tái bản tại hải ngoại. Tội nghiệp những kẻ tội đồ đang lội dòng nước ngược để mong thành lập một "cộng đồng Diệm không Diệm tại hải ngoại" mà không biết rằng khơi lại đồng tro tàn của quá khứ chỉ làm cho quá khứ hiển lộ rõ thêm cái tội ác làm sụp đổ miền Nam của chế độ Diệm và những gian dối, ngụy tạo, xuyên tạc, vu khống... của hai tác giả Cần Lao Công Giáo mà thôi. (Xem "*Lột Mặt Nạ Những Con Thò Lò Chính Trị*" của Lê Trọng Văn).

Đó là chưa nói đến vấn đề việc làm của họ đóng góp được gì cho đại cuộc Cứu nước để Dựng nước hôm nay. Một phong trào chính trị phục hồi chế độ Diệm có tạo được đoàn kết ở ngoài nước không? Có được sự yểm trợ của 60 triệu đồng bào trong nước không? Có bị kẻ thù và đồng minh khai thác không? Có khơi dậy những oán thù cũ mà các thành phần dân tộc nạn nhân đã nhắm mắt bỏ qua không?

Chỉ trừ ra họ quan niệm **Nước đã mất rồi**, xin chọn xứ người làm quê hương, nên chỉ nhằm đến việc gây dựng lực lượng ở "Quê hương mới" hầu chiếm ưu thế mà trả thù xưa. **Đối với họ, Nước, miền Nam, là hai chế độ Cộng Hòa, nên khi chế độ mất, lãnh tụ mất là nước mất.**

Nước mất rồi thì cho Diệm và cho Thiệu sống lại để xây đắp một thứ tinh thần "Quốc Tổ mới" ở đất người nhưng quê mình!

---

[1] Linh Mục Nguyệt san số 105, trang 618, 619, Sài Gòn 1970. Trích lại trong "*Lịch Sử Giáo Hội Công Giáo*", trang 375, Sài Gòn 1972.

[2] *Kỷ Yếu Đại Hội Văn Hóa Giáo Dục Phật Giáo Kỳ III*, tr. 555, Sài Gòn 1970.

[3] Stanley Karnow, *Vietnam: A History*, tr. 339, 1983.

[4] Nguyễn Minh Bảo, *Đời Một Tổng thống*, mục "Những 2 tháng 11 về sau", Sài Gòn 1971.

[5] Wesmoreland, *A Soldier's Report*, Doubleday and Co. Inc., tr. 52, New York, 1976.

[6] *Văn Hóa Văn Nghệ Miền Nam Dưới Chế Độ Mỹ Ngụy*, tập 2, tr. 103, Hà Nội, 1979.

[7] William J. Leiderer, *Our Own Worst Enemy*, tr. 167-172, 1968.

[8] William J. Leiderer, *Our Own Worst Enemy*, tr. 167-172, 1968.

[9] Luật sư Huyền đắc cử Nghị sĩ nhiệm kỳ 1967-73 nhưng năm 70 rút thăm, ông phải ứng cử lần thứ nhì cho nhiệm kỳ 70-76, rồi năm 73 rút thăm ông lại phải ứng cử lần thứ ba với Đinh Từ Thức cho nhiệm kỳ 73-79 nhưng bị Thiệu bác bỏ liên danh.

[10] Nguyệt san *Hành Trình*, số 10, tr. 30, 31, ngày 19/1/1979, phát hành tại Washington DC.

[11] Linh mục Vũ Đình Hoạt, *Đầu Trộm Đuôi Cuóp*, Văn Nghệ Tiền Phong, số 105, tr. 18-20, Virginia, Hoa Kỳ.

[12] Xem thêm "Bản Cáo Trạng số 1" của Phong Trào Chống Tham Nhũng trong "*Những Ngày Cuối Cùng Của VNCH*", Nguyễn Khắc Ngữ, sđd, tr. 417.

- [13] Cao Văn Luận, *Bên Giòng Lịch Sử*, tr. 369.
- [14] Hoàng Văn Chí, *Từ Thực Dân Đến Cộng Sản*, sđd, tr. 58, 59.
- [15] Dennis Warner, *The Last Revolution*, sđd, tr. 236.
- [16] Nguyễn Khắc Ngữ, *Những Ngày Cuối Cùng Của Việt Nam Cộng Hòa*, sđd, tr. 283.
- [17] Tuần Báo *Ngày Nay*, số 99, Trang A, ngày 1/10/1985, Huntington Beach.
- [18] Cao Văn Luận, *Bên Giòng Lịch Sử*, sđd, tr. 363.
- [19] Nguyễn Minh Bảo, *Đời Một Tổng Thống*, sđd.
- [20] Lyndon Johnson, *Vantage Point*, sđd, tr. 493, và *Kissinger*, Marvin Kalb và Bernard Kalb, Canada, 1974, tr. 120.
- [21] *Việt Báo*, số 1, ngày 15/7/1976 và số 4 ngày 1/9/1977, Washington DC.
- [22] Nguyễn Khắc Ngữ, *Những Ngày Cuối Cùng Của Việt Nam Cộng Hòa*, sđd, tr. 351-354.
- [23] Robert Shaplen, *The Cult of Diem*, The New York Times, số ngày 14/5/72, tr. 1-9.
- [24] Phan Nhật Nam, *Tù Binh và Hòa Bình*, Hiện Đại, 1973, tr. 418.
- [25] Đoàn Thêm, *Những Ngày Chưa Quên*, sđd, tr. 233.
- [26] *Ngày 1-11, Một Vòng Ta Bà*, Việt (San Jose) số 5, tr. 5 và 6.

©sachhiem.net

---

Tất cả các chương sách VNMLQHT đã đăng trong sachhiem.net:

[VNMLQHT- Ý Kiến Độc Giả \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHT-Phụ Lục A-Trăm Lời Phê Phán \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHT-Phụ Lục B-Sáu Bài Đọc Thêm \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHT-Phụ Lục C-Bốn Lá Thư Riêng \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHT-Phụ Lục D-Hai Tài Liệu \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHT-Phụ Lục E- Mười Một Bài Đọc Thêm \(HLDM\)](#)  
 VNMLQHTch02- Vào Đường Đấu Tranh (HLDM)  
 VNMLQHTch03- Thăng Trầm trong Cuộc Chiến Việt Pháp (HLDM)  
 VNMLQHTch04 Phụ Bản - Những Bức Hình Lịch Sử (HLDM)  
 VNMLQHTch04- Những Ngày Cuối Cùng của Thực Dân Pháp (HLDM)  
 VNMLQHTch05- Góp Công Xây Dựng Chế Độ (HLDM)  
 VNMLQHTch06- Bảo Đại và Ngô Đình Diệm (HLDM)  
 VNMLQHTch07- Gia Đình Trị (HLDM)  
 VNMLQHTch08- Đảng Cần Lao (HLDM)  
 VNMLQHTch09- Chính Sách Độc Tài (HLDM)  
 VNMLQHTch10- Những Thất Bại của Chế Độ (HLDM)  
 VNMLQHTch11- Bắt Đầu Sự Sụp Đổ (HLDM)  
 VNMLQHTch12- Hai Năm Khốn Cùng (HLDM)  
 VNMLQHTch13- Tệ Trạng Tham Nhũng (HLDM)  
 VNMLQHTch14- Kỳ Thị Tôn Giáo (HLDM)  
 VNMLQHTch15- Biến Cố Phật Giáo (HLDM)  
 VNMLQHTch16- Từ Đồng Minh với Mỹ (HLDM)  
 VNMLQHTch17 Phụ Bản - Những Bức Hình Kỷ Niệm (HLDM)  
 VNMLQHTch17- Cuộc Cách Mạng 1-11-63 (HLDM)  
 VNMLQHTch18- Ba Năm Xáo Trộn (HLDM)  
 VNMLQHTch19- Chế Độ Thiệu (HLDM)  
[VNMLQHTch20- Kết Luận \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTthumuc \(HLDM\)](#)



# VIỆT NAM MÁU LỬA QUÊ HƯƠNG TÔI

- Hoàn Linh Đỗ Mậu -

 Gửi bài này cho bạn bè

01 tháng 11, 2007

## Chương XX

---

### KẾT LUẬN

Tôi viết chương cuối của tập hồi ký chính trị này vào tiết Trọng Đông của năm 1985, hơn 10 năm sau ngày rời bỏ quê cha đất tổ, hơn 40 năm sau ngày toàn dân nổi lên oanh liệt kháng Pháp, và hơn 100 năm sau ngày hòa ước Quý Mùi được ký kết (1883) chính thức khai tử một nước Việt Nam độc lập thống nhất.

Như đã được nói rõ trong lời mở đầu và được khai triển bằng lý luận cũng như bằng các dẫn chứng lịch sử trong toàn tập hồi ký, mục đích lớn nhất của tôi vẫn là nói lên **Sự Thật, những Sự Thật đã vì hiện trạng tể nhị của đất nước mà các nhân chứng chưa nói ra, hoặc những Sự Thật mà vì cố chấp, hẹp hòi, sợ hãi đã bị một số người trình bày một cách sai lạc hoặc nhiều khi cố tình xuyên tạc.** Nhưng những sự thật trình bày ra tuy tự nó đã được xem như những đóng góp nhỏ nhoi và chân thành cho việc truy tầm và soi sáng lịch sử, vẫn chưa phải và chưa thể đầy đủ nếu từ những sự thật lịch sử đó ta không tìm ra được những suy nghiệm lương thiện và đúng đắn cho một ý thức sâu sắc về số mệnh con người và vận mệnh đất nước Việt Nam, cũng như về thái độ hợp lý và hữu lý cho thể hệ Việt Nam tương lai trước cuộc khủng hoảng hiện nay của nhân loại và của dân tộc.

Không những không cố chấp làm một thứ hủ nho hẹp hòi và bị trói chặt trong sự khiêm nhường vô trách nhiệm, tôi còn tự thấy có nhiệm vụ, có bổn phận phải trang trải ra trong lời kết luận này những tâm tư của mình. Những tâm tư của một kẻ mà cuối cuộc đời, nhìn lại quá trình hoạt động chỉ thấy **thất bại này chồng chất lên thất bại khác:** 30 năm chống Cộng để cuối cùng phải chạy trốn Cộng Sản, xả thân cho một lãnh tụ để cuối cùng thấy lãnh tụ đi vào con đường phản quốc hại dân.

Ngày xưa, cụ Phan Bội Châu đã viết hai tập *Tự Phán* và *Ngục Trung Thư* để suy ngẫm về những thất bại của mình và trao truyền bài học cho tương lai. Hôm nay, tôi viết tập hồi ký này là chỉ để theo bước chân của nhà Cách mạng Tiền bối đó, vụng về bắt chước gương của người xưa mà thôi.

-o0o-

Nhìn lại lịch sử dân tộc, nếu ta đã có những lúc sáng khoái và kiêu hãnh vì những thành quả kỳ diệu của tiền nhân như đời Trần sáng tạo ra Hội Nghị Diên Hồng trên mặt chính trị để đánh bại đội quân Mông Cổ hung hãn trên mặt quân

sự; như đời Lý xây dựng chùa Một Cột trên mặt kiến trúc khi mà mãi đến cuối thế kỷ thứ 15, Tây phương mới sáng chế ra được bù loong và đinh ốc để nối ráp các cơ phận với nhau; như từ thế kỷ thứ 3, trong khi Trung Hoa phải đợi 3 thế kỷ nữa mới được Bồ Đề Đạt Ma khai mở nền Thiền Tông thì Thiền sư Khương Tăng Hội đã đặt nền móng cho một đạo Phật đặc thù Việt Nam, dung hóa và làm phong phú thêm cho nền văn hóa dân tộc.

Và nếu ta đã có những thành quả lẫy lừng đó, thì ngược lại cũng trong chiều dài lịch sử nước ta, không phải không có lúc vận mệnh đã đưa dân tộc vào những oái oăm đen tối: nào loạn Thập Nhị Sứ Quân, nào Lê Chiêu Thống biến một công tác ngoại vận thành trạng huống cồng rắn cắn gà nhà, nào trăm năm Trịnh-Nguyễn phân tranh ly loạn... và cận đại hơn, trong cuộc chiến 30 năm 1945-1975, Cộng Sản quốc tế lại vận dụng được sinh lực dân tộc trong khi lực lượng chống Cộng thì lại được điều động bởi một thế lực quốc tế khác là Công giáo La Mã (Roman Catholic).

Nếu phải xác định bản chất thật sự của cuộc chiến 30 năm đó thì ngoài những đặc tính ngoại diện như tranh chấp ý thức hệ, tranh chấp chính trị, kinh tế lưỡng cực... khi truy tầm đến tận nguồn gốc của nó, ta sẽ thấy đó quả thật là một **cuộc chém giết sống mái giữa Cộng Sản quốc tế và Công giáo quốc tế** trên thân xác của đại khối nhân dân Việt Nam. Đó là một cuộc đấu tranh quyền lợi và quyền lực *Công-Cộng* (Công giáo và Cộng Sản) vì chưa bao giờ nhân dân Việt Nam được sáng suốt nhìn thấy bản chất cuộc chiến, cũng như chưa bao giờ nhân dân Việt Nam được tự mình làm chủ lấy vận mệnh của mình. Từ giai tầng lãnh đạo đến chính sách Chiến hay Hòa, từ kẻ khai sinh đến người khai tử, từ vận động ngoại giao đến quân viện kinh viện, hầu như lúc nào đảng sau tấn thâm kịch Việt Nam cũng có những quyết định sinh tử đến từ Tòa Thánh La Mã. Thật vậy, chính Tòa Thánh La Mã đã từ nguyên ủy để cho Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp thỏa hiệp và yểm trợ cho Thực dân Tây tiến hành chính sách xâm thực đất nước ta, và sự hiện diện của Thực dân đã đẻ ra một phong trào kháng Pháp toàn quốc mà phó sản sau này của nó là một đảng Cộng Sản Việt Nam có đầy đủ chính nghĩa vận động dân tộc nổi lên chống Tây đũa Mỹ. Và vào hồi chung cuộc, trong thời gian sinh tử của miền Nam Việt Nam, cũng chính Tòa Thánh La Mã đó đã công khai và ngoạo mục bỏ rơi miền Nam để nối vòng tay lớn với một chính quyền Cộng Sản tương lai trên nước Việt Nam.

Trong suốt khoảng thời gian từ lúc bắt đầu đến lúc kết thúc, tùy lúc mạnh lúc yếu của lực lượng Công giáo Việt Nam mà Tòa Thánh thay đổi chiến lược, nhưng chủ yếu thì vẫn luôn luôn giữ lấy sách lược chính là **khi mạnh thì chống Cộng, lúc yếu thì thỏa hiệp với Cộng** để duy trì và phát triển Công giáo tại Việt Nam như Hiến-Chế Tín lý về Giáo hội (Lumen Gentium 9:2) đã bắt buộc phải "*phát triển nước Thiên Chúa cho tới khi được hoàn tất*" (TTDM #32). Còn dân tộc Việt Nam thì sao? Còn đại khối dân tộc không nằm trong vòng ảnh hưởng và quyền lực của Tòa Thánh thì sao? Họ chỉ là nạn nhân. Họ là đồng đảo chiến sĩ bị vận dụng đưa ra tiền tuyến để chống Cộng khi tín đồ Công giáo ngồi ở dinh Độc Lập, họ cũng là đồng đảo đồng bào ngậm nhục nuốt hờn nhìn Tòa Thánh liên hệ với những kẻ cầm quyền (không phải là tín đồ Công giáo nữa) đang ngồi ở Bắc Bộ Phủ. Trong cả hai trường hợp, dù Công giáo Việt Nam mạnh hay yếu, người dân Việt đều là nạn nhân của công cuộc mở mang nước Chúa.

Nhìn lại cuộc chiến 30 năm để nhận diện rõ hơn vai trò của lực lượng Công giáo, ta có thể chia thời kỳ này thành 3 giai đoạn:

1. *Giai đoạn thứ nhất, từ 1945-1954*: Đây là giai đoạn mà quyền lãnh đạo và phương tiện yểm trợ chống Cộng Sản (lãnh đạo kháng chiến) là hoàn toàn do Thực dân Pháp trách nhiệm mà vị Cao ủy đầu tiên, Đô đốc D'Argenlieu, là một giáo sĩ Công giáo. Thực dân đã dùng Cộng Sản như một cái cớ và Cộng Sản cũng đã dùng Thực dân như một cái cớ để tranh đất giành dân Việt Nam. Mục đích chính của đoàn quân viễn chinh và đội quân giáo sĩ khi tiêu diệt kháng chiến (tuy nhân danh chống Cộng) là để duy trì và củng cố nền đô hộ tại Việt Nam kéo dài từ

gần 80 năm trước, một nền đô hộ với tất cả đặc quyền đặc lợi cho Giáo hội Công giáo. Cho nên tại chiến trường miền Bắc, chiến trường quyết định sự tồn vong của bộ máy Thực dân, tín đồ Công giáo Việt Nam mới gia nhập đông đảo và đấu tranh quyết liệt chống lại kháng chiến, các giáo phận mới trở thành các tiền đồn đầy đủ hỏa lực cho đoàn quân viễn chinh Pháp dùng làm cứ điểm càn quét nông thôn.

Cũng vì vậy, đến ngày chia cắt đất nước vào năm 1954, trong tổng số gần chín trăm ngàn người di cư vào Nam thì hơn 80 phần trăm là tín đồ Công giáo. Họ là lực lượng chống Cộng chính tại miền Bắc, họ **đã chống và đã thua**, họ đi tìm Tự Do và "theo chân Đức Mẹ" vào Nam để tiếp tục chống Cộng.

2. *Giai đoạn thứ nhì, từ 1954-1963*: Đây là giai đoạn mà quyền lãnh đạo chiến tranh chống Cộng được chuyển từ một quốc gia Thiên Chúa giáo này qua một quốc gia Thiên Chúa giáo khác, từ một nước Pháp kiệt quệ đến một nước Mỹ đang tiến hành chiến tranh lạnh bao vây Cộng Sản. Hoa Kỳ là quốc gia mà một trong những lý do lập quốc phát xuất từ quyền tự do tin Chúa theo ý nguyện và nhận thức của mình. **Hình bóng to lớn của Chúa đã chi phối sâu đậm và rộng rãi sinh hoạt chính trị quốc gia cũng như nếp sống xã hội của dân tộc này.** Hội Thánh Công giáo La Mã (Roman Catholic Church) là một tôn giáo lớn và uy quyền trong rất nhiều cộng đồng Thiên Chúa giáo ở Mỹ và ảnh hưởng lên sách lược ngoại giao toàn cầu của Mỹ. (Một sự kiện mới đây là chỉ 24 tiếng đồng hồ ngay sau cuộc họp thượng đỉnh Reagan-Gorbachev tại Genève tháng 11 năm 1985, đích thân vị cố vấn về An Ninh Quốc gia McFarlane của Tổng thống phải lập tức đi thông báo cho hai thế lực lớn liên hệ và ảnh hưởng đến Hoa Kỳ nhất là quốc gia đồng minh cật ruột Anh Cát Lợi và trung tâm quyền lực tinh thần Vatican).

Khi thay Pháp tại Việt Nam, Hoa Kỳ mang theo cả di sản văn hóa Thiên Chúa giáo lẫn tiền bạc súng đạn vào miền Nam. Đó là giai đoạn cực thịnh của Thiên Chúa giáo và cũng là cao điểm của cuộc đấu tranh Công-Cộng: Tại miền Bắc là một Cộng Sản quốc tế yểm trợ cho "anh em" bản xứ nhằm áp dụng một chế độ toàn trị lên nhân dân miền Bắc để sử dụng bạo lực cách mạng tiến chiếm miền Nam. Đối nghịch lại, tại miền Nam là một lực lượng tư bản Thiên Chúa giáo quốc tế, do Mỹ và Vatican yểm trợ cho tay sai bản xứ, nhằm áp đặt độc tài lên nhân dân miền Nam để lại dùng một thứ bạo lực khác chống trả lại miền Bắc.

Cho nên nếu ở miền Bắc có một ông Hồ Chí Minh do Cộng Sản quốc tế huấn luyện đưa về thì dĩ nhiên ở miền Nam cũng phải có một ông Ngô Đình Diệm được Thiên Chúa giáo quốc tế vận động với Mỹ để về lãnh đạo cuộc đấu tranh mà sách lược bao trùm mọi chính sách là Thiên Chúa giáo hóa miền Nam với những chủ nghĩa Nhân Vị Duy Linh, với đảng Cần Lao Công Giáo, với những biện pháp đàn áp tôn giáo và tiêu diệt đối lập. Như vậy rõ ràng:

Ngô Đình Diệm là người của Vatican giới thiệu cho Mỹ để Mỹ thi hành sách lược lấy Gia Tô giáo chống Cộng. Tức là sử dụng tín ngưỡng hữu thần (Chúa) chống tín ngưỡng vô thần (Đảng Cộng Sản).[1]

Sự vận động đó lộ liễu và quyết liệt đến độ ông Cao Văn Luận (vị Linh mục sau này làm cố vấn cho Ngô Đình Diệm rồi Nguyễn Văn Thiệu) đã phải thú nhận rằng "nếu không có Cha (Emmanuel Jacques) Houssa thì số phận Việt Nam không chừng đã khác" [2]. Houssa là một tu sĩ "người Bỉ đã từng sống ở Phát Diệm từ 1939 đến 1945... ân nhân của nhiều "nhân tài" Việt Nam... và giúp đỡ cho ông Diệm" [3]. Một vị linh mục ngoại quốc mà được ông Cao Văn Luận là vị cố vấn Tổng thống hai triều Công giáo tại Việt Nam đánh giá đến mức có thể làm thay đổi số phận của tổ quốc và dân tộc Việt Nam thì đủ biết giáo hội Thiên Chúa giáo quốc tế đã **can dự và kiểm soát đất nước ta** mạnh mẽ đến độ nào.

Cho nên trong 10 năm nắm quyền lãnh đạo miền Nam Việt Nam, vì muốn Công giáo hóa Việt Nam để chống Cộng, anh em ông Diệm và tập đoàn Cần Lao Công Giáo đã đặt quyền lợi tôn giáo mình trên quyền lợi dân tộc, đã xây dựng sức

mạnh của giáo hội Việt Nam bằng cách tiêu diệt sinh lực của nhân dân. Phát xuất từ một ý đồ phân dân tộc như vậy cho nên chế độ Công giáo trị của anh em ông Diệm càng chống Cộng càng làm cho Cộng Sản mạnh hơn, càng đàn áp dân chúng càng làm cho đại khối dân tộc căm thù thêm, nên đến năm 1963, họ tìm cách giải tỏa hai đối lực đó, trong thế tuyệt vọng và được Tòa thánh Vatican thỏa thuận qua vai trò trung gian đặc lực của Khâm mạng Astar tại Sài Gòn, bằng phương thế thỏa hiệp với Hà Nội và suýt thành công trong việc dâng miền Nam cho Cộng Sản.

Tháng 11 năm 1963, nhân dân đẩy ngày mồng Một lên thành ngày Cách mạng, lật đổ một chế độ Công giáo trị độc tài và bất lực trong việc chống Cộng; nhưng nỗ lực đó của toàn dân cũng chỉ có thể tạm thời làm suy giảm ảnh hưởng và thế lực Công giáo tại miền Nam một thời gian ngắn mà thôi.

3. *Giai đoạn thứ ba, từ 1963-1975*: Đây là giai đoạn mà sau ba năm xáo trộn vì cố gắng nhưng thất bại trong việc phục hồi một sinh lực đã kiệt quệ do những di hại từ chế độ trước để lại, miền Nam bước vào nền Đệ Nhị Cộng Hòa với cũng lại một vị Tổng thống Công giáo và một lực lượng nhân sự Công giáo nắm mọi quyền hành chi phối quốc gia. Không lộ liễu và thô bạo như trong giai đoạn trước, nhưng qua hệ thống quân phiệt kinh tài bản xứ và bộ máy tư bản quân sự Mỹ đang đè nặng trên đời sống miền Nam, một chế độ "*Diệm không Diệm*" [4] từ từ được thành hình mà cao điểm là phong trào Phục Hồi Ngô Đình Diệm do giáo hội Công giáo Việt Nam, ông Nguyễn Văn Thiệu và một số phần tử Cần Lao Công Giáo chủ xướng.

Cũng trong giai đoạn này, khi mà chiến tranh Việt Nam trở nên khốc liệt hơn và trở thành một vấn đề toàn cầu, khi mà giáo hội Việt Nam bản xứ không thể lộng quyền một cách trực tiếp như giai đoạn trước, khi mà trên mặt công khai, mọi liên hệ với Hoa Kỳ sẽ có hại cho công cuộc bành trướng Công giáo, Tòa Thánh La Mã đã không ngại ngừng đứng vào hàng ngũ phản chiến để đấu tranh cho một thứ hòa bình thiên Cộng tại Việt Nam:

- Ngày 11-2-65, Giáo Hoàng Paul VI kêu gọi ngưng chiến tại Việt Nam.
- Ngày 19-9-65, Giáo Hoàng Paul VI tổ chức thánh lễ cầu nguyện cho Hòa bình thế giới.
- Ngày 3-10-65, Giáo Hoàng Paul VI bay sang Nữu Ước để kêu gọi Hòa bình tại Liên Hiệp Quốc.
- Ngày 4-10-65, Giáo Hoàng Paul VI hội đàm với Tổng thống Johnson về tình hình thế giới và chiến tranh Việt Nam.

Với bốn hành động ngoạn mục đó của Giáo Hoàng trong năm 1965, chánh sách ngoại giao của Vatican đã rõ ràng: can dự mạnh mẽ hơn để chấm dứt chiến tranh Việt Nam bằng mọi giá, và chuẩn bị liên hệ với Cộng Sản Hà Nội để tạo điều kiện thuận lợi cho Giáo Hội Việt Nam được sống còn và phát triển. Không cần đếm xỉa đến những thành phần còn lại của dân tộc Việt Nam, Giáo hội Công giáo quốc tế trước đã! Nước Chúa, dân Chúa trước đã!

Những vận dụng sau đó chỉ là phần thể hiện đặc lực của chính sách do vị Giáo Hoàng này đề ra, một vị...

Giáo Hoàng đã yểm trợ tinh thần cho bọn khủng bố tại Tây Ban Nha và lực lượng khuynh tả tại Nam Mỹ, đã để cho chính phủ Cộng Sản Bắc Việt sử dụng chính ông ta và chức chương của ông ta hầu thực hiện được cuộc Tổng tấn công vào dịp Tết Mậu Thân 1968. Ông thiên về xứ Cuba của Castro và cho phép các Giám mục, các nam nữ tu sĩ Mác Xít được tự do nằm lấy Giáo hội tại châu Mỹ, châu Âu và châu Phi. Ngược lại Paul VI không bao giờ hé môi nói một lời nào để phản đối Sô Viết đã sát hại người Công giáo tại Hung Gia Lợi, Lỗ Ma Ni, Tiệp Khắc, những vụ tra tấn tù nhân tại Cuba; ông ta cũng chẳng hề hé môi về kế hoạch phá hủy cái tín ngưỡng mà ông đã được bầu ra để bảo vệ và mở mang... (He gave

moral support to terrorist in Spain and left-wing parties in Latin American. He allowed himself and his office to be used by the communist government of North Vietnam in order to make the Tet offensive of 1968 possible. He favored Castro's Cuba, and gave free reign to Marxist bishops and priests and nuns in his church of the American and Europe an Africa. But Paul never uttered one syllable to protest the crucifixion of Lithuania Catholics by the Soviets, the persecution of all the believers in Hungary, Romania, Czechoslovakia, the tortured prisoners of Castro's Cuba; no more than he did about the planned destruction of the faith he was alected to protect and spread).[5]

Cũng từ năm 1968 đó, chánh sách thỏa hiệp với Cộng Sản Hà Nội cũng được tiến hành qua lời tuyên bố trắng trợn của Đức Cha Casaroli, Bộ trưởng Ngoại giao của Tòa thánh Vatican, với ông Cao Văn Luận rằng...

... bây giờ không còn là lúc làm một cuộc Thánh chiến chống Cộng nữa. Phải chấm dứt chiến tranh và tìm cách sống chung hòa bình với Cộng Sản. Cho nên những người quốc gia Việt Nam, nhất là những người Công giáo, phải đoàn kết với nhau để có thể sống chung với Cộng Sản mà không bị Cộng Sản nuốt đi. [6]

Nhưng không phải chỉ Linh mục Luận, nhờ có liên hệ với Vatican hoặc các ký giả quốc tế nên có khả năng sưu khảo rộng lớn, mới biết được chính sách phản bội miền Nam này của Giáo Hoàng, mà những người Việt Nam có thông tin như chuyên viên kinh tế Nguyễn Tiến Hưng, hay có ý thức như nhà văn-ký giả Phan Nhật Nam cũng đã đều thấy rõ (chỉ tội nghiệp cho ông Luật sư Nguyễn Văn Chức, gần 25 năm sau, trong một cuốn sách gọi là "chính sử" vẫn gian xảo không nhắc đến những tác hại to lớn này vì mãi lo vu khống một cách độc ác rằng Thượng tọa Trí Quang và Phật giáo là Cộng Sản để đánh lạc hướng hồng che dấu cái tội tiếp tay cho Cộng Sản của vị đứng đầu Giáo Hội Công giáo La Mã).

Nhờ sự thỏa hiệp công khai đó của Tòa thánh Vatican, Cộng Sản Bắc Việt nắm thêm được ưu thế trên mặt trận quốc tế để phối hợp với những thành quả quân sự trên chiến trường rồi cùng Hoa Kỳ khai sinh ra Hòa đàm Ba Lê 1968-1973, mở màn cho hồi chung cuộc của số phận miền Nam Việt Nam. Có được Hòa ước Ba Lê làm văn kiện cơ sở, chính sách của Tòa Thánh từ năm 1973 trở đi càng lúc càng hung hãn: Tạp chí *Observatore Romano*, cơ quan ngôn luận chính thức của Vatican, toa rập với phong trào phản chiến đặt vấn đề hai trăm ngàn tù nhân chính trị bị nhốt ở chuồng cọp Côn Sơn và lên án chính quyền miền Nam hiếu chiến. Giáo hoàng từ chối không tiếp ông Nguyễn Văn Thiệu trong chuyến công du giải độc quốc tế chính thức của ông Thiệu nhưng lại ồ ào hội kiến với ông Xuân Thủy, Trưởng phái đoàn Cộng Sản Bắc Việt tại Ba Lê.

Chuyện phải đến đã đến: Cộng Sản tấn chiếm miền Nam, thống nhất đất nước bằng bạo lực, chấm dứt chiến tranh và chấm dứt luôn cuộc tranh chấp giữa Cộng Sản quốc tế và Công giáo quốc tế trên đất nước Việt Nam để mở đầu cho một tương quan mới giữa Hà Nội và Vatican. Một tương quan mà trong đó Tổng giám mục địa phận Sài Gòn Nguyễn Văn Bình được Cộng Sản cho phép xuất ngoại tham dự hội nghị tại Vatican ngày 5-9-77, chỉ hai năm sau khi chiếm miền Nam, để tuyên bố *tại Việt Nam có thể giảng đạo bằng ngôn ngữ Mác Xít*. Trong khi đó thì vị Linh mục Gia Nã Đại khả kính Gelinas vì tố cáo tội ác của Cộng Sản Việt Nam trước Ủy Ban Ngoại Giao của Hạ Viện Hoa Kỳ mà Tòa Thánh cấm ông từ nay không được tuyên bố nữa, đồng thời phải rời khỏi Canada để về hành đạo tại một làng hẻo lánh ở Phi Luật Tân [7]. Một tương quan mà theo đó *Tòa Thánh Vatican đang vận động các tôn giáo thế giới giúp ngân khoản tái kiến thiết* Việt Nam và ngược lại, trong quy trình trao đổi, cũng ráo riết vận động với nhà cầm quyền Hà Nội trao trả tự do cho nhiều linh mục Công giáo bị giam cầm từ 1975 đến nay, đồng thời "Hà Nội đã để lộ dấu hiệu cho mở cửa lại Đại Chung Viện Hà Nội để đào tạo các linh mục... và đang tìm đủ mọi cách để vận động thêm sự giúp đỡ tiền bạc của mọi tổ chức quốc tế, đặc biệt là tổ chức tôn giáo..." [8]. Nếu



ta biết rằng giới trí thức Pháp đã từng lên án hành động viện trợ cho Hà Nội là "một tội ác giết người" [9], thì ta sẽ thấy Vatican đã cần phải bảo vệ quyền lợi của mình như thế nào khi bất chấp lời cảnh báo đó của công luận. Và dĩ nhiên vào đầu tháng 6 năm 1978, trong cuộc viếng thăm Pháp quốc của John Paull II, dù "16 hội đoàn của người Việt quốc gia tại Pháp đã gửi kiến nghị lên Ngài yêu cầu Ngài lấy uy tín cao trọng của Ngài buộc Hà Nội tôn trọng nhân quyền" [10] nhưng những thỉnh nguyện trăm thống kia đã không được Giáo Hoàng lưu ý.

Nhìn lại tiến trình ba giai đoạn đó, ta thấy trong suốt chiều dài cuộc chiến 30 năm, chưa bao giờ lực lượng dân tộc được làm chủ vận mệnh của mình: Trong giai đoạn *Một* (45-54), Cộng Sản vận động dân tộc với chiêu bài độc lập giải phóng để đấu tranh chống Thực dân Pháp và các tay sai bản xứ của Hội Truyền Giáo Hải Ngoại; trong giai đoạn *Hai* (54-63), Thiên Chúa giáo quốc tế và tư bản Hoa Kỳ phối hợp để võ trang miền Nam thành một tiền đồn Thiên Chúa giáo chống Cộng qua lá bài Ngô Đình Diệm; giai đoạn *Ba* (63-75) là giai đoạn phục hồi lại Giáo hội Công giáo Việt Nam để chuẩn bị cho một thể chính trị mới, nếu thắng Cộng Sản thì sẽ làm chủ lại miền Nam Việt Nam, còn nếu thua thì sẽ thỏa hiệp với Cộng Sản cho một thời kỳ sống chung tạm thời.

Như vậy, trong cả ba giai đoạn, bằng những mỹ từ Tự Do, Công Bằng và Bác ái, bằng súng đạn, tiền bạc và những cán bộ mặc hay không mặc áo nhà Dòng, và bằng một niềm tin sắt đá của nhiệm vụ Tông Đồ tiêu diệt ma quỷ để mở mang nước Chúa, **Thiên Chúa giáo quốc tế đã độc quyền tổ chức, độc quyền lãnh đạo, và độc quyền tiến hành một cuộc Thánh chiến chống Cộng trên đất nước ta trong 30 năm.** Do đó, cuộc chiến Quốc-Cộng mà ta thường gọi thật sự chỉ đúng ở bề mặt vì ở bề sâu, trong bản chất, đó là một cuộc chiến "*Công-Cộng*" quốc tế. Và thật sự thì đất nước ta đã bị chia đôi từ năm 1945 khi quân Pháp trở lại Đông Dương chứ không phải đợi đến năm 1954; cũng như miền Nam đã bị thôn tính từ ngày ông Diệm đặt chân về nước để làm tròn nhiệm vụ Công giáo hóa miền Nam Việt Nam năm 1955 chứ không phải đợi đến 20 năm sau. Vì trong cuộc chiến "*Công-Cộng*" đó, **Cộng Sản quốc tế đã khôn ngoan vận dụng được yếu tố tất thắng quan trọng nhất là sức mạnh vô địch của lòng dân, còn Thiên Chúa giáo quốc tế thì thô bạo và kiêu căng nên đã bị đại khối dân tộc khước từ và chống đối mãnh liệt.**

Chống lại chủ nghĩa và phong trào Cộng Sản Quốc tế là một quyết định đúng đắn và cần thiết, nếu không muốn nói là một trách nhiệm sinh tử của những ai yêu nước yêu dân. Nhưng *chống Cộng từ tư thế nào và do động cơ nào* lại là những yếu tố cơ bản quyết định sự thành bại của công cuộc chống Cộng. Hai chính quyền Ngô Đình Diệm và Nguyễn Văn Thiệu, cũng như ngay cả chính quyền Bảo Đại, đã không xuất sinh từ dân tộc, đã không đứng về phía dân tộc, và tất nhiên đã không đấu tranh cho dân tộc mà chỉ là tay sai lộ liễu của những thế lực ngoại bang khác, mùa may hùng hổ dưới sự lãnh đạo của những thế lực đó thì từ *tư thế* này làm sao có thể thành công được.

Cũng vậy, ba chính quyền "quốc gia" chỉ chống Cộng cho đặc quyền đặc lợi của một thiểu số thống trị, cho quyền làm chủ của một số tay sai bản xứ nhằm mắt làm nhiệm vụ bành trướng ảnh hưởng cho Thiên Chúa giáo Quốc tế và Thực Dân Tư Bản, thì với *động cơ* đó làm sao không thất bại được.

Kết quả đã hiển hiện rõ ràng vào ngày 20-7-54 và ngày 30-4-75.

Nếu chỉ một trong ba chính quyền quốc gia đó biết dựa vào lòng dân, biết dùng đến sức dân và đối phó với Cộng Sản như đối phó với một nút chặn lịch sử mà ông cha ta đã từng đối phó trong suốt quá trình dựng nước thì làm sao Cộng Sản không bị tiêu diệt. Sách lược Công Tâm của Nguyễn Trãi trong mười năm kháng chiến chống nhà Minh, lấy Đại Nghĩa để thắng Hung Tàn, đã chẳng được đại cáo từ ngày bình Ngô hơn 500 năm trước sao?

Cộng Sản áp đặt một nền chính trị chuyên chính, một nền kinh tế công hữu,

một nền văn hóa nô dịch, và một hệ thống xã hội công an trị. Ta chống Cộng Sản Quốc tế vì ta biết rằng mô thức chính trị đó, mô thức kinh tế đó, mô thức văn hóa đó, và mô thức xã hội đó làm cho dân ta khổ và làm cho nước ta nghèo.

Ta chống Cộng sản Quốc tế, và đã cũng như sẽ chống bất kỳ một thể lực Việt Nam hay quốc tế nào, chính vì sự áp đặt những mô thức sai lầm đó chứ không phải vì *nhiệm vụ tổng đồ* hay *quyền lợi quốc tế*, cũng không phải vì tổ chức này hay lãnh tụ kia. Và nếu chống Cộng mà ta cũng áp đặt lên nhân dân miền Nam một nền chính trị độc tài phản dân chủ gia đình trị, một nền kinh tế tập trung quyền kiểm soát và thu lợi về cho phe nhóm và bè đảng, một nền văn hóa độc thần ngoại lai phản lại truyền thống dân tộc, và một xã hội mà công an mật vụ hà hiếp dân lành... thì ta có khác gì Cộng Sản và nhất định cũng sẽ bị toàn dân căm phẫn tiêu diệt mà thôi.

Thế nhân dân và Sức nhân dân là yếu tố tất thắng trong cuộc chiến tranh Việt Nam, Cộng sản đã nhìn thấy và khôn ngoan vận dụng được. Còn các nhà thầu chống Cộng bán xứ thì hoặc không nhìn thấy, hoặc vì bản chất tay sai mà không dám trình lại cho quan thầy quốc tế, nên đánh mất cái chính nghĩa cần thiết đó và phải thua. Chỉ đơn giản như thế mà cho đến 10 năm sau khi thất bại, chiến sĩ vô địch chống Cộng là cựu Tổng thống Richard Nixon của nước Mỹ Thiên Chúa giáo, trong tác phẩm *No More Vietnam* (Arbor House 1985) vẫn chưa thấy được sự thật hiển nhiên đó qua ba tiểu luận đề mà ông cố gắng khai triển...

- Thứ nhất là hối tiếc các vị Tổng thống tiền nhiệm đã không sử dụng bạo lực chính trị, bạo lực quân sự một cách đúng lúc, như Truman đã không buộc thực dân Pháp phải thành lập một quốc gia độc lập để đương đầu với Hồ Chí Minh, như Eisenhower đã không yểm trợ không lực để giải tỏa Điện Biên Phủ, như Kennedy đã không tìm cách duy trì chế độ độc tài nhưng chống Cộng Ngô Đình Diệm, như Johnson ngưng ném bom Bắc Việt và tham dự hòa đàm Paris trong thế yếu ... Những hối tiếc và trách móc đó chỉ nói lên tầm nhìn máy móc và thô kệch của một chính trị gia Tây phương duy lý, **lấy sức mạnh của kỹ thuật và tiền bạc làm yếu tố quyết định thành bại, còn nhân dân Việt Nam chỉ là thứ yếu.** Thật vậy, ông Hồ Chí Minh đã nắm được chính nghĩa kháng Pháp dành độc lập thì Truman có thuyết phục được Thực dân Pháp lập bao nhiêu chính phủ quốc gia cũng chỉ phung phí thêm xương máu dân Việt mà thôi. Eisenhower có cãi lại Churchill và Eden để gọi các không đoàn B29 ào ạt đến giải vây cho De Castries tại Điện Biên Phủ thì thế cờ tàn vẫn diễn ra ngay tại Paris và tại các chiến trường khác ở Bắc Bộ. Kennedy có gọi lực lượng đặc biệt đến Sài Gòn để giúp mật vụ Diệm đàn áp biểu tình và nổ súng vào lực lượng quân đội Cách mạng vào năm 1963 thì nhân dân chỉ thù hận thêm và Ngô Đình Nhu càng có thêm cơ để đánh bài thỏa hiệp với Hà Nội. Johnson có ném thêm hàng triệu tấn bom thì cũng chỉ đưa Hà Nội đến một thỏa hiệp giai đoạn để vừa đánh vừa đàm hầu nhận thêm quân viện của Nga Sô chứ không diệt được quyết tâm xâm lăng miền Nam của Bắc quân. Nhân dân Việt Nam đã bị Cộng Sản quốc tế điều động để chống Mỹ và tay sai, nhân dân Hoa Kỳ đã quyết tâm chấm dứt chiến tranh thì sức mạnh nào, bạo lực nào ngăn cản được.

Phê bình Kennedy ủng hộ việc lật đổ Tổng thống Diệm năm 1963 là một lập luận được sử dụng trong mọi sách, bài của ông Nixon để chỉ trích đối thủ chính trị quan trọng nhất của đời ông. Không những trong *No more Vietnam* mà cả trong "Hồi ký Nixon" hoặc "Cuộc Chiến Thật Sự" (*The Real War*), ông Nixon không từ bỏ một cơ hội nào để phá vỡ uy tín của người đã gây cho ông thảm bại chính trị vĩ đại trong cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ năm 1960. Bản năng trả thù hiện rõ khi ông viết những điều dối trá hiển nhiên như "Văn đề đàn áp tôn giáo (ở Việt Nam) là một chuyện hoàn toàn dựng đứng" (*No more Vietnam*, tr.65) theo cùng lập luận với ký giả Hoài Ngô Margueritte Higgins, hoặc khi ông phải viết những điều mâu thuẫn như: ông (Diệm) tráo đổi thùng phiếu để thắng 98.2% trong cuộc Trưng Cầu Dân Ý năm 1955 (tr.39) rồi ngay trang sau lại viết chỉ có miền Nam mới có bầu cử tự do năm 1956. Và ai cũng biết Thượng Tọa Thích Trí Quang hiện đang bị

Cộng Sản quản thúc tại Sài Gòn, vậy mà ông Nixon đã dành gần nửa trang để cố chứng minh Thượng Tọa là Cộng Sản (tr.66). Người ta có thể nói cuộc "chiến tranh thật sự" của đời ông Nixon là chiến đấu để hạ uy tín của cố Tổng thống Kennedy.

- Tiểu luận đề thứ hai là bênh vực các thành quả của Nixon và xác định tính cách ưu việt của quân sự để đối phó với Cộng Sản. Ba thành quả lớn nhất mà ông đề cập đến là Việt Nam hóa chiến tranh, hòa đàm Ba Lê, và rút quân Mỹ khỏi Việt Nam. Ba thành quả này chỉ nói lên một cách rõ ràng thêm tính cách đế quốc của một siêu cường có quyền lợi giăng mắc toàn cầu và sẵn sàng giải kết mọi giao ước khi quyền lợi Hoa Kỳ bị thiệt hại. Điều này lộ rõ khi ông phủ nhận sự tàn bạo của chế độ thuộc địa Pháp ở Việt Nam (tr.25) hoặc trắng trợn viết rằng những người quốc gia chọn ủng hộ thực dân Pháp hơn là theo chế độ cộng Cộng Sản.

Sự sôi nổi của ông trong khi đề cập đến ba thành quả này là chỉ để cố gắng biện hộ cho sự thất bại dĩ nhiên của chương trình Việt Nam Hóa và cho quyết định mở rộng chiến tranh qua Cao Miên. Tuy thừa nhận rằng hiệp định ngưng chiến Paris cho phép hàng vạn lính Cộng Sản được ở lại miền Nam và tạo gánh nặng quốc phòng cho miền Nam (một tỉ Mỹ kim mỗi năm), nhưng ông cho rằng chính Quốc hội của Đảng Dân Chủ và bọn "phản chiến" đã là thủ phạm chính cắt đứt nguồn quân viện này nên miền Nam mới bị Cộng Sản tấn chiếm. Một lần nữa, ta lại thấy sách lược chống Cộng của ông Nixon chỉ lấy đồng tiền, vũ lực và một số tay sai làm nền móng mà không phát hiện ra được mấu chốt thật sự của cuộc chiến tại Việt Nam vốn trước hết là một cuộc chiến giành lấy nhân tâm.

- Tiểu luận đề cuối cùng và cũng là đề mục quan trọng nhất của cuốn sách để cho nước Mỹ tương lai "không còn những Việt Nam nữa" (No More Vietnam) là một đề nghị cho chính sách tham chiến tương lai gồm "một cơ chế quốc phòng vững mạnh cộng với một chương trình kinh viện hữu hiệu để khuyến khích các nước đệ tam phát triển doanh nghiệp và tăng cường giao thương với Hoa Kỳ". Đó là những đề nghị không lấy gì làm độc đáo vì lại vẫn lấy "cơ chế quốc phòng" và "giao thương với Hoa Kỳ" làm vũ khí mà không đánh giá tầm quan trọng của vai trò nhân dân Hoa Kỳ và nhân dân quốc gia đệ tam trong chính sách tham chiến.

Đọc xong cuốn *No More Vietnam* của ông Nixon "người ta có thể tin nhiệm tầm hiểu biết của ông vì tư cách của một cựu Tổng thống, nhưng sách ông không trích dẫn xuất xứ một cách rõ ràng" [11] và nó chỉ có giá trị tiêu cực của một thái độ chạy tội trước lịch sử bằng cách đổ lỗi cho người khác. Đọc xong, "nhiều người muốn quên vấn đề Việt Nam, nhưng nhiều người khác muốn quên luôn ông Nixon" [12] không những vì quá khứ bất lương chính trị của ông mà còn vì trong vấn đề Việt Nam, ông đã không học được bài học nào cả ngoài lời than độc ác rằng "cuộc tham chiến dài 30 năm của Mỹ Tại Việt Nam là quá ít và quá trễ" [13].

Là lãnh tụ của một siêu cường với đầy đủ điều kiện kinh tế và quân sự để hành xử như một đế cường theo nghĩa rộng nhất của chữ đế quốc, ông Nixon, gần 15 năm sau vụ Watergate, đã tái xác nhận bản chất đế quốc trong tác phẩm *No More Vietnam*.

Là sản phẩm tiêu biểu nhất cho đầu óc duy lý, duy kinh tế và độc thần Tây phương, ông Nixon của thế kỷ thứ 20 cũng như Hội Truyền Giáo Hải Ngoại của thế kỷ thứ 19 đã xem dân tộc Việt Nam, đất nước Việt Nam như một thứ người man di, một thứ đất mọi rợ cần khai hóa và làm chủ. **Chính họ đã khai sinh ra Cộng Sản tại Việt Nam và cũng chính họ đã nắm lấy độc quyền chống Cộng. Đến khi chống Cộng không nổi thì lại cũng chính họ thỏa hiệp với Cộng sản hay đổ lỗi cho người khác.**

Đó là thái độ và cung cách hành xử của những thế lực quốc tế mà tham vọng đế quốc trên cả hai mặt chính trị lẫn văn hóa, thế quyền lẫn giáo quyền, đã là nguyên ủy của trăm đảng nghìn cay cho các dân tộc nhược tiểu "man di". Nhưng còn những lực lượng bản xứ làm đầu cầu cho các thế lực quốc tế thì sao? Và đặc thù cho đất nước ta với cộng đồng Công giáo Việt Nam thì sao?.

Nếu ta không thể phủ nhận họ như một bộ phận của dân tộc và là một lực lượng chống Cộng mạnh liệt trong hơn 30 năm qua, thì ta cũng không thể phủ nhận được **trách nhiệm lịch sử của họ trong việc hợp tác với quân Pháp xâm lăng và trong việc để cho Cộng Sản quốc tế toàn thắng ở Việt Nam.** Đặt vấn đề đó ra đây là một lần cho rõ ràng minh bạch để trọn nghĩa đồng bào và để cùng nhìn về một hướng trong tương lai của dân tộc:

1. Thứ nhất là họ có dứt được cái truyền thống *công răn cần gà nhà* của quá khứ để cùng với đại khối dân tộc làm kẻ thừa kế chính thống của tổ tiên, dám độc lập tự cường chống lại mọi cuộc xâm lăng đến từ bất kỳ một thế lực ngoại bang nào, dưới bất kỳ một dạng thái văn hóa chính trị hay quân sự nào không? khi mà "Đức Giáo Hoàng John Paul II đã khẳng định là bốn phạm chủ yếu của một tu sĩ là *trung thành với Giáo hội và lòng trung thành này không hợp với các hoạt động chính trị*" [14].

2. Thứ hai là trong nhiệm vụ rao giảng ơn cứu rỗi của Thiên Chúa, họ có tách rời được thế quyền và giáo quyền để đừng lợi dụng thế chính quyền mà chà đạp các tôn giáo khác, mà dẫm nát sinh lực văn hoá của dân tộc [15], mà áp đặt những áp lực tâm sinh lý lên người dân không, khi mà tôn chỉ của họ là "tuân phục quyền giáo huấn của Giáo hội Công giáo Roma" và "đối với các sự việc và các biến cố, phải biết đọc dưới ánh sáng của truyền thống Giáo hội" [16], một truyền thống đã có những triều đại của các Giáo hoàng như Mitiades (311-314) và Silvester (314-315) say sưa quyền lực, như Stephen IV (768-772) và Loie III (795-816) kiêu căng sa đoạ, như Boniface VIII (1294-1303) và Urban V (1362-1370) độc tài độc tôn... và hiện đại hơn, như một Pius XII (1939-1958) thoả hiệp với Phát xít Mussolini, một Paul VI (1963-1978) làm lợi cho Cộng sản, một John Paul II (1978-) đang hy sinh các dân tộc bị áp bức vì quyền lợi của Giáo hội La Mã, đến nỗi linh mục Nam Phi Desmond Tutu, người đoạt giải Nobel Hoà bình 1984, đã phải thống thiết kêu gào rằng *khi người da trắng đến thì chúng tôi có đất đai và họ có cuốn Kinh thánh. Chúng tôi nhắm mắt cúi đầu cầu nguyện theo sự chỉ dẫn của họ. Khi chúng tôi mở mắt ngừng đầu lên thì chúng tôi có cuốn Kinh thánh còn người da trắng có đất đai của chúng tôi* [17], và sau đó chính John Paul II đã phải thỉnh cầu "các dân tộc Phi Châu hãy tha thứ cho các người Công giáo đã trong 400 năm qua đánh bật gốc rễ của hàng triệu người Phi Châu và biến họ thành dân nô lệ tại Âu và Mỹ Châu". [18]

3. Cuối cùng và khẩn thiết hơn cả, là trên con đường giải phóng dân tộc khỏi hoạ lớn Cộng Sản, họ có chịu được cái đau nhỏ của một Giáo hội Việt Nam vì niềm vui lớn của cả một dân tộc mà đừng thoả hiệp với Cộng Sản quốc tế; đừng vì sự lệ thuộc cơ hữu với Toà thánh Vatican mà dứt bỏ sợi dây đồng bào với cả nước; đừng vì say sưa với nhiệm vụ tông đồ chống ma quỷ mà không khép mình đúng vị trí của một bộ phận trong toàn bộ lực lượng đấu tranh của nhân dân không?

Chỉ khi nào lực lượng Công giáo Việt Nam trong nước cũng như ngoài nước tìm được câu trả lời thoả đáng cho ba vấn nạn lớn đó bằng tâm thức của dân tộc Việt (chứ không phải "dân tộc được Chúa chọn lựa") dưới ánh sáng truyền thống văn minh Việt (chứ không phải "truyền thống Giáo hội La Mã") để làm kẻ thừa kế chính thống của lịch sử Việt, thì lúc đó, và chỉ lúc đó, trên con đường giải phóng đất nước **họ có dân tộc và dân tộc có họ.**

**Dân Việt không mất nước, dân Việt cũng không mất miền Nam. Chỉ có một thiểu số dân Việt mất đi một nền Cộng Hoà do hai vị Tổng thống Công giáo lãnh đạo.** Cộng Sản là một chế độ, Cộng Hoà cũng là một chế độ, là một mắt xích trong toàn bộ tiến trình thăng trầm của lịch sử nước ta, như các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần, Nguyễn, các triều đại có mất đi nhưng người dân có bao giờ mất nước đâu. Tại sao lại phải đồng hoá với một chế độ để xác định là ta còn nước hay mất nước; tại sao lại căn cứ trên một vị trí địa dư để kết luận là nước đang còn hay nước đã mất.

Tự nhận là mất nước tức là chấm dứt vĩnh viễn sự liên hệ với lịch sử Việt Nam, với dân tộc Việt Nam, với phong hóa Việt Nam. Người Công giáo Việt Nam cũng là con cháu giòng dõi Lạc Hồng; hãy làm chủ đất nước này, hãy xây dựng đất nước này, hãy trở về trong vòng tay ưu ái của dân tộc để khai mở một vận hội mới cho non sông.

-oOo-

Nếu trong phần đầu của chương này tôi đã dành để suy nghiệm về bản chất của cuộc chiến Việt Nam và về vai trò của Giáo hội Công giáo trong sự thất bại của hai nền Cộng Hòa, thì phần hai của Lời Kết Luận, tôi xin mạo muội trình bày những suy nghiệm của mình về sự liên hệ giữa Phúc Đức và Số Mệnh như một quan niệm sống Đông phương qua cuộc đời của ông Ngô Đình Diệm.

*Mệnh quý tòng tiện địa, Tự đạt. Mệnh tiện tòng phú vị, Tự nguy* (Vương Sung) nghĩa là người có mệnh quý thì dù ở địa vị ti tiện cũng sẽ thành đạt, còn mệnh mà ti tiện thì dù ở địa vị phú quý cũng sẽ lâm nguy. Vương Sung là một tư tưởng gia Trung Hoa với những ý tưởng Nhân Chủ-Cách Mạng, ông không tin có một vị Thượng Đế toàn năng toàn quyền nắm giữ và chi phối mọi vật, mà ngược lại đã nâng cao bản vị con người vốn là do *Thiên Địa hợp khí, Vạn Vật tự sinh; Phu Phụ hợp khí, Tử Tự sinh hĩ*.

Số mệnh con người nếu đã không do một vị chúa tể vô hình và vô tình định đoạt thì tất nhiên phải do chính người đó nắm lấy toàn quyền điều động: con người tự làm chủ lấy mình. Hạt NHÂN ta trồng ở đất nào, chăm bón ra làm sao thì sẽ đẻ ra trái QUẢ như thế, mà cái Biệt Nghiệp cũng như Biệt Phúc hòa đồng trong cái Cộng Nghiệp hay Cộng Phúc của gia đình, dòng họ, dân tộc, nhân loại để trùng trùng điệp điệp tác động vào cuộc đời của người đó. Phúc phận và Số mệnh sinh ra tâm chất và tính tình con người, rồi được biểu lộ một cách có hệ thống qua vóc dáng, diện mạo bên ngoài mà khả năng giải đoán của con người đã theo thời gian mất dần tính chính xác "như xét cái đầu, cái học là biết được dung lượng. Đại đế như Phạm Lãi xem tướng Việt Câu Tiễn cổ dài mồm quạ thì biết rằng người ấy "khả cùng hoạn nạn, bất khả cùng vĩnh lạc", như Uất Liêu xem tướng Tần Thủy Hoàng sống mũi to, mặt dài vai chim ưng, tiếng sài cầu thì biết là tính người tàn ác, ít nhân nghĩa". [19]

Tướng ông Diệm, Theo Đoàn Thê, mới nhìn thoáng qua thì có vẻ đường bệ nhưng là thứ đường bệ của các Tổng đốc Thượng Thư thời Pháp thuộc. Nhìn kỹ hơn thì thấy "*thân thể ông Diệm ngũ lục thất bát đoản, bộ đi lại lạch bạch, hai cánh tay bơi như rùa, dễ đổ mặt và hay ngượng nghịu trước đám đông*". Đã thế ông Diệm lại có "*cặp mắt trắng nhãn, tròng trắng nhiều hơn tròng đen, bình thường ít ngó thẳng người đối diện mà khi nóng giận thì đôi mắt đầy oán hận, dung mạo dữ như người say rượu, đó là nhân dáng và tướng mạo của kẻ tiểu nhân*" (xem "*Những Ngày Chưa Quên*" của Đoàn Thê, tr 223).

Cái tướng đó không phải tự nhiên mà có, nó là biểu hiện thô kệch bên ngoài của Phúc Đức do cha mẹ tổ tiên truyền lại cho chính mình.

Người Việt Nam ta không những tin một cách đanh thép vào một di truyền ở thể chất và, ở phần nào, tính tình con người, mà còn tin tuyệt đối vào ảnh hưởng những điều làm lành của cha mẹ đến đời sống của con cái...

*Cây xanh thì lá cũng xanh*

*Cha mẹ làm lành để Đức cho con*

Cái Đức của cha mẹ ông bà là một trọng lượng tinh thần trên bàn cân "may

rủi" mà người ta gặp trong cuộc sống. Cái Phúc do chính cái tư cách sống trong quá khứ và trong hiện tại của người ta mà đó cũng là một trọng lượng khác nữa trên bàn cân ấy. Vô phúc thì tất nhiên là thiếu âm đức. Mà kẻ đã vô phúc thì dù học giỏi, dù khôn ngoan, dù tài ba lỗi lạc cũng đừng hòng gặp những may mắn ở đời và cũng đừng hòng một đấng thiêng liêng ở bất cứ một đạo giáo nào phù trì cho cả...

Phúc Đức chính là một mẫu số chung (dénominateur commun) của tất cả các tôn giáo có ảnh hưởng ở Việt Nam.

Mặt khác, cái số phận của con người ta đã không do sức người định đoạt nổi mà là do tiền định từ việc lớn đến việc nhỏ, từ thi đỗ làm quan làm giàu, đến lấy vợ lấy chồng sinh con đẻ cái, đến muốn người ăn người làm, đến ốm đau bệnh tật, tai ách chết chóc mà cho đến cả may rủi vật vãnh như ăn uống nữa:

*Và chi ăn uống sự thường*

*Cũng còn tiền định khá thương lộ là.*

Đó là nghiệp định không cưỡng được, cũng không khoe khôn khoe giỏi được. Phải sao chịu vậy mà thôi. Nghiệp định đã vạch rõ trong lòng bàn tay và ngay trên tướng mặt, đi đứng của người ta. Cũng như lá số Tử Vi của người ta mà ngày sinh tháng đẻ với các sao đã định đoạt hết.

Do đó mà các mạch Địa lý và Âm phần, Dương trạch ảnh hưởng đến cuộc sống của người ta, cũng là điều không thể giải thích một cách hợp lý được mà chỉ cứ phải tin là có mà thôi. [20]

Phải tin là có vì nó không đến từ sách vở từ chương, cũng không đến từ những hình thức mê hoặc của thần quyền mà từ những chứng nghiệm thực tế của hàng trăm thế hệ Việt Nam khẩu truyền từ cha đến con dọc theo chiều dài văn hóa của nước ta.

Ông Diệm chẳng may sinh ra từ một gia đình thiếu Phúc Đức và đầy nghiệp chướng cho nên tính tình tham sân si và cuộc đời lắm hoạn nạn. Nhưng hoạn nạn mà ông gánh chịu (ngay cả lúc làm đến nguyên thủ quốc gia) không phải để trui luyện cho ông thành anh hùng mà để chìm ông vào vũng bùn thân bại danh liệt, hầu ông có thể trả nợ cho những tội lỗi của chính ông và gia tộc Ngô Đình, cho đúng nợ *Vay Trả của Trời Đất*.

Một tràng đạn tiểu liên tại Hội chợ Ban Mê Thuột năm 1957 của chiến sĩ Cao Đài, một ngày đêm súng nổ khắp đô thành Sài Gòn năm 1960 của binh chủng Nhảy Dù, hai trái bom sấm sét làm sụp đổ dinh Độc Lập năm 1962 của hai phi công anh dũng "như lời cảnh cáo của một Hóa Công mà ông vẫn thường kêu gọi sự phù trì linh diệu" [21] cũng không làm cho ông và anh em ông mở mắt tỉnh ngộ.

Rồi năm 1963, cả gia đình ông, từ anh trưởng Giám mục Ngô Đình Thục đến em út lãnh chúa miền Trung Ngô Đình Cẩn, phóng tay đàn áp Phật giáo, một tôn giáo đã được dân tộc nuôi dưỡng và nuôi dưỡng lại dân tộc từ hai nghìn năm lịch sử, chấn động hồn quá khứ, khổ nhục người hiện tại. Tháng Tư Âm lịch năm đó, sau khi lệnh cấm treo cờ được ban ra, giữa bầu trời trong sáng và cái nắng chói chang của Cổ Đô Huế, một tiếng sấm động đã nổ ra trên bầu trời vào đúng Ngọ. Tia sét tóe lửa đánh đúng vào ngôi mộ của Cụ Ngô Đình Khả làm vỡ tung đất đai và nứt lòng dân Huế. Phải chăng là tia sét từ trăm năm làm tay sai cho giặc, từ mười năm chà đạp văn hóa dân tộc để rước văn hóa ngoại bang về áp đặt lên nhân dân. Đó là tiếng sét của trời Việt Nam, của đất Việt Nam, của người Việt Nam. Và ta chỉ có thể cảm nhận được nó trong cái nhìn Đông phương tuy huyền bí nhưng có thật, vì chỉ sáu tháng và không biết bao nhiêu thống hận của dân miền Nam sau đó, ba anh em ông Diệm đã đền tội trước Lịch sử và Dân tộc bằng những cái chết thảm nhục nhất.

Theo lệ thường thì dân tộc làm chủ đất nước nên vận mệnh của tổ quốc liên

hệ đến vận mệnh của dân tộc mà giai tầng lãnh đạo là giai tầng tiêu biểu. Dân tộc Việt Nam đã có những nhà lãnh đạo anh hùng tài đức trùm trời đất cũng như đã có những bạo chúa hại dân hại nước muôn đời bị nguyên rủa. Từ thế kỷ 20, vận nước đa đoan nên đáng lẽ từ đống tro tàn của Đế nhị Thế Chiến, nước ta phải vươn lên theo ngọn gió Giải thực khắp Đông Tây để giành lại Độc Lập Thống Nhất trên sơn hà gấm vóc, nhưng sinh lực suy kiệt nên ta chỉ có những nhà lãnh đạo như hai ông Hồ Chí Minh và Lê Duẩn ở miền Bắc, và các ông Bảo Đại, Ngô Đình Diệm, Nguyễn Văn Thiệu ở miền Nam.

Trong ba nhà lãnh đạo ở miền Nam thì ông Diệm có đầy đủ điều kiện để làm một cuộc cách mạng hóa giải nút chặn của lịch sử hầu xây dựng một thời đại mới cho dân tộc. Ông có Hoa Kỳ là điều phụ, ông có họa Bắc Cộng cũng là điều phụ vì chính yếu nhất ông đã có lòng dân miền Nam. Nhưng vì gần 100 năm truyền thống Công giáo kiểu Thực dân đã đè nặng lên tâm hồn ông, gần 5 năm châu chực từ cửa quyền lực ngoại bang này đến cửa quyền lực ngoại bang khác đã làm mờ lương tâm ông, nên **Cơ Hội Lớn chuyển động mà ông vẫn ù lì bám lấy gốc rễ mục nát của quá khứ để làm kiệt quệ thêm sinh lực của dân tộc, mở đường cho Cộng Sản thôn tính phần còn lại cuối cùng của quê hương.**

Ông Diệm là phó sản của nền văn minh Tây phương Thiên Chúa giáo, ông cũng là nạn nhân của một cuộc hôn phối miễn cưỡng giữa hủ nho phong kiến và đế quốc thực dân. Ông không có được cái **CHÂN** của Đông phương, cũng như cái **MỸ** của Tây phương nên đánh mất cái **THIỆN** bản chất của con người. Chân không đứng vững trên đất Mẹ, tay không mở rộng để tinh lọc văn minh khác của nhân loại nên ông đúng là không những sinh lầm thời đại mà còn sinh lầm cả tổ quốc nữa.

Nhìn về phương Tây, ông đã không bằng được một De Gaulle nằm gai nếm mật, ngậm đắng nuốt cay để thành công trong việc giải phóng nước Pháp nhưng sau đó, dù được tôn sùng như một anh hùng cứu quốc, vẫn hai lần từ chức Tổng thống đầy uy quyền (1946 và 1969) vì biết nhân dân hết tin nhiệm, để về làng cũ Colombey Les-Deux-Eglises tiếp tục trầm tư về những phương thế phục hồi sức mạnh và uy tín cho tổ quốc. "Tôi không đồng ý nhưng tôi không có cách nào ngăn chặn tình trạng này ngoài cách áp đặt chế độ độc tài, điều mà tôi không muốn và chắc chắn là sẽ dẫn đến đổ vỡ. Vì vậy mà tôi từ chức" [22], và "vì tình trạng phục hồi của nước Pháp đã được khả quan và vì vai trò lãnh đạo trong giai đoạn chuyển tiếp của tôi không còn cần thiết nữa nên tôi xin từ chức" [23]. Hai lời tuyên bố vừa khiêm tốn vừa đầy tinh thần trách nhiệm và chan chứa lòng yêu nước của một kẻ phương Tây **há không làm thẹn thùng và đánh thức được lương tâm của những phần tử Cần Lao Công Giáo** còn đang bị ám ảnh bởi lời nguyên "Tôi chết trả thù cho tôi" của ông Diệm sao?!

Cũng nhìn về phương Tây để thấy một người như ông Diệm (là Tổng thống đầu tiên của một quốc gia) đã không lợi dụng uy quyền và những khó khăn để độc tài bám vào địa vị mà vinh thân phì gia: Tướng George Washington xông pha trận mạc chiến thắng đạo quân đô hộ Anh Cát Lợi và góp phần khai sinh Hiệp Chúng Quốc trong "bối cảnh tao loạn và bất ổn đến độ sự sống còn của quốc gia mới được khai sinh chưa chắc đã được bảo đảm" [24]. Được bầu làm Tổng thống, không những uy tín của ông lớn lao thêm và riêng ông được toàn dân yêu mến gọi là Quốc Phụ mà ông còn nắm toàn quyền quân sự trong tay, nhưng vẫn không bao giờ lạm dụng tình trạng đó để độc tôn độc tài, vẫn luôn tôn trọng ý kiến của nhân dân qua Bản Tuyên Bố Độc lập. Trong suốt tám năm là Tổng thống (1776-1784), ông luôn "đứng trên mọi phe phái và nội các của ông bao gồm cả thành phần bảo thủ lẫn tiến bộ" [25] đề cương quyết xây dựng những truyền thống chính trị cơ bản tốt đẹp cho một nước Mỹ dân chủ và tự do sau này.

Là một sản phẩm của Pháp, lại được nhào nặn trong tay Mỹ để cuối cùng được "bông" về nước, ông Diệm chỉ học được cái xấu mà không tinh lọc được cái tốt của chính hai quốc gia đã nuôi dưỡng ông. Ông chỉ cần vì nước vì dân chứ

không vì Công giáo, không vì dòng họ Ngô Đình thì dù ông có bất tài thất bại để trở về ngôi nhà hiu quạnh ở Phú Cam, ông vẫn trở thành anh hùng của dân tộc. Nhưng ông đã không hành xử như thế: Thái độ sống ngạo mạn của ông, qua niềm lãnh đạo độc tôn có tính cách Thiên Mệnh của ông, chính sách cai trị quốc gia độc tài của anh em ông đã làm cho ông trở thành một bạo chúa, một giáo gian hại chính dân tộc, chính tôn giáo của ông.

Quay lại nhìn về Đông phương, ta thấy không thiếu những nhà lãnh đạo tài ba được ngưỡng mộ như thần thánh và có điều kiện để trở thành độc tôn trong một xã hội còn chậm tiến và thần quyền mà vẫn khiêm tốn và trách nhiệm nhìn thấy vị trí của mình trong những bước tiến thoái của cuộc đời. Một Unu của Miến Điện, một Shigeru Yoshida của Nhật Bản, một Phác Chánh Hy của Đại Hàn, một Gandhi của Ấn Độ ...Những người đó dù thất bại hay thành công, dù chết êm ả hay chết bất đắc kỳ tử, đều để lại trong lòng dân tộc họ một nỗi thương tiếc và một niềm kiêu hãnh vĩ đại, cũng như đã được an vị hùng tráng trên bia đá lịch sử của tổ quốc họ.

Cũng nhìn về phương Đông và thân thiết hơn trong lịch sử nước ta, một Lý Thánh Tông *yêu dân như yêu con*, một Lý Anh Tông đã biết "tu thân là thận trọng ở bề trong như dầm trên băng mỏng, an dân là kính trọng kẻ dưới hải hùng như cưỡi ngựa nắm dây cương mục", một Trần Thái Tông "từ bỏ ngai vàng như từ bỏ một đôi giày rách" [26] và "lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình và lấy tâm thiên hạ làm tâm của mình", một Trần Nhân Tông lập chí rằng "trong nhân gian vẫn còn người đói khổ thì Trẫm không được yên lòng"...Nhưng ông Diệm đã không thấy được những tấm gương chói lọi đó vì ông không phải là kẻ thừa kế chính thống của lịch sử Việt Nam, từ lòng dân tộc Việt Nam mà xuất sinh; ông tuy làm Tổng thống mà không ý thức đúng đắn vai trò chủ nhân đích thực của đất nước được vang vọng truyền đi lời thề "Nam quốc sơn hà Nam đế cư" của Lý Thường Kiệt mà chỉ hành xử cho quyền làm chủ của các thế lực ngoại bang; đã thế gia tộc của ông cũng như chính ông đã không tu thân lo tạo ĐỨC nhỏ cho mình và PHÚC lớn cho thiên hạ nên cuối cùng ông đã phải chết như một tội hình.

Tội của ông một phần, nhưng cũng là cái tội của Cha Ông của ông nữa. Luân lưu tương ứng trong cái định luật Nhân Quả-Nhân Duyên của kiếp người:

Kinh Phật dạy rằng "Nhất Thiết Pháp, Nhất Duyên Sinh" nghĩa là tất cả các pháp đều do nhân duyên mà sinh ra. Lại cũng nói: Ly Nhân Duyên, Biệt Vô Ngã. Cởi bỏ nhân duyên ra không còn gì gọi là Ngã (ta) nữa cả. Nghĩa là tất cả sự vật đều không có Tự Tánh mà chỉ nhờ nhân duyên hội lại mà in tuồng như "Có".

Nhân (nguyên nghĩa là hạt giống) tức mọi sự vật có cái năng lực sinh ra Quả (nghĩa đen là trái).

Duyên là sự vật hỗ trợ cho Nhân, giúp cho Nhân sinh ra Quả. Tỉ như hạt lúa có sức phát triển sinh ra cây lúa thì hạt lúa là Nhân, cây lúa là Quả, mà tất cả những điều kiện thuận tiện như Đất, Nước, Phân,... giúp cho hạt lúa sinh ra cây lúa đều gọi là Duyên. Cũng như cha ta là cái Nhân sinh ra ta, nhưng lại là con (Quả) của ông nội ta (Nhân).

Nhân-Duyên hoà hợp với nhau mới sinh ra vạn pháp. Nếu có Nhân mà không có Duyên thì Nhân dù có sức Năng-Sinh cũng không làm sao sinh ra Quả nữa. Tóm lại có Nhân và có Duyên mới sinh ra vạn pháp.

Nhà khoa học trước kia về vật lí cũng đã nhận lầm vật chất là thường trụ không tiêu diệt, nhưng hiện nay khoa học vật lí đã tiến bộ và đã chứng minh rằng vật chất không phải là thường trụ, nó có thể biến mất trong nháy mắt. Nhưng cái sự huỷ diệt này cũng chỉ là huỷ diệt mà thôi. Là vì vật chất tuy bị tiêu diệt mà thực sự diệt đi là để sinh ra năng lực, mà năng lực diệt đi là để vật chất sinh ra... Hai cái đó có thể biến đổi lẫn nhau... Cho nên Sinh và Diệt cũng chỉ là giả tướng của sự biến hoá, còn bản thể thì chưa từng sinh diệt cũng chưa từng động biến.

Luật Nhân Quả không bị sự hạn chế của thời gian: có cái đời trước trồng



Nhân nhưng đến đời hiện tại mới gặp Duyên mà thành ra Quả. Cũng có cái đời này trồng Nhân mà mãi đến đời sau và đời sau nữa mới thành ra Quả. Cũng có cái đời này trồng Nhân mà ngay trong đời ấy đã thành Quả... ta cần phải xem những Duyên coi có đầy đủ không mà đoán định sự mau chậm. [27]

Cứ nhìn quả báo nhãn tiền trong trường hợp gia tộc của hai ông Ngô Đình Khả và Nguyễn Hữu Bài thì đủ thấy lưới trời lồng lộng làm sao tránh cho khỏi!

Thảm trạng nổi tiếng mà ai cũng biết của hai gia đình thế gia vọng tộc đã xác định thêm rằng Phúc Đức là nguồn cội của kiếp phù sinh, *ai gieo gió thì gặt bão và thiện ác đáo đầu chung hữu báo*.

Đó là những nguyên tắc huyết mạch trong thái độ sống và phong cách nhập thế Đông phương, những nguyên tắc mà ngày nay "sống trong những nước Tây phương là những nước có nền văn minh và văn hoá Ki tô giáo, đồng thời đại phần dân chúng cũng là người theo đạo Thiên Chúa" [28] những ai còn "thiết tha với đạo lý, với văn hoá và với truyền thống dân tộc đều minh nghiệm được mỗi đe dọa và sự hồng chân do văn minh kỹ thuật đem tới" [29] để từ đó "bắt đầu tìm hiểu thế giới Phật giáo Á Đông mà lắm lúc (tôi) đã quên rằng cũng từ đó (tôi) được sinh ra, được lớn lên, được hấp thụ trong tinh thần cũng như trong tiềm thức". [30]

Thảm trạng của hai gia đình đó, dù đã xảy ra gần một phần tư thế kỷ, cũng là một thông điệp cho những người Cộng Sản Việt Nam, những người Công giáo Việt Nam, và những người đang xả thân để quang phục tổ quốc về một ý nghĩa lịch sử và một ý nghĩa thời đại.

Ý nghĩa lịch sử đó là sự biến động có tính tuần hoàn của thế sự, có lên đến tột đỉnh thì cũng sẽ có xuống đến tận cùng. Tại Việt Nam, giáo hội Công giáo đã lên và đã xuống, bây giờ Cộng Sản đang lên đến cao điểm thì cũng sẽ xuống trong tương lai.

Ý nghĩa thời đại đó là những gì có tính cách quá độ và tuyệt đối sẽ bị đào thải, tương lai thuộc về sự nhịp nhàng cân xứng của những đối lực, của những thành tố biết Hoà và biết Hoá cho hợp với con người và thiên nhiên.

-o0o-

Phần cuối cùng của chương Thay Lời Kết Luận này xin được dùng để trang trải lời tâm sự nhỏ với thế hệ tương lai của dân tộc, đang ở trong nước hay ngoài nước, đang ở bên này hay bên kia của những chiến tuyến chính trị và văn hoá.

Tôi ra đời và lớn lên từ đất Quảng Bình đau thương nhưng lại là mảnh đất kiêu hùng như mọi tấc đất thiêng liêng khác của tổ quốc. *Xét lại thì Quảng Bình quả là địa linh nhân kiệt với những danh nhân trong lịch sử đã xuất hiện hay công tác nơi đây: Từ Đào Duy Từ với lũy Trường Dục Định Bắc Trường Thành cho tới Hoàng Kế Viêm, Ngô Đình Diệm, Võ Nguyên Giáp, Thích Trí Quang, Đỗ Hoàn Linh... không ít thì nhiều đã bao phen chọc trời khuấy nước, kẻ ra đi người ở lại âm dương đôi ngã, kẻ mất người còn cái quan định luận [31].* Tôi đã trải qua một cuộc đời thơ ấu nghèo khổ nhưng thanh bạch, đổ mồ hôi trên từng tấc đất để đổi lấy miếng ăn, và lấy lũy tre làng, đồng ruộng khô làm vũ trụ xin đẹp và to lớn của mình.

Bị lôi cuốn trong cơn lốc lịch sử, tôi đã lấy nhưng quyết định bình thường như trăm ngàn người dân Việt khác: chống Tây đô hộ và chống Cộng Sản độc tài. Đó không phải là những quyết định chính trị có tính toán mà là những phản ứng có tính bản năng và có tính cách truyền thống. Bị áp bức thì vùng lên, bị kiểm chế thì phản kháng, tự nhiên như trẻ thơ đói khát thì bú vú mẹ. Quyết định quan trọng có suy nghiệm thực sự chỉ có hai lần: **Lần thứ nhất là tâm phục thái độ từ quan của Thượng Thư Ngô Đình Diệm mà bỏ gia đình, bỏ làng xóm theo ông để**

**đấu tranh cho lý tưởng độc lập; lần thứ hai là phá đổ chế độ độc tài của Tổng Thống Ngô Đình Diệm khi ông phản bội quê hương, đày đọa dân tộc, âm mưu thoả hiệp với kẻ thù.**

Hai quyết định đó vượt lên trên lãnh tụ, vượt ra ngoài chế độ, mà chỉ nhằm trung trinh với đất nước và ân nghĩa với đồng bào. Trung trinh với đình làng hương khói, với cầu ao xiêu vẹo; ân nghĩa với họ hàng thôn xóm, đùm bọc nhau để khai vỡ nước mặn đồng chua. Không biết nếu tôi sinh ra từ một gia đình quyền quý của phần hoa đô hội, được học hành khoa bảng và ăn sung mặc sướng thì tôi có hành xử như thế không, nhưng có một điều chắc chắn là tôi đã sống khổ, sống lạnh, sống đói với những người dân thanh bần trên những mảnh đất còm cõi của quê hương, nên tôi cảm nhận và đấu tranh một cách tự nhiên sôi nổi cho những mục tiêu có vẻ trừu tượng như Độc Lập, Tự Do, Bình Đẳng, Thịnh Vượng...

Bài học lớn đầu tiên mà tôi học được từ đó là tôi yêu quê hương không phải vì quê hương đó xinh đẹp hay xấu xa, giàu mạnh hay nghèo khổ, mà tôi yêu quê hương vì **tôi đã có mặt ở đó**, sống để cùng chia sẻ vui buồn, sướng khổ, vinh nhục với đồng bào ruột thịt. Thiếu sự liên đới khăng khít đó chắc tình yêu quê hương sẽ dờ dang tàn lụi. Thiếu sự **tinh thức** của một cuộc sống hiện thực chắc tôi chỉ là kẻ yêu nước qua những hình bóng chủ quan mơ hồ và nhiều khi không thực.

Bài học lớn cuối cùng mà tôi đã học được từ đó là khi yêu quê hương thì phải **xả thân bảo vệ và nuôi dưỡng nó**. Đứng lên trên mọi ràng buộc chính trị, mọi định chế tôn giáo, mọi liên hệ lãnh tụ để vào đường đấu tranh. Tôi là sự tiếp nối tự nhiên của một tiền nhân vô danh nào đó từ thời lập quốc, bị áp bức thì chống, bị xâm lăng thì đánh, bị đổ vỡ thì xây dựng chứ không ù lì đứng một chỗ, buộc căn cước văn hoá và lý tưởng đấu tranh vào một triều đại nào, một chế độ nào, hay một ý thức hệ nào. Thiếu sự **tự do** đó có lẽ tôi đã là kẻ xuẩn động múa may quay cuồng chỉ có hại cho dân tộc mà thôi.

Nếu **tinh thức** và **tự do** trong cuộc sống là một phong thái hành Thiên thì Tinh thức và Tự do trong đấu tranh đã giúp tôi có một thái độ nghiêm chỉnh khi yêu nước yêu dân.

Ngoài ra, ba mươi năm vào đường hoạt động, tôi đã thêm nhiều bạn, cũng như đã thêm lắm thù. Bạn bè tình nghĩa nói sao cho hết, thù nghịch oán hờn nói mấy cho vừa! Bằng hữu còn sống hay đã mất, chân trời góc biển nào thì cũng thấy ấm lòng khi tưởng nhớ đến nhau; còn kẻ thù thì soát lại chỉ có hai loại là Cộng Sản Việt Nam đã một thời từng cho người mưu sát tôi và chắc chắn bây giờ bản án "nợ máu với nhân dân" vẫn còn hiệu lực. Loại kẻ thù thứ hai là thiếu số phần tử Cần Lao Công Giáo hoài Ngô còn sống sót ở hải ngoại, thỉnh thoảng tìm cách xuyên tạc bôi nhọ cá nhân tôi. Nhưng vì cả hai loại đó đều là kẻ thù chung của cả nước nên riêng tôi, ở cuối đời, khi mái tóc đã bạc trắng và đặt mình trong cái hoạ lớn lao bao trùm cả dân tộc, tôi chỉ thấy thương xót họ và mong lành cho họ hơn. Vì nói cho rốt ráo, nghĩ cho tới tận cùng, thì những Hồ Chí Minh, những Ngô Đình Diệm cuối cùng cũng chỉ là **nạn nhân của cơn lốc lịch sử, của cuộc khủng hoảng thời đại** đang khống chế dân tộc ta. Lãnh tụ của họ đã thế thì những thuộc hạ của họ, thiếu Tinh thức và Tự do, còn thảm thương đến mức độ nào.

Cuốn sách này được viết ra, khi lấy chế độ Ngô Đình Diệm và lực lượng Công giáo Việt Nam làm đối tượng để soi sáng thêm lịch sử hiện đại của Việt Nam, nhất là để bổ túc vào việc truy tìm nguyên nhân sụp đổ của hai chế độ Cộng Hoà, cũng có thể tạo thêm một số kẻ thù và một số bạn dù mục đích của cuốn sách này không phải để phân công luận tội. Việc ấy phải được để dành cho một số người khác, trong một thời kỳ khác, vì trước bàn thờ tiền nhân và trên vong linh của biết bao nhiêu đồng bào tử nạn suốt ba mươi năm xương máu, **ai là người không có tội**.

Ở thời điểm này, sau khi đã đi gần hết trọn cuộc sống người cũng như cuộc sống đấu tranh, tôi viết cuốn sách này chỉ để đóng góp thêm cho thế hệ người Việt bây giờ và mai sau có thêm tài liệu để đúc kết một cách chính xác hơn bài học lịch sử của thời kỳ đau thương nhất và phức tạp nhất của dân tộc Việt. Ngoài ra, nếu những người đang và sẽ đấu tranh để cởi cái nút lịch sử oan nghiệt đang bóp chặt bước tiến của tổ quốc, rút được từ lời kể chuyện mộc mạc và tâm tình chân thật này những suy tư ích quốc lợi dân, thì đó là điều vượt xa ngoài tâm nguyện của tôi.

-o0o-

*Thân như điện, ảnh hữu hoàn vô  
Vạn mộc Xuân vinh Thu hựu khô  
Nhậm vận thịnh suy, vô bổ ứ  
Thịnh suy như lộ thảo đầu phôi  
(Thân như sấm chớp, có rồi không  
Cây cối Xuân tươi, Thu héo hon  
Nhìn cuộc thịnh suy đừng sợ hãi  
Thịnh suy: ngọn cỏ giọt sương hồng)  
**Vạn Hạnh Thiên Sư***

Đến thịnh suy của cả một quốc gia, của cả một thế hệ còn được coi như một giọt sương hồng trên ngọn cỏ trong vũ trụ bao la và thời gian vô tận này, thì vì tạm thấy đã *làm tròn giấc mộng tiền sinh ấy* (Lý Đông A) với phần cuối cùng của giấc mộng là tập sách này, tôi tự cho phép mình *mở miệng cười tan cuộc oán thù* (Phan Bội Châu), hầu lui về với lời kinh câu kệ của kẻ tu hành, nhìn cuộc đời như mộng ảo bào ảnh, xem thế sự như bọt sóng chiều hôm để từ nay, nhắm mắt bịt tai ngậm miệng phủi bụi hồng trần.

Dưới đám mây Tần, quê hương nghìn trùng nếu có một ngày trong sáng, thì năm mộ vàng nơi đất lạ chắc sẽ nở hoa tươi.

Hải ngoại, Trọng Đông Ất Sửu (1985)

*Hoành Linh Đỗ Mậu*

## HẾT

- 
- [1] NCD, *Quốc Gia hay Quốc Gian*, trong nguyệt san Dân Quyền (số 86 tháng 4-85), tr.17.
- [2] Cao văn Luận, *Bên Giòng Lịch Sử 1940-1975*, tr. 123.
- [3] Cao văn Luận, *Bên Giòng Lịch Sử 1940-1975*, tr. 123.
- [4] Robert Shaplen, *The Cult of Diem*, tuần báo New York Times (số ngày 14-5-72).
- [5] Malachi Martin, *The Decline and Fall of The Roman Church*, tr. 232.
- [6] Cao văn Luận, *Bên Giòng Lịch Sử 1940-1975*, tr. 349.
- [7] *Việt Nam Hải Ngoại* (số 7 ngày 1-9-77), tr. 115
- [8] Tuần báo *Người Việt* (số 24 ngày 26-9-80).
- [9] Bernard Hammel, *Resistance En Indochine 1975-1980*, và nhật báo Pháp Figaro số ra ngày 13-1-1981.
- [10] Tạp chí *Quê Mẹ* (số tháng 7-78).
- [11] William A. Henry, *Richard Nixon's Tough Assesment*, tuần báo Time (số ngày 15-4-85).
- [12] Tạp chí *Trường Sơn*, (số 4 ngày 11-4-85).
- [13] William A. Henry, *Richard Nixon's Tough Assesment*, tuần báo Time (số ngày 15-4-85).
- [14] Tuần báo *Việt Nam Tự Do*, (số 225 ngày 18-12-85), tr.2.
- [15] Cho đến năm 1965, được phép Giáo hội La Mã, người Công giáo Việt Nam mới được thờ cúng Ông Bà. Trong tương lai, nếu một vị Giáo hoàng khác huỷ bỏ phép này thì người Công giáo Việt Nam có còn thờ cúng Ông Bà hay không?
- [16] Nguyệt san Dân Chúa, *Tôn Chi và Mục Đích*, trang bìa.
- [17] Tuyên bố với đài truyền hình CBS nhân chuyến viếng thăm Mỹ năm 1984.
- [18] Nhật báo *The Register*, (số ngày 14-8-85, phần F3).
- [19] Trần Trọng Kim, *Nho Giáo*, tr. 65.
- [20] Lê văn Siêu, *Việt Nam Văn Minh Sử Cương*, tr. 148-150.
- [21] Đoàn Thêm, *Những Ngày Chưa Quên*, tr. 236.
- [22] Charles De Gaulle, *Mémoires De Guerre*, Vol 2, tr. 297
- [23] Charles De Gaulle, *Mémoires De Guerre*, Vol 2, tr. 297
- [24] Wayne Cole, *An Interpretive History of American Foreign Relations*, tr. 13, 63.
- [25] Wayne Cole, *An Interpretive History of American Foreign Relations*, tr. 13, 63.
- [26] Lý Khôi Việt, *Hai Ngàn Năm Việt Nam và Phật Giáo*, tr. 23.
- [27] Nguyễn Duy Cần, *Phật Học Tinh Hoa*, tr. 125, 173.

[28] *Trở về với Đạo Phật*, Trí thức Công giáo Nguyễn Xuyên Việt, Tạp chí Quê Mẹ, số 48, Paris 1981.

[29] *Trở về với Đạo Phật*, Trí thức Công giáo Nguyễn Xuyên Việt, Tạp chí Quê Mẹ, số 48, Paris 1981.

[30] *Trở về với Đạo Phật*, Trí thức Công giáo Nguyễn Xuyên Việt, Tạp chí Quê Mẹ, số 48, Paris 1981.

[31] Thanh Giang Sứ, *Võ Nguyên Giáp là ai?*, Nguyệt san Thức Tỉnh, số 94, năm 1982.

"*Đỗ Hoàn Linh*" là bút hiệu của tôi từ ngày tập tễnh vào đường viết lách thuở còn thanh niên. Núi *Hoành sông Linh* đã là những hình ảnh thân thương của quê hương ruột thịt, khấn khít theo tôi trên bước đường vinh nhục của cuộc đời (Thanh Giang Sứ là một trong những bút hiệu của học giả Thái văn Kiểm).

©sachhiem.net

Tất cả các chương sách VNMLQHT đã đăng trong sachhiem.net:

[VNMLQHT- Ý Kiến Độc Giả \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHT-Phụ Lục A-Trăm Lời Phê Phán \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHT-Phụ Lục B-Sáu Bài Đọc Thêm \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHT-Phụ Lục C-Bốn Lá Thư Riêng \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHT-Phụ Lục D-Hai Tài Liệu \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHT-Phụ Lục E- Mười Một Bài Đọc Thêm \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch02- Vào Đường Đấu Tranh \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch03- Thăng Trầm trong Cuộc Chiến Việt Pháp \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch04 Phụ Bản - Những Bức Hình Lịch Sử \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch04- Những Ngày Cuối Cùng của Thực Dân Pháp \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch05- Góp Công Xây Dựng Chế Độ \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch06- Bảo Đại và Ngô Đình Diệm \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch07- Gia Đình Trị \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch08- Đảng Cần Lao \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch09- Chính Sách Độc Tài \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch10- Những Thất Bại của Chế Độ \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch11- Bắt Đầu Sự Sụp Đổ \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch12- Hai Năm Khốn Cùng \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch13- Tệ Trạng Tham Nhũng \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch14- Kỳ Thị Tôn Giáo \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch15- Biến Cố Phật Giáo \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch16- Từ Đồng Minh với Mỹ \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch17 Phụ Bản - Những Bức Hình Kỷ Niệm \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch17- Cuộc Cách Mạng 1-11-63 \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch18- Ba Năm Xáo Trộn \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch19- Chế Độ Thiệu \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTch20- Kết Luận \(HLDM\)](#)  
[VNMLQHTthumuc \(HLDM\)](#)

[Mục Lục](#)

Trang Hoàn Linh Đỗ Mậu